

**LỊCH SỬ
ĐẢNG BỘ
TỈNH GIA LAI
1945 – 2005**

LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH GIA LAI
(1945 - 2005)
NXB CHÍNH TRỊ QUỐC GIA 2005
LỜI GIỚI THIỆU
CỦA BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY

Tỉnh Gia Lai ngày nay, đầu thế kỷ trước có tên gọi Pleiku. Nằm phía bắc Tây Nguyên núi sông hùng vĩ, giữ một vị trí chiến lược quan trọng ở miền Trung đất nước, tỉnh Gia Lai có lịch sử lâu đời với nền văn hóa mang đậm bản sắc dân tộc của đồng bào Jrai, Bahnar, Kinh và nhiều dân tộc thiểu số khác cùng chung sống đoàn kết.

Trải qua lịch sử lâu dài chống chọi với thiên nhiên khắc nghiệt, chiến đấu với nhiều kẻ thù xâm lược, ghi bao chiến công oanh liệt đã hun đúc cho nhân dân trong tỉnh truyền thống quý báu của dân tộc Việt Nam: lao động cần cù, sáng tạo trong dựng nước; yêu quê hương đất nước, anh dũng, kiên cường, bất khuất trong đấu tranh giữ nước.

Từ những năm 30, 40 của thế kỷ trước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhân dân các dân tộc Gia Lai với lòng yêu nước nồng nàn đã vùng dậy chống đế quốc xâm lược, cùng toàn dân tộc Việt Nam chớp thời cơ ngàn năm có một làm cuộc Cách mạng Tháng Tám (1945) thành công, giành độc lập dân tộc, lập Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á.

Trong khí thế cách mạng hào hùng của kỷ nguyên độc lập, tự do và công cuộc chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp trở lại xâm lược, Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương tỉnh Gia Lai ra đời ngày 10-12-1945, đảm nhận sứ mệnh và vai trò đội tiên phong lãnh đạo quân, dân trong tỉnh xây dựng chính quyền cách mạng, tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 - 1954), rồi tiếp đến cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Sau 30 năm chiến đấu liên tục, chịu đựng nhiều gian khổ, mất mát hy sinh, song hết sức hào hùng và rực rỡ chiến công, Đảng bộ, quân và dân tỉnh Gia Lai đã giành được thắng lợi quyết định, giải phóng tỉnh lỵ Pleiku (17-3-1975) và toàn tỉnh Gia Lai, góp phần vào thắng lợi chung của dân tộc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Hòa bình lập lại, toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh nhanh chóng bắt tay vào xây dựng cuộc sống mới; xây dựng Đảng bộ không ngừng lớn mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đó là quá trình Đảng bộ Gia Lai lãnh đạo nhân dân trong tỉnh sát cánh cùng với các tỉnh Tây Nguyên và cả nước bước đầu quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới xây dựng quê hương, đất nước hòa bình, giàu mạnh; nhân dân có cuộc sống tự do, ấm no, hạnh phúc theo mục tiêu con đường cách mạng của Đảng và Bác Hồ kính yêu đã lựa chọn.

Lịch sử hoạt động và lãnh đạo các phong trào cách mạng trong tỉnh của Đảng bộ Gia Lai từ khi ra đời đến năm 2005 đã trải qua hơn 60 năm. Trong chặng đường lịch sử vẻ vang đó, đã xuất hiện biết bao tấm gương sáng chói về tinh thần tận trung với nước, tận hiếu với dân, trung thành vô hạn đối với Đảng, với Bác Hồ của đồng bào, cán bộ, đảng viên nhiều thế hệ sinh sống, sản xuất, chiến đấu và xây dựng trên vùng đất Gia Lai thân yêu. Ghi lại và phản ánh chân thực những chặng đường lịch sử của Đảng bộ và nhân dân các dân tộc; tổng kết những bài học, kinh nghiệm lãnh đạo phong trào cách mạng của Đảng bộ; biểu dương những tấm gương tiêu biểu trong chiến đấu, lao động sản xuất; góp phần giáo dục truyền thống cách mạng, bồi dưỡng và nâng cao lòng tự hào về Tổ quốc, quê hương đất nước, niềm tin yêu đối với Đảng; động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là thế hệ trẻ không ngừng phát huy truyền thống cách mạng anh hùng, đoàn kết, nhất trí, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ của công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Nhận thức và quán triệt nhiệm vụ đó, thực hiện Chỉ thị 15 ngày 28-8-2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa IX) về tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng

Cộng sản Việt Nam, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai (Khóa XII) ra Nghị quyết tổ chức biên soạn, xuất bản cuốn sách LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH GIA LAI (1945 - 2005).

Cuốn lịch sử Đảng bộ biên soạn, xuất bản lần này dựa trên cơ sở bổ sung, chỉnh lý, nâng cao chất lượng về nội dung và kết cấu từ hai tập sách: **Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai, Tập I (1945 - 1975) và Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai, Tập II (1975 - 1996)**; đồng thời sưu tầm, khai thác tư liệu và nghiên cứu viết tiếp lịch sử của Đảng bộ giai đoạn 1996 - 2005.

Dưới sự lãnh đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và sự giúp đỡ của Hội đồng Tư vấn, Ban biên soạn đã có nhiều cố gắng sưu tầm, bổ sung, đính chính một khối lượng lớn tư liệu lịch sử; phân tích đánh giá các sự kiện bảo đảm tính khách quan, toàn diện. Cuốn lịch sử Đảng bộ có nội dung, kết cấu gồm 3 phần, 12 chương và kết luận, đạt được tính Đảng, tính khoa học. Tuy nhiên, do quy mô công trình lịch sử Đảng bộ rộng lớn, thời gian nghiên cứu và biên soạn không nhiều, nên cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót, hạn chế, rất mong nhận được ý kiến đóng góp của đồng bào, đồng chí. Ban Thường vụ Tỉnh ủy sẽ tiếp thu mọi ý kiến và tiếp tục chỉ đạo để lần xuất bản sau, chất lượng cuốn sách được nâng cao hơn nữa.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy xin chân thành cảm ơn các đồng chí cách mạng lão thành, các đồng chí lãnh đạo chủ chốt trong tỉnh trước đây và hiện nay, Viện Lịch sử Đảng thuộc Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Trung tâm lưu trữ Quốc gia, cùng nhiều cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh và tỉnh bạn, nhiều nhà khoa học ở Trung ương và địa phương đã đóng góp công sức, trí tuệ, ý kiến quý báu cho công trình này.

Để thiết thực chào mừng kỷ niệm 34 năm ngày giải phóng tỉnh Gia Lai (17-3-1975 – 17-3-2009) và 64 năm thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Gia Lai (10-12-1945 – 10-12-2009); chào mừng những thành tựu trong công cuộc đổi mới của Đảng bộ và nhân dân Gia Lai, tạo đà vững bước cho những năm tới, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai trân trọng giới thiệu với đồng bào, đồng chí trong tỉnh và bạn đọc cả nước cuốn sách LỊCH SỬ ĐẢNG BỘ TỈNH GIA LAI (1945 - 2005).

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY

HÀ SƠN NHIN

**Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai**

PHẦN THỨ NHẤT

GIA LAI TRONG THỜI KỲ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM LÃNH ĐẠO ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC, CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG (1930 - 1945)

Chương I

Tỉnh Gia Lai - Vị trí chiến lược quan trọng và truyền thống lịch sử, văn hóa lâu đời

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, NHỮNG BIẾN ĐỔI ĐỊA GIỚI VÀ ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

Gia Lai thuộc khu vực Bắc Tây Nguyên, diện tích 15.536,92 km², nằm trong tọa độ từ 12⁰58'40" đến 14⁰37'00" vĩ độ Bắc và từ 107⁰27'30" đến 108⁰54'40" kinh độ Đông. Gia Lai là tỉnh rộng lớn nhất trong 5 tỉnh Tây Nguyên, phía Bắc tiếp giáp tỉnh Kon Tum, Nam giáp tỉnh Đắk Lắk, Đông giáp các tỉnh: Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Tây giáp tỉnh Ratanakiri thuộc Campuchia trên chiều dài 90 km đường biên giới.

Ấn ngữ trên đỉnh cao nguyên Pleiku hùng vĩ, Gia Lai như nóc nhà của đồng bằng Bình Định, Phú Yên, Campuchia và là giao điểm của nhiều tuyến quốc lộ quan trọng trong khu vực với tổng chiều dài 503 km.

Quốc lộ 14, chạy theo hướng bắc - nam, là con đường huyết mạch của Tây Nguyên và miền Đông Nam Bộ; đoạn qua tỉnh Gia Lai dài 112 km, nối Gia Lai với tỉnh Kon Tum ra Đà Nẵng ở phía bắc và các tỉnh Nam Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, thành phố Hồ Chí Minh ở phía nam.

Quốc lộ 19 chạy theo hướng đông - tây, nối cảng biển Quy Nhơn với cửa khẩu Lệ Thanh (Đức Cơ) để vào tỉnh Ratanakiri. Phần đường thuộc quốc lộ 19 trên đất Gia Lai có chiều dài 196 km, qua hai đô thị lớn của tỉnh là thị xã An Khê (Đông Trường Sơn) và thành phố Pleiku (Tây Trường Sơn). Quốc lộ quan trọng này được hình thành trên cơ sở con đường giao thương cổ nhất giữa bộ phận cư dân ở vùng đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ với các tỉnh Bắc Tây Nguyên từ trước thế kỷ XX.

Quốc lộ 25 bắt đầu từ quốc lộ 1 (thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên) để nối vào quốc lộ 14 tại Mỹ Thạch (huyện Chư Sê). Đoạn quốc lộ 25 thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai có chiều dài 111 km, qua các huyện Đông Nam của tỉnh như Krông Pa, Ayun Pa, Phú Thiện và phía đông Chư Sê.

Đến cuối năm 2007, sân bay Pleiku vẫn là cửa ngõ duy nhất nối khu vực Bắc Tây Nguyên với mạng lưới hàng không của cả nước.

Cùng với hệ thống giao thông nối với các tỉnh bạn, Campuchia và các trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước, Gia Lai còn có 11 tuyến tỉnh lộ quan trọng với tổng chiều dài 473 km.

Tỉnh lộ 662 (dài 76 km), từ quốc lộ 19 tại Đá Chẻ, huyện Đak Pơ, đi về phía nam, nối vào quốc lộ 25 tại phía tây thị xã Ayun Pa.

Tỉnh lộ 663 (23 km) từ quốc lộ 19 nối dài (đoạn Bàu Cạn) chạy qua huyện Chư Prông, nối vào tỉnh lộ 675 tại Phú Mỹ.

Tỉnh lộ 664 (53 km) từ quốc lộ 14 - tại thành phố Pleiku qua huyện Ia Grai, hướng về phía tây, nối vào quốc lộ 14C tại sông Sê San.

Tỉnh lộ 668 (17 km), từ quốc lộ 25, đi về phía nam thị xã Ayun Pa, huyện Phú Thiện sang tỉnh Đắk Lắk.

Tỉnh lộ 669 (90 km) từ quốc lộ 19 tại huyện An Khê, chạy về phía Bắc, dọc theo huyện Kbang vào huyện Kon Plông (tỉnh Kon Tum).

Tỉnh lộ 670 (46 km) từ quốc lộ 19 tại Kon Dong (Mang Yang) nối vào quốc lộ 14 đoạn qua xã Ia Khuol (huyện Chư Pah nơi tiếp giáp giữa tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum).

Tỉnh lộ 671 (24 km) từ quốc lộ 14, đoạn qua ngã tư Biển Hồ nối vào tỉnh lộ 670 tại xã Nam Yang, huyện Đak Đoa. *Tỉnh lộ 672* (dài 29 km) là vành đai thành phố Pleiku.

Tỉnh lộ 673 (23 km) bắt đầu quốc lộ 14, tại thị trấn Hòa Phú, huyện Chư Pah vào nhà máy thủy điện Ia Ly.

Tỉnh lộ 674 (32 km) nối từ quốc lộ 19 tại trung tâm thị xã An Khê vào huyện Kông Chro.

Tỉnh lộ 675 (60 km) từ quốc lộ 14 tại Pleiku nối vào quốc lộ 14C tại Ia Men ¹⁾.

Vị trí địa lý cùng những lợi thế về giao thông đã tạo cho Gia Lai một vị thế đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng đối với các tỉnh Tây Nguyên, vùng Duyên hải miền Nam Trung Bộ và cả nước.

Vùng đất tỉnh Gia Lai ngày nay là địa bàn cư trú từ lâu đời của nhiều tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á và Nam Đảo.

Năm 1857, người Lào, người Khơme thiết lập quan hệ với potao Apui (vua Lửa) và potao Ia (vua Nước). Sau hàng trăm năm thường xuyên uy hiếp, đến thế kỷ XIX, đế quốc Xiêm La cũng tràn vào chiếm đóng phần đất rộng lớn phía tây Cao nguyên gây ra những xáo trộn lớn trong đời sống dân cư. Thông qua việc lập thị trường buôn bán nô lệ từ Băng Cốc qua Atôpơ và Phnôm Pênh, một bộ phận phong kiến Thái Lan đã kích động những cuộc chiến tranh đánh cướp nô lệ giữa các dân tộc, các bộ phận dân cư trong khu vực nhằm duy trì nguồn hàng thường xuyên cho những thị trường buôn người, gây nhiều tang tóc, buộc nhiều tộc người phải thiên di, phá vỡ các bộ lạc hoặc liên minh bộ lạc, tăng cường thêm tổ chức quân sự vốn có của xã hội thời mạt kỳ công xã nguyên thủy, kéo dài triền miên những cuộc cướp phá giữa những làng đồng tộc hay khác tộc vào những cuộc chiến tranh giữa các nhóm người với nhau ²⁾.

Từ những năm đầu của thập niên 40, thế kỷ XIX, qua con đường Trạm Gò (nay thuộc xã Cửu An, Bắc thị xã An Khê), các giáo sĩ người Pháp đã thâm nhập khu vực cư trú của người Bahnar ở Kon Mohar (nay là các xã: Hà Tây ở phía Bắc huyện Chư Pah và Hà Đông thuộc huyện Đak Đoa) ³⁾. Theo chân những giáo sĩ thừa sai, thực dân Pháp ngày càng tiến sâu vào Bắc Tây Nguyên tạo nên những xáo trộn mới bằng những chính sách chia để trị, dựa vào nhóm này để chống nhóm khác, chia rẽ Kinh - Thượng, chia rẽ các dân tộc trong tỉnh, trong khu vực với nhau. Từ cuối thế kỷ XIX đến những năm đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp đã từng bước thiết lập bộ máy cai trị trên đất Gia Lai. Năm 1877, nha kinh lý An Khê được thành lập, thuộc huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định. Năm 1888, lập tổng An Khê thuộc huyện Bình Khê (Bình Định). Ngày 30-10-1893, Hiệp ước Xiêm - Pháp được ký kết, Xiêm thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp trên tả ngạn sông Mê Kông và Tây Nguyên. Theo văn bản này, Tây Nguyên được Pháp sáp nhập vào đất Hạ Lào.

Ngày 16-10-1898, Khâm sứ Trung Kỳ là Bulôơ (Boulloche) đưa yêu sách buộc triều đình Huế phải để cho người Pháp phụ trách vấn đề kinh tế và an ninh toàn vùng Tây Nguyên. Triều đình nhà Nguyễn phải nhượng bộ. Từ đó, Tây Nguyên là vùng đất thuộc quyền bảo hộ trực tiếp của thực dân Pháp. Cũng trong năm này, tòa đại lý hành chính Kon Tum (bao gồm cả địa phận tỉnh Gia Lai) được thành lập và giao cho linh mục thừa sai Viallenton (cha Truyền) cai quản. Việc chinh phục vùng đất Bắc Tây Nguyên của thực dân Pháp đến đây coi như hoàn tất.

Theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 4-7-1905, vùng núi phía tây tỉnh Bình Định, Phú Yên bao gồm toàn bộ khu vực cư trú của đồng bào Xơ Đăng, Bahnar, Jrai được lập thành một tỉnh tự trị, lấy tên là Plei-Kou-Der. Tỉnh lỵ của Plei-Kou-Der được đặt tại một làng Jrai có tên là Pleiku.

Sau gần hai năm tồn tại, Nghị định Toàn quyền ngày 25-4-1907 đã xóa tỉnh Plei-Kou-Der. Đất đai của tỉnh này được chia làm 2 phần, một phần lập thành đại lý hành chính Kon Tum, nhập vào tỉnh Bình Định; phần còn lại lập thành đại lý hành chính Cheo Reo nhập vào tỉnh Phú Yên.

Theo Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 9-2-1913 (số 214 và 215), thực dân Pháp lập tỉnh Công Tum (từ đây viết là Kon Tum) trên cơ sở đất đai của tỉnh Plei-Kou-Der cũ gồm toàn bộ đại lý Kon Tum (tách ra từ tỉnh Bình Định), đại lý Cheo Reo (tách ra từ tỉnh Phú Yên) cộng thêm đại lý Đăk Lăk (nguyên là một tỉnh hạ xuống thành đại lý).

Tháng 2-1917, sau khi lập thêm tổng Tân Phong ở hữu ngạn sông Ba, chính quyền thực dân tổ chức huyện Tân An, phần đất này trước thuộc tỉnh Bình Định đến lúc này được sáp nhập về tỉnh Kon Tum.

Tháng 11-1917, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập đại lý hành chính An Khê (thuộc tỉnh Kon Tum). Phạm vi đại lý An Khê gồm cả khu vực huyện Tân An của người Việt và khu vực người Bahnar xung quanh.

Ngày 2-7-1923, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định tách đại lý Đăk Lăk ra khỏi tỉnh Kon Tum để lập lại tỉnh Đăk Lăk.

Theo Nghị định Toàn quyền ngày 24-5-1925, đại lý hành chính Pleiku thuộc tỉnh Kon Tum được thành lập.

Ngày 3-12-1929, theo Nghị định Khâm sứ Trung Kỳ, thị xã Pleiku và thị xã Kon Tum được thành lập. Ngày 24-5-1932, Nghị định Toàn quyền Đông Dương tách một phần đất phía nam tỉnh Kon Tum (gồm đại lý Pleiku và đại lý Cheo Reo) để thành lập tỉnh Pleiku. Tòa Đại lý hành chính Pleiku theo đó cũng được đổi thành Tòa Công sứ ⁴⁾.

Ngày 12-12-1932, trên địa bàn tỉnh Pleiku, vua Bảo Đại ra Chỉ dụ lập đạo Gia Lai (chủ yếu là đất đai của đại lý Pleiku cũ) và bổ nhiệm một Quản đạo, một Kinh lịch và ba Thừa phái ⁵⁾ để quản lý bộ phận người Kinh. Như vậy, tòa Công sứ Pleiku lúc này gồm hai khu vực: đạo Gia Lai của người Kinh và khu vực Pleiku, Cheo Reo của người Jrai.

Đại lý An Khê (gồm đất đai các huyện thị phía Đông Gia Lai ngày nay như Kbang, An Khê, Đak Pơ, Mang Yang, Kông Chro) cho đến Nghị định ngày 9-8-1943 mới tách khỏi tỉnh Kon Tum để nhập vào tỉnh Pleiku ⁶⁾.

Đến trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, tỉnh Pleiku có: thị xã Pleiku, huyện An Khê, huyện Pleikli, huyện Chư Ty và huyện Cheo Reo.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, tên tỉnh được chính quyền cách mạng gọi là Gia Lai. Tháng 6-1946, thực dân Pháp chiếm lại vùng đất Gia Lai và gọi tên của tỉnh là Pleiku. Từ năm 1946-1954, tỉnh Pleiku nói riêng, Tây Nguyên nói chung trải qua nhiều lần thay đổi chủ thể cai quản theo các văn bản của chính quyền thực dân và chính phủ bù nhìn.

Ngày 27-5-1946, thực dân Pháp thành lập Ủy phủ Liên bang phụ trách các dân tộc sơn cước miền Nam Đông Dương gồm các tỉnh Đăk Lăk, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Pleiku và Kon Tum. Trụ sở của Ủy phủ Liên bang này đặt tại Buôn Ma Thuột. Ủy phủ Liên bang do một ủy viên Cộng hòa Pháp đứng đầu, trực thuộc Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Ngày 4-6-1947, thực dân Pháp đổi Tòa Ủy viên Liên bang sơn cước thành Tòa phụ trách các dân tộc sơn cước miền Nam Đông Dương.

Năm 1949, thực dân Pháp trao trả độc lập giả hiệu cho Bảo Đại. Ngày 15-4-1950, Bảo Đại ký đạo dụ số 6, đặt các tỉnh và các miền Thượng Nam và Bắc trực tiếp thuộc quyền Quốc trưởng Bảo Đại. Ngày 25-7-1950, chính quyền bù nhìn Bảo Đại ký sắc lệnh số 3, đặt các tỉnh Đăk Lăk, Đồng Nai Thượng, Lâm Viên, Pleiku và Kon Tum thành một địa phận hành chính riêng biệt gọi là *Cao nguyên miền Nam thuộc Hoàng triều cương thổ*. Ngày 21-5-1951, Bảo Đại với tư cách là Quốc trưởng đã ban hành đạo dụ số 10, ấn định quy chế riêng biệt cho đồng bào các dân tộc ít người Tây Nguyên ⁷⁾.

Về phía ta, trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, tên tỉnh vẫn giữ là Gia Lai nhưng qua từng thời điểm khác nhau, tỉnh Gia Lai lại thuộc sự chỉ đạo trực tiếp của các cơ quan khác nhau trong khu vực, các huyện trong tỉnh cũng nhiều lần thay đổi về tên gọi và địa giới hành chính.

Tháng 3-1946, theo chỉ đạo của Ủy ban Hành chính các vùng của Tây Nguyên, Ban vận động quốc dân thiểu số Tây Nam Trung Bộ được thành lập dưới sự lãnh đạo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ. Tiếp đó, Phòng Quốc dân thiểu số ở Gia Lai và Phòng Quốc dân thiểu số ở Kon Tum cũng được thành lập.

Tháng 6-1946, Phân ban Quốc dân thiểu số Nam Trung Bộ được thành lập thay cho Ban vận động Quốc dân thiểu số của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ. Phân ban Quốc dân thiểu số miền Nam chịu trách nhiệm chỉ đạo chung mọi mặt phong trào của các tỉnh miền núi, trong đó có Gia Lai và các huyện miền núi các tỉnh đồng bằng Nam Trung Bộ.

Tháng 9-1947, theo Quyết định số 100 của Đặc phái viên Chính phủ Trung ương và của đại diện Ủy ban Kháng chiến Hành chính Trung Bộ tại miền Nam Trung Bộ, khu 15 được thành lập để phụ trách 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Đầu năm 1948, khu 15 và khu 6 giải thể để thống nhất với khu V thành Liên khu V. Ngày 15-4-1950, theo Nghị định số 7/NĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ta, hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum hợp nhất thành một tỉnh lấy tên là tỉnh Gia – Kon⁸⁾ và chia vùng Đông đường 14 thành 8 khu (tương đương huyện), tên của các khu được gọi theo các số đếm từ 1 đến 8; vùng Tây đường 14 vẫn là vùng hoạt động của các đội vũ trang xây dựng cơ sở. Địa bàn của 8 khu phía Đông đường 14 cụ thể là: khu 1 là vùng Đak Glei; khu 2 là vùng Đak Tô; khu 3 là vùng Kon Plông (nay đều thuộc tỉnh Kon Tum); khu 4 là vùng đồng bào Bahnar Bắc đường 19; khu 5 kéo dài từ Tây sông Ba đến giáp đường 14 (theo chiều đông - tây) và từ Nam đường 19 đến giáp Cheo Reo và đường số 7; khu 6 kéo dài từ ranh giới tỉnh Bình Định đến Đông sông Ba (theo chiều đông - tây) và từ Nam đường 19 đến giáp Cheo Reo; khu 7 là vùng người Kinh ở An Khê; khu 8 (còn gọi là khu Trung) là vùng đất nằm giữa thị xã Pleiku và thị xã Kon Tum.

Cuối năm 1950, tỉnh Gia - Kon quyết định sáp nhập một số khu thành các huyện, những khu còn lại không sáp nhập cũng được đổi tên: khu 4 và khu 7 nhập thành huyện An Khê; khu 5 và khu 6 nhập thành huyện Đak Bót; khu 8 đổi tên thành huyện Plei Kon; khu 1 đổi thành huyện Đak Glei; khu 2 đổi thành huyện Đak Tô; khu 3 đổi thành huyện Kon Plông.

Tháng 10-1951, theo quyết định của Liên khu ủy V, Mặt trận miền Tây được thành lập, hầu hết phần đất của tỉnh Kon Tum cũ và miền Tây tỉnh Quảng Ngãi được đặt dưới sự chỉ đạo của Ban cán sự miền Tây. Tỉnh Gia - Kon từ lúc này thực tế chỉ còn lại các huyện: Kon Plông, An Khê, Đak Bót, Plei Kon và vùng Tây đường 14.

Tháng 3-1952, 3 xã phía bắc huyện Kon Plông là xã Hiếu, Mang Kành, Đak Glong được tách ra lập thành huyện Bắc Kon Plông và giao về cho tỉnh Kon Tum. 4 xã còn lại là Krem (nay thuộc huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định), Hònong (Hònong), Đak Krong, Đak Pnê được lập thành huyện Nam Kon Plông thuộc tỉnh Gia Lai.

Đầu năm 1953, tỉnh Gia - Kon nhận thêm huyện Vĩnh Thạnh của tỉnh Bình Định. Nhưng ngay sau đình chiến (7-1954), huyện này lại được giao về cho tỉnh Bình Định.

Tháng 2-1954, trong kế hoạch chuẩn bị giải phóng An Khê, ta tách vùng người Kinh ở An Khê để lập thành đặc khu Tân An trực thuộc tỉnh.

Riêng khu vực Cheo Reo, năm 1946 trực thuộc Ban vận động Quốc dân thiểu số Tây Nam Trung Bộ⁹⁾. Từ ngày 6-11-1947, Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ đặt huyện Cheo Reo dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phân ban Hành chính Tây Nguyên (trực thuộc khu 15). Tháng 8-1948, theo Quyết định số 203-ĐD/CP của Đại diện Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ, Cheo Reo được đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Đăk Lăk. Nghị định số 477-MN/TOC, ngày 30-5-1953 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ, chia huyện Cheo Reo thành hai huyện thuộc tỉnh Đăk Lăk là: Đông Cheo Reo gồm các xã phía Đông và phía Bắc sông Ba; Tây Cheo Reo gồm các xã phía Tây sông Ba.

Đối với *chính quyền Sài Gòn*, mặc dù từ năm 1954 cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, tên tỉnh vẫn là Pleiku, nhưng diện mạo của tỉnh đã nhiều lần thay đổi.

Ngay sau khi lên cầm quyền, Ngô Đình Diệm đã yêu cầu Quốc trưởng Bảo Đại hủy bỏ Hoàng triều cương thổ. Thực hiện yêu cầu này, ngày 11-3-1955, Quốc trưởng Bảo Đại phê chuẩn Đạo dụ số 21, sáp nhập các vùng cao nguyên vào lãnh thổ Việt Nam.

Ngày 13-3-1959, theo Sắc lệnh số 63-NV của Tổng thống Việt Nam cộng hòa, quận An Túc, thuộc tỉnh Bình Định được thành lập. Quận lỵ An Túc đặt tại An Khê. Đất đai của quận này gồm: quận Tân An và các xã Kon Gol, Kon Pong, Kon Vong (nguyên thuộc tỉnh Kon Tum) ¹⁰⁾.

Ngày 1-9-1962, theo Sắc lệnh số 186, chính quyền Sài Gòn tách một phần phía nam tỉnh Pleiku (thuộc Cheo Reo) và một phần phía Bắc tỉnh Đắk Lắk (huyện Thuận Mẫn) thành lập tỉnh Phú Bổn, gồm các quận Phú Túc (nay là huyện Krông Pa), Phú Thiện (nay là huyện Ia Pa, Phú Thiện và thị xã Ayun Pa), huyện Thuận Mẫn (nay thuộc tỉnh Đắk Lắk) và thị xã Hậu Bổn (thị trấn Cheo Reo cũ). Tỉnh lỵ đặt tại thị xã Hậu Bổn. Tỉnh Phú Bổn tồn tại cho đến khi miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975). Sau khi chia một phần diện tích và dân số về Phú Bổn, tỉnh Pleiku còn lại các quận Lệ Trung, Lệ Thanh và Phú Nhơn.

Giữa năm 1965, sau khi quận lỵ và chi khu Lệ Thanh bị lực lượng cách mạng tiêu diệt, chính quyền Sài Gòn dời quận lỵ về Thanh Giáo và lập quận mới Thanh An thay quận Lệ Thanh.

Như vậy, cho đến tháng 3-1975, tỉnh Pleiku có 3 quận: Lệ Trung, Thanh An và Phú Nhơn.

Về phía chính quyền cách mạng, từ năm 1954-1975 vẫn giữ tên tỉnh là Gia Lai, nhưng địa giới hành chính của tỉnh có nhiều thay đổi qua các giai đoạn khác nhau của lịch sử.

Sau Hiệp định Giơnevơ, tỉnh Gia - Kon lại được chia tách thành hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Tỉnh Gia Lai chia thành 9 khu (tương đương huyện, thị). Các khu từ khu 1 đến khu 7 là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số; khu 8 là vùng người Kinh ở An Khê; khu 9 là thị xã Pleiku cùng các đồn điền và vùng phụ cận.

Vùng đồng bào các dân tộc thiểu số từ khu 1 đến khu 7 cụ thể là: Khu 1 là huyện Nam Kon Plông cũ (nay là các xã Bắc huyện Kbang từ Kon Pnê đến Sơn Lang); khu 2 là vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Bắc đường 19 (nay là các xã phía nam huyện Kbang); khu 3 là địa bàn huyện Plei Kon cũ (nay là Bắc huyện Nam Mang Yang và Đak Đoa); khu 4 là khu vực nông thôn phía tây đường 14 (nay là các huyện: Chư Pah, Ia Grai và Đức Cơ); khu 6 từ Nam đường 19 đến Cheo Reo và từ đèo Mang Yang đến Đông đường 14 (nay là Nam huyện Mang Yang và Đak Đoa); khu 7 là khu vực từ Nam đường 19 đến Bắc đường 7A (nay là huyện Kông Chro).

Tháng 4-1955, Liên khu ủy V lập Liên tỉnh 4 để chỉ đạo phong trào của Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk.

Đầu năm 1958, tỉnh cắt 3 xã phía nam khu 7 (nay thuộc huyện Kông Chro) để lập thành khu 10. Đến gần cuối năm thì ta giải thể khu 10, đất đai và dân cư của khu 10 lại được nhập vào khu 7.

Tháng 7-1960, hai khu 4 và 5 ở phía tây đường 14 (khu vực các huyện Chư Pah, Ia Grai, Đức Cơ và Chư Prông hiện nay) được sáp nhập thành khu 45. Giữa năm 1961, khu 45 lại giải thể và tách ra thành khu 4 (nay là huyện Chư Pah, Ia Grai, một phần phía Bắc huyện Đức Cơ), khu 5 (nay là huyện Chư Prông và một phần huyện Đức Cơ) và Tây Chư Sê.

Đầu năm 1962, do yêu cầu thống nhất chỉ đạo công tác dinh điền ở khu vực phía tây, tỉnh quyết định thành lập khu 10, nhưng đến cuối năm 1964 thì giải thể. Khu 10 được thành lập giai đoạn này là một tổ chức chuyên lo công tác dinh điền của cả khu 4 và khu 5 chứ không có địa bàn riêng.

Ngày 28-2-1962, để tăng cường xây dựng vùng căn cứ của tỉnh, tỉnh quyết định tách hai xã Krong, Kpier (của khu 2) và xã Lopà (của khu 3) để lập khu căn cứ. Năm 1964, khu căn cứ được đổi tên thành khu 10. Tuy tên gọi có thay đổi nhưng đây vẫn là vùng căn cứ của tỉnh.

Năm 1972, ta sáp nhập khu 10 vào khu 2 ở vùng căn cứ Đông Bắc tỉnh thành khu 12 cho tới ngày giải phóng tỉnh nhà.

Riêng vùng Cheo Reo, trong những năm chống Mỹ, cứu nước thuộc tỉnh Đắk Lắk. Huyện Đông Cheo Reo được gọi dưới mật danh huyện H2, Tây Cheo Reo được gọi với mật danh huyện H3. Cuối năm 1960, theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ I tỉnh Đắk Lắk, huyện H2 được hợp

nhất với huyện M'Drăk (A1) thành liên huyện A10. Đến cuối năm 1961, lại tách ra như cũ. Năm 1962, tỉnh Đắk Lắk thành lập huyện 7 (H7) bao gồm thị xã Hậu Bồn và vùng ven thị xã. Tháng 11-1971, tỉnh Gia Lai cắt một phần phía nam huyện 7 (tức phần đất phía nam huyện Kông Chro ngày nay) giáp phía Bắc sông Ayun và vùng giáp H2, H3 (Đông Cheo Reo và Tây Cheo Reo của tỉnh Đắk Lắk) lập khu 11. Năm 1973, H7 được sáp nhập với H3 thành huyện 37. Tháng 12-1973, H2 (Đông Cheo Reo) được đổi tên thành huyện Sông Ba.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), ta tổ chức lại các huyện theo hướng nhập nhiều khu trước giải phóng thành các huyện lớn: phía Đông Bắc của tỉnh, các khu 1, 2, 8, 7 sáp nhập thành huyện An Khê. Phía Tây Trường Sơn, khu 9 được đổi thành thị xã Pleiku; khu 4 được đổi tên thành huyện Chư Pah; khu 5 đổi tên thành huyện Chư Prông; khu 3 và khu 6 sáp nhập thành huyện Mang Yang.

Tháng 7-1975, huyện Sông Ba (Đông Cheo Reo) và huyện 37 (thị xã Hậu Bồn và Tây Cheo Reo) được sáp nhập thành huyện Cheo Reo thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 20-9-1975, Bộ Chính trị có Nghị quyết số 245-NQ/TU về việc bỏ cấp khu, hợp tỉnh. Theo Nghị quyết này, tỉnh Gia Lai và Kon Tum được hợp nhất thành một tỉnh. Tên của tỉnh mới là Gia Lai - Kon Tum. Trên phần đất của tỉnh Gia Lai hiện nay, trong thời gian tồn tại tỉnh Gia Lai - Kon Tum, địa giới các huyện vẫn tiếp tục có sự tách nhập hoặc thành lập mới.

Tháng 1-1976, theo Quyết định của Chính phủ, huyện Cheo Reo của tỉnh Đắk Lắk được chuyển giao về cho tỉnh Gia Lai -Kon Tum. Ngày 15-1-1976, Hội nghị Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum ra Nghị quyết về kiện toàn, xây dựng huyện mạnh đã sáp nhập huyện Cheo Reo và khu 11 thành huyện *Ayun Pa*.

Huyện Krông Pa được thành lập theo Quyết định số 178-CP ngày 23-4-1979 của Hội đồng Chính phủ, trên cơ sở chia tách từ phần đất phía Đông của huyện Ayun Pa.

Huyện Chư Sê được thành lập theo Quyết định số 34-HĐBT ngày 17-8-1981 của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở các xã Ia Tiêm, Bờ Ngong, Al Bă, Hbông và xã Dun của huyện Mang Yang. Các xã Ia Glai, Ia Hlốp, Ia Blang, Ia Hnú, Ia Ko, Ia Le và Nhơn Hòa của huyện Chư Prông. Đây là huyện án ngữ của ngõ phía nam của tỉnh¹¹⁾.

Huyện Kbang được thành lập theo Quyết định số 181-HĐBT ngày 28-12-1984 của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở chia tách từ phần đất phía Bắc huyện An Khê.

Huyện Kông Chro được thành lập theo Quyết định số 96-HĐBT, ngày 30-5-1988 của Hội đồng Bộ trưởng trên cơ sở chia tách từ phần đất phía nam huyện An Khê.

Ngày 12-8-1991, theo Nghị quyết kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa VIII, Gia Lai - Kon Tum tách thành hai tỉnh: Gia Lai và Kon Tum. Sau lần chia tách này, tỉnh Gia Lai có 10 đơn vị hành chính gồm: thị xã Pleiku và các huyện Chư Pah, Chư Prông, Chư Sê, Mang Yang, Kbang, An Khê, Kông Chro, Ayun Pa và Krông Pa. Từ sau khi chia tỉnh, Gia Lai tiếp tục chia tách để thành lập thêm một số huyện mới.

Huyện Đức Cơ được thành lập theo Quyết định số 315-HĐBT, ngày 15-10-1991, của Hội đồng Bộ trưởng, trên cơ sở đất đai và dân số của 4 xã: Ia Krêl, Ia Dơk, Ia Kla, Ia Dom (nguyên thuộc huyện Chư Pah) và 4 xã: Ia Pnôn, Ia Nan, Ia Lang, Ia Kriêng (nguyên thuộc huyện Chư Prông).

Huyện Ia Grai được thành lập theo Nghị định số 70/CP ngày 11-11-1996 của Chính phủ, trên cơ sở chia tách từ phần đất phía tây Nam của huyện Chư Pah.

Huyện Đak Đoa được thành lập theo Nghị định số 37/2000/NĐ-CP ngày 21-8-2000 của Chính phủ, trên cơ sở phần đất phía tây của huyện Mang Yang cũ (phía Đông thành phố Pleiku).

Huyện Ia Pa được thành lập theo Nghị định số 104/2002/NĐ-CP ngày 18-12-2002 của Chính phủ, trên cơ sở diện tích và dân số của 9 xã phía Bắc sông Ayun Pa huyện Ayun Pa.

Huyện Đak Pơ (Đak Bơ) được thành lập theo Nghị định số 155/2003/NĐ-CP ngày 9-12-2003 của Chính phủ, trên cơ sở chia tách từ diện tích và dân số phía tây huyện An Khê. Cũng theo Nghị định này, phần đất phía Đông huyện An Khê cũ được lập thành *Thị xã An Khê*.

Theo Nghị định số 50/2007/NĐ-CP ngày 30-3-2007 của Chính phủ, huyện Ayun Pa được chia tách để thành lập thị xã Ayun Pa (phía Đông) và huyện Phú Thiện (ở phía tây) ¹²⁾.

Đến nay, tỉnh Gia Lai có 16 đơn vị hành chính gồm: thành phố Pleiku; thị xã An Khê, thị xã Ayun Pa và 13 huyện: Chư Pah, Ia Grai, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Mang Yang, Đak Đoa, Kbang, Kông Chro, Đak Pơ, Ia Pa, Phú Thiện và Krông Pa.

Địa danh Gia Lai có từ năm 1932. Tên của tỉnh Gia Lai là biến âm từ tộc danh Gia Rai (Jrai) mà thành. Jrai là tộc người bản địa thuộc ngữ hệ Nam Đảo sinh sống tập trung trên cao nguyên Pleiku và thung lũng Đông Nam của tỉnh. Trong *Kon Tum tỉnh chí* công bố trên tạp chí *Nam Phong* năm 1933, Võ Chuẩn (lúc đó là Quản đạo Kon Tum) cho biết: "*Ở phía nam tỉnh Kon Tum có người Già-rài (Djarai) nên lấy tên Già rài đặt cho đạo Gia Lai*". Trong *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Đinh Xuân Vịnh cũng viết: "*Đạo Gia Lai ở Tây Nguyên thành lập năm 1932, tách từ tỉnh Kon Tum ra, đầu tiên gọi là đạo Trà Cú, Pháp gọi là Pleiku, lấy tên lý sở đạo mà gọi, sau đổi tên là đạo Gia Lai, lấy tên dân tộc thượng Gia Rai*".

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

Gia Lai nằm trên một phần của nền đá cổ rộng lớn, dày trên dưới 4.000 m, thuộc *Địa khối Kon Tum*. Cuối kỷ *Nêogen* sang kỷ *Đệ Tứ* (cách ngày nay khoảng 1,6 triệu đến 0,7 triệu năm) các chuyển động tân kiến tạo làm vỏ trái đất nứt khá sâu, khiến các núi lửa hoạt động mạnh, phun các lớp bazan phủ dày từ vài chục đến 500 m (tại khu vực Hdrung, thành phố Pleiku). Dung nham núi lửa đã lấp đầy các hố trũng của bề mặt địa hình, tạo nên bề mặt cao nguyên rộng lớn và khá bằng phẳng.

Đất đai của Gia Lai phần lớn nằm trên sườn Tây dãy Trường Sơn. Độ cao trung bình của tỉnh từ 700 - 800 m, đỉnh cao nhất là không Kah King (không Ka Kinh) 1.761 m thuộc huyện Kbang. Địa hình toàn tỉnh có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, thoải dần từ đỉnh (là trục đường 14) sang hai phía đông và tây với các đồi núi, cao nguyên và thung lũng xen kẽ nhau khá phức tạp.

Núi ở Gia Lai phần lớn nằm ở phía bắc. Địa hình núi ở Gia Lai phân cách mạnh. Trên những nét lớn, phương của núi và cao nguyên Gia Lai trùng với phương uốn cong của bờ biển. Từ không Kah King (1761 m) thuộc địa bàn huyện Kbang, chạy về phía nam núi chia thành 2 hệ:

- Hệ thứ nhất (qua đèo An Khê – thuộc dãy An Khê): chạy dọc phía đông tỉnh tạo thành dải phân cách tự nhiên giữa Gia Lai với các tỉnh tiếp giáp ven biển miền Trung với các đỉnh không (núi) Mroui (cao 1.251 m), không Gbang (1.096 m), rồi thấp dần với các đỉnh dưới 1.000 m và bị đứt gãy đột ngột tại đèo An Khê (500 m), rồi lại được nâng lên ở phía nam tại đông huyện Kông Chro với các đỉnh không Hde 1.017 m, không Kdlong 1.029 m, không Wang La Xiom 1.309 m và thấp dần khi vào vùng đồng bằng Ayun Pa, Krông Pa.

- Hệ núi thứ hai (qua đèo Mang Yang): có những đỉnh cao như không Lak (1.720 m), không Bôria (1.568 m), không Yor Gauan (1.333 m)... bị đứt gãy tại đèo Mang Yang (830 m) và lại vút cao ở dãy không Chiêng với các đỉnh trên dưới 1.500 m, chia Gia Lai thành hai phần là Đông Trường Sơn và Tây Trường Sơn với những đặc điểm khí hậu, thổ nhưỡng, môi sinh khác biệt.

Ngoài hai hệ núi trên, bề mặt các dạng địa hình khác của Gia Lai như các cao nguyên, những thung lũng đồng bằng cũng đều rải rác có núi. Trên cao nguyên Pleiku, ở phía bắc tỉnh, khu vực tiếp giáp với tỉnh Kon Tum có những núi cao: Hreng (1.045 m), chư Năm (1.484 m), chư Jôr (1.402 m)... Phía tây bắc huyện Chư Pah, giáp sông Sê San và dọc biên giới Campuchia có các đỉnh chư Gol (1.465 m), chư Ia Kom (1.262 m) và thấp dần về phía nam với các đỉnh dưới 1.000 m. Ở vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc, trên phần đất phía đông nam thuộc Krông Pa, Ayun Pa cũng có một số núi cao như chư Jú (1.229 m), chư Tul (1.192 m) chư Pleiya (1.014 m)...

Vùng núi của Gia Lai, thung lũng thường hẹp, rừng nhiều, đất trồng trọt ít và phân tán, dân cư thưa thớt. Tuy nhiên, đây lại là khu vực có độ che phủ lớn, là đầu nguồn của nhiều sông suối có ảnh hưởng quan trọng đến môi trường sinh thái của Tây Nguyên, các tỉnh duyên hải miền Trung, Campuchia và còn bảo lưu được nhiều loài động, thực vật quý, hiếm.

Cao nguyên là dạng địa hình phổ biến và quan trọng của Gia Lai. Toàn tỉnh có hai cao nguyên:

- Cao nguyên Kon Hơrông ở phía đông Trường Sơn, có diện tích khoảng 1.250 km², trải dài từ nam huyện Kon Plông (tỉnh Kon Tum) và chiếm gần trọn địa bàn huyện Kbang. Cao nguyên này nằm trong đới kiến tạo chung của khối Kon Tum cổ với nền mácma axit vững chắc, chủ yếu là granit riolit. Toàn bộ bề mặt cao nguyên được phủ bởi tổ hợp nham bazan màu xám xanh. Đây là tổ hợp nham có ảnh hưởng quyết định đến việc tái tạo bề mặt địa hình, làm cho bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng và được nâng lên ở trung tâm, tạo thành kiểu địa hình bazan cổ, bị chia cắt vừa, với độ cao tương đối từ 50-80 m, thấp dần từ bắc xuống nam với độ dốc trung bình từ 12 - 18⁰.

- Cao nguyên Pleiku có diện tích 4.550 km² là một trong hai cao nguyên rộng lớn nhất Tây Nguyên. Cao nguyên này kéo dài từ nam thị xã Kon Tum xuống tận khối Chư Pah và từ đèo Mang Yang sang tận biên giới Việt Nam - Campuchia. Cao nguyên Pleiku có hình vòm, đỉnh ở Chư Hdrung (núi Hàm Rồng) cao 1.028 m, phía bắc và đông bắc cao từ 750 - 800 m, về phía nam độ cao chỉ còn 400 m. Nền địa chất của cao nguyên Pleiku tương đối đồng nhất, chủ yếu là đá bazan màu xám đen. Do bazan ở đây có cấu trúc dạng khối nên rất dễ bị phá hủy và thường tạo thành lớp vỏ phong hóa dày hàng chục mét, hình thành trên đó những lớp đất dày, tơi xốp, màu mỡ. Ngoài nhóm đá bazan, trong vùng còn phân bố rải rác các đá thuộc nhóm macma axit nhưng không tác động nhiều đến diện mạo địa chất chung của vùng.

Các miền trũng của Gia Lai là những vùng sớm được con người khai thác, có vị trí rất quan trọng trong việc cung cấp lương thực cho cư dân địa phương. Hầu hết các vùng trũng này nằm ở phía đông của tỉnh như: Cánh đồng An Khê, vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc (nay thuộc các huyện Ayun Pa, Ia Pa và Krông Pa).

Vùng trũng An Khê có diện tích 1.312 km², kéo dài theo hướng đông bắc - tây nam. Phía bắc giáp cao nguyên Kon Hơrông, nam giáp vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc và vùng núi thấp Chư Trian, ranh giới phía đông và tây của vùng là 2 hệ núi chạy qua đèo An Khê và đèo Mang Yang. Toàn bộ vùng đặc trưng bởi kiểu địa hình bóc mòn tích tụ với các đồi sót được tạo thành do hoạt động xâm thực của sông Ba và phụ lưu. Bề mặt địa hình có dạng đồi cao, tương đối bằng, thường cắt thành vách vào các bề mặt san bằng cổ hơn với độ dốc trung bình từ 8 - 15⁰. Đồi chỗ còn sót lại các bề mặt san bằng cổ với lớp phủ bazan cổ.

Vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc nằm trọn trong địa hào sông Ba với diện tích 1.474 km², tiếp nối vùng trũng An Khê về phía đông nam tỉnh. Vùng trũng này cấu tạo đá khá phức tạp bao gồm hai nhóm đá chính là bồi tích, phù sa và trầm tích hỗn hợp. Địa hình của vùng là kiểu địa hình đồng bằng tích tụ - bóc mòn với các dạng địa hình bậc thềm và bãi bồi chiếm diện tích chủ yếu. Toàn vùng có độ cao trung bình từ 180-200 m, phần phía tây Bắc của vùng là phần chuyển tiếp từ cao nguyên xuống thung lũng nên có bề mặt cao hơn (trung bình từ 300-350 m) và từ đó, địa hình có chiều hướng giảm dần về phía tây nam (trung bình 170-180 m).

Đất đai tỉnh Gia Lai có 26 loại đất, gồm 7 nhóm chính:

- Đất phù sa có diện tích 46.430 ha, chiếm 3% diện tích tự nhiên, phân bố ở nơi có địa hình bằng, gần nguồn nước (sông hay suối lớn), tầng đất dày. Khác với phù sa ở vùng đồng bằng, đất phù sa ở Gia Lai có nhiều dải hẹp ven suối, sông hoặc từng khu vực nhỏ. Đây là loại đất tốt, thích hợp với việc trồng lúa, các loại rau, hoa màu lương thực.

- Nhóm đất xám có diện tích 364.806 ha, chiếm 23,55% tổng diện tích đất đai toàn tỉnh, được hình thành trên phù sa cổ, đá macma axit và đá cát. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, dễ thoát nước, khả năng giữ chất dinh dưỡng kém nên nghèo dinh dưỡng. Nhóm đất này thường phân bố ở nơi chuyển tiếp giữa đồi núi và vùng có địa hình bằng hoặc lượn sóng và tập trung thành vùng dọc theo sông Ba, sông Ayun ở Tây Nam huyện Chư Prông và các huyện, thị: An Khê, Đak Pơ, Ayun Pa, Ia Pa. Loại đất này thích hợp với những loại cây công nghiệp ngắn ngày như mía, vùng, sắn, thuốc lá, đậu đỗ các loại, hoặc trồng rừng để bảo vệ đất.

- Nhóm đất đen trên sản phẩm của đá bazan có tổng diện tích 27.870 ha, chiếm 1,8% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các huyện Mang Yang, Chư Prông, Chư Sê và Đức Cơ. Trên diện tích này cần trồng rừng, khôi phục thảm thực vật bề mặt để bảo vệ đất.

- Nhóm đất đỏ vàng chiếm diện tích lớn nhất trong các nhóm đất của tỉnh. Với 781.765 ha, đất đỏ vàng chiếm 50,44% tổng diện tích tự nhiên. Trong nhóm đất này có nhiều loại đất có ý nghĩa rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là đất đỏ trên đá bazan. Đất đỏ vàng tập trung ở các huyện trên cao nguyên Pleiku và cao nguyên Kon Hơng. Đây là nhóm đất rất thích hợp cho việc trồng các loại cây công nghiệp dài ngày, yêu cầu độ phì cao như cà phê, chè, cao su và cây công nghiệp ngắn ngày, hoa màu, lương thực.

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi có diện tích 175.582 ha chiếm 11,35% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu trong vùng núi cao phía bắc và đông bắc tỉnh, ở độ cao từ 1.000 m trở lên, địa hình dốc, chia cắt mạnh. Loại đất này chủ yếu dành cho phát triển lâm nghiệp.

- Nhóm đất thung lũng dốc tụ có diện tích 14.140 ha, chiếm 0,91% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở độ cao từ 300-700 m, có độ dốc từ 3-80°, trên địa bàn các huyện Mang Yang, Chư Sê, vùng Ayun Pa và thành phố Pleiku ở các hợp thủy hoặc thung lũng có địa hình thấp, trũng. Trong nhóm đất này thì đất dốc tụ trên sản phẩm bazan chiếm khoảng 80%. Quanh Pleiku, cánh đồng Phú Thọ là nơi tập trung nhiều nhất loại đất này, thích hợp cho việc trồng lúa nước, hoa màu và rau các loại.

- Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 113.423 ha, chiếm 7,32% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, tập trung ở các huyện thị: An Khê, Ayun Pa, Phú Thiện, Krông Pa. Do đất bị xói mòn nhiều nên tầng mặt bị trơ ra những lớp đá hoặc lớp kết vón. Địa hình đồi hoặc núi thấp nhưng lượn sóng mạnh và chia cắt sâu, ở độ cao từ 800m trở xuống. Nhóm đất này không có khả năng khai thác để phát triển nông nghiệp mà cần giữ và trồng rừng để bảo vệ đất.

Tài nguyên nước ở Gia Lai có tổng trữ lượng khoảng 23 tỉ m³, phân bố trên các hệ thống sông chính là hệ thống sông Ba, hệ thống sông Sê San và hệ thống sông Srê Pôk.

- *Hệ thống sông Ba* chảy qua các vùng đất có các tộc người khác nhau sinh sống, sông được gọi bằng những cái tên khác nhau Đak Krong (vùng người Bahnar); Krông Pa, Ia Pa (vùng người Jrai); Đà Răng là tên mà người Việt ở Phú Yên gọi dòng sông này.

Là con sông dài thứ nhì (304 km) trên Tây Nguyên, bắt nguồn từ núi Ngok Rô ở độ cao 1.240 m trên dãy Ngok Linh, sông Ba chảy theo sườn phía đông của dãy Trường Sơn, qua các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro, Ia Pa, Ayun Pa và Krông Pa của tỉnh Gia Lai. Các nhánh chính của sông Ba là Ayun (hợp lưu với sông Ba tại thị trấn Ayun Pa), Krông Năng (chảy vào sông Ba ở đoạn đông nam huyện Krông Pa) và sông Hinh đều nằm ở phía hữu ngạn. Từ nguồn về xuôi, sông chảy theo hướng bắc - nam, chuyển dần theo hướng tây bắc - đông nam. Ở phần thượng lưu của sông Ba, núi vây sát các thung lũng, chỗ rộng, chỗ hẹp. Xuống đến Nam huyện Kbang, núi đồi lùi xa về hai phía nhường chỗ cho những đồng bằng khá rộng kéo dài dọc sông. Phù sa của dòng sông này đã tạo nên vùng trũng Ayun Pa màu mỡ và nhiều cánh đồng nhỏ dọc theo sông ở các huyện An Khê, Ia Pa, Krông Pa. Lưu vực sông chiếm diện tích 13.000 km² và là lưu vực sông rộng lớn nhất Tây Nguyên. Riêng tỉnh Gia Lai, diện tích lưu vực của dòng sông này là 11.450km². Đây là nguồn chính cung cấp nước tưới và sinh hoạt cho các huyện phía Đông Gia Lai.

- *Hệ thống sông Sê San* ở phía tây bắc tỉnh, có một phần dòng chính Pôkô (Pô Cô) là ranh giới giữa tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Sê San bắt nguồn từ những đỉnh cao nhất của dãy Trường Sơn: núi Tiêu (1.988 m), Ngok Linh (2.598 m). Thượng nguồn sông Sê San hoàn toàn chảy trong vùng núi và cao nguyên Tây Trường Sơn. Sông Sê San có hai nhánh lớn là sông Đak Bla, Pôkô và một nhánh nhỏ đổ về phía hạ lưu là sông Sa Thầy. Các nhánh chính của sông Sê San đều phân bố bên hữu ngạn¹³⁾. Trong đó có một nhánh bắt nguồn từ đông bắc Hdrung và Ia Kring, đổ qua cầu Hội Phú (Pleiku) đổ xuống Đak Đoa. Trên 80% diện tích lưu vực của sông nằm trên độ cao 450 m và gần một nửa diện tích có độ cao trên 600 m. Qua tỉnh Gia Lai, lưu vực Sê San chiếm phần lớn

phía tây các huyện Chư Pah, Ia Grai, Đức Cơ và phía bắc huyện Đak Đoa. Đây là dòng sông có tiềm năng thủy điện rất lớn với nhiều công trình đã và đang được xây dựng như: Ia Ly, Sê San 3, Sê San 4, Sê San 3A.

- Các nhánh của sông Srê Pôk như Ia Đrăng, Ia Lốp ở phía tây nam tỉnh đều bắt nguồn từ phía tây Hdrung, lưu vực của nó chiếm toàn bộ diện tích huyện Chư Prông, một phần phía tây huyện Chư Sê và tạo nên vùng trũng Ia Lâu, Ia Mor. Do bắt nguồn từ một vùng đồi trọc nên lượng sinh thủy ít, nhưng vì nằm trong vùng mưa lớn của tỉnh nên cũng là nguồn cung cấp nước quan trọng cho các huyện phía tây nam của tỉnh như Chư Prông, Chư Sê.

Ngoài hệ thống sông suối, Gia Lai còn có một số hồ tự nhiên và nhân tạo cung cấp nguồn nước quan trọng cho sinh hoạt và sản xuất: Ia Nueng (Biển Hồ - nằm trên cao nguyên Pleiku), Ia Hrun (ở huyện Ia Grai); Hoàng Ân (huyện Chư Prông); hồ Ia Bằng (La Sơn - Đak Đoa)... trong đó, Biển Hồ với diện tích mặt nước 240ha là nơi dự trữ nước mặt lớn nhất trên cao nguyên Pleiku. Tuy nhiên hiện nay, nguồn nước này cũng chỉ đủ cung cấp nước sinh hoạt cho thành phố Pleiku và vùng phụ cận.

Ngoài việc cung cấp nước cho sinh hoạt của con người và nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp, hệ thống sông suối chảy qua địa bàn còn tạo cho Gia Lai tiềm năng về thủy năng có trữ năng lý thuyết khoảng 10,5-11 tỷ kw; trữ năng kinh tế - kỹ thuật là 7,1 tỉ kw với công suất lắp máy 1.502 MW. Chỉ tính riêng 4 công trình thủy điện lớn trong tỉnh là An Khê, Ia Ly, Sê San 3, Sê San 4 đã có công suất lắp máy 1.422 MW và cho sản lượng 6,768 tỉ kw/h. Ngoài ra, 85 công trình thủy điện nhỏ cũng cho công suất đảm bảo 27,7 nghìn kw, công suất lắp máy 80,2 nghìn kw, có thể cho sản lượng điện 395,6 triệu kw/h.

Cùng với tài nguyên nước mặt phong phú, tiềm năng nước ngầm của Gia Lai với trữ lượng khá lớn, chất lượng tốt, phân bố chủ yếu trong phức hệ nước phun trào bazan có tổng trữ lượng cấp A + B là 26.894m³/ngày, cấp C1 là 61.065 m³/ngày và cấp C2 là 989.600 m³/ngày¹⁴), góp phần cùng các nguồn nước mặt cung cấp đủ nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của tỉnh.

Do tính chất đặc thù, khí hậu, thời tiết Gia Lai vừa có những yếu tố chung của khí hậu vùng nhiệt đới, gió mùa của phía nam Việt Nam, vừa mang tính chất của khí hậu cao nguyên.

Tổng nhiệt độ ở Gia Lai là 8.000-9.000⁰C, ánh sáng dồi dào, nhiệt độ trung bình năm từ 21-23⁰C. Tuy nhiên, nếu như chênh lệch giá trị trung bình của nhiệt độ các tháng không lớn (giữa tháng nóng nhất và tháng lạnh nhất chừng trên dưới 5⁰C), thì dao động nhiệt độ ban ngày và ban đêm khá lớn (trung bình từ 9 - 10⁰C). Đặc biệt trong những tháng mùa đông biên độ nhiệt ngày có khi tới trên 15⁰C.

Lượng mưa trung bình ở Gia Lai năm từ 2.100-2.200 mm, cao hơn so với những tỉnh lân cận nên có sự tương phản rất sâu sắc giữa hai mùa và có sự biến động, phân hóa cao theo địa hình. Đặc điểm nổi bật của khí hậu Gia Lai là mùa mưa ẩm ở Gia Lai hoàn toàn trùng với mùa gió mùa mùa hạ. Hàng năm mùa mưa ở Gia Lai bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 11, nhưng cũng có năm bắt đầu hoặc kết thúc sớm muộn hàng vài tuần đến một tháng, riêng vùng Đông Trường Sơn, mùa mưa đến muộn và kết thúc muộn hơn khoảng một tháng. Với khoảng 114-115 ngày mưa, lượng mưa trong thời gian này chiếm từ 80-90% cả năm. Mùa khô kéo dài 6 tháng (từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau), độ ẩm giảm, gió đông bắc thổi mạnh, lượng bốc hơi lớn, mực nước ngầm sụt sâu gây khô hạn nghiêm trọng.

Một đặc điểm quan trọng nữa của chế độ mưa là sự phân hóa rất phức tạp theo địa hình. Nơi mưa nhiều, lượng mưa tháng có thể gấp 2, 3 lần nơi ít mưa trong khi chúng chỉ cách nhau chưa đầy 100 km. Vùng núi và cao nguyên phía Bắc tỉnh nóng, ẩm và mát, nhiệt độ trung bình năm là 20⁰C. Ngay trong vùng này, khí hậu cũng có sự khác nhau giữa khu vực phía Đông và phía tây. Khu vực phía Đông dãy không Kah King và cao nguyên Kon Hònong với khu vực phía tây dãy không Kah King với phần lớn diện tích cao nguyên Pleiku. Vùng khí hậu đồi thấp và thung lũng sông Ba nóng hơn, nhiệt độ trung bình 25⁰C. Giữa khu vực đồi thấp An Khê - núi cao Đông Nam tỉnh với vùng trũng thấp nam cao nguyên Pleiku và thung lũng sông Ba cũng có sự khác biệt.

Hướng gió thịnh hành ở Gia Lai thay đổi theo mùa rất rõ. Chế độ gió mang sắc thái gió mùa khu vực Đông Nam Á. Mùa đông, hướng gió chiếm ưu thế là hướng đông bắc với tần suất xấp xỉ 70%. Mùa hè, thịnh hành gió có hướng gần như đối lập với hướng gió mùa đông, trong đó, hướng tây và tây nam chiếm ưu thế tuyệt đối (xấp xỉ 90%). Tốc độ gió trung bình là 3m/s và ít thay đổi qua các tháng, các mùa nhưng lại có sự khác nhau giữa các vùng do ảnh hưởng của địa hình. Những vùng thung lũng thấp và kín gió, tốc độ gió nhỏ hơn ở các cao nguyên.

Do địa hình bị chi phối nên khí hậu Gia Lai bị phân hóa khá rõ rệt. Căn cứ vào nhiệt độ và lượng mưa, có thể chia toàn tỉnh thành hai tiểu vùng khí hậu: Tiểu vùng khí hậu núi – cao nguyên phía bắc: mang đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm với tổng nhiệt độ trong năm từ 7.880°C - 8.000°C. Nhiệt độ trung bình năm ở tiểu vùng này từ 21-23°C. Tháng lạnh nhất ở tiểu vùng khí hậu này là tháng Giêng nhưng không dưới 18,6°C, tháng nóng nhất là tháng 7, nhiệt độ đạt 25°C. Chính khí hậu trong tiểu vùng này cũng có sự phân hóa do có dãy Mang Yang chia thành 2 vùng Đông và Tây Trường Sơn. Tiểu vùng khí hậu thung lũng thấp phía nam: khí hậu khô hơn và có tổng nhiệt độ cao hơn vùng núi và cao nguyên phía bắc tỉnh. Tiểu vùng này bao gồm vùng trũng An Khê và vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc.

Ở Gia Lai có một số hiện tượng về thời tiết không phổ biến. Gió tây khô nóng thường xuất hiện vào những tháng đầu hè ở những vùng có độ cao từ 500m trở xuống. Sương mù là hiện tượng thời tiết thường xảy ra với bất kỳ thời giờ trong những ngày mùa hạ. Trung bình, hàng năm Gia Lai có trên dưới 100 ngày có sương mù. Đông và mưa đá thường xuất hiện vào đầu mùa mưa. Hàng năm, Gia Lai có khoảng trên 40 ngày đông, thường xuất hiện nhiều ở vùng Cheo Reo - Phú Túc, còn mưa đá lại thường xuất hiện ở các huyện phía tây.

Sự đa dạng của đặc điểm khí hậu cho phép Gia Lai bố trí một tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú thuận lợi cho sự đa dạng hóa sinh học.

Rừng và môi trường sinh thái Gia Lai có tiềm năng lớn. Diện tích đất lâm nghiệp là 1.112.452,8 ha, chiếm 72% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh, có độ che phủ rừng 47% và là tỉnh có độ che phủ rừng cao thứ hai trong cả nước. Trong đó, diện tích đất lâm nghiệp cho rừng đặc dụng là 61.364,6 ha (chiếm 5,5% diện tích đất lâm nghiệp); diện tích đất lâm nghiệp cho rừng phòng hộ là 277.613,5ha (chiếm 23,5% so với diện tích đất lâm nghiệp); diện tích đất lâm nghiệp cho rừng sản xuất là 773.447,7 ha (chiếm 69,5% so với diện tích đất lâm nghiệp).

Do trải rộng trên nhiều vùng khí hậu nên các hệ sinh thái rừng Gia Lai phong phú và đa dạng với các kiểu chính. Rừng lá rộng thường xanh (chiếm 58% diện tích rừng tự nhiên) được phân bố ở phía bắc và phía đông tỉnh, thuộc vùng khí hậu Đông Trường Sơn. Rừng rụng lá theo mùa (chiếm 40,6% diện tích rừng tự nhiên), phân bố ở phía tây nam của tỉnh, thuộc vùng khí hậu Tây Trường Sơn. Ngoài ra còn có các kiểu rừng khác phân bố trong phạm vi hẹp: Rừng hỗn hợp lá rộng, lá kim ở không Kah King, rừng tre nứa, rừng ven suối, trảng cỏ ngập nước ở Chư Prông...

Rừng Gia Lai có nhiều loại gỗ quý rất nổi tiếng như: trắc, hương, cẩm lai, hoàng đàn...; nhiều lâm sản dưới tán rừng cho nhiều công dụng và những giá trị kinh tế cao gồm các loại cây thân gỗ, thân thảo, thân dây, thân ngầm như thổ phục linh, cốt toái, sa nhân, mã tiền... và các loại cây cho dầu, nhựa...

Cùng với hệ thực vật, động vật rừng Gia Lai cũng rất phong phú và đa dạng cả về giống, loài và số lượng cá thể rất có giá trị. Đặc biệt, rừng Gia Lai còn có nhiều loài thú quý, hiếm như bò tót, hổ, voi, sói đỏ, mèo gấm, gấu ngựa, vượn đen, voọc ngũ sắc... Các loại chim hạc cổ trắng, công, trĩ sao, gà lôi vàng, gà tiền mặt đỏ. Đặc biệt khướu tai hung là loài mới được phát hiện trên địa bàn tỉnh (trong khu bảo tồn không Kah King).

Gia Lai là tỉnh có độ che phủ của rừng cao thứ hai trong cả nước với tài nguyên động, thực vật và khoáng sản phong phú. Những năm qua, các cấp lãnh đạo địa phương và các ngành chức năng đã có nhiều biện pháp quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái. Song do nhu cầu của cuộc sống, dưới áp lực của việc gia tăng dân số và tác động của kinh tế thị trường mà con người thường xuyên săn bắn, hái lượm thực phẩm và khai thác tài nguyên

thiên nhiên làm cho môi trường ngày càng bị đe dọa. Nhiều loại động thực vật đã bị suy giảm nhanh chóng, một số loài cạn kiệt và đang đứng trước nguy cơ tuyệt chủng do hàng năm tỉnh bị mất khoảng 8.000 ha rừng, trạng thái rừng bị thay đổi hàng năm khoảng 1.200-1.300 ha do các hoạt động phát rừng làm rẫy, lấn chiếm rừng để mở rộng đất nông nghiệp, khai thác gỗ và các lâm đặc sản quá mức cho phép, săn bắn và kinh doanh các loại động vật hoang dã, cháy rừng... Việc mất rừng còn là nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến việc điều tiết nước trên các hệ thống sông hồ của tỉnh¹⁵⁾.

Gia Lai có nhiều loại *khoáng sản*, nhưng trữ lượng nhiều hơn cả là nguyên vật liệu xây dựng, bô-xít, vàng và đá quý.

Quặng bôxít đã có hai mỏ được phát hiện là: Mỏ bôxít Kon Hơrông đã được thăm dò, đánh giá trữ lượng cấp C2 là: 210,5 triệu tấn và mỏ bôxít Đức Cơ. Ngoài ra, trên địa bàn Gia Lai còn có các điểm khoáng hóa bôxít ở Lệ Thanh, Lệ Cần, Thanh Giáo, Bàu Cạn và Plei Me.

Trên địa bàn tỉnh đã phát hiện một số điểm có vàng ở các huyện Kông Chro, Kbang, Ayun Pa.

Các khoáng sản kim loại khác ngoài bôxít và vàng mà Gia Lai còn có là mỏ sắt ở An Phú, thành phố Pleiku; kẽm ở An Trung, huyện Kông Chro; asen và vonfram ở Pleiku.

Khoáng sản phi kim loại có nhiều nhất ở Gia Lai là đá granit, đá vôi, dolomit (đá hoa), đất sét, cát và sạn sỏi để sản xuất vật liệu xây dựng.

Đá granit được phân bố ở 8 điểm trong tỉnh với trữ lượng lớn. Trong đó, mỏ đá Bắc Biển Hồ, thuộc địa bàn thị trấn Phú Hòa (huyện Chư Pah) và mỏ đá Chư Sê nằm ở phía đèo Chư Sê có diện tích 10km² là hai mỏ quan trọng nhất vì đây là những mỏ giàu về trữ lượng, tốt về chất lượng, dễ khai thác và vận chuyển.

Đá vôi đã phát hiện được 6 điểm, nhưng triển vọng nhất là mỏ đá vôi Chư Sê có diện tích 0,72 triệu km² và mỏ Kan Nak.

Đất sét ở Gia Lai có trữ lượng khá phong phú và phân bố ở hầu hết các huyện trong tỉnh. Khoáng sản làm vật liệu xây dựng, làm móng, rải đường có nhiều như đá bazan xây dựng ở đèo Chư Sê, Pleiku, Chư Pah; đá granit có trữ lượng 90,1 triệu km³, phân bố chủ yếu ở Chư Sê, Bắc Biển Hồ, An Khê, Ia Khuról. Đất sét làm gạch ngói phân bố rộng rãi trong tỉnh. Cát xây dựng phân bố dọc các sông, suối, có tới 40 mỏ thuộc loại nhỏ, chất lượng từ trung bình đến tốt.

III. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI, DÂN TỘC VÀ CƠ CẤU GIAI CẤP

Dân số - dân tộc đến ngày 31-12- 2006, toàn tỉnh có 1.167.700 người, thuộc 31 dân tộc khác nhau. Mật độ dân số toàn tỉnh là 74,32 người/km². Địa bàn có số lượng dân cư đông nhất là thành phố Pleiku với 195.235 người, mật độ dân số tại thành phố tỉnh lỵ này hiện gấp 10 lần mật độ dân số bình quân toàn tỉnh (745,20 người/km²). Kế đến là các huyện nằm trên cao nguyên Pleiku: Chư Sê (142.350 người); Đak Đoa (89.328 người); Chư Prông (82.024 người). Những huyện có mật độ dân số thấp nhất là vùng núi phía Bắc tỉnh như Kbang có mật độ dân số thấp hơn một nửa mật độ dân số chung của tỉnh (dân số: 60.172 người, mật độ dân số: 32,67 người/km²).

Cư dân Gia Lai có thể chia làm hai bộ phận: Bộ phận cư dân đã sinh sống từ lâu đời ở Gia Lai (còn gọi là cư dân tại chỗ hay cư dân bản địa) gồm có dân tộc Jrai và dân tộc Bahnar; Bộ phận cư dân mới đến gồm người Việt (Kinh) và các dân tộc ít người khác.

Hiện nay, 3 dân tộc có số lượng dân cư đông nhất trong tỉnh là: Việt, Jrai và Bahnar.

Người Việt (Kinh) đầu tiên đã sinh sống tại khu vực phía Đông tỉnh Gia Lai, trong khu vực An Khê từ cuối thế kỷ XVII. Tuy nhiên cho đến đầu thế kỷ XIX, số lượng người Việt lên định cư tại Gia Lai vẫn rất thưa thớt và cũng chỉ tập trung ở khu vực An Khê. Bộ phận cư dân này sinh sống chủ yếu bằng nghề nông và buôn bán, trao đổi hàng hóa với đồng bào các dân tộc tại chỗ.

Trong thời thuộc Pháp, cùng với chính sách khai thác thuộc địa, vào những năm 1923 - 1945, chính quyền thực dân đưa một bộ phận người Việt từ vùng đồng bằng ven biển miền Trung lên làm công nhân trong các đồn điền trồng chè, cà phê và các công trường làm đường dọc quốc lộ

19 và 14. Những người Việt lên Gia Lai trong giai đoạn này và gia đình họ có vai trò to lớn trong giai đoạn đầu hướng phong trào cách mạng ở Gia Lai chuyển từ tự phát lên tự giác.

Từ năm 1954 trở về sau, dân số người Việt ở Gia Lai tăng nhanh do nhu cầu tuyển dụng công chức, viên chức của chính quyền Sài Gòn, do việc định cư số cư dân di cư từ miền Bắc vào năm 1954 và cưỡng ép đồng bào các tỉnh miền Trung lên các khu dinh điền trong những năm 1957 - 1962 dưới thời Ngô Đình Diệm.

Sau giải phóng (1975), Đảng và Nhà nước ta đã chuyển một số lớn đồng bào người Kinh từ phía Bắc vào và từ các tỉnh ven biển miền Trung lên xây dựng kinh tế, quốc phòng, bổ sung cán bộ và nguồn nhân lực có chất lượng cao cho Tây Nguyên nói chung, Gia Lai nói riêng, làm cho số lượng người Kinh ở Gia Lai cũng như ở Tây Nguyên tăng lên nhanh chóng.

Đến cuối năm 2006, sinh sống ở Gia Lai có 645.038 người Việt, chiếm 55,24% dân số toàn tỉnh. Trong số này có 172.065 người cư trú tại thành phố Pleiku; 68.095 người tại huyện Chư Sê. Huyện có số lượng người Việt ít nhất là Kông Chro với 6.283 người, tiếp đến là Ia Pa với 12.185 người.

Dân tộc Jrai (Jorai, Jarai, Gia Rai) là một trong 5 tộc người Mã Lai - Đa Đảo (Malayo - Polinesien) hiện đang sinh sống trên vùng đất Nam Trường Sơn - Tây Nguyên và đồng bằng ven biển Trung Bộ nước ta¹⁶⁾. Địa bàn cư trú của người Jrai là từ Nam Kon Tum đến Bắc tỉnh Đắk Lắk (theo chiều bắc - nam) và từ Tây Bắc tỉnh Phú Yên đến vùng biên giới tiếp giáp với Campuchia (theo chiều đông - tây). Trong khu vực cư trú này, Gia Lai là địa bàn người Jrai sinh sống tập trung nhất.

Tại tỉnh Gia Lai, người Jrai có 354.236 người (chiếm 30,34%) tổng dân số toàn tỉnh. Khu vực cư trú chính của người Jrai là phía tây cao nguyên Pleiku (thuộc các huyện Chư Pah, Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, thành phố Pleiku) và vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc ở phía Đông Nam tỉnh (thuộc địa bàn thị xã Ayun Pa và các huyện Ia Pa, Phú Thiện, Krông Pa). Những huyện có số người Jrai nhiều nhất trong tỉnh là Chư Sê với 66.839 người; Ayun Pa (bao gồm cả huyện Phú Thiện mới chia tách) với 48.875 người; Krông Pa với 45.676 người. Người Jrai ở Gia Lai có 5 nhóm địa phương.

- *Nhóm Jrai Chor* (còn gọi là *Cheo Reo* hay *Phun*) cư trú trong khu vực thung lũng lòng chảo Cheo Reo (nay thuộc 2 huyện Ayun Pa và Ia Pa). Chor là thung lũng lòng chảo hay cánh đồng; Cheo Reo là phiên âm từ tên của hai tù trưởng Jrai nổi tiếng cuối thế kỷ XIX Chu và Chreo; còn *Phun* có nghĩa là gốc vì đồng bào cho rằng nhóm Jrai này còn mang nhiều đặc điểm điển hình của tộc người Jrai.

- *Nhóm Jrai Hdrung* (gồm cả 2 nhóm nhỏ *Chon* và *HơBau*) cư trú ở khu vực từ núi Hdrung đến Đông Bắc thị xã Pleiku, Nam tỉnh Kon Tum, huyện Chư Pah, nửa phía Đông huyện Chư Prông và Tây huyện Đak Đoa. Nhóm địa phương này mang tên Hdrung vì họ tụ cư quanh ngọn núi cùng tên nằm ở ngã ba quốc lộ 14 và 19, cách trung tâm thành phố Pleiku 8 km về phía nam. Đây là dấu tích của một núi lửa đã tắt mà người Việt gọi là Hàm Rồng.

- *Nhóm Jrai Aráp* cư trú ở khu vực Tây Bắc thành phố Pleiku, Tây Nam tỉnh Kon Tum, một phần huyện Chư Pah. Aráp là tên con voi 4 ngà trong truyền thuyết của đồng bào. Do cư trú gần người Bahnar nên nhóm Jrai này mang nhiều nét đặc trưng của người Bahnar.

- *Nhóm Jrai Tbuăn* (puôn) cư trú ở phía tây huyện Chư Prông, huyện Đức Cơ, trên dải đất dọc biên giới Việt Nam - Campuchia.

- *Nhóm Jrai Mthur* (Hroai) cư trú ở khu vực tiếp giáp giữa người Jrai, Ê Đê và Chăm. Ở Gia Lai, nhóm địa phương này sinh sống chủ yếu ở huyện Krông Pa¹⁷⁾.

Với số lượng dân cư chiếm ưu thế trong cộng đồng các dân tộc thiểu số; ý thức về tộc người và vùng lãnh thổ tộc người khá rõ; lại sinh sống trên địa bàn án ngữ các huyết mạch giao thông nối khu vực Bắc Tây Nguyên với các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ nên người Jrai ở Gia Lai chiếm giữ một vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế, chính trị và an ninh - quốc phòng. Đây là bộ phận dân cư đã có những đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của tỉnh. Trong

những năm chiến tranh giải phóng dân tộc, cũng như trong thời kỳ xây dựng đất nước những tên người như: nhà giáo Nay Đer, anh hùng Kpa Ó, anh hùng Kpui Thu... đã đi vào lòng đồng bào Tây Nguyên và cả nước.

Dân tộc Bahnar (Bohnar, Ba Na) là một trong những dân tộc thuộc ngữ hệ Môn- Khome. Họ là dân tộc có số dân đông nhất trong những dân tộc nói tiếng Môn- Khome miền Nam Trung Bộ. Địa bàn cư trú chủ yếu của người Bahnar là nam tỉnh Kon Tum, bắc và đông tỉnh Gia Lai. Ngoài ra, còn có một bộ phận người Bahnar sống rải rác ở các huyện phía tây của tỉnh Bình Định, Phú Yên.

Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, tính đến cuối năm 2006, người Bahnar có 144.656 người (chiếm 12,39% dân số toàn tỉnh). Khu vực cư trú tập trung của người Bahnar là phía đông cao nguyên Pleiku (thuộc địa bàn các huyện: Mang Yang, Đak Đoa và xã Hà Tây, Ia Khuol (phía bắc huyện Chư Pah - trên phần đất tiếp giáp với tỉnh Kon Tum); trên cao nguyên Kon Hơrông thuộc địa bàn huyện Kbang; vùng trũng An Khê thuộc các huyện Đak Pơ, Kông Chro và 3 làng ở xã Tú Thủy, phía đông bắc thị xã An Khê. Những huyện có người Bahnar tập trung đông nhất là Đak Đoa với 33.916 người; Kông Chro với 29.795 người, Mang Yang với 27.747 người; Kbang với 23.975 người. Người Bahnar ở Gia Lai có 5 nhóm:

- *Bahnar Golar* (Roh - tức người ở lâu một địa phương - người trên núi), địa bàn sinh sống của họ chủ yếu thuộc huyện Mang Yang và Đak Đoa ngày nay. Đây là nhóm Bahnar có số lượng dân cư đông.

- *Bahnar Bonâm* sống ở vùng rừng già (phần lớn thuộc các xã Lơ Ku, Krong huyện Kbang hiện nay). Họ canh tác chủ yếu trên những rẫy đốt. Do sống trong vùng địa lý có nhiều cách trở, đồng bào ít giao lưu với thế giới bên ngoài, nên cho đến giữa thế kỷ XX họ còn bảo lưu nhiều yếu tố văn hóa cổ xưa. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, khu vực này là trung tâm căn cứ của tỉnh Gia Lai nên đồng bào Bahnar ở đây ảnh hưởng nhiều lối sống, tập quán canh tác và văn hóa của người Việt thông qua các chính sách kinh tế, văn hóa - xã hội của ta trong những năm kháng chiến đối với vùng căn cứ.

- *Bahnar Tolô* sống ven sông Ba (Pa), trên những vùng đất khá bằng và rộng thuộc huyện Kông Chro. Trước năm 1975, họ canh tác chủ yếu trên những rẫy cuốc. Nhóm này có số lượng dân cư đông và tự cho mình là nhóm Bahnar gốc.

- *Bahnar Kon Kơđeh* (có nghĩa là người vùng thấp - Ala kông) có thể xem là phân nhóm trung gian giữa nhóm Bahnar Bonâm và Bahnar Tolô, sinh sống chủ yếu ở Đak Pơ và phía nam huyện Kbang.

- *Bahnar Chăm* (gần dân tộc Chăm) tiếp giáp vùng Vân Canh, tỉnh Bình Định), địa bàn xã Đak Song, Soró, phía đông nam khu 7, nay thuộc huyện Kông Chro.

Người Bahnar ở Gia Lai có truyền thống cách mạng từ lâu đời. Trong những năm chiến tranh giải phóng, Tỉnh ủy Gia Lai đều chọn khu vực cư trú của người Bahnar để xây dựng thành vùng căn cứ của tỉnh, nên ảnh hưởng của cách mạng đến với người Bahnar khá sớm. Anh hùng Núp, anh hùng Wừu của dân tộc Bahnar hiện không chỉ là niềm tự hào của đồng bào Tây Nguyên, mà còn là niềm kiêu hãnh của cả dân tộc Việt Nam. Vun đắp tình cảm, niềm tin để người Bahnar luôn hướng về Đảng, Bác Hồ, đoàn kết với các dân tộc anh em là nhiệm vụ luôn được các cấp đảng, chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm trong suốt những năm chiến tranh giải phóng cũng như trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Ngoài các dân tộc trên, tính đến năm 2005, Gia Lai có 915 người Hoa mà tổ tiên của họ có mặt ở Gia Lai từ những ngày đầu thành lập các thị xã, thị trấn, chủ yếu sống bằng nghề buôn bán và sản xuất tiểu thủ công nghiệp.

Từ năm 1954 đến nay, Gia Lai còn tiếp nhận một bộ phận đồng bào các dân tộc ít người từ miền Bắc vào theo hai đợt chính. Đợt thứ nhất vào năm 1954 và đợt thứ hai trong cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc (cuối thập niên 70 của thế kỷ XX). Đến cuối năm 2006, Gia Lai có 23.770 người là đồng bào các dân tộc ít người không thuộc bộ phận cư dân tại chỗ, chiếm 2,04% dân số

toàn tỉnh. Trong các dân tộc thiểu số mới đến Gia Lai, tính đến cuối năm 2005, trừ người Tày có 6.596 người, người Nùng có 3.917 người, những tộc người còn lại chỉ có số dân sống ở Gia Lai dưới 3.000, trong đó có 5 dân tộc chỉ có 1 người¹⁸⁾.

Cơ cấu xã hội Gia Lai có thể phân thành hai vùng: Vùng đồng bào Jrai, Bahnar và vùng đồng bào Việt.

Cư dân bản địa Gia Lai có tập quán sống thành từng làng. Theo ngôn ngữ địa phương, làng được gọi là *plor* hay *bon*, buôn với người Jrai; *plei/polei*, *đe*, *kon* với người Bahnar.

Trước khi người Pháp đặt được ách thống trị của họ lên Tây Nguyên, ở nhiều tộc người, nhiều vùng trong khu vực đã hình thành những liên minh làng gọi là *tring* và những liên minh lớn hơn *tring* là *char*. Những tổ chức xã hội này cũng là cơ sở hình thành các tầng lớp trong xã hội Jrai, Bahnar cổ truyền.

Hợp thành làng là những nhóm thân thuộc gia đình¹⁹⁾. Giữa các làng tồn tại như một đơn vị tách biệt trong cùng khu vực, dù đồng tộc hay khác tộc thường liên minh với nhau trong việc xác lập quan hệ hôn nhân, trao đổi hàng hóa, lương thực, đặc biệt là liên kết để chống lại kẻ thù trong những cuộc chiến tranh giữa các nhóm làng, các nhóm địa phương trong một tộc người, hay giữa các tộc người trong khu vực... Đứng đầu mỗi làng thường có một tập thể già làng. Tập thể già làng do một già làng có uy tín nhất trong cộng đồng đứng đầu điều khiển công việc trong làng theo luật tục đã được xác định từ xa xưa²⁰⁾. Dưới thời thuộc Pháp, bên cạnh các già làng do cộng đồng lựa chọn, chính quyền thực dân thường chỉ định một người có uy tín làm chủ làng để lo việc sưu, thuế phục vụ bộ máy đàn áp.

Trước khi người Pháp đặt ách đô hộ lên Tây Nguyên, các dân tộc Gia Lai đang ở giai đoạn cuối của xã hội nguyên thủy chuyển sang giai đoạn xã hội có giai cấp. Tuy trong xã hội chưa có sự phân hóa giai cấp, nhưng đã có sự phân biệt giàu nghèo bằng những tài sản tích lũy ban đầu mang tính chất phi sản xuất. Những loại tài sản này ở Tây Nguyên thường là các loại chiêng, ché... Những gia đình, dòng họ thuộc tầng lớp trên không chỉ có thật nhiều chiêng, ché... mà thường có những bộ chiêng, ché quý, nhất là những loại ché được truyền tụng là có thần linh trú ngụ. Trong xã hội mới chỉ có những hình thức bóc lột manh nha: thuê mướn nhân công nhưng với giá cao; cho vay không lấy lãi hay với mức lãi rất thấp; có nuôi đầy tớ nhưng những đầy tớ lại được coi như người nhà; bắt nô lệ để bán nhưng nếu mua nô lệ lại đối xử với họ như con cháu... Một số nhóm địa phương trình độ phát triển xã hội cao hơn như Jrai, nhất là nhóm địa phương Jrai Chor thì những hình thức trên đã mất dần tính tương trợ mà thiên về bóc lột: người không trả được nợ làm nô lệ, dân làng lệ thuộc, lao động cho chủ như dựng nhà, làm ruộng rẫy... Đã có sự mua bán ruộng đất. Có những tù trưởng quyền uy trong cộng đồng và ảnh hưởng lớn cả một vùng với hàng chục voi, hàng trăm trâu, bò...

Cuộc chinh phục Gia Lai của thực dân Pháp bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX cũng như cuộc xâm lược của đế quốc Mỹ sau này đã thúc đẩy sự cố kết dân tộc, làm cho các dân tộc liên minh lại, nhất là liên minh với dân tộc Việt đấu tranh chống kẻ thù chung, đồng thời cũng phá vỡ uy thế của những tù trưởng giàu có, biến một số thành những công chức, những tay sai của chính quyền thực dân. Từ thập niên 30 - 40 của thế kỷ XX, ở các thị trấn, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai đã hình thành một tầng lớp người buôn bán, tiểu công chức dân tộc; ở những đồn điền xuất hiện những người vô sản - những phu đồn điền địa phương. Đối với những viên chức, giáo viên, học sinh người Jrai, Bahnar, quan hệ giữa họ với buôn làng, với những người đồng tộc rất gắn bó. Nhiều người trong số họ như: Nay Đer, Nay Phin, Rochom Briu, Ksor Ní, Ksor Kron, Rochom Thép, Siu Poi... đã sớm tiếp nhận được ánh sáng cách mạng và đưa về các buôn làng, ngược lại, những phong trào đấu tranh ở các làng quê cũng nhanh chóng tác động đến họ.

Sau ngày đất nước thống nhất, đồng bào Jrai, Bahnar trong tỉnh cùng cả nước bước vào thời kỳ xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phần lớn những người Jrai, Bahnar sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt có thể coi là những nông dân với việc sở hữu đất rừng đã được xác nhận. Những người Jrai, Bahnar tham gia vào buôn bán, hay làm công chức, viên chức ngày

càng chiếm tỉ lệ lớn trong cơ cấu giai tầng. Không ít người trong số họ giữ những cương vị quan trọng trong các mặt đời sống xã hội từ địa phương đến Trung ương. Ở những vùng gần các khu công nghiệp, các thị trấn, các nông - lâm trường, ngày càng đông đồng bào dân tộc thiểu số - nhất là tầng lớp thanh niên - trở thành những công nhân thực thụ. Đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số ngày càng gia tăng.

Trong khu vực người Việt, *nông dân* là lực lượng xã hội đông nhất ở Gia Lai. Một bộ phận nông dân người Việt ở Gia Lai xuất thân xa xưa từ những tù binh, dân mộ ở đồng bằng lên vùng An Khê, Cheo Reo, ven Pleiku nên cuộc sống vô cùng cơ cực. Nông dân là lực lượng đông đảo, luôn được Đảng quan tâm tập hợp trong tất cả các giai đoạn cách mạng.

Sau ngày đất nước thống nhất, những nông dân Gia Lai đã được tập hợp trong tổ chức Hội Nông dân Việt Nam, được nâng cao hiểu biết về mọi mặt và kiến thức khoa học kỹ thuật, tiếp tục liên minh với giai cấp công nhân và đội ngũ trí thức để cùng xây dựng Gia Lai trở thành vùng đất ổn định và giàu đẹp.

Đội ngũ công nhân ở Gia Lai được hình thành trong những thập niên đầu thế kỷ XX cùng với quá trình khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Lúc đầu công nhân Gia Lai chỉ là những người đi làm thuê như "cu-ly đồn điền", "phu lục lộ", "cu-ly xe"... Lớp công nhân có mặt trong vùng địch tạm chiếm ở Gia Lai trước năm 1975 hầu hết là những nông dân mất đất từ những tỉnh đồng bằng lên. Họ căm thù chế độ thực dân cũ của đế quốc Pháp, bọn phong kiến trước kia và chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ cùng bọn tay sai của chúng. Khi được tuyên truyền đường lối đấu tranh vì độc lập dân tộc, họ đã sớm giác ngộ và đã trở thành những hạt giống gieo mầm cách mạng trong các đồn điền, nhà máy, các công trường làm đường giao thông.

Giai đoạn trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và trước 1975, lực lượng công nhân ở Gia Lai chiếm một số lượng rất ít ỏi trong tổng số dân cư địa phương, nhưng đã góp phần gây dựng, phát triển lực lượng cách mạng; đi đầu trong các phong trào đấu tranh trực diện với kẻ thù trong cuộc chiến đấu giành độc lập dân tộc.

Đội ngũ công nhân Gia Lai ngày nay đã trưởng thành cả về số lượng và chất lượng, xứng đáng với truyền thống của các thế hệ ông cha, là lực lượng tiên phong trong sự nghiệp đổi mới, đưa Gia Lai vững bước trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tiểu tư sản người Việt ở Gia Lai gồm viên chức, giáo viên, học sinh, tiểu thương, tiểu chủ và dân nghèo thành thị. Trước giải phóng, các viên chức nhỏ và giáo viên người Kinh ở Gia Lai hầu hết là con em nông dân, gia đình lao động nên họ có mối quan hệ gắn bó với tầng lớp xuất thân. Nhiều người trong số họ đã từng tham gia các phong trào yêu nước, cách mạng ở những địa phương khác trong tỉnh.

Tiểu thương, tiểu chủ phần lớn xuất thân từ nông dân, thợ thủ công ở nông thôn, ra mở xưởng sản xuất hoặc buôn bán nhỏ ở các thị xã, thị trấn nên họ cũng chính là đối tượng bị chèn ép, ngược đãi và bóc lột.

Tầng lớp trên gồm phú nông, địa chủ, tư sản dân tộc người Kinh và người Hoa lên khai phá, kinh doanh, nhưng do thị trường nhỏ bé nên số lượng không đông.

Ở nông thôn, các địa chủ, phú nông hầu hết là con cháu của các "chủ mộ" cơ sở kinh tế không lớn. Chính quyền phong kiến và đế quốc thường giao cho họ các "chức việc" trong làng, trong tổng như: chánh tổng, phó tổng, lý trưởng. Nhiều người trong số họ có tinh thần dân tộc, yêu nước, cảm tình với cách mạng, con em của họ có người được giác ngộ đã tham gia lực lượng kháng chiến.

Tư sản dân tộc người Kinh và người Hoa ở đây cũng là đối tượng bị bóc lột với gánh nặng thuế khóa nên khi được thức tỉnh, tinh thần dân tộc trong họ trỗi dậy, nhiều người đã ủng hộ hoặc trực tiếp tham gia cách mạng, kháng chiến bằng những phương thức khác nhau.

Sau ngày đất nước thống nhất, bên cạnh giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức, tiểu thương, tiểu chủ, tư sản dân tộc Gia Lai ngày càng phát triển cả về số lượng, chất lượng, có nhiều đóng góp có ý nghĩa cho tỉnh và đất nước, góp phần đưa Gia Lai tiến nhanh trên con

đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa, được Đảng, chính quyền các cấp và nhân dân đánh giá cao.

IV. TRUYỀN THỐNG LỊCH SỬ LÂU ĐỜI VÀ VĂN HÓA PHONG PHÚ ĐẶC SẮC

Gia Lai được con người chọn làm địa bàn cư trú từ lâu đời. Dấu vết của cư dân tiền sử còn để lại trên đất Gia Lai đã được xác định ít nhất là từ cuối thời đại đá mới - sơ kỳ thời đại kim khí (cách ngày nay từ 3.500 - 4.000 năm) trong gần 40 di chỉ khảo cổ học đã được phát hiện từ nửa cuối thế kỷ XX đến nay.

Năm 1956, lần đầu tiên người ta được biết tới những di vật xa xưa được phát hiện trên đất Gia Lai qua thông báo của B.F. Lafont đăng trong tập san của trường Viễn Đông bác cổ về những hiện vật đá mà ông thu nhặt được tại Ia Puch, Biển Hồ trong đợt khảo sát dân tộc học từ tháng 11-1953 đến tháng 6-1954 ở Tây Nguyên.

Trong những năm chống Mỹ, cứu nước, các chiến sĩ quân giải phóng thuộc Bộ tư lệnh Tây Nguyên (B3) đã phát hiện được những dấu tích của người tiền sử ở Gia Lai trong những lần đào hầm trú ẩn. Một số hiện vật được phát hiện như rìu đá, mảnh gốm đã được trân trọng cất giữ và chuyển về Viện Khảo cổ học Việt Nam ở Hà Nội. Tháng 3-1974, Viện Khảo cổ học đã cử một đoàn cán bộ vào khảo sát trên dải đất từ Kon Tum đến Đắk Lắk. Trên địa bàn Gia Lai, đã xác định có một số di tích thời tiền sử như Suối Đồi, Plei Mok Đen...

Từ sau giải phóng, hàng chục di tích khảo cổ học được tiếp tục phát hiện, thám sát trên khắp các huyện, thị, thành phố trong tỉnh. Từ sau đợt khai quật khảo cổ học được tiến hành tại di chỉ Biển Hồ năm 1993, đến nay đã có 5 di tích trên đất Gia Lai được khai quật: Di tích Biển Hồ (xã Biển Hồ, thành phố Pleiku), Trà Dôm (thành phố Pleiku), Tai Pêr (xã Ia Ko, huyện Chư Sê), Làng Ngol (xã Glar, huyện Chư Sê) và Thôn 7 (thị trấn Chư Prông, huyện Chư Prông).

Các di tích khảo cổ ở Gia Lai về cơ bản là giống nhau và ổn định trong một số đặc trưng xác định sự tồn tại của một văn hóa khảo cổ - *văn hóa Biển Hồ*, tên di chỉ được phát hiện và khai quật đầu tiên ở Tây Nguyên nằm trong khuôn viên một danh thắng nổi tiếng của Gia Lai.

Dù các địa điểm tiền sử khá xa nhau, nhưng tổ hợp di vật đá và đồ gốm vẫn cơ bản giống nhau ở cả sườn Đông và Tây Trường Sơn. Trong mỗi di tích thường cùng tồn tại vết tích cư trú và xưởng tái chế tác công cụ và mộ táng. Cư dân tiền sử Gia Lai ở trình độ kỹ thuật chế tác công cụ đá khá cao. Họ hoàn toàn làm chủ kỹ thuật chế tác chất liệu đá silic và phtanite để tạo ra những chiếc rìu, bôn có vai, rìu bôn hình "răng trâu" ổn định về hình dáng và kích thước, được mài nhẵn bóng, với các rìa cạnh mềm mại, lưỡi sắc bén. Đặc biệt độ tinh xảo trong kỹ thuật chế tác đá còn được thể hiện trên những chiếc vòng tay có mặt cắt hình tam giác, hình chữ "T" với kỹ thuật khoan tách lõi, cưa tạo góc...

Cư dân tiền sử Gia Lai còn là những người thợ làm đồ gốm giỏi, không chỉ là những vật dụng thông thường mà còn gửi gắm vào đó tư duy và thẩm mỹ của cộng đồng tộc người, được thể hiện không chỉ qua kiểu dáng phong phú những mô típ hoa văn trang trí sinh động của đồ gốm: tro ống tròn, tro nửa ống tròn, in chấm đơn, in chấm kép, khắc vạch... và cách kết hợp nhiều mô típ hoa văn tạo thành những dải băng trang trí trên gốm. Có khả năng cư dân cổ Gia Lai đã biết đúc đồng mà bằng chứng là đã tìm thấy một mang khuôn đúc rìu đồng ở khu vực Kbang.

Cư dân văn hóa Biển Hồ được coi là những cư dân tiền sử cư trú trên đất Gia Lai. Họ đã chiếm lĩnh và khai thác vùng cao nguyên đất đỏ bazan kéo dài từ phía nam tỉnh Kon Tum đến phía nam tỉnh Gia Lai; từ chân đèo Mang Yang, Kbang đến Đak Pơ và thị xã An Khê, đến vùng biên giới phía tây tiếp giáp với tỉnh Ratanakiri của Campuchia.

Đạt tới trình độ cao trong kỹ thuật chế tác công cụ và đồ gốm, cư dân tiền sử Gia Lai ngoài săn bắt, hái lượm và đánh cá còn là những người định cư nông nghiệp. Vết tích canh tác, mà chủ yếu là canh tác nông nghiệp nương rẫy được nhận biết qua tổ hợp công cụ những chiếc bôn hình "răng trâu" thân dài, những chiếc cuốc đá có kích thước lớn, những chiếc bôn nhỏ có chuôi tra cán... rất thích hợp cho việc đào xới trên nương rẫy có hình dáng và kích thước khá gần gũi với những công cụ bằng sắt hiện nay của đồng bào dân tộc bản địa Gia Lai.

Người cổ Gia Lai có một cuộc sống tinh thần phong phú, đã biết làm đẹp bằng những chiếc vòng đeo tay bằng đá, đã biết chế tác những chiếc khuyên tai có hình dáng đẹp, biết dùng hai màu đỏ, đen trong tự nhiên để tô lên đồ gốm, đặc biệt là đã biết tạo nên những hoa văn gợi lại thế giới quanh mình. Họ cũng đã có ý thức đối với người đã chết bằng tục chia cho người chết những tài sản duy nhất lúc đó là công cụ sản xuất bằng đá và đồ đựng bằng gốm. Nhiều khả năng, họ là tổ tiên của một trong những tộc người hiện là cư dân bản địa Gia Lai.

Nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học cho rằng, giữa tổ tiên của người Jrai và người Bahnar, những dân tộc đại diện cho hai ngữ hệ Nam Đảo và Nam Á hiện đang cư trú trên địa bàn tỉnh Gia Lai, thì những cư dân thuộc ngữ hệ Nam Á nói tiếng Môn-Khome, tổ tiên của người Bahnar có mặt trên đất Gia Lai sớm hơn, ít nhất cũng từ thời đồng đá. Cách đây ít nhất trên dưới ba ngàn năm, những người Nam Đảo là tổ tiên của người Jrai từ vùng ven biển tiến lên xâm nhập địa bàn cư trú của người Bahnar và tách tộc người này ra thành hai bộ phận cư trú ở phía Bắc và Đông cao nguyên Pleiku.

Trong quá trình hình thành và phát triển, ý thức về khối cộng đồng tộc người và lãnh thổ tộc người của người Jrai và Bahnar đã hình thành. Tuy nhiên, do vị thế địa chính trị, địa văn hóa là nơi qua lại của các quốc gia lớn trong khu vực nên cư dân bản địa Gia Lai nói riêng, Tây Nguyên nói chung phải hứng chịu hậu quả từ những cuộc chiến tranh triền miên giữa các quốc gia lớn trong khu vực cho đến khi hòa nhập vào quốc gia dân tộc Việt Nam.

Năm 1471 khi vua Lê Thánh Tông vào phương nam đánh bại Champa, nhà vua đặt vùng đất Tây Nguyên là nước Nam Bàn, một phiên quốc của Đại Việt. Tuy nhiên trên thực tế, cho đến lúc ấy và cả nhiều thế kỷ sau đó vẫn chưa có sự lệ thuộc nào giữa các bộ phận dân cư trong khu vực Bắc Tây Nguyên với quốc gia Đại Việt.

Năm 1540, Bùi Tá Hân được bổ nhiệm vào trấn thủ Quảng Nam. Sau khi dẹp được loạn "Đá vách", ông đã đưa ra nhiều chính sách nhằm thắt chặt hơn nữa mối quan hệ giữa Đại Việt với các tộc người trên vùng cao. Đó là tổ chức dinh điền, đồn điền và di dân lên lập ấp trên vùng cao; cho phép thương lái lên buôn bán với người Thượng; cho phép nông dân lên vùng Thượng làm ăn và lập nghiệp; tiến cử các vị tù trưởng, thân hào Thượng và xin triều đình nhà Lê phong vương cho hai vị thủ lĩnh người Jrai là Thủy Xá và Hỏa Xá; khuyến khích người Thượng tham gia vào các hoạt động của quốc gia; đặt ra chức giao dịch người địa phương để đặc trách các công việc trên vùng núi.

Đến thế kỷ thứ XVII, để mở rộng phạm vi ảnh hưởng lên Tây Nguyên, chúa Nguyễn đã đưa những tù binh bị bắt trong chiến tranh Trịnh - Nguyễn lên khai phá vùng đất này. Khoảng niên hiệu Thịnh Đức nhà Lê (1653 - 1657), một số người Việt ở Nghệ An (trong đó có ông tổ 4 đời của Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ) bị quân của chúa Nguyễn bắt vào Đàng Trong cho ở ấp Nhất vùng Tây Sơn. Vì đất Tây Sơn xưa bao gồm cả những trại ấp ở hai phía đông và tây đèo Mang (tức đèo An Khê) nên để phân biệt, nhân dân trong vùng thường gọi vùng đất phía tây đèo là Thượng đạo, phía đông đèo là Hạ đạo. Nhóm người Việt này đã khai phá lập ra ấp Tây Sơn Nhất tức thôn An Khê và ấp Tây Sơn Nhì tức thôn Cửu An. Đây là bộ phận người Việt đầu tiên lên sinh sống ở khu vực Bắc Tây Nguyên.

Ấp Tây Sơn Nhất tức thôn An Khê đã được xác định là ở thôn An Lũy (nay thuộc thị xã An Khê). Còn ấp Tây Sơn Nhì tức Cửu An nằm cách trung tâm thị xã An Khê (tức ấp Tây Sơn Nhất cũ) 12 km về phía bắc. Hiện nay xã Cửu An có 5 thôn là An Điền Bắc, An Điền Nam, Phước Bình, An Bình và Cửu Định. Theo dân địa phương thì An Điền Bắc và An Điền Nam là thôn gốc, còn các thôn Cửu Định, An Bình và Phước Bình thành lập muộn hơn.

Tiếp theo lớp người Việt đầu tiên này, những người Việt từ vùng đồng bằng ven biển miền Trung lên khai phá đất đai và lập nghiệp ở An Khê ngày càng đông. Những làng xóm người Việt mọc lên ngày càng nhiều bên cạnh những polei (làng) Bahnar. Song cho đến trước khi anh em Tây Sơn lên lập căn cứ khởi nghĩa ở vùng này (1771) thì cư dân Thượng đạo chủ yếu vẫn là người Bahnar.

Cuối thế kỷ XVIII, trong quá trình chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ đã chọn vùng đất Thượng đạo để xây dựng cơ sở ban đầu của cuộc khởi nghĩa nông dân. Sách *Tây Sơn thủy mật khảo* chép: "Năm Tân Mão thứ 32, niên hiệu Cảnh Hưng nhà Lê (1771) Nguyễn Văn Nhạc vào trong đám miền Thượng đạo lập ra đồn trại".

Trong quá trình xây dựng căn cứ địa chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa, anh em Tây Sơn đã bỏ nhiều công sức vào việc vận động quần chúng, trong đó việc vận động đồng bào các dân tộc thiểu số được đặc biệt quan tâm. Họ đã đi khắp các buôn làng kiên trì hướng quần chúng vào mục đích khởi nghĩa. Nguyễn Nhạc đã được đồng bào Bahnar, Xơ Đăng rất mực tin yêu. Một tù trưởng Bahnar ở đê Hmâu (nay thuộc xã Đông, huyện Kbang) đã gả con gái của mình cho Nguyễn Nhạc. Người phụ nữ này được nhân dân trong vùng gọi là yã Đố (bà của Đố). Bà đã sống hết mình với phong trào Tây Sơn. Chứng tích về những đóng góp của bà cho phong trào hiện còn lưu lại trên vùng Thượng đạo là một cánh đồng rộng khoảng 20 ha ở chân núi Cà Nong (thuộc xã Nghĩa An, huyện Kbang) nay vẫn được nhân dân trong vùng canh tác và gọi là cánh đồng Cô Hầu²¹⁾. Đồng bào Bahnar trong vùng cho rằng, cánh đồng này cùng Vườn Mít ở gần đó là do yã Đố vận động đồng bào Bahnar cùng nghĩa quân khai phá để trồng trọt, cung cấp lương thảo cho nghĩa quân. Bok Su, một tù trưởng Bahnar ở khu vực phía tây sông Ba, cũng đã hết mình ủng hộ phong trào. Dưới ngọn cờ Tây Sơn, đồng bào các dân tộc Tây Nguyên đã cùng nghĩa quân người Việt chiến đấu kiên cường để thống nhất đất nước, đánh tan quân xâm lược Xiêm - Thanh, bảo vệ nền độc lập của nước nhà. Đến nay trên các huyện, thị phía Đông của tỉnh Gia Lai là Kbang, An Khê, Kông Chro vẫn còn khá nhiều di tích là căn cứ địa buổi đầu vững chắc của nghĩa quân Tây Sơn. Từ những dấu tích về quá trình tập hợp lực lượng và xây dựng cơ sở hậu cần Vườn Mít, Cánh đồng Cô Hầu, Gò Kho, Xóm Ké, Sa không lồ - Hồ ông Nhạc...; về quá trình xây dựng đồn trại và tổ chức lực lượng khởi nghĩa như Hòn Bình - Hòn Nhựt - Hòn Tào (các tên khác mà nhân dân trong vùng gọi Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ), Bờ Lũy...; đến những chứng tích đánh dấu bước phát triển của nghĩa quân Tây Sơn từ rừng núi xuống đồng bằng như: Miếu Xà, Cây ké phát cờ- Cây cày nổi trống...

Sau khi đánh bại nhà Tây Sơn (1802), để mở rộng thế lực, nhà Nguyễn đã cho thiết lập ở vùng Thượng đạo những nguồn sở để thu thuế như nguồn Cầu Bông, Phương Kiệu. *Đại Nam nhất thống chí* chép "Ở chỗ thôn An Khê, huyện Bình Khê là chỗ nha kinh lý cũ, xứ Chợ Đồn, nguyên trước là ấp An Sơn, tên là sở nguồn Cầu Bông, nơi đây có nhiều lam chướng nên năm Minh Mạng thứ 10 (1829) dời qua chỗ này (thôn An Khê) và đổi tên là Phương Kiệu..."

Người Việt lên An Khê lập nghiệp chủ yếu là những nông dân nghèo khổ ở vùng duyên hải miền Trung. Đến năm 1933, vùng An Khê lúc ấy gọi là huyện Tân An đã có 29 làng người Việt, chia làm 3 tổng: Tổng An Khê có 12 làng, tổng Tân Phong có 13 làng và tổng Mang Yang có 4 làng²²⁾.

Khoảng những năm 1905-1907, ông Nguyễn Sĩ quê ở Xuân Yên, Cát Tường, Phù Cát, Bình Định mộ được gần 20 gia đình đưa lên lập làng Hội Phú (nay là trung tâm thành phố Pleiku). Dân số Hội Phú ngày càng đông nên sau tách ra lập thành làng Hội Thương.

Ở vùng phụ cận, nhóm dân Việt đầu tiên có mặt ở vùng Tiên Sơn do các ông Nguyễn Quý, Hồ Tiếp, Lê Đức, Lê Lý là dân gốc Bình Định lên ở làng Tân Hương (Kon Tum) sau theo giáo sĩ thừa sai sang truyền giáo ở vùng Hà Bầu rồi mộ thêm dân lập ra làng Tiên Sơn. Trước năm 1945, làng Tiên Sơn có 50 gia đình với 250 người. Sau một thời gian, dân Bình Định lên lập làng Ngô Sơn (gọi là làng Ba Hòa) cách Tiên Sơn 6 km. Làng Hiền Sơn (còn gọi là làng Hà Bầu) ban đầu có 15 gia đình là những người giúp việc cho các Linh mục thừa sai ở vùng người Jrai Hobâu rồi lập ra làng vào năm 1890. Làng Phú Thọ do ông chủ mộ Nguyễn Miên (thường gọi là Câu Miên) mộ dân lập làng vào năm 1901 lúc đầu có khoảng 30 gia đình. Làng Nguyên Lợi ở phía nam nhà thờ Phú Thọ do ông chủ mộ Nguyễn Giếng đứng ra lập, ban đầu chỉ có 12 gia đình.

Từ năm 1920 đến đầu những năm 30 của thế kỷ XX, vùng Pleiku có thêm nhiều làng. Làng Quảng Định lúc đầu có 7 gia đình là dân nghèo ở Quảng Ngãi và Bình Định lên ở phía Đông cầu

An Mỹ. Làng An Mỹ lúc đầu có 10 gia đình ở phía tây cầu An Mỹ, chủ mộ là các ông Nguyễn Mai Luật (ở Phù Mỹ, Bình Định) và ông Trần Cư (ở An Nhơn, Bình Định). Làng Trà Nhá lúc đầu có 8 gia đình ở phía Bắc làng Phú Thọ, chủ mộ là ông Lê Hiếu Thuật (ở An Nhơn, Bình Định). Làng Trà Đa ở phía nam chợ Biển Hồ ngày nay được lập vào năm 1922 lúc đầu có 15 gia đình, nguyên là một đồn điền nhỏ của người Pháp sau bán lại cho Linh mục Hiền. Làng Gia Tường ở phía Đông đồn điền Bàu Cạn, lập khoảng năm 1926, có 40 gia đình. Làng Trà Bá, chủ mộ là ông Nguyễn Tỵ (xã Tỵ) lập năm 1932, có 15 gia đình.

Lưu dân người Việt từ miền đồng bằng lên khai phá vùng đất Gia Lai buổi đầu đã gặp phải không ít khó khăn. Những căn bệnh khó tránh của vùng rừng núi như sốt rét, kiết lỵ... đã giết chết khá nhiều người. "Trong các làng lập trước, nhiều chỗ nước độc địa lắm, người có chết mà không sinh ra thêm..."²³⁾. Những con số thống kê số sinh, tử ở tỉnh Kon Tum (gồm cả khu vực An Khê) các năm 1931, 1932 cho thấy rất rõ điều đó: Năm 1931: sinh 196 người, tử 258 người; năm 1932: sinh: 200 người, tử 260 người²⁴⁾.

Dù phải đối mặt với những thách thức về khí hậu, thời tiết, dịch bệnh... nhưng vì mưu sinh nên những nông dân người Việt ở đồng bằng vẫn tiếp tục lên vùng cao nguyên phía tây lập nghiệp làm cho số lượng người Việt ở Gia Lai ngày một tăng. Đến đầu những năm 30 của thế kỷ XX, cả vùng Kon Tum và An Khê đã có khoảng 15.000 người Việt sinh sống²⁵⁾. Đó là lực lượng quan trọng góp phần thắt chặt tình đoàn kết Kinh - Thượng, cùng đồng bào các dân tộc bản địa bảo vệ vùng đất này và cùng chung tay khai phá dựng xây, làm cho vùng cao nguyên phía tây ngày càng giàu đẹp.

Truyền thống văn hóa của Gia Lai đặc sắc và phong phú. Gia Lai là địa bàn cư trú từ lâu đời của các dân tộc Jrai, Bahnar. Bộ phận người Việt có mặt ở Gia Lai muộn, lên vùng đất mới về cơ bản họ vẫn mang theo những nét văn hóa đặc trưng của quê hương. Vì vậy nói đến bản sắc văn hóa Gia Lai là nói đến vốn văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc bản địa xét cả dưới góc độ giá trị vật thể và phi vật thể.

Các dân tộc bản địa Gia Lai có tập quán sống thành từng *làng*. Làng của người Jrai, Bahnar thường ở cách biệt nhau. Trước giải phóng, trung bình cứ 100 km² có 7,2 làng Jrai; 4,8 làng Bahnar. Ngày nay, sau hơn 30 năm được sống trong hòa bình, dân số của dân tộc Jrai và Bahnar ngày càng phát triển, nhiều làng có nhu cầu chia tách nên mật độ các làng ngày càng thay đổi theo chiều hướng dày hơn.

Làng của Jrai và Bahnar thường ở gần nguồn nước, thuận tiện cho việc sinh hoạt và sản xuất. Quy mô của làng lớn hay nhỏ tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên và môi trường sống cụ thể gắn với cảnh quan địa hình và trình độ kinh tế. Ở những vùng đất đai màu mỡ, bằng phẳng như Ayun Pa, Krông Pa, cư dân canh tác lúa nước, quy mô các làng có tới trên dưới vài trăm nóc nhà. Nhưng ở vùng triền núi, thung lũng hẹp, ít đất canh tác như các huyện biên giới phía tây, quy mô làng nhỏ hơn nhiều lần.

Những ngôi nhà sàn trong một làng Jrai cổ truyền thường quây quần gần nhau và bố trí theo định hướng bắc - nam. Nhà trong làng được dựng theo một trật tự nhất định, dù là nhà mở cửa ở đầu hời (như vùng người Jrai Mthur, Jrai Chor) hoặc nhà mở cửa bên hông (như nhà của người Jrai Aráp, Jrai H'prung) thì cửa chính cũng thường mở về hướng bắc.

Khác với người Jrai, làng người Bahnar lại không được sắp xếp theo một hình mẫu nhất định nào. Nhà cửa trong làng được dựng tùy theo thế đất, dựa vào địa hình tại chỗ nhưng cũng theo một số quy định có thể xem như tập quán: nhà không mở cửa về hướng tây; nếu ở lưu vực sông suối thì nhà cửa phân bố dọc theo dòng chảy; ở sườn dốc thì nhà bao giờ cũng ở ngang triền dốc, quay mặt xuống dưới; ở chỗ bằng thì những căn nhà ở rìa làng bao giờ cũng mở cửa hướng vào làng.

Người Bahnar và những nhóm Jrai trên cao nguyên Pleiku ngay từ khi lập làng đã chọn một khu đất dành riêng cho việc xây dựng ngôi nhà chung của làng mà đồng bào gọi là nhà Rông. Nhà rông mỗi làng to hay nhỏ phản ánh điều kiện kinh tế của dân cư trong làng. Đây là nơi dân làng

tổ chức những lễ hội, lễ nghi tín ngưỡng của cộng đồng. Còn ở vùng người Jrai Chor và Jrai Mthur từ lâu đời đã không có ngôi nhà chung của làng nên mọi sinh hoạt, hội họp của cộng đồng thường được tiến hành ngay tại gian *amang* (gian khách) trong ngôi nhà của chủ làng (khoa *Ploi*).

Ngoài khu vực đất cư trú, làng của người Jrai và Bahnar bắt buộc phải có khu đất - rừng dành cho sản xuất, đất nghĩa địa, đất chăn thả gia súc...

Mỗi làng Jrai, Bahnar đều có tên riêng và mang một ý nghĩa nhất định. Tên làng Jrai thường được đặt theo tên nguồn nước trong khu vực, hoặc tên người lập làng, cũng có khi tên của một làng Jrai được đặt dựa theo một truyền thuyết cụ thể như *plor Ku*.

Ở người Bahnar, rất phổ biến cách lấy tên loại cây có nhiều hoặc điển hình ở vùng được chọn lập làng để đặt tên làng. Tên làng cũng có thể là từ chỉ hình thù hoặc một đặc điểm tự nhiên của vùng đất mà làng cư trú. Nhiều làng Bahnar có thành tố kèm theo để chỉ sự chia tách từ một làng gốc. Trong nhiều trường hợp, tên làng Bahnar là một tên sông hoặc suối. Việc dùng tên người làm tên làng thì ở người Bahnar lại không phổ biến như ở người Jrai.

Làng Bahnar, Jrai cổ truyền thường có hàng rào bao quanh và có 2 cổng. Cổng trước để giao tiếp với thế giới của người sống (để dân làng ra ngoài làng và đón khách vào làng), còn cửa phía sau để giao tiếp với thế giới người chết (cổng ra nghĩa địa).

Làng Bahnar và Jrai trên cao nguyên Pleiku đều có *nhà Rông*. Nhà rông là công trình điển hình thể hiện tài năng và nghệ thuật kiến trúc của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên với mái lá cao vút vươn lên giữa trời xanh và vô vàn họa tiết trang trí độc đáo. Về chức năng, nhà rông là nơi diễn ra hầu hết những hoạt động mang tính cộng đồng. Trong số 10 nhóm địa phương Jrai và Bahnar ở tỉnh Gia Lai, chỉ riêng 2 nhóm Jrai Chor và Jrai Mthur ở khu vực Cheo Reo – Phú Túc là không có nhà rông.

Sinh sống trên những địa hình khác nhau nên người Jrai, Bahnar có nhiều loại hình canh tác, nhưng phổ biến nhất hiện nay vẫn là canh tác rẫy và ruộng. Trong nền kinh tế truyền thống, rẫy canh tác theo chu kỳ khép kín. Mỗi hộ gia đình thường có một diện tích đất rừng lớn đủ để họ quay vòng sản xuất. Một đám rẫy thường chỉ sử dụng nhiều nhất là 3 vụ rồi bỏ hóa và chuyển sang canh tác trên đất mới, cứ như vậy khoảng từ 8-10 năm người ta mới quay lại canh tác trên đám rẫy ban đầu. Khác với rẫy, ruộng khô là những đám đất bằng phẳng ven sông suối được khai thác và sử dụng theo lối thâm canh. Trên loại ruộng này công cụ được sử dụng chính là cuốc. Ruộng nước là loại hình canh tác mới được du nhập vào khu vực người Jrai, Bahnar nửa cuối thế kỷ XIX, khi các linh mục thừa sai lập nên những làng Việt đầu tiên ở khu vực quanh Kon Tum và mua trâu, bò cho các giáo dân người Việt dạy người Bahnar cày bừa, nhưng nó chỉ thực sự được phổ biến từ nửa cuối thế kỷ XX do phong trào đưa kỹ thuật mới vào sản xuất trong vùng căn cứ cách mạng.

Kỹ thuật canh tác của người Jrai, Bahnar còn thấp, công cụ lao động cũng đơn giản. Người Jrai, Bahnar vẫn chỉ dùng những chiếc rìu, rựa để phát, dọn rẫy; chọc lỗ gieo hạt. Việc thu hoạch lúa rẫy đến nay vẫn phổ biến cách suốt lúa bằng tay. Năng suất cây trồng phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên.

Khu vực vùng trũng Cheo Reo - Phú Túc từ khi có công trình thủy lợi Ayun Hạ, người Jrai ở đây đã coi việc làm lúa nước là công việc chính đem lại nguồn lương thực cho cả năm. Hiện nay, trong khu vực Ayun Pa, nhiều hộ gia đình người Jrai đã có máy cày, máy suốt lúa. Nhiều hộ gia đình đã sản xuất 3 vụ lúa một năm.

Bên cạnh trồng trọt, người Jrai, Bahnar đã sớm biết chăn nuôi, trong đó chăn nuôi gia đình là một trong những ngành kinh tế phát triển. Người Jrai, Bahnar nuôi nhiều loại gia súc khác nhau như trâu, bò, ngựa, voi, lợn, gà... Trong đó, việc nuôi trâu chủ yếu để phục vụ các lễ nghi tôn giáo và sử dụng như vật ngang giá trong trao đổi những đồ dùng được coi là quý giá trong cộng đồng cư dân bản địa Tây Nguyên như chiêng, ché... chứ không phải để làm sức kéo. Riêng nuôi

bò ở vùng người Jrai Chor và Jrai Mthur đã được sử dụng làm sức kéo chứ không chỉ đơn thuần để phục vụ các lễ thức tôn giáo.

Trước kia, việc nuôi voi trong vùng người Jrai khá phổ biến, nhất là ở khu vực tiếp giáp với người Ê Đê. Nhưng hiện nay, hầu như người Jrai ở Gia Lai không còn nuôi voi nữa. Những con voi cuối cùng được nuôi ở xã Nhơn Hòa, huyện Chư Sê nay đã được chuyển giao cho Công ty Thương mại – Du lịch tỉnh phục vụ hoạt động du lịch.

Việc nuôi heo (lợn) khá phổ biến ở cả khu vực người Jrai và Bahnar. Heo cũng thường được dùng làm vật hiến sinh trong các lễ thức tín ngưỡng. Người Jrai hiện vẫn nuôi heo theo phương thức nửa chăm sóc, nửa thả rông.

Đê và chó cũng được nuôi. Đê để cúng và lấy thịt còn chó chủ yếu để giữ nhà và đi săn. Gà là loại vật nuôi phổ biến để làm vật hiến sinh trong các lễ thức tín ngưỡng. Nhưng hiện nay đã khá phổ biến việc đồng bào dùng gà để đổi lấy những vật dụng cần thiết khác.

Săn bắn, hái lượm để có thêm lương thực, thực phẩm là một việc làm rất phổ biến trong khu vực cư dân bản địa Tây Nguyên. Trước kia người Jrai, Bahnar có hai hình thức săn bắn khá phổ biến là săn tập thể và săn cá nhân. Hiện nay, một phần do diện tích rừng ngày càng thu hẹp, những con thú lớn cần huy động một số lượng người đồng đạo mới có thể săn bắn được không có nhiều. Bên cạnh đó những vũ khí đi săn hiện đại không cần nhiều người vẫn có khả năng bắn được thú lớn nên hình thức săn tập thể gần như không còn phổ biến nữa.

Việc săn cá nhân có nhiều hình thức nhưng phổ biến nhất là người đàn ông sử dụng ná (nỏ) để bắn chim, thú. Các bé trai người Jrai, Bahnar thường được cha, anh tập cho sử dụng nỏ từ khi còn ở tuổi thiếu niên. Tùy theo lứa tuổi, sức khỏe mà những người đàn ông Jrai, Bahnar dùng những chiếc ná lớn nhỏ khác nhau. Thú săn được nếu là thú lớn hươu, nai, heo rừng... thường được đem về chia đều cho dân làng. Ngoài ra, đồng bào còn tự làm ra nhiều loại bẫy lớn, nhỏ khác nhau để bẫy thú. Phụ nữ và trẻ em thường hái lượm, nhặt, bắt các loại rau quả, cá ốc và côn trùng làm thức ăn.

Trong nền kinh tế tự cấp, tự túc tồn tại lâu đời, người Jrai, Bahnar có một số nghề thủ công khá phổ biến như dệt, đan lát, mộc, rèn... nhưng đều ở tình trạng rất sơ khai.

Về tín ngưỡng dân gian, người Jrai và Bahnar tin rằng, trong thế giới tự nhiên muôn hình muôn vẻ, có một lực lượng vô hình luôn tác động đến mọi mặt đời sống của đồng bào. Lực lượng vô hình ấy được gọi chung là yang (thần).

Đối với người Bahnar thì *bok Kei Dei* (thần nam) và *yă Kung Keh* (thần nữ) là 2 vị thần tối cao sáng tạo ra vũ trụ và muôn loài và rất được người Bahnar kính trọng. *Bok Glăih* (thần sấm sét) cũng là vị thần mà người Bahnar kính sợ. Ngoài ra còn có *yă Pôm* (nữ thần) là con *bok Kei Dei* và *yă Kung Keh* giàu lòng nhân ái, thường hay cứu giúp những người nghèo khổ nên được người Bahnar rất yêu mến và thường khấn tên bà trong những buổi tế lễ; *Yang Hri* (thần lúa) còn có tên là *yang Dai* (hay *yang Podai*) là vị thần coi giữ lúa gạo và bếp núc; *Yang Đak* (thần nước); *Yang Kông* (thần núi).

Người Jrai có yang hma (thần ruộng rẫy), yang ktăn (thần sét), yang pin ia (thần bến nước), yang chư (thần núi), yang phun bonú (thần cây đa), yang plin (thần khổng lồ hình người), yang sang (thần nhà), yang bôn (thần làng), yang kông (thần vòng tay hoặc vòng chân), yang blah (thần chiến tranh), yang hri (thần lúa), yang potao (tù trưởng lớn), yang prin tha (thần người sinh ra dòng họ)...

Trong số những yang trên, người Jrai xem trọng hơn cả là yang sang (thần nhà), yang bôn và yang pin ia (thần làng và thần bến nước), yang Bhet tongia và yang Potao (thần bản mệnh trẻ em và thân gọi mưa). Trong cuộc sống trước đây của người Jrai, những yang này luôn được nhắc đến trong tất cả các lễ cúng hàng năm hoặc nhiều năm theo định kỳ.

Ngoài những thần cao siêu, người Jrai và Bahnar còn quan niệm có những thần là động vật, cây cối, đồ dùng... mà con người có thể kết thân được. Ngoài ra, đồng bào cũng tin rằng, xung quanh mình có cả ma (atâu) là hồn của những người đã chết.

Trong đời sống cổ truyền, quan hệ giữa con người với các thần linh chi phối cuộc sống của từng người, từng nhóm người, từng làng buôn Jrai và Bahnar. Đó là quan hệ của kẻ yếu cần sự che chở, giúp đỡ. Con người luôn phải tôn trọng những tập quán mà họ cho rằng thần linh đã định.

Về tôn giáo:

Trong thế kỷ XX, do những biến động về mặt xã hội đã làm cho Gia Lai có thêm nhiều tôn giáo mới trong cả bộ phận người Việt và đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó có bốn tôn giáo được hoạt động hợp pháp.

- *Đạo Phật:* Từ những năm đầu Công nguyên, Phật giáo đã được truyền vào Việt Nam. Ở Gia Lai, Phật giáo có mặt cùng với sự hiện diện của người Kinh và có 3 hệ phái: hệ phái Cổ Truyền, hệ phái Thống Nhất (hay còn gọi là hệ phái Ấn Quang) và hệ phái Khất sĩ.

Hệ phái Phật giáo cổ truyền có mặt sớm nhất ở Gia Lai. Năm 1916, một số sư thầy thuộc hệ phái Ấn Quang từ Bình Định, Thừa Thiên - Huế đã lên khai mở Phật đạo, lập chùa Tân An ở An Khê. Tại Pleiku, ngôi chùa khang trang đầu tiên được xây dựng (1938) là chùa Bửu Thắng ở đường Sư Vạn Hạnh.

Năm 1963, Phật phái Du tăng khất sĩ mới có mặt ở Gia Lai và xây dựng tịnh xá Ngọc Phúc ở đường Yên Đỗ do Thượng tọa Thích Giác An khai sơn.

Khi mới xuất hiện ở Tây Nguyên, lúc đầu đạo Phật cũng thu hút được một số đồng bào là cư dân bản địa nhưng chỉ một thời gian ngắn thì họ bỏ. Đến nay không có người Jrai, Bahnar nào theo đạo Phật. Đến giữa năm 2003, toàn tỉnh có 65.750 người theo đạo Phật. Họ sống tập trung ở Pleiku, An Khê và Ayun Pa. Cơ sở thờ tự của Phật giáo ở Gia Lai có 66 chùa, tịnh xá. Nhiệm kỳ 2002-2007, tổ chức Giáo hội Phật giáo Gia Lai có một Ban trị sự gồm 30 ủy viên.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, một số tăng ni đã che giấu cán bộ cách mạng và vũ khí của ta ở các chùa trong lòng địch. Bản thân nhiều tăng ni cũng tham gia vào phong trào đấu tranh chống Mỹ - ngụy. Sau ngày miền Nam được giải phóng (1975), các tăng ni, Phật tử ở Gia Lai tiếp tục phát huy truyền thống yêu nước, làm tốt nghĩa vụ công dân và hăng hái tham gia vào các phong trào, các cuộc vận động của Mặt trận Tổ quốc theo phương châm hành động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

- *Đạo Thiên Chúa (Công giáo):* Ở Tây Nguyên, Đạo Thiên Chúa có mặt đầu tiên ở vùng Kon Mohar lúc đó thuộc tỉnh Kon Tum (xã Hà Đông, huyện Đak Đoa và xã Hà Tây huyện Chư Pah tỉnh Gia Lai) từ nửa cuối thế kỷ XIX rồi lan nhanh ra những vùng lân cận đến những năm đầu thế kỷ XX.

Sau ngày đất nước thống nhất, với chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng và tự do không tín ngưỡng của nhân dân, tổ chức đạo Thiên Chúa ở Gia Lai hoạt động trong tổ chức giáo hội Thiên Chúa giáo Việt Nam. Sau nhiều năm được Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể vận động, tuyên truyền, các tín đồ đạo Thiên Chúa ở Gia Lai chấp hành tốt đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, làm tốt nghĩa vụ công dân, sống "tốt đời đẹp đạo" và hành đạo theo đường hướng đồng hành cùng dân tộc. Nhiều giáo dân và linh mục đã tham gia tích cực vào công tác xã hội.

Ngoài hệ thống nhà thờ xây dựng và hoạt động trước năm 1975, chính quyền địa phương đã đồng ý cho giáo dân tiếp tục hoàn thiện và tu sửa một số cơ sở của Thiên Chúa giáo đang được xây cất dang dở làm cho các cơ sở thờ tự của đạo Thiên Chúa ngày một khang trang, bà con tín đồ và đội ngũ chức sắc của đạo Thiên Chúa ngày càng phấn khởi và tin tưởng vào con đường cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Đến giữa năm 2003, Gia Lai có 75.708 người theo đạo Thiên Chúa, trong đó có 25.325 đồng bào dân tộc thiểu số. Hiện nay, giáo hạt Pleiku đang quản lý 50 cơ sở thờ tự và tu viện, trong đó có 39 nhà thờ, nhà nguyện và 11 tu viện.

- *Đạo Tin Lành:* Có mặt ở nước ta từ nửa cuối thế kỷ XX do Hội liên hiệp Cơ đốc và Truyền giáo (The Christian and Missionary Alliance of America - CMA) truyền vào Việt Nam và thâm nhập địa bàn Gia Lai từ sau năm 1954.

Do tính tổ chức không chặt chẽ như đạo Công giáo, đơn giản hóa các luật lệ, lễ nghi, được duy trì trong mọi điều kiện, thậm chí khi chưa có giáo sĩ, chưa có nhà thờ... nên tôn giáo này được bộ phận cư dân bản địa tiếp nhận nhanh chóng. Tuy nhiên, đồng bào Jrai, Bahnar theo đạo này dễ dàng thì bỏ đạo cũng nhanh chóng. Có nhiều người không bỏ hẳn nhưng tình trạng nhạt đạo là phổ biến.

Trước năm 1945, ở Gia Lai đã có một số cơ sở Tin Lành ở An Khê, Pleiku và làng Lang (dân tộc Jrai) ở phía đông Chư Ti. Từ năm 1954 - 1975, nhất là từ khi Mỹ trực tiếp đưa quân xâm lược miền Nam Việt Nam (1965), đạo Tin Lành được Mỹ - ngụy hỗ trợ và khuyến khích phát triển. Đến trước năm 1975, ở Gia Lai cũng chỉ có 8.500 tín đồ; tại Pleiku đã có nhà thờ Tin Lành do các mục sư là sĩ quan tuyên úy cai quản.

Sau ngày giải phóng, do một số mục sư câu kết với bọn phản động FULRO, dùng nhà thờ Tin Lành làm hang ổ hoạt động chống đối cách mạng nên nhà thờ Tin Lành không được phép hành sự.

Những thập niên gần đây, đạo Tin Lành phát triển nhanh trên địa bàn Gia Lai. Đến năm 1998 toàn tỉnh có 50.392 tín đồ theo đạo Tin Lành. Giữa năm 2003, số tín đồ theo đạo Tin Lành là 70.946 người, trong đó chỉ có 1.177 người Kinh.

Tín đồ theo đạo Tin Lành ở Gia Lai thuộc 5 hệ phái: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), Liên hữu Cơ đốc, Cơ đốc phục lâm và Cơ đốc truyền giáo. Trong đó Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) có số tín đồ đông nhất (66.669 người). Đến nay, đạo Tin Lành đã hoàn chỉnh pháp nhân tôn giáo, được hoạt động hợp pháp ở Gia Lai.

- *Đạo Cao Đài*: Ra đời vào những năm 20 của thế kỷ XX do một nhóm tư sản, địa chủ, tiểu tư sản và công chức trong đó có nhiều người có tinh thần yêu nước đứng ra vận động thành lập với ý định tập hợp lực lượng quần chúng, chủ yếu là nông dân chống lại sự kỳ thị, chèn ép của thực dân Pháp. Từ một trào lưu tư tưởng chính trị, đạo Cao Đài nhanh chóng trở thành một tôn giáo lớn tồn tại ở miền Nam.

Giáo lý của đạo Cao Đài hình thành trên cơ sở tập hợp có lựa chọn các giáo lý, tín điều của các tôn giáo tín ngưỡng cổ, kim, đông, tây gồm những khái niệm về "Tam bảo", "Ngũ chi", "Cao đài"... trong đó tư tưởng "Tam giáo" (Phật, Lão, Nho) được xem như là trung tâm giáo lý của đạo Cao Đài.

Hình thành ở Nam Bộ, đạo Cao Đài loang dần ra miền Trung và phát triển lên Tây Nguyên, Gia Lai vào những năm 30 của thế kỷ XX cùng với quá trình di dân từ từ đồng bằng lên cao nguyên. Mục đích ban đầu của tín đồ Cao Đài lên Gia Lai là vì kinh tế, sau do số lượng tín đồ ngày càng phát triển ở An Khê, Pleiku, Chư Sê và Ayun Pa. Họ đã xin chính quyền (Sài Gòn) để được xây dựng thánh thất làm nơi sinh hoạt tôn giáo ở Đồng Găng (An Khê), Hội Phú (Pleiku), Nhơn Hòa (Chư Sê)...

Sau năm 1975, một số tín đồ Cao Đài trở về quê sinh sống, hiện toàn tỉnh Gia Lai có 3.018 người theo đạo Cao Đài, thuộc 4 hệ phái: Cao Đài Truyền giáo Đà Nẵng, Cao Đài Cầu Kho - Tam Quan - Bình Định, Cao Đài Minh Chơn Lý Tiền Giang và Cao Đài Tây Ninh. Tín đồ đạo Cao Đài chủ yếu tu tại gia.

Ngoài ra, trong thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ, ở khu vực An Khê còn có một số giáo dân theo đạo Bahai, sau năm 1975, số giáo dân này phần lớn đã chuyển đi nơi khác, những năm gần đây, số lượng tín đồ của tôn giáo Bahai tại Gia Lai đang có xu hướng gia tăng.

Trong suốt quá trình cách mạng, Đảng ta lãnh đạo Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam tập hợp được đông đảo quần chúng lao động của các tôn giáo vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam. Ở Gia Lai, trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai, nhiều chức sắc và tín đồ của các tôn giáo, nhất là Phật giáo đã tham gia các cuộc biểu tình, đấu tranh đòi dân chủ, ủng hộ Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, tiêu biểu như Hòa thượng Thích Trí Thạnh, Thích Từ Hương, Thích Đồng Quang... Có những ngôi chùa, những làng đồng bào Công giáo đã trở thành cơ sở của cách mạng như: chùa

Minh Quang, chùa Minh Ngọc..., làng Công giáo toàn tòng Kon Songlók (nay thuộc xã Hà Đông, huyện Mang Yang). Ngày nay, với lý tưởng sống "Tốt đời, đẹp đạo" giáo dân các tôn giáo đang sát cánh cùng đồng bào không tôn giáo thuộc các dân tộc trong tỉnh đang làm hết sức mình để Gia Lai phát triển nhanh chóng hơn về mọi mặt. Một bộ phận tăng ni, tu sĩ các tôn giáo đã tham gia tích cực các công tác xã hội ở địa phương và được bầu làm ủy viên các cấp của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên Hội đồng nhân dân như: Thượng tọa Thích Từ Hương, Thượng tọa Thích Trí Thanh, Thượng tọa Thích Viên Quán, Hòa thượng Thích Đồng Quang, Sư cô Thích Nữ Hạnh Nguyên... các Linh mục Vũ Khắc Minh, Nguyễn Văn Đông...

Lễ hội cổ truyền của cư dân bản địa Gia Lai có hai hệ thống chính: lễ hội trong vòng đời người và lễ hội trong một chu kỳ canh tác nương rẫy (thường tính theo chu kỳ canh tác *lúa rẫy*). Ngoài ra, còn có một số lễ hội khác liên quan đến cộng đồng, gia đình hay từng dòng họ.

- *Lễ hội trong vòng đời người* gồm nghi lễ cầu sức khỏe cho bà mẹ và thai nhi trong thời kỳ người phụ nữ mang thai. Nghi lễ được tiến hành trong thời kỳ này thường không lớn, lễ vật thường chỉ có gà và rượu. Hành động và lời khấn thể hiện việc cầu thần tốt phù hộ, đuổi ma xấu ra khỏi cơ thể người mẹ. Lễ hội từ khi đứa bé sinh ra đến khi con người về với thế giới "ông – bà" có lễ thổi tai, lễ trưởng thành, lễ cầu sức khỏe, lễ tạ ơn thần linh mang lại sức khỏe cho người già (tương đương như lễ mừng thọ). Lễ hội sau khi chết: tang ma, cúng tháng, bỏ mả (pothi).

- *Những lễ hội trong chu kỳ canh tác nương rẫy* được tiến hành từ khi chọn đất phát cây, gieo hạt, lúa trở bông, cho đến khi hoàn thành việc thu hoạch.

Cư dân thuộc vùng văn hóa Trường Sơn - Tây Nguyên, đặc biệt là đối với bộ phận dân cư sinh sống ở khu vực Bắc Tây Nguyên, thì những lễ hội có trâu làm vật hiến sinh được coi là lễ hội lớn nhất trong các lễ hội cổ truyền. Trong phạm vi cộng đồng, những lễ hội thường có tế trâu là: lễ hội mừng chiến thắng; lễ cầu xin sự yên bình cho dân làng sau nhiều mùa vụ thất bát; lễ khánh thành nhà rông... Trong phạm vi gia đình, người ta cũng hiến sinh trâu để cầu thần linh phù hộ cho các thành viên của gia đình khỏe mạnh, mùa màng tốt tươi; trâu cũng là lễ vật trong lễ bỏ mả để chia của cho người thân đã chết... Bên cạnh đó, việc hiến sinh trâu còn hàm ý phô trương sự giàu sang của chủ nhà.

Có thể nói, lễ hội truyền thống Tây Nguyên - đặc biệt ở những lễ hội có hiến sinh trâu (thường gọi là ăn trâu, đâm trâu) là môi trường duy nhất mà ở đó tất cả những tinh hoa trong văn hóa vật thể và phi vật thể của từng tộc người, từng nhóm địa phương, thậm chí từng làng được thể hiện nên cần được bảo tồn. Đến đây, ta sẽ được nghe tiếng chiêng ngân vang từ bộ công chiêng cổ nhất, có âm thanh hay nhất làng; được xem những thiếu nữ xinh đẹp uyển chuyển bước trong vòng soang theo nhịp trống chiêng; được chiêm ngưỡng những giàn cúng (cột gong) với những tua đan bằng tre nứa, sắc sỡ sắc màu, vút lên, chao bay giữa trời cao nguyên trong xanh lồng gió; được thấy những bộ trang phục và đồ trang sức đẹp nhất, quý nhất; được ngắm những con rối sinh động, độc đáo, vừa là biểu hiện của nghệ thuật điêu khắc vừa phản ánh nét đặc sắc trong văn hóa, tín ngưỡng của các tộc người; được say trong men rượu cần ấm nồng; được thỏa sức tìm hiểu tập quán ẩm thực...

Trong các lễ hội, người Tây Nguyên bộc lộ mình một cách giản dị, chân tình, những tài năng nghệ thuật, tinh thần thượng võ... của các trai tài, gái giỏi; lòng hiếu khách đến tột đỉnh của đồng bào mời rượu, bày tỏ tâm tình; những già làng hết lòng thành kính trước thần linh khi đọc lời khấn mời các yàng cùng về ăn trâu, dự hội...

Lễ hội cổ truyền của bộ phận người Việt ở Gia Lai là lễ hội Tây Sơn thượng đạo, được tiến hành vào ngày 4 tháng giêng hàng năm, tại di tích An Khê trường (thị xã An Khê), nơi anh em Tây Sơn (Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ) chọn làm địa bàn để xây dựng căn cứ địa buổi đầu (1771 - 1773) trên vùng Thượng đạo.

Tại An Khê, các làng Việt hình thành sớm như Tân Lai, Cửu An... còn có các lễ hội cúng đình vào 2 dịp Xuân và Thu.

Ngoài ra, Gia Lai còn có các lễ hội của các tôn giáo có mặt trong tỉnh như: Noel, Phục sinh (của Kitô giáo); Phật đản, Vu lan (của Phật giáo)...

Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên (trong đó có Gia Lai) đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa truyền khẩu và phi vật thể của nhân loại từ ngày 25-11-2005. Cồng chiêng là một phần không thể thiếu trong cuộc sống của người Jrai, Bahnar. Nó có mặt trong mọi nghi lễ của cộng đồng cũng như của từng gia đình, từ lễ hội liên quan đến cá nhân, buôn làng cho đến những lễ hội trong một mùa trồng trọt của cư dân nông nghiệp. Với người dân Tây Nguyên, cồng chiêng không đơn thuần chỉ là một loại nhạc cụ mà còn là một linh khí, là phương tiện giúp con người giao tiếp với thần linh, đồng thời cũng là phương tiện chuyển tải thông tin nhanh nhất giữa các buôn làng. Trước đây, đồng bào chỉ đánh cồng chiêng khi có việc. Nghe tiếng chiêng, những người trong làng, trong vùng hiểu rằng ở phía có tiếng chiêng đang có việc gì để đến chia buồn hoặc chung vui.

Cư dân bản địa Gia Lai sử dụng cồng chiêng nhưng bản thân họ không đúc được cồng chiêng. Những bộ cồng chiêng hiện nay người Tây Nguyên sử dụng xét về nguồn gốc có chiêng Yoăn là chiêng do người Kinh đúc; chiêng Lào (được mua từ Lào) là loại cồng chiêng quý, hiếm nhất; chiêng Kur là cồng chiêng có xuất xứ từ Campuchia. Những bộ cồng chiêng sau khi mua về, tùy theo từng dân tộc, từng nhóm địa phương, các nghệ nhân chỉnh chiêng sẽ chỉnh lại thang âm theo yêu cầu biên chế của từng bộ chiêng.

Mỗi bộ cồng chiêng của người Jrai, Bahnar luôn có 2 phần: phần tiết tấu được thể hiện bằng những chiếc cồng (có núm); phần giai điệu được thể hiện bằng những chiếc chiêng (không có núm). Ngoài ra, biên chế đủ để thể hiện âm nhạc cồng chiêng còn có lục lạc, chũm chọe, phỏ biêng có thêm cả trống.

Người Jrai biên chế các loại cồng chiêng thành những bộ có tên gọi riêng để phục vụ cho những công việc, những lễ hội cụ thể. Thông thường, một bộ chiêng chỉ được sử dụng trong những nghi lễ có cùng tính chất: Chiêng tonăh, kơđơ mỗi bộ có từ 8 – 9 chiếc (thường 3 cồng, 5 chiêng) được biên chế với 1 trống có đường kính mặt trên dưới 1 mét, chỉ dùng trong những lễ hội vui; Chiêng aráp mỗi bộ có từ 12-13 chiếc trở lên. Trong vùng người Bahnar hoặc Jrai ở phía tây Trường Sơn, đồng bào có thể dùng bộ cồng chiêng này trong mọi lễ hội (vui hoặc buồn) nhưng người ta phân biệt được tính chất và loại hình các lễ hội bằng những bài chiêng khác nhau. Nhưng ở vùng Cheo Reo, đồng bào thường chỉ dùng chiêng aráp trong những nghi lễ liên quan đến tang ma (khi có người chết hay trong lễ bỏ mả). Bộ chiêng Motrum (trum) Kobáo gồm 3 cồng có núm biên chế cùng 1 hoặc 2 trống vỗ, chỉ dùng trong những lễ hội có trâu làm vật hiến sinh; Nhiều gia đình, dòng họ giàu có người Jrai còn có những bộ chiêng riêng để sử dụng trong tất cả những nghi lễ của gia đình, dòng họ.

Mỗi chiếc cồng chiêng của cư dân bản địa Gia Lai cũng được đồng bào đặt tên. Cách đặt tên cho từng chiếc cồng chiêng trong một bộ thường căn cứ vào kích thước to nhỏ của chúng mà gọi là: chiêng bố, chiêng chị, chiêng em... Người ta cũng có thể căn cứ vào âm thanh cao thấp mà đặt tên như: ania, krak, moong, knak...

Các tộc người ở Gia Lai đánh cồng chiêng xung quanh trung tâm biểu tượng thiêng như cây nêu, nhà mồ hoặc con trâu hiến sinh. Mỗi nghệ nhân chỉ sử dụng một chiếc. Họ đi thành hàng một, theo vòng tròn giúp cho tiếng chiêng của mọi cái chiêng cồng đều đến được trung tâm thiêng là gong kobáo (cột lễ buộc trâu để đâm trong lễ hội có hiến sinh trâu), nơi các thần linh bay về ngự trị, do đó các thần linh không bỏ sót bất cứ tiếng của cái chiêng nào.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, cồng chiêng vẫn được người Jrai, Bahnar coi là những tài sản quý. Những tù trưởng giàu có trong cộng đồng - theo quan niệm của đồng bào - không phải là những người nhiều vàng, nhiều bạc mà là những người có nhiều ché, nhiều chiêng. Đến những năm đầu giải phóng, mỗi buôn làng đều có ít nhất vài ba bộ cồng chiêng, làng giàu, số cồng chiêng có thể lên tới hàng chục bộ như ở bon Broái huyện Ia Pa (của người Jrai) hay plei Mohra, xã Kông

Longkhong, huyện Kbang (của người Bahnar) nhưng đến năm 2005, toàn tỉnh Gia Lai chỉ còn 5.126 bộ công chiêng.

Sử thi là di sản văn học dân gian đặc sắc nhất của cư dân bản địa Gia Lai. Cả hai dân tộc Jrai và Bahnar ở Gia Lai đều có sử thi, nhưng cho đến nay, số lượng sử thi còn được lưu truyền trong cộng đồng người Bahnar nhiều hơn hẳn so với trong cộng đồng người Jrai. Sử thi được người Bahnar gọi là *homon*, người Jrai gọi là *akhan* hay *hri*.

Sử thi Gia Lai chỉ chính thức được biết đến từ năm 1982, khi cuốn sách *H'mon Dăm Noi* sưu tầm ở người Bahnar vùng Kông Chro được ra mắt công chúng. Hai mươi năm sau, Gia Lai có thêm nhiều sử thi khác của người Bahnar được sưu tầm, biên dịch và xuất bản như: *Homon Dyông Dur*, *Homon Bia Brâu*, *Sử thi Bahnar Konkđeh tập 1*, *Homon Dior hao jrang*, *Homon Atâu So Hle Kone Goseng*... Những sử thi được xuất bản từ sau năm 2000 đều được biên dịch công phu, in song ngữ (tiếng Việt và tiếng Bahnar), dày hàng trăm trang phản ánh sự phong phú về nội dung và hình thức thể hiện của loại hình văn hóa - nghệ thuật dân gian độc đáo này.

Ngoài sử thi, kho tàng văn học dân gian của các dân tộc bản địa ở Gia Lai còn có truyện cổ, truyện thơ, câu đố, nói vắn, ca dao, dân ca... Trong những truyện ngụ ngôn và truyện cười của người Jrai, Bahnar, ta thường gặp con thỏ, con rùa, con khỉ... trong quan hệ với người hoặc với những con vật khác to lớn và hung dữ hơn. Phần kết của những câu chuyện này thường phần thắng thuộc về những con vật nhỏ bé nhưng thông minh, tốt bụng.

Nghệ thuật dân gian Gia Lai có nhiều loại hình đặc sắc như điêu khắc tượng gỗ, đặc biệt là tượng nhà mồ; làm con rối; trang trí nhà mồ, nhà rông; múa (soang)...

Điều kiện tự nhiên và đặc điểm lịch sử, văn hóa, xã hội đã tạo cho Gia Lai vị trí rất quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái đối với khu vực nói riêng, cả nước nói chung. Trước khi có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, lịch sử - văn hóa - xã hội Gia Lai là lịch sử - văn hóa - xã hội của một vùng đất có nhiều biến động. Cuộc chinh phục Gia Lai của thực dân Pháp bắt đầu từ thế kỷ XIX cũng như cuộc xâm lược của đế quốc Mỹ sau này đã làm cho những người cùng chung sống trên đất Gia Lai liên minh lại trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung dưới sự lãnh đạo của Đảng để cùng chống ngoại xâm trong những năm chiến tranh giải phóng và cùng chung lưng, đầu cật xây dựng, bảo vệ đất nước trong các giai đoạn cách mạng hiện nay.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: *Báo cáo tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đai tỉnh Gia Lai đến năm 2010*. Lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

2. Xem Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên): *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

3. Xem Dourisboure: *Dân làng Hô*, Sài Gòn, 1972.

4. Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai: *Địa chí Gia Lai*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 1999, tr. 45.

5. Theo Dương Trung Quốc: *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*.

6. Sđd, tr. 214.

7. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: *Địa chí Gia Lai*, Nxb. Văn hóa Dân tộc, Hà Nội, 1999, tr. 45-46.

8. Nguyễn Quang Ân: *Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945 - 2002*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003, tr. 188.

9. Báo cáo Tây Nguyên, tư liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai, TL-TV số 14A, tập I, tr. 59.

10. Nguyễn Quang Ân: *Những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945-2002*, Nxb. Thông tấn, Hà Nội, 2003, tr. 316.

11. Nguyễn Quang Ân: *Sđd*, tr. 527 – 528, 595.

12. Website Chính phủ, trang *Hệ thống văn bản pháp quy*.

13. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: *Địa chí Gia Lai*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1999, tr.62-67.
14. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: *Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010*, lưu trữ tại Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, tr.15.
15. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai: *Chiến lược quản lý các khu bảo tồn tỉnh Gia Lai 2002-2010*, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
16. 5 dân tộc đó là: Jrai, Ê Đê, Chăm, Raglai và Chu Ru.
17. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên): *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.55-56.
18. Ban chỉ đạo Tây Nguyên: *Tây Nguyên trên đường phát triển bền vững*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.23.
19. Bế Viết Đăng: *Một số đặc điểm xã hội của các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên...* tr. 13-15.
20. Đặng Nghiêm Vạn (Chủ biên): *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr.42.
21. Có nghĩa là vợ bé - theo cách nói của người Việt ở miền Trung Trung Bộ.
22. Nguyễn Thị Kim Vân: *Đến với Lịch sử - Văn hóa Bắc Tây Nguyên*, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr.91-93.
23. Võ Chuân: *Kon Tum tỉnh chí*, Tạp chí Nam Phong, số 192, 1934, tr.31.
24. *Sđđ*, tr.31.
25. Nguyễn Kinh Chi - Nguyễn Đồng Chi: *Mọi Kon Tum*, Huế, 1937, tr.12.

Chương II

Gia Lai trong thời kỳ đảng lãnh đạo giành độc lập dân tộc, lập chính quyền dân chủ nhân dân (1930 - 1945)

I. DƯỚI CHẾ ĐỘ THỰC DÂN, PHONG KIẾN VÀ ÁCH CAI TRỊ CỦA PHÁT XÍT PHÁP - NHẬT

Trong vòng nửa cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp dùng vũ lực quân sự xâm lược nước ta và các nước Đông Dương. Đến năm 1884, bằng một hòa ước đầu hàng bán nước của triều đình nhà Nguyễn, thực dân Pháp đã căn bản đặt ách đô hộ toàn bộ Việt Nam.

Thực dân Pháp chia nước ta ra ba kỳ với các hình thức cai trị khác nhau và gộp cùng với hai xứ Ai Lao (Lào), Cao Miên (Campuchia) lập thành liên bang Đông Dương thuộc Pháp. Việt Nam từ xã hội phong kiến suy tàn, biến thành xã hội thuộc địa nửa phong kiến và phân hóa ngày một sâu sắc với những mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu cũng ngày càng phát triển gay gắt. Trong các mâu thuẫn đó, mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc thực dân, chủ nghĩa phát xít; giữa giai cấp nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến; giữa giai cấp công nhân với bọn tư bản và ách thống trị của chế độ thuộc địa, nổi lên hàng đầu. Yêu cầu giải quyết các mâu thuẫn trong xã hội nước ta lúc đó để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp cần lao và toàn thể đồng bào đặt ra ngày một cấp thiết, được thể hiện ở mỗi địa phương tỉnh, thành trong cả nước theo tình hình cụ thể với mức độ gay gắt, quyết liệt.

Là một bộ phận của đất nước Việt Nam, tỉnh Gia Lai là vùng đất phì nhiêu, giàu tài nguyên thiên nhiên; cửa ngõ phía Bắc Tây Nguyên, nối liền với Kon Tum và nơi qua lại của ba nước Đông Dương, nằm giữa các luồng văn hóa của nhiều dân tộc. Từ trong lịch sử xa xưa, cộng đồng cư dân ở đây đã trải nhiều biến động trong nội bộ các dân tộc cùng sinh sống và sản xuất ở trình độ thấp. Đồng thời sự thâm nhập của các tập đoàn phong kiến bên ngoài có những tham vọng lớn gây ra chiến tranh liên miên, khiến cho cư dân Tây Nguyên nói chung và cư dân Gia Lai chịu nhiều đau khổ vì bị cướp bóc và bắt cống nộp tài sản. Dưới các triều đại đầu tiên của nhà Nguyễn, vua quan phong kiến trị vì ở kinh đô Huế đã đặt mối quan hệ với Thủy Xá (vua Nước), Hòa Xá (vua Lửa) của vùng đồng bào dân tộc Jrai; Bok Piom (ông Kiêm) vùng đồng bào dân tộc Bahnar. Tuy nhiên mối quan hệ lệ thuộc đó chưa chặt chẽ, nên tính chất xã hội ở Tây Nguyên nói chung và vùng Kon Tum - Gia Lai nói riêng chưa phân hóa giai cấp rõ rệt; chưa hình thành tổ chức quản lý hành chính địa phương. Về sau nhà Nguyễn đặt ra chế độ sơn phòng đối với Tây Nguyên, trong đó có địa phận Gia Lai - Kon Tum.

Năm trong âm mưu xâm lược nước ta, thực dân Pháp sớm có âm mưu và quyết tâm xâm chiếm toàn vùng Tây Nguyên giàu có. Để chiếm được Kon Tum - Gia Lai, nơi núi rừng sông suối hiểm trở, cư dân các dân tộc vốn có truyền thống đoàn kết, bất khuất chưa bao giờ chịu khuất phục trước bất cứ kẻ thù xâm lược nào, lại tỏ rõ quyết tâm chống đối ngay từ đầu kẻ thù mới từ phương Tây kéo đến, nên thực dân Pháp buộc phải hết sức thận trọng và dùng nhiều thủ đoạn thâm độc. Trước tiên chúng cho các phái bộ điều tra, thăm dò dưới hình thức truyền giáo. Năm 1838, Giám mục Taberd đã xâm nhập vào Tây Nguyên vẽ bản đồ địa hình phân vùng đất đai và dân cư. Từ giữa thế kỷ XIX, các giáo sĩ Hội Thừa sai Pari tới truyền giáo vùng Kon Tum (bao gồm cả địa bàn Gia Lai), đặt cơ sở Thiên Chúa giáo đầu tiên ở đây vào năm 1853, rồi phát triển tới Pleiku và các vùng khác. Từ năm 1851 - 1855, Hội Thánh Bahnar phát triển việc truyền giáo qua vùng người Jrai ở Pleiku, vùng Xê Đăng ở Kon Tum và vùng Ê Đê thuộc Đắk Lắk.

Theo chân các giáo sĩ, các phái bộ thám hiểm, các phái bộ quân sự điều tra, thăm dò, mua chuộc cư dân địa phương tiến hành trước đó nhiều năm, đến năm 1884, thực dân Pháp mở nhiều cuộc hành quân đánh chiếm Gia Lai, Kon Tum từ nhiều hướng. Từ duyên hải miền Trung Trung Kỳ lên cửa ngõ An Khê, cửa trời Mang Yang, phía Đông; từ Nam Kỳ, Campuchia ra vùng Đắk Lắk, Cheo Reo, phía nam; từ Lào men theo núi rừng Trường Sơn, sang vùng Kon Tum, ở phía Bắc. Thực dân Pháp liên tiếp mở nhiều cuộc hành quân tàn sát nhân dân mà chúng gọi là "đánh giặc

Mọi" để chiếm Gia Lai. Đánh chiếm đến đâu, quân Pháp lập đồn binh, tuyển mộ binh lính người địa phương chốt giữ những nơi trọng yếu tới đó, để một mặt trấn áp những cuộc nổi dậy của nhân dân, mặt khác làm công cụ, chỗ dựa thiết lập bộ máy cai trị. Năm 1898, Toàn quyền Đông Dương P.Dume (Doumer) ra quyết định lập các đồn binh và một số đơn vị quân đội người dân tộc thiểu số. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, thực dân Pháp thiết lập các đồn binh: Cheo Reo (1901), đồn Potau Pui (1904), đồn Pleiku (1907), đồn Konchrah, đồn Katung (1915), đồn Chợ Đồn ở An Khê (1917), Sà Huồng (1918), đồn Mang Yang (1920), v.v... Từ năm 1910, thực dân Pháp bắt đầu bắt lính người địa phương để bổ sung cho quân đồn trú. Đến năm 1916, số binh lính người dân tộc ở Gia Lai đã tăng 600 người và tiếp tục tăng lên hàng nghìn người trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai. Chúng lập ra "Vương quốc Xê Đăng" có vua và tể tướng là người dân tộc thiểu số địa phương, liên minh các bộ lạc ở phía Bắc Tây Nguyên là Xê Đăng, Bahnar, Brâu... nhằm chia rẽ gây thù hằn dân tộc. Tháng 10-1898, Khâm sứ Pháp ở Trung Kỳ đưa yêu sách đòi triều đình Huế để cho nước Pháp phụ trách các vấn đề chính trị, an ninh, quốc phòng và kinh tế toàn vùng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên. Năm 1899, triều đình Huế buộc phải nhượng bộ yêu sách đó của Pháp. Thực dân Pháp từ chỗ hạn chế, đi đến gạt bỏ ảnh hưởng của triều đình nhà Nguyễn ra khỏi đời sống chính trị, kinh tế ở Tây Nguyên. Chúng xóa bỏ chế độ sơn phòng của triều Nguyễn đặt ra cho Tây Nguyên, thay vào đó thiết lập chế độ cai trị trực tiếp của Pháp trong toàn bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên, trong đó có vùng Kon Tum - Gia Lai. Năm 1913, thực dân Pháp thiết lập bộ máy cai trị ở Kon Tum - Gia Lai từ cấp tỉnh đến huyện, làng. Năm 1925, "đại lý" hành chính Pleiku được thành lập. Năm 1929, thị xã Pleiku được thành lập, nhưng thực dân Pháp không lập bộ máy hành chính của thị xã. Sau đó bộ máy cai trị của thực dân Pháp ở Gia Lai mới được thiết lập từ tỉnh tới các huyện, làng, xã. Đến năm 1932, được Pháp đồng ý, Chính phủ Nam triều cũng lập một đơn vị hành chính song song với bộ máy hành chính của Pháp gọi là đạo Gia Lai, bổ nhiệm một viên quân đạo người Việt Nam quản lý, trông coi. Trong thời gian 1940 - 1945, phát xít Nhật và thực dân Pháp cùng cai trị Tây Nguyên bao gồm các tỉnh Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Viên, Đồng Nai Thượng.

Ở cấp tỉnh, viên Công sứ người Pháp đứng đầu điều hành và quản lý mọi công việc hành chính, trị an và tư pháp. Bên cạnh và phụ thuộc hoàn toàn vào Công sứ Pháp, có viên quân đạo người Kinh thay mặt triều đình Huế để trông coi bộ phận người Kinh sinh sống trong tỉnh.

Các vùng người Kinh chủ yếu tập trung ở thị trấn và xung quanh huyện lỵ An Khê, thị xã Pleiku, các thị trấn khác trong tỉnh. Tổ chức bộ máy hành chính của thực dân Pháp ở những vùng này, tương tự như ở các tỉnh đồng bằng miền Trung. Trong các làng có ban hội tề gồm lý trưởng, phó lý và ngũ hương; nhiều làng hợp thành tổng, tổng có chánh, phó tổng, nhiều tổng hợp thành huyện hay hạt (Secteur). Thường thì viên đồn trưởng người Pháp ở vùng đó làm tri huyện hay hạt trưởng. Các làng người Kinh trong vùng đồn điền, trên thực tế do bọn chủ đồn điền quản lý mọi mặt. Tri huyện An Khê thuộc quyền điều khiển của tên đại lý hành chính người Pháp ở An Khê.

Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bộ máy cai trị của Pháp cũng theo các đơn vị làng, tổng, huyện. Chủ làng, chánh, phó tổng, "huyện thừa" là người dân tộc thiểu số Jrai, Bahnar... đảm trách theo chính sách mua chuộc của Pháp, để giúp người Pháp bắt xâu thuế. Song trên thực tế họ chỉ là những người giúp việc, tay sai cho tên chủ hạt, kiêm chủ đồn binh một vùng.

Bộ máy quan lại của Pháp từ làng, tổng, huyện đến tỉnh tạo thành một hệ thống cai trị chặt chẽ kết hợp với bọn chỉ huy binh lính đồn binh ngày một tăng cường kìm kẹp, o ép, vây ráp người dân địa phương trong vòng kiểm tỏa của chúng, làm cho nhân dân trong vùng người Kinh cũng như vùng đồng bào dân tộc thiểu số không có chút quyền tự do dân chủ.

Song song với thiết lập bộ máy cai trị theo xu hướng ngày càng phát xít hóa, thực dân Pháp thi hành khai thác thuộc địa, chiếm đoạt tài nguyên, chiếm đất đai lập đồn điền, chiêu tập nhân công bóc lột sức lao động thu lợi nhuận, thu gom sản vật, áp đặt và thu các loại thuế. Quá trình này được đẩy mạnh ở Tây Nguyên trong bốn thập niên đầu của thế kỷ XX, sau khi triều đình nhà

Nguyễn bị ép phải ban dụ công nhận Pháp có quyền sở hữu bất động sản ở Việt Nam. Từ năm 1909 đến 1945 với chính sách độc quyền khai thác vùng đất trù phú này, thực dân Pháp đã lập ở Tây Nguyên trên 300 đồn điền lớn, nhỏ, chiếm tới hàng vạn héc-ta đất đỏ bazan màu mỡ. Riêng tỉnh Gia Lai, Công ty Delignon đã cướp 1500 ha đất ở Đak Châu Bàu thuộc vùng An Khê để trồng chè, cao su, cà phê. Vùng Pleiku, thực dân Pháp mở 14 đồn điền và sở thí nghiệm. Trong những năm 1930 - 1940, sau khi Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định ngày 17-1-1933 chính thức quy định nguyên tắc đất đai thuộc bất động sản, dưới hình thức "nhượng hẳn", "nhượng tạm thời", chúng đã cướp 25.540 ha đất của tỉnh Gia Lai để lập các đồn điền lớn. Đồn điền chè Biển Hồ thuộc công ty PIT (Plantation indochinoise des thés) lập năm 1921. Đồn điền chè Đak Đoa thuộc chi nhánh công ty thương mại nông nghiệp và tài chính Đông Dương (SICAF), lập năm 1921. Đồn điền chè, cà phê Ia Puch (Bàu Cạn) thuộc Công ty nông nghiệp chè và cà phê Kon Tum - An Nam (CATECKA). Các đồn điền Ia Pết, Ia Châm thuộc Công ty (SAPKO), lập năm 1929 và nhiều đồn điền khác để trồng chè, cà phê. Thực dân Pháp còn mở khu chăn nuôi bò và trại lai giống ngựa ở Cây Me; lập các vườn ươm, trại thí nghiệm ở I Mát, Suối Đồi, Hà Lòng. Một số tư bản tư nhân và giáo sĩ người Pháp cũng chiếm đất lập các đồn điền, sở nhỏ trồng cây như đồn điền Lơ Bút, Trà Đa, La Sơn... Khai thác đồn điền, vơ vét tài nguyên, bóc lột sức lao động là chính sách bóc lột, khai thác thuộc địa của Pháp ở Tây Nguyên, đã đem lại cho chúng nguồn lợi nhuận lớn. Đồn điền chè Bàu Cạn thuộc Công ty CATECKA lập năm 1925, đến năm 1936 đã thu lãi 20 triệu Francs và năm 1938 lãi 1.145 triệu Francs.

Lợi ích kinh tế của thực dân Pháp còn được thực hiện trong việc thi hành chính sách sưu thuế nặng nề, khắc nghiệt và hết sức tàn nhẫn. Đồn binh và đồn điền thực dân Pháp mở đến đâu thì sự bóc lột nhân công triệt để của đồng bào người Kinh, đồng bào dân tộc tới đó. Đồng bào dân tộc phải đóng thuế nặng nề. Thuế được áp dụng cho cả người và voi là động vật quý của đồng bào. Mỗi dân đinh địa phương, cũng như mỗi con voi mỗi năm phải làm 20 ngày xâu: 10 ngày công ích và 10 ngày tư ích. Những lúc không có việc làm cho chính quyền thực dân, thì người và voi phải chuộc những ngày xâu bằng tiền. Khoảng năm 1941 đến 1945, trong thời kỳ xiềng xích chính quyền phát xít Nhật - Pháp trồng lên cổ nhân dân ta, mỗi ngày xâu đối với người là 0,35 đồng; đối với voi là 0,75 đồng. Đại diện "Nhà nước" thực dân trong vùng có quyền nhượng lại số ngày xâu này cho chủ đồn điền để lấy tiền. Công việc làm đồn điền rất nhiều mà ngày công xâu có hạn, nên bọn chủ sở hữu đồn điền can thiệp để chúng thuê người dân tộc thiểu số trong tỉnh làm công theo giá công ngày làm xâu. Hàng năm dân các làng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các làng thuộc vùng đồn điền bị bắt đi làm xâu từ 50 - 100 ngày công cho chủ đồn điền (chưa kể thời gian đi về xa hàng chục cây số). Việc nương rẫy, công việc nhà phò mặc cho vợ con, ông bà già, nên làm việc và chăm bón kém, mùa màng thất bát, dẫn đến nạn đói triền miên. Đồng bào các dân tộc đi làm xâu bị đánh đập, cúp phạt ngày công, phạt vạ vì nhiều lý do, ăn uống kham khổ, nên sức khỏe kiệt quệ, ốm đau thường xuyên.

Vùng đồng bào người Kinh trong tỉnh, trừ một số rất ít người được "miễn sai", còn mỗi dân đinh cũng phải đi làm xâu công ích, tư ích mỗi năm 15 ngày trở lên.

Thuế là nguồn thu ngân sách lớn của chính quyền thực dân, nhưng là gánh nặng của nhân dân. Cư dân trong vùng người Kinh và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, thực dân Pháp quy định phải đóng thuế đinh theo đầu người (thuế thân). Năm 1898 mỗi suất thuế đinh 0,10 đồng, thì đến năm 1940 tăng lên 3,20 đồng (tương đương giá hơn một tạ thóc lúc đó). Chính quyền thực dân Pháp ở vùng Kon Tum - Gia Lai lợi dụng quy định của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer năm 1898 thay đổi chế độ thuế đinh, theo đó bãi bỏ thuế hiện vật, thay bằng thuế tiền để bắt đồng bào dân tộc thiểu số vốn không có tiền mặt phải chuộc lại thuế đinh bằng công đi làm xâu. Đồng bào bị bóc lột nhân công nặng nề hơn.

Thuế "đầu thú" là thứ thuế bọn thực dân đánh vào những người dân địa phương lúc đầu không chịu khuất phục đã nổi dậy chống Pháp, hoặc kéo nhau chạy lánh vào rừng bất hợp tác với chính quyền thực dân, phong kiến, sau đó vì điều kiện khan hiếm lương thực, khí hậu khắc nghiệt ốm

đầu, họ buộc phải quay trở về làng và "trình diện" với chính quyền địch. Lúc đầu mỗi người dân ra đầu thú, chính quyền thực dân bắt phải nộp 1 đồng, đến năm 1933 tăng lên 2,50 đồng. Chỉ riêng năm 1933, tỉnh Pleiku (Gia Lai), thực dân Pháp thu thuế đầu thú là 55.900 đồng (tương đương giá trị 200.000 tấn lúa lúc đó) 1).

Ngoài các thuế trực thu, gián thu, còn có thuế môn bài, thuế chợ, thuế muối, thuế thuốc lá và nhiều thứ thuế vô lý khác áp dụng riêng cho nhân dân ở trong thị xã, thị trấn, vùng đồng bào người Kinh sinh sống. Ở huyện An Khê năm 1929, thực dân Pháp đã thu 1.221,33 đồng, đến năm 1933 tăng lên 2.849,89 đồng. Chế độ xâu thuế của Pháp bóc lột tận xương tủy người dân là một trong những nguyên nhân làm đình trệ sản xuất, nghèo đói cơ cực đối với đồng bào người Kinh cũng như đồng bào các dân tộc ở tỉnh Gia Lai.

Kìm kẹp về chính trị, cướp bóc của cải làm đình đốn sản xuất kinh tế, kéo theo sự kìm hãm nhân dân trong vòng ngu muội, dân trí thấp, lạc hậu về văn hóa, xã hội. Đế quốc thực dân thực hiện triệt để chính sách ngu dân cực kỳ độc ác để dễ bề cai trị. Giao lưu kinh tế, văn hóa vốn có một cách tự nhiên giữa vùng xuôi với Tây Nguyên, giữa vùng người Kinh với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bị chính quyền thực dân cấm đoán. Việc giáo dục văn hóa không được khuyến khích. Người dân không được hưởng chế độ giáo dục văn hóa. Chỉ trừ một số ít con em tầng lớp trên giàu có đi học, còn hầu hết dân nghèo không được học hành. Vào năm 1916 cả tỉnh Kon Tum rộng lớn gồm cả địa phận Gia Lai chỉ có 41 học sinh, chủ yếu người Kinh. Cũng năm đó, thực dân Pháp mới mở vài trường học cho người dân tộc, năm đầu có 17 học sinh. Năm 1934, ở tỉnh Gia Lai mới có trường tiểu học nội trú Pháp - Jrai. Vùng người Kinh ở huyện An Khê chỉ có hai trường dạy bậc sơ học: trường Tân An lập năm 1921; trường Cửu An lập năm 1927. Năm học 1932 - 1933, số học sinh mỗi trường đạt đến mức cao nhất cũng chỉ có 47 học sinh. Kỳ thi năm học đó chỉ có 19 thí sinh dự thi và 9 học sinh đạt điểm tốt nghiệp 2). Năm 1943, chính quyền thực dân Pháp mở trường tiểu học ở thị xã Pleiku và thị trấn Cheo Reo, nhưng chỉ đến lớp nhì. Học sinh muốn thi hết tiểu học phải đến học trường tiểu học thị xã Kon Tum hoặc trường Quy Nhơn (Bình Định) để học thêm lớp nhất. Thực dân Pháp chỉ dạy một số người dân tộc vừa đủ để phục vụ bộ máy cai trị của chúng. Hằng năm số học sinh người dân tộc tốt nghiệp tiểu học được Công sứ Pháp quyết định đưa một ít đi học trường Quốc học Quy Nhơn, hoặc các lớp kỹ thuật thực hành thú y, canh nông và cũng chỉ được học nửa chừng. Còn số lớn phải vào làm việc ở các trường, nhà thương, sở lục lộ, tòa sứ... nhưng được trả lương rất thấp.

Trong 5 năm 1936 - 1940, số con em dân tộc Bahnar đi học tăng được 137 em; số con em dân tộc Jrai tăng được 439 em, không đáng kể so với số dân trong tỉnh 3). Tình hình đó thể hiện chính sách phân biệt dân tộc của thực dân Pháp về giáo dục đào tạo. Đến năm 1945, trong tỉnh có 95% dân vùng người Kinh; 97 - 98% dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số mù chữ phổ thông và cả chữ dân tộc.

Gia Lai là địa bàn vốn có nền văn hóa bản địa phong phú mang đậm sắc thái dân tộc. Núp dưới chiêu bài "Bảo vệ và phát triển các chủng tộc Thượng", "Không đụng chạm đến tập tục văn hóa bản địa", chính quyền thực dân Pháp đã duy trì và khuyến khích tái hiện những tập tục cổ xưa lạc hậu có tính mê tín dị đoan, thần linh để mê hoặc đồng bào. Chúng thực thi chính sách phát triển "tôn giáo hóa đời sống văn hóa" nhằm phân rã lực lượng và tinh thần yêu nước, yêu quê hương, dân tộc của đồng bào. Hội thánh Bahnar được Pháp thành lập ở vùng Kon Tum từ năm 1851 đã lan đến Pleiku ngay sau đó.

Do đời sống kham khổ lam lũ, ăn uống thiếu thốn không hợp vệ sinh, không được chính quyền bảo hộ chăm lo bảo vệ sức khỏe cho nên sức khỏe người dân giảm, tuổi thọ trung bình rất thấp. Trẻ em sinh ra đa phần không nuôi được, tỷ lệ chết nhiều hơn sống. Các dịch bệnh hiểm nghèo như sốt rét, đậu mùa, dịch tả thương hàn... xảy ra thường xuyên, có năm thần chết cướp đi hàng ngàn sinh mạng người dân. Trong khi đó các nhà thương, trạm xá, nhà hộ sinh chỉ có rất ít ở thị xã Pleiku, các thị trấn An Khê, Cheo Reo. Đội ngũ y tá và hộ lý ít ỏi, chuyên môn điều trị thấp, chưa đủ để phục vụ cho người Pháp, nhân viên, binh lính của chính quyền thực dân, chứ nói gì

đến phục vụ người dân nghèo khổ. Trong nhân dân lao động khổ khó, nhất là đồng bào vùng đồng bào dân tộc nghèo khổ, sống xa các thị trấn, thị xã không mấy người ốm đau, sinh đẻ biết đến nhà thương, nhà hộ sinh, được uống và tiêm thuốc. Ốm đau, bệnh tật vật vờ, người dân phó thác cho "Yang" (thần), thầy mo cúng bái "trừ" ma tà ma lai, nếu họ không biết tìm kiếm, sử dụng các loại thuốc lá, rễ cây.

Thực trạng đời sống của công nhân đồn điền trong tỉnh về vật chất và tinh thần cực khổ không kém người nông dân. Công nhân đồn điền là những người "phu mộ" từ miền Bắc và các tỉnh đồng bằng vùng xuôi đưa đến, bị chính quyền thực dân Pháp và bọn chủ sở bắt thực thi chế độ lao động khắc nghiệt. Lương công rẻ mạt, điều kiện ăn ở, sinh hoạt tồi tệ, bị chủ đánh đập, họ lại đối mặt với tệ nạn cờ bạc, rượu chè, thuốc phiện do bọn chủ đồn điền khuyến khích và đầu độc; sự chia rẽ giữa người Bắc, người Nam, giữa lương và giáo, giữa công nhân cũ và người làm công mới đến. Công nhân ốm đau không đủ thuốc men chạy chữa, lại bị bọn chủ sở, cai ký hành hạ, cúp lương, tước đoạt quyền lợi. Công nhân nữ luôn bị bọn chủ đánh đập, hăm hiếp, làm nhục.

Công nhân làm việc trên các công trường xây dựng và làm đường rải dầu mưa nắng, cuộc sống còn tồi tệ hơn. Bọn chủ quản lý đồn điền, chủ lực lượng câu kết với bọn cai thầu tăng giờ làm, bớt xén tiền công, khẩu phần ăn, cung cấp thức ăn rẻ cá khô thối, gạo mục cho công nhân.

Trên thực tế, công nhân đồn điền, công nhân công trường xây dựng ở tỉnh Gia Lai dưới chế độ thực dân, phong kiến cũng chỉ là hạng "cu ly" được trả tiền công thấp không đủ sống để tái sức lực lao động.

Như vậy, dưới ách thống trị của đế quốc thực dân, phong kiến tay sai, nhất là từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở Gia Lai đã có những biến đổi lớn, tạo nên những thay đổi về cơ cấu xã hội hình thành những giai cấp, tầng lớp mới.

Trong tỉnh 95% cư dân vẫn là nông dân người Kinh và nông dân người dân tộc thiểu số, đông nhất là Bahnar, Jrai. Người nông dân sống trong vùng người Kinh có nguồn gốc xa xưa từ những "tù binh", "dân mộ" từ các tỉnh Bắc Kỳ, các tỉnh đồng bằng Trung Kỳ đến An Khê, Pleiku, Cheo Reo lập nghiệp. Ở quê hương bản quán, họ bị địa chủ, cường hào địa phương cướp đất đai, ruộng vườn nên lâm vào cảnh khổ cùng, phải rời bỏ quê hương đi tìm phương sinh kế. Cũng có những người trốn chạy sự truy lùng bắt bớ của chính quyền thực dân phong kiến, vì chống đối hoặc không nộp đủ tiền, thóc lúa, hiện vật, nộp tô cao, thuế nặng cho chúng mà phải đến đây khai phá đất đai lập làng mới, ấp mới hy vọng sẽ có cuộc đời mới. Song dưới ách thống trị của đế quốc, phong kiến, đi đến đâu dù là chốn hang cùng, ngõ hẻm, dù đã chịu khó hai sương mấy nắng, họ vẫn không thoát khỏi cảnh sống nô lệ mất tự do dân chủ, bị bóc lột, nô dịch và gánh chịu sưu cao, thuế nặng.

Nông dân là người dân tộc Bahnar, Jrai... do còn chịu ảnh hưởng của chế độ mẫu hệ, quen với lối sống du canh, du cư, làm nương rẫy năng suất thấp, chưa biết làm ruộng nước, sử dụng trâu bò cày kéo, lại bị chính quyền thực dân, chủ làng kìm kẹp, áp bức sưu thuế và những hủ tục lệ làng ràng buộc, nên cuộc đời nô lệ càng tối tăm, nghèo khổ hơn. Cư dân bản địa cũng như cư dân mới đến dần dần hình thành nên những cộng đồng đồng bào dân tộc thiểu số, làng, xã đồng bào người Kinh. Trong lao động sản xuất, họ vốn có truyền thống đoàn kết, chung lưng đấu cật, mong muốn được sống trong độc lập, tự do, làm chủ đời mình và sẵn sàng tham gia các phong trào đấu tranh chống áp bức, giải phóng dân tộc.

Trong quá trình đẩy mạnh khai thác đất đai, tài nguyên, lập đồn điền và các công trình làm đường, xây dựng nhà cửa của tư bản Pháp, đội ngũ công nhân ở Gia Lai đã hình thành vốn xuất thân từ nông dân và thợ thủ công. Tuy số lượng không đông, nhưng đây là một lực lượng mới, có nhiều khả năng quy tụ lực lượng, giác ngộ quyền lợi giai cấp lao động, quyền lợi dân tộc, giác ngộ cách mạng để chống chính quyền đế quốc thực dân, áp bức, bóc lột. Công nhân là chỗ dựa cho phong trào yêu nước, cách mạng và phong trào cộng sản. Trong số công nhân ở Gia Lai, có những người đã từng tham gia các phong trào cách mạng do Đảng ta phát động, lãnh đạo từ sau năm 1930, làm cơ sở để phát huy ảnh hưởng của Đảng, của phong trào cả nước đến Gia Lai.

Các tầng lớp giáo viên, học sinh, viên chức nhỏ, tiểu thương, tiểu chủ gọi chung là *tiểu tư sản*, cả người Kinh và người Thượng, số lượng không nhiều, song có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội của địa phương. Viên chức nhỏ, giáo viên phần lớn là con em gia đình lao động, thanh niên học sinh mới vào nghề, có người tham gia phong trào yêu nước từ trong các trường học và ở những địa phương khác đến. Thực dân Pháp điều họ đến làm việc tại đây có tính chất như đưa họ đi đày, cách ly với các phong trào yêu nước. Họ được coi là những phần tử nguy hại cho chính quyền thực dân phong kiến. Dưới con mắt của bọn cai trị, họ là những người không được tin cậy. Viên chức, học sinh người dân tộc còn giữ được mối quan hệ gắn bó với dân làng ở địa phương. Tiểu thương, tiểu chủ phần nhiều cũng từ nông thôn ra sinh sống ở thị xã, thị trấn làm nghề buôn bán, làm thợ thủ công, bị chèn ép, ngược đãi, nộp nhiều thứ thuế và nạn bắt đút lót, hối lộ.

Trong môi trường phân đông cư dân trình độ dân trí thấp, tầng lớp trí thức, công chức, học sinh ở địa phương là lực lượng đóng vai trò quan trọng, vì họ rất nhạy cảm với thời cuộc. Họ nắm bắt thông tin và đi đầu trong việc tuyên truyền những điều mới lạ đến với dân chúng địa phương trong vùng. Khi được cách mạng giác ngộ, họ trở thành lực lượng yêu nước, tiến bộ, có tinh thần dân tộc, hăng hái hoạt động thúc đẩy phong trào quần chúng nhân dân. Lực lượng này đã có những đóng góp quan trọng trong quá trình vận động cách mạng giải phóng dân tộc và quá trình thành lập Đảng bộ tỉnh, cũng như trong các cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược và xây dựng đất nước sau này.

Tư sản dân tộc người Kinh và người Hoa có một số ít ở thị xã Pleiku, các thị trấn An Khê, Cheo Reo... Những người này cũng bị chính quyền thực dân, phong kiến và tư bản Pháp chèn ép, bắt phải chịu thuế nặng nề. Một số trong họ có tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, tham gia ít nhiều phong trào đấu tranh chống đế quốc, phong kiến của nhân dân.

Giai cấp trực tiếp bóc lột ở tỉnh Gia Lai chính là bọn thực dân nắm quyền cai trị và bọn tư bản thực dân Pháp làm chủ sở hữu đồn điền, chủ sở các ngành kinh tế. Ngoài ra còn có một số ít tư bản địa chủ nhỏ người Việt, người Hoa, nhưng thế lực kinh tế nhỏ bé, phạm vi và điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh hạn chế. Trong các xã, làng ở An Khê, Cheo Reo, số địa chủ, phú nông thường gắn với các "chức việc", chánh phó tổng, hương lý có quyền điều hành ức hiếp nhân dân. Số người này mới xuất hiện trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 - 1918) và Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), song vẫn bị bọn tư bản Pháp chèn ép. Trong số họ, có một số người thông cảm với hoàn cảnh của nhân dân lao động và cảm tình với cách mạng. Một số con em của họ đã tham gia phong trào cách mạng và kháng chiến ở địa phương.

Sự phân hóa giai cấp trong các thành phần cư dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuy ở mức độ thấp so với trong tỉnh cũng như các tỉnh, thành phố khác trong cả nước, nhưng cũng tạo thành những lớp giàu và nghèo. Tầng lớp nghèo khổ là quần chúng lao động. Lớp giàu có là tầng lớp trên có một số đặc quyền, đặc lợi về chính trị, kinh tế do bọn cai trị thực dân ban phát. Lớp này thường là chủ làng, già làng, chánh phó tổng, những người làm công chức, chức dịch hoặc đi lính cho Pháp làm đến chức hạ sĩ quan, cai, đội. Tài sản của họ chính là chiêm, ghè ché, nòi đồng...; ruộng rẫy nhiều hơn mọi dân làng. Họ thuê mướn nhân công, người lao động làm công trong các mùa vụ và có tô thuế phục dịch trong gia đình. Tuy nhiên, lớp người này vẫn gắn bó với dân làng, với dòng tộc hàng ngày, hòa đồng trong các lễ hội và cũng chịu cảnh bị đè nén của đế quốc, phong kiến, cũng chịu nỗi nhục của người dân mất nước, nô lệ. Ngoại trừ một số ít cam tâm làm tay sai cho đế quốc, bị dân làng khinh bỉ, thì phần đông vẫn có lòng tự trọng, có tinh thần dân tộc, yêu mến quê hương, đất nước, mang nặng dấu ấn văn hóa cộng đồng và căm ghét bọn đế quốc xâm lược, bọn người làm tay sai gian ác cho thực dân, phát xít. Một khi có điều kiện, họ sẵn sàng hướng theo lời kêu gọi của cách mạng.

Cùng chung cảnh mất nước, cùng bị áp bức bóc lột và bị khinh miệt là "Mọi", là dân "An Nam", đồng bào các dân tộc trong tỉnh Gia Lai, người Kinh cũng như người Bahnar, Jrai và các dân tộc thiểu số khác, quần chúng lao động cũng như tầng lớp trên đều có chung kẻ thù của dân tộc, cũng là kẻ thù riêng của họ là bọn thực dân, phát xít cướp nước, bọn tay sai bán nước. Mâu thuẫn

giữa nhân dân các dân tộc trong tỉnh bị áp bức với ách thống trị của chính quyền đế quốc thực dân và bọn phong kiến gay gắt. Đoàn kết chung sức, chung lòng để đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa phát xít, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, giải phóng quê hương, thực hiện quyền dân chủ của nhân dân, quyền bình đẳng giữa các dân tộc là nguyện vọng tha thiết lâu đời của nhân dân các dân tộc tỉnh Gia Lai. Nhân dân đấu tranh để thực hiện nguyện vọng đó, dù sớm hay muộn tất yếu sẽ diễn ra. Trong suốt thời gian bị đô hộ, nhân dân Gia Lai cùng với nhân dân cả nước kiên quyết nổi dậy chống lại ách thống trị tàn ác của đế quốc, phong kiến.

II. NHỮNG CHUYỂN BIẾN MỚI CỦA PHONG TRÀO YÊU NƯỚC TRONG TỈNH

Phát huy tinh thần dân tộc, truyền thống yêu nước, bất khuất, ngay từ khi thực dân Pháp bắt đầu xâm lược nước ta, nhân dân ta khắp mọi miền đã anh dũng kiên cường đứng lên chống thực dân Pháp. Ròng rã mấy chục năm suốt từ cuối thế kỷ XIX, đến những thập niên đầu thế kỷ XX và dưới thời thống trị của phát xít Nhật - Pháp, các thế hệ người Việt Nam đem sức lực, trí tuệ và xương máu để giải phóng dân tộc. Nhiều người con ưu tú của nước Việt Nam vì sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc đã phải tù tội, máu chảy đầu rơi. Song cho đến những năm 30 của thế kỷ XX, mâu thuẫn cơ bản trong xã hội nước ta vẫn chưa được giải quyết; nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân vẫn chưa hoàn thành, đấu tranh dân tộc, đấu tranh giai cấp còn tiếp tục diễn ra quyết liệt. Nguyên nhân chủ yếu là phong trào yêu nước giải phóng dân tộc Việt Nam trước khi Đảng Cộng sản ra đời, chưa có hệ tư tưởng tiên tiến dẫn đầu, còn thiếu một đảng cách mạng tiên phong có đường lối cứu nước đúng đắn lãnh đạo. Từ năm 1930 về sau, khi chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc kết hợp với phong trào công nhân, phong trào yêu nước dẫn đến sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Song cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam chưa thể giành thắng lợi nhanh chóng. Vì ảnh hưởng của Đảng và phong trào cách mạng dần dần mới được thực hiện; cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam phát triển theo quy luật đi từ thắng lợi từng phần đến thắng lợi toàn bộ.

Trong bối cảnh lịch sử và những điều kiện chung đó của đất nước, nhân dân các dân tộc Kinh, Bahnar, Jrai... của tỉnh Gia Lai cùng với đồng bào Ê Đê, Xê Đăng, Mnông ở các tỉnh Kon Tum, Đắk Lắk liên tiếp nổi dậy chống lại thực dân Pháp trong hoàn cảnh khó khăn, gian khổ hơn nhiều. Nhân dân bền bỉ chiến đấu, phong trào trước thất bại, phong trào sau tiếp nổi dậy lên. Vùng này bị đàn áp tan rã, các làng, xã khác lại tiếp tục đứng lên khi ngấm ngấm, lẻ tẻ, lúc rầm rộ bột phát bằng các hình thức từ thấp đến cao, từ hợp pháp, bán hợp pháp đến bất hợp pháp tiến hành đấu tranh vũ trang chống ách chiếm đóng của thực dân Pháp cho đến chống ách cai trị của phát xít Nhật - Pháp sau đó.

Lịch sử dân tộc và lịch sử địa phương đã ghi nhận cuộc đấu tranh của các dân tộc vùng Gia Lai và Kon Tum chống thâm nhập của chủ nghĩa thực dân cũ đã qua nhiều bước phát triển. Lúc đầu từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, hình thức đấu tranh là né tránh, thực hiện "Vườn không, nhà trống", trốn vào rừng, bất hợp tác, sau tiến lên đánh du kích, phục kích, tập kích bằng cung tên, hầm chông, cạm bẫy. Trong hai năm 1884 - 1885, nhiều cuộc hành quân vận chuyển, thám sát quân sự của quân Pháp lên Tây Nguyên do tên Công sứ Quy Nhơn Naven (Navelle) chỉ huy bị tấn công khắp nơi. Ngày 6-1-1885 trên đường từ Pleiku về Quy Nhơn, toán quân của Naven bị người Jrai chặn đánh tại làng Tower 4), giết chết một thủ hạ và làm 9 lính bị thương. Naven rất vất vả và 5 ngày sau mới trở về được Bình Định.

Những năm 1885 - 1886, nhân dân các dân tộc Gia Lai đã hưởng ứng phong trào Cần Vương cứu nước ở Nam Trung Kỳ, đặc biệt là ở Bình Định, An Khê, Cheo Reo là những căn cứ rất quan trọng của phong trào Cần Vương ở Bình Định và Phú Yên. Nhân dân các dân tộc An Khê - Mang Yang cùng các sĩ phu yêu nước tổ chức các đội quân tham gia chống quân Pháp đi đàn áp lực lượng nghĩa quân Bình Định đang rút về vùng núi phía tây An Nhơn (Bình Định). Ba đội quân: Sơn Hùng, Sơn Dũng và Hùng Dục do ông Nguyễn Hảo, người làng Thượng An (huyện An Khê) làm đốc chiến, sát cánh cùng nghĩa quân Bình Định chiến đấu dũng cảm nhiều trận ở Bàu Sấu, Đồng Hươu (Bình Định).

Những đội quân này rất thiện xạ về cung nỏ, đi tiên phong, xuyên sơn bí mật tập kích quân địch, cứu thoát gia đình Mai Xuân Thưởng và một số nghĩa quân bị địch bắt giam; sau đó tham gia cuộc khởi nghĩa của Võ Trứ và Trần Cao Vân. Trong những năm 1887 - 1889, trên địa bàn An Khê diễn ra nhiều trận chiến ác liệt giữa nghĩa quân Cần Vương với quân Pháp. Những năm cuối thế kỷ XIX, nhân dân các dân tộc Gia Lai, Kon Tum chặn đánh các cuộc hành quân càn quét, tập kích các đồn bốt quân Pháp. Vùng thung lũng sông Hnăng - sông Ba (huyện Ayun Pa - Krông Pa ngày nay), Cheo Reo diễn ra những trận ác chiến. Phong trào chống quân Pháp càn quét, chiếm đất trồng cao su, chè, cà phê, bắt phu xây dựng đồn bốt, đồn điền... của nhân dân Gia Lai kéo dài và mở rộng vào những năm đầu thế kỷ XX ở các vùng An Khê, Cheo Reo, Pleiku... gây cho quân Pháp nhiều thiệt hại.

Hòa chung phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, trong những năm 1900 - 1908, nhiều làng, xã trong tỉnh Gia Lai có phong trào chống sưu thuế, chống cướp đất lập đồn điền. Nhân dân các làng trong vùng Motong ở phía Bắc An Khê đã nổi lên phá đồn điền Châu Bàu và đánh các toán lính Pháp đi lùng sục bắt người, thu thuế, cướp đất. Nhân dân các làng Đe Ar, Đe Gik ở phía tây Nam An Khê tiên hành đấu tranh vũ trang chống bắt lính, bắt phu, thu thuế. Ở Cheo Reo, thời gian này, phong trào chống thuế của đồng bào Jrai do Ptâu Pui (Vua Lửa) lãnh đạo đã giết chết tên lãnh binh Ôđăng Đan (7-4-1904). Nhân dân các làng dân tộc thiểu số Jrai tổ chức lánh cư bắt hợp tác với địch; đồng thời dùng ná bắn tên và giáo mác đánh lại các toán quân Pháp đi lùng sục khủng bố nhân dân.

Hưởng ứng phong trào Duy Tân diễn ra mạnh mẽ ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, trong những năm 1906 - 1908, nhân dân An Khê hăng hái tham gia cuộc vận động cắt tóc ngắn, dùng hàng nội, bày tỏ sự đồng tâm chống thực dân, chống áp bức bắt công. Năm 1908, hàng ngàn lượt người trong tỉnh phối hợp với nhân dân tỉnh Bình Định đòi khất thuế, đòi trừng trị bọn quan lại "sâu dân một nước". Giặc Pháp bắn súng vào đoàn biểu tình tay không của nhân dân. Binh lính Pháp bao vây làng Thượng An, đốt phá nhà ông Nguyễn Hào, bắn chết người con trai đầu và bắt ông về giam tại nhà lao Bình Định. Ông đã hy sinh tại đó vào năm 1909.

Cùng với phong trào N'Trang Long (dân tộc Mnông) ở Đăk Lăk diễn ra nhiều năm (1912 - 1935) giết được tên đồn trưởng Henri Maitre và nhiều lính (1914), đồng bào các dân tộc Gia Lai ở phía nam, phía Bắc đường 19 nổi dậy chống các cuộc hành quân chinh phục, chống bắt xâu, thu thuế diễn ra quyết liệt. Dân các làng Đe Chogang (làng Gật), Đe Krúi (làng Kó), làng Thắng Lớn, Thắng Nhỏ, các làng Mông, Bung, Phei... rời loang ra các làng Đe Kik, Đe Groi, Đe Soró, Hơnh Dơng, Hơnh Đak, Đe Bar, vùng Su... do các già làng, tù trưởng lãnh đạo, tổ chức bỏ phòng cấm chông, đặt bẫy đá, lập chướng ngại vật trên các trục đường nối với đường 19 và liên tục phục kích, tiến đánh các toán quân Pháp. Phong trào đấu tranh ở đây kéo dài liên tục hơn 4 năm, gây cho quân xâm lược nhiều thiệt hại. Bọn Pháp coi thời kỳ này là "một biến cố đánh dấu sự mở đầu một kỷ nguyên rối loạn". Do sự phản kháng mạnh mẽ của nhân dân, con đường đi Cheo Reo không được hoàn thành. Toàn quyền Đông Dương phải điều động máy bay đánh phá làng Đe Krúi vào ngày 11-4-1924 và một số làng dọc đường An Khê đi Cheo Reo, nhưng vẫn không khuất phục được tinh thần đấu tranh của nhân dân An Khê.

Tại vùng Bắc An Khê, nhân dân các làng Plei Su, Đe Bar (Kon Bar) Plei, Bar Bloch và vùng Tây Nam An Khê liên tục nổi dậy chống Pháp. Nhân dân đánh phá cắt đường dây điện thoại, tấn công các chuyến xe của Pháp từ đồng bằng lên cao nguyên và ngược lại.

Giữa tháng 3-1929, chủ đồn điền Châu Bàu cho người bắt giữ một số trâu của đồng bào Bahnar quanh vùng. Hàng trăm dân làng Kon Bar kéo đến phá 2000 gốc chè, xung đột với nhân viên đồn điền làm một số người chết và bị thương. Ngày 19-3-1929, giám binh Saint Péron và lãnh binh Turier chỉ huy lính khố xanh tiến hành đàn áp vùng Kon Bar. Nhân dân chống trả quyết liệt, không để cho lính vào làng, làm một số tên bị thương, trong đó có tên Pháp Saint Péron bị trúng một mũi tên độc vào tay trái. Địch phản kích, dân làng vừa rút lui vào rừng, vừa phục kích bắn lại địch. Tên giám binh Saint Peron và tên lãnh binh Turier chỉ huy đem quân đến làng Bar Bloch

(nay thuộc huyện Kbang) bị chướng ngại vật, chông và bẫy đá với hàng trăm khối đá đổ xuống quân lính.

Cay cú trước sức chống trả của dân làng, ngày 20-3-1929, quân Pháp dùng máy bay ném bom bắn phá triệt hạ các làng Bar Bloch, làng Su, Kon Krúi (làng Kó), Đê Bar, song vẫn không hề bẹp, triệt phá được ý chí chống Pháp của dân làng. Nhân dân Kon Krúi đã treo lên cây cao dùng tên nỏ bắn vào "con chim sắt" quái ác. Dân các làng Bia, Dâk, Brêl Dôr, Groi, Tuăh (Đông Pleiku)... tiếp tục đấu tranh chống lính vào làng bắt trâu, cướp bóc thóc gạo, gà lợn.

Trong báo cáo tình hình kinh tế và chính trị ở Đông Dương của đồng chí Lê Hồng Phong viết vào khoảng giữa năm 1931, cho biết: "Năm 1929 ở Kon Tum (Trung Kỳ), để phản đối hành động cướp đất của nông dân ở một bản người Tây Nguyên đã chặt đồn 1.500 cây cao su. Khi ấy chính quyền Pháp đã điều 3 đơn vị quân đội, trong tư thế hoàn toàn sẵn sàng chiến đấu, đến đó. Bọn lính đã gây ra một vụ thảm sát đẫm máu, đốt trụi một loạt bản và tàn phá nương rẫy của những người nổi dậy, hơn nữa, những người nổi dậy và những bộ lạc láng giềng hưởng ứng đã giáng trả quyết liệt" 5).

Tháng 1-1930, tên Berner đưa lính từ An Khê đến Kon Bar càn quét làng Plei Topang, Plei Tamui. Từ ngày 9 đến 14-2-1930, Berner chỉ huy lính khố xanh hành quân tấn công làng Thắng Lớn, bị nhân dân phục kích, thất bại phải chạy về An Khê.

Ảnh hưởng đấu tranh của người Bahnar lan rộng khắp Bắc Tây Nguyên, nhất là vùng người Sơ Đăng ở Kon Plông sát địa giới An Khê.

Ở vùng Pleiku, từ năm 1925 khi lập tòa Đại lý hành chính, quân Pháp xây dựng thêm nhiều đồn bót, tuyển lính để bảo vệ tòa Đại lý. Chúng bắt dân trong vùng phụ cận tòa Đại lý nộp gỗ cây, đi xây phục dịch xây nhà cửa, xây đồn binh. Dân nhiều làng không chịu nộp gỗ cây và đi làm công xây đồn trại. Nhân dân các làng Tơdrah, Trập, Puih (thuộc Bongong, Chư Sê) và nhiều làng ở vùng Chư Á kiên quyết đánh trả binh lính vào làng bắt người, cướp của. Trận chiến đấu tại suối Đak Thong Ronha, nhân dân đã giết và làm bị thương một số binh lính Pháp. Bọn lính khiêng xác chết đồng bọn chạy về Pleiku.

Tháng 9-1931 các già làng Sinh, Soran, Kơlơuh lãnh đạo dân làng Kơup chống các cuộc hành quân càn quét của 200 lính khố xanh, giết chết 3 tên, làm bị thương 2 tên. Dân làng có 6 người hy sinh, hai người bị bắt giam ở nhà tù Kon Tum. Cũng tháng 9-1931, các già làng Nhơn, Tum chỉ huy dân làng Đe Torung nổi dậy giết chết 10 tên địch, làm 3 tên bị thương. Cuộc chiến đấu của nhân dân ở đây kéo dài hết năm 1931.

Năm 1931, đồng bào Bahnar vùng Kannak, cùng các làng Đe Hobinh (xã Tú An), Đe Bar, Đê Dong, Tanup (xã Nam) đứng lên chống thuế.

Năm 1934, dân làng Plei Tiêng Ngom, Plei Krap, Plei Đak Kot, Plei Kotang Groi ở phía nam An Khê nổi dậy, chống Pháp tăng thuế, bắt trâu. Năm 1936 hai ông Kéch và Lui tiếp tục chỉ huy đồng bào Bahnar bao vây tiến công đồn binh Pháp bằng vũ khí thô sơ và tên nỏ tầm thuốc độc. Tên đồn trưởng bị thương, quân lính không dám lòng sục, bắt phu, thu thuế vùng này.

Phong trào đấu tranh kiên cường và dũng cảm của đồng bào dân tộc Gia Lai từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 30 của thế kỷ XX khiến thực dân Pháp lo sợ và phải thừa nhận: "Đối phương là những người quả cảm ngoan cường, có thực tiễn hoạt động núi rừng, có sức bền bỉ hiếm có, có tài năng khéo léo trong việc sử dụng vũ khí của mình, nên khi lâm trận, họ là những người địch thủ đáng sợ" 6).

Trong ba thập niên đầu của thế kỷ XX, phong trào đấu tranh chống áp bức, nô dịch của nhân dân Gia Lai diễn ra liên tục, kéo dài. Tuy là tự phát, song phong trào đấu tranh chống bọn thực dân xâm lược đã thể hiện tinh thần yêu nước, yêu quê hương làng, xã, mang tính cố kết của mỗi một cộng đồng làng, xã và cả phạm vi một vùng rộng lớn. Vì vậy, tuy bị đàn áp, nhiều vùng sâu trong núi rừng, nhân dân vẫn làm chủ, không chịu hàng phục, sống hiên ngang ngoài vòng kiểm soát, kiểm tỏa của thực dân Pháp, trong những buôn làng bất khả xâm phạm. Đó là điều kiện tốt, là miếng đất màu mỡ để ươm mầm hạt giống phong trào cách mạng, nhất là khi có ánh sáng của

đảng cách mạng chân chính, Đảng Cộng sản đội tiên phong của giai cấp tiên tiến, có đường lối đúng đắn đến núi rừng Tây Nguyên, trong đó Gia Lai là một địa bàn quan trọng. Trong khi phong trào đấu tranh chống đế quốc thực dân ở Gia Lai còn mang tính tự phát, thì phong trào yêu nước của nhân dân ta trong cả nước đã có sự chuyển động mạnh mẽ và phát triển theo một xu hướng mới.

Những năm 1911 - 1920, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã ra đi tìm đường cứu nước và đã tìm cho dân tộc Việt Nam con đường cứu nước. Muốn giải phóng dân tộc không còn con đường nào khác là con đường cách mạng vô sản. Trong những năm 1920 - 1925, Nguyễn Ái Quốc đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam, dẫn đến phong trào cộng sản diễn ra ở nước ta trong những năm 1925 - 1930. Ba tổ chức cộng sản đầu tiên ở nước ta: *Đông Dương Cộng sản Đảng* (6-1929), *An Nam Cộng sản Đảng* (9-1929), *Đông Dương Cộng sản Liên đoàn* (12-1929) lần lượt xuất hiện. Ba tổ chức cộng sản đó đều lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hoạt động cách mạng.

Cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đòi hỏi phải có một Đảng Cộng sản chân chính duy nhất lãnh đạo. Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc triệu tập và chủ trì từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930 tại bán đảo Cửu Long (Hương Cảng). Hội nghị đã quyết định thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, thông qua *Chánh cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt* do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo. Đó là, Cương lĩnh và Điều lệ đầu tiên của Đảng **7**). Cương lĩnh được các đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng thảo luận nhất trí, sau đó được Đông Dương Cộng sản Liên đoàn tán thành. Tám tháng sau, cũng tại Hương Cảng, Ban Chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng được cử ra theo quyết định của Hội nghị hợp nhất, đã tiến hành Hội nghị từ ngày 14 đến ngày 30-10-1930 do đồng chí Trần Phú chủ trì. Thực hiện chỉ thị của Quốc tế cộng sản, Hội nghị Trung ương đã quyết định đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Đông Dương; thông qua Nghị quyết về tình hình và nhiệm vụ cần kíp của Đảng, dự thảo *Luận cương chính trị của Đảng, Điều lệ Đảng và Điều lệ các tổ chức quần chúng*.

Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân và của cả dân tộc ra đời là một sự kiện chính trị vô cùng quan trọng đánh dấu bước ngoặt căn bản trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Đảng ra đời đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng bế tắc về đường lối cứu nước kéo dài nửa thế kỷ; đồng thời đáp ứng đúng yêu cầu lịch sử của dân tộc, nguyện vọng tha thiết độc lập, tự do dân chủ của giai cấp công nhân và nhân dân ta.

Ngay từ khi mới thành lập, vận dụng đúng đắn, sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện xã hội Việt Nam thuộc địa, nửa phong kiến, Đảng đã xác định đúng đắn đường lối chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam. Đảng chủ trương "làm tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng để đi tới xã hội cộng sản" **8**). Trước mắt là Đảng lãnh đạo sự nghiệp đấu tranh đánh đuổi đế quốc thực dân xâm lược, đánh đổ phong kiến tay sai làm cho đất nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập, thống nhất, nhân dân được tự do hạnh phúc.

Để thực hiện mục tiêu đó, Đảng đặt rõ nhiệm vụ trước mắt là tuyên truyền, vận động, tổ chức công nhân, nông dân, các dân tộc thiểu số, mọi tầng lớp nhân dân lao động, cả binh lính giác ngộ yêu nước trong hàng ngũ địch. Đoàn kết các giai cấp, tầng lớp nhân dân với nhân sĩ, trí thức tầng lớp trên có tinh thần dân tộc vào mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc, dựa trên nền tảng liên minh công nông và do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cách mạng phải dựa vào sức mạnh của nhân dân được tập hợp trong các tổ chức quần chúng rộng rãi. Công nhân và nông dân là lực lượng chính của cách mạng. Đảng của giai cấp công nhân phải được tổ chức chặt chẽ, liên hệ mật thiết với nhân dân. Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết tương trợ giữa các dân tộc sinh sống trên đất nước Việt Nam. Cách mạng nước ta phải liên hệ chặt chẽ, phối hợp đồng bộ với cách mạng Đông Dương, cách mạng thế giới, sử dụng phương pháp cách mạng bạo lực, dự kiến thời cơ. Khi chưa có tình thế cách mạng chung, thì mục tiêu đấu tranh là đòi dân sinh, dân chủ. Khi thời cơ chín muồi đến, phải nhanh chóng chớp lấy, dùng sức mạnh tổng hợp của quần chúng

nhân dân, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa vũ trang để giành độc lập dân tộc, giành chính quyền về tay nhân dân và thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân.

Đường lối đó của Đảng và tiếp theo là lời kêu gọi giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, nhân dân lao động và binh lính yêu nước ủng hộ Đảng, đi theo Đảng tham gia đấu tranh theo ngọn cờ của Đảng, của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chiếu sáng, vang vọng núi sông truyền đến thức dậy toàn cõi Việt Nam, vượt ra nhiều nơi trong khu vực và thế giới. Ảnh hưởng của Đảng thông qua tuyên truyền và lãnh đạo đấu tranh cách mạng nhanh chóng đến với phong trào cách mạng cả nước.

Giương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ với khẩu hiệu "Độc lập dân tộc và người cày có ruộng", Đảng đã nhanh chóng tập hợp được đông đảo quần chúng yêu nước, phát động cao trào cách mạng chống đế quốc và phong kiến mạnh mẽ khắp cả nước trong những năm 1930 - 1931. Đỉnh cao của cao trào đó là phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh, thu hút hàng ngàn công nhân, hàng vạn nông dân, giáo viên học sinh, hàng trăm binh lính đấu tranh đánh thẳng vào kẻ thù chủ yếu là thực dân Pháp và bọn vua quan phong kiến. Hàng trăm Xô viết - hình thức chính quyền cách mạng đầu tiên ở nước ta được thiết lập ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh. Các Xô viết Nghệ - Tĩnh, hình thức chính quyền dân chủ nhân dân đầu tiên ở Việt Nam đã thực hiện một số chính sách chính trị kinh tế, xã hội và văn hóa tiến bộ được nhân dân ủng hộ. Những thành quả cách mạng bước đầu đã đặt niềm tin cho nhân dân cả nước vào sự nghiệp cách mạng của Đảng. Bọn thực dân, phong kiến căm tức tiến hành khủng bố trắng cao trào 1930 - 1931 và Xô viết Nghệ - Tĩnh. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc kêu gọi giai cấp vô sản thế giới, đặc biệt là giai cấp vô sản Pháp ủng hộ cách mạng Đông Dương. Trung ương Đảng chỉ thị toàn Đảng trong cả xứ phải hết sức bênh vực Nghệ - Tĩnh đỏ. Ủng hộ Nghệ - Tĩnh đỏ, các cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, trí thức diễn ra tại nhiều tỉnh, thành phố và cả đồng bào các dân tộc thiểu số.

Tại Kon Tum - Gia Lai lúc đó đã có những hạt giống cách mạng mới nảy mầm, nhưng còn yếu ớt. Đó là một số cơ sở của Đảng Tân Việt xuất hiện trong giáo viên tiểu học, viên chức nhỏ làm việc trong nhà thương, Tòa sứ... tại thị xã Kon Tum, nhưng chưa gây được ảnh hưởng rộng trong quần chúng nhân dân.

Đầu năm 1930, đồng chí Hà Phú Hương (tức Hà Thế Hạnh), đảng viên cộng sản, từ Huế đi "vô sản hóa" đến đồn điền chè Bàu Cạn tìm việc làm và vận động công nhân. Đồng chí đã mau chóng tạo được chỗ dựa nòng cốt, tổ chức "Công hội đỏ" đầu tiên trong công nhân đồn điền. Hòa nhịp với phong trào chung, từ tháng 5 đến tháng 7-1930, tổ công hội đỏ đồn điền Bàu Cạn đã tổ chức và lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh với chủ sở đòi tăng tiền công cho trẻ em làm thuê bắt đẻ, sâu bọ phá hoại chè; chống bọn cai ký ức hiếp nữ công nhân; đòi tăng lương, giảm giờ làm... Các cuộc đấu tranh thu hút được nhiều công nhân tham gia.

Phong trào đấu tranh của công nhân đồn điền ở Gia Lai chịu ảnh hưởng của phong trào cộng sản bắt đầu dấy lên, địch liền khủng bố. Đầu tháng 8-1930, binh lính Pháp bắt đồng chí Hà Phú Hương và 15 công nhân vì bị kết tội là có hành động chống lại chủ sở đồn điền. Phần nộ trước hành động đàn áp bắt người vô cớ, công nhân đồn điền nổi dậy đình công phản đối việc bắt người, đuổi thợ, đòi cải thiện đời sống. Hàng trăm công nhân kéo đến bao vây, đập phá nhà tên cai Tầm, lùng đuổi xếp Phương là những tên tay sai đắc lực cho chủ sở, đòi chúng phải thả đồng chí Hà Phú Hương và số công nhân bị bắt.

Trước áp lực đấu tranh kiên quyết của công nhân, chủ sở, cai ký, binh lính buộc phải thả số công nhân bị bắt trở lại đồn điền làm việc. Riêng Hà Phú Hương bị trục xuất khỏi đồn điền và đưa lên giam ở ngục Kon Tum. Cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền chè Bàu Cạn tháng 8-1930, có ảnh hưởng lan rộng tới các đồn điền trong vùng.

Bị giam tại ngục Kon Tum trong thời gian này có đồng chí Ngô Đức Đệ quê ở Can Lộc, Hà Tĩnh, là đảng viên cộng sản tham gia thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn (12-1929) và trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (4-1930). Bị tù đầy, song đồng chí đã tuyên

truyền, giác ngộ cách mạng cho binh lính, cai đội canh gác nhà lao để thành lập chi bộ cộng sản đầu tiên ở Kon Tum (25-9-1930) và trực tiếp làm Bí thư chi bộ đó.

Chi bộ Đảng Cộng sản trong nhà lao Kon Tum được thành lập, gồm đảng viên như Huỳnh Đăng Thơ (đội Phụng), Huỳnh Liễu (cai Liễu), Nguyễn Cừ (cai Cừ) đã làm cho đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương có điều kiện lan rộng trong các tầng lớp nhân dân ở Kon Tum, Gia Lai.

Khi xúc tiến lập chi bộ binh tại nhà lao Kon Tum, Ngô Đức Đệ biết được Hà Phú Hương đang bị giam ở đó và hai người đồng chí quen biết nhau từ trước đã tìm cách gặp nhau. Nhờ giúp đỡ của chi bộ binh, Hà Thế Hạnh ra tù bắt liên lạc với Dương Văn Lan và Nguyễn Thị Hợi đều là cán bộ của phân ban Xứ ủy Trung Kỳ bị địch theo dõi nên đã từ Quy Nhơn lên đứng chân và hoạt động ở thị xã Kon Tum. Qua Lê Hữu Thiềm - vốn là đảng viên Tân Việt, làm thư ký ở Tòa sứ Kon Tum, Ngô Đức Đệ và chi bộ binh liên lạc với Dương Văn Lan, Nguyễn Thị Hợi... lập thêm một chi bộ cộng sản đường phố ở thị xã Kon Tum vào đầu năm 1931. Các tổ chức Đảng đã tích cực hoạt động tuyên truyền ảnh hưởng của Đảng, kết nạp thêm đảng viên, lập Hội thanh niên phản đế, vận động quần chúng ủng hộ tù chính trị, phối hợp với tù chính trị đấu tranh chống thực dân Pháp.

Từ cuối năm 1930, thực dân Pháp và chính quyền phong kiến Nam triều tập trung đàn áp Đảng Cộng sản Đông Dương, cao trào cách mạng cả nước, đặc biệt là phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh do Xứ ủy Trung Kỳ lãnh đạo. Những hoạt động yêu nước và hoạt động cộng sản ở thị xã Kon Tum, đồn điền Bàu Cạn không tránh khỏi bị theo dõi của lưới mật thám Pháp. Phong trào vừa mới nhen nhóm lên, tuy không to lớn, rầm rộ như nhiều nơi khác đã bị đế quốc, phong kiến đàn áp. Một số đảng viên bị bắt, tiếp tục nêu cao tinh thần dũng cảm đấu tranh bị địch đưa đi giam tại nhà đầy Buôn Ma Thuột. Một số khác bị bọn thực dân Pháp tình nghi hoạt động chống đối nên chúng đã trục xuất về nguyên quán.

Từ tháng 12-1930 đến cuối năm 1931, thực dân Pháp đã đầy hàng trăm chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng giam giữ chật ních ở nhà lao Vinh, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Nha Trang... lên ngục Kon Tum giam cầm và đưa đi khổ sai trên các công trường làm đường chiến lược số 14. Thực hiện chế độ lưu đầy khổ sai tàn bạo, đánh đập tàn nhẫn, cho ăn uống tồi tệ, chịu cảnh sống rừng thiêng nước độc, bệnh tật không có thuốc chữa trị, thực dân Pháp đã giết hại hơn 200 tù chính trị trong nhà tù Kon Tum và trên các công trường làm đường ở Đak Tô, Đak Pao, Đak Sut, Đak Pét... Nhiều cuộc đấu tranh của tù chính trị nổ ra dưới nhiều hình thức chống bọn cai ngục, binh lính, phản đối chế độ đầy ải, đánh đập dã man. Cuộc đấu tranh ngày 12-12-1931 của tù chính trị tại lao Trong của nhà ngục Kon Tum phản đối thực dân Pháp cưỡng bức đưa tù chính trị đi làm đường ở Đak Pet lần thứ hai đã diễn ra lưu huyết. Tinh thần đấu tranh kiên cường của các chiến sĩ cộng sản bị giam trong nhà lao; khí phách hiên ngang anh hùng của đồng chí Trương Quang Trọng đã dũng cảm hy sinh trước mũi súng của tên đội Mulet (Moulec) gian ác, để bảo vệ đồng chí Nguyễn Huy Lung; tinh thần phản kháng quyết liệt không sợ chết của đồng chí Đặng Thái Thuyền và nhiều tù chính trị khác đã làm cho kẻ thù khiếp sợ, thúc giục đồng đội đấu tranh, để lại niềm kính trọng sâu sắc trong quần chúng nhân dân địa phương.

Cuộc đấu tranh của tù chính trị ở nhà tù Kon Tum có tiếng vang lớn ở Đông Dương và dư luận ở nước Pháp cũng như thế giới về tự do công lý và nhân phẩm con người. Bộ mặt thật của chính quyền thực dân Pháp ở Đông Dương bị vạch trần. Chúng lo sợ tìm cách đối phó, xoa dịu. Năm 1932, Chính phủ Pháp không đưa tù nhân ở các tỉnh đồng bằng đầy lên Kon Tum. Mùa mưa năm 1932, 110 tù chính trị đầy lên Đak Pét được đưa về nhà lao thị xã Kon Tum. Đầu năm 1933, thực dân Pháp đưa tiếp đoàn tù chính trị từ Vinh, Quảng Nam lên Kon Tum, nhưng không đưa đi làm đường 14 như trước. Năm 1934, thực dân Pháp bỏ nhà ngục Kon Tum. Chúng đưa tất cả tù chính trị ở đây vào nhà đầy Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) với âm mưu hòng xóa dấu vết mang đầy tội ác ghê tởm của chúng đối với tù chính trị.

Bọn thực dân thống trị ở địa phương đã dùng mọi thủ đoạn xảo quyệt: tuyên truyền xuyên tạc nói xấu chủ nghĩa cộng sản, ngăn cấm nhân dân giao tiếp với tù chính trị cộng sản, lập nhiều đồn bót

trên đường 19, đường 14, đường liên thôn thuộc địa phận Kon Tum, Pleiku, tuần tra giám sát cấm nhân dân liên lạc với tù nhân chính trị. Vì chúng sợ hãi cái mà chính quyền thực dân Đông Dương thông báo cho chúng là "nguy cơ họa cộng sản".

Trái với ý muốn của bọn thực dân, sự cấm đoán, chia rẽ và khủng bố của chính quyền địch đã không ly gián được quần chúng với những chiến sĩ cách mạng. Những hành động tuyên truyền, cấm đoán của đế quốc thực dân, không làm mờ đi tình cảm cách mạng của nhân dân. Nhân dân địa phương đã tìm thấy ánh sáng của cách mạng từ những người tù cộng sản. Hình ảnh của những người tù chính trị - những "Yuan Brê - người Kinh đỏ" kiên cường chống Pháp trong nhà ngục Kon Tum, trên các công trường làm đường, đã in đậm trong lòng nhân dân địa phương tỉnh Kon Tum và Gia Lai.

Chính quyền thực dân Pháp dùng súng đạn, lưới lê máy chém, nhà tù, nhà đày để khủng bố trắng giết hại đồng bào, đồng chí, tiêu diệt Đảng, phong trào cách mạng do Đảng ta lãnh đạo. Những năm 1931-1934, phong trào cách mạng trong nước bị thoái trào. Ban Thường vụ Trung ương Đảng, một số Ủy viên Trung ương, nhiều cán bộ lãnh đạo Xứ ủy, Tỉnh ủy, Thành ủy của Đảng Cộng sản Đông Dương bị bắt, giam cầm và bị giết hại như Tổng Bí thư Trần Phú; Nguyễn Phong Sắc, Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ; Ngô Gia Tự, Bí thư Ban chấp ủy lâm thời Nam Kỳ; Nguyễn Đức Cảnh, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bị bọn thực dân phản động ở Hồng Kông (Trung Quốc) bắt ngày 6-6-1931 và giam giữ ba năm, v.v... Đây là thời kỳ Đảng ta bị thiệt hại nặng trước sức đàn áp, khủng bố của địch. Tuy vậy, Đảng ta vẫn trụ vững về tổ chức, sự lãnh đạo của Đảng vẫn được duy trì. Tháng 6-1932, Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương được phổ biến trong toàn Đảng. Tháng 3-1934, Ban chỉ huy ở nước ngoài hoạt động như Ban Chấp hành Trung ương lâm thời do đồng chí Lê Hồng Phong đứng đầu được thành lập, đề ra những nhiệm vụ cách mạng trước mắt. Nhiều cơ sở cách mạng, tổ chức đảng trong nước bị địch phá vỡ trước đó đã được khôi phục lại. Xứ ủy lâm thời Bắc Kỳ, Xứ ủy Trung Kỳ được chấn chỉnh. Ba Đảng bộ địa phương miền Nam Trung Kỳ, miền Đông Nam Kỳ và miền Tây Nam Kỳ được hợp nhất thành lập Ban chấp ủy liên địa phương miền Nam Đông Dương. Đến năm 1935, hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương xuống cơ sở được khôi phục. Phong trào cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã thống nhất trong toàn quốc.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Đảng họp từ ngày 27 đến 31-3-1935 tại Ma Cao (Trung Quốc) có 13 đại biểu tham dự. Đại hội khẳng định cuộc đấu tranh để khôi phục hệ thống tổ chức Đảng và phong trào cách mạng đã giành thắng lợi. Đại hội đề ra ba nhiệm vụ chính yếu, trước mắt: Củng cố và phát triển Đảng; đẩy mạnh cuộc vận động thu phục quảng đại quần chúng, cả đồng bào vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mở rộng tuyên truyền chống chiến tranh đế quốc.

Tháng 7-1935, Đại hội lần thứ VII của Quốc tế cộng sản vạch ra nhiệm vụ trước mắt của các Đảng Cộng sản và Đảng công nhân là thống nhất lực lượng nhân dân đấu tranh chống nguy cơ chủ nghĩa phát xít mở rộng chiến tranh xâm lược, giành tự do dân chủ và đòi hòa bình. Nhiệm vụ chính của phong trào cách mạng các nước thuộc địa và nửa thuộc địa là thành lập mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc phát xít, chống phản động thuộc địa gắn khẩu hiệu đòi độc lập dân tộc với dân chủ, dân sinh. Tháng 1-1936, Mặt trận nhân dân Pháp thành lập và giành được thắng lợi trong cuộc tổng tuyển cử dẫn đến thành lập Chính phủ tiến bộ. Chính phủ bình dân Pháp do Lêông Blum (Léon Blum) đứng đầu đã ban hành một số chính sách có lợi trước mắt cho nhân dân lao động Pháp và các thuộc địa, trong đó có Đông Dương.

Tháng 7-1936, Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược và sách lược đấu tranh. Đảng quyết định thành lập Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế nhằm thu hút đông đảo các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, đảng phái, tôn giáo để chống bọn phản động trong giới thống trị thực dân Pháp ở Đông Dương, đòi quyền tự do dân chủ, dân sinh, hòa bình và tiến bộ xã hội.

Từ giữa năm 1936, các phong trào vận động dân chủ dưới nhiều hình thức đã chuyển thành cao trào rộng khắp cả nước. Đấu tranh công khai, nửa công khai hợp pháp, kết hợp với bí mật, bất

hợp pháp do Đảng ta phát động đã bùng lên mạnh mẽ ở cả nông thôn, thành thị khắp cả nước, sôi nổi nhất là ở các thành phố Sài Gòn, Huế, Hà Nội...

Cùng với đấu tranh trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, Đảng tận dụng khả năng hoạt động công khai ra hàng chục tờ báo làm công cụ tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, của Mặt trận dân chủ và các đoàn thể, tiêu biểu như: *Dân chúng*, *Tiền phong*, *Tin tức*, *Nhànch Lúa*, *Dân*, *Kinh tế Tân văn*... Nhiều sách chính trị phổ thông, thơ ca cách mạng cũng được xuất bản, cùng với báo chí công khai góp phần tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng và Mặt trận dân chủ; vạch trần chế độ thực dân, phong kiến phản động, âm mưu gây chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa phát xít, nêu lên những yêu cầu, nguyện vọng của quần chúng nhân dân lao động, hướng dẫn nhân dân đấu tranh. Các hình thức tổ chức, tập hợp quần chúng, đa dạng, phong phú, thích hợp. Từ những Hội ái hữu, nghiệp đoàn, đến tổ chức Đại hội Đông Dương, Hội truyền bá quốc ngữ,... Đảng đã sáng tạo ra nhiều hình thức đấu tranh mít tinh, hội họp, đưa đơn kiến nghị, bãi công, bãi khóa, bãi thị, đấu tranh nghị trường, ứng cử, bầu cử Hội đồng quản hạt cấp xứ.

Theo chủ trương của Đảng, cùng với Bắc Kỳ, Nam Kỳ, ở Trung Kỳ Xứ ủy do đồng chí Nguyễn Chí Diểu làm Bí thư đã lãnh đạo huy động đông đảo quần chúng các tỉnh trong miền tham gia các phong trào dân chủ. Đó là phong trào Đông Dương Đại hội; cuộc vận động tranh cử vào Viện dân biểu Trung Kỳ; xuất bản ở Huế các báo *Nhànch Lúa*, *Sông Hương*; đấu tranh phản đối dự án tăng thuế của chính quyền thực dân và tay sai; đấu tranh bảo vệ quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin trên mặt trận báo chí, lĩnh vực văn học nghệ thuật.

Cao trào đấu tranh vì dân sinh, dân chủ trong cả nước, nhất là các tỉnh ven biển miền Trung đã tác động đến phong trào yêu nước tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum. Phong trào công nhân, phong trào yêu nước ở tỉnh Gia Lai, nhất là trong khu vực đồng bào người Kinh có thêm khí thế mới, sinh lực mới.

Ở An Khê nổ ra những vụ kiện đòi cải cách hương thôn, mở thêm trường học, sửa sang cầu cống, mở thêm đường giao thông liên thôn, liên xã.

Trong thị xã Pleiku và vùng ven, quần chúng đấu tranh bằng các hình thức khai giảm hạ thấp tuổi để chống dịch bắt lính, bắt nộp thuế thân; giấu bớt diện tích sản xuất, vốn kinh doanh để chống nộp nhiều sưu thuế ruộng đất, thuế môn bài.

Tại đồn điền chè Bàu Cạn, công nhân hái chè tươi đấu tranh đòi giảm giờ làm từ 14 giờ xuống 10 giờ trong ngày, tăng lương khoán hái chè từ 1 xu/4kg lên 1 xu /2kg chè tươi. Công nhân nữ phân xưởng sây chè đình công phản đối hành động ngược đãi đánh đập và làm nhục chị em. Công nhân xưởng cơ khí, thợ điện, thợ rèn bãi công đòi tăng lương. Đồng chí Lê Đức Mỹ, đảng viên cộng sản từ Bình Định lên làm thợ máy ở đồn điền chè Bàu Cạn đã tuyên truyền gây ảnh hưởng trong công nhân. Vào dịp Tết năm 1938, Lê Đức Mỹ tổ chức cuộc đình công với yêu sách đòi tăng lương, giảm giờ làm. Công nhân đồn điền Đak Đoa cũng đấu tranh đưa yêu sách đòi chủ sở cải thiện đời sống sinh hoạt thường ngày, chống cúp phạt tiền lương. Các cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra công khai, liên tục, mở rộng phạm vi, buộc chủ sở, cai ký phải chùn bước nhượng bộ.

Trong giới thanh niên, học sinh thị xã Pleiku, thị trấn An Khê đa phần là những người có tư tưởng tiến bộ, khao khát cuộc sống độc lập, tự do. Trước những biến động trong đời sống xã hội, qua sách báo công khai của Đảng, tin tức truyền miệng đã mở mang thêm cho họ về quyền tự do, dân chủ, dân sinh, củng cố niềm tin vào cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân, tin vào sức mạnh cách mạng và sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở phía tây của tỉnh, nhiều cuộc đấu tranh chống đi sâu, nộp thuế, chống sự kiểm soát của chính quyền thực dân, phong kiến vẫn tiếp tục nổ ra. Đồng bào Bahnar vào năm 1936 dưới sự chỉ huy của ông Keh và ông Lui, một lực lượng nhân dân đã tấn công đồn lính Pháp Kannak ở phía Bắc An Khê. Ảnh hưởng phong trào chống Pháp của ông Săm Brăm người dân tộc Chăm Hroi ở Phú Yên cũng đã tới đồng bào thiểu số vùng Tây Nguyên

trong những năm 1936 - 1940. Đồng bào các vùng trong tỉnh dọc theo dải Trường Sơn hiểm trở truyền nhau về phép màu nhiệm của "nước thần" và tổ chức đi lấy "nước Thần", sắm vũ khí thô sơ, rào đường đặt bẫy đá, cắm chông đánh chặn các toán lính Pháp đi lùng gây cho chúng nhiều thiệt hại. Ở Gia Lai có trung tâm phát "nước Thần" ở Bắc An Khê (nay thuộc huyện Kbang) thu hút nhiều người Bahnar, Jrai. Phong trào này tuy mang màu sắc tôn giáo thần bí, song đã có tác dụng khơi gợi tinh thần yêu nước chống giặc Pháp. Nhân dân kiên quyết sống bất hợp tác với địch. Nhiều đội quân chiến đấu được lập ra. Đến những năm 1939 - 1940, thực dân Pháp huy động quân lính liên tiếp mở nhiều cuộc càn quét đàn áp phong trào này. Nhưng cuộc chiến đấu lẻ tẻ của các toán nghĩa quân tiếp tục kéo dài cho tới nhiều năm sau đó.

Trong thời kỳ Mặt trận dân chủ thực hiện được một số quyền tự do, dân chủ dân sinh tối thiểu, ở nhiều nơi phong trào đấu tranh của nhân dân đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ở Gia Lai, thực dân Pháp vẫn dùng vũ lực đàn áp sự phản kháng của nhân dân. Tính chất phản động đó càng được tăng cường khi chế độ thực dân ở thuộc địa phát xít hóa.

Ngày 1-9-1939, phát xít Đức phát động cuộc chiến tranh thế giới. Bị đụng chạm quyền lợi, hai nước đế quốc Anh, Pháp vội vàng tuyên chiến với Đức. Mượn cớ có chiến tranh và tham chiến, đế quốc Pháp thi hành chính sách phản động ở cả chính quốc và thuộc địa. Trong nước Pháp, Chính phủ Daladiê (Daladier) ra lệnh giải tán Đảng Cộng sản Pháp. Chính quyền thực dân ở Đông Dương cầm đầu là Toàn quyền Catôru (Castroux) điên cuồng khủng bố Đảng Cộng sản Đông Dương và phong trào cách mạng của nhân dân ta. Khắp trên lãnh thổ nước ta, đặc biệt tại các thành phố lớn Hà Nội, Sài Gòn, Huế, Nam Định, Hải Phòng, Đà Nẵng, Vinh và các trung tâm tỉnh lỵ bao trùm không khí đàn áp khủng bố. Các tổ chức dân chủ ái hữu, nghiệp đoàn bị giải tán. Những quyền lợi dân sinh, dân chủ tối thiểu nhân dân ta vừa giành được trong cuộc vận động dân chủ mấy năm qua bị thủ tiêu. Các báo chí tiến bộ bị cấm xuất bản và tịch thu. Hàng vạn cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng, kể cả những tù chính trị vừa được trả tự do lại bị bắt giam ở các nhà tù hoặc đưa đi đày ở các "căng an trí".

Lại một lần nữa, tại núi rừng hẻo lánh Kon Tum, thực dân Pháp lập "Căng" Đak Tô, Đak Glei và đày lên đó nhiều chiến sĩ cách mạng. Trong số đó có các đồng chí Nguyễn Duy Trinh, Tô Hữu, Chu Huy Mân, Lê Văn Hiến, Huỳnh Ngọc Huệ... là những cán bộ, đảng viên trung kiên của Đảng ta. Lại một lần nữa, nhân dân An Khê, Pleiku và dọc đường 19, đường 14 lên Kon Tum chứng kiến những đoàn tù chính trị bị lưu đày.

Lấy cớ "tổng động viên" cho chiến tranh, thực dân Pháp tăng cường vơ vét, cướp bóc tài nguyên, của cải dân ta khắp đất nước. Chúng bóc lột thậm tệ các giai cấp, tầng lớp nhân dân, nhất là công nhân, nông dân làm cho nhân dân ta bần hàn, cơ cực. Mâu thuẫn dân tộc, giai cấp trong xã hội nước càng gay gắt. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc, giành quyền dân chủ nhân dân đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết.

Tháng 11-1939, Trung ương Đảng họp tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Để tập trung mọi lực lượng chống đế quốc phát xít, kẻ thù cụ thể chủ yếu trước mắt, nhiệm vụ chống phong kiến, thực hiện dân chủ, chủ yếu là vấn đề ruộng đất cho nông dân tạm thời gác lại và sẽ rải ra thực hiện dần từng bước. Đảng quyết định lập Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương, chuẩn bị điều kiện để vũ trang bạo động, xây dựng cơ sở quần chúng cách mạng ở nông thôn, thành thị và xây dựng căn cứ cách mạng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Tháng 6-1940, Pháp đầu hàng Đức. Tháng 9-1940, phát xít Nhật xâm lược Đông Dương. Thực dân Pháp đầu hàng làm tay sai dâng nước ta cho Nhật. Nhân dân ta bị ách nô lệ "một cổ hai tròng", tình cảnh rất thảm khốc, đã quyết tâm theo chủ trương của Đảng anh dũng, bất khuất chống cả hai tên phát xít Pháp - Nhật. Ngày 27-9-1940, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (Lạng Sơn) nổ ra. Ngày 23-11-1940 nhân dân Nam Kỳ nổi dậy. Tháng 1-1941, binh lính người Việt yêu nước ở đồn Chợ Rạng, Đô Lương (Nghệ An) nổi lên chống binh lính và tên đồn trưởng Pháp. Liên tiếp nổ ra từ Bắc đến Nam, các cuộc khởi nghĩa đó thổi bùng ngọn lửa cách mạng "Đó là những tiếng

súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu tranh đấu bằng võ lực của các dân tộc ở một nước Đông Dương" 9).

Tháng 11-1940, Hội nghị Trung ương họp tại Đình Bảng (Bắc Ninh) khẳng định chủ trương đúng đắn của việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Hội nghị Trung ương Đảng tháng 11-1939, xác định kẻ thù chính của cách mạng lúc này là phát xít Pháp và Nhật, nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc; đề ra nhiệm vụ củng cố cơ quan lãnh đạo của Đảng, chỉ đạo chuẩn bị lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Ngày 28-1-1941, sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã về nước và hoạt động tại Pắc Bó (Cao Bằng). Đầu tháng 5-1941, Người triệu tập, chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng, hoàn chỉnh đường lối cách mạng giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc là chủ yếu nhất, bức thiết nhất: "Trong lúc này khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật" 10). Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Việt Minh, chuẩn bị lực lượng mọi mặt, đoàn kết dân tộc, đoàn kết quốc tế, đi từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa. Từ đó Bác Hồ cùng Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo cách mạng nước ta, tiến hành cụ thể hóa đường lối, chủ trương đúng đắn, sáng tạo của Hội nghị Trung ương tháng 5-1941, nhằm chuẩn bị khởi nghĩa là nhiệm vụ trung tâm của Đảng ta và nhân dân ta trong giai đoạn hiện nay, để cách mạng Đông Dương bước những bước vĩ đại dọn đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa mạnh mẽ.

Chung một hoàn cảnh của đất nước, từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ cho đến lúc Bác Hồ, Trung ương Đảng hoàn chỉnh đường lối cách mạng giải phóng dân tộc, lập Mặt trận Việt Minh chống phát xít Nhật - Pháp, tỉnh Gia Lai cũng ở trong thời kỳ bao trùm không khí căng thẳng, ngột ngạt của chiến tranh. Nhân dân càng bị áp bức bóc lột. Phong trào yêu nước tiếp tục bị đàn áp, khủng bố, song đã có những chuyển biến mới theo hướng chung của phong trào cứu quốc do Đảng lãnh đạo.

Tổ chức cứu tế, ái hữu mới lập ra trong công nhân đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ bị khủng bố, giải tán, những người lãnh đạo bị bắt giam. Các thầy giáo Thanh Huy (trường Cửu An), Nguyễn Đình Bá, Trờ Nhon (trường Tân An) bị bắt đi đày, vì đã tham gia phong trào dân chủ ở Huế. Tổ chức đạo Cao Đài lập ra ở An Khê có khuynh hướng dựa vào Nhật để chống Pháp bị cấm hoạt động. Các ông Nguyễn Hữu Phương, Đặng Xước, Đỗ Bá là những người lãnh đạo tổ chức đạo Cao Đài bị phát xít Pháp bắt. Riêng ông Phương bị chính quyền Pháp kết án 2 năm tù và giam ở nhà lao Kon Tum.

Trên khắp các làng, xã, thôn xóm từ vùng người Kinh đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số Bahnar, Jrai, địch trắng trợn cướp thóc gạo, trâu bò, tài nguyên của cải của nhân dân. Thực dân Pháp lập ra tổ chức "Liên nông thương đoàn" để độc quyền vơ vét nông sản của nhân dân; bắt chủ điền kê khai diện tích sản xuất và sản lượng lương thực để trưng thu, trưng mua; bắt mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số phải nộp 50 kg thóc gọi là nộp thuế diện tích canh tác. Thuế khóa tăng, nạn đầu cơ tích trữ hoành hành; giao thông đi lại bị cấm đoán; hàng hóa tiêu dùng thiết yếu như vải, muối khan hiếm nghiêm trọng.

Công nhân đồn điền, công nhân làm đường giao thông, công chức trong các công sở đều phải làm việc tăng giờ, tiền lương, tiền công giảm bớt. Hàng trăm thanh niên trai tráng bị bắt đi lính đẩy vào chiến tranh đế quốc. Hàng vạn người dân lần lượt bị lừa đi xây dựng sân bay Cây Me (An Khê), các công trình quân sự trên đèo An Khê, đèo Mang Yang và cơ sở sản xuất hàng thuốc lá MIC. Cả Nhật và Pháp tăng cường khai thác tỉnh Gia Lai. Tới năm 1942, chúng đã chiếm 2.000 ha đất vùng ngã ba Đồng Găng để lập sở sản xuất, chế biến thuốc lá của hãng MIC.

Trước chính sách áp bức, bóc lột tàn nhẫn của phát xít Pháp - Nhật, nhiều cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số đã liên tục diễn ra. Tháng 10-1939, công nhân làm đường 19 đoạn Chư Ty - Thanh Bình đấu tranh quyết liệt suốt một tuần với tên chủ sở đòi giảm giờ làm, tăng lương, tăng mức ăn, phản đối chủ thầu cho ăn gạo mục, cá khô thối. Tên chủ sở lục lọi đưa một trung đội lính đàn áp công nhân làm một người chết, 7 người bị thương, gây

niềm đau thương, căm giận mạnh mẽ trong công nhân, nông dân trong vùng. Hưởng ứng cuộc đấu tranh đó, công nhân đồn điền Bàu Cạn đã tổ chức đình công một buổi để đưa lương thực, thực phẩm ra đường 19 tiếp tế cho công nhân lục lọi.

Cuối năm 1939, một số đảng viên cộng sản bị truy nã đã lên các đồn điền Gia Lai hoạt động tránh lưới mật thám Pháp. Ở đồn điền Bàu Cạn có đồng chí Trần Ren (Thạch Hải) quê Hải Phòng, đảng viên cộng sản thuộc chi bộ Tân Định (Sài Gòn); đồng chí Phan Thị Út (Thủy Tú) quê Thừa Thiên, đảng viên cộng sản hoạt động ở Huế, vì tránh lưới mật thám, cả hai người được tổ chức Đảng cho lên Gia Lai hoạt động và bắt liên lạc với nhau trong thời gian làm công ở đồn điền. Tháng 1-1940, hai đồng chí kết nạp thêm chị Lâm Thị Nở (Tám Cống), một nữ công nhân ưu tú, có tinh thần cách mạng, đã từng lãnh đạo chị em nữ công nhân đấu tranh, hình thành nên nhóm đảng viên của Đảng trong công nhân đồn điền Bàu Cạn. Nhóm này đã vận động xây dựng các hội ái hữu, hội tương trợ và hội bóng đá... để tập hợp, tổ chức giác ngộ quần chúng công nhân. Tháng 5-1940, thành lập được *Hội cứu tế đỏ* trong đồn điền gồm 7 hội viên, do các đảng viên làm nòng cốt. Hội cứu tế đỏ do các đảng viên lãnh đạo đã trở thành cơ quan chỉ đạo phong trào đấu tranh của công nhân đồn điền. Trong năm 1940, đã nổ ra hơn 30 cuộc đấu tranh ở các phân sở đòi tăng lương khoán, lương công nhật, giảm giờ làm, cấp tiền thưởng, chống ngược đãi công nhân... Nhiều cuộc đấu tranh giành được thắng lợi. Đấu tranh của công nhân được đồng bào các làng, xã Gào, Ring De ủng hộ. Công nhân Bàu Cạn tổ tình đoàn kết ủng hộ số phu mộ Bắc Kỳ mới được chủ sở tuyên vào làm công, đa số là đồng bào công giáo, đấu tranh đòi xóa nợ, xóa hợp đồng ký kết, đòi cung cấp đủ gạo, mắm muối, thuốc men chữa bệnh, chống tên phó chủ sở hăm hiếp nữ công nhân.

Giữa lúc nhóm đảng viên cộng sản ở đồn điền Bàu Cạn đang tích cực tổ chức phát triển lực lượng qua chủ trương lập *Hội cứu tế đỏ*, đưa hội viên đi tuyên truyền vận động công nhân ở các đồn điền Ia Pét, Ia Châm (thuộc công ty SAPKO) và đồn điền Biển Hồ, thì địch tìm cách đàn áp. Ở đồn điền Đak Đoa, từ đầu năm 1940, đồng chí Trần Như Tích, đảng viên cộng sản đã xây dựng được nhóm cơ sở trong công nhân, nhưng không may bị bệnh phải về Mộ Đức, Quảng Ngãi điều trị. Các đồng chí Nguyễn Ngọc Bích và các hội viên "Công hội đỏ" Trương Khương, Tạ Thắng là những đảng viên cộng sản ở chi bộ Hồng Lĩnh (An Nhơn, Bình Định) lên hoạt động xây dựng tiếp cơ sở 7 người trong công nhân. Dưới sự lãnh đạo của các đồng chí, một cuộc đình công của toàn thể công nhân đồn điền Đak Đoa nổ ra suốt một ngày đưa yêu sách lên chủ sở đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống bớt xén tiền lương, đòi giải quyết nhà ở, lương thực, thực phẩm, thuốc men chữa bệnh. Trước tinh thần đấu tranh quyết liệt của công nhân, bọn chủ đồn điền buộc phải hứa giải quyết những yêu sách chính đáng của công nhân và ký vào giấy tờ cam kết thực hiện, anh em công nhân mới trở lại làm việc. Cuộc đình công thắng lợi đã ảnh hưởng trực tiếp đến các đồn điền Biển Hồ, Hà Lòng, Suối Đồi và đồng bào các làng dân tộc quanh đồn điền. Đến cuối năm 1941, nhóm đồng chí Nguyễn Ngọc Bích chuyển đi nơi khác, đồng chí Trần Như Tích khỏi bệnh trở lại đồn điền tiếp tục hoạt động. Giữa năm 1941, chị Lâm Thị Nở được trả tự do, đã cùng các anh Nguyễn Đắc (Nguyễn Khoa), Nguyễn Bân (Bàu Cạn), Trương Đình Trợ, Lý Tú (Biển Hồ), Trần Như Tích (Đak Đoa) bắt liên lạc với nhau, liên kết phong trào công nhân giữa các đồn điền đó.

Tại đồn điền Biển Hồ, đồng chí Nguyễn Lượng (Đoàn Xuân Dương), đảng viên cộng sản bị giam ở nhà tù Lao Bảo (Quảng Trị) trốn thoát lên Gia Lai làm công nhân ở đồn điền Cổ Hiến (Hà Bàu), sau đó chuyển sang giữ kho gạo, thực phẩm ở đồn điền Biển Hồ. Đồng chí đã tổ chức xây dựng cơ sở dưới hình thức mở lớp học truyền bá quốc ngữ, tổ chức các phường tương tế, cứu tế. Tổ chức cơ sở công nhân đã giúp đỡ nhau trong khó khăn hoạn nạn, xây dựng tình đoàn kết trong công nhân, chống âm mưu chia rẽ giữa công nhân các miền Bắc, Trung, Nam; chống các thủ đoạn dung túng tệ nạn rượu chè, cờ bạc của chủ sở để tha hóa công nhân, cột chặt cuộc đời họ vào đồn điền. Giữa năm 1941, đồng chí Nguyễn Lượng bị bọn xấu chỉ điểm, địch bắt đồng chí đày ra Côn Đảo. Tổ chức cứu tế đỏ ở đồn điền Biển Hồ tiếp tục được đồng chí Nguyễn Bá

Hồ trực tiếp chỉ đạo. Đồng chí Hồ quê Thanh Chương, Nghệ An, hoạt động tại nhà máy đèn Quy Nhơn (Bình Định) bị địch bắt năm 1931. Sau mãn hạn tù, đồng chí lên làm thợ máy ở đồn điền Biển Hồ cùng Nguyễn Duy Trị, Nguyễn Duy Triêm, Nguyễn Xuân Lộc, Lý Tú, Trần Thị Tuệ... phát triển cơ sở trong công nhân dưới các hình thức biến tướng hội thể dục, tập võ...

Hai đồn điền Ia Pét, Ia Châm (thuộc SAPKO) từ khi có đồng chí Nguyễn Văn Tổ cùng một số cơ sở đồn điền Bàu Cạn chuyển qua hoạt động gây cơ sở, vận động phong trào, tổ chức các hội biến tướng, thì mới có các cuộc đấu tranh lẻ tẻ đòi cải thiện điều kiện ăn ở, giảm bớt chế độ lao dịch nặng nhọc và chống ngược đãi công nhân.

Phong trào đấu tranh của công nhân đồn điền Gia Lai trong những năm đầu Chiến tranh thế giới thứ hai có đặc điểm là do các đảng viên cộng sản hoặc các chiến sĩ cách mạng tổ chức, lãnh đạo; xây dựng được các tổ chức cơ sở dưới nhiều hình thức biến tướng; tiến hành đấu tranh đình công, lãn công đòi quyền lợi kinh tế để từ đó giác ngộ quyền lợi giai cấp. Trong đấu tranh có sự đoàn kết giữa công nhân người Kinh với công nhân người dân tộc thiểu số; giữa công nhân miền Trung với công nhân miền Nam, miền Bắc. Công nhân Biển Hồ đã phối hợp với đồng bào dân tộc thiểu số các làng Tiêng, Nhiêng. Công nhân Bàu Cạn đoàn kết với dân các làng Gào, Ring De. Công nhân đồn điền Ia Pét, Ia Châm qua lại thăm hỏi, giúp đỡ nhau với dân làng quanh vùng. Do có sự lãnh đạo, đoàn kết, liên minh đó, phong trào công nhân đồn điền thường giành được thắng lợi, song vẫn luôn bị địch đàn áp, khủng bố, bắt bớ những người tổ chức phong trào, cho nên cơ sở trong công nhân phải lập đi, lập lại nhiều lần. Cuối năm 1940, đồng chí Phan Thủy Tú được giao nhiệm vụ chuẩn bị đi Quy Nhơn (Bình Định) bắt liên lạc với tổ chức Đảng, báo cáo tình hình, xin chỉ thị công tác, thì bị mật thám Pleiku bắt giải về nguyên quán ở Thừa Thiên - Huế, kết án 5 năm tù, giam tại nhà lao Thừa Phủ. Các đồng chí Trần Ren, Lâm Thị Nở bị bắt giam ở nhà lao Pleiku. Các anh hội viên Cứu tế đỏ Nguyễn Đắc (Khoa), Nguyễn Bân, Phan Bình, Lâm Duy Phong cũng bị bắt được thả ra, trở về các đồn điền tiếp tục hoạt động.

Đến tháng 12-1944, các đồng chí Trần Ren, mãn hạn tù về lại đồn điền Bàu Cạn nắm tình hình và cùng đồng chí Lâm Thị Nở hoạt động củng cố tổ chức cơ sở trong công nhân ở Bàu Cạn và liên lạc với các cơ sở ở những đồn điền khác. Đồng chí Trần Ren còn nắm lại cơ sở trong công nhân gara Ba Hoài và số thợ thủ công trong nội thị. Các cơ sở đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ, SAPKO, Đak Đoa, Tiên Sơn liên lạc được với nhau. Các hội biến tướng ở các đồn điền đó phát triển khá rộng, tập hợp được đông đảo công nhân, gây được phong trào sôi nổi. Quan hệ giữa thanh niên công nhân với thanh niên người dân tộc thiểu số phát triển bền chặt. Công tác tuyên truyền chống bắt xâm, đóng thuế, bắt lính ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được cán bộ và công nhân tiến hành. Vì vậy phong trào công nhân đấu tranh tiếp tục nổ ra. Vào cuối năm 1944, ở đồn điền Bàu Cạn, một công nhân nhà máy nước là anh Lê Điều Lễ bị máy cán cụt tay, gãy chân. Bọn chủ sở bỏ mặc người bị nạn làm ngơ không lo cấp cứu. Thấy anh Lễ không được cấp cứu, cơ sở đã vận động công nhân tiến hành cuộc đấu tranh lớn đòi chủ sở cứu chữa những người lao động bị tai nạn, đòi phải bảo đảm an toàn lao động cho công nhân. Cuộc đấu tranh đã thu hút được sự đồng tình của công nhân lục lộ, công nhân thị xã Pleiku và cả nhân viên, cai xếp cũng như binh lính trong đồn điền Bàu Cạn. Trước sức mạnh của đông đảo quần chúng, tên chủ sở phải chấp nhận giải quyết các yêu sách và đưa người bị tai nạn đi bệnh viện cứu chữa. Cuộc đấu tranh thắng lợi có ý nghĩa và tác động lớn đến sự đoàn kết đấu tranh của công nhân các đồn điền, đồng bào người Kinh và đồng bào các dân tộc thiểu số quanh các đồn điền.

Cùng với phong trào công nhân trong các đồn điền, trên các công trường làm đường, trong nông thôn vùng người Kinh và vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã diễn ra nhiều cuộc đấu tranh gay gắt chống bắt xâm, thu thuế, thu thóc, bắt lính, chống cưỡng bức lạc quyền, mua công trái phục vụ chiến tranh đế quốc... Phong trào đấu tranh của nông dân được tiến hành dưới rất nhiều hình thức: dây dưa trì hoãn nộp thuế; phân tán tài sản, đào hầm giấu thóc gạo; đưa thanh niên mạnh khỏe vào rừng lẩn tránh, đưa người ốm yếu, gầy còm đi khám lính; tìm cách hạn chế bọn chánh tổng, lính lệ, bọn "liên nông thương đoàn" vơ vét, cướp bóc. Nhiều làng trong vùng đồng bào

dân tộc như Đe Hbin, làng Thắng, làng Mơ, Đe Bar, Đe Dong, Totong, Tànúp... dùng vũ khí thô sơ nổi dậy đánh các toán lính đi lùng sục, kiên quyết không đi sâu, nộp thóc, thuế, với quyết tâm chung là dù chết đói trong rừng sâu vẫn đấu tranh không hàng phục kẻ thù.

Do ảnh hưởng của phong trào cách mạng cả nước và phong trào đấu tranh trong tỉnh, ở vùng thị trấn An Khê đã xuất hiện những nhân tố mới có tác dụng thúc đẩy phong trào cách mạng phát triển nhanh, mạnh. Đó là sự thức tỉnh của một số thanh niên học sinh có tinh thần dân tộc, tiếp nhận được tư tưởng đường lối cách mạng của Đảng, tích cực hoạt động cứu nước. Trong số đó có anh Đỗ Trạc quê làng Cửu An, học sinh trung học ở Huế, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng chống văn hóa nô dịch, đã tích cực truyền bá văn hóa dân chủ, văn thơ cách mạng, mở mang dân trí cho nhân dân trong thời kỳ Mặt trận dân chủ ở Huế. Năm 1941, Đỗ Trạc về An Khê với ý thức giúp vào việc mở mang dân trí cho dân. Anh mở hiệu sách cho thuê sách báo; mở hiệu thuốc chữa bệnh cho đồng bào; dựng lò gạch để sản xuất vật liệu, sắm xe kéo vừa kiếm sống, vừa chuẩn bị điều kiện cho hoạt động yêu nước, cách mạng sau đó.

Trong thị xã Pleiku, đến năm 1944 đã có cơ sở trong công nhân ở gara Ba Hoài và số thợ thủ công làm nghề tự do trong nội thị. Cơ sở công nhân ở Pleiku đã cử người mang tiền bạc, thuốc men ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền Bàu Cạn cứu chữa công nhân bị tai nạn lao động. Nhóm viên chức tiến bộ ở thị xã đã có những hoạt động tích cực ngày càng tiến bộ hơn. Từ giữa năm 1944, một nhóm thanh niên học sinh ở trường học, viên chức trẻ làm việc ở Tòa sứ, dinh Quân đạo, Sở lục lộ, Bệnh viện tỉnh đứng ra thành lập Hội thể dục (sau đổi thành Đoàn Thanh niên Gia Lai), nhằm rèn luyện thân thể, tập hợp đoàn thể xã hội. Việc làm này được đông đảo thanh niên trong thị xã tham gia. Vì mục đích khỏe vì nước, Hội này đã tổ chức đội bóng rổ, bóng bàn, bóng đá, mở các cuộc thi đấu thể thao với thanh niên công nhân đồn điền, thanh niên An Khê và thanh niên thị xã Kon Tum. Qua những sinh hoạt đó, thanh niên, học sinh trong thị xã, thị trấn được tập hợp, tổ chức lại, tinh thần đoàn kết, thân ái, lối sống lành mạnh phát triển, hạn chế được các tệ nạn của xã hội thực dân phong kiến đã phát xít hóa. Hội thanh niên còn chủ trương mở hội chợ tại thị xã Pleiku để các đồn điền, nhà buôn ở An Khê, Kon Tum, Quy Nhơn... đem hàng hóa, sản phẩm về trao đổi, mua bán, tạo điều kiện giúp cho các nhà sản xuất cùng đồng bào người Kinh và đồng bào dân tộc các làng ven thị xã hiểu biết, thông cảm lẫn nhau.

Như vậy, đến cuối năm 1944, phong trào cách mạng cả nước do Đảng Cộng sản Việt Nam (lúc đó gọi Đảng Cộng sản Đông Dương) lãnh đạo đã qua hơn 14 năm và đạt được những bước tiến mới. Những thắng lợi của phong trào xã hội chủ nghĩa, các lực lượng dân chủ, hòa bình, tiến bộ trên thế giới đưa cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn cuối. Phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta chống phát xít Pháp - Nhật đã giành được nhiều thắng lợi mới. Mặt trận Việt Minh đến những năm 1943 - 1944 đã phát triển khắp cả nước, tổ chức và đoàn kết được nhiều lực lượng yêu nước. Tháng 8-1944, Mặt trận Việt Minh đã kêu gọi và phát động phong trào "Sắm vũ khí đuổi thù chung". Phong trào xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa cách mạng, chuẩn bị xúc tiến khởi nghĩa được đẩy mạnh ở vùng rừng núi, trung du miền Bắc, song song với phong trào phát triển lực lượng và đấu tranh chính trị ở nông thôn đồng bằng và thành thị. Không khí cách mạng ở nhiều nơi trong cả nước đã bắt đầu sôi sục. Tuy vậy, phong trào chỉ phát triển mạnh ở phía Bắc, bắt đầu được khôi phục ở phía nam đất nước. Còn miền Trung, từ Nghệ An, Hà Tĩnh đến Ninh Thuận, Bình Thuận, hệ thống tổ chức Đảng từ Xứ ủy đến các cấp ủy địa phương do bị địch liên tục khủng bố đang trong quá trình chấp nối, khôi phục. Phần lớn cán bộ, đảng viên còn bị giam giữ trong các nhà tù, nhà đày, cang an trí. Phong trào Việt Minh cũng mới bắt đầu. Ở Tây Nguyên và riêng Gia Lai chưa lập được tổ chức Đảng và Mặt trận Việt Minh thống nhất lãnh đạo. Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử phong trào yêu nước, cách mạng ở tỉnh Gia Lai qua từng giai đoạn từ 1930 đến 1944 đã có những đảng viên cộng sản, những chiến sĩ cách mạng đến hoạt động, tìm cách liên lạc kết nối với nhau xây dựng tổ chức cơ sở trong công nhân đồn điền, trong đồng bào người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy chưa có một tổ chức cách mạng lãnh đạo thống nhất, phong trào cách mạng đang trong

bước dò dẫm tìm đến ánh sáng và con đường giải phóng dân tộc của Đảng, nhưng phong trào yêu nước, các cuộc đấu tranh chống bọn phát xít Pháp - Nhật và bọn tay sai với những bước chuyển biến mới từ đấu tranh lẻ tẻ, tự phát đến những cuộc liên kết với nhau trong mức độ nhất định giữa đồn điền, thị xã và vùng ven đã tạo đà và điều kiện thuận lợi cho phong trào cách mạng có bước nhảy vọt sau đó.

III. THAM GIA CAO TRÀO KHÁNG NHẬT, CỨU NƯỚC

Cuối năm 1944, đã xuất hiện nhiều điều kiện giúp cho phong trào cách mạng Đông Dương phát triển mạnh. Tổng Bí thư của Đảng lúc đó là đồng chí Trường Chinh đã viết: "Cả Đông Dương như một cánh đồng cỏ khô, tàn lửa cách mạng động rơi vào đâu cũng có thể bốc cháy" ¹¹). Lãnh tụ Hồ Chí Minh đã dự đoán: "Phe xâm lược gần đến ngày bị tiêu diệt. Các Đồng minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa" ¹²). Phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã có những bước chuyển biến mới. Cuộc chiến tranh thế giới bước vào giai đoạn cuối, tạo ra những thuận lợi cho cách mạng nước ta đẩy nhanh tới thắng lợi. Phát xít Đức - Ý - Nhật liên tiếp thất bại trên các chiến trường châu Âu và châu Á - Thái Bình Dương. Hồng quân Liên Xô tiến như vũ bão giải phóng đất nước, giải phóng nhiều nước Đông Âu và tiến nhanh đến Béclin, sào huyệt cuối cùng của phát xít Đức. Quân Đồng minh Anh, Mỹ đổ bộ lên đất Pháp. Pari được giải phóng, tướng Đờ-gôn tham gia lực lượng Đồng minh lên cầm quyền thực hiện kế hoạch trở lại thống trị Đông Dương. Ở Đông Dương, tình hình đó làm cho mâu thuẫn giữa phát xít Pháp và phát xít Nhật ở Đông Dương đã lên tới đỉnh cao giống như "cái nọt bọc sẽ phải vỡ mủ". Đêm 9-3-1945, phát xít Nhật làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp, độc chiếm Đông Dương.

Dự đoán trước tình hình Nhật sẽ đảo chính Pháp, ngay trong đêm quân Nhật nổ súng vào quân Pháp, bắt sĩ quan, tướng tá và cả viên Toàn quyền Đông Dương, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ta họp tại Đình Bảng (Tiên Sơn, Bắc Ninh). Hội nghị chủ trương phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Chỉ thị *Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta* ngày 12-3-1945 chứa đựng toàn bộ chủ trương của Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương đã chỉ rõ: Cuộc đảo chính của Nhật không phải là "nghĩa cử", "nghĩa hiệp" của Nhật giải phóng cho các dân tộc Đông Dương như chúng rêu rao. Trái lại, phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương. Nhiệm vụ chính của cách mạng là chữa mũi nhọn đấu tranh vào phát xít Nhật, phát động cao trào kháng Nhật mạnh mẽ làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa toàn quốc khi thời cơ đến.

Tại Gia Lai, quân Pháp đã tăng cường lực lượng phòng thủ khu đầu cầu An Khê, các trận địa trên đèo An Khê và đèo Mang Yang. Chiều ngày 9-3-1945, khi một đội lính Nhật đến chân đèo An Khê, cả tiểu đoàn lính khố đỏ và lực lượng lính khố xanh đóng trong thị trấn chỉ kịp bắn giết được hai tên sĩ quan tình báo Nhật ở Sở MIC, đốt phá kho tàng, đạn dược, kho xăng dầu, rồi kéo nhau chạy vào rừng, vượt qua biên giới tìm đường tháo thân trốn sang Campuchia. Ngày 10-3, một trung đội quân Nhật đã phô trương lực lượng vây bắt bọn Pháp ở các công sở, làm chủ tình hình thị xã Pleiku và toàn tỉnh.

Nhân Nhật đảo chính Pháp, một số tù chính trị người dân tộc thiểu số vùng Hơ-rông (nay thuộc Kbang), thời gian bị giam ở tù Kon Tum chịu ảnh hưởng tư tưởng cách mạng của người cộng sản, đã về địa phương tuyên truyền cách mạng cho dân làng vùng Hơ-rông gây ảnh hưởng tốt. Lợi dụng quân Pháp đang hoảng loạn chạy về đồn Hlết (Bong Lới), già làng tổ chức thanh niên ở đây uy hiếp chiếm đồn lấy 30 khẩu súng...

Cũng như trong cả nước, sau khi lật đổ Pháp, phát xít Nhật nhanh chóng dựng lên bộ máy bù nhìn tay sai từ tỉnh đến làng, xã và tô phết cho nó một lớp sơn "độc lập tự chủ" giả hiệu.

Tên công sứ Pháp Guillot, tên chủ sở cầm (sở cảnh sát) và một số tên trong chính quyền Pháp bị Nhật tập trung đưa về Nha Trang (Khánh Hòa). Quân đạo Gia Lai - Nguyễn Hữu Nhơn được Nhật cho làm Tỉnh trưởng Pleiku. Cả hai khu vực người Kinh và người dân tộc thiểu số đặt dưới sự kiểm soát của lực lượng hiến binh Nhật do tên sĩ quan Đông Hưng chỉ huy. Một số lính người

dân tộc thiểu số bỏ chạy về làng mang theo cả súng đạn. Lực lượng lính khố xanh người Kinh, Nhật đổi thành bảo an binh. Các đồn điền, công sở Nhật đưa những viên chức người Kinh thay thế các vị trí của người Pháp trước đó. Thừa phái Phan Sĩ Sàng ở tỉnh Bình Định được Nhật bổ làm tri huyện An Khê. Huyện Cheo Reo và Chư Ti do các tên đồn trưởng bảo an binh ở đó trực tiếp quản lý về mặt quân sự và cơ quan hành chính địa phương. Ở các làng người Kinh và làng đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu và ven thị xã, bộ máy cai trị nha lại, chủ làng, phát xít Nhật vẫn giữ nguyên.

Ra sức tuyên truyền cho thuyết "Đồng văn đồng chủng", "Đại Đông Á", phát xít Nhật và bọn tay sai ở Gia Lai còn tổ chức những cuộc liên hoan "Nhật - Việt đoàn kết", "Kinh - Thượng đoàn kết". Đi đôi với thủ đoạn lừa bịp, bọn Nhật tăng cường bắt lính, phát triển bảo an binh, đưa lính chiếm giữ tiếp các đồn Kannak, Chư Ti, Cheo Reo... tổ chức phòng thủ, mở trường tập luyện quân sự cho thanh niên tiền tuyến của Chính phủ bù nhìn tại thị xã, thị trấn. Chúng bắt hàng vạn lượt người dân tiếp tục đi xây dựng các công trình quân sự ở An Khê, Mang Yang, Pleiku, Cheo Reo và dọc biên giới Campuchia, nhằm chiếm đóng lâu dài Tây Nguyên.

Âm mưu và thủ đoạn của Nhật rất thâm độc, xảo quyệt. Song bộ mặt phản động, phát xít của nó nhanh chóng phơi bày trước nhân dân. Bộ máy tay sai bù nhìn, công cụ thống trị của Nhật vốn là những tên tay chân của giặc Pháp đã bị nhân dân oán ghét. Vừa mới dựng lên, chưa đủ lực lượng, thời gian kịp ổn định tình hình, chúng đã đi kêu xâu, thu thuế, cướp bóc, vơ vét tài sản các đồn điền và của cải của nhân dân để cung phụng cho giặc Nhật. Bọn quan đồn dựa thế quân Nhật hống hách hà hiếp, những nhiễu và trấn áp nhân dân. An ninh trật tự xã hội lộn xộn, nạn trộm cướp hoành hành ở thị xã, thị trấn. Đời sống của các tầng lớp nhân dân trong tỉnh, nhất là công nhân đồn điền, nông dân vùng người Kinh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã cực khổ, lại càng cực khổ hơn. Không chỉ có công nhân, nông dân, nhân dân lao động oán ghét chế độ, mà các tầng lớp trung gian, một số địa chủ, tư sản cũng bất bình với phát xít Nhật và bọn tay sai.

Những sự thật diễn ra đã bóc trần bộ mặt cướp nước của Nhật và bọn tay sai bán nước của Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim mới lập ra (17-4-1945). Những tên xu thời, cơ hội hoặc mơ hồ chính trị cam tâm làm tay sai cho Nhật trong bộ máy chính quyền bù nhìn ở Gia Lai như Nguyễn Hữu Nhơn, Lê Bá Thuần, Lê Ngọc Châu, Hồ Uyển... đã nhanh chóng bị nhân dân vạch mặt và phản đông nhân viên, binh lính trong bộ máy chính quyền của chúng dao động hồ nghi và bất tuân mệnh lệnh.

Trong lúc đó, cao trào chống Nhật, cứu nước do Đảng ta phát động và Mặt trận Việt Minh tổ chức thực hiện đã phát triển trong toàn quốc. Các phong trào đấu tranh chính trị, kinh tế kết hợp với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa từng phần giành chính quyền địa phương đã diễn ra sôi nổi ở các tỉnh Việt Bắc, trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ dưới các hình thức mít tinh tuyên truyền Việt Minh, bãi công, bãi thị, phá kho thóc của giặc Nhật để cứu đói và tiến hành chiến tranh du kích. Ngày 11-3-1945, cuộc khởi nghĩa Ba Tơ (Quảng Ngãi) nổ ra thắng lợi, lập chính quyền cách mạng, xây dựng đội du kích. Phong trào cách mạng ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... cận kề Tây Nguyên sau những năm bị địch khủng bố, "chặt đầu phá ỏ", nay chấp mỗi cơ sở, bùng lên mạnh mẽ.

Tiếng vang của cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa các nơi dội vào trong tỉnh bằng nhiều nguồn tin. Những tin tức về cuộc khởi nghĩa Ba Tơ của tù chính trị và nhân dân địa phương, hoạt động của phong trào Việt Minh ở các căn cứ địa Việt Bắc đã tác động mạnh đến tâm tư tình cảm của các tầng lớp quần chúng, thôi thúc trước hết những người có tinh thần dân tộc, tâm huyết với vận mệnh quê hương, đất nước. Lớp thanh niên học sinh, thầy giáo, công chức trẻ tiến bộ yêu nước có điều kiện sớm nắm bắt được tình hình thời cuộc đã mạnh bạo đứng ra tổ chức tập hợp lực lượng theo tiếng gọi của Đảng, của phong trào cách mạng.

Tháng 4-1945, do một số công chức làm việc ở các công sở hoang mang bỏ về quê ở đồng bằng, đồng chí Trần Ren được viên chủ sở lực lộ người Việt yêu cầu vào làm việc tại sở phụ trách tổ cơ

khí và tổ điện đèn thấp sáng thị xã. Nhờ đó cơ sở cách mạng được gây dựng lại trong công nhân kỹ thuật ở thị xã.

Một sự kiện có ảnh hưởng lớn tới phong trào quần chúng ở thị xã là cuộc đón tiếp đoàn tù chính trị được trả tự do từ cảng Đak Tô về Quy Nhơn, trên đường đi có ghé lại Pleiku và An Khê. Thanh niên, viên chức và nhân dân thị xã tổ chức tiếp đón đoàn, quyên góp tiền bạc, tặng phẩm, sắp xếp nơi ăn nghỉ, vận động xe tư nhân đưa đón đoàn tù chính trị từ thị xã xuống thị trấn An Khê tận tình, chu đáo với một tình cảm thân thiết, quý trọng đối với các chiến sĩ cách mạng. Lần đầu tiên nhân dân thị xã Pleiku, thị trấn An Khê được công khai đón tiếp những chiến sĩ cộng sản bị tù đầy trở về. Trong những cuộc tiếp xúc đó, các đồng chí Huỳnh Ngọc Huệ, Lê Văn Hiến, Nguyễn Côn đã trao đổi với một số thanh niên ở thị xã Pleiku, thị trấn An Khê về tình hình "Pháp đã đổ, bọn Nhật là kẻ thù xâm lược. Ta càng không tin được vào chúng, vì chúng nhất định sẽ thất bại". Những cuộc tiếp xúc đó gợi mở phương hướng hoạt động cứu nước cho thanh niên Gia Lai.

Sau cuộc tiếp đón đoàn tù chính trị, các tổ chức đoàn thanh niên ở thị xã, thị trấn lần lượt được thành lập. Tại thị xã Pleiku, *Đoàn thanh niên Gia Lai* được thành lập trong tháng 4-1945, do các anh Trần Ngọc Vĩ, Nguyễn Đường, Dương Thành Đạt, Phan Bá, Trương Khôi đều là thanh niên, viên chức trẻ yêu nước, tiến bộ phụ trách. Anh Trần Ngọc Vĩ làm Trưởng đoàn. Đẩy mạnh các hoạt động xã hội tiến dần lên mục tiêu chính trị chống Nhật và tay sai để cứu nước, Đoàn thanh niên Gia Lai đã phát triển nhanh chóng, thu hút đông đảo thanh niên, công nhân trong thị xã, trong các đồn điền và các làng nông thôn phụ cận. Đoàn thanh niên đóng vai trò nòng cốt trong cuộc vận động phong trào yêu nước của nhân dân ở thị xã. Khi phát triển lực lượng đông, Đoàn thanh niên Gia Lai phân ra các toán nhỏ lấy tên các anh hùng dân tộc như Lê Lợi, Quang Trung, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Đinh Bộ Lĩnh... đặt tên cho các toán đó. Việc làm đó có tác dụng kích thích tinh thần dân tộc yêu nước trong thanh niên và các tầng lớp nhân dân.

Tháng 5-1945, ở thị trấn An Khê, nhóm thanh niên trí thức tiến bộ gồm các anh Đỗ Trạc, Trần Thông, Trần Sanh, Lý Bính đã tập hợp số đông thanh niên thị trấn và các vùng nông thôn lân cận lập ra *Đoàn thanh niên Chấn Hưng An Khê*. Với hoài vọng yêu nước của những người sáng lập, Đoàn thanh niên Chấn Hưng An Khê đã tổ chức nhiều hoạt động phong phú đi từ các hoạt động xã hội, thể dục, thể thao rèn luyện sức khỏe, chống tệ nạn cờ bạc, trộm cắp, đến tuyên truyền lòng yêu nước, ý thức cách mạng để tập hợp lực lượng đón thời cơ khởi nghĩa. Sau khi thành lập đoàn thanh niên, Đỗ Trạc và Nguyễn Diễm đã bí mật về xuôi đi tìm cơ sở và đường lối, chủ trương của Đảng và Mặt trận Việt Minh để chỉ đạo phong trào.

Tháng 6-1945, *Đoàn thanh niên Cheo Reo* hình thành gồm những thanh niên người dân tộc thiểu số các làng xung quanh thị trấn, những thầy giáo, viên chức tiến bộ, do các anh Nay Phin, Rochom Briu đứng đầu. Hoạt động chính của Đoàn là tập hợp thanh niên học chữ quốc ngữ, học các bài hát tự sáng tác ca ngợi sức mạnh của thanh niên, tình đoàn kết Kinh - Thượng. Đoàn kêu gọi cùng nhau chống các tệ nạn xã hội, trộm cắp; tham gia lùng bắt bọn tàn quân Pháp lẩn trốn ngoài rừng; bọn chánh tổng, chủ làng hà hiếp, bắt dân đi sưu, nộp thuế và để xây dựng một cuộc sống bình đẳng. Đoàn thanh niên Cheo Reo là mũi nhọn quan trọng trong các hoạt động tiến bộ xã hội và yêu nước trong vùng đồng bào dân tộc Jrai.

Do tác động mạnh mẽ của phong trào thanh niên Pleiku, Cheo Reo, ở Chư Ti, các anh Ksor Thanh, Rahlán Ring đã bắt đầu vận động một số giáo viên, thanh niên tham gia phong trào nhưng chưa hình thành tổ chức.

Bằng các hoạt động xã hội tiến bộ, như thi đấu thể dục thể thao, tập võ, đi cắm trại tiếp xúc gần gũi nhân dân, vận động góp quỹ cứu tế đồng bào miền Bắc bị đói, chống nạn cờ bạc, trộm cướp, chống bọn quan lại tham nhũng, tổ chức câu lạc bộ kể chuyện về các anh hùng dân tộc... các đoàn thanh niên, nhất là Đoàn Thanh niên Gia Lai ở thị xã Pleiku, ngày càng phát triển mạnh mẽ. Hoạt động của đoàn thanh niên phù hợp với nguyện vọng của đông đảo quần chúng, được đông đảo nhân dân ủng hộ. Kẻ thù bắt đầu lo sợ. Bọn Nhật đối phó "mời" đại diện của đoàn thanh niên

đến sở hiến binh Nhật chất vấn, hăm dọa đòi giải tán các tổ chức đoàn thanh niên. Không nao núng tinh thần, Đoàn thanh niên tiếp tục hoạt động hướng dẫn nhân dân đấu tranh viết đơn kiện lên Chính phủ Trần Trọng Kim tố cáo hành động tham nhũng của Tỉnh trưởng Nguyễn Hữu Nhơn và vạch tội làm tay sai cho phát xít Nhật của y trong nhân dân, công chức và binh sĩ ở thị xã. Chính phủ Trần Trọng Kim buộc phải đưa Nguyễn Hữu Nhơn về Huế và thay thế Bửu Phu làm Tỉnh trưởng Pleiku. Tỉnh trưởng mới vừa nhậm chức lại bị đoàn thanh niên tiếp tục vạch tội đồng lõa tham nhũng, ức hiếp nhân dân. Đánh đổ được tỉnh trưởng cũ, tiếp đó hạ uy thế của tên tỉnh trưởng mới, thanh thế của đoàn thanh niên tăng lên nhanh chóng.

Giữa lúc ấy, không khí sôi sục của cao trào cách mạng ở Việt Bắc được truyền về Gia Lai qua nguồn tin của anh Rochom Thép (Ama Quang) vừa từ Trường canh nông Tuyên Quang trở về. Anh Rochom Thép xuất thân trong gia đình nghèo ở làng Rongol, huyện Cheo Reo, đã học Trường Pháp - Jrai ở Pleiku, Trường trung học Quy Nhơn (1943) và đầu năm 1945 học tiếp Trường canh nông Tuyên Quang. Được tiếp xúc với những bạn học con em các dân tộc Việt Bắc nơi có phong trào cách mạng, được dự những cuộc gặp gỡ, nói chuyện của cán bộ Việt Minh với học sinh nhà trường, thấu hiểu cảnh tủi nhục của đồng bào các dân tộc dưới chế độ thực dân phong kiến, người thanh niên trí thức dân tộc Tây Nguyên giác ngộ cách mạng, hiểu rõ bộ mặt kẻ thù Nhật, Pháp, Rochom Thép về Gia Lai tuyên truyền về cao trào kháng Nhật của Việt Minh ở Việt Bắc, về đồng bào các dân tộc Việt Bắc trong Khu giải phóng được làm chủ cho quần chúng, thanh niên và cả nhân viên, lính bảo an trong bộ máy chính quyền địch. Anh Ksor Ní từ trường Quốc học Quy Nhơn về Gia Lai kể lại tình hình phong trào Việt Minh đang sôi động ở Bình Định. Ngay giữa dinh tỉnh trưởng ở Pleiku, nhân viên trong chính quyền bù nhìn cũng đã bàn tán công khai về tin tức Mặt trận Việt Minh đấu tranh cho độc lập dân tộc, tự do thật sự của nhân dân.

Phong trào công nhân các đồn điền có bước phát triển mới về chất lượng. Ở đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ, các chủ sở người Pháp bỏ chạy, quân Nhật đưa một loạt người Việt thân Nhật nắm quyền quản lý. Nhân bộ máy quản lý đồn điền trong tình trạng rệu rã, công nhân tiếp tục nổi dậy đấu tranh chống cướp bóc tài sản, đòi đưa những người công nhân tín nhiệm thay thế bọn chủ sở thân Nhật. Các tổ chức phường, hội cứu tế, ái hữu, hội thể thao, tập võ thuật, học chữ quốc ngữ phát triển mạnh, thu hút đông đảo thanh niên trong các đồn điền tham gia khi phong trào thanh niên ở thị xã, thị trấn lan tới. Khi đồng chí Trần Ren chấp nối liên lạc lại với cơ sở ở đồn điền Bàu Cạn, các cơ sở trong công nhân được củng cố, phát triển cả trong và ngoài thị xã đến các đồn điền. Các cơ sở công nhân làm nhiệm vụ hướng dẫn các cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra dưới nhiều hình thức. Ở đồn điền Biển Hồ, anh thợ máy Nguyễn Bá Hòe cùng cơ sở đã lãnh đạo công nhân đấu tranh chống tên chủ sở Robert. Tên Tây lai này làm tay sai cho Nhật, đã lấy tài sản của đồn điền cống nộp cho Nhật và bọn tỉnh trưởng tham nhũng. Tên Robert căm tức mưu giết anh Hòe, nhưng bị công nhân phát giác và bảo vệ. Nó lại báo cho bọn hiến binh Nhật tạo cơ hội bắt anh Hòe tra tấn. Công nhân đã tổ chức thành đoàn kéo về thị xã đấu tranh trực diện kiên quyết buộc bọn Nhật phải thả anh Hòe.

Trong các đồn điền Đak Đoa, Ia Pét, Ia Châm, phong trào công nhân đã chĩa mũi nhọn đấu tranh vào bọn chủ sở, bọn quản lý thân Nhật. Ở Đak Đoa, anh Trần Như Tích cùng nhóm cơ sở lãnh đạo tập hợp thanh niên công nhân thành đội ngũ thúc đẩy các hoạt động xã hội để chờ thời cơ.

Khi cơ sở công nhân ở Gia Lai bắt liên lạc với cơ sở cách mạng ở Bình Định, nắm được tình hình, chủ trương của Đảng và Việt Minh, thì hoạt động của công nhân đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ, Ia Pét, Ia Châm (thuộc SAPKO) theo hướng phong trào vận động cứu quốc rõ nét hơn. Một số tổ chức công nhân cứu quốc đã bắt đầu hình thành trong các đồn điền.

Cùng với phong trào đoàn thanh niên, hoạt động của công nhân trong các đồn điền làm cho bộ máy của Nhật và tay sai không ổn định, ngày càng suy yếu.

Trong các vùng nông thôn người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số, bộ máy chính quyền địch bị tê liệt. Nhân dân nhiều vùng, nhất là vùng đồng bào dân tộc Bahnar, Jrai đã tự động bỏ sưu, thuế,

mặc nhiên không thừa nhận chính quyền tay sai Nhật. Các làng người Kinh ven thị xã, các thị trấn quần chúng đã hưởng ứng các hoạt động của thanh niên. Trong vùng đồng bào Thiên Chúa giáo Ngô Sơn, Hiếu Sơn, Tiên Sơn, Trà Đa... anh Trần Xi liên lạc với tổ chức cơ sở ở Biển Hồ vận động quần chúng, nhất là thanh niên tập hợp thành tổ chức lực lượng gia nhập đoàn thanh niên. Nhân dân các làng Phú Thọ, An Mỹ, Quảng Định, Trà Nhá, Gia Tường, Ring De, các làng Gào ven thị xã lợi dụng bộ máy cai trị của địch ở nông thôn tê liệt, tự động bỏ thuế, không thừa nhận ách thống trị của Nhật, không bán gà, heo, nông sản cho chúng, mặc nhiên thực hiện quyền tự quản. Số thanh niên tích cực liên lạc với cơ sở trong đồn điền và tổ chức thanh niên trong nội thị, chuẩn bị rèn giáo mác, đao kiếm, cung tên tập luyện.

Giữa tháng 6-1945, phong trào nông thôn hưởng ứng và tham gia các hoạt động yêu nước ở thị xã, thị trấn ngày càng mạnh mẽ, đã tạo thành hai mũi tiến công trực diện vào chính quyền Nhật và tay sai trong tỉnh. Phát xít Nhật tìm cách đàn áp phong trào quần chúng, trước hết là nhằm vào tổ chức đoàn thanh niên ở tỉnh lỵ Pleiku và các thị trấn An Khê, Cheo Reo. Chúng cho bọn tay chân theo dõi những người lãnh đạo phong trào công nhân, thanh niên, tìm cách bắt họ vào sở hiến binh đe dọa, trấn áp, bắt các tổ chức đoàn thanh niên yêu nước gia nhập vào Thanh niên Tiền tuyến do chính phủ bù nhìn thân Nhật lập ra. Nguyễn Hữu Thí, Bộ trưởng tiếp tế của chính phủ Trần Trọng Kim từ Huế vội vã đến Gia Lai đòi sáp nhập Đoàn thanh niên Pleiku vào hệ thống thanh niên thân Nhật. Đoàn thanh niên Gia Lai vận động quần chúng ở thị xã làm hậu thuẫn hùng hậu, gây áp lực buộc Nguyễn Hữu Thí phải hủy bỏ lệnh sáp nhập đó đối với Đoàn thanh niên Pleiku.

Đầu tháng 7-1945, địch phản ứng quyết liệt. Viện có tên Nguyễn Hữu Nhơn, Tỉnh trưởng cũ bị mất chức đâm đơn kiện những người lãnh đạo thanh niên, chính phủ bù nhìn ở Huế ra lệnh trục xuất anh Trương Khôi ra khỏi tỉnh Gia Lai đưa về quê không cần xét xử; triệu các anh Phan Bá, Trần Ngọc Vĩ, Nguyễn Đường, Dương Thành Đạt ra Huế để xét "tội chống chính phủ". Âm mưu của chúng là tách các thủ lĩnh thanh niên ra xa khỏi cơ sở, phong trào quần chúng thị xã và các nơi trong tỉnh, uy hiếp làm tan rã tinh thần đấu tranh của quần chúng nhân dân.

Tuy nhiên mọi âm mưu, hành động của chúng đã vào bước tuyệt vọng. Chiến tranh thế giới đang đầy phát xít Nhật vào đường cùng. Cao trào chống Nhật của nhân dân ta đã phát triển rộng khắp và ở nhiều chiến khu: Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Quang Trung ngoài Bắc; chiến khu Sơn Tịnh, Mộ Đức (Quảng Ngãi)... đã tiến hành chiến tranh du kích. Nội các của chính phủ Trần Trọng Kim đã phân hóa cao độ, mất dần hiệu lực. Ở trong tỉnh, bộ máy chính quyền bù nhìn đã rệu rã, gần như tê liệt; đoàn thanh niên do các anh Lê Văn Phúc, Nguyễn Xuân phụ trách vẫn tiếp tục củng cố và duy trì hoạt động yêu nước. Tại Huế, trước lý lẽ vững vàng chính khí của các thủ lĩnh thanh niên Gia Lai, chính phủ bù nhìn không đủ cơ sở và cũng không còn quyền quy kết tội họ "chống chính phủ", nên phải quyết định trục xuất các anh ra khỏi Gia Lai, trả về nguyên quán. Mặc nhiên các thủ lĩnh thanh niên không theo lệnh đó, vẫn trở lại với phong trào. Trong thời gian bị giữ ở Huế, các anh có điều kiện tiếp xúc trực tiếp với phong trào cách mạng tiền khởi nghĩa ở đây do Việt Minh Thừa Thiên - Huế, Việt Minh Thuận Hóa lãnh đạo và nhận được truyền đơn công bố *Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh*. Chính điều đó đã tiếp thêm nguồn sinh lực mới thôi thúc các anh nhanh chóng trở về Gia Lai để đẩy mạnh phong trào ở địa phương theo phương hướng, nhiệm vụ mới chuẩn bị khởi nghĩa.

Những ngày cuối tháng 7, qua nhiều nguồn truyền thụ, lực lượng thanh niên An Khê và những cơ sở trong các đồn điền ở Gia Lai đã tiếp nhận được *Chương trình Việt Minh*. Đồng chí Đỗ Trạc, sau khi liên lạc với Việt Minh Quảng Ngãi (5-1945) được tổ chức cách mạng ở đó giao nhiệm vụ in truyền đơn, tài liệu và báo *Chân Độc lập*... Đồng chí Bùi Định trong Ban lãnh đạo Việt Minh Quảng Ngãi giao nhiệm vụ cho Đỗ Trạc về An Khê vào cuối tháng 7 để chuẩn bị lực lượng đón thời cơ khởi nghĩa giành chính quyền. Anh Trần Thông trước khi trở về Gia Lai được đồng chí Võ Tùng, đảng viên cộng sản năm 1930 và là cha vợ, bị địch quản thúc ở quê Đức Phổ (Quảng Ngãi), trao đổi cho biết về đường lối cứu nước giải phóng dân tộc và chủ trương chuẩn

bị tổng khởi nghĩa của Đảng và Mặt trận Việt Minh. Đồng chí Trần Ren gặp được đồng chí Trần Lung ở Bình Định, tiếp nhận Chương trình, Điều lệ Việt Minh, cách thức tổ chức các đoàn thể cứu quốc đưa về Gia Lai.

Những tin tức cao trào chống Nhật ở miền Bắc, miền Trung; tinh thần chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng và kế hoạch công tác trước mắt chuẩn bị lực lượng của Đảng bộ miền Trung do đồng chí Tô Hữu, đặc phái viên của Trung ương phổ biến tại Hội nghị đại biểu của các tỉnh miền Trung, tổ chức tại chiến khu Sơn Tịnh, Quảng Ngãi (giữa tháng 7-1945) cũng đã đến với những người yêu nước trực tiếp lãnh đạo phong trào thanh niên, công nhân trong tỉnh.

Việc tiếp thu Chương trình Việt Minh là một điều kiện quan trọng mở ra bước ngoặt quyết định đối với phong trào yêu nước của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, giúp cho phong trào định ra mục tiêu, phương hướng hành động đúng đắn phù hợp với mục tiêu chung của phong trào cách mạng cả nước.

Từ đây, mọi hoạt động của các lực lượng yêu nước tập trung vào việc tăng cường xây dựng tổ chức, đoàn thể, đề cao uy tín lực lượng thanh niên làm nòng cốt phát triển lực lượng quần chúng, sắm sửa giáo mác, gậy gộc, cung tên, huấn luyện quân sự cho đông đảo thanh niên, vận động tranh thủ binh lính, sĩ quan trong lực lượng bảo an kéo họ đứng về phía cách mạng. Đồng thời trấn áp bọn tay sai phản động, tập trung mũi nhọn đấu tranh hạ uy thế bộ máy chính quyền bù nhìn tay sai Nhật.

Trong thời gian từ sau Nhật đảo chính Pháp đến tháng 7-1945, phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, thanh niên vùng nông thôn đông đảo các dân tộc, vùng đồn điền, cũng như các tầng lớp nhân dân lao động ở thị xã Pleiku, các thị trấn An Khê, Cheo Reo tuy chưa có sự lãnh đạo thống nhất của một tổ chức cách mạng nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và Mặt trận Việt Minh, nhưng đã phát triển đều khắp, hình thành trên thực tế thế liên kết, hỗ trợ lẫn nhau trong việc chống kẻ thù chung, vì những mục tiêu quyền lợi kinh tế, xã hội đến chính trị. Điều đó thể hiện tinh thần yêu nước, ý thức giai cấp, dân tộc và sự giác ngộ cách mạng của quần chúng nhân dân trong tỉnh trong quá trình tự thân vận động và chịu ảnh hưởng của cao trào cách mạng cả nước do Đảng và Mặt trận Việt Minh lãnh đạo. Tình hình đó tạo ra khí thế cách mạng sôi sục của quần chúng trong tỉnh, chuẩn bị sẵn sàng, nổi dậy theo mệnh lệnh của Đảng và tổng khởi nghĩa chung cả nước.

IV. NỔI DẬY KHỎI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Đầu tháng 8-1945, cơ hội cho nhân dân ta giành độc lập dân tộc, giành chính quyền đã tới. Quân đội Xô viết đã hoàn tất tập kết lực lượng lớn bao vây đạo quân Quan Đông của Nhật ở căn cứ Mãn Châu (Trung Quốc). Ngày 8-8, Liên Xô tuyên bố chiến tranh với Nhật Bản. Trước đó vào ngày 6-8, Mỹ ném bom nguyên tử xuống thành phố Hirôshima (Nhật Bản) giết chết hàng chục vạn dân thường. Ngày 9-8-1945, khi Quân đội Xô viết tấn công như vũ bão căn cứ của quân Nhật ở Mãn Châu (Trung Quốc), Mỹ ném tiếp quả bom nguyên tử thứ hai xuống thành phố Nagasaki, gây nỗi kinh hoàng và để lại hậu quả tang thương lâu dài cho nhân dân Nhật Bản.

Bị đòn thất bại nặng nề về quân sự khi đạo quân Quan Đông thiện chiến bị Hồng quân Liên Xô tiêu diệt, vùng chiến lược Đông Bắc Trung Quốc và Bắc Triều Tiên được giải phóng, ngày 11-8-1945, Chính phủ Nhật Hoàng gửi thông điệp tới Liên Xô và các nước Đồng minh chấp nhận đầu hàng không điều kiện. Ngày 14-8, Tổng thống Mỹ Truman, sau khi nhận được thông điệp đã thông qua đài phát thanh, báo cho nhân dân Mỹ tin Nhật đầu hàng.

Ở Đông Dương, từ ngày 11-8, các trung tâm điện tín ở nhiều thành phố, thị xã quan trọng đã nhận được tin phát xít Nhật chấp nhận đầu hàng Đồng minh. Binh lính, sĩ quan Nhật hoang mang cực độ. Chính phủ bù nhìn tê liệt. Nhân dân phấn khởi. Không khí cách mạng sôi sục trong cả nước. Đảng Cộng sản Đông Dương, Tổng bộ Việt Minh cũng sớm nhận được tin Nhật đầu hàng, kịp thời nắm thời cơ lãnh đạo nhân dân tổng khởi nghĩa.

Ngày 12-8-1945, Ủy ban lâm thời Khu giải phóng Việt Bắc nhận được tin quan trọng đó đã hạ lệnh cho quân giải phóng, các đội tự vệ, các Ủy ban nhân dân cách mạng cùng nhân dân trong khu sẵn sàng khởi nghĩa chiếm các tỉnh lỵ sáu tỉnh Việt Bắc.

Ngày 13-8-1945, Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng họp tại Tân Trào (Tuyên Quang) nhận định điều kiện khởi nghĩa đã chín muồi, cả dân tộc Việt Nam đứng trước thời cơ có một không hai để giành độc lập. Đảng quyết định hạ lệnh tổng khởi nghĩa trong cả nước giành chính quyền từ tay phát xít Nhật và bọn bù nhìn tay sai trước khi quân Đồng minh Anh, Mỹ, Tưởng và quân Pháp vào Đông Dương. Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập ngay trong đêm 13-8, do Tổng Bí thư Trường Chinh làm Trưởng ban, phát *Quân lệnh số 1*, tức lệnh Tổng khởi nghĩa cho toàn quốc: "Giờ tổng khởi nghĩa đã đánh! Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà!... Chúng ta phải *hành động cho nhanh*, với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng!... Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta" (13). Lệnh tổng khởi nghĩa được truyền đi ngay trong đêm đó. Một số đại biểu dự Hội nghị ở các địa phương xa và các đại biểu đang trên đường đến dự Hội nghị Trung ương được lệnh trở về ngay địa phương để lãnh đạo tổng khởi nghĩa theo tinh thần Chỉ thị, Nghị quyết của Ban Thường vụ Trung ương.

Ngày 16-8-1945, Đại hội quốc dân khai mạc tại Tân Trào (Tuyên Quang). Hơn 60 đại biểu Bắc, Trung, Nam và đại biểu kiều bào ta ở nước ngoài, đại biểu các đảng phái, đoàn thể, dân tộc, tôn giáo đến dự Đại hội, biểu thị sự đoàn kết, nhất trí của toàn dân tộc trong giờ phút quyết định. Đại hội tán thành chủ trương tổng khởi nghĩa của Đảng, thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh (14), quyết định *Quốc kỳ* là lá cờ đỏ giữa có một ngôi sao vàng năm cánh, *Quốc ca* là bài hát Tiến quân ca và cử ra Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam, tức Chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Trong giờ phút lịch sử đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào cả nước: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ. Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!" (15). Trung ương Đảng ra Hiệu triệu cho toàn Đảng, toàn quân dân và đặc biệt là các chiến sĩ cộng sản "Phải sáng suốt trong việc lãnh đạo và cương quyết hy sinh trong cuộc chiến đấu để giành quyền độc lập cho Tổ quốc, để xứng đáng là một đội quân tiên phong của dân tộc" (16).

Thi hành mệnh lệnh Tổng khởi nghĩa của Đảng, đáp lời kêu gọi thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, với một quyết tâm sắt đá, toàn thể dân tộc ta đã đồng loạt đứng dậy làm cuộc Cách mạng Tháng Tám dưới hình thức cuộc Tổng khởi nghĩa toàn dân trong cả nước

Từ ngày 14 đến 18-8-1945, hầu hết nông thôn các tỉnh miền Bắc, một số tỉnh miền Trung và miền Nam, nhân dân có sự hướng dẫn của tổ chức Đảng, cán bộ Việt Minh đã nổi dậy làm chủ. Các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam đã giành chính quyền thắng lợi ở thị xã. Ở Quảng Ngãi trong các ngày 14 và 15-8, lực lượng quần chúng và tự vệ địa phương theo chủ trương của Đảng bộ tỉnh đã tiến đánh quân Nhật đi càn, giải phóng hầu hết các huyện, bao vây chính quyền Nhật và tay sai ở thị xã. Sau khi huyện Ba Tơ khởi nghĩa giành được chính quyền, một lực lượng khởi nghĩa từ Ba Tơ đã tiến lên tham gia khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện Kon Plông (Kon Tum).

Ngày 19-8-1945, 20 vạn nhân dân thành phố Hà Nội dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Xứ ủy Bắc Kỳ và Thành ủy Hà Nội tiến hành Tổng khởi nghĩa dưới hình thức biểu tình quần chúng có vũ trang giành chính quyền thắng lợi, thúc đẩy cả nước nhanh chóng biểu tình vũ trang giành chính quyền. Liên tiếp từ ngày 19 đến 22-8, có 16 tỉnh, thành trong cả nước tổng khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở tỉnh lỵ.

Ngày 23-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên do đồng chí Tố Hữu làm Chủ tịch đã huy động 15 vạn nhân dân Thừa Thiên - Huế biểu tình vũ trang buộc chính phủ Trần Trọng Kim đầu hàng, vua Bảo Đại phải chấp thuận thoái vị, đánh dấu sự sụp đổ hoàn toàn chế độ quân chủ phong kiến chuyên chế Việt Nam (17). Từ ngày 23 đến 25-8, tổng khởi nghĩa đạt đến đỉnh cao trong cả nước, có thêm 32 tỉnh, thành phố giành được chính quyền. Ở thành phố Sài Gòn, trong đêm 24-8, lực

lượng Công đoàn xung phong, Thanh niên Tiền phong... đứng trong Mặt trận Việt Minh, do Xứ ủy Nam Kỳ huy động đã chiếm giữ những vị trí trọng yếu của địch. Ngày hôm sau, 25-8, hơn một triệu người biểu tình tuần hành vũ trang làm chủ hoàn toàn thành phố.

Trong thời gian đó, cùng với Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định là tỉnh có phong trào cách mạng ảnh hưởng trực tiếp tới Gia Lai. Từ ngày 14-8, Ủy ban vận động Việt Minh Bình Định đã lập Ủy ban khởi nghĩa do đồng chí Võ Xán làm Trưởng ban và lập các đội tự vệ cứu quốc trong tỉnh, xúc tiến phát động quần chúng khởi nghĩa theo chủ trương của Đảng bộ tỉnh. Ủy ban này cử người gặp Ủy ban vận động cứu quốc (Việt Minh tỉnh) để bàn phối hợp lực lượng khởi nghĩa ở tỉnh lỵ và các huyện. Đồng thời qua đường dây liên lạc lập trong ngành bưu điện thông báo tin Nhật đầu hàng cho các nhóm thanh niên yêu nước ở An Khê, Pleiku, Kon Tum kịp thời phối hợp hành động. Từ ngày 15 đến ngày 21-8-1945, Việt Minh Bình Định thu được nhiều tin quan trọng về thái độ lừng chừng của bọn sĩ quan Nhật ở Quy Nhơn và qua Thị trưởng Tòa đốc lý Quy Nhơn biết được tin vua Bảo Đại sắp thoái vị giao quyền cho Việt Minh. Tối 21-8-1945, Ủy ban khởi nghĩa họp quyết định phát động quần chúng khởi nghĩa tại thị xã Quy Nhơn vào ngày 23-8-1945. Ủy ban khởi nghĩa Bình Định quyết định điện cho các nhóm thanh niên yêu nước của tỉnh Gia Lai biết để cùng phối hợp hành động **18**). Tỉnh Bình Định đã khởi nghĩa giành chính quyền ở thị xã trong ngày 23-8-1945.

Ở Gia Lai, bộ máy cai trị của địch hoang mang cực độ. Lực lượng quân đội Nhật, bọn hiến binh đóng ở Pleiku, An Khê, Cheo Reo và các đồn binh lần lượt rút về Quy Nhơn chờ giải giáp. Lính bảo an không còn ủng hộ chính quyền thân Nhật, đã dần dần ngả về phía cách mạng, đồng tình và ủng hộ các hoạt động của quần chúng và thanh niên yêu nước. Tỉnh trưởng Bửu Phu, từ ngày 13-8 đã nhận được điện của Việt Minh Bình Định với nội dung: "Nhật đã đầu hàng, Việt Minh sẽ khởi nghĩa, thái độ của thanh niên Gia Lai như thế nào?". Bửu Phu lúc đầu còn chần chừ, giấu kín bức điện đó, mãi đến ngày 18-8-1945 mới đưa ra bàn trong công chức, thanh niên trí thức trong tỉnh. Thái độ chung của công chức, trí thức, thanh niên là ủng hộ khởi nghĩa. Huyện trưởng và bọn nha lại An Khê nghe tin không khí sôi sục khởi nghĩa ở các tỉnh đồng bằng Trung Trung Bộ đã hoảng sợ, không đến huyện đường, nhiệm sở làm việc. Trung đội lính bảo an đóng chốt ở thị trấn và đồn Kannak, một số vứt bỏ vũ khí chạy về làng lẩn trốn, một số sẵn sàng theo quần chúng cách mạng. Đoàn thanh niên An Khê chớp thời cơ đó kêu gọi quần chúng trong huyện khởi nghĩa.

Sáng 20-8-1945, lực lượng khởi nghĩa huyện An Khê chiếm đồn bảo an thị trấn và huyện đường. Tri huyện Phan Sĩ Sàng cùng bộ máy thừa hành chấp nhận bàn giao chính quyền cho lực lượng cách mạng. Lực lượng bảo an binh giao nộp vũ khí cho quân khởi nghĩa. Đoàn thanh niên An Khê cùng lực lượng khởi nghĩa tuyên bố xóa bỏ chính quyền tay sai, thành lập chính quyền cách mạng. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện gồm các ông Trần Sanh (Chủ tịch), Bùi Thế Viện (Phó Chủ tịch) và các Ủy viên Đỗ Trạc, Trần Thông... Ủy ban nhân dân cách mạng kêu gọi quần chúng ủng hộ cách mạng; tổ chức lực lượng về các làng, xã vùng người Kinh giáp thị trấn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số phát động quần chúng mít tinh, biểu tình, tịch thu triện đồng của bọn tổng lý, nắm chính quyền thôn, xã.

Huyện An Khê khởi nghĩa thắng lợi nhanh gọn. Sáng 22-8, đoàn quân khởi nghĩa của An Khê có lực lượng vũ trang thanh niên tự vệ, do các ông Trần Sanh, Trần Thông dẫn đầu tiến lên thị xã Pleiku phối hợp với Đoàn thanh niên Gia Lai để khởi nghĩa giành chính quyền ở tỉnh lỵ.

Ở thị xã, Đoàn thanh niên Gia Lai đã sẵn sàng. Trí thức, công chức trong bộ máy chính quyền bù nhìn đã đồng tình ủng hộ khởi nghĩa. Chiều ngày 22-8-1945, Ban lãnh đạo Đoàn thanh niên Gia Lai nhận được điện của Việt Minh Bình Định, do Tỉnh trưởng Bửu Phu chuyển tới với nội dung: "Bảo Đại chấp nhận thoái vị, Việt Minh giành chính quyền, yêu cầu thanh niên Gia Lai tổ chức biểu tình ủng hộ Việt Minh" **19**). Với tinh thần nhận mệnh lệnh khởi nghĩa, Đoàn thanh niên Gia Lai hành động tức khắc, buộc Tỉnh trưởng Bửu Phu ký lệnh trưng dụng xe ô tô đưa cán bộ thanh niên đến các công sở trong tỉnh và các đồn điền, những vùng nông thôn phụ cận để tuyên truyền

huy động quần chúng vũ trang biểu tình giành chính quyền. Tổ chức đã phân công anh Nguyễn Đường đến đồn điền Biển Hồ, anh Phạm Thuần đến đồn điền Bàu Cạn và anh Nguyễn Xuân đi Mỹ Thạch... thông báo tin Nhật đầu hàng, Bảo đại thoái vị, Việt Minh giành chính quyền và huy động công nhân, nông dân, thanh niên, đồng bào dân tộc về thị xã Pleiku để mít tinh, biểu tình giành chính quyền.

Tại các công sở trong thị xã, công nhân viên chức khăn trương may cờ, băng khẩu hiệu, biểu ngữ để treo tại công sở và mang đi dự mít tinh, biểu tình. Một số binh lính, sĩ quan ở đồn bảo an binh đã nhận lệnh của đoàn thanh niên sẽ tham gia cùng thanh niên tự vệ giữ trật tự, an ninh cho đoàn biểu tình và cuộc mít tinh.

Suốt đêm 22-8-1945, công nhân đồn điền, nông dân các vùng phụ cận nhộn nhịp chuẩn bị cờ, băng khẩu hiệu, cơm đùm, cơm vắt, gậy gộc, giáo mác tập hợp thành đội ngũ để đi biểu tình vào sáng sớm hôm sau. Đồn điền Đak Đoa ở cách xa thị xã, anh Trần Như Tích và cơ sở công nhân huy động công nhân và quần chúng đi ngay trong đêm đó. Đoàn từ đồn điền Bàu Cạn kéo về thị xã đông tới 700 người.

Sáng ngày 23-8, nhiều đoàn biểu tình các nơi kéo về, cùng những đoàn quần chúng thị xã, đội ngũ chính tề, trang bị gậy gộc, giáo mác, giương cao cờ đỏ sao vàng tiến về trung tâm thị xã. Một cuộc biểu dương lực lượng trên một vạn quần chúng chưa từng có ở Pleiku gồm công nhân đồn điền, nông dân người Kinh và đồng bào các dân tộc, cùng các tầng lớp nhân dân thị xã tập trung mít tinh tại Tòa công sứ. Sau đó lực lượng quần chúng chia thành hai cánh tuần hành qua các phố chính trong thị xã.

Một cánh tuần hành xuống đồn bảo an binh, ra Sở bưu chính, Sở lục lộ, gara Ba Hoài, rồi tập trung tại sân vận động thị xã.

Một cánh xuống Dinh quân đạo Gia Lai, vòng ra bệnh viện, rồi cũng đổ về sân vận động thị xã.

Các đoàn tuần hành vừa đi, vừa hô vang các khẩu hiệu: "Đả đảo Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim", "Việt Nam hoàn toàn độc lập", "Ủng hộ Mặt trận Việt Minh"...

Đúng 10 giờ sáng ngày 23-8-1945, gần một vạn người gồm đủ các tầng lớp nhân dân thị xã, các vùng lân cận; đại diện lực lượng khởi nghĩa của huyện An Khê và lực lượng binh lính bảo an giác ngộ dự cuộc mít tinh lớn tại sân vận động trung tâm thị xã dưới rừng cờ đỏ sao vàng Tổ quốc tung bay trong gió lộng của thị xã Cao Nguyên, trong niềm kiêu hãnh, hân hoan vui mừng của mọi người. Cuộc mít tinh bắt đầu, ông Trần Ngọc Vỹ, đại diện lực lượng quần chúng khởi nghĩa lên diễn đàn tuyên bố xóa bỏ hoàn toàn bộ máy chính quyền cũ, thành lập chính quyền cách mạng, kêu gọi nhân dân các dân tộc trong tỉnh triệt để thi hành các chủ trương, chính sách đoàn kết dân tộc của Mặt trận Việt Minh, ủng hộ Ủy ban dân tộc giải phóng do Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Ông Trần Sanh đại diện Mặt trận Việt Minh kêu gọi các tầng lớp nhân dân, đồng bào các dân tộc ủng hộ chính quyền cách mạng. Tiếp đó, chị Lê Thị Trinh thay mặt giới phụ nữ trong tỉnh nói lên niềm phấn khởi và tự hào về sự đổi đời chưa từng có của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, đặc biệt là giới phụ nữ. Chị kêu gọi giới phụ nữ, Hội phụ nữ cứu quốc hăng hái tham gia hoạt động cách mạng, làm tròn nhiệm vụ của Hội phụ nữ dưới chế độ mới.

Buổi lễ kết thúc, cuộc mít tinh tiếp tục biến thành cuộc tuần hành, quần chúng đi qua những đường phố chính, rồi tỏa về các vùng nông thôn ven thị xã và các đồn điền. Đoàn biểu tình nơi nào về nơi đó tiếp tục mít tinh để xóa bỏ chính quyền cũ, lập chính quyền cách mạng tại địa phương. Các làng đồng bào dân tộc, mỗi làng chỉ cử một Chủ tịch và một Phó Chủ tịch làng. Chỉ trong một ngày, toàn bộ các cơ quan quân sự, hành chính, đồn điền, công sở trong tỉnh đã thuộc quyền kiểm soát của chính quyền cách mạng, nhân dân làm chủ. Chính quyền cách mạng ở thị xã, các địa phương đã thực thi một số biện pháp tích cực để ổn định tình hình trật tự an ninh như: giam giữ một số tên mật thám, Việt gian; kiểm tra các kho tàng, tập trung vũ khí, quân trang quân dụng của quân đội Nhật để lại, phân phát vũ khí trang bị cho các đội tự vệ thanh niên; thu nhận những lính bảo an tự nguyện gia nhập hàng ngũ cách mạng và tạo điều kiện cho số còn lại về địa phương sinh sống. Đồng thời Ủy ban cách mạng tuyên bố thực hiện quyền tự do dân chủ,

nam nữ bình đẳng, đoàn kết Kinh - Thượng, bãi bỏ các loại thuế của chế độ cũ đặt ra; thu thóc, gạo, muối trong các kho của Pháp - Nhật cấp phát cho nhân dân. Tài sản của các đồn điền, công sở là của Chính phủ cách mạng, được bảo vệ an toàn.

Đêm 23-8-1945, Hội nghị đại biểu các lực lượng khởi nghĩa tại Dinh Quân đạo đã nhất trí thông qua danh sách Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Gia Lai gồm 5 thành viên đại diện cho các thành phần trong tỉnh, do ông Trần Ngọc Vỹ làm Chủ tịch.

Ủy ban cách mạng lập tức phân công cán bộ về các địa phương tổ chức sắp xếp bộ máy chính quyền cách mạng các huyện và xã còn lại, thành lập Ban quản lý các cơ sở kinh tế; cử đoàn cán bộ, tổ chức lực lượng và kế hoạch tiến lên thị xã Kon Tum, phối hợp với nhân dân Kon Tum khởi nghĩa giành chính quyền ở đó.

Sáng ngày 25-8-1945, với danh nghĩa Việt Minh tỉnh Gia Lai, một đoàn xe chở lực lượng khởi nghĩa do các ông Dương Thành Đạt, Trần Sanh, Nguyễn Xuân, Trần Thông, Đỗ Huyền dẫn đầu từ thị xã Pleiku theo đường 14 tiến đến thị xã Kon Tum.

Do ảnh hưởng của những người cộng sản và chính sách của Mặt trận Việt Minh; sự chuẩn bị trước trong nội thị của một nhóm trí thức, công chức yêu nước và binh lính bảo an tiến bộ; được sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân, các dân tộc trong thị xã Kon Tum, đoàn khởi nghĩa của Gia Lai đã hỗ trợ, phối hợp lực lượng tại chỗ khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở thị xã Kon Tum trong ngày hôm đó. Chính quyền của tỉnh do Tỉnh trưởng Hà Ngại làm tay sai cho Nhật bị xóa bỏ. Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Kon Tum được thành lập gồm 5 thành viên do Bác sĩ Hoàng Lãm làm Chủ tịch. Chính quyền cách mạng ban bố lệnh: Ai làm việc gì, ở đơn vị, công sở nào thì vẫn giữ nguyên như cũ. Nhân dân, nhân viên, công chức hoan nghênh, phấn khởi tin tưởng các chính sách của chính quyền cách mạng.

Tiếp theo khởi nghĩa giành chính quyền ở huyện An Khê và thị xã Pleiku thắng lợi, khởi nghĩa ở huyện Cheo Reo cũng thành công. Vốn có phong trào cách mạng trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào trong tỉnh, phong trào của các tỉnh Phú Yên, Đắk Lắk; sự hoạt động tích cực của đoàn thanh niên, nên đến giữa tháng 8-1945, ở Cheo Reo điều kiện khởi nghĩa đã chín muồi. Chính quyền địch từ huyện đến xã, thôn đã bị tê liệt và tan rã. Trong những làng, xã đó, quần chúng đã thực hiện quyền tự quản. Lính bảo an ở thị trấn và các đồn binh, cả viên đồn phó Kpa Nhá, người dân tộc Jrai, do lực lượng thanh niên yêu nước vận động nên đã ngã theo cách mạng.

Ngày 25-8-1945, lực lượng thanh niên Cheo Reo có sự giúp sức của một số lính bảo an người dân tộc thiểu số, đã vận động quần chúng nhân dân nổi dậy chiếm đồn bảo an binh ở huyện lỵ, bắt tên đồn trưởng Mô, tịch thu vũ khí, làm chủ tình hình thị trấn. Đông đảo quần chúng nhân dân trong huyện được huy động làm cuộc mít tinh, biểu tình ở huyện lỵ, sau đó đi về các làng ven thị trấn, vùng đồng bào người Kinh ở Hảo Đức, Quang Hiến... biểu dương lực lượng, hạ uy thế của bọn chánh tổng, chủ làng làm tay sai cho phát xít Nhật. Lực lượng thanh niên Cheo Reo đến các làng, xã vận động tập trung vũ khí cất giữ trong những gia đình có người đã làm việc cho Pháp, cho Nhật; tuyên truyền giải thích chính sách đại đoàn kết của Việt Minh; hướng dẫn và trực tiếp cùng nhân dân giải quyết các vụ xích mích, giữ gìn an ninh, trật tự cho nhân dân ở các làng, xã.

Ban lãnh đạo thanh niên cùng với các nhân sĩ yêu nước đã dự kiến danh sách nhân sự Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời huyện Cheo Reo và chờ đại diện Ủy ban nhân dân tỉnh đến công nhận sẽ chính thức tổ chức ra mắt nhân dân.

Ngày 2-9-1945, trong không khí nước nhà độc lập, phái đoàn đại diện chính quyền tỉnh Gia Lai do Chủ tịch Trần Ngọc Vỹ dẫn đầu đến huyện lỵ Cheo Reo dự cuộc mít tinh của nhân dân trong huyện chào mừng thắng lợi của cuộc khởi nghĩa và công bố danh sách Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời, gồm những thanh niên trí thức người địa phương do thầy giáo Nay Phin làm Chủ tịch và 5 Ủy viên: Rochom Thép, Rochom Briu, Ksor Ní, Siu Deo, Siu Sinh. Ông Nay Đer được cử làm cố vấn chính quyền cách mạng huyện Cheo Reo. Sau đó lực lượng thanh niên tỏa xuống

các vùng nông thôn tổ chức bộ máy chính quyền thôn, xã. Đến giữa tháng 9-1945, hệ thống chính quyền cách mạng các cấp ở Cheo Reo đã quản lý và điều hành các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa.

Ở các huyện Chư Ti và Pleikli, trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, phong trào cách mạng không sôi nổi rầm rộ như một số nơi trong tỉnh. Nhưng đến tháng 8-1945, trước ảnh hưởng không khí khởi nghĩa ở tỉnh và một số huyện lỵ, thị trấn, bộ máy chính quyền địch ở hai huyện không còn uy lực. Nhiều làng, xã, thôn trong huyện, quần chúng tự động nổi dậy nắm quyền tự chủ, lật ách chính quyền địch. Ở huyện Chư Ti, quần chúng truy lùng bắt tên Giai, đồn trưởng bảo an binh và kiêm giữ chức tri huyện, vận động lính bảo an trong đồn binh ở huyện lỵ theo cách mạng.

Đầu tháng 9-1945, đại diện chính quyền cách mạng lâm thời tỉnh Gia Lai được cử đến hai huyện Chư Ti và Pleikli thực hiện việc xóa bỏ chính quyền tay sai thực dân và phong kiến, thành lập các Ủy ban cách mạng lâm thời ở cả hai huyện. Thành phần chính quyền cách mạng các cấp ở các huyện đó chủ yếu là những thanh niên trí thức tiến bộ trong đồng bào dân tộc thiểu số đảm nhiệm. Ủy ban nhân dân cách mạng huyện Chư Ti do ông Ksor Thanh làm Chủ tịch. Ủy ban nhân dân cách mạng huyện Pleikli do ông Nay Hố làm Chủ tịch. Chính quyền cách mạng thôn, xã, buôn làng được thanh niên yêu nước và quần chúng thành lập theo sự hướng dẫn của Ủy ban nhân dân cách mạng huyện trong thời gian ngay sau đó.

Chỉ trong vòng hơn một tuần lễ, từ thị trấn An Khê, thị xã Pleiku, các thị trấn Cheo Reo, Chư Ti, Pleikli, đến các làng, xã cả vùng người Kinh và vùng đồng bào các dân tộc trong toàn tỉnh, quần chúng nhân dân đã khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. Hệ thống chính quyền tay sai thực dân, phong kiến bị xóa bỏ hoàn toàn, bộ máy chính quyền cách mạng bước đầu được thiết lập trong toàn tỉnh.

Chính quyền cách mạng trong tỉnh bước đầu đã thực hiện 10 chính sách lớn của Việt Minh để xây dựng chế độ mới, xã hội mới - chế độ xã hội cộng hòa dân chủ nhân dân trên quê hương Gia Lai. Trong đó các chính sách đoàn kết dân tộc, quyền tự do dân chủ, tự do tín ngưỡng, bãi bỏ chế độ sưu thuế bất công được chú trọng. Chính quyền cách mạng kêu gọi nhân dân các dân tộc trong tỉnh đoàn kết, phát huy tinh thần yêu nước hăng hái tham gia thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Mặt trận Việt Minh. Chính quyền các cấp đã nhanh chóng ổn định tình hình đời sống xã hội trong nhân dân. Trong các công sở, đồn điền, viên chức công nhân trở lại làm việc bình thường. Lực lượng vũ trang được tổ chức làm nhiệm vụ bảo vệ chính quyền cách mạng.

Đầu tháng 9-1945, Ủy ban cách mạng lâm thời tỉnh Gia Lai đã cử các ông Nguyễn Đường và Trần Ngọc Vỹ ra thành phố Huế gặp Xứ ủy Trung Kỳ và Việt Minh Trung Bộ để xin ý kiến chỉ đạo. Tại Huế, hai ông đã được đồng chí Nguyễn Chí Thanh vừa được cử vào Trung ương Đảng và trực tiếp làm Bí thư Xứ ủy Trung Kỳ mới được lập lại ngày 31-8-1945, đồng chí Trần Hữu Dực, Chủ tịch Ủy ban Hành chính Trung Bộ, đồng chí Nguyễn Chánh, Ủy viên trưởng quốc phòng tiếp và giao nhiệm vụ. Xứ ủy cử đồng chí Phan Thêm làm đặc phái viên của Xứ ủy và Việt Minh Trung Bộ trực tiếp chỉ đạo các mặt công tác ở hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Bảy cán bộ, chiến sĩ du kích Ba Tơ được lệnh vào Gia Lai tham gia chỉ đạo phong trào cách mạng địa phương. Cùng thời gian đó, đồng chí Trần Thông liên hệ với lãnh đạo tỉnh Quảng Ngãi đưa các đồng chí Châu Khải Định và Võ Thứ lên An Khê giúp Gia Lai về mặt quân sự.

Phát huy thành quả nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám, được Xứ ủy Trung Kỳ và Việt Minh Trung Bộ quan tâm trực tiếp chỉ đạo, tổ chức chính quyền, đoàn thể, quần chúng, đội ngũ cán bộ và phong trào cách mạng của nhân dân các dân tộc Gia Lai càng được củng cố, phát triển mạnh mẽ trong công cuộc xây dựng cuộc sống mới và bảo vệ chính quyền cách mạng, tạo tiền đề xây dựng tổ chức Đảng.

Lịch sử phong trào đấu tranh yêu nước chống đế quốc, phong kiến nô dịch, áp bức bóc lột của nhân dân các dân tộc Gia Lai từ sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đã trải qua nhiều bước chuyển biến quan trọng, đặc biệt cuộc nổi dậy giành chính quyền ở An Khê, thị xã Pleiku, các

huyện Cheo Reo, Chư Ti, Pleikli và các địa phương khác của tỉnh trong cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại của dân tộc. Đó là một mốc son chói lọi có ý nghĩa lịch sử to lớn đối với phong trào cách mạng ở địa phương, góp chung vào thắng lợi của cách mạng cả nước. Sự kiện đó đánh dấu cuộc đời chưa từng có đầu tiên trong cộng đồng và mỗi người dân không chỉ ở Gia Lai mà cả ở phía Bắc Tây Nguyên. Từ cuộc đời nô lệ, tối tăm, tủi nhục trong chế độ xã hội thuộc địa nửa phong kiến, nhân dân các dân tộc ở Gia Lai, dưới sự lãnh đạo của Đảng đứng lên làm cách mạng lật đổ chế độ thực dân, phong kiến, giành quyền làm người, làm chủ đất nước, làm chủ quê hương, góp phần giành quyền độc lập cho dân tộc. Cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Gia Lai trong Cách mạng Tháng Tám 1945 đã thực hiện được ước vọng của các tầng lớp nhân dân người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số Bahnar, Jrai... sống trong tự do, độc lập, bình đẳng, tương trợ, giúp đỡ nhau xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc trong chế độ xã hội mới. Điều đó phù hợp với đường lối, mục tiêu cách mạng, ý chí phấn đấu của Đảng và Bác Hồ về giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp ở nước ta.

Cách mạng Tháng Tám 1945 giành chính quyền về tay nhân dân ở tỉnh Gia Lai trong điều kiện địa phương chưa có Đảng bộ và đoàn thể Việt Minh lãnh đạo, nhưng quần chúng công nhân, nông dân, thanh niên yêu nước vốn đã chịu ảnh hưởng đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương trước đó, nhất là trong thời kỳ tiền khởi nghĩa trong cả nước. Đó là sự thể hiện sinh động về tính đúng đắn của đường lối, chủ trương giải phóng dân tộc, cứu nước của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, kết hợp với lòng yêu nước nồng nàn của nhân dân, tính hăng hái, năng động của thanh niên và tinh thần cách mạng triệt để của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân ở Gia Lai. Mỗi quan hệ đặc biệt ấy đã được âm thầm tích tụ từ những hạt giống cách mạng đầu tiên là những chiến sĩ yêu nước, chiến sĩ cách mạng, những đảng viên cộng sản đến sinh sống, hoạt động gắn bó với nhân dân địa phương, dần dần không ngừng phát triển trong cuộc đấu tranh chống ách nô dịch của đế quốc thực dân, phong kiến, dẫn đến cuộc toàn dân nổi dậy trong những ngày tháng Tám 1945 lịch sử.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám ở Gia Lai đã phát huy cao độ truyền thống yêu nước, yêu chuộng độc lập, tự do và tinh thần quật khởi của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Thắng lợi đó mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử phong trào cách mạng Gia Lai; là tiền đề trực tiếp cho việc thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Gia Lai, tháng 12-1945 và những thắng lợi to lớn, vẻ vang về sau.

Chú thích

1. Tạp chí *Nam Phong*, số tháng 1-1934, lưu tại Thư viện Quốc gia Hà Nội.
- 2,3. Theo *Thống kê niên giám* của Sở Toàn quyền Đông Dương về học sinh dân tộc, lưu tại Thư viện quốc gia Hà Nội.
4. Có tài liệu ghi là làng Tio hay Touer, nay thuộc xã Tower huyện Chư Pah.
5. *Lê Hồng Phong - Người cộng sản kiên cường (Hồi ký)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.604.
6. Theo *La garde indigène de L'Indochine*, tr. 233.
7. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (9-1960) quyết định lấy ngày 3-2-1930 làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.
8. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.2, tr.2.
- 9, 10. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.109, 112.
11. Trường Chinh : *Ngọn cờ giải phóng*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1974.
12. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.353.
13. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.421-422.
14. Mười chính sách của Mặt trận Việt Minh là:

- "1. Giành lấy chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trên nền tảng hoàn toàn độc lập.
2. Võ trang nhân dân. Phát triển quân Giải phóng Việt Nam.
3. Tịch thu tài sản của giặc nước và của Việt gian, tùy từng trường hợp sung công làm của quốc gia hay chia cho dân nghèo.
4. Bỏ các thứ thuế do Pháp, Nhật đặt ra; đặt một thứ thuế công bằng và nhẹ.
5. Ban bố những quyền của dân cho dân:
 - Nhân quyền,
 - Tài quyền (quyền sở hữu),
 - Dân quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền.
6. Chia lại ruộng công cho công bằng, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ, cứu tế nạn dân.
7. Ban bố luật lao động; ngày làm tám giờ, định lương tối thiểu, đặt xã hội bảo hiểm.
8. Xây dựng nền kinh tế quốc dân, phát triển nông nghiệp. Mở quốc gia ngân hàng."
15. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t. 3, tr.554.
16. *Văn kiện Đảng, toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.416.
17. Từ sau ngày 15-8-1945, Việt Minh Thừa Thiên - Huế kiên nhẫn vận động để làm tan rã nội các Trần Trọng Kim và buộc Bảo Đại thoái vị. Sáng ngày 21-8-1945, ở Huế, đài phát thanh loan tin vua Bảo Đại sẽ thoái vị. Không còn cơ hội cứu vãn tình thế, đêm 22-8-1945, Bảo Đại phát đi bức điện chấp nhận sẽ thoái vị trao quyền cho Việt Minh và giao Ngự tiền văn phòng thảo chiếu thoái vị. Ngày 23-8-1945, Việt Minh khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi ở Huế. Ủy ban khởi nghĩa tỉnh Thừa Thiên chuyển cho Bảo Đại điện của Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam yêu cầu chính thức tuyên bố thoái vị trước quốc dân và trước Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam. Chiếu thoái vị của Bảo Đại ban chiếu chính thức tại lầu Kiến Trung ngày 25-8-1945.
18. *Lịch sử Đảng bộ thành phố Quy Nhơn*, 1998, tr.95-96.
19. Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ: *Báo cáo về Tây Nguyên*, tháng 3-1949, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

PHẦN THỨ HAI

ĐẢNG BỘ TỈNH GIA LAI RA ĐỜI VÀ LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Chương III

Đảng bộ tỉnh thành lập, lãnh đạo nhân dân chuẩn bị và tiến hành kháng chiến chống thực dân pháp xâm lược (1945 - 1949)

I. CÁC CHI BỘ CỘNG SẢN RA ĐỜI TIẾN TỚI THÀNH LẬP ĐẢNG BỘ TỈNH GIA LAI

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa non trẻ vừa ra đời đã phải đối phó với nhiều kẻ thù. Ở miền Bắc, với danh nghĩa quân Đồng minh vào giải giáp quân Nhật, 20 vạn quân Tưởng chiếm đóng từ Bắc vĩ tuyến 16 đến biên giới Việt - Trung. Quân Tưởng âm mưu tìm mọi cách lật đổ Chính phủ cách mạng do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, tạo điều kiện cho lực lượng tay sai thân Tưởng lên nắm quyền.

Ở miền Nam, quân đội Anh, cũng với danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, đã giúp thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt Nam. Quân Anh còn trang bị lại vũ khí cho cả quân Nhật để sử dụng chúng tiếp sức cho quân Pháp. Ngay trong ngày 2-9-1945, được sự hỗ trợ của quân Anh, quân Pháp nổ súng giết hàng chục người khi nhân dân ta ở Sài Gòn đang tổ chức mít tinh chào mừng ngày độc lập. Ngày 23-9-1945, quân Pháp tấn công Sài Gòn, mở đầu cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai.

Sự hiện diện của hàng chục vạn quân Tưởng, Anh, Pháp, Nhật đã tạo điều kiện cho bọn tay sai tay sai gồm Việt Quốc, Việt Cách... chống phá cách mạng. Tình hình hết sức phức tạp, cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù bên ngoài đã đặt ra muôn vàn khó khăn, thách thức cho chính thể cộng hòa dân chủ non trẻ của Việt Nam. Trong khi đó, nền kinh tế Việt Nam kiệt quệ, tiêu điều bởi hậu quả chính sách vơ vét, bóc lột của thực dân Pháp, phát xít Nhật. Tài chính quốc gia trống rỗng. Nạn đói khủng khiếp tiếp tục đe dọa. Chế độ thuộc địa, nửa phong kiến của thực dân Pháp để lại nhiều hậu quả xã hội nặng nề, trong đó trên 90% dân chúng mù chữ.

Trước tình thế: "Ngàn cân treo sợi tóc", Đảng và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu đã củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và bằng tài trí, kiên cường, đưa sự nghiệp giải phóng dân tộc vượt qua chặng đường lịch sử dân tộc khó khăn nhất.

Gia Lai là một tỉnh Bắc Tây Nguyên. Địa bàn Tây Nguyên có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng ở Đông Dương: "Ai làm chủ Tây Nguyên là làm chủ Đông Dương", cho nên thực dân Pháp sớm tìm cách chiếm lại Tây Nguyên.

Ngày 19-10-1945, quân Pháp được sự giúp đỡ của quân Anh đã đổ bộ lên Nha Trang dọn đường đánh chiếm các tỉnh Nam Trung Bộ. Quân Pháp cũng đã kiểm soát được các tỉnh ở Đông Bắc Campuchia và các tỉnh Nam Lào, giáp với Tây Nguyên.

Tháng 11-1945, quân Pháp được quân Anh che chở, từ Đông Nam Bộ theo đường 14 đánh lên Tây Nguyên. Ngày 30-11-1945, quân Pháp bất ngờ dùng bộ binh và cơ giới tấn công toàn tuyến phòng thủ của ta ở vùng ba biên giới. Do chưa có kinh nghiệm, công sự, chướng ngại vật còn sơ sài và chưa nắm được tình hình địch, cho nên tuyến phòng thủ bị chọc thủng. Sau đó, một trung đoàn lính Pháp tiến chiếm thị xã Buôn Ma Thuột vào ngày 1-12-1945, rồi chia làm hai hướng: Một hướng theo đường 21 xuống M'Đrăk, hướng còn lại theo đường 14 tiến tới Buôn Hồ. Cùng lúc quân Pháp tập trung ở Bô Keo, Bô Khăm (Campuchia), rồi theo đường 19 kéo vào Gia Lai và dừng lại trước tuyến phòng thủ của ta ở khu vực Ia Đao - Plei Mokđen. Gia Lai bị uy hiếp cả hai mặt trận Tây và Nam.

Cùng với cả nước, nhân dân Gia Lai đang phấn khởi với cuộc sống độc lập tự do, hạnh phúc sau Cách mạng Tháng Tám luôn luôn hướng về Đảng, về Chính phủ, về Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chính quyền cách mạng lãnh đạo nhân dân đoàn kết xây dựng về mọi mặt và chuẩn bị kháng chiến. Tuy vậy, lúc này tỉnh đang gặp rất nhiều khó khăn. Chính quyền cách mạng vừa thành lập, chưa được củng cố, cơ sở chính trị của Mặt trận Việt Minh chưa được phát triển rộng rãi trong toàn tỉnh, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Lực lượng vũ trang của tỉnh chưa được xây dựng. Đời sống kinh tế - văn hóa nhân dân rất khó khăn, không có tài chính, cán bộ cách mạng còn thiếu và phải tự túc để hoạt động.

Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ảnh hưởng cách mạng chưa thật sâu rộng. Một số chủ tịch, phó chủ tịch chính quyền làng, xã nguyên là chánh tổng, chủ làng của chế độ cũ, chưa thật sự toàn tâm, toàn ý làm việc cho dân cho nước, cá biệt có phần tử phản động, chờ cơ hội chống phá cách mạng. Các đoàn thể Mặt trận ở các huyện và cơ sở chưa được thành lập. Đời sống kinh tế, văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số nghèo nàn, lạc hậu, thiếu gạo, muối, hàng hóa, ốm đau không có thuốc chữa bệnh. Tình trạng đồng bào người Kinh không biết chữ, đồng bào dân tộc thiểu số không nói được tiếng phổ thông gần như phổ biến. Chưa có kinh nghiệm trồng lúa nước, thiếu công cụ, quen tập quán làm nương rẫy, năng suất trồng trọt rất thấp. Giao thông giữa các vùng trong tỉnh khó khăn. Do đó, việc tuyên truyền phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước chậm hơn với các vùng khác trong tỉnh. Tình hình trên, sau Tổng khởi nghĩa 1945, đòi hỏi phải nhanh chóng xây dựng củng cố chính quyền cách mạng từ tỉnh đến huyện, làng, xã theo chủ trương của Đảng và Chính phủ; đồng thời phải xây dựng tổ chức Đảng để trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng ở Gia Lai. Việc xây dựng tổ chức Đảng của tỉnh vừa là yêu cầu khách quan, cấp bách trước mắt, vừa lâu dài để lãnh đạo nhân dân các dân tộc thực hiện các chủ trương của Trung ương tiến hành cuộc đấu tranh củng cố và bảo vệ chính quyền, ổn định đời sống nhân dân, gấp rút chuẩn bị kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược lần thứ hai. Từ kinh nghiệm thực tiễn cách mạng cả nước, Đảng và Chính phủ đã nhận thấy nhân tố quyết định và cơ bản để lãnh đạo phong trào, xây dựng chính quyền là cán bộ, đảng viên và tổ chức Đảng. Ở Tây Nguyên, theo chủ trương của Trung ương Đảng, Xứ ủy Trung Kỳ đã cử đồng chí Phan Thêm làm phái viên Xứ ủy và Mặt trận Việt Minh Trung Bộ lên Gia Lai để chỉ đạo phong trào, phát triển cán bộ, đảng viên. Những cán bộ thanh niên hoạt động tích cực trong phong trào thị xã, thị trấn, đồn điền trước và sau tổng khởi nghĩa giành chính quyền là đối tượng tuyên truyền, giáo dục để lựa chọn những thành phần ưu tú có uy tín trong quần chúng kết nạp vào Đảng.

Sau thời gian theo dõi, thử thách, tiến hành các thủ tục kết nạp thêm nhiều đảng viên, ngày 01-10-1945, chi bộ Cộng sản đầu tiên của tỉnh Gia Lai được thành lập tại thị xã Pleiku. Chi bộ có 9 đảng viên gồm đồng chí Phan Thêm và 8 đảng viên mới kết nạp là các đồng chí hoạt động trong phong trào thanh niên yêu nước: Nguyễn Đường, Nguyễn Xuân, Phạm Thuận và 4 đồng chí hoạt động trong phong trào công nhân là Trần Ren, Nguyễn Bá Hoè, Lý Tú, Trương Trợ. Đồng chí Nguyễn Đường làm Bí thư chi bộ. Mỗi đảng viên trong chi bộ lấy một chữ trong khẩu hiệu: "Xin thề hy sinh tất cả vì Đảng ta" làm bí danh: đồng chí Nguyễn Đường (Xin)... (Thề)¹⁾, Nguyễn Bá Hoè (Hy), Trần Ren (Sinh), Lý Tú (Tất), Phan Thêm (Cả), Phạm Thuận (Vi), Trương Trợ (Đảng), Nguyễn Xuân (Ta). Đây là một chi bộ của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất hiện đầu tiên ở tỉnh Gia Lai. Chi bộ đó làm nhiệm vụ như Ban vận động thành lập Đảng bộ tỉnh Gia Lai.

Tháng 11-1945, trong điều kiện cầm quyền và hoạt động lãnh đạo giữa vòng vây của kẻ thù, Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố: "tự giải tán", thực chất là rút vào hoạt động bí mật. Nhằm bảo đảm tiếp tục sự lãnh đạo, Đảng tổ chức "Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác" để công khai tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng cho cán bộ, nhân dân. Công tác tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, mở rộng ảnh hưởng của tổ chức đảng đầu tiên ở Gia Lai đã được thực hiện. Nhờ đó có thêm nhiều chi bộ cộng sản trong tỉnh ra đời.

Ngày 25-11-1945, chi bộ Đảng ở An Khê được thành lập gồm có 3 đảng viên do đồng chí Đỗ Trạc làm Bí thư. Từ tháng 11 đến tháng 12-1945, các chi bộ công nhân Biên Hòa, Bàu Cạn và một chi bộ trong lực lượng vũ trang của tỉnh (chi bộ trong chi đội Tây Sơn) cũng lần lượt ra đời, nâng tổng số đảng viên trong toàn tỉnh lên 24 đồng chí.

Trung ương Đảng chỉ đạo, Xứ ủy Trung Kỳ còn tiếp tục tăng cường cho Gia Lai thêm nhiều cán bộ, đảng viên như các đồng chí Nguyễn Thị Sâm, Trần Học Giới, Nguyễn Văn Thường, Trần Nông, Phạm Kiêm, Phan Bình... Một số cán bộ miền Bắc, Liên khu 4, sau khi dự lớp bồi dưỡng cán bộ Việt Minh Trung Bộ tổ chức tại Huế, cuối năm 1945 cũng được lệnh của cấp trên tăng cường vào Gia Lai công tác. Nhờ vậy lực lượng cán bộ, đảng viên ở Gia Lai được bổ sung thêm.

Trước yêu cầu bức xúc, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo thống nhất và tập trung, ngày 10-12-1945, *Đảng bộ Đảng Cộng sản Đông Dương tỉnh Gia Lai* được thành lập, lấy tên là *Đảng bộ Tây Sơn*. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lâm thời gồm 5 đồng chí. Đồng chí Phan Thêm, phái viên Xứ ủy làm Bí thư, các đồng chí Nguyễn Đường, Nguyễn Xuân, Trần Ren, Phạm Thuận làm ủy viên Ban Chấp hành. Đây là Tỉnh ủy đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Gia Lai.

Đảng bộ Tây Sơn có nhiệm vụ lãnh đạo phong trào cách mạng cho cả hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Mặc dù về chính quyền, tỉnh Kon Tum trực thuộc Ủy ban Hành chính Trung Bộ.

Sự ra đời của các chi bộ cộng sản, cũng như việc thành lập Đảng bộ tỉnh Gia Lai cuối năm 1945, đánh dấu mốc quan trọng trong bước phát triển mới của phong trào cách mạng địa phương. Từ đây cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc trong tỉnh có sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng. Đây là nhân tố quyết định để phát huy tiềm lực cách mạng dồi dào trong tỉnh.

II. LÃNH ĐẠO Củng cố, XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN, MẶT TRẬN VIỆT MINH, CHẾ ĐỘ MỚI

VÀ CHUẨN BỊ LỰC LƯỢNG KHÁNG CHIẾN

Vấn đề căn bản của mọi cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền. Vấn đề cơ bản có tính chất quyết định sau khi sự nghiệp giành chính quyền thắng lợi là củng cố, xây dựng chính quyền làm công cụ để xây dựng chế độ mới. Do đó, Thường vụ Trung ương Đảng đã vạch phương hướng và biện pháp đầu tiên để xây dựng chính quyền và chế độ mới.

Sau Cách mạng Tháng Tám, về mặt hành chính, chính quyền các cấp ở địa phương gồm cấp kỳ, tỉnh, thành phố, huyện, thị xã và cấp xã. Ngày 22-11-1945, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 63/SL về tổ chức, quyền hạn và cách làm việc của Ủy ban Hành chính các cấp (xã, huyện, tỉnh, kỳ). Đây là sắc lệnh cơ bản nhất, quy định chế độ chính quyền nhân dân các cấp ở địa phương.

Trong phiên họp Chính phủ cách mạng lâm thời tại Hà Nội ngày 3-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "Trước chúng ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có hiến pháp. Nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một hiến pháp dân chủ. Tôi đề nghị Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc Tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu" ²⁾.

Cũng trong cuộc họp này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ: Tăng gia sản xuất để chống nạn đói, giải quyết nạn đói; tiến hành tổng tuyển cử và xây dựng hiến pháp; giáo dục tinh thần cần, kiệm, liêm chính để xóa bỏ những tệ nạn do chế độ cũ để lại, xóa bỏ chế độ thuế khóa bất công, phi lý và xây dựng chế độ thuế khóa công bằng nhằm giảm bớt sự đóng góp nặng nề cho nhân dân; thực hiện tự do tín ngưỡng và lương giáo đoàn kết. Trong bức thư gửi nông gia Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu hai nhiệm vụ cấp bách "Cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam" ³⁾.

Tháng 10-1945, chính quyền và Việt Minh tỉnh tổ chức học tập thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi các tỉnh, huyện, xã, làng. Thư nêu rõ trách nhiệm của chính quyền cách mạng là: "Việc gì lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh. Chúng ta phải yêu dân, kính dân thì dân mới yêu ta, kính ta" ⁴⁾.

Sau khi được học tập thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh, một số cán bộ được cử đi vào các làng, xã vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số tuyên truyền, củng cố xây dựng chính quyền theo

hướng: thay thế thành phần yếu kém, những người không đủ tin cậy, đưa những người có uy tín, năng lực và tăng thêm thành phần dân tộc vào Ủy ban Hành chính các cấp.

Được Trung ương, Xứ ủy Trung Kỳ, Ủy ban Hành chính Trung Bộ giúp đỡ, chỉ đạo; dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ Tây Sơn, công tác củng cố, xây dựng chính quyền trong các địa phương của Gia Lai được đẩy mạnh. Ủy ban Hành chính tỉnh, do đồng chí Trần Ngọc Vỹ giữ chức vụ Chủ tịch, đồng chí Phan Bá giữ chức Phó chủ tịch, đồng chí Nguyễn Xuân giữ chức Trưởng ty trình sát, đồng chí Phạm Thuần làm Trưởng ty cảnh sát, đồng chí Dương Thành Đạt phụ trách Ty kinh tế - tiếp tế.

Ngày 25-11-1945, Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Kháng chiến, kiến quốc* xác định nhiệm vụ chiến lược, nhiệm vụ trước mắt và những chính sách lớn để chỉ đạo hành động của toàn Đảng, toàn dân trong cuộc đấu tranh nhằm giữ vững quyền tự do, độc lập, bảo vệ chế độ mới. Bản chỉ thị xác định: "Cuộc cách mạng Đông Dương lúc này vẫn là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng. Cuộc cách mạng ấy đang tiếp diễn, nó chưa hoàn thành, vì nước chưa được hoàn toàn độc lập". Khẩu hiệu vẫn là: "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết". "Kẻ thù chính của ta lúc này là *thực dân Pháp xâm lược* phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng" ⁵⁾.

Chỉ thị đã đề ra những nhiệm vụ cấp bách, song rất cơ bản của nhân dân ta lúc này:

- 1- Củng cố chính quyền cách mạng.
- 2- Chống thực dân Pháp xâm lược.
- 3- Bài trừ nội phản.
- 4- Cải thiện đời sống nhân dân.

Bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng là nhiệm vụ bao trùm, khó khăn và nặng nề nhất vì trong điều kiện nước ta lúc bấy giờ "Việc giành chính quyền dễ bao nhiêu thì việc giữ chính quyền càng khó bấy nhiêu".

Các nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ được khái quát thành khẩu hiệu chiến lược "Kháng chiến, kiến quốc".

Ở các huyện, Ủy ban cách mạng lâm thời được cải tổ thành Ủy ban Hành chính có đủ 5 thành viên, trong đó có 2 thành viên là người dân tộc thiểu số. Nhiều nơi ngoài thành phần cơ bản trong các Ủy ban Hành chính tăng thêm thành phần người dân tộc thiểu số có uy tín. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi làng có chủ tịch và phó chủ tịch do dân bầu những người có uy tín trong làng. Ủy ban Hành chính và Việt Minh chỉ thị cho Ủy ban Hành chính các huyện, xã, thôn, làng thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân dân, quyền bình đẳng các dân tộc, bình đẳng nam nữ, xóa bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý cũ; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị dân tộc, cấm cán bộ và người Kinh dùng từ "Mọi", "Xứ Mọi" do thực dân Pháp gọi miệt thị đồng bào dân tộc thiểu số. Chính quyền cách mạng thực hiện ngày làm việc 8 giờ ở các công sở, đồn điền, trả lương theo việc và theo sản phẩm. Nơi nào có ruộng đất công thì đem chia cho nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng, không phân biệt nam nữ. Ở vùng người Kinh, chính quyền trưng thu ruộng đất công của đình chùa quản lý để sản xuất gây công quỹ.

Ủy ban lãnh đạo cách mạng lâm thời An Khê cải tổ lại thành Ủy ban Hành chính. Ở Cheo Reo, sau lễ ra mắt Ủy ban cách mạng ngày 2-9-1945, huyện tập trung củng cố chính quyền khu (tương đương cấp xã) và các buôn làng. Thị xã Pleiku chưa có Ủy ban Hành chính thị xã. Ủy ban Hành chính tỉnh chỉ đạo trực tiếp Ủy ban Hành chính liên xã Trà - Phú - Thương, gồm 3 làng Trà Bá, Hội Phú, Hội Thương.

Song song với việc củng cố chính quyền các cấp, tỉnh đẩy mạnh việc tuyên truyền đường lối, chính sách của Đảng, Chính phủ và Việt Minh; phát triển hội viên, củng cố Ban Chấp hành các Hội Cứu quốc: thanh niên, công nhân, phụ nữ, nông dân cứu quốc. Cuối tháng 10-1945 mở Hội nghị đại biểu các giới, các địa phương, bầu Ban Chấp hành Việt Minh, đồng chí Nguyễn Đường làm Chủ nhiệm. Sau đó, ngày 25-10-1945, Hội nghị Hội nông dân cứu quốc tỉnh bầu Ban Chấp hành do đồng chí Nguyễn Nông (Nguyễn Quang Toán) làm Bí thư. Ngày 28-10-1945, Hội nghị Hội công nhân cứu quốc tỉnh bầu Ban Chấp hành do đồng chí Phan Bình làm Bí thư. Ngày 29-

10-1945, Hội nghị Hội thanh niên cứu quốc tỉnh bầu Ban Chấp hành do đồng chí Phạm Thuận làm Bí thư. Cũng thời điểm này, Hội nghị Hội Phụ nữ cứu quốc tỉnh bầu Ban Chấp hành do đồng chí Lê Thị Trinh làm Bí thư ⁶⁾.

Mặt trận Việt Minh tỉnh mở các lớp tập huấn ngắn ngày để học tập, nghiên cứu chương trình, điều lệ Mặt trận cho cán bộ cơ sở. Mặt trận cử cán bộ về các làng, đồn điền, cơ sở sản xuất để tuyên truyền phổ biến đường lối, chính sách của Mặt trận Việt Minh, của Đảng, Chính phủ cho nhân dân; tổ chức các buổi liên hoan đoàn kết dân tộc, đoàn kết Kinh - Thượng.

Các đội tuyên truyền xung phong lưu động về các vùng sâu, vùng xa tuyên truyền giáo dục quần chúng, tổ chức hội họp, tập hợp thanh niên ca hát, vận động nhân dân xây dựng đời sống mới.

Các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh giữ vai trò nòng cốt trong các phong trào hành động cách mạng của quần chúng và quản lý xã hội. Thanh niên cứu quốc vận động tuổi trẻ tòng quân, gia nhập vệ quốc đoàn, tham gia dân quân tự vệ. Phụ nữ cứu quốc vận động chị em xây dựng nếp sống mới, tổ chức quyên góp cứu tế, ủng hộ bộ đội, tham gia tiếp tế cứu thương, tải thương. Hội nông dân cứu quốc phát động nông dân tăng gia sản xuất, tiết kiệm. Công nhân cứu quốc đẩy mạnh phong trào khôi phục sản xuất, tăng năng suất lao động ở các đồn điền. Nhờ hoạt động mạnh của các đoàn thể cứu quốc, chất lượng chính trị trong quần chúng được nâng cao.

Ngày 23-12-1945, thực hiện Sắc lệnh của Chủ tịch nước về tổng tuyển cử bầu Quốc hội khóa I, nhân dân các dân tộc trong tỉnh, không phân biệt giới tính, thành phần xã hội, tôn giáo thực hiện quyền công dân tham gia bầu cử Quốc hội ⁷⁾. Tổng số cử tri của cả tỉnh đi bầu cử đạt trên 90%. Khắp nơi trong tỉnh không khí bầu cử rất sôi động. Đây thực sự là một ngày hội lớn. Các ông Nguyễn Bá Hộc, công nhân; Nay Phin, Rochom Rok, nhân sĩ trí thức người dân tộc thiểu số được Mặt trận Việt Minh giới thiệu đã trúng cử vào Quốc hội khóa đầu tiên.

Tiếp sau cuộc bầu cử Quốc hội, ngày 27-3-1946, nhân dân các dân tộc trong tỉnh tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp. Hội đồng nhân dân tỉnh bầu được 17 đại biểu, trong đó có 12 đại biểu là người dân tộc thiểu số. Hội đồng nhân dân các cấp bầu ra Ủy ban Hành chính thay thế cho các Ủy ban cách mạng lâm thời. Ủy ban Hành chính tỉnh được tăng cường hai thành viên người dân tộc thiểu số, đồng chí Nay Phin được bầu làm Phó Chủ tịch, đồng chí Ksor Klay làm Ủy viên thư ký.

Qua bầu cử, chính quyền được củng cố thêm một bước, hoạt động có hiệu quả hơn trước, thực sự tiêu biểu cho khối đoàn kết dân tộc trong tỉnh, là công cụ sắc bén trong cuộc đấu tranh bảo vệ và phát triển thành quả cách mạng.

Thành công của cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng bộ đối với chính quyền và phong trào cách mạng ở địa phương; khẳng định sự đúng đắn các quan điểm của Đảng về chính sách dân tộc.

Việc bầu cử Quốc hội và bầu ra Ủy ban Hành chính các cấp ở Gia Lai đã chứng tỏ chính quyền dân chủ nhân dân ở nước ta lúc đó là chính quyền của nhân dân, đề cao tính dân chủ mới và bước đầu thể hiện tư tưởng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam. Những quyền tự do dân chủ mà chính quyền cách mạng đã ban hành cho mọi công dân, cho từng giai cấp, tầng lớp trong xã hội, tuy mới bước đầu, nhưng đó là những quyền hết sức cơ bản mà lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc ta, trong đó có nhân dân Gia Lai được hưởng. Mặc dầu chưa nhiều, nhưng thể hiện tính ưu việt của chế độ mới - tiền đề cho phương hướng phát triển trong tương lai của đất nước. Đảng bộ và chính quyền đã làm cho nhân dân thấy rõ giá trị một nước độc lập, tự do, từ đó nhân dân phấn khởi góp sức xây dựng chính quyền mới, chính quyền của dân, do dân và vì dân.

Song song với việc củng cố chính quyền, củng cố và xây dựng các cơ sở chính trị, Đảng bộ Tây Sơn đã đề ra nhiều biện pháp tích cực để thực hiện cuộc vận động sản xuất và tiết kiệm, chăm lo đời sống vật chất và văn hóa của quần chúng. Nhiều nơi đã được khuyến khích mở rộng diện tích trồng lúa, hoa màu phụ để chống đói. Việt Minh mở cơ sở sản xuất ở Trà Dom (An Phú, Pleiku) và cùng với Việt Minh huyện An Khê mở lại xưởng dệt ở thị trấn An Khê, phục hồi nghề dệt thủ công để giải quyết một phần nhu cầu quần áo cho nhân dân. Tại Pleiku, Việt Minh tỉnh khai

trương một cửa hàng điểm tâm, giải khát do hai chị Lê Thị Trinh và Trần Thị Yến phụ trách, một cửa hàng tạp hóa do anh Trần Văn Lộc đảm trách để tạo thêm kinh phí cho hoạt động của cơ quan. Việt Minh huyện An Khê còn cho sửa chữa xe ô tô cũ để chuyên chở kinh doanh gây quỹ. Các huyện trong tỉnh, Mặt trận Việt Minh cũng lo tăng gia sản xuất để tự túc kinh phí hoạt động. Ủy ban Hành chính tỉnh chỉ đạo thành lập các hợp tác xã tiêu thụ, tiếp tế và đã huy động vốn được 3.000 đồng bạc Đông Dương. Các hợp tác xã đã bán cho đồng bào các nhu yếu phẩm như muối, nông cụ, vải, cá khô... và thu mua các mặt hàng lâm thổ sản, giúp đồng bào giải quyết được phần nào khó khăn về kinh tế. Đồng thời, chính quyền đã đề ra các biện pháp để kiểm soát thương lái, ngăn ngừa những hành động bóc lột dân, như mua rẻ, bán đắt. Ngoài ra còn tổ chức các đoàn vận tải bằng xe bò chuyển hàng và đã đưa hơn 80 tấn muối cùng một số mặt hàng khác vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ở các đồn điền trong tỉnh, bộ máy quản lý được củng cố lại, bố trí cán bộ, đảng viên vào Ban giám đốc để nhanh chóng khôi phục sản xuất, nhằm giải quyết đời sống cho công nhân và bổ sung ngân sách cho tỉnh. Sản phẩm chè khô được đưa đi bán ở các nơi như Quy Nhơn, Quảng Ngãi.

Thực hiện chủ trương của Trung ương và của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chống giặc đói, Ủy ban Hành chính và Mặt trận Việt Minh đã cho thành lập Ban cứu tế các cấp để thực hiện cuộc vận động cứu đói. Thực hiện lời kêu gọi của Bác Hồ, mỗi gia đình ở vùng đồng bào người Kinh đều có hũ gạo cứu đói và bữa nhịn đồng tâm theo tinh thần "Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn 3 bữa. Đem gạo đó để cứu dân nghèo". Hàng tuần, nhân viên Ban cứu tế ở các xã, thôn đi thu và nộp số gạo tiết kiệm cứu đói. Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhân dân ủng hộ từng đợt bằng lúa gạo hay sản phẩm khác vào "Quỹ cứu đói". Các cơ quan, đơn vị bộ đội thực hiện rất nghiêm túc "Bữa nhịn đồng tâm".

Thị xã Pleiku, thị trấn An Khê, Cheo Reo... các đoàn thể thanh niên, phụ nữ cứu quốc có nhiều hình thức sáng tạo để lấy tiền quyên góp, như mở quán ăn, bán sách báo, biểu diễn văn nghệ.

"Quỹ cứu tế" của tỉnh, ngoài việc gửi đi cứu đói đồng bào miền Bắc, một phần cung cấp cho các vùng đồng bào dân tộc trong tỉnh đang bị nạn thiếu đói.

Thực hiện Sắc lệnh ngày 4-9-1945 của Chính phủ về xây dựng "Quỹ độc lập" và lời kêu gọi đồng bào cả nước hưởng ứng "Tuần lễ vàng", mặc dù đời sống còn khó khăn, nhưng nhân dân trong tỉnh đã hăng hái đóng góp. Nhiều chị em cũng sẵn sàng mang cả kỷ vật của hôn nhân như hoa tai vàng, kiềng vàng, nhẫn vàng... đem hiến cho Chính phủ. Chỉ riêng ở Pleiku trong tuần lễ vàng đã nhận được sự ủng hộ của nhân dân là 0,323 kg vàng, huyện An Khê 0,137 kg vàng⁸⁾.

Sau "Tuần lễ vàng", nhân dân hưởng ứng "Tuần lễ đồng" rất sôi nổi. Nhiều vùng đồng bào người Kinh mang cả nồi đồng, mâm đồng, đồ thờ bằng đồng hiến cho Chính phủ để chế tạo vũ khí.

Ngày 31-1-1946, để xây dựng nền tiền tệ độc lập của nước nhà, Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam thay tiền ngân hàng Đông Dương, được nhân dân cả nước hoan nghênh. Lần đầu tiên tiền Việt Nam in chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh được phát hành thí điểm ở miền Nam Trung Bộ. Nhưng trước yêu cầu của toàn dân, giấy bạc Việt Nam đã nhanh chóng lưu hành ở Bắc Trung Bộ và miền Bắc. Giấy bạc Việt Nam được nhân dân Gia Lai rất tin nhiệm và được trao đổi rộng rãi ở trong tỉnh, nhất là vùng người Kinh và lưu hành cả ở vùng đồng bào dân tộc Pleikli, Chư Ti. Đồng bào dân tộc ít có nhu cầu sử dụng tiền, cũng đổi lấy một ít tiền để lưu giữ ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Song song với việc lãnh đạo sản xuất, tiết kiệm, cứu đói, Đảng bộ tỉnh rất quan tâm đến nhiệm vụ "diệt giặc đói". Chính quyền tỉnh cho mở lại các trường sơ học, tiểu học, chăm lo việc học hành của con em các dân tộc trong tỉnh. Thực hiện mục tiêu như lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Muốn giữ vững nền độc lập,
Muốn làm cho dân mạnh nước giàu,

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ quốc ngữ..."⁹⁾.

Ủy ban Hành chính tỉnh cho thành lập Ban bình dân học vụ ở các cấp, phát động phong trào xóa nạn mù chữ. Một phong trào vận động đi học bình dân học vụ diễn ra sôi nổi khắp nơi trong tỉnh với khẩu hiệu "đi học là yêu nước". Thành phần tham gia học tập đủ mọi lứa tuổi từ trẻ em trong độ tuổi đến các cụ già, chị em có con mọn. Nhân dân trong tỉnh nô nức học chữ theo phương châm: Người biết chữ nhiều dạy người biết chữ ít, người biết chữ dạy người chưa biết chữ. Tất cả đều tự giác đi học để mở mang kiến thức và phục vụ đất nước.

Các thành viên trong Ủy ban Hành chính, Mặt trận Việt Minh và các đoàn thể ở Cheo Reo tham gia giảng dạy bình dân học vụ cho nhân dân vào buổi tối. Phong trào diệt giặc dốt trong tỉnh đã tạo ra một khí thế cách mạng sôi nổi, một nét sinh hoạt tinh thần mới trong đời sống nhân dân.

Chỉ trong 3 tháng đầu năm 1946, ở vùng đồng bào người Kinh, hơn 70% thanh niên thoát nạn mù chữ. Bên cạnh đó, trong các trường sơ học, tiểu học, chương trình giảng dạy được cải cách, thay tiếng Pháp bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc. Ở thị xã Pleiku, trường dân tộc nội trú được mở lại để góp phần đào tạo cán bộ cho tỉnh.

Trong lĩnh vực y tế, hoạt động của các bệnh viện, bệnh xá, nhà hộ sinh được khôi phục trở lại để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Bên cạnh việc củng cố bộ máy quản lý cơ sở y tế các cấp, tỉnh còn mở các lớp đào tạo y tá cấp tốc cho người dân tộc thiểu số để về buôn làng làm công tác cứu, chữa một số bệnh thông thường và đặc biệt là tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh.

Cuộc vận động xây dựng đời sống mới nhằm giáo dục tinh thần yêu nước, căm thù giặc, tinh thần yêu lao động và xây dựng đạo đức xã hội mới được tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân. Lòng tự hào dân tộc, ý thức cách mạng, ý thức chân chính của người làm chủ đất nước đã trở thành sức mạnh, nhanh chóng đẩy lùi các tệ nạn xã hội do chế độ thực dân phong kiến để lại, như rượu chè, cờ bạc, trộm cắp, mê tín dị đoan, hút xách... Các nhà rông, đình làng, miếu thờ trở thành trường học, nơi hội họp, sinh hoạt của thanh thiếu niên, dân quân. Một cuộc sống mới độc lập, tự do, dân chủ dần dần hình thành trong tỉnh.

Những kết quả bước đầu về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội còn nhiều hạn chế. Tuy vậy, đó là những thành tựu cơ bản, là quyền lợi thiết thực của người làm chủ xã hội mà chỉ có dưới chính quyền cách mạng mới được xây dựng và mang lại cho nhân dân. Trong lịch sử dân tộc, *đây là lần đầu tiên người dân mới được hưởng quyền lợi độc lập, tự do, dân chủ*. Từ đó, đồng bào các dân tộc trong tỉnh rất tin tưởng, phấn khởi nhận thức về nghĩa vụ và trách nhiệm người công dân dưới chế độ mới. Họ quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng và chế độ mới.

Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp nổ súng ở Sài Gòn, mở đầu cho cuộc xâm lược nước ta lần thứ hai. Đảng bộ và Ủy ban Hành chính tỉnh đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành phản đối âm mưu xâm lược của chúng và kêu gọi các tầng lớp nhân dân ủng hộ đồng bào Nam Bộ kháng chiến; nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ quê hương. Khi địch áp sát biên giới phía tây và phía nam tỉnh, công tác chuẩn bị kháng chiến càng khẩn trương hơn.

Thực hiện chủ trương "vũ trang toàn dân" của Đảng, song song với việc kêu gọi, động viên thanh niên nhập ngũ, chuẩn bị xây dựng lực lượng vũ trang toàn tỉnh, Đảng bộ và chính quyền phát động phong trào "Quân sự hóa toàn dân". Cùng với lực lượng bộ đội tập trung, lực lượng dân quân tự vệ được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm xây dựng, củng cố. Các đoàn thể quần chúng trong công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ tự giác tham gia các lớp tập huấn dân quân tự vệ, được phiên chế thành nhiều tiểu đội, trung đội, đại đội do ủy viên quân sự trong các Ủy ban Hành chính địa phương chỉ huy... Các lò rèn của dân trong tỉnh tăng cường rèn dao, kiếm, mã tấu... trang bị cho dân quân. Chính quyền yêu cầu mỗi người dân khi ra đường đều mang theo vũ khí để sẵn sàng chiến đấu.

Ngày 7-11-1945, lực lượng vũ trang tập trung được thành lập (Chi đội 5), lấy tên là Chi đội Tây Sơn (tương đương cấp trung đoàn). Chi đội gồm các đơn vị vũ trang tập trung được xây dựng sau ngày khởi nghĩa ở An Khê, Pleiku, Kon Tum mà nòng cốt là các đội viên du kích Ba Tơ, một bộ phận của chi đội Phan Đình Phùng tỉnh Bình Định, các trung đội thuộc bộ đội Nam tiến của hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình tăng cường cho Gia Lai.

Ban chỉ huy chi đội có đồng chí Phan Phong, nguyên cán bộ du kích Ba Tơ, làm chi đội trưởng; đồng chí Phạm Thứ, ủy viên chính trị và đồng chí Võ Văn Dật làm chi đội phó. Sau khi đồng chí Phạm Thứ chuyển về Quảng Ngãi, đồng chí Phan Thêm, Bí thư Tỉnh ủy kiêm chức ủy viên chính trị. Ngoài ra còn tăng cường thêm một số cán bộ, đảng viên để làm công tác chính trị và xây dựng Đảng.

Chi đội được tổ chức thành 3 phân đội (tương đương cấp tiểu đoàn gồm: Phân đội Nguyễn Huệ đóng quân ở địa bàn An Khê; phân đội Nguyễn Nhạc đóng quân ở Pleiku; phân đội Nguyễn Lữ đóng quân ở Kon Tum.

Ủy ban Hành chính tỉnh và Chi đội Tây Sơn tổ chức một trường quân chính ở An Khê để huấn luyện bộ đội và đào tạo cán bộ dân quân cho các làng, xã. Thời gian huấn luyện từ 15 đến 20 ngày cho mỗi khóa học. Lương thực, thực phẩm được nhân dân đóng góp để nuôi bộ đội tập luyện. Vùng đồng bào người Kinh, mỗi gia đình đều có hũ gạo nuôi quân để quyên góp lương thực cho bộ đội.

Cuối năm 1945 đầu năm 1946, chiến sự mặt trận phía tây tỉnh (giáp Campuchia) và mặt trận phía nam (giáp Đắk Lắk) ngày càng mở rộng. Các phân đội của Chi đội Tây Sơn cùng một số lực lượng dân quân du kích được huy động tham gia trực tiếp chiến đấu cùng lực lượng của Đại đoàn 23. Trước tình hình chiến sự ngày càng ác liệt, Đảng bộ tỉnh phát động phong trào toàn dân đóng góp nhân tài, vật lực phục vụ tiền tuyến. Các cấp chính quyền trong tỉnh thành lập các Ủy ban trợ chiến, về sau đổi thành Ủy ban ủng hộ kháng chiến. Dân quân các xã ở giáp mặt trận như Pleikli, Chư Ti tham gia các đội trinh sát liên lạc và cùng bộ đội trực tiếp đánh địch. Nhiều đội trinh sát đã lập được chiến công lớn như đội của anh Rochom Bút, trong khi đi trinh sát ở Ia Pia đã dùng tên tâm thuốc độc bắn hạ 3 lính Pháp. Nhân dân ở vùng Chư Ti đã được đồng chí Ksor Thanh, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến huyện chỉ đạo cùng dân quân du kích thực hiện công tác phá hoại giao thông, chặt cây đặt chướng ngại vật trên đường 19 (nổi dài), để ngăn bước tiến quân Pháp. Công nhân ở các đồn điền tham gia làm nhiệm vụ cứu tế, cứu thương, vận chuyển lương thực... cho bộ đội. Đồn điền Bàu Cạn có trên 50 người tham gia chiến đấu và đã chiến đấu rất dũng cảm. Nhiều người đã hy sinh anh dũng như chị Nguyễn Thị Phở, Lê Thị Sâm...

Ủy ban ủng hộ kháng chiến huyện An Khê đã huy động hàng vạn ngày công mở đường Hoàng Hoa Thám, dài 7km, từ đường 7b (nay là tỉnh lộ 669) rẽ về núi Đất (An Điền, xã Cửu An) đi vào công binh xưởng của Ủy ban Quân chính Nam Trung Bộ. Nhân dân các dân tộc ở An Khê còn quyên góp nhiều nguyên, vật liệu như sắt, thép, đồng, nhôm... để chế tạo vũ khí.

Đầu tháng 1-1946, đồng chí Võ Nguyên Giáp dẫn đầu phái đoàn của Trung ương Đảng và Chính phủ vào Nam Trung Bộ và Tây Nguyên kiểm tra tình hình chiến trường, các đơn vị bộ đội ở các địa phương này và truyền đạt chỉ thị của Trung ương Đảng, Chính phủ cho các chiến khu và các tỉnh. Ở Pleiku, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã tổ chức nói chuyện với một số đơn vị vũ trang. Các chiến sĩ đều phấn khởi khi nghe kể những gương chiến đấu ở mặt trận và nóng lòng chờ giây phút được tiêu diệt quân thù.

Trong buổi nói chuyện với cán bộ quân dân chính đảng (tại nhà gỗ số 1 Hoàng Hoa Thám, Pleiku, hiện nay là cơ quan của Ngân hàng chính sách tỉnh Gia Lai), bên cạnh việc chấp hành các chỉ thị và các mặt công tác, đồng chí Võ Nguyên Giáp đã yêu cầu địa phương chú ý vấn đề xây dựng căn cứ địa cách mạng.

Tiếp thu ý kiến của đồng chí Võ Nguyên Giáp, Tỉnh ủy và chính quyền Gia Lai chủ trương lấy vùng Hà Bàu để xây dựng căn cứ. Tỉnh đã phân công đồng chí Trần Xi (Trần Thánh) chuẩn bị cơ sở chính trị, tổ chức dự trữ lương thực; đồng chí Trần Ren tổ chức công nhân vận chuyển máy

móc, nguyên liệu ra căn cứ, sản xuất vũ khí phục vụ kháng chiến. Mặc dù thời gian cấp bách, công tác chuẩn bị gặp nhiều khó khăn, cơ sở chưa củng cố vững chắc, những chủ trương trên thể hiện ý chí của Đảng bộ về sự quan tâm chỉ đạo vấn đề xây dựng căn cứ địa, một vấn đề quan trọng có tính chiến lược của cuộc kháng chiến trường kỳ, không chỉ của tỉnh mà của cả nước.

Cuộc đấu tranh giữa ta và địch trên toàn quốc lúc này diễn ra vô cùng khàn trương, đòi hỏi Đảng phải sáng suốt và có những quyết định đúng đắn, kịp thời. Ngày 5-3-1946, Ban Chấp hành Trung ương họp Hội nghị mở rộng đã nhất trí tán thành chủ trương "Hòa để tiến" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ta đàm phán và ký với đại diện Chính phủ Pháp Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Nội dung chính của Hiệp định là: Chính phủ Pháp công nhận Việt Nam là một quốc gia tự do, nghị viện, có chính phủ, quân đội, tài chính riêng, nằm trong Liên bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Nước Pháp thừa nhận việc thống nhất ba kỳ do nhân dân Việt Nam trực tiếp quyết định. Chính phủ Việt Nam chấp nhận Pháp đưa 15.000 quân ra miền Bắc để thay thế nhiệm vụ của quân Tưởng. Quân Pháp sẽ rút dần mỗi năm 1/5 quân số khỏi khu vực này và sẽ hoàn tất việc rút quân trong vòng 5 năm. Hai bên ngừng xung đột, giữ nguyên quân đội tại vị trí cũ. Tiếp tục mở các cuộc điều đình, thương lượng về các vấn đề ngoại giao của Việt Nam, tương lai của Đông Dương, những quyền lợi kinh tế và văn hóa Pháp ở Việt Nam.

Ngày 9-3-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị "Hòa để tiến". Chỉ thị phân tích chủ trương hòa hoãn với Pháp đề:

"1- Tránh tình thế bất lợi...

2- Bảo toàn thực lực dành lấy giây phút nghỉ ngơi và củng cố vị trí mới đã chiếm được, chấn chỉnh đội ngũ cách mạng, bổ sung cán bộ, bồi dưỡng và củng cố phong trào. Tóm lại để chuẩn bị đầy đủ, nhằm cơ hội tốt tiến lên giai đoạn cách mạng mới" ¹⁰⁾.

Năm vững tinh thần Chỉ thị của Trung ương, Đảng bộ, chính quyền và các đoàn thể Mặt trận tỉnh Gia Lai đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh ở các thị xã, thị trấn, tỏ rõ thái độ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh ủng hộ Chính phủ và kiên quyết yêu cầu Pháp phải nghiêm chỉnh thi hành Hiệp định sơ bộ. Đồng thời, tỉnh có nhiều biện pháp tuyên truyền giải thích ý nghĩa thắng lợi của Hiệp định, động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh, kêu gọi quân dân bình tĩnh và tích cực chuẩn bị sẵn sàng kháng chiến chống những âm mưu thủ đoạn và hành động bội ước, tráo trở của thực dân Pháp.

Trên cả nước, dù đã ký kết Hiệp định sơ bộ, nhưng thực dân Pháp vẫn trì hoãn thi hành những điều khoản đã ký kết, liên tiếp vi phạm trắng trợn về quân sự cũng như chính trị. Ở Nam Bộ và Nam Trung Bộ, chúng không chịu đình chỉ chiến sự, tiếp tục tổ chức các cuộc hành quân bình định, đưa quân đánh úp nhiều vị trí của ta. Chúng còn lập ra nước "Nam kỳ tự trị" do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh cầm đầu để chia rẽ cuộc kháng chiến của ta. Trên miền Bắc, quân Pháp xâm nhập vào những vị trí không được phép theo tinh thần của Hiệp định. Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đấu tranh đòi Pháp phải thi hành nghiêm chỉnh các điều khoản đã ký và phải nhanh chóng mở cuộc đàm phán chính thức như đã thỏa thuận.

Lợi dụng đàm phán hòa bình, quân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng ở Gia Lai. Chúng thỏa thuận với lãnh đạo tỉnh tổ chức một hội nghị đàm phán tại Bô Keo (Campuchia). Phái đoàn tỉnh gồm các đồng chí Nguyễn Đường, đại diện lực lượng vũ trang làm trưởng đoàn, các đồng chí Phan Bá, Nguyễn Xuân, đại diện chính quyền và Việt Minh làm thành viên. Phía Pháp do thiếu tá, chỉ huy chi khu quân sự của Pháp ở Bô Keo làm trưởng đoàn. Bọn chúng yêu cầu phía Việt Minh rút quân lùi về phía sau phòng tuyến, phá bỏ các chướng ngại vật trên đường 19 (núi dài), mở đường cho chúng vào tiếp quản các đồn điền,... thực chất là để chúng tái xâm lược Gia Lai. Phái đoàn ta kiên quyết bác bỏ các yêu sách vô lý của chúng. Phái đoàn ta tuyên bố sẵn sàng giáng trả, nếu Pháp ngoan cố, có những hành động vi phạm Hiệp định.

Cuộc đàm phán không có kết quả, Pháp tập trung lực lượng và các phương tiện chiến tranh ở Bô Keo - Bô Khăm (Campuchia) và Buôn Hồ (Đắk Lắk) khiêu khích, tổ chức nhiều đợt tấn công

vào tuyến phòng thủ của quân ta để lấn chiếm, nhưng bị quân ta đánh trả quyết liệt, chúng phải co cụm lại.

Ủy ban Hành chính và Mặt trận Việt Minh các cấp trong tỉnh huy động mọi nỗ lực, đưa nhiều nhân tài, vật lực ra mặt trận để đánh địch. Đồng thời tổ chức các phương án đề phòng quân Pháp mở rộng việc xâm chiếm. Công nhân các đồn điền vừa sản xuất vừa chuẩn bị sẵn sàng vận chuyển máy móc, thiết bị về căn cứ địa, chuẩn bị các phương án tiêu thổ kháng chiến.

Lợi dụng chiến sự giữa ta và Pháp, song song với các hoạt động lấn chiếm của quân Pháp, bọn phản động tay sai của thực dân Pháp gốc đầu dây, tìm cách móc nối với quan thầy cũ để tiếp tục làm gián điệp, mật báo. Chúng còn tuyên truyền xuyên tạc Chính phủ ta, gây hoang mang trong quần chúng nhân dân. Để ổn định tình hình, một mặt ta tuyên truyền giải thích và vạch trần hành động xấu xa của bọn chúng trước nhân dân, mặt khác trấn áp, bắt đi cải tạo những kẻ đầu sỏ, ngoan cố.

Nam Trung Bộ nói chung, Tây Nguyên nói riêng là địa bàn có nhiều thành phần dân tộc cư trú. Thực dân Pháp và bọn tay sai dùng mọi thủ đoạn để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc ở vùng này. Nhận biết âm mưu của địch, để củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, tháng 3-1946, Ủy ban Hành chính Trung Bộ quyết định thành lập Ban vận động quốc dân thiểu số Tây Nam Trung Bộ. Tháng 6-1946, thành lập Phân ban quốc dân thiểu số miền Nam Trung Bộ. Ở Gia Lai thành lập Phòng quốc dân thiểu số do đồng chí Nguyễn Đức Lang làm trưởng phòng. Phòng quốc dân thiểu số của tỉnh đã góp sức cùng Ủy ban Hành chính tỉnh tăng cường công tác vận động quần chúng vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phát triển kinh tế, văn hóa, cải thiện đời sống nhân dân.

Tuy mới thành lập, nhưng Phòng quốc dân thiểu số đã kịp thời mở ba lớp tập huấn, đào tạo cán bộ địa phương cho cơ sở. Học viên chủ yếu là thanh niên tiến bộ trong vùng đồng bào dân tộc Bahnar, Jrai ở An Khê, Cheo Reo. Mỗi lớp có từ 40 đến 50 người tham dự. Những cán bộ được đào tạo ở các lớp này, về sau, đại bộ phận trở thành lực lượng nòng cốt xây dựng lại phong trào trong vùng địch tạm chiếm, khi thực dân Pháp xâm lược trở lại Gia Lai.

Công tác dân tộc, việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc được Trung ương Đảng, Chính phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh quan tâm rất nhiều. Mặc dù trong hoàn cảnh phải đối phó với thù trong, giặc ngoài, đặc biệt là quân Pháp đang áp sát biên giới của tỉnh, nhưng ngày 19-4-1946, Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam được tổ chức tại thị xã Pleiku với hơn 1000 người tham dự, bao gồm đại biểu các dân tộc Tây Nguyên và miền núi các tỉnh Nam Trung Bộ.

Trong lễ khai mạc, Đại hội trân trọng đón thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh do đồng chí Tô Hữu, phái viên của Trung ương và đồng chí Bùi San, đại diện Xứ ủy Trung Kỳ mang đến. Đại hội vô cùng xúc động trước sự chỉ dạy ân cần của người:

"Đồng bào người Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau..."

Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả các dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta... Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt" ¹¹⁾.

Các đại biểu dự Đại hội xúc động được tặng ảnh Bok Hồ và nghe Lời kêu gọi đại đoàn kết toàn dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, càng thấm sâu tình cảm của Người đối với đồng bào Tây Nguyên. Nhiều đại biểu giữ bức ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh suốt nhiều năm sau ¹²⁾.

Qua Đại hội, các đại biểu càng hiểu thêm âm mưu thâm độc nhằm chia rẽ dân tộc ta của thực dân Pháp. Các đại biểu nhận thức sâu sắc chủ trương kháng chiến, kiến quốc đúng đắn của Đảng và Chính phủ, đồng lòng quyết tâm đứng lên cùng toàn dân đánh thực dân Pháp xâm lược và xây dựng đất nước.

Đại hội đoàn kết các dân tộc đã làm cho tình đoàn kết các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được tăng lên. Âm mưu chia rẽ dân tộc của thực dân Pháp trước khi đánh chiếm Gia Lai bị phá sản.

Đại hội đã ghi dấu ấn quan trọng tinh thần đoàn kết kháng chiến giữa các dân tộc thiểu số và giữa các dân tộc thiểu số với đồng bào và cán bộ người Kinh trong sự nghiệp cứu nước.

Sau bế mạc Đại hội, các huyện An Khê, Cheo Reo, Chư Ti, Pleikli, các xã vùng ven Pleiku... tiếp tục tổ chức các cuộc liên hoan đoàn kết học tập thư Bác Hồ, nguyện sát cánh cùng nhau đoàn kết chiến đấu, bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, kiên quyết chống thực dân Pháp xâm lược.

Cũng trong ngày 19-4-1946, khi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam khai mạc, tại thành phố Đà Lạt, đoàn đại biểu Chính phủ ta do đồng chí Võ Nguyên Giáp dẫn đầu đã cùng phái đoàn Pháp họp Hội nghị trù bị để chuẩn bị cho cuộc đàm phán chính thức giữa Chính phủ ta và Chính phủ Pháp sẽ tiến hành tại Pháp. Do chính sách phản động, hiếu chiến, thái độ ngoan cố của thực dân Pháp và lập trường thực dân xâm lược, cùng ý đồ phá hoại Hiệp định sơ bộ (6-3) của chúng, làm cho Hội nghị bị thất bại, không đi đến kết quả. Ngày 10-5-1946, phái đoàn ta rời Hội nghị.

Tình hình chiến sự giữa ta và Pháp ngày một nghiêm trọng. Tại mặt trận Tây Nam Bộ và Tây Nguyên, quân Pháp khiêu khích tấn công quân sự, khủng bố nhân dân ta. Ở phía tây và Nam Gia Lai, địch mở những cuộc tấn công vào tuyến phòng thủ của ta, nhưng bị bộ đội ta đánh bại, buộc phải trở lui về vị trí cũ. Tuy vậy, chúng vẫn mở nhiều cuộc tấn công có tính chất thăm dò. Đầu tháng 6-1946, trên 5.000 quân Pháp tập trung ở phía tây và Nam, chuẩn bị tấn công theo đường 14 và 19 (núi dài). Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam ra lệnh các đơn vị trên toàn Tây Nguyên chuẩn bị đánh địch.

Tỉnh ủy, Ủy ban Hành chính tỉnh Gia Lai đã khẩn trương thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Công nhân các đồn điền, nhân dân vùng người Kinh, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... được lệnh chủ động phá cầu cống trên đường 14, 19, vận chuyển máy móc, kho tàng lương thực về căn cứ địa và vùng phía Đông của tỉnh cất giấu. Các cơ quan lãnh đạo của tỉnh cũng sơ tán về vùng rừng núi ngoại vi thị xã Pleiku. Nhân dân, công nhân ở thị xã, thị trấn, đồn điền được lệnh tản cư theo đường 19 về đồng bằng trước khi quân Pháp đến. Cán bộ được phân công xuống các làng, xã giúp dân di chuyển và bảo vệ tài sản, bảo vệ cơ sở cốt cán.

Do chưa dự kiến hết quy mô cuộc tiến công của địch, phương án tác chiến lại thiếu cụ thể, lực lượng phân tán, khi tình huống xấu xảy ra, một số đơn vị ở sâu trong hậu phương không kịp thời cơ động đối phó.

Ngày 21-6-1946, quân Pháp có không quân, pháo binh yểm trợ đồng loạt tiến công ồ ạt vào các mặt trận của ta ở Buôn Hồ, Plei Mokđen. Các đơn vị bộ đội của Trung đoàn 67 (Chi đội 5 - Chi đội Tây Sơn) đã cùng dân quân du kích dũng cảm mưu trí đánh nhau với địch. Tiểu đoàn do đồng chí Hùng Việt chỉ huy trận địa phòng ngự ở cây số 90 (Đăk Lăk), chặn đánh quân địch theo dọc đường 14. Đơn vị còn tổ chức các bộ phận nhỏ luồn vào phía sau, đánh vào đội hình hành quân của Pháp. Phân đội Nguyễn Nhạc phá cầu đường, đặt bom mìn diệt địch. Trên hướng Plei Mokđen, quân Pháp vừa tấn công chính diện, vừa luồn rừng tấn công phía sau quân ta. Bộ chỉ huy mặt trận khi đi thị sát mặt trận phía tây bị phục kích, bị tổn thất nặng. Các đồng chí Hữu Thành, Đàm Quang Viễn trong ban chỉ huy và một số đồng chí trong đoàn đã hy sinh.

Đêm 23-6-1946, Bộ chỉ huy lâm thời mặt trận họp tại Pleiku, nhận định tình hình và hạ quyết tâm cô thủ thị xã Pleiku, Mang Yang, An Khê, Cheo Reo. Nhưng ngay trong đêm này và rạng sáng ngày 24-6-1946, các tuyến phòng ngự bị chọc thủng, trong khi đang triển khai phương án ngăn địch. Quân Pháp theo đường 19 (núi dài) tràn xuống chiếm Thanh Bình, Bàu Cạn, phối hợp với cánh quân phía nam của chúng uy hiếp thị xã Pleiku. Bộ chỉ huy lâm thời quyết định rút khỏi Pleiku để bảo toàn lực lượng.

Ngày 25-6-1946, quân Pháp chiếm thị xã Pleiku, trong khung cảnh vườn không nhà trống, khói lửa nghi ngút do chúng ta thực hiện tiêu thổ kháng chiến. Nhân dân người Kinh đã tản cư về đồng bằng. Bỏ nhà cửa, ruộng vườn ra đi sơ tán là một tổn thất to lớn, nhưng nhân dân ta cương quyết không chịu trở lại kiếp sống nô lệ.

Từ thị xã Pleiku, quân Pháp chia lực lượng làm hai hướng đánh lên thị xã Kon Tum và tiến xuống An Khê. Ngày 26-6-1946, quân Pháp chiếm thị xã Kon Tum, rồi theo đường 14 lên chiếm Đak Tô, Đak Glei và theo đường 5 đánh chiếm huyện Kon Plông.

Trên đường 19 về phía An Khê, quân Pháp bị bộ đội ta đánh chặn nhiều điểm. Trận chiến ác liệt nhất đã diễn ra trên đèo Mang Yang. Ta đã bắn rơi một máy bay vào lúc 9 giờ sáng ngày 27-6-1946 và bắn cháy xe cơ giới, diệt và làm bị thương nhiều lính Pháp. Đến ngày 27-6-1946, quân Pháp chiếm thị trấn An Khê và tổ chức tuyến phòng ngự ở đỉnh đèo An Khê.

Trước thế tấn công ồ ạt của địch, các cơ quan của tỉnh tạm thời chuyển xuống Phú Phong, cơ quan huyện An Khê rút về vùng giáp ranh ở Vĩnh Thạnh (Bình Định) để xây dựng bàn đạp đứng chân nhằm chỉ đạo công tác kháng chiến. Quân và nhân dân các xã Thượng An, Cửu An, Tú Thủy, Gia Hội (An Khê) bám đất, bám làng phục vụ bộ đội chiến đấu bảo vệ tuyến phòng ngự đèo An Khê. Đại đội dân quân thị trấn An Khê thường trực ở Hội Quý, làm nhiệm vụ tiếp tế lương thực, dẫn đường cho bộ đội. Cán bộ và nhân dân các dân tộc Bahnar, Kinh ở các xã Kannak, Cửu Đạo, An Xuân, Cửu An bí mật tổ chức tiếp đón, tiếp tế lương thực, thực phẩm phục vụ hàng chục đơn vị bộ đội chủ lực rút lui từ tuyến phòng thủ phía tây đèo Mang Yang và đồng bào thị xã Pleiku, công nhân các đồn điền tản cư chậm, về vùng tự do an toàn. Nhiều cán bộ ở các làng, xã được phân công bám trụ trong vùng địch tạm chiếm để duy trì cơ sở, chấp nối liên lạc với cấp trên.

Hướng Cheo Reo, bộ đội chủ lực vừa rút lui vừa chiến đấu về phía Tuy Hòa và Nam An Khê. Cơ quan huyện Cheo Reo dưới sự chủ trì của cụ Nay Der chuyển về xã Đất Bằng, lập căn cứ kháng chiến.

Sau 4, 5 tháng ở chiến trường, giữ phòng tuyến, chủ động tấn công đánh địch lấn chiếm, các cơ quan, đơn vị cán bộ, bộ đội tiếp tục vượt qua nhiều khó khăn, gian khổ, để cuộc rút lui bảo toàn lực lượng thắng lợi. Cán bộ chỉ huy các đơn vị đã ân cần dặn dò chiến sĩ: chúng ta rút lui để bảo toàn lực lượng, để đánh địch ở hướng khác. Chúng ta không bỏ đất này. Không ai được xâm phạm bất cứ thứ gì của dân. Ai vi phạm sẽ bị xử theo kỷ luật chiến trường. Mặc dù vừa rút lui, vừa chiến đấu trong điều kiện vô cùng gian khổ, thời tiết, khí hậu khắc nghiệt, trang thiết bị thiếu thốn, điều kiện tiếp tế hạn chế, nhiều người đau ốm, nhưng cán bộ chiến sĩ đã dũng cảm vượt qua, giữ vững, chấp hành nghiêm kỷ luật quân đội, chính sách dân vận.

Trong quá trình các đơn vị rút lui, nhân dân các dân tộc tỉnh Gia Lai và Bình Định đã giúp đỡ đưa đón, liên lạc, tải thương, tiếp tế lương thực, thực phẩm rất tận tình, thể hiện tình quân dân thắm thiết.

Mười tháng sau khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám, vừa củng cố xây dựng chính quyền, xây dựng tổ chức Đảng và Mặt trận Việt Minh, sớm bị kẻ thù tấn công xâm lược, nhưng Đảng bộ và nhân dân Gia Lai đã nỗ lực vượt qua khó khăn, thử thách giành được nhiều kết quả trên mọi lĩnh vực. Chính quyền được củng cố, bảo vệ. Nhân dân làm chủ làng, xã. Thực lực chính trị, lực lượng vũ trang được xây dựng, phát triển. Nhân dân tích cực thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ. Được hưởng các quyền tự do, dân chủ, nhân dân tích cực vận động tham gia sản xuất, cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Đảng bộ đã xây dựng ý thức chính trị cho nhân dân đối với vận mệnh của đất nước và bước đầu chuẩn bị thực lực để sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu anh dũng, trường kỳ của dân tộc. Đây là một thời kỳ ngắn ngủi so với lịch sử dân tộc, nhưng có ý nghĩa rất lớn; là thời kỳ mở ra một trang sử mới trong lịch sử Việt Nam nói chung, địa phương Gia Lai nói riêng.

Có được thắng lợi trên là do Đảng bộ Gia Lai biết vận dụng linh hoạt, sáng tạo đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng và Chính phủ mà trực tiếp là Xứ ủy Trung Kỳ. Đảng bộ biết tập hợp mọi tiềm lực trong nhân dân, nhất là lực lượng thanh niên, trí thức, nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Đặc biệt, Đảng bộ tỉnh mạnh dạn phát triển đảng viên, xây dựng tổ chức cơ sở đảng - nhân tố quyết định mọi thắng lợi của phong trào cách mạng ở Gia Lai.

Bên cạnh đó, công tác chuẩn bị kháng chiến trong tỉnh có những mặt hạn chế, như chưa xây dựng thực lực trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chưa chuẩn bị tốt về tư tưởng cho cán bộ nhân dân; chưa xây dựng cơ sở trong lòng địch... Nguyên nhân của những hạn chế trên là do thời gian quá ngắn, cán bộ thiếu kinh nghiệm, Đảng bộ còn non trẻ. Những mặt hạn chế này đã từng bước được khắc phục trong quá trình kháng chiến.

Mục tiêu, độc lập, tự do, dân chủ, bình đẳng dân tộc giành được do Cách mạng Tháng Tám đem lại, được thể hiện qua thực tiễn 10 tháng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, chính quyền nhân dân, đã để lại ấn tượng sâu sắc trong tâm tư, tình cảm của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Điều đó luôn nhắc nhở, động viên đồng bào trong tỉnh đoàn kết dưới ngọn cờ của Đảng, sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược.

III. NHANH CHÓNG KHÔI PHỤC CƠ SỞ CÁCH MẠNG, TỔ CHỨC NHÂN DÂN KHÁNG CHIẾN

Tháng 6-1946, trước sự tấn công ồ ạt của quân Pháp, Ủy ban Hành chính, Tỉnh ủy rút về đồng bằng, trong hoàn cảnh chính quyền, các tổ chức quần chúng ở cơ sở chưa được thành lập tại nhiều địa phương. Nhiều vị trí xung yếu ở vùng tạm chiếm chưa bố trí được cơ sở bí mật. Do đó, những năm đầu của cuộc kháng chiến gặp rất nhiều khó khăn. Nhiệm vụ trước mắt là phải sớm trở lại địa bàn, xây dựng cơ sở, vận động, tổ chức nhân dân các dân tộc trong tỉnh tiến hành cuộc kháng chiến trường kỳ.

Bộ máy lãnh đạo của tỉnh, khi về Phú Phong (Bình Định) cũng gặp rất nhiều khó khăn. Không có kinh phí hoạt động, phải nhờ sự hỗ trợ vật chất của Tỉnh ủy Bình Định. Một số ty, ban, ngành tạm thời giải thể, một số cán bộ chuyển sang quân đội hoặc sang công tác ở tỉnh Bình Định. Lực lượng chỉ còn vài chục người. Tuy vậy, Tỉnh ủy đã kịp thời chỉnh đốn, sắp xếp lại cho phù hợp với tình hình mới. Tỉnh ủy đề ra các nhiệm vụ cấp bách, trước mắt, nhất là phải trở lại bám địa bàn hoạt động, xây dựng bàn đạp, để từng bước tiến sâu vào nội địa Gia Lai.

Ngoài các ủy viên cũ như Phan Thêm, Phạm Thuần, Nguyễn Xuân, Ban Chấp hành tỉnh còn được bổ sung thêm một số Tỉnh ủy viên mới như Phan Bá, Trần Thị Nguyên. Sau đó, Tỉnh ủy Gia Lai và cơ quan huyện An Khê chuyển về Vĩnh Thạnh (Bình Khê, Bình Định).

Tại Vĩnh Thạnh, Tỉnh ủy mở hội nghị cán bộ, kiểm điểm tình hình, đề ra chủ trương gấp rút xây dựng cơ sở, đoàn thể Việt Minh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Nam - Bắc An Khê, tạo bàn đạp để phát triển cơ sở chính trị vào vùng địch tạm chiếm và vận động quần chúng, chuẩn bị chiến trường cho các hoạt động quân sự.

Tỉnh ủy phân công các đồng chí Phan Thêm (Bí thư Tỉnh ủy), Phan Bá thường trực tại cơ quan; Phạm Thuần, Nguyễn Xuân, Trần Thị Nguyên lên Xóm Ké (Thượng Bình) trực tiếp chỉ đạo phong trào huyện An Khê.

Tháng 7-1946, lực lượng công an, quân báo khu V, do Xứ ủy Trung Kỳ và Phân ban vận động quốc dân thiểu số Nam Trung Bộ thành lập đội vũ trang công tác cùng với cán bộ của tỉnh Gia Lai mở đường từ Định Nhì, Đồng Hào - Tiên Thuận lên An Thạch, Cửu An, Cửu Đạo, Kannak, Thượng An. Một bộ phận khác lên Đất Bằng (Cheo Reo) xây dựng cơ sở kháng chiến. Các lực lượng này liên lạc với cán bộ cơ sở nắm tình hình địch, trấn áp bọn tề điệp (như trừng trị cha con chánh tổng An Xuân là Hương Ký), tạo niềm tin cho quần chúng.

Một số cán bộ cơ sở bám trụ địa bàn trước đó cũng đã chủ động xuống vùng tự do tìm liên lạc với cán bộ ta. Đồng chí Lê Thanh Cảnh xuống Vĩnh Thạnh tìm gặp đồng chí Phạm Thuần (Trưởng ty công an), ông Nguyễn Hữu Phương cử cán bộ đi nối liên lạc với đồng chí Đỗ Trạc, lãnh đạo Ủy ban Hành chính huyện An Khê. Được sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của tỉnh, huyện, cơ sở cách mạng nhanh chóng được phục hồi. Hầu hết các làng, xã vùng đồng bào người Kinh ở phía Đông Sông Ba đã thành lập Ban liên lạc gồm ba tiểu ban: thông tin liên lạc; tiếp tế, tài trợ; trừ gian và phát triển cơ sở. Tỉnh ủy phân công đồng chí Phạm Kiêm (Lê Văn Long) về An Khê trực tiếp chỉ đạo phong trào. Về sau, bổ sung thêm đồng chí Phạm Thuần, Nguyễn Xuân... tăng cường cho An Khê, để đẩy mạnh công tác củng cố và phát triển cơ sở chính trị.

Tháng 8 và 9-1946, huyện An Khê đã phát động và tổ chức một đợt tuyên truyền rộng rãi nhằm gây khí thế trong nhân dân. Các đội công tác và cơ sở cách mạng đã rải hàng ngàn truyền đơn, dán hàng ngàn áp phích trên tất cả các ngã đường vào thị trấn và gần đồn địch. Cùng thời gian này, Trung đoàn chủ lực do đồng chí Đàm Quang Trung chỉ huy đã phục kích, tiêu diệt một đơn vị Pháp lùng sục vào chiến khu (trong đó có một quan ba và một quan hai của Pháp). Đây là trận đánh mở màn của cuộc kháng chiến ở An Khê. Thắng lợi của trận đánh đã củng cố thêm niềm tin vào cách mạng của quần chúng địa phương.

Cuối tháng 9-1946, Hội nghị cán bộ toàn vùng người Kinh được triệu tập. Sau khi kiểm điểm tình hình công tác, Hội nghị đề ra chủ trương phát triển mạng lưới cơ sở ở vùng chợ Đồn và thị trấn An Khê. Những nơi đã có cơ sở thì gấp rút củng cố, tổ chức bộ máy chính quyền, phát triển lực lượng dân quân và các tổ chức quần chúng để tập hợp mọi lực lượng trong nhân dân, động viên nhân dân đóng góp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến. Tỉnh ủy chỉ đạo huyện An Khê xây dựng chiến khu Xóm Ké làm căn cứ bàn đạp để chỉ đạo phong trào chung của tỉnh.

Chiến khu Xóm Ké được xây dựng ở làng Thượng Bình (Song An, An Khê). Đây là vùng có địa hình hiểm trở, diện tích khoảng 20km², cách thị trấn An Khê khoảng 15km về phía đông bắc, tiếp giáp với vùng tự do tỉnh Bình Định. Xưa kia, đây là căn cứ của nghĩa quân Tây Sơn. Chiến khu Xóm Ké là nơi làm việc của cơ quan kháng chiến huyện An Khê (có lúc được sử dụng làm cơ quan chỉ đạo tiền phương của tỉnh Gia Lai), từ năm 1946 đến 1950. Quân và dân chiến khu Xóm Ké đã kiên cường, dũng cảm chiến đấu, đánh bại hàng chục cuộc càn quét quy mô cấp tiểu đoàn của địch, bảo vệ an toàn cơ quan lãnh đạo của huyện và tỉnh. Chiến khu Xóm Ké là niềm tự hào của nhân dân An Khê, là cái gai vô cùng nhức nhối trước mắt thực dân Pháp.

Phía Cheo Reo, do trở ngại trong liên lạc nên sự chỉ đạo của Tỉnh ủy gặp nhiều khó khăn. Cụ Nay Der, cố vấn Ủy ban Hành chính huyện chuyển xuống vùng Đất Bằng. Đa số cán bộ rút về Bình Định và Phú Yên củng cố lại đội ngũ, rồi từ Sơn Hòa (Phú Yên) trở lại Đất Bằng bám dân và phát triển các cơ sở chính trị bán vũ trang, phát triển các tổ chức đoàn thể đến các làng sát đồn địch. Tại đây, Phân ban quốc dân thiểu số miền Nam Trung Bộ thành lập một đội vũ trang công tác gồm các đồng chí Rochom Thép, Nay Then, Siu Ken, Nay Yú¹³⁾... để xây dựng cơ sở chính trị. Lúc này, địch đã đóng các cứ điểm dọc đường số 7, tiến hành lập ngục quyền và cho quân càn quét vùng tiếp giáp với Phú Yên, khủng bố nặng nề nhân dân Buôn Jú, Buôn Ji... làm quần chúng hoang mang. Tuy vậy, đa số cơ sở và cán bộ hợp pháp ở các làng, xã vẫn tin tưởng và mong chờ cán bộ cách mạng trở về hoạt động. Đội công tác cử đồng chí Rochom Thép bắt liên lạc với cụ Nay Der và một số cán bộ đang bám trụ tại đây và quyết định xây dựng căn cứ địa Đất Bằng (một vùng rộng, có trên 6.000 dân, tiếp giáp với vùng tự do Phú Yên, địch mới chiếm, chưa kịp củng cố ngục quyền và tay sai), để làm bàn đạp tiến về phía tây huyện.

Khi cán bộ cách mạng trở lại hoạt động, bọn tề ngục dao động và lo sợ, không dám có hành động chống lại. Do đó, đến cuối năm 1946, phần lớn các buôn làng ở Đất Bằng đã xây dựng được cơ sở vững vàng và phát huy ảnh hưởng sang các địa phương phía tây sông Ba và vùng ven thị trấn Cheo Reo.

Ở phía tây đường 14, gần biên giới Campuchia, đồng chí Ksor Thanh, Chủ tịch Ủy ban Hành chính huyện Chư Ti tiếp tục nắm cơ sở, động viên giữ vững tinh thần nhân dân, móc nối với các đội công tác, mở rộng cơ sở.

Cùng thời gian này, trong cả nước, thực dân Pháp càng ngày càng bộc lộ bản chất xâm lược. Chúng tăng cường phá hoại Hiệp định sơ bộ. Khi Hội nghị Phôngtennôblô bị thất bại, lợi dụng tình hình chính trị nước Pháp sau bầu cử Quốc hội, Chính phủ mới chưa lập, Hiến pháp mới chưa có hiệu lực, bọn thực dân phản động, hiếu chiến ở Đông Dương đẩy mạnh hoạt động quân sự để đánh nhanh, thắng nhanh nhằm thôn tính nước ta.

Trên chiến trường Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, quân Pháp liên tục mở các hoạt động vũ trang khiêu khích, lấn chiếm, phá rối vùng tự do và tăng cường bình định, củng cố vùng chiếm đóng. Đối phó với các thủ đoạn trên, quân dân Gia Lai có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội chủ lực tổ

chức phòng thủ chống địch lấn đất, liên tục quấy phá để địch phân tán lực lượng, phá thế uy hiếp của chúng ở vùng tự do Quảng Nam, Quảng Ngãi.

Theo phương hướng chung của Chiến khu V, từ ngày 30-9-1946, quân chủ lực bắt đầu tăng cường hoạt động ở hướng An Khê, chủ động đề phòng địch tấn công như sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946.

Đêm ngày 6-10-1946, các Trung đoàn 94, 95, 67 có sự phối hợp của dân quân du kích huyện An Khê đồng loạt công kích các cứ điểm Kannak, Tú Thủy, Cửu An, Eo Gió, Gia Hội... Nhân dân các làng người Kinh, nổi dậy phá hoại cầu cống, cắt dây điện thoại, diệt tề trừ gian, trấn áp bọn phản động, củng cố lực lượng, mở rộng cơ sở. Họ tham gia tải thương, tiếp tế lương thực, thực phẩm phục vụ chiến trường. Trong đó có nhiều tấm gương tiêu biểu, như bà Đặng Thị Phải vào tận đồn Cửu An đón thương binh về nhà nuôi dưỡng.

Đêm 22-10-1946, một đơn vị nhỏ của Trung đoàn 67, phục kích trên cầu Suối Vôi, bắn cháy một xe quân sự. Mặc dầu đợt công kích trong tháng 10-1946 chưa đạt kết quả lớn như mong muốn, nhưng đã có tác dụng tốt trong quần chúng, củng cố thêm niềm tin của nhân dân các dân tộc vào Đảng, vào cách mạng, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển cơ sở chính trị và dân quân du kích. Đồng thời làm cho bọn nguy tề co lại, không hung hăng chống phá cách mạng như trước. Sau đó, cũng tại cầu Suối Vôi, Trung đoàn 95 phối hợp với dân quân du kích vùng ven thị trấn An Khê tiếp tục tổ chức phục kích địch (30-12-1946), diệt 70 lính Âu - Phi, phá hủy hai xe quân sự và đánh sập cầu. Đây là chiến thắng lớn đầu tiên trên chiến trường Bắc Tây Nguyên.

Được sự giúp đỡ của Phân ban quốc dân thiểu số Nam Trung Bộ, hầu hết các làng vùng Gia Hội, Kannak, chính quyền cách mạng được tổ chức lại cùng với việc phát triển dân quân du kích. Được sự giúp đỡ của bộ đội chủ lực, du kích Gia Hội được huấn luyện phương pháp chế tạo bom mìn tự tạo bằng đầu đạn đại bác 105 và hình thức đánh bom mìn...

Tại Kannak, tháng 10-1946, đại đội Đinh Drong được thành lập. Đồng chí Kpă Yao được bổ nhiệm làm Đại đội trưởng, đồng chí Nguyễn Nhuận làm chính trị viên. Đến cuối năm 1947, đại đội phát triển được 114 chiến sĩ và tách thành ba đại đội. Đại đội Y Bhin nam, hoạt động phía nam An Khê, đại đội Y Bhin bắc hoạt động ở Bắc An Khê. Đại đội Đinh Drong là đơn vị quân đội đầu tiên của người dân tộc thiểu số ở Gia Lai.

Song song với việc xây dựng bàn đạp, các đội công tác đặc biệt, các tổ quân báo được đưa vào hoạt động trong lòng địch, bám vùng ven thị trấn, thị xã, đồn điền để nắm tình hình, móc nối lại cơ sở.

Trong những ngày đầu kháng chiến, mặc dù bị kẻ thù tấn công ồ ạt, việc chuẩn bị tư tưởng, tổ chức chưa được bao nhiêu, nhưng với truyền thống đấu tranh chống xâm lược, nhân dân Gia Lai vẫn giữ vững tinh thần cách mạng, luôn hướng về Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đến ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), Gia Lai đã khôi phục cơ sở vùng bàn đạp Nam-Bắc An Khê và vùng Cheo Reo, bước đầu phát triển phong trào du kích chiến tranh, làm hạn chế một phần âm mưu củng cố vùng chiếm đóng của địch.

Tình hình cả nước lúc này rất căng thẳng. Địch chuyển từ chính sách lấn chiếm sang chính sách xâm lược toàn bộ. Trong tình hình đó, ngày 19-10-1946, Hội nghị quân sự toàn quốc của Đảng đã họp, nhận định: "Nhất định không sớm thì muộn, Pháp sẽ đánh mình, và mình cũng nhất định đánh Pháp".

Những tên thực dân Pháp ở Đông Dương họp Hội nghị ở Hải Phòng bàn kế hoạch xâm lược phía bắc vĩ tuyến 16...

Một nhà nghiên cứu người Pháp là Philip Đovinle, qua nghiên cứu các nguồn tài liệu lưu trữ về cuộc chiến tranh của Pháp chống Việt Nam đã viết: "Cái bộ ba Đắc Giăng Lơ, Valuy, Pinhông sau khi cân nhắc, dẫn đo kỹ lưỡng đã cố tình gây ra cuộc xâm lược nhằm loại bỏ ông Hồ Chí Minh và Việt Minh trước khi nối tiếp lại những cuộc đàm phán đã dự định"¹⁴⁾.

Cuối tháng 11-1946, quân Pháp ngang nhiên đánh chiếm Hải Phòng và Lạng Sơn, bắt đầu mở rộng cuộc chiến tranh xâm lược trên quy mô lớn. Đầu tháng 12-1946, thực dân Pháp chiếm đóng

Đà Nẵng, Hải Dương, mở rộng đánh chiếm Đồ Sơn, Đình Lập và liên tiếp gây nhiều vụ khiêu khích và xung đột ở Hà Nội.

Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lãnh đạo quân dân khẩn trương chuẩn bị, nhưng vẫn kiên trì chủ động và tìm cách duy trì hòa bình, tránh cuộc chiến tranh. Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố rõ lập trường của Việt Nam khi trả lời phóng viên báo *Pari - Sài Gòn*: "Đồng bào tôi và tôi thành thực muốn hòa bình. Chúng tôi không muốn chiến tranh... Nước Việt Nam cần kiến thiết, nước Việt Nam không muốn là nơi chôn vùi hàng bao nhiêu sinh mạng. Nhưng cuộc chiến tranh ấy, nếu người ta buộc chúng tôi phải làm thì chúng tôi sẽ làm... Nước Pháp có những phương tiện ghê gớm, và cuộc chiến đấu sẽ khốc hại, nhưng dân tộc Việt Nam đã sẵn sàng chịu đựng tất cả, chứ không chịu mất tự do. Dù sao, tôi mong rằng chúng ta sẽ không đi tới cách giải quyết ấy."

Cả nước Pháp lẫn nước Việt Nam đều không thể phí sức gây một cuộc chiến tranh khốc hại, và nếu phải kiến thiết trên đồng hoang tàn thì thật là một điều tai hại" ¹⁵⁾.

Người cũng gửi lời kêu gọi tới các thành viên Liên hiệp quốc, gửi thư cho Chính phủ, Quốc hội, Thủ tướng Pháp... nêu rõ thiện chí hòa bình, tránh đổ máu và ý chí quyết chiến đấu đến cùng để bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ. Nhưng mọi cố gắng của Việt Nam đều vô hiệu. Thực dân Pháp coi nguyện vọng hòa bình của Chính phủ Việt Nam là biểu hiện của sự yếu kém nên họ càng lấn tới. Quân đội Pháp đã liên tiếp nổ súng nhiều nơi ở Hà Nội. Ngọn lửa chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp bùng cháy trên toàn quốc là điều không thể tránh được nữa.

Nhận biết âm mưu và thủ đoạn xâm lược của thực dân Pháp ngay từ đầu, nên Đảng và Chính phủ Việt Nam không bị động. Đảng ta đã có nhiều chủ trương và biện pháp để chuẩn bị kháng chiến. Tình thế khẩn cấp đòi hỏi Đảng, Nhà nước, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, phải có một sự lựa chọn lịch sử, phải kịp thời có một quyết định chiến lược để xoay chuyển vận nước đang lâm nguy.

Ngày 17-12-1946, Hội đồng Chính phủ họp nghe Bộ trưởng Quốc phòng Võ Nguyên Giáp báo cáo tình hình chiến sự và âm mưu mở rộng chiến tranh của Pháp.

Ngày 18 và 19-12-1946 tại làng Vạn Phúc (Hà Đông), Ban Thường vụ Trung ương Đảng họp mở rộng, đã quyết định chủ trương phát động cuộc kháng chiến chống Pháp trên phạm vi cả nước và đề ra đường lối, chủ trương kháng chiến của Đảng và điện cho các chiến khu, các Tỉnh ủy Chỉ thị: "Tất cả hãy sẵn sàng".

Đúng 20 giờ ngày 19-12-1946, tín hiệu bắt đầu cuộc kháng chiến trên toàn quốc đã được phát ra. Cùng thời điểm, Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh được truyền đi khắp cả nước. Lời kêu gọi có đoạn viết: "... Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ."

Hỡi đồng bào!

Chúng ta phải đứng lên!

Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc. Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc. Ai cũng phải ra sức chống thực dân Pháp cứu nước" ¹⁶⁾.

Cuối tháng 12-1946, Ban Thường vụ Trung ương Đảng công bố Chỉ thị *Toàn dân kháng chiến* (được dự thảo từ ngày 12-12-1946), nêu tóm tắt nội dung đường lối và chính sách kháng chiến gồm: Mục đích, tính chất, chính sách, cách đánh, chương trình kháng chiến, cơ quan lãnh đạo kháng chiến, khẩu hiệu tuyên truyền để hướng dẫn các Đảng bộ và cơ quan chỉ đạo kháng chiến các cấp thi hành. Đường lối kháng chiến là: "Toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh".

Đồng chí Trường Chinh đã viết tác phẩm *Kháng chiến nhất định thắng lợi* để giải thích và phát triển quan điểm, đường lối kháng chiến của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Cùng thời gian, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên được tổ chức thành một đơn vị hành chính. Về quân sự được tổ chức thành hai chiến khu V và VI. Gia Lai thuộc Chiến khu V. Nhiệm vụ hàng đầu của Nam Trung Bộ là chặn đánh các cuộc tấn công lớn của địch, giữ vững vùng tự do, cùng với cả nước đánh bại kế hoạch đánh nhanh, thắng nhanh của thực dân Pháp.

Chiếm được Gia Lai, Kon Tum, thực dân Pháp hoàn tất âm mưu xâm chiếm lại Tây Nguyên. Nhằm phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc và âm mưu phá vỡ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, thực dân Pháp lập "Xứ Tây Kỳ tự trị" như đã làm ở Nam Bộ, hòng lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số chống lại kháng chiến. Hai lần chúng mở "Đại hội nhân dân" ở Buôn Ma Thuột và Pleiku để lập chính phủ bù nhìn của người dân tộc thiểu số, bên cạnh bộ máy cai trị của thực dân Pháp. Tuy nhiên trên vùng Tây Nguyên bao la, có nhiều dân tộc thiểu số sinh sống, nhưng địch không tìm ra được một tên tay sai nào đủ năng lực và uy tín làm bù nhìn cho chúng. Nhiều trí thức người dân tộc thiểu số có uy tín đã theo cách mạng, tham gia bộ máy lãnh đạo kháng chiến. Những người khác thì thoái thác, tìm mọi cách khước từ sự mời mọc của Pháp. Do đó, đến tháng 1-1948, sau khi "Đại hội" ở Pleiku thất bại, thực dân Pháp phải để cho cái gọi là "Chính phủ tự trị Tây Kỳ" đi vào quên lãng và chấp nhận Tây Nguyên là một đơn vị hành chính được gọi là "Ủy phủ liên bang", trực thuộc Cao ủy Pháp ở Đông Dương, do một ủy viên Cộng hòa Pháp đứng đầu.

Gia Lai cũng như các địa phương khác ở Tây Nguyên, thực dân Pháp tái lập bộ máy cai trị cũ. Ở cấp tỉnh, trong những năm đầu, chúng chỉ đặt "đại lý hành chính" về sau nâng lên tòa công sứ. Chúng bỏ trí tên Beo, một tên tay sai người Jrai, làm phó sứ để lừa bịp và nắm đồng bào dân tộc thiểu số. Ở cấp huyện, tổng làng, chúng tái lập hệ thống chính quyền như trước Cách mạng Tháng Tám.

Tại thị xã Pleiku và vùng phụ cận, Pháp phục hồi các đồn bót cũ và xây dựng thêm một số cứ điểm mới trên quốc lộ 14, 19, ở ngã ba Kon Dong, Biển Hồ, Đak Hra, Bàu Cạn. Quân Pháp thường xuyên tiến hành các cuộc hành quân, truy tìm cán bộ Việt Minh và các đơn vị quân sự của ta.

Sau khi tái chiếm Pleiku, thực dân Pháp cho máy bay kêu gọi người Kinh đang trốn tránh trong rừng, trong các làng đồng bào dân tộc thiểu số trở về địa phương cũ. Một số dân bị đưa về tập trung ở hai làng Phú Thọ và An Mỹ. Đến những năm 1947-1948, khi đánh hơi có hoạt động của cán bộ cách mạng ở vùng ven, chúng dồn một số làng tập trung về một số điểm để dễ kiểm soát. Hơn một nửa dân làng Tiên Sơn, Trà Đa bị dồn về đồn điền Biển Hồ. Làng Tiên Sơn được ở tại chỗ, do có sự đảm bảo của linh mục Pháp ở nhà thờ Hà Bầu. Cuối năm 1947, khu tập trung Phú Thọ có 9 làng gồm: An Mỹ, Phú Thọ, Mỹ Thạch, Thanh Bình, Trà Đa...

Về mặt quân sự, Pháp lập tiểu khu Pleiku với các chi khu An Khê, Cheo Reo... Mỗi chi khu có một hệ thống đồn bót gồm các cứ điểm tiền tiêu, cắm ở giáp ranh vùng tự do, dọc theo các trục lộ giao thông lớn như đường 14, dọc đường số 7 và vành đai thị trấn, thị xã, đồn điền, như các đồn Kannak, Tú Thủy, An Thạch, Cừu An, Eo Gió, Thượng An, Đầu Đèo, Hòn Cỏ, Đồn Chùa, Ka Tung, Sà Huồng, Hà Tam, Mang Yang....

Cùng với hoạt động khủng bố, đàn áp, thực dân Pháp triển khai ba chính sách lớn:

- Chính sách có mặt (politique de présence): Thông qua bộ máy tề ngụy các cấp, các cuộc hành quân chiêu an (thực chất là càn quét, bình định), các đoàn kinh lý, địch thực hiện sự có mặt thường xuyên ở các làng, xã.
- Chính sách mua chuộc bằng vật chất (politique de sel, de quinine et d'outils): Dùng muối, thuốc ký ninh, dụng cụ sản xuất, hàng tiêu dùng... để mua chuộc nhân dân bằng vật chất.
- Chính sách không can thiệp (politique de non compromis): Duy trì chế độ già làng, phong tục tập quán lạc hậu để quản lý.

Về kinh tế, thực dân Pháp khôi phục các loại thuế cũ, tăng thuế thân từ 150 đến 250 đồng/người, cả người Kinh lẫn người dân tộc thiểu số. Tư bản Pháp theo chân quân Pháp trở lại các đồn điền. Chúng tăng cường bắt bóc để khôi phục, tái thiết cơ sở sản xuất. Do đó, chỉ trong một vài năm

sau, sản lượng các đồn điền đã tăng 70% so với năm 1945. Chúng triệt để thi hành chính sách: "Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Vì vậy, bên cạnh việc bóc lột, cướp bóc tài sản của nhân dân, thực dân Pháp tăng cường bắt thanh niên đi lính để thành lập, bổ sung các tiểu đoàn sơn chiến và lính địa phương.

Các chính sách thâm độc của thực dân Pháp, kết hợp với các hoạt động khủng bố, đàn áp, bọn chúng đã lừa phỉnh được một số đồng bào ta, nhất là vùng có nhiều giáo dân Thiên Chúa giáo, Tin Lành và đã gây không ít khó khăn cho phong trào cách mạng. Tuy nhiên, thực dân Pháp cũng chỉ kiểm soát được các thị xã, thị trấn, đồn điền và các trục lộ giao thông. Đại bộ phận các địa bàn trong tỉnh, ở vùng sâu, vùng xa, nhân dân vẫn hướng về cách mạng. Các địa phương này, chủ yếu vẫn do ta làm chủ, thực dân Pháp không thể đặt chân đến, hoặc không kiểm soát được.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, đầu năm 1947, một đoàn công tác gồm các đồng chí Trần Xi (Thánh), Lê Văn Rui, Nguyễn Khoa xây dựng hành lang Kannak - Bonâm lên Kon Mohar, Ngô Sơn, Tiên Sơn, Hà Bầu (Đông Bắc Pleiku)... liên lạc và phát triển cơ sở ở vùng Thiên Chúa giáo. Đoàn công tác đã tranh thủ cảm tình và được sự ủng hộ của một số linh mục ở các nhà thờ như linh mục Đỗ Hữu Toán ở nhà thờ Kon Mohar, linh mục Nguyễn Đình Nghĩa ở nhà thờ Kon Mah, linh mục Châu (người dân tộc thiểu số) ở nhà thờ Kon Somluh, và cả "giáo sĩ thừa sai" người Pháp là P. Corompt (thường gọi theo tên Việt là Cố Hiên).

Trong các đồn điền Biển Hồ, Đak Đoa, Bàu Cạn, đoàn công tác cũng móc nối được một số công nhân tốt, xây dựng thành cơ sở, đồng thời tranh thủ cảm tình một số cai, ký.

Tiếp theo đoàn công tác, thời gian sau những đơn vị nhỏ của bộ đội được đưa lên vùng Ngô Sơn, Tiên Sơn, Hà Bầu và phía tây thị xã Pleiku, lấy núi Chư Nâm làm căn cứ. Ta vận động cơ sở và quản lý nhân dân, cả giáo dân, vùng Tiên Sơn, Hà Bầu ủng hộ bộ đội. Các linh mục như Cố Hiên, thông qua con chiên, đã bí mật tiếp tế cho bộ đội.

Mặc dù bị quân Pháp tiến công liên tục, nhưng những ngày đầu bị chiếm đóng, với truyền thống đấu tranh chống xâm lăng, nhân dân các dân tộc ở Gia Lai vẫn giữ vững tinh thần cách mạng, một lòng hướng về Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Hỡi cánh hoa ê pan soi mình bên bến nước

Mây sáng nhất rừng, mây đẹp nhất buồn

Nhưng bụng Bác Hồ còn đẹp hơn nhiều

Bác Hồ dạy làm cơm no, áo tốt" ¹⁷⁾.

Từ những thắng lợi trên, đến ngày toàn quốc kháng chiến (19-12-1946), Gia Lai đã khôi phục cơ sở ở An Khê, Cheo Reo. Phong trào du kích chiến tranh bắt đầu phát triển, ngăn chặn phần lớn âm mưu bình định của địch, đã cùng với quân, dân Nam Trung Bộ đánh bại các cuộc tấn công lớn của địch, giữ vững vùng tự do, cùng cả nước đánh bại chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp.

Đầu năm 1947, trên chiến trường Gia Lai, lực lượng vũ trang được tổ chức lại để đẩy mạnh phong trào kháng chiến địa phương. Tỉnh ủy triệu tập tất cả cán bộ, trước đây phân công công tác ở các đơn vị, trở lại công tác. Đồng thời tổ chức lại bộ phận cán bộ làm công tác vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở phía nam, phía Bắc huyện An Khê và chia vùng người Kinh ở An Khê thành hai khu để chỉ đạo công tác kháng chiến và hành chính.

Tháng 2-1947, Ban chỉ huy mặt trận Tây Nguyên quyết định mở chiến dịch tấn công trên toàn mặt trận An Khê. Chiến dịch được nhân dân địa phương phối hợp triển khai nhanh chóng với khẩu hiệu: "Tất cả cho chiến thắng", "Tất cả để giải phóng An Khê". Tỉnh ủy chỉ đạo Đảng bộ huyện An Khê phát động quần chúng nổi dậy kết hợp với bộ đội tiến công địch bằng nhiều hình thức.

Đêm 6-2-1947, nhân dân vùng người Kinh An Khê ở phía Đông sông Ba, gần đồn địch, nổi dậy đốt thẻ kiểm tra, thực hiện tiêu thổ kháng chiến, tản cư vào chiến khu. Dân quân du kích hoạt động tập trung, được huấn luyện và trang bị tốt, phối hợp với bộ đội công đồn, tiếp tế, tải thương, phá giao thông, chống các cuộc hành quân càn quét của địch để bảo vệ dân. Nhân dân các dân

tộc ủng hộ bộ đội hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm. Các làng nằm trong vùng tạm chiếm như An Dân, Chợ Đồn, tiếp tế cho chiến khu hàng chục trâu bò để nuôi bộ đội.

Hốt hoảng trước cao trào kháng chiến của nhân dân, ngày 7-3-1947, thực dân Pháp đã đưa đồng chí Đỗ Trạc, Bí thư chi bộ đầu tiên của An Khê, bị bắt trong tháng 1-1947 sau hai tháng giam cầm dùng mọi cực hình tra tấn không khuất phục được ý chí kiên cường của một người cộng sản, ra xử bắn tại sân vận động An Khê, để uy hiếp quần chúng. Nhân dân không nao núng, phong trào không suy giảm. Quần chúng nhân dân càng tăng lòng căm thù thực dân Pháp.

Đêm 14-3-1947, sau hơn một tháng uy hiếp địch, bộ đội nổ súng đánh đồn Tú Thủy. Phối hợp với bộ đội chủ lực, hơn 300 quần chúng các làng Tú Thủy, Cửu Đạo, An Xuân, Tân Lập... đã nổi dậy. Cùng với bộ đội, họ tiến sát đồn giương cao cờ đỏ sao vàng, đánh trống, hô vang khẩu hiệu để động viên bộ đội và uy hiếp địch... Địch phản công dữ dội, cho pháo bắn vào quần chúng, một số bị thương, nhưng đồng bào vẫn siết chặt hàng ngũ đấu tranh. Do thiếu kinh nghiệm về chiến thuật, kế hoạch bị lộ, hỏa lực kém nên trận đánh bị thất bại. Đồng chí Vi Dân, Trung đoàn trưởng và nhiều cán bộ, chiến sĩ hy sinh. Tuy không chiếm được đồn Tú Thủy, nhưng tinh thần chiến đấu không sợ hy sinh của bộ đội ta và nhân dân địa phương đã làm cho quân Pháp nể sợ.

Sau thất bại của trận Tú Thủy, chiến dịch tạm thời kết thúc, bộ đội rút về chiến khu để củng cố lực lượng. Một bộ phận đồng bào tản cư về vùng tự do Bình Định hoặc tản cư vào vùng Ruộng Nước, Nước Đổ thuộc chiến khu Gia Hội, vùng Đê Groi (Kochongbong). Một bộ phận khác về sống hợp pháp, tiếp tục hoạt động. Địch phản công, khủng bố, đàn áp khốc liệt. Hàng trăm quần chúng bị giết hại. Các làng Tân Lập, chiến khu Vĩnh An bị càn quét, triệt hạ, đốt phá. Phong trào kháng chiến của huyện An Khê gặp rất nhiều khó khăn.

Từ tháng 5-1947, các cơ quan tỉnh được kiện toàn, tăng thêm thành phần cán bộ người dân tộc thiểu số trong bộ máy chính quyền, thành lập thêm các ty chuyên môn như thông tin, kinh tế, học vụ và tinh đội, giúp Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh tổ chức giáo dục nhân dân kháng chiến và chăm lo cải thiện đời sống nhân dân, cán bộ và bộ đội.

Để củng cố phong trào, tháng 7-1947, Hội nghị cán bộ toàn huyện An Khê được triệu tập. Sau Hội nghị, cơ quan lãnh đạo được kiện toàn. Ủy ban Kháng chiến 3 khu (liên xã) ở vùng người Kinh được thành lập. Các khu: Gia Hội, Kochongbong, Mang Yang trực thuộc sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, nhưng về mặt chính quyền trên danh nghĩa vẫn còn thuộc Ủy ban Hành chính huyện An Khê. Cơ quan công an được củng cố. Hội nghị chủ trương lập phòng kinh tế huyện để chăm lo sản xuất nhằm ổn định đời sống nhân dân. Tăng cường giáo dục cán bộ, đảng viên chống tư tưởng sợ địch. Xây dựng ý thức bám cơ sở khôi phục phong trào. Theo quyết định của Hội nghị, huyện thành lập đại đội "Dân quân danh dự" và cử đồng chí Phạm Phương làm đại đội trưởng, đồng chí Dương Thành Đạt làm chính trị viên. Đại đội vừa huấn luyện, vừa tác chiến, phối hợp với bộ đội chủ lực chống địch hành quân càn quét nhằm bảo vệ chiến khu Xóm Ké và tấn công địch ở Cửu Đạo, An Xuân, Cửu Định,... tạo niềm tin để củng cố phong trào đấu tranh của nhân dân.

Mặc dù vùng người Kinh bị khủng bố, nhưng trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn do ta kiểm soát. Do đó, cơ sở cách mạng tại đây được củng cố và phát triển. Chính quyền cách mạng, các tổ chức đoàn thể, "Hội đánh Tây"... được xây dựng ở Kannak, Bonâm, Gia Hội, Kochongbong, Mang Yang. Trong đó, Gia Hội là địa phương có phong trào mạnh, cơ sở cách mạng và dân quân du kích phát triển đều ở các làng. Du kích Gia Hội thường xuyên tổ chức phục kích, quấy rối, uy hiếp đồn địch, gây cho chúng nhiều thiệt hại, làm cho chúng mất ăn, mất ngủ. Trận phục kích ở Mônbar do đồng chí Göt, xã đội trưởng chỉ huy vào tháng 9-1947, diệt 7 tên địch, làm bị thương hàng chục tên khác. Tiếp đến, là các trận phục kích đánh địch bằng bom tự tạo ở Nước Đổ, Suối Rễ, diệt hàng chục tên địch, trong đó có một số sĩ quan Pháp. Du kích Gia Hội phối hợp với lực lượng đại đội 1, thuộc Trung đoàn 95 phối hợp đánh phá, bức rút địch bỏ đồn Gia Hội. Từ đó, Gia Hội, Kannak, Bonâm từng bước trở thành bàn đạp để phát triển lực

lượng về phía tây đường 14, về vùng ven thị xã Pleiku và các đồn điền; phát triển sang các vùng khác như Đak Krong, Kon Hơrông.

Từ tháng 3-1947, Ủy ban Hành chính huyện Cheo Reo được củng cố lại, do cụ Nay Đer, một nhân sĩ trí thức làm Chủ tịch, đồng chí Ksor Ní làm Phó Chủ tịch, đồng chí Rochom Thép, ủy viên thư ký. Huyện lấy vùng Đất Bằng và Oi Nu làm bàn đạp phát triển cơ sở lên sát thị trấn và giáp vùng Đak Bót. Chính quyền cách mạng và dân quân các làng được thành lập, chuẩn bị hình thành lực lượng vũ trang địa phương bảo vệ căn cứ, hướng dẫn nhân dân đấu tranh chống địch bắt phu thuế, cướp bóc lúa gạo, tài sản của dân. Giữa năm 1947, cơ sở chính quyền và dân quân ở các làng Đông sông Ba phát triển mạnh, làm nhiệm vụ canh gác nắm địch tình, bảo vệ cán bộ và tác chiến nhỏ. Trên cơ sở đó, huyện thành lập trung đội dân quân tập trung do đồng chí Hà Thúc Tự làm Trung đội trưởng, đồng chí Rochom Thép làm chính trị viên. Đây là lực lượng vũ trang đầu tiên của huyện Cheo Reo trong kháng chiến chống Pháp. Có cơ sở chính trị và vũ trang, huyện chủ trương toàn vùng Đất Bằng đứng lên đấu tranh bất hợp pháp.

Để tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc kháng chiến ở Tây Nguyên, ngày 28-8-1947, đồng chí Phạm Văn Đồng, đại diện Chính phủ Trung ương tại Nam Trung Bộ quyết định thành lập Ban chỉ huy Tây Nguyên, về sau thành lập khu XV đặc trách 3 tỉnh Tây Nguyên. Khu XV có Ban cán sự Đảng, Ban chỉ huy quân sự và Phân ban kháng chiến hành chính Tây Nguyên.

Lực lượng vũ trang Gia Lai tăng cường một tiểu đoàn chủ lực và thành lập Trung đoàn 210, đồng chí Trương Cao Dững làm Trung đoàn trưởng, đồng chí Phan Thêm, Ủy viên Ban cán sự khu XV, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai kiêm Chính trị viên Trung đoàn. Trung đoàn có nhiệm vụ vừa tác chiến tiêu hao sinh lực địch, bảo vệ căn cứ bàn đạp, vừa phối hợp với chính quyền phát triển cơ sở vào vùng sau lưng địch.

Tháng 11-1947, Tỉnh đội lập đội vũ trang công tác và cử đồng chí Phạm Phương làm Đội trưởng, đồng chí Nguyễn Khoa làm Chính trị viên, đồng chí Võ Tánh, phụ trách phát triển cơ sở lên Tây sông Ba. Được một tháng thì đội vũ trang bị địch đánh úp ở Dơ Lâm, nhưng đã rút lui an toàn về căn cứ. Sau khi được bổ sung một số thanh niên người dân tộc địa phương, lập thêm một trung đội mới, đồng chí Võ Tánh được cử làm Trung đội trưởng, đồng chí Siu Ken làm Chính trị viên, tiếp tục làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở. Lúc này, đại đội Y Bhi nam cũng đang khôi phục cơ sở ở vùng Đông sông Ayun.

Để tiện việc chỉ đạo chiến trường, tháng 11-1947, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh và các cơ quan chuyên môn chuyển lên Đê Groi (Konchongbong), một căn cứ vừa được xây dựng liên hoàn với khu căn cứ Gia Hội. Đơn vị mở đường xây dựng căn cứ Đê Groi là Đại đội 2, Tiểu đoàn 3, do đồng chí Đức Thanh chỉ huy. Từ Đồng Dầu, đơn vị hành quân lên Nước Duat, đến Đê Groi, đóng quân gần làng Đê Môn, nhưng địa bàn hoạt động đến núi Kon Chiêng. Cơ quan tỉnh ở Đê Groi gồm có Tỉnh ủy, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, Ty Thông tin, Phòng quốc dân thiểu số, Ty công an và đại đội dân quân danh dự. Tháng 2-1948, địch phát hiện cơ quan tỉnh, chúng mở cuộc càn quét với quy mô trung đoàn đánh vào căn cứ. Lực lượng vũ trang của ta có 3 đại đội: Đại đội 2, Đại đội 3 của Tiểu đoàn 3, và Đại đội "Dân quân danh dự" cùng dân quân du kích địa phương. Tuy chênh lệch về quân số và hỏa lực, nhưng do biết trước kế hoạch của địch chuẩn bị đánh vào căn cứ, ta đã kịp thời sơ tán cơ quan và quân ta chủ động chặn đánh, đã tiêu diệt một đại đội địch tại làng Đê Nhang. Sau đó, ta phân tán lực lượng đánh du kích. Mặc dù bị tiêu hao sinh lực, nhưng địch vẫn tiếp tục càn quét suốt 20 ngày. Cuối cùng Pháp chiếm được Đê Groi, nhưng không gây thiệt hại cho cơ quan tỉnh. Chúng cho đốt sạch các làng ở Đê Groi và đóng đồn tại đây. Trước tình hình đó, cơ quan tỉnh lại rút về đóng ở Phú Mỹ, xã Bình Phú, huyện Bình Khê (Bình Định).

Tháng 1-1948, Phân ban kháng chiến hành chính Tây Nguyên tổ chức Hội nghị và đã quyết định: Tiếp tục đưa các đội công tác đi sâu vào gây cơ sở vùng sau lưng địch, củng cố chính quyền vùng mới mở ra, kiện toàn tổ chức dân quân và phát triển chiến tranh du kích. Các đại đội độc

lập và các đơn vị vũ trang người dân tộc trở về tại các địa phương phối hợp hoạt động với các đơn vị công tác ở cơ sở.

Tỉnh ủy Gia Lai củng cố lại bộ máy tổ chức, kiện toàn Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh và các cơ quan trực thuộc như Ty Công an, kinh tế, học vụ để thực hiện chức năng chuyên môn.

Cùng thời gian, Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ quyết định đặt huyện Cheo Reo dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Phân ban kháng chiến hành chính Tây Nguyên. Đến tháng 8-1948 lại quyết định chuyển huyện Cheo Reo trực thuộc tỉnh Đắk Lắk.

Sau khi củng cố bàn đạp Nam - Bắc An Khê, mở rộng cơ sở vùng Tây sông Ba, các đoàn công tác của tỉnh vượt sông Ayun, tiến về phía tây đường 14, móc nối, xây dựng cơ sở vùng Tây Pleiku và ven các đồn điền. Tuy nhiên việc xây dựng cơ sở gặp rất nhiều khó khăn, vì bị địch thường xuyên theo dõi; nhiều nơi cán bộ bị địch bắt, bị địch phục kích, một số đồng chí hy sinh.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn, nhưng đến cuối năm 1947, đầu năm 1948, toàn tỉnh có 214/400 làng có cơ sở cách mạng. Đây là sự cố gắng rất to lớn của Đảng bộ Gia Lai trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến.

Để tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, Tỉnh ủy cho phát hành tờ *Thông tin Gia Lai*, tiếp theo là tờ báo *Sáng*, cơ quan ngôn luận của Tỉnh ủy, nhằm phổ biến đường lối, chính sách của Đảng, các chủ trương của Đảng bộ tỉnh và Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, động viên đảng viên, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân sản xuất, chiến đấu.

Công tác xây dựng Đảng rất được Tỉnh ủy chú trọng. Mặc dù trong tình hình hoạt động bí mật, thông qua công tác thực tế và tinh thần chiến đấu, Đảng bộ đã tuyên truyền và kết nạp nhiều cán bộ cốt cán địa phương vào Đảng. Ngoài các cán bộ cơ quan tỉnh và trong các đơn vị bộ đội, đến tháng 9-1947, toàn tỉnh đã có một số chi bộ xã. Huyện An Khê có 5 chi bộ với 30 đảng viên. Tháng 2-1947, huyện Cheo Reo có 3 đảng viên là người dân tộc thiểu số, lập thành một tổ đảng gồm các đồng chí: Ksor Ní, Rochom Thép, Rochom Buk nằm trong chi bộ Phòng quốc dân thiểu số tỉnh Phú Yên. Tháng 8-1947, Cheo Reo lập chi bộ tham chính do đồng chí Ksor Ní làm Bí thư. Ở các xã Gia Hội, Kannak, Bonâm, công tác tuyên truyền kết nạp Đảng cũng được làm tốt trong đội ngũ cán bộ cốt cán để tạo điều kiện thuận lợi xây dựng tổ chức cơ sở đảng. Tỉnh ủy đã mở các lớp đối tượng để kết nạp đảng viên ở Núi Đất, Thuận Nghĩa, Đồng Hòa (Bình Khê, Bình Định).

Phối hợp với âm mưu tấn công lên Việt Bắc để tiêu diệt Chính phủ kháng chiến của ta (cuối năm 1947), ở Tây Nguyên, quân Pháp mở nhiều cuộc hành quân càn quét vào vùng căn cứ kháng chiến, như càn vào khu Bonâm. Chúng đốt kho tàng, bắt một số cán bộ như Chủ tịch Phan (Bă Chớ), ông Ban, Phó chủ tịch và một số cơ sở trong khu. Các đồng chí Lê Văn Rui, Hà Cẩn trên đường tiến về phía tây xây dựng cơ sở cũng lần lượt bị bắt. Đợt càn quét khủng bố này của địch gây hoang mang cho dân. Đồng bào phải lánh vào rừng tránh địch khủng bố, thậm chí lánh cả cán bộ ta. Một số cơ sở tan vỡ. Trước tình hình đó, tỉnh tăng cường cán bộ chỉ đạo phong trào phải bám trụ, sát dân để ổn định tư tưởng, củng cố lại cơ sở.

Thất bại của quân Pháp trong chiến dịch tấn công lên Việt Bắc Thu - Đông 1947, cũng là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược của ta trên khắp chiến trường cả nước. Tỉnh ủy Gia Lai lãnh đạo quần dân đẩy mạnh các hoạt động xây dựng chính quyền cách mạng sâu vào vùng xung yếu, tiến hành diệt tề, trừ gian và nhất là tiến công tiêu hao, tiêu diệt từng bộ phận quân địch, hỗ trợ cho phong trào đấu tranh của quần chúng, nhằm phối hợp với chiến trường chính ở chiến khu Việt Bắc và đã giành được nhiều thắng lợi. Tiêu biểu là trận đánh bại cuộc càn quét của thực dân Pháp có xe thiết giáp yểm trợ ngày 11-12-1947, tại cầu Rộc Dứa trên đường số 7 cách thị trấn An Khê 4km. Trong trận này, chiến sĩ quyết tử Ngô Mây đã ôm bom lao vào xe địch và diệt một trung đội lính Âu - Phi. Địch phải tháo chạy. Chiến thắng của quân và dân Gia Lai đã góp phần vào chiến thắng chung của quân và dân ta ở Việt Bắc.

IV. LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN KHÁNG CHIẾN,

ĐẨY MẠNH CÁC HÌNH THỨC ĐẤU TRANH TRONG VÙNG ĐỊCH TẠM CHIẾM, CÙNG CỐ ĐẢNG BỘ VÙNG MẠNH

Sau thất bại Việt Bắc, thực dân Pháp phải từ bỏ chiến lược tiến công đánh nhanh, thắng nhanh, chuyển sang thực hiện chiến lược bị động đánh kéo dài, thực hiện chính sách "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt". Từ tấn công mở rộng vùng chiếm đóng, chúng chuyển sang phòng ngự củng cố vùng chiếm đóng, thay thế các cuộc hành quân lớn bằng các cuộc hành quân càn quét nhỏ, nhằm phá hoại kinh tế, cơ sở chính trị của ta.

Ở Tây Nguyên, quân Pháp ra sức củng cố vùng chúng kiểm soát, đẩy mạnh bình định, chiêu an, đồn dân, phát thẻ, chụp ảnh để nắm chặt dân, phát triển mạnh mẽ điệp, chúng phân tán một phần lực lượng rải ra đóng các đồn bốt dọc các trục giao thông xung quanh thị xã, thị trấn và các địa bàn chiến lược quan trọng. Các hoạt động quân sự và chính trị của địch lúc đầu gây cho ta nhiều khó khăn, có nơi bị tổn thất. Trong vòng 3 năm (1947-1949) ở Gia Lai, chúng đã giết hại 123 người, hơn 100 người bị bắt giam cầm, tra tấn; đốt 883 nóc nhà, 32 làng bị tiêu hủy hoàn toàn, 1262 con trâu, bò bị giết và cướp, hàng ngàn người phải bỏ làng đi nơi khác hoặc chạy ra vùng tự do.

Trước những biến chuyển mới của tình hình trong nước và quốc tế, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng, họp từ ngày 15 đến ngày 17-1-1948 đã đề ra nhiệm vụ kháng chiến cho thời kỳ mới. Kiểm điểm tình hình sau một năm kháng chiến, Hội nghị nhận định ta đã triển khai được thế trận cả nước đánh giặc, với chiến thắng Việt Bắc, ta đã đánh bại chiến lược "đánh nhanh, thắng nhanh", buộc Pháp phải chuyển hướng chiến lược chiến tranh sang thế phòng ngự bị động. Sức kháng chiến của quân và dân ta qua thử thách đã được nâng lên toàn diện. Lực lượng vũ trang thêm tôi luyện trưởng thành. Thắng lợi của cuộc phản công ở Việt Bắc và sự phát triển mạnh mẽ cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở miền Nam tạo đà phấn khởi trong toàn dân, tăng thêm tin tưởng ở tiền đồ tất thắng của cuộc kháng chiến. Lực lượng so sánh giữa ta và địch bước đầu có sự chuyển biến theo hướng có lợi cho ta; khả năng và lực lượng kháng chiến càng ngày càng được bồi bổ. Tuy nhiên, sức ta chưa đủ mạnh để có thể đánh tiêu diệt lớn giải phóng đất đai. Lực lượng vũ trang còn non yếu, sức chiến đấu chưa cao, trang bị vũ khí còn rất thiếu thốn. Cơ sở trong vùng tạm bị địch chiếm chưa nhiều, còn những vùng "trắng". Kinh tế kháng chiến kém phát triển, có nơi khó khăn, sa sút. Ở thế bị bao vây, cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong toàn quốc chưa tranh thủ được sự giúp đỡ, ủng hộ từ bên ngoài của anh em, bè bạn.

Hội nghị nhận định, tuy địch đã chiếm đóng phần lớn Nam Bộ, dải đồng bằng ven biển Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và nhiều địa bàn xung yếu ở Bắc Bộ, nhưng chúng không đạt được ý đồ giành thắng lợi nhanh chóng bằng quân sự. Thực dân Pháp còn có thể vơ vét sức người, sức của trong nước và ở các nước thuộc địa, đồng thời cầu cứu bọn phản động quốc tế để tiến công bằng những trận đánh ác liệt hơn. Nhưng một sự thất bại ai cũng nhận thấy là về phía chúng, các khả năng chiến tranh đã giảm sút...Đã đến lúc chúng không thể tự do tung lực lượng ra chiếm đất của ta một cách dễ dàng như trong thời kỳ kháng chiến toàn quốc mới bùng nổ.

Trung ương Đảng dự kiến, về quân sự, địch sẽ không mở những cuộc tiến công lớn như trong Thu - Đông 1947 mà dồn nỗ lực vào Nam Bộ và Nam Trung Bộ, sau đó tập trung lực lượng ra Bắc đánh đòn tiêu diệt đối phương. Chúng sẽ điều thêm quân từ Pháp sang, đồng thời tích cực bắt lính, đẩy mạnh việc xây dựng quân đội ngụy. Về chính trị, chúng sẽ lôi kéo Bảo Đại lập chính phủ ngụy quyền Trung ương, tổ chức và củng cố ngụy quyền ở địa phương, thành lập các "xứ tự trị" ở vùng đồng bào dân tộc ít người, chia rẽ dân tộc, chia rẽ tôn giáo. Kết hợp với hành động quân sự, chính trị, địch sẽ ra sức đánh phá ta về kinh tế nhằm triệt phá lực lượng dự trữ của kháng chiến, mặt khác tích cực vơ vét nhân lực, vật lực, thực hiện âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Ngoài ra, chúng sẽ tăng cường cầu kết với bọn đế quốc, cầu xin viện trợ Mỹ để tiếp tục chiến tranh, bao vây cô lập cách mạng ba nước Đông Dương.

Trung ương Đảng chủ trương động viên toàn dân, toàn quân đẩy mạnh kháng chiến trên tất cả các mặt trận, xác định mục đích chiến lược trong thời kỳ này là làm cho ta mạnh lên, địch yếu đi,

làm thay đổi so sánh lực lượng có lợi cho ta, từ chỗ ngăn chặn tiến lên đẩy lùi và thu hẹp phạm vi chiếm đóng của địch.

Về quân sự, nhiệm vụ chiến lược là phá tan cuộc tiến công mùa đông của địch ở Bắc Bộ và Bắc khu IV, đánh đuổi địch ra khỏi Việt Bắc, trước hết là Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai và chống càn quét ở Nam Bộ; phát triển dân quân, phát triển chiến tranh du kích khắp nơi, nhất là trong vùng địch kiểm soát, đồng thời tùy theo khả năng, tập trung đánh vận động tiêu diệt địch, quét đồn lẻ, thu hẹp địa bàn chiếm đóng của chúng, tổ chức tập kích, quấy rối trong các đô thị; xúc tiến luyện quân lập công, khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang ba thứ quân.

Về chính trị, củng cố khối đoàn kết toàn dân, thực hiện khẩu hiệu "Dân tộc trên hết, Tổ quốc trên hết", củng cố chính quyền kháng chiến, phát động rộng rãi phong trào thi đua yêu nước. Chú trọng vận động nhân dân chống việc lập chính phủ bù nhìn Bảo Đại, ủng hộ Chính phủ kháng chiến, phá âm mưu chia rẽ "dùng người Việt đánh người Việt".

Về kinh tế, tài chính, tích cực tăng gia sản xuất để tự cấp, tự túc, cải thiện dân sinh, tăng cường tiềm lực kháng chiến, phá kinh tế, tài chính của địch, tịch thu tài sản, ruộng đất của bọn phản quốc để cấp cho dân nghèo.

Hội nghị xác định phương châm hoạt động là dồn hẹp phạm vi chiếm đóng của địch, đánh mạnh vào hậu phương, phá nguy quân, nguy quyền, phá âm mưu chính trị và kinh tế của chúng. Kiên quyết bảo vệ lực lượng, bảo vệ cơ quan ta, tiêu diệt sinh lực địch, thực hiện phản công đánh những trận tiêu diệt chiến để rèn luyện bộ đội. Kiên quyết giành chủ động chiến thuật tiến tới chủ động chiến lược bộ phận, phối hợp chiến lược trên các chiến trường toàn quốc. Giúp đỡ hai dân tộc Lào, Campuchia đẩy mạnh kháng chiến, buộc địch phải phân tán lực lượng. Phương châm tác chiến của lực lượng vũ trang được xác định là lấy "du kích chiến là căn bản, vận động chiến là phụ trợ".

Để thực hiện các chủ trương trên, Trung ương Đảng chỉ rõ, phát động rộng rãi chiến tranh du kích, phải kết hợp đánh địch về nhiều mặt: kết hợp quân sự với chính trị, kinh tế, văn hóa... Muốn thế, phải tổ chức nhiều đại đội độc lập và các đội vũ trang tuyên truyền đi sâu vào vùng sau lưng địch vận động và tổ chức quần chúng phá tề, trừ gian, phá chính quyền bù nhìn, vô hiệu hóa tiến tới thủ tiêu chính quyền cơ sở của địch, phát triển chiến tranh du kích, đánh địch ở mọi lúc mọi nơi, bằng mọi cách, mọi thứ vũ khí. Để thực hiện vận động chiến, các đơn vị chủ lực cần được tổ chức chặt chẽ, tăng cường hỏa lực, huấn luyện thuần thục về chiến thuật đánh vận động. Phải tập dượt từng bước nhưng cần mạnh dạn đẩy vận động chiến tiến từ quy mô nhỏ lên quy mô lớn.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng mở rộng tháng 1-1948 đánh dấu sự phát triển của cuộc kháng chiến sang thời kỳ mới, thời kỳ phát triển mạnh mẽ phong trào chiến tranh du kích rộng khắp trên cả nước.

Triển khai chủ trương, nhiệm vụ của Trung ương Đảng, Hội nghị Phân ban Kháng chiến Hành chính các tỉnh Tây Nguyên quyết định:

"Tiếp tục đưa các đội công tác đi sâu vào gây cơ sở trong nội địa.

Củng cố chính quyền những vùng ảnh hưởng của ta còn ít, lập những ban vận động chính quyền đi sâu vào những huyện chưa có chính quyền để tổ chức và phát triển.

Kiên toàn tổ chức dân quân từ cấp khu xuống huyện, phát triển thêm dân quân, huấn luyện dân quân, và phát động du kích chiến tranh.

Các đơn vị người dân tộc và các đại đội độc lập trở về các địa phương phối hợp hoạt động với các đội công tác..."¹⁸⁾

Đầu năm 1948, tại Trung và Nam Trung Bộ, Pháp lấy việc càn quét, phát triển mạng lưới đồn bót, lập chính quyền tay sai các cấp làm biện pháp chủ yếu để thực hiện chủ trương chiến lược quay về bình định, củng cố miền Nam. Đối với Tây Nguyên, chúng ra sức thi hành chính sách "chia để trị", vừa khủng bố đàn áp, vừa dùng kinh tế mua chuộc dụ dỗ, gây hấn thù, chia rẽ giữa các dân tộc. Chúng xây dựng nhiều cứ điểm để khống chế và chia cắt đồng bằng ven biển với

Tây Nguyên, tổ chức lực lượng vũ trang phản động ở Tây Nguyên, lập các ổ vũ trang phản động người Thượng chống lại kháng chiến.

Thực hiện phương châm công tác vùng sau lưng địch, các đơn vị chủ lực của Liên khu V được tổ chức thành nhiều đội vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập, tiểu đoàn tập trung, tỏa về địa phương hoạt động. Tháng 7-1948, từ căn cứ miền Tây Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên,... các đại đội độc lập, đội vũ trang tuyên truyền thuộc các trung đoàn 120... và các tiểu đoàn độc lập cùng hàng trăm cán bộ dân, chính, đảng lên Tây Nguyên

Liên khu ủy khu V và Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ còn chỉ thị cho các tỉnh vùng tự do có trách nhiệm tăng cường cán bộ, đảng viên cho các tỉnh Tây Nguyên, giúp đỡ vật chất cho công tác gây cơ sở địch hậu. Đồng thời, quyết định lập phòng Tây Nguyên để theo dõi phong trào kháng chiến trong vùng.

Với những chủ trương, biện pháp đúng đắn đó, cùng với tinh thần chịu đựng gian khổ, vượt khó khăn của cán bộ, đảng viên và chiến sĩ quân đội, công tác xây dựng cơ sở bám đất, giành dân ở Tây Nguyên phát triển thuận lợi hơn trước. Qua các hoạt động thực tế, thể hiện lòng thương dân thấm thiết, các cán bộ, chiến sĩ của các đại đội độc lập dần dần đánh tan mối nghi kỵ của một số quần chúng đối với kháng chiến, do kẻ địch đã tuyên truyền, lừa bịp trước đó. Cán bộ ngày đêm lẫn lộn, tìm hiểu phong tục tập quán của từng dân tộc, hòa nhập với nhân dân, móc nối cơ sở, tuyên truyền thuyết phục đồng bào dân tộc tham gia kháng chiến. Chỉ sau một thời gian ngắn, cơ sở kháng chiến, phong trào du kích được khôi phục tại nhiều nơi trong vùng địch tạm chiếm. Cuộc kháng chiến toàn dân đến đây có bước phát triển mới.

Thực hiện nhiệm vụ được đề ra từ các Hội nghị nói trên, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Gia Lai củng cố lại bộ máy tổ chức. Đồng chí Nay Phin làm Chủ tịch, Ksor Klay làm Phó Chủ tịch, Nguyễn Xuân làm thư ký..., đồng thời chỉnh đốn các ty công an, thông tin, kinh tế, học vụ để đủ khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh. Giữa năm 1948, đồng chí Phan Thêm chuyển về công tác ở Liên khu ủy khu V, đồng chí Phan Bá làm Bí thư Tỉnh ủy.

Huyện An Khê được tăng cường cán bộ, hình thành bộ máy lãnh đạo huyện, đồng thời đẩy mạnh phát triển cơ sở sâu vào vùng địch. Tháng 3-1948, Tỉnh ủy quyết định thành lập Đảng bộ huyện An Khê, chỉ định Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ gồm các đồng chí Phạm Kiêm, Nguyễn Nông, Nguyễn Văn Cừ. Đồng chí Phạm Kiêm làm Bí thư. Vùng Kannak, Bơnam trước đây do tỉnh chỉ đạo, nay giao lại cho huyện An Khê quản lý. Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện được tăng thêm thành phần cán bộ dân tộc, do đồng chí Đinh Hưng làm Chủ tịch, Đinh Đài làm Phó chủ tịch. Huyện chỉ đạo củng cố Ủy ban Kháng chiến Hành chính khu Kannak và thành lập Ủy ban Kháng chiến Hành chính khu Bơnam. Cơ quan huyện An Khê chuyển đến Vĩnh Thạnh để tiện chỉ đạo lãnh đạo. Vùng phía nam đường 19, thành lập các Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã Gia Hội, xã Kơchơngbơng và xã Mang Yang trực thuộc tỉnh. Ủy ban Kháng chiến Hành chính xã Gia Hội do đồng chí Tiã làm Chủ tịch, đồng chí Danh làm Chủ tịch xã Kơchơngbơng, đồng chí Túp làm Chủ tịch xã Mang Yang... Các xã đội dân quân cũng được kiện toàn để thống nhất chỉ huy dân quân, du kích trong xã hoạt động.

Cán bộ người dân tộc thiểu số ở Phân ban quốc dân thiểu số Nam Trung Bộ cũng được đưa về địa phương công tác, cùng với đảng viên người Kinh và đảng viên người dân tộc tại chỗ. Đầu tiên thành lập chi bộ đội công tác. Khi đủ điều kiện, Tỉnh ủy thành lập 3 chi bộ trực thuộc tỉnh. Chi bộ xã Gia Hội được thành lập tháng 3-1948. Hai chi bộ Kơchơngbơng và Mang Yang thành lập vào tháng 6-1949. Ba chi bộ trên là tiền thân của Đảng bộ khu V, khu VI (1950), và Đảng bộ huyện Đak Bớt (1951-1954).

Huyện Cheo Reo, khi chuyển về tỉnh Đăk Lăk, cụ Nay Der được điều về công tác tại tỉnh Kon Tum. Bộ máy lãnh đạo huyện được sắp xếp lại. Đồng chí Ksor Ní làm Bí thư Ban cán sự Đảng, kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện; đồng chí Rơchom Thép làm Phó Chủ

tịch. Khi đồng chí Ksor Ní về tỉnh Gia Lai, đồng chí Nguyễn Địch làm Bí thư, đồng chí Rơchơm Thép làm Chủ tịch.

Trong khi địch chuyển hướng chiến lược, tăng cường bình định, khủng bố, nhưng về phía ta, công tác giáo dục chính trị tư tưởng, tinh thần cảnh giác cho cán bộ, đảng viên, nhân dân chưa kịp thời. Việc quản lý lực lượng cán bộ, bộ đội, tổ chức phối hợp hoạt động trên chiến trường Gia Lai còn nhiều sơ hở để địch lợi dụng phá hoại cơ sở kháng chiến.

Giữa năm 1948, vùng Tiên Sơn, Bắc Biển Hồ thuộc thị xã Pleiku do cán bộ, cơ sở hoạt động còn sơ hở, thiếu cảnh giác, Pháp theo dõi phát hiện và bắt một số cơ sở quần chúng tốt. Chúng đem xử bắn 5 người, chôn gần Biển Hồ, số còn lại bị giam ở nhà lao Pleiku. Có người như bà Nguyễn Thị Khánh (vợ đồng chí Trần Xi), một giáo dân, mãi đến năm 1954, khi đình chiến, địch mới thả về và quản thúc tại thị xã Pleiku, không cho trở về nhà cũ ở Tiên Sơn.

Vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cũng trong đợt này, thực dân Pháp khủng bố các làng Tiêng, Nhiên, Yang Yol và một số làng ở Bắc Hà Bầu. Chúng bắn và đốt phá nhà dân. Đồng bào phải chạy trốn vào rừng, rẫy, về sau trở về lẻ tẻ và nhập vào cư trú ở các làng Tiêng, làng Nhiêng.

Sáu tháng đầu năm 1948, ở An Khê, địch khủng bố 6 vụ ở cơ sở An Thượng, Cửu An, An Xuân, An Dân, Tân Tạo... trong vùng đồng bào người Kinh. Khu Bonâm bị đánh úp. Gần 20 cán bộ, cơ sở nòng cốt bị bắt, một số đồng chí hy sinh. Một số cơ sở như chợ Đồn, Tân Tạo, khu Bonâm bị mất liên lạc. Tháng 6-1948, Huyện ủy An Khê triệu tập cán bộ toàn huyện tại Vĩnh Thạnh, đề ra các công tác cấp bách: tăng cường giáo dục cán bộ nhân dân đề cao cảnh giác; củng cố lực lượng công an xã, thôn; kiện toàn bộ máy chính quyền cơ sở; khôi phục những nơi bị mất liên lạc; phát triển cán bộ cơ sở để lựa chọn kết nạp đảng viên; phá hoại kinh tế địch, phát triển kinh tế kháng chiến.

Tháng 8-1948, phong trào bao vây phá hoại kinh tế địch và tổng phá tề, trừ gian đã diễn ra liên tục tới năm 1949 với khẩu hiệu "không bán một thứ gì cho địch". Những tên tay sai trong bộ máy tề nguy bị vạch mặt, cảnh cáo hoặc bắt đưa về vùng tự do cải tạo, giáo dục.

Đề tiện cho việc chỉ đạo kháng chiến phù hợp với yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, ngày 25-1-1948, Hội đồng Chính phủ ra Sắc lệnh tổ chức lại các khu trong cả nước thành các liên khu và đặc khu. Theo đó, các khu V, VI, XV hợp nhất thành Liên khu V.

Trung đoàn 120 sau khi biên chế lại, được giao phụ trách các địa bàn Tây Bình Định và chiến trường Gia Lai. Ban chỉ huy Trung đoàn gồm có các đồng chí: Nguyễn Hải, Trung đoàn trưởng, Nguyễn Linh, Chính trị viên, thời gian sau đồng chí Trương Cao Dũng và đồng chí Nguyễn Duy Đề thay thế. Trung đoàn 120 có một tiểu đoàn tập trung, bốn đại đội độc lập và ba đội vũ trang tuyên truyền. Phương thức hoạt động của lực lượng vũ trang trên chiến trường địch hậu là: "Ban xung phong - đội vũ trang tuyên truyền - đại đội độc lập - tiểu đoàn tập trung".

Ba đội vũ trang tuyên truyền hoạt động các hướng: Đội 101 do đồng chí Phan Thanh làm Đội trưởng, đồng chí Nguyễn Khoa, Chính trị viên, gây cơ sở ở vùng Tây Nam đường 14, móc nối được với cơ sở là công nhân đồn điền Bàu Cạn. Đội 102 do đồng chí Rahlan Boát làm Đội trưởng, đồng chí Đoàn Xảo, Chính trị viên, củng cố bàn đạp ở Bonâm, tiến lên nối lại cơ sở ở Konmoha, gây cơ sở ở vùng Đak Đoa - Biển Hồ (Đông Bắc Pleiku), rồi từ đó tiến dần lên Tây Bắc đường 14. Đội 103 do đồng chí Trần Đức Thắng làm Đội trưởng, đồng chí Nguyễn Huy Chương, Chính trị viên, gây cơ sở vùng Đak Bớt (Đông đường 14, Nam đường 19).

Các đại đội độc lập đứng chân vùng có cơ sở khá vững ở Đông đường 14, Nam Bắc đường 19, củng cố cơ sở của các đội vũ trang tuyên truyền đã phát triển, xây dựng dân quân du kích, hỗ trợ cho phong trào đấu tranh của quần chúng.

Ở huyện Cheo Reo có một đội vũ trang tuyên truyền và đại đội độc lập 29, cùng cán bộ dân chính hoạt động ở vùng Đông Tây Cheo Reo, hai bên bờ sông Ba. Trong năm 1948, đã xây dựng cơ sở được 22 làng từ Buôn Păn đến Buôn Ai Riêng và mở đường dây liên lạc đến vùng Buôn Trít, Buôn Oi Nu...

Sau khi chấn chỉnh việc bố trí lực lượng trên chiến trường Gia Lai, các hoạt động xây dựng cơ sở phát triển tốt. Cuối năm 1948, đại bộ phận các làng trong tỉnh duy trì được cơ sở. Một số làng vùng ven thị xã, thị trấn và đồn điền đã gây dựng được một ít cơ sở. Vùng Bàu Cạn, Xã Gà và các làng ở phía Bắc và Tây Nam thị xã Pleiku có cơ sở mạnh và hoạt động thường xuyên. Công tác xây dựng chính quyền ở làng, xã được tiến hành chặt chẽ, song song với việc xây dựng cơ sở chính trị và dân quân du kích. Phong trào cách mạng trong tỉnh có tiến bộ một bước, chính quyền cách mạng mở rộng thêm 77 làng so với đầu năm, đưa tổng số làng có chính quyền trong tỉnh là 397 làng, ở vùng có cơ sở ta động viên, nhân dân hăng hái tăng gia sản xuất.

Trên lĩnh vực quân sự, cũng có nhiều kết quả khả quan. Toàn tỉnh đầu năm 1948 có 700 đội viên dân quân du kích, đến giữa năm 1948 tăng lên được 1040 đội viên, trong đó có 79 du kích thoát ly được huấn luyện và tác chiến khá. Phong trào huấn luyện dân quân du kích được chỉ đạo chặt chẽ, có nơi huấn luyện từ 2 đến 3 lần, mỗi lần 10 ngày. Dân quân vùng đồng bào Bahnar An Khê biết bố trí bom mìn, ném lựu đạn; đã độc lập tác chiến được 5 trận, giết 1 tên Pháp, 2 lính ngụy, bắt bị thương 6 tên khác, phá 14 cầu, treo cờ cách mạng, rải truyền đơn quanh đồn Cửu An, Tú Thủy.

Cán bộ, chiến sĩ trong tỉnh đã dấy lên khí thế thi đua sôi nổi kháng chiến, xác định được trách nhiệm, kiên định tư tưởng, chịu đựng gian khổ, bền bỉ dẻo dai, nâng cao ý thức kỷ luật, ra sức chiến đấu chống càn quét, bảo vệ vùng du kích, vùng căn cứ có kết quả. Các căn cứ Thượng Bình, Xóm Ké, Gia Hội, Kannak, Kochongbong được củng cố vững chắc.

Tháng 6-1948, Tỉnh đội dân quân và các huyện đội An Khê, Cheo Reo được kiện toàn, phát động mạnh việc xây dựng dân quân du kích, đưa chiến tranh vào sâu trong lòng địch. Nắm vững phương châm du kích chiến là chính, đánh nhỏ ăn chắc, kết hợp chặt chẽ phương thức hoạt động của Ban xung phong, đội vũ trang tuyên truyền, đại đội độc lập cùng bộ đội chủ lực tạo sức mạnh tổng hợp để phá kế hoạch "bình định" chiêu an của giặc Pháp. Tích cực củng cố chính quyền cách mạng, động viên lực lượng vũ trang tích cực tham gia xây dựng và củng cố cơ sở, nhằm không cho hậu phương địch ổn định, giam chân địch lo đối phó với hoạt động của ta, làm cho địch không rảnh tay đưa quân đi càn quét vùng tự do và vùng căn cứ du kích.

Năm 1948, tình hình cơ sở trên địa bàn tỉnh tuy có nhiều chuyển biến mới, nhưng vẫn còn nhiều nhược điểm. Cơ sở phát triển chưa đều, chậm. Đến cuối năm 1948, phía Đông đường 14 vẫn còn 350 làng chưa có cơ sở; một số làng vùng Pleikli địch vẫn càn quét, không có cán bộ bám sát cơ sở nên bị mất liên lạc với dân 100 làng.

Phía Tây giáp biên giới Campuchia, vùng các đồn điền, một số vùng đất bằng đông dân còn bị địch kiểm soát chặt, nhiều nơi còn cơ sở "trắng". Nắm phương châm hoạt động vùng sau lưng địch, nhất là chấp hành chính sách dân tộc còn nhiều lệch lạc; hoạt động của các đội công tác, đội vũ trang tuyên truyền còn lộ liễu, bộc lộ lực lượng; trong đội ngũ cán bộ cơ sở chưa chú ý xây dựng số trung kiên nòng cốt, nên khi địch càn quét khủng bố dễ vỡ hàng loạt. Trong chỉ đạo hoạt động du kích chiến tranh, còn ỷ lại vào các đợt hoạt động của các đơn vị chủ lực, chưa chủ động đưa phong trào hoạt động toàn diện và liên tục.

Lực lượng vũ trang trên địa bàn tỉnh đánh địch tuần tiễu, càn quét nhỏ, đánh vận chuyển với các hình thức chiến thuật; phục kích địa lôi, bao vây, tập kích từ một trung đội đến một đại đội. Ngày 17-2-1948, đội vũ trang tuyên truyền 101 và đội biệt động đột nhập thị xã Pleiku rải truyền đơn và vào đồn điền Ia Pét diệt bọn lính địa phương bảo vệ đồn điền. Trong tháng 5-1948, Tiểu đoàn 8 (Trung đoàn 210) tập kích các cứ điểm Đak Đoa, Biển Hồ, Bàu Cạn diệt một số địch, gây tiếng vang lớn trong nhân dân. Các cơ sở của ta vận động nhân dân, công nhân phá hoại các đồn điền chè, cà phê làm giảm 1/3 sản lượng.

Ở huyện Cheo Reo, ngoài ba xã có cơ sở mạnh ở Đông Nam là Đất Bằng, Oi Nu, Đleiya, ta đã phát triển được cơ sở ở nhiều buôn thuộc các xã Tây Nam sông Ba và Chư Drăng. Cũng từ đầu năm 1948, Ban cán sự Đảng bộ tỉnh Đăk Lăk chủ trương xây dựng căn cứ tại vùng quanh dãy núi Đleiya. Đây là một dãy núi lớn, án ngữ giữa huyện Cheo Reo và huyện Buôn Hồ, có nhiều đỉnh

núi cao, đỉnh cao nhất là Chư Yú (1.279m). Kế hoạch xây dựng chiến khu Dleiya gồm nhiều bước. Bước đầu tiên là xây dựng, củng cố cơ sở chính trị, dân quân du kích ở xã Dleiya và các buôn làng phụ cận, tạo vành đai xây dựng bảo vệ chiến khu Đleiya (CK40). Từ đó, chiến khu Dleiya hình thành từng bước và trở thành trạm trung chuyển giữa cơ quan tỉnh Đắk Lắk với các huyện phía sau. Chiến khu Đleiya cũng là nơi tập kết lực lượng trước khi tỏa đi các hướng, nơi dự trữ lương thực và nhận tiếp tế của các tổ, đội công tác. Ngoài CK40 và xã căn cứ Đất Bằng, huyện Cheo Reo còn xây dựng căn cứ đứng chân trong nội địa Buôn Hoang, xã Ea Rbol.

Cùng với xây dựng cơ sở, các đại đội độc lập và tiểu đoàn tập trung chuẩn bị chiến trường để tác chiến tiêu diệt địch, phát triển du kích chiến tranh. Đại đội 1 (trước là đại đội Y Bhin bắc) hoạt động vùng Kon Hơrông- Krem và dọc đường 7 hướng dẫn nhân dân, dân quân bố phòng làng chiến đấu, dùng vũ khí thô sơ, tên nả chống địch càn quét vào căn cứ. Tháng 4-1948, bộ đội cùng dân quân diệt gọn cứ điểm An Thạch.

Trong trận tiến công An Thạch, nhiều chiến sĩ chiến đấu rất dũng cảm. Đồng chí Nguyễn Tường quê ở cực Nam Trung Bộ, chiến sĩ đại đội do đồng chí Hào chỉ huy trưởng (thuộc Tiểu đoàn 1, Trung đoàn 97), ôm bom ba càng đánh vào cửa đồn địch, bị thương nặng, nêu gương sáng cho các chiến sĩ khác noi theo. Trận thắng này gây lại khí thế cho phong trào kháng chiến ở vùng người Kinh và vùng đồng bào dân tộc Bắc An Khê, sau một thời gian phong trào lắng xuống do trận Tú Thủy (3-1947) thất bại. Đồng thời mở hành lang cho ta lên xuống Bình Định thuận lợi hơn.

Tháng 5-1948, Đại đội 3 do đồng chí Kpă Yao chỉ huy, phối hợp với cơ sở nội tuyến, dùng chiến thuật kỳ tập, với lực lượng một trung đội được trang bị mạnh, trong một đêm đột nhập diệt 2 đồn Plok và Iakê, thu 42 súng các loại. Phát huy thắng lợi, Đại đội 3 phối hợp với đại đội Văn Lượng tích cực chống càn quét, diệt 60 tên địch, bảo vệ căn cứ Gia Hội. Các đơn vị vũ trang tuyên truyền gọn nhẹ, tiến sâu lên nội địa, tiêu diệt địch ở đồn điền SAPKO, đột nhập đồn điền Biển Hồ và thị xã Pleiku, rải truyền đơn kêu gọi kháng chiến vào vùng đồng bào người Kinh.

Tháng 8-1948, Tiểu đoàn 80 cùng đại đội 1 và đại đội 2 (trước là đại đội Y Bhin bắc, Y Bhin nam) phục kích diệt đoàn xe 9 chiếc tại dốc Đak Pơ (trên đường 19) thu 1 súng đại liên, nhiều vũ khí các loại và quân trang, quân dụng. Sau đó đại đội Y Bhin bắc phân tán lực lượng đi làm nhiệm vụ xây dựng cơ sở, củng cố vùng Kannak, làng Lot Sotang, Đe Roh và các làng vùng Tây Nam Kannak. Đại đội độc lập 29 ở Cheo Reo đánh địch trên đường 7, phá cầu cống, quấy rối hậu phương địch.

Song song với tác chiến diệt địch, hỗ trợ cho công tác gây cơ sở, tỉnh đã tổ chức đợt luyện quân lập công trong tháng 6-1948, tổ chức lớp huấn luyện 25 ngày cho 27 cán bộ huyện đội đến trung đội để bồi dưỡng thống nhất nội dung học tập cho cán bộ chỉ huy dân quân xã, chủ yếu huấn luyện biết sử dụng thành thạo vũ khí thô sơ, các động tác bắn súng, ném lựu đạn, gài mìn....

Những trận đánh địch liên tiếp trên địa bàn đã tạo niềm tin tưởng, phấn khởi trong nhân dân; bọn tề ngụy dao động co lại; phong trào đấu tranh của nhân dân vùng tạm chiếm phát triển dần. Với các hình thức hợp pháp và nửa hợp pháp, đồng bào đã đấu tranh giành cơ không chịu nộp thuế, chống bắt phu, bắt lính, chống địch cướp lúa và phá hoa màu trong các trận càn quét.

Cũng như nhiều nơi ở An Khê, Gia Hội, Kochongbong, quần chúng Cheo Reo đã sáng tạo ra nhiều hình thức đấu tranh chống địch lùng sục, khủng bố, cướp bóc như làm lán trại, chòi lúa bí mật cất giấu lúa, trâu bò vào rừng, gài mìn, cắm chông quanh rẫy. Khi địch bắt phu thì né tránh, giảm bớt số người, nếu bị bắt đi thì không mang theo thức ăn. Khi địch vào buôn làng bắt lính thì ông bà già kéo ra vây quanh bọn lính để thanh niên trốn thoát vào rừng. Việc vận động chồng con không đi lính cho địch được các bà, các chị hưởng ứng, nhưng kết quả chưa nhiều.

Từ năm 1948 sang đầu năm 1949, ở Pleiku nhân dân các làng người Kinh gần thị xã, nhất là các làng ở khu tập trung quanh nhà thờ Phú Thọ, không chịu nổi cảnh o ép và khống chế của địch, đã trốn dần ra để làm rẫy, trồng rau đem bán ở thị xã và tự động trở về vườn cũ để thu hoạch chè, cà phê, hồ tiêu và hoa màu khác. Nhân dân vừa kết hợp đấu tranh hợp pháp và bất hợp pháp, vừa

xin phép hoặc không xin phép ngụ, tề, rồi về luôn nhà cũ. Khu đồn Phú Thọ từ trạng thái bị phá lỏng đi đến tự giải thể.

Trong các làng đồng bào các dân tộc thiểu số, nơi đã có cơ sở chính trị, phong trào đấu tranh chống bọn chủ sở người Pháp bắt sâu và chống thu thuế thân phát triển nhanh. Nhân dân đấu tranh không chịu đi sâu. Thông qua số chủ làng tranh thủ được, cơ sở ta hướng dẫn họ dùng các hình thức đấu tranh hợp pháp, đòi hoãn bắt đi sâu trong ngày mùa tía rẫy, làm cỏ suốt lúa. Số bị bắt đi sâu thì đòi phát thêm gạo, muối, cá khô để ăn trong thời gian lao dịch ở vườn chè, đòi cấp thuốc men khi đau ốm, cấp tời nón trong mùa mưa.

Trên cơ sở phong trào đấu tranh chính trị và kinh tế từng bước phát triển, một số buôn thuộc các xã Đông Nam Cheo Reo là Đất Bằng, Oì Nu... đã chuyển vào thế đấu tranh bất hợp tác với địch, triệt phá bọn tề buôn, tề tổng đưa đi giáo dục cải tạo, cắt đứt liên lạc với địch.

Năm 1948, công tác địch nguỵ vận cũng được chú ý triển khai mạnh. Ta tổ chức nhiều cơ sở và vận động gia đình có chồng, con em đi lính làm công tác địch vận, nhất là các làng gần đồn địch. Ở An Khê đã vận động được 2 lính Âu - Phi đồn Cừu An ra hàng, gây được cơ sở trong binh lính ở các đồn Katung, Sà Huông. Đây là bước tiến mới trong việc vận dụng hình thức và phương châm đấu tranh trong vùng địch tạm chiếm ở Gia Lai.

Trước đà phát triển của các đội vũ trang tuyên truyền, các đại đội độc lập luồn sâu vào nội địa, địch phản ứng ngăn chặn phong trào, mở nhiều cuộc càn quét trong nội địa và vùng giáp ranh, thọc sâu xuống vùng tự do Bình Định, Phú Yên. Mặt khác, chúng đóng thêm một số cứ điểm mới như đồn Ma Phu ở Đất Bằng và các chốt ở phía nam Pleiku.

Do địch ra sức đánh phá và do cán bộ ta chủ quan, kém cảnh giác, trong năm 1948, cơ sở vùng đồng bào người Kinh ở An Khê bị vỡ, một số cán bộ ta bị bắt và hy sinh. Đội vũ trang tuyên truyền và đại đội độc lập ở huyện Cheo Reo cũng gặp nhiều khó khăn, cơ sở ta mới xây dựng bị cắt đứt liên lạc hay nằm yên.

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy chủ trương tích cực giữ vững và khôi phục lại cơ sở. Tháng 6-1948, Huyện ủy An Khê triệu tập Hội nghị cán bộ toàn huyện, nhận định tình hình và đề ra công tác cấp bách trước mắt: Tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và quần chúng, đề cao cảnh giác, củng cố lực lượng công an, kiện toàn bộ máy chính quyền xã, thôn, tiếp tục công tác diệt tề, trừ gian, bao vây và phá hoại kinh tế của địch, phát triển kinh tế kháng chiến. Tháng 11-1948, tổ chức đợt tổng phá tề trừ gian. Trong tình hình bộ máy chính quyền đã được củng cố và lúc này không có sự phối hợp và hỗ trợ của hoạt động quân sự, nhưng với uy tín của chính quyền cách mạng và tinh thần tham gia tự giác và tích cực của quần chúng, cùng một lúc cả vùng người Kinh ở An Khê Đông sông Ba đã nổi dậy đồng loạt phá vỡ hệ thống tề nguỵ. Qua đợt tổng phá tề trừ gian, uy thế cách mạng trong vùng địch được nâng cao, ảnh hưởng của địch giảm sút, tạo điều kiện thuận lợi để củng cố cơ sở chính trị, đấu tranh chống âm mưu bình định, chiêu an của địch.

Xuất phát từ chủ trương của Hội nghị Trung ương Đảng (4-1947) đã đề ra phương hướng xây dựng nền kinh tế phù hợp với điều kiện chiến tranh, nhấn mạnh "Chú trọng nhất là nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại rồi mới đến kỹ nghệ (chú ý kỹ nghệ chế tạo vũ khí và khai thác)", Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ vận dụng một cách sáng tạo trong điều kiện của Tây Nguyên lúc bấy giờ để xây dựng một nền kinh tế tại chỗ phục vụ kháng chiến. Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung Bộ đã khởi xướng phong trào tự cấp, tự túc trong quân đội và cơ quan nhà nước, nhằm giúp Chính phủ ta giải quyết những khó khăn về tài chính và tự túc kháng chiến lâu dài. Ở Tây Nguyên, đến giữa tháng 3-1948, phong trào này được phát động mạnh mẽ.

Tại Gia Lai, cùng với việc xây dựng cơ sở và căn cứ bàn đạp, phát triển du kích chiến tranh, ngay từ những năm đầu kháng chiến, Đảng bộ tỉnh đã quan tâm đến việc phát triển kinh tế kháng chiến, phát triển văn hóa, giáo dục, xã hội để bồi dưỡng sức dân, bồi dưỡng lực lượng kháng chiến. Địch bao vây kinh tế, cướp bóc phá hoại mùa màng, ta đã chống lại và tìm cách giải quyết

một phần đời sống khó khăn của nhân dân. Chính quyền chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho dân, chỉ đạo phát triển kinh tế kháng chiến, vận động tăng gia sản xuất, tiết kiệm, vận động nhân dân làm nhiều rẫy, nhiều nhất là rẫy hoa màu, sắn, bắp... Mặc dù hoàn cảnh khó khăn, những đơn vị hoạt động ở An Khê, Mang Yang đều tổ chức tăng gia sản xuất tự túc để giải quyết một phần lương thực trong điều kiện vận tải từ vùng tự do lên Tây Nguyên còn nhiều khó khăn. Đơn vị bộ đội do đồng chí Đức Thanh chỉ huy phối hợp với nhân dân, dựa vào nhân dân để tự túc và trở thành một đơn vị chăn nuôi nổi tiếng. Ty kinh tế củng cố lại các hợp tác xã đã có. Các hợp tác xã tiếp tế tiêu thụ ở Vĩnh Thạnh, Phú Mỹ (Bình Định), ở Đất Bằng (Cheo Reo), ở Tịnh Sơn - Thành Hội (Phú Yên) đảm nhận trách nhiệm cung cấp các nhu yếu phẩm như muối, vải, nông cụ, chăn chiếu, cá khô... và thu mua các nông lâm thổ sản của đồng bào dân tộc Gia Lai khai thác được như mật ong, sáp ong, gạc nai, măng le, sa nhân, củ nâu..., tổ chức đội vận tải chuyên môn vận chuyển hàng lên Gia Lai. Ngoài ra còn thành lập một chi cục hợp tác xã tiếp tế để cung cấp nhu yếu phẩm cho đồng bào dân tộc thiểu số¹⁹⁾. Đến cuối tháng 6-1948, bộ đội và cán bộ đã gieo trồng 35ha, nuôi 30 con bò để góp phần tự túc lương thực, thực phẩm. Năm 1948, đã tiếp tế được 90 tấn muối, 10.000 nông cụ, các hợp tác xã đã bán 533.000 đồng hàng hóa cho cán bộ và nhân dân. Ở vùng Đất Bằng, Oí Nu tổ chức thu mua cả bông vải để đưa về xưởng dệt Tây Nguyên. Ở vùng căn cứ Đông Nam Cheo Reo, còn có các cơ sở tiểu thủ công nghiệp như xưởng dệt, xưởng sản xuất thuốc lá, khu chăn nuôi... Tỉnh mở xưởng dệt ở Phú Mỹ để đào tạo thợ dệt cho chị em người dân tộc thiểu số, xưởng rèn để đào tạo thợ rèn cho các buôn làng. Nhờ có những biện pháp tích cực, cho nên nạn đói giập hạt ba bốn tháng ở nhiều vùng giảm bớt, nạn lụt muối, thiếu nông cụ, thiếu vải đã được giải quyết một phần ở những vùng nhân dân bất hợp tác với địch. Ta đã tự túc một phần lương thực tại chỗ cho cán bộ và bộ đội. Nhân dân đã đóng góp cho cách mạng hàng trăm tấn gạo, hàng trăm trâu, bò, heo cho bộ đội, nhất là các đợt hoạt động quân sự.

Từ giữa tháng 9-1948, chủ trương tự túc được nhận thức đầy đủ và trở thành phong trào rộng lớn, không chỉ trong quân đội, chính quyền mà cả ở nhân dân. Ủy ban Hành chính bắt đầu đề ra những tiêu chuẩn cụ thể cho từng vùng, từng đơn vị, cả về kế hoạch, mức độ và thời gian. *"Phong trào thi đua ái quốc được áp dụng vào việc tự túc một cách sinh động"*. Các huyện, các đơn vị thi đua với nhau về chỉ tiêu thi đua tự túc. Các huyện đề ra các mục tiêu thi đua khá cụ thể, phù hợp với tình hình thực tế địa phương. Những vùng trước đây nhân dân bị đói từ 3 đến 7 tháng trong năm thì đặt chỉ tiêu thi đua tiến tới no đủ. Có lương thực thừa nuôi được một đại đội độc lập. Mỗi làng tối thiểu nuôi 5 con heo nái. Tuy còn nhiều khó khăn, kế hoạch và phương pháp còn yếu, nhưng phong trào thi đua yêu nước đã đạt được nhiều thành tích lớn. Gia Lai đã hưởng ứng ba phong trào tăng gia sản xuất: *"Tuần lễ bắp - sắn"*, *"Phong trào tăng gia mùa rẫy"*, *"Chiến dịch sắn - mì"*.

Đến năm 1949, phong trào kinh tế tự túc đạt kết quả rất khả quan, tỉnh Gia Lai thu hoạch trên 35 tấn lúa. Các vùng Gia Hội, Kannak, ngày trước mỗi năm đói từ 3 đến 7 tháng, đến năm 1950, Gia Hội chỉ còn từ 2 đến 3 tháng, Kơchơngbong còn trên 1 tháng. Kannak đã thanh toán xong nạn đói. Năm 1949 và 1950, vùng Mang Yang và phía tây Kannak đã sản xuất dư thừa bán cho Chính phủ trên 40 tấn gạo.

Cùng với tăng gia sản xuất, xây dựng nền kinh tế tại chỗ, việc tổ chức sản xuất tập thể cũng được đặc biệt chú ý. Hình thức tổ chức cũng rất sáng tạo bằng cách phát động phong trào, thành lập các *"Đoàn xung phong sinh sản"* để tổ chức các trại sinh sản, thích hợp với tình thế chiến tranh. Công tác giao thông vận tải được nhận thức đầy đủ, thực hiện tích cực và đạt được nhiều thành tựu, phục vụ tốt sản xuất, chiến đấu. Đã huy động được hàng ngàn lượt người dân tộc thiểu số và người Kinh tham gia vào công tác giao thông vận tải cùng với voi, ngựa thồ, vận chuyển được hàng ngàn tấn hàng hóa.

Sau khi diễn ra cuộc bao vây kinh tế địch ở huyện Cheo Reo, An Khê từ tháng 8-1948, nhân dân thực hiện khẩu hiệu *"không bán một thứ gì cho địch"*, không đưa hàng hóa của địch vào vùng tự

do. Việc đi lại giữa vùng địch và vùng tự do được công an kiểm soát chặt chẽ, chống việc mua bán hàng hóa với địch. Ở Cheo Reo, Gia Hội, nhân dân tổ chức chống xâm thuế rất có hiệu quả. Tại An Khê việc chia cắt giao thông bao vây kinh tế địch đã làm cho giá gạo trong vùng tạm chiếm từ 5 đồng tăng lên 12 đồng/kg. Cho đến năm 1950, nhiệm vụ bao vây, phá hoại kinh tế địch có những thắng lợi nhất định, gây nhiều khó khăn cho thực dân Pháp về lương thực, vận tải... bước đầu làm thất bại âm mưu "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của chúng.

Để nâng cao trình độ văn hóa, xóa dần nạn mù chữ cho nhân dân, nhất là thanh niên, Ty học vụ đã mở các trường nội trú và trường tiểu học cơ bản nội trú ở Vĩnh Thạnh, Satang (Bình Định), ở Đất Bằng (Cheo Reo). Một số học sinh ra trường được đưa về làm cán bộ thôn, xã. Tỉnh thành lập cơ quan nghiên cứu, biên soạn chương trình dạy chữ dân tộc. Ở các buôn làng vùng căn cứ ta mở các lớp bình dân học vụ để xóa mù chữ cho thanh niên.

Về y tế, Ty dân y mở các lớp đào tạo y tá cứu thương để chăm lo chữa bệnh cho cán bộ, bộ đội và nhân dân, tổ chức những đoàn lưu động đi phát thuốc, cứu chữa cho nhân dân vùng căn cứ. Công tác vận động đời sống mới đã gây được phong trào vệ sinh sạch làng, cắt tóc ngắn, ăn chín uống sôi ở một số làng vùng căn cứ và nơi cơ sở mạnh, phong tục tập quán lạc hậu, kiêng cử cũng giảm bớt.

Những biện pháp tích cực trên có tác động trực tiếp giảm bớt những khó khăn về vật chất và bước đầu cải thiện đời sống văn hóa các dân tộc. Thực tế đó có sức thuyết phục mạnh mẽ không chỉ nhân dân vùng căn cứ mà cả với vùng địch kiểm soát.

Để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công cuộc kháng chiến ở địa phương, Tỉnh ủy quan tâm chỉ đạo công tác phát triển và xây dựng Đảng. Thông qua thực tế công tác và chiến đấu, nhiều cán bộ người Kinh và người dân tộc thiểu số dần dần được kết nạp vào Đảng. Từ năm 1948, công tác phát triển Đảng được đẩy mạnh cả trong các vùng đồng bào dân tộc có phong trào du kích chiến tranh cao. Ngoài các chi bộ thuộc Đảng bộ huyện An Khê, Tỉnh ủy thành lập các chi bộ trực thuộc như chi bộ Gia Hội, chi bộ Mang Yang, Kochongbong, chi bộ các đội công tác cơ sở, chi bộ cơ quan ban ngành cấp tỉnh. Theo thống kê của Liên khu ủy V, đến quý III-1949, Đảng bộ Gia Lai phát triển được thêm 70 đảng viên. Đi đôi với việc phát triển đảng viên, kiện toàn tổ chức, vấn đề bồi dưỡng nâng cao trình độ giác ngộ chính trị, năng lực công tác và sự hiểu biết về Đảng cũng được Tỉnh ủy quan tâm. Hầu hết đảng viên đều qua các lớp huấn luyện ngắn ngày về Điều lệ Đảng, chủ nghĩa cộng sản, tiêu chuẩn và nhiệm vụ đảng viên, công tác quần chúng... Các cán bộ có trình độ chi ủy viên đều được bồi dưỡng công tác chi bộ, về phương pháp lãnh đạo. Nền nếp làm việc, quan hệ lãnh đạo giữa Đảng bộ với chính quyền, các đoàn thể quần chúng cũng được cải tiến dần, tạo sự đoàn kết nhất trí và sức mạnh mới của Đảng bộ.

Hội nghị Trung ương mở rộng tháng 1-1948 đặt mạnh công tác củng cố chi bộ, chấn chỉnh bộ máy tổ chức, chỉ đạo bầu cử Ban Chấp hành Đảng bộ các cấp, chuẩn bị triệu tập Đại hội Đảng toàn quốc. Thực hiện chỉ thị của Khu ủy, Tỉnh ủy Gia Lai chỉ đạo Đảng bộ huyện An Khê và các tổ chức cơ sở Đảng trong toàn tỉnh tiến hành đại hội, bầu cử cấp ủy mới, bầu đại biểu đi dự Đại hội Đảng bộ tỉnh.

Đại hội Đảng bộ huyện An Khê họp từ ngày 16 đến 18-2-1949 tại Vĩnh Thạnh (Bình Khê, Bình Định) gồm 50 đảng viên của 6 chi bộ. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 5 đồng chí, do đồng chí Phạm Kiêm làm Bí thư và cử 17 đại biểu đi dự Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh.

Ngày 21-2-1949, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần đầu tiên²⁰⁾ được tổ chức tại Gò Cây, thôn Phú Mỹ, xã Bình Phú, huyện Bình Khê (Bình Định) có 50 đại biểu, thay mặt cho các tổ chức cơ sở Đảng trong toàn Đảng bộ²¹⁾. Đại hội tổng kết tình hình khôi phục cơ sở, tổ chức nhân dân kháng chiến, xây dựng Đảng. Đại hội đã nhận định: Trong 3 năm (1946-1949), Đảng bộ Gia Lai đã phát huy truyền thống đấu tranh bất khuất của nhân dân các dân tộc trong tỉnh, nhanh chóng khôi phục và phát triển cơ sở, xây dựng chính quyền và tổ chức quần chúng, xây dựng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, xây dựng các chiến khu Xóm Ké, Gia Hội, tổ chức chiến tranh du kích không chỉ ở vùng người Kinh, vùng giáp ranh, mà cả ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số,

phát triển cơ sở sâu vào vùng đồng bào Thiên Chúa giáo, vùng công nhân của các đồn điền. Phối hợp chặt chẽ với các hoạt động quân sự của bộ đội chủ lực Liên khu V, Đảng bộ đã lãnh đạo quần dân đẩy phong trào địa phương tiến lên. Đảng bộ có bước trưởng thành, đội ngũ đảng viên phát triển qua thử thách tôi luyện, bám sát dân, sát cơ sở. Đảng bộ đã thực sự lãnh đạo, quản lý mọi mặt công tác kháng chiến trên toàn tỉnh.

Tuy nhiên, Đảng bộ còn những mặt yếu: Lãnh đạo công tác kinh tế, văn hóa, bồi dưỡng sức dân, bồi dưỡng tào đạo đội ngũ cán bộ địa phương chưa được quan tâm đúng mức. Công tác phát triển đảng viên người dân tộc còn yếu, nhiều vùng phong trào kháng chiến mạnh nhưng chưa có đảng viên người địa phương để lãnh đạo thôn, xã.

Đại hội đề ra nhiệm vụ trước mắt là: Củng cố căn cứ bàn đạp, củng cố chính quyền và các tổ chức quần chúng trong "Hội đánh Tây" (Mặt trận Liên - Việt), phát triển cơ sở vào các vùng xung yếu; xây dựng bộ đội tập trung, dân quân du kích, xây dựng làng kháng chiến, đẩy mạnh các hình thức đấu tranh chống âm mưu bình định, chiêu an, củng cố vùng chiếm đóng của địch; tăng cường lãnh đạo công tác kinh tế, văn hóa, giáo dục, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, phát triển đảng viên, đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ địa phương, xây dựng chi bộ tự động công tác, coi trọng việc giáo dục quan điểm quần chúng, chính sách dân tộc, ý thức tổ chức kỷ luật, xây dựng tinh thần kiên trì vận động cách mạng, bám dân, bám cơ sở lãnh đạo phong trào.

Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Xuân làm đại biểu đi dự Đại hội đại biểu Đảng bộ Liên khu V lần thứ nhất. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm 4 đồng chí: Nguyễn Xuân, Dương Thành Đạt, Phan Bá, Phạm Kiêm (một Tỉnh ủy viên ở quân sự); đồng chí Nguyễn Xuân được bầu làm Bí thư²²⁾.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Gia Lai đánh dấu bước trưởng thành của Đảng bộ trong công cuộc lãnh đạo kháng chiến, ghi cột mốc lịch sử quan trọng sau hơn 3 năm Đảng bộ lãnh đạo xây dựng phong trào kháng chiến địa phương. Đây là Đại hội đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Gia Lai.

Sau Đại hội, các mặt hoạt động đều được chấn chỉnh và phát triển, công tác gây cơ sở địch hậu được tiến hành tích cực, phong trào du kích chiến tranh phát triển, vùng căn cứ bàn đạp Nam Bắc An Khê được củng cố thêm một bước. Các hoạt động quân sự được đẩy mạnh, ta bẻ gãy nhiều cuộc hành quân của địch vào vùng căn cứ.

Tháng 6 và 7-1949, lực lượng địa phương phối hợp với Trung đoàn chủ lực 210 mở hoạt động Hè - Thu trên chiến trường An Khê (gọi là Chiến dịch Hồ Chí Minh). Đảng bộ động viên mọi lực lượng địa phương tham gia chiến dịch. Ta liên tục phục kích đánh địch, bao vây cứ điểm Kannak, phá đường số 7, đường 19, có đêm phá 23 cầu, pháo kích vào thị trấn An Khê (ngày 27-6), trung đoàn chủ lực đánh địch trên dốc Đak Pơ (đường 19). Lực lượng vũ trang huyện Cheo Reo đánh địch trên đường số 7A đoạn từ Kà Lúi đi Mlah và Mlah đi Oi Nu. Nhân dân vùng Kannak, Gia Hội, Mang Yang bán hàng chục tấn gạo, hàng chục con trâu, bò phục vụ chiến dịch. Phối hợp với hoạt động quân sự, các đội công tác vùng An Khê, Cheo Reo đẩy mạnh xây dựng cơ sở, khôi phục phong trào ở những vùng xung yếu gần cứ điểm và dọc đường giao thông chiến lược.

Thành công nổi bật là đã phát động phong trào du kích chiến tranh ở Gia Hội, Kannak (An Khê), Đất Bằng (Cheo Reo). Làng kháng chiến ở Sotor (An Khê) cũng bắt đầu xây dựng. Đến cuối năm 1949, Gia Hội đã trở thành xã kháng chiến mạnh của tỉnh Gia Lai.

Gia Hội là một xã nằm ở phía nam thị trấn An Khê, có 21 làng với 2000 dân người Bahnar. Đây là nơi tiếp giáp vùng núi Tây Nam Bình Định một địa bàn quan trọng nối liền Tây Bình Định với Đông Gia Lai và Cheo Reo. Ngay từ đầu kháng chiến, nhân dân Gia Hội đã bất hợp tác với địch (trừ 2 làng: Kó (Đe Krúi) và làng Gât (Đêchogang) gần thị trấn còn hợp pháp trong vùng tạm chiếm). Các làng trong xã dần dần tiến lên bố phòng, lập làng kháng chiến. Mỗi làng tổ chức vọng gác và hệ thống truyền tin báo động để nhân dân lánh cư, dân quân đánh địch khi cần quét lùng sục vào làng. Mỗi lần địch vào Gia Hội là bị tiêu diệt bằng vũ khí thô sơ, cung tên, cạm bẫy, chông hầm... kẻ thù rất khiếp sợ. Trong các năm 1948 và 1950, địch cắm đồn vào Gia Hội đều bị

dân quân du kích phối hợp với bộ đội địa phương bao vây bức rút. Chiến công của dân quân du kích, của nhân dân xã Gia Hội gắn liền với tên tuổi của người xã đội trưởng mưu trí dũng cảm - đồng chí Gót, xã đội phó, đồng chí Khôi và các thôn đội trưởng Hà, Djong, Rong... Đây cũng là những đảng viên đầu tiên của Đảng bộ xã Gia Hội. Xã Gia Hội vừa là địa bàn có phong trào du kích chiến tranh cao ở Gia Lai, vừa là căn cứ bàn đạp ở phía nam tỉnh để lực lượng ta tiến lên xây dựng các vùng phía tây sông Ayun đến đường 14. Tháng 12-1949, xã Gia Hội được Liên khu ủy V tuyên dương công trạng tặng bằng "xã kiểu mẫu" và tặng ảnh Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng một lúc với xã kiểu mẫu Phổ Cường (Đức Phổ, Quảng Ngãi).

Trong công tác gây dựng cơ sở địch hậu, Tỉnh ủy và các đơn vị bộ đội cũng kiểm điểm rút kinh nghiệm, học tập và tổ chức lực lượng cho phù hợp với địa bàn hoạt động. Từng tổ, từng cán bộ, chiến sĩ đi sâu vào buôn rẫy, tìm bắt liên lạc với từng người dân. Nhiều đồng chí phải cải trang đóng khổ, ở trần đi chân đất để hòa mình trong nhân dân. Cuộc chiến đấu ở đây không có trận tuyến nhưng vô cùng gian khổ, ác liệt. Người chiến sĩ địch hậu phải có tinh thần dám hy sinh lặn lội vào vùng địch kiểm soát, phải biết vận dụng đường lối, chính sách của Đảng để vận động quần chúng đang bị địch khống chế, kìm kẹp; khơi dậy tinh thần yêu nước, truyền thống bất khuất, lòng khát khao độc lập tự do... Trong cuộc chiến đấu gian khổ ở vùng địch hậu đã xuất hiện nhiều tấm gương hy sinh vì sự nghiệp cách mạng.

Đồng chí Nguyễn Hữu Nhơn, Trung đội phó đội vũ trang tuyên truyền đi gây cơ sở một vùng địch khống chế, kiểm soát gặt gao, dân không dám tiếp xúc. Không vào được trong làng, đồng chí kiên trì sống ngoài rừng, chịu mưa lạnh đói khát, đi lân la từ rẫy này sang rẫy khác, làm quen với các em bé. Từ đó gây được cảm tình với một số dân làng, bắt chuyện được với người già và dần dần giác ngộ tổ chức thành cơ sở. Đồng chí Nguyễn Hữu Nhơn được bầu là Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh.

Giữa năm 1949, Liên khu ủy chủ trương thực hiện thống nhất chế độ Ban cán sự Đảng các cấp đối với các tỉnh Tây Nguyên. Tỉnh ủy Gia Lai được tăng cường cán bộ và chỉ định Ban cán sự Đảng tỉnh gồm: Tổng Đinh Phương, Dương Thành Đạt, Ksor Ní, Trần Văn Quế. Đồng chí Tổng Đinh Phương làm Bí thư, thay đồng chí Phan Bá về công tác ở Liên khu ủy. Đồng chí Dương Thành Đạt, Phó Bí thư.

Cũng từ giữa năm 1949, đội ngũ cán bộ tỉnh dần dần được bổ sung từ các nguồn khác nhau: Cán bộ trình độ chi ủy viên, huyện ủy viên của Tỉnh ủy Bình Định điều lên; cán bộ từ các trường đào tạo cán bộ của Liên khu V; cán bộ trường trung học bình dân Quảng Ngãi và cán bộ đào tạo tại chỗ... từng bước tăng cường cho cơ sở và các ban ngành của tỉnh. Các cấp ủy quan tâm công tác bồi dưỡng kết nạp Đảng. Lớp "Đảng viên Hồ Chí Minh" đã kết nạp được nhiều đảng viên có trình độ năng lực. Huyện An Khê đã có 20 đảng viên lớp "Hồ Chí Minh", chi bộ Kannak phát triển 5 đảng viên người dân tộc, có một đảng viên nữ. Huyện Cheo Reo đã xây dựng ba chi bộ cơ quan huyện. Bằng các biện pháp đó, đến cuối năm 1949 đã có 570 đảng viên trong toàn Đảng bộ tỉnh.

Giữa năm 1949, ta tổ chức thêm Ty bưu điện, Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh cũng được bổ sung. Đồng chí Ksor Ní, Ủy viên Ban cán sự làm Phó chủ tịch và các đồng chí Dương Thành Đạt, Tổng Đinh Phương có chân trong Ủy ban tỉnh để tăng cường lãnh đạo chính quyền.

Tháng 9-1949, Ban cán sự tỉnh chủ trương chấn chỉnh công tác gây cơ sở địch hậu, đẩy mạnh phát triển cơ sở vào vùng xung yếu, nhất là phía tây đường 14 và vùng phụ cận đô thị, đồn điền. Ngoài các đội vũ trang tuyên truyền, tháng 10-1949, tỉnh thành lập 2 đoàn vận động chính quyền. Đoàn vận động chính quyền Pleiku do đồng chí Nguyễn Khoa làm Đoàn trưởng, đồng chí Lê Phi Hùng làm Đoàn phó, Bí thư chi bộ, theo hành lang Gia Hội – Đak Bót, tiến lên vùng Đông Nam thị xã, gây cơ sở các "làng trắng" sát nách đường 14 và 19, liên lạc với một số cơ sở ở Bàu Cạn. Đoàn Pleikli do đồng chí Nguyễn Bá làm Đoàn trưởng và đồng chí Trịnh Quang Ngọc làm Đoàn phó, gây cơ sở vùng đường 14 từ Mỹ Thạch đến vùng Bắc Pleikli.

Ở thị xã Pleiku, trong thời gian này còn có những hoạt động rất mạnh mẽ và hiệu quả của tù binh và tù chính trị tại nhà lao Pleiku. Chi bộ và cơ sở thị xã cũng đã tích cực phục vụ anh em trinh sát, đặc công nắm tình hình để chuẩn bị đánh địch trong nội thị.

Hơn ba năm đầu kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Gia Lai đã trải qua những năm tháng khó khăn gian khổ, cũng là những năm tháng thử thách và trưởng thành. Nét nổi bật của bước trưởng thành đó là Đảng bộ đã nỗ lực vượt qua những khó khăn gay gắt, duy trì liên tục cơ quan lãnh đạo Đảng bộ và chính quyền tỉnh, duy trì lực lượng cán bộ, nhanh chóng tạo bàn đạp đứng chân, tiến sâu vào vùng địch kiểm soát, sớm phát động phong trào du kích chiến tranh, xây dựng lực lượng vũ trang, nửa vũ trang, xây dựng làng kháng chiến, tổ chức đấu tranh trong vùng địch kiểm soát, động viên được sức mạnh chiến đấu của toàn dân, đội ngũ cán bộ, đảng viên ngày càng phát triển, nhất là cán bộ địa phương và cơ sở, kiên trì bám dân, bám đất xây dựng phong trào. Với những thắng lợi đó, Đảng bộ đã tạo cho mình thế đứng vững chắc, những điều kiện thuận lợi để phát huy tiềm lực, khả năng cách mạng của nhân dân trong công cuộc phát triển ở địa phương.

Tuy nhiên, phong trào mới phát triển mạnh ở khu vực phía Đông, vùng Tây đường 14 nhiều nơi chưa có cơ sở. Việc sử dụng các hình thức đấu tranh trong vùng địch kiểm soát thiếu linh hoạt, còn nặng về đấu tranh vũ trang, chưa coi trọng đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị. Công tác xây dựng Đảng, phát triển đảng viên, kiện toàn tổ chức, phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng ở cơ sở còn yếu. Đó là những mặt hạn chế trong lãnh đạo và chỉ đạo Đảng bộ tỉnh trong thời kỳ này.

Qua hơn ba năm chiến đấu gian khổ và phức tạp, những thành tích đã đạt được, cùng những thiếu sót, vấp vấp đã giúp cho Đảng bộ nâng cao được trình độ lãnh đạo, năng lực tổ chức thực hiện. Đó là những nhân tố quyết định tạo ra sức mạnh mới để Đảng bộ, quân và dân tỉnh Gia Lai nhanh chóng khắc phục khó khăn, nhược điểm, vươn lên giành thắng lợi lớn hơn.

Chú thích:

1. Chưa xác minh được tên đồng chí đảng viên mang bí danh «Thề » của chi bộ.
2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr. 8.
3. Hồ Chí Minh: *Sđd*, t.4, tr.114.
4. Hồ Chí Minh: *Sđd*, t.4, tr.56-57.
5. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr. 26.
6. Chưa xác định được ngày hội nghị.
7. Trung ương Đảng, Chính phủ chỉ thị hoãn Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đến ngày 6-1-1946. Do nhận Chỉ thị chậm nên tỉnh Gia Lai tiến hành bầu cử vào ngày 23-12-1946.
8. Tài liệu lưu tại Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng.
9. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr.36.
10. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.8, tr.49.
11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.4, tr.217.
12. Cụ Rochom Yút ở làng Lút (Chư Pah) với lòng tôn kính Đảng, Bác Hồ đã vượt qua mọi nguy hiểm đến tính mạng, giữ trọn vẹn bức ảnh của Người qua suốt 20 năm chống Pháp, rồi đến kháng chiến chống Mỹ. Trong cao trào Đồng Khởi (1960-1961), làng của cụ được giải phóng, cũng là lúc cụ lâm bệnh nặng. Biết không qua khỏi, cụ trao kỷ vật thiêng liêng đó cho cán bộ cách mạng. Năm 1963, Tỉnh ủy Gia Lai chuyển bức ảnh Bác Hồ đó cho Bảo tàng cách mạng Việt Nam.
13. Về sau Nay Yú phản bội.
14. Philippe De viller: *Pari - Sài Gòn - Hà Nội, tài liệu lưu trữ của cuộc chiến tranh 1944-1947*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr.10.
15. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.4, tr.473.
16. Hồ Chí Minh: *Sđd*, t.4, tr.480.

17. Dân ca của đồng bào Jrai.
18. liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
19. *Báo cáo kinh tế Tây Nguyên*, tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
20. Năm 1976, Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum xác định Đại hội tháng 2-1949 là Đại hội đầu tiên, Đại hội tháng 12-1959 là Đại hội lần thứ nhất của tỉnh Gia Lai và Đại hội hai tỉnh hợp nhất là lần thứ 6 (1976) để thống nhất các kỳ Đại hội của hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum sau khi sáp nhập.
21. Đại hội họp trong hai ngày nhưng vì bị địch càn quét, phải di chuyển vào Hàm Hô (cũng thuộc xã Bình Phú), khi địch rút mới trở lại họp nên kéo dài 4 ngày.
22. Khi đồng chí Nguyễn Xuân đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí Phan Bá làm Bí thư Tỉnh ủy.

Chương IV

Phát triển lực lượng kháng chiến, liên tục tiến công địch giành thắng lợi, thi hành hiệp định Giơnevơ (1950 - 1954)

I. THỐNG NHẤT ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG KHÁNG CHIẾN, PHÁT TRIỂN CƠ SỞ, ĐẨY MẠNH ĐẤU TRANH VÙNG ĐỊCH KIỂM SOÁT

Năm 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta bước sang năm thứ năm, đã giành được thắng lợi to lớn: "Ta càng đánh, chính quyền nhân dân càng thêm vững chắc, tinh thần quân và dân càng cao, các lực lượng hòa bình và dân chủ thế giới càng ủng hộ nhiệt liệt" ¹⁾.

Bị thất bại và càng khó khăn lúng túng, giới cầm quyền Pháp phải cầu cứu Mỹ viện trợ. Đế quốc Mỹ nắm lấy cơ hội can thiệp sâu vào Việt Nam và Đông Dương. Kẻ thù của nhân dân Việt Nam lúc này là thực dân Pháp và can thiệp Mỹ. Mỹ thúc Pháp trao trả "độc lập" cho Bảo Đại, thành lập quân đội nguy, do Mỹ trực tiếp trang bị và huấn luyện.

Ngày 27-3-1950, Bảo Đại ký sắc lệnh, bãi bỏ tòa "Ủy phủ liên bang", phụ trách các dân tộc thiểu số miền Nam Đông Dương, lập địa hạt hành chính riêng cho Tây Nguyên gọi là "Hoàng triều Cương thổ".

Tháng 12-1950, Pháp được sự thỏa thuận của Mỹ, cử Tướng Đờ Lát Đờ Tátxinhi, Tư lệnh lục quân khối Tây Âu sang làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh, kiêm Cao ủy Pháp ở Đông Dương. Đờ Lát vạch ra kế hoạch bốn điểm: xây dựng lực lượng cơ động chiến lược, phát triển nguy quân; xây dựng tuyến phòng thủ cắt ngang miền Bắc, xây dựng hệ thống "boong ke", bên ngoài lập vành đai trắng; tập trung lực lượng bình định vùng chiếm đóng, phá hoại và tấn công vùng tự do nhằm giành chủ động trên chiến trường, hòng buộc lực lượng ta phải chiến đấu trên chiến trường do Pháp lựa chọn.

Tháng 3-1951, Pháp tách Tây Nguyên ra khỏi vùng Nam Trung Bộ, lập quân khu Tây Nguyên trực thuộc Bộ chỉ huy quân viễn chinh Pháp. Dưới quân khu, có các tiểu khu quân sự: tiểu khu Đồng Nai Thượng, tiểu khu Buôn Ma Thuột, tiểu khu Pleiku và biệt khu Kon Tum.

Ở Gia Lai, Kon Tum, từ cuối năm 1949, địch tập trung sức "bình định" chiêu an, dồn dân, phát triển các ổ vũ trang phản động (GOUM), gián điệp, lợi dụng Thiên Chúa giáo, Tin Lành và dùng các thủ đoạn lừa mị để chia rẽ Kinh - Thượng. Địch ra sức phát triển nguy quân, củng cố hệ thống đồn bốt dọc các tuyến giao thông quan trọng và trong nội địa, xây dựng công sự kiên cố và tăng quân số ở các cứ điểm, tuyên truyền đề cao Mỹ, đề cao Bảo Đại, Tây Nguyên là đất của Hoàng gia, của người Thượng, kích động chia rẽ dân tộc, phát triển tổ chức "Yă Yang", tuyên truyền "gươm ông Tú", dùng hàng xa xỉ phẩm mua chuộc quần chúng. Địch còn tìm cách cài gián điệp vào tổ chức Đảng, chính quyền, lực lượng vũ trang ta, để nắm tình hình và phá ta từ bên trong. Vụ gián điệp xã An Tân, huyện An Khê (1950 - 1951), địch tổ chức gián điệp vào cơ quan hành chính, công an, xã đội, thông tin, các đoàn thể và bộ đội địa phương huyện, lũng đoạn tư tưởng nội bộ và gây hoang mang trong nhân dân. Địch tăng cường vơ vét nhân tài vật lực của dân, đánh thuế cả người, súc vật và nương rẫy trong vùng chúng chiếm đóng. Thuế đinh mỗi người 150 đồng, một con trâu 150 đồng, mỗi người dân mỗi tháng phải đi xây từ 7 đến 10 ngày.

Những năm 1949 - 1950, địch làm lại đường số 7, đoạn An Khê - Cheo Reo và Cheo Reo - Củng Sơn, bắt dân bỏ sản xuất, đi làm đường, xây dựng công sự, đồn bốt, gây ra nạn đói nhiều nơi. Chúng xây dựng công sự kiên cố, đặc biệt chú trọng hệ thống cứ điểm án ngữ phía Đông như Kannak, Tú Thủy, Cừ An, Thượng An... Dồn dân và phát triển GOUM là hai âm mưu lớn của địch ở Gia Lai và Kon Tum lúc này. Địch dồn dân là nhằm tập trung dân một số làng về gần đồn, gần trục giao thông lớn để dễ kiểm soát, tạo ra hành lang trắng giữa các cứ điểm với vùng du kích của ta. Dân làng tập trung sẽ trở thành vành đai bảo vệ cứ điểm và trục giao thông quan trọng của chúng.

Ở An Khê, ngoài khu dồn lớn Tân Phong - Chợ Đồn có từ những năm 1948 - 1949, địch lập các khu dồn nhỏ quanh đồn Kannak, Katung, dọc đường 19 và một khu dồn lớn 9 làng dọc đường số

7, gần đồn Tú Thủy. Ở phía huyện Đak Bót, địch dồn dân vào quanh hai đồn Babah Ktu và Krong Ktu và lập khu đồn điền hình lớn nhất là 23 làng với 6000 dân bao quanh đồn Đak Bót và một số khu đồn nhỏ ở Đông sông Ayun.

Phát triển GOUM là địch phát súng lập ra những ổ vũ trang phản động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số để chống lại kháng chiến, giết cán bộ ta. Đầu năm 1950, lợi dụng khuyết điểm của cán bộ ta, địch kích động đồng bào dân tộc Hre ở huyện Sơn Hà (Quảng Ngãi) gây bạo loạn. Cuộc bạo loạn này, gây cho ta nhiều tổn thất, ảnh hưởng xấu đến các vùng lân cận. Lợi dụng tâm lý thích súng để săn bắn thú rừng của đồng bào dân tộc, địch lừa phỉnh phát súng cho thanh niên, phát triển các tổ chức vũ trang phản động ở một số làng. Trong những năm 1950 - 1951, địch vũ trang một số làng ở xã Đak Krong (huyện Kon Plông Nam). Tại làng Kon Pông, địch vũ trang cho thanh niên do "Già Roh" cầm đầu; ổ vũ trang này được sự hỗ trợ của đồn Kon Pông. Từ Kon Pông, địch phát triển ra làng Kon Vong (do Đinh Ná chỉ huy) và làng Kon Lôk lớn, Kon Lôk nhỏ. Chúng còn len lỏi thọc sâu xuống Kon Hơnong và Kon Plo (huyện Vĩnh Thạnh – Bình Định).

Sau khi ổ vũ trang Đak Krong bị ta phá, về sau năm 1952 địch chuyển qua phát triển GOUM ở vùng đồng bào dân tộc huyện An Khê. Chúng vũ trang 15 súng cho thanh niên làng Đe Pơ (xã Bắc Kannak); 15 súng cho thanh niên làng Kajang và Đe Mơ (xã Nam Kannak) và 30 súng cho khu đồn 9 làng Đông sông Ba (gần đồn Tú Thủy). Tại huyện Đak Bót, địch vũ trang cho các làng: Babah Ktu, Babah Jrang, Đe Hle, Đe Dong, Đe Tonang quanh đồn Babah Ktu, và các làng Đe Wong Bong, Đe Du (xã Đe King). Ở Gia Lai, địch đã phát triển 25 ổ vũ trang. Lực lượng này nằm trong các làng, có thể thay thế cho các cứ điểm một cách đặc lực; là nguồn bổ sung lớn cho địch, là đơn vị cơ sở ngăn cản phong trào du kích chiến tranh có hiệu quả". Địch đẩy mạnh hoạt động của các ổ GOUM, treo giải thưởng, xúi giục bọn chúng săn lùng cán bộ, bắt giết, cắt tai xẻo mũi đem nộp cho địch để lấy thưởng. Đã có trên 20 cán bộ ta bị GOUM giết hại. Ở An Khê, các anh Nguyễn Miệt, Nguyễn Văn Ba bị giết ở làng Kajang. Ở huyện Đak Bót, đồng chí Lê Đoàn bị giết tại làng Prang Tobé; đồng chí Nhôm tại làng Topông Đum; đồng chí Được tại làng Babah Jrang. Đồng chí Tôn Thành Long, Bí thư xã Yang Nam, bị giết trên đường đi công tác và các đồng chí Đei, Meo, Chem, Gào... cán bộ người dân tộc thiểu số cũng bị lính GOUM sát hại...

Khi đã giết cán bộ ta, địch kích động tâm lý sợ ta trừng trị, đẩy những tên cầm đầu các GOUM dấn sâu vào các hoạt động gây tội ác, chống phá cách mạng, kìm kẹp nhân dân trong làng. Nhiều tên cầm đầu trở thành tay sai đặc lực gian ác cho địch như các tên Churú, Blong ở làng Đe Pơ, và tên Mưa, Jă ở làng Kajang (An Khê).

Trước tình hình phát triển của cuộc kháng chiến và âm mưu mới thâm độc của địch, Liên khu ủy V đề ra nhiệm vụ của chiến trường Bắc Tây Nguyên là phải ra sức động viên mọi khả năng của nhân dân vào việc củng cố và phát triển cơ sở, đẩy mạnh chiến tranh du kích, phá âm mưu củng cố Tây Nguyên của địch.

Để thống nhất và tăng cường sự chỉ đạo chiến trường Bắc Tây Nguyên, từ tháng 12-1949, Liên khu ủy có chủ trương và quyết định đề nghị cấp trên cho sáp nhập hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum thành tỉnh Gia - Kon. Đến đầu năm 1950, Chính phủ mới có quyết định chính thức đơn vị hành chính tỉnh Gia - Kon. Các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể hai tỉnh hợp nhất, đi vào hoạt động. Đến tháng 4-1950, Liên khu ủy mới chỉ định Ban cán sự Đảng tỉnh và phân công đồng chí Nguyễn Xuân Nhĩ, Ủy viên Liên khu ủy làm Bí thư Ban cán sự Đảng. Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh do cụ Nay Der làm Chủ tịch, đồng chí Nay Phin làm Phó Chủ tịch.

Tháng 5-1950, Ban cán sự Đảng tỉnh ra quyết định, chia vùng hoạt động có cơ sở mạnh ở Đông đường 14 thành 8 khu (tương đương huyện) trực thuộc tỉnh: khu 1 (Đak Glei), khu 2 (Đak Tô), khu 3 (Kon Plông) thuộc địa bàn tỉnh Kon Tum cũ. Các khu 4, 5, 6, 7, 8 thuộc địa bàn Gia Lai cũ. Địa bàn khu 4 là vùng đồng bào dân tộc Bắc đường 19 đến giáp xã Hơnong, xã Đak Krong (huyện Kon Plông) và từ dãy núi Boria đến giáp vùng người Kinh An Khê. Ban cán sự Đảng khu 4 do đồng chí Trần Văn Lộc làm Bí thư. Khu 5 là vùng đồng bào dân tộc phía nam đường 19 đến

giáp huyện Cheo Reo và từ Tây sông Ba đến giáp đường 14. Ban cán sự Đảng khu 5 do đồng chí Đỗ Huyền làm Bí thư. Khu 6 là vùng đồng bào dân tộc Nam đường 19 đến giáp Cheo Reo và từ Đông sông Ba đến tận ranh giới tỉnh Bình Định và Phú Yên. Ban cán sự khu 6 do đồng chí Đỗ Duy Tư (Đỗ Quang Thắng) làm Bí thư. Khu 7 là thị trấn và vùng người Kinh ở An Khê. Ban cán sự Đảng do đồng chí Tô Dũng làm Bí thư. Khu 8 thành lập tháng 10-1950 có địa bàn từ ranh giới khu 4 (phía tây núi Boria) đến sát đường 14, và từ Nam đường 19 đến giáp tỉnh Kon Tum. Ban cán sự khu 8 do đồng chí Nguyễn Tuấn Tài làm Bí thư (từ cuối 1950 đến 1952). Còn vùng Tây đường 14 là vùng đang xây dựng cơ sở chính trị của các đội vũ trang tuyên truyền, nên không chia đơn vị hành chính cho đến đỉnh chiến (7-1954).

Về quân sự, tháng 1-1950, Bộ tư lệnh Quân khu V quyết định hợp nhất một bộ phận Trung đoàn E126 với E120 thành E120 mới phụ trách chiến trường Bắc Tây Nguyên (tỉnh Gia - Kon). E120 mới có 1 tiểu đoàn (D) tập trung, 8 đại đội (C) độc lập và 10 đội vũ trang tuyên truyền, 6C độc lập hoạt động ở mỗi khu 1C; còn hai C cơ động. Vùng người Kinh ở An Khê có C bộ đội địa phương của Gia Lai cũ. 10 đội vũ trang tuyên truyền thì 4 đội: 105, 106, 108, 109 hoạt động ở địa bàn Kon Tum (cũ); 6 đội: 101, 102, 103, 104, 107 và 110 hoạt động ở địa bàn Gia Lai (cũ).

Cơ sở phát triển rộng cả Đông Tây đường 14 đặt ra nhu cầu về cán bộ lớn. Các năm 1949 - 1950, Liên khu ủy V tăng cường cho tỉnh nhiều cán bộ. Một số điều từ các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định lên, từ các trường đào tạo cán bộ địch hậu của Liên khu và một số cán bộ từ "trường trung học bình dân" của Liên khu V ở Quảng Ngãi. Phần lớn anh em này được bố trí tăng cường cho các khu (huyện) và chi bộ xã.

Tháng 6 - 1950, Ban cán sự Đảng tỉnh Gia - Kon họp, nhận định âm mưu địch xây dựng Tây Nguyên thành căn cứ, đề ra 10 nhiệm vụ cụ thể chuyển phong trào toàn tỉnh sang giai đoạn mới, biến hậu phương địch thành tiền phương và căn cứ của ta.

Hội nghị quân dân chính lần thứ nhất tháng 10-1950 (tại xã Mỹ Hòa, Phù Mỹ, Bình Định) có 150 đại biểu dự. Đồng chí Bùi San, Phó Bí thư Liên khu ủy tham dự và chỉ đạo Hội nghị. Hội nghị khẳng định lại những nhiệm vụ do Ban cán sự tỉnh Gia - Kon đề ra tháng 6-1950: *Đẩy mạnh kháng chiến, xây dựng Bắc Tây Nguyên thành căn cứ chiến lược. Hội nghị chủ trương động viên quân và dân toàn tỉnh chiến đấu xây dựng cơ sở, phát triển lực lượng, kiên quyết đưa toàn bộ vùng Đông đường 14 lên thành vùng căn cứ du kích, Tây đường 14 thành vùng du kích.* Phương án xây dựng căn cứ nêu rõ: Quá trình xây dựng căn cứ bắt đầu từ xây dựng cơ sở sâu rộng, phát triển thành vùng du kích, tạo ra các căn cứ lõm bất hợp pháp trong lòng địch, đưa phong trào kháng chiến phát triển toàn diện và nối kết với vùng tự do. Xây dựng và mở rộng vùng căn cứ là cơ sở để đẩy địch ra khỏi Bắc Tây Nguyên.

Để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ, Hội nghị chủ trương mỗi huyện xây dựng từ 2 đến 3 trung đội bộ đội địa phương, củng cố 9C độc lập và 10 đội vũ trang tuyên truyền và lập thêm 3 đội vũ trang tuyên truyền, rút các C độc lập xây dựng thành tiểu đoàn tập trung với nhiệm vụ hoạt động trên đường 14; phối hợp và hỗ trợ các đội vũ trang tuyên truyền phát triển và củng cố cơ sở Tây đường 14. Trong thị xã, thị trấn, đồn điền xây dựng những tổ, đội du kích mật, làm nhiệm vụ nắm tình hình địch, phối hợp hoạt động đánh địch.

Năm 1950, lực lượng địch ở Tây Nguyên tăng lên nhiều. Riêng ở Bắc Tây Nguyên (tỉnh Gia - Kon), quân số tại 43 cứ điểm lên đến 1.325 tên. Địch mở trên 200 cuộc càn quét lớn nhỏ vào vùng căn cứ và vùng du kích, đánh phá cơ quan, kho tàng, đánh úp các đội công tác. Quân dân các khu đã chiến đấu quyết liệt chống càn quét, bảo vệ căn cứ, bảo vệ cơ sở.

Tháng 7-1950, Bộ tư lệnh quân khu V mở chiến dịch Nguyễn Huệ ở Nam Tây Nguyên. Đường số 7, huyện M'Đrak, Cheo Reo được chọn làm trọng điểm tiến công. Ngày 15-7-1950, quân chủ lực diệt đồn Ma Phu. Ngày 15-7-1950, phục kích địch trên đường từ Mlah đi buôn M'Đrak. Đêm 20-7-1950, quân dân các xã phối hợp với bộ đội địa phương bao vây uy hiếp đồn Mlah, Kà Lúi, pháo kích vào đồn, dùng loa kêu gọi vận động binh lính. Cùng đêm, trên 200 đồng bào nổi dậy phá hoại đoạn đường từ Oi Nu đi Mlah. Địch ở Mlah, Kà Lúi hoảng sợ rút chạy. Đồng bào và du

kích các xã khác nổi dậy, diệt tề trừ gian làm chủ buôn làng, đẩy mạnh chiến tranh du kích chống địch phản ứng. Tháng 10-1950, địch đối phó bằng cách càn quét khủng bố nhân dân. Huyện Cheo Reo chỉ đạo chuyển một bộ phận dân sang thể hợp pháp chống địch.

Phối hợp với các chiến dịch Nam Tây Nguyên, tỉnh Gia - Kon điều đại đội 1 và đại đội 3 lên khu 5 và khu 6 (Gia Hội, Soró và Jama) hoạt động trên đường số 7, đoạn Cheo Reo - An Khê. Ta phục kích đánh một toán địch từ đoạn Jama đi Soró, diệt một sĩ quan Pháp. Ở hướng An Khê, đại đội 1 phá cầu Châu Bàu và phục kích địch ở Kuk Kông, diệt 50 tên...

Đầu năm 1951, tỉnh sắp xếp lại địa bàn hoạt động, sáp nhập các khu nhỏ thành huyện lớn. Khu 4 và khu 7 sáp nhập thành huyện An Khê. Ban cán sự Đảng huyện An Khê do đồng chí Đỗ Hằng làm Bí thư. Khu 5 và khu 6 sáp nhập thành huyện Đak Bót. Ban cán sự Đảng huyện Đak Bót do đồng chí Nguyễn Hồng Ứng làm Bí thư. Các đồng chí Bí thư tiếp theo: Đỗ Duy Tư (1951-1953), Ksor Ní (1953-1954). Khu 8 được gọi là huyện Pleikon (còn có tên là khu Trung). Địa bàn phía tây đường 14 vẫn còn là vùng đang xây dựng cơ sở chính trị của các đội vũ trang tuyên truyền.

Phát triển mạnh cơ sở vùng Đông Tây đường 14. Tháng 5-1950, sau khi học tập chuẩn bị tư tưởng, thông suốt phương châm phương thức công tác, các đội vũ trang tuyên truyền tiến lên địa bàn hoạt động phát triển cơ sở vùng Đông Tây đường 14. Đội 101, do đồng chí Hồng Hương làm đội trưởng và đồng chí Trịnh Quang Ngọc, chính trị viên, hoạt động trên địa bàn Tây đường 14, Nam đường 19 Tây (nay là huyện Chư Prông, Nam Đức Cơ và Tây Chư Sê). Đội 102 do đồng chí Phan Văn Đỗ, đội trưởng, đồng chí Liêm (dân tộc Bahnar) đội phó, hoạt động ở Bắc đường 19 Tây; Tây đường 14 (nay là Bắc Đức Cơ, huyện Ia Grai và huyện Chư Pah) đến giáp sông Pôkô, giáp Đông Bắc Campuchia. Đội 103 do đồng chí Nguyễn Huy Chương và Bùi Dự chỉ huy, từ hành lang Cheo Reo lên Buôn Hồ, hoạt động ở vùng Pleikli đến giáp biên giới Campuchia. Đội vũ trang tuyên truyền 104 do đồng chí Nguyễn Văn Lưu chỉ huy, hoạt động gây cơ sở các làng hai bên đường 19 từ Pleibông đến vùng Hà Lòng – Hà Bàu (huyện Mang Yang – Đak Đoa hiện nay). Đội 107 do đồng chí Nguyễn Tường Chiêu làm đội trưởng, Trần Thám, đội phó và Lương Hoàng Châu, chính trị viên, hoạt động khu vực từ Tây sông Ayun đến đường 14, Nam thị xã Pleiku. Đội 110 do đồng chí Đào Đức Linh làm đội trưởng và đồng chí Lê Ngọc Ký (Điểm), đội phó hoạt động vùng Tây đường 14, phía nam thị xã Kon Tum - Sa Thầy; có lúc đến tận Đak Mế giáp Hạ Lào.

Các đội tiến sâu vào vùng sau lưng địch, tuy đồn bót ít nhưng địch lại sử dụng hệ thống tề điệp mạnh, kiểm soát chặt dân. Chúng kết hợp mua chuộc, lừa mị với khủng bố đàn áp, bóc lột sâu thuế, bắt lính; đồng thời tiến hành tuần tiễu bằng lực lượng quân địa phương, phối hợp với quân chủ lực cơ động. Các đội vũ trang tuyên truyền hoạt động gặp nhiều khó khăn.

Mỗi đội chia ra từng tổ, từng bộ phận, phụ trách từng vùng để gây cơ sở. Quân số ít (mỗi đội có khoảng 35 - 40 người) phân công luân phiên một nửa hoạt động ở chiến trường từ 6 - 9 tháng, một nửa học tập nghỉ dưỡng ở hậu cứ, đến kỳ hạn lên thay. Việc liên lạc với Ban chỉ huy E120 và Ban cán sự Đảng tỉnh bằng đường bộ, ba tháng một lần, có khi đi mất nửa tháng, một tháng mới về đến căn cứ.

Từ tháng 11-1950 đến giữa năm 1952, ở phía bắc đường 19 Tây, hai đội vũ trang tuyên truyền 102 và 110 phát triển rộng cơ sở trên nhiều vùng. Đội 102 xây dựng cơ sở vùng Bắc đường 19 Tây, từ Pleiku, Bắc Bàu Cạn lên khu vực Ia Châm, Chư Ti giáp với sông Pôkô và biên giới Đông Bắc Campuchia, liên lạc được với lực lượng ta hoạt động vùng Vương Xây - Lâm Phát, tổ chức cơ sở trên 60 làng. Đội vũ trang tuyên truyền 110 hơn hai năm hoạt động xây dựng cơ sở các làng (nay thuộc các xã Ia Khuol, Ia Phí, Ia Mơnông, Ia Ka, huyện Chư Pah) và tiến ra phía bắc "xây dựng cơ sở các làng ở Tây và Tây Nam thị xã Kon Tum, từ làng Diek Nham, Tong Nong, Lung Leng, O, Reh Tang, Grôp, Ken... hướng lên Toma, Tokoi, Măng Tôn, Đak Mế (nay thuộc Ngok Hoi). Giữa năm 1952, đội bắt được liên lạc với lực lượng kháng chiến Hạ Lào và quân tình nguyện của ta ở Atôpơ. Một bộ phận của đội do đồng chí Lê Ngọc Điểm phụ trách xây dựng cơ sở vùng đồng ruộng phía tây Nam thị xã Kon Tum (nay là các xã Đoàn Kết và Ia Chiêm) xây

dựng được cơ sở trong vùng Thiên Chúa giáo, trong đó có một linh mục và một số bà "xơ" gần khu điều trị phong hiện nay" ²⁾.

Ở phía nam đường 19 Tây, hai đội vũ trang tuyên truyền 101 và 103 cũng tranh thủ thời gian địch còn sơ khoáng ở một số vùng, phát triển rộng cơ sở trên 200 làng từ Bàu Cạn, Tây đường 14 đến tận biên giới Campuchia, liên lạc được với lực lượng hoạt động ở đất bạn Đông Bắc Campuchia. Đặc biệt là đội vũ trang tuyên truyền đã tranh thủ được ông Prăk, huyện trưởng huyện Chư Ti. Khi ông Prăk bị Pháp bắt, chúng đưa ông Tulul lên thay; ta vẫn liên hệ, tiếp tục tranh thủ ông này cùng một số tề tổng và tầng lớp trên có uy tín, tạo được thuận lợi trong công tác.

Ở Đông đường 14, Nam đường 19, Tây sông Ayun, đội 107 đã phát triển rộng cơ sở vùng Dơlâm, Rông Rang (nay là xã Hơbông), các vùng thuộc các xã Albă, Bongong, Ia Tiêm (nay ở Đông huyện Chư Sê) và các làng thuộc các xã Ia Băng, xã Trang (nay ở phía nam huyện Đak Đoa).

Các làng dọc hai bên Nam Bắc đường 19, đội 104 đã gây cơ sở trên 30 làng vùng từ Pleibông - Đe Kojiêng đến hai phía nam và bắc Hà Bàu, nam, bắc Hà Lòng. Cơ sở giữ được liên lạc thường xuyên với cán bộ ta.

Đến đầu năm 1952, do phương thức hoạt động thiếu cảnh giác, bảo mật, đi lại lộ liễu nên các đội, các bộ phận công tác bị địch phục kích khi qua đường hay bị đánh úp ở nơi ăn ở.

Ở phía bắc đường 19 Tây, hai đội 102 và 110 đã 5 lần bị đánh úp. Các đồng chí: Lự, Nghĩa, Thái hy sinh; đồng chí Tình bị thương. Tháng 3-1952, vài cơ sở bị lộ, địch bắt tra tấn, có người khai báo, địch bắt thêm 20 cơ sở trên 11 làng thuộc các xã Ia Tôr, Ia Hrun (nay thuộc huyện Ia Grai) và các xã Ia Ka, Ia Mơnông (huyện Chư Pah). Số bị bắt sau, chịu đùng, không khai báo nên thời gian ngắn địch thả về. Tuy vậy, số cơ sở còn lại dao động, ta đứt liên lạc 3, 4 tháng sau mới móc nối lại được. Phía nam đường 19 Tây, tây đường 14, các đội 101, 103 cũng gặp khó khăn, địch theo dõi ngăn chặn hoạt động của ta, nhất là vùng phía đông gần đường 14.

Đến tháng 4-1951, hai đội vũ trang tuyên truyền 101, 103 đặt dưới sự chỉ đạo của Phân ban cán sự Chư Ti (trực thuộc Ban cán sự huyện Đak Bót) do đồng chí Đỗ Huyền, Phó Bí thư Ban cán sự Đak Bót làm Bí thư. Phân ban cán sự Chư Ti gồm các đồng chí Đỗ Huyền, Nguyễn Huy Chương, Hồng Hương, về sau bổ sung hai đồng chí Lâm Lý và Trịnh Quang Ngọc.

Ở Đông đường 14 vùng Tây sông Ayun, đội 107 cũng bị địch theo dõi đối phó, ta hoạt động khó khăn. Đồng chí Nguyễn Tường Chiêu, đội trưởng, một cán bộ tiêu biểu, dũng cảm công tác trong lòng địch; anh đi dự Hội nghị tỉnh đầu năm 1952, trên đường từ tỉnh về, khi đến dốc làng Rông Rang (xã Hơbông) bị cọp bắt, ăn thịt... Anh em đội vũ trang tuyên truyền không thấy anh về, cùng nhau đi tìm thì thấy dấu vết. Anh em thu gom các bộ phận thi thể anh, chôn cất dưới các hòn đá. Thật vô cùng tiếc thương người đảng viên gương mẫu, tận tụy, kiên trì trong công tác xây dựng cơ sở địch hậu.

Vùng Đông sông Ayun (nay là 5 xã phía nam huyện Mang Yang), cơ sở kháng chiến có sớm, là nơi đứng chân của các đội công tác gây cơ sở và đại đội Y Bhi nam, cuối 1949 đã phát triển đảng viên tại một số làng. Đến tháng 9-1950, vùng này chia thành hai xã và lập hai chi bộ. Xã Đê Ar gồm 16 làng với 7.000 dân, chi bộ Đảng có 10 đảng viên (5 đảng viên người dân tộc) do đồng chí Nguyễn Tri (Bá Yoa) làm Bí thư Ban cán sự xã. Xã Đê King gồm 22 làng với 6.000 dân, chi bộ có 9 đảng viên (4 đảng viên người dân tộc) do đồng chí Võ Ngọc Anh làm Bí thư Ban cán sự xã (đến tháng 5-1951, đồng chí Võ Ngọc Anh hy sinh, đồng chí Trần Như Trinh làm Bí thư). Khi đã lập các chi bộ đảng, cơ sở vùng Đông sông Ayun được củng cố và phát triển rộng ra đến đường 19, ta đẩy mạnh công tác chống địch âm mưu dồn dân và vũ trang.

Năm 1950-1951, ta đã phát triển cơ sở đều khắp vùng nông thôn đông đường 14, từ huyện Đak Glei đến Đak Bót (trừ vùng Đak Tô). Ở Tây đường 14, khu vực phía bắc, phát triển 100 làng giáp với tỉnh Quảng Nam, phía tây giáp Hạ Lào.

Khu 8 (khu Trung) phát triển cơ sở trên 50 làng nổi liền Tây thị xã Kon Tum với Tây thị xã Pleiku. Vùng Pleikli, Chư Ti phát triển cơ sở 200 làng từ Bàu Cạn đến Đông Bắc Campuchia; vùng có cơ sở kháng chiến có 85.000 dân trên tổng số 340.000 dân toàn tỉnh Gia - Kon lúc bấy giờ.

Lãnh đạo đấu tranh chống âm mưu dồn dân và phá các khu dồn của địch là nhiệm vụ cấp bách của thời kỳ 1951- 1953. Trọng điểm chống dồn, phá dồn đều tập trung ở hai huyện Đak Bót và An Khê. Đây là yêu cầu được đặt lên trước hết trong nhiệm vụ xây dựng cơ sở chính trị, phát động chiến tranh du kích ở vùng tạm chiến. Ban cán sự Đảng tỉnh và Ban cán sự Đảng hai huyện Đak Bót, An Khê chủ trương động viên mọi lực lượng cán bộ chính quyền, bộ đội và các đội vũ trang tuyên truyền, phối hợp chặt chẽ với cơ sở nòng cốt bám trụ trong khu dồn, phát động quần chúng nhận rõ âm mưu của địch đấu tranh chống địch o ép, cướp bóc tài sản, đòi được tự do đi rẫy chăm sóc hoa màu, tranh thủ chủ làng đồng tình hoặc tham gia đấu tranh với dân làng.

Đầu tiên, tỉnh chỉ đạo phá khu dồn lớn ở Đak Bót với 23 làng, 6.000 dân với nhiều khó khăn phức tạp. Đồng chí Nguyễn Tri, Bí thư chi bộ Đê Ar, đồng chí Út, Chủ tịch Ủy ban xã, đồng chí Hmiêng, Xã đội trưởng và đồng chí Đặng Tiết đã lăn lộn với phong trào tại chỗ, sớm xây dựng được cơ sở từ bên trong các làng khu dồn, giác ngộ quần chúng căm thù địch, quyết tâm thoát khỏi cảnh kìm kẹp khắc nghiệt, phát động được quần chúng đứng lên... Theo kế hoạch, một lực lượng vũ trang của tỉnh đánh trận phục kích, diệt 1 trung đội địch tại Đê Gik, gây hoang mang lính đồn Đak Bót, tạo phần khởi, tin tưởng trong nhân dân khu dồn.

Đêm 12-3-1951, bộ đội pháo kích vào đồn Đak Bót, kìm chế địch. Đồng bào các làng trong khu dồn đồng loạt nổi dậy đốt nhà, phá khu dồn, chạy về các hướng đã định sẵn. Các làng ở dọc suối Poyâu, dựa thế núi Kông Chiêng, Kông Hơnú tổ chức bố phòng lập làng kháng chiến đấu tranh bất hợp tác với địch. Nhân dân 8 làng Ar và một số làng khác chạy về làng cũ bám nương rẫy sản xuất, không hợp tác với địch, nhưng chưa bố phòng phát động chiến tranh du kích. Làng Đak Bót đông dân nhất, thoát khỏi khu dồn, về sống ở nương rẫy cũ lo sản xuất vụ mùa.

Thành công lớn nhất là ta đã nắm phương châm kiên trì vận động giác ngộ, tổ chức quần chúng, nên chỉ trong một đêm đã đưa được 6.000 dân thoát khỏi khu dồn trở về làng cũ một cách an toàn. Hậu phương của địch bị tấn công, một âm mưu, chính sách lớn của chúng bị phá. Đối với ta, đó là bước đột phá quan trọng nhất, kết hợp lực lượng bên trong với bên ngoài, kết hợp lực lượng chính trị vũ trang tại chỗ với lực lượng vũ trang tỉnh huyện.

Tuy nhiên, ta chưa đánh giá đúng mức so sánh lực lượng địch - ta trong vùng; thiếu dự kiến toàn diện một kế hoạch duy trì phát triển phong trào và đối phó phản ứng của địch sau khi phá dồn; việc xác định hình thức, mức độ, quy mô đấu tranh còn có chỗ chưa cân nhắc thật cụ thể, chính xác. Do đó, hàng ngàn dân được giải phóng khỏi khu dồn, bị càn quét, đánh phá liên tục, không sản xuất được, đời sống khó khăn, một số quần chúng hoang mang, né tránh gặp cán bộ. Đến tháng 9-1951, địch lại gom được dân vào quanh đồn Đak Bót. Lần này Ban cán sự tỉnh và huyện chủ trương thay đổi phương pháp đấu tranh linh hoạt hơn, kết hợp bất hợp pháp với hợp pháp phá khu dồn trong điều kiện thích hợp. Khi địch gom dân trở lại, ta chủ trương đưa dân và cài cắm một số cán bộ, cơ sở vào khu dồn, hướng dẫn quần chúng đấu tranh hợp pháp buộc địch giải quyết đời sống, cấp lương thực cho dân, nói lỏng sự kiểm soát. Đầu năm 1952, huyện chỉ đạo phá khu dồn Đak Bót lần thứ hai, đưa một số dân về làng cũ, vùng núi Kông Chiêng ở Đông sông Ayun, bố phòng chống địch. Các làng dọc suối Poyâu có hơn 50 hộ 400 dân, tiêu biểu là làng Đak Brik kiên trì xây dựng làng kháng chiến. Bị địch đánh phá ác liệt, lại mất mùa đói kém, các làng King Dur, King Dong, Poyâu lần lượt chuyển về làng cũ đấu tranh hợp pháp. Làng kháng chiến Đak Brik chuyển về xã Yang Nam, Đông núi Kông Chiêng để tránh thế cô lập.

Ngoài khu dồn cũ Tân Phong - Chợ Đồn, ở huyện An Khê cuối 1951, địch đã dồn dân dọc đường 19, đầu năm 1952 dồn tiếp dân dọc đường số 7, và sau đó địch dồn dân một cách quy mô hơn. Chúng mở các cuộc hành quân càn vào vùng Tây sông Ba, bắt dân 3 làng Lọt và 5 làng Su (xã

bắc Kannak) đồn qua Đông sông Ba, ở gần làng Đê Roh và đồn Tú Thủy để kiểm soát. Ta vận động một số cán bộ, dân né tránh ra rừng rẫy.

Khu tập trung gồm 9 làng, có rào ngăn cách giữa các làng, đồng thời, địch vũ trang cho thanh niên các làng canh giữ. Ta chủ động bố trí số cán bộ hợp pháp theo dân về khu đồn, liên lạc với cơ sở và dân làng, tuy gặp khó khăn, song từng bước vận động dân đấu tranh đòi về làng cũ chăm sóc hoa màu.

Chi bộ xã Bắc Kannak, 5 tháng sau đề nghị huyện phá khu đồn trong lúc chưa chuẩn bị tư tưởng thật thông suốt cho cán bộ cơ sở và nhân dân, trong khi đó, lãnh đạo huyện cũng không sát, thiếu chỉ đạo cụ thể. Khi bộ đội địa phương, dân quân du kích đốt làng, phá khu đồn, đưa dân chuyển đồ đạc qua Tây sông Ba, bị địch cản quét gom dân trở lại, một số dân thắc mắc, cho là cán bộ đã làm họ khó khăn. Sau khi kiểm thảo, Ban cán sự huyện chỉ đạo chi bộ xã Bắc Kannak kiên trì bám dân, ổn định tư tưởng, phát triển rộng cơ sở các làng, hướng dẫn nhân dân đấu tranh hợp pháp đòi về làng cũ làm ăn. Một số đồng bào đã mạnh dạn về Tây sông Ba làm rẫy cũ; số thanh niên lỡ cảm súng địch cũng đồng tình đấu tranh của dân làng. Huyện chỉ đạo xã phải chuẩn bị làm công tác tư tưởng nhân dân thật chín muồi, được đa số đồng tình mới phát động nhân dân nổi dậy tự phá khu đồn khi có thời cơ thuận lợi. Ở các khu đồn nhỏ ở đường 19 và quanh các đồn phía nam thuộc Đak Bót, ta cũng hướng dẫn dân đấu tranh, đòi đi lại làm ăn xa đồn, đến tối ngủ lại rẫy để bảo vệ mùa màng.

Lãnh đạo đấu tranh tiếp tục chống phá GOUM là một hoạt động nổi bật ở chiến trường Gia Lai. Địch lập ổ vũ trang sớm nhất là xã Đak Krong (khu 3 - Kon Plông) và ta chỉ đạo đấu tranh chống phá GOUM kịp thời. Lúc đầu ta nặng về sử dụng lực lượng vũ trang, ít kết hợp với lực lượng chính trị, nên không hiệu quả. Sau đó ta uốn nắn lại, tổ chức lực lượng cán bộ bám làng, phát động quần chúng, vạch âm mưu thâm độc chia rẽ của giặc Pháp, vận động già làng tiến bộ và gia đình bà con có thanh niên cảm súng cho giặc giáo dục, cảm hóa chúng, đồng thời tranh thủ lôi kéo các tên chỉ huy cầm đầu.

Từ tháng 4 đến tháng 7-1951, ta vận động được chánh tổng Bă Ki và chỉ huy ổ vũ trang Đinh Ná ra đầu thú cách mạng. Được sự hướng dẫn của ta, Đinh Ná đã vận động ổ vũ trang các làng, xã Đak Krong ra hàng, nộp cho ta 27 khẩu súng trường. Đinh Ná và một số người giác ngộ tình nguyện theo kháng chiến, gia nhập bộ đội địa phương huyện. "Già Roh" tên đầu sỏ ngoan cố bị cô lập, sau ta bắt xử lý. Cơ sở chính trị các xã Đak Krong, Đak Pone được củng cố lại, tạo điều kiện cho quân chủ lực chuẩn bị chiến trường đánh tiêu diệt đồn Kon Plông, một cứ điểm mạnh khống chế vùng Đông Bắc tỉnh Gia - Kon.

Năm 1952, địch chuyển qua phát triển GOUM ở vùng đồng bào dân tộc huyện An Khê và huyện Đak Bót. Đi đôi với vận động phá đồn, ta vận dụng "kinh nghiệm Đak Krong", đẩy mạnh công tác giáo dục, kiên trì vận động, tranh thủ lôi kéo bọn cầm súng ở các ổ vũ trang. Ở làng Đê Pơ, ta cô lập tên Chu Rú và Blong, ở Kajang ta cô lập tên Mưa và tên Já. Ổ vũ trang khu đồn 9 làng Đông sông Ba, phần lớn là số thanh niên tốt, bị địch ép cảm súng, nên ngay từ đầu, cán bộ địa phương xã Bắc Kannak đã tiếp cận nắm được số này. Lê tẻ đã có những tên tìm gặp cán bộ ta thanh minh về trường hợp chúng nhận súng. Các toán vũ trang ở đây dần dần thành cơ sở nội tuyến của ta, giúp ta nắm địch tình, báo tin địch chuẩn bị đi càn; canh gác cho cán bộ và các đoàn dân công vượt qua đường số 7; lấy lựu đạn và súng đạn của địch đem cho du kích.

Các chi bộ xã ở huyện Đak Bót cũng rút kinh nghiệm vận động GOUM ở Kon Plông và An Khê, kiên trì vận động phá các ổ vũ trang địch ở các làng quanh đồn Babah Ktu, Krong Ktu và xã Đê King. Ta vận động già làng, chị em thanh niên cốt cán trong làng và cả số tề làng tốt để tham gia công tác truyền truyền làm cho những người làm đường thầy âm mưu thâm độc của địch chia rẽ Kinh - Thượng; chỉ cho họ thấy rõ chính sách khoan hồng của Chính phủ, nếu biết hối cải không làm hại dân, trở về với cách mạng. Với bọn ngoan cố, ta dùng biện pháp răn đe, cảnh cáo, cô lập, tiến tới trừng trị. Qua vận động giáo dục ta tổ chức được cơ sở nội tuyến trong bọn cầm súng, dùng số này chuyển hóa dần bọn xấu, hạn chế hành động gian ác tàn bạo của bọn cầm đầu.

Kết quả nói trên, càng chứng tỏ tinh thần đúng đắn của Hội nghị cán bộ toàn tỉnh tháng 4-1952: Phá GOUM chủ yếu là đi sâu vào vận động quần chúng, tránh trả thù hàng loạt để địch lợi dụng loang ra thành xung đột dân tộc như ở Sơn Hà... Ta không đánh trước, trừ trường hợp phải tự vệ, tranh thủ tầng lớp trên phá GOUM kết hợp với hoạt động quân sự của quân chủ lực.

Để tăng cường chỉ đạo công tác chống dân tộc, phá ổ vũ trang của địch, tỉnh tổ chức đoàn xây dựng điển hình do đồng chí Trần Văn Lộc, ủy viên Ban cán sự tỉnh làm đoàn trưởng lên địa bàn huyện An Khê công tác, trực tiếp xã Nam để chỉ đạo rút kinh nghiệm.

Lãnh đạo đấu tranh chống âm mưu chia rẽ dân tộc, phát triển tôn giáo và gián điệp của địch được tỉnh chú ý trong quá trình vận động xây dựng cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ngay từ những năm đầu kháng chiến. Cán bộ ta đã đặc biệt chú trọng giáo dục xây dựng tình đoàn kết giữa các dân tộc, tập trung mũi nhọn hướng về kẻ thù là giặc Pháp xâm lược. Sự nghi kỵ, kỳ thị lâu đời giữa người Jrai và người Bahnar do kẻ thù xúi giục, dần dần được xóa bỏ. Qua đấu tranh chống địch, hai dân tộc đã hiểu nhau và thấy được âm mưu chia rẽ thâm độc của địch. Cũng qua thực tế công tác và chiến đấu, đồng bào dân tộc thiểu số thấy rõ vai trò của cán bộ người Kinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số thương yêu, đoàn kết nhau hơn. Tuy nhiên ở một số vùng sâu, vùng xa, kẻ thù vẫn len lỏi kích động, gây hận thù nhau ngay trong từng dân tộc. Bọn Pháp ở đồn Kannak thọc sâu vào vùng Kon Plo (Vĩnh Thạnh, Bình Định) dùng vật chất mua chuộc một số người xấu, tuyên truyền gây hiềm khích nhau giữa người dân Bahnar huyện Kon Plông với người Bahnar huyện Vĩnh Thạnh, làm cho hai bên có hàng trăm người sẵn sàng vũ khí chuẩn bị đánh nhau. Ta sớm phát hiện tình hình, mở cuộc vận động cán bộ cốt cán và già làng tiến bộ, chủ yếu là lực lượng thanh niên nghe theo Đảng, Bác Hồ đoàn kết cùng nhau chống âm mưu của địch chia rẽ nội bộ người Bahnar và các dân tộc khác. Kết quả, đại biểu đồng bào Bahnar hai huyện đã tổ chức lễ "ăn thề" bắt tay nhau đoàn kết kháng chiến chống Pháp xâm lược. Bộ đội địa phương hai huyện đã kiên quyết chặn đánh các toán địch len lỏi vào làng, gây thiệt hại cho chúng, tạo được lòng tin của nhân dân đối với cách mạng. Cơ sở vùng giáp ranh Kon Plông - Vĩnh Thạnh lại được củng cố thêm một bước. Địch âm mưu chia rẽ các dân tộc, đồng thời tổ chức hội "Atum" (đoàn kết giả hiệu) trong một số nơi vùng tạm chiến như vùng Đak Đoa, nam bắc An Khê. Chúng bắt mỗi làng hai người đi học về để dạy lại cho dân làng, buộc mỗi người phải thuộc lòng 5 điều của hội "Atum": đoàn kết tương trợ; giữ gìn vệ sinh; làm rẫy nhà nước; đi học làm cán bộ; chống lại Việt Minh. Chúng tuyên truyền Việt Minh là cộng sản, cộng sản là người Kinh, người Kinh là kẻ thù người Thượng; tuyên truyền đề cao Bảo Đại: Bảo Đại với cụ Hồ là anh em, cụ Hồ ở Hà Nội, Bảo Đại ở Tây Nguyên... Một số tệ ngộ nhận đi tuyên truyền cho thanh niên đi học, đi làm rẫy cho hội "Atum". Ban cán sự các huyện Pleikon, An Khê, Đak Bớt đã lãnh đạo đẩy mạnh tuyên truyền vạch mặt bịp bợm lừa mị của tổ chức "Atum", nên đa số nhân dân các vùng không mắc mưu làm theo địch.

Cùng với chống "Atum", nhân dân chống việc phát triển Thiên Chúa giáo và Tin Lành (tiếng dân tộc gọi là "Khôp") với lý lẽ: "đồng bào dân tộc đã theo "Yang", cúng "Yang" là đáng thiêng cao nhất rồi thì không còn theo ai nữa", nên âm mưu của địch nhằm gạ gẫm lừa phỉnh đồng bào dân tộc vào các tôn giáo cũng thất bại.

Ở An Khê, dựa vào dân, ta đã phá tổ chức gián điệp ở xã An Tân do tên Trần Ngọc Giao cầm đầu (20-4-1951), bắt 27 tên trong đó có một phó chủ tịch xã, một trưởng ban công an, một xã đội trưởng và một số tên khác do địch tổ chức cài cắm trong nội bộ ta. Ta dần dần củng cố cơ sở và phong trào ở xã An Tân, ngăn chặn được âm mưu phát triển gián điệp sâu xuống vùng tự do Bình Định. Ở các nơi khác trong tỉnh, các tổ chức chi bộ, chính quyền và nội bộ quân đội, bộ đội địa phương cảnh giác theo dõi, rà soát lại những người liên lạc với gia đình ở vùng tạm chiếm, chú ý các phần tử nghi vấn làm tay sai cho địch; giáo dục ý thức bảo mật phòng gian, bảo vệ tổ chức, bảo vệ căn cứ cho cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Tháng 8-1951, Liên khu ủy V và Bộ tư lệnh Quân khu V chủ trương mở chiến dịch Bắc Kon Tum. Các C1 và C3 của E120 hoạt động phối hợp với quân chủ lực. Trước ngày nổ súng, ở hướng chính, bộ đội địa phương và dân quân du kích An Khê nghi binh kìm chế địch, bao vây bức rút một số đồn nhỏ. Tại hướng trọng điểm, ngày 6-8-1951, ta tiêu diệt đồn Kon Plông; đây là trận đánh công kiên đầu tiên của Liên khu V. Ngày 14-8-1951, ta tiêu diệt đồn Kon Braih và ngày 15-8-1951, tiêu diệt đồn Kon Pông. Địch ở các cứ điểm Kon Klung, Kon Mohar rút chạy. Chiến thắng Kon Plông ảnh hưởng lớn đến tình hình chính trị ở Liên khu V, từ vùng tạm chiếm đến vùng tự do, đặc biệt đối với công tác xây dựng cơ sở, củng cố căn cứ địa Bắc Tây Nguyên, giáng mạnh vào âm mưu củng cố Tây Nguyên của địch; nâng cao lòng tin của quần chúng đối với kháng chiến, phát triển rộng rãi chiến tranh du kích.

Trên chiến trường chính Bắc Bộ, ta mở chiến dịch biên giới, giành thắng lợi to lớn, diệt và bắt 8.300 tên địch, phần lớn là lính Âu - Phi (chiếm 41% lực lượng cơ động của địch ở Đông Dương) giải phóng 4.500 km² với 350.000 dân, tinh thần quân Pháp tổn hại nghiêm trọng, tâm lý thất bại ngày càng lan rộng.

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng thành công tốt đẹp, tạo phấn khởi, tin tưởng lớn trong toàn quân, toàn dân. Đại hội đề ra Cương lĩnh đưa cuộc kháng chiến chống Pháp đến thắng lợi.

Đại hội đại biểu Đảng bộ Liên khu V, lần thứ II (7-1951) đặt nhiệm vụ công tác vùng sau lưng địch là: Tích cực tranh thủ nhân dân địch hậu, kiên trì xây dựng cơ sở, tạo điều kiện phát triển chiến tranh du kích, phá chính sách "bình định" của giặc.

Tháng 9-1951, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ hai (Khóa II) ra nghị quyết về công tác vùng tạm chiếm và vùng du kích. Nghị quyết nhấn mạnh: Các địa phương cần phải biết căn cứ vào tương quan lực lượng giữa địch và ta ở mỗi chiến trường mà định phương châm đấu tranh cho thích hợp, khi trọng về chính trị, khi chính trị quân sự đi đôi; khi trọng về quân sự, nhưng điều cơ bản phải biết lấy dân làm gốc. Mọi công việc trong cả hai vùng đều phải xoay quanh ba việc chính: dân vận; vận động nguy binh; phát triển chiến tranh du kích.

Tháng 10-1951, Liên khu ủy V quyết định lập "Mặt trận Miền Tây" phạm vi gồm đại bộ phận tỉnh Kon Tum và miền Tây tỉnh Quảng Ngãi. Tỉnh Gia - Kon sau khi chuyển các huyện thuộc tỉnh Kon Tum cũ về mặt trận Miền Tây, còn lại các huyện: Nam Kon Plông³⁾, An Khê, Đak Bớt, Pleikon và vùng Tây đường 14. Đồng chí Trịnh Huy Quang, Liên khu ủy viên được phân công làm Bí thư Ban cán sự Đảng kiêm Chính ủy Mặt trận Miền Tây. Đồng chí Trương Quang Tuân, Liên khu ủy viên được phân công về thay đồng chí Trịnh Huy Quang, làm Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh Gia - Kon, kiêm chính ủy E 120.

Đầu năm 1952, Liên khu ủy chủ trương tinh giản bộ máy, giảm biên chế, tăng cường cho cơ sở. Đảng bộ tỉnh đã thực hiện lồng ghép bộ máy dân chính đảng với bộ máy Trung đoàn 120. Từ ngày 1-7-1952, các cơ quan chuyên môn các ngành, các đoàn thể quần chúng, các cơ quan Trung đoàn bộ, có chức năng và nội dung công tác giống nhau, được sáp nhập lại, như tuyên huấn, giáo dục, tổ chức cán bộ nhập với ban chính trị Trung đoàn; kinh tế nhập vào phòng cung cấp; công an, bưu điện nhập vào ban tham mưu... Tất cả cán bộ dân chính đảng đều hưởng chế độ sinh hoạt phí như bộ đội. Các mặt hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, tham mưu hậu cần đều tập trung dưới sự lãnh đạo thống nhất của Ban cán sự Đảng tỉnh. Đồng chí Trương An, Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh kiêm Chính ủy E120, đồng chí Nguyễn Tuấn Tài làm Trung đoàn trưởng, các đồng chí Phan Bá, Võ Trung Thành, Nguyễn Hồng Ứng trong Ban thường vụ Ban cán sự, trực tiếp làm Phó Chính ủy, Trưởng ban chính trị, Chủ nhiệm hậu cần.

Ở cấp huyện, thống nhất Huyện đội với Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện, lồng ghép bộ máy Đảng, chính quyền vào Huyện đội thành một biên chế tổ chức mới dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban cán sự Đảng huyện.

Đến lúc này, lực lượng vũ trang tỉnh cũng được sắp xếp lại. Tiểu đoàn tập trung 14 giải thể, thành lập 2 đại đội tăng cường: C54 và C68. Các đại đội 1, 2, 8 và C địa phương huyện An Khê

tăng cường cho 4 huyện đội. Các C9 và C10 chuyển về mặt trận Miền Tây. Trung đoàn bộ có 3 trung đội: thông tin, quân báo và công binh. Tháng 5-1952, lập thêm C82. Các đội vũ trang tuyên truyền cũng được sắp xếp lại. Đội vũ trang tuyên truyền 101 và đội vũ trang tuyên truyền 103 sáp nhập (2 - 1952) thành đoàn vũ trang xây dựng 118 hoạt động ở địa bàn Tây đường 14 và nam đường 19 Tây. Đội vũ trang tuyên truyền 102 và đội vũ trang tuyên truyền 110 sáp nhập (vào cuối năm 1952) thành đoàn vũ trang xây dựng 112 hoạt động ở Tây đường 14, Bắc đường 19 Tây (đoàn này còn có tên là Đoàn 1062, lấy đỉnh cao núi Chư Pah đặt tên cho đoàn).

Tỉnh còn lập thêm đội vũ trang tuyên truyền 108 do đồng chí Võ Tánh làm đội trưởng, kiêm bí thư chi bộ, đồng chí Nguyễn Văn Viễn là đội phó, đồng chí Nguyễn Xuân Triêm, chính trị viên, trực thuộc Ban cán sự huyện Đak Bót. Địa bàn hoạt động là Tây núi Kông Chiêng đến Đông sông Ayun, từ phía Bắc Plei Ring đến đường 19. Các đội vũ trang tuyên truyền 104, 107 vẫn tiếp tục hoạt động ở địa bàn cũ.

Tháng 2- 1952, Quân khu V mở chiến dịch ở Đăk Lăk. Bộ đội chủ lực diệt cứ điểm Oi Nu, đánh viện trên đường số 7 diệt 200 tên, bức rút đồn Chánh Đơn. Du kích xã Đất Bằng đánh địch trên đường số 7, diệt và làm bị thương 6 tên, mở rộng vùng du kích Đất Bằng và đưa vùng này lên đấu tranh vũ trang là chủ yếu. Vùng căn cứ Đất Bằng nối liền với căn cứ Gia Hội, Soró, Jama (huyện Đak Bót)

Trung tuần tháng 3-1952, Ban cán sự Đảng tỉnh Gia - Kon mở Hội nghị chỉnh huấn tại Đại Khoan (Phù Cát, Bình Định). Gần 100 cán bộ các ngành quân dân chính đảng ở tỉnh, huyện và một số lãnh đạo cấp xã tham gia. Hội nghị nghiên cứu quán triệt hiệu triệu của Chủ tịch Hồ Chí Minh; Nghị quyết Hội nghị hòa bình thế giới; tình hình thế giới và trong nước, Nghị quyết của Liên khu ủy. Ban cán sự tỉnh liên hệ với tình hình trong tỉnh, thực hiện tự phê bình và phê bình.

Cuộc chỉnh huấn đã tạo ra sự chuyển biến quan trọng trong Đảng bộ về nhận thức đường lối kháng chiến, phương châm công tác vùng địch hậu, nâng cao lập trường giai cấp, phê phán những biểu hiện sai lầm về chủ nghĩa cá nhân, tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi và những tư tưởng phi vô sản khác, tăng cường đoàn kết nhất trí và biểu thị quyết tâm mới trong toàn Đảng bộ.

Tiếp đó, tỉnh mở Hội nghị cán bộ quân dân chính lần thứ hai tại Thuận An (Bình Khê, Bình Định) từ ngày 29-3 đến ngày 15-4-1952. Hội nghị đã tổng kết, đánh giá tình hình và âm mưu, hành động của địch, thắng lợi và khó khăn của ta trong hơn một năm, kể từ Hội nghị quân dân chính lần thứ nhất (10-1950). Sau khi kiểm điểm đánh giá tình hình, Hội nghị xác định phương hướng, phương châm và nhiệm vụ lớn trong thời gian tới.

Về phương châm: nắm vững phương châm kiên trì vận động cách mạng, tích cực đẩy mạnh công tác củng cố cơ sở.

Về nhiệm vụ: Củng cố hành lang bàn đạp, chú ý vùng biên giới, mở rộng và bảo vệ căn cứ du kích, xây dựng cơ sở trong vùng bị chiếm. Ra sức địch nguy vận, phá âm mưu vũ trang nhân dân, chống chính sách dồn dân của địch. Tích cực đấu tranh kinh tế địch, xây dựng kinh tế ta. Tuyên truyền, giáo dục chính trị cho nhân dân, củng cố khối đoàn kết kháng chiến. Rèn luyện tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và chiến sĩ; then chốt là tư tưởng "trường kỳ gian khổ, tự lực cánh sinh nhưng nhất định thắng lợi"; quan điểm bình đẳng dân tộc.

Trong năm 1952, ở chiến trường Gia Lai, về quân sự, địch tiếp tục bắt lính tăng quân, củng cố lại hệ thống đồn bốt với các hầm ngầm kiên cố hơn. Địch phát triển các "cứ điểm đôi" dọc trục giao thông đường 19 và đường số 7. Bên cạnh cứ điểm cũ, chúng đóng thêm 1 cứ điểm mới ở vị trí cao hơn để hỗ trợ cho nhau. Bên cạnh đồn Katung, chúng đóng thêm đồn Búp Bê; bên cạnh đồn Sa Huỳnh, đóng thêm đồn Muh Nhung; bên cạnh đồn Mang Yang, có đồn Tônang, bên cạnh đồn Kannak, có thêm đồn Kon Lía. Địch vẫn tiếp tục bình định, dồn dân phát triển "goum", củng cố phát triển tề điệp... đi đôi với mở các cuộc quét vào vùng căn cứ các huyện Đông đường 14: An Khê, Đak Bót, PleiKon... Trong năm 1952, đã có 29 cuộc càn quét.

Từ giữa năm 1952, ta tiếp tục đẩy mạnh phát triển củng cố và khôi phục cơ sở vùng tạm chiếm Đông - Tây đường 14⁴⁾. Sau khi sắp xếp lại, các đội vũ trang tuyên truyền và hai đoàn vũ trang xây dựng 112 và 118 bám lại địa bàn, tích cực hoạt động, củng cố và phát triển cơ sở. Từ giữa đến cuối năm 1952, cả hai đoàn này ở Tây đường 14 liên tục gặp khó khăn, một phần do địch ra sức đánh phá, một phần do phương thức hoạt động của các đoàn chưa thật bảo mật, cảnh giác. Riêng đoàn 118 ở Nam đường 19 tây lại có vấn đề mất đoàn kết nội bộ, nên cơ sở bị vỡ lở nặng. Tháng 10-1952, cả ba tổ công tác của ta hoạt động phía Đông gần đường 14 đều bị địch đánh úp, có 10 đồng chí hy sinh, trong đó có đồng chí Lâm Lý, ủy viên Phân ban cán sự Chư Ti. Một số cơ sở ở phía tây cũng đứt liên lạc, ta chỉ còn duy trì được cơ sở trên 10 làng ở Ia Pnôn, Ia Puch, Ia Lâu, Ia Mor. Đoàn 118 phải chạy qua vùng Ô Ia Đào (trên đất Campuchia) đứng chân để củng cố. Đoàn cũng đứt liên lạc với Trung đoàn và Ban cán sự tỉnh gần một năm. Đoàn đã cử hai bộ phận về liên lạc thì một bộ phận bị phục kích, hy sinh, số chiến sĩ còn sống phải chạy trở lại cơ sở. Bộ phận thứ hai cũng bị phục kích, một số hy sinh, một số mất tích, một số về được Bình Định sau đó hơn một tháng. Đời sống của anh em bám lại chiến trường hết sức khó khăn; cả năm không nhận được tiếp tế, thiếu cả gạo muối, quần áo rách không có thay, thuốc chữa bệnh hoàn toàn không có gì mà hằng ngày phải đương đầu với sốt rét rừng. Chẳng những đói cơm lạt muối mà còn "đói" cả thông tin. Cán bộ chỉ dựa vào nguồn lương thực hỗ trợ của cơ sở Gia Lai - Kon Tum để cầm hơi, còn lại là củ rừng, măng le để sống, hoạt động, chờ bắt liên lạc với tỉnh...

Trước tình hình khó khăn, tổn thất đó, Ban cán sự Đảng tỉnh đã họp kiểm điểm rút kinh nghiệm: Năm 1951- 1952, địch hoạt động mạnh trên cả chiến trường; ta chưa có kinh nghiệm, nặng hoạt động bề nổi, chưa chịu khó đi sâu xây dựng cơ sở mật, bám được ngay trong dân; một số cán bộ, nhất là số thông dịch viên vốn là "thương lái" cũ, thường vi phạm quan điểm quân chúng, thêm vào đó nội bộ lại mất đoàn kết...

Sau kiểm thảo chấn chỉnh tư tưởng, phương thức hoạt động, cả hai Đoàn 118 và 112 tích cực bám lại địa bàn, ra sức khôi phục lại cơ sở đã mất. Đoàn 118 lúc này do đồng chí Nguyễn Loan làm Đoàn trưởng, đồng chí Nguyễn Khoa làm Bí thư... (đến đây không còn Phân ban cán sự Chư Ti nữa). Đoàn chia ra các cánh công tác, mỗi cánh lại chia ra thành tổ công tác như trước.

Đoàn thành lập lại đội công tác vùng Đông giáp đường 14 (nay là Đông Chư Prông và Tây Chư Sê). Đội có 4 đồng chí là Ngô Thành, Nguyễn Thành, Huỳnh Thăng, Trần Bài do đồng chí Ngô Thành phụ trách. Lần này không làm ồ ạt, mà bí mật bám sát từng người dân xây dựng từng cơ sở, chú ý tranh thủ tầng lớp trên, chủ làng chánh tổng, tạo thế đấu tranh với địch, vừa che chở cho ta dễ hoạt động, thâm nhập dần vào quần chúng lao động cơ bản trong từng làng. Trước tiên ta dựa vào các làng còn cơ sở để tìm hiểu, liên lạc với số cơ sở các làng bị đứt liên lạc, nên tình hình chuyển biến nhanh. Đến gần cuối năm 1953, đã khôi phục gần hết cơ sở cũ đã mất, và có phát triển thêm cơ sở mới, nâng được giác ngộ chính trị của cơ sở và quần chúng, nắm dân chặt và rộng hơn, tranh thủ được nhiều tầng lớp trên và tề làng, tề tổng.

Trong phát triển giữ vững cũng như khôi phục cơ sở lúc khó khăn, vỡ lở ở địa bàn Đoàn 118, có vai trò rất lớn của cán bộ cơ sở địa phương, tiêu biểu như: ông Rochom Luan (làng Lâm Kam, huyện Ô Ia Đào, Campuchia; Ksor Thanh, nguyên là Chủ tịch huyện Chư Ti (1945-1946), ông Siu Buôm (làng Ia Bua, nay thuộc xã Ia Pnôn); ông Lem (làng Jrao Monú, xã Ia Nan, huyện Đức Cơ); Rochom But làng Mok Deng (xã Ia Dom, huyện Đức Cơ); Hlor làng Gông Grang (xã Ia Puch, nay thuộc huyện Chư Prông). Ngoài ra còn có những cá nhân xuất sắc như chị Phiat, Romah Yam, Rochom Ban... Các anh chị em trên còn tiếp tục phát huy vai trò cốt cán trong thời kỳ chống Mỹ.

Sau khi sáp nhập hai đội vũ trang tuyên truyền 102 và 110 thành Đoàn 112, đồng chí Phạm Trọng Thông làm Đoàn trưởng, đồng chí Đào Đức Linh làm Đoàn phó kiêm Bí thư chi bộ, tình hình nội bộ tốt. Đoàn lấy Ia Grai (với mật danh là "Ia Sỉ") làm nơi đứng chân hội họp và học tập. Đoàn phân làm 5 bộ phận công tác. Bộ phận do đồng chí Đinh Văn Non (Pran) phụ trách các xã B1, B2, B3, B4 (nay là các xã Ia Khuol, Ia Phí, Ia Monông, Ia Ka, huyện Chư Pah và lấy làng

Hmơrông Yô làm điểm liên lạc. Bộ phận đồng chí Phạm Đạm (Nghĩa) phụ trách các xã B5, B6, B15 (nay là các xã Ia Sao, Ia Hrun, Ia Dêr, huyện Ia Grai) lấy làng Pek (B6) làm điểm liên lạc. Bộ phận do đồng chí Trần Quang Tiên phụ trách xã B7 (Ia Pêr - huyện Ia Grai) lấy làng Kutong làm điểm liên lạc. Bộ phận do đồng chí Lê Ngọc Điểm (Ký) phụ trách hoạt động ở các làng phía tây sông Pô Kô (nay thuộc Sa Thầy - Kon Tum); sau khi đồng chí Ký được đi học, đồng chí Đường thay. Bộ phận do đồng chí Đào Đức Linh, đoàn phó, cùng ba đồng chí: Đặng Minh Châu, Hồ Trọng Tầm (Sửu) và đồng chí Sự, cán bộ quân báo E120, có nhiệm vụ xây dựng cơ sở, nắm tình hình địch ở Bàu Cạn, Pleiku, đứng chân ở làng Gào Klah, và Gao Nang (nay thuộc xã Gào, Pleiku).

Sau khi một số cán bộ của 2 đội vũ trang tuyên truyền 102 và 110 chuyển công tác khi sáp nhập, đoàn 112 còn trên 50 người, tiếp tục hoạt động củng cố lại cơ sở và phát triển rộng cơ sở sát Bàu Cạn, Pleiku và đường 14, 19. Địa bàn Đoàn 112 ở phía Bắc đường 19 tây có các cá nhân xuất sắc như: ông Hyinh ở làng Lut (xã Ia Phí - Chư Pah) thuộc lớp trên giàu có; khi được cán bộ ta giác ngộ, ông hăng hái nhận nhiệm vụ đi vận động tranh thủ tề làng và các người lớp trên tham gia kháng chiến.

Ông Khơp làng Yăng Sor, có vợ về làng Al (xã Ia Mơnông, Chư Pah), cũng nhận nhiệm vụ đi móc nối người tốt để ta tuyên truyền phát triển cơ sở, ông còn vận động cả con gái, vợ một tên lính ngụy, cảm hóa tên này về với cách mạng. Gia đình ông đóng góp nhiều thóc gạo nuôi cán bộ, bộ đội. Ông Sôi (Tú) là lính ngụy cũ làng Yăng Sor (xã Ia Phí, Chư Pah), lúc đầu mới gặp đội vũ trang tuyên truyền, tỏ ra sợ sệt; sau được giác ngộ, ông nhận nhiệm vụ đi tranh thủ các tên chánh phó tổng, hạn chế hành động xấu của bọn chúng. Ông Đor làng Rowei (xã Ia Khuol, Chư Pah) là người có uy tín trong vùng, được giao đi liên lạc với các làng lân cận như Horeng, Bối, để đội phát triển cơ sở; ông dẫn dò dân làng giữ bí mật bảo vệ hành lang của ta, từ tỉnh lên Tây đường 14 qua làng Hreng. Ông Mi (Ja) làng Kutong (xã Ia Hrun, Ia Grai) là chủ làng giác ngộ; ta xây dựng thành cơ sở nội tuyến, cung cấp tình hình và giao công tác tranh thủ tề tổng, tề làng. Sau này ông trở thành cán bộ xuất sắc trong công tác phá đồn, được cán bộ ta thường gọi là "chuyên gia phá ấp" của huyện 4, cùng nhiều cơ sở cốt cán tích cực khác góp phần xây dựng phong trào địa bàn hoạt động của Đoàn 112.

Ở Đông đường 14, ngoài đội 104 hoạt động dọc hai bên đường 19, đội 107 hoạt động Tây sông Ayun đến đường 14 thì có thêm đội vũ trang tuyên truyền 108 (lập tháng 4-1952). Đội 104 do đồng chí Nguyễn Văn Lưu làm Đội trưởng tiếp tục củng cố và phát triển cơ sở dọc hai bên đường 19, đoạn từ đèo Mang Yang đến sát Đông Pleiku (vùng An Phú hiện nay). Đội 107, sau khi đồng chí Nguyễn Tường Chiêu hy sinh, đồng chí Nguyễn Phúc Đức làm Đội trưởng, kiêm Bí thư chi bộ, rồi đến đồng chí Trần Đào làm Bí thư, tiếp tục củng cố và phát triển cơ sở ở các làng "trắng". Đến cuối năm 1952, đội đã có cơ sở vững ở các làng (nay thuộc xã Hobông, Greo, xã Dun), tiến qua đường 14, nối liên lạc với các bộ phận công tác Tây thị xã Pleiku, xây dựng được địa bàn đứng chân vững ở vùng Topang, dưới chân núi Barmaih. Đội 108 được thành lập tháng 4-1952 trực thuộc Ban cán sự huyện Đak Bót, do nhu cầu đẩy mạnh xây dựng cơ sở vùng Đông sông Ayun đến núi Kông Chiêng, đồng thời củng cố hành lang từ căn cứ tỉnh lên Tây đường 14. Lúc đầu quân số trên 20 người, Ban chỉ huy đội gồm có đồng chí Võ Tánh làm Đội trưởng kiêm Bí thư chi bộ, đồng chí Nguyễn Văn Viễn làm Đội phó, đồng chí Nguyễn Xuân Triêm làm Chính trị viên (sau đồng chí Triêm hy sinh, đồng chí Nguyễn Kim Thuận thay). Địa bàn hoạt động từ Tây Kông Chiêng đến Đông sông Ayun, từ nam Plei Ring đến sát đường 19 (vùng Hara hiện nay). Lúc này địch còn đóng các đồn Đak Bót, Plei Tâu, Plei Ring và đã vũ trang các làng Đak Hlă, Kon Thup; quanh mỗi đồn là khu dồn dân của địch. Hai chi bộ Đe King, Đê Ar (lập tháng 8 - 1950) cũng đã giải thể, các đảng viên người dân tộc hai chi bộ này sống hợp pháp tại làng. Đội bắt liên lạc với đồng chí Siu Sem (Hmiêng) ở làng Alei và đồng chí Út ở làng Bông Lut và các đảng viên người dân tộc trong hai chi bộ Đê King, Đê Ar, sống hợp pháp và sinh hoạt đơn tuyến với chi bộ đội vũ trang tuyên truyền 108.

Từ căn cứ đứng chân ở Đê Sogur, Đê Du, Đê Wong Bong, cuối năm 1952 đến đầu 1954, đội tởa ra xây dựng cơ sở đều khắp các làng. Quá trình hoạt động suốt 3 năm đội đã có 37 lần bị đánh úp. Đội trưởng Võ Tấnh, cán bộ lãnh đạo tiêu biểu, nhiều lần bị địch đánh úp, mình đầy thương tích, băng rùng về nơi đứng chân vui vẻ lạc quan, động viên chiến sĩ toàn đội bám trụ các làng khó khăn để xây dựng cho được cơ sở.

Trong thời gian 1950-1954, ở nội thị Pleiku có hoạt động của lực lượng tù chính trị và tù binh tại nhà lao Pleiku dưới sự lãnh đạo của chi bộ nhà lao Pleiku. Cuối năm 1948, nhà lao Pleiku có trên 50 tù binh và tù chính trị; năm 1950, có 150 (trong đó có 7 nữ) phần lớn là tù binh và tù chính trị; năm 1953 số tù lên đến trên 300 người. Chi bộ nhà lao lập vào tháng 6-1948, lúc đầu gồm các đồng chí Lương Tân (Kim Anh)⁵⁾, Đào Lựt, Nguyễn Nghĩa, Nguyễn Thuấn... sau kết nạp các đồng chí Nguyễn Đản, Hoàng Văn Ngọc, Trần Minh... do đồng chí Lương Tân làm Bí thư. Đến đầu năm 1950, địch đưa một số tù chính trị ở lao Kon Tum đến Pleiku, trong đó có anh Hồ Hoàn là cán bộ quân đội và là đảng viên cộng sản. Lúc này anh Hồ Hoàn làm Bí thư, anh Lương Tân làm Phó Bí thư. Chi bộ đề ra nhiệm vụ lãnh đạo tù nhân đoàn kết đấu tranh chống chế độ hà khắc của địch; bảo vệ cuộc sống hàng ngày; giữ gìn phẩm chất của người chiến sĩ quân đội và người cán bộ cách mạng; khi có điều kiện thì tổ chức vượt ngục trở về hoạt động. Chi bộ phân công anh em tiếp xúc với sĩ quan binh lính để làm công tác binh vận; quan hệ với quần chúng bên ngoài, móc nối xây dựng cơ sở ở thị xã.

Từ năm 1948, chi bộ đã có những hoạt động tích cực, tập hợp quần chúng trong nhà lao học tập chính trị, văn hóa và lãnh đạo các cuộc đấu tranh đòi cải thiện đời sống. Thông qua việc học văn hóa, anh em đã giáo dục quần chúng các kiến thức về chính trị, các chính sách của Chính phủ Việt Minh, tình hình thời sự các chiến trường để nâng cao sự giác ngộ và lòng tin của quần chúng vào kháng chiến. Việc học tập do anh Đồng⁶⁾ phụ trách. Việc dạy học bị lộ, anh bị bọn cai ngục buộc tội tổ chức bất hợp pháp, gây mất an ninh trong nhà lao, đem anh đi xử tử. Anh em trong trại giam hò la phản đối hành động sát hại tù nhân. Từ khi có chi bộ, cách tổ chức học tập khéo léo và có quy củ hơn, nên đã dần dần xóa mù chữ cho một số anh chị em và nâng thêm trình độ văn hóa một số còn kém. Qua học văn hóa, anh em tù nhân cùng thương yêu, giúp đỡ nhau, và đoàn kết, gắn bó nhau hơn.

Bọn cai ngục thực hiện một chế độ trị tù rất man rợ. Hàng ngày chúng bắt tù đi khổ sai nặng nhọc, anh em ra làm ngoài phần nhiều trưa ở lại, đến 18 giờ mới về lao. Những người đau ốm chúng không cho khám bệnh, thuốc men mà lại bắt đi khổ sai, làm không nổi chúng còn đánh đập rất tàn nhẫn.

Về ăn uống, ban đầu địch cho hưởng chế độ tù binh; được một thời gian, bọn chúng cúp tất cả, chỉ cho tù nhân ăn toàn gạo mốc, cá khô mục, bột cá thối... Những thức ăn phế thải, bọn lính không dùng được, giao cho nhà tù lãnh chịu.

Trong phòng giam, địch theo dõi kiểm soát rất chặt. Chúng không từ một thủ đoạn nào để siết bóp cuộc sống của tù nhân, ngăn cách sự quan hệ, cấm đoán đi lại giao dịch với nhau và khi có hiện tượng gì khác thường là chúng ra tay đàn áp ngay.

Chi bộ đã liên tiếp lãnh đạo các cuộc đấu tranh lẻ tẻ, đòi cải thiện từng mặt đời sống hàng ngày, chống chế độ khổ sai nặng nhọc quá sức và đòi các quyền dân chủ sinh hoạt ở nhà lao.

Vào Tết Nguyên đán đầu năm 1950, chi bộ lãnh đạo đấu tranh đòi để tù chính trị được tổ chức ăn Tết cổ truyền của dân tộc Việt Nam. Ta cử đại diện trực tiếp gặp bọn phòng nhì và quản ngục, đưa yêu sách. Chúng đã phải chấp nhận cho một con trâu để xoa dịu tình hình trong dịp đầu năm. Chi bộ chủ trương tổ chức Tết, có mời đám sĩ quan và bọn cai ngục, binh lính đến dự để phát huy khí thế tù binh và tù chính trị.

Sau những cuộc đấu tranh thắng lợi, anh em tù nhân rất phấn khởi. Vào giữa năm 1952, chi bộ lãnh đạo một cuộc đình công không đi khổ sai để phản đối việc cấp phát thức ăn hư, gạo mốc, cơm sống, thịt bố thối. Bọn cai ngục hăm dọa đàn áp, anh chị em ta cương quyết nằm im trong phòng, không chịu đi làm, đưa yêu sách đòi thay đổi thức ăn. Thấy thái độ ta cương quyết, địch

nhượng bộ, chấp nhận thay đổi thức ăn và hứa không cung cấp thức ăn xấu cho nhà lao. Lập tức chúng cho đem đến nửa con heo và thịt bò ngay trong ngày hôm đó. Ngày hôm sau, anh chị em mới chịu đi lao dịch.

Một lần khác, bọn cai ngục đánh chết tù nhân người dân tộc thiểu số. Tất cả các phòng giam đều hò la phản đối hành động giết người của chúng. Địch bắt tất cả vào cấm cố và một số nhốt xà lim. Chúng cho lính dùng dùi cui, ba toong vào phòng giam và xà lim đánh đập anh em liên tiếp 4 đêm liền. Những anh em biết tiếng Pháp vừa tranh thủ bọn lính, vừa vạch mặt tố cáo hành động dã man của giặc trước bọn sĩ quan chỉ huy, buộc chúng phải chấm dứt đàn áp và giải tỏa cấm cố xà lim, cho anh em trở lại phòng cũ.

Trong khi đi ra ngoài lao làm khổ sai anh em tiến hành công tác binh vận. Mỗi anh được phân công theo dõi một vài đối tượng binh lính sĩ quan, tìm hiểu thái độ từng tên để tìm cách tranh thủ tình cảm. Những anh em biết tiếng Pháp khá được giao trách nhiệm tiếp xúc với sĩ quan Âu, Phi. Giữa năm 1950, anh em tù chính trị có quan hệ tốt với tên Ner, Quan hai Pháp phụ trách kho xăng quân nhu. Đến năm 1951, ta cũng tranh thủ được Parpou, cai xếp người Pháp và một binh nhất. Những người này thường cung cấp cho ta tình hình chiến trường và trong các ngày lễ Tết, họ còn lén giúp thuốc men, quần áo, quà bánh cho anh em ta.

Chi bộ rất coi trọng công tác xây dựng cơ sở chính trị trong nhân dân thị xã. Ban đầu, anh em móc nối được với anh Phan Thập, người ở Tiên Sơn, làm bồi cho chủ đồn điền Le Bouc, nắm được tin tức hoạt động của ta, sau liên lạc tiếp xúc được một số cơ sở ở vùng quanh chợ Cũ, xóm Cây Me (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi). Cơ sở đầu mối là bà Nguyễn Thị Đề ở 155 Hoàng Diệu (nay là đường Hùng Vương) làm dịch vụ cho bọn lính; bà Đề móc nối với cơ sở Phú Thọ song bị lộ, địch bắt và đưa đi mất tích.

Chi bộ nhà lao chú trọng tổ chức cho anh em vượt ngục để về tiếp tục hoạt động. Từ năm 1948 đã có từng bộ phận vượt ngục lẻ tẻ nhưng không thành. Giữa năm 1949, có 5 anh vượt ngục, nhưng chỉ có anh Ngự, anh Lê thoát được, còn 3 người kia bị tề phản động bắn chết. Đến tháng 8-1950, chi bộ tổ chức vượt ngục cho 7 anh em là Nguyễn Đàn, Phan Tỏ, Nguyễn Thuần, Nguyễn Ca, Đào Lụt, Trần Cây và Nguyễn Giỏi. Bốn anh em trốn thoát về gặp Trung đoàn 120 ở Bình Định nhận nhiệm vụ mới; còn ba anh Nguyễn Giỏi, Đào Lụt, Trần Cây đi lạc bị bọn tề phản động bắt đưa về lại nhà lao, địch đem giết và chôn các anh trong khuôn viên nhà lao⁷⁾. Hành động giết người dã man của địch bị anh em tù phản đối kịch liệt.

Vào cuối năm 1949, biết được địch sẽ trả tự do cho một số tù binh và tù chính trị dưới dạng quản thúc tại địa phương, không cho về quê quán cũ, chi bộ nhà lao phân công và giao nhiệm vụ cho các đồng chí đảng viên khi được thả ra thị xã và đồn điền Bàu Cạn, phải tập hợp nhau thành lập chi bộ để lãnh đạo quần chúng ở đó. Dịp Tết âm lịch năm 1950, số tù được thả về Pleiku có 4 đảng viên; các đồng chí lập chi bộ thị xã (lấy bí số CB15), gồm các đồng chí Trần Minh (Minh gara), Hoàng Văn Ngọc, Nguyễn Chiêu, Nguyễn Cháu, do đồng chí Minh làm Bí thư.

Mấy tháng sau, địch tiếp tục thả một số tù về Bàu Cạn, trong đó có các đồng chí Nguyễn Sử (Nguyễn Văn Thịnh), Trần Văn Lâu và Nguyễn Thái (bác Thái già); ba đồng chí này lập chi bộ Bàu Cạn (lấy bí số là CB40) do đồng chí Sử làm Bí thư. Hai chi bộ này giữ liên lạc với chi bộ nhà lao Pleiku và cùng lập "Liên chi 1.000" do đồng chí Hồ Hoàn làm Bí thư, đồng chí Lương Tân (Kim Anh) làm Phó Bí thư Liên chi.

Chi bộ 15 nắm lại cơ sở thị xã và phân công đảng viên tiếp tục đi làm công ở các cơ quan công sở địch để có điều kiện đi lại tuyên truyền, phát triển thêm cơ sở chính trị ở hai xóm Cây Me và Nhà Thờ. Chi bộ 40 liên hệ nắm lại cơ sở của đội quân báo do anh Nguyễn Đàn phụ trách xây dựng và phát triển thêm cơ sở ở Sở số 1 và Nước Đổ. Có thời gian Chi bộ 40 liên hệ với lãnh đạo đội vũ trang tuyên truyền 102, đứng chân ở địa bàn xã Gào.

Tháng 10-1951, do một tên phản bội ở Kon Tum khai báo có dính líu đến số tù chính trị cũ ở Pleiku, nên địch bắt lại một số đồng chí, trong đó có các đồng chí Nguyễn Minh, Trần Minh, Hoàng Văn Ngọc và đồng chí Nguyễn Chiêu. Địch tra tấn, anh em không khai báo gì. Chúng đưa

các anh đi giam ở lao Chí Hòa đến cuối năm 1953 mới đưa ra toà, nhưng toà xử trắng án, địch phải trả tự do cho các anh về quê cũ. Đồng chí Hoàng Văn Ngọc và hai cơ sở là anh Nguyễn Xuân Bá (Quý) và chị Chạy về lại Pleiku.

Từ năm 1952-1953, địch lại tiếp tục thả tiếp một số tù lao ở lao Pleiku. Đồng chí Lương Tân ra thị xã lập lại chi bộ và làm Bí thư CB15; được một thời gian, đồng chí bị địch bắt lại, đưa đi Kon Tum, sau trục xuất về quê ở Nha Trang. Sau đó, đồng chí Hoàng Văn Ngọc được cử làm Bí thư chi bộ thị xã (CB 15) đến 1954.

Trong quá trình xây dựng tổ chức, phát triển cơ sở, Liên chi đã báo cáo tình hình với Ban Chỉ huy Trung đoàn 120. Từ khi đồng chí Nguyễn Đán, tổ trưởng quân báo đến hoạt động ở vùng Bàu Cạn và thị xã đã bắt mối liên lạc với Chi bộ 40 và liên hệ với Liên chi tổ chức phối hợp các hoạt động ở vùng Bàu Cạn và nội thị.

Để đẩy mạnh phong trào kháng chiến trong thị xã, thị trấn, đồn điền và vùng ven thị, nơi địch còn kiểm soát chặt, Hội nghị thường vụ Ban cán sự Đảng tỉnh tháng 1 và Hội nghị Ban cán sự mở rộng tháng 3 – 1952, đã nêu một số vấn đề về phương châm, phương thức hoạt động. Hội nghị chỉ rõ: Năm vững nguyên tắc đấu tranh hợp pháp là chính nhằm bảo vệ quyền lợi thiết thân của quần chúng, phải bí mật kiên trì thực hiện khẩu hiệu "nuôi giấu lực lượng, chờ đợi thời cơ, tránh bộc lộ cơ sở".

Ban cán sự huyện Pleikon phân công một cấp ủy viên đặc trách khu vực thị xã đồn điền, tổ chức cho được lực lượng quần chúng, đối tượng chính nhằm vào công nhân lao động, tù chính trị nhưng phân loại dè dặt. Đối với binh lính, cần thận trọng hơn, chưa cần thiết tổ chức chính quyền, chỉ lập ban cán sự để lãnh đạo quần chúng. Về tổ chức Đảng, xây dựng chi bộ trực thuộc Ban cán sự huyện, không để liên chi nhằm bảo vệ bí mật.

Nhiệm vụ của tổ chức cơ sở lúc này là xây dựng cơ sở ngầm (có chính trị, vũ trang), nắm tình hình địch, tuyên truyền gây ảnh hưởng kháng chiến trong quần chúng; lợi dụng luật pháp của địch để đấu tranh hợp pháp, đòi quyền lợi kinh tế, nhưng phải bảo toàn cơ sở. Đó là những chủ trương sát đúng, kịp thời, đáp ứng đòi hỏi của phong trào vùng thị xã và đồn điền.

Thực hiện chủ trương trên, các đội công tác đứng chân sát đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ và Đak Đoa đã liên lạc gây cơ sở trong đồn điền và củng cố bàn đạp ven thị, để vừa xây dựng cơ sở tại chỗ, vừa tạo điều kiện móc nối với cơ sở đô thị đồn điền và chi bộ nhà lao Pleiku. Ở các làng phía bắc Bàu Cạn (nay là xã Gào, thành phố Pleiku), mỗi làng ta đã xây dựng được một tổ cơ sở nòng cốt và toàn dân làng đều tin tưởng cách mạng, ủng hộ tiếp tế cơm gạo cho cán bộ. Ta còn tranh thủ nắm cả chủ làng và sổ lính cũ. Tổ cơ sở nòng cốt ở làng Ring De 3 người, làng Gào Choang 4 người, làng Gào Nang 5 người, làng Gào Klah 3 người. Làng Gao Del chưa có cơ sở nòng cốt, ta mới liên lạc được quần chúng cảm tình. Các làng sát nách núi Hodrông như O Sor, Thong, Monú, Nhao cũng có cơ sở nhưng còn yếu.

Ở thị xã, phát triển thêm một số cơ sở. Chi bộ 15 (nội thị) tổ chức cơ sở trong các Sở làm của công nhân lục lộ, nhà thương, xóm Cây Me, và xóm Nhà Thờ (15 người), phần nhiều là anh chị em lao động, tù binh, tù chính trị mãn hạn ra sinh sống hay bị quản thúc tại thị xã.

Chi bộ 40 ở Bàu Cạn cũng củng cố lại cơ sở cũ và tranh thủ nắm thêm một số cai ký. Trong công tác chuẩn bị nắm tình hình địch, bộ phận quân báo trình sát ở đồn điền Biển Hồ có liên hệ với một số công nhân ở vườn chè. Đội vũ trang tuyên truyền 104 có liên hệ xây dựng được vài cơ sở và quần chúng cảm tình ở Phú Thọ - An Mỹ. Vùng Tiên Sơn - Hà Bầu, các bộ phận công tác móc nối lại số cơ sở cũ, đứt liên lạc từ 1949 - 1950.

Bộ phận công tác công vận của đồng chí Hồng Phương vẫn giữ được liên lạc với tổ cơ sở trong công nhân đồn điền Đak Đoa do chị Tính làm tổ trưởng, mãi cho đến 1952.

Công tác xây dựng cơ sở ở thị trấn An Khê rất khó khăn. Thị trấn nhỏ bé, dân ít, đa số là thương nhân người Hoa, lại là nơi đóng cơ quan chỉ huy của chi khu quân sự, địch kiểm soát rất chặt chẽ. Phía Tây cầu sông Ba là khu đồn dân Tân Phong lâu năm, ta chưa tổ chức được cơ sở. Mãi đến đầu năm 1954, khi ta lập đặc khu Tân An, trong nhiệm vụ của đặc khu có đề ra việc: "Xây

dựng xã An Tân thành khu căn cứ, đẩy mạnh phát triển cơ sở vùng phụ cận và thị trấn...". Sau đó, cơ sở chính trị ở vùng thị trấn được củng cố và mở rộng ở An Xuyên, Xóm Lũy, Tân Phong - Chợ Đồn và phát triển sâu vào thị trấn. Tuy nhiên, do địch tăng cường biện pháp cô thủ An Khê, nên phong trào đấu tranh nổi dậy của quần chúng chưa phát triển, việc liên lạc với cơ sở vẫn còn khó khăn...

Thị trấn Cheo Reo là huyện lỵ của một huyện lớn ở Đông Nam tỉnh; suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp trong thị trấn ta chưa xây dựng được cơ sở. Từ 1950 đến 1954, trong hoạt động quân sự vùng phụ cận, bộ đội đã có mấy lần đột kích, tập kích vào thị trấn. Đêm 30-8-1950, ta đột nhập thị trấn, đốt cháy một số cơ quan và nhà ở của địch, thu thuốc men, quân trang, vũ khí... gây tin tưởng trong nhân dân thị trấn. Lần thứ 2 ngày 18-2-1954, ta lại đột nhập thị trấn diệt địch, đến trước đình chiến (7-1954), ta bao vây và pháo kích vào thị trấn (15-7-1954)...

Lãnh đạo công tác phá tề trừ gian, tiến hành công tác địch nguỵ vận là một công tác phức tạp, đòi hỏi phải nhận thức đúng đắn chính sách khoan hồng của Đảng và Chính phủ ta. Đối với những người lầm đường hoặc bị bắt buộc làm tề làng, tề tổng và một số làm tri huyện, như huyện Môr, huyện Ring... ta thực hiện công tác phá tề, giáo dục, tranh thủ phân hóa số đông. Đối với số đã có hành động xấu, ta cảnh cáo, răn đe, cô lập, tiến tới trừng trị những tên đầu sỏ ngoan cố như các tên huyện Roh, đội Ling gian ác ở vùng Tú Thủy, tên Koh chủ làng làng Lot Tró (An Khê), tên Kanh đồn trưởng ác ôn ở đồn Đak Bót, chánh tổng Mip gây nhiều nợ máu với dân...

Trong những năm 1950-1952, ở vùng người Kinh ở An Khê ta tiến hành nhiều đợt phá tề. Tháng 3-1950, một đợt phá tề lớn ở vùng An Khê - Tân Phong, Chợ Đồn kết hợp cùng đợt hoạt động du kích phá hoại 27 cầu cống, cắt hàng ngàn mét dây điện thoại trên đường số 7 đi Kannak. Ở Đak Bót, Nam đường 19, Tây sông Ba, cũng tiến hành tranh thủ một số tề, có khi tập hợp từng nhóm để giáo dục, hướng tề có hành động đồng tình hay hỗ trợ quần chúng đấu tranh chống bắt xâu thuế, bắt lính. Tháng 3-1951, một tổ công an do đồng chí Nguyễn Đình Bội chỉ huy đã bố trí kế hoạch cùng du kích và tổ Đảng, bắt tên huyện Yương ác ôn có nhiều nợ máu với đồng bào, tại làng Tốpé (xã Yang Nam) đưa về tỉnh xử lý. Đại đội C1 cùng cán bộ xã tích cực tiến hành phá tề vùng Đak Đoa, Hà Bầu huyện Pleikon, cảnh cáo các tên tù chánh tổng Mon, chánh tổng Ep và chánh tổng Yon, tay sai đắc lực cho địch; có tên bỏ việc, có tên địch không tin cậy, thay thế tên khác.

Ở vùng Tây đường 14, các đội vũ trang tuyên truyền và các đoàn 112, 118 cũng đẩy mạnh tranh thủ tề nguỵ để tạo thuận lợi trong công tác. Nam đường 19 Tây, Đoàn 118 được sự hỗ trợ đắc lực và có hiệu quả của anh Ksor Thăn cùng nhiều cơ sở khác đã nắm được các viên tri huyện Prăk, huyện Tulul, huyện Bong (ở Chư Ti); tri huyện Peng ở Bô Keo (nay là huyện Ô Ia Đào của tỉnh Ratanakiri) và nhiều tên chánh tổng khác. Tri huyện Prăk, người Jrai quê Cheo Reo, trực tiếp gặp ta nhiều lần, nhận nhiệm vụ, bị địch tình nghi bắt bỏ tù.

Đoàn 112, được sự giúp đỡ tích cực của các cơ sở nòng cốt, nhất là các ông Sôi (Tú), ông Mi (Ya) đã tranh thủ nắm hầu hết chủ làng và liên hệ giáo dục được số tề tổng, hạn chế hành động hăm dọa, khống chế dân làng của tên chánh tổng Hí, phó tổng Hù, chánh tổng Ên, tên hội đồng Hyao làng O Sát Tàu, chánh tổng Chiom làng Yut xã Ia Dêr.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương về công tác địch nguỵ vận và Nghị quyết binh địch vận của Liên khu ủy V, các cấp các ngành, đoàn thể trong tỉnh nhận thức đúng đắn hơn về vị trí chiến lược của công tác nguỵ vận. Từ năm 1950 trở đi, tỉnh đã tăng cường cho công tác địch, nguỵ vận nhiều cán bộ chính trị. Mỗi huyện, xã đều phân công một đồng chí trong Thường vụ Ban cán sự theo dõi chỉ đạo công tác địch nguỵ vận. Tiểu ban địch, nguỵ vận của Trung đoàn 120 được tăng cường cán bộ, củng cố các đội chuyên trách địa bàn từng huyện, thành lập đội địch vận xung phong phụ trách công tác tuyên truyền vận động binh lính trong các cứ điểm. Mỗi đại đội có một tổ địch vận làm công tác địch vận trong chiến đấu. Ở huyện thành lập Hội đồng địch vận quân dân chính do đồng chí Phó Bí thư hoặc Thường vụ Ban cán sự làm Chủ tịch, đồng chí cán bộ địch vận của tỉnh làm thư ký thường trực, thành viên hội đồng gồm đại biểu chính quyền, đoàn

thể lực lượng vũ trang. Ở làng, xã công tác địch, nguy vận có bước chuyển biến mới. Các cấp ủy Đảng chỉ đạo chặt chẽ hơn, huy động được lực lượng các ngành, đoàn thể vào việc tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về chủ trương, chính sách địch nguy vận, toàn dân tham gia công tác vận động nguy quân và gia đình nguy quân, thông qua gia đình vận động nguy quân trong đồn.

Ở huyện Cheo Reo trong tuần lễ tổng hoạt động (8-1950), hàng nghìn người được huy động phục vụ chiến đấu và tổ chức mít tinh trưng băng cờ, khẩu hiệu, gọi loa vào các đồn địch, kêu gọi binh lính trở về với buôn làng, cha mẹ, vợ con. Trong và sau các chiến dịch lớn, ta đều tiến hành công tác giáo dục tù hàng binh nguy và cả tù binh Âu - Phi.

Đẩy mạnh phong trào nhân dân chống bắt lính, chống vũ trang, phong trào gia đình binh lính vào đồn giáo dục chồng con về chính sách khoan hồng của cách mạng; giáo dục chồng con chống địch bắt đi càn quét, bắn giết, cướp phá nhân dân, ra trận không bắn lại bộ đội cách mạng, bỏ hàng ngũ địch về nhà làm ăn. Kết quả công tác tuyên truyền trong hàng ngũ địch đã chuẩn bị tư tưởng trong binh lính địch, phục vụ cho thắng lợi của các chiến dịch quân sự, làm tan rã quân nguy.

II. LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG BẢO VỆ VÀ MỞ RỘNG VÙNG CĂN CỨ DU KÍCH VÙNG CHẮC

Đẩy mạnh phát triển chiến tranh du kích, phải ra sức xây dựng căn cứ du kích vững chắc, tiến có thể đánh địch, lui có nơi đứng chân bồi dưỡng lực lượng. Đến cuối năm 1949, ta đã có căn cứ du kích Kon Hơrông (Nam Kon Plông), căn cứ Bonâm (Tây Nam An Khê), căn cứ xã Lopà (huyện Pleikon) và căn cứ vững chắc xã Gia Hội (phía nam An Khê). Qua năm 1950 cho đến 1952, ta đẩy mạnh bố phòng xây dựng các làng, xã kháng chiến, mở rộng căn cứ du kích ở khu 6 (sau này thuộc huyện Đak Bót), ta củng cố tuyến bố phòng xã kháng chiến Gia Hội, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, phát triển các tổ chức quần chúng trong "Hội đánh Tây" và dân quân du kích các làng. Huyện tăng cường cán bộ có năng lực cho Gia Hội để củng cố chi bộ. Phát triển củng cố hai mặt chính trị và kinh tế, chính là tạo thực chất của căn cứ du kích. Từ Gia Hội ta phát triển bố phòng rộng ra các vùng phía nam khu Kochongbong (sau này chia thành hai xã Soró và Jama). Phía Đông sông Ba đã có 3 xã là vùng căn cứ du kích. Lực lượng bán vũ trang hoạt động mạnh chống các cuộc càn quét nhỏ của địch từ An Khê vào làng Thắng, làng Bung. Năm 1952, dân quân du kích xã đã đánh 4 trận càn quét vào cơ quan huyện, buộc địch phải rút chạy.

Ở khu 3 (Kon Plông), ta vừa củng cố cơ sở vùng còn tên Đak Pone và Đak Krong, vừa tiếp tục xây dựng căn cứ Hơrông, gồm 6 làng là: Salam Tuilh, Salam Bá Tơm, Hơrông lớn, Hơrông nhỏ, Konjirang và Kon Plo vững chắc cho lực lượng ta ở phía Bắc. Chi bộ xã Hơrông tăng cường giáo dục đảng viên, chú trọng dựa vào quần chúng để xây dựng căn cứ, thường xuyên phòng gian, chống gián điệp xâm nhập.

Từ khi thành lập khu 8 (Pleikon), xã Lopà có 6 làng: Đê Tosei, Đê Nge, Đê Lua, Đê Klur, Đê Pôt và Đê Batuk, trở thành xã căn cứ của huyện. Xã chỉ hơn 1.000 dân, có truyền thống yêu nước, bất hợp tác với Pháp từ lúc Pháp mới đến An Khê, đời sống dân nghèo khổ cơ cực nhưng tinh thần kháng chiến rất cao, nhân dân hăng hái đi dân công tải đạn, giúp đỡ bộ đội, sẵn sàng nhường từng nắm gạo cuối cùng để nuôi thương bệnh binh và cán bộ ta. Xã Lopà có lợi thế là nối liền với Bắc xã Bonâm (An Khê) và xã Hơrông (Kon Plông). Những năm 1951 - 1952, khu 8 (Pleikon) còn xây dựng các làng Kon Kring sơmát, Konjot (xã Hà Đông) và một số làng, xã Bắc Đak Đoa, mở rộng căn cứ của huyện.

Từ năm 1951, ở huyện An Khê, cả vùng người Kinh và vùng đồng bào dân tộc Bắc đường 19, Đảng bộ coi trọng vấn đề mở rộng căn cứ Tây Nam huyện, bao gồm các làng phía tây xã Nam Kannak, Tây xã Bắc Kannak và phần lớn các làng Tây xã Bonâm. Rút kinh nghiệm từ chưa thành công trong việc xây dựng căn cứ ở các làng Su - vùng đất bằng trong những năm 1949 - 1950, lần này Ban cán sự huyện An Khê quyết định xây dựng vùng căn cứ rộng, bao gồm cả các

làng vùng thấp và vùng cao địa thế hiểm trở, hỗ trợ nhau, lấy làng Sotor và làng Kon Klung làm nòng cốt.

Làng kháng chiến Sotor (thuộc xã Nam Kannak) được xây dựng từ cuối năm 1949, qua nhiều lần di chuyển chống địch đánh phá, dân làng xây dựng bố phòng ngày càng hoàn thiện. Làng tập trung ở đỉnh núi Bolei, nối liền với núi Gia Lắc, trên cánh rừng rộng, xung quanh có bố phòng chông, mang cung, bắn đá, hàng rào, vọng gác và đường rút lui vào rừng...

Tháng 7-1950, quân Pháp đánh vào làng Sotor, định bắt dân làng dồn về làng Havei gần đồn Hà Tam, trên đường 19. Lực lượng địch đông, du kích chống trả bằng cách giạt bắn đá, bắn tên nỏ, rồi cùng dân làng rút vào rừng. Giặc Pháp lùng bắt được hai người, đánh đập buộc họ dẫn đường tìm dân làng, bắt dồn về Hà Tam. Suốt một tháng trời, dân Sotor bị khống chế kiểm soát chặt; địch mua chuộc bằng vật chất, nhưng dân làng kiên quyết tẩy chay không nhận hàng của địch. Lương thực cạn dần, nhưng dân làng Sotor quyết không hợp tác với địch, tìm cách trốn về làng cũ. Anh Núp và đảng viên sống hợp pháp trong làng tranh thủ già làng bàn kế hoạch. Giữa tháng 9-1950, họ tìm cách tuồn đồ đạc ra ngoài, giấu vào rừng; vào đêm tối, chờ lúc lính gác và dân làng Havei ngủ say, dân làng Sotor mang đồ đạc của mình, bỏ lại những thứ hàng địch mua chuộc, trốn về làng cũ, đi sâu vào rừng, tiếp tục bố phòng xây lại làng kháng chiến mới.

Trong cảnh sống cực kỳ gian khổ, đói rét thiếu nông cụ để sản xuất, không có muối, phải ăn tro tranh thay muối, toàn dân làng vẫn đi cắm chông, gài mang cung, đặt bắn đá bố phòng làng trên một vùng rộng, để chống giặc càn quét vào làng.

Trong mấy tháng cuối năm 1950, quân Pháp đã 10 lần hành quân đến đánh làng Sotor, phá rẫy, đốt nhà, cướp lúa gây cho nhân dân bao khổ cực; nhưng kẻ thù không thể làm nao núng tinh thần yêu quê hương, rừng núi và chí căm thù bất khuất của dân làng Sotor. Chi bộ xã Nam Kannak đã kịp thời liên lạc với tổ Đảng (13 người) của làng Sotor, chỉ đạo vận động nhân dân bám đất, bám làng, vừa chiến đấu bảo vệ làng, vừa sản xuất, và hỗ trợ muối, nông cụ để nhân dân sản xuất. Dân quân du kích làng Sotor, dưới sự chỉ huy của anh Núp, tổ trưởng tổ Đảng, dựa thế núi hiểm trở, bằng vũ khí thô sơ đã đánh bại nhiều cuộc càn quét của địch. Nhân dân Sotor đã 9 lần dời làng, trải qua nhiều tháng đói cơm lạt muối. Ngoài anh Núp còn nhiều già làng tiến bộ như bok Pi, bok Sorong... nêu gương sáng về lòng căm thù giặc, một lòng tin tưởng cách mạng, tin Đảng và "Bok Hồ".

Năm 1951, khi trả lời Đoàn nghiên cứu của Liên khu V về kinh nghiệm làng kháng chiến Sotor, anh Núp dứt khoát biểu thị thái độ: "Nếu có đánh chết, còn một người cũng chống lại. Nếu chẳng may địch bắt được một vài người, làng không thêm chuộc lại như trước kia... *Chết thôi! Không hàng!*". Gương chiến đấu của làng Sotor, của anh Núp ảnh hưởng ngày càng rộng trong toàn vùng, tạo cơ sở thuận lợi cho việc phát động xây dựng bố phòng làng kháng chiến rộng ra các làng khác.

Cơ sở kháng chiến xã Bonâm, ở cực Bắc huyện An Khê, cũng được phát triển sớm. Giống như nhân dân xã Lopà (Pleikon), dân ở đây thuộc nhóm Bahnar Bonâm, vùng sâu vùng xa, đói khổ triền miên, nhưng đa số làng bất hợp tác với giặc Pháp từ khi chúng mới đặt chân đến. Xã có 24 làng với trên 1.800 dân; các đoàn công tác đến đây xây dựng cơ sở từ sau khi Pháp tái chiếm vùng An Khê (7-1946). Đến cuối năm 1950, Bonâm đã trở thành xã tiến bộ toàn diện, được Hội nghị quân dân chính tỉnh Gia - Kon lần thứ nhất (10-1950) tuyên dương là xã căn cứ vững của khu 4. Đây là bàn đạp của các đội công tác xây dựng cơ sở ở các huyện phía tây tỉnh Gia - Kon. Qua năm 1951, một số làng phía tây xã Bonâm đã xây dựng làng kháng chiến, trong đó hai làng Kon Klung lớn và Kon Klung nhỏ trở thành làng kháng chiến mạnh nối liền phía Bắc làng Sotor. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị quân dân chính lần thứ nhất của tỉnh và Nghị quyết của Liên khu ủy về nhiệm vụ chiến trường Bắc Tây Nguyên, Hội nghị Ban cán sự huyện An Khê mở rộng (7-1951) kiểm điểm tình hình và đề ra các mặt công tác, trong đó có nhiệm vụ chuyển một số làng vùng cao xã Bắc Kannak và xã Nam Kannak lên thành vùng du kích, nối liền với các làng phía tây xã Bonâm, thành căn cứ rộng lớn Tây Nam huyện An Khê (22 làng).

Để phát triển nhanh làng kháng chiến theo gương điển hình của các làng Sotor và Kon Klung, Ban cán sự huyện tổ chức hội nghị chuyên đề bàn việc mở rộng khu căn cứ huyện dưới dạng "Hội ăn thề đoàn kết" chống thực dân Pháp. Ngày 14-9-1950, "Hội ăn thề" được tổ chức tại làng Bar Longkhong (xã Nam Kannak). Dự Hội nghị, ngoài cán bộ xã, thôn các làng đã bắt hợp tác với địch, và các làng sắp chuyển lên thành căn cứ du kích, còn có chỉ huy bộ đội địa phương, dân quân du kích và một số già làng tiên bộ. Sau hai ngày họp, có tổ chức, "lễ đâm trâu" lấy máu ăn thề, Hội nghị đã giải quyết các lo ngại vướng mắc của một số làng vùng thấp, đất bằng và đã đi đến nhất trí xây dựng cả vùng thành các làng kháng chiến căn cứ Tây Nam của huyện An Khê. Trong lễ đâm trâu ăn thề, anh Núp thay mặt các làng đứng lên xướng lời thề cho mọi người hô theo "Đánh lũ giặc Tây, giết sạch bọn cướp nước". Sáng kiến tổ chức "hội ăn thề" có tác dụng nhanh chóng kêu gọi tinh thần yêu nước căm thù địch; đoàn kết, tin tưởng giúp đỡ nhau giữa các làng để xây dựng bố phòng làng kháng chiến trên phạm vi rộng.

Đến cuối năm 1951, với mức độ khác nhau, 22 làng Tây xã Nam, xã Bắc và Tây xã Bonâm đã trở thành làng kháng chiến. Mùa lúa năm ấy, bị gió lớn thu hoạch kém, nhiều làng đói, dân làng Sotor đã góp hàng trăm gùi lúa, sắn, bắp hỗ trợ cho các làng lân cận, thể hiện tình đoàn kết tương trợ nhau khi gặp khó khăn trong cuộc sống. Đi đôi với việc bố phòng làng kháng chiến, các chi bộ xã hết sức chăm lo xây dựng các đoàn thể quần chúng, củng cố dân quân du kích, đồng thời phát triển sản xuất, nâng cao đời sống kinh tế - văn hóa của nhân dân.

Trong việc xây dựng củng cố và mở rộng vùng căn cứ Tây Nam An Khê, vai trò của anh Núp rất lớn. Là thôn đội trưởng, tổ trưởng tổ Đảng của làng Sotor, anh còn mở rộng hoạt động ra các làng toàn vùng. Anh đi tuyên truyền cho dân về tác dụng của chông, hầm chông, mang cung, bẫy đá trong bố phòng chống giặc; hô hào dân các làng giúp nhau xây dựng bố phòng và sản xuất. Là tấm gương tiêu biểu, bám đất bám làng, lãnh đạo đấu tranh chống địch, anh còn là gương sáng về đoàn kết dân tộc. Năm 1952, anh được bầu là Chiến sĩ thi đua cấp Liên khu và được Bộ Tư lệnh Quân khu V tặng khẩu súng carbin. Khi ra miền Bắc, anh được phong Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (3-8-1955).

Ở huyện Cheo Reo (lúc đó thuộc tỉnh Đắk Lắk), trong năm 1950 cùng với huyện M'Drak đã đặt nền móng đầu tiên cho việc xây dựng một khu du kích, mở đường cho việc xây dựng một khu căn cứ trên vùng địch hậu Đắk Lắk. Năm 1952, vùng căn cứ huyện được mở rộng thêm; căn cứ xã Đất Bằng được củng cố vững chắc, từ xây dựng bố phòng chống địch đến phát triển cơ sở chính trị và nâng cao đời sống quần chúng. Đến tháng 12-1952, ở Cheo Reo vùng căn cứ du kích gồm các xã Đất Bằng, Oì Nu, Sông Ba, Chư Drăng nối liền với các xã miền Tây Phú Yên...

Đến cuối năm 1952, riêng chiến trường Gia Lai đã có vùng căn cứ du kích liên hoàn ở Đông đường 14, nối liền từ căn cứ Lopà (huyện Pleikon), căn cứ Hònòng (huyện Kon Plông), căn cứ Tây Nam (huyện An Khê), căn cứ Gia Hội, Soró, Jama (huyện Đak Bót) đến căn cứ huyện Cheo Reo, dựa lưng vào vùng tự do các tỉnh đồng bằng khu V.

Xây dựng cơ sở và căn cứ huyện Pleikon, vùng trung tâm của tỉnh được đẩy mạnh⁸⁾. Đây là vùng rộng lớn, địch và ta tranh chấp gay gắt, có khi rất quyết liệt vào thời kỳ 1950 - 1954. Địa bàn này là vùng tiếp giáp ranh giới hai tỉnh lỵ Pleiku và Kon Tum, nên phong trào ở đây có ảnh hưởng trực tiếp các vùng Nam, Bắc đường 19 và Đông, Tây đường 14.

Đội vũ trang tuyên truyền 102 tiến lên Tây đường 14 cuối năm 1949, bàn giao cơ sở lại cho C1 độc lập của E120. Đội vũ trang tuyên truyền 104 còn tiếp tục củng cố cơ sở vùng Pleibông, Hà Lòng, Hà Bầu. Ngoài ra còn bộ phận công tác công vận do đồng chí Hồng Phương phụ trách, và đoàn vận động chính quyền do đồng chí Nguyễn Khiển làm đoàn trưởng. Đến tháng 10-1950, tỉnh thành lập khu 8 (sau gọi là huyện Pleikon, có lúc gọi là khu Trung, vì địa bàn này nằm khoảng giữa hai thị xã Pleiku và Kon Tum trung tâm tỉnh). Đồng chí Nguyễn Tuấn Tài (Trần Kiên) được chỉ định làm Bí thư Ban cán sự, đồng thời là đại diện Ban cán sự Đảng tỉnh và Ban chỉ huy E120, chỉ đạo tất cả các lực lượng đang hoạt động trên địa bàn này. Lúc đầu C1 do đồng

chí Nguyễn Đàm làm C trưởng, đồng chí Dương làm C phó và đồng chí Huy Toàn làm Chính trị viên, sau đó đồng chí Tuấn Tài kiêm C trưởng và đồng chí Đoàn Xảo làm Chính trị viên.

Vào năm 1950, vùng Đak Đoa được thành lập đơn vị hành chính, có chi bộ do đồng chí Mai (Mai bạc má) làm Bí thư (sau xã Đak Đoa chia làm 2 xã: Nam Đak Đoa, và Bắc Đak Đoa). Các vùng khác trong huyện cũng được hình thành: vùng Kon Mohar (sau chia 2 xã: Hà Đông và Hà Tây); vùng Hà Bầu gọi là vùng G; vùng dọc đường 19 bis từ cầu Đak Potong đến ngã ba Tawon giáp đường 14 gọi là vùng K; vùng Pleibông – Kajiêng là vùng X; dọc đường 19 có vùng Nam Bắc Hà Lòng. Căn cứ của huyện vẫn là xã Lopà, nhưng cơ quan huyện thường đóng vùng Đak Somei, Bokrei.

Đến cuối năm 1950, cơ sở chính trị có gần đều khắp các làng. Một số làng gần đồn địch, đồn điền và sát thị xã cơ sở còn yếu và một số làng "trắng" cơ sở. Nhiệm vụ của Đảng bộ huyện Pleikon lúc này là đẩy mạnh củng cố và phát triển cơ sở chính trị, phát triển dân quân du kích, để đẩy mạnh du kích chiến tranh, liên tục tổ chức các trận đánh trên đường 19, đường Biên Hồ - Đak Đoa và đường 14, đoạn từ ngã ba Tawon đi Kon Tum. C1 phân tán ra từng trung đội, tiểu đội và cả từng tổ kèm cặp du kích tại chỗ hoạt động. Có tiểu đội lập các tổ vũ trang công tác đi sâu vào vùng phụ cận đồn điền Imat, Pleibông, Kon Dong, Plei Piom (Đông thị xã Pleiku) xây dựng cơ sở chính trị, tổ chức dân quân du kích, hướng dẫn quần chúng đấu tranh chống xâm thuế, chống bắt lính. Các trung đội tập trung của C1 thay nhau xuống từng vùng có khó khăn, đánh địch hỗ trợ phong trào quần chúng. Có trận đánh tác động tích cực đến tinh thần quần chúng trong vùng như trận đánh toán đi càn diệt 14 tên và bắt được tên ác ôn đội Wit, sau đó tiếp tục chống càn vùng Kon Kring, Kon jot (Kon Mohar). Hoạt động quân sự trên địa bàn không lớn, nhưng đều và rộng, tận vùng sâu, nên ảnh hưởng tích cực trong quần chúng, nhất là các toán đột nhập vũ trang tuyên truyền trong đồn điền Biên Hồ và Đak Đoa.

Ta đẩy mạnh xây dựng các tổ chức quần chúng, nhất là thanh niên. Từ đó xuất hiện nhiều cán bộ, cơ sở cốt cán tiêu biểu ở các xã Nam Bắc Đak Đoa và cả vùng Thiên Chúa giáo Kon Mohar như: Bok Thí (ở Đe Dôr), Bok Bao (Đe Somei), Bok Yao (Podral), bok Nim (Đe Plech), Bok Binh (Đe Gôh), Bok Hop (Đe Gir), Bok Bơu (Bokrei), Bok Wuru (Đe Đoa)... như anh Trôihi, anh Tươh ở Kon Songlôk, làng công giáo toàn tông; các anh này sau trở thành đảng viên, có người làm Bí thư chi bộ. Đến cuối năm 1950, tại Đak Đoa ta đã phát triển được 3 đảng viên đầu tiên: Bok Bơng, Bok Wuru và Bok Bao.

Sau khi bok Wuru bị bắt lần thứ hai và cũng là lần thứ hai thoát được, địch căm tức, ra sức khủng bố dân làng để trả thù. Đầu năm 1951, một số cán bộ chuyển về tỉnh trong lúc tình hình đang gặp khó khăn, quần chúng và cơ sở, cán bộ địa phương lo sợ, một số không dám hoạt động... Trước tình hình đó, Ban cán sự huyện lập chi bộ liên xã Nam Bắc Đak Đoa do đồng chí Hồ Miên làm Bí thư. Ban cán sự huyện chỉ đạo đẩy mạnh củng cố lại cơ sở, ổn định tình hình tư tưởng, giữ vững lòng tin của quần chúng các làng; đồng thời đẩy mạnh tác chiến sát các đồn bót. Bị địch khủng bố, ta hướng dẫn quần chúng gặp chánh tổng và vào đồn đấu tranh.

Trong quá trình hoạt động, các chi bộ chăm lo phát triển đội ngũ cán bộ cốt cán, cơ sở trung kiên. Đến cuối năm 1951, ta rút được 34 thanh niên tốt cùng 5 cán bộ xã, đưa về đồng bằng huấn luyện dài ngày. Đến cuối tháng 5-1952, số này trở về công tác, một số làm cán bộ thôn, xã, làm cốt cán trong dân quân du kích; số khác đổi tên, sống hợp pháp trong làng để làm "cầu chuyển" đi móc nối cơ sở vùng sát nách địch.

Công tác tranh thủ tề làng, tề tổng đạt kết quả tốt. Địch thay chánh tổng Mon, đưa tên Ep lên thay, ta cảnh báo tên Ep, địch lại thay Ep đưa tên Yon lên làm chánh tổng. Khi tên đội Wit trốn thoát chạy về, cùng tên Thông phản bội đầu hàng, vùng này lại gặp nhiều khó khăn.

Ban cán sự huyện chỉ đạo chăm lo, tạo nguồn lương thực tại chỗ. Cán bộ, bộ đội lên chiến trường đều phải mang theo hom "mì gòn" làm giống trồng ở các rẫy cũ, tự túc lương thực tại chỗ, tránh lối hoạt động theo "mùa" do thiếu gạo chạy về đồng bằng...

Từ 1950 đến 1954, huyện Pleikon đạt được ba kết quả lớn: Xây dựng mở rộng căn cứ, lấn sâu về phía tây, từ Nam Bắc An Khê đến vùng Đak Đoa – Kon Mohar, mở rộng căn cứ tỉnh về phía tây gần giáp đường 14. Ta xây dựng được cơ sở kháng chiến vùng Thiên Chúa giáo Kon Mohar, nắm được giáo dân và cả số chức sắc. Nhiều làng cơ sở mạnh, có đảng viên như Kon Songlôk, Kon Kring, Kon Songleh, tạo bàn đạp tiến lên Tây đường 14; giải quyết được vấn đề lương thực tại chỗ để bám trụ lâu dài tại địa bàn công tác.

Trong những năm ác liệt, nhiều cán bộ cơ sở và cả quần chúng cách mạng huyện PleiKon hy sinh, bị bắt bớ tù đầy, đàn áp khủng bố của địch, nhưng vẫn giữ vững khí tiết cán bộ kháng chiến. Trong số đó tiêu biểu là đồng chí Wuru, Chủ tịch kiêm Xã đội trưởng xã Nam Đak Đoa. Đồng chí Wuru xứng đáng là người con ưu tú của dân tộc Bahnar vùng Đak Đoa, người đảng viên kiên trung bất khuất, một tấm gương sáng về tinh thần kiên trì vận động quần chúng bám đất bám làng, phát triển du kích chiến tranh đánh địch, giữ vững phong trào trong những lúc khó khăn, ác liệt nhất. Hai lần bị bắt đều mưu trí trốn thoát; đến lần thứ ba (4-1952) rơi vào tay giặc, bị tra tấn dã man tại làng, bị giải về Kon Tum tiếp tục tra tấn, rồi lại đưa về Đak Đoa bắt nhận mặt cán bộ do tên Thông phản bội khai báo. Đồng chí và số cán bộ xã bị bắt nhất quyết không khai báo gì mà còn kêu gọi dân làng: Đừng sợ! Hãy căm thù và đoàn kết đấu tranh, diệt cho hết lũ "ayat" (bọn giặc cướp nước). Địch đã giết bok Bao dọc đường, bok Hop, bok Bơu bị bắn ở đầu làng. Đồng chí Wuru bị địch đưa về làng bắt vợ con và dân làng chứng kiến cảnh tra tấn dã man. Chúng xẻo 2 tai, xẻo mũi và chặt 10 ngón tay, đồng chí Wuru đã ngất xỉu giữa sân làng, nhưng kiên gan không hề tỏ ra nao núng sợ chết. Chúng đánh đập vợ con đồng chí Wuru và khủng bố dân làng; dân làng rất căm thù trước hành động man rợ của bọn giặc tàn bạo.

Biết sẽ chết, đồng chí Wuru lập mưu "dẫn địch đi vào căn cứ" để đánh Việt Minh ở Kon Kring. Địch lọt vào khu vực bố phòng ở phía tây Dốc Dòm, rơi xuống hầm chông. Căm tức lồng lộn, chúng đưa anh đến bờ suối Đak Pkei bắn chết và móc cả đôi mắt.

Tội ác tày trời của giặc, tinh thần kiên trung của đồng chí Wuru được truyền đến các buôn làng, nung nấu thêm chí căm thù diệt địch của bộ đội và nhân dân trong vùng. Quyết trả thù cho đồng chí Wuru, bộ đội của C1 tổ chức chống càn, diệt toán lính đồn Đak Đoa và bắt sống tên đội Wit tại đồng ruộng làng Đe Gir.

Vùng căn cứ du kích của tỉnh ngày càng được củng cố và mở rộng, thì địch càng tăng cường các cuộc càn quét, thọc sâu phá căn cứ để giải tỏa bớt sức ép của ta đối với vùng chúng kiểm soát. Ngoài những hoạt động của các đội ULB⁹⁾ bất ngờ cắt rừng xâm nhập cơ quan, kho tàng, đánh phá chớp nhoáng, rồi rút chạy như ở vùng căn cứ Tây Nam An Khê và Hònòng (Kon Plông), trong năm 1952, địch mở hai cuộc càn quét lớn mang tên "Oubangui" đánh vào căn cứ Nam Bắc đường 19 (An Khê và Đak Bót).

Tháng 9-1952, địch mở cuộc càn "Oubangui 1", quân số cỡ trung đoàn, đánh vào vùng du kích và căn cứ du kích huyện An Khê, đánh phá vùng Kannak, tiến sâu lên vùng Bonâm. Quân Pháp chia làm ba cánh từ An Khê lên làng Koncharang, từ đồn Sahuông vào làng Sotor rồi đến Koncharang, từ đồn Kannak dọc theo suối Đak Tokân đến Koncharang; hợp điểm các cánh quân tại khoảng giữa làng Koncharang và làng Đe Dong. Ban cán sự huyện chỉ đạo bộ đội, nhân dân trong huyện chống càn. Vùng có tề, nhân dân lánh không để địch bắt phu đi phục dịch chúng trong hành quân. Nhân dân vùng căn cứ lánh địch cất giấu của cải. Cán bộ cơ quan huyện phân tán nhỏ, về các làng, xã tổ chức chống càn. Bộ đội địa phương huyện, dân quân du kích xã, thôn phục kích đánh tiêu hao tiêu diệt địch. Tuy nhiên, lực lượng địch đông, hỏa lực mạnh, chúng đã đốt phá nhà cửa, làng mạc, chòi lúa, hoa màu của dân. Đoàn công tác của đồng chí Trần Văn Lộc bị phục kích, đồng chí Lộc bị thương, đồng chí Lâm Xuân Hường hy sinh. Đồng chí Nguyễn Tấn Mô, Huyện ủy viên bị bắt, một số dân quân du kích và nhân dân bị bắt và bị thương. Sau năm ngày càn quét, do bị thương vong nhiều nên quân địch phải rút về An Khê.

Đến cuối tháng, địch lại mở cuộc càn quét mang tên "Oubangui II", đánh vào các xã căn cứ Gia Hội, Yang Bắc và căn cứ huyện Đak Bót. Du kích các xã cùng bộ đội địa phương Đak Bót liên tục đánh tiêu hao các cánh quân địch, buộc chúng phải rút lui.

Quân Pháp liên tiếp cho lính biệt kích, từ đồn Măng Đen, Măng Bút, nhảy dù xuống các làng Kon Trút, Kon Jirăng thuộc vùng căn cứ du kích Hơrông, móc nối với bọn phản động địa phương để phá căn cứ ta. Lãnh đạo huyện đã sớm phát hiện âm mưu địch, chỉ đạo lực lượng vũ trang tập trung của huyện phối hợp với bộ đội địa phương huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi); An Lão (Bình Định) đón đánh, diệt nhiều tên địch. Bộ đội địa phương huyện tổ chức chặn đánh các cuộc lùng sục của địch từ đồn Kannak lên làng Kon Plo lớn, gây cho chúng nhiều thiệt hại, địch không dám càn quét sâu vào vùng căn cứ ta.

Bộ đội địa phương và dân quân du kích huyện An Khê đánh các toán biệt kích xuyên sơn thọc sâu vào căn cứ Tây Nam. Ở Đak Bót, dân quân làng Thắng (Xã Gia Hội) do đồng chí Mốp chỉ huy đã kịp thời phát hiện và bắt gọn một tổ biệt kích ba tên vừa nhảy dù xuống vùng rừng gần làng.

Đầu năm 1951, địch mở một số cuộc càn quét nhỏ, thăm dò lực lượng ta ở Cheo Reo. Khi biết bộ đội ta rút về xuôi chuẩn bị chỉnh Đảng, chỉnh quân, địch tiến hành những cuộc càn quét lớn nhằm bao vây tiêu diệt các đội vũ trang tuyên truyền và đại đội độc lập còn bám trụ lại hoạt động. Chúng chặn các hành lang, đánh phá các đoàn vận tải tiếp tế hậu cần của ta vào sâu trong nội địa.

Cả phía Tây và Đông Nam huyện, đi đôi với chống càn quét, ta chống địch lập đồn bót tháp canh, phát triển ở vũ trang, đồn dân quanh các cứ điểm. Căn cứ Buôn Hoan là mục tiêu đánh phá của địch. Suốt những năm 1950 - 1952, Cheo Reo đã tích cực chiến đấu giữ vững căn cứ, giành đi giặt lại từng cơ sở, từng buôn làng, từng xã.

Ở huyện Pleikon, vào những năm 1950-1953, cơ sở phát triển mạnh và rộng từ căn cứ Lopà mở rộng lên phía tây, vùng Konjot, Kon Kring (Hà Đông) và vùng Bắc xã Đak Đoa, nên địch thường xuyên tổ chức các cuộc càn quét nhỏ, có lúc đi sâu vào tận Dộc Dòm phía Bắc Kon Mohar. Lực lượng dân quân du kích các xã Hà Đông, Hà Tây phối hợp cùng lực lượng C1 độc lập tiêu hao tiêu diệt nhiều toán địch để bảo vệ căn cứ.

Trong hai năm 1951-1952, trên địa bàn các huyện An Khê, Đak Bót, Pleikon và cả Cheo Reo, ta đã đánh 54 trận, tiêu diệt và làm bị thương hàng trăm tên địch, thu nhiều vũ khí, trong đó có 3 trung liên, các máy thông tin và bạc Đông Dương, bảo vệ được tài sản, tính mạng của nhân dân, bảo vệ căn cứ.

Thực hiện chủ trương của tỉnh về củng cố vùng căn cứ và vùng du kích, phát triển sản xuất, chăm lo đời sống nhân dân, các trạm của Phòng kinh tế tỉnh đóng tại Vĩnh Thạnh, Phú Mỹ (Bình Khê), Hội Tĩnh (Hoài Ân, Bình Định), Sơn Hòa (Phú Yên) chuyên lo cung ứng muối, nông cụ, vải và một số hàng tiêu dùng thiết yếu, tiêu thụ nông, lâm sản phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân vùng căn cứ. Hưởng ứng chủ trương của tỉnh, phong trào tăng gia sản xuất của nhân dân, bộ đội, cán bộ ở căn cứ phát triển mạnh đã góp phần cải thiện và nâng dần đời sống của cán bộ và nhân dân. Nhân dân từng làng tự tổ chức nhau lại thành từng tổ, từng nhóm tương trợ nhau sản xuất, làm rẫy kháng chiến, mỗi làng, mỗi tổ đều có rẫy tự túc. Các xã vùng căn cứ huyện Nam Kon Plông như xã Hơrông, Đak Krong làm nhiều ruộng lúa nước. Có nơi cán bộ, bộ đội hướng dẫn đồng bào đào mương, đắp đập, đưa nước vào ruộng, dùng bò cày, trâu giẫm để gieo mạ. Tỉnh chủ trương phát triển trồng mì (sắn) ở Tây Nguyên. Phòng kinh tế chuẩn bị giống mì ngắn ngày (mì gòn), tổ chức dân công vận chuyển lên căn cứ, đồng thời vận động đồng bào căn cứ xuống Vĩnh Thạnh, Phú Mỹ, Sơn Hòa... lấy giống mì về trồng. Mỗi cán bộ, chiến sĩ bộ đội từ đồng bằng lên căn cứ, mỗi người phải mang lên 30-40 hom giống mì để trồng và cho dân trồng. Phong trào trồng mì được phát động và duy trì trong những năm kháng chiến, dân biết trồng mì và dùng mì làm lương thực. Diện tích cây mì trên Tây Nguyên mỗi năm một tăng. Cây mì trở thành cây lương thực từ đó và có vị trí chiến lược trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.

Ngoài sản xuất tiết kiệm, các Đảng bộ An Khê, Đak Bót, Kon Plông còn vận động tiếp tục thu nhặt lâm thổ sản, dược liệu để đổi lấy hàng, cải thiện thêm đời sống hằng ngày. Trong năm 1950, Phòng kinh tế tỉnh đã tiếp tế cho dân, bộ đội và cán bộ ở căn cứ 58.896kg muối, 17.722 nông cụ, 1.700m vải, 67.744 kg gạo và tiêu thụ của dân 1.357 kg đậu xanh, hàng trăm lít mật ong và một số lâm sản khác. Từ năm 1950 về sau, việc tiếp tế muối, nông cụ, hàng thiết yếu và tiêu thụ nông, lâm sản của dân mỗi năm một tăng. Ở huyện Cheo Reo, ta thông qua các hợp tác xã tiếp tế tiêu thụ ở Đất Bằng, Tịnh Sơn, Thành Hội (Phú Yên) cung cấp giống cây trồng, trâu bò, gia súc, nông cụ cho chiến sĩ, đồng bào sản xuất, chăn nuôi, tự cung tự cấp, giải quyết nạn đói thường xuyên... Tuy bị địch càn quét cướp phá nhưng sản xuất vẫn phát triển, diện tích cây lương thực tăng 40% so với năm 1949, ta mua của dân 200 tấn lúa.

Đồng thời với phát triển sản xuất, công tác giáo dục cũng phát triển. Ngành giáo dục đã cử giáo viên mở các lớp bình dân học vụ ở làng, mở các trường tiểu học ở căn cứ và vùng tự do như trường Satang, Vĩnh Thạnh, Sơn Hà, Tam Kỳ, vận động thanh niên học chữ, tuyển chọn thanh niên vào các trường tiểu học. Mở trường đào tạo cứu thương cho làng, xã, vận động nhân dân ăn ở vệ sinh, hướng dẫn phát triển phong trào ca hát của nhân dân.

Xây dựng Đảng, đào tạo cán bộ là nhiệm vụ cấp thiết khi kháng chiến phát triển. Từ năm 1949, sự chỉ đạo của Đảng bộ hướng tất cả về cơ sở xã, nhằm tập trung sức đẩy phong trào chiến tranh du kích lên cao, nên bộ máy cấp tỉnh đơn giản dần. Từ tháng 7-1952 khi tỉnh giản biên chế, thống nhất bộ máy quân dân chính dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban cán sự Đảng, thì bộ máy cấp tỉnh, cấp huyện càng đơn giản gọn nhẹ hơn. Ở tỉnh, củng cố hoạt động của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh, không còn các ty, ban, ngành; không còn Ủy ban mặt trận và Ban Chấp hành các đoàn thể cấp tỉnh. Một phó bí thư Ban cán sự tỉnh phụ trách công tác Dân vận - Mặt trận. Ở cấp huyện cũng chỉ còn Huyện đội và Ủy ban Kháng chiến Hành chính huyện và có chung bộ máy văn phòng dưới sự chỉ đạo của Ban cán sự huyện. Cấp xã ở vùng đồng bào dân tộc, nhiều nơi cũng không có ủy ban mặt trận và Ban Chấp hành các đoàn thể, chỉ còn Ủy ban Kháng chiến hành chính, xã đội dân quân dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng hay chi bộ xã.

Tổ chức quần chúng ở thôn làng người dân tộc với tên gọi chung là "Hội đánh Tây" thay thế từ "Mặt trận" và là một hình thức mặt trận đoàn kết dân tộc rộng rãi để đồng bào dân tộc dễ hiểu, dễ tham gia. Trong vùng căn cứ bất hợp tác với địch, không có tề, nhân dân thường tản cư lánh địch, mỗi làng được chia nhỏ thành từng nhóm, mỗi nhóm lập một tổ chức chung cho tất cả các giới thanh niên, phụ nữ, phụ lão nông dân, gọi là "nhóm nhân dân kháng chiến" có một cán bộ làng làm nhóm trưởng. Đây là tổ chức cơ sở nhỏ nhất của Mặt trận (giống như ở các tỉnh đồng bằng, từ khi Việt Minh thống nhất vào Liên Việt, có tổ chức "*thập gia Liên Việt*"). Mọi sinh hoạt giáo dục chính trị, bàn bạc việc đánh giặc, sản xuất đều lấy "nhóm nhân dân kháng chiến" làm cơ sở.

Ở vùng tranh chấp, nhân dân sống hợp pháp, địch còn đặt được tề, cán bộ, thanh niên, phụ nữ hoạt động bán công khai, ta chú ý xây dựng bộ phận trung kiên nòng cốt để phân công nắm quần chúng qua từng "bếp" (hộ gia đình) và đồng thời cũng qua từng giới, để dễ vận động thanh niên, phụ nữ, tầng lớp trên (già làng) tham gia công tác kháng chiến.

Trong vùng địch hoàn toàn kiểm soát, các đội vũ trang tuyên truyền, đoàn vũ trang xây dựng, các đội công tác vũ trang xây dựng "tổ cơ sở bí mật" ở từng làng. Có nơi có tổ chức công khai là chủ tịch, phó chủ tịch làng. Nơi có cơ sở chính trị khá, ta phát triển dân quân du kích mật. Ở vùng người Kinh An Khê nhiều nơi vẫn duy trì hình thức Mặt trận và tổ chức các giới ở làng, xã.

Trong những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp, tuy hoạt động quân sự diễn ra liên tục, tình hình rất căng thẳng, nhưng Đảng bộ vẫn nắm vững công tác xây dựng Đảng, đào tạo cán bộ, đặc biệt là cán bộ người dân tộc thiểu số. Ban cán sự Đảng tỉnh xác định phương châm xây dựng Đảng là kiện toàn cấp tỉnh, đơn giản cấp huyện, hướng về chi bộ, sát cơ sở, sát đại đội. Hội nghị Ban cán sự Đảng tỉnh Gia - Kon (3-1952) cũng như Hội nghị quân dân chính lần thứ hai (4-1952) có đề ra Nghị quyết công tác xây dựng Đảng. Nghị quyết nêu rõ: "Đi đôi với chinh đồn tổ

chức chính quyền, phải chỉnh đốn tổ chức Đảng ở cơ sở, chia nhỏ chi bộ để tiện việc sinh hoạt và quản lý thích hợp với hoàn cảnh chiến trường". Đối với công tác cán bộ: "nặng kèm cấp, mở lớp, giáo dục công tác phải dựa trên thực tế, và đi đôi với giáo dục tư tưởng".

Từ năm 1952 đến năm 1954, các cấp Đảng bộ liên tiếp mở các cuộc học tập chỉnh Đảng cho cán bộ cơ sở; cán bộ trung cấp và một số sơ cấp được đưa đi học ở cấp Liên khu. Các cơ quan chính quyền có phong trào "rèn cán chỉnh cơ"; trong quân đội tiến hành cuộc vận động "rèn cán chỉnh quân". Từ các cuộc vận động này, công tác chính trị tư tưởng nội bộ được đẩy mạnh. Sinh hoạt các chi bộ làng, xã và kể cả các chi bộ đội công tác, chi bộ đội vũ trang tuyên truyền, đoàn vũ trang xây dựng hoạt động phân tán lẻ tẻ cũng được duy trì đều đặn. Nơi nào lơ lửng sinh hoạt chi bộ Đảng thì dẫn đến mất đoàn kết như đoàn vũ trang xây dựng 118 (1952).

Việc đào tạo cán bộ cũng như phát triển đảng viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số như ta tiến hành, trong những năm 1950-1953 đạt kết quả tốt phù hợp với tính đặc thù vùng đồng bào dân tộc. Ban cán sự các huyện chọn rút một số thanh niên dân tộc về cơ quan, cũng như các đội công tác, đội vũ trang tuyên truyền rút một số cơ sở thanh niên tốt về đội, để kèm cặp đào tạo, cho học văn hóa và bồi dưỡng thành cán bộ, bổ sung cho các ngành, hoặc về lại công tác ở xã, thôn, làng. Xét kết nạp đảng viên đối với người dân tộc lúc này không nặng nề về ý thức giai cấp mà chú trọng tiêu chuẩn hàng đầu là giác ngộ ý thức dân tộc, thể hiện ở tinh thần yêu quê hương và chí căm thù giặc, hăng hái công tác, chịu xa nhà đi hội nghị học tập.

Đến đầu năm 1952, toàn tỉnh có 2.493 đảng viên, sinh hoạt trong 53 chi bộ, hơn 50% đảng viên là người dân tộc thiểu số, có 65 đảng viên là cán bộ nữ (trong đó có 40 là người dân tộc thiểu số); tỷ lệ đảng viên so với dân cư ở vùng ta đã xây dựng chính quyền là 1/84; trên 200 cán bộ đã được đào tạo bồi dưỡng. Trong lực lượng vũ trang có 24 chi bộ, 1.777 đảng viên; các đại đội độc lập, các đội vũ trang tuyên truyền đã có chi bộ. Riêng ở huyện Cheo Reo, đến cuối năm 1950 đã có 442 đảng viên, hai phần ba số buôn làng có cơ sở Đảng. Đến cuối năm 1952, Đảng bộ Cheo Reo là một Đảng bộ mạnh, ngoài các chi bộ cơ quan và chi bộ trong lực lượng vũ trang, huyện có 10 chi bộ xã.

Trong hai năm 1951-1952, vùng căn cứ và vùng du kích tỉnh Gia - Kon được mở rộng thành một mảng liên hoàn, dựa lưng vào các tỉnh vùng tự do Liên khu V, chiến tranh du kích phát triển mạnh mẽ, thực lực chính trị vũ trang của ta được tăng cường. Qua chỉ đạo phong trào, các Đảng bộ huyện đã trưởng thành một bước. Báo cáo của Ban cán sự Gia - Kon năm 1952 nhận định: "Sự chỉ đạo của Đảng bộ có nhiều tiến bộ, nên vẫn giữ được cơ sở, bám lấy dân, mặc dù địch khủng bố nặng nề hơn năm 1951; nhưng ta mới làm được nhiệm vụ giữ cơ sở, đưa phong trào vào bề sâu cơ bản. Năm 1952 là năm ta và địch tranh chấp nhau về chính trị, về cơ bản địch không nắm được dân, nhưng sức ta còn yếu hơn địch" ¹⁰.

III. TIẾN CÔNG GIẢI PHÓNG AN KHÊ VÀ ĐẠI BỘ PHẬN NÔNG THÔN, BAO VÂY THỊ XÃ PLEIKU, CHEO REO

Bước sang năm 1953, cục diện chiến tranh ở Đông Dương diễn ra trong thế bất lợi cho đế quốc Pháp. Sau thất bại về quân sự năm 1952, thất bại ở Hòa Bình và Tây Bắc của địch, ta giải phóng được 28.000 km², căn cứ địa Việt Bắc mở rộng, ta diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch. Quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương đang đứng trước mâu thuẫn vốn rất gay gắt từ trước đến nay là lực lượng cơ động ứng chiến của chúng vừa phải đối phó với chủ lực ta để giữ đất ở Thượng Lào, Bắc Bộ, Tây Nguyên, đồng thời phải phân tán chống chiến tranh du kích đang phát triển khắp chiến trường ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào. Trước khó khăn trên, Chính phủ Pháp không còn cách nào khác phải cầu xin viện trợ Mỹ, mong giành lại ưu thế quân sự, tìm kiếm một giải pháp chính trị "danh dự" rút quân khỏi cuộc chiến.

Tháng 5-1953, Chính phủ Pháp cử tướng Nava, Tổng tham mưu trưởng khối Bắc Đại Tây Dương (NATO) sang làm Tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương và cũng để triển khai kế hoạch quân sự của y. Kế hoạch Nava có hai bước: *Bước 1*: Thu - Đông 1953, Xuân 1954 giữ thế chiến lược phòng ngự ở Bắc vĩ tuyến 18, tránh đụng đầu với bộ đội chủ lực ta, xây dựng

lực lượng cơ động, tiến công quân sự ở Nam vĩ tuyến 18, bình định xóa bỏ vùng tự do Liên khu V. *Bước 2*: Từ Đông - Xuân 1953 – 1954, sau khi đã bình định xong miền Nam, với lực lượng cơ động được xây dựng sẽ chuyển ra Bắc Đông Dương tiến công giành thắng lợi quân sự, buộc ta phải đàm phán hoặc bị chúng tiêu diệt. Kế hoạch Nava thực chất là một sản phẩm ra đời trong sự bế tắc về chiến lược, một sự nỗ lực cuối cùng của thực dân Pháp và can thiệp Mỹ.

Ở Gia - Kon, sau hơn một năm thực hiện những nhiệm vụ của Đại hội đại biểu Đảng bộ Liên khu lần thứ II (8-1951), các nghị quyết Hội nghị Ban cán sự và Hội nghị cán bộ tỉnh, cuộc kháng chiến có nhiều chuyển biến quan trọng.

Hội nghị Liên khu ủy lần thứ ba (10-1952) đề ra nhiệm vụ cụ thể nhằm tiếp tục đẩy mạnh kháng chiến trên chiến trường toàn Liên khu. Những vấn đề lớn được Hội nghị nhấn mạnh là: Thực sự cải thiện sinh hoạt cho nhân dân và bộ đội; thỏa mãn nhu cầu chiến tranh ngày càng phát triển; tích trữ lương thực cho nhiệm vụ kháng chiến trong thời gian tới; Hội nghị thông qua chủ trương mở Chiến dịch Đông – Xuân 1952-1953 nhằm tiêu diệt sinh lực địch, bồi dưỡng lực lượng ta, đẩy mạnh hơn nữa chiến tranh du kích. Trọng điểm chiến dịch của chủ lực Liên khu là An Khê.

Tháng 12-1952, Bộ chỉ huy chiến dịch được thành lập do đồng chí Nguyễn Chánh, Chính ủy kiêm Tư lệnh Liên khu làm Tư lệnh kiêm Chính ủy chiến dịch. Lực lượng tham gia chiến dịch gồm 2 Trung đoàn chủ lực 108 và 803, Tiểu đoàn độc lập 40, Trung đoàn 120 của Gia - Kon và huy động bốn vạn dân công phục vụ chiến dịch.

Do hoạt động nghi binh đánh lạc hướng chú ý của địch, nên ở hướng chính An Khê, địch hoàn toàn bị bất ngờ. Hệ thống cứ điểm của địch ở An Khê gồm chi khu quân sự ở thị trấn An Khê, hai phân chi khu Tú Thủy và Cửu An, hai cứ điểm ngoại vi là Konlía, Thượng An, và hai bót gác Eo Gió, đầu đèo An Khê. Đêm 13-1-1953, bộ đội ta tiêu diệt cứ điểm Tú Thủy, Cửu An và bót gác Eo Gió. Địch điều Tiểu đoàn sơn chiến số 8 từ An Khê ra tiếp viện, bị ta diệt hai đại đội và bắt gọn ban chỉ huy tiểu đoàn tại ngã ba đường số 7 và đường Hoàng Hoa Thám. Một đại đội địa phương cùng với dân quân du kích bao vây bức rút đồn Konlía. Ngày 21-1-1953, ta tiêu diệt cứ điểm Thượng An và bót gác đầu đèo An Khê. Ngày hôm sau, ta đánh tan Tiểu đoàn dù số 1 đang tìm cách chiếm lại đầu đèo, diệt hai đại đội, bắt 50 tên. Trên đường 19, Tây thị trấn An Khê, ngày 25-1-1953, Đại đội 68 của tỉnh và bộ đội địa phương An Khê chặn đánh một đoàn xe, phá hủy 25 chiếc.

Tin bại trận từ An Khê lan về chính quốc, gây xôn xao trong giới cầm quyền Pháp. Tướng Xalăng vội vã điều 6 tiểu đoàn từ Bắc Bộ vào, Nam Bộ ra tăng viện cho chiến trường An Khê, một hàng không mẫu hạm được điều đến biển Quy Nhơn. Ngày 24-1-1953, địch đổ bộ lên Quy Nhơn để tăng viện cho An Khê bị ta diệt hai đại đội tại Thượng An. Ngày 25-1-1953, hoạt động của chủ lực tại An Khê kết thúc. Qua 12 ngày hoạt động, ta diệt 6 đại đội (245 tên bị chết, 326 tên bị bắt), thu 900 súng các loại, có nhiều đại bác (có một đại bác 155 ly), 15 đại liên, 39 trung liên, 30 tấn đạn dược, quân dụng. Ta giải tán các GOUM ở khu đồn 9 làng Đông sông Ba và làng Đe Pơ, Kajang, phát động nhân dân phá các khu đồn trở về làng cũ, giải phóng vùng Đông Bắc An Khê gồm 4 xã: An Tân, xã Đông, xã Bắc Kannak, Bonâm và một phần xã Nam Kannak rộng 100km² gồm 20.000 dân. Khi quân ta diệt đồn, một số lính GOUM mang súng chạy ra rừng hoặc giấu súng ngoài rừng ra trình diện; cán bộ ta kiên trì giáo dục, qua người thân và già làng vận động hàng tháng mới thu hết các súng của GOUM. Địch phản ứng cho máy bay ném bom, càn quét, đốt nhà, cướp phá lương thực, tài sản của nhân dân vùng mới được giải phóng. Nhân dân làng Tú Thủy, An Xuân, Cửu Đạo, Cửu Định... cùng đồng bào 4 làng: Hmâu, Kon Choreh, Thịnh, Hơbình... lánh ra rừng bỏ phòng xây dựng làng chiến đấu chống địch, hình thành một tuyến dài gồm nhiều làng, xã chiến đấu của đồng bào người Kinh và Thượng giáp ranh với Bắc huyện Bình Khê, tỉnh Bình Định. Đời sống nhân dân lánh cư rất khó khăn. Ban cán sự Đảng tỉnh chỉ đạo An Khê đi sát ổn định tư tưởng nhân dân, và giải quyết kịp thời những nhu cầu trước mắt. Đồng chí Trương Đình Quang, ủy viên Ban cán sự huyện An Khê được phân công trực tiếp phụ trách vùng lánh cư này. Nhân dân 18 làng khác về làng cũ ở Tây sông Ba, các làng bị đồn

vào đồn KaTung, Sà Huồng trên đường 19 phá đồn chuyển về vùng căn cứ xã Nam (khu vực làng Sotor). Ở huyện Đak Bót, ta phát động quần chúng 20 làng phá khu đồn quanh đồn Bơbah, Krong Ktu chuyển về phía Đông sông Ba. Ở huyện Pleikon, ta củng cố cơ sở vùng các xã Nam, Bắc Đak Đoa, tranh thủ nắm tề, hạn chế hoạt động kiểm soát dân của địch.

Tháng 3-1953, Liên khu V mở chiến dịch hoạt động ở Đăk Lăk, Trung đoàn chủ lực 803 chuyển vào hoạt động ở khu vực Cheo Reo. Ngày 2-5-1953, bộ đội chủ lực phối hợp với bộ đội địa phương khu Đông Cheo Reo, phục kích đánh địch trên đường Mlah đi Maphu diệt 40 tên, bắt 20 tên địch, thu vũ khí. Địch hoảng sợ rút bỏ hai đồn Kalúi và Chánh Đơn, 50 lính đồn Oi Nu bỏ vũ khí về làng.

Tháng 4-1953, quân và dân Cheo Reo giải phóng vùng trung tâm Đất Bằng, Suối Trai, Krông Pa. Sau hoạt động hè, Ban cán sự Đăk Lăk chủ trương củng cố, đưa vùng Kà Lúi, Đất Bằng, Suối Trai lên đấu tranh vũ trang, xây dựng du kích mật vùng Tây Đất Bằng, sông Ba. Phong trào kháng chiến ở khu vực Tây và Đông Cheo Reo phát triển, cơ sở chính trị, lực lượng du kích các xã Đất Bằng, Kà Lúi, sông Ba, Chư Drăng, Dleiya, Pleikli phát triển, ta nắm dân toàn làng. Phong trào đấu tranh chống thuế, đòi giảm thuế 250 đồng xuống 150 đồng, thanh niên lánh vào rừng chống địch bắt lính phát triển. Ở Chư Drăng, địch định bắt 170 thanh niên vào lính, nhưng chỉ bắt được 70 người.

Bị thất bại nặng cả về quân sự và chính trị, địch phải co lại để củng cố lực lượng và công sự, sau đó chuyển sang phản ứng mạnh nhằm củng cố vùng tạm chiếm, lấn vùng du kích của ta. Địch mở nhiều cuộc càn quét vào vùng du kích và căn cứ, các toán biệt kích xuyên sơn (ULB) đi sâu vào trung tâm căn cứ đánh phá cơ quan, kho tàng ở Đak Bót. Từ ngày 26 đến ngày 29-7-1953, địch càn quét đánh phá cơ quan và 20 làng dân mới phá khu đồn chuyển lên bộ phòng chống địch trong Đông Xuân ở dọc sông Ba. Bị địch khủng bố đốt làng, phá tài sản hoa màu, một số đồng bào chuyển sang Tây sông Ba giữ thế hợp pháp đấu tranh chống địch. Ngày 19-6-1953, địch huy động 3 tiểu đoàn càn quét vào các xã Nam Kannak, Bắc Kannak, Bơnam, trung tâm căn cứ huyện An Khê. Ở phía Đông huyện An Khê, địch dùng lực lượng từ một, hai trung đội đến đại đội càn quét đánh phá liên tục vùng mới giải phóng trong Đông - Xuân chuyển lên bộ phòng chống địch; nhân dân ở đây đã đoàn kết củng cố lực lượng du kích, tăng cường bộ phòng chống địch.

Các cuộc càn quét đánh phá của địch đã làm 749 người chết, 70 người bị thương, 890 người bị bắt, hàng trăm làng bị triệt hạ, hàng ngàn trâu, bò bị cướp và bị giết. Gần 2000 dân xã An Tân (An Khê) bị chúng gom xúc đưa đi Pleiku, Buôn Ma Thuột và Lâm Đồng. Bộ đội tỉnh, huyện và du kích phối hợp với chủ lực tiến công địch, chống càn quét, biệt kích, bảo vệ vùng căn cứ và vùng mới giải phóng, diệt 219 tên địch, bắt 329 tên, thu nhiều vũ khí đạn dược; giải tán phần lớn ổ vũ trang địch, thu 150 súng (một số GOUM địch thu súng lại), một số nơi du kích diệt gọn một trung đội biệt kích, đánh tan trung đội khác (Kon Plông), bắt biệt kích thu súng (Đak Bót), bắt gián điệp (Mang Yang).

Tuy bị địch càn quét, đánh phá ngày càng ác liệt, những cơ sở kháng chiến vẫn giữ vững, phát triển lan rộng ra. Sau mỗi đợt hoạt động quân sự, vùng du kích mở rộng thêm, vùng du kích cũ chuyển lên thành vùng căn cứ du kích, chiến tranh du kích phát triển rộng mạnh hơn, phong trào đấu tranh chống đồn dân, bắt lính, chống bắt sưu thuế, chống Atum, Khôp phát triển. Phía Nam đường 19 từ các xã căn cứ du kích Gia Hội, Soró, Jama đã mở rộng đến các xã Yang Bắc, Yang Trung, Yang Nam, Đe King và một số làng vùng Tây sông Ayun, nối liền với khu căn cứ Đất Bằng, Suối Trai, Krông Pa, huyện Cheo Reo. Phía bắc đường 19 từ căn cứ Tây Nam An Khê, Hơrông (Kon Plông), Lopà (Pleikon), sau Đông Xuân 1952-1953, vùng giải phóng phát triển rộng thành mảng lớn gồm phần lớn huyện An Khê, phần lớn huyện Kon Plông và một phần huyện Pleikon.

Năm 1953, nạn đói xảy ra trầm trọng ở vùng mới giải phóng An Khê, Đak Bót do bị địch dồn dân và bị kìm kẹp gặt gao trong các khu đồn, dân không sản xuất được. Đầu năm 1953, đã có

hàng chục người chết đói ở vùng này. Tỉnh, huyện đã tập trung chỉ đạo cứu đói và chữa bệnh đi đôi với vận động tăng gia sản xuất; vận động nhân dân vùng căn cứ giúp dân vùng mới giải phóng giống để sản xuất. Tỉnh, huyện xuất lương thực, thuốc men, giúp dân, cử cán bộ y tế đến từng làng chữa bệnh cho dân; cán bộ, bộ đội chia sẻ phần lương thực, thực phẩm được cấp phát của mình giúp dân, cùng ăn cháo, ăn rau với dân, giúp dân sản xuất. Vượt qua nạn đói năm 1953, vụ sản xuất năm 1953 ở vùng căn cứ đạt kết quả tốt. Qua công tác cứu đói, cứu đau, cán bộ, bộ đội ta được rèn luyện thêm về quan điểm phục vụ nhân dân, tinh thần thương yêu nhân dân. Các cấp bộ đảng, chính quyền có thêm bài học kinh nghiệm về lãnh đạo sâu sát quần chúng.

Tại Hội nghị tổng kết hoạt động Xuân - Hè năm 1953, Ban cán sự tỉnh đã tổng kết công tác vùng địch hậu, đồng thời đánh giá tình hình đời sống nhân dân, nghiêm khắc tự phê bình thiếu sót để xảy ra nhiều người chết đói. Về chỉ đạo, Ban cán sự chỉ rõ điều kiện để chuyển phong trào lên hay xuống phải căn cứ vào so sánh lực lượng giữa ta và địch trên địa bàn, nhạy bén chọn hình thức đấu tranh thích hợp. Đấu tranh hợp pháp hay bất hợp pháp phụ thuộc vào chất lượng cơ sở, mức độ cảm hóa tề mà chọn hình thức đấu tranh phù hợp với khả năng quần chúng, bảo vệ được lực lượng, giữ thế cho phong trào quần chúng mà vẫn đánh được địch.

Hội nghị còn tổ chức học tập Nghị quyết Bộ Chính trị tháng 8-1952 về chính sách dân tộc của Đảng. Hội nghị đi sâu thảo luận quán triệt các nội dung cơ bản về phương châm vận động đồng bào dân tộc thiểu số: Phương châm chung, phương châm cụ thể, nội dung chính sách cụ thể đối với dân tộc thiểu số và phương châm vận động quần chúng. Các đại biểu dự Hội nghị thấm thía nhất về phương châm chung là: "Kiên nhẫn, thận trọng và chắc chắn" và phương châm vận động quần chúng: "Thật đoàn kết, nắm vững quần chúng cơ bản, chủ yếu là nông dân; phát triển lực lượng tiến bộ, lôi kéo những phần tử ở lớp trên, cô lập và đánh bại bọn phản động, bọn đã theo Pháp chống kháng chiến, làm hại nhân dân". Các đại biểu đã liên hệ phân tích những nhận thức và tư tưởng lệch lạc về thực hiện chính sách dân tộc thiểu số của Đảng.

Nghị quyết được triển khai học tập đến tận chi bộ, các đội và đoàn công tác địch hậu. Trong 1953-1954, tình hình đã được chuyển biến rõ nét trong công tác vận động quần chúng ở vùng tạm chiếm, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Cán bộ đã chú trọng hơn trong công tác tranh thủ lôi kéo tầng lớp trên, vừa hết sức quan tâm xây dựng cơ sở, phát triển thực lực trong quần chúng cơ bản, đồng thời chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của quần chúng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Mùa hè 1953, quân Pháp ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên tăng lên 50.000 tên, có 25 tiểu đoàn cơ động (tăng 1/3 so với cuối năm 1952). Cuối năm 1953, Pháp chuẩn bị mở "cuộc hành quân Átlăng" đánh chiếm vùng tự do Liên khu V. Chúng dự tính sử dụng 22 tiểu đoàn, đổ bộ từ biển lên, từ Khánh Hòa ra, từ Đắk Lắk đánh xuống, chiếm thị xã Tuy Hòa và toàn tỉnh Phú Yên trong tháng 1-1954. Sau khi chiếm tỉnh Phú Yên sẽ tăng quân đánh chiếm Quy Nhơn và tỉnh Bình Định. Tiếp đó sẽ tập trung lực lượng 45 tiểu đoàn từ Quảng Nam đánh vào, Bình Định đánh ra, Kon Tum đánh xuống và từ biển đánh lên, hợp điểm tại thị xã Quảng Ngãi, hoàn thành mục tiêu đánh chiếm vùng tự do Nam Trung Bộ.

Để thực hiện kế hoạch, ngay từ tháng 12-1953, Pháp đưa đến Nam Trung Bộ và Tây Nguyên binh đoàn số 10 từ Pháp mới sang, binh đoàn số 11, 21 từ Bình Trị Thiên vào và Nam Bộ ra, hợp cùng các binh đoàn 41, 42 và các tiểu đoàn độc lập đã bố trí tại chỗ, hình thành một lực lượng lớn.

Thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư (Khóa II) và tư tưởng chỉ đạo kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tháng 9-1953, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp bàn nhiệm vụ quân sự Đông - Xuân 1953-1954. Hội nghị nhận định: Kế hoạch Nava tuy có thể gây cho ta khó khăn mới, nhưng bản thân nó chứa đựng nhiều mâu thuẫn và có nhược điểm lớn. Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 bằng ba đòn tiến công lớn, trong đó có đòn tiến công giành lấy địa bàn chiến lược Tây Nguyên, phá âm mưu bình định miền Nam của địch.

Tháng 11-1953, Bộ Chính trị chuẩn y đề nghị của Tổng quân ủy: Trong Đông - Xuân này Liên khu V cần phải tập trung lực lượng tiến công lên Tây Nguyên, phải coi đây là nhiệm vụ quan trọng đặc biệt nhất; nhiệm vụ củng cố vùng tự do là nhiệm vụ quan trọng thứ hai. Hội nghị Liên khu V và Đảng ủy Bộ tư lệnh Liên khu họp đầu tháng 12-1953 hạ quyết tâm thực hiện Chi thị của Bộ Chính trị, phấn đấu giành thắng lợi to lớn nhất.

Giữa tháng 12-1953, kế hoạch tiến công lên Tây Nguyên được Bộ tư lệnh Liên khu thông qua, Bắc Kon Tum được chọn làm hướng tiến công chính, An Khê - đường 19 là hướng phụ. Lực lượng tham gia chiến dịch có hai Trung đoàn chủ lực 108, 803, các Tiểu đoàn độc lập 30, 40, 59 và Trung đoàn 120. Phần lớn lực lượng chủ lực tập trung ở hướng chính; hướng An Khê - đường 19 được tăng cường một đại đội của Trung đoàn 803 diệt cứ điểm, chuẩn bị cho các đợt sau. Liên khu ủy quyết định thành lập Đảng ủy và Ban chỉ huy chiến dịch do đồng chí Nguyễn Chánh, Bí thư Đảng ủy, Tư lệnh kiêm Chính ủy; hơn 200 cán bộ tăng cường cho bộ máy lãnh đạo dân công được huy động để phục vụ chiến dịch.

Chuẩn bị chiến dịch Đông - Xuân 1953-1954 ở hướng Tây Nguyên, lực lượng bộ đội địa phương và du kích trong tỉnh Gia - Kon đã được học tập chính trị, huấn luyện kỹ chiến thuật. Ban chỉ huy mặt trận An Khê được thành lập gồm các đồng chí: Nguyễn Hồng Ứng, Ủy viên thường vụ Ban cán sự tỉnh; đồng chí Đỗ Hằng, Bí thư Ban cán sự kiêm Chính trị viên Huyện đội An Khê và Ban chỉ huy Tiểu đoàn 30. Giữa tháng 1-1954, Ban tác chiến huyện Đak Bớt thành lập gồm các đồng chí Lý Chánh, Tham mưu trưởng Trung đoàn 120, Trưởng ban; đồng chí Ksor Ní, Bí thư Ban cán sự huyện, Phó ban; đồng chí Nguyễn Hựu, Đại đội trưởng CKI (Trung đoàn 120).

Lực lượng địch ở Bắc Tây Nguyên có hai tiểu khu: Tiểu khu Kon Tum và tiểu khu Pleiku. Tiểu khu Pleiku ngoài các căn cứ đồn bót ở thị xã Pleiku, còn có các cứ điểm trên đường 19 từ đèo An Khê đến Pleiku (đầu đèo An Khê, thị trấn An Khê, Katung, Bupbê, Muh Nhung, Sà Huông, Hà Tam, Tônăng (đèo Mang Yang), Pleibông, Pleiku; các cứ điểm trên đường số 7 (Krong Hra, Bobah, Jama, Soró, Đe Blôm, Plei Ring) và một số cứ điểm trong nội địa: Đak Đoa, Đak Bớt. Sau Đông - Xuân 1952 - 1953, địch củng cố công sự ở các cứ điểm kiên cố hơn trước.

Thực hiện kế hoạch Nava ở Nam Trung Bộ, ngày 20-1-1954, địch mở đầu cuộc hành quân Átlang đánh vào Phú Yên.

Đêm 26-1-1954, bộ đội Quân khu V và bộ đội tỉnh, huyện Đak Bớt, An Khê tiến công tiêu diệt hai cứ điểm Babakotu và Katung - Bupbê.

Đêm 27-1-1954 rạng sáng 28-1-1954, ở hướng chính Bắc Kon Tum bộ đội ta diệt cứ điểm Mang Đen và lần lượt diệt cứ điểm Kon Braih, Mang Bút, đập tan cụm phòng thủ then chốt Bắc Kon Tum. Địch từ Đak Tô đến Đak Gleih hoảng sợ bỏ đồn tháo chạy. Ngày 1-2-1954, ta diệt một đại đội của Binh đoàn ứng chiến cơ động 100 mới đến Kon Tum; trong đêm đặc công diệt sở chỉ huy 1 tiểu đoàn địch ở thị xã Kon Tum. Ngày 4-2-1954, ta chặn đánh 7 xe tiếp tế của địch trên đường 14, thị xã Kon Tum bị vây hãm; lực lượng ta phát triển về đường 19, Tây đèo Mang Yang, diệt cứ điểm Pleibông và cứ điểm Đak Đoa (đường 19 bis). Trong trận đánh cứ điểm Đak Đoa, đồng chí Lê Công Khai, đại đội trưởng bị địch bắn nát hai chân vẫn tiếp tục chỉ huy bộ đội tiến công diệt đồn; đồng chí đã hy sinh anh dũng, nêu tấm gương về tinh thần tiến công địch đến cùng.

Trước nguy cơ bị tiêu diệt, Bộ chỉ huy quân Pháp buộc phải rút bỏ thị xã Kon Tum, đưa quân về phòng thủ đường 19 và Nam Tây Nguyên. Ngày 7-2-1954, thị xã Kon Tum và toàn tỉnh Kon Tum được hoàn toàn giải phóng.

Tháng 2-1954, Thường vụ Liên khu ủy và Đảng ủy chiến dịch họp kiểm điểm tình hình bước đầu chiến dịch, đã nhận định: Về địch, sau khi rút khỏi thị xã Kon Tum, địch đưa một bộ phận quân ở đồng bằng lên để củng cố và tổ chức lại hệ thống phòng thủ ở Tây Nguyên, hình thành thế bố trí lực lượng hai khối lớn ở Pleiku và trên đường 19. Trong và xung quanh thị xã Pleiku, địch tập trung 9 tiểu đoàn và có binh đoàn 100; trên đường 19 - An Khê có 9 tiểu đoàn trong đó có binh đoàn 11, 21 và 41, 42 là lực lượng cơ động ứng chiến.

Về phía ta, Hội nghị nhận định: Tuy giành được thắng lợi lớn, nhưng do không tiêu diệt được lực lượng địch rút khỏi Kon Tum, nên chưa tạo được sự thay đổi có ý nghĩa quan trọng về so sánh lực lượng giữa ta và địch, ta chưa giành được thế chủ động hoàn toàn về chiến dịch. Hội nghị quyết định tổ chức một đợt tiến công ngắn nhưng thật mạnh vào thị xã Pleiku và đường 19, kìm giữ lực lượng địch, không để địch rút đi chi viện chiến trường khác.

Ngày 16-2-1954, ta mở đợt tấn công vào tuyến phòng thủ vòng ngoài thị xã Pleiku; bộ đội địa phương và dân quân, du kích phối hợp với chủ lực liên tục đánh địch. Ngày 19-2-1954, ta tập kích diệt 2 đại đội thuộc Binh đoàn 100 đóng ở khu vực đồn Đak Đoa, bắt 120 lính Âu - Phi, phá 8 đại bác. Ở Nam Biển Hồ, 2 tiểu đoàn địch lọt vào trận địa phục kích của ta, bị đánh thiệt hại nặng. Ta pháo kích vào thị xã và điều đơn vị bộ đội đặc công, có sự hỗ trợ của cơ sở chính trị nội thị, luôn sẵn đánh nhiều mục tiêu cơ quan, kho tàng của địch ở ngay trung tâm thị xã, diệt nhiều địch. Cuối tháng 2-1954, các binh đoàn 11, 21, 100 của địch càn sâu vào hai bên đường 19, bị du kích các huyện An Khê, Đak Bớt, Pleikon chặn đánh và bị sập hầm chông, mang cung bố phòng của dân, chết hàng trăm tên. Trên đường 14, các đơn vị nhỏ của ta đánh các đoàn xe tiếp tế, gây cho địch nhiều khó khăn trong việc tiếp tế và ứng cứu lẫn nhau.

Ở Nam đường 19, ta diệt đồn Đak Bớt và phá khu đồn dân quanh đồn. Ngày 9-2, bộ đội ta đợt nhập, tiến công cơ quan ngục quyền ở trung tâm thị trấn Cheo Reo. Đầu tháng 3, bộ đội chủ lực diệt cứ điểm Plei Tân - tiền đồn bảo vệ ngã ba đường số 7 và đường 14. Địch phải điều binh đoàn 100 đến chống đỡ, vừa đến Plei Ring, bị ta tiến công, giết và làm bị thương 500 tên, phá hàng chục xe và đại bác (23-3-1954). Đội vũ trang tuyên truyền 108 phụ trách khu vực Tây núi Kông Chiêng đến Đông sông Ayun, vừa tổ chức phục vụ bộ đội chủ lực tiến công địch vừa tuyên truyền khuyếch trương chiến thắng, trấn áp bọn tề, xóa bỏ các khu đồn, giải tán các GOUM ở Đak Bớt, Kon Thup, Đak Hlă... thu gần 100 súng. Cùng ngày 25-3-1954, ta tập kích lần thứ hai vào Pleiku. Các đội đặc công, quân báo được cơ sở thị xã dẫn đường luôn sâu vào trung tâm thị xã đánh một số mục tiêu kho tàng, trại lính, cơ sở rải truyền đơn trên nhiều đường phố nội thị. Phấn khởi trước chiến thắng dồn dập, hàng trăm thanh niên con em đồng bào các dân tộc trong tỉnh xung phong nhập ngũ, một số huyện lập thêm các trung đội địa phương.

Để bảo đảm nhu cầu lương thực cho quân đội chiến đấu, Liên khu ủy quyết định mở "hành lang 4" từ Nam Bình Định lên huyện Đak Bớt đến tận Tây sông Ayun, do các đồng chí Thức, Tỉnh ủy viên Bình Định và đồng chí Trần Như Trinh, ủy viên Ban cán sự Đak Bớt phụ trách. Lực lượng phục vụ hành lang gồm nhân dân các huyện phía nam Bình Định, mỗi đoàn 500 người liên tục đưa lương thực lên chiến trường, và nhiều thanh niên xung phong tiếp tục lên phục vụ tại mặt trận.

Ở khu vực Cheo Reo, sau khi chuyển phong trào vùng dọc sông Ba, đường số 7 lên đấu tranh vũ trang là chủ yếu, phong trào du kích chiến tranh khu vực này phát triển mạnh. Trong vòng 15 ngày, đồng bào suối Trai, Đất Bằng, Oí Nu, Kà Lúi đào hàng chục ngàn hầm chông, bố phòng hàng triệu cây chông. Trong tháng 4-1954, bộ đội chủ lực và dân quân du kích đánh địch liên tục. Ngày 19-4-1954, ta diệt đồn Trà Kê, phục kích đánh hai đoàn xe địch trên đường số 7, đoạn Oí Nu đi Cheo Reo, diệt 6 đại đội, phá 24 xe, cắt đứt đường số 7, cô lập chi khu Cheo Reo.

Do bị thất bại liên tục, địch ngày càng khó khăn, chúng ra sức bắt lính bổ sung quân, vơ vét cướp bóc trắng trợn ở những vùng chúng còn kiểm soát được. Địch bắt mỗi người dân ở Bàu Cạn nộp thuế 130 đồng và bắt 200 thanh niên vào lính; ở Hà Lòng huyện Pleikon, chúng bắt dân nộp trâu bò, bắt hàng trăm thanh niên. Quân Pháp còn tiếp tục phát súng cho một số làng quanh Cheo Reo; nhân dân ở những nơi này đã đấu tranh quyết liệt chống địch bắt lính, bắt nộp thuế, nộp trâu bò. Ở Cheo Reo địch bắt 400 thanh niên, nhân dân đấu tranh đánh tháo cho 200 người. Địch gài mìn ở Pleikli để giết học sinh rồi vu cho ta, giáo viên và học sinh phát hiện được đã tố cáo địch và kiện đến toà sứ Pleiku.

Trên chiến trường chính Bắc Bộ, ngày 13-3-1954, ta nổ súng tiến công tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ giành thắng lợi mở màn. Ngày 14-3-1954, một tiểu đoàn địch nổi ra đe dọa An Khê định

phá thế bị bao vây, bị bộ đội tiêu diệt, ta thu 4 đại bác. Ngày 16-3-1954, Nava cấp tốc điều binh đoàn dù từ An Khê ra tăng viện cho Điện Biên Phủ. Ngày 18-3-1954, ta diệt cứ điểm Tônang (đèo Mang Yang), Muhi Nhung. Ngày 30-3-1954, ta diệt cứ điểm Thượng An trên đường 19, cắt đứt liên hệ và tiếp tế của địch trên đường 19.

Dự đoán phát triển tình hình trên chiến trường An Khê, tháng 2-1954, Ban cán sự Đảng Gia - Kon và Ban chỉ huy Trung đoàn 120 quyết định tách vùng người Kinh ở An Khê lập đặc khu Tân An trực thuộc tỉnh, do đồng chí Lâm Hữu Bá làm Bí thư Ban cán sự, đồng chí Lê Thanh Cảnh làm Chỉ huy trưởng kiêm Chính trị viên Khu đội, với nhiệm vụ xây dựng xã Tân An thành khu căn cứ, giữ vững hành lang an toàn tiếp giáp với huyện Bình Khê (Bình Định), xây dựng cơ sở vùng ven thị trấn, tiêu hao và kìm chế địch, chuẩn bị đón thời cơ tiếp quản huyện lỵ.

Tháng 4-1954, tỉnh quyết định thành lập Tiểu đoàn 109, gồm các đại đội 54, 68 và một đại đội mới do đồng chí Dương Lâm Thại làm Tiểu đoàn trưởng, đồng chí Phan Trọng Thông làm Chính trị viên. Tiểu đoàn đóng và hoạt động tại địa bàn An Khê - đường 19. Trong tháng 4-1954, bộ đội địa phương và dân quân du kích phối hợp với bộ đội chủ lực liên tục đánh địch trên đường 19. Ngày 4-4-1954, ta diệt một đoàn xe địch tại cầu Hà Tam; ngày 9-4-1954, diệt một đoàn xe 20 chiếc trên đèo Mang Yang, sau đó diệt tiếp bốn đoàn xe quân sự khác trên đoạn đường Tây đèo Mang Yang. Đường 19 bị cắt đứt, An Khê bị cô lập với Pleiku.

Cuộc hành quân Átlang của địch nhằm đánh chiếm vùng tự do bị thất bại; các cánh quân địch đánh chiếm Phú Yên và Bình Định đã bị quân dân Phú Yên, Bình Định đánh thiệt hại nặng, địch phải co lại cố thủ ở thị xã Tuy Hòa và thị xã Quy Nhơn.

Trên chiến trường chính Bắc Bộ, sau 55 ngày đêm chiến đấu gian khổ và anh dũng, quân dân ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ, bắt tướng Đờ Cátxtori và toàn bộ Ban tham mưu. Tin chiến thắng Điện Biên Phủ làm nức lòng nhân dân cả nước và bè bạn, làm chấn động dư luận thế giới. Tin bại trận ở Điện Biên Phủ làm cho quân Pháp - ngụy trên các chiến trường càng hoang mang.

Tại chiến trường An Khê, Bộ tư lệnh Liên khu V nhận định Binh đoàn 100 của địch sẽ rút bỏ An Khê. Trung đoàn 96 được giao nhiệm vụ theo dõi đánh địch rút chạy. Ngày 23-6-1954, trinh sát ta phát hiện Binh đoàn 42 dân ra chiếm các điểm cao trên đường 19 đoạn Pleiku – Mang Yang. Đêm 23-6, địch dùng máy bay di tản gia đình binh sĩ, công chức, người Hoa khỏi An Khê. Trung đoàn 96, các đại đội 54, 68 của Tiểu đoàn 109 và bộ đội địa phương đặc khu Tân An, An Khê triển khai tiêu diệt địch rút chạy. Ngày 24-6-1954, địch từ An Khê rút theo đường 19 gồm Binh đoàn 100, Tiểu đoàn pháo 105, Tiểu đoàn khinh quân 520, Tiểu đoàn địa phương, tiểu đoàn ngụy Campuchia. Lực lượng địch gấp hai lần lực lượng ta, nhưng Bộ Tư lệnh Liên khu chủ trương tiêu diệt toàn bộ. 13 giờ ngày 24-6-1954, toàn bộ lực lượng địch lọt vào trận địa phục kích trên đoạn đường dài 3 km từ Katung đến Đak Pơ. Bộ đội nổ súng tiến công, đến 18 giờ cùng ngày thì hoàn toàn làm chủ trận địa; dân quân du kích và nhân dân các xã hai bên đường 19 phối hợp cùng bộ đội truy bắt tàn quân địch. Trên 700 lính Âu - Phi chết và bị thương, bắt 1.200 tên trong đó có đại tá Baru và toàn bộ Ban tham mưu binh đoàn, thu 229 xe, 20 đại bác và hàng ngàn súng các loại. Thừa thắng bộ đội ta phát triển tiến công diệt một bộ phận của Binh đoàn 42, giải phóng thị trấn An Khê, quét sạch địch trên đường 19, triển khai tiến công thị xã Pleiku và bao vây Cheo Reo. Một vùng rộng lớn từ An Khê, Đak Bót đến Kon Plông và vùng Tây đường 14 Pleikli được hoàn toàn giải phóng. Chiều ngày 24-6-1954, các lực lượng của đặc khu Tân An vào tiếp quản huyện lỵ An Khê, lập Ủy ban quân quản do đồng chí Lâm Hữu Bá làm Chủ tịch. Ta tổ chức truy quét tàn quân địch, ổn định an ninh trật tự và mọi mặt sinh hoạt của nhân dân, huy động nhân dân phục vụ chiến trường.

Ngày 17-7-1954, bộ đội ta phục kích địch trên đường 14 từ Pleiku đi Buôn Ma Thuột đánh một tiểu đoàn địch, diệt 300 tên, bắt 200 tên, phá 62 xe.

Hướng Chư Ti, ngày 15-7-1954, lợi dụng lúc địch hoang mang bỏ đồn Chư Ti ra trú quân ở làng Trô Đeng, 4 cán bộ của đoàn 118 cùng lực lượng cơ sở và thanh niên các xã bao vây kêu gọi

buộc chúng phải đầu hàng, chúng đã giao nộp cho ta 43 súng, 1 trung liên, 3 tiểu liên, 1 súng lục và toàn bộ quân trang, quân dụng ở đồn. Ta tổ chức ngay một cuộc mít tinh lớn trong toàn huyện mừng chiến thắng, gây ảnh hưởng lớn trong nhân dân toàn vùng.

Lực lượng chủ lực Quân khu tiếp tục phát triển về phía nam, chuẩn bị tiến công thị xã Pleiku. Mặt trận 30 do đồng chí Nguyễn Văn Thuận, Trung đoàn trưởng làm Chỉ huy trưởng; đồng chí Phan Bá, Phó Bí thư Ban cán sự tỉnh làm Chính ủy và một số cán bộ quân sự, chính trị, chuẩn bị truyền đơn, áp phích, khắc con dấu để tiếp quản thị xã. Một đại đội pháo 105 ly điều từ An Khê lên Pleibông cùng các đơn vị bộ binh sẵn sàng nổ súng tiến công. Ở hướng Cheo Reo các đơn vị chủ lực và địa phương, sau khi giải phóng toàn bộ vùng nông thôn, đã bao vây chặt quân Pháp ở thị trấn Cheo Reo và đồn Mlah. Các đơn vị chuẩn bị nổ súng tiến công địch ở Pleiku, Cheo Reo thì ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ được ký kết. Quân địch đang bị bao vây ở Pleiku và Cheo Reo được tin ký Hiệp định Giơnevơ, vô cùng mừng rỡ, viết truyền đơn yêu cầu bộ đội ta ngừng tiến công. Bộ đội ta chấp hành lệnh ngừng bắn của trên. Cuộc đánh địch trên chiến trường kết thúc trong khí thế tiến công.

Các đoàn vũ trang xây dựng 112, 118 hoạt động ở Tây đường 14, chưa nhận được tin đình chiến chính thức (lúc bấy giờ phương tiện thông tin qua điện đài hạn chế), nhưng đến 11 giờ ngày 25-7-1954, các bộ phận bám đường 14, 19 và ven thị xã Pleiku, thấy máy bay Dakota của Pháp bay lượn trên bầu trời, rồi hạ thấp xuống rải truyền đơn. Nhiều truyền đơn bay vào rừng, anh em nhặt được ở các vùng đồi trống, xem thấy Lờ kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và lệnh ngừng bắn trên toàn chiến trường, mới tin sự thật¹¹⁾.

Chiến trường An Khê – Đak Bót trực tiếp phục vụ chiến dịch nên hệ thống kho tàng vũ khí rải ra nhiều nơi. Ban cán sự Đảng của hai huyện lo chỉ đạo thu gọn nhanh chóng để kịp thời rút quân. Ta huy động dân công các xã tổ chức từng đoàn vận chuyển vũ khí lương thực về lại đồng bằng. Một phần lương thực, thực phẩm được cất giấu để dự trữ cho cán bộ ở lại hoạt động; phần lớn được phát cho dân, nhất là các làng đang thiếu đói.

Cảnh giác đề phòng chiến tranh tái diễn, tỉnh chỉ đạo giao cho vài cán bộ tin cậy tổ chức cất giấu vũ khí ở hai huyện An Khê và Đak Bót.

Trong Xuân - Hè 1954, quân và dân Gia Lai đã sát cánh cùng bộ đội chủ lực, liên tục chiến đấu tiến công địch, góp phần quan trọng vào thắng lợi của chiến dịch Bắc Tây Nguyên, tiêu diệt 28.271 tên địch, thu 7.592 súng các loại. Gần toàn bộ vùng nông thôn tỉnh Gia lai với gần 90% đất đai, 80% dân số của tỉnh được hoàn toàn giải phóng. Cơ sở chính trị và phong trào kháng chiến nhân dân thị xã Pleiku, thị trấn Cheo Reo đang phát triển.

Sau khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết một tuần, ngày 27 và ngày 28-7-1954, Liên khu ủy họp Hội nghị mở rộng, đã nhận định tình hình, đề ra ba công tác cấp bách: Mở rộng tuyên truyền về tình hình và nhiệm vụ mới, về phương châm, phương pháp đấu tranh thực hiện các điều khoản của Hiệp định Giơnevơ; Khẩn trương sắp xếp lại bộ máy lãnh đạo và các tổ chức quần chúng từ khu đến cơ sở phù hợp với tình hình mới; Biên chế các lực lượng vũ trang thành các trung đoàn, sư đoàn chuyển quân đúng kế hoạch.

Theo Hiệp định Giơnevơ, tỉnh Gia - Kon nằm trong khu vực 30 ngày hoàn thành tập kết lực lượng bộ đội. Tỉnh quyết định thành lập đoàn cán bộ do đồng chí Phan Bá, Phó Bí thư Ban cán sự Đảng tỉnh làm Trưởng đoàn, tham gia "Tổ liên hiệp kiểm soát đình chiến" Việt - Pháp, đóng tại đầu đèo An Khê. Trưởng đoàn ta đã đấu tranh với đoàn đại diện quân đội Liên hiệp Pháp về các vụ địch vi phạm Hiệp định ở An Khê; can thiệp để địch thả số đồng bào dân tộc ở Tây đường 14 dự lễ chiến thắng về muộn, đi ngang qua vùng địch đã đến tiếp quản phía tây cầu Ayun.

Trước khi các đơn vị bộ đội chuyển về đồng bằng, lễ mừng chiến thắng được tổ chức tại chân núi Hòn Cong, huyện An Khê. Các đơn vị bộ đội tỉnh, bộ đội các huyện, đồng bào các dân tộc huyện An Khê và các đoàn đại biểu cán bộ, nhân dân các huyện trong tỉnh tham dự đông đủ. Dự lễ mít tinh và cuộc diễu hành biểu dương lực lượng, nhân dân vô cùng phấn khởi trước thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến và tin tưởng, tự hào về sự lớn mạnh của quân đội ta. Chan hòa trong niềm

vui chiến thắng, trong tiếng nhạc công chiêng âm vang, dưới rừng cờ đỏ sao vàng thắm tươi, đồng bào, cán bộ, chiến sĩ gặp nhau xiết bao mừng vui, xúc động, nhắc lại những kỷ niệm của những năm tháng gian khổ, hy sinh gây dựng cơ sở, gây dựng phong trào. Cuộc mít tinh mừng chiến thắng còn là cuộc biểu dương sức mạnh đoàn kết quân dân, đoàn kết các dân tộc trong tỉnh bước vào thực hiện nhiệm vụ cách mạng mới với khí thế người chiến thắng, với niềm tin son sắt vào Đảng và Bác Hồ.

Công tác tuyên truyền, giải thích Hiệp định Giơnevơ được tiến hành sâu rộng trong nhân dân. Tỉnh đã huy động nhiều cán bộ, bồi dưỡng nhận thức về tinh thần và nội dung Hiệp định, rồi phân công từng tổ về từng huyện, từng xã tuyên truyền giải thích ý nghĩa thắng lợi và nội dung của Hiệp định đến tận người dân vùng mới được giải phóng và những cơ sở cốt cán ở thị xã, thị trấn chưa giải phóng. Tài liệu Hiệp định và tuyên bố của Chính phủ ta được in phổ biến rộng rãi, chuyển vào thị xã, chuyển đến binh sĩ và những người trong hàng ngũ địch. Biết bao nhiêu thắc mắc, biết bao câu hỏi do cán bộ, nhân dân đặt ra: Địch đang thua sao không đánh tiếp mà lại ký Hiệp định đình chiến; đất của mình sao lại để địch tiếp quản; địch không thi hành Hiệp định thì sao? Bộ đội, cán bộ đi tập kết hết để địch khủng bố bắn giết đồng bào sao?... Nhưng rồi lòng tin của dân đối với Bác Hồ, với Đảng, rằng Đảng và Bác Hồ không bao giờ bỏ dân, đã giải quyết được tất cả. Bao nhiêu thắc mắc lo lắng dịu đi, chuyển tư tưởng và hành động vào thực hiện nhiệm vụ mới.

Ban cán sự Đảng tỉnh tập trung chỉ đạo công tác tư tưởng và sắp xếp tổ chức lực lượng. Ban cán sự hình thành hai bộ phận: Một bộ phận gồm các đồng chí trong Ban chỉ huy Trung đoàn 120 lo sắp xếp cán bộ và các đơn vị bộ đội chuyển quân tập kết; một bộ phận gồm các đồng chí Trương An, Bí thư Ban cán sự, đồng chí Võ Trung Thành, Nguyễn Hồng Ứng trực tiếp tuyển chọn cán bộ, sắp xếp bộ máy các huyện làm nhiệm vụ ở lại miền Nam.

Lực lượng đi tập kết ra Bắc sắp xếp thành hai bộ phận: Tiểu đoàn 109 và phần lớn cán bộ, chiến sĩ người Kinh chuyển về các đại đoàn, trung đoàn chủ lực Quân khu. Tiểu đoàn mới gồm hai đại đội huyện Đak Bớt, một đại đội huyện An Khê, một đại đội huyện Pleikon, một trung đội huyện Chư Ti, một trung đội huyện Kon Plông, một đại đội huyện Cheo Reo. Thành phần cán bộ, chiến sĩ tiểu đoàn mới hầu hết là con em các dân tộc Bahnar, Jrai trong tỉnh chuyển về đóng tại xã Mỹ Tài, Phù Mỹ, Bình Định để cùng với các đơn vị của Nam Tây Nguyên và miền Tây các tỉnh Liên khu V, tổ chức thành Trung đoàn 120 (mới), chuyển quân tập kết ra miền Bắc. Trong khi chuyển quân tập kết, ta cũng đưa một số con em dân tộc Jrai, Bahnar về đồng bằng, để cùng đi ra miền Bắc học tập đào tạo cán bộ lâu dài cho tỉnh sau này.

Cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đã kết thúc thắng lợi.

Cùng với nhân dân cả nước, nhân dân các dân tộc Gia Lai bước vào cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ chín năm trong hoàn cảnh hết sức khó khăn. Chính quyền giành được chưa đầy 3 tháng, Đảng bộ mới ra đời đã phải trực tiếp chống địch tiến công lấn chiếm trên cả hai mặt trận phía tây và phía nam, rồi cả tỉnh trở thành vùng chiếm đóng của địch.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Bác Hồ, sự chỉ đạo của Liên khu ủy, được sự chi viện của cả nước, đặc biệt là của các tỉnh Trung Trung Bộ, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết chiến đấu kiên cường, giành được những thắng lợi ngày càng to lớn. Từ chỗ bị địch ồ ạt tiến công chiếm đóng, cơ quan chỉ đạo và phần lớn lực lượng chuyển về vùng tự do tỉnh Bình Định, quân và dân Gia Lai đã nhanh chóng tạo dựng bàn đạp tại chỗ, phát triển lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, xây dựng và mở rộng các khu căn cứ du kích, đánh địch cả về quân sự, chính trị, kinh tế, thực hiện phương châm: "biến hậu phương địch thành tiền phương ta".

Cuộc chiến đấu kiên cường của quân và dân Gia Lai đã làm thất bại từng bước âm mưu nham hiểm, xảo quyệt của quân thù, tiến lên giải phóng, làm chủ đại bộ phận vùng nông thôn, siết chặt vòng vây quân địch ở thị xã Pleiku và thị trấn Cheo Reo, góp phần cùng quân và dân cả nước kết

thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp, chuẩn bị lực lượng để bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ thực tiễn sinh động của cuộc kháng chiến ở địa phương, Đảng bộ Gia Lai đúc rút những kinh nghiệm quý báu:

1. Đảng bộ đã quán triệt và vận dụng sáng tạo đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh, vừa kháng chiến vừa kiến quốc của Đảng vào chiến trường Gia Lai

Chiến trường Gia Lai là chiến trường rừng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nơi kẻ thù đánh phá ta quyết liệt để giành dân, chiếm đất.

Đảng bộ luôn xây dựng tư tưởng kiên trì vận động cách mạng, kiên trì phát động quần chúng, dũng cảm đứng lên kháng chiến dưới mọi hình thức. Bên cạnh xây dựng đội ngũ cán bộ chính trị, chính quyền, Đảng bộ đã từng bước xây dựng đội ngũ cán bộ các đoàn thể quần chúng, phát huy có hiệu quả vai trò của cán bộ, chiến sĩ các đội vũ trang tuyên truyền, các đơn vị chiến đấu và các bộ phận công tác chuyên môn khác. Các hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang địa phương cũng như các chiến dịch lớn trong chín năm kháng chiến ở Bắc Tây Nguyên đều gắn chặt với việc duy trì và phát triển cơ sở chính trị, vận động quần chúng nổi dậy đấu tranh phối hợp. Trong các hoạt động phá tề, trừ gian, chống phá âm mưu dồn dân, tổ chức ổ vũ trang, phát triển gián điệp của địch, cũng như công tác địch vận, ngụy vận,... Đảng bộ đặt rõ nhiệm vụ huy động toàn dân tham gia đấu tranh. Đối với vùng địch kiểm soát chặt, trong các thị trấn, thị xã, Đảng bộ chủ trương tăng cường kết hợp đấu tranh kinh tế, chính trị, chống xâm thuế, chống lập tề, bắt lính, chống cướp bóc tài sản của nhân dân; đẩy mạnh tuyên truyền ảnh hưởng của cách mạng, kháng chiến và tích cực phản tuyên truyền địch.

Đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ, tự lực cánh sinh của Đảng đã được vận dụng biến thành sức mạnh hiện thực trong phong trào cách mạng của quần chúng, là kim chỉ nam cho toàn bộ các hoạt động của Đảng bộ.

2. Nhanh chóng tổ chức lực lượng vũ trang, xây dựng và bảo vệ căn cứ kháng chiến làm nòng cốt cho phong trào chiến tranh nhân dân ở địa phương

Thực hiện khẩu hiệu "toàn dân đánh giặc", "mỗi người dân là một người lính", đi đôi với xây dựng cơ sở chính trị, Đảng bộ đã nhanh chóng tổ chức lực lượng vũ trang địa phương, xây dựng nhiều chiến khu, làng kháng chiến trong tỉnh, hình thành những vùng căn cứ du kích rộng lớn, liên hoàn, tạo chỗ dựa vững chắc cho phong trào du kích chiến tranh phát triển và những căn cứ an toàn cho các cơ quan lãnh đạo tỉnh, huyện. Lực lượng vũ trang địa phương được xây dựng từ những đơn vị dân quân trong làng, xã, phát triển thành những trung đội du kích thoát ly, luôn được bổ sung quân số tổ chức thành những đại đội độc lập, hình thành tiểu đoàn tập trung bám trụ địa bàn, vừa xây dựng vừa chiến đấu, tiêu hao, tiêu diệt quân địch, củng cố cơ sở bảo vệ căn cứ, hỗ trợ quần chúng đấu tranh.

Tổ chức và lãnh đạo phát triển phong trào du kích chiến tranh trên địa bàn miền núi, nhân dân đa số là đồng bào dân tộc thiểu số, phát huy được sức mạnh tại chỗ để phối hợp với lực lượng chủ lực, tiến công địch, giải phóng đất đai, nhân dân, là thành công lớn của Đảng bộ.

3. Tăng cường khối đoàn kết các dân tộc, đoàn kết toàn dân

Chia rẽ khối đoàn kết dân tộc, đoàn kết toàn dân để chống phá cách mạng, kháng chiến là chính sách phản động của bọn thực dân Pháp xâm lược. Đảng bộ coi trọng công tác giáo dục quan điểm quần chúng, chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ; chăm lo củng cố và tăng cường khối đoàn kết dân tộc, đoàn kết Kinh - Thượng để phục vụ kháng chiến lâu dài. Đảng bộ quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu đặc điểm, tâm lý, tập quán của từng dân tộc, từng vùng, có hình thức tổ chức, phương thức vận động phong phú, thích hợp; nhiều tổ chức đoàn thể, các giới thanh niên, phụ nữ, phụ lão; tranh thủ những người thuộc tầng lớp trên, các già làng, các chức sắc tôn giáo, đề cao nhân sĩ yêu nước tiêu biểu có uy tín trong dân tộc với vận động quần chúng lao động. Luôn nhận thức vấn đề đoàn kết dân tộc là yêu cầu tự thân của sự nghiệp cách mạng, là cốt lõi

của chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ, Đảng bộ coi việc đào tạo, bồi dưỡng kèm cặp, đề bạt cán bộ người dân tộc thiểu số vào cơ quan chỉ đạo các cấp.

Thực tiễn hoạt động của Đảng bộ thời kỳ này đã chứng minh, việc tăng cường đoàn kết các dân tộc anh em, khối đoàn kết toàn dân đã tạo được sức mạnh to lớn để chiến đấu và chiến thắng kẻ thù xâm lược, là một trong những bài học, kinh nghiệm quan trọng của Đảng bộ Gia Lai.

4. Vừa kháng chiến vừa xây dựng kinh tế, văn hóa để phục vụ kháng chiến lâu dài

Trong kháng chiến chống Pháp, Gia Lai là một tỉnh miền núi, kinh tế nghèo nàn lạc hậu, trình độ dân trí văn hóa thấp, lại bị địch bao vây, bóp nghẹt đời sống kinh tế, văn hóa, nhân dân suốt những năm kháng chiến chịu nhiều gian khổ. Phần đầu thực hiện chủ trương "thực túc binh cường", "tăng gia sản xuất, cải thiện dân sinh, tiến tới thực hiện tiếp tế tại chỗ", là một nhiệm vụ cực kỳ khó khăn.

Bằng các biện pháp tích cực, Đảng bộ lãnh đạo, vận động nhân dân, cơ quan, bộ đội thực hiện các phong trào sản xuất, tổ chức các trạm thu mua, tiếp tế, tiêu thụ sản phẩm, cung cấp giống, nông cụ, muối, đẩy mạnh sản xuất tự túc... Đồng thời, Đảng bộ chăm lo công tác giáo dục văn hóa cho con em các tầng lớp nhân dân; tổ chức các trường tiểu học nội trú cho con em các dân tộc ở trong tỉnh. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp hàng năm có gần trăm học sinh ra trường, được bồi dưỡng kiến thức văn hóa, lăn lộn trong thực tiễn lao động và chiến đấu, nhiều người đã sớm trở thành những cán bộ cốt cán ở địa phương. Phong trào thực hiện đời sống mới được gây dựng; nạn đói cơm, thiếu muối kinh niên từng bước được giải quyết. Đời sống nhân dân trong các vùng căn cứ, vùng du kích được cải thiện dần. Nhân dân đã hăng hái đóng góp cho Nhà nước hàng trăm tấn lương thực, thực phẩm để phục vụ các chiến dịch quân sự và phục vụ nhu cầu các lực lượng trụ bám trên chiến trường Bắc Tây Nguyên.

Kết quả đó dù mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu cấp bách trước mắt của một bộ phận nhân dân, yêu cầu "tiếp tế tại chỗ" chưa thực hiện được, đời sống vật chất, văn hóa trong nhân dân chưa nâng lên bao nhiêu, đội ngũ cán bộ chuyên môn có năng lực để tổ chức phong trào, thúc đẩy xây dựng kinh tế, văn hóa kháng chiến phát triển còn thiếu, song là một kinh nghiệm cần phát huy của Đảng bộ trong việc thực hiện đường lối cách mạng dân tộc dân chủ của Đảng.

5. Xây dựng Đảng bộ vững mạnh là nhân tố quyết định thắng lợi cuộc kháng chiến ở địa phương

Đảng bộ Gia Lai vừa ra đời đã tăng cường công tác xây dựng tổ chức Đảng, lãnh đạo cuộc kháng chiến. Đảng viên ít, cơ quan Tỉnh ủy và các bộ phận chuyên môn phải di chuyển về vùng tự do, Đảng bộ vẫn duy trì liên tục hệ thống tổ chức Đảng các cấp, đảm bảo lãnh đạo thông suốt nhiệm vụ kháng chiến qua các thời kỳ. Qua chiến đấu thử thách, cùng với cán bộ, đảng viên do Trung ương và Liên khu V tăng cường cho tỉnh, đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở phát triển hình thành lực lượng lãnh đạo, cốt cán đa dạng cho phong trào địa phương, phát triển nhiều đảng viên người dân tộc tại chỗ. Đảng bộ đã kết hợp giáo dục chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa cộng sản; đưa lý tưởng của Đảng thâm nhập đạt kết quả vào phong trào quần chúng trong một xã hội chưa phân hóa giai cấp rõ nét, hầu hết nhân dân đều mù chữ. Những đảng viên từ nơi khác đến đã kiên trì giác ngộ quần chúng, hình thành được tổ chức chính trị, vũ trang; trên cơ sở đó tiến lên phát triển đảng viên, lập tổ chức Đảng trong các buôn làng. Quyết tâm khắc phục những tư tưởng lệch lạc như "tư tưởng dân tộc lớn", coi thường những "đặc điểm dân tộc", chống tư tưởng "dân tộc hẹp hòi", v.v... của Đảng bộ Gia Lai trong kháng chiến chống Pháp đã tích cực kết nạp được những đảng viên đầu tiên trong nam nữ thanh niên ưu tú đồng bào dân tộc, cả nhân sĩ trí thức người dân tộc tiến bộ theo đúng điều lệ của Đảng, vận dụng điều kiện cụ thể của địa phương. Đảng bộ chú trọng trước hết là điều kiện giác ngộ ý thức dân tộc: ghét kẻ thù áp bức bóc lột, yêu quê hương đất nước, gắn bó với dân làng, chịu gian khổ, hy sinh, chịu đi công tác sinh hoạt, chịu học tập tự phê bình và phê bình. Khi đã vào Đảng, các đảng viên người dân tộc thiểu số phải được tiếp tục giác ngộ về mục tiêu lý tưởng của Đảng. Cách vận dụng linh hoạt Điều lệ Đảng, phù hợp với thực tế trình độ xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nên đến năm 1948-1950, ta đã hình thành một số chi bộ xã, với đa số đảng viên là người dân tộc thiểu số. Đến cuối cuộc kháng chiến

- chống Pháp, Đảng bộ Gia Lai đã có đến 1100 đảng viên người dân tộc thiểu số. Các cấp ủy Đảng huyện, xã được tăng cường cán bộ người dân tộc thiểu số.
- Trong công tác củng cố chi bộ, đảm bảo yêu cầu độc lập lãnh đạo, độc lập công tác, nhiều chi bộ thể hiện vai trò tiên phong, hạt nhân lãnh đạo chính trị ở cơ sở địa phương. Đó là, Đảng bộ hết sức chăm lo công tác chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên qua các cuộc vận động chính huấn, chỉnh đảng, qua phong trào "rèn cán chỉnh quân"; "rèn cán chỉnh cơ".
- Kết quả công tác xây dựng Đảng còn do Đảng bộ rất chú trọng công tác đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ người dân tộc tại chỗ. Khi mới bắt đầu gây dựng phong trào ở làng, xã đồng bào dân tộc thiểu số, cần phải có cán bộ đến giúp đỡ, nhưng lâu dài phong trào địa phương do người địa phương đảm nhận, thì cần phải gấp rút đào tạo cán bộ địa phương bằng các phương thức thiết thực có hiệu quả. Một mặt, qua phong trào hành động cách mạng, qua chiến đấu và công tác, phát hiện những người ưu tú, rồi phân công người giúp đỡ, dìu dắt trong công tác thực tế. Mặt khác, tạo điều kiện cho cán bộ địa phương tham dự các cuộc hội nghị học tập, các lớp bồi dưỡng chính trị ngắn ngày, hay đưa đi dự các lớp học chính trị, văn hóa dài ngày. Trong kháng chiến phải thực sự yêu thương, đoàn kết đội ngũ cán bộ các cấp, giữa cán bộ người Bahnar với cán bộ người Jrai, Xơ Đăng, giữa cán bộ người Kinh với cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ cũ tại chỗ và cán bộ nơi khác mới đến; đoàn kết giữa cán bộ chính trị, chính quyền, mặt trận, đoàn thể với cán bộ quân sự trên cùng chiến trường trong các địa phương trong tỉnh và tỉnh bạn, cùng thông cảm giúp đỡ nhau, đồng cam cộng khổ vui buồn, sướng khổ có nhau, tạo thành sức mạnh, phấn đấu thực hiện thắng lợi đường lối kháng chiến của Đảng.
-
1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.11, tr.197-198.
 2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Kon Tum, tập 1 (1945 - 1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.183.
 3. Từ tháng 3-1952, Khu 3 (huyện Kon Plông) được chia thành 2 huyện: Huyện Kon Plông Bắc gồm các xã: Mang Kanh, Đak Long, xã Hiếu (thuộc mặt trận Miền Tây), do đồng chí Lê Hai làm Bí thư; huyện Kon Plông Nam, gồm các xã Đak Krong, Đak Pone, Hơrông, Krem thuộc Gia Lai do đồng chí Lâm Hữu Bá làm Bí thư (1952) sau đến đồng chí Nguyễn Phong (1953 - 1954).
 4. Từ tư liệu do các đồng chí Ngô Thành, nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai – Kon Tum, cán bộ Đoàn vũ trang xây dựng 118 (1950 - 1954); đồng chí Đặng Minh Châu (Xiêng), cán bộ Đoàn 112 (1950 - 1954); đồng chí Nguyễn Khoa, Bí thư Đoàn 118 (1952 - 1954) và đồng chí Võ Tánh, đồng chí Nguyễn Kim Thuận, Đội trưởng và Chính trị viên Đội vũ trang tuyên truyền 108 cung cấp.
 5. Đồng chí Lương Tân (Kim Anh) là cán bộ đội công tác do đồng chí Trần Xí làm Đội trưởng. Đồng chí Tân bị bắt tại vùng Kon Mơhar năm 1947.
 6. Anh Đồng là một trong năm chiến sĩ sống sót trong trận đánh Tú Thủy ngày 14-3-1947. Theo sách *Âm vang Tây Nguyên*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 2001, tr.195.
 7. Qua việc tìm kiếm hài cốt liệt sĩ, ngày 26, ngày 27-7-2007 tại Nhà lao Pleiku, đã xác định 4 anh bị giết và chôn trong khuôn viên nhà lao là: Nguyễn Văn Nho quê Quảng Nam, nguyên cán bộ tình báo, Chính trị viên tiểu đoàn (hy sinh năm 1949); Đào Lựt quê Song An, An Khê, Gia Lai. Lê Văn Giỏi quê Quảng Nam - Đà Nẵng và Trần Cây quê Quảng Ngãi (cả 3 người sau đều hy sinh 8-1950).
 8. Từ tư liệu ghi chép của đồng chí Nguyễn Tuấn Tài (Trần Kiên), Bí thư Ban cán sự huyện Plei Kon (1951 - 1952), và đồng chí Hồ Miên, ủy viên Ban cán sự Plei Kon (1951 - 1954).
 9. ULB = unité légère de brousse (biệt kích xuyên sơn).
 10. Báo cáo của Ban cán sự Gia - Kon năm 1952, trang 19 - 20. Lưu tại Ban tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
 11. Theo tư liệu, Đại tá Vũ Chính, trong Ban Liên hợp Việt - Pháp, được giao nhiệm vụ đi trên máy bay Pháp, rải truyền đơn từ đèo Hải Vân trở vào đến vùng Cheo Reo, Kon Tum, Gia Lai

(theo thỏa thuận hai bên Việt - Pháp, tại Hội nghị Trung Giã) để bảo đảm an toàn cho việc tập kết chuyên quân cả hai bên, khi thông tin liên lạc còn chậm.

Chương V

Kiên cường bám trụ, bảo vệ cán bộ, tổ chức đảng,

đẩy mạnh đấu tranh chính trị và vũ trang phát triển lực lượng, tiến hành đồng khởi (1954 - 1960)

I. GIỮ GÌN VÀ KHÔI PHỤC CƠ SỞ, BẢO VỆ ĐẢNG VIÊN, CÁN BỘ CÁCH MẠNG

Hiệp định Giơnevơ được ký kết (21-7-1954), hòa bình lập lại song đất nước ta tạm thời bị chia thành hai miền, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất đất nước.

Từ tháng 6-1954, đế quốc Mỹ âm mưu đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam lập chính phủ bù nhìn phản động, phá hoại Hiệp định, tiến hành chiến tranh một phía, đàn áp nhân dân, nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng miền Nam và xóa bỏ ảnh hưởng của Đảng ta. Mỹ - Diệm thiết lập chế độ độc tài phát xít, thực hiện tổ cộng diệt cộng, chính sách cải cách điền địa, lập các khu dinh điền... nhằm chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới, căn cứ quân sự và bàn đạp tiến công miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Với Tây Nguyên, chúng âm mưu biến thành trung tâm căn cứ quân sự ở Nam Đông Dương nhằm chuẩn bị mở rộng chiến tranh; tiến hành nhiều thủ đoạn để nắm đồng bào các dân tộc thiểu số vùng nông thôn, tăng cường kiểm soát các vùng đô thị, đồn điền và vùng người Kinh.

Ở Gia Lai, sau khi tiếp quản, Mỹ - Diệm tiến hành các biện pháp chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế từ tỉnh đến quận, xã và các thôn làng để nắm dân. Thời gian đầu, chúng dựa vào lực lượng tay sai thân Pháp, vẫn giữ các chánh tổng và chủ làng. Sau thay vào đó là đội ngũ tay sai thân Mỹ - Diệm. Ở Pleiku, chúng vẫn giữ liên xã "Hội Thương- Hội Phú" - một đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc quận Lệ Trung. Các xã có Hội đồng hương chính (sau đổi thành đại diện xã). Sau khi tên công sứ người Pháp rút đi, phó sứ Nguyễn Văn Ngọc lên thay làm Tỉnh trưởng, đã bố trí các ty, sở do công chức người Việt nắm quyền. Thời gian sau, tên trung tá Lữ Phụng Vân, chỉ huy tiểu khu quân sự Pleiku kiêm chức Tỉnh trưởng. Chúng củng cố tệ điệp cũ, phát triển mật vụ, gián điệp đến tận các thôn làng để dò la mọi hoạt động của ta; lập ra các tổ chức chính trị phản động như "Đảng Cần lao nhân vị", "Phong trào cách mạng quốc gia", "Tập đoàn công dân", "Thanh niên, thanh nữ cộng hòa", "Phụ nữ liên đới", "Hiệp hội nông dân"... làm hậu thuẫn cho chế độ "Quốc gia" giả hiệu. Chúng phát triển mạnh các tổ chức tôn giáo, nhất là Thiên Chúa giáo vùng người Kinh và Tin Lành vùng đồng bào dân tộc Jrai, dùng các chiêu bài lừa bịp, mị dân để khống chế, kích động, gây nghi ngờ và chia rẽ trong nhân dân.

Mỹ - Diệm tăng cường bắt lính, xây dựng quân nguy, phát triển lính bảo an ở tỉnh và các khu; ở các tổng, xã phát triển dân vệ; lập hệ thống cứ điểm, đóng thêm các đồn bót trên các trục giao thông chiến lược, các vùng trọng yếu trong tỉnh và dọc biên giới Việt Nam - Campuchia. Chúng đưa Sư đoàn 12 phần lớn là lính tuyển từ người Mường, Hmông di cư từ miền Bắc vào, đóng căn cứ ở Hoàng Ân (Nam Bầu Cạn) chiếm giữ các cao điểm cũ, tăng cường canh gác, kiểm soát các vùng quanh thị xã Pleiku. Chúng củng cố các chi khu quân sự An Khê, Cheo Reo, Lệ Trung, Lệ Thanh, sửa chữa giao thông cầu cống, xây dựng lại sân bay quân sự; tiến hành các cuộc hành quân càn quét, đánh phá vùng căn cứ của ta; thực hiện quốc sách "tổ cộng, diệt cộng" với nhiều hình thức và mức độ nhằm khủng bố, đàn áp quần chúng, tiêu diệt lực lượng cách mạng và ảnh hưởng của Đảng.

Ở Cheo Reo, địch lập nhiều cứ điểm, đồn bót trên đường số 7 từ đèo Chư Sê đi Kà Lúi, Củng Sơn như đồn Chư Sê, chốt Cầu Plôk, Kông Blôm, Kông Hôo, Kông Brang, đồn Chư Mố.

Về kinh tế, Mỹ - Diệm tiếp tục chế độ bắt ép, thu các loại thuế như thời kỳ Pháp, thực hiện chính sách lừa phỉnh, mua chuộc đồng bào dân tộc thiểu số như "Kinh - Thượng đê huê", "Quân dân nhất trí" khai thác miền sơn cước (12-6-1955)... Mỹ - Diệm thực hiện "quốc sách" dinh điền,

di dân các tỉnh đồng bằng miền Trung lên Tây Nguyên chiếm đất vùng nông thôn đồng bào dân tộc, lập các khu dinh điền để khai thác tiềm năng đất đai canh tác, xây dựng mỗi dinh điền thành một pháo đài chính trị, quân sự và kinh tế chống cách mạng lâu dài. Giữa năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm tiến hành cấp tốc đổi bạc Đông Dương ngân hàng lấy bạc "Ngân hàng quốc gia" nhằm cướp tiền của dân, đánh vào nguồn dự trữ của ta và các giáo phái đối lập...

Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm đánh giá đúng bản chất, âm mưu xâm lược của đế quốc Mỹ. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu (Khóa II) ngày 15 đến ngày 17-7-1954 nêu rõ: "Đế quốc Mỹ là kẻ thù chính của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, và hiện đang trở thành kẻ thù chính trực tiếp của nhân dân Đông Dương" ¹⁾. Vì vậy, bước vào giai đoạn mới, cuộc đấu tranh của nhân dân ta có nhiều khó khăn, thử thách. Vấn đề trước mắt của Đảng lúc này là xây dựng, củng cố lực lượng, tập hợp quần chúng, phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược, quyết tâm giành lại nền độc lập, tự do cho nước nhà.

Nhận rõ âm mưu và thủ đoạn của đế quốc Mỹ, sau Hiệp định Giơnevơ, Đảng ta kịp thời chuyển hướng tư tưởng, tổ chức, đề ra nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là chuyển từ đấu tranh vũ trang sang đấu tranh chính trị, lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống Mỹ - Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ để giữ hòa bình, củng cố và xây dựng lực lượng cách mạng.

Ngày 27-7-1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi: "Đồng bào miền Nam kháng chiến trước hết, giác ngộ rất cao. Tôi chắc rằng đồng bào sẽ đặt lợi ích cả nước trên lợi ích địa phương, lợi ích lâu dài trên lợi ích trước mắt, mà ra sức cùng đồng bào toàn quốc phấn đấu để củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc... Để giành lấy thắng lợi, toàn thể nhân dân, quân đội và cán bộ ta từ Bắc đến Nam cần phải đoàn kết chặt chẽ, tư tưởng phải thống nhất, hành động phải nhất trí" ²⁾.

Ngày 6-9-1954, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị về tình hình mới và nhiệm vụ công tác mới của miền Nam, đánh giá đặc điểm tình hình, nêu rõ:

"Kẻ thù cụ thể trước mắt của ta

Đế quốc Mỹ, hiếu chiến Pháp và tay sai của chúng (cụ thể là Chính phủ Ngô Đình Diệm)" ³⁾; đề ra nhiệm vụ chung của cách mạng miền Nam giai đoạn này là: "Củng cố hòa bình, đòi tự do dân chủ và cải thiện dân sinh, tiến tới thực hiện thống nhất và hoàn thành độc lập, dân chủ trong toàn quốc" ⁴⁾.

Ở Liên khu V, vùng tự do rộng lớn và vùng du kích của ta đã thuộc quyền kiểm soát và ách thống trị của Mỹ - Diệm. Ngày 18-10-1954, Hội nghị Liên khu ủy họp nhận định, đánh giá tình hình đặc điểm và nêu những công tác cấp bách trước mắt nhằm lãnh đạo quần dân đấu tranh chống lại mọi hành động phá hoại của kẻ thù, giữ gìn lực lượng cách mạng, củng cố tổ chức, cơ sở. Liên khu V được chia thành 4 Liên tỉnh, mỗi liên tỉnh có một Liên Tỉnh ủy. Ba tỉnh Tây Nguyên gồm Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum do Liên Tỉnh ủy 4 lãnh đạo.

Thường vụ Khu ủy V đã ra Chỉ thị sơ bộ về phương hướng công tác của Gia Lai (30-9-1954) ⁵⁾, đánh giá khó khăn, thuận lợi của tỉnh trong điều kiện thuộc vùng tạm chiếm đóng, từ đó đề ra nhiệm vụ trước mắt của tỉnh: Chuyển hướng công tác cho thích hợp với tình hình mới, giáo dục cán bộ, đảng viên thấu suốt nhiệm vụ, phương châm của Đảng, sắp xếp cán bộ, tổ chức quần chúng, phát triển cơ sở... Đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân, dân tộc, lãnh đạo nhân dân ổn định đời sống và đấu tranh đòi cải thiện đời sống, đòi tự do dân chủ...

Từ cuối tháng 8-1954, sau khi bàn giao địa bàn, rút quân về đồng bằng chuẩn bị tập kết, tỉnh Gia Lai phân công cán bộ xuống cơ sở, vùng mới giải phóng, chưa giải phóng và thị xã, thị trấn tuyên truyền giải thích ý nghĩa thắng lợi của Hiệp định, tuyên bố của Chính phủ ta, giải đáp thắc mắc của quần chúng.

Cùng với miền Nam, phong trào cách mạng Gia Lai bước vào giai đoạn mới với những khó khăn, phức tạp. Từ chỗ ta có chính quyền, quân đội, hoạt động đấu tranh vũ trang công khai, nay phải rút vào hoạt động bí mật, đấu tranh chính trị là chủ yếu để củng cố, bảo toàn lực lượng, các

tổ chức đoàn thể kháng chiến đều phải giải tán. Nhưng bên cạnh đó ta cũng có những thuận lợi cơ bản, bởi đây là vùng có phong trào du kích chiến tranh mạnh từ trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, vùng căn cứ rộng lớn, hiểm trở. Đảng bộ và nhân dân Gia Lai có truyền thống yêu nước, đoàn kết đấu tranh, cán bộ và nhân dân đã được tôi luyện thử thách qua cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, một lòng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ.

Cuối tháng 10-1954, tỉnh tổ chức Hội nghị cán bộ tại Tàlôk (Vĩnh Thạnh, Bình Định) học tập nghị quyết, chỉ thị của Liên Khu ủy V, các công tác cấp bách trước mắt; mở đợt tuyên truyền giáo dục về Hiệp định Giơnevơ; quán triệt tình hình và nhiệm vụ, phương châm, phương pháp đấu tranh trong giai đoạn mới, gấp rút tổ chức, sắp xếp lại bộ máy lãnh đạo từ tỉnh đến cơ sở. Những năm đầu đấu tranh chính trị, phương châm chung của Đảng ta là: *Bảo toàn cơ sở, tích lũy lực lượng, trường kỳ tồn tại, nắm vững ngọn cờ hòa bình thống nhất, vững bước đưa phong trào tiến lên*. Từ phương châm chung quy định các phương châm cụ thể:

- Về tổ chức: *Tinh giản, vững mạnh, nghiêm mật, trọng chất lượng*.

- Về đấu tranh: *Kết hợp đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp với không hợp pháp, lấy hợp pháp và nửa hợp pháp làm chính; đấu tranh có lý, có lợi, đúng mức*.

- Về phương châm hoạt động: *Khéo công tác, khéo che giấu lực lượng*.

Căn cứ vào tinh thần nghị quyết và các phương châm trên; quán triệt chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số là *đoàn kết, bình đẳng, tương trợ* theo phương châm công tác *kiên nhẫn, thận trọng, chắc chắn*, Tỉnh ủy chỉ đạo các địa phương sắp xếp lại tổ chức cho phù hợp với tình hình mới; bố trí cán bộ ở lại bám địa bàn xây dựng cơ sở; tiến hành phân chia địa bàn hoạt động để tiện lãnh đạo, chỉ đạo từng vùng, từng địa phương. Từ tháng 9-1954 đến đầu 1955, tỉnh Gia Lai đã tổ chức liên tiếp ba lớp học tập chính trị cho cán bộ thoát ly ở lại, một lớp cho số cán bộ xã ở các khu 1, 2, 3 và 5.

Tháng 10-1954, Liên khu ủy V chỉ định Tỉnh ủy Gia Lai gồm 5 đồng chí: Trương An, Bí thư; Võ Trung Thành (Năm Vinh), Phó Bí thư; các đồng chí: Phạm Chánh (Sáu Thân), Đỗ Hằng (Hà), Siu Nang (Siu Tám) là Tỉnh ủy viên. Tháng 5-1955, đồng chí Trương An về Khu ủy V, đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh) làm Bí thư, trực tiếp phụ trách công tác tổ chức cán bộ. Đồng chí Nguyễn Hồng Ứng làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Tỉnh Gia Lai được chia thành 9 khu (tương đương huyện, thị). Từ khu 1 đến khu 7 là vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số. Khu 8 là thị trấn và vùng người Kinh An Khê. Khu 9 bao gồm vùng nội thị thị xã Pleiku, các đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn, Đak Đoa và vùng người Kinh phụ cận và vùng các làng đồng bào dân tộc thiểu số ven thị.

Các khu vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số được xác định về ranh giới. Khu 1 là địa bàn huyện Nam Kon Plông cũ, gồm 4 xã Hònong, Krem, Đak Krong, Đak Pone (đến năm 1958 xã Krem được cắt giao về huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định). Khu 2 là địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc đường 19 thuộc huyện An Khê thời kỳ chống Pháp, bao gồm các xã Nam, Bắc, Đông và xã Bonâm. Khu 3 bao gồm địa bàn huyện Pleikon thời chống Pháp. Khu 4, khu 5 ở về phía tây đường 14. Khu 4 là địa bàn hoạt động của Đoàn vũ trang xây dựng 112. Khu 5 thuộc địa bàn hoạt động của Đoàn vũ trang xây dựng 118 thời kỳ chống thực dân Pháp. Khu 6 bao gồm vùng đất phía Đông và Tây sông Ayun, từ dãy Kông Chiêng đến sát quốc lộ 14 (thuộc huyện Đak Bớt cũ). Khu 7 thuộc phía Đông huyện Đak Bớt thời kỳ chống Pháp, có phạm vi rộng; phía Đông giáp tỉnh Bình Định, Phú Yên; phía tây giáp khu 6 (núi Kông Chiêng); phía nam giáp huyện H2 (Đông Cheo Reo) và H3 (Tây Cheo Reo) của tỉnh Đăk Lăk; phía Bắc giáp quốc lộ 19 và khu 8.

Tỉnh ủy lựa chọn 132 cán bộ dân chính và quân đội, sau bổ sung thêm 2 cán bộ hợp pháp (trong đó có 21 cán bộ người dân tộc thiểu số địa phương), là những đồng chí có kinh nghiệm trong công tác vùng địch và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bố trí ở lại công tác, bám địa bàn gây cơ sở, lãnh đạo phong trào quần chúng. Trong số cán bộ ở lại có 5 đồng chí Tỉnh ủy, khoảng 40 ủy viên Ban cán sự các khu, còn lại là cán bộ xã.

Tỉnh ủy chỉ định Ban cán sự Đảng các khu, mỗi Ban cán sự Đảng từ 3 đến 5 đồng chí và từ 5 đến 20 cán bộ phụ trách cơ sở. Đến năm 1955, các Ban cán sự các khu được bổ sung thêm đủ 5 ủy viên. Huyện Cheo Reo (lúc này còn thuộc tỉnh Đắk Lắk) được chia thành hai huyện H2 (Đông Cheo Reo) và H3 (Tây Cheo Reo). Mỗi huyện có 16 cán bộ; Ban cán sự có từ 6 đến 7 ủy viên; thị trấn Cheo Reo có hai cán bộ; các đồn điền Biển Hồ, công trường lục lộ trên đoạn đường từ Pleiku đến ngã ba 19 Tây (Hàm Rồng) và 19 bis, mỗi nơi có 1 cán bộ hợp pháp; tại nội thị Pleiku có 3 cán bộ hợp pháp.

Bí thư Ban cán sự khu gồm các đồng chí: Phạm Chánh (Sáu Thân) làm Bí thư khu 1, đồng chí Lương Ngoan làm Bí thư khu 2⁶⁾, đồng chí Đỗ Hằng (Hà) làm Bí thư khu 3, đồng chí Đào Đức Linh (Vi) làm Bí thư khu 4, đồng chí Siu Nang (Siu Tám) làm Bí thư khu 5, đồng chí Đoàn Soa (Lý) làm Bí thư khu 6, đồng chí Phạm Xong (Hồng) làm Bí thư khu 7, đồng chí Lê Phi Hùng làm Bí thư khu 8, đồng chí Nguyễn Văn Lưu (Biêu) phụ trách đoàn cán bộ khu 9⁷⁾.

Do yêu cầu hoạt động bí mật, cơ quan Tỉnh ủy được thành lập gọn nhẹ với ba bộ phận: Văn phòng Tỉnh ủy, ban giao liên và bộ phận xây dựng căn cứ. Bộ máy Tỉnh ủy chỉ có 8 người, Văn phòng Tỉnh ủy do đồng chí Trần Như Trinh phụ trách.

Cuối năm 1954, số cán bộ ở lại sau khi được phân công đã lần lượt lên địa bàn nắm tình hình, tuyên truyền vận động nhân dân, gây dựng cơ sở. Từng địa bàn các khu được phân chia thành vùng hoạt động và phân công cán bộ phụ trách. Mỗi vùng tương đương xã có từ 1 đến 3 cán bộ bám dân. Khu 4 chia thành ba vùng hoạt động, mỗi cán bộ được phân phụ trách từ 10 đến 15 làng, nên việc gặp dân nắm tình hình cũng có nhiều khó khăn.

Sau khi ổn định tổ chức, ngày 20-4-1955, Tỉnh ủy chuyển từ Bình Khê (Bình Định) lên làng Đe Mông, xã Đe Soró, khu 7 (nay là huyện Kông Chro) để trực tiếp chỉ đạo phong trào. Tháng 8-1955, cơ quan tỉnh dời lên làng Đe Bam (khu 7), đến cuối năm 1955 chuyển qua căn cứ phía bắc, đóng ở làng Kalach, xã Bonâm (khu 2).

Cán bộ bất hợp pháp đều lấy bí danh để giữ bí mật, như Ak (con quạ), Ktam (con cua), Krôh (cái gùi), Bá Ktu (anh Bá thường ở làng cũ)... Trước khi trở lại chiến trường, cán bộ thoát ly được cấp một số tiền Đông Dương Ngân hàng và thuốc chữa bệnh, một số nông cụ và có cán bộ được trang bị vũ khí. Cán bộ ở lại hoạt động bí mật sống ngoài rừng, lương thực, thực phẩm dựa vào cơ sở và nhân dân cung cấp, phải cải trang khi đi lại, có nơi phải hạn chế việc gặp dân để tránh việc bộc lộ. Đi công tác phải băng rừng mở đường mới, nguy trang kỹ lưỡng, tránh lối mòn, dấu dếp, giữ nghiêm kỷ luật, tuyệt đối bí mật.

Vùng Tây đường 14 do địa hình trống trải, nên anh em thường đi công tác vào ban đêm. Sau này khi tình hình thuận lợi hơn, ta liên lạc với cơ sở cũ, phát triển cơ sở mới thì việc ăn uống dựa hẳn vào dân, tìm mọi cách để "ba cùng" với dân để tuyên truyền vận động, lãnh đạo đấu tranh và được nhân dân nuôi giấu, che chở, bảo vệ. Để che mắt địch, cán bộ người Kinh đều phải cải trang, đóng khổ, đi chân đất, mang gùi, cầm rựa, nà như người địa phương đi rừng rẫy săn bắn. Một số cán bộ xỏ tai, để tóc dài, cà răng giống như người dân tộc thiểu số.

Cán bộ hoạt động ở làng nào thì dân làng đó góp cơm gạo đưa cơ sở để nuôi cán bộ. Ở vùng phía tây đường 14, đồng bào theo tập quán nhà nào, bếp nào cũng đóng góp, nên có khi chỉ vài cán bộ mà có đến vài chục gói cơm. Sau ta gợi ý đồng bào cho gạo để có thể để dành lâu hơn. Ở những nơi gần đồn địch, đồng bào đem cơm gạo để ở nhà mả, bụi cây, bờ suối nơi kín đáo để cán bộ ta đến lấy ăn. Dân cho gì ta ăn nấy, lâu dần thành quen, anh em ăn được cả ruột heo, cá nòng nọc, chuột thui... Vào mùa giáp hạt, dân thiếu đói, cán bộ cùng cơ sở vào rừng tìm củ mài, măng le làm thức ăn, từ đó nhiều người thành thạo, phân biệt được củ, cây rừng độc để tránh, biết được từng vùng có nhiều thứ để bẫy. Đến khi tình hình phong trào phát triển khá, cán bộ đi lại trong làng thường xuyên hơn, cùng nhân dân sản xuất, dạy chữ, lãnh đạo đấu tranh chống địch. Quan hệ giữa cán bộ người Kinh với đồng bào dân tộc thiểu số càng trở nên mật thiết hơn. Nhiều nơi dân làng coi cán bộ như thành viên của cộng đồng làng, kết nghĩa ăn thề nhận cha con, anh em. Đồng bào khu 7 đã nói với số cán bộ ở lại: "Bọn bay đừng đi đâu, cứ ở lại đây, làng tao nuôi".

Ban cán sự các khu chủ yếu dựa vào một số làng căn cứ vững, cơ sở rộng và mạnh để làm nơi hội họp, chỗ ăn ở thường xuyên thay đổi liên tục. Cán bộ ở lại hoạt động độc lập; hàng tháng hoặc vài ba tháng mới gặp nhau theo định kỳ để trao đổi tình hình, nhận nhiệm vụ mới. Đường dây liên lạc từ tỉnh xuống các khu do Ban giao liên tỉnh phụ trách qua các trạm, từ khu đến các xã thời kỳ này do giao liên người địa phương đảm nhiệm. Nhiệm vụ chủ yếu là móc nối cơ sở cũ ở các thôn làng và phát triển cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng cơ sở mới trong thị xã, thị trấn và sâu trong vùng địch, chú ý vùng "trắng" cơ sở. Địa bàn bám trụ hoạt động là thôn làng, đối tượng vận động là từng người dân, từng cơ sở.

Trong điều kiện hoạt động vô cùng gian khổ, khó khăn, cái chết cận kề, nhưng với tinh thần trách nhiệm của người đảng viên, người cán bộ cách mạng, anh em vẫn kiên trì bám dân, dựa vào dân để hoạt động xây dựng cơ sở. Từ thực tiễn công tác vận động quần chúng, bám địa bàn để hoạt động đã tạo sự gắn bó máu thịt giữa dân với cán bộ, với Đảng. Trong thời kỳ đen tối, địch tố cộng ác liệt, đồng bào vẫn trung thành với cách mạng, nuôi giấu, bảo vệ cán bộ; lòng tin của quần chúng vào Đảng, Bác Hồ, vào thắng lợi của cách mạng ngày càng được củng cố. Kẻ địch không đẩy được cán bộ xa dân, cơ sở chính trị và phong trào đấu tranh vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn được giữ vững và liên tục phát triển ngay từ những năm đầu đấu tranh chính trị.

Tháng 10-1955, Liên Tỉnh ủy 4 họp tại làng Đe Bam, xã Đe Soró (khu 7) đã quyết định: Phát động quần chúng đấu tranh đòi hiệp thương, đòi bỏ sưu thuế, đòi cải thiện dân sinh, chống khủng bố, chống bắt bớ trả thù người kháng chiến cũ. Củng cố và phát triển cơ sở cách mạng, quán triệt thêm cho cán bộ, đảng viên và quần chúng việc vận dụng phương châm đấu tranh hợp pháp, nửa hợp pháp và không hợp pháp đối với từng vùng. Triệt để lợi dụng thể hợp pháp để đấu tranh, đồng thời tận dụng phong tục, tập quán để đấu tranh không hợp pháp. Tiếp tục củng cố nội bộ Đảng, giữ vững và nâng cao khí tiết cách mạng cho cán bộ và đảng viên. Cán bộ, đảng viên phải bám cơ sở, bám phong trào, lãnh đạo đấu tranh chống địch khủng bố để bảo vệ cơ sở, bảo vệ phong trào.

Tỉnh ủy Gia Lai tổ chức Hội nghị mở rộng cụ thể hóa chủ trương của Liên Tỉnh ủy 4 xuống cơ sở. Tỉnh ủy đã tổ chức học tập các tài liệu của Liên Tỉnh ủy 4: *Cách mạng miền Nam, Chủ nghĩa cộng sản và người cộng sản, Công tác vận động quần chúng, Tiêu chuẩn đảng viên, Công tác chi bộ, Cương lĩnh Mặt trận Tổ quốc...* nhằm giáo dục chính trị tư tưởng, xác định tình hình nhiệm vụ mới trong cán bộ, đảng viên và cơ sở. Ngày 20-7-1955, Tỉnh đã ra số đầu tiên tờ nội san *Vững Tiến*; đến số 18 thì đổi tên thành "*Thống Nhất*" cho phù hợp với mục tiêu đấu tranh thống nhất nước nhà theo Chỉ thị của Liên khu V. Từ đó báo ra hàng tháng với ba thứ tiếng: tiếng phổ thông, tiếng Jrai và tiếng Bahnar, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học tập của cán bộ cơ sở là người địa phương. Nội san tiếng Bahnar mang tên tờ "*Poling*"; tiếng Jrai mang tên "*Polir*" (đều có nghĩa là Thống Nhất). Đồng chí Rochom Briu được phân công phụ trách biên soạn tài liệu học tập chữ Jrai, Bahnar, dịch truyền đơn và viết bài cho nội san. Tờ tin và các tài liệu tiếng Jrai, Bahnar có tác dụng quan trọng trong việc cung cấp thông tin và tài liệu học tập đối với cán bộ, cơ sở người dân tộc thiểu số. Ngoài ra hàng tháng hai kỳ, tỉnh còn ra "*bản tin Gia Lai*" thông báo, tổng kết tình hình thời sự trong nước, trong miền và trong tỉnh.

Trên cơ sở tài liệu của tỉnh, có khu chủ động biên soạn tài liệu vấn đáp theo từng nội dung tuyên truyền chống địch vi phạm Hiệp định, chống bắt sưu, thu thuế, lập tề... để cơ sở và quần chúng vận dụng trong đấu tranh hợp pháp cho phù hợp. Qua học tập các tài liệu, Tỉnh ủy đã phát động tư tưởng, nâng cao giác ngộ ý thức dân tộc, ý thức giai cấp của quần chúng, khơi dậy tinh thần tự tôn dân tộc, đồng thời nâng cao ý thức trách nhiệm của cán bộ địa phương cơ sở, tích cực trong hoạt động công tác của làng, xã.

Trong hai năm 1955-1956, Tỉnh ủy mở cuộc vận động "Giáo dục chính trị tư tưởng, xây dựng Đảng, xây dựng cơ sở chính trị" trong toàn tỉnh; tổ chức các đợt sinh hoạt học tập xuống tận chi bộ nhằm nâng cao khí tiết cách mạng của người cộng sản trong cán bộ, đảng viên.

Tỉnh ủy tiến hành chọn lọc, tập hợp 500 trong số 1.100 đảng viên phát triển thời kỳ chống Pháp vững vàng, trung kiên để giao nhiệm vụ, tổ chức sinh hoạt đơn tuyến, tiến tới thành lập chi bộ nhỏ. Ở các khu phía Đông, số cán bộ bị lộ cho ngừng hoạt động, chuyển công tác khác.

Chú trọng xây dựng cơ sở đoàn trong thanh niên, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, các khu tiến hành chọn số thanh niên tích cực trong các phong trào quần chúng, tổ chức học tập Điều lệ tạm thời của Đoàn thanh niên lao động (do Liên Tỉnh ủy 4 biên soạn), thử thách trong công tác, đấu tranh, tiến tới phát triển đoàn viên, tổ chức cơ sở Đoàn thanh niên các thôn làng làm nòng cốt cho phong trào đấu tranh chính trị vùng nông thôn, tạo nguồn để phát triển đảng viên mới ở cơ sở. Lực lượng Đoàn thanh niên lao động sau này được phát triển vào lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ các thôn làng. Năm 1957, các chi bộ tuân thủ các quy định tại Điều lệ Đảng, phát triển đảng viên trong những quần chúng ưu tú của các phong trào thanh niên. Đa số đảng viên là người dân tộc được kết nạp trong những năm đấu tranh chính trị đã phát huy tốt vai trò nòng cốt trong các cuộc đấu tranh ở địa phương, dần được trưởng thành, vững vàng, giữ các nhiệm vụ lãnh đạo ở cơ sở, huyện, tỉnh.

Ở các khu căn cứ 1, 2, 7, khu 3, 6 và khu 4, 5 Tây đường 14, chi bộ xã lần lượt được thành lập, phát triển đảng viên. Huyện H3 (Tây Cheo Reo), từ giữa năm 1955, nhiều buôn đã thành lập được chi bộ như Buôn Hoang, Buôn Bir có 3 đảng viên; Buôn Brok, Buôn Tri có 5 đảng viên; Buôn Chur - Ploi Hjai, Ia Hiao có 3 đảng viên.

Tháng 2-1956, Hội nghị Tỉnh ủy tổ chức đánh giá tình hình phong trào địa phương, quyết định đẩy mạnh công tác phát triển cơ sở, nhất là cơ sở vùng thị xã, thị trấn dọc đường giao thông vùng Tây đường 14. Triển khai chủ trương của Tỉnh ủy, từ phong trào đấu tranh và qua phát động tư tưởng quần chúng, phát hiện những người tốt để xây dựng các tổ nòng cốt trung kiên. Mỗi làng ta đã có từ 1 đến 2 tổ cơ sở, mỗi tổ từ 3 đến 5 người; ở các vùng xung yếu, mỗi làng cũng có vài cơ sở sinh hoạt đơn tuyến. Ta chú trọng tranh thủ tầng lớp trên, vận động tề ở làng, xã và binh lính ở vùng đồng bào dân tộc ít người, đẩy mạnh xây dựng cơ sở vùng đồng bào có đạo và phát triển sâu vào vùng dọc đường giao thông lớn như 14, 19, số 7, vào thị xã, thị trấn và đồn điền. Khu 6 phát triển và củng cố được cơ sở trên 40 làng. Các làng có cơ sở vững đã phát triển thanh niên lao động, từ đó phát triển đảng viên mới và tự vệ mật. Khu 3 tổ chức được cơ sở mới ở các làng đồng bào theo đạo Thiên Chúa vùng Hà Đông, Hà Tây, Hà Bầu, vùng K (từ cầu Đak Potung đến ngã ba đường 14, 19 bis gồm các làng Mor, Tuyêk, Broch, Kach, Phung, Tawon), nhưng còn yếu. Ta chú trọng việc tranh thủ các linh mục, giáo phụ, câu biện, đi sâu vận động giáo dân, xây dựng cơ sở trong tín đồ thuộc quần chúng lao động.

Đa số cơ sở vùng Tây đường 14 còn yếu, vùng phụ cận thị xã, dọc trục giao thông còn nhiều làng trắng cơ sở. Ban cán sự khu 4 lãnh đạo các chi bộ vùng I, II, III phân công đảng viên đi sâu vào vùng phụ cận thị xã, dọc trục giao thông để móc nối, liên lạc, tổ chức xây dựng cơ sở ở từng làng, xóa làng trắng cơ sở. Khu 5 tập trung xây dựng cơ sở ở các làng dọc đường giao thông Tây đường 14. Nhiều cơ sở có những đóng góp trong phong trào và vận động quần chúng ở địa phương như Rahlan Lem (làng Jrao Mnu), Romah Út (làng Bông Kluh), Siu Pum là những đảng viên người địa phương đầu tiên của khu được kết nạp Đảng tháng 8-1956.

Ở vùng cơ sở cũ, vùng căn cứ đứng chân của tỉnh và các khu, ta xây dựng được những "làng cơ sở". Nhân dân các làng hăng hái tham gia công tác cách mạng, bảo vệ cán bộ, làm giao liên, dân công, đóng góp lương thực ủng hộ cách mạng.

Trong thị xã, thị trấn, đồn điền và vùng đồng bào người Kinh, công tác xây dựng cơ sở của ta gặp nhiều khó khăn. Ở khu 8, ngay từ sau Hiệp định đình chiến, ta xây dựng một số cơ sở bí mật, hoạt động hợp pháp ở các làng bản đạp và trong thị trấn An Khê. Đến giữa 1955, trước sự tổ cộng của Mỹ - Diệm và sự phản bội của Huỳnh Kỳ An khai báo, đồng chí Lê Phi Hùng, Bí thư khu 8 và nhiều cơ sở bị địch bắt, số còn lại bị đứt liên lạc, hoặc nằm im không hoạt động. Cơ sở qua nhiều lần bể vỡ, được gây dựng lại từng người, nhen nhóm lên thành tổ. Sau khi đồng chí Lê Phi Hùng bị bắt, Tỉnh ủy quyết định đồng chí Trần Văn Bình (Đặng) làm Bí thư khu 8.

Tại thị xã Pleiku (khu 9), tỉnh bố trí 3 cán bộ ra sống hợp pháp và hoạt động tại nội thị và vùng đồn điền. Đồng chí Lương Thanh (Chi) hoạt động ở nội thị Pleiku, đồng chí Nguyễn Minh Giảng hoạt động ở đồn điền Biển Hồ, đồng chí Phạm Vỹ hoạt động trong nhóm công nhân lục lộ đường 14 đoạn từ Biển Hồ đi ngã ba TaWon. Đồng chí Lương Thanh liên lạc với đồng chí Huỳnh Văn Hy, cán bộ do Liên khu ủy V bố trí lên Pleiku hoạt động hợp pháp và đồng chí Huỳnh Văn Ngọc, đảng viên từ chi bộ nhà lao Pleiku trong thời kỳ chống Pháp đang sống hợp pháp tại Pleiku, phân công nắm tình hình cơ sở cũ và phát triển cơ sở trong quần chúng lao động, dân nghèo thị xã. Ngày 1-6-1956, Ban cán sự Đảng khu 9 (thị xã Pleiku) thành lập chi bộ nội thị và đến tháng 12-1956, Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban cán sự Đảng nội thị do đồng chí Lương Thanh làm Bí thư, trực thuộc Ban cán sự Đảng khu 9.

Ở thị xã Pleiku những năm 1955-1957, ta đã phát triển được 3 tuyến cơ sở do Ban cán sự nội thị phụ trách. Làng Phú Thọ ta đã bắt liên lạc với cơ sở hoạt động hợp pháp nên phát triển được 2 cơ sở. Xã Gào, mỗi làng đều có từ 5-10 cơ sở; xã Ia Sao mỗi làng có 3 cơ sở.

Giữa năm 1957, đồn điền Bàu Cạn phát triển 15 cơ sở. Sở số 1 do đồng chí Trần Thị Nhứt (Gia Bút), đảng viên từ Bình Định lên cùng các anh Phạm Văn Thìn, Nguyễn Bông phụ trách. Ở sở số 3, xây dựng được 2 tổ gồm 6 người, làng Gia Tường có 2 cơ sở.

Ở đồn điền Biển Hồ, đồng chí Nguyễn Minh Giảng, cán bộ sống hợp pháp tuyên truyền gây dựng được 2 cơ sở trong công nhân; sau đồng chí Nguyễn Minh Giảng đứt liên lạc với cán bộ bên ngoài. Đến năm 1960, ta móc nối với công nhân, xây dựng được hai nhóm cơ sở do chị Thái Thị Huyền và Lê Thị Siêng phụ trách. Tại công trường lục lộ 14, đồng chí Phạm Vỹ, cán bộ hợp pháp cũng phát triển được 2 cơ sở.

Từ cơ sở trong công nhân đồn điền và qua tranh thủ số cai ký, tư chức trong bộ máy quản lý, kể cả người Pháp, ta xây dựng được cơ sở trong số cai xếp có cảm tình với cách mạng, tranh thủ một số quân đồn sỏ, quân đồn nhà máy chế biến chè, kế toán trưởng nhằm giải quyết một số yêu cầu của công nhân như cải thiện đời sống sinh hoạt, cấp thêm gạo, thực phẩm...

Trong các tổ chức chính trị của Ngô Đình Diệm như "Phong trào cách mạng quốc gia", ta cũng tìm cách đưa cơ sở vào tranh thủ một số thành viên để nắm tình hình. Các cơ sở nội thị trong đối tượng là lái xe, người buôn bán, hiệu may được xây dựng. Đó là những điểm đầu mối để cán bộ và cơ sở nội tuyến từ các nơi về đưa ra vùng căn cứ. Ta đã tuyên truyền xây dựng được 2 cơ sở công binh tạo tác, 2 cơ sở trong trung đoàn pháo binh và 2 cảm tình trong binh lính thuộc Sư đoàn 12 ngự ở Hoàng Ân (Bàu Cạn).

Các làng ven thị xã Pleiku (khu 9) và thị trấn An Khê (khu 8), ta vận động tuyên truyền, nắm được một số tề làng, tề tổng, một số binh lính, xây dựng cơ sở làm bàn đạp đứng chân.

Thời kỳ 1957-1958, địch đánh phá mạnh phong trào cách mạng, tề điệp ngóc đầu dậy hăm dọa dân, một số cơ sở ở khu 4, khu 5 bị đứt liên lạc, số cơ sở yếu nằm yên đến giữa 1958 mới khôi phục lại. Riêng khu 6 đã mở rộng cơ sở lên vùng Glar, làng Khôih và phát triển cả đảng viên ở một số làng có cơ sở vững.

Ở Cheo Reo, ta bố trí được 2 đồng chí vào công tác hợp pháp tại thị trấn để giữ liên lạc với Tỉnh ủy, sau bị địch vô hiệu hóa.

Vùng Đông, Tây sông Ayun (nay là phần phía nam hai huyện Đak Đoa, Mang Yang), tỉnh tăng cường cán bộ củng cố cơ sở cũ, phát triển cơ sở mới ở vùng đông dân phía Bắc sông Ayun, sau một thời gian đã liên lạc, củng cố cơ sở ở 20 làng.

Tỉnh ủy chú ý chỉ đạo công tác xây dựng cơ sở trong thị xã, thị trấn và các vùng xung yếu. Khu 8 và thị xã được tăng cường cán bộ và chính đốn lại Ban cán sự Đảng. Cơ sở chính trị ở nông thôn tiếp tục được củng cố và phát triển rộng hơn. Đến cuối năm 1958, toàn tỉnh có 911/1001 làng có cơ sở, có 55 chi bộ với 623 đảng viên và 674 đoàn viên; đó là thực lực để Đảng bộ lãnh đạo phong trào quần chúng đấu tranh.

II. LÃNH ĐẠO NHÂN DÂN ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ, PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG

Từ sau tháng 7-1954, Tỉnh ủy đề ra nhiệm vụ lãnh đạo các phong trào đấu tranh chính trị, đòi thi hành Hiệp định, đòi hòa bình, dân sinh, dân chủ. Nhân dân các dân tộc Gia Lai đã liên tục đấu tranh chống địch vi phạm Hiệp định, đòi dân sinh, dân chủ, giải quyết đời sống hàng ngày.

Trong khi nhân dân ta nghiêm chỉnh thực hiện các điều khoản Hiệp định đình chiến, mong chờ hiệp thương tổng tuyển cử, thống nhất đất nước, thì kẻ địch cố tình phá hoại Hiệp định đình chiến và gây dựng thêm thế lực để củng cố nền thống trị của chúng ở miền Nam...

Ngày 26-11-1954, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị về việc gây một phong trào rộng lớn và mạnh mẽ của các tầng lớp nhân dân toàn quốc chống các hành động trắng trợn của đối phương vi phạm Hiệp định Giơnevơ... "*Hình thức đấu tranh, phải tùy địa phương, tùy tình hình mà định cho thích hợp*"⁸⁾.

Ở Gia Lai, sau khi đối phương đến tiếp quản, một số nơi trong tỉnh nhân dân đã đấu tranh tự phát đòi thi hành Hiệp định, chống bắt lính, bắt sưu, thu thuế, đòi dân sinh, dân chủ...

Tháng 9-1954, hàng ngàn quân chúng ở các khu 2, 7, thị trấn và vùng người Kinh ở An Khê biểu tình kéo đến cơ quan hành chính, quân sự ở thị trấn An Khê đưa yêu sách đòi cứu đau, cứu đói, chống truy lùng người tham gia kháng chiến... buộc tên Phó Tỉnh trưởng Pleiku Nguyễn Văn Ngọc phải xuống An Khê hứa giải quyết yêu sách, cấp phát gạo, muối cho dân. Trước tình hình cuộc đấu tranh tự phát lan rộng, tập hợp số đông quần chúng tham gia là không phù hợp khi kẻ địch đàn áp phong trào, Tỉnh ủy kịp thời cử đồng chí Đỗ Hằng (Hà), Trần Khanh (Kha) lên nắm tình hình, liên hệ với cơ sở và các nhóm đấu tranh, đi sâu vào vùng dân cư thị trấn, Xóm Luỹ, An Xuyên tìm cách vận động giải thích và giải tán cuộc biểu tình, để tránh bị địch khủng bố.

Tháng 12-1954, nhân dân của 20 làng vùng Đak Bót (khu 6) đấu tranh chống lại toán lính đến thăm dò để đóng đồn Kon Ngot (Đak Bót). Cán bộ và cơ sở hợp pháp hướng dẫn già làng và quần chúng ra trực diện đấu lý với địch, tổ chức thanh niên các làng tập hợp đánh chiêng múa hát, tiếp xúc, tranh thủ lôi kéo binh lính dân tộc vào xem ca hát. Nhân dân kéo đến tập trung đông, nhưng địch không có lý do để khủng bố, chiều hôm sau buộc phải rút lui từ bỏ kế hoạch lập đồn. Hai cuộc đấu tranh trên, mặc dù còn mang yếu tố tự phát khi ta chưa có chủ trương đấu tranh lớn, nhưng đã chứng tỏ quần chúng có khả năng đấu tranh chính trị trực diện, làm địch bất ngờ đối phó lúng túng.

Hai năm 1955-1956 đã nổ ra các cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân các vùng trong tỉnh chống địch lập tề, bắt lính, bắt sưu. Nhân dân khu 4, 5 dưới sự hướng dẫn của cán bộ, cơ sở đấu tranh chống địch vi phạm Hiệp định, vận động chồng con không đi lính làm bia đỡ đạn cho địch, vận động bỏ ngũ trở về làng làm ăn. Có cuộc đấu tranh đã tranh thủ được cả binh lính người dân tộc thiểu số tham gia, ủng hộ. Khu 2, được cơ sở nòng cốt hướng dẫn, quần chúng đã tổ chức thành các đoàn kéo vào đồn Tú Thủy, thị trấn An Khê đấu tranh đòi thả những người bị bắt, vận động, kêu gọi binh lính đồn Tú Thủy không đàn áp cuộc đấu tranh, bỏ ngũ trở về làng. Khu 7, ta chú trọng đối tượng thanh niên để vận động chống âm mưu bắt lính của địch. Khi được tuyên truyền, phần lớn thanh niên nghe theo, nhưng có một số ít thanh niên không dám chống lại chủ làng. Ta đã kiên trì vận động, thuyết phục, số thanh niên này đã mạnh dạn đấu tranh với chủ làng, đồng thời tìm trốn ra rừng để tránh bắt lính. Cuộc đấu tranh chống bắt lính của khu 7 bước đầu đã đạt được kết quả.

Hàng trăm thân nhân của binh lính người dân tộc Jrai cùng già làng kéo vào đồn và quận lỵ Cheo Reo đấu tranh với khẩu hiệu "hòa bình rồi, phải trả chồng con về nhà làm ăn". Cán bộ cải trang đi với dân vào đồn để trực tiếp lãnh đạo đấu tranh, kéo được một số lính trở về với gia đình, với buôn làng.

Địch tiến hành kiểm soát các vùng thị xã, thị trấn, vùng người Kinh. Đầu năm 1955, chúng tăng cường củng cố bộ máy tề nguỵ cơ sở, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, dùng các thủ đoạn lôi kéo người ra làm chủ làng, chánh tổng. Cán bộ cơ sở vận động quần chúng đấu tranh trì hoãn việc lập tề. Nhiều nơi ta hướng dẫn nhân dân chủ động đưa người tốt hoặc cơ sở hợp pháp ra làm chánh tổng, chủ làng dưới dạng "tề hai mặt".

Các khu 1, 2, 7 và huyện H2 (Đông Cheo Reo), phong trào quần chúng đấu tranh mạnh, địch chỉ lập được tề ở một số làng gần các trục giao thông và quanh khu vực đồn bốt. Địa bàn vùng căn cứ khu 1, khu 2 như các làng phía tây xã Nam, Tây xã Bắc, xã Bonâm (khu 2) xã Hònòng, Đak Krong, Đak Pnê (khu 1), các làng vùng sâu căn cứ cho đến ngày Đồng khởi địch vẫn không lập được tề. Khu 2, 7 và huyện H2, hầu hết các chủ làng, chánh tổng các làng, xã, ta đều nắm được. Có chủ làng, chánh tổng thời Pháp, có uy tín với dân làng, được ta vận động giáo dục đứng ra làm chánh tổng hai mặt, một số được xây dựng thành cơ sở nội tuyến như chánh tổng Koi ở xã Gia Hội (khu 7), thường xuyên báo tình hình cho ta để kịp ứng phó với địch. Khu 3, 6 và khu 5 phía tây đường 14, nhân dân đấu tranh kiên quyết với địch chống lập tề với nhiều hình thức. Ở khu 4, thời gian đầu địch chưa dám đi sâu vào địa bàn, nên chưa lập được chủ làng.

Trong vùng căn cứ khu 1, 2, 7, nhân dân các làng còn đấu tranh vạch trần các luận điệu lừa phỉnh, mua chuộc, tô vẽ cho chế độ quốc gia giả hiệu của địch. Nhân dân khu 2 sáng tác những bài vè có vần điệu lan truyền trong các thôn làng để nhắc nhau cảnh giác với âm mưu xảo quyệt của địch. Khi các toán lính địch, có cả số giả thương lái kéo vào thôn làng do thám, nhân dân phao tin ở ngoài rừng có gài chông, mang cung, gây hoang mang lo sợ, địch không dám lũng sâu vào vùng căn cứ. Ngoài ra ta đã hướng dẫn quần chúng dựa vào phong tục, tập quán để đấu tranh, đưa lý lẽ, trốn ra rừng, rẫy, chống địch bắt lính, đi sâu, làm thẻ kiểm tra.

Ven Pleiku, thị trấn An Khê, quận lỵ Cheo Reo, quần chúng kéo đến quận lỵ đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, không đi sâu xây dựng đồn bốt, không nộp thuế, không làm thẻ kiểm tra, chống cưỡng ép vào các tổ chức chính trị phản động và các tôn giáo... Ở thị xã Pleiku, nhân dân đấu tranh chống địch truy thu thuế cũ, phản đối thu thuế mới, trì hoãn không nộp thuế, phản đối việc kiểm tra ban đêm và cướp đoạt tài sản của dân. Các cuộc đấu tranh được diễn ra với nhiều hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp như gây dư luận, bàn tán, biểu thị thái độ không đồng tình trước các âm mưu thủ đoạn của địch.

Công nhân đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn đã tự liên kết thành từng nhóm nhỏ đấu tranh đòi quyền lợi cải thiện đời sống, con em được đến trường học... Tháng 10-1955, khi chính quyền Sài Gòn phát hành đồng bạc "Ngân hàng Quốc gia" thu hồi đồng bạc Đông Dương Ngân hàng, quy định thời gian ngặt nghèo đòi bạc nhằm đánh vào nguồn dự trữ tài chính của ta và các giáo phái đối lập, cướp tiền của nhân dân, Tỉnh ủy chỉ đạo các khu kịp thời hướng dẫn phát động nhân dân đấu tranh đòi kéo dài thời gian để đổi hết bạc. Hàng ngàn đồng bào các khu 1, 2, 7 kéo về thị trấn An Khê cùng đồng bào người Kinh đấu tranh 4-5 ngày liền. Trước thái độ kiên quyết, có lý, có tình của quần chúng, địch buộc phải kéo dài thời gian đổi bạc thêm 2 ngày, nhờ vậy nhân dân đã giúp cơ quan Tỉnh ủy đổi hết tiền Ngân hàng Đông Dương.

Tháng 10-1955, Mỹ thúc đẩy Diệm bày tỏ tổ chức cuộc "trung cầu dân ý" phé truất Bảo Đại, đưa Diệm lên làm Tổng thống. Ngày 18-10-1955, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 42-CT/TW chống âm mưu Mỹ - Diệm về trung cầu dân ý ở miền Nam. Chỉ thị nêu rõ: "Chúng ta phải nhìn toàn bộ âm mưu của Mỹ - Diệm để tiến hành cuộc đấu tranh tập hợp rộng rãi mọi lực lượng chống Mỹ - Diệm"... Cần kết hợp việc chống "trung cầu dân ý", "chống tuyển cử Quốc hội bù nhìn với việc tuyên truyền, phổ biến và thực hiện Cương lĩnh của Mặt trận Tổ quốc ở miền Nam"... "Khẩu hiệu đấu tranh nhằm đòi cải thiện đời sống của nhân dân, đòi thực hiện các quyền tự do dân chủ, chống khủng bố, đàn áp nhân dân"⁹⁾.

Ngày 23-10-1955, địch tổ chức "trung cầu dân ý". Ta tuyên truyền vạch rõ cho quần chúng thấy được âm mưu chống phá hiệp thương, phá sự thống nhất đất nước, tuyên truyền vận động nhân dân không đi bỏ phiếu. Nhiều người bị địch bắt đi bỏ phiếu, đã làm nhàu nát, bôi bẩn phiếu in hình Ngô Đình Diệm hoặc bỏ cả hai loại phiếu vào thùng (phiếu xanh in hình Bảo Đại, phiếu đỏ in hình Ngô Đình Diệm), không thực hiện sự ép buộc của địch "xanh bỏ giỏ, đỏ bỏ thùng".

Ngày 4-3-1956, địch tổ chức bầu cử Quốc hội bù nhìn. Ở thị xã Pleiku trước ngày bầu cử, cơ sở nội thị rải truyền đơn dọc đường Hoàng Diệu (nay là đường Hùng Vương) từ cầu Hội Phú đến ngã ba Lê Lai - Hoàng Diệu và trên đoạn đường Phan Bội Châu, Quang Trung, truyền đơn được

dán cả lên tường nhà dân, nơi công cộng, nội dung vạch trần trò bầu cử giả hiệu của Mỹ - Diệm, kêu gọi nhân dân tẩy chay bầu cử. Ở đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ, đêm trước bầu cử, truyền đơn được rải ở vườn chè số 1, 3, công nhân giấu thùng phiếu nhằm gây khó khăn cho cuộc bầu cử. Để kiểm tra những người không đi bầu, địch đóng dấu lên thẻ cử tri, nhân dân đấu tranh bằng cách gửi thẻ để đóng dấu, chứ không đi bầu cử. Tại trụ sở Liên xã Hội Phú - Hội Thương (thị xã Pleiku), cơ sở ta bỏ cả truyền đơn chống bầu cử vào thùng phiếu. Các làng dân tộc, ta vận động đồng bào lánh vào rừng, không tham gia bỏ phiếu. Lợi dụng mâu thuẫn giữa tay sai thân Pháp và thân Mỹ; giữa Diệm với các giáo phái, ta khéo léo tuyên truyền, vận động tầng lớp trên, số thân Pháp chống Mỹ - Diệm hưởng ứng đấu tranh chống bầu cử quốc hội bù nhìn, chống "trung cầu dân ý".

Ngoài các cuộc đấu tranh lẻ tẻ trên nhiều lĩnh vực, từ tháng 10-1954 đến 1959 nổi lên các phong trào mang tính chất quần chúng rộng rãi. Trước tiên là đấu tranh đòi hiệp thương, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất nước nhà.

Ngày 6-6-1955, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Tuyên bố đề nghị chính quyền Sài Gòn thực hiện quy định của Hiệp định về hiệp thương, tiến tới tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Ngày 16-7-1955, Ngô Đình Diệm tráo trở tuyên bố: Không ký Hiệp định nên bất cứ về phương diện nào cũng không bị ràng buộc¹⁰⁾.

Tháng 8-1955, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần 8 (Khóa II), nhận định tình hình miền Nam, khẳng định: "Quyền thống trị ở miền Nam Việt Nam hiện nay căn bản là quyền thống trị của đế quốc Mỹ và của phái thân Mỹ... Kẻ thù cụ thể trước mắt của chúng ta hiện nay là *đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng...* Đế quốc Mỹ là kẻ thù đầu sỏ và nguy hại nhất"¹¹⁾. Từ nhận định đó, Đảng ta nêu lên nhiệm vụ trước mắt: "Ra sức tập hợp lực lượng của toàn dân thành một Mặt trận rộng rãi có một cương lĩnh chung thích hợp để đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng, thực hiện thống nhất nước nhà"¹²⁾.

Hưởng ứng Tuyên bố của Chính phủ, thực hiện chủ trương của Đảng, Tỉnh ủy Gia Lai *chủ trương phát động quần chúng đấu tranh chính trị trực diện*, đòi ngụy quyền Sài Gòn hiệp thương, tổng tuyển cử, kết hợp với tiếp tục đòi quyền lợi về dân sinh, dân chủ, cứu đói, cứu đau. Ngay từ cuối tháng 10 đến tháng 12-1955, khắp các vùng nông thôn, đô thị trong tỉnh đã dấy lên phong trào đấu tranh với mức độ và hình thức khác nhau. Tỉnh ủy tổ chức chỉ đạo sát các địa bàn các khu 1, 2, 7, 8. Các khu 3, 6 và 4, 5 do đồng chí Nguyễn Hồng Ứng, Phó Bí thư Tỉnh ủy lên khu 3 trực tiếp chỉ đạo. Ở huyện H2 và H3, phong trào được phát động mạnh ngay từ tháng 7-1955.

Phong trào đấu tranh đòi hiệp thương ở vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số đầu năm 1956 được hướng dẫn chuẩn bị từng bước: Lập các ban chỉ đạo đấu tranh xã và các khu có cấp ủy viên phụ trách; tổ chức học tập phát động tư tưởng trong nhân dân, giáo dục về mục đích yêu cầu đấu tranh. Tập hợp quần chúng thành đội ngũ, mỗi xã, tùy dân số, có từ một đến hai ba đoàn, mỗi đoàn cử đại diện để trực diện với địch. Tổ chức tập dượt, chuẩn bị đối đáp khi đấu tranh trực diện, nội dung, khẩu hiệu, người dự bị thay thế khi đại diện của đoàn bị bắt, lên kế hoạch khi bị địch đàn áp. Tổ chức rút kinh nghiệm sau các đợt diễn tập, uốn nắn lệch lạc, bồi dưỡng thêm lý lẽ cho đại diện các đoàn đấu tranh.

Hình thức đấu tranh ban đầu là gây dư luận, bàn tán, nêu nguyện vọng, tranh thủ tề làng, tề tổng đồng tình đưa ý kiến của dân làng lên cấp trên. Tổ chức lấy kiến nghị có ký tên hay điểm chỉ của từng người giao cho đại diện các đoàn mang đến cơ quan hành chính quân sự cấp quận, tỉnh gần nhất đấu tranh trực diện. Cán bộ, cơ sở bám sát làng, xã để lãnh đạo phong trào. Nhân dân các làng của xã Đak Pone, Đak Krong (khu 1) lập thành từng đoàn 20 - 30 người kéo đến chủ làng, chánh tổng chất vấn, yêu cầu đưa nguyện vọng lên cấp trên. Khu 2, khu 7, tổ chức hướng dẫn các đoàn đấu tranh rất chặt chẽ, lập Ban chỉ đạo, tổ chức các cuộc đấu tranh với quy mô lớn hơn. Một bộ phận ban chỉ đạo xã nằm gần thị trấn An Khê để kiểm tra lại đội ngũ đấu tranh, phân

định thứ tự từng đoàn lần lượt vào thị trấn và bố trí liên lạc giữa đoàn đấu tranh với ban chỉ đạo, nắm diễn biến tình hình để chỉ đạo kịp thời.

Mỗi đoàn đấu tranh của khu 2 có từ 30, 40 người, có đoàn lên đến hàng trăm người, chia thành hai hướng. Hướng vào thị trấn An Khê do đồng chí Huỳnh Hưng Thạnh (Hoàng Lê), ủy viên Ban cán sự khu phụ trách. Hướng vào đồn Tú Thủy do đồng chí Huỳnh Năng Thuận, Bí thư xã Đông phụ trách. Đoàn đấu tranh do các chị Đinh Thị Ky, Hring (người làng Tamâk, xã Bắc) dẫn đầu kéo vào thị trấn An Khê, đồn Tú Thủy gặp đồn trưởng đưa yêu sách, đưa lý lẽ đòi hiệp thương tổng tuyển cử. Địch bắt một số người trong đoàn đưa về Pleiku tra hỏi người cầm đầu, xúi giục; tất cả đều trả lời thống nhất như đã chuẩn bị, địch không có lý do đàn áp. Có tên hăm dọa bắn chị Horing, chị phanh ngực ra quát: "Muốn bắn thì bắn đi"! Các chị còn tranh thủ binh lính người địa phương không đàn áp quần chúng, hướng dẫn nhân dân đấu tranh đòi thả những người bị bắt; sau một tháng số bà con bị bắt được thả về làng.

Tại khu 7, các đồng chí Lê Hữu Châu (Lê Tiên), Krung Tôlô Kon (Siu Bôm), ủy viên Ban cán sự trong Ban chỉ đạo đấu tranh cùng với lực lượng trinh sát, liên lạc bám sát vùng ven thị trấn An Khê để chỉ đạo phong trào. Các đoàn quần chúng từ 20 đến 50 người kéo vào thị trấn An Khê chất vấn quận trưởng và nhân viên hành chính địch, đòi nhà đương cục miền Nam phải hiệp thương, tổng tuyển cử thống nhất đất nước. Trước lực lượng đông đảo quần chúng, địch ngăn chặn các đoàn, bắn súng chỉ thiên hăm dọa nhưng không giải tán được. Có nơi địch bắt người đại diện, đồng bào xấp vào giằng co giành giữ người bị bắt. Địch đưa một số người về nhà lao Pleiku để tra hỏi, nhưng bị chất vấn: Tại sao quốc gia không chịu hiệp thương với miền Bắc như Hiệp định đã quy định để tránh gây chiến tranh, chết chóc cho binh lính và đồng bào.

Nhân dân khu 3 kéo đến đồn Đak Đoa, Pleibông, một bộ phận đến Kon Tum đưa kiến nghị đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử. Đoàn đấu tranh vùng Pleibông kéo đến gặp tên Ring, quận trưởng; lúc đầu tên này lánh mặt. Đoàn đấu tranh trở về, trang bị thêm lý lẽ, tiếp tục trở lại đòi gặp tên Ring, buộc phải ra gặp đoàn. Trước những câu hỏi, lý lẽ của quần chúng, tên này lúng túng không trả lời được, cuối cùng ra mặt hăm dọa, cho lính uy hiếp tinh thần đồng bào; quần chúng đã tranh thủ binh vận, bọn lính làm ngơ, không đàn áp đoàn đấu tranh.

Ở vùng Kon Thup (khu 6), quần chúng cũng tập hợp thành đoàn kéo đi đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử.

Từ tháng 10-1955 đến tháng 1-1956 diễn ra hàng trăm cuộc đấu tranh, tập hợp đông đảo các tầng lớp, lôi kéo cả già làng, tề làng, tề tổng tham gia như ở vùng 2, 3 khu 4. Các cuộc đấu tranh đã huy động hàng ngàn lượt người tham gia, kéo dài nhiều đợt trong 3 đến 5 tháng ở các khu 2, 3, 5, 6, 7.

Để đối phó, địch ngăn chặn các đoàn đấu tranh ngay từ ngoài thị xã, thị trấn, không cho vào nội thị. Đại diện các đoàn vừa đấu lý, vừa tranh thủ binh lính, giải thích mục đích đấu tranh. Một số lính ngụy, nhất là lính người dân tộc tỏ thái độ đồng tình với nhân dân, không đàn áp cuộc đấu tranh. Lý lẽ các đoàn đưa ra dựa trên cơ sở hợp pháp: Theo Hiệp định, nói sau một năm sẽ hiệp thương, 2 năm có tổng tuyển cử thống nhất đất nước, nhưng đến nay đã hơn một năm mà chưa hiệp thương, nên dân làng đi hỏi "quốc gia"...

Các khu 4, 5 phía tây đường 14, từ giữa tháng 11-1955, nhiều đoàn đấu tranh còn đưa yêu sách lên quận lý đòi giải quyết đời sống, cấp gạo muối, được tự do đi lại làm ruộng rẫy. Có đoàn kéo lên tận thị xã Pleiku gặp Phó tỉnh trưởng Rahlan Beo đưa kiến nghị. Trước khí thế của phong trào quần chúng, tên Beo buộc phải chấp nhận giải quyết yêu sách, cấp gạo, muối cho đồng bào và hứa chuyển kiến nghị lên cấp trên. Phong trào phát triển mạnh và rộng trong đồng bào từ Tây Pleiku đến tận biên giới Campuchia. Tiêu biểu là đồng bào các xã vùng 3 B1, B2, B3, B4 và vùng 2 như B8, B9, B11, B13¹³⁾ của khu 4 (nay thuộc huyện Chư Pah và Ia Grai).

Huyện H2, H3, hàng ngàn quần chúng các buôn làng, tập hợp thành nhiều đoàn, liên tục kéo vào đồn Oi Nu và quận lý Cheo Reo đấu tranh, có một số cán bộ hợp pháp cùng đi với dân làng để chỉ đạo. Có đoàn đấu tranh do amí Tring (Rochom H'Lang) dẫn đầu kéo lên quận Mlah (Phú

Túc), đồn Oi Nu đưa kiến nghị đòi hiệp thương, tuyên truyền vận động binh lính người dân tộc bỏ ngũ trở về nhà làm ăn. Sau khi các đoàn đấu tranh trở về, Ban chỉ đạo xã có kiểm điểm rút kinh nghiệm, bồi dưỡng thêm nhận thức cho quần chúng. Qua phong trào, ta bồi dưỡng số tích cực để phát triển cốt cán và đoàn viên thanh niên lao động sau này.

Phong trào đấu tranh sôi nổi ở vùng nông thôn, nhất là các đoàn đấu tranh vào thị xã, thị trấn, quận lỵ đã tác động đến tư tưởng đồng bào người Kinh. Ở thị xã Pleiku và các đồn điền, đồng bào ít nhiều hiểu được nội dung Hiệp định, nên rất thiết tha mong muốn hòa bình thống nhất, tránh cảnh chiến tranh tái diễn...

Ở thị trấn An Khê và vùng người Kinh (khu 8), sau vụ Huỳnh Kỳ An phản bội, cơ sở bị vỡ, tinh thần nhân dân lo lắng. Khi ta đưa cơ sở người dân tộc vào gặp, thăm hỏi chuyện làm ăn, gợi ý cho bà con về chuyện hiệp thương hai miền, bà con tỏ ra đồng tình và biểu lộ nguyện vọng muốn có hiệp thương, tổng tuyển cử...

Phong trào đấu tranh chính trị đòi hiệp thương tổng tuyển cử, với sự vận dụng sáng tạo phương châm, phương pháp vận động quần chúng, đã tập hợp được đông đảo các tầng lớp tham gia; tranh thủ được cả số chủ làng, chánh tổng trong bộ máy tề ngụy ở cơ sở đồng tình hưởng ứng. Qua đấu tranh đòi hiệp thương, thực lực cách mạng được củng cố và phát triển; sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tỉnh vào cuộc đấu tranh chống Mỹ - Diệm được phát huy. Khả năng đấu tranh chính trị trực diện chống địch của quần chúng ngày càng được nâng lên.

Tháng 2-1956, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng lần thứ hai đã họp kiểm điểm tình hình sau hơn một năm đấu tranh thi hành Hiệp định, đánh giá phong trào đấu tranh đòi hiệp thương, nêu rõ: Đây là cuộc đấu tranh chính trị có quy mô rộng lớn, có tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ, huy động được đông đảo các tầng lớp tham gia, lôi kéo được tề ngụy cấp làng tổng và cả tầng lớp trên đồng tình ủng hộ, nêu cao khí thế quần chúng, làm một bộ phận ngụy quân, ngụy quyền lúng túng bất ngờ. Quần chúng bước đầu được thử thách, tập dượt trong đấu tranh chính trị, tinh thần yêu nước tha thiết độc lập, thống nhất đất nước được bồi dưỡng và biểu thị rõ tinh thần chống Mỹ - Diệm. Cán bộ các cấp có thêm kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo và phương pháp vận động quần chúng trong đấu tranh chính trị trực diện và càng tin tưởng vào khả năng đấu tranh chính trị của quần chúng, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên về tính chất, phong trào còn nặng về chính trị, nhẹ yêu cầu đòi dân sinh, dân chủ, đòi quyền lợi đời sống hàng ngày. Sự kết hợp giữa đấu tranh đòi hiệp thương tổng tuyển cử với đấu tranh đòi quyền lợi thiết thân hàng ngày chưa chặt chẽ. Có nơi dốc hết lực lượng, chưa chú trọng yêu cầu bảo tồn, xây dựng thực lực lâu dài, có nơi kéo dài dây dưa nên sau đấu tranh, một số cán bộ hợp pháp bị bộc lộ, tạo cơ sở địch đánh phá sau này.

Tại Hội nghị này, Tỉnh ủy quyết định đẩy mạnh phát triển cơ sở, phủ kín "làng trắng, vùng trắng", nhất là cơ sở thị xã, thị trấn, dọc trục đường giao thông và vùng Tây đường 14.

Đấu tranh chống "tổ cộng, diệt cộng" bảo vệ cơ sở, giữ gìn và phát triển lực lượng là phong trào đấu tranh quyết liệt trong những năm 1956-1959.

"Tổ cộng, diệt cộng" là chính sách cơ bản nhất của Mỹ - ngụy thời kỳ tiến hành cuộc chiến tranh đơn phương và được nâng lên thành "quốc sách". Về thực chất, đây là cuộc khủng bố trắng, nhằm một mặt tiến công tiêu diệt Đảng ta, tiêu diệt phong trào cách mạng miền Nam, mặt khác ra sức xây dựng lực lượng chính trị phản động của chúng, từ đó tiến hành các chính sách khác. Để tổ cộng, diệt cộng, địch dùng nhiều thủ đoạn tàn ác nhằm khuất phục tinh thần, tiêu diệt cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng.

Tháng 2-1955, chính quyền Ngô Đình Diệm công khai phát động chiến dịch "tổ cộng" giai đoạn I ở các tỉnh đồng bằng miền Trung, sau đó thực hiện ở Tây Nguyên. Ở Gia Lai, chúng liên tiếp mở các đợt tổ cộng ở thị xã, thị trấn, đồn điền và vùng đồng bào người Kinh. Mục tiêu của tổ cộng là vừa đánh trên diện rộng, vừa đánh trọng điểm vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cũ, với thủ đoạn tăng cường khủng bố, đàn áp với mua chuộc, chia rẽ, trong đó thủ đoạn đàn áp, khủng bố là cơ bản, hòng làm cho cán bộ, đảng viên và quần chúng kiệt quệ về thể

xác, suy sụp về tinh thần, đặt người cách mạng trước hai con đường: hoặc đầu hàng, khuất phục kẻ thù, hoặc chấp nhận hy sinh để bảo toàn khí tiết, bảo toàn lực lượng cách mạng, bảo vệ Đảng. Giữa năm 1956, Mỹ - Diệm tiến hành chiến dịch tổ cộng giai đoạn II, đánh phá bề sâu, trọng điểm vùng đồng bằng Liên khu 5, vùng tự do cũ, vùng căn cứ du kích trong kháng chiến chống Pháp. Cuối năm 1956, chúng mở rộng phạm vi chiến dịch ở Tây Nguyên.

Ở Gia Lai, địch làm từng bước, từng trọng điểm, thường là một hai huyện, nhằm vào nơi quan trọng, nơi có phong trào mạnh, sau loang dần ra. Năm 1955, chúng tiến hành tổ cộng lẻ tẻ ở thị xã, thị trấn vùng người Kinh và các đồn điền. Đến đầu năm 1957 tổ cộng diễn ra ở khu 3 và Đông, Tây Cheo Reo. Vào giữa năm 1957 đến giữa 1958, chúng đánh phá mạnh cơ sở ở khu 2 và khu 7 và cuối năm 1958, ở địa bàn khu 4 và 5; khu 6 và khu 1. Trọng tâm đánh phá quyết liệt của địch là khu 2 và 7. Đối tượng tổ cộng, diệt cộng là cán bộ, đảng viên, người kháng chiến cũ, gia đình có người đi tập kết...

Quá trình tổ cộng và chống tổ cộng là biểu hiện cuộc đấu tranh giằng co quyết liệt giữa ta và địch. Địch quyết diệt cơ sở Đảng, cơ sở chính trị từng địa phương để đánh rã phong trào cách mạng miền Nam. Còn ta quyết tâm chống địch bảo vệ từng cán bộ, đảng viên, từng cơ sở, tổ chức, để bảo vệ Đảng, giữ vững phong trào cách mạng địa phương và toàn miền.

Thị xã Pleiku, các đồn điền và vùng người Kinh nằm trong vùng tạm chiếm lâu năm, chưa có cơ sở hoặc cơ sở yếu, địch tổ cộng có mức độ. Ban đầu chúng mở các lớp học tổ cộng xuyên tạc kháng chiến, xuyên tạc chế độ miền Bắc, chủ nghĩa cộng sản; bắt số tình nghi là đảng viên, cán bộ kháng chiến cũ khai lý lịch, bắt làm phản tỉnh. Bọn an ninh tại chỗ kết hợp với an ninh các tỉnh đồng bằng lên truy tìm cán bộ, đảng viên từ đồng bằng lánh lên, bắt đưa về quê cũ đấu tố. Trong các lớp học, nhân dân gây dư luận phản ứng, tìm cách chất vấn những luận điệu tuyên truyền xuyên tạc, vu cáo của địch. Ở nhà lao Pleiku, đảng viên đã liên hệ anh em cơ sở chính trị người dân tộc khu 7, bị bắt vào nhà lao sau vụ tên Kei phản bội, dự lớp tổ cộng, tìm cách chất vấn lại, vạch mặt tên Kei, gây huyên náo, buộc chúng phải giải tán lớp học.

Tại sở số 3 (Nước Đỏ) đồn điền Bàu Cạn, tên Mão, một cán bộ kháng chiến đầu hàng, đứng lên tuyên truyền xuyên tạc Việt Minh tại lớp học, bị công nhân đồn điền vạch trần bộ mặt thật của y. Nhân dân còn tố cáo các hành động của binh lính nguy hiểm xâm phạm tài sản, bắn giết trâu bò, cướp thóc lúa của dân.

Ở khu 8 (thị trấn An Khê và vùng người Kinh), sau khi đánh phá một số cơ sở, địch mở các lớp tổ cộng, tiếp tục xuyên tạc, triệt hạ uy thế Đảng, hòng phát hiện số cơ sở còn lại, diệt hết mầm mống cơ sở ở đây. Cán bộ ta từ bàn đạp là làng Đê Chogang, chỉ đạo nhân dân tìm cách che giấu, bảo vệ cơ sở, chống sự truy bức của bọn công an chỉ điểm. Làng Đê Chogang cũng nằm trong diện tổ cộng của địch; địch càn vào làng, lùng bắt cán bộ và quân chúng cơ sở đưa ra tổ cộng. Đồng chí Đinh Thanh, đảng viên, Bí thư chi bộ làng Đê Chogang từ những năm kháng chiến chống Pháp, bị địch bắt nhiều lần, chịu mọi cực hình tra tấn, nhưng vẫn luôn nêu cao tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Trong đợt địch tổ cộng vào làng, đồng chí bị bắt khi mua hàng cho cán bộ ngoài căn cứ; kẻ địch dùng đủ mọi hình thức tra tấn man rợ, nhưng đồng chí quyết không tiết lộ gì cho địch, còn đồng viên số người cùng bị bắt giữ vững tinh thần đấu tranh. Kẻ thù đưa đồng chí Thanh và Mui, cán bộ làng Đê Chogang cho cơ quan an ninh tra khảo, sau đó đưa về lao Nha Trang giam giữ. Đinh Thanh giữ vững khí tiết người cộng sản và đã hy sinh trong nhà lao, xứng đáng là người con anh dũng, kiên cường của Đảng và của dân làng Đê Chogang. Đồng chí Trần Văn Bình (Đảng), Bí thư khu 8, địch lùng bắt không được, đồng chí vẫn an toàn và lúi sâu vào rừng theo dõi tình hình. Bốn tháng sau, cơ sở vẫn yên ổn, đồng chí trở lại Đê Chogang.

Từng toán "công dân vụ" có lính vũ trang kéo đến từng làng ở khu 3, điều tra, phát hiện cán bộ du kích cũ. Chúng tập trung đánh phá vùng Nam Bắc Đak Đoa (nay là xã Đê Somei), Nam Bắc vùng Hà Lòng, những nơi có phong trào khá trong chống Pháp. Ở vùng K (nay là xã Đak Tower, huyện Chư Pah) và vùng Hà Bàu, địch chỉ tuyên truyền xuyên tạc, bắt một số người tình nghi là cơ sở của ta. Thủ đoạn của địch vừa lừa bịp, mua chuộc, vừa bắt bớ, tra tấn, gán tội tham gia

kháng chiến, nuôi cán bộ nằm vùng, giữ tài sản, vũ khí của Việt cộng...; đưa quân càn quét lùng sục, phối hợp với tề điệp chỉ điểm cơ sở, lùng bắt cán bộ. Địch bắt một số quần chúng tra tấn bắt nhận có làm cán bộ Việt Minh, bắt khai cơ sở, nơi ở của cán bộ người Kinh, nhưng cán bộ, cơ sở và quần chúng bị bắt đã dùng lý lẽ hợp pháp, không khai báo.

Qua các đợt tề cộng, hàng trăm cán bộ, đảng viên, quần chúng trong huyện bị bắt, nhưng vẫn giữ vững khí tiết cách mạng, một lòng trung thành bảo vệ tổ chức, cơ sở cách mạng. Anh Niết, làng Adrot, xã Bắc bị bọn an ninh Kon Tum xuyên dây thép vào đầu ngón tay nhưng quyết không khai. Anh Kôi, làng Konplech (Bắc Đak Đoa) bị địch tra tấn tại làng, bắt chỉ chỗ ở của cán bộ ngoài rừng, nhưng anh thà chết chứ không chịu khuất phục trước kẻ thù.

Vùng giáp ranh khu 6, bọn mật vụ đi sâu vào các làng Đak Hlă, Kon Thup, dựa vào bọn tề tổng, công an, chỉ điểm... vu khống quần chúng tội che giấu cán bộ, bắt nộp trâu bò, tài sản. Nhiều dân làng không nộp phạt, chúng bắt đưa về Pleiku; một số dân làng hoang mang, đem ghè, ché nộp cho chúng; ta hướng dẫn nhân dân đấu tranh buộc địch thả người bị bắt.

Trước tình hình địch tổ cộng, tháng 3 -1957, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng kiểm điểm tình hình, quyết định uốn nắn phong trào, giữ thế hợp pháp cho cán bộ, đảng viên và cơ sở ở làng, tránh bộc lộ, tránh đề phong trào bột phát.

Từ giữa năm 1957 đến cuối năm 1958, địch chuyển trọng tâm tổ cộng về khu 2, khu 7. Mức độ và thủ đoạn đánh phá hai nơi này rất ác liệt vì đây là vùng căn cứ cũ từ thời kháng chiến chống Pháp, nhiều làng địch chưa lập được tề.

Tháng 9-1957, Tỉnh ủy họp bàn kế hoạch chỉ đạo chống tổ cộng ở khu 2 và 7, Ban cán sự hai khu có kế hoạch chỉ đạo chống tổ cộng sâu sát hơn. Ở khu 7, lúc đầu chúng đánh phá các vùng cơ sở mạnh như vùng Gia Hội, sau đến Djama, Soró, các làng, xã Yang Bắc, sau lan rộng ra tất cả các làng. Các đoàn tổ cộng có vũ trang đến từng làng, từ 5 đến 7 tên, có đoàn đến 10, 12 tên công dân vụ, có lính yểm trợ. Đêm đến chúng bao vây quanh làng, ập vào bắt những người nghi là cán bộ, du kích đưa về nhà rông để tra tấn, bắt khai báo cơ sở, cán bộ, kho tàng của ta. Có nơi chúng bắt dân của 2, 3 làng bỏ sản xuất, tập trung một chỗ để tra khảo, đánh đập, bắt nhận mặt cơ sở, cán bộ trong làng. Vùng Yang Bắc - Gia Hội, địch tổ cộng mạnh, nhất là từ khi có sự phản bội của tên Kei, nguyên ủy viên Ban cán sự khu 7.

Địch tập trung tổ cộng hàng 2, 3 tuần liền, dân trong làng không dám ra rừng liên lạc tiếp tế, vì vậy cán bộ không liên lạc được với dân. Già làng có số bị dao động, nghe theo địch, cấm dân làng đi lại. Trong những ngày khó khăn đó, thương cán bộ ở ngoài rừng, chị em cơ sở tìm cách tranh thủ binh lính người dân tộc để đi lấy nước, kiếm rau, nhặt củi, hoặc trốn ra rừng để tiếp tế lương thực và báo cáo tình hình trong làng để cán bộ chỉ đạo ý kiến đấu tranh. Có chị em vét bát gạo cuối cùng ở nhà đem cho cán bộ, còn dặn dò: "Anh em ăn gạo của làng, nếu bị bắt đừng khai báo làm hại dân làng".

Thời gian đầu, địch chủ yếu lùng bắt cán bộ, đảng viên, người kháng chiến cũ, sau chúng bắt bớ khủng bố tràn lan; có những làng chúng trụ lại hàng tuần để tổ cộng, đánh phá liên tục. Các làng Krong Hra (xã Yang Bắc), Mông Breng, Đe Kpiu, Đe Kráp, Tốpông, Hliêng, Đe Nhang... là nơi địch đánh phá ác liệt nhất. Nhiều cán bộ, đảng viên, quần chúng bị địch dùng nhiều hình thức tra tấn dã man như dìm xuống suối, xuống vũng trâu bò nằm, xuống sông Ba cho uống no nước rồi đưa lên đập lên bụng cho nước trào ra, sau đó đánh đập tiếp bằng đủ cực hình như đổ nước vôi bột, nước ớt vào mồm, vào mũi, tra điện... bắt khai cơ sở, cán bộ.

Địch khủng bố tàn bạo, nhưng không đập tắt được ý chí cách mạng trong quần chúng. Nhiều cán bộ, đảng viên và quần chúng cách mạng khu 7 nêu cao tinh thần bất khuất trước kẻ thù. Đồng chí Đinh Đei, dân tộc Bahnar, Bí thư chi bộ làng Krong Hra, đảng ủy viên xã A1 (Yang Bắc), bị địch bắt tại làng, đánh đập dã man đến chết đi sống lại nhiều lần, nhưng quyết không một lời khai báo. Kẻ địch tức tối đem đồng chí dìm xuống sông Ba rồi treo lên cây cao, thả cho rơi xuống đất hộc máu mồm, nhưng vẫn không lấy được một lời khai nào. Bất lực, kẻ địch đã hèn hạ đào hố sâu rồi chôn đứng đồng chí, lấp đất tận cổ, dùng chày nện xung quanh cho trào máu miệng đến

chết. Trước khi chết, đồng chí còn ráng sức hô "Bok Hồ arih ling lang" – (Bác Hồ muôn năm!). Đồng chí là tấm gương tiêu biểu nêu cao chí khí anh hùng của người đảng viên cộng sản trong thời kỳ chống địch "tổ cộng, diệt cộng".

Nhiều anh em khác bị địch bắt tra tấn, đã hy sinh anh dũng như anh Đinh Tun, anh Horung (làng Hơnh Đak), bị địch bắt đưa về An Khê tra tấn rồi giải đi Quy Nhơn, thủ tiêu mất tích. Anh Rong (làng Đe Kông), anh Kđum (làng Môngh Breng), anh Nghiêm (làng Prang Tơbé), anh Liêm, Nhul (xã A7), anh Pênh (xã A8)... Có người bị tù đầy, đánh đập, khi được thả về mang thương tật suốt đời... như anh Yur, làng Đekok, anh Dun, làng Môngh Breng và hàng trăm anh em khác...

Tội ác của địch chất cao như núi, càng làm tăng thêm lòng căm thù trong nhân dân. Trong đợt địch tổ cộng khốc liệt, cũng có cán bộ không chịu nổi đã đầu hàng. Tên Kei, ủy viên Ban cán sự khu 7, bị địch bắt cuối năm 1957, đã phản bội, dẫn lính và bọn tổ cộng đi các làng chỉ điểm bắt cán bộ, cơ sở hợp pháp, hầm chôn vũ khí. Dân hoang mang, bị giữ trong làng; cán bộ thoát ly ở rừng đi cả ngày không gặp được dân, không còn nguồn tiếp tế, phải ăn củ rừng, rau suối, ban đêm phải ngủ ở bụi cây, hay trên cù lao giữa sông Ba, hoặc ngủ ngồi trên cháng cây phòng thú dữ.

Khu 7 địa bàn rộng, cuối năm 1957 đầu 1958, địch tổ cộng ác liệt, cán bộ ta đi lại hoạt động rất khó khăn. Đầu năm 1958, tỉnh chủ trương cắt ba xã Nam khu 7 là Soró, Yama, Yang Nam và một phần Yang Trung, lập khu 10. Ban cán sự khu 10 gồm các đồng chí Krung tôlô Kơ (Siu Bôm), Lê Tiên, Bả Yoa (Tri) phụ trách. Đến cuối năm 1958, khu 10 được giải thể, nhập vào khu 7 như trước.

Mặc dù địch khủng bố nặng nề, gây đau thương cho nhân dân, một số cơ sở bị bể vỡ, nhưng cán bộ cơ sở hợp pháp và quần chúng các thôn làng vẫn luôn một lòng trung thành với Đảng, cách mạng, giữ vững ý chí cách mạng của người đảng viên cộng sản. Vì vậy cơ sở ta vẫn được duy trì, bảo vệ, phong trào cách mạng của địa phương vẫn được giữ vững và phát triển.

Ở địa bàn khu 2, địch tập trung đánh phá ác liệt cơ sở vùng căn cứ hòng triệt phá cơ quan đầu não và kho tàng của ta. Các đoàn tổ cộng, có lính đi kèm, kéo đến những làng có tên thuộc xã Đông, xã Bắc, xã Nam Kannak, các làng Đê Đap, Kajang, Đê Mơr, Su, Lọt; chúng bắt người đưa lên nhà rông tra khảo tại chỗ, bắt khai cán bộ, du kích và vũ khí cất giấu, chỉ cán bộ người Kinh ở ngoài rừng. Nhiều người bị địch tra tấn chết đi sống lại nhiều lần, thân thể đầy thương tích. Chúng bắt dân tập trung tại nhà rông để tổ cộng, tuyên truyền chế độ Mỹ - Diệm, đề cao "quốc gia", nói xấu miền Bắc. Lợi dụng các buổi tổ cộng, cán bộ cơ sở hợp pháp đã hướng dẫn đồng bào đứng lên vạch trần tội ác của địch. Cuối lý, địch buộc phải giải tán nhiều buổi tổ cộng.

Sau khi đánh phá vùng có tên, địch tiến sâu lên vùng căn cứ bắt gia đình có người đi tập kết ký giấy ly khai người thân; chúng lên tận vùng Salam, Prang (xã Bơnam, nay là phía Bắc xã Krong, huyện Kbang) để truy bắt cán bộ; nhiều cán bộ, đảng viên khu 2 nêu cao tinh thần bất khuất trước kẻ thù như các đồng chí:

- Đồng chí Bôn (làng Kon Chêch, xã Lơ Ku), đồng chí Bal (làng Adrang nay là xã Krong) là những cán bộ hợp pháp, bị địch bắt khi tổ cộng vào làng, tra khảo nhiều lần nhưng quyết không khai nhận là cán bộ, buộc địch phải thả ra. Trở về làng các đồng chí tiếp tục hoạt động; đồng chí Bả Bak (làng Salam Bả Bak), đồng chí Bí thư làng Prang Tănglăng và một số cán bộ làng Salam Tuih bị địch bắt, tra tấn dã man rồi đưa đi mất tích...; chị Đinh Nướp (Jră), làng Su Groi (xã Bắc, khu 2, nay là xã Kông Bla, huyện Kbang), bị địch bắt khi càn quét vào làng, chúng đánh đập chị trước mặt dân làng đến hộc cả máu mũi máu mồm, bắt khai nhận là cơ sở mua hàng cho Việt cộng, nhưng chị kiên quyết một mực không nhận. Chúng đưa chị về giam ở đồn. Chị bộ xã Bắc đã vận động dân làng kéo đến đồn, đấu tranh quyết liệt buộc địch phải thả chị. Chị lại tiếp tục hoạt động tại địa phương¹⁴⁾.

Khu 1 là vùng dân nhiều xã sống hợp pháp, có tên từ thời kỳ chống Pháp, nên mức độ địch tổ cộng nhẹ hơn. Có một vài đoàn tổ cộng đến một số làng, xã Đak Pnê, Đak Krong tuyên truyền

xuyên tạc Việt Minh, Cộng sản hòng gây hoang mang trong quần chúng, nhưng dân làng không mắc lừa chúng.

Ở huyện H2, H3, đầu năm 1957, địch mở chiến dịch "Thượng du vận", tiến hành tổ cộng đánh phá phong trào bằng cách dồn một số làng giáp ranh với tỉnh Phú Yên nhằm cô lập, đánh bật cán bộ người Kinh ra ngoài. Ta bám làng lãnh đạo đấu tranh chống dồn dân, chống tổ cộng, chống tuyên truyền chia rẽ Kinh - Thượng. Nhân dân một số làng gần núi cấm chông, gài mìn, cung, lầy có là chống thú rừng phá lúa, hạn chế bọn mật vụ và lính nguỵ đi lùng sâu vào rừng để phát hiện nơi ẩn ở của cán bộ thoát ly. Địch cấm dân ngủ lại chòi rẫy, cấm để lúa gạo ở rẫy, nhưng đồng bào vẫn lén ra ngủ ngoài rừng và liên lạc với cán bộ ta. Bọn mật vụ ở Phú Yên lên vùng H2 (Đông Cheo Reo) theo dõi để truy bắt cán bộ bất hợp pháp, cán bộ chuyển vùng của ta; dựa vào phong tục tập quán, nhân dân cấm cây cừ trước cổng, không cho chúng vào làng.

Khu 4 và 5 nằm ở Tây đường 14, địa bàn hoạt động của hai "đoàn vũ trang xây dựng" 112 và 118 thời kháng chiến chống Pháp, là nơi có cơ sở yếu, có làng chưa có cơ sở, nhưng trong đấu tranh đòi hiệp thương, chống chiếm đất lập dinh điền, phong trào ở đây lên mạnh, địch biết có hoạt động của ta nên rất chú ý đến vùng này.

Năm 1959 là lúc Luật 10/59 ra đời, Ngô Đình Diệm tuyên bố "đặt Cộng sản ra ngoài vòng pháp luật", địch tiếp tục đẩy mạnh tổ cộng ở khu 4 và 5. Các đoàn tổ cộng đi từng làng bắt cán bộ cơ sở bị lộ như chủ tịch, phó chủ tịch, chỉ huy dân quân, phụ trách các giới thanh, phụ lão, phụ nữ và những người tích cực trong đấu tranh hiệp thương, chống lấn chiếm đất. Ngoài việc truy lùng cán bộ, bắt dân học tổ cộng, viết giấy ly khai người thân đi tập kết, chúng còn treo giải thưởng 2000 đồng tương đương bằng ba bốn bao gạo, muối cho những ai phát hiện một cán bộ hoặc cơ sở ta. Trong lớp học tổ cộng, chúng bắt dân xé cờ, xé ảnh lãnh tụ, dùng giáo mác đâm hình nộm "Việt cộng".

Ban cán sự khu 4 và khu 5 chủ trương rút một số cơ sở bị lộ đưa ra ngoài tránh bị tổn thất nặng. Thông qua cán bộ cơ sở hợp pháp trong làng hướng dẫn quần chúng đấu tranh với hình thức nhẹ nhàng, hướng dẫn cách khai báo với địch, lấy lý do không biết chữ, không viết giấy ly khai, dựa vào phong tục tập quán như sợ Yang bắt tội, "màu đỏ là màu máu", kiên quyết không xé cờ, ảnh lãnh tụ, không đâm hình nộm. Có nơi đồng bào còn tung tin cán bộ đã đi tập kết hết, hoặc đối với cán bộ người dân tộc, dân làng loan tin bị cộp bắt, bị trôi sông, làm lễ bỏ mả, lập mộ giả để che mắt địch. Để bảo vệ cán bộ, nhân dân đã giữ bí mật ngay cả với người thân trong gia đình. Đồng bào Jrai khu 4 đã kiên quyết cùng nhau thề "Ayăt mã teh bi tak, ayăt mã phak bi khai, ayăt mã pơ djai bi kodun" (địch bắt, đánh đập, tra tấn - không nói, địch bắt tù đầy bao nhiêu năm - không khai báo, địch có bắn giết - không đầu hàng).

Chính sách tổ cộng của địch đã gây tổn thất cho phong trào cách mạng, nhưng quần chúng, cán bộ không hoang mang, vẫn luôn hướng về cách mạng, tin Đảng, giữ vững khí tiết.

- Chị Rochom Jiu (Jam), dân tộc Jrai, người làng Kẹp, xã B2 (nay là xã Ia Phí, huyện Chư Pah), đoàn viên thanh niên lao động, là cơ sở của ta đã hết lòng bảo vệ, nuôi giấu cán bộ. Chị là vợ anh Đặng Minh Châu (Xiêng), cán bộ ở lại của khu 4. Địch nhiều lần bắt chị về đồn để tra khảo mọi tin về người chồng "Yuan" (Kinh) của chị, nhưng chị kiên quyết một mực lắc đầu không nhận. Để bảo toàn tính mạng cho chị và cháu bé mới sinh được ba tháng, Ban cán sự khu 4 đã tìm cách bố trí một vụ trôi sông, lập mộ giả, rồi rút chị về công tác ở căn cứ.

- Đồng chí Yun, dân tộc Jrai làng Roih, xã B1, cán bộ của khu 4, trên đường đi công tác bị địch phục kích bắt. Địch dùng đủ mọi thủ đoạn tra tấn chặt đứt một cánh tay bắt khai tổ chức, cơ sở, nhưng đồng chí chỉ một mực trả lời một câu: không biết, không thấy; địch tức tối chặt đứt cánh tay còn lại và giết đồng chí. Đồng chí Yun đã hy sinh anh dũng để bảo vệ cơ sở, được quần chúng các làng thương tiếc, đấu tranh vạch trần tội ác của địch đòi bồi thường nhân mạng. Đồng chí Dol, người làng Yăng Ngol (xã B2) là cán bộ bị địch bắt đánh đập dã man, bắt khai số cán bộ hoạt động trong làng và ngoài rừng. Đồng chí đã trả lời: "Lúc trước đánh Pháp thì có cán bộ, còn bây giờ thì không". Địch đưa đồng chí về giam ở nhà lao Pleiku, dùng các thủ đoạn để tra tấn,

mua chuộc, dụ dỗ, nhưng không có kết quả. Khi gia đình và dân làng đến thăm, đồng chí còn dặn dò: "Phải nuôi giầu, bảo vệ cán bộ. Nếu để địch bắt cán bộ thì không còn ai hướng dẫn, chỉ bảo dân mình làm cách mạng. Mình sống có mất cũng như mù, có tai cũng như điếc vậy!".

Ở khu 5, địch đưa một tiểu đoàn lính đến vây làng Jit Prông và Jit Klah, bắt cán bộ tập trung dân tố cộng, không cho dân ra làm rẫy. Chị em phụ nữ tìm cách tranh thủ binh lính người dân tộc để ra suối lấy nước, lợi dụng thời cơ mang lương thực ra cho cán bộ, xin ý kiến chỉ đạo đấu tranh. Dân làng Ia Boa, Ia Ba, Ia Lung (khu 5) đấu tranh giành cơ với bọn lính, bọn công dân vụ để giữ người bị bắt... Có lần, một cán bộ ta vào làng Jit Prông để liên lạc với cơ sở, bị địch phát hiện, chúng đem lính bao vây làng. Chị em cơ sở nhanh trí cho anh em cán bộ nằm trên giàn bếp để củi, chất củi lên trên, bọn lính đi từng nhà lùng sục, truy tìm nhưng không phát hiện được.

Để chống địch khủng bố, tố cộng, hạn chế tổn thất, bảo vệ cơ sở, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp ủy bám sát buôn làng lãnh đạo nhân dân cấm chông, rào làng chặn các toán lính đi càn, giữ liên lạc với cơ sở hợp pháp trong làng, hướng dẫn đấu tranh.

Năm 1957, Liên khu ủy chủ trương chuyển một số cán bộ ra sống hợp pháp để bám sát phong trào. Tháng 5-1957, Tỉnh ủy phân công đồng chí Đỗ Hằng, Tỉnh ủy viên, Bí thư Ban cán sự khu 9 ra hoạt động hợp pháp ở thị xã Buôn Ma Thuột. Được mấy tháng thì địch phát hiện căn cước giả, đồng chí bị bắt đày đi Côn Đảo.

Cuối tháng 10-1957, do có nội gián ở cơ sở nội thị, một số đồng chí Phan Bình (Tám Bỏ), Lương Thanh, Huỳnh Văn Hy, Hoàng Văn Ngọc cũng bị bắt. Tháng 8-1958, đồng chí Bùi Dự bị bắt do cơ sở nội tuyến trong dân vệ dinh điền Bảo Đức (khu 4) phản bội. Khu 9 lúc này chỉ còn hai cán bộ bất hợp pháp; Tỉnh ủy phải điều động bổ sung đồng chí Nguyễn Văn Lưu, Bí thư khu 4 sang làm Bí thư Ban cán sự khu 9. Công tác đô thị, đồn điền trong những năm 1958-1959 gặp nhiều khó khăn, cơ sở nhiều nơi bị đứt liên lạc. Ở khu 2 và khu 7, một số cán bộ địa phương xã, thôn ra sống hợp pháp ở thôn làng cũng bị địch bắt.

Trước tình hình trên, "cuối năm 1957, Liên khu ủy phải đình chỉ việc chuyển cán bộ ra hợp pháp. Đây là chủ trương không phù hợp với thực tế tình hình miền Nam lúc bấy giờ, thể hiện sự lúng túng về đường lối, phương châm trong việc chỉ đạo, gây thêm tổn thất về cán bộ và khó khăn cho phong trào"¹⁵⁾.

Tháng 3-1958, Tỉnh ủy họp Hội nghị mở rộng có bí thư các khu tham dự, kiểm điểm một năm chỉ đạo phong trào chống tố cộng. Hội nghị đánh giá chủ trương là đúng đắn với thực tế tình hình địch đang đánh phá mạnh phong trào. Liên khu ủy V đánh giá Gia Lai là tỉnh có phong trào vững, đã góp phần giữ căn cứ địa của Liên khu V.

Qua tình hình những năm 1957-1959, nhất là thời kỳ địch tố cộng khủng bố, đánh phá ác liệt cơ sở, Tỉnh ủy chủ trương mở đợt vận động *xây dựng Đảng, xây dựng cơ sở chính trị* lần thứ hai (1958-1959) với nội dung "thương dân, yêu nước đứng lên làm cách mạng", "Ba yêu, ba ghét". Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn gọi là "Phong trào đòi trả nợ xương máu, đứng lên giữ gìn đất nước" (Iung koting, pơjing teh đak).

Cuộc vận động được tiến hành trong Đảng và mở rộng ra quần chúng; Ban cán sự các khu chỉ đạo thực hiện đến tận chi bộ. Ở vùng căn cứ, ta tổ chức học tập, trao đổi, thảo luận; vùng địch tạm chiếm, cơ sở nòng cốt rỉ rả truyền miệng nhau nội dung cuộc vận động đến quần chúng tốt.

Qua hai năm thực hiện cuộc vận động đã nâng cao một bước nhận thức về đường lối cách mạng dân tộc dân chủ, xây dựng ý chí chiến đấu, tinh thần cách mạng tiến công cho cán bộ, đảng viên và quần chúng, xác định vai trò lãnh đạo của Đảng, đặc biệt là xây dựng lực lượng thanh niên, nhất là thanh niên người dân tộc làm nòng cốt của phong trào địa phương. Sau đợt học tập, các địa phương trong tỉnh đã củng cố tổ chức cơ sở Đảng, phát triển đảng viên mới, chú trọng đảng viên người dân tộc...

Đồng thời với chống tố cộng, diệt cộng, phong trào đấu tranh chống "quốc sách" dinh điền của Mỹ - Diệm trong những 1957-1959, diễn ra mạnh mẽ.

Từ tháng 2 đến tháng 3-1957, Mỹ - Diệm lừa xúc hàng ngàn dân từ các tỉnh đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định và một số dân Nam Bộ lên Tây Nguyên, lập các dinh điền ở Gia Lai và Kon Tum; ngay từ đầu, ta vận động quần chúng liên tục đấu tranh gây cho địch nhiều khó khăn¹⁶⁾.

Di dân lên Tây Nguyên lập dinh điền là một âm mưu lớn, là "quốc sách" của Mỹ - Diệm, nhằm xây dựng căn cứ quân sự lâu dài ở Tây Nguyên, đồng thời để bóc lột nhân lực làm giàu về kinh tế. Chúng bắt ép, lừa phỉnh đồng bào người Kinh ở đồng bằng lên miền núi, chiếm đất của đồng bào dân tộc, lập các cơ sở kinh tế trồng cây công nghiệp, khai thác tài nguyên vùng đất đỏ bazan phì nhiêu; làm lá chắn để xây dựng các cứ điểm quân sự vững chắc, hòng chống phá phong trào và tách lực lượng nòng cốt ở những vùng có phong trào cách mạng mạnh ở đồng bằng, gây chia rẽ Kinh - Thượng...

Tại Gia Lai, địch xây dựng 28 dinh điền chia làm hai khu: Khu dinh điền Pleiku I và khu dinh điền Pleiku II với tổng diện tích gần 30.000 ha và tổng số 34.952 dân. Khu dinh điền Cheo Reo có 4 địa điểm với 3.063 dân, chiếm trên 5.000 ha.

Địa bàn khu 4 có 10 dinh điền chiếm tổng diện tích là 10.335 ha với 14.998 dân, gồm các dinh điền: Sùng Lễ 1, Quý Đức (xã B11), Sùng Thiện (xã B13), Sanh Đức (xã B13), Đức Hưng (xã B10), Đức Khánh, Lê Kim (B9), Ninh Đức (xã B4), Thạnh Đức (xã B9), Bảo Đức (xã B6). Khu 5 gồm các dinh điền: Thăng Đức, Giáo Trạch, Lê Phong, Đức Vinh, Đức Nghiệp, Thanh Bình, Lê Ngọc, Gia Thiện, Hiếu Nhơn, Hiếu Hữu, Thanh Giáo. Khu 3 có dinh điền: Lê Chí, Lê Cần. Khu 6 về sau mới có dinh điền Nhơn Thọ (lập năm 1962). Khu 8 có dinh điền Tư Lương (Châu Bàu). Cheo Reo có 4 dinh điền: Tuy Bình, Tín Lập, Quý Đức, Kế Thiện.

Địch di dân lên lập dinh điền ở Gia Lai còn có mục đích tạo cơ sở chính trị phản động làm hậu thuẫn ở dọc biên giới Việt Nam - Campuchia, dọc đường giao thông chiến lược để kiểm soát, khống chế hoạt động của ta. Dinh điền cũng là trung tâm tuyên truyền tổ cộng, chiến tranh tâm lý, gây chia rẽ người Kinh với đồng bào tại chỗ.

Mỗi dinh điền cắm vào vùng nông thôn là một pháo đài chống cộng, mang tính chất vừa kinh tế, vừa chính trị, quân sự, nhằm khống chế vùng đồng bào xung quanh, có lực lượng vũ trang, bán vũ trang đóng giữ, thường xuyên đi tuần tra lùng sục quanh vùng; nơi đây cũng là nguồn nhân lực để bổ sung quân cho địch.

Với tính chất toàn diện trên nên tổ chức bộ máy dinh điền rất chặt chẽ, có đủ cơ quan hành chính, an ninh, quân sự và hệ thống quản lý sản xuất, kinh doanh. Bộ máy hành chính có đại diện xã, nhân viên phụ trách an ninh, hộ tịch, thông tin. Bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh có một địa điểm trưởng, thư ký, liên lạc, nhân viên phụ trách canh nông; bộ máy này trực thuộc khu dinh điền Pleiku (trên có vùng dinh điền Tây Nguyên đóng ở Buôn Ma Thuột). Lực lượng an ninh có mật báo, mật vụ gián điệp đủ loại để kiểm soát kìm kẹp dân trong dinh điền và các làng dân tộc xung quanh dinh điền. Dinh điền có các tổ chức chính trị phản động như một xã ở đồng bằng gồm thanh niên, thanh nữ cộng hòa, phụ nữ liên đới, phong trào cách mạng quốc gia, tập đoàn công dân, chi bộ đảng cần lao nhân vị... Lực lượng vũ trang có một trung đội dân vệ, trực thuộc "Tổng đoàn dân vệ" tỉnh và tổ chức thanh niên chiến đấu; các dinh điền lớn có một tiểu đội hay một trung đội lính bảo an đóng tại chỗ.

Mỗi dinh điền gồm 3 đến 5 thôn lập thành xã với khoảng 1.500 đến 2.000 dân, chủ yếu là đồng bào người Kinh di dân và một số đồng bào dân tộc tại chỗ định cư. Nhân dân bị dồn sống trong dinh điền chịu sự kiểm soát, quản lý chặt của bộ máy hành chính dinh điền. Việc sản xuất chịu sự quản lý của địa điểm trưởng, bộ phận canh nông, kỹ thuật. Ngoài ra còn có hệ thống ấp trưởng, liên gia trưởng, trung đội bảo an dân vệ... Xung quanh dinh điền được bố phòng xây dựng các lớp rào kẽm gai, có gài mìn, và hệ thống hào giao thông sâu rộng từ 3- 4 m, thực chất là ấp chiến lược trá hình. Dinh điền Ninh Đức, chủ yếu là đồng bào từ các huyện của Quảng Ngãi bị dồn lên, địch lập một lực lượng gồm 382 người có cả cảnh sát, cơ quan hành chính để quản lý.

Dân lên dinh điền bị cắt khỏi quan hệ với cách mạng ở đồng bằng và khi đó cũng chưa thể quan hệ được với phong trào địa phương; đây cũng là khó khăn bước đầu của ta. Nhưng việc di dân chiếm đất lập dinh điền của Mỹ - Diệm cũng tạo nên những mâu thuẫn sâu sắc với đồng bào dân tộc kể cả nhân viên hành chính và binh lính người dân tộc, vì đụng chạm đến phong tục tập quán và sở hữu đất đai của người địa phương, đồng thời tạo mâu thuẫn sâu sắc với đồng bào bị cưỡng ép di dân vì họ buộc phải rời quê hương, ruộng vườn ở đồng bằng lên đây sống cuộc sống cơ cực.

Ở Gia Lai, chống lấn chiếm đất lập dinh điền là cuộc đấu tranh liên tục kéo dài, kết hợp nhiều mặt, phối hợp giữa đồng bào dân tộc tại chỗ với đồng bào người Kinh trong các dinh điền đấu tranh chống lấn chiếm đất.

Từ năm 1957 đến 1958 là thời kỳ đấu tranh còn lẻ tẻ, quy mô nhỏ do ta phát động quần chúng và xây dựng quan hệ đồng bào Kinh - Thượng còn yếu; địch lấn chiếm đất từng phần, chưa xâm phạm đến đất tư, đất đang canh tác; đồng bào người Kinh và đồng bào dân tộc quanh dinh điền chưa hiểu nhau, do tuyên truyền xuyên tạc của địch.

Để lập dinh điền, địch tiến hành lấn chiếm đất tinh vi theo lối tằm ăn dâu. Lúc đầu cắm các địa điểm dinh điền xa các làng dân tộc thiểu số, xa ruộng rẫy, diện tích ít, sau lan rộng dần ra, cày ủi ở vùng đất rẫy của đồng bào với diện tích rộng, tạo thành một hệ thống các dinh điền liên hoàn dọc trục giao thông và biên giới Campuchia. Diện tích đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số bị thu hẹp, quyền lợi bị xâm phạm.

Ta lãnh đạo quần chúng tập hợp lực lượng chống địch lấn chiếm đất lập dinh điền với nhiều hình thức. Một số làng ban đầu phản ứng tại chỗ, tranh thủ đồng tình của tề làng, tề tổng tập hợp ý kiến của dân lên quận, tỉnh. Khi địch cho xe ủi đất, dân các làng có đất kéo nhau ra chặn đầu xe ủi.

Dân làng Blang Yam (xã B6, khu 4) và các làng quanh dinh điền Bảo Đức quyết giữ lấy rừng, đầm ao, vùng mỏ mả cũ, đã tập hợp hàng trăm người bao vây đại diện chính quyền, chặn xe ủi đòi bồi thường thương tích cho những người bị xe ủi làm bị thương; có lúc đánh nhau đổ máu với bọn quản lý dinh điền và bọn dân vệ. Quần chúng các làng Kenh Ngó, Kenh Chop, Hmơrông Ngó, Hmơrông Yó (xã B4, khu 4) quanh dinh điền Ninh Đức kéo ra chặn đầu xe ủi không cho địch ủi đất rẫy. Chị Romah Chăm, cán bộ phụ nữ làng Kenh Ngó dẫn đầu một số chị em trong làng bồng bế con ra nằm chặn trước đầu xe; địch đã man xức cả người và đất đổ vào thùng xe. Chị Hlen làng Blang Yam cùng đồng bào mang rựa, gậy gộc xông vào đánh bọn dân vệ, lôi tên lái xe quăng xuống đất. Tinh thần dũng cảm của chị Romah Chăm được cán bộ và nhân dân cảm phục tặng danh hiệu "Rây Mông Điang Tây Nguyên".

Tại khu 5, đồng bào các làng Ia Bông, Ia Phìn kéo đến dinh điền Lệ Ngọc đòi chấm dứt việc lấn chiếm đất. Địch xả súng bắn chết và làm bị thương 14 người, đồng bào căm phẫn đấu tranh đòi bồi thường nhân mạng. Nhân dân quanh vùng Thanh Giáo kéo ra nơi xe đang ủi đất, đánh nhau với bọn dân vệ, nhiều người bị thương, địch buộc phải ngừng ủi đất.

Ở khu 4, vùng dinh điền Lệ Kim (Ia Pi), dân các làng Dơk Ngol, Dơk Klah, Dơk Lut cũng tập trung vây xe ủi không cho ủi đất và kéo đến trụ sở đấu tranh yêu cầu thả người bị bắt, đòi bồi thường thiệt hại.

Tại dinh điền Lệ Chí (khu 3), dân các làng quanh dinh điền đấu tranh kéo dài cả năm trời để giữ lại được vùng đất đang trồng tía. Để chủ động chống lấn chiếm, đồng bào tranh thủ phát rẫy vào ban đêm, phát nhiều nơi, nhiều vùng để chiếm chỗ giành đất với địch; khoanh vùng đất để giữ không cho xe ủi vượt ranh giới.

Ở các dinh điền trồng cao su, nhân dân đấu tranh bằng hình thức phá cây non, cao su, kináp; tới đến thanh niên trong làng dùng roi quất mạnh vào cây mới trồng làm gãy ngọn hoặc nhổ cả gốc vứt bỏ. Dân quanh các dinh điền Đức Nghiệp, Thanh Giáo trong một đêm đã phá 4 đến 5 ha cây cao su mới trồng.

Từ đầu năm 1959 trở đi, phong trào đấu tranh mạnh và rộng, có sự lãnh đạo chặt chẽ hơn. Sau chuyển thị sát dinh điền Pleiku I và II của Ngô Đình Nhu cuối năm 1958, Mỹ - Diệm tuyên bố xóa bỏ các cam kết trước đây, trắng trợn cho xe cày ủi bừa bãi vào ruộng rẫy và cả mồ mả của dân. Chúng tăng thêm lực lượng quân sự đến đóng tại dinh điền để trấn áp đấu tranh.

Tỉnh ủy chủ trương phát động quần chúng các vùng của khu 4, 5 và khu 3 phối hợp đấu tranh chống địch lấn chiếm đất. Ban cán sự các khu bám sát lãnh đạo quần chúng đấu tranh, đề ra mục tiêu với khẩu hiệu thiết thực và hình thức đấu tranh thích hợp hơn, hạn chế lấn chiếm, cố giữ vùng đất đang trồng trọt, nương rẫy, ao hồ, mồ mả của nhân dân. Ban cán sự Đảng các khu 3, 4, 5 chỉ đạo các xã phát động lòng căm thù đối với địch, xây dựng tinh thần đoàn kết đấu tranh giữa các làng; tạo quan hệ hiểu biết nhau giữa người Kinh trong dinh điền bị o ép, bóc lột với đồng bào dân tộc thiểu số bị mất đất, chống luận điệu xuyên tạc gây chia rẽ của địch. Phân công cán bộ, cơ sở bám dân lãnh đạo, hướng dẫn vận dụng hình thức đấu tranh phù hợp với từng vùng.

Tháng 2-1959, nhân dân sáu làng, xã Ia Kriêng (xã E2) quanh dinh điền Đức Nghiệp (khu 5) đã vũ trang giáo mác, kéo đi đấu tranh đòi thả người bị bắt và trả đất đã bị lấn chiếm. Xô xát xảy ra giữa lực lượng đấu tranh với bọn dân vệ và bộ máy quản lý dinh điền. Bọn quản lý dinh điền buộc phải nhượng bộ, thả người bị bắt, hứa bồi thường và trả lại đất.

Ngày 12-2-1959, hàng ngàn dân của 12 làng quanh dinh điền Lê Phong kéo ra cấm cọc giữ đất rẫy và vây cơ quan dinh điền đưa yêu sách buộc địch không ủi quá giới hạn đã đóng cọc. Địch cho một trung đội bảo an đến uy hiếp tinh thần quần chúng, dùng thủ đoạn mua chuộc một số người ký giấy cam kết giả, đồng ý để đất cho dinh điền. Quần chúng cốt cán phát hiện ý đồ của địch đã hướng dẫn dân làng kéo đến gặp quận trưởng Lê Thanh, buộc làm lại giấy cam kết, bồi thường cho dân và ngừng ủi rẫy. Ngày 14 và ngày 15-2-1959, đồng bào của 25 làng quanh dinh điền Lê Ngọc (khu 5) đóng cọc chặn xe ủi, cử đại diện đấu tranh đòi bồi thường tài sản, hoa màu bị cướp phá, không cho xe ủi vào phạm vi đã khoanh vùng. Đồng bào mang theo gậy gộc, giáo mác bao vây trụ sở dinh điền, địch xả súng bắn vào đoàn đi đầu làm hàng chục người chết và bị thương. Ban cán sự khu 5 đã chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân vận động, tranh thủ tề tổng biểu thị thái độ đồng tình, ủng hộ, cùng tham gia cuộc đấu tranh. Kết quả địch phải chấp nhận giải quyết yêu sách và bồi thường gạo muối cho những gia đình bị thiệt hại.

Cũng trong tháng 2-1959, dân làng Blang Yam, Kutong (xã B6, khu 4) đấu tranh kéo lái xe xuống đất không cho ủi nương nước. Đồng bào còn kéo đến vây cơ quan dinh điền, dân vệ nổ súng uy hiếp. Địch lo sợ, điều lực lượng ở các dinh điền khác đến hỗ trợ. Đồng bào tập trung đông hơn, mang theo giáo mác, đòi ngưng việc ủi lấp nương, đồng thời tranh thủ số binh lính người dân tộc ủng hộ quần chúng, không đàn áp cuộc đấu tranh. Các làng cử đại diện đi Pleiku gặp Phó Tỉnh trưởng Beo buộc phải phải người đến tận nơi giải quyết. Được tin có phái viên tỉnh xuống, đồng bào tập trung càng đông để làm áp lực, buộc địch phải chấp nhận kiến nghị để đồng bào khai nương tưới cánh đồng 8 ha lúa nước.

Để tránh dân đấu tranh ban ngày, địch cho ủi đất ban đêm. Dân làng quanh dinh điền Lê Ngọc đã cử từng toán 7 người canh gác, khi nghe xe ủi đến có dân vệ đi kèm thì chặn đầu xe đấu tranh giằng co quyết liệt. Địch bắt đại diện đoàn đấu tranh đưa về trụ sở dinh điền, đồng bào chạy theo cắt dây trời, giành người lại.

Phong trào đấu tranh chống lấn đất lập dinh điền lan rộng khắp vùng phía tây của tỉnh, phát triển mạnh trong tháng 2 và tháng 3- 1959. Ở khu 4, khu 5 có 143 làng (khu 4: 102 làng, khu 5: 41 làng) quanh 20 địa điểm dinh điền đấu tranh bằng nhiều hình thức và yêu cầu khác nhau, với khẩu hiệu *"Chống cướp đất lập dinh điền"*, *"Không được lấy đất, lấy rừng của đồng bào"*, *"Quốc gia ủi rẫy rừng, đồng bào Jrai chúng tôi chết đói"*. Buộc địch chấp nhận kiến nghị bồi thường thiệt hại cho một số làng và thay đổi một số tay chân ác ôn ở các dinh điền để làm dịu tình hình.

Tháng 8-1960, đồng chí Đinh Non (Pran), ủy viên Ban cán sự khu 4 trực tiếp chỉ đạo nhân dân xã B11, 12, 13 đấu tranh chống lấn chiếm đất tại làng Jřăng (B13). Nhân dân các làng đấu tranh trực diện tại chỗ, đưa yêu sách; địch huy động một đại đội bảo an và dân vệ, 6 xe ủi đất đến uy

hiếp. Trước lý lẽ quyết liệt của đồng bào, tên Beo, Phó Tỉnh trưởng phải trực tiếp đến cho dùng cây ủi để xoa dịu dân.

Ở các làng quanh dinh điền Bảo Đức (khu 4), đồng bào tập trung kéo ra chống địch cây ủi ruộng lúa; có gia đình nằm ngang trên ruộng, kiên quyết không cho xe ủi đất của tổ tiên ông bà; lực lượng đấu tranh xấp vào vây xe ủi, la ó, phản đối nên cuối cùng chúng phải rút đi, trả lại đất ruộng cho dân. Ở dinh điền Sùng Lễ, dân các làng thuộc xã Ia Chia tiếp tục đấu tranh chặn xe ủi, xô xát với dân vệ ở dinh điền. Dân các làng quanh dinh điền Thạnh Đức, Đức Hưng thuộc hai xã Ia Kraih, Ia Kla vừa đấu tranh trực diện, vừa cử đại diện lên tận Pleiku đấu tranh. Vùng dinh điền Sanh Đức (B13), Chư Ngheh (khu 4), quần chúng đã tập hợp đấu tranh với tên quận trưởng Lê Thanh không cho ủi đất. Một cụ bà làng Chư J్రăng đã dùng rựa rượt đuổi tên quận trưởng Lưu Văn Trí.

Phong trào đấu tranh chống chiếm đất lập dinh điền diễn ra liên tục ở các khu phía tây đường 14. Ta đã tập hợp được trên 40.000 đồng bào Jrai ở Tây Pleiku đấu tranh nhằm hạn chế và làm chậm quá trình lấn chiếm đất của địch. Với mục tiêu bảo vệ quyền lợi thiết thực, bảo vệ nương rẫy, giữ làng, giữ đất, đồng bào quyết tâm đấu tranh, sống chết với địch. Qua phong trào, mặt trận đấu tranh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số được củng cố và mở rộng. Với phương pháp tuyên truyền, vận động và hình thức đấu tranh thích hợp, mục tiêu đấu tranh cụ thể, lãnh đạo sát hợp, nên phong trào đã tập hợp được đông đảo lực lượng quần chúng tham gia, đấu tranh chính trị kết hợp với vận động tê ngụy, tranh thủ tầng lớp trên, phát huy khối đoàn kết Kinh - Thượng, đoàn kết các dân tộc trong cộng đồng, dựa vào lực lượng quần chúng cơ bản để tranh thủ các tầng lớp khác ủng hộ cuộc đấu tranh.

Phong trào đấu tranh chống lấn chiếm đất trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã tác động và cổ vũ mạnh mẽ đồng bào người Kinh trong dinh điền đứng lên chống sự bóc lột, kìm kẹp của địch. Quan hệ giữa đồng bào Kinh - Thượng gắn bó và gần gũi nhau hơn, mặc dù địch cố tình chia rẽ. Nhân dân trong các dinh điền ngấm hiểu ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn có cán bộ cách mạng hoạt động lãnh đạo phong trào đấu tranh.

Đồng bào trong dinh điền phần nhiều là dân lao động nghèo, đa số các gia đình có quan hệ với kháng chiến. Trong 6 tháng đầu bị dồn lên dinh điền, đồng bào phải tự cất những túp lều tranh tre đơn sơ để ở; khí hậu khắc nghiệt, gặp mùa mưa, đau ốm bệnh tật xảy ra, nhiều gia đình có người chết. Do sợ rừng thiêng nước độc, nên nhiều người dân ở các dinh điền đã liều bỏ trốn đi nơi khác.

Mỗi hộ dân thời gian đầu được cấp phát mỗi tháng 145 đồng và 15 kg gạo hầm, được chia 1,5 sào đất sản xuất và làm nhà. Về sau họ phải tự túc hoàn toàn; tiêu chuẩn cấp phát bị bọn quản lý dinh điền cắt xén, nên cuộc sống rất cơ cực. Chúng cấm dân không được tự do đi lại, cấm đi xa, cấm vào làng đồng bào dân tộc, nên ngoài tiêu chuẩn cấp phát ít ỏi, người dân dinh điền không còn phương kế nào khác để sống. Bức xúc, lẻ tẻ có một số bỏ trốn về quê, lại bị bọn đại diện thôn, xã ở đồng bằng bắt trở lại dinh điền. Có nơi do điều kiện sống cơ cực, người chết nhiều, nhân dân căm phẫn, bỏ thi hài khiêng đến trụ sở quận Lê Thanh đấu tranh tố cáo địch, đòi cải thiện chế độ ăn ở trong dinh điền.

Trong các dinh điền đã xuất hiện các cuộc đấu tranh nhỏ lẻ, tự phát của quần chúng. Khi phong trào đấu tranh của đồng bào dân tộc thiểu số lên mạnh và có sự gợi ý của cơ sở ở các làng đồng bào dân tộc thiểu số quanh dinh điền, sự hướng dẫn của cán bộ ta, đã khuyến khích dân dinh điền tự tập hợp lại, đấu tranh với nhiều hình thức đình công, đưa kiến nghị, đòi quyền lợi thiết thực.

Ở dinh điền Ninh Đức, Lê Kim, đồng bào đấu tranh đòi kéo dài thời gian cấp phát lương thực, thực phẩm, cải thiện đời sống, trả về quê cũ làm ăn. Nhân dân dinh điền Sùng Lễ I, Sùng Lễ II (khu 4) đấu tranh bằng hình thức bỏ cuộc cõ diện tích trồng trọt của dinh điền, về chăm sóc diện tích đất của gia đình để tự túc lương thực, cải thiện đời sống. Nhân dân dinh điền Lê Phong (khu 5) đình công, gửi kiến nghị đòi cải thiện đời sống, đòi hồi hương. Ở dinh điền Lê Ngọc, quần chúng đã tảo bạo nổi dậy giết địa điểm trưởng ác ôn trong dinh điền. Ở Lê Chí và nhiều nơi

khác, nhân dân đấu tranh đòi trồng lúa bỏ trồng đay; bọn quản lý dinh điền thu mua nông sản ép giá (đay có giá 22đ/kg, chỉ mua 12 đồng/kg), đồng bào đấu tranh chống mua đay giá rẻ. Nhiều dinh điền đấu tranh chống đi sâu nhiều ngày, làm công ích, tư ích quá mức; thanh niên đến tuổi trốn đi quân dịch; dân vệ ở một số dinh điền chống đôn quân lên làm lính bảo an, lính cộng hòa.

Khi đồn dân lập ấp chiến lược năm 1961, bọn địch cũng bắt rào dinh điền thành ấp chiến lược; nhân dân lấy lý do rào ấp tốn công sức, giằng co trì hoãn không làm. Đồng bào dinh điền Hiếu Nhơn, Hiếu Hữu (tức Pleime I và Pleime II- khu 5) công khai đốt nhà trước khi rút đi; khu định cư Tân Lạc ngày nào cũng có người bỏ trốn.

Để đẩy mạnh phong trào đấu tranh, ta chú trọng công tác xây dựng cơ sở trong dinh điền. Đến năm 1959, phong trào đấu tranh của người Kinh trong dinh điền với phong trào đấu tranh vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã có sự phối hợp, liên kết với nhau. Từ năm 1959 về sau, ta đã bắt mối liên lạc, xây dựng được một số cơ sở trong một số nơi. Lúc đầu ta liên lạc với đồng bào người Kinh rất khó khăn; địch bắt dân đi theo nhóm từ 3 đến 4 người, đi một hai người coi như bất hợp pháp, không cho dân Kinh ra ngoài làng. Để nắm dân, phát động đấu tranh, cán bộ ta phải đón đường để gặp dân, quy định nơi liên lạc bí mật, hầu hết là thông qua cơ sở người dân tộc sống hợp pháp ở các làng quanh dinh điền. Trong xây dựng cơ sở, ta chú trọng những người có quan hệ với kháng chiến trước đây, gia đình có người thân đi tập kết để tuyên truyền, vận động.

Việc gây dựng cơ sở trong dinh điền gặp nhiều khó khăn; đến năm 1960, ta đã xây dựng được cơ sở ở một số dinh điền: Lê Kim, Sùng Lễ I, Sanh Đức (khu 4) từ 8 đến 10 cơ sở. Các dinh điền Nhơn Thọ, Lê Chí (khu 3), Lê Phong, Thanh Giáo, Đức Vinh, Đức Nghiệp (khu 5) cũng đã có cơ sở trong số quần chúng tốt, cả một số dân vệ, tề thôn, xã có cảm tình với cách mạng. Khi địch đi lùng, họ bắn súng báo hiệu cho cán bộ ta tránh trước.

Các cuộc đấu tranh của đồng bào dinh điền trong thời kỳ này ngày càng phát triển với nhiều hình thức, nhất là ở dinh điền Nhơn Thọ, đã tạo điều kiện cho cơ sở hoạt động và các đội công tác dinh điền thâm nhập gây dựng cơ sở, tuyên truyền vận động quần chúng. Khi Tỉnh ủy thành lập Ban cán sự khu 10 (1962) chuyên trách công tác xây dựng phong trào trong các dinh điền do đồng chí Ngô Thành (Chinh) làm Bí thư, đã tăng cường chỉ đạo xây dựng cơ sở và phát triển phong trào đấu tranh vào chiều sâu. Các cơ sở trong dinh điền hoạt động chủ yếu đơn tuyến làm nhiệm vụ nắm tình hình, cung cấp tin tức, liên lạc với ta thông qua cơ sở người dân tộc, hoặc qua hộp thư mật.

Gây cơ sở trong dinh điền thường dễ bị lộ, nhiều cán bộ bị bắt, có đồng chí đã hy sinh. Đồng chí Lê Phi Hùng, cán bộ ở lại năm 1954, nguyên Bí thư khu 8; năm 1955 bị địch bắt, vượt ngục tại nhà lao Pleiku, được đưa ra miền Bắc chữa bệnh, sau trở về hoạt động, năm 1960 bổ sung vào Ban cán sự khu 4, phụ trách công tác dinh điền. Trong lần trên đường đi xây dựng cơ sở, do có sự chỉ điểm của tên Hun, chủ làng Roch Lang, đồng chí bị lính bảo an phục kích tại đoạn từ làng Dok Ngol đến Roch Lang (B9). Bị thương, bị bắt đưa về quận Lê Thanh, bọn dân vệ dinh điền Đức Hưng cột chân kéo quanh cơ quan quận, rồi đánh đập, tra tấn dã man trước hàng trăm dân làng Sung (B10), Rach Lang, Dok Ngol (B9), dân dinh điền Đức Hưng, Đức Khánh, bắt khai cơ sở; đồng chí vẫn kiên quyết không khai báo, luôn động viên nhân dân tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng. Địch hèn hạ mổ bụng, moi gan, chặt đầu và treo lên cây cổ thụ, không cho nhân dân chôn cất. Đồng chí Lê Phi Hùng đã nêu tấm gương sáng về tinh thần bất khuất của người đảng viên cộng sản, để lại trong lòng người dân địa phương lòng tiếc thương, khâm phục.

Xây dựng cơ sở, phát triển phong trào trong dinh điền cùng với phát động phong trào đấu tranh vùng đồng bào dân tộc chống lấn chiếm đất là một công tác quan trọng kéo dài nhiều năm. Nhiều cán bộ, đảng viên và cơ sở cách mạng đã kiên trì, bám cơ sở lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống phá dinh điền, cùng với phá banh các ấp chiến lược cho tới giữa năm 1965.

Phong trào chống chính sách dinh điền của Mỹ - nguy thật sự là một phong trào quần chúng rộng lớn, bắt đầu từ năm 1957, ta đã huy động được trên 40.000 đồng bào vùng Tây đường 14 tham

gia, đấu tranh hạn chế việc lấn chiếm đất vùng đồng bào dân tộc thiểu số; mặt trận đấu tranh ngày càng rộng rãi, tập hợp đông đảo các tầng lớp tham gia. Phong trào đấu tranh của đồng bào người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số đã bước đầu có sự liên kết ảnh hưởng lớn tới cuốn phong trào thị xã, thị trấn và các đồn điền, cả một số tề, binh lính và gia đình họ cùng tham gia. Ta đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh với các hình thức hợp pháp, nửa hợp pháp, gây dư luận bàn tán biểu thị thái độ phản đối, đấu tranh chống cưỡng ép vào các tổ chức chính trị phản động và các tôn giáo. Ở thị xã Pleiku, thị trấn Cheo Reo, An Khê, đồng bào liên tục đấu tranh phản đối địch đưa ra các sắc thuế mới, chống truy thu thuế cũ, tìm cách trì hoãn không nộp thuế nhà đất, chống cướp bóc tài sản, chống địch kiểm tra nhà vào ban đêm...

Ở đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn, Đak Đoa đã nổ ra các cuộc đấu tranh của công nhân đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống bớt xén tiền công. Thời kỳ đầu trước sự quản lý hà khắc của chủ sở đồn điền, lương thấp, bị đánh đập, cúp phạt, công nhân đã tự liên kết với nhau đấu tranh đòi tăng lương công nhật, lương khoán trong các khâu hái chè tươi, phát cỏ, dọn đất. Công nhân hái chè đồn điền Biển Hồ, đòi tăng từ 0,7 đ/kg lên 1,1 đ/kg; công nhân đồn điền Đak Đoa đấu tranh đòi tăng từ 1,1 đ/kg lên 1,3 đ/kg. Giữa năm 1955, công nhân đồn điền Bàu Cạn đấu tranh chống bớt xén tiêu chuẩn lương thực, thực phẩm như: gạo, muối... Anh chị em công nhân đấu tranh trực diện với chủ sở đòi bồi thường tai nạn lao động cho một công nhân bị rơi vào thùng nước luộc chè. Nữ công nhân đồn điền đấu tranh chống bọn cai xếp hãm hiếp, xúc phạm nhân phẩm.

Tháng 2-1956, tuyên cơ sở do đồng chí Trần Thị Nhất, một đảng viên đơn tuyên cùng với anh Phạm Văn Thìn, Nguyễn Bông lãnh đạo công nhân sở số 1 đồn điền Bàu Cạn bãi công, tập hợp công nhân trước sân diêm danh không đi làm, phản đối hành động ăn chặn tiền công của công nhân. Một bộ phận do anh Lê Tư, Lê Giới dẫn đầu kéo đến nhà tên xếp Duyên, buộc y phải bồi hoàn số tiền công đã cướp đoạt và hứa chấm dứt các hành động bớt xén quyền lợi của công nhân. Bộ phận khác vào kho cung ứng, phá cửa kho lấy gạo, thực phẩm phân phát cho anh em.

Cuộc đấu tranh của công nhân sở số 1 đạt được kết quả thắng lợi, gây được sự đồng tình của cả binh lính. Địch theo dõi bắt anh Lê Tư, Lê Giới và một cai xếp có thái độ ủng hộ cuộc đấu tranh. Thắng lợi của cuộc đấu tranh đã có ảnh hưởng lớn đến công nhân các sở số 2, số 3, tạo điều kiện cho việc phát triển cơ sở và phát động phong trào đấu tranh rộng trong toàn đồn điền Bàu Cạn. Trong các đồn điền, công nhân liên tiếp đấu tranh đòi cải thiện đời sống ăn ở, đau ốm được đi bệnh xá và cấp thuốc men, không nhận gạo mốc, phát lương đúng kỳ. Công nhân đồn điền Biển Hồ đấu tranh không đi dự lễ "quốc khánh" 26-10 của Diệm.

Sau Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất toàn quốc họp từ ngày 5 đến ngày 10-9-1955 tại Hà Nội (lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam), tỉnh Gia Lai nhận được Cương lĩnh Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Huyết tâm thư¹⁷⁾ của Đại hội gửi đồng bào miền Nam (cả những bản đã được dịch tiếng Hoa và tiếng Pháp), ta dùng tài liệu đó chuyển vào nội thị Pleiku, thị trấn An Khê, vùng người Kinh, đồn điền để tuyên truyền trong các đối tượng công chức, công thương gia tư sản, sĩ quan và tầng lớp trên... Tỉnh ủy Gia Lai lấy danh nghĩa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Pleiku ra lời kêu gọi và tán phát truyền đơn trong các thị trấn, thị xã, đồn điền và vùng gần đồn địch, kêu gọi các tầng lớp hưởng ứng Cương lĩnh Mặt trận, cổ vũ quần chúng đấu tranh vì hòa bình, thống nhất đất nước.

Để tuyên truyền đến các đối tượng sĩ quan, công chức nguy, Ban cán sự nội thị chuyển Cương lĩnh Mặt trận tiếng Việt qua đường bưu điện hoặc cơ sở nội thị chuyển đến tận nhà vào ban đêm cho Tỉnh trưởng Ngọc; Trưởng ty công an, Trung tá Lữ Phụng Vân, người cầm đầu các ty, sở, và các nhà tư sản trong địa bàn thị xã. Đối với tư sản Hoa kiều như Diệp Kính ta gửi Cương lĩnh bằng tiếng Hoa. Các đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn có chủ sở là người Pháp, ta bí mật chuyển Cương lĩnh Mặt trận bằng tiếng Pháp thông qua cơ sở trong các cai ký. Cương lĩnh bằng tiếng Việt, ta chuyển đến số cai ký, tư chức quản lý đồn điền.

Đối với binh lính, tùy đối tượng ta phân công cơ sở tuyên truyền vận động binh sĩ, sĩ quan nguy, nhất là gia đình và binh lính là người dân tộc địa phương. Lính cộng hòa, bảo an, dân vệ... ta tiếp

cận tranh thủ trong các cuộc đấu tranh, rải truyền đơn tuyên truyền Cương lĩnh Mặt trận, kêu gọi không cần quét khủng bố dân, chán ghét chiến tranh, biểu thị thái độ đồng tình ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân. Cơ sở ta rải truyền đơn bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc vào nhà tên Siu Hing, thư ký hành chính quận Tân An (An Khê) tuyên truyền Cương lĩnh Mặt trận (12-1955). Đêm 22-6-1956, tại thị xã Pleiku, ta bí mật rải truyền đơn vào khu vực nhà thờ Hội Phú, kêu gọi đồng bào các dân tộc, tôn giáo đoàn kết đấu tranh thực hiện Cương lĩnh Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đòi nhà cầm quyền miền Nam thi hành Hiệp định; công hàm của Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi chính quyền miền Nam yêu cầu hiệp thương, tổng tuyển cử...

Trong chiến dịch tổ cộng 1957-1958, địch bắt hàng loạt tù chính trị ở các tỉnh Nam Bộ đưa về giam giữ ở các nhà lao Phú Tài (Bình Định) và Pleiku; đưa một số chính trị phạm đi làm trên các công trường Đak Tô, An Khê, Chư Drông - Chư Ty. Trên công trường Chư Drông (khu 5) chúng đưa 93 tù chính trị người Nam Bộ an trí tại Tân Lạc lên để xây sân bay Phụng Hoàng, có một trung đội lính người dân tộc địa phương canh giữ. Ngày 7-6-1958, anh em tù chính trị tại công trường đã tổ chức cuộc bạo động, bắt trói binh lính, tước khí giới, phá hỏng dây truyền tin, cuộc bạo động diễn ra nhanh chóng trong vòng 20 phút, sau đó rút nhanh về hướng làng Jrao Mơnú, làng Lao Sing và vượt qua biên giới. Sau khi rút đi, anh em tù chính trị để lại bức thư ngỏ gửi Đại tá Đỗ Cao Trí, Tư lệnh Quân khu 3, Pleiku (sau đổi thành Quân khu 2, Quân đoàn 2 ngày) với lời lẽ vừa tố cáo, vừa tranh thủ phân hóa kẻ thù.

Cuộc bạo động của 93 tù chính trị phạm xảy ra trên công trường Chư Drông trong lúc Ban cán sự khu 5 mới bắt được liên lạc, nhưng anh em đã thể hiện tinh thần dũng cảm, ý chí cách mạng của những người tù chính trị khéo tổ chức và hành động để cuộc bạo động đạt kết quả, gây ảnh hưởng đến các công trường khác và nhân dân trong vùng.

Để có địa bàn đứng chân hoạt động, lãnh đạo phong trào, từ cuối năm 1954, thực hiện chủ trương của Trung ương và Liên khu ủy về xây dựng căn cứ ở miền Nam, Tỉnh ủy đã chú ý đến công tác xây dựng địa bàn đứng chân cho cơ quan tỉnh và các khu ở phía Bắc và Nam An Khê.

Ở Bắc An Khê, tỉnh thành lập bộ phận xây dựng căn cứ do đồng chí Nguyễn Thanh Bình (Tân) cùng đồng chí Trịnh Văn Xứ (Cư) và một số cán bộ người dân tộc địa phương. Căn cứ tỉnh gồm các làng thuộc xã Kon Hơrông (khu 1), một số làng của xã Bonâm (khu 2) và xã Lopà (khu 3). Bộ phận giao liên tỉnh có nhiệm vụ giữ đường liên lạc chỉ đạo giữa Liên khu ủy V với tỉnh, đường dây Trung ương Bắc - Nam và đường dây giữa tỉnh với các khu. Khi Tỉnh ủy chuyển lên căn cứ, đường dây liên lạc giữa tỉnh, huyện và xã đã được thông suốt.

Phía Nam An Khê, Ban cán sự khu 7 lấy vùng xã Gia Hội và Đe Soró để xây dựng căn cứ. Phương hướng chung là chuyển toàn bộ vùng căn cứ du kích cũ của các khu 1, 2 và khu 7 thành căn cứ của tỉnh.

Các khu cũng tiến hành xây dựng căn cứ đứng chân, gọi là căn cứ *lôm*, dân sống hợp pháp. Ở khu 3, ngoài căn cứ xã Lopà, đã xây dựng vùng Bắc Đak Đoa làm nơi đứng chân tiến lên các hướng để xây dựng cơ sở. Khu 6, chọn vùng Đe Duch (xã Đê Ar) và Đê Keo ở Đông sông Ayun làm địa bàn đứng chân tiến lên vùng Tây sông Ayun.

Bước vào thời kỳ chống Mỹ, khu 4 đã tập trung xây dựng vùng phía tây làng Bek (xã B6, nay là xã Ia Hrug, huyện Ia Grai) lên đến vùng Chư Nghé (Chư Ngheh) gồm các làng Bek (B6), Hlulh Yut, Hlut Ia Loa, làng Chăm, Dung De (B14), làng Dip, Duch (B3), Jrăng, Nú (B13), dựa vào vùng núi cao để làm địa bàn đứng chân hợp pháp lãnh đạo phong trào.

Ban cán sự khu 5 chọn địa bàn xã Ia Bông, Ia Puch, Ia Mơ xây dựng căn cứ đứng chân. Khu 7 vẫn lấy các xã căn cứ cũ là Gia Hội, Soró, Yama làm địa bàn đứng chân hoạt động. Khu 8, lấy làng Đê Chogang và một phần Gia Hội và Yang Bắc làm căn cứ bàn đạp. Năm 1958, khu 8 chủ trương phối hợp với khu 2 xây dựng vùng Đe Hbình làm bàn đạp.

Thị xã Pleiku (khu 9) địa bàn phụ trách rộng, bao gồm nội thị, đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ, Đak Đoa; vùng người Kinh nông thôn ven thị và vùng các làng đồng bào dân tộc xã Gào, các làng thuộc xã Chư Á và lẻ tẻ các làng người Kinh ven đồn điền, trên đường 19, 14. Ban cán sự khu 9

xây dựng cơ sở các làng Gào Choang, Ring De, Gào Nang, Gào Klah thuộc xã Gào ở phía nam và các làng Bui, Dut, Ó, Jek, Prông, Nang thuộc xã Ia Sao, phía Bắc thị xã để làm bàn đạp tiến vào nội thị.

Huyện H2 (Đông Cheo Reo) tiếp tục xây dựng vùng Đất Bằng làm địa bàn đứng chân. Huyện H3 (Tây Cheo Reo) lấy vùng Dleiya, Buôn Bir, Cầu Cháy, Ea Sol (nay thuộc Ea Hleo, Đăk Lăk) để xây dựng căn cứ của cơ quan huyện và tỉnh Đăk Lăk.

Ngày từ cuối năm 1954, tỉnh tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, ý thức cảnh giác bảo mật, bảo vệ cơ quan cho cán bộ và nhân dân vùng căn cứ. Ban xây dựng căn cứ tỉnh chú trọng xây dựng cơ sở chính trị, các tổ tự vệ mật, sau phát triển thành du kích mật, xây dựng tổ thanh niên lao động, bồi dưỡng để phát triển đảng viên, đào tạo cán bộ. Đẩy mạnh sản xuất, phát triển kinh tế, văn hóa giáo dục, cải tạo phong tục tập quán vùng căn cứ. Tăng cường đoàn kết nông thôn, nêu cao vai trò xung kích của thanh niên trong vùng căn cứ, thanh khiết nội bộ nhân dân. Để chống địch càn vào căn cứ, đồng bào đã dựa vào tập quán chống thú rừng bảo vệ hoa màu, tổ chức rập đường, cắm chông, đặt mìn cung bố phòng.

Từ những năm 1957-1958, trên cơ sở phát huy tinh thần đoàn kết, truyền thống tương trợ của đồng bào dân tộc thiểu số, ta chủ trương xây dựng tổ đổi công. Hình thức vòng đổi công xuất phát từ điều kiện tự nhiên, địa bàn sinh sống và do thiếu nhân công trong mùa vụ. Đây chính là lối làm ăn tập thể hình thành từ lâu đời trong các buôn làng, nay được tổ chức quy mô hơn, đồng thời là tổ chức tập hợp giáo dục nhân dân đấu tranh chống địch và xây dựng nông thôn trong thời kỳ chống Mỹ. Tổ vòng đổi công là hình thức tổ chức của nhân dân giúp nhau trong sản xuất ở từng làng, được đông đảo quần chúng nông dân hưởng ứng. Sau năm 1960 nhiều nơi phát triển thành phong trào hợp tác tương trợ lao động.

Phong trào hợp tác tương trợ, vòng đời công phát triển mạnh ở các xã vùng căn cứ khu 1, 2, 7. Các làng của xã Hònòng (khu 1), Bonâm (khu 2), Lơpà (khu 3) có đến 70-80% số lao động vào tổ vòng đời công. Từ tổ vòng đời công, tương trợ, có nơi tự phát đưa lên hình thức "làm chung, ăn chung" như làng Bả Chớ, xã A8, khu 7 (huyện Kông Chro ngày nay), có khoảng 25 bếp, tổ chức hình thức làm chung, ăn chung từ khâu phát rẫy đến thu hoạch hoa màu, nông phẩm thu hoạch để chung; dân làng cử ra một bộ phận điều hành việc sản xuất và phân phối. Tuy là hình thức tự phát, tồn tại được vài ba năm, nhưng trong thời kỳ chiến tranh ác liệt thì đây là hình thức tích cực phản ánh tính quần chúng của phong trào, đã phát huy vai trò đoàn kết trong nông thôn, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển.

Nhờ đó diện tích trồng trọt được mở rộng, năng suất được nâng lên, đạt chỉ tiêu 5kg đến 10 kg lúa giồng/đầu người, tăng sản lượng thu hoạch; có nơi như làng Salam Tuih, xã Hơnhong (khu 1) đạt 15kg lúa giồng/đầu người. Sản xuất trong vùng căn cứ phát triển đã đảm bảo được lương thực cho sinh hoạt của người dân và yêu cầu đóng góp cho cách mạng. Ở các vùng căn cứ, đồng bào luân canh đa vụ, trồng nhiều hoa màu như ngô, khoai, sắn... Đời sống nhân dân vùng căn cứ từng bước được cải thiện, hầu hết các làng đều có kho dự trữ lương thực cho cách mạng. Cán bộ tham gia giúp dân sản xuất và làm rẫy tự túc để giải quyết một phần lương thực cho hoạt động lâu dài. Phong trào thi đua sản xuất của nhân dân vùng căn cứ đã góp phần thúc đẩy kinh tế của tỉnh phát triển trong những năm chống Mỹ.

Tỉnh lập Ban giao liên gồm 13 đồng chí, lúc đầu do đồng chí Tạ Chất (Tạ Quang Kim) làm Trưởng ban; mỗi khu có hai giao liên phụ trách; mạng lưới giao thông liên lạc từ tỉnh xuống các khu và xã, từ tỉnh về Khu ủy V, Liên Tỉnh ủy 4 và các tỉnh luôn thông suốt, bảo đảm sự chỉ đạo của cấp ủy. Từ năm 1959, công tác đưa đón cán bộ, bộ đội, vận chuyển vũ khí, đạn dược từ Bắc vào Nam tăng lên nhiều; lực lượng giao liên của tỉnh được củng cố, tăng cường. Ngoài đường dây bất hợp pháp, ta còn tổ chức thanh niên nối đường dây hợp pháp để chuyển tài liệu lúc khó khăn. Địa hình hiểm trở, rộng lớn, phải qua đường chiến lược 14, 19, nhiều đồn bốt địch, anh chị em giao liên phải vượt qua nhiều gian khổ, hy sinh để giữ vững sự chỉ đạo thông suốt của tỉnh, đảm bảo an toàn đường hành lang cho cán bộ, bộ đội qua lại; vừa lo công tác, anh chị em vừa

phải sản xuất để tự túc lương thực. Công tác giao liên trong những năm sau càng mở rộng và phát triển quy mô rộng lớn hơn. Nhân dân các buôn làng dọc đường hành lang tích cực tham gia đưa đón cán bộ, vận chuyển hàng hóa, đạn dược phục vụ chiến trường. Nhiều nam nữ thanh niên các khu 1, 2, 7, 4... là những kiện tướng mang công, vận chuyển trên lưng hơn 60 kg hàng hóa, trèo đèo, vượt suối về nơi tập kết an toàn. Sự đóng góp sức người, sức của của nhân dân các dân tộc trong tỉnh trên các hành lang giao liên góp phần tạo nên thắng lợi lớn trong phong trào cách mạng trong toàn tỉnh.

Tổ thanh niên lao động các làng vùng căn cứ chính là lực lượng nòng cốt trong phong trào đấu tranh cũng như sản xuất, xây dựng và bảo vệ căn cứ, phục vụ hành lang. Các làng, xã Hơrông (khu 1), Bonâm (khu 2), thanh niên tình nguyện thoát ly tham gia cách mạng ngày càng đông. Những năm 1957-1958, từ lực lượng thanh niên, ta xây dựng cơ sở chính trị, du kích mật làm lực lượng bảo vệ cơ quan và hành lang giao liên. Vốn ham hiểu biết, nhạy bén với cái mới, nhận thức được việc học chữ là cần thiết, "học cái chữ để khôn ngoan, làm việc cho đất nước" nên việc học chữ, học tiếng phổ thông trong thanh niên phát triển mạnh, lôi cuốn cả người lớn tham gia học. Mỗi cán bộ bất hợp pháp là những thầy giáo dạy chữ cho đồng bào; thiếu giấy thì dùng lá chuối khô, dùng than viết lên mảnh gỗ, viết xuống nền đất; khi số người học đông, nhân dân đấu tranh với địch để vào thị xã, thị trấn mua giấy bút về học. Thanh niên học chữ, tiếng phổ thông, cán bộ học tiếng, chữ dân tộc. Phong trào học văn hóa phát triển mạnh ở các khu 1, 2, 7, 4. Ở khu 4, đa số thanh niên nam nữ đã biết đọc, biết viết... Việc học văn hóa đã giúp ích rất nhiều cho cán bộ người địa phương trong công tác, đồng thời tạo thuận lợi trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng đến với quần chúng các thôn làng.

Ở vùng căn cứ, phong trào văn nghệ cũng được phát triển. Trong các làng vẫn luôn vang lên những tiếng cồng, chiêng, những điệu xoang, kể khan... nhằm động viên nhân dân đoàn kết đứng lên đấu tranh chống kẻ thù, bảo vệ quê hương. Thanh niên rất thích học các bài hát kháng chiến, sáng tác bài hát mới bằng tiếng Jrai, Bahnar ca ngợi cuộc sống, chống chiến tranh, lên án chế độ Mỹ - Diệm. Các làng trong vùng căn cứ đều có đội văn nghệ thường xuyên đi biểu diễn giao lưu với các làng lân cận. Đồng bào đã dùng cả lời ca tiếng hát để tranh thủ, cảm hóa, kêu gọi binh lính địch bỏ ngũ trở về với dân làng, quê hương.

Các cấp ủy Đảng luôn chăm lo cứu đói, cứu đau cho dân, cải cách những tập tục lạc hậu trong buôn làng, tổ chức các lễ "Sa Koi, Sa Kang" cúng bỏ các phong tục lạc hậu. Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, người dân còn mang nặng những tập tục lạc hậu từ trong nếp sinh hoạt và nhận thức, ta đã dựa vào số thanh niên tích cực làm lực lượng tiên phong đi đầu trong việc chuyển biến nhận thức, tiếp thu cái mới, tích cực đấu tranh, vận động, thuyết phục già làng và nhân dân trong làng từng bước xóa bỏ những hủ tục lạc hậu, tiếp thu khoa học kỹ thuật trong sản xuất, thực hiện "ba sạch", vệ sinh phòng bệnh, xây dựng đời sống văn hóa trong từng thôn làng.

Số cán bộ ở lại hoạt động bí mật đều có một cuốn sổ ghi chép các loại lá cây rừng dùng để chữa các loại bệnh thông thường như cảm sốt, thương hàn, lỵ, sốt rét... và coi đó là "cẩm nang" luôn được mang theo bên mình. Vừa đi công tác, anh em vừa tìm được liệu làm thuốc chữa bệnh. Khi vào làng, ngoài việc tuyên truyền chủ trương của Đảng, cán bộ ta còn vận động, hướng dẫn đồng bào cách dùng thuốc nam để chữa bệnh. Qua nhiều lần, nhân dân tin tưởng vào hiệu quả của việc sử dụng thuốc nam.

Trong những năm đầu kháng chiến, mặc dù còn rất nhiều khó khăn, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhìn chung các mặt kinh tế - xã hội, đời sống vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân, nhất là vùng căn cứ đã có những bước cải thiện tốt.

III. CHUYỂN PHONG TRÀO LÊN THẾ TIỀN CÔNG ĐỊCH, ĐẤU TRANH CHÍNH TRỊ KẾT HỢP VỚI ĐẤU TRANH VŨ TRANG

Trước những hành động phát xít của Mỹ - Diệm, đàn áp phong trào cách mạng miền Nam, giết hại cán bộ, đồng bào, gây nhiều tổn thất cho cách mạng, cán bộ, đảng viên và quần chúng thấy

rằng không tự vệ thì không sống nổi, muốn giữ mình thì phải diệt địch, chỉ bằng đấu tranh chính trị đơn thuần thì không thể thắng được Mỹ - Diệm. Triệt để lợi dụng thể hợp pháp để đấu tranh, duy trì và phát triển lực lượng là cần thiết, giữ thể hợp pháp, nhưng không hạn chế quần chúng đấu tranh bằng các hình thức khác trong điều kiện cụ thể có lợi cho phong trào.

Tháng 4-1955, Hội nghị Liên khu ủy mở rộng khi bàn về công tác vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã nêu: "Khi cần thiết cũng có thể dùng hình thức bất hợp pháp đến mức độ nào. Nếu địch khủng bố mạnh thì cũng có thể để họ chống lại với khả năng của họ, nhưng không phải là phát động phong trào đấu tranh vũ trang rộng rãi, mà cuộc đấu tranh ấy chỉ có tính cách cần thiết để tự vệ theo tập quán của họ..."¹⁸⁾.

Từ thực tế của tình hình cách mạng miền Nam, tháng 6-1956, Nghị quyết Hội nghị Bộ Chính trị đã vạch ra một hướng mới là đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang tự vệ. Nghị quyết nêu rõ: Hình thức đấu tranh trong toàn quốc hiện nay là đấu tranh chính trị, không phải là đấu tranh vũ trang. Nói như thế không phải là tuyệt đối không dùng vũ trang tự vệ trong hoàn cảnh nhất định... Cần củng cố lực lượng vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ địa làm chỗ dựa ¹⁹⁾.

Tháng 6-1958, Liên khu ủy V ra Nghị quyết về nhiệm vụ chuyên phong trào cách mạng lên theo hướng mới. Đồng chí Nguyễn Hồng Ứng, Phó Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai dự Hội nghị Liên Khu ủy V tiếp thu tinh thần "*Đề cương cách mạng miền Nam*" của đồng chí Lê Duẩn và Nghị quyết Hội nghị Liên khu ủy V. Nghị quyết chỉ rõ: Xây dựng Tây Nguyên và miền núi các tỉnh thành căn cứ cách mạng. Bước đầu xây dựng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang ở miền núi để làm nhiệm vụ tự vệ, bảo vệ căn cứ, bảo vệ cán bộ. Khôi phục phong trào đồng bằng.

Phương châm đấu tranh là: Dùng vũ trang bộ phận để phối hợp với đấu tranh chính trị, tiêu diệt bọn Mỹ để khơi dậy tinh thần dân tộc chống Mỹ; diệt bọn phản động để tranh thủ bọn lừng chừng; diệt bọn đầu sỏ bên trên để lay chuyển bọn bên dưới...

Theo tinh thần trên, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị mở rộng kiểm điểm tình hình trong tỉnh những năm 1955 - 1957; phổ biến tinh thần "*Đề cương cách mạng miền Nam*", Nghị quyết Khu ủy về chuyên phong trào lên giai đoạn mới. Hội nghị đánh giá tình hình và phân chia lại từng loại vùng cơ sở trong tỉnh để chỉ đạo sát hợp hơn: Vùng đỏ là vùng có cơ sở ta mạnh; vùng xanh là vùng ta có cơ sở, nhưng địch cũng lập được tề điệp; vùng vàng là vùng địch kiểm soát, ta chưa có cơ sở. Cuối năm 1958, Liên khu ủy V chủ trương đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở miền núi và xây dựng căn cứ địa miền núi theo hướng "Xây dựng miền Tây các tỉnh ven biển và Tây Nguyên thành căn cứ cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang". Phương châm hoạt động là: "Vùng núi hiểm trở thì kết hợp bất hợp pháp với hợp pháp cho linh hoạt, tiến dần lên bất hợp pháp là chính... Bất hợp pháp là nhằm tiêu diệt bọn phản động gian ác, phá kế hoạch xây dựng căn cứ quân sự của địch". Các tỉnh Tây Nguyên và miền Tây các tỉnh ven biển triển khai xây dựng lực lượng tự vệ trong nhân dân; vận động nhân dân đẩy mạnh sản xuất, mua và tích trữ muối, nông cụ, vải, chuẩn bị đánh Mỹ - Diệm" ²⁰⁾. Cầm thù trước hành động tàn ác của kẻ thù, ở một số vùng nông thôn các khu 2, 3, 4, 5 và 7, quần chúng đã bí mật tự động diệt ác không cho cán bộ ta biết. Một số thanh niên tích cực của khu 1, 2, 7 đã "bật" ra rừng thành những nhóm bất hợp pháp từ 5 đến 7 người, có làng lên đến vài chục người. Khi địch đến thì lánh ra rừng, địch đi trở lại sinh hoạt, sản xuất.

Tinh thần Nghị quyết của Liên khu ủy và chủ trương của tỉnh được phổ biến đến cơ sở. Cán bộ, đảng viên và quần chúng rất phấn khởi. Nhân dân nhiều làng đem rượu cần ra uống, thề cùng nhau sống chết với kẻ thù. Sôi sục căm thù cùng với ý chí đấu tranh, nhiều người rút dao gươm cao thét lớn "Quyết tiêu diệt bọn Mỹ - Diệm, đòi trả nợ xương máu cho dân làng". Cán bộ bất hợp pháp được học Nghị quyết của Khu ủy, của tỉnh rất mãn nguyện, có người còn rút súng bắn chỉ thiên để tỏ rõ quyết tâm hành động. Lúc này đồng bào mới tiết lộ "Việc diệt ác, chúng tôi đã làm từ lâu mà đến bây giờ cán bộ mới nói".

Ban cán sự các khu chỉ đạo các xã xây dựng chương trình hành động, cụ thể hóa nội dung hoạt động, phát triển tự vệ mật, triệt để bảo mật trừ gian, chống gián điệp, phân loại tề nguy trong

từng làng, nắm đối tượng, lập danh sách bọn ác ôn để có hướng xử lý, củng cố các chi bộ, phát triển thanh niên lao động, đẩy mạnh sản xuất. Ở các vùng căn cứ bất hợp pháp khu 1, 2, 7 và huyện H2 (Đông Cheo Reo) mở rộng phạm vi bố phòng, tiến hành trừ gian bảo mật, củng cố và phát triển thêm thanh niên lao động, tự vệ mật, mỗi làng một đến hai tổ có từ 3 - 5 người làm nhiệm vụ bảo vệ cơ quan hành lang, bảo vệ, đưa đón cán bộ, bộ đội, nắm tình hình địch, phát hiện người lạ xâm nhập vào vùng căn cứ; tổ chức diệt các tên mật báo, gián điệp, bọn giả thương lái, giả đi phun thuốc trừ sâu, diệt muỗi... đi sâu vào vùng căn cứ để do thám nắm tình hình, diệt những tề làng, tề tổng gian ác hại dân, khống chế phong trào. Quân chúng tích cực phát hiện đối tượng báo cơ sở. Ta phân loại đối tượng cụ thể, tranh thủ, cô lập, tiến tới xử lý.

Trước khí thế vùng dậy của nhân dân miền Nam, tháng 1-1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15 (Khóa II) phân tích tình hình, xác định đường lối, nhiệm vụ và phương pháp cách mạng miền Nam. Hội nghị vạch rõ: Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc, phong kiến, thực hiện độc lập dân tộc và người cày có ruộng, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam. Nhiệm vụ trước mắt là đánh đổ tập đoàn thống trị Ngô Đình Diệm, tay sai đế quốc Mỹ. Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là con đường bạo lực. Nghị quyết 15 nêu rõ: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân. Theo tình hình cụ thể và yêu cầu hiện nay của cách mạng thì con đường đó là *lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân...* đế quốc Mỹ là đế quốc hiếu chiến nhất, cho nên trong những điều kiện nào đó, cuộc khởi nghĩa của nhân dân miền Nam cũng có khả năng chuyển thành cuộc đấu tranh vũ trang trường kỳ. Trong tình hình đó, cuộc đấu tranh sẽ chuyển sang một cục diện mới: đó là chiến tranh trường kỳ giữa ta và địch, và thắng lợi cuối cùng nhất định về ta" ²¹⁾.

Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng đã đáp ứng yêu cầu phát triển của phong trào cách mạng, nguyện vọng bức thiết của cán bộ, đảng viên và nhân dân miền Nam.

Đề tiếp thu Nghị quyết, đồng chí Trương Quang Tuân, Bí thư Liên Tỉnh ủy 4 về Trung ương họp và nhận chỉ thị mới. Nhưng trên đường về đến Tây Quảng Ngãi, đồng chí bị bệnh nặng và qua đời. Việc phổ biến Nghị quyết 15 cho Gia Lai, Kon Tum và Đắk Lắk bị chậm lại. Đến tháng 6-1959, đồng chí Nguyễn Xuân Nhĩ, Ủy viên Thường vụ Liên khu ủy V về Gia Lai phổ biến Nghị quyết 15 cho các Liên Tỉnh ủy 3 và 4. Tháng 8-1959, tại làng Klach (khu 2), Tỉnh ủy Gia Lai triệu tập Hội nghị quán triệt và học tập Nghị quyết 15, đề ra nhiệm vụ tiếp tục đưa phong trào trong tỉnh tiến lên theo tinh thần mới. Cuối 1959, Nghị quyết 15 được phổ biến đến cơ sở. Cán bộ và đảng viên vui mừng tiếp thu Nghị quyết với tinh thần "Đảng cho đánh rồi, đánh bằng mọi phương tiện có trong tay", thề một lòng đoàn kết đánh đuổi kẻ thù giải phóng quê hương.

Thực hiện Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng và chủ trương của tỉnh về chuyển phong trào lên, ở hầu hết các khu, thị xã trong tỉnh, lực lượng tự vệ, du kích mật được phát triển, đoàn thanh niên lao động được củng cố và phát triển. Nhân dân vùng căn cứ tích cực tăng gia sản xuất, ủng hộ cách mạng, rào làng cấm chông bố phòng chống địch. Khắp trong tỉnh diễn ra phong trào diệt ác, mở thế kìm kẹp cho dân.

Trước đó, thanh niên làng Đê Jama (khu 7) diệt một tên gián điệp; nhân dân các làng Tonung, Hatiêng (xã Jama), làng Thắng, làng Kó (xã Gia Hội), làng Bobah, Đê Hole, Đê Kông... đã bí mật diệt bọn điệp giả thương lái vào làng; dân làng Bokrei (khu 3) diệt một tên điệp khác. Các tổ chức cơ sở nòng cốt ở xã Đông, xã Nam như Pochâm, Kuk Kông, Đê Đáp (khu 2), các tổ cơ sở xã Đak Pone, Đak Krong (khu 1) được củng cố, đẩy mạnh công tác vận động nhân dân, tranh thủ tề ngụy. Các tổ tự vệ mật ở làng Hònòng lớn, Hònòng nhỏ (xã Hònòng, khu 1), làng Sotor, Bar Blôch, Bar Longkhong (xã Nam, khu 2) tăng cường hoạt động bố phòng, bảo vệ căn cứ. Ở khu 2,

đồng chí Huỳnh Năng Thuận (Yop), Bí thư xã Đông chỉ huy tổ du kích mật tổ chức diệt tên Khê, gián điệp từ An Khê vào Kannak để điều tra tình hình vùng căn cứ.

Ở khu 7, đồng chí Nguyễn Tri (Bá Yoa), Bí thư xã Yang Nam, chỉ huy một số tự vệ mật diệt tên huyện You ở làng Đê Alao. Định cho tên Ngọc, điệp báo về làng điều tra. Khi tên Ngọc đến nghỉ đêm tại làng Đê Hole, tự vệ mật của làng đã đột nhập bắt tên Ngọc đem ra rừng thủ tiêu. Ngày 24-10-1958, một đoàn tổ cộng do tên Kei phản bội dẫn đường kéo vào các làng của xã Yang Trung và Yang Nam điều tra tình hình và lùng bắt cơ sở. Đồng chí Phạm Xong (Hồng), Bí thư khu 7 cùng các đồng chí Nguyễn Tuân (Bá Bôh), Nguyễn Khánh (Thung) và 14 tự vệ mật của các làng Đê Kial, Hơnh Đak, Bobah Jrang trang bị một súng ngắn, một súng trường, 14 dao cán dài và le vót nhọn đã bí mật phục kích trên đường số 7 gần suối Hơnh Đak, làng Hơnh Đak, xã Yang Bắc (nay là Kông Yang) diệt tên Kei, sau đó nhanh chóng rút vào rừng và tổ chức cho dân ra rẫy phòng địch khủng bố.

Tuy chưa có ý kiến chỉ đạo của tỉnh, nhưng trận phục kích này phù hợp với xu thế phát triển chung và làm cho cán bộ, nhân dân khu 7 rất phấn khởi. Thanh niên tích cực xây dựng lực lượng, đẩy mạnh phong trào đấu tranh vũ trang.

Đội công tác của đồng chí Rờ và Ge ở Cheo Reo đã lập kế hoạch, thông qua cơ sở làng Monang (nay là xã Tân Cư) bắt và xử lý tên Ksor Nang, đại úy lực lượng bảo an quận Cheo Reo, có nhiều tội ác đối với dân làng. Cuối năm 1958, hai tên Cảnh, Cửa, mật vụ từ Phú Yên lên truy bức đồng bào Buôn Ma Hing, huyện H2 đã bị dân làng đánh đuổi. Ở huyện H3, đồng chí Hoàng Lâm, cùng các đồng chí Ama Ring, Y Yanh phối hợp với cơ sở diệt tên ác ôn Ama Hongot tại Buôn Sô Ama Hang.

Sau Nghị quyết 15, phong trào diệt ác đã có sự chỉ đạo của các cấp ủy. Ban cán sự khu 4, 5 triển khai chủ trương của tỉnh, tiếp tục xây dựng vùng phía tây đường 14 thành căn cứ hợp pháp; củng cố tổ cơ sở nòng cốt các làng phía Đông, dọc đường 19 Tây, đường 14 và vùng phụ cận thị xã Pleiku; triệt để bảo mật trừ gian, làm trong sạch địa bàn. Ngày 15-8-1959, nhân dân các xã vùng 3, khu 4 trừng trị tên Hmang ở làng Kote (nay là xã Ia Phí) làm mật báo cho địch. Cuối năm 1959, du kích xã B11 diệt tên đại diện xã gian ác. Tại khu 5, ta đã xử lý tên mật báo Ngô Vĩ, từ Thanh Bình vào làng Mui nắm tình hình. Tự vệ mật khu 3 tổ chức diệt tên Cai Sốp ở làng Longkhong (Hà Lông). Ở xã Gào, Ban cán sự khu 9 chỉ đạo diệt tên Bôn, người Kinh lấy vợ người dân tộc làng Gào Nang, làm gián điệp vào ra đồn điền Bàu Cạn, báo tình hình cho địch.

Các trận diệt ác đã có tác dụng ngăn chặn hành động dã man của địch, thúc đẩy phong trào đấu tranh của quần chúng diệt ác ôn ngày một phát triển. Tháng 10-1959, một toán lính địch gồm 9 tên mang vũ khí kéo vào làng Đê Soron, Đê Sokiêt, xã Yang Trung (khu 7). Đồng chí Phan Đình Bá (Bả Ktu), đồng chí Khuinh, cán bộ xã đi họp vắng, cán bộ và du kích thôn đã tổ chức kế hoạch diệt địch. Dân làng đem rượu ra chuốc cho toán lính say, sau đó dẫn qua suối Sodrôh vào đứng chỗ nước sâu. Đến giữa dòng, dân làng bất ngờ dùng dao rựa gây gộc tấn công, lính địch chạy dạt về hai bờ suối bị du kích bí mật phục hai bên bờ tiêu diệt gọn. Ba hôm sau, địch đưa một đại đội từ An Khê chia làm 3 mũi tràn vào vùng này để tìm tiểu đội lính mất tích. Nhân dân các làng của xã Yang Trung, Yang Nam tập hợp hàng trăm người vũ trang giáo mác, gây gộc chuẩn bị đối phó với địch. Cán bộ khu 7 kịp thời xuống các xã hướng dẫn nhân dân đấu tranh trực diện, lực lượng du kích tránh lộ diện, không manh động đánh địch để tránh địch khủng bố. Trước sự đấu lý của nhân dân, nhất là phụ nữ và già làng, sau khi lùng sục tìm kiếm không phát hiện dấu vết, địch phải rút quân.

Tháng 11-1959, ở khu 4, địch đưa một toán lính bảo an đến cắm chốt tại làng Roweï, xã B1 (nay là xã Ia Khuol - huyện Chư Pah) nhằm khống chế hành lang của ta từ căn cứ tỉnh lên Tây đường 14. Ban cán sự khu 4 phân công đồng chí Đình Non (Pran) cùng chi bộ xã B1 trực tiếp lãnh đạo đấu tranh. Quần chúng trong vùng được tập hợp lại để đấu tranh trực diện với địch. Địch bắn chết anh Thêu, cơ sở nội tuyến. Lập tức ta huy động hàng ngàn quần chúng các xã B1, B2, B3, B4 kéo đến tập trung tại làng Roweï, đốt đuốc đánh chiêng, khiêng xác anh Thêu đặt giữa quốc

lộ 14, chặn xe qua lại tố cáo tội ác của địch. Đại diện các đoàn kéo lên quận, tỉnh đưa yêu sách đòi bồi thường nhân mạng và trừng trị tên ác ôn. Trước tình hình căng thẳng, đến ngày thứ ba, tên Rahlan Beo, Phó tỉnh trưởng Pleiku và tên Quận trưởng Lê Trung phải đến tận nơi xoa dịu, chấp nhận yêu sách bồi thường, cấp tiền, gạo và 12 con trâu để cúng và làm nhà mồ.

Cuối năm 1959 ở huyện H2, khi hai tên công an mật vụ từ Củng Sơn (Phú Yên) lên điều tra tình hình, bắt hai giao liên của ta tại sông Mlah, dẫn vào buôn Oi Đak, xã Đất Bằng (nay thuộc huyện Krông Pa). Đồng chí Ama Lý, cán bộ hợp pháp trong buôn đã tổ chức thanh niên dùng dao chém chết tên công an, giải thoát cho hai đồng chí giao liên, rồi kéo cả làng chạy vào rừng lập làng chiến đấu chống địch. Địch nhiều lần đưa quân lên căn quét, nhưng không bắt được người dân nào của buôn Oi Đak. Đây là làng bất hợp pháp đầu tiên của vùng này, có ảnh hưởng lớn đến phong trào các huyện Đông, Tây Cheo Reo và tỉnh Đăk Lăk.

Thanh niên làng Su Briêng, xã Nam (khu 2) thấy địch ở đồn KoJó đang dao động đã tự động tổ chức lực lượng bao vây uy hiếp làm cho địch hoang mang cố thủ trong đồn.

Các vụ diệt ác đã ảnh hưởng mạnh đến công nhân đồn điền, tạo thế cho phong trào đấu tranh của công nhân đồn điền, thị xã, gây hoang mang trong bọn chủ sở và cai ký.

Trong lúc phong trào nông thôn đang chuyển lên thì ở các thành phố, thị xã Tây Nguyên nổ ra phong trào đòi "tự trị", chống chính sách đồng hóa và miệt thị người dân tộc Tây Nguyên của chính quyền Ngô Đình Diệm. Phong trào này của tầng lớp trên và một số sĩ quan binh sĩ, công chức người dân tộc có mâu thuẫn với chính quyền Sài Gòn, đã lôi kéo được quần chúng, dẫn đến các cuộc biểu tình cả hàng ngàn người ở huyện Lak, thị xã Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) lan rộng đến Pleiku, Kon Tum và Đà Lạt.

Nguyên nhân sâu xa của phong trào này là mâu thuẫn Pháp - Mỹ trong việc nắm vùng đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Nguyên nhân trực tiếp là chính sách phân biệt đối xử với người dân tộc và việc chiếm đất lập dinh điền. Việc thực hiện chính sách dân tộc của ta ở miền Bắc lúc đó cũng phát huy ảnh hưởng đến Tây Nguyên, đã kích thích tâm lý chống Mỹ - Diệm của đồng bào dân tộc thiểu số.

Sau khi Ngô Đình Diệm bắt YBhâm người cầm đầu phong trào ở Buôn Ma Thuột, đế quốc Mỹ đã lợi dụng phong trào này và tổ chức ra lực lượng biệt kích (người dân tộc thiểu số) để vừa đối phó với Diệm, vừa tập hợp thêm lực lượng chống phá phong trào cách mạng.

Giữa năm 1959, khu 2 đã cho đào số vũ khí gồm 20 súng trường, 6 các bin, 2 tiểu liên được chôn giấu trước khi chuyển quân tập kết để sửa chữa, sử dụng, đồng thời rút một số thanh niên tích cực, có tinh thần tự nguyện, không sợ gian khổ hy sinh... tập trung về làng Bak Bôn, xã Bonâm vừa học tập, vừa sản xuất.

Nhằm đáp ứng nhu cầu mới của cách mạng miền Nam, Trung ương tăng cường cán bộ, bộ đội, vũ khí và phương tiện vật chất cho các tỉnh miền Nam. Từ tháng 7, 8-1959 đã có một số cán bộ chính trị, quân sự, trinh sát đặc công về Gia Lai. Một số cán bộ người dân tộc đi tập kết lần lượt về lại quê hương, kể lại thành tích kiến thiết miền Bắc đã đem lại niềm tin lớn cho nhân dân, giải đáp được những băn khoăn, thắc mắc do địch tuyên truyền xuyên tạc. Tháng 9-1959, đoàn cán bộ quân sự, chính trị gồm 25 đồng chí do đồng chí Bohâm làm đoàn trưởng từ miền Bắc về căn cứ Hònong (khu 1) để làm nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang.

Trên cơ sở lực lượng du kích tại chỗ, ngày 23-10-1959, Tỉnh ủy quyết định thành lập 3 trung đội tập trung (mật danh là "làng"). Trung đội 10 thành lập ở khu 1 gồm 30 chiến sĩ do đồng chí Tiến (Thạch) làm Chính trị viên, đồng chí Chế làm Trung đội trưởng. Trung đội 20 thành lập ở khu 2, gồm 35 chiến sĩ do đồng chí Thom (Hương) làm Trung đội trưởng, đồng chí Nhượng làm Chính trị viên. Trung đội 30 (trung đội mạnh) thành lập ở khu 7 gồm 77 chiến sĩ do đồng chí Thịnh (Thám) và Wit (Wuôn, Wuên) chỉ huy. Đầu năm 1960, ta phát triển thêm ở khu 7 hai trung đội 50, 60. Trung đội 50 gồm 58 người do đồng chí Lê Tiên và đồng chí Chón chỉ huy. Trung đội 60 với quân số 47 người do đồng chí Mẹo và Vinh chỉ huy. Ngày 4-2-1960 tại vùng Đak Hlôh (khu 2), Trung đội 40 (làng 40) được thành lập, sau chuyển cho Tiểu đoàn 50 của Quân khu. Đầu năm

1962, Trung đội 50 cũng được điều đi chiến trường khu VI cực Nam Trung Bộ. Các khu 3, 4, 5, 6 lúc đầu chỉ thành lập tiểu đội, sau phát triển thành trung đội. Cuối năm 1960, khu 3 thành lập 2 tiểu đội tập trung, sau tiến lên thành trung đội do đồng chí Đinh Đuk làm Trung đội trưởng, Nguyễn Lương làm Chính trị viên. Khu 6 từ hai tiểu đội tập trung, gồm thanh niên các làng vùng Đông sông Ayun, sau phát triển thành một trung đội gồm 36 chiến sĩ do đồng chí Dou (Doan) làm Trung đội trưởng, đồng chí Nguyễn Kim Thuận làm Chính trị viên, lấy địa bàn vùng Đak Poyau để huấn luyện. Tại phía tây làng Bek xã B6 (nay là Ia Hrun, huyện Ia Grai) đã thành lập tiểu đội vũ trang tập trung gồm 9 chiến sĩ người địa phương do đồng chí Nghi, dân tộc Bahnar, mang quân hàm Trung úy từ miền Bắc về tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang khu 4, làm Tiểu đội trưởng. Tiểu đội này sau phát triển thành đại đội (C31), do đồng chí Nghi làm Đại đội trưởng, đồng chí Siu Lượng làm Đại đội phó. Tại khu 5, từ cuối năm 1959 đã tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ mật, du kích mật. Đầu năm 1960, lực lượng vũ trang tập trung được hình thành, lúc đầu là tiểu đội, sau phát triển thành trung đội gồm 30 chiến sĩ, do đồng chí Nguyễn Khánh (Vượng), thượng úy, tập kết ra miền Bắc trở về làm Trung đội trưởng.

Ở khu 9, giữa năm 1960, Tỉnh ủy chỉ đạo tăng cường hai trung đội vũ trang. Trung đội hoạt động ở phía tây đường 14 do đồng chí Nguyễn Văn Thịnh làm Trung đội trưởng, đồng chí Nguyễn Đàn, Ủy viên Ban cán sự làm Chính trị viên, lấy xã Gào làm bàn đạp đứng chân để hoạt động vũ trang tuyên truyền ở làng Thanh Bình, Gia Tường và sở số 1, 3 (Nước Đỏ), đồn điền Bàu Cạn. Trung đội hoạt động phía Đông đường 14 do đồng chí Nguyễn Văn Nga làm Trung đội trưởng, Nguyễn Cảnh Hà làm Chính trị viên, chọn vùng Hà Bàu để hoạt động vũ trang tuyên truyền vùng đồn điền Biển Hồ, Đak Doa, vùng Tam Sơn, An Mỹ, Phú Thọ... Các đội vũ trang này hỗ trợ cho công tác vũ trang tuyên truyền gây dựng cơ sở, chống địch càn quét, bảo vệ vùng bàn đạp, căn cứ của khu 9.

Khắp các thôn làng, lực lượng du kích và tự vệ phát triển, mỗi làng xây dựng 1 đến 2 tổ du kích mật với 3 đến 6 người. Mỗi xã có tiểu đội dân quân du kích từ 5 đến 10 người. Có xã thành lập trung đội du kích tập trung. Ở hai huyện H2, H3 thành lập các trung đội du kích tập trung. Lực lượng du kích bán thoát ly, du kích mật trong các ấp, khu dồn được củng cố, các đội công tác ở Phú Nhơn, Phú Thiện, Cheo Reo dọc đường 7 được tổ chức củng cố lại.

Lực lượng vũ trang tập trung tỉnh, các khu và du kích xã, thôn được thành lập đã đánh dấu bước phát triển của phong trào cách mạng địa phương. Tháng 3-1960, Hội nghị quân sự tỉnh đầu tiên được tổ chức tại làng Kon Yueng, xã Krong (khu 2). Tỉnh ủy chủ trương tiến tới phát động phong trào đồng khởi trong toàn tỉnh. Theo chỉ thị của cấp trên, Gia Lai bổ sung lực lượng cho Đăk Lăk một trung đội và Khánh Hòa một trung đội. Các huyện H2, H3 tổ chức hội nghị nhân dân ở các xã, cắm trại thanh niên... để kêu gọi thanh niên nhập ngũ, động viên nhân dân đóng góp lương thực, mua muối, vải dự trữ. Sau Hội nghị, tại buôn Hoang, buôn Bir, Đleiya... mỗi làng có từ 15 đến 20 thanh niên tình nguyện nhập ngũ. Riêng huyện H3 (Tây Cheo Reo) đã động viên 300 thanh niên tham gia, có số gia nhập vào trung đội tập trung của tỉnh Đăk Lăk.

Khắp các làng, xã, thanh niên nô nức tình nguyện thoát ly tham gia bộ đội, du kích, đi làm cán bộ. Các mẹ, các chị tích cực vận động chồng, con tham gia cách mạng. Ở khu 2, khu 7 có bà mẹ dẫn con ra rừng tự nguyện xin được đi làm cách mạng. Thanh niên tình nguyện đông, có lúc vượt quá yêu cầu và khả năng cung cấp trang bị, ta phải chuyển sang các cơ quan tỉnh, các khu làm cán bộ thoát ly, hoặc làm giao liên, quân bưu đường Đông Trường Sơn, Tây Trường Sơn. Ở khu 7, thanh niên đi bộ đội thoát ly gần hết, ở làng chỉ còn người già, trẻ em.

Để có nguồn lương thực phục vụ kháng chiến, tỉnh phát động phong trào đóng góp nhân tài, vật lực, nhằm phục vụ nhu cầu về lương thực nuôi quân, các nhu yếu phẩm và quân trang cho bộ đội và dân quân du kích. Các làng, xã sẵn sàng đóng góp thóc lúa, ghè, ché, chĩnh chiêng quý, trâu bò, heo gà, cả những tấm choàng cho cách mạng. Các kho lương thực dự trữ cất giấu trong rừng được xây dựng. Hàng năm đến vụ thu hoạch lúa, đồng bào chỉ để lại lúa giống và một phần cho

người già và trẻ em, còn nộp cho kho dự trữ. Phong trào làm rẫy cách mạng phát triển mạnh, mỗi gia đình đều phát thêm rẫy cách mạng, ngoài rẫy của gia đình.

Nhân dân thi đua dốc sức cho cách mạng, nhất là các khu căn cứ 1, 2 và khu 7. Khu 4 cũng đóng góp rất cao vào năm 1960 với hơn 100 tấn lương thực, hàng trăm con trâu bò, 50 bộ chĩnh chiêng, 50 ghè, 20 nồi bẫy (mỗi bộ ghè, chĩnh chiêng, nồi bẫy tương đương 2-3 con trâu) và hàng trăm tấm đập. Tiêu biểu như gia đình ông Khop làng Yăng Ngol (B2) ủng hộ một chòi lúa 100 gùi, 2 bộ chĩnh chiêng, 2 con trâu, 5 nồi bẫy, ghè và nhiều nông cụ sản xuất... Nhân dân các huyện H2, H3 đóng góp hàng trăm, hàng ngàn tấn lương thực, tài sản quý. Có gia đình ủng hộ 200 - 300 gùi lúa, mỗi gùi 15 kg. Ở buôn Đleiya có mấy trăm hộ dân đã đóng góp trên 75 tấn lúa. Nhờ có sự đóng góp của nhân dân, ta đã cơ bản giải quyết được một phần khó khăn thiếu thốn lương thực và các trang thiết bị cho bộ đội.

Xây dựng và phát triển lực lượng cách mạng luôn gắn với việc xây dựng tổ chức Đảng của Đảng bộ. Từ năm 1957, tỉnh chủ trương phát triển đảng viên mới do Thường vụ Tỉnh ủy xét duyệt. Đến năm 1959, toàn Đảng bộ có 750 đảng viên (483 đảng viên ở thôn, xã) với 46 chi bộ, 605 đoàn viên thanh niên lao động, 2.768 cơ sở trung kiên, 504 du kích mật. Thông qua các nghị quyết của Tỉnh ủy về cuộc vận động xây dựng Đảng, xây dựng cơ sở chính trị đã nâng cao trình độ năng lực và phẩm chất của cán bộ, đảng viên và nâng cao chất lượng phong trào cách mạng của quần chúng. Khu 7, đến năm 1960, đã có 210 đảng viên, 350 đoàn viên, 240 cán bộ thôn, xã. Cuối năm 1959, khu 3 có trên 50 đảng viên, trong đó có 12 đảng viên hoạt động hợp pháp. Đảng bộ khu 6 có 59 đảng viên mới. Ngoài các chi bộ đội công tác ở các vùng, đã hình thành chi bộ làng, có nơi hình thành chi bộ xã, chủ yếu đảng viên người dân tộc thiểu số.

Đội ngũ cán bộ người địa phương phát triển trên cơ sở đoàn thanh niên lao động. Số thanh niên tích cực thoát ly được chú trọng bồi dưỡng và đào tạo. Khu 4 và 5, nơi trong kháng chiến chống Pháp chưa có cơ sở Đảng tại chỗ và cơ sở chính trị cũng còn yếu, nay cũng phát triển đảng viên tại chỗ và đào tạo được nhiều cán bộ cốt cán.

Qua 5 năm (1954-1959) lãnh đạo đấu tranh, xây dựng, phát triển, Đảng bộ có những bước trưởng thành vượt bậc. Được sự chỉ đạo của Liên khu ủy V, tháng 12-1959, tại Đak Hlôh (khu 2), Tỉnh ủy Gia Lai quyết định mở Hội nghị đại biểu (được cấp trên chuẩn y như Đại hội), gồm 45 đại biểu được chỉ định từ các Đảng bộ khu và chi bộ trực thuộc. Đại hội đã kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng bộ từ sau Hiệp định Giơnevơ (7-1954) đến cuối năm 1959 và đề ra phương hướng nhiệm vụ tiếp tục thực hiện Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng.

Đồng chí Nguyễn Mô (Tư Khiêm), Khu ủy viên, Bí thư Liên Tỉnh ủy 4 tham dự và chỉ đạo Đại hội. Đại hội đã trình bày Báo cáo chính trị, báo cáo xây dựng đời sống kinh tế - văn hóa của nhân dân trong tỉnh; báo cáo công tác xây dựng Đảng, đào tạo cán bộ. Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ gồm 13 đồng chí (9 Tỉnh ủy viên chính thức và 4 Tỉnh ủy viên dự khuyết) do đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh) làm Bí thư.

Đại hội Đảng bộ Gia Lai lần thứ nhất đánh dấu bước phát triển lớn mạnh của Đảng bộ về lãnh đạo, chỉ đạo đấu tranh chống Mỹ - Diệm, giữ gìn và phát triển lực lượng, cơ sở, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ, đoàn kết tập hợp đông đảo mọi tầng lớp quần chúng trong phong trào cách mạng địa phương. Đại hội nâng cao lòng tin tưởng của cán bộ, đảng viên và quần chúng vào sự lãnh đạo của Đảng và Đảng bộ. Đại hội đã mở ra một thời kỳ chuyển phong trào lên mạnh mẽ, liên tục tiến công địch trên cả ba vùng theo tinh thần Nghị quyết 15. Tuy nhiên, Đại hội cũng chưa thể hiện rõ nét đường lối, phương châm đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang và xây dựng căn cứ địa cách mạng. Các mặt hạn chế này được Tỉnh ủy chỉ đạo bổ sung uốn nắn trong những năm tiếp theo.

Về nhân sự, trước Đại hội, đồng chí Nguyễn Hồng Ứng, Phó Bí thư Tỉnh ủy được điều động bổ sung Tỉnh ủy Đắk Lắk. Sau Đại hội, đồng chí Bí thư Võ Trung Thành (Năm Vinh) ra miền Bắc chuẩn bị dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng. Đến giữa năm 1960, Liên khu ủy V bổ sung đồng chí Đỗ Duy Tư (Năm Thắng) vào Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai.

Sau Đại hội, bộ máy tổ chức các ban ngành cũng được hình thành. Ban quân sự gồm các đồng chí: Kpă Thìn (Bohâm) làm Chỉ huy trưởng, Lê Hoàn làm Chính trị viên, Nguyễn Triêm làm Chủ nhiệm chính trị, Đỗ Minh Cảnh (Thống) làm Tham mưu trưởng, Trần Như Trinh làm Chủ nhiệm hậu cần. Tháng 9-1960, Ban kinh tài tỉnh được thành lập do đồng chí Tạ Quang Kim làm Trưởng ban, đồng chí Trần Như Trinh làm Phó ban, đồng chí Nguyễn Văn Bùi (Bá Thái), Ủy viên, phụ trách sản xuất. Ngoài ra còn có bộ phận binh vận, tuyên huấn nằm chung trong Văn phòng Tỉnh ủy. Trường chính trị, đội văn công đầu tiên của tỉnh cũng được thành lập.

Cùng với Nghị quyết 15, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh tháng 12-1959 được quán triệt đến tận cơ sở, các mặt công tác đều có bước chuyển biến rõ nét.

Tháng 1-1960, đoàn cán bộ công an đầu tiên của Bộ Công an chi viện từ miền Bắc vào đến Gia Lai gồm có đồng chí Lưu Hồng Hà (Kiến) và Lê Văn Thịnh (Tĩnh) được cấp ủy giao nhiệm vụ tổ chức lực lượng an ninh vũ trang bảo vệ căn cứ, huấn luyện, đào tạo cán bộ chuẩn bị cho việc thành lập an ninh tỉnh. Thời gian này tỉnh chưa thành lập Ban an ninh, mà mới chỉ có bộ phận theo dõi chỉ đạo công tác an ninh trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy. Nhưng Đảng bộ Gia Lai luôn quan tâm chỉ đạo các mặt hoạt động của công tác an ninh, giáo dục cán bộ, đảng viên và quần chúng nâng cao ý thức cảnh giác, bảo vệ căn cứ, bảo vệ Đảng, cán bộ. Mỗi cán bộ, đảng viên và quần chúng đều có trách nhiệm cao. Vì vậy tuy chưa hình thành ban an ninh, nhưng công tác an ninh trong vùng căn cứ được duy trì và phát huy hiệu quả trong việc bảo vệ ta và tấn công địch.

IV. PHÁT ĐỘNG QUÂN DÂN THAM GIA PHÒNG TRÀO ĐỒNG KHỞI

Những năm 1958 -1959, các cuộc khởi nghĩa Trà Bồng (Tây Quảng Ngãi), Tàlôk, Tàlek (Tây Bình Định), Thồ Lô (Tây Phú Yên) nổ ra. Qua năm 1960, tình hình cách mạng ở Liên khu V có những bước phát triển mới ảnh hưởng đến các tỉnh Tây Nguyên.

Tháng 1-1960, Liên khu ủy V họp kiểm điểm tình hình và quyết định: "Mạnh dạn phát động quần chúng ở căn cứ miền núi và vũ trang chống địch càn quét; đấu tranh xây dựng lực lượng vũ trang tập trung; khẩn trương xây dựng căn cứ địa miền núi" ²²⁾.

Đầu năm 1960, trên cơ sở tiếp tục quán triệt tinh thần Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng, Hội nghị Tỉnh ủy quán triệt Nghị quyết Liên khu ủy, nâng cao nhận thức về đường lối, phương châm đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, xây dựng căn cứ địa theo chủ trương của Liên khu ủy mà Đại hội Đảng bộ tỉnh năm 1959 chưa đề cập. Nghị quyết Hội nghị Tỉnh ủy nêu rõ: Tiếp tục đẩy mạnh diệt ác phá kìm, củng cố căn cứ địa liên hoàn của tỉnh từ khu 1, 2 đến khu 7; mở rộng căn cứ lõm các khu; đẩy mạnh hoạt động của các lực lượng vũ trang, đưa hai trung đội tập trung của tỉnh lên hoạt động ở ven thị xã để hỗ trợ các đội công tác đô thị và đồn điền phát triển cơ sở chống càn quét, bảo vệ căn cứ bàn đạp, mở các đợt vũ trang tuyên truyền, đột nhập vào các đồn điền và các dinh điền Lê Kim, Đức Khánh, hạ uy thế bọn nguy quyền, phát triển cơ sở.

Tỉnh ủy chỉ đạo các khu đẩy mạnh diệt ác, phá kìm, củng cố căn cứ địa liên hoàn của tỉnh từ khu 1 đến khu 7; mở rộng "căn cứ lõm" phía tây đường 14; xây dựng căn cứ khu 6 (vùng Đông sông Ayun) đến núi Kông Chiêng; ở khu 3 (vùng Nam Bắc Hà Bàu, Đak Đoa) dựa vào núi Đê Somei. Ở huyện H2 (Đông Cheo Reo) mở rộng căn cứ Chư Djú. Giữa năm 1960, Tỉnh ủy quyết định sáp nhập khu 4 và khu 5 thành khu 45 do đồng chí Trịnh Quang Ngọc (Tường) làm Bí thư.

Tháng 9-1960, Thường vụ Liên khu ủy chỉ thị mở đợt hoạt động, phát động quần chúng phá kìm kẹp, mở rộng căn cứ, phát triển cơ sở vùng giáp ranh, đẩy mạnh hoạt động xuống đồng bằng, rút thanh niên xây dựng lực lượng, mở rộng hành lang chiến lược.

Từ giữa năm 1960, các lực lượng vũ trang tập trung và du kích xã, thôn vừa đẩy mạnh hoạt động, hỗ trợ quần chúng đấu tranh diệt ác phá kìm, giành quyền làm chủ từng phần, vừa đánh địch bảo vệ căn cứ, phong trào. Ở nhiều vùng, nhiều làng đã hình thành ba lực lượng: hợp pháp, bán hợp pháp và bất hợp pháp, liên kết, dựa vào nhau, tạo thế vững chắc trong đấu tranh chống địch giữ làng, bảo vệ căn cứ đứng chân cho cơ quan tỉnh, các khu và các đội công tác. Việc phát triển lực

lượng vũ trang, xây dựng căn cứ địa cách mạng, củng cố và phát triển thực lực cách mạng của tỉnh là bước chuẩn bị tiền đề cho đồng khởi giành quyền làm chủ nông thôn.

Tháng 10-1960, Tỉnh ủy quyết định phát động quần chúng nổi dậy tiến công địch, giành quyền làm chủ từng phần.

Mở màn đợt Đồng khởi trong toàn tỉnh là cuộc tấn công tiêu diệt cứ điểm Kannak (khu 2), một cứ điểm của địch được xây dựng kiên cố, với 4 khu vực gồm khu đồn lớn, khu đồn công an, khu giam tù và khu vực sân bóng, xưởng cưa. Xung quanh có hệ thống hào giao thông bao quanh với 3 - 4 lớp rào kẽm gai, có hệ thống lô cốt với khoảng 200 lính canh giữ. Cứ điểm Kannak có vị trí quan trọng, án ngữ giữa hai vùng căn cứ khu 1, 2, nằm sâu trong vùng ta làm chủ, cách quận lỵ An Túc (An Khê) khoảng 25 km về phía Bắc, phía Đông đường số 7 từ An Khê đi Kannak. Tiêu diệt cứ điểm này sẽ làm rung động hệ thống nguy quân, nguy quyền trong tỉnh.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban chỉ huy quân sự tỉnh chỉ đạo chuẩn bị khẩn trương cho trận đánh. Lực lượng sử dụng có 3 trung đội tập trung, một tiểu đội đặc công và dân quân du kích khu 2. Các đồng chí Đỗ Quang Thắng, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Tạ Quang Kim, Tỉnh ủy viên, Nguyễn Triêm, Chính trị viên Tỉnh đội, Lê Ngọc Diễm, chỉ huy chiến đấu trực tiếp chỉ đạo trận đánh.

Đêm 23-10-1960, đúng giờ quy định, lực lượng ta bí mật cắt rào từ hai mũi, áp sát đồn và nổ súng tấn công cứ điểm Kannak. Do bị đánh bất ngờ, binh lính trong đồn hoảng sợ, rối loạn, hệ thống chỉ huy tê liệt do mất liên lạc thông tin điện đài. Chỉ trong vòng 30 phút, cứ điểm Kannak đã hoàn toàn bị tiêu diệt. Ta diệt và làm bị thương trên 100 tên địch, bắt một số tù binh, phá hủy 4 xe GMC, 2 xe Jep, thu 80 súng các loại, trong đó có 3 trung liên, đạn dược và các quân trang quân dụng cùng 5 tấn gạo. Chi khu quân sự An Túc đang ở thế yếu, đến hơn một tuần sau, ba máy bay địch đến ném bom vùng quanh đồn Kannak, thả bom napan rộng đến các làng vùng Kon Hơrông (khu 1), Bắc đường 19, nhưng không gây thiệt hại về tính mạng, tài sản của dân. Đồn Kannak bị tiêu diệt đã tạo khí thế cho nhân dân khu căn cứ 1 và 2 vùng lên.

Thắng lợi của trận Kannak đã đánh dấu sự phát triển mới của lực lượng vũ trang tỉnh, mở màn cho phong trào Đồng khởi vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở phía Đông và phong trào đấu tranh "hai chân, ba mũi giáp công" trong toàn tỉnh.

Được tin đồn Kannak bị tiêu diệt, lính ở đồn An Túc (An Khê) và các đồn dọc đường 19 không dám lòng sục. Địch ở đồn Ktoh (khu 7) và Đak Bớt (khu 6) hốt hoảng tháo chạy trước khi lực lượng ta tấn công.

Hưởng ứng phong trào, chớp thời cơ thuận lợi, nhân dân các khu 1, 2, 7, 6, ở Nam Bắc đường 19 đã nổi dậy đốt thẻ kiểm tra, xé cò, ảnh Diệm, tuyên bố xóa bỏ bộ máy tề nguỵ, giành quyền làm chủ, lập chính quyền tự quản, tập hợp tề nguỵ để giáo dục. Vùng căn cứ các khu 1, 2, 7 được mở rộng, ta đẩy mạnh xây dựng lực lượng dân quân du kích, phát triển vũ khí tự tạo, bố phòng, củng cố và bảo vệ vùng giải phóng, vùng căn cứ. Nhân dân các làng, xã quyết tâm bất hợp tác với địch, đẩy mạnh củng cố, mở rộng tuyên bố phòng liên thôn, liên xã, tăng cường bố phòng chống địch càn quét.

Ở khu 2, các làng Tomôch, làng Lợt, Su Groi, Su Muôn, Su Briêng (xã Bắc), Đê Bar, Đê Đáp, Sotor, Đê Totung (Tây Nam), Đê Mor (Đông Nam)... đẩy mạnh củng cố cơ sở, bố phòng chiến đấu, tạo hệ thống làng chiến đấu liên hoàn bảo vệ vùng căn cứ và vùng mới giải phóng của tỉnh, nối từ xã Bắc, căn cứ huyện 2 sang xã chiến đấu A1, A2 (khu 7). Vùng căn cứ tỉnh từ khu 1, 2, 7 được nối liền tạo thế vững chắc. Đường hành lang chiến lược Bắc - Nam và đường giao liên từ tỉnh xuống các khu được khai thông, việc đi lại dễ dàng hơn.

Nhân dân từ vùng sông Ba đến vùng Đông sông Ayun của các khu 6, 7 đã nhất loạt nổi dậy giành quyền làm chủ với mức độ và hình thức khác nhau.

Ở hướng khu 3, đồng chí Kpă Thìn (Bohâm), Tỉnh đội trưởng chỉ huy hai tiểu đội đặc công tỉnh, có lực lượng vũ trang khu 3 phối hợp tấn công tiêu diệt cứ điểm Pleibông, phát động nhân dân vùng Đê Kajiêng, Pleibông nổi dậy giành quyền làm chủ, phá thế uy hiếp của địch đối với vùng

căn cứ khu 3 và phía tây khu 2. Tiếp đó các lực lượng vũ trang tỉnh, huyện đánh tiêu diệt các chốt bảo an ngã ba Kon Dong, chốt dân vệ làng Phung, chốt dân vệ cầu Đê Klahn trên đường từ Đak Doa đi Biển Hồ. Ở dinh điền Lê Chí, đội công tác vũ trang khu 3 đột nhập tuyên truyền, tổ chức quần chúng mít tinh và rút thanh niên ra để bổ sung lực lượng.

Ở khu 6, các đồng chí Nguyễn Kim Thuận và đồng chí Dou chỉ huy lực lượng vũ trang khu 3 tấn công chốt dân vệ trên cầu Hà Ra trên đường 19. Ta tổ chức quần chúng các làng nổi dậy giành quyền làm chủ, lập chính quyền tự quản, củng cố dân quân và các tổ chức quần chúng. Các xã có cán bộ người địa phương phụ trách.

Một số vùng địch còn khống chế, cơ sở yếu như vùng K (khu 3), vùng ven thị xã và Glar (khu 6) chưa lập xã thì do tổ công tác hoặc cơ sở nòng cốt điều hành.

Đợt Đồng khởi phía Đông đường 14, trong tháng 10-1960 đã giải phóng một vùng rộng lớn Nam Bắc đường 19: Phía Nam từ Đông Tây sông Ba đến Đông Tây sông Ayun; phía Bắc cả khu 1, khu 2, khu 3 đến tận đường 14. Nhân dân các làng nổi dậy xóa bỏ bộ máy tề nguỵ, lập chính quyền tự quản của nhân dân ở từng làng. Các làng, xã ở vùng căn cứ cũ mở rộng các tuyến bố phòng làng kháng chiến chống địch càn quét sâu vào vùng căn cứ ta.

Phía Tây đường 14, Ban cán sự khu 45²³⁾ đang tích cực chuẩn bị mọi mặt hưởng ứng và phối hợp với đợt Đồng khởi ở các khu phía Đông. Tại làng Sung Ia O (khu 45), ngày 4-11-1960, lính bảo an đồn Tân Lạc, quận Lệ Thanh lùng sục vào làng, phát hiện một chiếc võng dù trong nhà cơ sở của ta. Chúng đã bắt chủ nhà cùng một số dân làng đưa về đồn để tra xét. Ban cán sự khu 45 chỉ đạo quần chúng đấu tranh, buộc địch phải thả người bị bắt. Hôm sau, một tiểu đội lính kéo đến, bắt dân tập trung giữa làng, lúc này chủ yếu là phụ nữ và người già, với 4 thanh niên. Tiểu đội lính vây xung quanh và tiếp tục xét hỏi dân làng về cơ sở, cán bộ ta. Dưới sự hướng dẫn của ta, dân làng đa số là phụ nữ tập hợp thành ba nhóm, mỗi người mang theo một khúc củi làm đòn kê ngòi, chuẩn bị sẵn sàng đối phó với địch. Địch tra hỏi, đồng bào một mực nói không biết, không thấy. Không làm gì được, chúng bắt 4 người cho là cầm đầu đưa về đồn. Dân làng nhất loạt vùng đứng dậy giành giữ người, địch nổ súng làm anh Luh, cơ sở ta bị thương. Liên lúc đó, chị Rochom Ban hô chị em phụ nữ trong làng xông vào bọn lính, giành lấy súng, ghì mũi súng xuống đất hoặc chĩa lên trời, rồi lấy củi phang liên tiếp vào đầu bọn lính. Tiểu đội lính không thể chống cự lại trước sự uất ức đã dồn nén từ lâu của dân làng. Kết quả 6 tên lính bị diệt, 1 tên bị bắt, 2 tên chạy thoát, ta thu được 8 súng trường, 1 tiểu liên, 1 súng ngắn và một số dao găm, lựu đạn.

Vụ Sung Ia O đã gây ảnh hưởng lớn trong vùng, Ban cán sự khu 45 nhanh chóng chỉ đạo chuẩn bị đề phòng địch khủng bố, đàn áp, tổ chức cho dân làng Sung Ia O lánh sang các làng khác, cất giấu tài sản ra rừng, bố trí phân tán lực lượng thanh niên, tổ chức thành từng nhóm bất hợp tác, bố phòng đánh địch. Lập tiểu đội du kích làm nhiệm vụ bảo vệ dân. Đồng thời phát động dân làng xung quanh Sung Ia O cùng bố phòng chống địch khủng bố, phát động phong trào du kích chiến tranh trong toàn khu, giữ thế hợp pháp cho dân làm ăn sản xuất.

Đến chiều, địch đưa một đại đội lính từ Bàu Cạn bao vây quanh làng, lúc này không có một bóng người. Thanh niên đã bí mật phục kích cách làng một km diệt 2 tên lính, rồi rút vào rừng. Tức tối địch kéo vào làng đốt nhà và khiêng xác 6 tên lính về đồn.

Sau chiến thắng Kannak, Pleibông, tỉnh kịp thời chuyển lực lượng lên phía tây đường 14 hoạt động. Tháng 11-1960, Tỉnh ủy chỉ đạo đưa Đại đội 1 của tỉnh phối hợp với lực lượng vũ trang khu 45 tiến công tiêu diệt quận lỵ Lệ Thanh, một quận lỵ quan trọng có chi khu quân sự bảo vệ, khống chế phía tây thị xã và kiểm soát các dinh điền Pleiku II. Các đồng chí Đỗ Quang Thắng, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phạm Xong (Hồng), Tỉnh ủy viên, đồng chí Thuận, Ban chỉ huy Tỉnh đội trực tiếp chỉ đạo. Lực lượng quân sự có Đại đội của tỉnh tăng cường do đồng chí Trần Thịnh (Thám) làm Đại đội trưởng, có đơn vị đặc công của tỉnh làm nòng cốt do đồng chí Đặng Hữu Đình làm Phó Tham mưu trưởng Tỉnh đội chỉ huy, cùng lực lượng của khu 45 do các đồng chí Ngô Thành (Chinh), Nguyễn Long (Thứ) trong Ban cán sự khu 45, đồng chí Thát phối hợp

chỉ đạo. Kết quả cuộc tấn công quận lý Lê Thanh, ta diệt, làm bị thương 30 lính bảo an và dân vệ, thu toàn bộ vũ khí, điện đài, tài liệu. Tên Quận trưởng Lê Thanh là Lưu Văn Trí không có mặt ở quận lúc này.

Các đội công tác cùng lực lượng vũ trang đột nhập vào các dinh điền Đức Hưng, Sùng Lễ, Lê Kim tổ chức mít tinh, phát động quần chúng nổi dậy phá kìm kẹp và rút thanh niên ra ngoài.

Ban cán sự khu 45 nhanh chóng phát động quần chúng nổi dậy đốt thẻ kiểm tra, đốt cờ, ảnh Diệm, xóa bỏ tề làng, tề tổng, vận động tề đi trả chức viên lý do là sợ cách mạng trừng trị, không dám làm việc cho "Quốc gia" để giữ thể hợp pháp cho quần chúng đấu tranh trực diện sau này. Ở các xã B8, B9, B10, B14, nhân dân nổi dậy giành quyền làm chủ ở 40 làng trong vùng với khoảng 15.000 dân. Quần chúng xã B9, B14 phối hợp với các đội công tác vũ trang diệt các tên Năm (làng Đo), Hyông (làng On) Eo (làng Del) là những tên đại diện xã ác ôn, có nhiều nợ máu với nhân dân. Phía Nam đường 19, tại xã E1 đến E7, E8 quần chúng đã nổi dậy đốt thẻ kiểm tra, xóa bỏ tề, giành quyền làm chủ ở cơ sở, trong đó có xã E4 và một số làng của xã E6 bất hợp tác với địch. Đặc biệt ở đây, quần chúng nổi dậy nhưng vẫn giữ được thể hợp pháp "hai chân", liên tục tiến hành đấu tranh, giằng co kéo dài giữa ta và địch để mở rộng dần quyền làm chủ và thể làm chủ ở một vùng địa hình trống trải, còn gọi là vùng "làm chủ hai chân".

Ở huyện H2, H3, khắp các buôn làng lan truyền Lời kêu gọi nhân dân nổi dậy giải phóng nông thôn của Tỉnh ủy Đắk Lắk dịch ra tiếng địa phương. Lời kêu gọi được quần chúng học thuộc lòng: *Hỡi đồng bào, hãy tuốt gươm đao xông lên ra phía trước, hừng hực như lửa cháy rừng. Đã đến lúc ai do dự chần chừ là có tội với Tổ quốc, với nhân dân.* Từ tháng 9-1960, huyện H2 (Đông Cheo Reo) mở đợt diệt ác. Ở Phú Cần, lực lượng ta cải trang đột nhập vào tận nhà, diệt tên ác ôn Lê Phụng Cử, đại diện xa; tên Phạm Sáu, thôn trưởng; tên Mai Đức Tính, công an viên; tên Phan Danh là những tên gây nhiều tội ác với nhân dân. Dân phao tin "Việt cộng" về rất đông, uy hiếp tinh thần bọn lính ở đồn Mlah, buộc phải bỏ đồn rút chạy về Cheo Reo. Đêm 28-9-1960, ta đột nhập làng Wong Bông chém trọng thương tên Nay Lol, đại diện xã, lấy súng và đốt nhà.

Tháng 10-1960, lực lượng vũ trang tỉnh Đắk Lắk đánh đồn Oi Nu, đốt đồn, thu toàn bộ vũ khí, bắt 7 tên lính giáo dục rồi thả tại chỗ. Một cơ sở nội tuyến người Jrai đã gia nhập lực lượng ta. Giữa tháng 11-1960, lực lượng vũ trang huyện H3 (Tây Cheo Reo) phối hợp cùng một trung đội của tỉnh tấn công cứ điểm Ploi Plôk (dinh điền Kế Thiện), đánh tan một đại đội bảo an địch, diệt 10 tên, thu toàn bộ vũ khí, phá lỏng thể kìm kẹp toàn vùng. Các đội công tác bám sát buôn làng phát động quần chúng xây dựng thực lực cách mạng.

Thừa thắng, ta vũ trang tuyên truyền qua các làng dọc đường số 7A (nay là quốc lộ 25), phát động quần chúng nổi dậy phá tề trừ gian, giải phóng hoàn toàn vùng Đông Cheo Reo. Phối hợp với lực lượng vũ trang, cán bộ huyện Đông, Tây Cheo Reo phát động quần chúng nổi dậy xé cờ, ảnh Diệm, xóa bỏ nguy quyền, lập chính quyền tự quản, giành quyền làm chủ vùng nông thôn, kể cả hai thôn đồng bào người Kinh là Phú Cần và Quang Hiến. Ta làm chủ một vùng rộng lớn từ khu 7 (Gia Lai) đến giáp đường số 7A, tiếp giáp quận lý Cheo Reo và vùng ven quận lý Phú Nhơn, dọc đường 14, giáp đường 7A đến Phú Thiện với gần 20.000 dân. Giải phóng đến đâu, ta tổ chức lực lượng bán vũ trang và các tổ chức chính trị để tập hợp quần chúng.

Ở Đông Cheo Reo (H2), lúc này được hợp nhất với H1 (huyện M'Drăk, Đắk Lắk) thành huyện A10, ta đã tổ chức một cuộc biểu tình tuần hành hai ngày, có khoảng 3000 người tham gia, kéo đến bao vây đồn Oi Nu với khẩu hiệu: Quyết tâm giải phóng nông thôn. Khẩu hiệu được viết lên trên cây, dọc các con đường trên huyện. Địch hoảng sợ dùng súng cối bắn quanh đồn không cho quần chúng tràn vào. Ở Đông Cheo Reo, địch chỉ còn thị trấn và đồn Oi Nu.

Đợt Đồng khởi cuối năm 1960 (kể cả hai huyện H2 và H3 thuộc Đắk Lắk) mở đầu phong trào Đồng khởi trong toàn tỉnh đã đạt thắng lợi lớn. Bằng nhiều hình thức đấu tranh kết hợp, với tất cả sức mạnh quật khởi của quần chúng bị dồn nén từ lâu, nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã vùng lên và bung mạnh ra từ thế bị kìm kẹp, o ép, chuyển sang thế nổi dậy tiến công địch bằng cả bạo lực chính trị và vũ trang.

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi trong toàn tỉnh là đã giành quyền làm chủ một vùng rộng lớn từ Đông sang Tây tỉnh, xóa bỏ bộ máy tề ngụy cơ sở ở nhiều nơi, xây dựng chính quyền tự quản của nhân dân ở các xã, thôn làng, xây dựng và phát triển thực lực cách mạng. Qua đợt Đồng khởi, phong trào quần chúng đã có sự kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị, binh vận. Đến cuối năm 1960, ta đã giải phóng được 508 làng với gần 150 ngàn dân, trong đó có 100 ngàn dân "làm chủ hai chân". Toàn tỉnh đã có 902/1.062 làng có cơ sở chính trị và cơ sở Đảng, 1.785 du kích...

Thắng lợi trên là kết quả của sự vận dụng và chỉ đạo của Đảng bộ chuyển phong trào cách mạng lên theo tinh thần Nghị quyết 15 của Trung ương, Nghị quyết của Khu ủy V, phát huy tinh thần đoàn kết, tập hợp đông đảo lực lượng quần chúng, đẩy mạnh kết hợp chính trị, vũ trang, binh vận để giành quyền làm chủ vùng nông thôn đồng bào dân tộc, tạo thế và lực mới trong phong trào Đồng khởi tấn công tiêu diệt địch, giành quyền làm chủ.

Kết quả của phong trào Đồng khởi ở Gia Lai đã góp phần to lớn vào thắng lợi của phong trào trên toàn miền, đẩy địch vào thế bị động đối phó và làm phá sản một bước rất quan trọng âm mưu tiêu diệt phong trào cách mạng ở miền Nam của đế quốc Mỹ và tay sai.

Đề tiếp tục phát huy vai trò to lớn của lực lượng quần chúng trong Đồng khởi, phát huy sức mạnh của khối đoàn kết các dân tộc miền Trung và Tây Nguyên, tháng 11-1960, tại xã Đak Gleh (khu 1), Liên khu ủy V tổ chức Đại hội đoàn kết các dân tộc thiểu số miền Trung và Tây Nguyên với hơn 100 đại biểu các dân tộc, có cả đại biểu dân tộc Lào tham dự. Đại hội thành lập Phong trào dân tộc tự trị Tây Nguyên, thông qua Chương trình hành động và ra Lời kêu gọi đồng bào các dân tộc đoàn kết cùng đồng bào cả nước đấu tranh chống Mỹ - Diệm, giành độc lập tự do, thống nhất đất nước. Hình ảnh chim chèo bẻo được chọn làm biểu tượng cho phong trào, tượng trưng cho sự đoàn kết đấu tranh, bảo vệ giống nòi của đồng bào dân tộc Tây Nguyên. Đại hội có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng, củng cố, phát huy khối đoàn kết các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, giành độc lập tự do cho dân tộc, chống lại những thủ đoạn lừa mị và chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc của đế quốc Mỹ và tay sai. Đại hội đã bầu Ủy ban Phong trào dân tộc tự trị Tây Nguyên do cụ Y Bih, nhân sĩ trí thức người Ê Đê làm Chủ tịch; ông Rochom Briu (Grang), nhân sĩ trí thức người Jrai Cheo Reo làm Phó Chủ tịch. Ngày 20-12-1960, tại vùng giải phóng miền Đông Nam Bộ thuộc xã Tân Lập, huyện Châu Thành (nay là Tân Biên), tỉnh Tây Ninh, Đại hội đại biểu các giai cấp, đảng phái, dân tộc, tôn giáo và các giới trong toàn miền Nam thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Đây là sự kiện có ý nghĩa to lớn, đánh dấu bước phát triển mới của phong trào cách mạng miền Nam, trong đó có đóng góp của Đảng bộ và nhân dân Gia Lai. Với Chương trình hành động 10 điểm, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã giương cao ngọn cờ dân tộc, hiệu triệu, kêu gọi toàn dân đoàn kết trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất nước nhà. Phong trào Dân tộc tự trị Tây Nguyên trở thành thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, hoạt động theo Cương lĩnh chung của Mặt trận.

Giữa năm 1961, tại xã Krong, khu 2 căn cứ tỉnh (nay là huyện Kbang), Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Gia Lai được thành lập, ra lời kêu gọi các tầng lớp nhân dân hưởng ứng Cương lĩnh Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, đấu tranh chống Mỹ - Diệm. Ông Đinh Túp (Bã Sat), dân tộc Bahnar được bầu làm Chủ tịch, ông Krung TôlôKơn (Siu Bôm) làm Phó Chủ tịch, ông Đoàn Lý (Xoa) làm Ủy viên thư ký, bà Hlơ là Ủy viên.

Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Gia Lai thành lập có ý nghĩa quan trọng đối với phong trào cách mạng địa phương. Chương trình hành động 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được tích cực tuyên truyền, động viên tập hợp các giai tầng trong tỉnh hăng hái tham gia phong trào cách mạng chống Mỹ - ngụy; củng cố thêm niềm tin tưởng vào Đảng, vào cách mạng, vào ngày thống nhất đất nước. Tại khu 45 truyền đơn được rải khắp vùng. Đồng chí Kah, Bí thư chi bộ xã B12 được Ban cán sự khu 45 giao nhiệm vụ treo lá cờ Mặt trận lên ngọn cây cổ thụ sau quận lỵ Lê Thanh. Sau hai giờ đồng hồ, lá cờ Mặt trận với cán tre dài 8m cắm trên

cây cỏ thụ cao đã tung bay trước sự vui mừng của đồng bào quanh vùng và sự căm tức của kẻ địch. Tức tối, binh lính trong quận phải dùng súng bắn mới hạ được lá cờ xuống. Hình ảnh cờ Mặt trận vẫn in đậm trong ký ức của mỗi người dân khu 45 và trong cả tỉnh.

Trong những năm 1961-1962, Mặt trận Dân tộc giải phóng các khu lần lượt được thành lập đã tích cực động viên các tầng lớp nhân dân kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đến hết 1960, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Gia Lai bước vào thời kỳ đấu tranh đầy khó khăn, phức tạp, đương đầu với kẻ thù mới là đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai. Phát huy truyền thống đấu tranh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng bộ Gia Lai đã kịp thời chuyển hướng tư tưởng, tổ chức và lãnh đạo đấu tranh, giữ gìn và phát triển lực lượng, củng cố và xây dựng cơ sở, nhất là vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số, đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang, tiến tới phát động phong trào Đồng khởi. Đảng bộ chú trọng lãnh đạo xây dựng khu căn cứ địa làm bàn đạp đứng chân để tích lũy lực lượng, phát triển kinh tế, chính trị, lãnh đạo phong trào cách mạng địa phương. Coi trọng củng cố lực lượng quần chúng lao động, mở rộng mặt trận đoàn kết các tầng lớp, giai cấp, đoàn kết toàn dân vào mặt trận đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai.

Qua đấu tranh gian khổ, Đảng bộ Gia Lai từng bước trưởng thành và phát triển. Đội ngũ cán bộ, đảng viên qua thử thách ngày càng phát triển, vững vàng, kiên định, gắn bó với nhân dân, nêu cao vai trò tiên phong trong các phong trào, tạo thế và lực mới cho Đảng bộ lãnh đạo từng bước chuyển phong trào lên thế tấn công và nổi dậy, giải phóng và làm chủ nông thôn.

Trong thực tiễn lãnh đạo đấu tranh cách mạng, Đảng bộ Gia Lai đã phát huy tính chủ động, sáng tạo, vận dụng linh hoạt đường lối, chủ trương, phương châm của Đảng trong thời kỳ mới, tích lũy được thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và phương pháp vận động quần chúng.

Tuy nhiên trong chỉ đạo, Đảng bộ còn biểu hiện tư tưởng hữu khuynh, thiếu mạnh dạn chuyển hướng phương châm, hình thức đấu tranh phù hợp với điều kiện của tỉnh. Chưa sớm lãnh đạo kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang tự vệ để phát huy sức mạnh truyền thống của quần chúng trong bảo vệ căn cứ, giữ vững và phát triển lực lượng. Xây dựng cơ sở tổ chức và phong trào đấu tranh vùng đô thị, đồn điền, vùng người Kinh còn yếu, chưa theo kịp phong trào chung.

Dù còn những hạn chế, thiếu sót, song thắng lợi của phong trào cách mạng Gia Lai trong những năm 1954 - 1960 là to lớn, căn bản, đã góp phần cùng với nhân dân toàn miền đánh bại hình thức thống trị điển hình của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, tạo tiền đề vững chắc để bước vào thời kỳ đấu tranh mới, chống chiến lược chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ.

1. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.15, tr.225.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.7, tr.322.

3. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.15, tr.273.

4. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.15, tr.273-274.

5. Thường vụ Khu ủy V: *Chỉ thị sơ bộ về phương hướng công tác của Gia Lai*, TL-TV số 540, tập 16, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

6. Sau khi Lương Ngạc phản bội, đầu hàng giặc. Năm 1958, đồng chí Huỳnh Hưng Thạnh (Hoàng Lê) làm Bí thư.

7. Riêng khu 9 (thị xã Pleiku) lúc đầu có bố trí một Ban cán sự, nhưng vì lý do sức khỏe, các đồng chí xin đi tập kết, Tỉnh ủy chỉ bố trí một đoàn công tác do đồng chí Nguyễn Văn Lưu (Biêu) làm Đoàn trưởng. Khu 9 lúc này do đồng chí Đỗ Hằng, Tỉnh ủy viên, Bí thư khu 3 phụ trách. Đến ngày 15-2-1956, Tỉnh ủy mới chỉ định Ban cán sự Đảng khu 9 do đồng chí Đỗ Hằng làm Bí thư, các đồng chí Nguyễn Văn Lưu, Bùi Dự là ủy viên Ban cán sự.

8. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, t.15, tr.381.

9. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.16, tr.641, 642.

10. *Nam Trung Bộ kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 1995, tr 238.

11. *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, t.16, tr.571.

12. *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, t.16, tr.571.
13. Các xã (B) của khu 4: B1, B2, B3, B4 (nay là xã Ia Khuol, Ia Phí, Ia Mônông, Ia Ka, huyện Chư Pah). B5, B6, B7 (nay là xã Ia Sao, Ia Hrun, Ia Pêch, huyện Ia Grai); B8, B9, B10 (nay là xã Ia Dìn, Ia Krêl, Ia Dơk, Ia Dom, huyện Đức Cơ); B11, B12, B13, B14, B15 (nay là xã Ia Chía, Ia O, Ia Krái, Ia Tô, Ia Dêr, huyện Ia Grai).
14. Năm 1971, chị là Tỉnh ủy viên, trên đường đi công tác, bị bắt lần thứ hai cùng với đứa con ba tuổi. Chị đã mưu trí vượt ngục trở về với cách mạng trong vòng tay yêu thương và cảm phục của đồng chí và dân làng.
15. *Nam Trung Bộ kháng chiến*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.247.
16. Đến năm 1965, ta phá banh hàng loạt các dinh điền và áp chiến lược. Khi Mỹ đổ quân vào chiến trường Gia Lai càn quét, gom lại một số dân để lập áp chiến lược kiểu mới (còn gọi là "ấp tân sinh").
17. Bức thư tâm huyết.
- 18, 19. Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, đơn vị bảo quản 93, phong số 5, trang 19.
20. Chỉ thị cuối năm 1958 của Liên khu ủy về xây dựng căn cứ miền núi. Tài liệu lưu trữ tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
21. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.20, tr.82,85.
22. *Nghị quyết Hội nghị Liên khu ủy V*. Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
23. Được sáp nhập từ khu 4 và khu 5 tháng 7-1960, do đồng chí Trịnh Quang Ngọc (Tường) làm Bí thư. Đến giữa năm 1961 được chia lại thành hai khu 4 và 5 như trước.

Chương VI

Chống chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ (1961-1965)

I. LÃNH ĐẠO NHÂN DÂN TOÀN TỈNH ĐẤU TRANH CHỐNG ĐỊCH GOM DÂN, LẬP ÁP CHIẾN LƯỢC

Thắng lợi phong trào Đồng khởi toàn miền đã mở ra một cục diện mới của cách mạng miền Nam. Chính sách độc tài phát xít của chế độ Ngô Đình Diệm rơi vào thế bế tắc. Cách mạng miền Nam chuyển sang giai đoạn mới, từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng.

Chính sách thống trị độc tài, phát xít bị thất bại, Mỹ - Diệm buộc phải bị động chuyển sang chiến lược "chiến tranh đặc biệt", nhằm cứu vãn sự suy sụp của chế độ Ngô Đình Diệm và chống lại phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" (còn gọi là chiến tranh chống lật đổ) là một trong ba bộ phận của chiến lược phản ứng linh hoạt, nằm trong chiến lược toàn cầu phản cách mạng của đế quốc Mỹ. "Chiến tranh đặc biệt" là một hình thức đặc thù của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ với công cụ tiến hành là bọn nguy quân, nguy quyền Sài Gòn. Lực lượng chủ yếu là quân đội Sài Gòn do Mỹ tổ chức, huấn luyện, trang bị và nuôi dưỡng, dưới sự chỉ huy trực tiếp của cố vấn Mỹ. Thực chất đây là kiểu chiến tranh "dùng người Việt đánh người Việt" mà thực dân Pháp đã từng áp dụng và thất bại trong cuộc chiến tranh tại Việt Nam trước đây.

Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" được mở đầu bằng kế hoạch Xtalây-Taylo với ba biện pháp chiến lược: Một là, tăng cường quân nguy do cố vấn Mỹ chỉ huy, được một số đơn vị quân Mỹ yểm trợ, với chiến thuật "trục thẳng vận, chiến xa vận", sử dụng nhiều máy bay lên thẳng, xe thiết giáp để nhanh chóng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng đang còn nhỏ yếu. Hai là, giữ vững các thành thị, xây dựng bộ máy nguy quyền thật mạnh để ngăn chặn và dập tắt phong trào cách mạng ở nông thôn bằng "bình định" và lập áp chiến lược. Ba là, ra sức phong tỏa biên giới, kiểm soát ven biển, cắt đứt sự chi viện từ miền Bắc, cô lập cách mạng miền Nam. Khi cần sẽ ném bom miền Bắc để làm áp lực trong cuộc chiến tranh xâm lược.

Hành quân càn quét và gom dân lập áp chiến lược trên quy mô lớn là nội dung cơ bản của kế hoạch Xtalây - Taylo, với mục tiêu chuyển sang tấn công để giành lại thế chủ động, nhằm "bình định" miền Nam trong vòng 18 tháng. Quốc sách "áp chiến lược" được coi là xương sống của "chiến tranh đặc biệt".

Bước vào thời kỳ này, ở chiến trường Gia Lai, đế quốc Mỹ tăng cường viện trợ quân sự, đưa một số đơn vị quân Mỹ, chủ yếu là không quân, hải quân, biệt kích để yểm trợ cho quân nguy. Ngày 13-4-1961, Mỹ - Diệm bỏ các quân khu, lập các vùng chiến thuật do tướng nguy cầm đầu cả về quân sự và hành chính. Bộ Tư lệnh vùng II chiến thuật và Quân đoàn II nguy đóng tại Pleiku, một nửa quân chủ lực vùng II chiến thuật đóng ở Gia Lai và Kon Tum. Pleiku trở thành căn cứ quân sự, trung tâm đầu não của Quân đoàn II nguy ở Tây Nguyên.

Ngày 1-9-1962, Ngô Đình Diệm ký Sắc lệnh cắt vùng Đông, Tây Cheo Reo và một phần phía Bắc Đắk Lắk, Nam Gia Lai để lập tỉnh Phú Bổn gồm có 3 quận: Phú Thiện, Phú Túc và Thuận Mẫn. Tỉnh lỵ Phú Bổn đặt tại Cheo Reo, gọi là thị xã Hậu Bổn¹⁾ (nay là thị xã Ayun Pa).

Để phát triển lực lượng nguy quân, nguy quyền trên chiến trường Gia Lai, Mỹ - nguy ra sức thực hiện các biện pháp chiến lược về quân sự, củng cố, mở rộng hệ thống đồn bót, căn cứ quân sự ở Pleiku, An Khê. Năm 1961, địch có 22 đồn và 2 căn cứ quân sự; năm 1963 tăng lên 57 đồn, trang bị cơ giới, pháo tầm xa, vũ khí hạng nhẹ cho các đơn vị chiến đấu... Chúng tăng cường bắt lính, đồn quân, tăng lực lượng chiến đấu: năm 1961 có 7.000 tên, 200 cố vấn Mỹ gồm 6 tiểu đoàn, 9 đại đội, đến năm 1963 tăng lên 27.585 tên, có 2.400 tên Mỹ, gồm 2 trung đoàn, 13 tiểu đoàn, 8 đại đội. Trong năm 1962, chúng tăng cường một tiểu đoàn quân Mỹ có 40 máy bay lên thẳng, 23 máy bay trinh sát và máy bay mang bom để hỗ trợ cho lực lượng quân nguy ở vùng này, ra sức củng cố cứ điểm, hệ thống kho tàng, tăng cường bắt lính, xây dựng lực lượng sơn chiến. Các trại huấn luyện biệt kích: Plei Hmơrông, Pleime, Kuải, Đức Cơ, Plei Jrăng, làng Jit, trại Pleiku

Blang 3, trại huấn luyện dân vệ, thiếu sinh quân ở Biển Hồ... được lập lên để huấn luyện quân sự. Mỗi trung tâm huấn luyện có từ 6 đến 12 cổ vắn, 2 đến 3 đại đội tập trung. Dịch ra sức phát triển lực lượng bảo an, dân vệ, cảnh sát, biệt kích, các đoàn bình định nông thôn, thanh niên chiến đấu. Năm 1961 ở các xã vùng người Kinh, mỗi dinh điền có một trung đội dân vệ chưa có vũ khí, đến năm 1963 đã có 13 đại đội, 220 trung đội, vũ trang trên 1.000 súng. Thị xã Pleiku có ba trung đội. Quận lỵ An Khê có trung đội nữ trang bị tiểu liên và cạcbin. Chúng củng cố lực lượng và tăng quân cho cứ điểm Kannak (khu 2), đồn Tú Thủy (khu 8), các đồn bót, Pleibông, Suối Đồi, Kon Dong (khu 3), chi khu quân sự Lệ Trung, cứ điểm Chí Bú ở ngã ba Tawon (đường 14 và 19 bis), Đak Đoa, đồn Kon Ngót (Đak Bót), đồn Kuai (khu 6)... Dịch bắt hàng ngàn thanh niên đưa vào các trung tâm huấn luyện biệt kích ở Plei Hmơrông, làng Jit, bắt thanh niên các làng Tây sông Ayun về đồn Kuai... Tăng cường hoạt động cài cây gián điệp, bộ máy kim kẹp, kiểm soát, không chế dân vùng dinh điền và mở rộng phạm vi kiểm soát ra vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số, nơi đã bị ta phá thế kim kẹp, từng bước thực hiện âm mưu gom dân, lập ấp chiến lược. Chúng tổ chức vũ trang một số làng ở vùng K (khu 3, nay là địa bàn xã Tower, huyện Chư Pah).

Ở Phú Bổn, tại thị xã Hậu Bổn, dịch lập thêm 2 đại đội bảo an, trại huấn luyện biệt kích và các đoàn bình định sơn thôn, mở rộng sân bay Phú Bổn. Mỗi quận có một đại đội lính bảo an, đồng thời tăng cường rải quân cắm chốt dọc trục đường số 7, tiến hành đánh phá vùng dọc sông Ba, sông Ayun để bảo vệ, củng cố vùng Tây Bắc thị xã Hậu Bổn.

Đề đối phó với chiến lược mới của đế quốc Mỹ, phát huy thế và lực của cách mạng miền Nam, ngày 24-1-1961, Bộ Chính trị Trung ương Đảng (Khóa III) họp đánh giá tình hình miền Nam sau Đồng khởi; ra *Chỉ thị về phương hướng, nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam*; xác định phương hướng chiến lược của cách mạng miền Nam là phát triển theo con đường tiến lên tổng khởi nghĩa với những đặc điểm mới.

Bộ Chính trị nhận định: "Thời kỳ tạm ổn định của chế độ Mỹ - Diệm đã qua và thời kỳ khủng hoảng liên tiếp, suy sụp nghiêm trọng đã bắt đầu" ²⁾... "Một cuộc tổng khủng hoảng chung và toàn diện của chính quyền Mỹ - Diệm sẽ xuất hiện, cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa của nhân dân sẽ bùng nổ để lật đổ chính quyền Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam" ³⁾. Đồng thời Bộ Chính trị cũng dự kiến khả năng đế quốc Mỹ đưa quân vào miền Nam tham chiến.

Để tiến tới Tổng công kích, tổng khởi nghĩa, Bộ Chính trị quyết định: Nhanh chóng xây dựng lực lượng chính trị và quân sự, tập hợp đông đảo lực lượng cách mạng trong Mặt trận Dân tộc giải phóng, phát động phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ của quần chúng, tích cực tiến công quân sự tiêu diệt sinh lực địch, làm tan rã nguy quân, nguy quyền, tiến lên làm chủ núi rừng, giành lại đồng bằng, xây dựng cơ sở và đẩy mạnh đấu tranh chính trị ở đô thị, tạo điều kiện và nắm thời cơ thuận lợi đánh đổ chính quyền tay sai, giải phóng miền Nam.

Chỉ thị nêu rõ phương châm đấu tranh là *"Đẩy mạnh hơn nữa đấu tranh chính trị, đồng thời đẩy mạnh đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị, tấn công địch bằng cả hai mặt chính trị và quân sự"* ⁴⁾. Do so sánh lực lượng giữa ta và địch ở mỗi vùng không giống nhau, nên phương châm công tác và hình thức đấu tranh ở mỗi vùng chiến lược có mức độ khác nhau. Vùng căn cứ rừng núi, đấu tranh vũ trang là chủ yếu. Vùng đồng bằng, đấu tranh chính trị và vũ trang có thể ngang nhau. Vùng đô thị đấu tranh chính trị là chủ yếu.

Triển khai nhiệm vụ trên chiến trường Liên khu V, tháng 5-1961, Hội nghị Thường vụ Khu ủy V họp ra Nghị quyết, chủ trương: Đẩy mạnh tiến công địch cả về chính trị và quân sự, nhằm tiếp tục củng cố và mở rộng căn cứ miền núi, xây dựng miền núi thành căn cứ địa vững chắc, kiên quyết phá thế kim kẹp ở đồng bằng ⁵⁾. Giữa năm 1961, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu V được thành lập.

Năm 1960 và đầu 1961, trên địa bàn tỉnh, bộ máy nguy quyền ở cơ sở tan rã từng mảng. Cuối năm 1961, ta đã phá thế kim kẹp, giành quyền làm chủ 1.013 làng, trong tổng số 1.062 làng vùng đồng bào dân tộc. Các khu 1, 2, 7 và một phần khu 3, khu 6 chuyển thành căn cứ bất hợp pháp.

Đại bộ phận khu 45 được giải phóng, đưa lên thế đấu tranh làm chủ hợp pháp. Hai huyện H2 (Đông Cheo Reo) và H3 (Tây Cheo Reo) vùng giải phóng được mở rộng, địch chỉ còn kiểm soát Oi Nu và thị trấn Cheo Reo. Trong vùng mới giải phóng, Ủy ban tự quản thôn, xã đảm nhiệm một phần chức năng của chính quyền cách mạng. Chiến tranh du kích phát triển ở nhiều vùng trong tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương Đảng và Liên Khu ủy, Tỉnh ủy đã kịp thời quán triệt tình hình, nhiệm vụ mới cho cán bộ, đảng viên và quần chúng, tập trung xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh, khu và vũ trang cơ sở, xây dựng căn cứ địa và hậu phương tại chỗ, đẩy mạnh chiến tranh nhân dân ở địa phương.

Tháng 9-1960, đồng chí Võ Trung Thành dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, sau đó chuyển về Khu ủy V, đồng chí Phạm Chánh được chỉ định quyền Bí thư Tỉnh ủy (sau là Bí thư).

Tháng 2-1961, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị mở rộng, chủ trương: Phát huy thắng lợi "Đồng khởi", khẩn trương xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, phát triển cơ sở ở đô thị, vùng đồng bào người Kinh, dinh điền. Vận dụng phương châm đấu tranh "hai chân, ba mũi giáp công" (chính trị, quân sự, binh vận) để liên tục tấn công và nổi dậy phá kìm kẹp với phá kế hoạch gom dân của địch, củng cố và mở rộng vùng giải phóng, xây dựng về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng lực lượng vũ trang tập trung, phát triển chiến tranh du kích... Tập trung xây dựng lực lượng chính trị và vũ trang, chống dồn dân lập ấp chiến lược là nhiệm vụ trọng tâm số một của toàn Đảng bộ.

Quán triệt chủ trương của Tỉnh ủy, cấp ủy các khu khẩn trương triển khai nhiệm vụ cụ thể, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang hỗ trợ quần chúng nổi dậy phá tề, diệt ác; giữ vững vùng căn cứ, mở rộng vùng giải phóng; ra sức vận động nhân dân chống dồn dân, phá ấp chiến lược. Tiếp tục củng cố và phát triển lực lượng vũ trang, đẩy mạnh đấu tranh theo phương châm "hai chân, ba mũi giáp công", giữ thế hợp pháp cho quần chúng.

Trên địa bàn các khu hình thành các hình thái cơ sở: Các làng bất hợp pháp, làng làm chủ hai chân, vùng địch kiểm soát. Khu 6 tích cực đẩy mạnh phát triển cơ sở vùng làng trắng đường 14 và sát thị xã Pleiku. Vùng Tây sông Ayun chủ yếu giữ thế đấu tranh hợp pháp, vận dụng "hai chân, ba mũi giáp công. Vùng Đông sông Ayun đấu tranh bất hợp pháp, nhưng vẫn giữ thế hợp pháp cho nhân dân đi lại làm ăn và quan hệ giữa hai vùng.

Tháng 1-1961, để phát triển lực lượng, tỉnh thành lập Đại đội 1, đơn vị vũ trang tập trung đầu tiên của tỉnh trong thời kỳ chống chiến lược "chiến tranh đặc biệt". Tháng 5-1961, một bộ phận cán bộ của Trung đoàn 120, một số con em các dân tộc Tây Nguyên sau những năm tập kết ra miền Bắc và tham gia chiến đấu ở chiến trường Lào trở về, được Quân khu đưa về Gia Lai, nhanh chóng giúp tỉnh kiện toàn cơ quan Tỉnh đội, tăng cường huấn luyện, chỉ huy lực lượng vũ trang các địa phương.

Tháng 7-1961, ta tổ chức thêm hai đại đội 2 và 3, thành lập đơn vị đặc công, trinh sát, công binh, các phân đội chuyên môn kỹ thuật, kiện toàn Ban chỉ huy Tỉnh đội do đồng chí Kpă Thìn (Bohâm) làm Tỉnh đội trưởng, đồng chí Lê Hoàn (Trung) làm Chính trị viên. Lực lượng vũ trang các khu cũng được phát triển. Để đẩy mạnh công tác binh vận, Ban binh vận tỉnh được thành lập do đồng chí Trần Văn Bình (Đảng), Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Trưởng ban. Cơ quan Tỉnh đội thành lập Tiểu ban binh vận, biên chế trong cơ quan chính trị tỉnh. Các khu và thị xã đều hình thành thành Ban binh vận do một đồng chí Ủy viên Thường vụ phụ trách, ở cấp xã do một cấp ủy viên phụ trách. Một số làng đã thành lập tổ công tác binh vận do chi hội phụ nữ đảm nhiệm⁶⁾. Nhiệm vụ công tác binh vận thời kỳ này là giáo dục chính trị tư tưởng, lãnh đạo quần chúng chống bắt lính, vận động gia đình binh sĩ, nhất là người dân tộc đấu tranh đòi chồng, con bỏ ngũ, gây mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, tập hợp các lực lượng có tinh thần yêu nước trong quân đội địch, nhằm hỗ trợ cho phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng và tác chiến của các lực lượng vũ trang tiêu diệt địch.

Khu 7 tăng cường một số cán bộ và củng cố, mở rộng xây dựng cơ sở chính trị ở vùng phía Bắc và phía nam, tiến hành củng cố, xây dựng căn cứ; thành lập ban binh vận khu, tổ binh vận làng, xã do chi hội phụ nữ đảm nhiệm, đẩy mạnh hoạt động binh tề vận ở các làng dọc đường 19 và giáp vùng Bắc sông Ayun.

Hè - Thu năm 1961, Quân khu V mở đợt hoạt động quân sự hỗ trợ quần chúng nổi dậy phá kìm, giành quyền làm chủ. Quân và dân Gia Lai phối hợp với các Tiểu đoàn 30, 50 của Quân khu tập kích bức rút cứ điểm Kannak (khu 2), một chốt nằm sát khu căn cứ tỉnh, diệt bốn xe trên đường An Khê - Eo Gió, tập kích địch đóng giữ dinh điền Châu Bàu, tiến công tiêu diệt toán lính địch ở tiểu khu hành chính Chợ Đồn. Hai trung đội tập trung phía nam do đồng chí Hùng (Đại đội trưởng Nguyễn Tiết Giao) chỉ huy, tập kích Tiểu đoàn công binh trên đường số 7, buộc địch ở đồn Ktoh và Tonang rút chạy. Đại đội 3 của tỉnh do đồng chí Võ Ngọc Đề (Đại đội trưởng) và Lê Tiên (Chính trị viên) cùng một bộ phận đặc công của trường trình sát Tỉnh đội tấn công hai trung đội bảo an dân vệ đồn An Thượng, diệt và bắt sống 40 tên, thu toàn bộ vũ khí. Đại đội 3 còn hỗ trợ các đội công tác phát động quần chúng xây dựng cơ sở, diệt ác, bắt tề cải tạo. Một trung đội của Đại đội 3 đã tập kích vào trại sản xuất của tên trung úy Hảo tại thôn An Phong (An Khê) diệt hai lính, đốt trại...

An Khê là địa bàn địch không chế gắt gao, nhưng quần chúng đã nổi dậy trấn áp bọn tay sai phản động, đấu tranh hạ uy thế bộ máy tề nguỵ, thực hiện làm chủ từng phần ở các xã Cửu An, Song An, Cửu Tú... rút một số thanh niên trong các ấp tăng cường cho các đội công tác trong vùng.

Ở phía tây đường 14, ta tấn công nhà máy điện Nước Đổ (Bàu Cạn), củng cố cơ sở trong công nhân đồn điền. Bộ đội tập trung khu 5 dùng công, cạm bẫy kết hợp với gây tiếng nổ, bẻ gãy trận càn quét của địch, làm thiệt hại nặng một trung đội bảo an. Các làng thuộc xã Gào, căn cứ bàn đạp của thị xã Pleiku, đã tổ chức phá kìm, giữ thế đấu tranh hợp pháp.

Phong trào đấu tranh chính trị, vũ trang của quân và dân diễn ra mạnh mẽ. Tháng 3-1961, lực lượng vũ trang tập trung khu 1 và du kích xã Hònong tổ chức 5 trận đánh ngăn chặn gần một tiểu đoàn nguỵ từ Mang Đen kéo xuống càn quét vùng căn cứ Hònong, diệt và làm bị thương hàng chục tên, ngăn chặn cuộc hành quân càn quét của địch. Cùng với hoạt động vũ trang, nhân dân các xã Đak Pone, Đak Krong (khu 1) tiến hành 14 cuộc đấu tranh trực diện với 540 lượt người tham gia kéo vào đồn bắt đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Tháng 4-1961, phối hợp với phong trào Liên khu V, lực lượng vũ trang, các đội công tác ở tỉnh và các khu tổ chức hàng trăm cuộc vũ trang tuyên truyền, rải truyền đơn Chương trình hành động 10 điểm của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, phát động quần chúng đấu tranh chống phá "cuộc bầu cử tổng thống" nguỵ.

Khắp nơi trong tỉnh, phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân phát triển thành cuộc chiến tranh cách mạng, vừa đấu tranh quân sự, vừa đấu tranh chính trị, kết hợp đánh địch ở cả ba vùng rừng núi, đồng bằng và thị xã, thị trấn.

Nhân dân hàng trăm làng của các khu 2, 3, 4, 5, 6, 7 nổi dậy phá tề, diệt ác ôn, đốt thẻ bầu cử, thẻ kiểm tra, tẩy chay cuộc bầu cử. Thanh niên, phụ nữ và quần chúng các làng khu 2, dọc đường số 7 dưới sự lãnh đạo của cán bộ thôn làng đã nổi dậy phá đường, xây dựng phòng tuyến chiến đấu chống địch. Nhân dân các làng, xã Đông, xã Bắc và xã Trung Nam, Tây Nam và Bắc đường 19 đã kiên trì đấu tranh chống địch càn quét, giữ vững vùng căn cứ cách mạng. Ở Lệ Ngọc (khu 5), địch lừa dân đi bầu cử, du kích nổ súng uy hiếp lực lượng bảo an, quần chúng tự động giải tán khỏi khu vực bầu cử. Ở huyện H2, hơn 2.000 quần chúng tập hợp biểu tình tuần hành, bao vây đồn Oi Nu, xé cờ nguỵ, ảnh Diệm, phản đối cuộc bầu cử, xóa bỏ nguỵ quyền, lập chính quyền "tự quản", động viên nhân dân gia nhập lực lượng vũ trang địa phương.

Tháng 6-1961, ta tổ chức một mũi đặc công và bộ đội địa phương khu 7 do đồng chí Võ Ngọc Đề (Đại đội trưởng) chỉ huy đã phối hợp với lực lượng vũ trang tỉnh Đăk Lăk và Phú Yên tấn công làm chủ quận lỵ Củng Sơn (đêm 19-6-1961) để thực hiện kế hoạch giải thoát Luật sư

Nguyễn Hữu Thọ đang bị địch quản thúc ở Phú Yên nhằm đưa được Luật sư ra vùng giải phóng⁷⁾.

Thắng lợi lớn trong năm 1961 là lực lượng vũ trang tập trung đã phát triển, đưa đấu tranh vũ trang lên song song với đấu tranh chính trị, hỗ trợ quần chúng phá kìm, giành và giữ quyền làm chủ. Năm 1961, quân dân trong tỉnh đã đánh 143 trận, diệt và làm bị thương gần 1.000 tên địch, giữ vững vùng căn cứ và vùng giải phóng.

Phong trào đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang được đẩy mạnh, ở vùng người Kinh, dinh điền, thị xã và thị trấn. Công tác xây dựng cơ sở có điều kiện phát triển: năm 1962, vùng ven thị trấn An Khê đã tổ chức được 64 cơ sở trong tám thôn. Khu vực thị xã Pleiku, cuối năm 1961, có 41 cơ sở trong 12 ấp, đến cuối năm 1962, phát triển lên 130 cơ sở trong 17 ấp, trong đó có 6 ấp nội thị. Để tiện cho việc chỉ đạo phong trào, giữa năm 1961, Tỉnh ủy quyết định tách khu 45 thành hai khu 4 và 5 như cũ. Khu 4 do đồng chí Ngô Thành (Chinh) làm Bí thư, khu 5 do đồng chí Trịnh Quang Ngọc (Tuồng) làm Bí thư. Ban cán sự khu 4, 5 đẩy mạnh công tác lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng.

Tháng 6-1962, để tăng cường xây dựng cơ sở và phong trào trong dinh điền, tỉnh thành lập Ban cán sự khu 10 (khu dinh điền), đồng chí Ngô Thành (Chinh), Tỉnh ủy viên làm Bí thư, đồng chí Đặng Minh Châu (Xiêng) và Trần Châu (Đức) làm ủy viên. Cơ quan khu 10 dinh điền đóng tại làng Gông (E6, khu 5, nay thuộc huyện Chư Prông), có nhiệm vụ lãnh đạo công tác xây dựng cơ sở trong các dinh điền trên địa bàn khu 4 và khu 5.

Các đội công tác phía Bắc và phía nam đường 19 tích cực bám sát dinh điền, tổ chức và xây dựng được nhiều cơ sở ở các dinh điền Sùng Lễ, Lê Kim, Lê Ngọc, Đức Nghiệp, Lê Phong, Lê Chí, Lê Cần. Một số nơi đã tranh thủ cả đại diện xã, dân vệ, cảnh sát, tuyên truyền đường lối chính sách cứu nước của Mặt trận, phát động tinh thần đấu tranh của quần chúng. Đến tháng 4-1964, do điều kiện tình hình, Ban cán sự dinh điền được giải thể. Hai đội công tác được sát nhập về hai khu 4 và 5, dưới sự chỉ đạo của cấp ủy khu 4, 5.

Từ cuối năm 1961, thực hiện âm mưu xây dựng áp chiến lược, Mỹ - ngụy triển khai hàng loạt các biện pháp về quân sự, chính trị, kinh tế, xã hội, tâm lý, gián điệp... Địch tiến hành càn quét, đánh phá vùng ta làm chủ, vùng còn tranh chấp, dồn dân về vùng chúng kiểm soát, tiến hành rào làng, lập ấp chiến lược. Các khu 3, 4, 5, 6 là trọng điểm dồn dân của địch. Ở vùng căn cứ các khu 1, 2, 7 với hệ thống bố phòng vững chắc, nên chúng chỉ dồn dân được ở một số làng gần thị trấn An Khê và dọc đường giao thông chiến lược 19.

"Áp chiến lược" là khu địch tập trung dồn dân tại chỗ hoặc gom nhiều làng, xây thành một ấp tạo thế liên hoàn nhằm dễ bề kiểm soát, khống chế dân. Thời kỳ đầu, trong vùng đồng bào dân tộc, địch dồn dân lập "ấp chiến lược" đơn giản, với lớp rào bằng cây gỗ, cọc tre, có công ra vào để dân đi lại. Về sau do lực lượng ta đẩy mạnh các hoạt động vũ trang đánh phá ấp, chúng cho xây dựng vững chắc hơn, nhất là ở vùng người Kinh. Áp chiến lược kiên cố được xây dựng với ba lớp rào kẽm gai làm theo kiểu mái nhà được gài mìn, trái sáng xung quanh. Bao quanh ấp còn có hệ thống hào sâu, cắm chông bảo vệ, thường gọi là "hai sông, ba núi". Ngoài ra còn có các chốt gác để quan sát từ xa. Mỗi ấp được bố trí từ một tiểu đội đến đại đội lính dân vệ, bảo an, trang bị đầy đủ vũ khí, canh gác ngày đêm. Ngoài bộ máy kìm kẹp tại chỗ như liên gia, ấp trưởng, cảnh sát, dân vệ, mỗi xã còn có từ 10 đến 20 tên "cán bộ bình định" chuyên hoạt động chiến tranh tâm lý, gián điệp theo dõi dân chúng. Ở vùng người Kinh, dinh điền, địch chia các ấp thành liên gia từ 5 đến 7 gia đình, gán các bảng phân biệt từng loại hộ để dễ kiểm tra, quản lý, nhất là đối với những gia đình có người tham gia kháng chiến, được đưa vào diện quản lý chặt chẽ hơn.

"Áp chiến lược" thực chất là những trại giam trá hình với hệ thống kiểm soát gắt gao, nhằm khống chế, ly gián quần chúng với cách mạng. Người dân sống trong cảnh "cá chậu, chim lồng". Ban ngày dân không được đi làm rẫy ở xa, ban đêm không được ngủ ở rẫy, đi về đúng giờ quy định... Mọi sự ra vào đều bị kiểm soát nghiêm ngặt để ngăn chặn mọi sự tiếp tế, liên lạc giữa dân với cán bộ ta...

Trong hai năm 1962-1963, Mỹ - ngụy tăng cường các cuộc càn quét vào vùng nông thôn trong tỉnh, liên tiếp mở 629 cuộc càn quét, trong đó có 283 cuộc càn vào vùng căn cứ với quy mô tiểu đoàn trở lên để dồn dân, lập ấp.

Tháng 4-1962, một tiểu đoàn thuộc Sư đoàn 9 bộ binh từ Vĩnh Thanh (Bình Định) đổ quân càn quét vùng căn cứ Hònong (khu 1). Bộ đội địa phương, dân quân du kích xã phối hợp với Tiểu đoàn 50 Quân khu V chiến đấu quyết liệt trong 5 ngày, ta diệt và làm bị thương gần 300 tên địch, bắn rơi 3 máy bay lên thẳng, làm thất bại cuộc càn quét của địch.

Tháng 6-1962, các Trung đoàn 22, 23 thuộc Sư đoàn 22 ngụy, dùng máy bay lên thẳng đổ bộ, phối hợp với bộ binh tiến hành cuộc càn quét dài ngày vào khu căn cứ Đak Bót (khu 6) nhằm tập kích, tiêu diệt cơ quan lãnh đạo, kho tàng của ta. Hơn 30 người dân vô tội bị sát hại.

Tháng 10-1962, Mỹ - ngụy gây vụ thảm sát đẫm máu ở hai làng Bak là Bak Ngó và Bak Yó xã E5, khu 5 (nay là xã Ia Phìn, huyện Chư Prông). Hai làng có khoảng trên 100 hộ đồng bào dân tộc Jrai nằm cách đường 19 Tây và đồn điền Bàu Cạn không xa. Để lập ấp chiến lược, Mỹ - ngụy dồn dân của hai làng Bak và một số làng khác của xã vào ấp chiến lược đồn Pó. Để lãnh đạo quần chúng đấu tranh, cơ sở, cán bộ ta đã vào sống hợp pháp cùng dân trong khu đồn. Nhân dân làng Bak liên tục đấu tranh chống địch dồn dân lập ấp, đòi được trở về làng cũ. Đồng bào đã bí mật chuyển giấu tài sản ra bên ngoài và yêu cầu lực lượng ta tấn công đồn Pó để quần chúng có điều kiện nổi dậy.

Vào một đêm tháng 10-1962, một trung đội bộ đội địa phương khu 5 phối hợp với lực lượng du kích, thanh niên bao vây tấn công đồn Pó, đột nhập vào trong ấp. Số người già yếu và trẻ em, phụ nữ đã được đưa ra ngoài bằng ván gỗ bắc qua giao thông hào, rào dây kẽm gai. Khi bộ đội ta nổ súng tấn công đồn, đồng bào trong ấp đã nổi dậy đốt nhà. Khu đồn dân làng Bak cháy rực khắp một vùng làng Pó, làng Núi. Lính trong đồn hoảng loạn. Lợi dụng thời cơ, nhân dân phá cổng gác, công sự, kéo nhau trở về làng cũ. Thanh niên trốn vào rừng để tránh khủng bố.

Được tin ấp đồn Pó bị phá, sáng hôm sau, tên quận trưởng quận Lệ Thanh là Lưu Văn Trí đưa một đại đội lính kéo đến vây hai làng Bak cũ. Chúng tập trung phụ nữ, trẻ em, người già để tra hỏi người cầm đầu và buộc dân phải trở vào sống trong ấp. Dân làng cương quyết đòi ở lại làng cũ. Bọn lính đã xả súng vào đám đông dân làng, có cả những bà mẹ còn địu con nhỏ trên lưng. Cuộc tàn sát đẫm máu đã làm chết 162 người, trong đó có 96 phụ nữ và trẻ em.

Vụ tàn sát hai làng Bak đã gây làn sóng căm phẫn trong đồng bào các dân tộc vùng phía tây và cả vùng phía đông tỉnh. Cấp ủy khu 5 nhanh chóng chỉ đạo việc cứu chữa người bị thương và chôn cất người chết, ổn định cuộc sống cho nhân dân. Đồng thời tổ chức các đoàn quần chúng kéo lên quận lỵ Lệ Thanh và Pleiku đấu tranh chống khủng bố, đòi bồi thường tính mạng, tài sản, chống dồn dân, lập ấp chiến lược. Trước sự lên án mạnh mẽ của dư luận, địch phải chấp nhận mọi yêu sách của quần chúng.

Cũng trong năm 1962, Mỹ - ngụy bắn phá triệt hạ làng Dun De (xã B4, khu 4, nay là xã Ia Ka, huyện Chư Pah), xua quân đi lùng bắt từng người dân, cướp phá, thiêu hủy từng chòi lú, làm cạn kiệt nguồn sống của đồng bào, hòng lôi kéo dân vào ấp chiến lược.

Ở vùng căn cứ, trong năm 1962, địch đã tiến hành 49 cuộc oanh tạc, pháo kích, rải chất độc hóa học hủy diệt hoa màu, nương rẫy, tàn phá đời sống nhân dân. Vùng tranh chấp và vùng ta làm chủ, địch tập trung từng đại đội, tiểu đoàn quân ngụy kết hợp với bảo an, dân vệ, cảnh sát, chia khu vực lùng sục, đánh phá, xức tát dân về vùng chúng kiểm soát hoặc lập ấp chiến lược tại chỗ. Ở những vùng chúng còn kiểm soát, thị xã, thị trấn, vùng ven, dinh điền..., bọn ác ôn cường ép dân rào làng, xây bốt gác để lập ấp chiến lược. Các đoàn "bình định nông thôn" phối hợp với lực lượng vũ trang thực hiện dồn dân lập ấp chiến lược.

Ở khu 3, địch dồn dân vùng Nam, Bắc Đak Đoa, Bắc Hà Bàu, Nam Hà Lòng... rào ấp tại chỗ. Khu 6, chúng dồn dân vùng Tây sông Ayun lập các ấp Kueng Mep, Pham Klah, Gôhò, U Gđák; đồng bào của 10 làng Đê Ar bị dồn vào ấp Cham Yang; dân của 20 làng vùng U Gđák bị dồn vào ấp làng Kuăi, sát trung tâm huấn luyện biệt kích; 12 làng, xã Trang bị chúng dồn vào ấp

làng Đê Kò. Trước sự dồn dân của địch, đồng bào làng Đak Bót và một số làng khác đã tổ chức lánh cư, không chịu vào ấp chiến lược. Đến năm 1962, khi ấp Cham Yang bị phá rã, ta lãnh đạo quần chúng ấp Greo chủ yếu là dân của 10 làng, xã Greo, Chí Rùi đấu tranh quyết liệt, nên địch không dồn lại được.

Trên địa bàn khu 4, hầu hết các làng, xã vùng đồng bào dân tộc đều bị địch dồn dân, lập ấp chiến lược. Đầu năm 1961, Mỹ - ngụy xây dựng ấp thí điểm (ấp Tân sinh) tại dinh điền Sùng Lễ (B11), tiếp đến là dinh điền Lê Kim. Sau đó chúng tiến hành dồn dân các làng Chor (B1), Ploi Hmơrông (B4), làng O (B5), Blang Yam (B6), Chư Ngheh (B14) để lập các khu dồn. Mỹ - ngụy lập 8 khu dồn dân tập trung ở các xã B2, B3, B9, B11, B13, B14 và B8 của khu 4. Mỗi khu dồn dân từ 3 đến 13 làng. Các khu dồn lớn như khu dồn làng Yit thuộc xã B8, trên đường 19 Tây gồm 3 làng Neh, địch dồn chung với dân xã E3, khu 5 với 1.500 dân. Khu dồn dân làng Jrăng (Chư Ngheh-B14) gồm 13 làng với 3.000 dân... Để dồn xúc dân, địch tăng cường các lực lượng biệt động, quân chính quy tiến hành càn quét, đánh phá vùng nông thôn đồng bào dân tộc. Các làng Bek (B6), Dun De (B4), làng Mun (B3), Roch Lang (B9) bị địch càn quét đánh phá hàng chục lần, nhưng không khuất phục được ý chí quyết tâm bám trụ giữ làng của nhân dân.

Ở phía khu 5, dân các làng bị địch dồn vào ấp chiến lược làng Bak, Thanh An, Sung Kueng, làng Bang, ấp đồn Del, Ia Hlóp... Hàng loạt ấp chiến lược được lập lên dọc đường 14 và đường 19 kéo dài. Các ấp này đều có một trung đội dân vệ người địa phương canh giữ.

Phía Đông tỉnh, địch dồn dân 8 làng là Jro Dong, Jro Ktu, Đê Yun, Đê Kosô, Đê Bút, Hawen, Pung Pang, Kuk Đak ở phía nam đường 19 (khu 7) bắt rào làng lập ấp tại chỗ, hoặc dồn về ấp Đồng Chè. Dân các làng phía nam giáp sông Ayun bị dồn về các ấp ở Nam sông Ayun giáp đường 7A (nay là quốc lộ 25), hoặc rào làng tại chỗ.

Hai huyện H2, H3, chúng đóng lại đồn Oi nu, Mlah và đồn Hoanh Châm để làm điểm tựa càn quét, đánh phá gom dân. Tháng 6-1961, địch lập được 6 ấp. Đầu năm 1962, địch càn quét, đốt phá 20 làng từ Chư Athai đến Amonhã, ploi Tok... phía Bắc sông Ayun, dồn dân sang ấp chiến lược phía nam sông. Ở đường 7B (nay là tỉnh lộ 662), địch dồn dân các làng ở phía Đông sông Ba sang phía tây sông. Bằng nhiều thủ đoạn càn quét, dùng phi pháo, máy bay bắn phá, sử dụng tề điệp mua chuộc lôi kéo, đến cuối năm 1962, chúng lập được 20 ấp quanh đồn Mlah, Oi Nu, dọc đường số 7A (QL 25) Đông Chè Reo. Dồn dân ở Tây Nam Phú Bồn lập 13 ấp dọc đường số 7 và Nam Phú Bồn, vũ trang súng cho thanh niên các làng, lập "thanh niên chiến đấu"...

Từ cuối năm 1961, địch mới tiến hành dồn dân, lập ấp ở một vài nơi thuộc khu 8, chỉ sau một năm đã lan rộng khắp vùng người Kinh, dinh điền và vùng nông thôn đồng bào dân tộc thiểu số. Trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, cuối năm 1961, địch mới gom được 8 làng, đến năm 1962 đã có 81 ấp (180 làng, 37.613 dân), cuối năm 1963 lên 230 ấp (511 làng, 89.772 dân). Các ấp được dựng lên dọc trục đường giao thông, quanh thị trấn, đồn bót địch.

Các ấp An Thạch, An Phước, Cừ Định, An Bình, Thượng An (khu 8), Phú Thọ, Trà Đa, Tiên Sơn (thị xã), dinh điền Lê Chí (khu 3), dinh điền Lê Kim, Sùng Lễ (khu 4) đã trở thành những ấp chiến lược kiên cố của địch.

Chỉ trong hai năm 1962-1963, tại địa bàn tỉnh, các cuộc hành quân càn quét, lùng sục của Mỹ - ngụy đã giết chết 382 người, làm bị thương 247 người, bắt 2.390 người tra khảo, giam cầm; 88 làng, 1.201 nhà dân, hai nhà thờ đạo Thiên Chúa bị đốt cháy; cướp phá 1.884 tấn lúa, 725 con trâu bò, 497 rẫy lúa, hơn 6.000kg muối, 89 bộ chiêng, 109 chiếc ghè quý...

Địch lập ấp chiến lược hòng tạo ra một vành đai chia cắt vùng ta và vùng địch, để cắt đứt quan hệ giữa nhân dân với cách mạng. Tuy nhiên, để dồn xúc dân lập ấp chiến lược, địch phải tăng quân để kìm kẹp dân, do vậy, lực lượng bị phân tán. Lập ấp chiến lược, địch cố tạo nên một thế mạnh, nhưng trước phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta, ấp chiến lược trở thành chỗ yếu của địch, là mục tiêu để ta tấn công, đánh phá.

Tuy vậy, thủ đoạn dồn dân, lập ấp chiến lược của địch cũng đã gây cho ta nhiều khó khăn trong việc liên hệ giữa dân với cán bộ và cơ sở, ta mất đất, mất dân. Nhiệm vụ quan trọng trước mắt và

là yêu cầu bức thiết đặt ra cho Tỉnh ủy và các cấp ủy Đảng địa phương là lãnh đạo quần chúng đấu tranh vũ trang chống âm mưu dồn dân lập ấp, phá ấp chiến lược, giải phóng dân. Đây cũng chính là cuộc chiến đấu gay go, quyết liệt giữa ta và địch. Để giành dân và giữ đất, Đảng bộ lãnh đạo nhân dân đẩy mạnh đấu tranh chính trị kết hợp với binh địch vận, vũ trang đánh địch chống càn quét, gom dân. Phá ấp chiến lược phải phát triển song song với chiến tranh du kích.

Cấp ủy các khu bám sát phong trào đề chỉ đạo đấu tranh, nêu cao khẩu hiệu "một tác không đi, một ly không rời", "chống bắt lính, chống dồn dân, lập ấp", "chống bắn pháo vào làng, đòi bồi thường thiệt hại cho dân, đòi cải thiện đời sống"... Trong năm 1962, toàn tỉnh đã có 463 cuộc đấu tranh với 52.799 lượt người, trong đó có 173 cuộc trên 13.000 lượt người đấu tranh trực diện, có bảy cuộc đấu tranh của 43 gia đình binh lính nguy kéo đến quận lỵ, tỉnh lỵ đấu tranh đòi chồng con trở về, chống dồn dân.

Khắp vùng nông thôn địch kiểm soát, vùng ven đô thị, vùng đồng bào dân tộc đẩy lên phong trào đấu tranh chống cướp đất dồn dân, không kê khai ruộng đất, kiên quyết bảo vệ nương rẫy, hoa màu. Nhiều nơi đồng bào quyết giữ từng gốc cây, mảnh ruộng, chống địch cào nhà, ủi đất, dồn xúc dân dưới nhiều hình thức.

Phong trào phát triển mạnh ở các khu 3, 4, 5, 6 và các huyện H2, H3 (Đông, Tây Cheo Reo). Với lý do không bỏ mồ mả ông bà, nương rẫy, không dời nhà vào ấp, nhân dân các làng Kon Dong (khu 3) kiên quyết không ra khỏi nhà, bám từng gốc cột không để địch đưa xe đến ủi nhà, phá hoa màu, dồn xúc dân, cuối cùng địch phải nhượng bộ. Đồng bào làng Konsonglòk (xã Hà Đông), đồng bào xã Kon Gang... (khu 3) dời vào sâu trong núi xây dựng làng kháng chiến chống địch, quyết không chịu vào ấp chiến lược. Đồng bào các làng Dok (xã B9, khu 4) tập hợp đấu tranh chống địch chặt phá rừng non, ủi đất lập khu dồn dân. Các làng Del (khu 5), làng Mun, Roch Lang (khu 4) bị địch đốt phá đến 12 lần nhưng đồng bào vẫn không khuất phục, quyết bám làng, giữ nhà, chống dồn dân.

Các cấp ủy Đảng chú trọng chỉ đạo quần chúng đấu tranh kết hợp "hai chân, ba mũi giáp công", gắn đấu tranh chống gom dân, lập ấp với chống càn quét, bảo vệ vùng căn cứ, vùng giải phóng, đẩy mạnh xây dựng cơ sở, lực lượng bên trong và bên ngoài ấp, phối hợp nổi dậy phá khu dồn, diệt kìm kẹp, giành và giữ thế làm chủ hợp pháp.

Sau gần hai năm lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống dồn dân lập ấp chiến lược, tháng 2-1962, Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị tổng kết kinh nghiệm chống, phá ấp chiến lược. Đây là cuộc Hội nghị rất quan trọng, với nội dung chuyển phương thức phá ấp chiến lược từ việc vận động, sang sử dụng lực lượng ngay bên trong ấp. Hội nghị kết luận: Chống địch càn quét và chống gom dân, lập ấp chiến lược luôn gắn chặt với nhau, không chống được càn quét thì địch gom dân lập được ấp. Phá ấp chiến lược là kết quả của phong trào nổi dậy của quần chúng từ bên trong các ấp chiến lược, kết hợp với công tác binh tề vận lâu dài. Nếu chỉ có tiến công quân sự từ ngoài hay chỉ có quần chúng nổi dậy bên trong thì không phá được ấp, hoặc có phá được, địch cũng nhanh chóng lập lại. Vấn đề quan trọng là phải xây dựng thực lực tại chỗ, cả bên trong và bên ngoài ấp, đặc biệt là tạo cho được thế đấu tranh hợp pháp, trực diện để duy trì và giữ quyền làm chủ của quần chúng.

Qua kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, khi bị địch dồn dân, ta vận động nhân dân không đưa tài sản quý, không đưa hết lúa gạo vào ấp, xây dựng lực lượng cốt cán bám theo dân, giữ lại số thanh niên và một số cán bộ ở lại bên ngoài để làm cầu nối với nhân dân trong ấp, tạo thuận lợi cho việc phá ấp sau này.

Sau Hội nghị, Tỉnh ủy chủ trương phát động đợt phá ấp chiến lược trên quy mô rộng. Các khu triển khai nghị quyết Tỉnh ủy, đề ra nhiệm vụ cụ thể về công tác phá ấp chiến lược, đẩy mạnh xây dựng thực lực cách mạng, xây dựng cơ sở chính trị trong các khu dồn dân, hướng dẫn quần chúng đấu tranh, triệt để vận dụng phương châm đấu tranh "hai chân, ba mũi giáp công", tăng cường vận động tề nguy, củng cố vững chắc vùng căn cứ, vùng giải phóng...

Tháng 7-1962, Hội nghị Khu ủy V đã nhấn mạnh: Tập trung mọi lực lượng và khả năng vào chống phá áp chiến lược là nhiệm vụ trung tâm quan trọng nhất hiện nay.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy và Khu ủy V, phong trào đấu tranh phá thế kìm kẹp gắn chặt với chống địch gom dân, lập ấp diễn ra sôi nổi khắp trong tỉnh dưới nhiều hình thức linh hoạt với những khẩu hiệu: chống bắt lính, chống dồn dân lập ấp chiến lược, chống bắn pháo vào khu dân cư, đòi bồi thường thiệt hại về người, của, đòi cải thiện đời sống...

Tinh mở đợt phá thí điểm các ấp chiến lược ở vùng Đak Đoa (khu 3), qua đó rút ra được kinh nghiệm trong việc phá ấp chiến lược, là phát huy sức mạnh quần chúng, có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, đồng thời làm tốt công tác binh địch vận, tranh thủ tề ngụy đồng tình, phá dứt điểm, để chống địch lập lại. Từ kinh nghiệm trên, được các lực lượng vũ trang hỗ trợ mạnh mẽ, cuối năm 1962, khu 3 đã vận dụng phá thành công các ấp Đê Đoa, Đê Gôh, Đê Tul, Angleh, Adroch... mở đầu cho thời kỳ phá rã toàn bộ hệ thống ấp chiến lược của địch trong vùng, giữ được thế làm chủ hợp pháp của quần chúng.

Các đội công tác bám sát địa bàn, tích cực củng cố, xây dựng cơ sở quần chúng, tổ nông cốt trong vùng nông thôn, vùng ven thị xã, thị trấn, vùng dinh điền để lãnh đạo quần chúng đấu tranh, hướng dẫn nhân dân cất giấu tài sản, thóc lúa ngoài rừng không đưa vào ấp. Thanh niên bỏ trốn ra sống bất hợp pháp ngoài rừng.

Phối hợp với đấu tranh chính trị, các lực lượng vũ trang của tỉnh tiến đánh trên 200 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 1.093 tên, có 5 tên Mỹ, 66 ác ôn, giải tán 5 trung đội dân vệ, làm tan rã 560 tên bảo an, dân vệ. Riêng du kích khu 4 và 5 đánh 120 trận, diệt và làm bị thương 405 tên.

Công nhân các đồn điền đấu tranh chống sa thải, chống cúp phạt, đòi tăng tiền công, đòi phụ cấp đất đỏ. Nhiều cuộc đấu tranh đã buộc địch phải chấp nhận yêu sách.

Phối hợp với phong trào đấu tranh chính trị trực diện của quần chúng, lực lượng vũ trang của tỉnh đã mở các đợt hoạt động tiến công địch. Các đại đội độc lập tỉnh phối hợp với bộ đội địa phương các khu, đội công tác cơ sở vừa đánh địch vừa phát động quần chúng phá kìm.

Lực lượng vũ trang khu 7, trong đó có du kích xã A15 và đội công tác, có sự hỗ trợ của Đại đội 3 bộ đội tỉnh đẩy mạnh công tác diệt ác, phá kìm, phá ấp, giành dân; đã phá được 11 làng phía nam bị địch dồn dân qua phía Bắc sông Ayun, từ Amonhã, Chư Athai đến các làng Kate, Đe Kring, Amin, Amonai....

Đại đội 2 diệt địch ở ấp Amin, giải tán dân vệ, phá cầu Akê, tập kích đại đội lính nguy tại làng Kte (Đông sông Ayun) diệt 45 tên, thu 20 súng, diệt gọn tốp xe ba chiếc trên đường số 7. Đại đội 3 tham gia diệt kìm ở vùng Lệ Ngọc - Hoàng Ân. Đại đội 1 tham gia đợt thí điểm phá ấp chiến lược vùng Đêđoa, Đêgoh, Angleh, Adroch; đánh địch ở dinh điền Lệ Chí (khu 3), phá trụ sở xã, phòng thông tin... gây rối loạn, tạo hậu thuẫn cho việc đấu tranh chống dồn dân ở những hướng khác trong huyện; hỗ trợ quần chúng phá ấp chiến lược làng Yit (khu 5), phát triển cơ sở Tây Nam thị xã.

Tháng 3-1962, ta tổ chức phá ấp chiến lược Đe Kajiêng (khu 3), đưa 300 dân trở về làng cũ, nối liền vùng căn cứ khu 3 với căn cứ tỉnh. Tuy nhiên, đến cuối năm 1962, riêng khu 3 vẫn còn tới 60-70% dân sống trong khu dồn dân, ấp chiến lược.

Địch dồn được hơn 50% dân số của khu 6 vào trong các ấp chiến lược Cham Yang, Gôbâu, Kueng Mep. Có ấp chúng dồn tới 20 làng với 4.000 dân. Đây là trọng điểm cần quét của địch từ cuối năm 1961. Vùng Đông sông Ayun, địch cắm đồn Jori, dồn hơn 10.000 dân, trong đó có gần 3.000 dân của xã Kon Thụp vào ấp Cham Yang; 4.000 dân xã Đê Ar, Alei vào ấp Gôbâu. Ở phía tây sông Ayun, địch dồn gần 3.500 dân xã Trang vào ấp chiến lược Đê Kô, có tiểu đoàn bảo an đóng tại đồn Kuăi và 2 trung đội dân vệ canh giữ. Năm làng, xã Gôhô, địch dồn vào ấp Gôhô ở Đông đường 14. Một số xã khác như Hobông, U Gđâk, Greo, Glar, Brêng Mơnú,... chúng bắt dân rào làng tại chỗ. Cán bộ, du kích bật ra ngoài mắt dân, dân bị cách ly với cán bộ. Trung đoàn 3, Quân khu V đã tổ chức tấn công tiểu đoàn bảo an nguy đồn Jori, phá ấp Cham Yang, Gôhô,

nhưng không thành công. Địch đưa Trung đoàn 25 càn quét khốc liệt, tăng cường đánh phá, kìm kẹp dân ở hai ấp này gắt gao hơn.

Để khôi phục thế đứng và giữ vững phong trào, Đảng bộ và nhân dân khu 6 đã vượt mọi thử thách, khó khăn, cán bộ quyết bám dân, nổi lại cơ sở trong các khu đồn, ấp chiến lược, các dinh điền, tuyên truyền vận động quần chúng củng cố niềm tin vào cách mạng.

Đến 1963, tại dinh điền Nhơn Thọ, ta lập "Ban cán sự quần chúng", lãnh đạo 6 tuyến cơ sở với 26 người, trong đó có cơ sở nội tuyến là đại diện xã, cảnh sát và các cốt cán trong phụ nữ. Ở các dinh điền Lệ Cần, Lệ Chí "Ban cán sự quần chúng" cũng được hình thành lãnh đạo cơ sở chính trị và nội tuyến. Các đội công tác, lực lượng vũ trang địa phương liên lạc với cơ sở dinh điền tuyên truyền quần chúng đấu tranh, tranh thủ vận động hàng ngũ dân vệ.

Cấp ủy khu 6 lãnh đạo quần chúng đấu tranh phá kìm, phân công cán bộ bám ấp chiến lược Gorbầu, Cham Yang, Đêkô, xây dựng cơ sở nòng cốt, nắm tề, dân vệ, chuẩn bị mọi điều kiện để phát động quần chúng nổi dậy phá ấp.

Mặc dù địch đánh phá, kiểm soát, nhân dân trong vùng địch tạm chiếm vẫn một lòng hướng về Bác Hồ, về Đảng. Nhân dân ở ấp chiến lược làng Sao (khu 3) vẫn luôn trung thành với cách mạng, bảo vệ, nuôi giấu, đưa cán bộ vượt ngục về căn cứ an toàn. Đồng bào vùng U Gđak (khu 6) tiếp tế 600 gói muối được giã nhỏ sấy khô gửi cho cán bộ cách mạng, thể hiện tấm lòng của người dân đối với cách mạng.

Nhiều cuộc đấu tranh hợp pháp kết hợp với không hợp pháp nổ ra, kéo dài hai ba tháng liền. Ở khu 5, ta tổ chức phá ấp chiến lược ở các khu đồn dọc đường 14 xã Ia Hlốp, khu đồn làng Bak (xã Ia Phìn), củng cố vững chắc 30 làng vùng căn cứ bàn đạp phía tây.

Đầu năm 1962, bộ đội địa phương cùng dân quân du kích khu 4 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Nguyễn Long (Thứ), Bí thư khu 4 đã tổ chức phá khu đồn làng Dok gồm dân các làng Dok Ngol, Dok Klah, Dok Sung, Dok Lut (xã B9), vô hiệu hóa dân vệ, bảo an, tề ngụy, giải phóng khoảng 3.000 dân trở về làng cũ. Tháng 10-1962, lực lượng vũ trang khu 4 kết hợp với nhân dân nổi dậy phá ấp chiến lược làng Or (xã B2), bắt dân vệ, thu 43 súng, tập hợp thanh niên, tuyên truyền giáo dục đoàn kết chống địch khủng bố, đàn áp.

Khu 4 tổ chức phá thành công nhiều ấp chiến lược trong vùng. Hơn 3.000 dân các làng Ngol Grong, Krêl, Krol, Neh Dok, Neh Lang (xã B8), Roch Do, Roch Ge, Roch Lang, Roch Bong, Dok Ngol, Dok Klah, Dok Sung, Dok Lut, Dok Phung, xã B9 (nay là xã Ia Dok, huyện Đức Cơ)... có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang đã nổi dậy đốt ấp trở về làng cũ, ta bắt tề ngụy giáo dục.

Điển hình ở vùng 3 (khu 4), với chiến thuật nội công, ngoại kích, lực lượng bộ đội và du kích địa phương đã phối hợp chặt chẽ với cơ sở nội tuyến và quần chúng bên trong để đấu tranh phá ấp. Nhiều ấp đã bị phá vỡ nhanh chóng, rút thanh niên ra ngoài. Với chiến thuật trên, có đêm ta phá được 5 - 6 ấp, đưa dân về làng cũ. Địch điên cuồng đưa quân đến khủng bố, ta hướng dẫn quần chúng đấu lý với địch.

Trong việc phá ấp chiến lược đã xuất hiện những tấm gương tiêu biểu. Đồng chí Ya, dân tộc Jrai, làng Kutong, xã B7, khu 4 (nay là xã Ia Pêch, huyện Ia Grai) là Bí thư chi bộ, có nhiều kinh nghiệm vận động nhân dân xây dựng cơ sở trong ấp, tích cực tranh thủ tề ngụy, dân vệ. Trong phá ấp chiến lược, đồng chí có nhiều mưu mẹo, dũng cảm và sáng tạo, dùng hình thức nghi binh đánh lừa địch, ban đêm tổ chức cho nhân dân đóng giả bộ đội đào công sự, đeo súng gỗ, gây tiếng nổ, dùng bụi nhùi đốt lán trại, cho người lên đồn báo có "Việt cộng" về phá ấp, rồi kéo nhau trở về làng cũ, gây hoang mang trong binh lính địch và tề ngụy. Đồng chí Ya được mệnh danh là "Chuyên gia phá ấp chiến lược", được Tỉnh ủy, Khu ủy khu V tuyên dương, khen thưởng.

Bằng nhiều hình thức sáng tạo, vận dụng "hai chân, ba mũi giáp công", nhiều cuộc nổi dậy phá ấp chiến lược của quần chúng nhân dân đã thu được kết quả như ở Kon Dong (khu 3), Pleime, làng Jit (khu 5), Chư Ngheh, Hmôrông (khu 4). Khu đồn làng Jit, ta đã phá đi phá lại đến 8 lần.

Năm 1962, phong trào đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang kết hợp với binh vận trong toàn tỉnh ngày càng phát triển. Đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang đánh địch, diệt ác đã ảnh hưởng lớn đến tinh thần quân nguy, tạo điều kiện để đấu tranh binh tế vận đạt kết quả. Trong công tác binh vận, lực lượng phụ nữ đóng vai trò nòng cốt. Chị Khui, làng Sung Le, xã B10, khu 4 (nay là xã Ia Dom, huyện Đức Cơ) dùng lời ca tiếng hát để vận động binh lính người dân tộc đôn Krêl, quận Lê Thanh đào rãnh, chị em phụ nữ làng Jit Prông vận động lính đôn không bắn súng vào làng, thu nộp súng cho cách mạng. Tại khu 5, chị Lek, làng Torklei, xã E10 (nay là xã Ia Tôr, huyện Chư Prông) đã tuyên truyền vận động trung đội lính bảo an đóng gần làng Pleime bỏ ngũ. Chị Boch làng Me, xã E8 (nay là Ia Lâu, huyện Chư Prông) đã tổ chức, xây dựng cơ sở nội tuyến trong ấp, vận động dân nộp 7 súng cho cách mạng. Chị Ksor Hnhuk ở E7 đã vận động chồng mình là Kpă Nang, đại đội trưởng ác ôn bỏ ngũ về với gia đình. Các chị Romah Hlil, HGIN, Romah Hđui đã nhiều lần trực diện đấu tranh với địch, tuyên truyền, vận động lôi kéo được binh lính người địa phương về với thôn làng.

Nằm trong âm mưu dồn dân lập ấp, phát triển lực lượng để chống phá phong trào cách mạng, địch tăng cường vũ trang cho thanh niên các làng. Đội công tác khu 3 phối hợp với lực lượng địa phương tổ chức phá lực lượng "thanh niên chiến đấu" ở các làng Tawon, Phung, Proch, Kach ở vùng K (khu 3).

Tại Cheo Reo, địch trang bị cho thanh niên mỗi làng từ 20 đến 30 súng, phát triển "thanh niên chiến đấu" ở các ấp phía Bắc sông Ayun dọc đường số 7 đến dinh điền Kế Thiện. Ở buôn Ma Rôk chúng xây dựng một tiểu đoàn, trang bị 157 súng. Ở Nam khu 7, các đội công tác đã tăng cường bám ấp, móc nối, tổ chức cơ sở trong số thanh niên chiến đấu, tuyên truyền vạch âm mưu thủ đoạn chia rẽ của địch để họ tự nguyện nộp súng. Các làng dọc đường số 7 từ Chư Athai đến Buôn Thăm, chúng trang bị trên 300 súng cho các tiểu đội ở các làng, do tên You cầm đầu. Các đội công tác đã tổ chức cơ sở nội tuyến trong hàng ngũ dân vệ, tranh thủ già làng, các đồng chí Nguyễn Tri, Pil, Phó Chủ tịch Mặt trận khu 7 và đội công tác tiếp cận tranh thủ, giáo dục, sau đó thu súng của thanh niên chiến đấu làng Kte. Các làng khác sợ mất súng, lần lượt mang trả lại súng, các tiểu đội dân vệ giải tán. Từ đó dân được đi lại làm ăn tự do hơn và hoạt động của cán bộ ta cũng thuận lợi hơn.

Đối với vùng căn cứ của ta, trong năm 1962, địch đã 49 lần oanh tạc, pháo kích, vào vùng căn cứ Hònòng (khu 1), hủy diệt hoa màu, tàn sát dân trong vùng, tập trung lực lượng kìm kẹp dân ở các cứ điểm Kannak, Kon Lía... (khu 2). Các cuộc càn quét làm hàng trăm người bị chết, nương rẫy, hoa màu bị triệt phá. Cấp ủy Đảng khu 1, 2 lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống càn quét, phối hợp với đấu tranh chính trị, binh vận đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng và tài sản cho dân.

Ở vùng phụ cận thị xã, nhằm khống chế và đánh phá đường hành lang từ căn cứ tỉnh lên phía tây đường 14, đến căn cứ xã Gào (khu 9), địch tăng cường càn quét, gom dân, dồn dân các làng Đê Kajiêng (khu 3), làng Kon Brung gần đường 19. Ta đã tổ chức phát triển cơ sở bên trong khu đồn, vận động quần chúng nổi dậy có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang, phá khu đồn, đưa 300 dân làng trở về làng cũ. Đường hành lang Đông - Tây tỉnh được củng cố. Các đội công tác của khu 9 và bộ đội tinh tổ chức đột nhập vào dinh điền Lê Chí (khu 3) tuyên truyền gây cơ sở, phát động quần chúng đấu tranh. Du kích xã Gào (khu 9), xã E5 (khu 5) phối hợp cùng Đại đội 3 của tỉnh đánh địch, hỗ trợ nhân dân nổi dậy phá kìm kẹp vùng Lê Ngọc, Hoàng Ân (Nam Bàu Cạn).

Để phát triển cơ sở, các đội công tác khu 9 mở rộng địa bàn hoạt động về hướng nội thị, vùng Bàu Cạn, Thanh Bình, Gia Tường; vùng An Mỹ, Phú Thọ, Lê Cản; vùng Nhơn Thọ, Suối Đồi, Phù Yên; vùng Lê Chí, Biển Hồ, Tam Sơn... tăng cường bám sát địa bàn, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống bình định, dồn dân lập ấp.

Ở nội thị Pleiku, ta lập các "Ban cán sự quần chúng". Ngoài những tuyến cơ sở cũ được củng cố, ta đã phát triển cơ sở trong quần chúng lao động và thợ thủ công. Trong các đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn, ta tiếp tục đẩy mạnh xây dựng cơ sở trong các xưởng chế biến chè khô, bộ phận sửa chữa cơ khí. Năm 1963, đồn điền Biển Hồ đã xây dựng được 40 cơ sở, dinh điền Lê Cản xây

dựng được hai cơ sở. Các làng An Mỹ, Phú Thọ ta cũng đã liên lạc và xây dựng được một số cơ sở.

Cuối năm 1962, ở huyện H2, H3, vùng Nam sông Ba, Bắc Ayun, địch tăng cường càn quét, đánh phá, đốt nhà cửa làng mạc, nương rẫy hòng dồn dân vào các ấp dọc trục đường số 7. Đảng bộ hai huyện đứng trước khó khăn thử thách gay gắt. Để giữ vững phong trào, cán bộ và nhân dân vừa sản xuất tự túc để đảm bảo lương thực cho đời sống hàng ngày, vừa phải bám từng khu ấp chiến lược để tuyên truyền, vận động quần chúng, tổ chức lực lượng, phối hợp đấu tranh chống địch. Tháng 4-1963, một đơn vị bộ đội chủ lực tấn công đoàn xe địch từ Tuy Hòa đi Phú Bổn tại cầu Đồi. Địch bị thiệt hại nặng, bỏ xác đồng bọn rút chạy. Hơn 1.000 quần chúng do Amí Tring dẫn đầu khiêng xác lính ngụy là con em các làng dân tộc thiểu số vào đồn vạch tội ác của Mỹ - ngụy, phát động tinh thần đấu tranh của quần chúng, gây thiện cảm và tranh thủ sự đồng tình của lính ngụy.

Phía H3 (Tây Cheo Reo), các đội công tác của tỉnh Đắk Lắk cùng lực lượng vũ trang huyện phối hợp với cơ sở nội ứng tước súng bọn dân vệ ở Buôn Chử, Buôn Hir, gây cơ sở trong các ấp dọc đường 7.

Lúc này yêu cầu cấp thiết là cần phải có bộ máy tổ chức chỉ huy lực lượng an ninh để tham mưu cho cấp ủy Đảng và làm nòng cốt trong phong trào quần chúng đánh bại âm mưu và các thủ đoạn hoạt động tình báo, gián điệp của địch, bảo vệ căn cứ, bảo vệ Đảng, lực lượng cách mạng và phong trào quần chúng. Thực hiện chủ trương của Trung ương về việc tổ chức lực lượng an ninh miền Nam, đầu năm 1962, Bộ Công an điều động đoàn cán bộ gồm 6 đồng chí: Nhất Tâm (Nguyễn Du) làm trưởng đoàn và các đồng chí Nguyễn Quá (Thành), Hoàng Đôn Quế (Hoàng Hồng Long), Nguyễn Sơn (Trương Mai), Bùi Ký (Chí), Hồng Đào (Trần Luân) vào Gia Lai.

Tháng 4-1962, Ban An ninh tỉnh Gia Lai được thành lập do đồng chí Phạm Chánh, Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban, đồng chí Nhất Tâm làm Phó ban trực. Ban an ninh các khu do đồng chí Bí thư làm Trưởng ban, cấp xã do đồng chí bí thư chi bộ phụ trách. Tỉnh rút đồng chí Lưu Hồng Hà, Nguyễn Văn Thịnh về bổ sung Ban An ninh. Ở các xã, rút một số thanh niên để xây dựng lực lượng an ninh vũ trang, các đội vũ trang bám địa bàn, tham gia diệt ác, trừ gian. Sau khi thành lập, một số đồng chí ở lại bộ phận cơ yếu tỉnh, số còn lại được phân công xuống các địa bàn để xây dựng cơ sở, vận động quần chúng. Nhiệm vụ của Ban An ninh là bảo vệ an toàn căn cứ địa và sự hoạt động của cán bộ, thanh khiết bộ máy các cơ quan của Đảng; nắm tình hình âm mưu thủ đoạn, hoạt động của các tổ chức chính trị phản động, gián điệp, đảng phái phản động; tiến hành xây dựng cơ sở an ninh trong các đô thị, ấp chiến lược và địa bàn xung yếu; kết hợp với lực lượng vũ trang, phát động phong trào quần chúng diệt tề điệp, ác ôn.

Qua giáo dục, tuyên truyền, xây dựng, phong trào quần chúng bảo mật trừ gian trong vùng căn cứ đã có cơ sở vững chắc. Cán bộ, đảng viên và quần chúng đều thực hiện tốt nội quy chung, thực hiện khẩu hiệu *ba không*: "Không biết, không nghe, không thấy". Nhân dân có ý thức tự giác cao trong việc phát hiện tình hình, tham gia bảo vệ căn cứ, bảo vệ cách mạng.

Năm 1963, hưởng ứng phong trào "thi đua ấp Bắc, diệt giặc lập công" do Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam phát động, Tỉnh ủy chủ trương mở đợt tiến công "diệt giặc giành dân". Các khu phát động phong trào nhân dân thi đua giết giặc. Phong trào dấy lên sôi nổi. Đại đội 2 của tỉnh đã phối hợp với bộ đội địa phương khu 6 tấn công địch tại ấp Ploi Rìng, phá cầu Ia Ke; tập kích đại đội bảo an tại làng Kote diệt 45 tên, thu 20 súng và phục kích đánh địch trên đường 7 (nay là quốc lộ 25). Quân và dân khu 3, phối hợp cùng với Đại đội 1 của tỉnh tập kích địch ở làng Phung, diệt đoàn "bình định" ở vùng Hà Lông, xóa khu tập trung dân ở hai bên đường 19. Nhân dân các làng nổi dậy phối hợp với lực lượng vũ trang phá rã hàng loạt ấp chiến lược.

Tại khu 6, du kích xã Đak Hlă tổ chức cấm chông trên đường đoạn vào ấp Đêkô, phát động nhân dân nổi dậy đốt ấp, phá trụ sở, giải tán dân vệ, đưa dân về làng cũ. Lực lượng vũ trang khu 6 tấn công đồn Jri, phát động quần chúng nổi dậy phá ấp Cham Yang, Gobâu, trở về làng cũ. Địch ở đồn Jri bỏ đồn tháo chạy. Sau ba ngày bao vây, tấn công, pháo kích các chốt điểm của địch, toàn

bộ áp chiến lược vùng Đông sông Ayun đã bị ta phá rã, giải phóng dân, nối liền vùng căn cứ khu 6 với khu 7.

Trên địa bàn khu 4, ngày 2-1-1963, Đại đội đặc công tỉnh phối hợp với Tiểu đoàn đặc công 407 của Quân khu V cùng bộ đội địa phương và du kích xã B4 tổ chức tấn công tiêu diệt trung tâm huấn luyện biệt kích Ploi Hmorông do một tiểu đoàn lính ngự chốt giữ và một tiểu đoàn lính đi càn từ phía Sa Thầy - Kon Tum về đồn. Tiểu đoàn đặc công 407 do đồng chí Tú, Tiểu đoàn trưởng chỉ huy, bộ đội địa phương huyện 4 do đồng chí Đặng Xuân Quang (Ak) phụ trách và có trên 1.000 quân chúng trong huyện tham gia phối hợp tấn công đồn. Kết quả ta diệt và bắt sống 400 tên, giáo dục, phóng thích 140 tên. Thắng lợi trên đã gây chấn động mạnh cả vùng Tây Bắc thị xã, ảnh hưởng rộng khắp toàn vùng trong huyện. Ban cán sự khu 4 phát động quân và dân nổi dậy phá rã hệ thống kim kẹp trong các khu đồn, áp chiến lược, vận động hàng trăm binh lính bảo an người địa phương đồn Chư Nghêh, Đức Cơ bỏ ngũ trở về với dân làng.

Phong trào liên tiếp diễn ra, trong dịp Tết 1963, lực lượng ta có sự phối hợp với cơ sở đã đột nhập dinh điền Sanh Đức, diệt tên đại diện xã ác ôn, uy hiếp dân vệ, tập trung dân tuyên truyền thắng lợi, rút 8 cơ sở ra ngoài bổ sung vào các ngành của địa phương. Tại khu đồn làng Yit (khu 5), quần chúng nổi dậy phá kim kẹp trở về làng cũ, vận động 2 trung đội dân vệ về với cách mạng. Tại khu 3, lực lượng vũ trang tỉnh cùng quân dân địa phương tập kích địch ở làng Phung, diệt đoàn "binh định" ở Hà Lòng, xóa khu tập trung dân ở hai bên đường 19.

Lực lượng vũ trang khu 9 đánh sập hai lô cốt ở cầu số 10, phá trụ sở hành chính xã Biển Hồ. Ta thành lập "Ban cán sự quần chúng" ở Biển Hồ, Bàu Cạn, Lệ Cạn, Lệ Chí... đồng thời phát động quần chúng các đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn... đấu tranh đòi tăng lương khoán hái chè tươi, tổ chức xe chở công nhân đi làm, chống cưỡng ép vào các tổ chức phụ nữ liên đới, thanh niên cộng hòa, luyện tập quân sự, phát động đồng bào trong thị xã biểu tình chống Ngô Đình Diệm.

Tại phía nam khu 7 và huyện H2, H3, phong trào đấu tranh chống dòn dân, lập ấp tiếp tục diễn ra quyết liệt, ta và địch giành giữ từng người dân, từng tác đất. Địch lập ấp, ta vận động nhân dân phá, có nơi phá đến 5-6 lần.

Cuộc đấu tranh chống dòn, phá ấp diễn ra liên tục, dai dẳng và quyết liệt. Địch dòn, ta quyết phá để giành giữ dân. A15 là xã căn cứ của khu 7, nhân dân có truyền thống đấu tranh cách mạng. Đội công tác và du kích xã A15 (nay là xã Potó, huyện Ia Pa) Nam khu 7 đột nhập các ấp Kte, Đê Rong, Đê Monhă, Đê Gok... phát động quần chúng nổi dậy phá ấp, bắt bọn tề, xã trưởng giáo dục, rút một số thanh niên thoát ly bổ sung vào các đội công tác.

Qua đấu tranh chống dòn, ta đã giữ được dân của 7 làng Tonang, Đê Boyang, Đê Kliêk, Đê Chgur, Đê Ktar, Đê Kvoi với khoảng 2.500 dân. Huyện H2, H3, mặc dù trong điều kiện chiến tranh ác liệt, nhưng ta đã giữ được vùng căn cứ với 7.000 dân. Xã Đất Bằng năm lần đấu tranh phá dòn dân. Hơn 6.000 dân các xã buôn Tà Khê, Ea Gir, Ea Rsai, Chư Djú... thoát ra rừng xây dựng căn cứ. Buôn Đleiya, căn cứ của huyện từ kháng chiến chống Pháp, nhân dân kiên quyết bất hợp tác với địch.

Trong tháng 12-1963, các áp chiến lược vùng Đông Bắc sông Ba, các khu dòn từ dinh điền Quý Đức đến Đak Chă, Đê Monang, A15 bị phá banh, dân được giải phóng. Tính từ cuối tháng 12-1963 đến đầu năm 1964, huyện H3 và khu 7 đã giải phóng được 32 làng, 12.000 dân, lập ban tự quản ở các buôn làng. Vùng giải phóng từ Đông đường 14 đến dọc đường 7 ven sông Ayun được mở rộng, đưa dân lên thế làm chủ hợp pháp, thu hẹp phạm vi kiểm soát của địch. Ta phát triển cơ sở sâu vào vùng địch, tăng cường vận động binh lính bỏ ngũ trở về làng cũ.

Trong vùng căn cứ khu 1 và 2, hưởng ứng phong trào thi đua "giết giặc, giành dân", các cấp ủy đã chỉ đạo đẩy mạnh các hoạt động đấu tranh chống càn quét dòn dân, bảo vệ vùng căn cứ, vùng giải phóng, bảo vệ đường hành lang chiến lược, củng cố làng, xã chiến đấu.

Phong trào bắn rơi máy bay Mỹ, diệt xe cơ giới địch được phát động rộng rãi trong khắp lực lượng vũ trang, dân quân du kích và quần chúng trong tỉnh. Đồng chí Hori, Xã đội phó xã Tây

Nam (khu 2), đã dùng súng trường bắn rơi chiếc máy bay trinh sát L19 của địch đang quần lượn do thám vùng hành lang chiến lược Bắc - Nam của Trung ương dù trên lưng đang cồng con nhỏ. Trong năm này, phong trào du kích chiến tranh phát triển. Toàn tỉnh có 25 xã chiến đấu được xây dựng, trong đó có 5 xã chiến đấu trong vùng đấu tranh bất hợp pháp. Xã Gào, một xã chiến đấu vùng hợp pháp, du kích xã đã tổ chức đánh nhiều trận càn quét của địch, giữ vững vùng bàn đạp của thị xã Pleiku.

Xã chiến đấu A1 (xã Yang Bắc, khu 7), gồm bảy làng: Đê Krúi, Đak Yang, Đak Hlah Ktu, Hlah Môn, Jro Dong, Jro Ktu, Đoan Chai nằm sát đường 19 và 5 làng sống đấu tranh hợp pháp. Nhân dân trong xã đã xây dựng nhiều tuyến phòng thủ liên làng, liên xã, với hệ thống hầm hào, bẫy chông, thò, mang cung, hầm trú ẩn... để chống phi pháo và các cuộc hành quân đồ bộ bằng trực thăng của địch, hình thành một hệ thống làng chiến đấu liên hoàn trong toàn xã. Mỗi làng thành lập hai tiểu đội dân quân, xã có hai trung đội du kích được huấn luyện, trang bị vũ khí bộ binh các loại, sẵn sàng chiến đấu chống địch, bảo vệ thôn làng. Lực lượng du kích xã A1 đã tổ chức đánh bại nhiều trận càn quét lớn của địch, phối hợp với bộ đội địa phương tấn công địch ở đồn Ktoh và đồn Krong Dung, buộc chúng phải rút bỏ đồn. Hai thiếu niên du kích là Kuoi và Khor ở làng Đak Hlah đã nêu gương dũng cảm trong chiến đấu chống địch càn quét vào làng. Chi bộ xã A1 được bình chọn là chi bộ 4 tốt. Quân và dân xã A1 nêu cao truyền thống bất khuất, kiên cường đánh địch, bảo vệ quê hương. Với thành tích trong đấu tranh, năm 1963, xã A1 được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên dương là xã chiến đấu xuất sắc toàn miền.

Là bàn đạp của khu 8, làng Đê Chogang ở gần thị trấn An Khê, tiếp giáp với xã Gia Hội, có 12 hộ đồng bào dân tộc Bahnar với 54 nhân khẩu, đồng bào có truyền thống yêu nước, đấu tranh cách mạng. Với tinh thần "Đê Chogang là con cách mạng, cách mạng còn là Đê Chogang còn", nhân dân trong xã kiên cường bám đất, bám làng, che chở, bảo vệ cán bộ cách mạng, giữ thế đấu tranh hợp pháp với địch. Đê Chogang chuyển lên đấu tranh bất hợp pháp, xây dựng làng chiến đấu, bố phòng hàng vạn cây chông, tổ chức chiến đấu chống địch, bảo vệ vùng căn cứ khu 8 từ năm 1959.

Cùng với A1 và Đê Chogang, xã Bắc là xã chiến đấu tiêu biểu của khu 2 và toàn tỉnh. 7 làng đồng bào dân tộc Bahnar phát huy truyền thống cách mạng, xây dựng các tuyến bố phòng liên hoàn giữa các làng, với hệ thống phòng thủ vững chắc. Du kích xã Bắc cùng nhân dân kiên quyết bám trụ, chống trả nhiều cuộc hành quân càn quét, đánh phá của địch, bảo vệ vùng căn cứ của tỉnh.

Thời kỳ 1962-1963 là thời kỳ địch tăng cường thực hiện dồn dân lập ấp. Tỉnh ủy đã lãnh đạo các cấp ủy Đảng nắm bắt tình hình, nhận rõ âm mưu thủ đoạn của kẻ thù, chủ động đề ra chủ trương, biện pháp đúng đắn, kịp thời, chỉ đạo xây dựng thực lực cách mạng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống địch, kết hợp "hai chân, ba mũi giáp công" phá kìm kẹp, phá ấp, giành dân, giành quyền làm chủ hợp pháp, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng. Cuộc đấu tranh diễn ra gay go quyết liệt để giành và giữ dân. Phong trào đấu tranh phá ấp chiến lược của quần chúng phát triển, từng bước làm thất bại kế hoạch "tát nước, bắt cá" và âm mưu dồn dân, lập ấp chiến lược của địch.

II. TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH PHONG TRÀO CHIẾN TRANH DU KÍCH,

KẾT HỢP "HAI CHÂN, BA MŨI GIÁP CÔNG" TIẾN LÊN GIẢI PHÓNG NÔNG THÔN

Từ giữa năm 1963, chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mỹ đi vào ngõ cụt, kế hoạch Stalây - Taylo thất bại. Thắng lợi dồn dập của quân dân toàn miền Nam đã làm cho chính sách xâm lược của Mỹ ngày càng khủng hoảng trầm trọng. Ngày 1-11-1963, Mỹ buộc phải "thay ngựa giữa dòng", bật đèn xanh cho cuộc đảo chính quân sự lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm, đưa Dương Văn Minh, rồi Nguyễn Khánh lên thay.

Giônxon thay Kenơđi làm Tổng thống Hoa Kỳ, tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt Nam, thông qua kế hoạch quân sự mới do Mac Namara, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đề xướng, nhằm

tăng cường quân nguy, chỉ huy của cố vấn Mỹ, sự viện trợ về trang bị vũ khí để ráo riết thực hiện kế hoạch lập ấp chiến lược nhằm bình định miền Nam trong hai năm (1964-1965). Mỹ tiến hành ném bom bắn phá miền Bắc Việt Nam và Lào. Đây là kế hoạch nhằm tiếp tục mở rộng cuộc "chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam Việt Nam với quy mô lớn hơn, gây cho ta những khó khăn, phức tạp hơn.

Ở trong tình, Mỹ - nguy ra sức củng cố chính quyền, khôi phục thể kim kẹp, tăng cường bắt lính đơn quân, phát triển lực lượng bảo an, lính cộng hòa, tổ chức lực lượng Quân đoàn II thành các chiến đoàn để tăng sức cơ động chiến đấu. Chúng củng cố, mở rộng các trung tâm, cứ điểm huấn luyện biệt kích, đồn bốt sát vùng căn cứ và hành lang của ta như Ktoh, Pleime, Đức Cơ, Chư Nghêh, Plei Hmơrông, Plei Jrăng... nhằm ngăn chặn các hoạt động của ta, đánh phá cơ sở trong vùng căn cứ, vùng giải phóng. Định lập thêm đồn bảo an Kon Jueng, mở rộng trung tâm biệt kích Dolim (đồn Kuải) trên địa bàn khu 6, huấn luyện tiểu đoàn biệt kích nguy để khống chế và đánh phá vùng Đông Tây sông Ayun. Các đường giao thông chiến lược 14, 19 đoạn từ Pleiku - An Khê, đường số 5 từ làng Kuải - Ayun (khu 6), đường Phú Nhơn - Pleime (khu 5), đoạn An Khê - Ktoh (khu 7), An Khê - Kannak (khu 2), được sửa chữa, tu bổ cầu cống, rải quân canh giữ đề phòng ta phục kích. Những đảng phái phản động như: Đại Việt, Quốc Dân đảng ở vùng người Kinh, tổ chức Ban dân tộc tự trị do tên Phó tỉnh trưởng Rahlan Beo cầm đầu, tăng cường hoạt động. Các đoàn "xây dựng ấp tân sinh", "bình định nông thôn" vùng đồng bào dân tộc được lập ra, cùng với các lực lượng quân sự, công an, mật vụ... tiến hành các cuộc hành quân càn quét có trọng điểm để dồn dân, củng cố lại các ấp chiến lược vừa bị ta phá, lấn chiếm lại một số vùng mới bị mất, gây cho ta nhiều tổn thất về người và của ⁸⁾.

Tám tháng đầu năm 1964, địch đã mở 357 cuộc càn quét lớn, sáu lần dùng máy bay rải chất độc hóa học vùng căn cứ, vùng giải phóng; bắn chết 213 người, làm bị thương 131 người, bắt 486 người, đốt 387 nhà dân, phá 52 rẫy lúa, đốt 288.736 kg lúa và 3.097 kg gạo của nhân dân, cướp 520 con trâu, 275 con bò, 57 bộ chiêng, 163 chiếc ghế; tàn sát làng Đe Smai (Đak Somei) (khu 3), Tut Hăngring (khu 6), làng Duch (xã B3, khu 4) làm hàng trăm đồng bào bị chết và bị thương. Chúng đã cưỡng bức 39.234 dân của 221 làng vào 113 ấp chiến lược, trong đó có gần 1/3 số làng, số dân bị tiếp tục dồn lại. Ở Nam khu 7, địch dồn dân các làng phía bắc qua phía nam sông Ayun gần đường số 7A (Quốc lộ 25 ngày nay) lập lại ấp chiến lược đã bị ta phá rã trong năm 1963.

Tháng 12-1963, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ chín đã phân tích tình hình âm mưu và kế hoạch chiến tranh mới của Mỹ - nguy, khẳng định phương châm đấu tranh của cuộc chiến tranh cách mạng là: Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang một cách linh hoạt tùy theo từng vùng và từng thời kỳ khác nhau ⁹⁾. Đó là hai hình thức đấu tranh rất cơ bản, có vai trò quyết định của cuộc chiến tranh cách mạng giải phóng miền Nam, trong đó đấu tranh vũ trang đóng vai trò quyết định trực tiếp tiêu diệt lực lượng quân địch... Cuộc chiến tranh sẽ kéo dài nhưng phải tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn. Phải tìm mọi cách kìm chế và thắng địch trong "chiến tranh đặc biệt", đồng thời chuẩn bị đối phó với cuộc "chiến tranh cục bộ" trên quy mô lớn. Trong vận dụng phương châm chiến lược ba vùng phải linh hoạt, không để địch phân vùng, phân tuyến. Phối hợp đánh địch bằng ba mũi giáp công: chính trị, vũ trang và binh vận, chú trọng công tác binh vận, thực hiện mặt trận công - nông - binh liên hiệp, một điều kiện cơ bản để tổng công kích, tổng khởi nghĩa giành thắng lợi. Hội nghị Trung ương Đảng cũng đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ trước mắt, chủ yếu là làm thất bại âm mưu gom dân, lập ấp chiến lược của địch, tiêu diệt sinh lực địch và làm tan rã từng bộ phận lực lượng địch, phá ấp chiến lược, làm chủ phần lớn các xã, thôn, phá ấp chiến lược phát triển song song với chiến tranh du kích, xây dựng lực lượng vũ trang...

Hội nghị Khu ủy V (tháng 1-1964) quán triệt Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ chín (tháng 12-1963), xác định các mục tiêu, yêu cầu chủ yếu, cấp bách của chiến trường Khu V và

đề ra nhiệm vụ phát triển lực lượng chính trị, vũ trang, chú trọng xây dựng bộ đội chủ lực, tăng cường thực lực kinh tế của ta.

Ngày 1-5-1964, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương quyết định thành lập Mặt trận Tây Nguyên (lấy mật danh B3), địa bàn hoạt động chủ yếu là Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, với nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng Tây Nguyên thành chiến trường tác chiến của quân chủ lực, tiêu diệt vừa và lớn quân địch, thu hút, giam chân lực lượng cơ động của địch, tạo điều kiện cho các tỉnh đồng bằng tiến công và nổi dậy diệt địch, giải phóng nông thôn...¹⁰⁾. Các hoạt động của quân chủ lực và sự chi viện trực tiếp về mặt quân sự của mặt trận B3 trên chiến trường Gia Lai đã góp phần quan trọng tạo nên thế đứng vững chắc để phát triển cuộc chiến tranh nhân dân ở địa phương.

Quán triệt các mục tiêu, nhiệm vụ của Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ chín và Hội nghị Khu ủy V, cuối tháng 1-1964, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng chủ trương: Ra sức củng cố và phát triển lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang tỉnh và các khu, đẩy mạnh cao trào tiến công và nổi dậy, kết hợp với công tác binh vận, phá rã, phá banh các ấp chiến lược của địch, mở rộng vùng giải phóng. Phát huy vai trò công tác Mặt trận, xây dựng Đảng, xây dựng vùng giải phóng vững mạnh về mọi mặt. Hội nghị đặt công tác phá ấp chiến lược, mở rộng vùng giải phóng là nhiệm vụ hàng đầu của toàn Đảng bộ.

Ngay từ cuối năm 1963, sau cuộc đảo chính Ngô Đình Diệm, tranh thủ thời cơ thuận lợi khi địch rối ren, Tỉnh ủy phát động đợt tiến công phá ấp giành dân, tiêu hao tiêu diệt sinh lực địch, làm tan rã một bộ phận nguy quân, nguy quyền. Các địa phương tăng cường củng cố các đội công tác bám khu đồn, bám dân. Bộ đội tập trung của tỉnh, các khu và du kích các thôn, làng liên tục đánh địch hỗ trợ cho phong trào quần chúng nổi dậy phá ấp, giành dân. Phía Nam khu 7, ta củng cố 3 đội công tác, bám các ấp dọc sông Ayun, sông Ba, móc nối gây dựng cơ sở, tiếp tục thực hiện việc phá ấp giành dân. Phong trào phá ấp chiến lược, phá khu đồn dân tiếp tục nổ ra rầm rộ khắp các vùng trong tỉnh. Các đội vũ trang công tác, bộ đội khu 7 mở hàng trăm cuộc vũ trang tuyên truyền vào các khu đồn dân, ấp chiến lược, dinh điền, đồn điền. Nhân dân vùng Kon Gang (khu 3) nổi mõ trống, đổ ra đường, căng khẩu hiệu trên đường 19, đường Biển Hồ - Đăk Đoa. Nhân dân trong khu đã nổi dậy phá rã hàng loạt ấp chiến lược của địch, giành quyền làm chủ hợp pháp của nhân dân¹¹⁾.

Phía khu 8, lực lượng vũ trang tiến đánh đồn dân vệ Cửu An, phát triển cơ sở trong lực lượng dân vệ Song An, phá lỏng thế kìm kẹp ở các xã Cửu Tú, An Định, Cửu An... diệt ác ôn ở ấp An Mỹ, phát triển cơ sở ở ấp An Dân, Tân Tạo.

Ở huyện H3, bộ đội địa phương và các đội công tác cơ sở đẩy mạnh hoạt động ở vùng Đông Phú Bôn; tích cực bám ấp, vận động nhân dân diệt ác, phá khu đồn dân, ấp chiến lược; phát động quần chúng phá ấp buôn Săm, ấp Plei Puih, vũ trang tuyên truyền các ấp dọc đường số 7.

Trong đợt này, trên toàn tỉnh ta đã phá rã 88 ấp chiến lược, giành quyền làm chủ tại chỗ. Đây là đợt phản kích mạnh mẽ đầu tiên vào quốc sách ấp chiến lược của Mỹ - ngụy, mở đầu cho cao trào phá ấp chiến lược trong toàn tỉnh.

Để củng cố và phát triển lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, trên cơ sở quân số và vũ khí do Quân khu và miền Bắc chi viện, Tỉnh ủy thành lập Liên đại đội 45 (tiểu đoàn thiếu), có hỏa lực mạnh. Tỉnh tăng cường lực lượng và vũ khí cho các đại đội độc lập, trung đội tập trung các khu; thành lập đại đội trinh sát, thông tin, công binh; lập xưởng quân giới sửa chữa vũ khí, đạn dược. Phát động phong trào thi đua "giết giặc, giành dân, xây dựng quân đội", phong trào "bắn máy bay", "diệt xe tăng, xe bọc thép" trong quần chúng các buôn làng, trong các đơn vị bộ đội, dân quân du kích toàn tỉnh. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, nâng cao tinh thần tích cực tiến công địch, chống mọi tư tưởng hữu khuynh tiêu cực trong chiến đấu và xây dựng lực lượng được chú trọng.

Quân và dân trong tỉnh đã nêu cao truyền thống chiến đấu kiên cường, dũng cảm, vượt qua mọi khó khăn, thiếu thốn, hăng hái lao vào cuộc chiến đấu với khí thế thi đua sôi nổi. Nhiều đội vũ trang công tác, nhiều đơn vị bộ đội tập trung hàng tháng liền ăn củ mì, ăn bắp để bám đồn, bám

ấp chiến lược. Ở vùng Đất Bằng (huyện H2), nhân dân bị dồn vào ấp nên đội du kích phải len lỏi trong từng cánh rừng, dựa vào các con suối, để vừa sản xuất tự túc, vừa bám dân, đánh giặc... Khắp nơi trong tỉnh, lực lượng vũ trang đẩy mạnh hoạt động tấn công địch, giành những thắng lợi to lớn. Để hỗ trợ phong trào vùng Tây đường 14, tỉnh đưa Liên đại đội 45 đứng chân trên địa bàn các khu 4, 5 và Tây thị xã Pleiku. Có sự hỗ trợ của bộ đội tỉnh, lực lượng bộ đội khu 4, 5 liên tiếp hoạt động tấn công các đoàn xe của địch trên đường 19 Tây, phá hủy hàng chục xe quân sự, bắt sống nhiều tên địch.

Ở dinh điền Bảo Đức (Blang Yam, khu 4), Đại đội chủ lực B3 cùng với lực lượng du kích xã B6 dùng bộc phá, cối 81 mở cửa chính và phá trụ sở xã, diệt dân vệ, tập hợp phát động quần chúng nổi dậy phá ấp, kêu gọi tề ngụy bỏ ngũ trở về làng cũ. Một thời gian sau, địch chiếm lại dinh điền, dồn dân về Thanh An, Đức Hưng, một số dân chạy về thị xã, số về vùng căn cứ. Cuối năm 1964, lực lượng vũ trang và nhân dân khu 4 phối hợp với chủ lực B3 tấn công đồn Chư Nghê, đưa dân các làng của xã B13 trở về làng cũ.

Trong các đồn điền Biển Hồ, Bàu Cạn... công nhân liên tục đình công, đấu tranh với chủ sở, cải xếp đời tăng lương khoán hái chè, giảm giờ làm, đòi cải thiện đời sống.

Ở Đông Bắc thị xã Pleiku, Đại đội đặc công tỉnh tiến đánh Trung tâm huấn luyện đòi 810 (Biển Hồ). Vùng Lệ Chí, Đak Đoa (khu 3), Đại đội 1 kết hợp với sự nổi dậy của quần chúng, tấn công dinh điền Lệ Chí, diệt bọn dân vệ, đưa 30 thanh niên và cơ sở bị lộ ra vùng căn cứ.

Tại khu 2, trung đội 14 địa phương tổ chức các trận đánh trên đường Cửu An - An Khê - Kannak chặn các cuộc hành quân càn quét của địch. Tháng 5-1964, bộ đội địa phương khu 1, 2 và khu 10 cùng dân quân du kích xã Hònong (khu 1), Krong (khu 10) phối hợp với quân chủ lực Quân khu V (Đại đội Ba Tơ) tổ chức nhiều trận đánh, ngăn chặn cuộc hành quân với quy mô lớn gồm một trung đoàn địch, có phi pháo yểm trợ, càn quét theo ba hướng vào vùng căn cứ Hònong và Krong (trung tâm căn cứ tỉnh), diệt và làm bị thương hàng trăm tên địch, bảo vệ vùng căn cứ, hành lang an toàn.

Ngày 1-7-1964, Tiểu đoàn 93 thuộc Trung đoàn 2 bộ binh Quân khu V cùng với hai đại đội bộ binh, trung đội công binh tỉnh do đồng chí Giáp Văn Cương, Tư lệnh phó Quân khu và đồng chí Kpă Thìn (Bohâm), Tỉnh đội trưởng chỉ huy đánh trận phục kích giao thông trên đóc Đak Pơ, đường 19, diệt 41 xe quân sự, một đại đội lính cộng hòa, thu 31 súng.

Ở khu 7, Đại đội 2 và bộ đội, du kích địa phương liên tục bám đánh Sư đoàn 9 nguy càn quét vùng dọc sông Ba, diệt địch càn vào khu vực suối Pốt, bao vây tấn công đồn Ktoh, diệt đoàn xe 7 chiếc trên đường Krông Dung - Ktoh và 45 tên biệt kích, cố vấn Mỹ, thu 8 súng, có 1 khẩu đại liên Browning và 1 khẩu M79.

Tính trong năm 1964, lực lượng vũ trang của tỉnh đã đánh 761 trận, làm chết và bị thương 4.100 tên, có 31 tên Mỹ (du kích diệt 2.507 tên, 9 tên Mỹ), bắt sống 298 tên, phá hủy 236 xe quân sự, xe bọc thép, bắn rơi 9 máy bay.

Trong cao trào đấu tranh cách mạng, quân và dân trong tỉnh nêu cao truyền thống yêu nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng, dũng cảm kiên cường chiến đấu, vượt mọi khó khăn, thử thách với tinh thần quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Tiếp tục thực hiện việc phá ấp, giành dân, các khu đẩy mạnh củng cố các đội công tác, xây dựng lực lượng vũ trang, phát huy vai trò của Mặt trận, các đoàn thể. Các đội công tác vũ trang, bộ đội địa phương vừa sản xuất, vừa bám dân, bám ấp, đánh địch... với khí thế thi đua sôi nổi. Khu 7, đã thành lập đội du kích nữ phối hợp đẩy mạnh các hoạt động phụ nữ xã, thôn, cùng với ban an ninh huyện, xã làm tốt công tác chống biệt kích, thám báo, bảo đảm vùng căn cứ khu 7 an toàn.

Phối hợp với hoạt động của lực lượng vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng diễn ra sôi nổi, rộng khắp, đòi dân sinh, dân chủ, chống, phá ấp chiến lược. Phía Tây đường 14, Đảng bộ khu 4, 5 chỉ đạo các đội công tác, du kích bám dân, bám ấp, xây dựng cơ sở, lãnh đạo nhân dân giữ thế đấu tranh "hai chân, ba mũi". Nhân dân các xã tổ chức nhiều đoàn đấu tranh kéo lên quận lỵ, tỉnh lỵ đòi phá bỏ ấp chiến lược, đòi trừng trị ác ôn. Nhiều làng của khu 4, quần

chúng có sự hỗ trợ của lực lượng du kích, nổi dậy đốt nhà, phá rào, dỡ bỏ ắp, trở về làng cũ. Đấu tranh chính trị trực diện được kết hợp với binh tế vận, tranh thủ giác ngộ, lôi kéo binh lính địch bỏ hàng ngũ, trở về với gia đình, làng xóm.

Ở khu 1, quần chúng các làng, xã tập hợp kéo lên đồn Mang Đen, Kon Braih, đưa yêu sách chống bắn phá vào làng, đòi bồi thường thiệt hại về người và của. Các đội công tác huyện H3 (Tây Cheo Reo) tích cực bám địa bàn, vận động nhân dân phá ắp, diệt tề. Lực lượng vũ trang tập trung tinh, khu và du kích địa phương liên tiếp tổ chức chặn đánh các cuộc hành quân càn quét của địch, giữ vững vùng căn cứ, vùng giải phóng, đánh nhiều trận hỗ trợ quần chúng trong ắp nổi dậy phá ắp, giành quyền làm chủ. Hơn 1.000 đồng bào Jrai của huyện đấu tranh phá ắp, bỏ về vùng căn cứ sinh sống. Đồng bào vùng Đông Phú Bồn đấu tranh kéo về Nam sông Ba để có đất sinh sống, sản xuất.

Ở vùng người Kinh, dinh điền, thị xã, thị trấn, có 26 cuộc đấu tranh với trên 15.000 lượt đồng bào đã nổi dậy chống địch rào ắp chiến lược, dồn dân, rào làng tại chỗ. Các khu công nhân trong đồn điền cũng bị địch rào ngăn cách để phòng sự đột nhập của lực lượng ta. Cán bộ đội công tác bí mật tăng cường bám ắp, tiếp cận, liên lạc với cơ sở bên trong nắm tình hình, tuyên truyền vận động quần chúng công nhân đấu tranh.

Các xã vùng ven như xã Gào và xã vùng người Kinh, các dinh điền Lệ Chí, Lệ Cần, Nhơn Thọ, nhân dân đấu tranh với địa điểm trưởng, đại diện xã chống rào ắp chiến lược. Đồng bào dân tộc các làng Ring, Sao, Núi... vùng Hà Bầu dưới sự hướng dẫn của cán bộ, cơ sở đã tổ chức thành đoàn, mang biểu ngữ kéo lên thị xã Pleiku gặp Phó Tỉnh trưởng Beo đấu tranh đòi phá bỏ ắp chiến lược. Các dinh điền khu 4 và 5, nhiều nơi dân trong dinh điền phá hoại sản xuất, đốt phá cao su và phá lỏng ắp chiến lược, bỏ trốn về quê cũ.

Tại dinh điền Nhơn Thọ, địch tổ chức bộ máy gồm đại diện xã, hệ thống liên gia, cảnh sát, mật báo và một trung đội dân vệ gồm 50 tên để kim kẹp kiểm soát dân. Đồng bào dinh điền luôn thiết tha gắn bó với cách mạng. Ta đã xây dựng cơ sở chính trị, cơ sở nội tuyến, lập "Ban cán sự quần chúng", tranh thủ, nắm dân vệ và tề ngụy trong ắp. Những cơ sở cốt cán trung kiên như anh Trần Công Ân, Phạm Văn Được, chị Phạm Thị Năm, Đặng Thị Khảm, cơ sở tiếp tế như bà Nguyễn Thị Phụng... đã góp phần đắc lực cho công tác xây dựng cơ sở và là nguồn tiếp tế hàng hóa cho tỉnh, khu 6 và bệnh xá 67 ở Đak Poyau.

Sau một thời gian chuẩn bị về mọi mặt, ngày 5-10-1964, dưới sự chỉ đạo của đồng chí Tạ Quang Kim, Tỉnh ủy viên, Bí thư khu 6 và đồng chí Võ Tánh, "Ban cán sự quần chúng" phát động quần chúng nổi dậy phá ắp Nhơn Thọ, giải phóng dân, đón xe cho dân trở về quê cũ, hoặc vào vùng căn cứ; giáo dục tề và đưa trung đội dân vệ trở về với cách mạng. Hơn 50 thanh niên tình nguyện ở lại, được lựa chọn vào các đội công tác và bộ đội địa phương, cùng với cán bộ và lực lượng vũ trang khu 6 hỗ trợ chống càn quét, bảo vệ dân.

Phá dinh điền Nhơn Thọ thành công là kết quả của công tác xây dựng cơ sở chính trị, nội tuyến và tuyên truyền, phát động quần chúng nổi dậy từ bên trong. Số dân còn lại ở dinh điền, sau bị địch bắt dồn xuống phía tây đầu cầu Ayun, trong đó có một số cơ sở cốt cán, nắm cơ sở bên trong ắp và thường xuyên liên hệ với đội công tác bên ngoài.

Trong nội thị, phong trào đấu tranh trong học sinh, nhân dân thị xã cũng đã có bước phát triển. Tháng 10-1964, gần 2.000 giáo viên, học sinh các trường trung học, tiểu học Minh Đức, Bò Đề đã xuống đường biểu tình đấu tranh chống địch bắt quân dịch. Đồng bào theo đạo Phật đã tổ chức lễ cầu siêu, phản đối chiến tranh.

Năm 1964, phong trào phá ắp chiến lược trong toàn tỉnh phát triển tuy chưa đều khắp, nhưng ở nhiều vùng nông thôn khu 4, 5, 3, 6... phong trào đã diễn ra với khí thế của các cuộc khởi nghĩa giải phóng nông thôn. Bằng nhiều hình thức sáng tạo, linh hoạt, hợp pháp và bất hợp pháp, quần chúng đã tự đứng lên nhổ rào, phá ắp, bắt ác ôn, uy hiếp dân vệ, thu vũ khí, phá thể kim kẹp của địch, trở về làng cũ. Trong đấu tranh, tinh thần bền bỉ kiên trì của quần chúng được thể hiện nổi

bật, có những khu đồn dân bị ta phá đi phá lại đến nhiều lần. Địch đốt làng, đồn dân, nhiều người bị bắt, bị giết, nhưng đồng bào vẫn kiên quyết đấu tranh chống âm mưu đồn dân, lập ấp của địch. Trong đấu tranh, ta đã vận dụng phương châm "ba mũi giáp công": Vừa xây dựng cơ sở chính trị nội tuyến trong ấp, tuyên truyền vận động, phát động quần chúng bên trong; vừa chú trọng công tác binh địch vận, tranh thủ hàng ngũ lính địch; vừa phối hợp với lực lượng vũ trang bên ngoài đánh địch hỗ trợ quần chúng nổi dậy phá ấp đạt kết quả.

Cùng với đấu tranh vũ trang, phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng phát triển mạnh. Trong năm 1964, đã nổ ra 763 cuộc đấu tranh trực diện với khoảng trên 162.000 lượt người tham gia, kéo lên đồn, quận, tỉnh đấu tranh chống khủng bố, đòi trừng trị ác ôn, giải tán ấp chiến lược. Trước áp lực mạnh mẽ của quần chúng, chính quyền địch buộc phải hủy bỏ việc lập ấp chiến lược ở 74 làng gồm 11.500 dân, bồi thường thiệt hại cho nhân dân 28 tấn gạo, 6 tấn muối và một số hàng tiêu dùng khác.

Phong trào đấu tranh vũ trang, chính trị được kết hợp chặt chẽ với đấu tranh binh vận. Từ sau khi thành lập Ban binh vận tỉnh, khu và tổ binh vận làng, xã, công tác binh vận kết hợp với đấu tranh chính trị và tác chiến phục vụ cho việc phá ấp, phá kìm giành quyền làm chủ và giải phóng dân phát triển. Các hình thức tấn công địch bằng "hai chân, ba mũi giáp công" được vận dụng linh hoạt. Từ năm 1960, ở phía nam khu 7, ta vận động tranh thủ già làng, dân vệ diệt tên tổng Loan ác ôn, thu súng dân vệ làng Đe Tơsom. Dân vệ các làng trong vùng lo sợ mang súng trả cho quận Phú Thiện. Ta tranh thủ chủ làng vận động thanh niên trả súng, giải tán dân vệ ở 20 làng từ Chư Athai đến Buôn Thâm (sát Cheo Reo)¹³. Năm 1964, ta đã vận động được 1.951 lính bảo an, dân vệ đào ngũ.

Ở khu 3, đội công tác của tỉnh và khu 3 đã tranh thủ, tuyên truyền, vận động Siu Teo, người Jrai, Đồn trưởng đồn Đak Đoa cùng với một người lính về với cách mạng. Sau này Siu Teo được bầu làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh Gia Lai, có ảnh hưởng tốt trong tầng lớp trí thức, công chức người dân tộc ở địa phương và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ở khu 4, phong trào đấu tranh chính trị, binh vận phát triển, quần chúng tích cực vận động tề nguy bảo an, dân vệ ủng hộ cuộc đấu tranh phá ấp chiến lược. Nhân dân xã B13 (nay là xã Ia Tô, huyện Ia Grai) tuyên truyền, vận động 3 trung đội dân vệ làm binh biến mang vũ khí về nộp cho cách mạng. Đồng bào làng Neh Dok đấu tranh chống lính bảo an ở đồn Thanh Bình càn vào làng cướp bóc và tranh thủ vận động binh lính người địa phương bỏ ngũ, không đi lính giết hại đồng bào. Đồng bào vùng 3, cùng với đội công tác địa phương và cán bộ mặt trận đã tranh thủ được Siu Oanh ở đồn Plei Hmơrông làm cơ sở nội tuyến cho ta. Anh Oanh đã khéo léo nắm tình hình trong đồn, tinh thần binh lính và báo cho ta. Thời cơ đến, ngày 2-1-1963, tỉnh dùng lực lượng đặc công của Tiểu đoàn 407 (Quân khu V) phối hợp với đội công tác chính trị tấn công tiêu diệt đồn, bắt sống 400 tên lính, thu toàn bộ vũ khí. Ta giáo dục và thả 140 binh lính người dân tộc trở về làng cũ. Thắng lợi của trận diệt đồn Plei Hmơrông qua lời kể của các binh lính trở về đã gây ảnh hưởng lớn đến nhân dân trong vùng. Phát huy thắng lợi, Ban cán sự khu 4 phát động nhân dân nổi dậy phá vỡ hệ thống kìm kẹp trong các ấp chiến lược, vận động hàng trăm lính bảo an người dân tộc ở các căn cứ Chư Ngheh, Đức Cơ bỏ ngũ về quê làm ăn sinh sống. Ở đồn Chí Bú gần ngã ba đường 14 và 19, tổ công tác binh vận khu 4 đã đưa truyền đơn, dùng loa kêu gọi binh lính không bắn súng vào làng. Ta hướng dẫn đồng bào các làng quanh đồn lôi kéo binh lính vào ăn lễ *Pothi* (bỏ mã), nhân cơ hội đó tuyên truyền chính sách mặt trận và vận động được một trung đội lính mang 32 súng về nộp cho cách mạng.

Trong các phong trào, nhiều binh lính người địa phương đã có thái độ ủng hộ quần chúng. Có nơi nhân dân nổi dậy phá ấp, dân vệ không phản ứng mà nộp súng cho ta.

Ở xã B14 (khu 4), ta vận động được 110 lính dân vệ về với nhân dân trong thời gian ngắn. Hai trung đội dân vệ ở ấp làng Yit (khu 5) đã hỗ trợ gác cho dân phá ấp. Dân vệ khu 6 dẫn đường cho lực lượng vũ trang bên ngoài vào cùng nhân dân phá ấp, rồi trở về với cách mạng... Trong đợt phá dinh điền Nhơn Thọ, ta đã khống chế tên Lắm, Trung đội trưởng chỉ huy dân vệ, đưa một số

dân vệ trở về quê. Tại quận Lệ Trung, cơ sở ta đã tranh thủ được lục sự Bih, là người có cảm tình với cách mạng, vận động dân vệ ở vùng Hà Lòng, Kon Dong không đi càn quét, bắn giết dân làng. Ở khu 6, có ông Puih Tâu (xã Greo) trong ba tháng đã tranh thủ, vận động được 150 dân vệ mang 25 súng về nộp cho cách mạng.

Ở Bàu Cạn, từ năm 1964-1965, cơ sở trong đồn điền và vùng ven phát triển mạnh, tạo thuận lợi cho lực lượng ta trong nhiều trận đánh vào đồn điền. Ngày 18-8-1964, với sự nội ứng của cơ sở trong trung đội dân vệ ở ấp chiến lược Bàu Cạn, lực lượng bộ đội địa phương khu 4, cùng du kích xã Gào và tổ đặc công khu 9 đã lập kế hoạch, tổ chức tiến đánh trụ sở xã và trụ sở dân vệ, gây ảnh hưởng lớn trong cai xếp, chủ sở đồn điền. Sau trận đánh, ta rút một số cơ sở ra ngoài để tránh địch khủng bố.

Tháng 5-1965, Ban cán sự khu 9 chỉ đạo diệt bọn "bình định nông thôn" từ Pleiku vào xã Gào, Bàu Cạn, diệt và bắt sống đoàn bình định, uy hiếp tề điệp và ác ôn, tập hợp nhân dân tuyên truyền chính sách Mặt trận. Ta làm chủ hợp pháp Bàu Cạn đến cuối năm 1965, địch không lập được tề tại chỗ buộc phải đưa người từ Pleiku vào làm xã trưởng, xã phó...

Phong trào đấu tranh của quần chúng lên mạnh, cùng với tình hình khủng hoảng chính trị trong bộ máy chính quyền chớp bu Sài Gòn với các cuộc đảo chính liên tục đã tác động mạnh mẽ, gây hoang mang, dao động tinh thần binh lính ngụy. Trong binh lính, tinh thần chiến đấu giảm sút, xuất hiện tư tưởng chán ghét chiến tranh, mâu thuẫn giữa lính Mỹ và lính người Việt, giữa lính người Kinh và lính người dân tộc thiểu số. Ở đồn Plei Hmơrông, Kuăi, Ktoh, Pleime, có đơn vị lính tuyệt thực để chống chiến tranh¹⁴⁾. Có đơn vị chống lại lệnh hành quân bằng cách đem quân ra rừng đóng. Tại Pleiku, ngày 13-10-1964, một đơn vị lính bắn nhau làm chết 4 tên. Binh lính dân vệ người Kinh ở các dinh điền Bàu Cạn, Nhơn Thọ... nổi dậy làm binh biến, bỏ ngũ về với cách mạng. Năm 1964, có ba cuộc binh biến và nội ứng trong lực lượng dân vệ và hành chính; 25 dân vệ mang 26 súng về nộp cho cách mạng.

Kết quả phong trào "đồng khởi phá ấp" năm 1964, nhất là 6 tháng cuối năm, quân và dân ta đã phá 117 ấp chiến lược với hơn 50.000 dân. Vùng giải phóng được mở rộng, nhiều nơi đã nối liền với vùng căn cứ, tiến sát đường giao thông chiến lược và biên giới Campuchia. Vùng địch kiểm soát bị thu hẹp, hệ thống kìm kẹp của địch trong các ấp chiến lược còn lại bị phá lỏng. Cơ sở chính trị trong vùng địch kiểm soát được củng cố và phát triển. Tinh thần đấu tranh và sức mạnh của quần chúng ngày càng được phát huy mạnh mẽ.

Năm 1965, trước thắng lợi dồn dập của phong trào toàn miền và sự phát triển mạnh mẽ của phong trào đấu tranh vũ trang, chính trị và binh vận trong toàn tỉnh, Tỉnh ủy chỉ đạo đẩy mạnh củng cố các địa bàn bần bần, vùng căn cứ, vùng giải phóng. Cấp ủy các khu tăng cường củng cố địa bàn đứng chân để giữ vững thế trận đấu tranh với địch, bảo vệ dân, giành giữ đất, giành quyền làm chủ.

Trên chiến trường Liên khu V, các hoạt động quân sự được đẩy mạnh. Tháng 12-1964, Thường vụ Khu ủy, Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu V chủ trương mở đợt hoạt động Xuân 1965 nhằm tiêu diệt một bộ phận chủ lực địch; phá tan các ấp chiến lược còn lại, giành đại bộ phận nông thôn; đẩy mạnh phong trào đấu tranh ở thành thị, kết hợp đấu tranh chính trị và binh vận, làm cho nội bộ địch khủng hoảng chính trị và mâu thuẫn gay gắt thêm. Ta nhanh chóng phát triển lực lượng, chuẩn bị thế và lực cho các hoạt động quân sự tấn công địch. Kế hoạch tiến công diễn ra trên ba hướng trọng điểm: Bình Định, Gia Lai, Tây Gia Lai và Bắc Kon Tum, Quảng Nam. Chiến trường Gia Lai nằm trong cả hai khu tác chiến của quân chủ lực Quân khu V và Mặt trận B3.

Tháng 1-1965, Hội nghị Tỉnh ủy nêu cao quyết tâm động viên toàn Đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong tỉnh, tranh thủ thời cơ thuận lợi, dốc toàn lực lượng, đẩy mạnh hoạt động quân sự, chính trị và binh vận, phá ấp giành dân, mở rộng phong trào vùng người Kinh, ra sức xây dựng thực lực ta về mọi mặt, xây dựng hậu phương, phục vụ tiền tuyến.

Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, các cấp ủy đảng địa phương khẩn trương triển khai kế hoạch hoạt động. Tỉnh tăng cường công tác chi viện tiền phương, huy động lương thực, bảo đảm việc vận chuyển lương thực, vũ khí đạn dược, động viên thanh niên nhập ngũ, bổ sung quân số, cán bộ chỉ huy, tăng cường cán bộ về các hướng trọng điểm, chuẩn bị cho việc phối hợp với lực lượng vũ trang, tiến công địch, phá ấp chiến lược, phát động phong trào thi đua giết giặc lập công trong toàn quân, toàn dân.

Hàng ngàn nam nữ thanh niên tình nguyện các khu 1, 2, 7, 4, 5, 3, 6... tham gia các đoàn dân công thường trực trên các tuyến hành lang để làm nhiệm vụ vận chuyển lương thực, vũ khí đạn dược, đưa đón bộ đội phục vụ cho đợt hoạt động. Trạm xá tiền phương các khu sẵn sàng theo sát chiến dịch để phục vụ công tác cứu thương, thương bệnh binh.

Đêm 6 rạng ngày 7-2-1965, bộ đội chủ lực Quân khu mở chiến dịch Đèo Nhông - Dương Liễu (Bình Định), tiến công chi khu Việt An (Quảng Nam). Hướng Gia Lai, Tiểu đoàn đặc công 409 Quân khu V và Đại đội đặc công 90 của tỉnh tấn công sân bay Cù Hanh, trại lính Hôlôuây ở Pleiku, phá hủy 20 máy bay, diệt 9 tên địch, làm bị thương 76 tên Mỹ. Trong trận đánh vào sân bay Cù Hanh, đồng chí Thanh Minh Tám, dân tộc Hre, Đại đội phó Đại đội đặc công 90 lập thành tích xuất sắc, phá hủy 8 máy bay, diệt 12 tên giặc lái Mỹ. Đồng chí đã được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhất và được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (9-1967).

Phát huy thắng lợi, Tiểu đoàn đặc công 407 và Tiểu đoàn 334 (Trung đoàn 320 - B3) tiếp tục tấn công đồn bảo an phía tây Pleiku và đồn biệt kích Plei Hmơrông. Liên đại đội 45 phối hợp với Trung đoàn 320 chủ lực Mặt trận B3 đánh chiếm một số đồn bảo an phía tây thị xã và dọc đường 19 nối dài. Quân và dân huyện 4, huyện 5 vùng dậy phá thế kìm kẹp, giành quyền làm chủ nhiều ấp chiến lược và dinh điền.

Trên đường 19, từ ngày 8 đến 15-2-1965, các lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp với Trung đoàn 10 chủ lực Quân khu V cùng lực lượng vũ trang và dân quân du kích khu 2 tiến công tiêu diệt cứ điểm Katung, Kannak, đánh thiệt hại nặng Tiểu đoàn 22 biệt động quân trên đường 19 đoạn Mang Yang - Sà Huỳnh, uy hiếp đường 19.

Cùng với hoạt động tiến công quân sự, tỉnh phát động quần chúng nổi dậy phá ấp chiến lược. Phong trào đấu tranh chính trị diễn ra sôi nổi. Quần chúng các địa phương trong tỉnh tổ chức đấu tranh trực diện tại chỗ, có cuộc với quy mô lớn, huy động từ 500 đến 800 người tham gia, đòi tự do đi lại làm ăn, chống cướp bóc, khủng bố, đòi chấm dứt chiến tranh. Ở vùng căn cứ, vùng giải phóng, phát huy chiến thắng, ta phát động phong trào thi đua, động viên sức người, sức của phục vụ tiền tuyến.

Triển khai chủ trương của tỉnh, cấp ủy khu 8 phát động quần chúng nổi dậy phá ấp chiến lược Cừu An, Song An, Cừu Định, An Xuân, phá cầu suối Vôi, bao vây, pháo kích đồn Tú Thủy, diệt trung đội dân vệ Tú Thủy, trung đội bảo an tại đồn tháo chạy. Ta giải phóng Tú Thủy, Cừu Đạo, phá lỏng kìm tại các ấp An Mỹ, Đồng Chè... giải phóng hoàn toàn bốn xã phía Bắc, thành lập chính quyền tự quản, củng cố chi bộ Đảng, tổ chức dân quân, du kích các xã, phát động quần chúng bố phòng chống địch càn quét, bảo vệ vùng giải phóng.

Hưởng ứng phong trào, quân dân khu 4, 5 vùng dậy phá thế kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ nhiều ấp chiến lược và dinh điền. Khu 4 đẩy mạnh "hai chân, ba mũi giáp công", lực lượng chính trị, quân sự, binh vận địa phương phối hợp chặt chẽ với chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích liên tục tấn công các đồn địch. Du kích xã B1 tấn công đồn Grút cách ngã ba đường 14 vào làng Pok 1 km, diệt và làm bị thương 15 tên, phá hủy 2 xe cơ giới, phá hai ấp chiến lược.

Lực lượng vũ trang khu 6 tập kích đồn bảo an Konjueng (Nam Mang Yang); tấn công tiêu diệt trung đội dân vệ, phá ấp chiến lược Glar, ấp địch tăng cường sự kiểm soát, kìm kẹp, cơ sở ta còn yếu, làm chủ nhiều ấp khác. Lực lượng du kích các khu phối hợp với du kích xã, thôn và bộ đội tập trung đã tập kích, tiến công hàng trăm trận chống càn quét, chống biệt kích, diệt và làm bị thương hàng trăm tên. Du kích các xã U Gđăk, Chí Rùi, Greo, Gohô (khu 6, nay thuộc Nam

huyện Đak Đoa) phối hợp chống địch càn quét bảo vệ căn cứ, đánh địch trên đường 14, đường số 7...

Với phương châm đấu tranh vận dụng "hai chân, ba mũi giáp công", đến tháng 5-1965, ta đã phá banh các ấp chiến lược trên địa bàn khu 6 (trừ ấp Đê Kò và làng Kuăi); phá tổ chức dân vệ ở các làng, thu súng, trang bị cho lực lượng vũ trang địa phương và dân quân du kích. Ta mở rộng cơ sở đến dinh điền Nhơn Thọ đã phá từ năm 1964, phát triển cơ sở lên vùng Mỹ Thạch, Phú Mỹ... thường xuyên chặn xe khách chạy về Pleiku thu mua hàng hóa để trao truyền đơn, treo băng rôn tuyên truyền.

Các xã Hà Đông, Kon Gang, Đe Kojiêng (khu 3), xã Mang Yang¹⁵⁾, Alei, Đak Hlă (khu 6), xã B5 (khu 4, nay là xã Ia Sao, huyện Chư Pah) và xã E14 (khu 5, nay là xã Ia Hlốp, huyện Chư Sê) là xã chiến đấu xuất sắc, toàn diện, điển hình trong phong trào xây dựng làng, xã chiến đấu, được tuyên dương trong Hội nghị tổng kết phong trào du kích chiến tranh toàn tỉnh năm 1965. Xã đội trưởng Rochom Ôt, người dân tộc Jrai và xã B5, Xã đội trưởng Kpui Thu và xã E14 được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

Quân dân khu 7, khu 2 cùng bộ đội chủ lực tấn công địch trên đường 19, diệt cứ điểm Katung, tập kích cứ điểm Kannak, cắt phá giao thông trên đường 19. Địch phải rút bỏ các chốt từ đèo Mang Yang xuống cầu Châu Bàu, bức rút trung tâm huấn luyện biệt kích Ktoh. Tháng 2, 3, 4-1965, cấp ủy khu 7 lãnh đạo nhân dân nổi dậy phá bung các ấp chiến lược dọc sông Ayun, phát động quần chúng 30 làng nổi dậy phá ấp bằng ba mũi giáp công, giải phóng 12 ngàn dân đưa lên thế làm chủ. Phá mảng ấp chiến lược Nam khu 7, các ấp chiến lược dọc sông Ayun từ Chư A Thai đến buôn Thom. Đa số dân từ Bắc sông Ayun bị địch dồn qua Nam sông Ayun lập ấp chiến lược. Trong ba tháng, ta lãnh đạo nhân dân nổi dậy phá ấp, kéo về làng cũ ở Bắc sông. Lần đầu tiên ta đã phá một mảng lớn ấp chiến lược thuộc Phú Bồn, làm cho nguy quân, nguy quyền hoang mang, lo sợ.

Đêm 31-5-1965, hưởng ứng chiến dịch hè 1965 trong toàn khu 5, Tiểu đoàn đặc công 952 cùng một tiểu đoàn của Trung đoàn 320 nổ súng tiêu diệt chi khu quân sự và quận lỵ Lê Thanh. Liên đại đội 45 của tỉnh cùng Trung đoàn 320 đánh trận giao thông diệt gọn tiểu đoàn bảo an trên đường 19, bắt sống thiếu tá Lê Văn Cứ, Phó Tỉnh trưởng Pleiku và tên Vĩnh Hồ, đại úy tình báo nguy và đoàn tùy tùng.

Cùng thời gian, nhân dân khu 6 có lực lượng vũ trang tỉnh hỗ trợ đã nổi dậy tấn công địch ở làng Chí Rùi (Tây sông Ayun). Ta phát động quần chúng nổi dậy xóa hệ thống ấp chiến lược từ Gohô đến Chí Rùi, giáp Mỹ Thạch. Đường hành lang chiến lược Bắc - Nam từ khu 1, 2 qua đường 19 sang khu 7 vào các tỉnh phía nam Đăk Lăk, Phú Yên được mở thông, đi lại an toàn, vùng căn cứ giải phóng khu 7 được mở rộng.

Trên trục đường giao thông 14, 19, số 7 (Quốc lộ 25 ngày nay), các lực lượng vũ trang liên tục tấn công địch. Quân dân khu 5 nổi dậy phá khu đồn làng Yit, vận động và sử dụng hai trung đội dân vệ gác cho quần chúng phá ấp, đưa 2.000 dân trở về làng cũ.

Từ ngày 3 tháng 7 đến ngày 9-8-1965, quân ta bao vây trung tâm huấn luyện biệt kích Đức Cơ. Chớp thời cơ thuận lợi, Đảng bộ các khu 4, 5 đã phát động quần chúng xuống đường biểu tình thị uy, bao vây uy hiếp địch, tổ chức các gia đình có chồng, con em đi lính kéo vào đồn bót, quận lỵ đòi chồng con về với gia đình. Ở khu 5, cán bộ mặt trận cùng hội phụ nữ vận động hơn 300 chị em các thôn làng tiến vào thị xã, phối hợp cùng hơn 100 gia đình đồng bào người Kinh thị xã vào cơ quan Quân đoàn II nguy đấu tranh đòi bồi thường nhân mạng, đòi chồng con, tranh thủ sự đồng tình của binh lính.

Cùng với đòn tấn công quân sự (đánh quận lỵ Thanh An, trại biệt kích Đức Cơ, đánh đoàn xe trên đường 19 Tây, bắt sống tên Lê Văn Cứ, thiếu tá, Phó tỉnh trưởng Pleiku và tên đại úy tình báo Vĩnh Hồ và đoàn tùy tùng), bộ đội địa phương cùng với du kích, có sự tiếp sức của nhân dân vùng đồng bào dân tộc xung quanh đã đột nhập vào các dinh điền, đánh và thu vũ khí của bảo an, dân vệ, giải tán tề, phát động quần chúng đứng lên giành quyền làm chủ dinh điền Bảo Đức, Lê

Kim, Đức Khánh, Sùng Lễ, Đức Vinh, Lê Phong, Đức Nghiệp, Thanh Giáo. Các dinh điền khác tuy chưa giải phóng, nhưng thế kìm kẹp của địch bị lỏng nhiều. Sau khi giải phóng, dân các dinh điền một số ở tại chỗ, một số chạy về quê cũ, hoặc chạy đi nơi khác. Một số chạy ra vùng giải phóng của ta.

Ta giải phóng được hai tháng thì địch đánh chiếm trở lại. Chúng đưa một số dân dinh điền về ở Thanh An, gần quận lỵ. Số còn lại lập các khu di dân, định cư ở các dinh điền cũ để sản xuất làm ăn. Các vườn cây cao su của các dinh điền đều bỏ hoang, bị lính địch và nhân dân đốt phá trong chiến tranh.

Ta phát động quần chúng đấu tranh hạ uy thế bộ máy kìm kẹp của địch, giành quyền làm chủ hợp pháp đồn điền Bàu Cạn, Ia Châm, buộc chủ đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ nộp thuế cho cách mạng.

Phong trào đấu tranh vũ trang, chính trị và binh vận của quân và dân trong tỉnh phát triển mạnh mẽ, kết hợp chặt chẽ "hai chân, ba mũi giáp công" đã thu được kết quả to lớn. Hàng loạt ấp chiến lược ở phía tây khu 4, 5 được giải phóng, vùng căn cứ khu 4, 5 được mở rộng đến giáp vùng Sa Thầy (Kon Tum), góp phần tạo thế đứng an toàn và vững chắc cho đường chiến lược Hồ Chí Minh dọc biên giới phía tây của tỉnh.

Tháng 5-1965, chủ lực Quân khu V tấn công địch trên hướng Đông Cheo Reo (huyện H2) ở Đông đường số 7, tiêu diệt cứ điểm Oĩ Nu, Ma Rôk, hỗ trợ quân dân trong huyện nổi dậy giải phóng hàng loạt ấp chiến lược từ cầu Oĩ Nu vào đến Buôn Ma Rôk, Buôn Bông, đến sát quận lỵ Phú Túc.

Đầu tháng 6-1965, các lực lượng của tỉnh, lực lượng huyện H2 phối hợp với lực lượng chủ lực Quân khu V bao vây quận lỵ Thuận Mẫn, cứ điểm Hoanh Châm, Phú Thiện, Cheo Reo, mở rộng vùng giải phóng lên giáp đường 14, mở thông từ trục đường số 7 đến khu 7. Trước sự nổi dậy tấn công của quân và dân huyện H3, ngày 30-6-1965, địch bỏ Thuận Mẫn rút chạy, ta truy kích diệt và bắt sống 170 tên địch. Một vùng ấp chiến lược rộng lớn ven đường số 7B từ cầu Ia Hiao đến Thuận Mẫn, Cẩm Ga, Buôn Blêch được giải phóng, nối liền với các buôn dọc đường 14. Vùng giải phóng dọc trục đường 7A, 7B được mở rộng. Ta đã phá thế kìm kẹp của địch ở các khu dinh điền, thị trấn, vùng dân cư ven thị xã. Các ấp chiến lược, khu dồn dân bị phá rã. Đến giữa năm 1965, vùng nông thôn rộng lớn của huyện H2, H3 và khu 7 cùng với các dinh điền Tuy Bình, Tín Lập, Kế Thiện... được giải phóng.

Ở các khu căn cứ 1, 2 và 10... đẩy mạnh triển khai công tác bố phòng chống địch càn quét. Nhân dân tích cực tham gia các phong trào vót chông, đào hầm, xây dựng làng, xã chiến đấu liên hoàn. Các tuyến phòng thủ được củng cố và mở rộng. Ở khu 1 đã hình thành hệ thống bố phòng hình vòng cung phía Bắc vùng căn cứ khu 1, từ Kon Jรรย์ đến Kon Hơrông, Kon Pông, Kon Lôk. Các tuyến phòng thủ vững chắc với hệ thống hầm, bãi chông dày đặc đã ngăn chặn được nhiều cuộc hành quân càn quét của địch từ phía Mang Đen vào vùng Bắc Đak Krong, Kon Vong, Kon Pông. Phía khu 2, nhân dân các xã Đông Nam, Tây Nam, xã Bắc... tăng cường bố phòng chống địch, phối hợp cùng với dân quân du kích, bộ đội địa phương tiến đánh, đẩy lùi các cuộc hành quân của địch, bảo vệ vùng căn cứ an toàn. Xã Bắc là xã tiêu biểu trong chiến đấu của khu 2 và tỉnh. Tính riêng trong 6 tháng đầu năm 1965, lực lượng du kích xã đã đánh gần 100 trận, diệt gần 500 tên địch, bắn rơi 11 máy bay trực thăng, phá 16 xe bọc thép, cơ giới. Với thành tích trên, lực lượng vũ trang và nhân dân xã Bắc (nay là Kon Bla) vinh dự đón nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân do Nhà nước phong tặng ngày 6-11-1978.

Cùng với xã Bắc (khu 2), A1 (khu 7), xã Gào (thị xã), các xã Kon Gang, Hà Đông, Đe Kojiêng (khu 3), xã Mang Yang, Alei, Đak Hlă (khu 6) cũng là những xã chiến đấu xuất sắc toàn diện được tuyên dương thành tích tại Hội nghị tổng kết phong trào du kích chiến tranh toàn tỉnh năm 1965.

Xã Kon Gang (khu 3) gồm 7 làng đồng bào dân tộc Bahnar giữa quốc lộ 19, 19 bis và quốc lộ 14, cách thị xã Pleiku khoảng 15km, là căn cứ lõm, địa bàn đứng chân của khu 3 và Ban cán sự

khu 9 (thị xã). Đồng bào các làng, xã Kon Gang luôn kiên cường bám trụ, chiến đấu dũng cảm bảo vệ vững chắc căn cứ bàn đạp, nơi đứng chân an toàn của các lực lượng công tác chiến đấu và hành lang giao thông. Xã Kon Gang được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998.

Trong cao trào nổi dậy Xuân - Hè 1965, với sự phối hợp chặt chẽ của quân chủ lực, các lực lượng vũ trang tỉnh, các khu, dân quân du kích các xã, thôn vùng căn cứ đã được huy động trực tiếp tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, liên tục tấn công địch trên các chiến trường, mặt trận, tiêu hao, tiêu diệt địch, phá khu đồn dân, áp chiến lược, giải phóng dân. Phong trào đấu tranh chính trị trực diện, đấu tranh binh tế vận phát triển mạnh mẽ, với nhiều hình thức và quy mô rộng, mục tiêu đấu tranh cao hơn. Trong đợt nổi dậy, ta đã tiêu diệt 3.461 tên địch, trong đó có 222 tên Mỹ, vận động đào rã ngũ 4.650 lính nguy, có trên 100 sĩ quan các cấp, làm tan rã hàng ngàn dân vệ, thanh niên chiến đấu. Toàn bộ hệ thống áp chiến lược vùng nông thôn đồng bào dân tộc đã cơ bản bị phá rã, đặc biệt là đã "phá hàng loạt áp chiến lược mà lâu nay địch cố bám giữ"¹⁶⁾. Trên toàn tỉnh đã giải phóng được 4 xã, 8 dinh điền, 5 khu định cư với số dân 18.200 người, đưa tổng số dân làm chủ cả vùng căn cứ bất hợp pháp lên 133.375 dân¹⁷⁾.

Đến tháng 7-1965, vùng nông thôn trên địa bàn tỉnh đã cơ bản được giải phóng, bao gồm 4/5 đất đai và gần 60% dân số. Vùng giải phóng đã nối liền với vùng căn cứ, tiến sát đến các trục giao thông và thị trấn, thị xã, hình thành thế bao vây, uy hiếp mạnh thị xã Pleiku và các thị trấn, quận lỵ, đồn bót của địch.

Các địa phương trong tỉnh, đẩy mạnh củng cố, phát triển tổ chức cơ sở chính trị. Ở thị xã Pleiku, đến cuối năm 1964, các làng người Kinh và vùng dân cư ven thị xã đều có cơ sở chính trị. Ở An Mỹ, Lệ Cần, Lệ Chí, ta củng cố, xây dựng cơ sở nội tuyến trong dân vệ, đại diện xã. Căn cứ bàn đạp xã Gào được xây dựng và giữ vững, là nơi đứng chân an toàn của cơ quan khu 9 và các đội công tác phía tây thị xã. Chi bộ xã Gào xây dựng cốt cán hợp pháp tại chỗ để tăng cường lãnh đạo phong trào địa phương, giữ vững căn cứ bàn đạp cho thị xã.

Đẩy mạnh xây dựng vùng căn cứ thời kỳ này là một nhiệm vụ quan trọng của tỉnh. Cùng với đẩy mạnh củng cố các tuyến phòng thủ, chống địch càn quét, bảo vệ căn cứ, cấp ủy khu 1, 2, 7 và khu 10 chú trọng công tác xây dựng căn cứ, phát động phong trào thi đua trong nhân dân, huy động đóng góp sức người, sức của phục vụ tiền tuyến.

Vùng căn cứ của tỉnh được hình thành, nguyên từ vùng căn cứ du kích trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhân dân trong vùng căn cứ chủ yếu là đồng bào dân tộc Bahnar có truyền thống yêu nước, đấu tranh kiên cường, bất khuất từ bao đời nay. Mặc dù đời sống nhân dân vùng căn cứ còn rất nhiều khó khăn do địa bàn rừng núi hiểm trở, dân cư thưa thớt, sống rải rác, trình độ sản xuất còn thấp kém, lại bị chiến tranh tàn phá nhiều năm, thôn làng thường xuyên bị phi pháo, rốc két bắn phá, nương rẫy hoa màu bị đốt phá, rải chất độc hóa học, thường xuyên bị địch bao vây cô lập về kinh tế. Nhưng trong những năm tháng chiến tranh gian khổ, đồng bào vùng căn cứ luôn phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần cách mạng, một lòng một dạ theo Đảng, Bác Hồ, phục vụ cách mạng.

Song song với việc lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống địch gom dân, lập áp chiến lược, Đảng bộ tỉnh chú trọng đẩy mạnh công tác xây dựng, củng cố vùng căn cứ, vùng giải phóng tỉnh và các khu; tăng cường công tác phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giáo dục - y tế; chú trọng công tác xây dựng Đảng, xây dựng tổ chức chính trị, đoàn thể, phát triển lực lượng vũ trang tỉnh, các khu và dân quân du kích xã, thôn.

Ngoài các khu 1, 2, 7 và 10, có những vùng căn cứ tương đối rộng lớn, tạo thành vùng căn cứ trung tâm của tỉnh. Ở các khu 3, 4, 5, 6, ta vẫn duy trì và giữ vững các khu căn cứ nhỏ. Ở thị xã Pleiku và khu 8 có các căn cứ "lõm" như làng Đe Chogang (thị trấn An Khê), xã Gào (Pleiku) làm bàn đạp, chỗ đứng chân để phát triển lực lượng vào nội thị.

Huyện H2 và H3, xây dựng vùng buôn Djú, buôn Rsai (Đông Cheo Reo), vùng Đleiya, buôn Bung (Tây Cheo Reo) thành khu căn cứ vững chắc của huyện, đồng thời cũng là khu căn cứ của tỉnh Đắk Lắk. Vùng Cheo Reo có hơn 6.000 dân đấu tranh bất hợp pháp.

Những năm thực hiện chiến lược "chiến tranh đặc biệt", địch tăng cường các cuộc hành quân càn quét, đánh phá ác liệt vùng căn cứ, vùng giải phóng hòng tiêu diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, gây cho ta nhiều khó khăn, nhưng vùng căn cứ của ta vẫn được giữ vững và củng cố vững chắc. Trong cao trào nổi dậy đấu tranh phá áp chiến lược của quân chúng cuối năm 1963, đầu 1964, vùng căn cứ, vùng giải phóng đã mở rộng tới 442 làng với 63.127 dân, hình thành thể liên hoàn giữa các khu trong toàn tỉnh. Ở những vùng mới giải phóng, ta đã kịp thời chỉ đạo củng cố các Ban tự quản, tổ chức lực lượng dân quân du kích để bảo vệ buôn làng, bảo vệ dân và hoa màu, nương rẫy, lãnh đạo nhân dân đấu tranh kết hợp với các hình thức để giữ thể hợp pháp, đẩy mạnh sản xuất, ổn định đời sống.

Tháng 2-1962, Khu ủy V chủ trương: Ra sức xây dựng căn cứ địa thành địa bàn rộng lớn, cần xây dựng trung tâm căn cứ ở những vùng có vị trí cơ động và nhiều căn cứ khác nối liền với nhau, tạo thành thể liên hoàn hỗ trợ nhau; yêu cầu của việc xây dựng căn cứ là đảm bảo ba nội dung "chính trị mạnh, kinh tế mạnh, quân sự mạnh, cần phải phát triển văn hóa - xã hội, nhưng phải lấy việc xây dựng chính trị làm cơ sở"¹⁸⁾. Quán triệt chủ trương đó, Tỉnh ủy đã đặt nhiệm vụ xây dựng căn cứ, củng cố vùng giải phóng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng bộ. Đảng bộ chỉ đạo các khu căn cứ 1, 2, 7 và khu 10, ngoài việc lãnh đạo, phát động quần chúng đấu tranh chống địch càn quét, bảo vệ thôn làng, đẩy mạnh công tác xây dựng, phát triển vùng căn cứ, tăng cường chỉ đạo củng cố các tổ chức chính trị, tổ chức cơ sở Đảng, các đoàn thể. Ủy ban Mặt trận các khu, xã và các đoàn thể giải phóng được củng cố, phát huy vai trò giáo dục, tập hợp quần chúng, làm nòng cốt trong các phong trào bố phòng làng, xã chiến đấu chống địch, phong trào hợp tác tương trợ lao động sản xuất. Đẩy mạnh củng cố kiện toàn cơ quan chỉ huy quân sự khu đội, xã đội, tổ chức và phát triển lực lượng vũ trang địa phương, các đội dân quân du kích thôn làng, đẩy mạnh canh gác, chống gián điệp, biệt kích... bảo vệ căn cứ. Ban an ninh các cấp được thành lập, tăng cường các hoạt động thanh khiết địa bàn, bảo mật trừ gian, cùng các đội công tác vũ trang bám các khu đồn, diệt những tên ác ôn có nợ máu với nhân dân, góp phần ổn định tình hình an ninh trong vùng căn cứ. Tổ chức nhiều cuộc chiến đấu chống địch càn quét, ngăn chặn sự lũng đoạn, càn quét sâu của địch vào vùng căn cứ, bảo đảm an toàn các cơ quan, kho tàng của cách mạng, tính mạng và tài sản của nhân dân. Đến đầu năm 1965, "lực lượng tập trung các khu đã phát triển từ 1 đến 2 trung đội, có 5 khu tổ chức thành đại đội. Lực lượng du kích phát triển mạnh, năm 1965 đã có 12.875 du kích trong toàn tỉnh, trong đó có 1.418 nữ, 457 đảng viên, 970 đoàn viên, du kích tập trung của các xã vùng đồng bào dân tộc là 3.276 người, vùng người Kinh mới giải phóng là 337 người, du kích thôn vùng đồng bào dân tộc là 7.322 người, vùng người Kinh 100 người, du kích bí mật 597 người. Bình quân 11 người dân vùng căn cứ và vùng giải phóng có 1 du kích, 15 du kích có 1 súng"¹⁹⁾. Hoạt động của du kích được đẩy mạnh, phối hợp với các lực lượng tỉnh và chủ lực Quân khu V tham gia bám đánh địch, phá áp giành dân, chống địch càn quét. Lực lượng du kích độc lập tác chiến hàng trăm trận đánh lớn nhỏ, diệt hàng ngàn tên địch, phá hủy hàng trăm máy bay, xe quân sự, thu vũ khí các loại... Qua những năm xây dựng và củng cố, phong trào du kích chiến tranh ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng. Công tác phát động quần chúng xây dựng làng, xã chiến đấu được chú trọng đẩy mạnh, thành phong trào quần chúng rộng khắp. "Năm 1965 có 60 xã chiến đấu trong toàn tỉnh, tăng 26 xã so với năm 1964. Có 24 xã điển hình tiêu biểu trong chiến đấu chống càn ở các khu 4, 5, 6, 7..."²⁰⁾. Khu 7 phát triển lực lượng nữ dân quân du kích. Cán bộ nữ được bổ sung vào ban chỉ huy các xã đội. Một số chị em vừa đảm nhiệm vai trò cán bộ hội phụ nữ giải phóng xã, vừa kiêm nhiệm vụ xã đội. Vai trò hoạt động của Hội phụ nữ với hoạt động của nữ dân quân được kết hợp chặt chẽ. Hoạt động của các tổ chức đoàn thể, xã đội cùng với các ban an ninh các cấp đã góp phần làm tốt

công tác an ninh chính trị trên địa bàn, bảo đảm an toàn vùng căn cứ, nơi đứng chân của cơ quan tỉnh, khu và các lực lượng trong căn cứ.

Trong những thời điểm ác liệt của chiến tranh, địch thường xuyên đánh phá vùng căn cứ trung tâm tỉnh, để đảm bảo an toàn, cơ quan tỉnh và các khu phải thường xuyên thay đổi địa điểm đứng chân, xây dựng các địa điểm mới tạo sự liên hoàn giữa các vùng, nhằm đảm bảo sự đi lại hoạt động của cán bộ, nhân dân trong vùng, và sự hỗ trợ trong chỉ đạo phát triển kinh tế giữa các vùng.

Ngoài nhiệm vụ tiến công tiêu diệt địch, bảo vệ căn cứ, bảo đảm an ninh chính trị, nhiệm vụ quan trọng của vùng căn cứ, vùng giải phóng là củng cố các tổ chức cơ sở Đảng, đoàn thể thanh niên, phụ nữ, Mặt trận, phát triển sản xuất, tự túc đảm bảo lương thực, cải thiện đời sống cán bộ, nhân dân và các lực lượng đứng chân trên địa bàn.

Trong những năm này, tổ chức đoàn và phong trào thanh niên trong tỉnh đã có bước phát triển. Cuối năm 1962, Trung ương chi viện một số cán bộ Đoàn từ miền Bắc vào các tỉnh miền Nam. Gia Lai được bổ sung một cán bộ Đoàn chuyên trách, đã qua lớp huấn luyện cán bộ đoàn khóa I Trường Đoàn Trung ương. Trên cơ sở đó, tỉnh đã hình thành Ban vận động thành lập tổ chức Đoàn thanh niên với 5 thành viên, có nhiệm vụ trực tiếp tổ chức phát triển Đoàn và chỉ đạo phong trào thanh niên ở địa phương.

Ngày 9-9-1964, tại làng Tengleng, xã Krong, khu 10, Đại hội Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng tỉnh Gia Lai lần thứ nhất được tổ chức. Đại hội phát động phong trào "Ba xung kích", và quyết định đẩy mạnh phong trào tòng quân nhập ngũ và phong trào thanh niên hiến kế đánh Mỹ. Đại hội đã bầu anh Đinh Huyết làm Bí thư, anh Hồ Văn Khanh (Hồng) làm Phó Bí thư. Sau Đại hội, các tổ chức thanh niên nhân dân cách mạng các khu đẩy lên phong trào thi đua, động viên thanh niên tích cực tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, đấu tranh chính trị và binh vận, sản xuất và xây dựng vùng căn cứ, đẩy mạnh các hoạt động hưởng ứng phong trào "Ba sẵn sàng", "Ba xung kích".

Cùng với hoạt động thanh niên, tổ chức cơ sở hội phụ nữ trong tỉnh cũng không ngừng phát triển. Đầu năm 1962, sau khi Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh ra đời, Ban phụ vận tỉnh được thành lập do chị Hlor làm Trưởng ban. Tiếp đó các tổ chức "Phụ nữ giải phóng" ở cơ sở được phát triển. Từ khu 1 đến khu 8 đều thành lập "Hội phụ nữ Giải phóng". Các làng, xã ở khu căn cứ, vùng giải phóng đã có Hội phụ nữ Giải phóng làng, xã. Vùng địch tạm chiếm, ta đã xây dựng được cơ sở phụ nữ trung kiên. Tháng 12-1964, tại làng Teh Gôh, xã Krong, Đại hội đại biểu phụ nữ Giải phóng tỉnh lần thứ nhất được tổ chức, đánh giá tình hình phong trào phụ nữ từ sau năm 1954 đến năm 1964 và đề ra nhiệm vụ đẩy mạnh các phong trào hoạt động của phụ nữ trong giai đoạn mới. Đại hội đã bầu chị Hlor làm Hội trưởng Hội phụ nữ Giải phóng tỉnh. Năm 1965, Hội phụ nữ Giải phóng tỉnh phát động trong hội viên hưởng ứng phong trào "Bốn đảm đang" do Trung ương Hội và Ban Chấp hành phụ nữ Giải phóng Khu V chủ trương. Các cấp Hội phụ nữ tuyên truyền, động viên chị em hội viên tích cực tham gia phong trào đấu tranh chính trị, binh vận; tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu; sản xuất, xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái và tích cực tham gia công tác địa phương.

Từ năm 1961, để chỉ đạo công tác sản xuất, chăm lo đời sống nhân dân, Ban Kinh tài Tỉnh ủy được thành lập trên cơ sở một bộ phận tổ chức hành chính, quản trị. Ban Kinh tài tỉnh gồm các tiểu ban công doanh, sản xuất, giao thông, tài chính, thương nghiệp, mậu dịch... chuyên trách công tác sản xuất, đời sống nhân dân, cán bộ, bộ đội và phục vụ chiến trường... Ban Kinh tài lúc đầu do đồng chí Tạ Quang Kim làm Trưởng ban, đồng chí Trần Như Trinh làm Phó Trưởng ban, đồng chí Nguyễn Văn Bui (Bá Thái) làm Ủy viên phụ trách sản xuất. Sau đó, đồng chí Phạm Hồng, Chánh văn phòng Tỉnh ủy thay làm Trưởng ban, một thời gian sau đồng chí Ngô Thành làm Trưởng ban kinh tài thay đồng chí Phạm Hồng. Ở các khu phân công một Khu ủy viên phụ trách tài chính, đội sản xuất, giao thông, thương nghiệp... có nhiệm vụ sản xuất, chăn nuôi, phát triển các nghề thủ công... tạo nguồn lương thực, thực phẩm tại chỗ cải thiện đời sống cho cán bộ,

bộ đội các cơ quan, đơn vị và nhân dân trong vùng. 8 đơn vị sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, rèn, dệt may, gò hàn và các tổ chăn nuôi, đánh cá, trồng mía, chế biến sắn, bún... của tỉnh đóng ở các làng Hònong lớn, Hònong nhỏ, Bong Lới (khu 1) và một số làng của khu 2, khu 10. Tỉnh cũng hình thành các trường đào tạo công nhân về chăn nuôi, trồng trọt, rèn, may tại khu căn cứ để đào tạo chuyên môn kỹ thuật trong sản xuất cho dân trong vùng.

Trong hoàn cảnh chiến tranh, bom đạn địch phá hoại mùa màng, nương rẫy, cán bộ Ban kinh tài tỉnh, ban sản xuất các khu căn cứ vẫn tích cực xuống tận thôn làng, hướng dẫn nhân dân từng bước thay đổi dần phương thức canh tác, luân canh, đa canh theo mùa vụ, trồng thêm hoa màu trên nương rẫy; đào mương, đắp đập dẫn nước về làm ruộng lúa nước bậc thang, làm lúa đông xuân; khuyến khích đồng bào làm rẫy, soi, hạn chế phát rẫy phá rừng. Các ban sản xuất, đội sản xuất thí điểm trồng lúa nước ở những vùng có nguồn nước quanh năm, sau đó hướng dẫn đồng bào kỹ thuật canh tác lúa nước.

Nhờ có cơ quan chuyên trách hướng dẫn và sự chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, phong trào sản xuất tự túc phát triển rộng khắp. Nhiều xã trong khu căn cứ tăng thêm mùa vụ gieo trồng. Các đội du kích, các tổ hội thanh niên, phụ nữ động viên làm thêm ruộng rẫy cách mạng, hăng hái sản xuất với tinh thần vừa để tự nuôi mình, vừa để đóng góp cho cách mạng, nuôi quân đánh giặc. Các đội sản xuất thủ công nghiệp rèn, dệt tự tìm nguyên liệu sản xuất sản phẩm tự túc. Đội rèn phải bỏ công tìm kiếm vỏ đạn, vỏ bom để sản xuất nông cụ phục vụ cho sản xuất. Cán bộ và nhân dân vùng căn cứ còn phát triển nghề trồng mía, sử dụng phương tiện thủ công ép mía để lấy đường; chế biến bột củ mì, làm bún... để cải thiện cho bữa ăn hàng ngày. Tại xã Hònong (khu 1), tổ may, xưởng may của tỉnh được thành lập, chủ yếu dệt vải để giải quyết nhu cầu mặc cho cán bộ và dệt vải màn làm băng cứu thương cho các trạm xá tỉnh và khu 1. Nguyên liệu dệt gặp nhiều khó khăn, do vậy việc dệt may không thường xuyên, nhiều lúc chị em trong tổ phải lặn lội xuống tận đồng bằng để mua sợi về dệt. Trong năm 1964, tỉnh đã sản xuất được 12.125 chiếc nông cụ, 728 m vải, chế biến 1,5 tấn mì bột, 937 kg bún... góp phần phục vụ sản xuất và cải thiện đời sống cho cán bộ và đồng bào vùng căn cứ.

Dựa trên tập quán sẵn có từ nhiều năm trước, với truyền thống đoàn kết sản xuất trong cộng đồng đồng bào các dân tộc, ta đã xây dựng phong trào tổ đổi công, vòng công để thúc đẩy sản xuất phát triển và tăng cường củng cố sự đoàn kết trong các buôn làng. Năm 1960, phát triển lên Tổ hợp tác tương trợ lao động. Ban đầu "Tổ hợp tác tương trợ lao động" ở các làng Hònong xã Hònong (khu 1) với quy mô nhỏ, sau được phát triển rộng ở các khu căn cứ 1, 2 và 7. Các nơi khác vẫn giữ tổ vòng đổi công. "Tổ hợp tác tương trợ lao động" là tổ chức chính trị của giai cấp nông dân trong điều kiện tỉnh Gia Lai chưa có tổ chức hội nông dân giải phóng, là tổ chức sản xuất xây dựng hậu phương trong vùng căn cứ, nhằm tập hợp giáo dục, giác ngộ cách mạng cho lực lượng nông dân, động viên nông dân tích cực sản xuất, phục vụ tiền tuyến. Từ tổ hợp tác tương trợ lao động, tinh thần đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc, giữa đồng bào người Kinh và đồng bào các dân tộc ngày càng bền chặt, tạo sức mạnh trong phong trào thi đua lao động và đoàn kết chống địch. Tỉnh ủy đã phân công cấp ủy viên phụ trách tổ chức này.

Phong trào tổ hợp tác tương trợ lao động tuy còn có những hạn chế nhất định, nhưng qua thực tiễn, đồng bào thấy rõ tác dụng của tổ chức như: nông dân được hướng dẫn kỹ thuật canh tác gieo trồng, sản xuất cho năng suất cao. Từ đó phong trào phát triển nhanh. Năm 1962, có 142 tổ đổi công; năm 1963 lên 643 tổ gồm 12.376 lao động; năm 1964 phát triển lên 414 tổ hợp tác tương trợ lao động, có 8.056 lao động tham gia. Nhiều tổ hợp tác điển hình như Đe Batuk, xã Lopà (khu 2), Kon Songlôk (xã Hà Tây), Đe Kojiêng (khu 3), Đak Hlă, Đak Poyâu (khu 6). Tổ hợp tác tương trợ ở xã A1 (khu 7), và xã Bắc (khu 2)... phát huy tốt tác dụng trong việc động viên, thúc đẩy lao động sản xuất và đoàn kết nội bộ thôn làng. Đây là những ngọn cờ đầu trong phong trào sản xuất tập thể của nông dân toàn tỉnh.

Làng Kon Songlôk, xã Hà Tây (khu 3), một làng Công giáo toàn tòng, nằm cách đồn Kon Mohar 5 km. Làng có 32 hộ đồng bào với 214 nhân khẩu được chia thành bốn tổ sản xuất. Chi bộ Kon

Songlôk có 14 đảng viên do đồng chí Tươh (Soát) làm Bí thư, tiếp sau là đồng chí Trôih (Tôn Tấn) làm Bí thư. Dưới sự lãnh đạo của chi bộ, nhân dân các làng trong xã nêu cao khẩu hiệu "Cả làng đánh giặc, cả làng vào hợp tác sản xuất". Phát huy tinh thần tập thể, các chỉ tiêu sản xuất, đóng góp cho cách mạng đều được đưa ra thảo luận trước dân làng. Đồng bào ra sức sản xuất để nâng cao đời sống. Nhờ sản xuất khá, nên đời sống của dân làng từng bước ổn định, đảm bảo được mức đóng góp cao cho cách mạng. Ở Kon Songlôk, các hoạt động sinh hoạt văn hóa, xã hội phát triển, những tập tục lạc hậu dần được xóa bỏ. Người dân nêu cao tinh thần phòng gian, bảo mật, tích cực tham gia bộ phòng chống địch càn quét vào làng. Kon Songlôk nhiều năm liền là ngọn cờ đầu trong phong trào lao động sản xuất của tỉnh và được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam tặng thưởng Huân chương giải phóng các hạng nhất, nhì, ba về thành tích sản xuất và chiến đấu.

Sản xuất lương thực trong vùng căn cứ phát triển, nên đời sống trong vùng ngày càng được ổn định, nhân dân hăng hái thực hiện nghĩa vụ đóng góp lương thực ngày càng cao, có làng vượt chỉ tiêu kế hoạch đưa ra.

Trong các cơ quan, đơn vị đứng chân trong vùng căn cứ, phong trào sản xuất tự túc lương thực được phát động theo từng bộ phận, đơn vị. Chỉ tiêu sản xuất, mức sử dụng cho từng cá nhân, đơn vị được xây dựng và quy định cụ thể, thống nhất. Cán bộ, chiến sĩ tranh thủ từng giờ, từng phút để sản xuất, chăn nuôi tự túc nguồn lương thực, thực phẩm hàng ngày. Diện tích sản xuất được tăng thêm, trồng thêm mì, bắp, hoa màu, tổ chức đánh bắt cá, tăng số lượng đàn lợn trong chăn nuôi, săn bắn thú rừng để cải thiện cho bữa ăn hàng ngày. Trong 5 năm từ 1961-1965, riêng lực lượng vũ trang tập trung của tỉnh đã sản xuất trên 3.500 tấn lương thực, góp phần giảm bớt sự đóng góp của nhân dân. Đại đội 1 là đơn vị dẫn đầu trong sản xuất tự túc lương thực, bình quân hàng năm mỗi người đạt một tấn lúa và 500 gốc mì.

Nhiều năm địch đánh phá ác liệt vùng căn cứ, phá hoại hoa màu, triệt hạ nguồn lương thực, thực phẩm của ta, nhưng với truyền thống yêu nước, hy sinh vì cách mạng, đồng bào trong vùng vẫn một lòng tin Đảng. Giặc đốt làng, phá rẫy, đồng bào không chịu khuất phục, làm nhiều rẫy trong rừng sâu để tránh địch. Cán bộ cũng tranh thủ thời gian sản xuất, tiết kiệm, dự trữ lương thực, muối, gạo. Ở xã Hơnong (khu 1), có năm thiếu giống cây mì, ta tổ chức bà con xuống vùng Vĩnh Thạnh (Bình Định), Ba Tơ (Quảng Ngãi) để mua hom giống. Đồng bào vượt mọi khó khăn, ra sức tăng gia sản xuất. Phong trào sản xuất phát triển, mức đóng góp hàng năm của nhân dân trong tỉnh ngày một tăng. Năm 1961, trong toàn tỉnh, nhân dân đóng góp là 402.312kg; vụ mùa năm 1964-1965 lên đến 1.008.909 kg, trong đó nguồn thu từ sản xuất tự túc của cơ quan, đơn vị bộ đội là 132.961kg.

Ở các khu căn cứ 1, 2 và 10, dân số chưa đến 27.000 người, nhưng sản lượng lương thực của đồng bào đạt cao, năm 1964 đã ủng hộ 337.328 kg. Nhiều gia đình trong vùng căn cứ đóng góp tới 50%. 60% sản phẩm thu hoạch. Mỗi gia đình có chòi lúa dự trữ, mỗi chòi từ hai đến ba tấn để đóng góp cho cách mạng. Ở xã Hơnong (khu 1) ngoài rẫy lúa của gia đình dự trữ đóng góp, mỗi làng dựng một kho lúa cách mạng, mỗi kho từ 2 đến 3 tấn. Riêng xã Hơnong, có 18 kho lương thực, thực phẩm, nhân dân còn dựng thêm 50 kho lớn nhỏ trong rừng để phân tán cất giấu lương thực, tránh địch cướp phá. Xã Hơnong là xã điển hình trong phong trào đóng góp lương thực cho cách mạng. Lúa do nhân dân ủng hộ được Ban lương thực huyện huy động nhân dân cùng đội chế biến xay giã để kịp cung cấp cho các đoàn cán bộ, bộ đội qua trạm hành lang. Ban lương thực khu 1 đóng tại làng Hơnong lớn, lúc đầu do hai cán bộ đảm nhiệm, phụ trách đội chế biến xay giã. Sau do công việc nhiều nên được bổ sung thêm 4 cán bộ. Ban bám sát từng làng, theo mùa vụ, tích cực động viên đóng góp của nhân dân. Những dịp cao điểm, ta huy động nhân dân các làng cùng tham gia xay giã gạo. Cứ hai tấn lúa suốt xay giã được một tấn gạo. Ba cối xay với chín người xay giã liên tục không kể ngày đêm, một ngày được từ 4 đến 5 tấn gạo. Trong những năm 1961-1965, lương thực huy động của các khu căn cứ tập trung đủ phục vụ cho cán bộ tuyến trước và bộ đội, cán bộ qua hành lang Bắc - Nam, các tiểu đoàn chủ lực đứng chân trên địa bàn.

Làng Hònòng nhỏ, tuy ít dân, nhưng tinh thần đóng góp của đồng bào rất cao. Nhiều cá nhân tiêu biểu như gia đình Bok Phối, là đảng viên, luôn động viên bà con tích cực tham gia đóng góp lương thực cho cách mạng. Năm 1961, ông vận động người thân trong gia đình, dòng họ đóng góp ba chòi lúa với số lượng 12 tấn cho Ban lương thực của khu. Với thành tích trên, ông được khen thưởng và được bầu là chiến sĩ thi đua của Liên khu V. Mé Tiêu (Đình Thị Óp), dân tộc Bahnar, làng Hònòng nhỏ, xã Hònòng (khu 1) là phụ nữ điển hình trong lao động sản xuất ủng hộ kháng chiến. Trong gia đình bà luôn có 4 rẫy mì cách mạng, để dành nuôi quân. Bà cũng đã được bầu là chiến sĩ thi đua sản xuất giỏi tại Hội nghị chiến sĩ thi đua của Khu V. Năm 1966, bà được tặng thưởng Huân chương giải phóng hạng nhất với thành tích: Cần cù lao động, say sưa sản xuất nông nghiệp, đạt thành tích xuất sắc trong chăn nuôi và trồng trọt, là kiện tướng sản xuất nông nghiệp ở miền núi... Nhiều thôn làng khác của khu như Hònòng lớn, Kon Jrang, Salam (xã Hònòng), Kon Vong, Kon Trang, Kon Pông, ba làng Kon Lôk (xã Đak Krong) và các cá nhân như Bả Un, Bả Yeng, Mé Choăk... cũng là điển hình tiên tiến trong phong trào này. Với tinh thần tất cả cho thắng lợi của cuộc cách mạng, chỉ trong năm 1963, hai xã Hònòng và Đak Krong đã ủng hộ 27.000 tấn lương thực. Đồng bào dân tộc vùng căn cứ luôn động viên nhau ăn củ mì, rau rừng, để dành gạo, bắp cho cán bộ, bộ đội. Vì vậy, có năm do thiên tai hạn hán, mất mùa xảy ra cộng với địch đánh phá gắt gao, đời sống nhân dân vùng căn cứ vô cùng khó khăn, nhưng các kho lúa, rẫy mì cách mạng vẫn bảo toàn nguyên vẹn. Tổ chức mặt trận các khu rất tích cực phát động nhân dân tham gia phong trào thi đua sản xuất, tiết kiệm để ủng hộ cách mạng.

Sự đóng góp ủng hộ lương thực của nhân dân vùng căn cứ đã góp phần giải quyết nguồn lương thực tại chỗ cho cán bộ, bộ đội và nhân dân trong vùng, đảm bảo và vượt mức đóng góp nghĩa vụ hàng năm cho tỉnh. Nhờ đó ta có điều kiện trang trải nhu cầu cho các cơ quan, đơn vị trong tỉnh, lực lượng của khu đứng chân trên địa bàn và phục vụ các đoàn cán bộ, bộ đội qua lại trên hành lang chiến lược Bắc - Nam.

Ở vùng căn cứ các khu 3, 6, 4, 5..., cấp ủy Đảng chỉ đạo nhân dân tập trung đẩy mạnh sản xuất, phát triển cây mì (sắn), phát động phong trào tương trợ nhau lúc khó khăn, vừa sản xuất, vừa chiến đấu chống địch. Vùng căn cứ khu 4 liên hoàn gồm các làng Chăm, Hlut Yut, Hlut Ia Loa đến Ia Grai, dọc đến làng Bek (xã B6), động viên nhau tích cực sản xuất, hăng hái tham gia phong trào đóng góp lương thực... giúp đỡ bộ đội, cán bộ qua lại đường hành lang trên địa bàn huyện. Hàng năm nhân dân khu 4 đã đóng góp số lượng lương thực lớn, từ 300 đến 400 tấn cho tỉnh, điển hình nhất là đồng bào vùng 3 của khu. Ở các dinh điền, ấp chiến lược, nhân dân cũng tích cực quyên góp lương thực, bí mật gửi ra vùng căn cứ để phục vụ cho cách mạng. Trong những năm 1963-1964, khu 4 đã giải quyết được khó khăn về lương thực cho nhân dân và đảm bảo nguồn lương thực đóng góp theo nghĩa vụ: Năm 1963 góp 75 tấn lúa gạo; năm 1964 tăng lên 200 tấn, 19 triệu gốc mì.

Nhu cầu cung cấp hàng hóa, lương thực, thực phẩm cho cán bộ, nhân dân vùng căn cứ ngày càng cao. Ngành thương nghiệp tỉnh đã đẩy mạnh thu mua lương thực, thực phẩm, các nhu yếu phẩm phục vụ nhu cầu đời sống cho cán bộ, nhân dân và dự trữ cho kháng chiến. Ngành mậu dịch tổ chức "khởi luồng", trao đổi hàng hóa, với các tỉnh Bình Định, Phú Yên, các đầu mối mua hàng trong các dinh điền Nhơn Thọ, Lệ Chí, Lệ Cần, đồn điền Bàu Cạn, vùng phụ cận thị xã Pleiku, thị trấn An Khê... để trao đổi lâm thổ sản, mua muối, gạo, vải và các hàng hóa cần thiết khác, nhất là muối ăn. Đến năm 1962, nhờ sự cố gắng lớn của ngành thương nghiệp, tỉnh đã phân phối bình quân đầu người trong vùng căn cứ 2 kg muối. Các khu căn cứ, mỗi khu đều có cửa hàng mua bán gần các cơ quan. Cửa hàng mua bán khu 10 cũng chính là cửa hàng của tỉnh.

Nhân dân vùng ta làm chủ thì thông qua sự đi lại hợp pháp giữa vùng ta và vùng địch kiểm soát để mua các loại nhu yếu phẩm như muối, vải, nông cụ, thuốc chữa bệnh. Địch bao vây, ngăn chặn và kiểm soát, ta lãnh đạo quần chúng đấu tranh buộc địch phải chấp nhận để dân đi lại mua bán, chẳng những giải quyết nhu cầu cho dân, mà còn tiếp tế cho cách mạng.

Các vùng ven, vùng giáp ranh giữa xã Kon Gang và vùng Bắc Hà Lông (khu 3), xã Trang (khu 6), các làng An Mỹ, Phú Thọ (nay thuộc An Phú, thị xã Pleiku)... "chợ phiên" được hình thành. Ta còn tổ chức các chợ Nam Nhon Thọ, xã Trang để trao đổi, mua bán với đồng bào phía nam đường 19 vùng Lê Chí. Chợ phiên một tháng họp bốn lần, theo định kỳ hàng tuần, đồng bào mang hàng đến địa điểm bán. Cán bộ cơ quan hậu cần của tỉnh, lực lượng vũ trang và đồng bào ra lấy hàng, trao đổi hàng hoá. Việc mua bán, trao đổi tại chợ phiên tuy không thường xuyên, nhưng đã giúp ta giải quyết một phần khó khăn trong sản xuất, đời sống của cán bộ và nhân dân trong vùng. Có người đến với chợ phiên chỉ là hình thức, chủ yếu là để tiếp tế cho cách mạng. Cơ sở trong các ấp khi tiếp tế hàng ra chợ phiên đã phải dùng nhiều hình thức để che mắt địch, giả lên rừng lấy củi gánh về ấp sau khi giao hàng.

Đảng bộ đã khắc phục mọi khó khăn, lãnh đạo xây dựng đời sống văn hóa cho nhân dân trong vùng căn cứ. Trường cấp I đến lớp 3 với hình thức dân lập được xây dựng ở một số khu, xã vùng căn cứ, vùng người Kinh mới giải phóng. Phong trào học văn hóa, tự học chữ dân tộc phát triển mạnh trong thanh, thiếu niên, trong cán bộ, đảng viên, cốt cán, nhất là ở khu 7, 4, 5 và xã Đất Bằng (huyện H2). Xã A1 (khu 7) là xã đầu tiên trong tỉnh đã thanh toán mù chữ trong thanh, thiếu niên. Tỉnh đã bước đầu nghiên cứu, biên soạn tài liệu giáo khoa cấp I cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Công tác bình dân học vụ phát triển. Năm 1962, tỉnh có trường bổ túc văn hóa cho cán bộ, trường vừa học, vừa sản xuất, đào tạo cán bộ trẻ ở cơ sở, đào tạo đội ngũ cán bộ lâu dài. Tỉnh đã chú ý bổ túc văn hóa cho một số cán bộ huyện, xã, từng bước đào tạo một số giáo viên cho khu và các xã.

Công tác tuyên truyền, giáo dục được cấp ủy chú trọng. Tỉnh có hai tờ tin tức hàng ngày bằng chữ phổ thông và chữ dân tộc. Tờ Nội san của tỉnh lúc này lấy tên là *Quyết Thắng*, từ năm 1965 đổi tên là *Giải Phóng* cho đến năm 1975. Bên cạnh nội san *Giải Phóng* tiếng phổ thông, vẫn có hai tờ tiếng dân tộc là *Giải Phóng teh đak* (tiếng Bahnar) và *Giải phóng ling ia* (tiếng Jrai). Tờ báo *Giải phóng* được tăng thêm số lượng phát hành đáp ứng nhu cầu của cơ sở mới mở, nhất là ở vùng người Kinh. Phương tiện ấn loát được cải tiến dần. Năm 1965 đã in và phát hành xuống tận cơ sở 1.111 số báo *Giải Phóng*, 9.080 bản tin bằng tiếng dân tộc, 2.953 tờ *Quyết Thắng*...²¹⁾

Một số lớp đào tạo ngắn ngày bồi dưỡng cán bộ làm công tác tuyên truyền xã, thôn, dần dần hình thành bộ máy tuyên truyền cơ sở. Tài liệu tuyên truyền của tỉnh đã góp phần phục vụ cho công tác cổ động, binh tề vận và phát động quần chúng.

Năm 1960, đội văn công tỉnh được thành lập, thường xuyên tổ chức biểu diễn phục vụ nhân dân các khu phía trước, các dinh điền mới giải phóng, có bộ phận đã vào phục vụ Trung ương Cục miền Nam. Đầu năm 1965, tỉnh tổ chức hội diễn nghệ thuật quần chúng để động viên phong trào văn nghệ và tăng cường sự giao lưu giữa các địa phương trong tỉnh. Ở các làng, xã khu căn cứ hình thành các đội văn nghệ cơ sở, sau phát triển dần thành các đội văn nghệ nghiệp dư của huyện. Các đội, tổ ca múa thôn làng đã phục vụ tốt nhu cầu văn hóa tinh thần của nhân dân, nội dung phù hợp với trình độ quần chúng. Năm 1965, toàn tỉnh có 39 đội ca múa, tập hợp được 744 diễn viên các thôn làng.

Về y tế, cho đến năm 1960, ta chưa có tổ chức y tế. Trong số 134 cán bộ ở lại của tỉnh chỉ có 3 y tá, 1 cứu thương, đều là chiến sĩ Trung đoàn 120. Văn phòng Tỉnh ủy có anh Kơ (Nguyễn Văn Ba) làm y tá cơ quan. Sau Nghị quyết 15, Bộ Y tế điều động một số y sĩ ở miền Bắc vào miền Nam, Gia Lai có y sĩ Lê Tính (Luật). Cùng với lãnh đạo phong trào chung, các cấp ủy Đảng đều chú trọng lãnh đạo công tác phòng bệnh, chữa bệnh cho cán bộ và nhân dân. Mỗi cán bộ ở lại đều có một cuốn sách bỏ túi, ghi các bài thuốc nam gia truyền dùng chữa bệnh cho đồng bào đau ốm. Cán bộ còn tuyên truyền vệ sinh phòng bệnh cho nhân dân.

Để chuẩn bị cho việc thành lập cơ quan y tế, tỉnh đã chú trọng công tác xây dựng hệ thống các trạm xá, bệnh xá, kho thuốc, xưởng bào chế, đào tạo cán bộ, tổ chức huấn luyện lớp cứu thương người địa phương tại khu 2. Bộ phận y tế thời gian đầu mới chỉ có một bác sĩ, một y tá, một cứu thương, công việc rất nặng nề, nhất là công tác chăm sóc sức khỏe cán bộ, nhân dân vùng căn cứ,

cứu chữa thương bệnh binh, tuyên truyền phòng chống dịch bệnh... Khi bộ phận y tế được tách ra khỏi Ban kinh tế, thành lập Ban y tế tỉnh (2-1961), chỉ có 1 bác sĩ, 2 y tá và 1 hộ lý kiêm cấp dưỡng. Sau bổ sung thêm 3 y tá quân y từ miền Bắc vào, Ban y tế được tổ chức thành Tiểu ban quân dân y, vừa phục vụ cho thương bệnh binh, vừa chăm lo sức khỏe cho cán bộ, nhân dân. Cơ quan y tế tỉnh có bệnh xá, lớp cứu thương y tá, đội lưu động và kho thuốc nằm sâu trong vùng căn cứ.

Năm 1962, thực hiện quyết định của Thường vụ Khu ủy V, tại Hội nghị quân dân y toàn khu tại Trà My (Quảng Nam) về việc tách hai ngành quân y và dân y, trên cơ sở được Trung ương bổ sung một bác sĩ từ Viện dịch tễ Hà Nội vào và đoàn y sĩ gồm các đồng chí Võ Duy Tài, Lý Bách Khiêm, Lê Minh Tuyền..., tỉnh Gia Lai thành lập hệ thống dân y từ tỉnh đến các khu. Ngoài bệnh xá tỉnh, các khu lập bệnh xá khu vực hoặc trạm xá với khoảng từ 5 đến 10 giường, lúc đầu do y sĩ phụ trách. Nguồn thuốc của bệnh xá chủ yếu là thuốc dự trữ từ miền Bắc chi viện vào, được Khu ủy phân phối. Ban y tế tỉnh phân công nhau về Liên khu V nhận thuốc. Sau khi thuốc được gửi công về, một số để lại bệnh xá tỉnh, một số đem phân xuống các trạm xá khu. Ngoài ra, ta còn tìm cách thu mua nguồn thuốc do cơ sở từ vùng địch tạm chiếm chuyển ra. Trong điều kiện chiến tranh, thuốc men và các dụng cụ y tế rất thiếu thốn, các y bác sĩ đã phải khắc phục khó khăn, tự chế nước cất, một số thuốc tiêm, thuốc uống, bông thấm nước... để phục vụ trong việc chữa bệnh cho thương bệnh binh.

Những chuyến đi vận chuyển thuốc men từ Khu ủy V về căn cứ tỉnh, y bác sĩ đã phải chịu hy sinh, mất mát như dược sĩ Nguyễn Văn Bình (Tứ) đã hy sinh trên sông Xà Lo, thuộc địa phận tỉnh Kon Tum.

Ngoài nhiệm vụ cứu đau, chống dịch cho nhân dân, y tế còn phải bảo đảm phục vụ kịp thời cho tiền tuyến. Do yêu cầu hoạt động của chiến trường, để đảm bảo công tác chăm sóc thương, bệnh binh, nên số giường bệnh ở bệnh viện tỉnh và các khu có lúc, có năm phải tăng từ 40 lên đến hàng trăm giường bệnh mới đáp ứng được công tác chăm sóc, chữa bệnh. Đội ngũ y bác sĩ của tỉnh và các khu đều nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn thiếu thốn về cán bộ chuyên môn, nhân viên phục vụ, thuốc men... Khi có chiến dịch, bộ phận y tế được đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của Tư lệnh mặt trận. Đội y tế lưu động và y tá của bệnh xá tỉnh được huy động thành lập đội phẫu phục vụ chăm sóc thương bệnh binh.

Bệnh xá các khu cùng với trạm xá xã đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền phòng chống dịch bệnh trong nhân dân và sản xuất thuốc nam. Cơ quan y tế khu chủ động biên soạn tài liệu hướng dẫn vệ sinh phòng dịch bằng tiếng Bahnar để phổ biến trong nhân dân.

Thời gian đầu, người dân còn nặng về tập tục cúng bái khi đau ốm, chưa chịu đến khám bệnh ở bệnh xá, không uống thuốc khi đau ốm. Cán bộ y tế phải vận động cán bộ cốt cán là người địa phương vào bệnh xá chữa bệnh trước. Từ đó dân làng mới dần tin theo, mỗi khi đau ốm đều đến cán bộ y tế xin thuốc, tìm đến bệnh xá để điều trị. Nhờ mạng lưới y tế hoạt động tốt, đã kịp thời phát hiện và dập tắt dịch cúm, kiết lỵ, đậu mùa xảy ra ở một số khu trong những năm 1961 - 1962. Có nơi dịch cúm xảy ra, cán bộ y tế huyện và đội phòng dịch của tỉnh phải lăn lộn 6 tháng trời mới dập tắt được dịch tại các làng, xã. Cơ quan y tế phát động phong trào "Làng sạch sẽ, bệnh xá tốt" được nhân dân hưởng ứng tham gia.

Bệnh xá khu 6 và khu 7 được Hội nghị tổng kết ngành dân y tỉnh năm 1962 tuyên dương là đơn vị tiêu biểu, xuất sắc trong phong trào thi đua phòng bệnh. Các xã A1 (khu 7), E6 (khu 5), xã Kon Gang, Hà Tây (khu 3), xã Mang Yang (khu 6)... là những xã điển hình trong phong trào thực hiện đời sống mới trong thôn làng.

Xã A1 là xã điển hình của khu 7 về thực hiện tốt phong trào vệ sinh phòng bệnh, được tuyên dương đơn vị xuất sắc trong công tác phòng dịch bệnh tại Hội nghị công tác y tế tỉnh (9-1964) tổ chức tại xã A1. Phong trào thi đua học tập A1 lan rộng khắp các khu trong tỉnh.

Để bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ về công tác y tế cho đội ngũ cán bộ chuyên môn, nhất là cán bộ cơ sở, tỉnh liên tục mở các lớp huấn luyện y tá, cứu thương, vệ sinh viên cho học viên là

người dân tộc thiểu số. Năm 1961, mở lớp huấn luyện y tá cứu thương đợt 1 cho 20 học viên gồm thanh niên từ đồng bằng lên và trong dinh điền ra. Năm 1963, tài liệu học tập được in litô bằng tiếng Bahnar phát cho học viên người địa phương. Nhiều anh chị em sau này được tiếp tục bồi dưỡng, đào tạo y bác sĩ đã trở thành cán bộ nòng cốt của ngành y tế tỉnh. Đến năm 1965, tỉnh Gia Lai đã có 3 bác sĩ, 6 y sĩ, 1 dược sĩ, 1 đông y sĩ và hàng trăm y tá cứu thương, vệ sinh viên người Kinh, người dân tộc thiểu số, thành lập 133 y tế cơ sở xã.

Các đội y tế lưu động thường xuyên xuống các thôn làng tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện vệ sinh, phòng chống dịch bệnh, phát động phong trào ba sạch: ăn sạch, uống sạch, ở sạch; xây dựng nếp sống mới trong thôn làng, tổ chức khám chữa bệnh cho nhân dân. Phong trào vệ sinh phòng bệnh phát triển ở một số làng vùng hợp pháp và căn cứ.

Bệnh xá tỉnh nằm trong vùng căn cứ, ngoài nhiệm vụ chữa bệnh, anh chị em cán bộ y tế còn tích cực tự túc sản xuất lương thực, thực phẩm, tổ chức làm vườn trồng rau, chăn nuôi heo, gà, đánh bắt cá... để đảm bảo đời sống sinh hoạt hàng ngày cho thương bệnh binh, tham gia chống dịch càn quét vào vùng căn cứ, bảo vệ an toàn cho thương bệnh binh, đồng thời sẵn sàng ra phía trước, theo các chiến dịch, lập trạm xá tiền phương để kịp thời cứu chữa thương bệnh binh. Công tác cứu đói cho dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số được tỉnh luôn chú trọng. Để giải quyết nạn đói, các cấp ủy Đảng động viên nhân dân đẩy mạnh tăng gia sản xuất, trồng thêm hoa màu, triệt để thực hiện tiết kiệm lương thực, muối... để phòng đói. Năm 1964, khi nạn đói xảy ra trên diện rộng làm hơn 10.000 người bị đói, nhất là ở khu 1 và khu 6, Tỉnh đã nhanh chóng xuất 20 tấn lương thực dự trữ cứu trợ, vận động trong nhân dân phong trào "nuôi cơm, xẻ áo", "lá lành đùm lá rách" quyên góp ủng hộ 59.700 kg lúa, 937 gùi bắp, 31.720 bụi mì và 7.820 kg lúa giống... giúp đồng bào bị đói, nhờ vậy, nạn đói đã được ngăn chặn. Biểu hiện tình cảm đùm bọc cao quý "Đảng lo cho dân, dân lo cho Đảng, Đảng gọi, dân một lòng theo Đảng". Đó là sức mạnh to lớn không gì sánh nổi. Điều đó càng tạo sự gắn bó giữa dân với Đảng, củng cố thêm lòng tin của nhân dân các dân tộc địa phương vào Đảng và Đảng bộ.

Một nhiệm vụ không kém phần quan trọng là công tác xây dựng và bảo vệ hành lang, giao liên, cầu nối giữa khu căn cứ tỉnh với Khu ủy V và Trung ương, các tỉnh bạn và các địa phương trong tỉnh. Từ năm 1955, tỉnh đã có đường dây bí mật xuống các khu trong tỉnh. Đầu năm 1961, hình thành tuyến hành lang Trung ương Bắc - Nam "CO7 Đông Bắc", chạy từ Kon Tum vào Gia Lai sang Đắk Lắk, đoạn qua các khu 1, 2 với 5 trạm, vượt qua quốc lộ 19 sang khu 7, xuống tỉnh đồng bằng Phú Yên, qua đường số 7A đi Đắk Lắk, Khánh Hòa. Đầu năm 1962, ta mở hành lang dọc biên giới Campuchia gọi là đường dây "CO7 Tây Bắc". Giữa năm 1964 khi Mặt trận Tây Nguyên (B3) thành lập, đường dây này chuyển thành các binh trạm do Mặt trận B3 phụ trách. Từ năm 1964-1965, tỉnh hình thành thêm hai đường hành lang Đông Tây chạy song song với quốc lộ 19. Hành lang CO9 nối với đường "CO7 Tây Bắc" chạy ngang qua khu 4, 3, xuống giáp trạm Trung ương tại Salam (khu căn cứ tỉnh), gặp đường dây "CO7 Đông Bắc" và xuống Bình Định. Đường hành lang CO8 cũng nối đường "CO7 Tây Bắc" chạy qua phía Đông khu 5, 6 và xuống khu 7 về Phú Yên.

Phong trào cách mạng toàn miền ngày càng phát triển mạnh mẽ. Lực lượng vào tuyến trong càng đông. Nhu cầu vận chuyển vũ khí, đạn dược ngày càng lớn. Ta đã thành lập ở các cung trạm hành lang nhiều trung đội chuyên trách vận tải, đội thanh niên xung phong tham gia dân công, vận chuyên ngăn ngày. Tỉnh chú trọng việc tổ chức lực lượng cán bộ cho các trạm, khai thông các hành lang trong phạm vi tỉnh, xây dựng các trạm đầu mối, đảm bảo kịp thời sự chỉ đạo từ tỉnh xuống các khu. Tỉnh chỉ đạo các khu tăng cường củng cố, xây dựng hành lang, giáo dục chính trị tư tưởng, tinh thần trách nhiệm, yêu cầu nhiệm vụ cho cán bộ hành lang sẵn sàng vượt mọi gian khổ, tích cực bám địch nắm tình hình, đảm bảo giữ vững giao thông liên lạc từ trên xuống, đưa đón cán bộ, vận chuyển hàng hóa, vũ khí, tài liệu an toàn qua đường chiến lược 14, 19 thường bị địch phục kích, đánh phá. Với quyết tâm: *nhANH chóng, KIỆP thời, không mất mát*,

trong công tác hành lang, ta luôn tìm đường mới, rút ngắn thời gian vận chuyển trên các cung đường, cầu, bè qua sông suối, đảm bảo khách và hàng hóa qua lại không ứ đọng. Các trạm đưa đón, bố trí chu đáo nhà cửa nơi trạm trú, giúp đỡ về vật chất khi khách nghỉ lại.

Các trạm giao liên trên đường hành lang thuộc địa bàn các khu căn cứ có đường hành lang đi qua thường cách nhau từ 6 đến 8 giờ đi đường. Mỗi trạm đều có cán bộ phụ trách và nhân viên giao liên là thanh niên, phụ nữ người địa phương có nhiệm vụ vận chuyển công văn, giấy tờ, đưa đón, bảo vệ cán bộ, bộ đội qua hành lang. Để giữ vững đường hành lang, bảo đảm công tác giao thông, liên lạc thông suốt, lực lượng các trạm phải bám đường bảo vệ hành lang, luôn phải từng giây, từng phút đánh địch mà đi, xuyên rừng mà đến, dầm mưa dãi nắng, ăn đói, nằm rừng, giành giật với địch từng bước đi, từng đoạn đường để đưa đón cán bộ, vận chuyển tài liệu, hàng hóa phục vụ yêu cầu chiến trường.

Ở khu 4, có đồng chí Hri, người con gái dân tộc Jrai, làng Plei Hmorông (xã B4) bốn năm liền bền bỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá, lúc nào cũng mang từ 50kg trở lên, chưa một lần để hư hỏng, mất mát. Khu 7 có Alinh, dân tộc Bahnar, người làng Krong Hra, trong một lần đi bảo vệ hành lang, bị địch bắn thủng ruột, một tay ôm bụng, tay bắn súng, kiên cường chống địch bảo vệ an toàn đoàn cán bộ trên đường ra miền Bắc. Chị Ngai, dân tộc Bahnar, làng Kon Gang Kop (khu 3), người nữ giao liên nhanh nhẹn và dũng cảm, ba năm liền phục vụ trạm Bokrei, nhiều lúc một mình bám trạm, bám đường, giữ vững thông suốt, an toàn tuyệt đối cung đường do mình phụ trách...

Cùng với việc đảm bảo công tác giao thông, liên lạc, vận chuyển hàng hóa, cán bộ, chiến sĩ giao liên còn phải sản xuất, tự túc lương thực, đảm bảo sinh hoạt hàng ngày và phục vụ cán bộ, bộ đội nghỉ lại trạm. Có những lúc anh chị em phải ăn rau rừng thay cơm, lặt muối, dành dùm từng lon gạo cho số cán bộ ốm yếu qua hành lang. Sự hy sinh của cán bộ, chiến sĩ giao liên đã góp phần to lớn trong việc bảo đảm thông suốt, an toàn trên các tuyến hành lang Trung ương, hành lang địa phương.

Trên tuyến hành lang qua từng địa phương, tinh thần dốc sức bảo vệ hành lang, phục vụ và cung cấp lương thực cho cán bộ, bộ đội của đồng bào rất cao. Nhân dân xã Nam (khu 2), xã A1 (khu 7) sẵn sàng chiến đấu chống địch càn quét, bảo vệ an toàn đường hành lang đi qua đường 19. Khu 1, 2, mỗi làng có đường giao liên bí mật, nhân dân đảm nhiệm từng tuyến qua địa bàn làng, xã. Ở khu 1 có lần địch đánh phá ác liệt, đường hành lang bị phong tỏa, nhiều đoàn bộ đội hàng trăm người từ miền Bắc vào phải nghỉ lại trạm nhiều tháng. Cấp ủy khu 1 đã chỉ đạo nhân dân các xã Hònong, Đak Krong... đảm bảo mọi mặt sinh hoạt và bảo vệ bí mật lực lượng. Tinh thần phục vụ cách mạng, những tấm lòng của đồng bào vùng căn cứ đã để lại tình cảm sâu đậm với nhiều cán bộ, bộ đội đi qua. Để tham gia dân công phục vụ hỏa tuyến, từ năm 1960, xã Hònong (khu 1) thành lập đội thanh niên xung phong gồm 50 người phục vụ vận chuyển hàng hóa, vũ khí trên tuyến hành lang Bắc - Nam. Với tinh thần "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ", nhiều nam nữ thanh niên đã mang trên lưng hàng chục kg hàng hoá. Có người cõng cả nòng pháo DK 75 ngày đêm xuyên rừng đèo kíp đến địa điểm.

Cuối năm 1964, đầu năm 1965, chiến trường sôi động, vũ khí, lương thực từ miền Bắc đưa vào nhiều, các khu căn cứ đã huy động nhân dân các làng, xã tham gia vận chuyển hàng không kể ngày đêm. Giao liên thực sự là giao liên nhân dân. Sự đóng góp nhân tài, vật lực của đồng bào các dân tộc trong tỉnh vào việc bảo đảm nhiệm vụ hậu phương đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi của cuộc kháng chiến.

Đảng bộ rất chú trọng xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống chính quyền, đoàn thể quần chúng ở vùng căn cứ, vùng giải phóng. Vùng giải phóng cũ tiến hành xây dựng chính quyền tự quản, vùng mới giải phóng do Mặt trận quản lý.

Ngày 28-2-1962, Tỉnh thành lập khu trung tâm căn cứ, gồm các xã Kôpiar, Krong (khu 2) và Lopà (khu 3). Đến năm 1964 đổi tên là khu 10 (Khu căn cứ). Ở các khu, cơ quan quân sự, an ninh, kinh tế, giáo dục, y tế, giao thông... được tăng cường. Các cơ quan xã đội, ban an ninh, kinh tế, giáo dục, y tế xã được tổ chức, củng cố. Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng, Hội thanh niên giải phóng, Phụ nữ giải phóng được thành lập, các "tổ hợp tác tương trợ lao động" của nông dân tiếp tục phát triển.

Công tác bồi dưỡng quần chúng ưu tú từ lực lượng đoàn viên thanh niên, du kích để phát triển đảng viên mới được chú trọng. Cơ sở Đảng trong vùng căn cứ phát triển rộng. Phần lớn các làng, xã có đảng viên thành lập chi bộ. Các cấp ủy Đảng đa số là đảng viên người dân tộc thiểu số đảm nhiệm. Việc phát triển đảng viên mới đúng đối tượng, thành phần. Đến 6 tháng đầu năm 1965, toàn tỉnh có 147 chi bộ, gồm 80 chi bộ xã với tổng số 2.321 đảng viên, trong đó có 2.078 nam, 243 nữ²²⁾. Chất lượng chi bộ ngày càng được nâng lên.

Đảng bộ tăng cường công tác lãnh đạo chính trị tư tưởng trong toàn Đảng bộ. Trong ba năm 1963-1965, tỉnh đã mở hàng trăm lớp bồi dưỡng lý luận chính trị cho cán bộ khu, xã; tổ chức chính huấn cho đảng viên nhằm nâng cao nhận thức về Đảng, rèn luyện lập trường giai cấp, tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật trong chiến đấu cũng như xây dựng, nhằm tăng cường năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ. Một số cán bộ, đảng viên người dân tộc thiểu số các khu được cử ra miền Bắc học tập để tạo nguồn cán bộ lâu dài cho tỉnh sau này. Nhiều cán bộ người địa phương được đào tạo, bồi dưỡng giáo dục lý luận và được trải qua kinh nghiệm thực tiễn trong chiến tranh đã trưởng thành, phát huy tốt vai trò của mình trong việc lãnh đạo phong trào địa phương. Có đồng chí sau này giữ cương vị lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện, tỉnh. Đội ngũ cán bộ của tỉnh ngày càng phát triển, có cán bộ đào tạo tại chỗ, cán bộ học tập từ miền Bắc trở về, số cán bộ từ đồng bằng lên, số từ vùng địch thoát ly ra... đều nhanh chóng thích ứng với điều kiện tình hình và vị trí công tác được phân công, nêu cao tinh thần trách nhiệm, tận tụy với công việc, đoàn kết gắn bó với địa phương, với phong trào.

Mặt trận Dân tộc giải phóng phát huy vai trò đoàn kết toàn dân, tập hợp nhân dân, động viên hội viên, tích cực tham gia các phong trào hành động cách mạng do tỉnh và các khu phát động, hăng hái lao động, sản xuất, chiến đấu chống địch, bảo vệ và giữ vững vùng căn cứ tỉnh, khu, các cơ quan, đơn vị, hành lang giao thông, kho tàng... Hàng vạn hội viên là chiến sĩ an ninh, dân quân du kích đóng vai trò xung kích trong các phong trào thi đua sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu; đồng thời cũng là lực lượng nòng cốt trong đấu tranh chống chiến tranh tâm lý, chống hoạt động chia rẽ dân tộc, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết các dân tộc để kháng chiến.

Lực lượng an ninh tỉnh sau khi được thành lập đã từng bước củng cố và phát triển, xây dựng cơ sở an ninh ở nhiều buôn làng, tích cực tham gia phát động phong trào quần chúng tấn công và nổi dậy diệt ác, phá kìm, cải tạo tề nguỵ, chống lại các âm mưu chia rẽ cán bộ, nhân dân của địch, tăng cường phòng gian bảo mật, bảo vệ an toàn vùng căn cứ, cơ quan chỉ đạo.

Năm 1965, cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta trên toàn miền Nam và Khu V đang ngày càng phát triển và giành những thắng lợi to lớn. Âm mưu, kế hoạch chiến lược của đế quốc Mỹ từng bước thất bại và phá sản. Quân và dân trong tỉnh đã giành được những thắng lợi lớn, tiêu diệt và tiêu hao nhiều sinh lực địch, phá ban hành loạt áp chiến lược, giải phóng một vùng nông thôn rộng lớn, củng cố và mở rộng vùng giải phóng, thực lực chính trị và vũ trang ngày càng phát triển, bộ máy nguỵ quân, nguỵ quyền đang hoang mang, dao động tột độ.

Trong tình hình chung đó, từ ngày 12 đến ngày 22-7-1965, tại xã Đak Kôpiar (khu 10), Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ hai được khai mạc. Tham dự Đại hội có 67 đại biểu chính thức, 20 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho 2.321 đảng viên, 147 tổ chức cơ sở đảng trong toàn Đảng bộ. Đại hội đã nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam (2-1965); Nghị quyết Hội nghị Khu ủy V mở rộng (5-1965), đánh giá sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với phong trào cách mạng địa phương, phân tích những kết quả đạt được, khuyết điểm hạn chế và những thuận lợi, khó khăn của tình hình trong tỉnh. Đại hội đề ra nhiệm vụ trước mắt của Đảng bộ là: Tranh thủ

thời cơ, tập trung lực lượng tiến công liên tục, tiêu diệt nhiều sinh lực địch; ra sức đẩy mạnh phong trào thị xã, thị trấn và vùng người Kinh; chuẩn bị tiến lên khởi nghĩa ở thị xã, thị trấn, giải phóng vùng nông thôn còn lại, nhằm tạo một bước ngoặt mới trong so sánh lực lượng có lợi cho ta, làm cơ sở để xốc tới giành một bước thắng lợi quyết định.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành tỉnh Đảng bộ gồm 15 ủy viên (có 2 ủy viên dự khuyết), trong đó có 5 ủy viên người dân tộc thiểu số. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 5 đồng chí, đồng chí Trần Văn Bình (Đảng) được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội tỉnh Đảng bộ diễn ra trong thời điểm đế quốc Mỹ đã đẩy cuộc "chiến tranh đặc biệt" đến đỉnh cao, đang chuyển dần sang chiến lược "chiến tranh cục bộ". Ở một số chiến trường Khu V và tại An Khê, ta đã trực tiếp đương đầu với quân viễn chinh Mỹ và chư hầu. Đại hội chưa kịp thời dự kiến phương án đề phòng đề chủ động ứng phó với tình hình mới. Trên thực tế, sau Đại hội Đảng bộ, quân dân trong tỉnh đã nhanh chóng bước ngay vào cuộc chiến đấu quyết liệt, chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" của đế quốc Mỹ.

Năm 1961-1965 là một chặng đường đầy khó khăn, thử thách, Đảng bộ đã tổ chức và lãnh đạo nhân dân các dân tộc trong tỉnh anh dũng vượt qua, đưa phong trào cách mạng của tỉnh tiến lên bước nhảy vọt mới, góp phần cùng với quân và dân toàn miền Nam và cả nước đánh thắng chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ.

Giành được thắng lợi trên là do Đảng bộ đã nhanh chóng lãnh đạo thực hiện chủ trương chuyển từ khởi nghĩa từng phần sang chiến tranh cách mạng, khẩn trương xây dựng lực lượng vũ trang, xây dựng căn cứ, phát triển chiến tranh du kích nhân dân, xây dựng làng, xã chiến đấu, chống giặc giữ làng, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang song song với đấu tranh chính trị, kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang và công tác binh tế vận. Vận dụng linh hoạt và sáng tạo phương châm đấu tranh hai chân, ba mũi giáp công, giữ vững được vùng làm chủ hợp pháp rộng lớn ở nông thôn, Đảng bộ đã tạo được cao trào cách mạng sôi nổi và liên tục của quần chúng, lần lượt đánh bại các âm mưu, thủ đoạn của địch, thực hiện nhiệm vụ phá vỡ hệ thống áp chiến lược của địch, giải phóng về cơ bản vùng nông thôn trong tỉnh.

Đó cũng là thắng lợi của sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, tinh thần chiến đấu dũng cảm không quản gian khổ, hy sinh của quân dân các huyện trong đấu tranh phá kìm đi đôi với chống địch càn quét, gom dân lập ấp chiến lược; xây dựng thực lực tại chỗ, tạo được thế đấu tranh hợp pháp với địch trong chống phá áp chiến lược; kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ đánh địch phá ấp, giành dân với nhiệm vụ xây dựng và củng cố căn cứ vùng giải phóng, vừa phát huy khả năng cách mạng của quần chúng, vừa giữ vững và phát triển thực lực cách mạng.

Dù còn những mặt hạn chế như: lực lượng vũ trang tập trung của tỉnh và huyện chưa theo kịp yêu cầu, phong trào vùng người Kinh, thị xã, thị trấn, chuyển biến còn chậm, tư tưởng hữu khuynh trong chỉ đạo đấu tranh của cán bộ, đảng viên chậm khắc phục..., nhưng với những thắng lợi đã giành được, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh đã tạo được thế và lực mới mạnh hơn để bước vào giai đoạn trực tiếp đánh Mỹ.

1. Sắc lệnh số 186-NV ngày 1-9-1962 của Tổng thống Việt Nam cộng hòa. Tài liệu lưu tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, ký hiệu SC01, HS 2180.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.22, tr.153.

3. *Sđđ*, t.22, 157.

4. *Sđđ*, t.22, 158.

5. Nghị quyết Liên Khu V tháng 5-1961. Theo *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai (1945-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t.1.

6. Tỉnh ủy Gia Lai: *Tổng kết công tác binh vận tỉnh Gia Lai trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 63.

7. Do cơ sở không liên lạc được với Luật sư Nguyễn Hữu Thọ nên đến tháng 10-1961, ta mới giải thoát và đưa Luật sư ra vùng giải phóng.

8. *Báo cáo năm 1964 của Tỉnh ủy Gia Lai*, TL-TV 540 E, tr. 8, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy.
9. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.24, tr.827.
10. *Nam Trung Bộ kháng chiến*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.306.
12. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Mang Yang: *Lịch sử Đảng bộ huyện Mang Yang (1945-1995)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.124.
13. Tỉnh ủy Gia Lai: *Tổng kết công tác binh vận trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.69.
14. *Theo báo cáo Tỉnh ủy Gia Lai năm 1965*, TL-TV số 540C, tập 16, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
15. Xã ở Tây đèo Mang Yang thuộc khu 6, nay là xã Hra, huyện Mang Yang.
- 16,17. *Báo cáo năm 1965 của Tỉnh ủy Gia Lai*. TL-TV số 540C, tập 16, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
18. *Chỉ thị Khu ủy V, tháng 2-1962*, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
19. *Báo cáo năm 1965 của Tỉnh ủy Gia Lai*. TL-TV số 540C, t.16, tr.13.
20. *Báo cáo năm 1965 của Tỉnh ủy Gia Lai*. TL-TV số 540C, t.16, tr.13.
21. *Báo cáo Tỉnh ủy Gia Lai năm 1965*, TL-TV, số 540C, t.16, tr.13, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
22. *Báo cáo Tỉnh ủy Gia Lai năm 1965*, TL-TV số 540C, t.16, tr.44, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

Chương VII

Chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ", tiến công và nổi dậy tết Mậu thân (1965 - 1968)

I. LÃNH ĐẠO CHỐNG MỸ - NGUYỄN HÀNH QUÂN "TÌM DIỆT" VÀ " BÌNH ĐỊNH"

Phong trào đấu tranh phá áp chiến lược của đồng bào miền Nam trong những năm 1964-1965 đã làm cho chiến lược "chiến tranh đặc biệt" phá sản hoàn toàn. Phần lớn nông thôn miền Nam được giải phóng. Nguy quân, nguy quyền tỏ rõ sự bất lực, rệu rã. Để cứu vãn tình hình, ngày 01-5-1965, Oétmolen trình lên Nhà Trắng kế hoạch chiến lược ở miền Nam Việt Nam, dự định thực hiện trong 18 tháng theo 3 giai đoạn, gọi là "Chương trình hợp tác" với 3 nội dung: tảo thanh, bảo đảm an ninh, tìm và diệt. Ngày 7-6-1965, Oétmolen yêu cầu Chính phủ Mỹ tăng quân chiến đấu Mỹ ở miền Nam lên 44 tiểu đoàn. Ngày 26-6-1965, Oétmolen được Chính phủ Mỹ cho phép đưa quân Mỹ ra trận "khi nào thấy cần thiết". Ngày 17-7-1965, khi Giônxon thông báo quyết định đưa 44 tiểu đoàn Mỹ vào miền Nam Việt Nam và chấp nhận chiến lược "tìm diệt" của Oétmolen thì cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở miền Nam Việt Nam đã bước sang giai đoạn chiến lược "chiến tranh cục bộ" 1).

Chiến lược "chiến tranh cục bộ" là một loại hình chiến tranh xâm lược thực dân mới, một trong ba hình thức chiến tranh (đặc biệt, cục bộ, tổng lực) được đề ra phù hợp với chiến lược toàn cầu "phản ứng linh hoạt".

Mục tiêu của chiến lược mới mà kẻ thù đề ra là cứu vãn nguy cơ sụp đổ của nguy quân, nguy quyền, đẩy quân và dân ta vào thế phòng ngự, hòng từng bước giành lại thế chủ động, tạo thế mạnh để ép ta thương lượng theo điều kiện có lợi cho chúng, đồng thời chuẩn bị cơ sở để khi cần thiết thì kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược.

Biện pháp chủ yếu của chiến lược mới là "tìm diệt" và sau đó là "bình định" nhằm nhanh chóng sử dụng lực lượng khổng lồ quân viễn chinh Mỹ tiêu diệt những đơn vị lớn của quân giải phóng, làm cho quân ta không còn đánh tập trung quá cấp tiểu đoàn, chỉ đánh du kích và bị tiêu diệt.

Ngày 18-6-1965, nhằm tạo thế ổn định về chính trị ở miền Nam Việt Nam, để Mỹ tăng quân tiến hành "chiến tranh cục bộ", Nhà Trắng đã ủng hộ nhóm tướng trẻ Thiệu - Kỳ tiến hành đảo chính lật đổ Nguyễn Khánh, thành lập chính phủ quân sự ở Sài Gòn. Tính từ ngày 1-11-1963 đến tháng 6-1965, đây là cuộc đảo chính thứ 13 để quốc Mỹ tiến hành để lật đổ chính quyền tay sai ở Sài Gòn 2).

Ngày 8-3-1965, Lữ đoàn số 9, Sư đoàn số 3 lính thủy đánh bộ - đơn vị quân chiến đấu đầu tiên của Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng. Từ đó, quân Mỹ ngày một tăng nhanh, từ tháng 5-1965 với 30.000 quân, đến tháng 8-1965 là 55.000 quân, tháng 9-1965 đã tăng lên 90.000 quân, tháng 10-1965 là 107.000 quân và đến tháng 12-1965 đã là 121.000 quân, bao gồm 3 sư đoàn và một lữ đoàn quân Mỹ 3), một sư đoàn và một lữ đoàn quân Nam Triều Tiên 4). Bộ chỉ huy Mỹ bố trí ở Vùng I chiến thuật hai sư đoàn lính thủy đánh bộ và ở Vùng II chiến thuật là Sư đoàn kỵ binh không vận và Lữ đoàn dù số 101 của Mỹ và các đơn vị Nam Triều Tiên 5). Song song với việc đổ quân vào miền Nam Việt Nam, chúng còn ra sức xây dựng những căn cứ quân sự liên hiệp hiện đại ở Biên Hòa, Đà Nẵng, Cam Ranh, hiện đại hóa các căn cứ không quân Tân Sơn Nhất, Biên Hòa, Đà Nẵng, Chu Lai.

Đối với Tây Nguyên, Mỹ tham vọng đưa quân lên để tiêu diệt quân chủ lực của ta, dập tắt phong trào cách mạng của nhân dân ta, chiếm lại đất, gom lại dân, củng cố hệ thống áp chiến lược, dinh điền đã bị phá vỡ, tiếp thêm sức mạnh cho quân nguy, gỡ lại thế trận bị đứt của chúng sau mùa khô năm 1965. Nhằm tăng cường sức chiến đấu cho lực lượng chủ lực và địa phương, thực hiện

ý đồ co cụm lớn, bảo vệ những nơi xung yếu như quận lỵ, thị trấn, thị xã, đường giao thông chiến lược, ngăn chặn ta tiến công, chúng tách Tiểu khu Kon Tum, Pleiku khỏi vùng II chiến thuật, thành lập Biệt khu 24. Chúng tổ chức thêm trong mỗi binh đoàn bộ binh tiểu đoàn chiến đấu thứ tư và tăng cường cho Biệt khu 24 Trung đoàn 42 Cộng hòa, bỏ tổ chức vùng chiến thuật, thành lập Quân khu 2.

Gia Lai là địa bàn quân viễn chinh Mỹ và chur hầu đến sớm nhất trên đất Tây Nguyên. Tháng 7-1965, đơn vị tiền trạm đầu tiên của Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 của Mỹ đã đến Tân Tạo (An Khê). Tháng 8-1965, toàn bộ sư đoàn đó của Mỹ do Trung tướng Hrikinna chỉ huy, ồ ạt đổ quân vào An Khê, một ví trí chiến lược trên đường 19, án ngữ cửa ngõ phía đông lên Tây Nguyên. Theo các nhà quân sự Mỹ, sư đoàn này có sức cơ động nhanh, có thể đổ quân xuống bất cứ nơi nào chúng muốn. Tuy đóng ở An Khê, nhưng đây là sư đoàn cơ động, ứng chiến cho cả chiến trường đồng bằng và Tây Nguyên. Tháng 8-1965, Mỹ đưa Lữ đoàn 3 Sư đoàn 25 bộ binh được mệnh danh là "Tia chớp nhiệt đới" vào cắm chốt ở Koty Prông (Biển Hồ); Lữ đoàn dù 173 được đưa vào chốt ở Đông Bắc Biển Hồ; hàng trăm cố vấn, chuyên viên kỹ thuật và Quân đoàn II, Sư đoàn 22 ngụy vào các sân bay Cù Hanh, Area... Đầu năm 1966, chúng tiếp tục đưa Sư đoàn 4 bộ binh vào lập căn cứ La Sơn (cách trung tâm thị xã Pleiku 12 km về hướng đông nam). Trên núi Hdrung (Hàm Rồng), chúng đặt một đơn vị thông tin radar hiện đại nhằm phát hiện lực lượng ta từ xa, đảm bảo an ninh cho các cơ quan đầu não của Mỹ - ngụy ở Pleiku và Quân đoàn 2. Ở Cheo Reo (địa bàn H2 và H3), Mỹ - ngụy đã tăng cường bắt lính để củng cố, phát triển lực lượng quân ngụy. Chúng lập thêm đồn bốt dọc các tuyến giao thông, các khu đông dân và khu đồn dân. Đến tháng 6-1966, số lính Mỹ đã chiếm 21.000 tên trong tổng số 31.400 quân Mỹ - ngụy trên chiến trường Gia Lai, tăng gấp 2,5 lần so với thời điểm tháng 8-1965.

Đưa quân đến Gia Lai, Mỹ đã tập trung xây dựng Pleiku và An Khê thành 2 căn cứ quân sự lớn của Mỹ ở Tây Nguyên. Căn cứ Sư đoàn không vận số 1 của Mỹ ở An Khê rộng 49 km², chia thành hai khu vực. Khu vực Tây sông Ba là một bãi đất tương đối bằng và rộng, án ngữ về phía tây và đông bắc là cao điểm Hòn Cong, Kông Hrang, Godak. Đây là khu vực đóng quân chủ yếu của sư đoàn. Cơ quan chỉ huy, điện đài, trạm quân y, tổng kho hậu cần... được bố trí nằm sâu vào chân núi. Sân bay lên thẳng Tân Tạo nằm sát chân Hòn Cong. Khu vực đông sông Ba có sân bay Cây Me, vốn là một sân bay cũ của Pháp được Mỹ cải tạo lại thành sân bay vận tải, các loại máy bay tiếp tế của Mỹ đều có thể hạ và cất cánh. Nối hai khu vực này với nhau là chiếc cầu sắt bắc qua sông Ba. Xung quanh căn cứ, chúng bố trí hàng rào dây kẽm gai với bãi mìn dày đặc, có đường ô tô chạy quanh cho xe tuần tiễu. Bên ngoài căn cứ có hệ thống đồn, bốt và áp chiến lược tạo thành thành vành đai bảo vệ cho căn cứ.

Lực lượng địch đóng tại căn cứ này chỉ tính riêng Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 đã có 15.984 quân, 450 máy bay các loại, chủ yếu là máy bay trực thăng, trong đó có 39 trực thăng vũ trang (mỗi chiếc trang bị 48 viên đạn rốc-két 70 ly), 54 pháo 104 ly, khoảng 1.600 xe (trong đó có 20 xe vận tải bọc thép), hơn 2.000 máy vô tuyến điện các loại, trong đó có loại hiện đại nhất của Mỹ lúc đó là máy PRC25. Lực lượng này được biên chế thành 8 tiểu đoàn chiến đấu (3 tiểu đoàn dù và 5 tiểu đoàn bộ binh), mỗi tiểu đoàn có 830 người 6). Sư đoàn này có sức cơ động mạnh, bán kính hoạt động tối đa là 300 km, trung bình từ 100 đến 200 km. Điểm mạnh nhất của sư đoàn này là có nhiều phương tiện hiện đại, có khả năng trinh sát phát hiện đối phương, có khả năng tập trung lực lượng thực hành tập kích bất ngờ, nhanh chóng bằng hỏa lực; có thể tác chiến ở nhiều khu vực hoặc nhiều hướng cùng một lúc 7). Có thời điểm Lữ đoàn dù 173 cũng chốt tại đây.

Căn cứ quân sự Pleiku, vốn là trung tâm đầu não của Quân đoàn 2, Sư đoàn 22 ngụy, là nơi tập trung lực lượng quân sự lớn của ngụy. Mỹ mở rộng căn cứ Quân đoàn 2, hiện đại hóa các sân

bay Cù Hanh, Area. Ngoài lực lượng quân Mỹ và quân nguy, tại Pleiku còn có 2 tiểu đoàn lính Đại Hàn. Để bảo vệ căn cứ, ngoài việc tăng cường hệ thống phòng thủ trong khu vực căn cứ, chúng còn xây dựng vành đai bảo vệ vòng ngoài bao gồm những khu ấp chiến lược, các cụm cứ điểm ở Lệ Trung, Lệ Chí, Biển Hồ, Chư Năm, Plei Hmơrông, Chư Ngheh, Thanh An, Bàu Cạn, La Sơn... tạo thành những vành đai tiền tiêu án ngữ bảo vệ căn cứ quân sự Pleiku.

Cùng với việc tăng nhanh cả về số lượng quân Mỹ và trang thiết bị, chúng ra sức bắt lính, củng cố quân nguy, phát triển mạnh lực lượng đặc biệt, lập thêm đồn bốt dọc các tuyến giao thông chiến lược, biên giới, các khu vực đông dân cư và trong từng ấp chiến lược để ngăn chặn hoạt động của ta và thực hiện bình định, nắm dân.

Để tổ chức hiệu quả các hoạt động càn quét, nông chiếm, bình định nông thôn, Mỹ - nguy đẩy mạnh việc củng cố nguy quyền ở các địa phương. Ở Gia Lai, chúng đưa tên Hồ Vinh lên làm Tỉnh trưởng Pleiku kiêm Trưởng ban chiêu hồi, tên Nay Blim thay Rahlan Beo làm Tỉnh phó. Ở cấp quận, các Quận trưởng Lệ Trung, Thanh An, An Túc (An Khê)... cũng có sự thay đổi. Ở cấp xã, chúng chọn những tên tay sai lưu vong về nắm bộ máy tề xa, ấp ở những vùng chúng mới nông chiếm được. Định tăng cường bắt lính bổ sung và phát triển lực lượng nguy quân, cấp tốc xây dựng các tiểu đoàn biệt động biên phòng và bảo an, các đơn vị biệt kích, thám báo; nổi lại các trục giao thông quan trọng; bình định lần chiếm nông thôn quanh các thị xã, thị trấn và căn cứ quân sự; dồn dân vùng giải phóng vào vùng chúng kiểm soát. Định xây dựng các cụm cứ điểm tiền tiêu xung quanh thị xã Pleiku, từ quận lỵ Lệ Trung đến dinh điền Lệ Chí, từ quận lỵ Thanh An đến Bàu Cạn, nối qua căn cứ La Sơn tiếp giáp với quận lỵ Lệ Trung với chu vi gần 150 km bao bọc án ngữ vòng ngoài hòng đối phó với sự tiến công của ta. Chỉ riêng ở khu 4, nằm dọc biên giới với Campuchia, Mỹ - nguy tăng cường lực lượng tại các đồn bốt quan trọng: 1 tiểu đoàn biệt kích đóng tại Plei Hmơrông; 1 tiểu đoàn đóng tại đồn Chư Ngheh; 1 tiểu đoàn lính cộng hòa đóng tại đồn Đức Cơ và 1 tiểu đoàn bình định đóng tại làng Lát (B2); 1 cứ điểm phía Đông Bắc làng Duch (thuộc vùng núi Chư Pah gồm 1 tiểu đoàn bộ binh). Chúng bố trí các cụm pháo trên các địa điểm trọng yếu và các trục giao thông chiến lược gồm: 1 cụm pháo ở làng Bồi - Hreng (B1) trên đường 14; 1 cụm pháo trên đồi 37 pháo binh (phía tây thị xã Pleiku) trên đường 5A. Đồng thời, định cho xây dựng và sửa chữa các sân bay Chư Ngheh, Đức Cơ. Khu 3 và khu 6 (nay là huyện Mang Yang và Đak Đoa) nằm trong vành đai bảo vệ khu quân sự đầu não Pleiku, định đưa cố vấn Mỹ đến trung tâm biệt kích làng Kuải, tăng cường lực lượng phòng thủ quận lỵ Lệ Trung.

Với lực lượng quân sự khổng lồ, Mỹ - nguy kết hợp chiến thuật cầm đồn chốt giữ với đẩy mạnh hành quân càn quét. Chúng coi càn quét là phương sách chủ yếu để phản kích, tiêu diệt lực lượng ta, giành lại thế chủ động trên chiến trường. Chúng bố trí lực lượng Mỹ, chư hầu hành quân tìm diệt vòng ngoài, còn quân nguy bình định vòng trong. Kết hợp chiến thuật cầm đồn chốt giữ với đẩy mạnh hành quân càn quét, địch đã tập trung đánh phá ta cả về quân sự, chính trị và kinh tế.

Về biện pháp "Bình định", chúng chia làm 3 bước để tiến hành: Càn quét, cày ủi và phát quang nhằm đánh dạt dân ra khỏi vùng giải phóng; gom xúc dân vào khu đồn trong vùng địch kiểm soát; "Bình định an dân", yểm trợ kinh tế vật chất, tổ chức phân loại dân, lập bộ máy hành chính cảnh sát. Khi đoàn "Bình định" rút, thay vào đó sẽ là các chốt bảo an, hay cụm chốt bảo an, dân vệ.

Ở cao nguyên Pleiku và các khu phía tây, từ tháng 8-1965, Mỹ vừa đổ quân, vừa cho máy bay oanh tạc. Xã Gào và các xã phía tây Pleiku, dọc đường 14 bị địch bắn phá dữ dội suốt ngày đêm. Trong năm 1966, chúng đã liên tiếp mở các cuộc càn quét đánh phá vùng giáp biên giới Campuchia để tìm diệt quân chủ lực Mặt trận Tây Nguyên (B3) và phá hành lang chiến lược Bắc - Nam; tổ chức những cuộc hành quân càn quét dài ngày theo lối "cuốn chiếu", "úp nom" để tìm

kiểm kho tàng dự trữ, cơ quan và lực lượng quân sự của ta kết hợp với hoạt động phi pháo, rải chất độc hóa học, dùng máy bay ném bom rải thảm nhằm hủy diệt cây trồng, vật nuôi. Ở khu 4, chúng dùng pháo tầm xa bắn liên tục vào vùng căn cứ của ta, tổ chức nhiều trận càn quét vào vùng căn cứ và vùng giải phóng, cho máy bay oanh tạc bừa bãi vào các xã B14, B9, B8, B10, B11, B12, B13. Có nơi, địch thả hàng trăm quả đạn pháo, ném hàng chục tấn bom để hủy diệt vùng căn cứ. Trên địa bàn khu 3 và khu 6, địch tăng cường đánh phá sâu vào vùng căn cứ, cho xe cơ giới lùng sục sát chân Kông Chiêng, càn vào vùng Kon Gang, Đak Đoa biến căn cứ lồi Kon Gang thành vành đai "tam giác lửa" của Mỹ - ngụy. Năm 1966, Mỹ - ngụy đã mở liên tiếp 959 cuộc càn, trong đó có 15 cuộc quy mô từ trung đoàn trở lên tập trung vào vùng biên giới Việt Nam - Campuchia để tìm diệt quân chủ lực B3 và hành lang chiến lược Bắc - Nam. Từ tháng 7-1965 đến cuối năm 1966, riêng ở Gia Lai chúng đã giết 570 người, làm bị thương 330 người; gom 29.968 người vào các ấp tân sinh, ấp chiến lược; hơn 6.000 dân khu 4 và 5 phải dạt sang Campuchia; 322 cán bộ, đảng viên đã anh dũng hy sinh, trên 200 cơ sở và thanh niên tích cực trong các dinh điền bị lộ phải chuyển về căn cứ. Chúng đã phá 993 rẫy lúa và hoa màu; giết và cướp đi 618 trâu, bò; 29.830 kg gạo của các cơ quan và bộ đội...

Từ cứ điểm An Khê, Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 thường xuyên phối hợp với những lực lượng khác tuần tra, càn quét và dùng máy bay rải bom, xe tăng đánh phá dọc theo đường 19 và đường 7A, 7B và những nơi mà chúng nghi là có lực lượng ta. Pháo địch từ sân bay Tân Tạo kết hợp với máy bay lên thẳng có vũ trang, máy bay quạt rễ lá ngày đêm bắn phá vào các khu vực xung quanh, vào căn cứ của ta và các địa điểm mà chúng nghi ngờ. Bọn biệt kích, thám báo thường xuyên hoạt động tại các trục đường quan trọng nhằm phát hiện tung tích quân ta. Đối với vùng căn cứ khu 10, khu 7, chúng tổ chức những cuộc hành quân càn quét dài ngày để tìm kiếm kho tàng dự trữ, cơ quan và lực lượng quân sự của ta. Những xã là cửa ngõ vào căn cứ của ta như xã Bắc, xã Đông Nam (khu 2), chúng cho hàng chục chiếc xe tăng thay nhau chà xát, cày xới, rải chất độc hóa học hủy diệt nhà cửa, nương rẫy, gia súc... của đồng bào. Hệ thống làng, xã chiến đấu với nhiều hầm hào, hệ thống trú ẩn, chông thò, công sự bị san bằng. Chỉ trong vòng 15 ngày cuối tháng 9-1965, gần 2.000 dân ở các xã Bắc (khu 2) và A1 (khu 7) bình quân mỗi người, mỗi ngày phải chịu một quả đại bác hoặc 1 viên đạn róc kết. Ở khu 7, có hàng trăm đồng bào vô tội chết và bị thương, 2.700 con trâu bò bị chết, gần 1.200 ngôi nhà bị đốt trụi.

Ở Đông Cheo Reo (H2) và Tây Cheo Reo (H3), quân ngụy được Mỹ tiếp sức đã phục hồi và tăng cường các hoạt động đánh phá. Chúng mở nhiều cuộc hành quân, càn quét vào vùng căn cứ, vùng vừa giải phóng của ta nhằm giành lại thế chủ động chiến trường. Những tháng cuối năm 1965, quân ngụy từ Cheo Reo đã mở hàng chục trận càn với quy mô từ 3 đến 5 tiểu đoàn, mỗi trận kéo dài từ 5 đến 7 ngày. Những căn cứ thường xuyên bị địch càn vào là Đleiya, Chư Pah, buôn Tà Khế. Đầu năm 1966, quân ngụy từ Cheo Reo và một số điểm khác đưa quân nông chiếm lại 2 cứ điểm trên đường 7 mà chúng đã rút chạy từ cuối năm 1965 là Oi Nu và Cẩm Ga; xây dựng lại công sự phòng ngự ở các cứ điểm Phú Nhơn, Cheo Reo; nối lại đường 14 và đường 7 đoạn từ Cheo Reo đi Ia Mlah và Kà Lúi.

Việc gom, xức dân vào khu dồn dân trong vùng địch kiểm soát đã gây cho ta không ít khó khăn. Từ tháng 7-1965 đến cuối năm 1966, chúng tập trung gần 10.000 dân khu 4 và khu 5 dồn về khu dồn làng Yit, rồi đưa 1 đại đội lính ngụy chốt ở đồn Tầm gần đó canh giữ khu dồn. Hơn 6.000 dân thuộc khu 4, khu 5 phải chạy dạt sang bên kia biên giới Campuchia. Riêng khu 4, đầu năm 1966, tổng dân số của toàn khu là 27.022 người thuộc 152 làng. Trong đó dân số của 26 làng, thuộc 14 xã vùng căn cứ bất hợp pháp là 4.833 người. Địch tập trung sức lực gom dân khu 4 vào 3 khu dồn lớn là: khu dồn Ploi Jirăng (tức Chư Nghêh - xã B13), khu dồn Ia Bi ở phía tây làng Hmơrông Yố (tức B4, nay là xã Ia Ka) và khu dồn Ia Tove (B1). Dân các xã B9, B11, B12, B13, B14 bị dồn vào ấp Chư Nghêh (Lệ Minh); dân 3 xã B5, B6 và B7 bị dồn vào ấp Plei Blang và ấp

làng Nhao. Hàng ngàn dân từ các dinh điền Đức Nghiệp, Lệ Phong, Đức Vinh, Đức Hưng, Đức Khánh, Sùng Lễ về Thăng Đức và các khu đồn Thanh An, Thanh Giáo, Thanh Bình. Dân các dinh điền Lệ Kim, Bảo Đức, Sùng Thiện 1 và 2, một bộ phận chạy về Pleiku và số đông còn lại chúng đưa về khu đồn Kô Brômai (khu 3). Một số nơi, đồng bào phải bỏ làng chạy vào vùng căn cứ hoặc chạy sang vùng địch. Nhiều địa bàn trở thành vùng trắng, cán bộ ta hoạt động rất khó khăn. Ở Phú Bồn, 27.000 dân trong vùng đã bị xức vào các khu đồn Cẩm Ga, Phú Nhơn, Monang, Chư Athai... mỗi khu quản lý từ 2.000 - 3.000 dân và có từ 1 đến 2 trung đội dân vệ canh giữ.

Song song với hành động càn quét, nông chiếm, bình định nông thôn, kẻ thù đẩy mạnh phát triển chiến tranh tâm lý, chiêu hồi chiêu hàng, lũng đoạn nhân dân. Ở cấp tỉnh, chúng lập ty chiêu hồi. Tại các trung tâm kinh tế - chính trị của tỉnh như Pleiku, An Khê, Phú Bồn, chúng đều lập các trung tâm chiêu hồi, trại cải huấn; tung hàng viện trợ ra mua chuộc quần chúng, ngăn cấm việc giao lưu giữa vùng chúng kiểm soát với vùng ta; dung dưỡng bọn cầm đầu phản động trong các tôn giáo và đảng phái để chia rẽ quần chúng, nuôi dưỡng và đẩy mạnh hoạt động của bọn FULRO, lừa mị tranh thủ quần chúng là đồng bào các dân tộc thiểu số chống lại cách mạng. Trong các thị xã Pleiku, thị trấn An Khê, đi đôi với việc củng cố bộ máy hành chính công khai, địch phát triển mạnh các tổ chức mật báo, mật vụ, tình báo quân đội, gián điệp. Đặc biệt chúng quan tâm phát triển các tổ chức tôn giáo, Công giáo, Phật giáo trong quân đội ngụy, lợi dụng tôn giáo ru ngủ quần chúng và cài tay sai để phát hiện cơ sở cách mạng, đánh phá phong trào ta. Ở những vùng ven các "ấp chiến lược", địch phát triển "tề hai mặt", nắm những tên đầu sỏ, ác ôn, vừa khủng bố, vừa mị dân nhằm tách nhân dân ra khỏi phong trào cách mạng.

Cùng với việc tập trung sửa chữa, nâng cấp đường chiến lược 14 và 19, Mỹ - ngụy còn dùng chất độc hóa học phát quang hai bên đường, mỗi bên rộng 500m và đặt ống dẫn dầu từ Quy Nhơn lên Pleiku nhằm đảm bảo hành lang giao thông vận chuyển, tiếp tế cho cả chiến trường Tây Nguyên, cụ thể là đảm bảo hành lang vận chuyển từ Quy Nhơn lên Pleiku; Pleiku - Kon Tum và Pleiku - Buôn Ma Thuột.

Hoạt động ráo riết của địch đẩy cuộc chiến tranh lên mức khốc liệt chưa từng có làm cho một bộ phận nhân dân, thậm chí cả một số cán bộ cũng có phần dao động. Báo cáo năm 1966 của Tỉnh ủy Gia Lai nhận định: Trong nhân dân, nhất là nhân dân ở vùng bị địch lấn chiếm và chung quanh căn cứ quân sự Mỹ, trong một bộ phận cán bộ, chiến sĩ ta xuất hiện tư tưởng gờm, ngại vũ khí, tiềm lực chiến tranh của Mỹ, dẫn tới sợ ác liệt, ngại lâu dài, sợ gian khổ, hoài nghi đường lối, phương châm đấu tranh, hoài nghi thắng lợi. Cũng có người mắc mưu chia rẽ, chiêu hồi, ra đầu hàng địch. Do đó, những tháng cuối năm 1965, phong trào nhiều mặt trong tỉnh chững lại và có phần sa sút).

Việc đế quốc Mỹ trực tiếp đưa quân viễn chinh vào xâm lược miền Nam, tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc là một thử thách nghiêm trọng đối với vận mệnh của dân tộc. Tuy nhiên đó không phải là một bất ngờ đối với chúng ta. Ngay từ Hội nghị Trung ương lần 9 (12-1963), Đảng ta đã tính đến khả năng Mỹ có thể tăng cường hoặc mở rộng chiến tranh ở miền Nam thành "chiến tranh cục bộ".

Đương đầu với tên đế quốc giàu mạnh nhất, có những tham vọng lớn và tính chất tàn bạo nhất, cuộc chiến đấu của dân tộc ta nhất định sẽ gặp nhiều khó khăn, gian khổ, ác liệt, hy sinh, nhưng tinh thần quyết đánh và quyết thắng giặc Mỹ xâm lược đã được toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta xác định. Từ ngày 25 đến ngày 27-3-1965, Hội nghị Trung ương lần thứ 11 đã nhận định cả nước có chiến tranh. Trung ương Đảng quyết định: "Động viên quân và dân cả nước, phát triển thế chủ động tiến công địch. Nhanh chóng mở rộng bộ đội thường trực, tăng cường sức mạnh quốc phòng, tranh thủ sự giúp đỡ cao nhất về mặt quân sự của các nước anh em", "Chuẩn

bị sẵn sàng đối phó và quyết thắng cuộc "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam nếu địch gây ra" 9). Đến Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 12 (tháng 12-1965), Đảng ta nhận định Mỹ sẽ ồ ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam nhằm "từng bước giành lại thế chủ động, tạo thế mạnh để ép ta thương lượng theo điều kiện có lợi cho chúng, đồng thời chuẩn bị cơ sở để khi cần thiết thì kéo dài và mở rộng chiến tranh xâm lược" 10). Hội nghị đã hạ quyết tâm đánh thắng chiến lược "chiến tranh cục bộ", đề ra nhiệm vụ, chủ trương, phương châm thích hợp với tình hình mới. Hội nghị chỉ rõ: phải vừa sản xuất vừa chiến đấu để bảo vệ miền Bắc, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, động viên sức người, sức của, tăng cường chi viện cho miền Nam, ra sức giúp đỡ cách mạng Lào; đồng thời tích cực đánh địch nếu chúng mở rộng chiến tranh cục bộ ra cả nước. Hội nghị xác định nhiệm vụ chống Mỹ, cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của cả dân tộc, của nhân dân từ Bắc chí Nam.

Trong phiên bế mạc Kỳ họp thứ hai, Quốc hội Khóa III từ ngày 7 đến ngày 10-4-1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kêu gọi toàn dân: "Lúc này *chống Mỹ, cứu nước* là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mọi người Việt Nam yêu nước"... "Tất cả chúng ta hãy đoàn kết nhất trí triệu người như một, *quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược*" 11). Ngày 20-7-1965, khi quân Mỹ ồ ạt đổ bộ vào miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi nhân dân chống Mỹ, cứu nước: "Đoàn kết một lòng, kiên quyết chiến đấu; dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn" 12). Tiếp đó ngày 2-8-1965, Bác Hồ kính yêu tiếp tục khẳng định: Dù đế quốc Mỹ tăng thêm 10 vạn, 20 vạn quân Mỹ hoặc nhiều hơn nữa, dù phải chiến đấu 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, nhân dân Việt Nam cũng quyết tâm đánh đến thắng lợi hoàn toàn 13).

Ở Liên khu V, từ đầu tháng 3-1965, khi những đơn vị đầu tiên của quân Mỹ vừa đổ vào Đà Nẵng, Thường vụ Khu ủy V, Quân Khu ủy V và Bộ Tư lệnh Quân khu căn cứ vào nhận định hướng dẫn của Trung ương đã kịp thời phân tích, đánh giá tình hình và đề ra những biện pháp khẩn trương về công tác tư tưởng và tổ chức nhằm chuẩn bị cho quân và dân trong toàn khu đánh Mỹ. Trong Hội nghị cán bộ trung và cao cấp toàn quân khu để bàn việc đánh Mỹ, trên 200 cán bộ lãnh đạo, chỉ huy các đơn vị, địa phương, chiến trường đã xác định: ta có đủ khả năng đánh thắng quân chiến đấu Mỹ. Cuối tháng 3-1965, Quân khu V lại triệu tập Hội nghị du kích chiến tranh để bàn kế hoạch xây dựng củng cố dân quân, du kích, xây dựng "làng chiến đấu", xây dựng "vành đai diệt Mỹ" và phát động phong trào thi đua giành danh hiệu "*Thiện xạ diệt Mỹ*" 14).

Tháng 7-1965, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương cử Thiếu tướng Chu Huy Mân (bí danh là Châu) làm Tư lệnh kiêm Chính ủy Mặt trận Tây Nguyên. Tháng 8-1965, Bộ Tổng Tư lệnh bổ sung cho Tây Nguyên Trung đoàn 33; tháng 10-1965, Tây Nguyên được tăng cường thêm Trung đoàn 66 cùng Bộ Tư lệnh và 3 cơ quan Sư đoàn 304 (Nông trường 1). Cuối năm 1965, hai tiểu đoàn vận tải của Đoàn 559 và đoàn cán bộ của Tổng cục Hậu cần đã vào đến Tây Nguyên thành lập cửa khẩu VQ5 tiếp nhận nguồn hàng của Trung ương chi viện qua đường Campuchia và tổ chức mua thêm nguồn hàng tại chỗ tiếp tế cho chiến trường. Các đường hành lang C01, C02, C03, C07 thuộc Quân khu 5 cũng được giao cho hậu cần Mặt trận Tây Nguyên quản lý. Đường hành lang Bắc – Nam qua Tây Nguyên được củng cố thông suốt.

Bước vào thời kỳ chống chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ, một sự kiện chính trị quan trọng diễn ra đối với Đảng bộ tỉnh Gia Lai là Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ II đã được tiến hành. Đại hội đã tổng kết phong trào cách mạng trong tỉnh từ phong trào Đồng khởi (1960) đến thắng lợi trong "chiến tranh đặc biệt"; Nghị quyết Khu ủy V mở rộng (5-1965) đồng thời phân tích những thuận lợi, khó khăn của ta trước tình hình mới, đã đề ra phương hướng ra sức phát huy thế thắng, thế chủ động tiến công địch, quyết đánh thắng giặc Mỹ xâm lược trong mọi tình huống.

Dưới sự lãnh đạo của Khu ủy V, Đảng bộ Gia Lai đã dồn sức đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng, quán triệt đường lối chiến lược của Đảng, phê phán những biểu hiện lệch lạc về nhận thức và tư tưởng, động viên quân và dân trong tỉnh phát huy truyền thống chiến đấu, xây dựng quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ, mà trước mắt là chuẩn bị để chống các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch trong mùa khô 1965-1966.

Để tập hợp sức mạnh và quyết tâm đánh Mỹ của toàn dân, các cấp ủy đa tổ chức cho nhân dân học tập Lời kêu gọi của Bác Hồ và mở Hội nghị "Nhân dân hiến kế đánh Mỹ" đến tận các buôn làng. Trong những ngày Đảng bộ và nhân dân các khu đang sôi nổi bàn biện pháp đánh Mỹ, nhiều câu hỏi đã được đặt ra như "Mỹ vào ta có khả năng đấu tranh chính trị trực diện không?", "Ta có đánh Mỹ được không và đánh như thế nào?". Trong lúc không ít người còn tỏ ra lo ngại, nhiều đồng chí người Jrai, Bahnar nêu suy nghĩ của mình: giặc dưới đất thì mình không sợ nhưng liệu giặc trên trời mình có diệt được không? Những thắc mắc, hoài nghi trên đã được trả lời bằng những sự kiện đầy sức thuyết phục: Ngày 14-7-1965, cụ Dư là người Bahnar ở làng Su Briêng, xã Bắc (nay là xã Kông Bla) đã dùng tên tẩm thuốc độc bắn chết 1 tên biệt kích Mỹ đang nấp dưới gốc cây trong rẫy sắn của cụ. Cũng trong thời gian này, Xã đội trưởng Hri của xã Tây Nam (người làng Dong, nay là xã Totung, huyện Kbang) trong lúc đi làm rẫy, đã dùng súng carbin bắn cháy chiếc máy bay L.19 do thám của địch. Những sự kiện đó đã giải quyết được một phần tư tưởng sợ Mỹ của đồng bào và cán bộ, chiến sĩ ta, làm cho toàn thể cán bộ và nhân dân trong tỉnh phấn khởi và ngày càng tin tưởng vào khả năng đánh Mỹ và thắng Mỹ.

Để đủ sức chiến đấu với lực lượng quân sự khổng lồ của kẻ thù, bên cạnh lực lượng của Mặt trận Tây Nguyên, tỉnh Gia Lai đã tăng cường lực lượng chiến đấu bằng cách phát triển và củng cố lực lượng vũ trang địa phương. Ngày 1-10-1965, tỉnh thành lập tiểu đoàn tập trung đầu tiên, lấy tên là Tiểu đoàn 15 (H15) do Đại úy Lê Ngọc Điểm làm Tiểu đoàn trưởng, Đại úy Phan Anh Tuấn làm Chính trị viên. Lực lượng nòng cốt của tiểu đoàn được lấy từ Liên đại đội 45 cũ. Đại đội 2 độc lập của tỉnh được chuyển về Tiểu đoàn và xây dựng làm đơn vị chủ công. Quân số lúc đầu của Tiểu đoàn có 450 cán bộ chiến sĩ. Tiểu đoàn có 3 đại đội bộ binh (14) trong đó có Đại đội 2.

Trong thời gian này, Gia Lai cũng bổ sung cán bộ kiện toàn các cơ quan chuyên môn và chỉ huy quân sự các cấp: Đại đội đặc công 90 của tỉnh được chuyển cho Thị đội Pleiku; địa bàn xã Gào (khu 9) và xã B7 (khu 4) được củng cố để làm bàn đạp cho các lực lượng áp sát nội thị. Ngày 19-8-1965, trung đội vũ trang tập trung đầu tiên của khu 9 được thành lập tại làng Me (xã B6, khu 4) gồm 40 đội viên cả người Kinh và người dân tộc thiểu số do đồng chí Phan Kỳ làm Trung đội trưởng. Cũng trong ngày này, khu 9 thành lập Ban an ninh do đồng chí Tạ Quang Kim, Bí thư Ban cán sự làm Trưởng ban. Đội du kích xã Gào có 46 tay súng thường trực chiến đấu cũng ra đời trong thời gian này.

Tại các khu trong tỉnh, lực lượng vũ trang cũng được chú ý tăng cường. Ở các khu 4, 5, 6, 7, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh đội, mỗi khu thành lập một đại đội tập trung, mỗi đại đội có số quân từ 60-70 người. Huyện 11 mới được thành lập (11-1971) trên cơ sở tách phần đất phía nam khu 7 (từ Pờ Tó đến H2 của Cheo Reo) cũng nhanh chóng thành lập một trung đội tập trung với 30 tay súng, 2 đội vũ trang công tác xây dựng cơ sở. Ở An Khê, cơ quan khu đội được hình thành; hai trung đội vũ trang địa phương được củng cố. Huyện đội 3 (Bắc Mang Yang và Bắc Đak Đoa) rút thanh niên trong dinh điền Lê Chí ra lập trung đội tập trung có 35 tay súng.

Song song với việc củng cố và phát triển lực lượng vũ trang địa phương, Gia Lai còn đặc biệt chú trọng việc củng cố lực lượng du kích: 2/3 đảng viên, 100% đoàn viên ở các thôn, xã được đưa vào du kích. Thanh niên, phụ nữ ngày càng giữ vị trí quan trọng trong lực lượng du kích ở làng, xã. Sáu tháng đầu năm 1967, toàn tỉnh có trên 500 thanh niên tham gia du kích, 454 thanh niên thoát ly, trong đó có 300 nữ. Số nữ du kích từ 854 người đã tăng lên 1.225 người. Nhiều chi

em đã được giao giữ những chức vụ quan trọng trong lực lượng vũ trang như chị Phoi, Trung đội trưởng du kích xã Bắc (khu 2), chị Bếch (Xã đội trưởng xã Gào); chị Romah Khái, Xã đội phó xã B1... Năm 1968, ở khu 4 cán bộ xã đội là nữ chiếm 22%, nữ du kích xã chiếm 18%, nữ du kích thôn chiếm 42%, nữ dân quân chiếm 45%... Nhiều nơi trong tỉnh đã thành lập các trung đội nữ du kích tập trung như xã Kon Dong, Đak Doa, Kon Gang, Ayun (khu 3).

Cùng với việc xây dựng lực lượng vũ trang, Gia Lai đặc biệt chú ý xây dựng cơ sở trong lòng địch. Các cán bộ ta tiếp tục bám đất, bám dân, xây dựng các hình thức tổ chức bí mật, công khai, nửa hợp pháp và hợp pháp trong các dân tộc, giai cấp, tầng lớp để tập hợp quần chúng đấu tranh, phối hợp với bộ đội chủ lực nhằm đánh bại các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch.

Ở thị xã Pleiku, Ban cán sự khu 9 tập trung xây dựng lực lượng nội thị và vùng bàn đạp. Chỉ một thời gian ngắn, nội thị đã phát triển được trên 30 cơ sở và hàng trăm quần chúng cảm tình. Thực hiện chủ trương thành lập Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam, Gia Lai đã tranh thủ được một số nhân sĩ, trí thức, tư sản. Trong đó có những người tiêu biểu như vợ chồng tư sản Nguyễn Hồng Nam ở đường Hoàng Diệu (nay là đường Hùng Vương) đã che giấu và nuôi đồng chí Nguyễn Thị Dư (Bí thư chi bộ nội thị) trong nhà suốt 3 năm, chủ đồn điền Bàu Cạn là Portier (người Pháp) đã làm ngơ cho cơ sở của ta ở Sở số 1, số 2 và số 3 hoạt động trên 10 năm, hàng năm còn đóng thuế cho cách mạng từ 800 đến 1,5 triệu đồng (tiền Sài Gòn). Nhiều khi ta cần những nhu yếu phẩm, văn phòng phẩm... quan trọng mà những đối tượng khác không thể mua được, chủ đồn điền này đều nhận mua giúp. Ông Nguyễn Hữu Thành (Lập), một thương nhân khá giả ở nội thị đã nhiều lần giúp mua hàng hóa cho ta. Bản thân ông còn tích cực làm công tác binh vận trong nhiều năm. Khi lộ, bị địch bắt tù đầy, tra tấn dã man, ông vẫn kiên quyết không khai báo gì có hại cho cách mạng. Nhà tư sản Tư Quới (Đỗ Đình Quới) dưới bí danh Thái Bình Dương vừa ủng hộ về vật chất, vừa là một cơ sở dân vận, binh vận của ta. Trong đợt hoạt động chuẩn bị cho Tết Mậu Thân, ông tích cực vận động đồng bào nội thị hưởng ứng và ủng hộ cuộc Tổng tấn công và nổi dậy. Bị lộ, sau Tết bị địch bắt, trong nhà tù của Mỹ - ngụy, ông vẫn hướng về cách mạng. Ông Trần Tín (người Hoa) là một chủ xưởng cưa ở Trà Bá, dưới danh nghĩa nộp thuế, ông đã ủng hộ cách mạng 3-4 năm liền.

Ở các đồn điền Bàu Cạn, Biển Hồ và những làng người Kinh như Gia Tường, An Mỹ, Lê Cản giai đoạn này ta đều phát triển được cơ sở mới. Xã Gào (khu 9) và các xã bàn đạp B5, B6, B7 (khu 4) là những xã nhân dân làm chủ tương đối mạnh từ trước, đến thời kỳ này ngoài chi bộ đã có thêm nhiều tổ chức quần chúng như: Đoàn Thanh niên, mỗi xã có 1 trung đội du kích, mỗi làng có 1 tiểu đội du kích, có nòng cốt đấu tranh chính trị, binh vận. Phong trào đấu tranh "2 chân, 3 mũi giáp công" được củng cố và phát triển.

Giai đoạn này, Tỉnh bổ sung cho khu 9 một số cán bộ an ninh, gồm các đồng chí Lương Chí Thịnh, Trần Dẫn (Quán), Nguyễn Hữu Khánh (Hà) và Nguyễn Trọng Sự (Loan) để thành lập Ban an ninh. Ban có 10 người, làm công tác điệp báo, an ninh, công tác tiến công địch, diệt ác, phá kìm, xây dựng thực lực, tổ chức các cơ sở an ninh trong nội thị và các làng vùng bàn đạp. Những hoạt động nhằm giáo dục, cải tạo tề, ngụy được đẩy mạnh song song với việc diệt một số ác ôn để củng cố lòng tin của nhân dân và giữ vững địa bàn đứng chân ở xã Gào, Bàu Cạn.

Ở An Khê, bổ sung thêm cán bộ cho đội công tác vũ trang an ninh của khu và tổ chức thành 5 đội công tác xây dựng cơ sở ở các hướng: Cửu Tú - An Định, Cửu An, Song An, An Dân - Tân Tạo, Song An và Tây Nam thị trấn.

Ở Tây Cheo Reo (H3), năm 1967, địch bắt được Y Khung ở Ploi Dong Vil (nay thuộc xã Nhơn Hòa, huyện Chư Sê). Y Khung là cơ sở của ta từ những năm kháng chiến chống Pháp. Dù bị tra

tấn dã man, ông vẫn một mực không khai báo, chỉ khảng khái trả lời: "bay có đánh tao chết nhưng cộng sản không chết hết, cuối cùng bay cũng phải đền tội". Không moi được gì ở ông, kẻ thù dùng gậy tra tấn ông gãy xương sườn, giập lá lách rồi trả về và ông đã hy sinh tại nhà. Tinh thần sống và chiến đấu hết mình vì cách mạng của ông là tấm gương sáng ngời cho đồng bào trong vùng noi theo.

Thực hiện chủ trương chiến lược của trên, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên mở chiến dịch mùa khô năm 1965 nhằm tiêu diệt một bộ phận quân ngụy và tạo thời cơ buộc Mỹ phải tham chiến để tiêu diệt một bộ phận quân Mỹ. Đầu tháng 10-1965, Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên nhận được điện thông qua quyết tâm và kế hoạch chiến dịch Pleime của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng Tư lệnh. Chỉ hai tháng sau khi đặt chân lên đất Gia Lai, lính Mỹ tại cứ điểm Pleime đã phải nếm đòn phủ đầu quyết liệt của lực lượng chủ lực B3 cùng quân và dân các dân tộc Gia Lai.

Pleime là một trung tâm huấn luyện biệt kích nằm trên địa bàn khu 5 (Chư Prông), cách Pleiku khoảng 30 km về phía tây Nam. Đây là tiền đồn bảo vệ mặt trận Tây Nam Pleiku, là bàn đạp của các cuộc hành quân của địch đánh phá vùng căn cứ của ta ở khu 5. Trung tâm này được Mỹ - ngụy xếp vào loại vị trí biên phòng mạnh và hiểm yếu của chúng. Đây là mắt xích quan trọng trong dải phòng ngự phía tây - Tây Nam thành phố Pleiku và Tây Nam căn cứ Quân đoàn 2 của địch. Tuy nhiên, phạm vi của chiến dịch không chỉ là trung tâm huấn luyện biệt kích Pleime mà diễn ra trên địa bàn rộng lớn thuộc khu 5 trong tứ giác: Pleime - Bàu Cạn - Đức Cơ - Ia Đrăng trong không gian rộng khoảng 1.200 km². Khu vực quyết chiến với quân Mỹ được Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên xác định là thung lũng Ia Đrăng dưới chân Chư Prông. Đây là một dãy núi độc lập, có đỉnh cao nhất 732 m nổi lên giữa một vùng rừng bằng mênh mông bát ngát, cách đồn Pleime 25 km về phía tây- giáp biên giới Việt Nam - Campuchia. Vùng rừng này có đường hành lang chiến lược Bắc - Nam của ta đi qua xuống miền Đông Nam Bộ, bên kia Ia Đrăng có một binh trạm là cơ sở hậu phương trực tiếp của chiến dịch.

Chỉ huy chiến dịch là Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên Chu Huy Mân và Chính ủy Nam Hà 15). Nhiệm vụ của chiến dịch được đề ra là tiêu diệt một bộ phận chủ lực ngụy, nếu Mỹ tham chiến thì cố gắng tiêu diệt một bộ phận quân Mỹ, củng cố, mở rộng vùng giải phóng, xây dựng căn cứ địa.

Từ những ngày đầu tháng 10-1965, Bộ Tư lệnh Mặt trận đã tập trung theo dõi tình hình địch, lên phương án tác chiến và tổ chức lực lượng, điều khiển các đơn vị hành quân vào khu vực tập kết chiến dịch. Cách đánh được lựa chọn là "vây điểm để diệt viện". Lực lượng B3 tham gia chiến dịch gồm có: Trung đoàn 320 được bố trí mai phục ven đường 21. Đây là con đường bộ duy nhất nối Pleiku với Pleime. Trận địa phục kích được bố trí trên chiều dài 3 km trên đoạn chạy qua các điểm cao: 600, 607, Tor Ia Polu, đồi Độc Lập. Để phối hợp với 2 trung đoàn chủ lực trên hướng chủ yếu của chiến dịch, các Tiểu đoàn pháo binh 200 và 952 cùng lực lượng vũ trang tỉnh Gia Lai tổ chức đánh địch; Trung đoàn 66 được bố trí tại thung lũng Ia Đrăng. Đây là lực lượng chủ yếu tiêu diệt quân Mỹ. Trung đoàn 33 có nhiệm vụ dùng một đại đội bộ binh tăng cường và một số hỏa lực trong biên chế thực hành bao vây Pleime, lấy hướng Tây Nam làm chủ yếu, Đông Nam và Đông Bắc làm thứ yếu. Ngay trong đêm bao vây nổ súng Pleime, Trung đoàn 33 có nhiệm vụ phải nhanh chóng diệt gọn cứ điểm ngoại vi Chư Ho (Nam Pleime). Yêu cầu đặt ra đối với các đơn vị lúc này là phải tuyệt đối giữ bí mật, giành thế chủ động, bất ngờ trước khi nổ súng tấn công địch.

Để phối hợp với lực lượng chủ lực, tỉnh Gia Lai khẩn trương thành lập cơ quan chỉ viện tiền phương và bắt tay ngay vào việc phục vụ chiến dịch. Bộ đội khu 4, khu 5 cùng dân quân du kích các xã dọc biên giới phối hợp với các đơn vị chủ lực chuẩn bị chiến trường. Dân quân du kích

các xã Ia Pnôn, Ia Lâu, Ia Mơ, Ia Puch bố trí dày trên tuyến hành lang chiến lược, bảo vệ các khu kho lương thực, các trạm phễu, binh trạm. Tiểu đoàn 15 bộ binh tỉnh (H.15) được chuyển về đứng chân tại Kông Chiêng, suối Poyâu phụ trách chiến đấu ở khu vực Đông đường 14. Bộ đội các khu 3, 6, 7 áp sát đường 19 đánh giao thông và hoạt động trên vùng đất bằng phía tây sông Ayun.

Trong những ngày này, Tỉnh ủy và Tỉnh đội Gia Lai gấp rút cử các đoàn cán bộ xuống các xã vùng căn cứ vận động đồng bào đi dân công và huy động vật chất phục vụ cho chiến dịch. Ở khu 5, Thường vụ Khu ủy họp tại làng Briêng xã Ia Bông triển khai nhiệm vụ. Để đảm bảo bí mật, khu chỉ phổ biến cho các xã chuẩn bị lực lượng du kích, sẵn sàng phối hợp với bộ đội chủ lực từ khâu chuẩn bị chiến trường, trinh sát địa hình, đến huy động vật chất đều thống nhất chỉ nói là "để đón đoàn". Ban chỉ huy khu đội đã cụ thể hơn kế hoạch tác chiến cho các đơn vị vũ trang trong khu bám các khu vực trọng điểm sát đường 19, 14. Lực lượng dân quân các xã trong huyện được chia làm 3 nhóm. Nhóm thứ nhất gồm những người khỏe mạnh, thông thạo địa hình làm nhiệm vụ dẫn đường, trinh sát địch, vận chuyển gạo và đạn dược. Nhóm thứ hai đảm nhiệm việc bảo vệ, sơ tán dân an toàn. Nhóm thứ ba làm nhiệm vụ tiếp tế cơm nước, kiêng cữ thương binh, giải quyết vấn đề chiến trường. Để đảm bảo an toàn cho nhân dân, khu chỉ đạo mỗi gia đình ở các làng trọng điểm phải đào từ 1 đến 2 hầm trú ẩn, tránh bom pháo. Dọc những con đường vào làng và đường liên xã cứ vài chục mét, nhân dân lại đào một hầm trú ẩn. Sức người, sức của của nhân dân được động viên đến mức tối đa. Vụ mùa năm 1965, hầu hết đồng bào vùng căn cứ chỉ để lại lúa giống cho mùa sau. Đồng bào các dân tộc trong tỉnh đã huy động được 1.200 tấn lương thực, thực phẩm cho bộ đội. Nhân dân khu 4, khu 5 hăng hái xung phong đi phục vụ chiến trường. Nhiều gia đình cả nhà đi dân công. Nhiều địa phương ở khu 5 đã huy động cả làng đi gửi đạn. Vào lúc cao điểm cần sức người, tỉnh đã huy động 2.500 thanh niên các dân tộc phục vụ chiến dịch, chưa kể hàng vạn công của phụ nữ khu 5 do các chị Rahlan H'Bình, Kpă H'ba chỉ huy. Đồng bào các dân tộc trong tỉnh vừa cùng bộ đội khẩn trương chuẩn bị chiến trường, vừa trực chiến trên các tuyến hành lang, đồng thời sẵn sàng chiến đấu bảo vệ các khu vực hậu phương của Mặt trận trong suốt thời gian chiến dịch. Trên tuyến hành lang T2C07, ở đoạn vượt sông Pôkô, các chiến sĩ ta phải làm việc hết sức mình làm nhiệm vụ chèo đò đưa bộ đội đi, đón thương binh về và vận chuyển lương thực, vũ khí phục vụ chiến dịch. Có đêm anh hùng Puih San (A Sanh) chèo tới hơn 30 chuyến đò đưa hàng trăm lượt người cùng hàng tấn hàng hóa qua sông. Đồng bào các dân tộc khu 4 cùng khu 5 tự nguyện đóng góp lương thực, thực phẩm cho chiến dịch, tham gia dân công. Hàng chục ngàn người, đủ mọi lứa tuổi, không kể nam nữ đã tích cực đi gửi gạo, vận chuyển vũ khí, tải thương, xay giã gạo.

Tham gia chiến dịch còn có cả những thiếu phụ Jrai cồng con nhỏ trên lưng như chị Siu Hgoch làng Grang, xã Ia Pia. Khi đưa bộ đội qua gần đồn địch dè vào vị trí ém quân, con khóc sợ làm lộ lực lượng ta, chị đã bịt mũi cháu bé, khi đến vị trí tập kết thì đưa con yêu của chị đã qua đời. Hành động của chị được giải thích bằng những suy nghĩ mộc mạc, chân tình trong đớn đau và nước mắt: "Con tôi nó khóc, nếu vì con mà để bộ đội chết là tôi bán nước, tôi đành chịu mất con chứ không để mất nước".

Đêm 19-10-1965, *Chiến dịch Pleime mở màn*, các đơn vị có nhiệm vụ nghi binh lừa địch nổ súng uy hiếp cứ điểm Đức Cơ, tiến công đồn Tân Lạc. Đúng 19 giờ 30 phút, Tiểu đoàn pháo binh 200 pháo kích vào căn cứ Đức Cơ; một đại đội của Tiểu đoàn 952 nổ súng đánh vào sân bay dã chiến Tân Lạc.

Tưởng ta tấn công Đức Cơ, Tân Lạc, địch huy động máy bay thả pháo sáng bắn phá xung quanh 2 căn cứ này. Cũng trong thời gian này, Đại đội 2 của Tiểu đoàn 15 của tỉnh tập kích đánh rã trung đội dân vệ đóng giữ ở nhà thờ cũ Mỹ Thạch, thu 32 súng. Địch phải dùng máy bay C47

đến bắn phá, chi viện. Trong lúc này, Trung đoàn 33 vẫn bí mật, khẩn trương củng cố công sự vây ép cứ điểm Pleime.

22 giờ 55 phút cùng ngày, các chiến sĩ Đại đội 3, Tiểu đoàn 3, Trung đoàn 33 nổ súng tấn công Chư Ho, tiền đồn bảo vệ trại biệt kích Pleime. 400 tên biệt kích nguy cùng 12 cố vấn Mỹ bị giam hãm chặt trong chiến hào bao vây của ta. Quân Mỹ ráo riết phản kích. Suốt trong những ngày 20, 21 và 22 tháng 10, địch dùng không quân, pháo binh đánh phá dữ dội quanh Pleime. Sau 5 ngày dội bom đánh phá, không phá vỡ được vòng vây của bộ đội ta, bọn chỉ huy địch ở biệt khu 24 phải cho quân giải tỏa.

7 giờ sáng 23 tháng 10, Biệt khu 24 ra lệnh cho Chiến đoàn 3 thiết giáp cùng 2 Tiểu đoàn biệt động quân số 21, 22 cùng Tiểu đoàn 1 Trung đoàn 42 ứng cứu. 16 giờ cùng ngày, toàn bộ lực lượng trên được triển khai tại Phú Mỹ. Cùng lúc đó, địch cho 12 máy bay quần đảo trên không dọc đường 21, đoạn từ Phú Mỹ đến Pleime.

Ở phía Trung đoàn 320, từ 6 giờ sáng ngày 15-10, Trung đoàn đã hành quân chiếm lĩnh trận địa theo 3 trục đường đã dự kiến: Tiểu đoàn 4, cơ quan trung đoàn bộ và các đại đội trực thuộc theo trục thứ nhất, Tiểu đoàn 5 và 6 hành quân theo trục thứ hai. Tới vị trí trú quân chờ địch, các đơn vị bí mật đào công sự, ngụy trang, chuẩn bị đường vận động xuất kích và giao nhiệm vụ cụ thể đến các tiểu đội, trung đội. Đến 16 giờ 30 phút, ngày 23-10, sau những trận bom pháo dọn đường, lực lượng giải vây của địch đã hùng hổ lọt vào trận địa phục kích của Trung đoàn 320. Ngay từ những phút đầu, Trung đoàn 320 đã loại khỏi vòng chiến đấu một nửa số xe tăng, xe bọc thép của địch. Sau 10 giờ đồng hồ chiến đấu, đến 2 giờ sáng ngày 24-10, Trung đoàn 320 đã hoàn toàn làm chủ trận địa, ta tiêu diệt được Chiến đoàn 3 thiết giáp và 1 tiểu đoàn, 1 đại đội bộ binh địch.

Cũng trong ngày 23-10, phối hợp với bộ đội chủ lực, trung đội du kích làng Siêu (xã E9) đã đón lõng diệt 29 tên, thu 10 súng, du kích các xã Ia Mơ, Ia Pnôn phối hợp với chủ lực tiêu diệt từng tốp địch "nhảy cóc", diệt hàng trăm tên, bảo vệ an toàn hậu phương của mặt trận. Các phân đội vây ép của Trung đoàn 33 vẫn giữ vững trận địa để dụ địch ra chi viện.

Ngày 24-10, Mỹ cho 2 tiểu đoàn kỵ binh bay từ An Khê lên Pleiku và thúc quân nguy tiếp tục chi viện, giải vây cho Pleime. 10 giờ ngày 26-10, dưới sự yểm trợ của không quân và pháo binh Mỹ, Tiểu đoàn 1 Trung đoàn 42 nguy được cơ giới yểm trợ đến giải vây cho Pleime. Xét thấy đã đủ gây cho địch phản ứng dây chuyền, ngày 26-10, ta quyết định mở vây căn cứ Pleime, chuyển toàn bộ Trung đoàn 33 và 320 về Đông Nam sông Ia Đrăng sẵn sàng chờ đánh quân Mỹ đổ bộ.

Những ngày cuối tháng 10, đầu tháng 11 năm 1965, chiến trường Pleime hết sức sôi động, khẩn trương. Hoạt động cơ bản của ta là di chuyển quân để bố trí theo kế hoạch mới.

Ngày 10-11, tướng Kina, Tư lệnh Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 gấp rút điều Lữ đoàn 3 kỵ binh từ căn cứ An Khê đổ quân xuống Bàu Cạn và Plei Ngo. Ngay lúc địch đang triển khai thế trận, đêm 11-11, Tiểu đoàn đặc công 952 có du kích xã E5 (Ia Phìn) và các chiến sĩ đội vũ trang biệt động thị xã Pleiku dẫn đường bất ngờ tập kích vào sở chỉ huy hành quân và sân bay dã chiến Bàu Cạn. Tuy đã bị đánh phủ đầu, nhưng ngày 14-11, địch xức Tiểu đoàn 1 của Lữ đoàn 3 đổ xuống Bắc Chư Prông 3 km, đổ Tiểu đoàn 2 và trận địa pháo xuống Plei Klăh và Nam Ia Đrăng.

Cánh quân địch vừa đổ bộ xuống Chư Prông đã bị Tiểu đoàn 9 Trung đoàn 66 chặn đánh tiêu diệt 1 đại đội. Hôm sau, Tiểu đoàn 7 Trung đoàn 66 chặn đánh tiêu diệt đại đội thứ hai. Bị đánh đau, Oétmolen phải dùng 100 lượt B52 ném bom rải thảm dọc thung lũng Ia Đrăng. Vượt qua bom pháo, bộ đội ta đã truy kích sát gót địch. Không dám cụm lại chờ máy bay lên thẳng đến cứu, địch lợi dụng đêm tối chạy bộ hồng thoát khỏi Ia Đrăng. Ngày 17-11, Tiểu đoàn 8, Trung

đoàn 66 gặp địch và nổ súng công kích. Nghe tiếng súng, Tiểu đoàn 33 di chuyển nhanh đến phối hợp. Ta và địch giành nhau từng gốc cây, khóm rừng. Sau 4 ngày đêm chạm trán quyết liệt, Tiểu đoàn kỵ binh không vận số 1 của Mỹ chỉ còn một số tên sống sót chạy về đến căn cứ. Trận đánh ngày 17-11 đánh dấu sự thất bại hoàn toàn trong ý đồ chiến dịch của những người chỉ huy quân đội Mỹ.

Diệt xong Tiểu đoàn 1 Mỹ, bộ đội ta chuyển sang vây đánh Tiểu đoàn 2 không vận tại Nam Ia Đrăng. Oétmolen buộc phải ra lệnh cho quân nguy đến ứng cứu, giải vây cho quân Mỹ. Ngày 18-11, hai chiến đoàn dù nguy số 1 và 2 đổ quân xuống Ia Poman, Ia Lâu và rơi vào thế trận của Trung đoàn 320.

Không dám kéo dài chiến trận hơn nữa, ngày 19-11, toàn bộ quân địch rút khỏi thung lũng Ia Đrăng. Tuy vậy, chiến dịch vẫn còn tiếp diễn đến ngày 26-11 với sự tham chiến của quân nguy.

Trong hơn một tháng chiến đấu, chủ động, liên tục tiến công bằng chiến thuật "vây đồn đánh viện", bộ đội chủ lực ta với sự hỗ trợ của lực lượng địa phương, dân quân du kích đã loại khỏi vòng chiến đấu 1.700 tên Mỹ, 1.270 tên nguy, diệt Tiểu đoàn 1, đánh thiệt hại nặng Tiểu đoàn 2 Sư đoàn kỵ binh bay số 1 - "niềm hy vọng lớn nhất của lực quân Mỹ", bắn rơi 59 máy bay lên thẳng, phá hủy 89 xe quân sự và nhiều pháo, súng các loại. Sư đoàn kỵ binh bay số 1 của Mỹ cơ động bằng máy bay lên thẳng (lần đầu tiên xuất hiện trong chiến tranh) bị quân giải phóng đánh bại trên chiến trường.

Chiến thắng Pleime đã chứng minh rằng quân ta có thể tiêu diệt tiểu đoàn lính Mỹ; phá chiến thuật cơ động bằng máy bay lên thẳng, đánh bại những đơn vị tinh nhuệ, trang bị hiện đại nhất của Mỹ trong "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam. Chiến thắng Pleime càng thôi thúc khí phách anh hùng, củng cố thêm niềm tin vào khả năng đánh Mỹ và quyết tâm thắng Mỹ của đồng bào các dân tộc Gia Lai. Đặc biệt là từ thắng lợi của những cuộc đấu tranh chính trị trực diện của hàng ngàn nhân dân với quân Mỹ như: không cho bắn pháo vào vùng có quân ta, lấy có nơi đó có nhiều dân lánh cư, buộc địch phải quay nòng súng qua hướng khác, chặn xe tăng không cho đi qua rẫy, không cho lính Mỹ đóng quân trong rẫy. Do không biết tiếng nên nhổ lúa, ngô bị giẫm nát đưa cho lính Mỹ và chỉ vào miệng, vào bụng để họ biết đây là cây nuôi sống dân làng, buộc lính Mỹ phải chấp nhận. Kết quả đó đã mở ra khả năng vận dụng đấu tranh ba mũi giáp công với quân Mỹ xâm lược.

Trước sức mạnh càn quét và đánh phá dữ dội của kẻ thù, chiến tranh du kích ở một số nơi có chững lại. Thấy được tình hình này, các cấp ủy đã tập trung chỉ đạo, phát động tư tưởng, củng cố lực lượng tổ chức đánh địch càn quét, lấn chiếm. Khu ủy khu 4 đề ra khẩu hiệu "ba bám" gồm các nội dung: bám địch đánh, bám dân lãnh đạo, bám ruộng rẫy sản xuất. Chẳng bao lâu, khẩu hiệu này đã trở thành khẩu hiệu chung trong toàn tỉnh. Từ đó, phong trào bố phòng đánh địch, bắn máy bay địch, xây dựng làng chiến đấu từng bước được củng cố và phát triển. Các vành đai diệt Mỹ hình thành.

Trên vành đai diệt Mỹ An Khê, ta vận dụng kinh nghiệm đánh địch trên vành đai diệt Mỹ Chu Lai (Quảng Nam). Ngay sau khi quân Mỹ đến An Khê, quân và dân xã chiến đấu A1 (khu 7) và xã Bắc (khu 2) được các phân đội đặc công và công binh tỉnh hỗ trợ đã nhanh chóng tổ chức vành đai diệt Mỹ An Khê. Đây là 2 xã có truyền thống chiến đấu kiên cường và có kinh nghiệm xây xã chiến đấu. Tổng dân số 2 xã có gần 2.000 người, nội bộ nhân dân thuần khiết, có các tổ chức quần chúng chặt chẽ.

Quân khu V biệt phái 2 đại đội đặc công (Tiểu đoàn 407) tăng cường cho vành đai diệt Mỹ An Khê. Trung đội bắn tỉa gồm 32 chiến sĩ được trang bị súng bắn tỉa đặc chủng vừa từ miền Bắc gửi vào cũng hoạt động trọng điểm trên vành đai diệt Mỹ An Khê và Đông Tây đèo Mang Yang

trên đường 19. Tuy các đơn vị được bố trí phân tán để kèm cặp dân quân, du kích nhưng luôn thống nhất trong thế trận chiến đấu, tạo nên sức mạnh tổng hợp, đủ sức vây hãm, tiến công địch dưới sự chỉ đạo của chi bộ đảng địa phương.

Khi Mỹ vào An Khê, chúng đốt sạch các làng, phá sạch nương rẫy, hoa màu của đồng bào Bahnar xung quanh và hai bên đường 19. Để trụ bám chiến đấu, nhân dân xã A1 và xã Bắc đã xây dựng trong lòng đất những hầm hào kiên cố: hầm lánh cư, hầm cất giấu tài sản, hầm trú ẩn cho trâu bò, hầm hội họp dân... đồng thời xây dựng các tuyến bố phòng bằng chông, thò nhiều tầng, nhiều lớp, liên hoàn chông máy bay lên thẳng đồ quân và chông phi pháo...

Cuộc chiến đấu trên vành đai diệt Mỹ An Khê diễn ra căng thẳng, ác liệt suốt ngày đêm. Từ Tân Tạo, pháo địch cùng hàng ngàn lượt máy bay trực thăng luân phiên bắn phá suốt hàng tuần vào 2 xã. Ba tháng cuối năm 1965, du kích 2 xã đánh gần 100 trận, loại 452 tên Mỹ, ngụy, bắn rơi 11 máy bay lên thẳng, 16 xe quân sự, trong đó có 9 xe bọc thép. Trên vành đai này đã xuất hiện nhiều tấm gương mưu trí, dũng cảm, kiên cường, điển hình như nữ du kích Phol, dân tộc Bahnar của xã Bắc, giữa ban ngày đã luồn vào trong hàng rào dây kẽm gai của sân bay Tân Tạo, dùng súng trường bắn cháy một máy bay lên thẳng. Với những chiến công này, xã A1 và xã Bắc đều được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Cùng với xã A1 và xã Bắc, ta còn xây dựng xã A3 (Chư Krei) khu 7 (ở phía tây An Khê, Nam đường 19, giáp Đông đèo Mang Yang) thành làng chiến đấu toàn diện. Xã A3 có 7 làng đồng bào Bahnar với 1.667 dân, xây dựng được 2 trung đội du kích. Lực lượng du kích xã thay phiên nhau ngày đêm bám đường 19 và phối hợp tác chiến với Tiểu đoàn 15 của tỉnh, Trung đoàn 95 chủ lực, đánh nhiều đoàn xe vận tải, quân sự của địch và hệ thống ống dẫn dầu từ Quy Nhơn lên Pleiku dọc theo quốc lộ 19. Ban đầu, địch lấp hệ thống ống dẫn dầu nổi trên mặt đất, có đêm, du kích bắn thùng hàng trăm mét ống, dầu chảy lai láng. Không chịu nổi tổn thất này, địch cho đào mương, chôn ống sâu dưới lòng đất từ 50-60 cm, nhưng vẫn không thoát khỏi tầm ngắm của du kích các xã hai bên đường. Đến năm 1967, địch phải bỏ hoàn toàn hệ thống ống dẫn dầu này. Từ năm 1965-1968, du kích xã A3 đã phá hủy 62 xe quân sự, 4 pháo 105 ly, đánh sập 2 cầu, 2 lô cốt địch gác đường, bắn rơi 5 máy bay lên thẳng. Trong một trận chống càn, du kích xã A9, huyện 7 cũng diệt được 41 tên Mỹ, ngụy. Từ năm 1973, xã A3 đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, xã A9 cũng đã được phong tặng danh hiệu này vào năm 1986.

Những hoạt động tích cực của quân và dân ta trên vành đai diệt Mỹ An Khê đã vây hãm quân Mỹ trong các căn cứ quân sự trong tâm trạng nơm nớp lo sợ bị tấn công.

Trong những tháng mùa khô 1965-1966, hoạt động vũ trang đánh địch không chỉ diễn ra trên các vành đai diệt Mỹ mà phát triển rộng khắp toàn tỉnh, phối hợp với chiến trường toàn khu chống quân Mỹ phản công bằng chiến thuật "Ba mũi tên" mà thực chất là ba cuộc hành quân lớn của địch ở đồng bằng.

Tháng 1-1966, Tỉnh ủy Gia Lai tổ chức Hội nghị mở rộng đề ra các nhiệm vụ về quân sự: Vận động toàn Đảng, toàn dân, toàn quân giữ vững quyết tâm, liên tục tấn công địch, đánh bại kế hoạch phản công mùa khô của chúng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch kể cả Mỹ và ngụy; Tranh thủ thời gian, lợi dụng thời cơ giải phóng đại bộ phận nông thôn, giành dân xây dựng vùng ta làm chủ mạnh về mọi mặt, chú ý phát triển lực lượng cách mạng, bồi dưỡng sức dân, động viên phục vụ tiền tuyến; Khẩn trương xây dựng, phát triển và bảo tồn lực lượng cách mạng, phát triển phong trào thị xã, đẩy mạnh đấu tranh chính trị, tấn công binh vận, kết hợp chặt chẽ với hoạt động vũ trang bao vây, uy hiếp, làm rối loạn hậu phương địch, thúc đẩy, làm tan rã lực lượng địch nhiều hơn nữa. Đề huy động nhân tài, vật lực để phục vụ kịp thời cho cuộc kháng chiến, Tỉnh ủy quyết định thành lập Hội đồng cung cấp tiền phương của tỉnh do đồng chí Ngô Thành,

Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Kinh tài làm Chủ tịch, có hai phó chủ tịch và một số ủy viên phụ trách các tiểu ban: giao thông vận tải, lương thực, nhân lực, thương binh. Hội đồng này hoạt động đến ngày giải phóng.

Ngày 28-1-1966, quân Mỹ phản công "ba mũi tên" trên các hướng Bắc Bình Định, Nam Quảng Ngãi (Đức Phổ) và Phú Yên (Tuy Hòa). Để phối hợp với Quân khu trong lúc quân Mỹ dồn quân xuống các tỉnh đồng bằng, ngày 19-2-1966, Tiểu đoàn đặc công 407 luồn sâu vào đánh căn cứ sân bay Tân Tạo, căn cứ của Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 Mỹ, loại khỏi vòng chiến đấu 497 tên Mỹ, phá hủy 97 máy bay các loại, san bằng khu điện đài chính, đốt cháy và phá hủy nhiều kho xăng, trại lính.

Thực hiện đánh sâu vào căn cứ quân Mỹ, ngày 21-4-1966, Tiểu đoàn đặc công 407 phối hợp với Tiểu đoàn 15 của tỉnh mở trận tấn công vào căn cứ Quân đoàn 2 nguy. Tiểu đoàn 407 đảm nhận nhiệm vụ đánh sâu vào các mục tiêu bên trong, Tiểu đoàn bộ binh 15 sẵn sàng đánh địch phản kích vòng ngoài. Đúng 21 giờ ngày 24-4, Tiểu đoàn 407 tấn công sân bay Cù Hanh, phá hủy 40 máy bay, diệt 380 tên Mỹ, nguy, gây thiệt hại lớn về phương tiện chiến tranh của Mỹ. Cùng lúc, một cánh quân khác đánh vào căn cứ Quân đoàn 2 nguy và trung tâm huấn luyện biệt kích 810.

Đã bố trí sẵn thế trận ở vòng ngoài từ làng Kon Gang Kóp đến làng Klanh (Đe Klanh) vòng qua Đe Goh, Đe Đoa, Tiểu đoàn 15 có công sự tương đối vững chắc trên một chính diện đội hình rộng 4 km. Bị đánh đau, từ mờ sáng ngày 22-4, địch phản kích ngay. Từng đoàn máy bay trực thăng vũ trang H.U.I.A chở đầy lính từ sân bay Tân Tạo đổ quân xuống Lê Chí. Sau 20 phút cấp tập pháo lớn từ căn cứ Koty Prông vào rìa căn cứ ta, trên 100 chiếc máy bay lên thẳng chia thành nhiều tầng, nhiều tốp bắn rốc-két xối xả vào vùng đồi rậm nghi có lực lượng ta. 7 giờ 30 phút, Tiểu đoàn 15 lệnh cho các đơn vị nổ súng bắn máy bay địch. Cuộc chiến đấu diễn ra rất quyết liệt kéo dài đến 16 giờ 30 phút cùng ngày. Trong trận đánh địch phản kích bằng trực thăng này, Tiểu đoàn 15 đã bắn rơi 22 máy bay lên thẳng, diệt 120 tên lính Mỹ, bộ đội ta an toàn. Tiểu đoàn 407 cũng kịp lui về hậu cứ chuẩn bị cho những trận chiến đấu mới. Đây là trận bắn rơi máy bay trực thăng Mỹ nhiều nhất trong mùa khô thứ nhất ở Gia Lai và cũng là trận bắn rơi nhiều máy bay nhất của lực lượng vũ trang Gia Lai trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Lực lượng du kích và bộ đội địa phương các khu tích cực tham gia đánh địch. Phong trào du kích chiến tranh của các lực lượng vũ trang trong tỉnh đã phát triển đến mức cao và toàn diện. Ngoài những mũi tấn công vào bọn bảo an, biệt kích, bọn bình định nông thôn kìm kẹp dân, lực lượng du kích phối hợp với bộ đội địa phương thường xuyên tiến hành những trận đánh giao thông, cắt vận chuyển của địch, gây ngừng trệ cho việc tiếp tế quân sự của chúng; đồng thời cũng làm cho tình hình trong thị xã không ổn định, tạo điều kiện đẩy phong trào đấu tranh chính trị ở nội thị lên một bước. Lực lượng du kích và bộ đội địa phương cũng mở những cuộc tấn công sâu vào các hậu cứ của địch, đánh các khu kho dự trữ chiến lược của chúng. Đại đội 90 và Đại đội 21 khu 9 (thị xã Pleiku) liên tục bám vùng ven, nhất là khu vực quanh Bàu Cạn, làng O Sor (B7) xây dựng bàn đạp, tạo thế đứng chân vững chắc để tấn công vào nội thị. Các đội bám cơ sở vận động quần chúng diệt ác, phá kìm, đánh 4 trận, diệt các toán quân biệt kích nông ra thăm dò lực lượng ta, phục kích diệt 8 xe quân sự tại dốc Me Cut, dốc Tây Hdrung.

Gần một năm chống chiến lược phản công mùa khô của Mỹ, ta đã giành những thắng lợi quan trọng. Trong cuộc phản công chiến lược mùa khô thứ nhất dự tính kéo dài từ tháng 1 đến tháng 6-1966, Mỹ - nguy đã huy động đến mức tối đa mọi binh khí, kỹ thuật, sử dụng mọi thủ đoạn đánh phá dã man, tàn bạo nhất, nhưng chúng đã bị đánh thiệt hại nặng nề và đành chấm dứt cuộc càn trước hai tháng. Quân và dân ta vẫn giữ được thế chủ động trên chiến trường, tiếp tục phát huy mạnh mẽ thế tiến công trên cả ba vùng chiến lược.

Nhằm tăng cường lãnh đạo cho địa phương, tháng 5-1966, Thường vụ Khu ủy V quyết định điều đồng chí Võ Trung Thành, Khu ủy viên, về làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai, đồng chí Trần Văn Bình làm Phó Bí thư. Từ ngày 2 đến ngày 12-7-1966, Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng nghiên cứu Nghị quyết Trung ương đã đánh giá những thắng lợi đã giành được trong mùa khô thứ nhất, kiểm điểm sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng; đề ra những vấn đề trọng tâm cần nắm vững trong chỉ đạo. Trong Hội nghị, Tỉnh ủy Gia Lai đã nghiêm khắc phê phán "tư tưởng hữu khuynh, đánh giá địch cao, sợ lâu dài gian khổ, rụt rè, do dự". Hội nghị nhận định, những khó khăn tồn thất vừa qua do địch gây ra "chủ yếu là do sự chỉ đạo của ta kém, chủ quan, thiếu cảnh giác, tuyên truyền không kịp thời, sắc bén. Cán bộ ta không bám sát quần chúng, thiếu tin và dựa vào quần chúng" 16). Hội nghị nêu những vấn đề trọng tâm cần nắm vững trong chỉ đạo kháng chiến: Đẩy mạnh tác chiến tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch, giữ vững, xây dựng và mở rộng vùng căn cứ vững mạnh là hai nhiệm vụ trung tâm của toàn Đảng bộ. Quán triệt phương châm đánh lâu dài, nhưng phải khẩn trương tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi quyết định trong những năm tới. Kiên định và vận dụng linh hoạt, sáng tạo phương châm đấu tranh "hai chân, ba mũi giáp công", đẩy mạnh 4 cao trào: đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị và binh vận; sản xuất và bảo vệ sản xuất; phục vụ tiền tuyến, liên tục tấn công đánh bại mọi thủ đoạn quân sự, chính trị và kinh tế của địch. Ba vùng đều coi trọng nhưng phải đẩy mạnh phong trào thị xã, thị trấn và vùng người Kinh. Nắm vững và vận dụng đúng đắn chính sách của Đảng, đặc biệt là chính sách dân tộc, chính sách trấn áp bọn phản cách mạng. Đối với tổ chức FULRO, Hội nghị chỉ rõ: đó là một tổ chức phản động, nhưng phải phân biệt bọn cầm đầu và quần chúng bị mua chuộc, dụ dỗ hoặc bị bắt buộc. Cần làm cho quần chúng, nhất là cán bộ, đảng viên không mơ hồ đối với chúng, kiên quyết phát động quần chúng chống lại. Tăng cường chỉ đạo công tác biên giới, thực hiện tốt chính sách đoàn kết quốc tế là một nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa quốc tế to lớn trong tình hình mới. Coi trọng công tác xây dựng Đảng cả về tư tưởng và tổ chức, mấu chốt là xây dựng chi bộ. Đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng chi bộ "bốn tốt", đảng viên "bốn tốt". Gắn chặt việc xây dựng chi bộ với đẩy mạnh các cao trào cách mạng, mà trọng tâm là giết giặc và sản xuất.

Sau thất bại trong mùa khô 1965-1966, đế quốc Mỹ tiếp tục leo thang, mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, tăng quân Mỹ và chư hầu ở miền Nam. Đến cuối năm 1966, số lượng quân Mỹ và chư hầu ở miền Nam lên tới 40 vạn tên. Cùng việc tăng quân, tăng cường phương tiện chiến tranh, Mỹ - ngụy đẩy mạnh can quét, kết hợp với phi pháo đánh phá ta một cách quy mô và toàn diện hơn. Đặc biệt, chúng tập trung đánh phá ta về kinh tế, đánh vào đời sống nhân dân, đánh vào nguồn dự trữ của ta nhằm kéo dân về vùng chúng kiểm soát, vừa để "tìm diệt" lực lượng ta, vừa thực hiện biện pháp "binh định", lấn chiếm và bảo vệ hậu cứ của chúng.

Ngày 17-7-1966, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi chống Mỹ, cứu nước. Người khẳng định: "Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập tự do" 17).

Ở Gia Lai, từ tháng 8-1966, Mỹ tăng thêm lực lượng Sư đoàn 4 bộ binh và Lữ đoàn dù 101 vào Pleiku; tăng cường 2 tiểu đoàn Đại Hàn cắm chốt ở đầu đèo An Khê và ngã ba Chư Hdrung (đường 19 và 14) đưa số quân Mỹ - ngụy trên chiến trường Gia Lai lên 46.400 tên, trong đó có 38.000 lính Mỹ và chư hầu.

Để chủ động đối phó với âm mưu của địch và chuẩn bị điều kiện để thắng địch trong cuộc phản công chiến lược mùa khô lần thứ hai (1966-1967), tháng 9-1966, Tỉnh ủy triệu tập Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy mở rộng và xác định: Tăng cường chỉ đạo công tác tư tưởng, nâng cao lòng tin, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh trong bất kỳ tình huống nào; quyết tâm thực hiện ba bám: *Đảng bám dân, dân bám đất, du kích, bộ đội bám đánh địch* 18) quần nhau với địch để công tác, chiến đấu và sản xuất. Chủ động tấn công và tích cực phản công địch, thực hiện kỳ được ba mục tiêu

trước mắt: *diệt địch, giành dân, giữ lúa*. Đẩy mạnh sản xuất, tiết kiệm, tích cực bảo vệ sản xuất, thu hoạch vụ mùa, chăm lo đời sống nhân dân. Vận động nhân dân cải tiến cách làm ăn, coi "cây mì là lương thực chủ yếu, bắp rất quan trọng", sản xuất liên tục, chuyển đông xuân thành chính vụ. Sản xuất đi đôi với bảo vệ sản xuất, đấu tranh chống địch cướp phá lúa, đòi giao lưu kinh tế giữa các vùng; cứu đói, cứu đau, cứu lạt muối, cứu rách cho dân. Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy đặt nặng biện pháp tăng cường chỉ đạo nơi khó khăn, nơi yếu, những địa bàn có vị trí quan trọng, đặc biệt là cấp xã. Hội nghị nêu khẩu hiệu: "đi sát xã, chỉ đạo sát xã và dồn sức xuống xã", nâng cao năng lực tổ chức, chỉ đạo thực hiện ở cấp xã.

Cuối năm 1966, tỉnh thành lập Đại đội 17 công binh, Quân khu V tăng cường Đại đội công binh 18 đặc trách việc đánh giao thông trên quốc lộ 19; Mặt trận Tây Nguyên bổ sung Đại đội 21 đặc công cho Thị đội Pleiku và biệt phái Trung đoàn 95 bộ binh hoạt động trên địa bàn tỉnh. Lực lượng dân quân, du kích địa phương cũng được củng cố và tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Toàn tỉnh có 8.994 đội viên du kích, trong đó có 854 du kích nữ, 651 đảng viên, 793 đoàn viên làm nông cốt. Trong năm 1966 -1967, Gia Lai có 145 thiếu niên đã tham gia du kích. Đây là thành tích quan trọng trong công tác vận động quần chúng của tỉnh.

Tỉnh đội Gia Lai mở Hội nghị quân chính để tổng kết kinh nghiệm đánh Mỹ trong mùa khô 1965-1966 và xây dựng phương án tác chiến cho mùa khô 1966 -1967. Đảng bộ các cấp phát động cuộc vận động xây dựng chi bộ "bốn tốt", các đoàn thể quần chúng tích cực triển khai hành động: Ban Thường vụ Tỉnh đoàn triệu tập cuộc họp mở rộng, kiểm điểm tình hình và triển khai các nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới, quyết định phát động và tổ chức học tập, quán triệt sâu rộng trong đoàn viên, thanh niên Lời kêu gọi của Bác Hồ; đẩy mạnh phong trào "3 xung kích" với khẩu hiệu: "Toàn Đoàn ra quân", "Thanh niên xông lên hàng đầu đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Hội nghị cũng kêu gọi đoàn viên và thanh niên trong lực lượng vũ trang hưởng ứng phong trào thi đua "Tìm Mỹ mà đánh, tìm nguy mà diệt", phấn đấu đạt danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ". Tháng 8-1967, Đại hội đại biểu Phụ nữ Giải phóng tỉnh Gia Lai lần thứ II được tiến hành tại căn cứ tỉnh ở khu 10. Đại hội phát động rộng rãi hơn nữa phong trào "4 đảm đang" đã được triển khai trong toàn tỉnh từ cuối năm 1965; đẩy mạnh tiến công địch bằng "hai chân, ba mũi" giáp công; vận động chị em tích cực sản xuất để tự túc và đóng góp nuôi quân, quyết chiến thắng giặc Mỹ xâm lược. Các cấp, các ngành đều phát động quần chúng thi đua thực hiện chương trình hành động của địa phương và ngành mình, góp phần tạo nên bước chuyển biến mạnh mẽ trong toàn tỉnh.

Hè - Thu năm 1966, phối hợp với Mặt trận đường 9 Bắc Quảng Trị, Mặt trận Tây Nguyên mở đợt hoạt động quân sự trên chiến trường Gia Lai - Kon Tum. Mở màn cho đợt hoạt động này, ngày 21-5-1966, quân chủ lực ta bao vây quận lỵ Tumơrông (Kon Tum). Đêm 30-5, Tiểu đoàn 15 ở Gia Lai tập kích đồn Mo, bộ đội chủ lực pháo kích cứ điểm Plei Jẳng (Chư Pah), tiêu diệt cụm quân địch ở Sùng Lễ, tiến công tiểu đoàn Mỹ ở Jẳng Thu (núi Chư Pah). Từ ngày 24-7 đến ngày 2-8-1966, quân và dân trong tỉnh đã liên tiếp tập kích, phục kích, chủ động tiến công địch ở khắp nơi, đặc biệt là tại Chư Prông và Đức Cơ, loại khỏi vòng chiến đấu 252 lính Mỹ, phá hủy và đánh hỏng 7 xe quân sự.

Tiểu đoàn 15 cùng đội vũ trang khu 11 tập kích đồn bảo an Plei Rngol, đánh thiệt hại đại đội biệt kích nguy. Ngày 20-12-1966, nhân dịp kỷ niệm 6 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Tiểu đoàn 15 tiếp tục phục kích trên đường 7 đánh thiệt hại đại đội vận tải của Tiểu đoàn pháo số 221 nguy từ Cheo Reo về Pleiku, diệt 7 xe, tiêu diệt 100 tên địch.

Ở phía đông, đêm 3-9-1966, Tiểu đoàn đặc công 407 tập kích sân bay Tân Tạo, phá hủy 40 máy bay. Du kích xã A1, A3 (khu 7); xã Bắc (khu 2) Nam Bắc Hà Lòng, Kon Dong (khu 3) liên tục đánh xe, phá ống dẫn dầu trên đường 19 buộc địch phải bỏ hệ thống ống dẫn dầu từ Quy Nhơn

lên Pleiku. Đại đội công binh 17, 18 tập kích hai trung đội bảo an gác cầu Ayun bằng "mâm lựu đạn" 19) trong lúc chúng đang tập trung chào cờ buổi sáng làm hơn 10 tên chết và bị thương. Du kích xã A9 (khu 7) với 11 súng trường đã quần đánh một trung đoàn Mỹ suốt 5 ngày liền, diệt 90 tên, làm bị thương 40 tên.

Ở phía tây, bộ đội địa phương các khu 4, 5 phối hợp với bộ đội chủ lực diệt một đại đội Mỹ tràn vào Đức Vinh; bao vây tiêu diệt 4 đại đội thuộc Lữ đoàn 3 kỵ binh bay ở khu vực làng Yit. Học tập kinh nghiệm của Đại đội công binh 18, Kpă Inh là Trung đội trưởng du kích xã E3 (nay là làng Yit, huyện Chư Prông) đã nhiều lần đánh bằng "mâm lựu đạn" vào đồn Tầm, chốt 30 của địch trên trục đường 19 Tây làm cho địch khiếp sợ. Trên đường 14 từ Mỹ Thạch đến Phú Nhơn và từ Phú Mỹ đi Pleime, dân quân, du kích và bộ đội khu 5 (Chư Prông) luôn tổ chức phục kích đánh bọn gác đường và biệt kích đi lùng sục. Trên tuyến đường này, Kpă Klong (người Jrai) là đại diện tiêu biểu cho phong trào "Tuổi trẻ chí lớn" của thanh niên niên Gia Lai 20).

Từ khi Sư đoàn 4 Mỹ đóng căn cứ La Sơn, dù mật độ binh lính địch dày hơn, chiến tranh ác liệt hơn, nhưng trên vành đai diệt Mỹ La Sơn (Pleiku) gồm các xã B5 (Ia Sao, Ia Yok), B6 (Ia Hrun), B7 (nay là Ia Kênh và Ia Pêch), B9 (Ia Dok) (khu 4), E5, E14 (khu 5) và xã Gào (thành phố Pleiku)... vẫn duy trì thế tiến công liên tục, đấu tranh chính trị linh hoạt, đánh du kích gan dạ. B5 là một xã chiến đấu được xây dựng đấu tranh hợp pháp nằm sát thị xã Pleiku, sát căn cứ quân sự của Mỹ. Dù trên vùng đất bằng, địa hình trống trải, đông dân, ta chủ trương đấu tranh hai chân, vừa tiêu diệt địch vừa giữ thế hợp pháp cho quần chúng. Ở đây, du kích gài bom diệt địch, nhưng chính họ cũng là người dân ra sức trực diện đấu tranh với lính Mỹ, vận động chúng không vào làng hà hiếp dân. Trong một năm, du kích xã đã tổ chức 60 trận đánh địch, phá hủy 4 xe M113, bắn rơi 4 máy bay, phá 5 ấp, giải phóng 1.000 dân, nhưng vẫn giữ được thế đấu tranh hợp pháp của quần chúng. Đây là một sáng tạo trong phong trào du kích chiến tranh của Gia Lai. Du kích xã E5 trong 15 ngày chống càn đã bắn rơi 9 máy bay và bắn bị thương 13 chiếc khác. Du kích xã E14 (Ia Hlóp), khu 5 do Xã đội trưởng Puih Thu chỉ huy thường xuyên chặn đánh địch trên đường 14. Puih Thu là một du kích quả cảm và mưu trí. Anh thường xuyên di chuyển trên những tuyến đường có địch. Trong tầm mắt kẻ thù, chúng chỉ thấy một người đàn ông Jrai đóng khố, cởi trần, mang gùi nhỏ trên lưng, tay cầm con dao nhỏ như một người đi rừng tìm rau, hái nấm. Chúng không thể biết là ở cổ chân anh còn có sợi dây thừng đang kéo lê một khẩu súng, đến những nơi có bụi cây rậm, Puih Thu giả ngồi nghỉ và chờ đến lúc thuận lợi bắn diệt các xe quân sự Mỹ. Anh đã thực hiện mưu kế này ở nhiều đoạn đường khác nhau. Chỉ trong ba tháng cuối năm 1966, Puih Thu đã bắn cháy trên 10 chiếc xe quân sự Mỹ. Anh đã được Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, danh hiệu anh hùng đầu tiên của tỉnh Gia Lai trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Không chỉ một mình đánh địch, Puih Thu còn hướng dẫn và chỉ huy du kích xã liên tục bám đường đánh địch.

Vành đai diệt Mỹ Pleiku hình thành đã cùng vành đai diệt Mỹ An Khê chiến đấu kiên cường đã giúp bộ đội và du kích có điều kiện trụ bám trong dân, theo dõi được hoạt động của địch để tiêu diệt chúng, ta giữ được thế trận bao vây, sẵn sàng tấn công quân Mỹ từ trong sào huyệt của chúng, giữ được thế liên hoàn phía trước, phía sau. Đặc biệt là ở các vành đai diệt Mỹ, mọi tầng lớp, mọi giới, mọi lứa tuổi đều phát huy cao độ khả năng và điều kiện để tham gia đóng góp nhiều nhất vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Thắng lợi của quân và dân Gia Lai trong những tháng cuối năm 1966 góp phần cùng nhân dân toàn miền đánh thắng hiệp đầu cuộc phản công mùa khô của Mỹ - nguy ở miền Nam.

Từ ngày 18-10 đến ngày 6-12-1966, ta mở Chiến dịch Sa Thầy trên địa bàn rộng lớn thuộc các tỉnh Kon Tum, Gia Lai. Trong Chiến dịch này, Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên được tăng

cường 3 trung đoàn 24, 95 (thiếu) và 33 (đóng ở Đắk Lắk), 2 tiểu đoàn độc lập, 1 tiểu đoàn cối 120, 2 tiểu đoàn súng máy phòng không 12,7 ly và lực lượng vũ trang địa phương trên địa bàn đã đánh thiệt hại nặng 1 tiểu đoàn, 8 đại đội Mỹ, 5 đại đội ngụy, loại khỏi vòng chiến đấu 2.410 tên (trong đó có hơn 2.000 lính Mỹ); bắn rơi 20 máy bay, phá hủy 25 khẩu pháo, 12 xe quân sự, thu 71 súng các loại, giải phóng một vùng đất đai rộng lớn dọc sông Sa Thầy thuộc địa bàn Gia Lai và Kon Tum.

Sau đòn thất bại nặng nề ở Sa Thầy, để giành thế chủ động trên chiến trường, Mỹ - ngụy đánh phá ác liệt khắp các vùng mà trọng điểm là khu 4, 5 và dọc biên giới. Chúng mở 195 cuộc càn quét, có cuộc huy động tới quy mô lữ đoàn càn quét kết hợp với dùng phi pháo bắn phá, rải chất độc hóa học. B52, B57, pháo 175 mm - một loại pháo được mệnh danh là "vua chiến trường" lúc đó - đánh phá cả ngày, đêm vào vùng căn cứ của ta và xung quanh các căn cứ, dồn bót quân sự của chúng. Trong chiến dịch càn quét ở phía tây khu 4, trung bình mỗi ngày địch dội 110 tấn bom, 100 tấn đạn pháo xuống các buôn làng, đồi núi. Mỹ - ngụy đã đốt phá 741 nóc nhà, phá 193 rẫy hoa màu, cướp và đốt 198.752 kg lúa, giết 741 con trâu bò của nhân dân, gom xức 11.423 người ở các khu 3, 4, 5 và 10.000 đồng bào người Kinh từ Bình Định lên lập khu tập trung ở An Khê. Hoạt động chiến tranh tâm lý, chiêu hồi, mật báo được tăng cường với quy mô lớn hơn, tung nhiều tiền, nhiều phương tiện và dùng nhiều thủ đoạn xảo quyệt hơn.

Tháng 1-1967, Tỉnh ủy Gia Lai ra Nghị quyết tiếp tục động viên mọi nỗ lực của toàn Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh cùng chiến trường Khu V và toàn miền đánh thắng chiến tranh cục bộ ở mức cao của Mỹ. Trước mắt, dồn mọi cố gắng đánh thắng kế hoạch *Phản công mùa khô lần thứ hai của Mỹ*.

Dưới sự chỉ đạo của Tỉnh ủy Gia Lai, Ban cán sự và Ban chỉ huy Tỉnh đội tích cực củng cố toàn diện lực lượng vũ trang của tỉnh. Trước hết tập trung xây dựng ý chí, quyết tâm chiến đấu, nêu cao tinh thần dũng cảm đánh Mỹ, tập trung xây dựng lực lượng vũ trang cơ sở, đồng thời cùng Mặt trận Tây Nguyên bố trí lực lượng hợp lý, tạo thế trận đánh địch mạnh mẽ. Mặt trận Tây Nguyên biệt phái Trung đoàn chủ lực 95 về hoạt động tại Gia Lai chuyên đánh giao thông địch trên đường 19, đoạn từ Tây An Khê đến Lệ Cần. Tiểu đoàn bộ binh 6 sáp nhập với Đại đội pháo ĐKB31 thành Tiểu đoàn 631 đóng tại xã B6 (Ia Hrun, khu 4, nay thuộc địa bàn huyện Ia Grai), Tây Bắc thị xã Pleiku. Tháng 1-1967, tỉnh thành lập Đại đội công binh số 3 lấy tên là Đại đội 19. Lực lượng chủ yếu của đại đội này là anh em dân tộc Jrai có nhiệm vụ cùng bộ đội khu 5 đánh giao thông địch trên đường 19 Tây, đoạn từ Hdrông đến Đức Cơ. Ngày 15-12-1967, Tiểu đoàn đặc công 408 của tỉnh chính thức được thành lập. Tiểu đoàn cùng 2 đại đội đặc công Pleiku có trách nhiệm đánh sâu vào nội thị, sân bay, kho tàng và hậu cứ địch. Ở phía Đông, ta bố trí Tiểu đoàn đặc công 407 áp sát căn cứ Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 Mỹ để hỗ trợ đặc lực cho vành đai diệt Mỹ An Khê. Tiểu đoàn 2, các đại đội công binh 17, 18, trung đội bắn tỉa và dân quân du kích các khu 2, 3, 6, 7 tăng cường đánh giao thông địch trên đường 19, hình thành thế trận đánh cắt giao thông địch liên tục. Tỉnh còn tổ chức đại đội cối 81 ly trực thuộc tỉnh đứng chân tại căn cứ.

Với lực lượng ngày càng được củng cố, tăng cường, quân và dân Gia Lai kiên cường trụ bám, tiến công và phản công địch liên tục. Trung đoàn 95 và các lực lượng vũ trang trong tỉnh đã chủ động tiến công chống địch càn quét, đánh phá giao thông, đánh sâu vào hậu cứ địch, tập kích sân bay Cù Hanh, Tân Tạo, căn cứ La Sơn, cơ quan bình định nông thôn ở Pleiku. Tối ngày 9-1-1967, Tiểu đoàn 952 đặc công tập kích sân bay Cù Hanh. Ngày 9-4, tập kích vào sân bay Tân Tạo, phá hủy 130 máy bay các loại, đốt cháy bồn xăng 5 triệu lít. Ngày 17-3, Tiểu đoàn 15 bộ binh đánh thiệt hại nặng đại đội bảo an địch càn vào suối Ptó. Ngày 1-3, Đại đội 60 và đại đội 70 tập kích vào căn cứ Sư đoàn 4 Mỹ tại La Sơn, diệt và làm bị thương 187 tên Mỹ, 70 "cán bộ bình định", phá hủy 21 xe quân sự, đốt cháy một kho đạn lớn và một kho xăng.

Trên mặt trận giao thông, 2 đại đội công binh cùng Tiểu đoàn 2 (Trung đoàn 95) liên tục phục kích đánh các đoàn xe quân sự Mỹ. Ngày 3-9-1967, Đại đội công binh 17 phục kích trên đoạn suối Katung (nay thuộc huyện Đak Pơ) diệt đoàn xe 37 chiếc, thu 16 súng. Ngày 14-11-1967, Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 95 cùng Đại đội 4, Tiểu đoàn 15 phối hợp phục kích trên đoạn đường Nam Hà Lòng phá hủy 24 xe quân sự Mỹ. Ngày 4-12-1967, Tiểu đoàn 15 bộ binh có đại đội bộ đội huyện 7 phối hợp phục kích tại Đông Đak Pơ phá hủy, phá hỏng đoàn xe quân sự Mỹ 67 chiếc, bắn rơi 1 trực thăng, thu 1 súng AR15, diệt 100 tên Mỹ. Trung đội du kích các xã Đông Nam, Tây Nam, Trung Nam của khu 2 cũng liên tục trụ bám, đánh địch trên đường 19, đoạn Tây An Khê và Đông đèo Mang Yang. Chỉ tính từ ngày 5-5-1967 đến ngày 26-6-1967, khu 2 đã tổ chức 3 tiểu đội du kích, phục kích đánh giao thông 37 trận, diệt 36 xe (trong đó có 2 xe M.113, 12 xe tăng), bắn rơi 4 máy bay, diệt 192 tên, rải 1.000 truyền đơn.

Từ khi quân Mỹ ồ ạt vào Gia Lai, chiến tranh trở nên ác liệt hơn trước gấp nhiều lần. Lực lượng du kích của tỉnh ngày càng tăng và đóng vai trò quan trọng trong các cuộc chiến đấu trực tiếp với kẻ thù. Nét nổi bật trong phong trào du kích chiến tranh đầu năm 1967 là đã vận động được 545 thanh niên dân quân tổng quân, nhưng số lượng dân quân du kích ở các xã, thôn vẫn tăng 10%. Đặc biệt, số lượng nữ thanh niên dân tộc Jrai, Bahnar tham gia du kích tăng lên đáng kể. Tính đến giữa năm 1967, toàn tỉnh có tới 1.225 nữ du kích.

Không chỉ tăng nhanh về số lượng, lực lượng du kích trong tỉnh đã tham gia nhiều trận đánh làm cho kẻ thù kinh hoàng. Sau Đại hội du kích chiến tranh toàn tỉnh đầu năm 1967, nghe nữ du kích của E12 (khu 5) báo cáo điển hình về thành tích đánh giặc, nữ du kích trong toàn tỉnh đã phát động phong trào học tập nữ du kích E12. Ở khu 4, chị em đã thảo luận sôi nổi và chỉ ra nguyên nhân trước đây phụ nữ Jrai khu 4 không tham gia đánh giặc vì tin rằng "Yàng" chỉ cho phụ nữ làm những việc nhẹ như nấu cơm, liên lạc... nếu đi đánh giặc sẽ bị "Yàng" phạt, "ma" bắt. Tìm ra nguyên nhân, giải quyết được vấn đề tư tưởng đã thúc đẩy phong trào phụ nữ trực tiếp tham gia đánh địch ở khu 4 có những chuyển biến tích cực.

Tháng 8-1966, lực lượng du kích, khu đội và bộ đội chủ lực đã phối hợp đánh thiệt hại nặng 1 đại đội lính Mỹ ở thung lũng Ia Kha (B11). Những trận càn của Mỹ - nguy vào vùng ta thường có cả xe cơ giới và phi pháo yểm trợ. Phong trào dân quân đánh xe cơ giới phát triển đều khắp trong toàn tỉnh mà khu 4 được coi là điển hình. Trong tuần đầu phát động phong trào đánh xe cơ giới, đã có 9 trên 16 xã của khu diệt 23 xe M113, M118, tiêu diệt 138 tên Mỹ. Ngày 29-2-1967 là ngày mở màn cho phong trào. Đội hình xuất phát của xã B9 gồm 2 tổ nam, 1 tổ nữ mang theo 3 quả mìn. Đồng chí Phương động viên các đồng chí nam du kích ưu tiên cho tổ nữ 2 quả, các chị Rmah Sao và Rahlan Mek mỗi người nhận một quả. Khi đã chọn được địa điểm các anh chị bố trí chôn 2 quả mìn của tổ nữ ở 2 đầu, quả mìn của tổ nam chôn ở giữa. Lúc 8 giờ quả mìn đầu tiên của tổ nữ nổ diệt 1 xe GMC và gần 30 tên lính Mỹ ngồi trên xe. Từ địa điểm quan sát nhìn xuống, chị em rất phấn khởi và thêm vững tin vào khả năng của mình. Bị đánh bất ngờ, Mỹ cho dò mìn nhưng chúng không phát hiện được mìn của ta. Đến 12 giờ trưa, quả mìn tiếp theo (của tổ nam) nổ diệt 1 xe tăng M113. Lúc 15 giờ 30 phút quả mìn thứ 3 (của tổ nữ) nổ diệt 1 xe M113 trên đường về. Sau trận đánh của du kích B9, khu đã kịp thời tổ chức họp để động viên anh chị em, rút kinh nghiệm trận đánh, biểu dương chị Sao và chị Mék, đồng thời cho tuyên truyền thành tích của các xã, phát động phong trào học tập gương chiến đấu của tổ nữ du kích B9. Với thành tích này, cùng lúc cả 2 chị đã được nhận danh hiệu "Dũng sĩ diệt Mỹ cấp ưu tú" và "Dũng sĩ diệt xe cơ giới".

Học tập tổ nữ B9, trong năm 1967, 19 chị du kích các xã thuộc khu 4 đã đánh 12 trận (có sự phối hợp của nam giới 5 trận), diệt 13 xe cơ giới (trong đó có 8 xe M113, 1 xe M118), diệt 77 tên địch, trong đó có 52 lính Mỹ, làm bị thương 16 tên Mỹ khác. Tháng 11-1967, khu 4 mở Đại hội

tổng kết thành tích đánh địch trong năm, ngoài những nội dung thông thường còn có phần trao đổi chuyên đề học tập thành tích các xã có nữ du kích trực tiếp đánh địch. Các chị có thành tích đánh địch trong năm đều được mời đến dự. Trong Hội nghị này, tổ của chị Sao và Mэк được nhận bằng khen và Huân chương chiến công hạng nhất.

Hoạt động của lực lượng an ninh diệt ác, trừ gian cũng được đẩy mạnh trong giai đoạn này. Là Trưởng ban An ninh xã B3, khu 4, năm 1966, chị Siu H'Vinh đã tổ chức cho cho du kích diệt 3 tên ác ôn khét tiếng trong vùng. Trước khi xử lý từng tên, chị thường cùng dân làng tổ chức uống rượu và mời chúng đến những gia đình cơ sở (có khi họ là cha mẹ của những tên ác ôn này) tuyên truyền vận động chúng quay về với dân làng hoặc bỏ bớt các hành động bạo ngược, nhưng không kết quả. Khi tìm hiểu kỹ tâm lý của từng tên thông qua cơ sở, chị vạch ra cách xử lý với từng đối tượng. Tên Dem là lính biệt kích ở đồn Plei Hmơrông. Qua cơ sở chị biết hắn rất tàn bạo nhưng thích gái. Năm được điểm này, Siu H'Vinh bố trí cơ sở của ta là một phụ nữ đẹp, đã có 2 con, chồng chết, dụ tên Dem đến một điểm hẹn trong rừng rồi bí mật cho du kích thủ tiêu. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ, tổ an ninh mời dân làng đến kể tội tên Dem và công bố cho dân làng biết. Tháng 10-1967, sau khi nghiên cứu điều tra tội trạng tên Bàn, mật báo viên chỉ huy lực lượng phòng vệ dân sự tại buôn Sô Ama San, xã Ia Trôk (Tây Cheo Reo) gây nhiều tổn thất cho cách mạng, với sự hỗ trợ của bộ đội, 2 trinh sát an ninh H3 là đồng chí Rin và đồng chí Lôk trực tiếp vào nhà, bắt sống tên Bàn ra xử tại cầu Plei Plan.

Hoạt động chống Mỹ trong giai đoạn này rất đa dạng. Trong 6 tháng đầu năm 1967, số lượng quân địch bị ta tiêu diệt gấp 1,5 lần so với 6 tháng đầu năm 1966, riêng số quân Mỹ bị tiêu diệt nhiều gấp 4 lần. Tuy ngày càng bị lún sâu vào thế bị động nhưng trong những năm 1966-1967, địch vẫn cố sức đánh phá, gom dân, lập ấp, lập vành đai trắng ven các thị xã, thị trấn nhằm đánh bật lực lượng ta ra xa, tạo tuyến phân cách lớn giữa vùng ta và vùng địch. Trước tình hình này, Tỉnh ủy Gia Lai chủ trương phải tạo cho được một vùng làm chủ hợp pháp, vận động và hỗ trợ dân bám lấy quê hương để sinh sống, để đấu tranh. Có làm được như vậy mới thực hiện được phương châm "hai chân, ba mũi giáp công", phong trào đấu tranh của đồng bào ta chống Mỹ - ngụy gom xúc dân và phá ấp chiến lược tiếp tục diễn ra quyết liệt, nhất là ở khu 4 và khu 5.

Tại xã E15 (Ia Hlốp), trong hai năm 1966-1967, địch đã 15 lần xúc dân vào các ấp chiến lược nhưng được cán bộ các đoàn thể vận động, đồng bào đều phá ấp chạy về làng cũ. Đối mặt trực tiếp với kẻ thù trong những cuộc đấu tranh này chủ yếu là người già và phụ nữ, thiếu niên vì phần lớn thanh niên đã thoát ly. Những người luôn dẫn đầu trong các cuộc đấu tranh của đồng bào xã E15 là chị HYấp làng Tel, chị Siu Meh làng Bôch Ấ. Nhân dân xã E11, khu 5 (nay là xã Ia Glai, huyện Chư Prông) bị địch gom sang khu 6, chị Rahlan Yal và Puih Arép vận động đồng bào đấu tranh quyết liệt. Xã đội phó du kích Siu Mlah là người làng Yuan Ngol thường xuyên cải trang để vào ấp vận động nhân dân phá ấp, tranh thủ tề và dân vệ.

Phía tây khu 5, trong lúc gom xúc dân, địch đánh phá rất ác liệt nhằm khủng bố tinh thần. Ở nhiều làng, đồng bào ta bỏ lánh vào rừng nên đời sống rất khó khăn. Trước tình hình ấy, cán bộ mặt trận và phụ nữ đã vận động một bộ phận nhân dân các xã E3, E5, E7, E6, E8 ra sống hợp pháp. Để những người ra sống hợp pháp không bị khủng bố, không để mất dân, ta giữ lại toàn bộ thanh niên và một số cốt cán khỏe mạnh, chỉ đưa người già, phụ nữ và trẻ em về làng cũ. Trong số những người được đưa về trước, ta chú ý chọn những chị em thạo đấu tranh chính trị và binh vận để thăm dò thái độ của địch. Khi đã thắng lợi mới tiếp tục đưa dân ra. Có làng, lúc đầu phải chấp nhận để dân ra ở ấp chiến lược, rồi mới tìm cách phá ấp trở về làng cũ, giữ thế hợp pháp để đấu tranh.

Giữa năm 1967, địch tập trung một số dân ở các làng thuộc xã Gào về quận lỵ Thanh An. Chi bộ và chi đoàn thanh niên đã lãnh đạo nhân dân đấu tranh ròng rã cả tháng trời đòi được trở về làng

cũ. Địch làm ngơ, nhân dân đồng tâm tuyệt thực để phản đối. Cuối cùng chúng phải chấp nhận yêu sách, nhượng bộ, cho xe chở dân về làng cũ, nhưng sau đó lại bắt lập ấp chiến lược tại chỗ. Khi làng Gao Del vừa rào xong ấp thì trình sát vũ trang ta vào diệt 3 tên ác ôn kìm kẹp dân, hỗ trợ cho nhân dân nổi dậy phá ấp. Các làng Gao Nang, Gao Choang, Ring De cũng nhân dịp này đứng lên trấn áp tề, phá kìm làm thất bại kế hoạch lập ấp tại chỗ của kẻ thù.

Kết hợp với tác chiến chống càn, du kích khu 1 liên tục tổ chức các đợt phá ấp, giành dân, mở rộng vùng căn cứ. Năm 1965, du kích Hònong đã đột phá ấp Kon Pne và Mang Đen, giải phóng và đưa về căn cứ 300 dân. Trong năm 1966, lực lượng chủ lực Quân khu và tỉnh mở chiến dịch Kon Plông, du kích Hònong phối hợp tác chiến, tổ chức 5 đợt đột phá ấp, diệt 2 tên ác ôn, giáo dục 4 tên tề khác, đưa gần 100 hộ dân về làng cũ.

Nhờ kết hợp chặt chẽ các mặt đấu tranh chính trị, quân sự binh vận, tề vận khu vực Cheo Reo, ta đã vô hiệu hóa phần lớn bộ máy kìm kẹp của địch. Trong các năm 1965-1966, Ban cán sự Đảng H3 và H7 đã chỉ đạo củng cố lực lượng, chủ động đánh địch, đập tan âm mưu nóng chiếm, giành dân của kẻ thù. Trong chiến dịch hè năm 1965, lực lượng chủ lực Quân khu V đánh địch ở phía tây đường số 7A diệt các căn cứ Oi Nu, Ma Rôk... tạo điều kiện cho vùng Đông Cheo Reo giải phóng hàng loạt ấp chiến lược từ cầu Oi Nu đến buôn Ma Rôk, buôn Băng sát quận lỵ Phú Túc. Ở vùng Đông sông Ba, ta giải phóng được các khu đồn Đê Blôi, Thông Ngol, Đak Reng, Plei Bâu, Buôn Lanh... Bộ đội H3 phối hợp với các đội công tác và bộ đội chủ lực đánh rã 2 trung đội dân vệ ở Wong Bong và ấp Đê Tel, vây ép cứ điểm Rngol, gọi bọn phòng vệ dân sự ra hàng, thu 68 súng các loại; không chế, vô hiệu hóa bộ máy kìm kẹp của địch, giữ vững thế làm chủ hợp pháp 10.000 dân trong các ấp chiến lược. Họ che giấu cơ sở của ta, giúp đỡ các đội công tác hoạt động thuận lợi, ta cũng phát triển được cơ sở chính trị và du kích mật trong nhiều ấp chiến lược. Được tuyên truyền liên tục, thường xuyên, đại bộ phận nhân dân trong các ấp đã hướng về cách mạng, ủng hộ sức người, sức của cho cách mạng. Nhân dân đã tự nguyện đóng góp hàng tấn lương thực, muối cho cách mạng. Các cơ sở nội tuyến và gia đình binh lính địch được vận động cũng ủng hộ các đội công tác cả vũ khí, quân trang, quân dụng và thuốc men.

Phong trào không đi lính cho địch được đồng bào các làng tích cực hưởng ứng. Xã Gào (Pleiku) và Kon Dong (khu 3) là 2 xã sớm dứt điểm không có người đi lính cho địch. Đến tháng 9-1967, toàn tỉnh đã có 4 xã đạt chỉ tiêu thi đua này.

Đấu tranh chính trị và binh vận phối hợp với tuyên truyền vũ trang được tăng cường đẩy mạnh trong các đồn điền, ven thị, thị trấn, thị xã. Sở số 1 (Bầu Cạn), tổ chức cuộc mít tinh do đồng chí Tạ Quang Kim chủ trì, có tới trên 500 người tham gia được tuyên truyền đường lối, chính sách của Mặt trận, gặp chủ sở người Pháp thuyết phục họ đóng thuế và nhận mua các nhu yếu phẩm cung cấp cho ta. Sau đó, những cuộc tuyên truyền ở quy mô nhỏ, tập hợp từ 20 đến 30 người ở vườn chè để giáo dục và rút dần một số thanh niên tốt ra để xây dựng lực lượng. Từ tháng 10-1965, chỉ huy Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 Mỹ cho Lữ đoàn 3 đổ quân càn vào xã E5, E9 (khu 5). Khi xe tăng địch kéo pháo vào dàn trận trong rẫy lúa, hơn 300 đồng bào Jrai dưới sự chỉ huy của chị Puih H'Ba, cán bộ binh vận và chị Rahlan H'Bình, Kpă Thah đã tích cực đấu tranh. Nhiều chị đã xông vào bịt nòng pháo, một số chị khác lẫn ra cản trước xe tăng, xe kéo pháo của địch. Trước khí thế đấu tranh quyết liệt của đồng bào, kẻ thù đã buộc phải nhượng bộ. Từ ngày 7 đến ngày 15-11-1965, các tổ chức quần chúng đã huy động hơn 3.000 lượt người (chủ yếu là người già và phụ nữ) từ các khu 3, 4, 5, 6 quanh Pleiku kéo vào Tòa hành chánh tỉnh tố cáo quân Mỹ đi càn, phá hoại hoa màu, bắn pháo giết hại dân lành... đòi chấm dứt càn quét, đòi quân Mỹ rút về nước.

Sau chiến dịch Pleime, ta đã tổ chức cho hơn 300 đồng bào vùng Đông khu 5 đấu tranh trực diện với quân Mỹ, buộc chúng phải rút lực lượng ra khỏi 70 rẫy lúa của đồng bào. Trong tháng 4-

1966, ta đã tổ chức được 909 lượt người kéo vào thị xã Pleiku đấu tranh 3 ngày liền chống địch càn quét, giết người, phá hoại hoa màu. Trong cuộc đấu tranh, có 50 người bị địch bắt, đồng bào kiên quyết yêu cầu địch phải thả hết những người bị bắt mới chịu về.

Trong thị xã, ban đầu quân chúng chỉ đấu tranh lẻ tẻ chống cướp bóc, bắn giết bừa bãi và đòi quyền lợi hàng ngày. Để tăng cường chỉ đạo công tác ngay từ bên trong, tháng 7-1967, Ban cán sự khu 9 quyết định thành lập chi bộ nội thị gồm 3 đảng viên ở đồn điền Bàu Cạn gồm các đồng chí: Nguyễn Thị Dư, Nguyễn Thị Bảy và Cao Thị Màu do đồng chí Nguyễn Thị Dư làm Bí thư. Sau khi làm thủ tục thành lập chi bộ ở căn cứ, ngày 10-8-1967, các đồng chí đã đứng chân hợp pháp ở nội thị. Chi bộ phân công mỗi đồng chí phụ trách một vùng và định kỳ gặp nhau từng người để bàn công tác. Nhiều cơ sở cũ đã được các đồng chí móc nối. Sau 8 tháng tích cực hoạt động, chi bộ đã phát triển được 20 cơ sở và hàng trăm quần chúng cảm tình, nắm quần chúng rộng trong các liên gia thuộc ấp 3 và 4, từng bước hướng những cuộc đấu tranh của thị dân vào mục tiêu phản đối Mỹ xâm lược, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình.

Những tháng đầu năm 1966, phong trào đấu tranh chính trị sôi động từ các đô thị lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, Đà Lạt, nhất là phong trào đấu tranh của Phật giáo đã tác động đến thị xã Pleiku. Mở đầu bằng cuộc tuyệt thực 24 giờ chống Thiệu - Kỳ của 140 người theo đạo Phật. Tiếp đó, ngày 24-4-1966, 5.000 công nhân, học sinh, binh lính và cả sĩ quan theo đạo Phật đồng loạt xuống đường biểu tình đòi Thiệu - Kỳ từ chức, đòi Mỹ rút về nước, chống khủng bố đồng bào Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn... Đoàn biểu tình đã vây Dinh tỉnh trưởng 5 giờ liền, buộc Tỉnh trưởng Hồ Vinh phải chấp nhận một số yêu sách. Phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi, quyết liệt còn diễn ra ở ấp Hà Bàu (khu 3), xã B3 (khu 4). Ở xã B3 khu 4, việc tổ chức những cuộc đấu tranh trực diện với địch thường được chọn giao cho những người mẹ gan dạ. Mỗi làng đều có một tổ 3 người đảm đương công việc lãnh đạo dân làng đấu tranh chính trị, binh vận. Nhiệm vụ của các chị, các mẹ là tổ chức nhân dân đấu tranh khi trong làng có người bị địch giết chết, khi chúng bắn pháo vào làng, báo cho du kích biết mỗi khi có lính đi càn... Những lúc ấy chị em các làng Dôch, làng Mun, làng Vơn... thường tổ chức những đoàn từ 20 – 30 người kéo vào đồn Plei Hmơrông đấu tranh. Một lần, thấy xe tăng địch chuẩn bị càn vào làng Blok Bloi, chị H'Vinh (xã B3) đã chỉ huy tổ du kích 3 người chôn mìn chống tăng. Nhưng xe tăng địch không đi vào con đường đã chôn mìn, chị em nhanh chóng tập hợp dân làng kéo ra bao vây không cho xe tăng địch vào làng. Chị Hiar, Xã đội phó xã B9 (khu 4) dẫn đầu chị em đấu tranh không cho lính Mỹ bắt thanh niên đi lính. Ở làng C xã Gào, địch cho máy bay xuống bắt thanh niên, các chị Brếch, Bluk đã dẫn đầu nhiều phụ nữ cùng hò hét kéo số thanh niên đã bị bắt lên máy bay xuống, không cho chúng đưa về đồn. Nhân dân làng Núi, làng Thông, O Sờ (B7, khu 4) đồng loạt đấu tranh không cho lính bảo an đóng quân trong làng. Giai đoạn này, nhiều đồng chí của ta bị địch bắt, nhưng kiên cường không khai báo. Ta đã tổ chức cho đồng bào Jrai các làng thuộc xã B6, B7 phối hợp với nhân dân trong ấp Blang 3 đấu tranh buộc địch phải thả đồng chí Đinh Phương (khu đội trưởng), Puih Phương (liên lạc) cùng đồng chí Kôih, đồng chí Sâm ở B6, B7 về làng.

Đây cũng là những năm hoạt động binh vận ở Gia Lai giành được những thắng lợi quan trọng. Công tác binh vận trong thời kỳ này nhằm vào 2 đối tượng: lính ngụy, lính Mỹ và chư hầu. Đối với lính ngụy, ta nêu các khẩu hiệu: *"Không đi càn, không đi chết thay cho lính Mỹ"*, *"Trở về với gia đình, ruộng vườn!"*, *"Mỹ thua Mỹ về Mỹ, ngụy thua ngụy đi đâu?"*, *"Hãy trở về với nhân dân, với đồng bào"*. Đối với quân Mỹ và chư hầu, ta đưa ra những khẩu hiệu: *"Phản đối chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam!"*, *"Hồi hương quân viễn chinh Mỹ!"*, *"Hòa bình ở Việt Nam!"*.

Các hình thức kêu gọi binh lính bằng truyền đơn, đưa Cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, viết khẩu hiệu bằng nhiều thứ tiếng (Việt, Jrai, Bahnar, Anh, Đại Hàn)... đều được sử dụng rộng rãi và mang lại hiệu quả cao. Tại trung tâm căn cứ tỉnh trong những năm này có một đoàn chuyên gia Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều

Tiên) gồm 3 người, trong đó có một thượng tá ở lại Gia Lai trong 6 tháng để dạy tiếng Triều Tiên cho cán bộ binh vận của tỉnh và làm công tác địch vận đối với lính Đại Hàn. Hàng ngày, đoàn làm truyền đơn kêu gọi lính Đại Hàn đòi hỏi lương, phản chiến, không gây tội ác với địa phương. Đoàn cũng tham gia giáo dục tù hàng binh khi có lính Nam Triều Tiên bị ta bắt hoặc ra đầu hàng.

Song song với những phương pháp kêu gọi binh lính địch bằng truyền đơn, bằng khẩu hiệu... cán bộ binh vận, dân vận Gia Lai đã tổ chức được 773 lượt gia đình binh sĩ nguy đầu tranh vạch tội ác Mỹ và tranh thủ lính nguy. Trong công tác binh vận, ta kết hợp lực lượng quần chúng rộng rãi với việc vận động gia đình binh sĩ nguy để khơi dậy lòng tự hào dân tộc, khoét sâu mâu thuẫn trong nội bộ kẻ thù, tạo thuận lợi cho tác chiến tiêu diệt địch. Ba tháng đầu năm 1966, các cán bộ, cơ sở của ta đã vận động được 504 lính nguy đào ngũ, 3 trung đội dân vệ mang súng về với cách mạng. Cũng trong thời gian này, ta phát triển được cơ sở nội tuyến trong thị xã và trong trại biệt kích. Sáu tháng đầu năm 1967, ta đã vận động được 820 lính đào ngũ về làng hoặc về với cách mạng 21).

Công tác binh vận trong giai đoạn này xuất hiện nhiều tấm gương điển hình. Yã Nhim người làng Brép, xã B2 (Ia Phí), khu 4 đã vận động được cả đại đội lính nguy ở ấp Kte bỏ súng về với dân làng chỉ trong một ngày, đêm. Chị em phụ nữ ở làng Núi, làng Maih, làng Grít xã B6, làng Thong Yố xã B7 cũng vận động hàng trăm dân vệ, bảo an bỏ hàng ngũ địch mang súng về nộp cho cách mạng. Chị H'Ba ở xã E3 (khu 5) trong hai năm 1966-1967, đã vận động binh lính trong đồn Chư Phôh lấy được 48 khẩu súng về cho cách mạng, buộc địch phải rút bỏ đồn này. Ở K12, H2 (Đông Cheo Reo), amí Nhung, amí Dít, amí Dú, amí Đuan đã lãnh đạo chị em phụ nữ đấu tranh với bọn tề nguy, trực tiếp đưa thư kêu gọi của Mặt trận Dân tộc Giải phóng khu cho amá Phu (Quận trưởng Phú Túc), vận động đồng bào tham gia đấu tranh chống bắt lính, trốn lính, vận động số chị em có chồng con đi lính vào thẳng trong đồn đòi chồng con. Chị H'Rum, H'Dét ở làng Chai xã Ia Hiao, H3 (Tây Cheo Reo) đã tranh thủ được toàn bộ trung đội dân vệ đóng gần làng, nên cơ sở của ta liên lạc, tiếp tế cho cách mạng khá thuận lợi. Qua tên Gơn, đồn trưởng bảo an, các chị còn nắm được tình hình địch để báo cho ta, vận động được vợ tên Quận trưởng Phú (quận Phú Nhơn) tổ chức cho cán bộ ta tiếp xúc với Quận trưởng và Quận phó Phú Nhơn, yêu cầu họ hợp tác khi bộ đội đánh vào quận lỵ, nên trận đánh vào Phú Nhơn, ta đã giành thắng lợi, ít tổn thất, giải phóng nhiều ấp chiến lược trên đường 14.

Bảo vệ, xây dựng căn cứ và vùng giải phóng lúc này đặt ra với yêu cầu cao hơn. Càng thất bại, địch càng tăng cường càn quét, đánh phá sâu vào vùng căn cứ của ta. Trong năm 1966-1967, ngoài các hoạt động của biệt kích, thám báo, Mỹ - nguy còn tổ chức hàng chục cuộc càn lớn vào căn cứ tỉnh. Có những trận càn, lực lượng tham gia từ cấp tiểu đoàn trở lên. Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 của Mỹ ở Tân Tạo đánh vào vùng căn cứ. Cuộc chiến đấu ở các khu căn cứ với kẻ thù ngày càng căng thẳng, ác liệt. Trong một lần oanh tạc, máy bay B.52 của địch đã ném bom vào cơ quan Tỉnh ủy ở khu vực làng Tăng Lãng (khu 10), nhưng ta không thiệt hại về người. Trước tình hình đó, việc bảo vệ căn cứ, chống "tìm diệt và bình định" là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của nhân dân các khu căn cứ 1, 2 và 10.

Từ ngày 28-4 đến ngày 17-5-1966, địch tổ chức một cuộc càn quy mô 5 tiểu đoàn Mỹ - nguy tấn công vào vùng căn cứ của tỉnh, nhằm tiêu diệt các cơ quan lãnh đạo cùng lực lượng vũ trang của ta. Trước đó, địch thường xuyên cho trực thăng quần lượn ngày đêm vào vùng căn cứ, gọi loa tuyên truyền, rải truyền đơn chiêu hồi, chiêu hàng, nói xấu miền Bắc xã hội chủ nghĩa, đe dọa ném bom B.25, cho trinh sát chỉ điểm, dùng máy bay phản lực bắn phá nương rẫy ven sông suối, rải chất độc hóa học từ khu 1 đến khu căn cứ nhằm phát quang, chuẩn bị bãi đổ quân kết hợp với việc triệt phá hoa màu.

Phán đoán nơi địch đổ quân là ngã ba Lopà và các rẫy lớn, ta bố trí lực lượng, tiến hành rào lấp đường sá, nguy trang những nơi trống trải, củng cố thôn, xã chiến đấu, bố phòng và xây dựng thêm một số trận địa đánh địch đổ bộ bằng máy bay. Kế hoạch chống càn được quán triệt đến toàn dân. Bộ đội và dân quân du kích tiến hành củng cố đội ngũ, kiểm tra vũ khí, đào thêm hầm hố chống phi pháo. Bộ đội, các cơ quan và nhân dân đều cố gắng chuẩn bị lương thực, thực phẩm đủ dùng trong một tháng, tăng cường nguy trang, cất giấu các kho tàng, tài sản, tài liệu, chuẩn bị kế hoạch tránh, lánh địch cho người già, trẻ em và phụ nữ... Ngày 28-4-1966, địch cho nhiều máy bay oanh tạc và một đoàn máy bay trực thăng từ An Khê đổ 2 tiểu đoàn Mỹ và 1 tiểu đoàn ngự có pháo 105 ly và cối 106,7 ly xuống Kon Kanh (khu 1). Ta đã bắn cháy 1 trực thăng. Địch cho cơ giới kéo pháo kết hợp với từng toán từ 6 đến 8 trực thăng chở quân dọc đường số 7 lên đổ xuống đóng chốt tại Kannak (khu 2) dùng pháo bắn mạnh vào khu 2 và khu 10. Ngày 4-5, địch bốc quân ở Kon Lôk và Đak Tnông kết hợp với lực lượng mới từ An Khê lên đổ xuống 3 địa điểm: Bắc Đê Solam, ngã ba Đak Topung, ngã ba sông Lopà - sông Ba; đồng thời cho trực thăng đổ 1 đại đội Mỹ, 1 trung đội biệt kích ngự có cối 82 và đại liên xuống chốt giữ vùng Topông, khu 2, cách An Khê 10 km về phía tây Bắc.

Đúng 3 giờ sáng ngày 5-5, ta chia làm 3 mũi có du kích phối hợp đánh địch tại Topông diệt 65 tên, phá 2 cối 81, 1 cối 60, 1 đài 15W và đốt 1 nhà bạt, bắn cháy 1 trực thăng. Địch chống trả quyết liệt đồng thời gọi pháo từ An Khê chi viện, ta tổ chức rút quân an toàn. Chiều ngày 5-5, đại đội Mỹ ở địa điểm này phải gọi máy bay bốc quân rút về An Khê. Sáng ngày 6-5, địch dùng máy bay phân lực thả bom kết hợp trực thăng bắn rốc két xuống rẫy của cơ quan Mặt trận tỉnh. Sau đó, chúng cho hơn 40 trực thăng các loại đổ 1 tiểu đoàn lính Mỹ kèm xe ủi đất, pháo 105 ly và 6 cối 106,7 ly, đóng quân làm 3 cụm, cách nhau từ 200 đến 300 m.

Từ ngày 7 đến ngày 11-5, địch tiếp tục đổ quân xuống rẫy của các cơ quan: thông tin, hậu cần, công binh và ngã ba đi khu 3, suối Kalách (trung tâm căn cứ ta). Trước tình hình đó, Tỉnh ủy chỉ đạo nhân dân 3 khu căn cứ phối hợp cùng lực lượng Tỉnh đội tích cực chống càn, điều trung đội của Đại đội 1 đang bám đánh địch ở rẫy hậu cần về đơn vị tập trung để đánh địch, thông báo kịp thời thành tích chống càn đến toàn thể cán bộ, nhân dân và bộ đội để cổ vũ, động viên tinh thần thi đua đánh giặc, nhắc nhở nhân dân ở những vùng địch đã càn qua đề cao cảnh giác, tránh địch càn lại hoặc gài biệt kích, gài mìn...

Ngày 9-5, ta cho 2 tổ trinh sát kết hợp với du kích tập kích bằng hỏa lực liên tiếp 5 lần vào trận địa pháo và khu đậu trực thăng, bắn cháy 3 trực thăng, diệt 17 lính pháo binh Mỹ và bắn bị thương 3 tên khác. Bị đánh liên tục, ngày 12-5, bọn địch ở đây buộc phải gọi trực thăng đến để rút quân trong sự hoảng loạn ra khỏi rẫy Hậu cần, Đe Kalách, rẫy cơ quan Công binh tập trung đổ xuống Đak Tokan. Tại đây, ta đã bố trí 1 tiểu đội của đại đội 1 chuẩn bị sẵn sàng trận địa, công sự và 1 tuyến chông thò dài 1.500 m, rộng 1.000 m chờ đón chúng. Từ 8 giờ sáng đến 12 giờ trưa ngày 12, địch tổ chức liên tiếp 5 trận tấn công nhưng không chiếm được trận địa của ta mà đã có tới 80 tên bị tiêu diệt, trong số đó có 31 tên Mỹ, 3 máy bay trực thăng bị bắn cháy. Ngày 17-5, sau những thất bại nặng nề, địch rút toàn bộ quân, kết thúc cuộc càn.

Sau 20 ngày chống càn, quân và dân các khu 1, 2 và 10 đã đánh bại cuộc càn quy mô của 5 tiểu đoàn Mỹ có lính ngự phối hợp, giữ vững khu căn cứ của ta. Trong trận chống càn này, ta đã tiêu diệt và làm bị thương 336 tên địch, bắn rơi và phá hủy 13 trực thăng các loại, bắn bị thương 3 chiếc khác. Đây là cuộc đo sức đầu tiên của quân và dân vùng căn cứ với quân đội Mỹ. Với thắng lợi này, ta đã đánh bại hoàn toàn âm mưu của địch trong kế hoạch càn quét mùa khô vào căn cứ tỉnh, quân và dân ta thêm vững tin vào khả năng đánh thắng đế quốc Mỹ. Bộ đội và du kích rút ra được những bài học kinh nghiệm từ thực tế về tác chiến với quân đội Mỹ. Nhờ đó,

tháng 8-1967, du kích khu 10 liên tục quần nhau với lực lượng địch càn quét trong vòng 14 ngày, diệt 48 tên địch, bắn rơi 2 trực thăng, đẩy lùi những trận càn của địch và giữ vững vùng căn cứ.

Song song với việc tổ chức chiến đấu, bảo vệ căn cứ, ta động viên nhân dân ra sức sản xuất, chăn nuôi, trồng nhiều rau màu để đảm bảo cuộc sống và nuôi quân trong hoàn cảnh vùng giải phóng và căn cứ của ta thường xuyên bị địch càn quét, bắn phi pháo và rải chất độc hóa học.

Tỉnh ủy thành lập Đoàn xây dựng cơ sở từ cuối năm 1965 phối hợp với khu 10, lấy vùng Kpier làm điểm xây dựng. Đoàn gồm cả cán bộ quân sự, chính trị, kinh tế, đời sống. Trong đó sản xuất để tự cấp tự túc và đóng góp cho kháng chiến được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm. Đảng bộ các cấp luôn động viên cán bộ, bộ đội và nhân dân ra sức phát triển sản xuất, chăn nuôi, thâm canh, tăng vụ, trồng nhiều rau màu. Các chiến dịch sản xuất, bảo vệ hoa màu, chiến dịch trồng mì (sắn) được phát động thường xuyên.

Thực hiện khẩu hiệu "Quanh năm sản xuất bốn mùa có ăn", ta đã đấu tranh quyết liệt với địch để sản xuất. Cán bộ và nhân dân phải tranh thủ cả trưa, chiều, tối và sau từng đợt dội bom, bắn pháo của địch để tăng gia, sản xuất. Trong những năm 1965 - 1968, bình quân hàng năm nhân dân 3 khu căn cứ đều đạt mức gieo trồng 7 kg giống lúa trên một nhân khẩu. Tổng sản lượng lúa thu hoạch đã tăng từ 16.935 tấn vào năm 1962 lên 18.211 tấn vào năm 1967, mì từ 2,1 triệu gốc năm 1962, lên 37,3 triệu gốc vào năm 1967. Năm 1967, tỉnh cấp không cho đồng bào trong vùng căn cứ 60 tấn lúa giống, ngoài ra còn vận động nhân dân tương trợ giống giữa các xã, các vùng. Các cơ quan đem lúa giống đổi cho đồng bào lấy bắp hoặc đổi lúa giống tốt, lấy lúa xấu về ăn. Nhờ sản xuất được đầy mạnh mà bình quân đầu người ở vùng căn cứ và vùng giải phóng trong những năm này đạt 250 kg lương thực, có 10 xã ở các khu 1, 2 và khu căn cứ đã đạt bình quân đầu người 400 kg thóc. Trong đó có một số tổ sản xuất đạt từ 450 - 1.200 kg chất bột. Sản xuất tự túc trong các cơ quan, bộ đội trong khu vực căn cứ đã đạt bình quân đầu người 6 kg lúa giống và 1.000 gốc mì. Hầu hết các cơ quan trong tỉnh đều tự túc 100% lương thực và thực phẩm, các đơn vị vũ trang tự túc từ 50-70% lương thực. Ở một số nơi trước đây người dân địa phương chưa có tập quán trồng và ăn khoai mì (sắn), thì giờ đây diện tích cây mì đã tăng và khoai mì cũng có vị trí trong các bữa ăn hàng ngày.

Trên mặt trận sản xuất, nhiều tấm gương cần cù, dũng cảm đã xuất hiện, trong đó có những tấm gương điển hình như chị Đinh Ốp (mế Tiêu) ở khu 1 (nay xã Sơn Lang, huyện Kbang). Chồng đi công tác xa, vừa nuôi con nhỏ, vừa tham gia công tác xã hội, mế Tiêu luôn đảm bảo có 4 ha mì, hàng năm sản xuất vượt kế hoạch từ 50 đến 150% dành cho bộ đội. Năm 1968, mế Tiêu đã ủng hộ cách mạng 40 gùi lúa. Tại Đại hội chiến sĩ thi đua Liên khu V, mế Tiêu đã được bầu là Chiến sĩ thi đua sản xuất giỏi và được tặng Huân chương Giải phóng hạng nhất. Trong giai đoạn này, vùng căn cứ còn có nhiều tấm gương điển hình trong phong trào thi đua lao động sản xuất khác như: bok Un, bả Chương, mế Hội (khu 1)... chị Teng (khu căn cứ), bok Phoi người Bahnar ở làng Hònòng nhỏ, khu 1 cũng được tặng danh hiệu "Kiến tướng sản xuất".

Trong thời gian này, Tỉnh ủy cũng khẩn trương chỉ đạo các cấp và các tổ chức quần chúng học tập Lời kêu gọi của Bác Hồ, mở Đại hội "Nhân dân hiến kế đánh Mỹ" ở từng buôn, làng để huy động đến mức cao nhất tài lực cho kháng chiến. Trong các căn cứ của tỉnh và các khu đã mở nhiều "Hội nghị nhân dân hiến kế đánh Mỹ", bàn các biện pháp bám trụ chiến đấu, sản xuất, bàn cách đấu tranh chính trị và vận động binh lính địch và đóng góp cho cách mạng. Hội nghị của khu 3 diễn ra trong 3 ngày (12-1966) ở làng Đe Gôh được đồng bào các dân tộc trong khu tham dự đông đảo và nhiều người tự nguyện đóng góp kho lúa cho kháng chiến. Gia đình bà Mriu làng Bông xã Hà Bầu góp hai kho lúa, gia đình ông Nhót (Hà Bầu) góp hai kho lúa, gia đình bà H'Not có một rẫy lúa dành riêng cho cách mạng... Ở xã Hà Bầu, dân các làng Weh, Bông, Dong... đến mùa thu hoạch đều tự giác mang lúa nộp vào kho theo mức đã tự nguyện để nuôi bộ đội.

Từ cuối năm 1967, để có đủ lương thực phục vụ kháng chiến, đáp ứng yêu cầu cấp bách, những cán bộ lương thực các khu đã phân công nhau đi từng xã để vận động dân làng. Với khẩu hiệu "Totuh johngum, togum teh đak" (độc tất cả để giải phóng đất nước), nhân dân đã tự nguyện đóng góp sức người, lúa, gạo, trâu, heo, bò, chiêng, ché, khố, chăn... với khả năng cao nhất. Ở khu 1 mức đóng góp của nhân dân cao nhất đạt bình quân 25 kg gạo/đầu người, huy động được 700 tấn lương thực. Xã Hònòng được giao 400 tấn, nhưng nhân dân trong xã đã đóng góp lên tới 600 tấn. Hầu hết các gia đình trong vùng căn cứ chỉ để lại lúa giống cho mùa sau. Nhà có người già và trẻ em cũng chỉ giữ lại một gùi. Thành tích mà xã Hònòng đạt được có công lao to lớn của già làng Bok Phôi (còn gọi là bă Lui). Riêng ông và các con đã đóng góp tới 60 tấn lúa.

Phụ nữ khu 4 có sáng kiến bố trí ở mỗi làng một chị phụ trách chung, trong từng làng cứ 10 gia đình hợp thành 1 tổ do một chị phụ trách, chị này có nhiệm vụ tổ chức mọi hoạt động cho chị em, trong đó có việc thu nhận các khoản đóng góp của nhân dân cho cách mạng.

Trên địa bàn toàn tỉnh, đóng góp của nhân dân cho cách mạng ngày càng ổn định. Năm 1966, nhân dân đóng góp được 594.122 kg gạo, năm 1967 lên đến 1.689.769 kg và năm 1968 vẫn giữ được mức đóng góp 1.573.498 kg. Khu 8 và thị xã là vùng gặp nhiều khó khăn cũng đã huy động nhân dân đóng góp cho cách mạng hàng triệu đồng cùng hàng chục tấn gạo.

Đóng góp của nhân dân đã góp phần tăng thu ngân sách, phục vụ yêu cầu của địa phương, các hành lang chiến lược trên địa bàn toàn tỉnh, phục vụ lực lượng vũ trang quân khu đứng chân xây dựng lực lượng, đào tạo cán bộ và chiến đấu trên chiến trường Gia Lai và các chiến trường tiếp giáp, góp phần đập tan hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của địch.

Cuối năm 1967, vùng Cheo Reo có các buôn Chư Băh, Đleiya xây dựng được địa bàn đứng chân, khu vực Phú Thiện, Phú Nhơn có căn cứ Chư Kênh, vùng căn cứ Chư Mih. Một trong những nhiệm vụ trọng tâm tại các căn cứ của Cheo Reo trong giai đoạn này là tập trung đẩy mạnh sản xuất, chống đói cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, tổ chức sản xuất nông cụ và vũ khí thô sơ. Riêng khu 7, năm 1967, đã rèn được 3.000 nông cụ cầm tay.

Để bảo quản tốt một khối lượng lớn lương thực huy động được, bên cạnh việc vận động nhân dân sấy lương thực, cán bộ lương thực của các khu căn cứ tỉnh còn tổ chức các đội sấy mì, gạo... Nhiều khu sấy lương thực đã được dựng lên bằng cách: làm nhà sàn, che kín xung quanh rồi đốt lửa sấy. Số lương thực sấy được chủ yếu cung cấp cho các trạm trên tuyến hành lang Trung ương đi qua tỉnh. Trên hành lang giao liên thuộc các khu 1, 2 và 10, từng đoàn dân công người Kinh, người Bahnar không quản ngày đêm tấp nập vận chuyển vũ khí, đạn dược, lương thực từ các binh trạm của Binh đoàn Tây Nguyên ở phía tây xuống các khu phía Đông đường 14. Khu 1 nhận nhiệm vụ vận chuyển 100 tấn lương thực đến giao tại kho của khu 2 ở giáp đường 19, để chuyển ra tuyến trước trong vòng 10 ngày. Đảng bộ và chính quyền các cấp đã chỉ đạo các đoàn thể quần chúng vận động thành viên tham gia tích cực vào các đội dân công. Trong Đoàn dân công khu 1 không chỉ có thanh niên mà còn có cả những đội viên thiếu niên, các cụ già và phụ nữ mang những chiếc gùi nặng.

Trên các hành lang C09, C08, đi qua các khu 3, 4, 5, 6, 7 tấp nập từng đoàn dân công mà phần lớn là đồng bào dân tộc không quản ngày đêm vận chuyển vũ khí, đạn dược, lương thực từ các binh trạm của Mặt trận B3 ở phía tây xuống các khu phía Đông đường 14. Tại xã U và xã Gđak, "căn cứ lờm" của khu 6, cán bộ và nhân dân phải thường xuyên đảm bảo an toàn cho hàng trăm tấn vũ khí được cất giấu trước khi chuyển về phía Đông (khu 7). Đồng chí Hồ Thôi (Tung), Trưởng hành lang C09 ở trung tâm trạm Bok Rêi suốt 10 năm liền thường xuyên chăm lo tổ chức, kiểm tra đường dây, bảo đảm an toàn, không có một ngày được nghỉ ngơi và cuối cùng đã hy sinh trong một trận địch ném bom vào trạm.

Những xã nằm trên các tuyến đường hành lang từ làng Núi xã B13 đến làng Bék B6 xuống B2 (khu 4) thì việc vận chuyển hàng hóa, vũ khí, đưa đón cán bộ, bộ đội qua lại trên đường dây trở thành công việc hàng ngày. Trên tuyến hành lang C07 Tây Bắc, nhất là đoạn qua phà 8, phà 10 (xã B12) thuộc đường mòn Hồ Chí Minh trên sông Pôkô, các chiến sĩ Mặt trận B3 được giao nhiệm vụ chèo đò đưa bộ đội và vận chuyển vũ khí, lương thực qua sông trong điều kiện phải tuyệt đối giữ bí mật, đã làm việc hết sức mình để hàng hóa không bị ứ đọng trên bến. Những người lái đò trên các tuyến đường này chủ yếu là anh em người Jrai được tuyển chọn tại địa phương, có sức khỏe và thông thạo địa bàn như Puih San (A Sanh) 22), Vân... Việc chèo đò thường được thực hiện vào ban đêm, còn ban ngày các anh phải giấu thuyền dưới nước cùng tham gia gửi hàng với bộ đội và dân công. Có mùa mưa, nước sông cuộn cuộn gầm gào, địch lại đánh phá liên tục, đêm đến chúng còn thả pháo sáng, tung biệt kích, thám báo vào lòng sục nhằm phát hiện lực lượng ta. Để tránh địch, có đêm những người lái đò trên khúc sông này phải di chuyển bến vượt tới 4 - 5 lần. Khó khăn, ác liệt nhưng các anh vẫn tranh thủ từng giờ, từng phút, địch đánh chỗ này, các anh rời bến qua chỗ khác, bằng mọi giá cố gắng đưa hết bộ đội qua sông trong đêm trước khi trời sáng. Một trong những người lái đò nổi tiếng trên khúc sông này là Puih San.

Tuy thường xuyên bị đột kích, đánh phá ác liệt nhưng ở căn cứ của tỉnh và các khu, ta đã mở được cửa khẩu nối liền các khu căn cứ trong vùng với các tỉnh Bình Định, Phú Yên. Ta đã thu mua của đồng bào các lâm thổ sản như: bời lồi, cây dược liệu, măng, mộc nhĩ, mật ong... đưa về các tỉnh đồng bằng đổi lấy thuốc men và các nhu yếu phẩm như muối, bột ngọt, dầu ăn, vải vóc... Mậu dịch khu 7 thu mua hàng chục tấn lâm sản đưa đi tiêu thụ ở các cửa khẩu Bình Định, Phú Yên. Khu 6 cũng mua và vận chuyển về được 9 tấn muối, 700 gói bột ngọt, 850 thùng dầu ăn, 12 cây nilon, 8 cây vải. Nhờ hoạt động mậu dịch được mở rộng cả ở ngoài tỉnh và trong nội địa mà từ năm 1966 trở đi, trong các vùng căn cứ của ta đã khắc phục được nạn thiếu muối.

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ được duy trì và phát triển mạnh mẽ hơn. Ban tuyên huấn tỉnh có bộ phận chuyên trách công tác văn hóa - văn nghệ. Tại vùng căn cứ, khu 7, tỉnh mở trường bồi túc văn hóa để nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ. Ở các khu, các lớp học văn hóa thường xuyên được mở, mỗi lớp có khoảng vài chục học viên, thời gian một khóa học từ 3 đến 6 tháng. Ban tuyên huấn các khu luôn có từ 5 - 6 người tham gia dạy học, học viên là cán bộ của các xã gửi lên. Cả giáo viên và học viên ban ngày đều tham gia sản xuất, ban đêm dạy và học. Mục tiêu của các lớp học này là giúp cho học viên có khả năng đọc, viết (bằng tiếng Kinh, tiếng Bahnar hoặc tiếng Jrai) và làm các phép tính cộng, trừ. Tiểu ban giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn khu 7 thường xuyên bám xã tổ chức các lớp học xóa mù chữ và vận động thanh niên đi học. Trong năm 1967, toàn khu đã có 112 lớp xóa mù chữ, mỗi lớp khoảng 40 học viên, công nhận 1.362 người thoát nạn mù chữ Bahnar. Khu 7 cũng đã cử 65 đảng viên và đoàn viên ưu tú đã được học qua các lớp xóa mù đi học tại trường bồi túc văn hóa tỉnh.

Đoàn văn công tỉnh ngày càng mở rộng phạm vi hoạt động. Các thành viên của đoàn như các chị: H'Ngia, Thu Hà và anh Khuyên Đông (người Bahnar), chị Blong, anh Nay Kuăch (Jrai), anh Hồ Công Danh... luôn dành hết tâm huyết cho nghệ thuật. Trang thiết bị phục vụ biểu diễn rất nghèo nàn, ngoài một cây đàn ghita, một đàn violông, một đàn măngđôlin, đoàn chỉ có một số nhạc cụ dân tộc do anh chị em tự làm như torung, koni, goong..., ánh sáng chỉ là lửa rừng và đèn măngxông. Ảnh hưởng từ hoạt động văn hóa - nghệ thuật do đoàn mang lại rất lớn. Ngoài nhiệm vụ biểu diễn phục vụ văn nghệ, đoàn còn tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, của Mặt trận. Mỗi khi quân ta chuẩn bị bước vào chiến dịch hay một trận đánh mới, đoàn đều có những tiết mục biểu diễn phù hợp để động viên tinh thần cán bộ, chiến sĩ. Song song với việc tham gia biểu diễn phục vụ cán bộ, bộ đội và nhân dân, anh chị em còn thường xuyên vào các làng dạy hát, dạy múa cho thanh niên. Những năm 1966-1967, phong trào văn nghệ trong các

làng thuộc vùng căn cứ và vùng tranh chấp lên mạnh. Khẩu hiệu "Tiếng hát át tiếng bom" có tác dụng rất lớn trong việc nâng cao dân khí. Các đội văn nghệ của các làng thường xuyên tổ chức biểu diễn cho dân xem, hát cho dân làng nghe những bài ca cách mạng và cả những bài hát do các đội tự đặt lời trên cơ sở các làn điệu dân ca của các dân tộc trong vùng. Các đội văn nghệ và văn công không chỉ tổ chức biểu diễn trong vùng căn cứ, trong các làng thuộc vùng giải phóng, mà còn thường xuyên vào gần ấp chiến lược biểu diễn kêu gọi thanh niên đừng đi lính cho giặc. Hàng năm, tỉnh tổ chức hội diễn văn nghệ trong vùng căn cứ, để kịp thời động viên những đoàn, những cá nhân có tiết mục hay. Nhiều buổi biểu diễn đã lôi kéo được cả đồng bào trong ấp ra xem và ủng hộ cho cách mạng. Nhiều khu cũng đã tự thành lập các đội văn nghệ của mình như ở khu 4, khu 5.

Cuộc chiến tranh ngày càng ác liệt thì hoạt động y tế càng trở nên cấp thiết. Trong 3 năm 1965, 1966, 1967, ngành y tế Gia Lai được tăng cường thêm 9 bác sĩ, 10 y sĩ và 5 dược sĩ. Trên cơ sở số cán bộ được bổ sung cùng với những cán bộ mới được đào tạo tại chỗ, Ban dân y đã được sắp xếp lại thành các bộ phận: văn phòng do dược sĩ Nguyễn Văn Thập phụ trách, bệnh xá do bác sĩ Lương Ngọc Mai đảm nhiệm, dược (gồm có kho và xưởng sản xuất) do dược sĩ Xuân phụ trách, Trường huấn luyện do y sĩ Linh phụ trách và đội lưu động do y sĩ Tuyển phụ trách. Trừ Trường huấn luyện đóng tại khu 6, các bộ phận khác của ngành y tế đều đóng ở vùng Đak Topong (dưới chân sông Kah King) chỉ cách nhau vài giờ đi bộ.

Năm 1966, Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Ban Y tế Tỉnh ủy do đồng chí Ngô Thành (Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy) làm Trưởng ban, đồng chí Nguyễn Tri (bã Yua) làm Phó ban. Ngành y tế tỉnh đã phát động các phong trào "xây dựng làng sạch", "cơ quan khỏe", "bệnh xá tốt" rộng khắp vùng căn cứ nhằm đẩy lùi tình trạng đói rách, bệnh tật. Bệnh xá tiền phương của tỉnh đóng tại Đe Kojiêng khu 3 do bác sĩ Phạm Minh Chánh phụ trách để phục vụ cho bộ đội và nhân dân trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, nhiều bệnh xá các khu cũng đã được thành lập. Ở khu 6 và 7, ta mở 2 bệnh xá phụ trách cánh phía Nam, đóng tại xã Gia Hội và căn cứ Poyâu. Ở khu 4, bệnh xá khu đóng tại xã B14, do y sĩ Phạm Ngọc Anh (Linh) làm Trạm trưởng. Tuy số lượng cán bộ y tế không đông, nhưng bệnh xá đã hoạt động khá hiệu quả. Số lượng thương binh ngày càng tăng, dụng cụ y tế, thuốc men thiếu thốn. Các bệnh xá không chỉ lo có đủ lương thực, thuốc men phục vụ bệnh nhân mà còn phải mở các lớp đào tạo y tá cứu thương cho cơ quan và các xã, tổ chức từng tổ cùng bộ đội ra đường 19 đón xe khách để mua lương thực, hàng hóa... và tham gia trực tiếp vào những cuộc chống càn, bảo vệ thương binh, bệnh binh. Ở bệnh xá khu 4, có lần địch càn bất ngờ trong lúc trạm có 20 thương binh, trong số đó có 10 thương binh nặng, các y tá, y sĩ và cấp dưỡng của trạm đã quên mình bảo vệ thương binh. Chỉ với 2 khẩu tiểu liên, y tá Sĩ và Tô (người Jrai) đã kìm chân địch từ 8 giờ sáng đến 4 giờ chiều để các đồng chí khác diu, công thương binh đến nơi an toàn. Ở khu 7, Ban Y tế khu do đồng chí Khiêm phụ trách vừa lãnh đạo Bệnh xá khu cứu chữa thương bệnh binh, hướng dẫn y tá cơ quan chăm sóc sức khỏe cho cán bộ, chiến sĩ, vừa mở lớp đào tạo vệ sinh viên và y tá cơ sở để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và cán bộ. Năm 1967, Ban mở một lớp đào tạo được 42 y tá cơ sở.

II. TIẾN HÀNH TỔNG TIẾN CÔNG

VÀ NỔI DẬY TẾT MẬU THÂN 1968

Hai cuộc phản công chiến lược mùa khô của Mỹ - ngụy thất bại toàn diện cả về quân sự và chính trị. Mục tiêu "tìm diệt" và "bình định" của Mỹ - ngụy đã thật sự bị phá sản. Thắng lợi của ta là biểu hiện của quyết tâm cách mạng sắt đá và khả năng to lớn của quân và dân các dân tộc, mở ra triển vọng to lớn cho giai đoạn cách mạng mới. Phong trào kháng chiến lên cao ở cả 3 vùng chiến lược đã nhanh chóng tạo bước ngoặt làm thay đổi cục diện chiến trường miền Nam.

Đầu tháng 6-1967, Bộ Chính trị ra Chỉ thị cho Trung ương Cục miền Nam về nhiệm vụ quân sự năm 1967. Chỉ thị vạch rõ: "Ra sức xây dựng lực lượng vũ trang gồm ba thứ quân phần đầu đưa tổng số bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và du kích lên... Chú trọng nâng cao chất lượng của bộ đội một cách toàn diện, làm cho bộ đội ta có tinh thần chiến đấu cao, tổ chức biên chế thích hợp với yêu cầu tác chiến, bảo đảm cho bộ đội ta ăn no, sức khỏe tốt, đánh giỏi" 23). Tinh thần của Chỉ thị này là sự chuẩn bị cho một trận đánh lớn sắp diễn ra.

Hội nghị Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 12-1967 trên cơ sở phân tích khách quan, khoa học tình hình giữa ta và địch ở miền Nam, Bộ Chính trị đã kết luận: "Diễn biến cơ bản của tình hình là ta đang ở thế thắng, thế chủ động và thuận lợi, địch đang ở thế thua, thế bị động và khó khăn. Tình hình ấy cho phép ta chuyển cuộc chiến tranh cách mạng của nhân dân ta ở miền Nam sang một thời kỳ mới, thời kỳ tiến công và nổi dậy giành thắng lợi nhất định" 24). Từ nhận định này, Bộ Chính trị chủ trương mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt trên toàn miền Nam. Nghị quyết này đã được Hội nghị lần thứ 14 của Trung ương Đảng vào tháng 1-1968 thông qua.

Từ ngày 20 đến 29-9-1967, Thường vụ Khu ủy Liên khu V, đã họp Hội nghị triển khai Chỉ thị của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương, đưa cuộc chiến tranh phát triển cao nhất bằng phương pháp "Tổng công kích và nổi dậy". Hội nghị đã quyết định: Khẩn trương tăng cường lực lượng về mọi mặt, chuẩn bị phương án tiến công và nổi dậy giành chính quyền, đặc biệt là phương thức giành chính quyền ở thành phố và thị xã. Đối với các thị xã thuộc các tỉnh Tây Nguyên, Khu ủy V chủ trương chủ yếu dùng đòn tấn công quân sự để giải phóng.

Tháng 10-1967, Tỉnh ủy họp Hội nghị mở rộng, đánh giá tình hình chung sau ba năm chống "chiến tranh cục bộ"; nêu cao quyết tâm "Động viên toàn Đảng bộ, toàn quân và dân trong tỉnh phối hợp với chiến trường toàn khu, toàn miền tiến hành tổng công kích, tổng khởi nghĩa, giành chính quyền về tay nhân dân" 25). Hội nghị nêu những mục tiêu nhiệm vụ cần tập trung thực hiện trước mắt: Đẩy mạnh hoạt động quân sự, tiêu diệt lớn sinh lực địch; Tiến hành khởi nghĩa giải phóng toàn bộ nông thôn, tích cực chuẩn bị và khởi nghĩa ở thị xã, thị trấn. Hội nghị nhấn mạnh một số công tác cấp bách cần nhanh chóng khắc phục các mặt yếu của phong trào để kịp đáp ứng yêu cầu mới đó là: tăng cường thực lực chính trị, vũ trang tại chỗ ở thị xã, vùng người Kinh; động viên tân binh, lương thực, dân công... đồng thời đẩy mạnh hoạt động quân sự, chính trị, binh vận trên chiến trường, chủ yếu là ở khu vực trọng điểm đường 19 (đoạn An Khê – Pleiku), thị xã, quận lỵ và phụ cận, chủ yếu là thị xã nhằm làm thay đổi so sánh lực lượng giữa ta và địch trên phạm vi toàn tỉnh.

Tháng 11-1967, Hội nghị liên tịch giữa Đảng ủy và Ban chỉ huy Mặt trận Tây Nguyên với đại diện các tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk thống nhất kế hoạch tổng công kích và nổi dậy, bàn kế hoạch phối hợp hoạt động giữa bộ đội chủ lực và bộ đội địa phương, giữa tấn công và nổi dậy, thống nhất chỉ đạo, chỉ huy, thành lập Ban chỉ huy mặt trận mỗi tỉnh. Tỉnh Gia Lai, Ban chỉ huy chung toàn tỉnh mang ký hiệu "Mặt trận 300" do đồng chí Nguyễn Văn Trân, Tham mưu phó Mặt trận Tây Nguyên, làm Chỉ huy trưởng; đồng chí Võ Trung Thành, Khu ủy viên khu V, Bí thư Tỉnh ủy làm Chính ủy; đồng chí Kpă Thìn, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Tỉnh đội trưởng làm Chỉ huy phó; đồng chí Trần Xuân Lư, làm Phó chính ủy.

Tháng 12-1967, Hội nghị Thường vụ Tỉnh ủy nghiên cứu Chỉ thị của Khu ủy V và bàn kế hoạch tiến công và nổi dậy trong toàn tỉnh. Hội nghị quyết định lấy thị xã Pleiku làm trọng điểm của cuộc tổng tấn công, nổi dậy và phân công cán bộ phụ trách. Sau Hội nghị của tỉnh, các khu tiến hành Hội nghị quán triệt nghị quyết của tỉnh tại các địa phương. Ở khu 9, một Hội nghị với nội dung này được tiến hành tại xã B1 (khu 4). Tham dự Hội nghị có cả đồng chí Bí thư Tỉnh ủy và đồng chí Lưu Hồng Hà (Ban an ninh tỉnh).

Để chuẩn bị lực lượng quân sự, từ đầu tháng 7-1967, Bộ tư lệnh B3 đã biệt phái Trung đoàn 95 về đứng chân trên trục đường 19 Đông Pleiku; Tiểu đoàn 631 đứng chân trên đường 14, cách Pleiku 20 km về hướng Tây Bắc. Nhiệm vụ của các đơn vị này là đánh giao thông, đánh địch tràn ra xung quanh thị xã, ép để buộc chúng phải co cụm trong các căn cứ quân sự của chúng.

Về lực lượng an ninh, Tỉnh ủy tăng cường cho khu 9 một số cán bộ. Đồng chí Lưu Hồng Hà, Ban an ninh tỉnh, được tăng cường về làm trưởng Ban an ninh khu 9. Đồng chí Nguyễn Kim Kỳ, Phó ban An ninh khu 9 được cử xuống đồng bằng để xây dựng cơ sở đưa lên thị xã Pleiku hoạt động cùng các cơ sở đã được xây dựng trong nội thị từ trước. Ngoài ra, Tỉnh còn điều một số đơn vị đặc công và bộ binh của tỉnh để cùng lực lượng vũ trang khu 9 hoạt động tiến công địch liên tục, hỗ trợ cho phong trào nội thị. Để đảm bảo cho công tác chỉ đạo được tiến hành nhanh chóng, kịp thời, khu 9 còn được trang bị một số máy vô tuyến điện 15W.

Các tổ chức quần chúng như Hội Phụ nữ Giải phóng, Đoàn Thanh niên Nhân dân cách mạng... phát động hội viên, đoàn viên và quần chúng học tập Lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào cả nước và động viên toàn dân tích cực tham gia phong trào "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược". Khí thế của quần chúng dâng lên như sóng trào và nhanh chóng lan rộng trong mọi tầng lớp nhân dân.

Những tháng cuối năm 1967, Gia Lai có 1.212 đoàn viên thanh niên xung phong tòng quân; 1.911 thanh niên quyết thắng xung phong phục vụ dài hạn cho chiến trường; 74 trung đội dân công, du kích lần lượt được thành lập và lên đường ra hỏa tuyến.

Ở vùng căn cứ và vùng giải phóng, cán bộ của các tổ chức quần chúng, các ban ngành đến từng làng họp dân phổ biến quán triệt tình hình và phân công nhiệm vụ cho từng đối tượng. Phong trào: Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược đã dâng lên như sóng trào, có sức hút mãnh liệt và lan tỏa rộng khắp. Đồng bào các dân tộc tự nguyện góp sức người, sức của với khả năng cao nhất cho cách mạng. 1.629.649 kg lúa, 18 tấn bắp, 200.000 gốc mì, 328 con trâu, bò, heo... đã được đồng bào các dân tộc huy động. Các trung đội dân quân, du kích cùng hàng trăm ngàn dân công người Kinh, người Jrai, Bahnar đủ cả nam, phụ, lão ấu ngày đêm giã và vận chuyển gạo vào kho. Ở xã Lốpà, khu 10, trong 10 ngày đồng bào đã động viên nhau giã được 4 tấn gạo. Trên các tuyến hành lang, dân công ngày đêm tập nập vận chuyển vũ khí, lương thực từ các binh trạm của Binh đoàn Tây Nguyên ở phía tây xuống các khu phía Đông.

Để tăng cường lực lượng quân sự, cuối năm 1967, Ban cán sự và Ban chỉ huy tỉnh đội chủ trương củng cố toàn diện lực lượng vũ trang. Trước hết xây dựng ý chí tập trung chiến đấu, nêu cao tinh thần dũng cảm đánh Mỹ và tập trung xây dựng lực lượng vũ trang cơ sở. Thực hiện chủ trương của Tỉnh ủy, 3 khu 1, 2 và 10 đã đưa 2/3 số đảng viên ở cơ sở hầu hết là đảng viên trẻ và 100% đoàn viên thanh niên lao động vào dân quân du kích. Hàng chục cán bộ người dân tộc đã bỏ tước lớp cán bộ đại đội, huyện đội ở trường quân chính Tây Nguyên được đưa về làm cán bộ trợ lý dân quân tỉnh và các khu đội, chuyên trách xây dựng lực lượng vũ trang cơ sở. Nhằm bổ sung quân cho các đơn vị tỉnh, các khu, việc động viên thanh niên tòng quân nhập ngũ trở thành một nhiệm vụ cấp thiết. Khắp các buôn làng, chị em phụ nữ tích cực động viên chồng, con và những người thân yêu nhất của mình lên đường nhập ngũ. Riêng khu 2, cuối năm 1967 tuyển được 140 thanh niên vào lực lượng vũ trang. Một số thanh niên người dân tộc trước đây bỏ về nhà nay đều tình nguyện trở lại đơn vị. Bên cạnh lực lượng chính quy, số lượng du kích cũng tăng nhanh.

Tháng 1-1968, chủ trương Tổng tiến công và nổi dậy được phổ biến tới cán bộ các cấp, các ngành trong tỉnh. Mọi người đều phấn khởi, lạc quan, tin tưởng vào thắng lợi. Hơn 200 cán bộ các cơ quan trong tỉnh được phân công về hỗ trợ các hướng khẩn trương lên đường. Cán bộ quân

sự các cấp tổ chức kiểm tra các mặt và chuẩn bị chiến trường. Các ban chỉ huy khẩn trương di chuyển đến các căn cứ.

Ban chỉ huy Mặt trận 300 cử đồng chí Phạm Hồng (Xong), Phó Bí thư Tỉnh ủy làm trưởng Ban chỉ đạo tiền phương; đồng chí Tạ Quang Kim, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Chính ủy mặt trận cùng các đồng chí Tỉnh ủy tại chỗ như: Đỗ Minh Cảnh (Thống), Hoàng Lê... đứng sát thị xã Pleiku để chuẩn bị vào tiếp quản. Cùng đi với Ban chỉ đạo tiền phương có hai đoàn cán bộ hơn 100 người của các cơ quan tỉnh huy động được trang bị điện đài 15W.

Tỉnh ủy phân công đồng chí Ksor Ní, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy phụ trách chỉ đạo thị xã Pleiku. Ban chỉ huy đóng chân tại căn cứ xã Gào.

Ban chỉ huy hướng An Khê do đồng chí Lê Tam, Bí thư khu 8, làm Chỉ huy trưởng vào An Khê.

Hướng Cheo Reo, tại thị xã Hậu Bồn, đồng chí ama Thiêng được giao nhiệm vụ làm Trưởng ban chỉ đạo và trực tiếp chỉ huy các mũi tấn công ở thị xã Hậu Bồn. Còn khu vực Phú Nhơn, Thuận Mẫn do đồng chí Huỳnh Năng Thuận (Yóp) làm Trưởng ban.

Nhiệm vụ tuyên truyền, giải thích chủ trương Tổng tiến công và nổi dậy, vận động nhân dân đào hầm trú ẩn, tranh thủ giáo dục tề, vận động lính ngụy đào rã ngũ và đặc biệt là chuẩn bị đội ngũ nhập thị đấu tranh chính trị được tiến hành rất khẩn trương.

Những tháng cuối năm 1967, Ban Chấp hành Hội Phụ nữ Giải phóng tỉnh Gia Lai đã lựa chọn một số cán bộ trẻ mà phân đông là chị em thuộc 3 khu 1, 2 và 10 tập trung về căn cứ tỉnh cho học võ thuật, tập cách đi đứng, ăn mặc... để đưa vào nội thị móc nối với cơ sở của ta và vận động quần chúng.

Nhiều lính bảo an được vận động cũng tham gia canh gác vòng ngoài cho các cuộc họp dân diễn ra dưới mọi hình thức: từ tụ tập uống rượu đến tổ chức lễ hội khác nhau như lễ Pothi (bỏ mả, cúng yang...). Có khá nhiều tề được vận động đã đồng ý nuôi giấu cán bộ ta hoặc ủng hộ về vật chất cho cách mạng như: ông Sik, là đại diện xã Nam Hà Bầu, đã đồng ý cho chị Đinh Thị Lan (người Bahnar), Bí thư Đoàn khu 3 ở trong nhà của ông ta để vận động nhân dân.

Ở khu 9, nơi sẽ diễn ra những hoạt động quan trọng của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên địa bàn tỉnh, Ban cán sự khu đã họp và đề ra kế hoạch 3 bước để thực hiện Tổng tiến công và nổi dậy trên địa bàn: *Bước một*, khẩn trương củng cố và phát triển lực lượng nội thị, đồng thời đẩy mạnh phong trào đấu tranh kết hợp với công tác chuẩn bị mọi mặt; *Bước hai*, thực hành kế hoạch chỉ đạo, chỉ huy Tổng tiến công và nổi dậy; *Bước ba*, đánh giá kết quả, phát huy thắng lợi, tiếp tục củng cố và phát triển phong trào địa phương.

Trước hết, khu 9 kiện toàn các đội công tác, động viên tư tưởng, bồi dưỡng sức khỏe, bổ sung trang bị và vũ khí. Để các đội công tác bám trụ chắc trên các địa bàn ven thị, giữ liên lạc thường xuyên với đảng viên và cơ sở hợp pháp bên trong, khu đã chỉ đạo tích cực việc đào hầm bí mật, đào công sự trong khu vực. Đội công tác nội thị do đồng chí Lê Tiên, Phó Bí thư Ban cán sự Đảng phụ trách cùng các đồng chí Lê Ư Hạnh, Nguyễn Diêu, Oanh, Lập cổ trụ bám trên địa bàn vùng ven để làm công tác nội thị. Ban an ninh tích cực xây dựng cơ sở, nắm tình hình, vẽ bản đồ thị xã. Chi bộ nội thị xây dựng cơ sở Hồng Nam - Hồng Châu và khách sạn Đồng Khánh của gia đình ông Đỗ Đình Quới làm nơi ở của ban chỉ huy chỉ đạo chiến dịch. Bên cạnh đó, ban còn củng cố lại các trạm liên lạc trong ngoài như Huỳnh Hữu Thành, Lưu Vĩnh Phúc, Hiệp Hòa. Chỉ trong một thời gian ngắn, khu 9 đã đưa được vào nội thị 20 cơ sở an ninh, tổ chức cơ sở an ninh rộng ở vùng ven như O Sor, O Ia Pét (xã B7)...

Bàu Cạn, xã Gào là hai bàn đạp chủ yếu cho công tác nội thị để lực lượng ta có chỗ đứng chân cũng được chú ý xây dựng. Tại Sở số 1 (đồn điền Bàu Cạn) ta có 2 đảng viên đơn tuyến và hàng chục cơ sở cốt cán; Sở số 3 có chi bộ gồm 3 đảng viên, một chi đoàn 10 đoàn viên và một "ban cán sự quần chúng" 5 người, nắm hầu hết công nhân trong Sở. Ở đây, căn bản ta làm chủ hợp pháp. Ở Gia Tường ta có "ban cán sự quần chúng" với hầu hết nhân dân là cơ sở cách mạng, ta đã thanh khiết được địa bàn, nhân dân giữ được quyền làm chủ hợp pháp.

Chi bộ nội thị chỉ sau một thời gian ngắn đã phát triển thêm 6 đảng viên đơn tuyến và trên 60 cơ sở cốt cán; tập hợp được 15 thanh niên, chia làm hai nhóm bồi dưỡng kết nạp vào Đoàn Thanh niên nhân dân cách mạng để xây dựng du kích mật, rồi phát triển lên biệt động thành. Ta giao nhiệm vụ đặc biệt cho các ông Huỳnh Hữu Thành (Lập), Đỗ Đình Quới, Hiệp Hòa... làm công tác binh vận và tranh thủ các tư sản công - thương, thông qua họ để tiến hành binh, tề vận và chuẩn bị để sẵn sàng ủng hộ bộ đội khi quân ta tiến vào thị xã.

Trong những ngày chuẩn trước Tết Mậu Thân, đảng viên và cơ sở của ta không quản ngại gian lao, nguy hiểm, vượt qua vùng kiểm soát chặt chẽ của địch để ra vào căn cứ báo cáo tình hình, nhận nhiệm vụ mới, đưa đón cán bộ vào chuẩn bị chiến trường. Nhiều tấm gương giao liên hợp pháp điển hình trong giai đoạn này như chị Nguyễn Thị Năm (Đồng) ở nội thị, mang thai đã gần đến ngày sinh vẫn thường xuyên ra vào căn cứ làm nhiệm vụ. Chi bộ nội thị khẩn trương sắp xếp lực lượng quần chúng nổi dậy, chuẩn bị cơ sở tiếp tế, nơi ăn ở của cơ quan lãnh đạo chỉ huy, lên kế hoạch phối hợp với các cánh quân chính trị của các khu nông thôn phụ cận nhập thị. Tỉnh giao cho Pleiku huy động 5.000 quần chúng nổi dậy, giao cho các khu 3, 4, 5, 6 huy động 20.000 quần chúng để phối hợp cùng nhân dân thị xã nổi dậy cướp chính quyền khi lực lượng quân sự đã chiếm giữ và lực lượng chính trị nông thôn kéo vào nội thị. Ngoài ra, cơ sở nội thị còn chịu trách nhiệm tiếp cận bộ chỉ đạo, chỉ huy nội thị tại địa điểm bôn hoa, ngã ba Diệp Kính - thị xã.

Để tăng cường chỉ đạo hướng thị xã Pleiku, trọng điểm Tổng tiến công và nổi dậy của tỉnh, Ban chỉ huy Mặt trận tỉnh quyết định thành lập Ban chỉ đạo chỉ huy Mặt trận thị xã gồm các đồng chí: Đỗ Minh Cảnh (Thống), Tỉnh đội phó Tỉnh đội làm Chỉ huy trưởng; đồng chí Tạ Quang Kim, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Ban cán sự khu 9 làm Chính ủy; đồng chí Lê Tiên, Tỉnh ủy viên, Phó Bí thư Ban cán sự khu 9 làm Phó chỉ huy; đồng chí Hoàng Lê, Tỉnh ủy viên, Bí thư khu 4 phụ trách chỉ đạo lực lượng chính trị của các khu nông thôn nhập thị; đồng chí Lê Ngọc Diễm, Tỉnh đội phó, Tham mưu trưởng Tỉnh đội trực tiếp chỉ huy quân sự; đồng chí Lưu Hồng Hà, Trưởng ban An ninh khu 9 phụ trách an ninh; đồng chí Võ Ngọc Đề, Thị đội trưởng phụ trách bộ đội khu 9 và du kích vùng ven. Gần đến ngày mở màn chiến dịch, Tỉnh ủy phân công đồng chí Ksor Ní, Phó Bí thư Tỉnh ủy tăng cường chỉ đạo thị xã.

Lực lượng quân sự, dự kiến và phân công hướng tiến công Pleiku như sau:

Lực lượng khu 9: Đại đội đặc công 90 đánh vào Tỉnh đoàn bảo an, tiểu khu Pleiku, đại đội thám báo biệt kích, giải phóng nhà lao, phát triển lên chiếm đài phát thanh; Đại đội đặc công 21 đánh đại đội bảo an khu chợ Thân Phong, khu cảnh sát vùng II, chặn quân tiếp viện từ cầu Hội Phú, phát triển lên ngã ba Diệp Kính, chi viện cho Đại đội 90 và có thể phát triển ra ngã ba Hoa Lư.

Lực lượng Tỉnh đội: Tiểu đoàn 15 chủ yếu đánh trung đoàn 3 thiết giáp, đại đội bảo an ở khu giải trí Trà Bá, tiểu đoàn công binh, rồi phát triển lên ngã ba Diệp Kính, chi viện cho Đại đội 21 đặc công, một bộ phận chiếm đường 19 và phát triển xuống sân bay Arêa. Tiểu đoàn 408, hai đại đội 31 và 82 tên lửa DKB dùng hỏa lực tập kích Quân đoàn II, sân bay Cù Hanh, rồi đánh vào cơ quan quân đoàn, liên đoàn biệt động Biển Hồ, phát triển theo hướng vào nội thị, liên lạc với Đại đội đặc công 90 và 21.

Lực lượng Mặt trận Tây Nguyên: Tiểu đoàn K7 đặc công tiếp theo sau Đại đội đặc công 90 tiêu diệt các mục tiêu còn lại. Tiểu đoàn K631 tiếp sau chỉ viện cho các đại đội đặc công 90 và 21 và chiếm giữ các mục tiêu mà đặc công đánh xong giao lại. Tiểu đoàn đại liên 12,7 ly bắn máy bay trên tỉnh lộ 5 (Tây Pleiku, nay là đường đi Ia Grai), bảo vệ hành lang B3 xuống. Tiểu đoàn tên lửa 100 pháo kích liên tục, kim chế căn cứ La Sơn, không cho địch từ căn cứ này chỉ viện cho mặt trận thị xã.

Lực lượng các khu nông thôn phụ cận: mỗi khu một đại đội địa phương và du kích, cải trang cùng lực lượng quần chúng nhập thị, lấy vũ khí địch bổ sung để chiến đấu.

Ở khu 4, nhiệm vụ chính được giao là huy động 400 tấn lương thực; 300 dân công, trong đó 200 của các xã B1, B2, B3 sẽ vận chuyển lương thực, thực phẩm, vũ khí từ Tây đường sang Đông đường 14; 100 dân công còn lại của B6, B7 trực chiến phục vụ các đơn vị chiến đấu trong nội thị; Tổ chức 2.000 quần chúng nhập thị theo đường hợp pháp, cùng lực lượng của thị xã và khu 3, khu 6 và khu 5 để hỗ trợ cho quần chúng trong thị xã nổi dậy khi lực lượng vũ trang tổng tiến công quân sự vào Pleiku. Trong số này có 50 du kích và cốt cán sẽ được cải trang vào thị xã. Theo kế hoạch, quần chúng khu 4 sẽ nhập thị bằng 3 hướng: đường 14; đường 5A (B15), đường 5B (từ Ia O Sor ra đồi 37 pháo binh); và đường 7 ra làng Nhao xã Ia Kên. Lực lượng ở đường 7 sẽ nhập vào cánh đường 5 trước khi vào thị xã. Thay mặt ban chỉ đạo, trực tiếp chỉ huy đoàn quần chúng là đồng chí Phương, Khu đội phó, người xã B13. Lực lượng vũ trang cũng được bố trí làm nòng cốt trong các đoàn quần chúng. Quần chúng các làng còn lại sẵn sàng phối hợp với lực lượng vũ trang địa phương phá ấp, giành dân.

Khoảng 3 giờ chiều ngày 29 Tết, đoàn của tỉnh có mang theo đài vô tuyến lên gặp đồng chí Đặng Minh Châu, Thường trực Khu ủy 4 ở phía Nam làng Ia Re (B6) để phổ biến giờ G là vào lúc 0 giờ sáng mừng 1 Tết (lúc giao thừa), ám hiệu để bắt liên lạc khi vào nội thị là 2 cây kim băng găm thành hình chữ thập (một cây ngang và một cây dọc) ở phía ngoài nắp túi bên trái. Các đoàn quần chúng sẽ nhập thị và có mặt tại Chợ Mới Pleiku (nay là Trung tâm Thương mại Pleiku) vào trước 5 giờ sáng, có mang theo cờ, khẩu hiệu để cùng quần chúng các khu 3, 5, 6 kéo đến Tòa Hành chánh tỉnh Pleiku giành quyền làm chủ thị xã.

Chuẩn bị cho chiến dịch, quân và dân hai xã B5, B7 (khu 4) đã bố trí đưa đoàn cán bộ cải trang ra vào thị xã Pleiku để nắm tình hình và lót được nhiều vũ khí vào các vị trí.

Tại khu 3 và khu 6, Đảng bộ huy động toàn lực, tranh thủ ngày đêm khẩn trương dồn sức vào chuẩn bị, động viên nhân dân đóng góp nhân tài, vật lực cho kháng chiến. Vùng Đak Somei, khu 3 được chọn làm Sở chỉ huy Mặt trận tỉnh. Nhân dân và bộ đội tích cực tham gia đào hầm trú ẩn, phòng gian, giữ bí mật, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho Sở chỉ huy mặt trận. Các làng Bong Lar, Chơm Neh nằm sát căn cứ La Sơn nhưng vẫn đảm bảo bí mật cho lực lượng Tiểu đoàn 15 của tỉnh và đại đội địa phương khu 6. Ở khu vực làng Sao (khu 3) từ cuối năm 1967, nhân dân 5 làng quanh đó đã tập trung đào hầm để trú ẩn, giấu quân và cất giấu vũ khí, lương thực. Trong số những hầm được đào, có cái có thể chứa tới 100 người. Việc tổ chức lực lượng chính trị để nhập thị cũng được tiến hành rất khẩn trương.

Ở An Khê, tháng 12-1967, tại căn cứ Đê Chogang, Ban cán sự khu triệu tập Hội nghị mở rộng. Tham dự Hội nghị còn có cả lãnh đạo khu 7. Hội nghị thông qua kế hoạch tiến công và nổi dậy ở khu vực An Khê đã được Thường vụ Tỉnh ủy xét duyệt. Phương án 1, dùng Tiểu đoàn đặc công 407 của Quân khu đánh vào quận lỵ, sân bay. Huy động lực lượng quần chúng từ ngoài vào phối hợp với lực lượng bên trong nổi dậy, tiến công địch, chiếm những vị trí quan trọng, giành quyền làm chủ. Phương án 2, nếu không có lực lượng quân sự nổ súng hiệp đồng thì dùng lực lượng tại chỗ tổ chức mít tinh, phát động quần chúng, hạ uy thế bọn tên ngụy, giành quyền làm chủ từng

phần trong vùng có cơ sở mạnh. Tỉnh ủy cũng quyết định thành lập Ban chỉ huy Tổng tiến công và nổi dậy gồm các đồng chí: Lê Tam, Tỉnh ủy viên, Bí thư Ban cán sự làm Chỉ huy trưởng; đồng chí Nguyễn Tri (bã Yua), Bí thư Ban cán sự khu 7 và đồng chí Mai Xuân Cảnh làm Chỉ huy phó.

Ngay sau Hội nghị, các khu 8, 7, 2 tích cực chuẩn bị cho cuộc nổi dậy ở khu vực An Khê. Tiếp thu tinh thần của Hội nghị khu 8 mở rộng tại căn cứ Đê Chơgang, ngày 22-12-1967, đồng chí Nguyễn Tri, Bí thư ban cán sự khu 7 triệu tập Hội nghị Khu ủy mở rộng để quán triệt chủ trương tổng công kích khởi nghĩa và kế hoạch triển khai tại hướng An Khê. Hội nghị đã thảo luận và nhất trí thông qua kế hoạch, mục tiêu, phân bố lực lượng, phân công cán bộ chỉ đạo, trực tiếp chỉ huy khẩn trương chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu lớn. Tại các xã phía nam, ta có cơ sở và phong trào quần chúng mạnh, khu bố trí huy động đồng bào chuẩn bị tham gia đấu tranh để làm chủ các làng, áp chiến lược ven đường 7 và tham gia tấn công hướng quận lỵ Phú Thiện, Phú Nhơn.

Ở Cheo Reo, Ban cán sự H3 và H2 tiến hành phổ biến chỉ đạo cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của Tỉnh ủy Đắk Lắk, tổ chức lực lượng quân sự để tấn công thị xã Hậu Bồn (tỉnh Phú Bồn) và các thị trấn quận lỵ, các đồn bót của địch trên địa bàn. Ở H3, Ban chỉ đạo gồm các đồng chí Hồ Trọng Tài (ama Nô), Trần Hữu Hào, Romah Dă và ama Ring. Nhằm triển khai đánh địch đồng bộ theo chỉ đạo chung, khu thành lập ban chỉ huy các cụm. Tại thị xã Hậu Bồn, đồng chí ama Thiêng được phân công làm Trưởng ban chỉ đạo và trực tiếp chỉ huy các mũi tấn công ở đây. Khu vực Phú Nhơn, Thuận Mẫn, đồng chí Huỳnh Năng Thuận (Yop) được phân công làm Trưởng ban chỉ đạo.

Các điểm tấn công được xác định là là quận lỵ Phú Thiện, quận lỵ Phú Nhơn, quận lỵ Thuận Mẫn dọc trục đường số 7. Hơn 3.200 đồng bào từ vùng căn cứ buôn Bơ đến buôn Săm và từ dọc đường 14 đến quận lỵ Phú Nhơn đã được huy động tham gia nổi dậy giành quyền làm chủ. Lực lượng của ta lúc này có mặt tại Cheo Reo một đại đội của tỉnh Đắk Lắk, một trung đội bộ đội địa phương H3, các đội công tác có vũ trang và một đơn vị chủ lực B3 về phối hợp. Các vùng Phú Thiện, Phú Nhơn và Cẩm Ga chỉ có các đội công tác vũ trang. Lực lượng này được chỉ đạo trước ngày tấn công và nổi dậy chỉ hoạt động bình thường để không làm cho địch chú ý, nhằm đảm bảo yếu tố bí mật, bất ngờ.

Công tác chuẩn bị được triển khai gấp rút và chu đáo. Ta tổ chức sắp xếp lực lượng quần chúng thành các đơn vị, đội ngũ chặt chẽ chuẩn bị kéo vào thị xã, thị trấn, các đồn bót gây áp lực với địch và phối hợp với lực lượng vũ trang, các đội công tác giành chính quyền. Ở H2, ta vận động quần chúng trong ấp chiến lược ủng hộ hơn 500 bao gạo (tương đương 2 tấn); lực lượng vũ trang cùng các đội công tác phát động quần chúng diệt ác ôn và trung đội dân vệ; tổ chức 30 cơ sở thâm nhập quận lỵ Phú Túc để tiếp xúc, vận động binh lính địch ngã theo cách mạng khi nổ ra cuộc tiến công và nổi dậy.

Song song với việc chuẩn bị mọi mặt cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, quân và dân Gia Lai sôi nổi thi đua lập thành tích trong "Chiến dịch đồng khởi vùng yếu và phá các giao thông" do tỉnh phát động. Trong những ngày cuối tháng 12-1967 và đầu tháng 1-1968, các lực lượng vũ trang tỉnh đã đánh sâu vào vùng ven thị xã, quận lỵ Lê Trung, Thanh An, An Khê; tập kích các sân bay, căn cứ Sư đoàn 4 của Mỹ, căn cứ Liên đoàn 20 công binh của ngụy, liên tục đánh phá các trục đường, gây rối loạn hậu phương địch, đường 19 ngày càng trở thành tuyến đường đầy nguy hiểm khi vận chuyển quân lương và vũ khí của kẻ thù.

Ngày 4-1-1968, ta mở đợt pháo kích sân bay, kho tàng, chỉ huy sở và các cụm pháo của Mỹ, căn cứ La Sơn và quận lỵ Lê Trung, hỗ trợ nhân dân khu 3 ở Nam, Bắc Hà Lông nổi dậy phá ấp trở về làng cũ. Ngày 8-1-1968, Tiểu đoàn 408 đặc công đánh vào căn cứ Liên đoàn công binh 20 của

địch đóng tại Pleiku, diệt 120 nhân viên kỹ thuật Mỹ; Tiểu đoàn 15 đánh quận lỵ Lê Trung, diệt một đại đội biệt động và bốn binh định nông thôn. Ngày 10-1-1968, Tiểu đoàn 408 và Đại đội 21 đặc công phối hợp diệt đại đội bảo an ở Tây Bắc Lê Chí.

Trên mặt trận đánh giao thông, ngày 19-1-1968, Trung đoàn 95 đánh 2 trận trên đường 19, phá hủy 89 xe quân sự, diệt 150 tên địch và đốt cháy 50 tấn xăng dầu. Ngày 20-1-1968, lực lượng đặc công tỉnh và khu 9 phối hợp đánh sân bay Arêa và khu kho, phá hủy 75 máy bay, 1 kho xăng 5 vạn lít và 12 hầm đạn.

Hoạt động quân sự trong những ngày này đã hỗ trợ mạnh cho việc phát triển phong trào và cơ sở ở vùng yếu thị xã và các thị trấn. Các khu đều chú trọng bám sát nơi khó, vùng yếu để tổ chức lực lượng, phát động quần chúng phá ấp, phá kìm, giữ quyền làm chủ tại chỗ hoặc trở về làng cũ. Hoạt động nổi bật nhất của ta trong những ngày này là phá thành công khu đồn làng Yit (khu 5), một khu đồn dân lớn, dài tới 2.000 m, rộng 800 m, với 7.000 dân (bằng 1/3 dân số toàn khu), nằm trên đường 19 kéo dài. Mỹ đã tốn 200.000 USD để xây dựng khu đồn này thành khu kiểu mẫu ở Tây Nguyên. Ngoài lực lượng dân vệ, tề, điệp kìm kẹp dân trong ấp, chúng còn bố trí một đại đội lính Mỹ, một tiểu đoàn biệt động và một đoàn "cán bộ binh định" 20 tên thường xuyên khống chế khu đồn dân. Cuối năm 1966, ta đã tổ chức giải tỏa khu đồn dân này nhưng không thành công, cấp ủy khu 5 chủ trương kiên trì trụ bám, phát triển cơ sở nội tuyến, tranh thủ nắm tề, dân vệ, tổ chức lực lượng bên trong và bên ngoài, chuẩn bị cơ sở sẵn sàng phá ấp khi có thời cơ.

Tháng 12-1967, ta huy động lực lượng toàn khu gồm 100 du kích các xã, 20 tự vệ mật trong ấp, một trung đội bộ đội địa phương khu làm nòng cốt và cán bộ binh vận, an ninh, khu đội tham gia do ba đồng chí huyện ủy viên trực tiếp chỉ đạo. Sau 40 ngày (từ ngày 10-12-1967 đến 20-1-1968) liên tục phát động quần chúng, vừa tiến công tiêu diệt lực lượng bảo vệ ấp, trấn áp bọn tề điệp, vừa chuẩn bị di chuyển tài sản cho nhân dân, ta đã diệt 172 tên địch, phá hủy 16 xe (trong đó có 15 xe M113), vận động 25 dân vệ về với cách mạng. Ngày 21-1-1968, ta đã phá toàn bộ khu đồn dân, đưa dân trở về làng cũ. Đây là thắng lợi lớn nhất trong chiến dịch "đồng khởi vùng yếu".

Chiến thắng Đak Tô và hoạt động quân sự của ta trước Tết Mậu Thân đã gây tiếng vang lớn. Nhân dân phấn khởi, dư luận phản đối chiến tranh, đòi lập lại hòa bình, gia đình binh lính đấu tranh đòi trả chồng con và vận động binh lính đào ngũ. Nhân dịp này, ta tổ chức pháo kích, bắn truyền đơn vào căn cứ, đồn bốt, quận lỵ, thị xã, thị trấn vận động binh lính Mỹ đứng trung lập khi quân giải phóng tấn công quân ngụy.

Ngày 29-1-1968 (29 tết), khi các đơn vị bộ đội của tỉnh, các đội công tác, an ninh, du kích... đã vào vị trí tập kết, ta thả tên Lê Văn Cừ, Phó Tỉnh trưởng Pleiku (bị bắt năm 1965) để tạo lợi thế cho đấu tranh chính trị và binh vận. Thông qua cơ sở, ta liên lạc được với Vũ Xuân Quang (Tham mưu trưởng Quân đoàn 2) để đưa thư và yêu cầu ông ta án binh bất động khi quân Giải phóng tiến công vào thị xã.

Đúng 20 giờ đêm 30-1-1968 (tức đêm 30, rạng sáng ngày mùng 1 Tết theo lịch miền Nam), tại làng O Sor, các lực lượng quân sự khu 9 gồm 115 người (2 đại đội đặc công C90, C21 và 30 cán bộ chính trị) đã tập kết đề tiến vào thị xã.

Lúc 0 h 55 phút ngày 31-1-1968 (tức ngày mùng 1 Tết), Tiểu đoàn đặc công 408 nổ súng và bộc phá liên tục mở màn cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy trên địa bàn toàn tỉnh bắt đầu tại các điểm: cơ quan Quân đoàn II ngụy, sân bay Arêa, sân bay Cù Hanh phá 45 máy bay lên thẳng, 35 xe các loại. Ngay sau đó, pháo binh ta liên tục đánh bồi vào các sân bay trong khu vực Quân đoàn II, phá hủy khu rada, diệt 5 máy bay, đánh khu biệt động quân ở Biển Hồ, diệt ban chỉ huy và 200 tên địch, bắn cháy 15 xe quân sự và 15 máy bay làm rung động cả vùng phía Bắc thị xã.

Đại đội 90 đặc công (C90) có 47 chiến sĩ do Đại đội trưởng Lê Kim chỉ huy xuất phát từ một con hẻm gần lò mổ đối diện nhà lao Pleiku (nay là đường Thống Nhất) tập kích vào cơ quan chỉ huy của Tỉnh đoàn bảo an nguy (tại vị trí nay là Nhà khách Công an tỉnh), diệt gần 100 tên, rồi thừa thắng vượt qua đường Hoàng Diệu (đường Hùng Vương ngày nay) đánh vào Bộ chỉ huy Tiểu khu Pleiku. Địch chống trả quyết liệt nhưng do bị tấn công bất ngờ nên cuối cùng chúng cũng buộc phải tháo chạy. Đơn vị phát triển qua đường Trịnh Minh Thế (đường Trần Hưng Đạo ngày nay) rồi chia làm ba mũi: Một mũi đánh Ty cảnh sát trên đường Phó Đức Chính (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi), một mũi đánh vào Tòa hành chánh tỉnh; mũi còn lại đánh vào Hội quán Phụng Hoàng (nay là địa điểm Bảo tàng tỉnh, số 28 - đường Quang Trung).

Đại đội 21 đặc công (C21) có 38 chiến sĩ do Đại đội trưởng Mỹ chỉ huy xuất phát từ ngã ba đường 14 và 19 đến cầu Hội Phú, diệt các chốt bảo an dân vệ, diệt đồn bảo an gần chợ Thần Phong, rồi phát triển lên ngã ba đường Sư Vạn Hạnh – Hoàng Diệu, bắn cháy 1 xe thiết giáp và diệt các lô cốt gần đó. Gặp C90, hai đơn vị phối hợp đánh vào khu cảnh sát vùng II. Riêng C21 đặc công diệt 2 đại đội bảo an, bắn cháy 10 xe M113. C90 đánh vào khu chiêu hồi diệt 1 xe tăng và giải thoát những người đang bị giam cầm trong nhà lao.

Khoảng 6 giờ 30 phút sáng, khi tiếng súng lắng xuống, cả hai đơn vị đặc công của ta chỉ hy sinh một người và số ít bị thương nhẹ, làm cho mọi người vô cùng phấn khởi. Hai đồng chí đại đội trưởng vừa biểu dương, vừa động viên chiến sĩ và ra lệnh cho bộ đội rút về khu vực từ nam trường Tiểu học (nay là số 48 Hùng Vương) đến giáp đầu đường Sư Vạn Hạnh đào công sự bám trụ, sẵn sàng chống địch phản kích và chờ lệnh cấp trên.

Sau những giờ phút hoang mang, rối loạn vì bất ngờ, đến khoảng 8 giờ sáng ngày mùng 1 Tết, địch bắt đầu phản kích. Chúng cho máy bay trực thăng phóng pháo, bắn rốc két, thả bom xăng và bắn các loại đạn vào trận địa ta. Quân ta vừa bắn máy bay vừa chống các đợt phản công của địch suốt 3 giờ liền. Một số máy bay địch bốc cháy nhưng quân ta cũng đã có một số thương vong. Cuộc giáp chiến giữa bộ đội ta với cơ giới địch diễn ra rất quyết liệt.

Đến 10 giờ, địch điều khoảng 30 xe tăng M113 của Sư đoàn 4 Mỹ từ căn cứ La Sơn chia làm hai cánh tạo thành 2 gọng kìm tiến vào thị xã vây lấy trận địa quân ta: Một cánh đi theo đường từ Trà Bá lên cầu Hội Phú vào đường Sư Vạn Hạnh; cánh thứ hai tiến theo đường Lý Thái Tổ vào nội thị. Tuy cuộc chiến rất không cân sức nhưng chiến sĩ ta quyết bám đồng đội, bám công sự đánh trả, không lùi bước. Cuộc giáp chiến giữa bộ binh ta và cơ giới địch diễn ra rất quyết liệt. Bộ đội ta kiên cường chống trả, nhưng do lực lượng ít, trang bị thiếu nên thiệt hại nhiều. Đến 16 giờ 30 phút thì tiếng súng im hẳn. Chờ đến khi trời tối, những đồng chí bị thương nặng còn sống sót ngoi lên tìm đồng đội thì cả hai đại đội 90 và 21 của ta chỉ còn lại 7 người. Anh em tìm cách dìu nhau rút ra theo đường suối, sau 7 ngày vượt qua đói rét, đón đau các anh mới tìm về đến căn cứ.

Tiểu đoàn 15 do nhận lệnh chậm nên phải cấp tốc hành quân đến thị xã mới kịp giờ nổ súng. Đơn vị đã gặp và đánh địch từ Trà Bá rồi xung kích cường tập vào các mục tiêu ở Nam chợ Thần Phong (gần cầu Hội Phú), làm công sự trụ bám chiến đấu. Suốt ngày mùng 1 Tết, đơn vị ra sức chống chọi các đợt tiến công của kẻ thù.

Đại đội địa phương khu 6 do đồng chí Nguyễn Văn Chi (Asong), Chính trị viên Khu đội 6 và đồng chí Đinh Yep, Đại đội phó, chỉ huy. Khi Đại đội hành quân đến Trà Bá đã quá giờ G, đơn vị triển khai chiến đấu, diệt các chốt địch từ chợ Trà Bá đến khu vực nay là Đài Khí tượng thủy văn Tây Nguyên, rồi tiến lên gần chùa trên đường Nguyễn Viết Xuân (khu vực Hội Phú hiện nay) đào công sự trụ đánh địch.

Trong lúc lực lượng vũ trang tấn công vào thị xã Pleiku, đội công tác Bàu Cạn do đồng chí Phạm Văn Thìn (Nhạn) và đồng chí Đoàn Đức Diễm phụ trách đã vận động được trung đội dân vệ hạ súng. Chúng án binh bất động nằm trong công sự nghe ngóng tình hình. Cuối ngày mùng 1, khi tiếng súng im, đội phải rút ra.

Tiểu đoàn K631 và E48 (B3) nhận lệnh chậm, trên đường hành quân từ đường 14 đến xã Gào đã bị phi pháo địch gây tổn thất nặng. Đơn vị đến được xã Gào lúc 7 giờ tối ngày mùng 3 Tết thì chỉ còn lại 100 tay súng. Tối đó, Tiểu đoàn K631 cùng đơn vị ĐKB pháo kích vào căn cứ La Sơn, đòi 47 pháo binh và núi Hatei (núi Đá).

Tối các ngày mùng 1, mùng 2 và mùng 3 Tết, ta tiếp tục pháo kích vào sân bay Cù Hanh, Arêa, và cơ quan Quân đoàn II. Trung đoàn 95 diệt 26 xe địch trên đường 19.

Sáng ngày 6-2-1968, một trung đoàn xe tăng của Sư đoàn 4 bộ binh Mỹ phản kích, tràn ra vùng Bàu Cạn bị K631 tiêu diệt 1 tiểu đoàn, bắn cháy 8 xe tăng M113 buộc chúng phải rút lui.

Đoàn cán bộ chính trị khu 9 có một số cán bộ tỉnh tăng cường lúc đầu bám theo hai đại đội đặc công 90 và 21. Nhưng do địch bắn pháo sáng và thả đèn dù quá dày, sợ bị lộ, các đồng chí tản ra nên sau bị lạc thành nhiều tốp.

Bộ phận đồng chí Lê Tiên và đồng chí Minh (bảo vệ) vào đến đường Sư Vạn Hạnh thì vừa mờ sáng. Nhìn sang phía ngã ba Diệp Kính chưa thấy lực lượng nào đến, trong khi đó, địch lại đang phản kích ta bằng phi pháo dữ dội nên hai đồng chí lùi lại đồi cao phía tây cầu Hội Phú, sau đó vào xóm tập hợp nhân dân tuyên truyền về Tổng tiến công và nổi dậy, trấn áp bọn tề ngụy, kêu gọi đồng bào chuẩn bị xuống đường khi có hiệu lệnh. Đến trưa hôm đó, khi xe tăng địch từ căn cứ La Sơn tiến vào nội thị, địch ra lệnh cho đồng bào tập trung về ngã ba Diệp Kính. Hai đồng chí Tiên và Minh lui vào trong xóm, được nhân dân che chở, đến tối ngày mùng 3 Tết mới tìm đường rút ra căn cứ xã Gào.

Bộ phận đồng chí Nguyễn Mạnh Bình (Tình) và đồng chí Lê Ư Hạng đến xóm Chợ Nhỏ, vào nhà dân tuyên truyền và chờ hoạt động của bộ đội ta, nhưng mãi đến tối mùng 1 vẫn im tiếng súng nên tìm đường rút về căn cứ.

Bộ phận đồng chí Phan Kỳ có 5 cán bộ nhưng trên đường từ căn cứ vào nội thị một đồng chí đã hy sinh. Đến ấp 6 (nay là phường Hội Phú) các đồng chí vào nhà dân tuyên truyền và trừng trị bọn ác ôn. Chiều hôm đó, đồng chí Trần Khắc Thành và Phạm Bá Lữ bị địch bắt, đồng chí Phan Kỳ và Nguyễn Diêu sau đó cũng bị bắt khi đi liên lạc với cơ sở.

Bộ phận đồng chí Dương Mai (Chấn), Phan Thành Lang, Nguyễn Kế Thanh, Nguyễn Hảo Tú vào nhà máy nước đá Hiệp Hòa (nay là ngã tư đường Cù Chính Lan - Trần Phú) đến sáng mùng 1 cũng bị địch bắt.

Bộ phận đồng chí Hoàng Lê có đồng chí Tuêk (bảo vệ), đồng chí Phạm Đức Tấn, Nhơn, Krik và một số đồng chí khác đi lạc, đến Trà Bá thì trời vừa sáng nên vào nhà dân tuyên truyền. Nghe từ phía nội thị có nhiều tiếng súng địch và xe tăng địch phản kích, các anh không vào được nơi quy định nên phải rút ra.

Nhóm cán bộ an ninh của đồng chí Lưu Hồng Hà và một tổ quân báo của B3 đã diệt được tên Ba, tình báo Quân đoàn II, nhưng chưa vào đến nội thị thì trời đã sáng, buộc phải rút ra.

Bộ phận đồng chí Đỗ Minh Cảnh, Lê Ngọc Diễm, Võ Ngọc Đề... từ Trà Bá, theo đường Lý Thái Tổ định vào đài Phát thanh để chỉ huy các cánh nhưng trời sáng, địch phản kích ác liệt, không đến được nội thị mà chỉ tuyên truyền ở các nhà dân ven đường rồi lui ra.

Đồng chí Trần Đào (Klinh), Tỉnh ủy viên chỉ đạo bộ phận cán bộ chính trị khu 6 cùng anh Trần Đắc, chị Nguyễn Thị Mai (cán bộ khu) đi cùng Đại đội địa phương khu 6. Đêm 30, rạng sáng mừng 1 Tết thì đến đường Nguyễn Viết Xuân. 6 giờ sáng, đồng chí Trần Đào phân công đồng chí Đắc và đồng chí Mai vào nội thị. Đến ngã ba Diệp Kính, rồi lên tận Chợ Mới, vào trung tâm thị xã vẫn không thấy lực lượng nào từ bên ngoài vào, đồng thời cũng không bắt được liên lạc với cơ sở nội thị theo ám hiệu quy định. Chiều mừng 2 Tết, đồng chí Trần Đắc bị bắt, đồng chí Mai tuy lúc đó lánh được ra ngoài nhưng sau cũng bị bắt và hy sinh.

Ở khu 9, tại căn cứ xã Gào đã huy động được 400 người tham gia nhập thị. Trong số này, gần 100 người đã được tổ chức vào thị xã từ chiều 30 Tết. Sáng mừng 1 Tết, 300 người còn lại vào đến gần địa điểm (nay là Ủy ban nhân dân xã Trà Bá) thì bị địch chặn lại, bắt đưa đi tập trung. Số quân chúng này, sau chúng phân loại và thả dần.

Thực hiện chủ trương phối hợp hoạt động với thị xã, các khu nông thôn phụ cận đã huy động được đông đảo lực lượng quần chúng tham gia mang theo băng, cò, khẩu hiệu sẵn sàng tiến vào thị xã.

Chiều ngày 29-1-1968 (ngày 29 tháng Chạp), cán bộ khu 3 họp tại Đê Gòh cắt máu tay viết huyết tâm thư thể sẵn sàng hy sinh để giành thắng lợi quyết định. Sau đó, các đồng chí phân tán đi các hướng tổ chức lực lượng chính trị nhập thị. Khu tổ chức được 4 đoàn và 1 tổ công tác. Đoàn do chị Đinh Thị Lan (H'Lang), Bí thư khu đoàn thanh niên hướng dẫn có 400 người là dân các xã Nam, Bắc Hà Bàu tập trung tại làng Ring. Trong đoàn có một số du kích ăn mặc quân phục ngụy giả làm quân ngụy. 5 giờ sáng ngày 31-1-1968 (mùng 1 Tết), đoàn trưng băng, cò tiến về hướng đường 19. Khi đi được khoảng 2 km thì gặp bót gác, lính ngụy vây cả đoàn lại, lừa vào sân đồn. Chúng định bắt tất cả nhưng do chị H'Lang lãnh đạo chị em đấu tranh, thuyết phục được những tên chỉ huy nên chúng chỉ bắt một số người có mang theo súng, lựu đạn và loa. Đoàn do đồng chí Ba, Ủy viên Thường vụ Khu ủy hướng dẫn có trên 200 người ở Nam Hà Bàu. Khi vào đến làng Núi (xã Chư Á hiện nay) thì bị máy bay địch tấn công, một số người bị bắn bị thương, cuối cùng đoàn phải rút lui. Đoàn do anh Pơ và chị H'Jang, cán bộ khu hướng dẫn, có gần 1.000 người, khi kéo đến gần làng An Mỹ (xã An Phú hiện nay) thì bị máy bay trực thăng và xe tăng M113 chặn đánh dữ dội làm 30 người chết, hàng trăm người khác bị thương hoặc bị bắt. Đoàn do đồng chí Đinh Bú và đồng chí Đinh Ky, cán bộ khu hướng dẫn có gần 100 người là dân các làng Kon Solang, Mor, Đak Om, Koh... sáng mừng 1 đến gần Lẻ Chí thì bị địch nổ súng, một số bị thương phải rút lui. Tối đó, anh em trong đoàn tập hợp lực lượng lại tổ chức đi phá ấp chiến lược Tàwon. Tổ công tác của anh Hồ Đăng Long (Nhân) có 3 người, tối 30 Tết vào đến thôn An Mỹ (Bắc đường 19) tuyên truyền. Đến 8 giờ sáng ngày mùng 1 Tết, địch lùng vào xóm nên anh em phải rút ra. Bộ phận đồng chí Hồ Kim Phụng (Thị), Ủy viên Thường vụ Khu ủy và đồng chí Cần, Khu đội trưởng đang huy động quần chúng thì bị lính Mỹ bắt vào 8 giờ sáng ngày mùng 1 Tết.

Chiều 30 Tết, tại khu 4, nhóm đầu tiên gồm du kích và "cốt cán" dự kiến "lót" trước vào thị xã do đồng chí Phương, Khu đội trưởng phụ trách, lên đường gồm 20 du kích B6 trang bị các bin hoặc AR15 và lựu đạn. Súng được tháo ra giấu trong gùi hay trong tấm choàng mang sau lưng đi theo đường 5A, đoàn theo hướng làng Bék đến làng Plei Blang Yam, Pleiku Blang, xuống núi Chư Bè vòng ra sau đồi 37 pháo binh. Mặt trời gần lặn, đoàn đến núi Chư Bè, nghỉ lại chờ cho trời tối hẳn mới đi tiếp. Dọc đường, đoàn bị lính ngụy chặn lại nhưng do ta ứng xử linh hoạt, sáng tạo nên đồng bào vào được làng Pleiku Roh còn du kích thì vào trong thị xã.

Quá nửa đêm, nghe súng nổ nhiều, đội du kích đi bắt liên lạc với Đại đội 21. Du kích nhập vào với bộ đội, chia ra thành từng tổ triển khai đến các mục tiêu chiến đấu. Địch phản ứng quyết liệt và tung hỏa lực mạnh ra không chế làm quân ta không thể dứt điểm được các mục tiêu trong thị

xã như kế hoạch. Lực lượng vũ trang của ta bị bao vây. Du kích khu 4 cùng bộ đội chiến đấu quyết liệt, nhưng do tương quan lực lượng không cân sức nên nhiều người đã bị bắt và bị thương.

Ngày 30 Tết, 2.000 quân chúng của khu 4 chia làm 3 đoàn nhập thị đều đã trong tư thế sẵn sàng tiến vào phối hợp khởi nghĩa ở tỉnh lỵ. Các đoàn cất giấu băng, cò, khẩu hiệu... trong guise chờ vào đến nội thị sẽ trương lên. Đoàn do đồng chí Đặng Xuân Quang (Ak) chỉ huy gồm đồng bào các làng B1, B2, B3, B4 khoảng 200 người đi đường Ninh Đức (nay là đường vào Ia Ly) đến ngã 3 đường 14 thì bị xe M113 địch chặn và ném lựu đạn cay uy hiếp nên không vào được nội thị.

Đoàn do đồng chí Đặng Minh Châu (Xiêng) chỉ huy cũng khoảng 200 người là đồng bào các xã B5, B6, B7, B14. Đồng chí Châu dẫn một bộ phận nhỏ gồm 2 du kích, 1 liên lạc, 2 phụ nữ đi từ làng Ia Re (B6) băng rừng vào theo hướng làng Maih (B6) thì lọt vào ổ phục kích của biệt kích ngụy. Hai đồng chí trong đoàn bị thương phải quay về. Cả đoàn đi tiếp theo đường 5A thì bị địch gọi máy bay trinh sát và trực thăng đến oanh tạc nên không triển khai được lực lượng như kế hoạch.

Đồng chí Hiền, Ủy viên Thường vụ Khu ủy và đồng chí Cải, Ủy viên Thường vụ Hội Phụ nữ giải phóng khu 4 được giao nhiệm vụ tổ chức lực lượng khoảng 1.600 quân chúng và 32 du kích vũ trang ở các xã B7, B8 (Ia Krêl), B9 đi theo đường số 5B từ B9 sang B8, B7 đi theo con đường tắt từ làng Jal sang Vườn Mít ra Chư Bê (nay là đường nghĩa trang thành phố Pleiku) để nhập với cánh từ đường 5A rồi cùng nhập thị. 6 giờ sáng mùng 1 Tết, cánh này bị xe tăng địch từ đồn La Sơn tràn ra chặn lại, rồi cùng máy bay quạt và thả lựu đạn cay để giải tán.

Huy động được lực lượng quân chúng nhập thị đông nhất là khu 5, chia làm 2 cánh lớn: Cánh phía đông có 3.000 người do đồng chí Puih Phêk, Phó Bí thư và đồng chí Lý Kỳ Lơ, Romah Gơnh, Kpă Djur và chị Mar hướng dẫn. Khi vào đến làng Nhao, đoàn bị xe tăng, máy bay địch bắn dữ dội làm cho hàng trăm người chết và bị thương. Đến tối ngày mùng 1 Tết, cán bộ lãnh đạo quân chúng phân tán về làng. Một bộ phận gần 200 người cùng đồng bào Thăng Hưng kéo lên quận lỵ Thanh An, địch bắn chết và bị thương một số người, cuối cùng đoàn phải giải tán.

Cánh phía tây do đồng chí Ui, Bí thư Khu ủy, đồng chí Siu Tám là Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy tăng cường và các đồng chí Nay Tháo, Vũ Đình Hồng hướng dẫn chia làm hai mũi vào Thanh Giáo, hai lần vào Tân Lạc, nhưng bị địch bắn dữ dội làm một số người hy sinh.

Ở khu 6, lực lượng quân chúng có 3 cánh lớn. Cánh do đồng chí Võ Tiệu (Liêu) là Bí thư Khu ủy, cùng các đồng chí Yet (Ủy viên Thường vụ Khu ủy), đồng chí Phạm Văn Thanh, bác sĩ Võ Duy Tài, đồng chí Thiệu, đồng chí Phạm Thị Năm hướng dẫn trên 1.000 người nhập thị. Đến đường 19, tại km 162 thì bị lính các đồn bót ra ngăn lại. Đoàn cứ tiến lên, địch bắn chết và bị thương một số người. Đồng chí Nguyễn Thị Hương và một số du kích bị bắt. Đoàn phải rút về, đến mùng 4 Tết đồng chí Võ Tiệu tập hợp lại lực lượng đi phá ấp chiến lược Brêl Dôr. Các đồng chí Võ Tiệu, Phạm Thị Năm và Vương Thiệu bị bắt.

Cánh do đồng chí Đặng Tiết (Mét) là Ủy viên Thường vụ Khu ủy hướng dẫn có trên 500 người. Sáng mùng 1 Tết, đoàn vào đến Nam Trà Bá thì bị địch đàn áp, đồng bào rút lui. Đồng chí Tiết chỉ huy một bộ phận du kích đón xe lam chạy lên ngã ba Phù Đồng thì bị lính chặn lại. Các đồng chí lợi dụng địa hình hai bên đường nổ súng chiến đấu đến viên đạn cuối cùng và hy sinh. Cánh thứ ba không nhập thị mà vào các mục tiêu ở nông thôn khu 6.

Như vậy, sáng mùng 1 Tết, lực lượng chính trị ở vùng ven và các khu 3, 4, 5, 6 với hơn 10 ngàn quân chúng đội ngũ chính tề, trưng băng, cò, khẩu hiệu có du kích yểm trợ đều bị địch chặn đánh và đàn áp trên các tuyến đường tiến vào nội thị, nên không thể phối hợp được với lực lượng khởi nghĩa ở tỉnh lỵ.

Trong đêm giao thừa, tình hình phát triển không thuận lợi, liên lạc gián đoạn, chỉ huy sở chưa vào được nội thị nên việc chỉ huy nổi dậy ở nội thị gặp nhiều khó khăn. Nhân dân trong thị xã, nhất là những cán bộ cốt cán, quần chúng cảm tình đã chuẩn bị sẵn sàng chờ nổi dậy. Sáng sớm mùng 1 Tết, đồng chí Nguyễn Thị Dư, Bí thư chi bộ nội thị cố tìm mọi cách bắt liên lạc với lực lượng chính trị từ bên ngoài vào theo kế hoạch nhưng không được.

Ở nhà lao Pleiku, tù chính trị cũng phá nhà lao thoát ra, 46 tù nhân đã bị địch bắn chết tại chỗ và nhiều người khác bị thương. Diễn biến tình hình ngày càng bất lợi cho ta.

Cán bộ hoạt động hợp pháp trong thị xã vừa bắn khoản, lo lắng, mong chờ, lại vừa phải ổn định tư tưởng quần chúng khi tiếng súng của bộ đội ta đã dứt. Hoạt động quân sự chưa đạt được những mục tiêu đặt ra. Nhiều đảng viên, cơ sở và quần chúng cách mạng trong thị xã vẫn tích cực hành động hướng về cách mạng. Những gia đình khá giả làm thật nhiều bánh chưng, bánh tét và thức ăn sẵn sàng tiếp tế cho bộ đội và đồng bào các khu vùng ven nhập thị. Vợ chồng nhà thầu khoán Hồng Nam - Hồng Châu đồng ý cho Ban chỉ huy Mặt trận vào ở trong nhà để chỉ đạo hoạt động tiến công và nổi dậy trong Tết Mậu Thân. Không thể kể hết số gia đình đã che giấu 500 cán bộ du kích và đồng bào mà ta "rầm" vào nội thị trước ngày 30 Tết và những người đã nuôi dưỡng thương binh, giúp phương tiện cho thương binh và cán bộ ta trở về căn cứ sau Tết Mậu Thân.

Đêm 30 Tết, hướng An Khê, các mũi tấn công quân sự vào tiếp cận vị trí xuất phát. Hơn 2.000 quần chúng tham gia nổi dậy cũng đã vào vị trí tập kết. Qua giao thừa vẫn chưa có tín hiệu nhập thị (là tiếng bộc phá của lực lượng quân sự đánh vào quận lỵ An Túc), nên Ban Chỉ huy quyết định thực hiện phương án 2 chia lực lượng nhiều cánh, nhiều mũi tiến công.

Cánh phía nam do đồng chí Lê Tam và Trần Khanh chỉ huy đưa lực lượng vũ trang chính trị của khu 7 và 8 vào xóm Lũy và làng chiêu hồi ở An Quý tổ chức mít tinh, tuyên truyền về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy; đưa bọn tề, ngụy ra giáo dục, răn đe rồi rút lực lượng về căn cứ. Trên đường về, cánh này bị pháo địch bắn, chặn đường, đồng chí Hal, Bí thư chi bộ A10 (khu 7) và một chiến sĩ hy sinh, một số đồng bào bị thương.

Cánh phía tây do đồng chí Hồ Ngọc Năm và Nguyễn Xuân Đỗ phụ trách chia làm hai mũi. Mũi thứ nhất gồm một trung đội của bộ đội khu 7; 2 trung đội du kích và đội công tác khu 7 do đồng chí Choh (Phó ban An ninh), đồng chí Blăng (Bí thư xã A1) chỉ huy. Mũi này tập kích trung đội dân vệ đóng ở xóm Châu Bâu, diệt 7 tên, thu 7 súng, uy hiếp gọi hàng trung đội dân vệ giữ ấp, thu 32 súng, giải tán 8 "mâm" tề làng, một khung tề ấp, tập hợp quần chúng mít tinh, tuyên truyền về Tổng tiến công và nổi dậy...

Mũi thứ hai gồm trung đội của bộ đội khu 7 và 2 trung đội du kích, đội công tác khu 8 và 1.000 quần chúng do đồng chí Hồ Ngọc Năm và Nguyễn Xuân Đỗ, Ủy viên Thường vụ Ban cán sự khu 8, đồng chí Hyăt (Đại đội trưởng), đồng chí Hual (Chủ tịch xã A1, khu 7) chỉ huy. Lực lượng ta tiến vào Đồng Chè, Tư Lương tổ chức quần chúng mít tinh, sau đó rút lực lượng ra ngoài. Do khi rút ra bị trúng bãi mìn nên cánh này có một chiến sĩ, hai du kích và một đồng bào hy sinh.

Đồng chí Mai Xuân Cảnh chỉ huy cánh Tây Bắc gồm lực lượng quần chúng của khu 8 và khu 2 cùng Đại đội 1 đánh chiếm các mục tiêu Chợ Đồn, Tân Tạo và khu đồn Cừu An diệt gần hết bọn tề; tổ chức nhân dân mít tinh, tuyên truyền về cuộc Tổng tiến công và nổi dậy. Tổ chức cho quần chúng phá rã bộ máy kìm kẹp của kẻ thù, giành quyền làm chủ ở thôn ấp tại các xã Song An, Cừu An, An Định, Cừu Đạo. Lực lượng ta tiếp tục bám trụ trong những ngày Tết, phát động quần chúng nổi dậy tấn công địch ở ấp Đê Kuk (khu 2).

Một bộ phận lực lượng vũ trang của khu 1 được phân công sang bám ở hai ấp D5 (xã Mới) và Mang Đen là những ấp dồn dân nhằm phá ấp, giành dân. Được lực lượng vũ trang hỗ trợ, toàn bộ dân trong hai ấp này đã đột ấp trở về làng cũ, dân vệ về làng đã mang theo 12 súng cacbin cùng nhiều đạn dược.

Hướng Cheo Reo, theo kế hoạch của tỉnh Đắk Lắk, phối hợp với chiến trường trọng điểm thị xã Buôn Ma Thuột. Đêm 30 Tết, tất cả các lực lượng, các mũi tấn công của ta đã tiếp cận vị trí tập kết ngoại vị, nhưng chưa liên lạc được với cơ sở nội thị, lực lượng quần chúng còn yếu. Theo chủ trương phối hợp, ta không dùng lực lượng chủ lực để đánh vào thị xã. Các đội công tác, du kích chỉ phối hợp với lực lượng chủ lực tấn công lực lượng dân vệ, phòng vệ dân sự ở các khu đồn, ấp chiến lược dọc đường 7 và vùng ven Cheo Reo; bao vây quận lỵ Phú Nhơn và tấn công vào chi khu Cẩm Ga.

Lực lượng phía nam khu 7 (Gia Lai) chia làm hai mũi tấn công địch khu vực Phú Thiện, Ia Sol. *Mũi thứ nhất*, gồm 2 trung đội bộ đội khu, 4 trung đội du kích và đội công tác số 3 do đồng chí Vũ Xuân Mân; đồng chí Monh (Ge), bã Phóng (Blôm) chỉ huy phối hợp với du kích mật trong ấp, bất ngờ tập kích đội dân vệ Wong Bong, đánh phá các chốt gác và các ấp chiến lược dọc đường 7B và các vùng quanh đồn Rongol, tiêu diệt 12 tên địch, gọi 64 phòng vệ dân sự ra hàng, thu 64 súng, tập hợp giáo dục 32 tề ấp, tuyên bố xóa bỏ bộ máy kìm kẹp của địch. Quần chúng mít tinh nghe tuyên truyền, giải thích đường lối, chính sách, vận động đóng góp lúa gạo ủng hộ cách mạng; tổ chức cơ sở mật, cấm cò Mật trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tại xã Wong Bong và ấp Đê Ksom. Mũi thứ hai có 2 trung đội bộ đội địa phương, 4 trung đội du kích, đội công tác số 1, số 2 và 150 quần chúng xã A15 do đồng chí bã Bro, Ủy viên Thường vụ khu 7 và đồng chí Gơ chỉ huy vượt sông Ayun tập kích vào Trung đội dân vệ Ia Sol, đánh phá các chốt gác dọc đường 7A, diệt 15 tên, thu 74 súng, xóa 17 mâm tề, gọi 35 tề ấp ra giáo dục và tuyên bố giải tán bộ máy nguy quyền ở vùng này. Các lực lượng của ta phối hợp với cơ sở bí mật, không chế trung đội dân vệ gác cầu Ia ke, buộc chúng phải nhận cấm cò và rải truyền đơn của ta.

Bộ đội huyện H3 cùng các đội vũ trang của khu phối hợp với bộ đội chủ lực B3, bộ đội địa phương H2 và khu 7 (Gia Lai) đánh địch dọc đường 7A, đột nhập các ấp chiến lược dọc đường này gọi phòng vệ dân sự ra hàng, thu vũ khí, quân trang, quân dụng, cô lập địch ở Phú Thiện, Cheo Reo, Phú Túc.

Đúng như dự đoán của ta, sáng mùng 2 Tết Mậu Thân, địch tổ chức 2 mũi phản công nhằm giành lại các ấp chiến lược đã mất. Địch từ Đông sông Ba, vượt sông càn vào Pyâu. Đến Kông Blôm, bị quân ta phục kích diệt 15 tên, thu 10 súng, số còn sống chạy về đồn Rongol. Mũi thứ hai của địch đi dọc đường 7A và Nam sông Ayun, được súng cối từ Phú Thiện, Cheo Reo bắn phá dữ dội vào Bắc sông Ayun để yểm trợ cho chúng vượt sông phản kích ta. Quân ta tổ chức phục kích, ngay sau khi địch vượt sông, diệt được 10 tên, 5 tên bị thương, buộc số còn lại phải rút về chốt tại ấp Đê Tel (trên đường 7A).

Trưa mùng 1 Tết, Quận trưởng Phú Nhơn gọi điện cho Tỉnh trưởng Pleiku xin chi viện. Địch dùng xe tăng, pháo tấn công chà xát đoàn biểu tình của dân trên đường 14. Ban chỉ đạo cuộc tiến công và nổi dậy của H3 ra lệnh cho lực lượng chủ động rút khỏi vòng vây của địch. Một số cán bộ của ta bị kẹt lại có đồng chí Romah Dă - Huyện ủy viên H3, được số binh lính bảo an có cảm tình với cách mạng giúp cải trang thành lính bảo an rút về căn cứ. Ở H2, quần chúng trong ấp chiến lược ủng hộ cách mạng hơn 500 bao gạo. Lực lượng vũ trang cùng đội công tác phát động quần chúng diệt ác ôn dân vệ; tổ chức 30 quần chúng vào quận lỵ Phú Túc, vận động binh lính gây ảnh hưởng trong hàng ngũ địch.

Kết thúc cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, mặc dù ta tổn thất khá nặng: 350 cán bộ, chiến sĩ Gia Lai đã ngã xuống, 1.849 người bị địch bắt, 177 người bị thương và mất tích, nhưng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân ở Gia Lai đã nổ ra theo đúng kế hoạch ở các thị xã, thị trấn, đưa chiến tranh vào tận hang ổ kẻ thù và loại khỏi vòng chiến đấu 3.500 tên địch, trong đó có 1.300 tên Mỹ, phá hủy 580 xe quân sự, 35 khẩu pháo, đốt cháy hàng triệu lít xăng của địch, giải phóng 18.000 dân, vận động 247 binh lính địch đào rã ngũ, lập chính quyền thôn, xã ở vùng mới giải phóng 27). Thắng lợi này của quân và dân Gia Lai phối hợp chặt chẽ với cuộc tiến công nổi dậy đồng loạt trên toàn miền Nam không chỉ tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, mà còn tạo được bước ngoặt quyết định của cuộc kháng chiến chống Mỹ, làm đảo lộn thế bố trí chiến lược của chúng, làm rung chuyển cả nước Mỹ và chấn động dư luận thế giới, buộc đế quốc Mỹ mở đầu quá trình xuống thang chiến tranh.

Tuy nhiên, do lực lượng địch còn đông, mạnh nên chúng đã nhanh chóng tổ chức lực lượng phản công ta ở cả thành thị và nông thôn. Hầu hết những người dân có cảm tình với cách mạng, ủng hộ quân giải phóng trước đó đều bị bắt; nhiều vùng nông thôn giải phóng của ta bị địch chiếm. Nguyên nhân khiến mục tiêu của cuộc tiến công và nổi dậy không đạt được đầy đủ đã được Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (năm 1973) tổng kết: do ta "chủ quan trong việc đánh giá tình hình, cho nên ta đã đề ra yêu cầu chưa thật sát với tình hình thực tế lúc đó; nhất là sau đợt tiến công Tết Mậu Thân, ta đã không kịp thời kiểm điểm và rút kinh nghiệm ngay, nhằm đánh giá lại tình hình và có chủ trương chuyển hướng kịp thời: ta chậm thấy những cố gắng mới của địch, những khó khăn lúc đó của ta..." 28).

Ngày 30-3-1968, tướng Oétmolen đến Sài Gòn để phổ biến chủ trương của Chính phủ Mỹ: Bỏ chiến lược "tìm diệt và bình định", thay thế bằng chiến lược "quét và giữ" để giữ các vị trí chiến lược quan trọng, quân Mỹ không bị thiệt hại nặng, quân nguy không bị sụp đổ sẽ thay dần quân Mỹ trên toàn chiến trường và giữ vai trò chính.

Ngày 31-3-1968, Giôn-xơn thông báo quyết định hạn chế hoạt động của Mỹ ở Việt Nam, ra lệnh ngừng ném bom, bắn phá hạn chế miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra; cử người đàm phán với đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bắt đầu từ ngày 13-5-1968. Bản thông báo này là sự thừa nhận thất bại của Mỹ trong "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và "chiến tranh phá hoại" miền Bắc.

Để thực hiện chiến lược mới, Mỹ - nguy tăng quân ở Gia Lai liên tiếp mở những cuộc hành quân càn quét kết hợp với phi pháo đánh phá khắp nơi, nhất là vùng ven thị xã Pleiku, thị xã Phú Bổn, các thị trấn, dọc các tuyến giao thông trọng yếu quốc lộ 14, 19... Địch ổn định tình hình thị xã, thị trấn, giải tỏa vùng ven; xây dựng các tuyến phòng thủ, lập vành đai bảo vệ tinh lý, căn cứ Mỹ; tăng cường gom dân xây dựng các tuyến phòng thủ, củng cố bộ máy tay sai; đẩy mạnh chiến tranh tâm lý, gián điệp... đánh phá ta lâu dài. Quân Mỹ từ căn cứ An Khê tăng cường bắn pháo, oanh tạc bằng máy bay, rải chất độc hóa học, thả biệt kích hoạt động phá hoại, đổ quân xuống các vùng đất bằng dọc sông Ba càn sâu vào căn cứ... gây cho ta nhiều tổn thất về người và tài sản. Ở các ấp, bọn "bình định nông thôn" tăng cường bắt bớ, tra tấn, tù đầy nhiều đồng bào và cơ sở ta.

Thắng lợi Tết Mậu Thân của tỉnh ta là cơ bản. Những tổn thất trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy là không nhỏ đã tác động đến tư tưởng của một bộ phận cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Việc củng cố tư tưởng và tổ chức lúc này trở thành nhiệm vụ quan trọng và cấp bách. Ta chú trọng công tác tư tưởng trong nội bộ và quần chúng nhân dân, tập trung phân tích để cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và nhân dân thấy rõ ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy. Cùng với việc biểu dương những thành tích mà cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ta đã đạt được, ta chú trọng uốn nắn

những nhận thức lệch lạc, phân tích cho cán bộ và nhân dân ta hiểu "công kích và nổi dậy là quá trình lâu dài" chứ không thể đánh qua một đợt. Nhiều khu tổ chức cho cán bộ chủ chốt các khu học tập, thảo luận ý nghĩa thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, học tập Điều lệ Đảng, nhấn mạnh nhiệm vụ của người đảng viên, học tập công tác vận động quần chúng, đi sâu vào nhiệm vụ công tác chi bộ. Phương pháp học tập chủ yếu được vận dụng trong thời điểm này là gợi ý đề cán bộ, đảng viên tự kiểm điểm, liên hệ đối chiếu lý luận được học với nhiệm vụ của người đảng viên. Sau đó những nội dung học tập trên được triển khai đến các chi bộ xã, chi bộ cơ quan, lực lượng vũ trang, bộ đội địa phương, dân quân du kích và lực lượng nông cốt, cốt cán. Sau một thời gian ngắn triển khai công tác chính trị, tư tưởng, phong trào dân được phục hồi và có bước phát triển mới, lực lượng vũ trang và các đội công tác được củng cố, nhiều thanh niên tích cực ở các làng được rút để bổ sung vào bộ đội và các đội công tác.

Ở khu 9, Ban Cán sự họp mở rộng, đề ra những nhiệm vụ trước mắt: Chống địch phản kích, giữ vững thể làm chủ ở bàn đạp và vùng ven; tích cực tăng gia sản xuất cứu đói, ổn định tư tưởng nhân dân, phát huy thắng lợi; ra sức củng cố xây dựng thực lực, nhất là thực lực nội thị, đặc biệt là xây dựng các đại đội, trước tiên là Đại đội đặc công 90, củng cố lại các đội công tác, các chi bộ, chi đoàn, các ban cán sự quần chúng, đội ngũ đấu tranh chính trị, binh vận.

Các đội công tác được sắp xếp lại. Đội công tác nội thị do đồng chí Lê Ư Hân làm Đội trưởng. Đội công tác Bàu Cạn - Xã Gà do đồng chí Phạm Văn Thìn (Nhạn) làm Đội trưởng đứng chân ở xã Gà. Đội công tác Biền Hồ - Tam Sơn do đồng chí Vũ Xuân Lượng làm Đội trưởng. Đội công tác Lê Cẩn - An Mỹ do đồng chí Nguyễn Mạnh Bình (Tinh) làm Đội trưởng, đội công tác Trà Bá do đồng chí Lê Hồng Minh làm Đội trưởng.

Ở vùng ven và nội thị, một số cơ sở bị địch bắt vì bị chúng nghi ngờ có tiếp tế, chứa chấp cán bộ, bộ đội nhưng không có bằng chứng để buộc tội, cuối cùng chúng cũng phải thả. Nhiệm vụ quan trọng của các tổ chức, đoàn thể lúc này là phải khẩn trương thẩm tra, củng cố cơ sở cũ và phát triển thêm cơ sở mới. Đến tháng 5-1969, cơ sở ở nội thị và vùng ven đã phát triển mạnh và rộng khắp.

Ở vùng ven, trên *bàn đạp Bàu Cạn - Gia Tường* là nơi trước đây ta đã có cơ sở mạnh, nên đến cuối năm 1968 số cơ sở của ta lên tới 119 người, trong đó có 24 đảng viên, 27 đoàn viên. Trong số này, ta đã đưa 20 đảng viên cùng một số cơ sở cốt cán được bổ sung cho các đội công tác đi đào tạo. Trong thời gian này, tại Gia Tường - Bàu Cạn, ta có 17 cán bộ và cốt cán cơ sở bị hy sinh, 19 đồng chí khác bị bắt, bị tù. Những đảng viên còn lại hoạt động hợp pháp, đơn tuyến tại chỗ như Siu Buh, Mai Chơn... vẫn hoạt động rất tích cực. Ở *Trà Bá*, ta lập được một chi bộ nữ do chị Nguyễn Thị Ứng làm Bí thư và một Chi đoàn Thanh niên (6 đoàn viên) ở xưởng cưa Cẩm Thành do anh Nguyễn Đình Khoa làm Bí thư. Ở *bàn đạp An Mỹ - Phú Thọ*, ta cũng xây dựng được 2 tuyến cơ sở mạnh. Một tuyến có 6 người do đồng chí Nguyễn Thị Huệ làm tổ trưởng, tuyến còn lại có 5 người do đồng chí Huỳnh Long phụ trách.

Trong nội thị, từ tháng 2-1968, một số cơ sở từ Quy Nhơn – Bình Định, đa số là nam nữ thanh niên, giáo viên bị lộ phải đổi họ tên và chuyển lên Pleiku hoạt động (Võ Ngọc Bá, Võ Ngọc Bửu, Nguyễn Hữu Chí, Trần Chín, Nguyễn Hoàng, Nguyễn Huỳnh, Nguyễn Thị Hồng, Ngô Hồng Hiệp, Ngô Hồng Sinh, Phạm Thị Kim Cúc...) lập 3 chi bộ và những cơ sở đầu mối quan trọng (Nguyễn Thị Hường (Năm Đồng), Trần Thị Vân, Đặng Thị Xuân...). Các đồng chí đã tìm bắt liên lạc với lãnh đạo nội thị, được bố trí sinh hoạt đơn tuyến hoặc thành từng tổ, thực hiện nhiệm vụ xây dựng cơ sở trong nội thị, và luân phiên ra căn cứ xã Gà học tập chính trị, huấn luyện công tác hoạt động vũ trang nội thị.

Một số cơ sở của nội thị sau Tết Mậu Thân do bị mất liên lạc phải chuyển về đồng bằng hoạt động, số được thả sau khi bị địch bắt tiếp tục móc nối lại cơ sở và hoạt động. Đồng chí Nguyễn Văn Trường (Bôn) bị bắt giam ở Quảng Ngãi, được bộ đội giải thoát ra khỏi nhà lao. Ngày mùng 7 Tết đồng chí lên Pleiku liên lạc với anh Huỳnh Hữu Thành làm giấy tờ giả để ở lại hoạt động hợp pháp tại nội thị. Nhờ sự giúp đỡ của các cơ sở, đồng chí Trường đã có nơi ăn ở và xây dựng được cơ sở nội tuyến trong tầng lớp lao động, thợ thủ công đập xích lô... Đồng chí Trường còn liên lạc và nắm lại một số cơ sở đã "cây" lên từ trước năm 1968 (anh Truyền, chị Đợi ở Trà Bá) để chỉ đạo hoạt động cho đến tháng 8-1968, Tỉnh ủy quyết định rút đồng chí Trường ra căn cứ.

Đến tháng 7-1968, đồng chí Bí thư chi bộ nội thị Nguyễn Thị Dư cũng được rút ra căn cứ do có hiện tượng bị lộ. Khu 9 sắp xếp lại số cơ sở và đảng viên nội thị cho phù hợp với tình hình hoạt động trên địa bàn. *Chi bộ 1* do Đỗ Hữu Cần làm Bí thư và các đảng viên: Trần Lăng, Cao Thị Phát, Lê Du phụ trách ấp 1, 2 và 3 từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng, sang đường Hoàng Diệu (nay là đường Hùng Vương) và khu Đức An. Trong khu vực này, ta xây dựng được 22 cơ sở và 1 chi đoàn có 6 đoàn viên. Chi bộ còn có nhiệm vụ xây dựng "căn cứ lõm" để cán bộ khu 9 vào chỉ đạo hoạt động bên trong. *Chi bộ 2* do đồng chí Cao Thị Mầu làm Bí thư, các đảng viên Cao Thị Bảy, Nguyễn Thị Bảy, phụ trách từ ấp 4 đến làng Pleiku Roh; lãnh đạo một chi đoàn có 5 đoàn viên và 5 cơ sở quần chúng. *Chi bộ 3* do đồng chí Võ Ngọc Bá làm Bí thư, các đảng viên Phạm Thị Kim Cúc, Trần Thị Cảnh, Nguyễn Thị Chi Lan, hoạt động từ Chợ Mới đến Hội Phú, lãnh đạo một chi đoàn có 9 người. Chi bộ còn có nhiệm vụ xây dựng "căn cứ lõm" ở ấp 8 và phụ trách 21 cơ sở, có những cơ sở trong giáo viên...

Các tổ binh vận của Liên khu V do chị Trần Thị Thu Vân và chị Lê Thị Phương Loan phụ trách cũng được giao lại cho thị xã và đã xây dựng được các cơ sở binh vận và 2 cơ sở nội tuyến trong binh lính.

Tháng 4-1968, lần đầu tiên ta xây dựng được một tổ biệt động nội thành do đồng chí Võ Ngọc Bá làm tổ trưởng. Đến tháng 6-1968, phát triển thêm 2 tổ: tổ của đồng chí Ngô Hồng Hiệp và tổ của đồng chí Ngô Mạnh Dung.

Trong nhà lao Pleiku, dù bị giam cầm, tra tấn dã man, các chiến sĩ giải phóng bị bắt trước và trong Tết Mậu Thân đã tổ chức lãnh đạo quần chúng trong tù đấu tranh chống kẻ thù và xây dựng cơ sở ngay trong lao tù. Tháng 7-1968, nhà lao Pleiku thành lập được chi bộ, đến tháng 10 năm đó, Đảng bộ cơ sở nhà lao đã ra đời với 3 chi bộ và 9 đảng viên. Đảng ủy gồm 3 đồng chí do Nguyễn Kim Kỳ làm Bí thư, Trần Đắc làm Phó Bí thư và Siu Weo.

Trong trại giam tù binh Pleiku từ năm 1966 đến năm 1972, với tổng số 4.000 tù binh. Từ chi bộ đầu tiên, ở đây cũng phát triển thành một đảng bộ cơ sở với 20 chi bộ và gần 250 đảng viên, hơn 400 đoàn viên. Những Bí thư Đảng ủy kiên trung ở đây từ năm 1966-1972 lần lượt là các đồng chí: Nguyễn Kim Hùng, Nguyễn Hải Liên, Nguyễn Bón, Phan Văn Hiến (Phan Tấn Cừ).

Ở các khu, cán bộ ta đi từng làng, vận động quần chúng đấu tranh đòi địch phải thả những người bị bắt; vận động binh lính, dân vệ đào rãnh về nhà làm ăn, sinh sống; chủ động đưa cơ sở của ta cài vào bộ máy chính quyền ngay ở nhiều xã; giáo dục chính trị, tư tưởng và chấn chỉnh những nhận thức lệch lạc do tổn thất của ta sau cuộc Tổng tiến công; biểu dương những thành tích mà cán bộ, đảng viên và nhân dân các khu đã đạt được; tổ chức lễ truy điệu cho những cán bộ, chiến sĩ hy sinh, khơi dậy ý chí quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược. Các cấp hội phụ nữ, đoàn thanh niên cử hội viên, đoàn viên xuống từng làng thăm hỏi, động viên nhân dân; kiểm tra thực tế số người hy sinh, bị thương, bị bắt hay mất tích; vận động nhân dân tổ chức lễ truy điệu những người hy sinh; thăm hỏi, động viên những người bị thương; giã gạo, nấu cháo chăm sóc những

người bị thương nặng, gây dựng lại cơ sở. Trong vùng Jrai, Bahnar, cán bộ đến từng nhà nói với đồng bào: "*Mình vì Tổ quốc, vì độc lập tự do mình phải đi đấu tranh. Đợt này mình chưa thắng năm sau mình thắng. Mình còn có các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ...*". Ở khu 3, chị Đinh Thị Lan (H'Lang) khéo léo dẫn cả lính Mỹ tới chứng kiến cảnh những người dân ở Hà Bầu bị thương và yêu cầu lính Mỹ cho thuốc chữa những người bị thương. Ở khu 4, ta đã tổ chức cho nhân dân các làng thuộc xã B4, B5, B6, B7 và làng Blang 3 xã B15 đấu tranh đòi địch thả người thân. Những cuộc đấu tranh liên tục và quyết liệt của đồng bào đã buộc địch phải thả đồng chí Aliô Phương (Khu đội trưởng) và nhiều cán bộ, bộ đội khác.

Lợi dụng sự hoang mang, dao động của binh lính địch sau Tết Mậu Thân, ta đẩy mạnh hoạt động binh vận, tổ chức cho 3.715 gia đình binh sĩ vào các đồn địch, vào tiểu khu Pleiku đòi chồng con. Các cán bộ binh vận khu 9 tích cực hoạt động. Khu 3, 4, 5 và thị xã Pleiku tổ chức giáo dục cho 1.578 thanh niên chống địch bắt lính. Riêng khu 4, 5, 6 đã vận động đào, rải ngũ 1.106 lính bảo an, dân vệ, trong đó nhiều đơn vị đào rải ngũ tập thể bỏ về quê. Trung đội bảo an ở đồn Kon Charah (khu 3) đào ngũ tập thể. Cơ sở nội tuyến ở thị xã đốt cháy 1.000 lít xăng; 108.839 truyền đơn các loại và 3.780 thư tay đã được tán phát; 1.668 áp phích, khẩu hiệu được kẻ và dán khắp nơi. Cơ sở của ta còn trao thư tay kêu gọi kèm với chính sách của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam cho Tham mưu trưởng Quân đoàn II nguy. Ở khu 7, đội công tác phía nam chỉ đạo tổ binh vận ở ploi Tăng do chị H'Mao làm tổ trưởng, tổ ploi Mil do mẹ Ayim làm tổ trưởng, tổ ploi Monang do chị H'Yim làm tổ trưởng, tổ ploi Blôm do chị H'Kuin làm tổ trưởng... tổ chức hướng dẫn nhiều lượt gia đình đi thăm chồng, con, vận động 216 binh lính bỏ hàng ngũ địch trở về nhà. Những đòn tấn công binh vận liên tiếp sau Tết Mậu Thân của ta chẳng những đã vận động được đông đảo binh lính địch đào, rải ngũ mà còn đưa đến những vụ phản chiến tập thể của một tiểu đoàn nguy ở Pleiku (ngày 4-9-1968), một trung đội bảo an ở làng Thong (B7, khu 4) làm binh biến, diệt 2 tên ác ôn, mang 27 khẩu súng và 1 máy bộ đàm về nộp cho cách mạng.

Hỗ trợ cho đấu tranh chính trị và binh vận, quân và dân ta đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động quân sự. Ở ngay thị xã Pleiku, ngày 25-2-1968, quân ta đã tập kích vào lãnh sự quán Mỹ trên đường Phan Đình Phùng. Ngày 3-3-1968, ta đánh căn cứ La Sơn, căn cứ Quân đoàn II. Trong những ngày sau Tết, ta tiếp tục đánh vào các sân bay Cây Me, Tân Tạo, căn cứ hậu cần Sư đoàn 4, khu quân cảnh Mỹ ở Pleiku, diệt lực lượng bảo an ở ấp chiến lược Glar (khu 6).

Ngày 11-3-1968, cùng với lực lượng của khu 8, du kích khu 2 đột nhập 3 ấp ở Cửu An diệt 6 tên và 12 dân vệ đi tuần, thu 3 súng, vũ trang tuyên truyền 216 dân, tán phát 600 truyền đơn các loại, gây được niềm tin trong quần chúng.

Những trận đánh giao thông liên tục diễn ra trên các trục đường quan trọng. Trên trục đường 19, hàng ngày có từ 600 đến 1.000 lượt xe qua lại. Để bảo vệ tuyến giao thông quan trọng này, địch thường xuyên dùng máy bay trinh sát nhằm phát hiện lực lượng ta, cho máy bay trực thăng bắn dọc theo hai bên đường ở những chỗ chúng nghi bị phục kích, dùng xe tăng chốt dọc đường, các đoàn xe đi trên đường 19 đều có M.113 và xe tăng hộ tống. Địch còn thường xuyên uy hiếp các xã hai bên đường. Ngoài những cứ điểm cũ như trận địa pháo Katung (1 tiểu đội Mỹ), cầu Sà Huồng (1 đại đội nguy), đầu tháng 4-1968, chúng tăng cường điểm chốt ở cầu Hàra ...

Tỉnh giao bộ đội tỉnh phối hợp với bộ đội địa phương và du kích khu 2, khu 7 liên tục tổ chức đánh địch trên đường 19. Đợt đánh địch trên đường 19, từ ngày 4-5 đến ngày 20-6-1968, mở đầu bằng hoạt động phối hợp giữa Tiểu đoàn 407 đánh vào đại đội Mỹ ở cầu Châu Bàu với lực lượng khu 2 đã dùng cối 60 bắn 30 quả vào Katung gây thiệt hại nặng cho bọn Mỹ ở đây. Sáng ngày 5-5, quân ta tổ chức phục kích diệt 2 xe GMC chở đầy hàng và 6 tên địch; bắn rơi 1 trực thăng.

Tính từ ngày 4 đến ngày 25-5, du kích và bộ đội địa phương khu 2 đã đánh 24 trận, tổ chức nhiều đợt nghỉ binh và đặt chướng ngại vật trên mặt đường nhằm ngăn chặn giao thông của địch.

Trong đợt hoạt động từ ngày 4 đến ngày 20-6-1968, khu 2 đã đưa 150 du kích ra mặt đường, tiến công 51 trận (bắn tỉa, pháo kích, đánh xe), diệt 192 tên, 36 xe, bắn rơi 16 máy bay, phá 10 đoạn ống dẫn dầu có tổng chiều dài là 500 m trên đoạn đường từ suối Ka Tung – đèo Mang Yang, phá 1.500 mét đường giao thông. Nổi bật là tổ du kích của đồng chí Ngúp (xã Trung Nam, khu 2) thường xuyên bám mặt đường, diệt 2 xe M.113 và bắn rơi 1 trực thăng; tiểu đội xã Đông Nam anh dũng bắn rơi 2 trực thăng gần ấp Châu Bầu. Đồng chí Trịnh Đức Trá, Đại đội công binh 17 chỉ huy trung đội trong 9 tháng tiến hành 15 trận đánh giao thông. Riêng đồng chí diệt được 26 xe và 51 tên địch, đạt danh hiệu "Dũng sĩ diệt xe cơ giới".

Bộ đội địa phương khu 7 và du kích các xã trong khu cũng phối hợp với đại đội công binh của tỉnh và Tiểu đoàn 2 (B3) đánh tan nhiều đợt hành quân giải tỏa của Mỹ trên đường 19, diệt 129 tên, phá hủy 84 xe quân sự, bắn rơi 3 trực thăng, gỡ gần 1.000 quả mìn của địch để đánh lại địch. Đội công tác A1 cùng du kích mật và cơ sở nội tuyến đặt mìn phá hủy 3 xe tăng, đánh 8 bót gác, các kho hàng quân dụng, trụ sở cơ quan chiêu hồi, diệt và làm bị thương 18 tên địch, phá lỏng thể kìm kẹp của địch trong ấp, thu hút một số thanh niên bổ sung vào các đội công tác. Du kích xã A2 (khu 7) do chị Gỏi, Xã đội phó chỉ huy khôn khéo lừa địch vào trận địa bố phòng của ta, diệt 9 tên Mỹ và làm bị thương một số tên khác. Du kích xã A9 tổ chức đánh địch trên đường Krong Đung diệt 16 tên Mỹ, phá hủy 6 xe tăng, bắn rơi 2 trực thăng.

Ở Cheo Reo, tháng 4-1968, bộ đội ta pháo kích vào thị xã gây cho địch nhiều thiệt hại. Bộ đội địa phương và đội công tác đánh 2 trung đội dân vệ và bảo an ấp Chrôh Ponan, đánh 3 toán "binh định nông thôn" khu vực buôn Tôn Sê diệt 25 tên địch, thu 17 súng, đánh rã và giải tán 16 "mâm" tề, gọi hàng 123 phòng vệ dân sự, thu 70 súng và 5 đài PRC, đưa 10.000 dân dọc đường 7B từ cầu Ayun đến cầu Đak Chă lên thể làm chủ hợp pháp. Đêm 6-8-1968, một bộ phận của Tiểu đoàn 401 và Đại đội 309 đánh vào thị xã Cheo Reo, trong đó có trại huấn luyện biệt kích Ngô Quyền, sân bay và một số mục tiêu khác, phá hủy một số phương tiện chiến tranh, gây cho địch nhiều tổn thất.

Trong năm 1968, phong trào bắn máy bay địch phát triển rộng khắp. Chỉ trong 6 tháng đầu năm, bộ đội địa phương và du kích trong 8 khu, thị đã bắn rơi 33 chiếc máy bay các loại. Riêng tại trung tâm căn cứ tỉnh khu 10, đã hạ được 3 chiếc, tổ du kích xã Tây Nam (khu 2) dùng súng trường cũng bắn rơi tại chỗ 1 máy bay phản lực Mỹ, thu 4 súng đại liên và nhiều quân trang, quân dụng khác.

Lực lượng an ninh các khu diệt hơn 100 tên ác ôn, điệp báo, nhân viên "binh định"; đánh sập hầm bọ ác ôn quận Lệ Trung, diệt hàng chục tên. Đội trinh sát vũ trang an ninh khu 8 đột nhập ấp diệt ác ôn giữa ban ngày, tiến công chi khu cảnh sát An Khê, treo cờ giải phóng, rải truyền đơn tại chợ, sát khu hành chính quận, không chế tề ngụy ở cơ sở, hỗ trợ cho công tác củng cố và phát triển cơ sở.

Hoạt động chống dôn dân lập ấp diễn ra quyết liệt. Cuối tháng 2-1968, địch phản kích đánh phá xã Gào, dôn dân làng Gao Choang vào làng Thong; rào ấp chiến lược tại chỗ ở các làng Ring De, Khôih và Gao Del. Các làng Gao Nang, Gao Klah đấu tranh giằng co quyết liệt làm cho địch không thể dôn dân được.

Vùng người Kinh ở khu 8, ta phát động quần chúng diệt ác, phá kìm kẹp ở 18 ấp, giải phóng 11.799 dân, chuyển 4 xã phía Bắc lên thể làm chủ ở ấp Đồng Chè, Tư Lương, phát triển cơ sở ở Tân Phong, rút 28 thanh niên đi thoát ly, tăng cường các đội công tác và lực lượng vũ trang.

Đánh địch, bảo vệ và mở rộng căn cứ, vùng giải phóng cũng là một trong những hoạt động quan trọng sau Tết Mậu Thân của ta. Từ ngày 2 đến ngày 9-3-1968, du kích khu 2 đã đánh 9 trận trên địa bàn xã Bắc, diệt gọn 2 toán biệt kích và 16 tên khác trong đội hình càn quét của địch, phá hủy 5 xe quân sự (có 1 xe M113) và bắn rơi 1 máy bay trực thăng trên đường số 7.

Từ ngày 19 đến ngày 25-3, địch cho 2 tiểu đoàn thuộc sư không vận và 1 đại đội biệt kích sơn cước có cả máy bay và xe tăng yểm trợ mở cuộc càn trên đường số 7 đi Kannak vào trận địa bố phòng của ta. Lực lượng vũ trang và du kích khu 2 chặn đánh bất ngờ, diệt 146 tên (hầu hết là lính Mỹ) 6 máy bay bị bắn rơi; 12 xe tăng tham gia cuộc càn bị đẩy lùi. Như vậy là lại thêm một cuộc càn lớn nữa của địch vào vùng căn cứ của ta có máy bay và hỏa lực mạnh yểm trợ đã thất bại thảm hại.

Từ ngày 13 đến ngày 17-4-1968, hai tiểu đoàn Mỹ, 56 trực thăng đổ quân, 12 pháo chót thành 2 trận địa địch tiếp tục mở một cuộc càn lớn vào căn cứ của ta. Bộ đội và du kích khu 2, lợi dụng hệ thống làng, xã chiến đấu và trận địa bố phòng trong 7 ngày đêm đã diệt tại chỗ 46 tên, bắn rơi 3 máy bay lên thẳng, phá hủy 1 pháo 105 ly, diệt 1 xe M113. Riêng hệ thống chông, thò và mang cung đã làm chết 16 tên Mỹ và bị thương hàng chục tên khác. Cuộc chống càn này được bộ chỉ huy quân sự tỉnh đánh giá đạt hiệu quả cao, lực lượng du kích khu 2 được báo cáo điển hình trong Hội nghị du kích chiến tranh của tỉnh.

Thắng lợi liên tiếp từ sau Tết Mậu Thân đã mở rộng thêm vùng giải phóng, thu hẹp phạm vi kiểm soát của địch. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Trung ương Đảng là phải nhanh chóng tổ chức chính quyền cách mạng của nhân dân, tháng 7-1968, Mặt trận các cấp tổ chức cho nhân dân căn cứ và vùng giải phóng bầu cử Hội đồng nhân dân giải phóng và Ủy ban nhân dân cách mạng các cấp của 75 xã thuộc 8 khu trong tỉnh (trừ khu 8 và thị xã Pleiku). Nhân dân các khu hăng hái đi bầu cử, có xã số cử tri đi bầu đạt tới 99%. Ở mỗi xã, số đại biểu được bầu từ 7-15 người, cấp khu từ 15-27 đại biểu. Riêng Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đã bầu 32 đại biểu.

Tại Đại hội thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh diễn ra vào ngày 5-7-1968, Hội đồng nhân dân cách mạng đã bầu 7 đồng chí vào Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh. Đồng chí Ksor Ní, Phó Bí thư Tỉnh ủy được bầu làm Chủ tịch tỉnh, hai đồng chí được bầu giữ chức Phó Chủ tịch là Anh hùng Núp (Tỉnh ủy viên) và Ngô Thành (Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy).

Từ khi chính quyền tự quản ở thôn, xã thành lập sau "Đồng khởi", cho đến thời điểm này ta đã có bộ máy chính quyền hoàn chỉnh từ tỉnh đến xã, thôn. Việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp được tiến hành trong hoàn cảnh chiến tranh gian khó thể hiện rõ tính chất dân chủ của chính quyền dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đây là một sự kiện chính trị có ý nghĩa to lớn, là kết quả của 14 năm đấu tranh đầy hy sinh, gian khổ của đồng bào các dân tộc Gia Lai. Sự kiện này một mặt khẳng định sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng, đồng thời động viên lòng tự hào của nhân dân trong vùng giải phóng và củng cố niềm tin vững chắc của đồng bào ta vào ngày toàn thắng.

Công tác xây dựng Đảng luôn được các cấp ủy trong Đảng bộ quan tâm. Trước tình hình một bộ phận cán bộ, đảng viên, chiến sĩ... thiếu tin tưởng vào khả năng cách mạng của quần chúng, khi cục diện "vừa đánh, vừa đàm" mở ra lại có người ảo tưởng hòa bình, giảm sút ý chí chiến đấu..., Đảng bộ đã liên tục động viên chính trị, tư tưởng, xác định quyết tâm chiến đấu, ý chí cách mạng tiến công cho cán bộ, đảng viên và quần chúng. Thông qua các đợt học tập tình hình và nhiệm vụ dưới hình thức chỉnh huấn, thông qua các cuộc vận động ở chi bộ..., những nhận thức tư tưởng lệch lạc từng bước chuyển biến, vai trò tổ chức, lãnh đạo của chi bộ, đảng viên ngày càng được phát huy. Qua thử thách đã có 928 quần chúng ưu tú được kết nạp vào Đảng. Năm 1968, có 40%

số chỉ bộ đạt tiêu chuẩn "4 tốt", 50% chỉ bộ trung bình. Đến cuối năm 1968, cơ sở Đảng phát triển rộng khắp, số làng chưa có đảng viên trực tiếp lãnh đạo chỉ còn 6,3%.

Thắng lợi trong giai đoạn 1965-1968 là bằng chứng về thắng lợi của cuộc chiến tranh nhân dân đã đạt đến đỉnh cao trên phạm vi tỉnh Gia Lai nói riêng, cả nước nói chung. Thành công nổi bật nhất là quân và dân ta đã không ngừng nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí quyết tâm đánh Mỹ và thắng Mỹ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Đó cũng là thắng lợi của công tác giáo dục chính trị, tư tưởng kịp thời, sắc bén của Đảng bộ cho đảng viên, cho quân và dân ta nhằm động viên tinh thần dũng cảm, vượt khó khăn, kiên trì trụ bám theo tinh thần "Đảng bám dân, dân bám đất, du kích bám địch, cấp trên bám cấp dưới", liên tục tấn công địch, liên tục giành thắng lợi. Đó là thắng lợi về xây dựng thực lực cách mạng trong vùng địch, giữ vững lòng tin ở thắng lợi cuối cùng. Với những thử thách đã trải qua, những thành tích và kinh nghiệm đã tích lũy được, quân và dân Gia Lai sẵn sàng vượt qua những khó khăn, thử thách mới, sẵn sàng tiến lên chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ.

Chú thích:

1. Viện Sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1945-1975*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.325.
2. Viện sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1945-1975*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.227.
3. Đến cuối năm 1965, riêng ở Nam Trung Bộ và Trị – Thiên, quân Mỹ gồm Sư đoàn số 1, Sư đoàn số 3 lính thủy đánh bộ, Sư đoàn kỵ binh không vận số 1, Lữ đoàn dù số 101.
4. Quân Nam Triều Tiên gồm Sư đoàn Mãnh Hồ và Lữ đoàn Rồng Xanh.
5. Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến: *Nam Trung Bộ kháng chiến (1945-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.330-331.
6. Theo tài liệu *Nam Trung Bộ kháng chiến (1945-1975)* của Hội đồng biên soạn Lịch sử Nam Trung Bộ kháng chiến, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.330, thì trước khi đưa quân sang miền Nam Việt Nam, các đơn vị quân Mỹ đã được chỉnh đốn và cải tiến trang thiết bị, đặc biệt tăng cường phương tiện vận tải đường không. Mỗi tiểu đoàn bộ binh có 850 quân, tiểu đoàn lính thủy đánh bộ có 1.200 quân. Sư đoàn kỵ binh không vận số 1 "là sư đoàn kỵ binh đầu tiên và duy nhất của nước Mỹ có 16.000 quân và 465 máy bay lên thẳng".
7. Đặng Vũ Hiệp: *Ký ức Tây Nguyên*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.39.
8. *Báo cáo năm 1966 của Tỉnh ủy* - TL.lưu Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
9. Viện Sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1945 - 1975*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.270-271.
10. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, t.26, tr.626.
11. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.11, tr.434-435.
12. Hồ Chí Minh: *Sđđ*, t.11, tr.470.
13. Viện Sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1945-1975*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.325.
14. Bộ Tư lệnh Quân khu V: *Khu V, 30 năm chiến tranh giải phóng, tập II, Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (thời kỳ 1954 - 1968)*, tr.204 - 205.
15. Đại đội 2 gồm các chiến sĩ dân tộc Bahnar, Đại đội 3 gồm các chiến sĩ dân tộc Jrai, Đại đội 4 chủ yếu là chiến sĩ người Kinh và Đại đội 5 hỏa lực gồm cả chiến sĩ người Kinh và người dân tộc thiểu số.

16. Viện Sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1945-1975*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr.284.
17. *Báo cáo Tỉnh ủy ngày 12-7-1966*, tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
18. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.108.
19. Đầu năm 1967, Hội nghị Khu ủy V bổ sung thêm tám thứ 4 là "cấp trên tám cấp dưới" (bốn tám).
20. Cài nhiều lựu đạn vào một vật thể có hình dáng như chiếc mâm để có độ sát thương lớn.
21. Sinh ngày 19-8-1948 tại làng Pia, xã E11, khu 5 (nay là xã Ia Piar, huyện Chư Prông), Kpă Klong tham gia du kích năm mới 13 tuổi. Kpă Klong đặc biệt giỏi đánh địch bằng cách đặt mìn, vót chông, gài thò. 17 tuổi, nhập ngũ và làm trinh sát cho bộ đội khu 5, Kpă Klong có tài bắn xuyên tảo diệt địch bằng súng trường. Anh thường chọn những điểm cao, bình tĩnh chờ địch đến gần mới bắn. Ngày 17-9-1967, Kpă Klong được Ủy ban Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.
22. *Bình vận Gia Lai trong kháng chiến chống Mỹ*, tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
23. Anh thoát ly gia đình đi hoạt động cách mạng từ tháng 2-1958. Năm 1963, khi Mặt trận B3 thành lập tuyến đường C07 Tây Bắc, Puih San được điều về công tác trên tuyến đường này. Nhiệm vụ của anh là chèo đò chuyển hàng hóa, vũ khí, bộ đội từ Mặt trận B3 vào Mặt trận B2 và chuyển thương binh từ mặt trận tiền phương về phía sau. Năm 1968, Puih San vinh dự được đi báo cáo điển hình tại Đại hội chiến sĩ thi đua của Mặt trận B3 và của miền. Tháng 3-1970, anh bị thương và được đưa ra miền Bắc điều trị và học tập. Năm 1975, anh trở về quê hương (ở xã B13, nay là xã Ia Krái, huyện Ia Grai). Năm 1995, anh được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Puih San (A Sanh) đã trở thành hình tượng âm nhạc trong bài hát *Người lái đò trên sông Pôkô* của nhạc sĩ Cẩm Phong.
24. Viện Sử học: *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1945-1975*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2003, tr. 325.
25. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.29, tr.50.
26. *Nghị quyết Tỉnh ủy*, tài liệu lưu Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
27. *Báo cáo quý 1 năm 1968 của Tỉnh ủy Gia Lai*, tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
28. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.34, tr.215-216.

Chương VIII

Góp phần đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ - Ngụy (1969 - 1973)

I. CHỐNG MỸ - NGUY BÌNH ĐỊNH, LẤN CHIẾM, GIÀNH VÀ GIỮ DÂN

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân miền Nam từ Tết Mậu Thân và những thắng lợi của ta trong năm 1968 đã đánh một đòn chí mạng vào ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, làm suy sụp tinh thần của ngụy quân, ngụy quyền. Quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng và Trung ương Cục miền Nam đã đánh vào hầu hết các thành phố, thị xã, thị trấn, các căn cứ quân sự của Mỹ - ngụy, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh, buộc Mỹ phải xuống thang chiến tranh, tìm giải pháp rút quân trong danh dự. Chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mỹ thất bại và thắng lợi của quân dân miền Nam đã làm chần chịt dư luận nước Mỹ và thế giới, tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế, chính trị, ngoại giao của Mỹ.

Thất bại nặng nề về quân sự và ngoại giao, cùng với những thay đổi về so sánh lực lượng trên thế giới không có lợi cho Mỹ, buộc chúng phải thay đổi chiến lược chiến tranh, thực hiện chính sách "phi Mỹ hóa chiến tranh" để rút dần quân Mỹ ra khỏi miền Nam Việt Nam. Nhưng với bản chất hiếu chiến, chính quyền Giôn-xơn vẫn ngoan cố tiếp tục kéo dài chiến tranh xâm lược ở miền Nam bằng lực lượng ngụy quân, nhằm cố giữ các thành phố, thị xã, quận lỵ, các căn cứ quân sự, các đường giao thông chiến lược, những vùng đông dân, nhiều cửa, để giữ cho Mỹ khỏi bị thiệt hại nặng và ngụy quân, ngụy quyền khỏi tan rã, sụp đổ.

Ngày 20-1-1969, Ních-xơn thay Giôn-xơn làm Tổng thống nước Mỹ và đề ra chiến lược toàn cầu mang tên "Học thuyết Ních-xơn". Học thuyết này được vận dụng cụ thể trong những chiến lược chiến tranh ở từng nước. Đối với Việt Nam là chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Thực chất của chiến lược này là "dùng người Việt đánh người Việt" bằng tiền và vũ khí của Mỹ, do Mỹ chỉ huy, nhằm thông qua quân ngụy để kéo dài và giành thắng lợi cho cuộc chiến tranh xâm lược, nhưng giảm được nhiều chi phí và giảm chết chóc, thương vong binh lính Mỹ, "thay đổi màu da trên xác chết". Kế hoạch "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ được chia làm ba giai đoạn.

Giai đoạn 1: Tập trung đánh phá, bình định nông thôn, gấp rút bắt lính, tăng cường lực lượng cho quân ngụy.

Giai đoạn 2: Rút dần quân chiến đấu trên bộ của Mỹ về nước, hỗ trợ tối đa về không quân, hải quân và pháo binh Mỹ cho quân ngụy đánh phá căn cứ của ta, cắt đứt hành lang chi viện của miền Bắc cho miền Nam.

Giai đoạn 3: Chuyển giao vũ khí, phương tiện chiến tranh, giao nhiệm vụ chiến đấu cho ngụy quân, rút toàn bộ quân Mỹ và chư hầu về nước.

Chính quyền Mỹ dự kiến kế hoạch "Việt Nam hóa chiến tranh" sẽ hoàn thành trong vòng ba năm rưỡi, nhằm phục vụ cho Ních-xơn trong chiến dịch tái tranh cử Tổng thống Mỹ nhiệm kỳ 2 vào tháng 11-1972.

Biện pháp quan trọng nhất trong chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" là tăng cường lực lượng quân ngụy, xây dựng mọi lực lượng ngụy quân thành đội quân tay sai hiện đại, thiên chiến làm lực lượng chủ yếu tác chiến trên các chiến trường ở miền Nam, có thể thay thế quân Mỹ chiến đấu trên bộ. Thực hiện mục tiêu đó, Mỹ - ngụy tăng cường bắt lính, đồn quân, phát triển các loại quân địa phương đủ sức làm công việc bình định, kìm kẹp dân, phòng thủ vũ trang, thay cho quân chủ lực ngụy rút ra làm nhiệm vụ cơ động chiến đấu.

Đòn chính của "Việt Nam hóa chiến tranh" là tập trung vào việc "bình định nông thôn" để kiểm soát đại bộ phận nhân dân, từng bước làm mất chỗ đứng chân của cách mạng và giành lại vùng nông thôn rộng lớn mà ta đã giải phóng. Mỹ - ngụy sử dụng tối đa sức mạnh quân sự ở miền Nam, tiến hành cùng một lúc ba loại chiến tranh: chiến tranh giành dân, chiến tranh bóp nghẹt và chiến tranh hủy diệt. Chúng dùng nhiều biện pháp để bao vây, triệt phá, bóp nghẹt kinh tế, đánh phá hành lang vận chuyển nhằm cắt đứt chi viện từ hậu phương lớn miền Bắc cho miền Nam; bóp nghẹt cuộc kháng chiến ở miền Nam, làm cạn kiệt sức chiến đấu của quân và dân ta. Chúng

lập kế hoạch trước khi rút dần quân Mỹ và chú trọng ra khỏi miền Nam, tập trung lực lượng, phương tiện chiến tranh để tiến hành "bình định cấp tốc", "bình định và xây dựng", "bình định đặc biệt", nhằm đẩy lực lượng giải phóng ra xa các đô thị, ra khỏi miền Nam, chiếm đóng lại toàn bộ vùng giải phóng; từng bước tiêu diệt cuộc kháng chiến của quân và dân miền Nam, giữ quyền thống trị của Mỹ - ngụy.

Trên chiến trường Liên khu V, chúng chọn Tây Nguyên làm nơi thí điểm chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Ở Gia Lai, chúng khẩn trương tăng quân số, đưa lính dân vệ lên bảo an, đưa lính bảo an lên lính cộng hòa và bắt lính ở ạt, phát triển phòng vệ dân sự. Hai tháng đầu năm 1969, chúng đã bắt hơn 4.000 lính, trong đó có 1.500 lính là người dân tộc thiểu số Bahnar, Jrai đưa đi đào tạo, huấn luyện tại các trung tâm huấn luyện biệt kích Plei Hmonong, Chư Ngheh, Pleime và Plei Rongol. Lực lượng quân ngụy ở Gia Lai tăng thêm hai tiểu đoàn biệt kích, một chi đoàn thiết giáp, 600 cảnh sát, 14 trung đội dân vệ, đưa tổng số trung đội dân vệ toàn tỉnh lên 102; tăng thêm 12 đoàn bình định, tổ chức 700 phòng vệ dân sự, trang bị vũ khí ở các ấp chiến lược. Chúng ráo riết bắt lính, đồn quân, tổ chức dân vệ, phát triển phòng vệ dân sự vừa nhằm tăng cường lực lượng ngụy quân, đưa lực lượng ngụy trực tiếp làm nhiệm vụ bình định, vừa củng cố bộ máy ngụy quyền. Địch củng cố, xây dựng thể phòng thủ ở thị xã, thị trấn, khu căn cứ quân sự, bảo vệ các đường giao thông trọng yếu, ngăn chặn ta tấn công, bảo vệ và ổn định hậu phương của chúng.

Cùng với việc tăng cường quân ngụy, lực lượng quân Mỹ từ đầu năm 1969 giảm dần. Lần lượt Lữ đoàn dù 173, Sư đoàn 4 bộ binh Mỹ, Sư đoàn không vận số 1 rút về nước. Trên địa bàn tỉnh còn lại khoảng 1.000 cố vấn và một số phân đội kỹ thuật đóng giữ sân bay Cù Hanh, Arêa. Để thay quân Mỹ rút đi, chúng đưa hai tiểu đoàn Đại Hàn vào chiến trường Gia Lai, đóng ở Mỹ Thạch và đèo An Khê.

Sau khi ổn định lực lượng, Mỹ - ngụy mở các cuộc hành quân càn quét vào vùng nông thôn, vùng đông dân. Đầu năm 1969, địch mở những cuộc hành quân ở ạt, đánh phá có trọng điểm, tập trung vào vùng ven thị xã Pleiku gồm các khu 3, 4, 5, 6, nhưng chủ yếu ở khu 4 và 5. Ngày 10-1-1969, Liên đoàn 2 biệt động quân và Trung đoàn 42 ngụy được sự chi viện tối đa của máy bay và pháo binh Mỹ, mở cuộc hành quân "Bình Tây 48", huy động 31 tiểu đoàn thuộc Quân đoàn II ngụy đánh vào khu 4, nhằm mở rộng phòng tuyến phía tây và Tây Bắc Pleiku đang bị ta uy hiếp. Nhưng ngay khi mới đặt chân xuống vùng núi Chư Pah, địch đã bị lực lượng bộ đội, du kích, dân quân địa phương chặn đánh liên tục làm rối đội hình. Tiếp ứng cho lực lượng tại chỗ, Mặt trận Tây Nguyên đã điều Trung đoàn 24 và Tiểu đoàn 8 thuộc Trung đoàn 66 mở hàng loạt trận tập kích vào sở chỉ huy dã chiến của Trung đoàn 42 ngụy và các bộ phận chỉ huy tiểu đoàn thuộc liên đoàn biệt động quân ngụy. Bị đánh liên tục, địch buộc phải hủy bỏ cuộc hành quân "Bình Tây 48". Tiếp đó mở cuộc hành quân "Bình Tây 49", "Bình Tây 50" nhưng đều bị quân và dân ta đánh bại¹⁾.

Bị thất bại ở khu 4, địch chuyển sang đánh phá các xã phía tây khu 5. Một tiểu đoàn bộ binh của Lữ đoàn 1 thuộc Sư đoàn 4 Mỹ; một tiểu đoàn thuộc Liên đoàn biệt động số 2, có phi pháo yểm trợ, đánh kéo dài hàng tháng, chỉ xúc được 1.000 dân lẻ tẻ ở các xã phía tây đưa dòn vào ấp Ring De (xã Gào), nhưng ba tháng sau dân đã bỏ chạy hết về làng cũ. Tại khu 3, địch dùng Trung đoàn 42 ngụy, Liên đoàn biệt động 21 đổ quân càn xúc hai xã Nam, Bắc Đak Đoa, Nam Hà Lòng, Kon Dong, đưa dân Đak Đoa dòn vào ấp Hà Bầu. Tại địa bàn khu 6, địch dùng lực lượng quân Mỹ thuộc Sư đoàn 4, phối hợp với quân địa phương, bình định tại chỗ các xã Gohô, Barmaih, Briêng ven căn cứ La Sơn.

Tại địa bàn Chư Reo, địch huy động các lực lượng bảo an, các đoàn bình định sơn thôn và lực lượng dân vệ, phòng vệ dân sự, có lực lượng chính quy của ngụy bảo trợ để đẩy lực lượng ta ra xa các khu đông dân và trục đường giao thông để tiến hành bình định nông thôn. Chúng đẩy mạnh truy quét tìm diệt cơ sở cách mạng; củng cố bộ máy chính quyền ngụy, phát triển các ngụy đoàn thể, các đảng phái phản động, xây dựng lực lượng phòng vệ dân sự, đóng các chốt bảo an, kết

hợp với các đoàn binh định để không chế nhân dân. Định dùng đồng bọn Fulro hoạt động đánh phá các cơ sở của ta.

Triển khai kế hoạch "bình định cấp tốc", chỉ riêng trong năm 1969, trên địa bàn tỉnh, địch đã tổ chức 410 cuộc càn quét, trong đó có 10 cuộc càn quét quy mô từ hai tiểu đoàn trở lên, 53 cuộc càn từ một đến hai tiểu đoàn. Trong các cuộc càn, địch dùng phi pháo lớn đánh thẳng vào dân trong làng, làm chết 188 người, bị thương 73 người, bắt, giam giữ 125 người bị nghi là cơ sở cách mạng. Chúng tàn phá làng mạc hết sức dã man, cướp đi 127 tấn gạo, đốt cháy 70 làng, 1.055 nhà, đốt 40 kho chứa gần 300 tấn lúa của dân.

Sau các cuộc càn quét ồ ạt, địch chuyển sang đánh phá thường xuyên liên tục, gom xức dân, kết hợp với các thủ đoạn chiến tranh tâm lý, gián điệp, chiêu hồi, chiêu hàng, mua chuộc, dụ dỗ. Trong năm 1969, trên địa bàn tỉnh, địch gom xức và mở rộng kìm kẹp, kiểm soát thêm 104 làng với 16.997 dân, trong đó có 7 làng, 4.783 dân bị gom tại chỗ. Địch mở rộng khu dồn Chư Ngheh (khu 4) lần thế làm chủ của ta. Tại khu 6, chúng gom dân tại chỗ làng Klanh, xức dân xã Trang, xã Breng vào ấp Kò. Ở khu 7, địch gom xức 30 dân của xã A3 ra khu dồn dân A1. Tại khu 8, địch lần thế làm chủ ở phía Bắc của ta. Ở khu 2, địch kéo 73 người dân ra ấp A1. Sang năm 1970, địch tiếp tục xức 1.100 dân xã Hà Tây thuộc khu 3, xức 420 dân ở hai làng Yit của khu 5, kéo 214 dân xã mới của khu 1... vào các khu dồn dân. Ở vùng ven thị xã, chúng tổ chức các đoàn thám báo dưới danh nghĩa "đoàn bách hóa", đoàn phun thuốc muỗi vào nhà dân dò xét, kết hợp với bọn biệt kích lũng bên ngoài. Ở nội thị Pleiku, từ cuối năm 1968, địch tăng cường các cuộc hành quân canh sát, lập các khu phố, mỗi khu phố có 4 - 5 liên gia theo dõi, phân loại quần chúng, phát hiện đánh phá cơ sở của ta. Các hoạt động tình báo, chiêu hồi được chúng đẩy mạnh. Chúng lập "Ủy ban Phụng Hoàng" do Tỉnh trưởng cầm đầu, nhân viên CIA làm cố vấn. Ở cấp quận, xã cũng có tổ chức này để phối hợp với canh sát, tổ chức gián điệp.

Song song với việc đánh phá, "bình định" phía trước, Mỹ - ngụy thường xuyên tổ chức những cuộc càn quét đánh phá sâu vào các vùng căn cứ của ta với lực lượng lớn bằng bộ binh, pháo 175, trong đó có những cuộc càn kéo dài 1-2 tháng, như cuộc càn tháng 1-1969 và tháng 9-1969 vào căn cứ nhằm ngăn chặn các cuộc tiến công của ta, hỗ trợ cho việc bình định phía trước. Mỹ - ngụy còn thường xuyên cho trực thăng thả lính xuống lũng vực nhằm phát hiện các cơ quan của tỉnh. Trong đợt càn kéo dài hai tháng của địch bắt đầu vào tháng 9-1969, hầu hết các cơ quan của tỉnh phải di chuyển qua Hơrông, lánh lên làng Kon Kring, xã Đak Pone thuộc khu 1.

Cùng với việc mở những trận càn quét, đánh phá nhằm tiêu diệt lực lượng của ta, địch dùng máy bay rải chất độc hóa học tràn lan nhằm hủy diệt môi trường sống, hủy diệt hoa màu, phá kinh tế vùng ta làm chủ, nhằm làm cho nhân dân trong vùng căn cứ và vùng mới giải phóng không chịu nổi, đời sống khó khăn mà bỏ vào sống trong các khu dồn dân. Hàng chục ngàn rẫy lúa, ngô, sản của dân và các cơ quan, đơn vị bộ đội bị hư hại nặng. Tại những vùng tranh chấp, địch liên tục cho xe cơ giới ủi phá làng để dân bỏ làng vào khu dồn. Chẳng những thế, chúng còn phong tỏa các cửa khẩu thu mua, tiếp tế lương thực của ta, kiểm soát chặt các cửa ra vào các ấp chiến lược, khu dồn nhằm "không để lọt một hạt muối, một hạt gạo rơi vào tay Việt cộng". Địch cho biệt kích tổ chức lũng vực, phục kích đánh úp các đội công tác, các tổ mua hàng từ làng đồng bào dân tộc thiểu số cung cấp cho căn cứ của ta. Đã có lần chúng cho mật báo đặt mìn định hướng ở khu vực suối Châu Bàu (Tây An Khê) làm chết một lúc 32 cán bộ, bộ đội ta ra mua hàng. Có không ít những gửi hàng lương thực, thực phẩm từ đồng bằng lên, từ các ấp ra, từ cửa khẩu về cơ quan, đơn vị thâm đàm máu của cán bộ, dân công và chiến sĩ.

Ngoài càn quét, đánh phá, phong tỏa để thực hiện kế hoạch "bình định", Mỹ - ngụy đẩy mạnh gom, xức, tạt dân hết sức tàn bạo. Chúng dùng lực lượng đông đảo, ồ ạt càn quét để xức dân. Gặp những nơi quần chúng chống trả quyết liệt, địch chốt tại chỗ, đưa lực lượng ra đánh phá, buộc dân phải lập ấp tại làng hoặc dùng vũ lực để rào ấp như ở Lệ Chí và một số làng của xã B15 thuộc khu 4. Có lúc Mỹ - ngụy dùng lực lượng quân sự ồ ạt đổ quân chớp nhoáng, xức dân bằng máy bay lên thẳng, như các xã Nam Bắc Đak Đoa, Nam Hà Lòng, Kon Dong thuộc khu 3.

Những nơi có quần chúng theo Công giáo, bọn tay sai đội lốt tôn giáo lừa mị, bức bách quần chúng, phối hợp với lực lượng quân sự tiến hành xúc dân như ở xã Hà Tây (khu 3).

Gom được dân, địch tiến hành lập ấp, khu dồn để kìm kẹp chặt. Chúng phân loại khu dồn, ấp để kiểm soát. Có loại ấp chúng chỉ sử dụng phòng vệ dân sự, dân vệ phối hợp cùng với lính bảo an quận, các trung tâm huấn luyện biệt kích để kìm kẹp dân. Có ấp địch bố trí lực lượng bảo an, đoàn bình định cùng dân vệ, phòng vệ dân sự lập chốt giữ dân. Có ấp kiên cố như một cứ điểm có 3 - 4 lớp rào, có lô cốt, lực lượng cơ động từ hai trung đội đến một đại đội, phối hợp cùng đoàn bình định, dân vệ kìm kẹp dân trong các ấp, ra vào cửa có lính canh gác.

Không những kìm kẹp dân, địch còn cưỡng bức dân vào phòng vệ dân sự. Nhiều nơi chúng ép dân nhận súng, như ấp Ia Rung (khu 3), ấp Chư Ngheh (khu 4), vùng quận lỵ Lê Trung, căn cứ La Sơn... Dân không nhận chúng vẫn giao và ép buộc nhận súng, nếu để mất súng chúng phạt tiền bồi thường. Mỗi ấp chiến lược thành lập từ một tiểu đội đến một trung đội dân vệ. Các khu dồn lớn, có khu thành lập đến năm trung đội dân vệ. Để củng cố các ấp, địch sử dụng bọn tay sai sẵn có từ trước và các đối tượng chiêu hồi, phản bội để lập bộ máy nguy quyền ở ấp. Chúng lập ban đại diện thôn, ấp, liên gia do bọn tay sai đứng đầu. Có ấp địch đưa lính Mỹ về làm ấp trưởng để nắm dân như ấp Gohô, Barmaih. Ngoài bộ máy tề công khai, địch còn tổ chức gián điệp ngầm để khống chế quần chúng.

Sau khi lập bộ máy kìm kẹp, địch tiến hành "thanh lọc" quần chúng, bắt quần chúng học tập, tố giác, phát hiện cơ sở cốt cán, gia đình có liên quan đến cách mạng để theo dõi, khống chế nhằm đánh bật cơ sở của ta ra khỏi quần chúng. Chúng bắt một số người, trong đó có cả du kích, cán bộ, đảng viên phản bội chiêu hồi đưa đi đào tạo nhiều nơi để về làm đại diện xã, thôn. Chúng đẩy mạnh chiến tranh tâm lý, gián điệp, chiêu hồi và tổ chức phát triển "Đảng dân chủ" của Nguyễn Văn Thiệu. Thủ đoạn của chúng hết sức thâm độc, bắt mọi người phải ghi tên vào đảng, ai không chịu cũng ghi. Giao việc cho từng người, ai không nhận cũng giao, nhằm bôi lem, gây nghi ngờ, chia rẽ nội bộ nhân dân.

Bình định, lấn chiếm không chỉ là biện pháp chủ yếu, mà Mỹ - nguy còn xem là mục đích của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Đó là những thủ đoạn nham hiểm, xảo quyệt đã gây cho ta nhiều khó khăn. Cơ sở nông thôn bị tổn thất, phong trào quần chúng nhiều nơi sa sút, một số địa bàn bị mất đất, mất dân. Bộ đội ta bị tiêu hao chưa được bổ sung phải rút lên các vùng giáp ranh, các vùng căn cứ. Một số cán bộ chủ quan cho rằng Mỹ đã thua rút quân thì quân nguy không thể đương đầu với ta, dẫn đến coi thường các biện pháp và thủ đoạn đánh phá của địch.

Trước tình hình Mỹ - nguy triển khai chiến lược chiến tranh mới tàn bạo và thâm độc, quân và dân tỉnh Gia Lai, cùng với đồng bào, chiến sĩ toàn miền Nam bước vào một giai đoạn đấu tranh đầy thử thách, gay go, quyết liệt và phức tạp.

Ngày 1-1-1969, nhân dịp năm mới, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư chúc đồng bào và chiến sĩ "năm mới đoàn kết, chiến đấu, thắng lợi". Người kêu gọi nhân dân cả nước ra sức chiến đấu nhằm đạt mục tiêu chiến lược cao cả:

*"Vì độc lập, vì tự do,
Đánh cho Mỹ cút, đánh cho nguy nhào.
Tiến lên! Chiến sĩ, đồng bào,
Bắc - Nam sum họp, Xuân nào vui hơn" ²⁾.*

Tháng 4-1969, Bộ Chính trị Trung ương Đảng họp ra Nghị quyết "về tình hình và nhiệm vụ trước mắt" của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta. Bộ Chính trị chỉ đạo "tiếp tục đẩy mạnh tổng công kích, tổng khởi nghĩa", "phát triển chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ", đánh bại âm mưu kết thúc chiến tranh trên thế mạnh và chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ. Đánh cho Mỹ rút hết quân, đánh cho nguy phải suy sụp, giành thắng lợi quyết định, tiến tới thống nhất nước nhà.

Triển khai chủ trương của Bộ Chính trị, cuối tháng 4-1969, Hội nghị Khu ủy Khu V ra Nghị quyết khẳng định: "Muốn đánh bại "Việt Nam hóa chiến tranh", trước hết phải đánh bại biện

pháp chiến lược chủ yếu của địch là "bình định nông thôn". Hội nghị đề ra nhiệm vụ tập trung lực lượng toàn Đảng bộ, quân và dân chống "bình định", phát động nhân dân giành quyền làm chủ, giải phóng nông thôn là vấn đề gốc, là cái trục của toàn bộ phong trào".

Thực hiện Nghị quyết của Liên Khu ủy V, Tỉnh ủy xác định: "Đảng bộ quyết tâm giữ dân và giành dân, mở rộng và giữ vững vùng giải phóng là nhiệm vụ quan trọng bậc nhất, là cái gốc, cái trục của toàn bộ phong trào". Tỉnh ủy chỉ đạo ba thứ quân bám chặt địa bàn chiến đấu, trọng điểm là thị xã Pleiku, vùng nông thôn ven thị, các trục đường giao thông chiến lược 19, 14 và số 7. Tăng cường liên tục tấn công tiêu hao, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, nhất là bọn kìm kẹp dân. Đồng thời đẩy mạnh phong trào đấu tranh chính trị, binh vận, giữ vững và phát triển thế hợp pháp. Bằng ba mũi giáp công làm thất bại kế hoạch bình định, lấn chiếm của địch. Đưa phong trào thị xã lên một bước, đẩy mạnh hoạt động vũ trang, đấu tranh chính trị và binh vận trong nội thị, phối hợp chặt chẽ với đánh địch lấn chiếm để giành, giữ dân ở đại bộ phận nông thôn.

Chuẩn bị tổ chức các đợt tấn công làm phá sản âm mưu "bình định" của địch ở Gia Lai, Tỉnh ủy chỉ đạo Đảng bộ các khu, các cơ quan, cấp ủy, các ngành, lực lượng mở các lớp học tập, sinh hoạt chính trị sâu rộng trong nội bộ Đảng đến quần chúng nhân dân. Khẳng định những thắng lợi của quân và dân ta trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 là hết sức to lớn và có ý nghĩa chiến lược. Đồng thời chỉ rõ những khuyết điểm và khó khăn tạm thời của ta cần được khắc phục. Đánh giá đúng chỗ mạnh tạm thời của Mỹ - ngụy trên địa bàn tỉnh là quân số còn đông, hỏa lực và khả năng cơ động mạnh, chúng còn giữ những địa bàn chiến lược quan trọng. Tuy nhiên về mặt chiến lược địch đã thất bại nặng nề. Mỹ phải xuống thang chiến tranh và từng bước rút quân ra khỏi miền Nam. Sau các đợt học tập, sinh hoạt chính trị, đảng viên, cán bộ, chiến sĩ và nhân dân tin tưởng vào sự thắng lợi tất yếu của cách mạng, ra sức nỗ lực trong công tác, chiến đấu nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp, hạn chế những chỗ mạnh tạm thời của địch, kiên quyết đánh bại kế hoạch "bình định" của Mỹ - ngụy.

Cùng với học tập chính trị, Tỉnh ủy chỉ đạo khẩn trương kiện toàn, củng cố các lực lượng vũ trang tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Tiểu đoàn bộ binh 15 được biên chế lại, rút tất cả cán bộ, chiến sĩ người dân tộc Jrai của tiểu đoàn cùng các đại đội khu 4, khu 5 thành lập Tiểu đoàn 45 do đồng chí YGir (Nghị) làm Tiểu đoàn trưởng, hoạt động trên địa bàn khu 4 và khu 5. Chuyển Đại đội 1 độc lập sát nhập với số quân còn lại của Tiểu đoàn 15, lập Tiểu đoàn 67 do đồng chí Võ Ngọc Đề, Tham mưu phó Tỉnh đội làm Tiểu đoàn trưởng, hoạt động trên địa bàn phía Đông tỉnh. Quân khu điều Tiểu đoàn 407 tiếp tục bám sát vành đai diệt Mỹ ở An Khê. Tiểu đoàn đặc công 408 áp sát vùng ven Pleiku, có nhiệm vụ đánh sâu vào các căn cứ Mỹ - ngụy, cơ quan Quân đoàn II ngụy. Đại đội đặc công 309 của tỉnh Đắk Lắk được điều về hoạt động đánh địch ở huyện H2 (Đông Cheo Reo, nay thuộc địa bàn huyện Krông Pa), huyện H3 (Tây Cheo Reo, nay thuộc địa bàn thị xã Ayun Pa, huyện Phú Thiện). Để tăng cường khả năng chiến đấu trên các tuyến giao thông trọng yếu, chiến lược, nhất là trục lộ 19, Mặt trận Tây Nguyên chuyển giao Tiểu đoàn 2 bộ binh thuộc Trung đoàn 95 cho tỉnh quản lý, chỉ huy. Trên đường 19 (Tây) thành lập Đại đội công binh 19 để đánh địch trên đường 19 ở phía tây của tỉnh.

Đi đôi với việc kiện toàn lực lượng, bổ sung cán bộ chỉ huy từ tỉnh đến cơ sở, tỉnh tổ chức huấn luyện "đặc công hóa bộ binh" cho bộ đội tỉnh, các khu và dân quân du kích. Quân số mỗi đại đội từ 60 đến 70 người, biên chế theo "mũi" thay cho trung đội. Tăng cường trang bị vũ khí cho bộ đội, chủ yếu là tiểu liên AK, súng B40 chống tăng, đánh lô cốt để phục vụ công tác diệt chốt, giành dân, phá ấp chiến lược. Cùng với củng cố tổ chức lực lượng vũ trang tập trung và vũ trang cơ sở, Tỉnh ủy chỉ đạo các huyện, thị củng cố, xây dựng các đội công tác để bám ấp, xây dựng cơ sở cách mạng, phát động quần chúng đấu tranh.

Sau khi được củng cố về chính trị, tư tưởng, tổ chức biên chế, huấn luyện chiến đấu, các lực lượng vũ trang của tỉnh được sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh ủy, các Khu ủy, Thị ủy đã đẩy mạnh đấu tranh đánh địch. Ngay từ đầu năm 1969, du kích khu 2 phối hợp với Đại đội 17, 18 công binh liên tục phục kích đánh địch trên các tuyến giao thông, diệt 445 tên, phá hủy 61 xe quân sự,

bắn rơi 4 trực thăng. Đêm 15 -1-1969, Tiểu đoàn 450 và lực lượng vũ trang huyện 2 đã đánh vào sân bay Tân Tạo diệt 15 tên địch, bắn cháy 25 máy bay, phá hủy 14 ngôi nhà. Từ ngày 8 đến ngày 20-3-1969, các tổ biệt động ở nội thị Pleiku tổ chức đánh 5 trận, làm cháy 4 xe chở hàng tại ngã ba Diệp Kính, kho xăng dầu và 8 kho quân trang quân dụng, đánh hỏng máy bơm nước ở các cơ quan Quân đoàn II nguy, làm mất nước nhiều ngày. Tại phía nam, lực lượng du kích các huyện H2, H3 đã phối hợp chặt chẽ với Đại đội 309, Tiểu đoàn 401 liên tục tổ chức đánh vào tiểu khu Cheo Reo, chi cảnh sát Mlah, tập kích vào quận lỵ Phú Thiện diệt trên 50 tên địch, đánh quy lữ đoàn bảo an và pháo binh cơ giới tại tiểu khu Phú Bổn, phá hủy 2 pháo 105 mm, 3 xe cơ giới, đưa phong trào các buôn, ấp dọc đường số 7 lên một bước phát triển mới, bọn địch lo sợ, tề điệp nằm im, cơ sở quần chúng phát triển sâu rộng.

Phát triển "chiến lược tiến công một cách toàn diện, liên tục và mạnh mẽ", Xuân 1969, quân và dân Tây Nguyên đã đồng loạt tấn công 37 mục tiêu địch, trong đó có các thị xã Pleiku, Kon Tum và Buôn Ma Thuột. Đánh thiệt hại hai quận lỵ, bốn chi khu, năm sân bay... đồng thời tiến công địch liên tục trên các trục đường 19, 14 nhằm triệt phá đường vận chuyển của địch. Phối hợp, chặt chẽ với mặt trận Tây Nguyên, các lực lượng vũ trang tỉnh triển khai kế hoạch chiến đấu đánh địch càn quét, xúc dân, lấn đất. Trong năm 1969, quân và dân tỉnh Gia Lai đã đánh 2.165 trận vừa và nhỏ, tiêu diệt 6.066 tên địch, làm bị thương 872 tên, bắt sống 75 tên. Đánh hỏng và phá hủy 87 xe quân sự, bắn rơi, phá hủy, phá hỏng 130 máy bay, phần lớn là máy bay trực thăng. Đánh sập 34 nhà kho, 182 nhà lính, phá 7.355 đoạn ống dẫn dầu của địch. Ta diệt gọn 1 chi đội xe cơ giới, 6 trung đội bảo an, 9 tiểu đội dân vệ, thu 69 súng các loại. Qua các đợt tác chiến, trình độ chỉ huy chiến đấu của cán bộ được nâng lên.

Nhìn chung trong năm 1969, trên địa bàn Gia Lai, cuộc chiến giữa ta và địch diễn ra trong thế giằng co quyết liệt. Với sự nỗ lực của quân và dân, ta đã ngăn chặn được một bước "bình định lấn chiếm" của địch.

Sang năm 1970, tình hình địch trong tỉnh có sự biến động. Sư đoàn 4 bộ binh Mỹ đã rút hết khỏi chiến trường Gia Lai. Một lực lượng lớn quân Mỹ và quân nguy nhẩy sang xâm lược Campuchia đã bị sa lầy tại đây. Mưu đồ thâm hiểm của Mỹ nhằm đàn áp phong trào cách mạng Campuchia, lùng diệt cơ quan lãnh đạo kháng chiến, cắt đứt con đường vận chuyển từ cảng Xi-hanúcvin về biên giới nước ta không thực hiện được.

Trước những diễn biến mới trên chiến trường miền Nam, tháng 1-1970, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 18 được tổ chức để đánh giá cục diện chiến trường miền Nam từ sau Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân 1968 và đề ra nhiệm vụ trong thời gian tới. Trung ương nhấn mạnh phải vận dụng đúng phương châm tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược, lấy nông thôn là hướng tấn công chính, quán triệt phương châm đánh lâu dài, trên cơ sở đó tranh thủ giành thắng lợi quyết định trong thời gian tương đối ngắn, đập tan chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ.

Quán triệt chỉ đạo của Trung ương và Khu ủy Khu V, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo phải thường xuyên bám sát tình hình địch để có chủ trương, biện pháp đối phó kịp thời và có hiệu quả. Giữ vững và phát triển thực lực chính trị và vũ trang ở cơ sở. Tiêu diệt lực lượng kìm kẹp tại chỗ của địch để giữ vững thế làm chủ của quần chúng. Đưa đảng viên và lực lượng vũ trang khu, xã bị đánh bật khỏi địa phương trở về bám đất, bám dân hoạt động. Tiếp tục phát triển các đội vũ trang công tác để phái vào các vùng nông thôn địch còn kiểm soát gây dựng cơ sở, phát động quần chúng đấu tranh chống địch.

Trong chiến dịch B18 (Xuân - Hè 1970), quân và dân Gia Lai đã đồng loạt tấn công nhiều mục tiêu trong thị xã, căn cứ, sân bay, đường giao thông, áp chiến lược và các đợt đổ quân "bình định" của địch. Các đại đội công binh 17, 18 cùng du kích các khu 2, 3, 6, 7 đánh cắt giao thông trên quốc lộ 19 từng thời gian. Tiểu đoàn 408, Tiểu đoàn 450 đặc công, Đại đội pháo 231 ĐKB, cối 82 của tỉnh đánh sâu vào hậu cứ của địch. Bộ đội địa phương, du kích đánh diệt các chốt bảo an, dân vệ, phối hợp với các đội công tác phát động quần chúng phá ấp, giành dân. Chỉ tính riêng

đợt đầu từ ngày 10-3 đến ngày 20-4-1970, các lực lượng vũ trang tỉnh đã đánh 206 trận, loại khỏi vòng chiến đấu 1.366 tên địch, diệt 95 tên ác ôn, phá hủy 54 xe quân sự, bắn rơi 30 máy bay, đánh sập 28 nhà, 19 lô cốt, 6 hầm ngầm, đốt cháy 4 kho xăng, 2 kho đạn. Các đội công tác phát triển 162 cơ sở trong vùng yếu, phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền làm chủ 42 làng, với 6.991 dân.

Trong chiến dịch này, nhiều đơn vị, cá nhân lập thành tích xuất sắc, được Nhà nước ta tuyên dương, tặng thưởng. Anh du kích Puih Glở, 16 tuổi, dân tộc Jrai, quê ở làng Maih, xã B6 (khu 4), vào ngày 12-5-1970, với ba viên đạn súng trường đã bắn rơi chiếc trực thăng, tiêu diệt tên tướng ba sao Giôn Đin La, Tư lệnh công binh Mỹ ở miền Nam Việt Nam và tên tướng hai sao Adam cùng đi. Ngày 15-10-1970, anh được Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên tặng thưởng Huân chương chiến công hạng ba. Trong đánh địch, diệt kìm, giành dân đã xuất hiện nhiều tấm gương chiến đấu xuất sắc được Nhà nước tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang như: xã chiến đấu B5 (khu 4); Xã đội trưởng xã B5, đồng chí Rochom Ôt; nữ Trung đội trưởng du kích xã E5 (khu 5), chị Kpa Ó có thành tích xuất sắc toàn diện về đánh địch, bám dân, phát động quần chúng, chỉ huy du kích mưu trí dũng cảm.

Trong lực lượng đặc công có đồng chí Y Đôn, người dân tộc Bahnar, Đại đội phó Đại đội 70 thuộc Tiểu đoàn đặc công 408, rất gan dạ và có nhiều sáng kiến, lập thành tích xuất sắc trong đánh địch. Tham gia cách mạng từ năm 15 tuổi, nhập ngũ năm 1966, từ năm 1966 đến 1969, đồng chí Y Đôn đã tham gia đánh 37 trận, diệt 42 tên (trong đó có 20 tên Mỹ), phá hủy 7 xe quân sự, thu 5 súng các loại. Vào sáng ngày 6-11-1969, trong trận đánh của Tiểu đoàn đặc công 408 vào cụm căn cứ hỗn hợp Mỹ Thạch, Y Đôn đã dùng B40 diệt một hỏa điểm thì bị trúng đạn và hy sinh. Ngày 6-11-1978, liệt sĩ Y Đôn được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Đại đội 7, Tiểu đoàn 2 có nhiều thành tích đánh địch trên các tuyến giao thông và tham gia đánh địch phá nhiều ấp chiến lược. Đại đội 2, Tiểu đoàn 450 lập công xuất sắc, bám trụ vành đai diệt Mỹ ở Tân Tạo - An Khê. Hai đại đội này được Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đại đội 90 đặc công thị xã Pleiku luôn là mũi nhọn thọc sâu vào nội thị, đánh trúng cơ quan CIA Mỹ. Đại đội 2, Tiểu đoàn 67 nhiều lần diệt gọn các toán "bình định nông thôn", các đội "Phượng Hoàng" của địch.

Qua hai năm lãnh đạo phong trào chống địch bình định, lấn chiếm, Đảng bộ đã trưởng thành nhiều mặt, có nhiều kinh nghiệm trong xây dựng, củng cố lực lượng cách mạng. Dù gặp nhiều khó khăn, gian khổ nhưng quân và dân của tỉnh dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực liên tục tấn công địch, phá ấp, diệt kìm, phát động quần chúng nổi dậy giành quyền làm chủ trên diện rộng. Kế hoạch "bình định cấp tốc" của địch triển khai trên địa bàn tỉnh cơ bản bị phá sản.

Đầu năm 1971, quân và dân ta đã giành thắng lợi quyết định ở mặt trận đường 9 - Nam Lào, đập tan cuộc hành quân "Lam Sơn 719" của Mỹ - ngụy. Ở mặt trận Tây Nguyên, Quân đoàn II ngụy mở cuộc hành quân "Quang Trung 4" ra biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia cũng bị đánh bại thảm hại. Mưu đồ hành quân đánh phá hậu cứ và hành lang chiến lược của ta, nhằm bịt đường Hồ Chí Minh, cắt đứt chi viện của miền Bắc cho miền Nam đã hoàn toàn bị đập tan. Chiến thắng của quân và dân ta ở đường 9 - Nam Lào, ở Tây Nguyên và trên toàn miền Nam đã đẩy địch lún sâu vào thế bị động, tạo ra sự thay đổi trên cục diện chiến trường theo hướng có lợi cho ta.

Phát huy thắng lợi mùa Xuân 1971 trên toàn chiến trường, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai đã chỉ đạo tập trung các lực lượng, phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tây Nguyên mở chiến dịch B81 (Chiến dịch Xuân - Hè) diệt địch, giải phóng dân. Vùng trọng điểm của chiến dịch là Bắc và Đông quận lỵ Phú Nhơn, dọc đường 7 giáp Nam khu 6, Nam khu 7 và khu vực phía Đông Nam của tỉnh là huyện H2, H3 thuộc tỉnh Đăk Lăk. Cơ quan tiền phương chỉ huy chiến dịch của tỉnh do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp phụ trách và đứng chân tại trung tâm khu 3. Các khu trong

tỉnh điều lập Ban chỉ huy từng hướng, khẩn trương chuẩn bị thực lực. Khu 5 đưa cán bộ phát triển cơ sở đến sát đường 14. Các đội công tác của khu 4, 6, 8 và thị xã đã bám trụ các ấp, một thời gian ngắn đã xây dựng được 127 cơ sở cốt cán. Lực lượng bộ đội tập trung tỉnh, khu triển khai lực lượng trên các hướng trọng điểm sẵn sàng chờ lệnh. Tỉnh huy động 800 du kích vùng căn cứ được trang bị đầy đủ vũ khí, biên chế đơn vị chặt chẽ, ra phía trước chiến đấu. Tỉnh còn huy động 250 cán bộ ở các cơ quan, ban, ngành tăng cường cho các khu vực trọng điểm, giúp các địa phương xây dựng phong trào.

Ngày 15-3-1971, Trung đoàn 95, cùng Tiểu đoàn 6 của Trung đoàn 24 đánh quận lỵ Phú Nhơn, diệt đồn bảo an Pleikli, tấn công hệ thống cứ điểm của địch từ Phú Quang đến Mỹ Thạch. Ta bắt được Quận phó Phú Nhơn, giáo dục chính sách và buộc tên này kêu gọi 34 trung đội dân vệ của quận ra đầu hàng và đem nộp gần 500 súng các loại cho cách mạng. Thừa thắng, Tiểu đoàn 67 tấn công địch giữ ấp chiến lược Đê Kô, diệt một trung đội bảo an. Tiểu đoàn 2, các đại đội công binh 17 và 18 đã tổ chức đánh địch liên tục trên đường 19, phá hủy nhiều xe quân sự của địch. Lực lượng du kích tuyến sau ra tuyến trước chiến đấu đạt hiệu quả cao, đã tiêu diệt 183 tên địch, phá hủy 16 xe quân sự, bắn cháy 4 máy bay lên thẳng, bắt ba tù binh. Bộ đội địa phương các huyện bám sát từng địa bàn trọng điểm, hỗ trợ tích cực cho quân chúng diệt kìm, giành dân.

Ở địa bàn phía nam của tỉnh, bộ đội ta đã đánh vào cứ điểm dã ngoại cạnh đồn Rbai (Ia Piar), đánh vào ấp Tel (Ia Sol). Ta liên tục đánh và tiêu diệt các toán binh định nông thôn, đưa 210 dân làng Đê Pông lên thế làm chủ, phát động quần chúng khu đồn Rongol đưa 2.713 dân lên thế tranh chấp. Bộ đội khu 7 cùng đội công tác phía nam, tiến công diệt đoàn "bình định", hỗ trợ cho phát động quần chúng ở phía nam khu 7 từ Pờ Tó đến Rongol. Trên đường 7A, quân ta đánh bức buộc địch phải rút bỏ một số chốt. Tại đường 7B, các chốt dã ngoại của địch từ A15 đến cầu Ayun phải rút bỏ. Ở Phú Thiện, ngày 21-3-1971, ta tập kích vào quận lỵ, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch. Phía Tây quận Phú Thiện, lực lượng vũ trang và các đội công tác của huyện H2 đột nhập vào các ấp, phát động quần chúng phá ấp, phá rào, phá đường nhằm ngăn chặn phản kích của địch. Ở phía Đông Phú Thiện, Tiểu đoàn 301 đột nhập vào các ấp diệt một số dân vệ và đánh địch để giải tỏa dân. Các đội công tác của huyện H2, H3 phát động quần chúng, quyên góp lương thực, thực phẩm phục vụ bộ đội, du kích tiếp tục chiến đấu.

Chiến dịch B81 kéo dài 85 ngày đêm liên tục, các lực lượng vũ trang của tỉnh, của các huyện và các đội công tác đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực Tây Nguyên tiến công địch trên diện rộng. Trong toàn chiến dịch, ta đã tiêu diệt và làm bị thương 1.660 tên địch, trong đó có 75 cố vấn Mỹ, phá hủy, phá hỏng 362 xe quân sự, diệt gọn một trung đội bảo an, một đoàn bình định, bắn rơi 9 máy bay lên thẳng, thu 158 súng.

Cùng với việc đẩy mạnh đấu tranh quân sự làm tiêu hao sinh lực địch, Tỉnh ủy luôn quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt công tác dân vận, diệt kẹp, phá kìm ở các khu đồn, ấp chiến lược. Kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự với chống địch càn quét vào các vùng căn cứ, phát động dân nổi dậy chống chính sách dồn dân, lập ấp chiến lược của địch.

Phong trào diệt kìm, phá ấp dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và hỗ trợ đắc lực của các tổ, đội công tác và các lực lượng quân sự phát triển sâu rộng và đều khắp trên địa bàn tỉnh từ khi Mỹ - ngụy triển khai kế hoạch "bình định", xức tát, gom dân, dồn dân. Trong những năm 1969 - 1971, phong trào phá ấp diễn ra sôi nổi trên địa bàn khu 4 và khu 5. Hai khu đã làm tốt công tác tuyên truyền phát động toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nhận rõ âm mưu "bình định cấp tốc", lập ấp chiến lược, dồn dân của địch. Đảng bộ khu 4 đề ra khẩu hiệu "thà hy sinh chứ không để mất dân". Đảng bộ khu 5 có khẩu hiệu "quyết bám làng, bám rẫy, không trở lại khu tập trung". Hai khu hạ quyết tâm động viên mọi lực lượng trong mỗi Đảng bộ tập trung đánh bại âm mưu, thủ đoạn bình định dồn dân của địch. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các địa phương đã có nhiều sáng tạo cách đánh địch và các hình thức đấu tranh giữ quyền làm chủ. Nhờ vậy, trong gần nửa năm đầu thực hiện kế hoạch "bình định", địch chỉ gom được sáu làng ở những trọng điểm thuộc các xã B9, B14 (khu 4) với tổng số 1.182 dân. Ta vẫn giữ được 32 làng ở vùng trọng điểm

với gần 8.000 dân. Ở khu 5, địch cường bức xúc 1.000 dân ở một số làng phía tây huyện về khu đồn Ring De. Cán bộ và cốt cán của ta bám sát quần chúng, tuyên truyền vận động nhân dân đấu tranh. Chỉ sau một thời gian ngắn, dưới sức ép của dân, địch buộc phải để dân bỏ khu đồn về làng cũ. Ở khu vực La Son, phong trào đấu tranh của dân cũng diễn ra quyết liệt. Trừ một số ấp như Hàbong, Gohô, Barmaih, Briêng Monu do ta chỉ đạo không chặt chẽ nên để mất dân, một thời gian sau mới liên lạc được. Ở những địa bàn còn lại cán bộ ta thường xuyên bám trụ lãnh đạo nhân dân đấu tranh giành quyền làm chủ từng phần.

Nhân dân các dân tộc trong tỉnh với tinh thần "thà sống khổ cực ở làng cũ hơn là vào ấp để chết đói" đã liên tục nổi dậy chống địch. Năm 1969, toàn tỉnh đã có 33.330 lượt quần chúng kéo đến các đồn, quận lỵ và 129.250 lượt quần chúng đấu tranh tại chỗ chống địch khủng bố, đàn áp, gom xúc dân, chống kìm kẹp tại chỗ, chống bắt lính, chống vũ trang nhân dân, đòi giải quyết đời sống, đòi về làng cũ. Nổi bật trong các yêu sách đấu tranh của quần chúng là chống gom xúc, đòi về làng cũ. Mức độ đấu tranh nhiều nơi rất quyết liệt, tiêu biểu là khu 4 và khu 5 đã góp phần giữ được 14.000 dân khỏi bị gom xúc và mở rộng vùng làm chủ thêm 17.000 dân. Tháng 5-1970, phong trào nổi dậy phá ấp của nhân dân diễn ra sôi nổi. Trên toàn tỉnh đã có 111 làng tham gia nổi dậy diệt kẹp, phá kìm, giành quyền làm chủ. Kết quả có 24 làng với 5.540 dân làm chủ tại chỗ, chuyển lên thế tranh chấp 41 làng với 14.046 dân, trong đó có 7.850 dân vùng đồng bào người Kinh. Tại khu 8 và khu 9 (thị xã Pleiku), ta đấu tranh phá lỏng kẹp 46 làng với 10.738 dân, trong đó có 2.697 đồng bào Kinh.

Ở khu vực phía nam của tỉnh, phong trào phá ấp, diệt kẹp, giành dân cũng diễn ra sôi nổi, nhất là trong và sau chiến dịch Xuân - Hè 1971. Sau khi tiêu diệt thành công quận lỵ Phú Nhơn và làm rã nhiều trung đội dân vệ trong vùng, lực lượng vũ trang của ta và các đội công tác liên tục tấn công địch, hỗ trợ cho quần chúng tại 26 ấp chiến lược và 25 làng trong các khu đồn từ Phú Nhơn đến Mỹ Thạch, sang Kueng Mếp, xuống Phú Thiện nổi dậy phá rã toàn bộ bộ máy ngụy quyền xã, ấp đưa quần chúng lên làm chủ tại chỗ. Phía Tây sông Ayun, bộ đội diệt chốt địch ở ấp Kô, đồng bào ba làng trong ấp, với 547 dân và làng Todrah của ấp Barmaih có 110 dân đã bung ra đưa lên thế làm chủ. Tại huyện H2, bộ đội huyện và các đội công tác đã tấn công diệt toán bình định nông thôn địch, đưa 210 dân làng Đê Pông lên thế làm chủ. Ta phát động quần chúng quanh đồn Plei Rongol, đưa 2.713 dân lên thế tranh chấp. Các đội công tác cùng bộ đội huyện H2 tấn công diệt hai trung đội bảo an ở các ấp buôn Bông, buôn Thiêm, thu vũ khí, bắt tù binh, đưa 800 dân lên thế làm chủ tại chỗ.

Tiêu biểu cho phong trào giành dân của tỉnh thời kỳ này là việc ta phá thành công khu đồn Chư Ngheh thuộc địa bàn khu 4 vào năm 1970. Khu đồn này có 29 làng, nằm sát Trung tâm huấn luyện biệt kích của địch, luôn có 4 đại đội, 6 tên cố vấn Mỹ và 15 tên ác ôn kìm kẹp. Trong thời gian chuẩn bị đánh đồn, ta đã bố trí chị Phiar, một đảng viên ở xã B13 vào làm y tá trong đồn địch. Sau khi vào được đồn, chị đã cung cấp thuốc men cho thương binh ta và có lúc ra ngoài chữa bệnh cho thương binh. Từ các cơ sở cài cắm trong lòng địch và một số cốt cán, cơ sở trong ấp, ta đã vận động đấu tranh buộc địch phải cho dân đi rẫy làm ăn hợp pháp. Lợi dụng sơ hở của địch, đồng bào bí mật chuyển những tài sản quý như ghè, chiêng... ra giấu ngoài rừng. Cơ sở của ta cũng đã tranh thủ giáo dục, cảm hóa được 26 lính dân vệ gác ấp đồng tình ủng hộ, che giấu bảo vệ dân đi lại tiếp xúc với cán bộ ta. Khi mọi việc đã chuẩn bị chu đáo, Đại đội khu 4 đã đánh rã hai trung đội dân vệ gác ấp, hỗ trợ 4.048 đồng bào nổi dậy phá ấp trở về làng cũ. Việc phá khu đồn Chư Ngheh đã thành công tốt đẹp.

Phát huy những thắng lợi, tháng 7-1970, Tỉnh ủy mở Hội nghị tổng kết rút kinh nghiệm về đấu tranh chống âm mưu, thủ đoạn "bình định" của địch. Ba kinh nghiệm lớn được rút ra: *Thứ nhất*, thường xuyên bám sát tình hình địch để có chủ trương, biện pháp đối phó kịp thời và hiệu quả. *Thứ hai*, giữ vững và phát triển thực lực chính trị, vũ trang ở cơ sở. *Thứ ba*, tiêu diệt lực lượng kìm kẹp tại chỗ của địch để giữ vững thế làm chủ của quần chúng. Tỉnh ủy đã phát động

phong trào "học tập Chư Ngheh, đuổi kịp và vượt Chư Ngheh" trong toàn tỉnh về phá ấp, diệt kẹp, giành dân.

Nhìn chung, cuộc đấu tranh chống "bình định", giành và giữ dân trên địa bàn tỉnh diễn ra dai dẳng và quyết liệt. Nhiều nơi ta vận động, tổ chức quần chúng nổi dậy phá khu đồn, ấp chiến lược về làng cũ, địch lại gom xức, ta tiếp tục phá. Quá trình đấu tranh lặp đi, lặp lại, diễn ra căng thẳng trong suốt thời kỳ chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ - ngụy.

Song song với đấu tranh quân sự và vận động quần chúng đấu tranh chính trị, phá ấp, diệt kìm, công tác binh vận, địch vận được tỉnh xác định là một trong ba mũi giáp công trọng yếu nhằm đánh bại âm mưu, kế hoạch bình định, lấn chiếm của địch. Tỉnh ủy thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác giáo dục chính sách, chính trị, tư tưởng trong các đối tượng thân nhân binh lính, công chức ngụy và lực lượng dân vệ. Nhờ vậy, công tác này ở tỉnh thu được nhiều kết quả quan trọng. Cụ thể, trong cuộc càn "Bình Tây 49, 50" của địch vào vùng Tây khu 4, nhân dân liên tục đấu tranh buộc địch phải thả 330 người bị chúng giam giữ, bồi thường cho dân 200.000 đồng và không cho lính bảo an, thám báo trà trộn vào trong dân. Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh ủy, các cấp ủy đã đẩy mạnh công tác giáo dục chính sách của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cho hàng ngũ dân vệ, bảo an, phòng vệ dân sự. Trong cuộc hành quân "Bình Tây 49" của địch, nhân dân các xã Tây khu 4 đã tổ chức 5 cuộc vận động phản chiến trong hàng ngũ lính ngụy của Tiểu đoàn 1 thuộc Trung đoàn 42 trong lúc hành quân ở vùng chân núi Chư Pah, binh lính địch đã không chấp hành lệnh đốt nhà dân của cấp trên. Trong lực lượng địa phương, quân ta vận động tiểu đội dân vệ gác ấp làng Thông (xã B7) và 8 dân vệ gác ấp Tawon bỏ ngũ, mang 8 súng về nộp cho chính quyền cách mạng. Trong năm 1970, ta đã vận động được 633 lính bảo an, biệt kích, dân vệ đào ngũ về nhà, trong đó có một đại đội phó, một trung đội trưởng. Trong vùng đồng bào dân tộc, ta đã tổ chức nhiều đợt vận động hàng ngàn gia đình binh sĩ ngụy hiểu rõ chính sách của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, nên đã có nhiều gia đình binh sĩ vào đồn gọi chồng, con, em trở về làng làm ăn, sinh sống. Trong số này ta đã xây dựng được hơn 80 cơ sở làm công tác binh vận và hoạt động khá hiệu quả. Đi kèm với công tác binh vận, địch vận, ta đã xây dựng nhiều cơ sở nội tuyến trong vùng địch để tiến hành diệt những tên đầu sỏ ác ôn, có nợ máu với dân, nhằm hỗ trợ đắc lực cho công tác dân vận trong lòng địch.

Ngoài việc lãnh đạo chống địch lấn chiếm, giữ vững và mở rộng vùng chiến lược tự do nông thôn rộng lớn, đối với thị xã và các trung tâm quận lỵ, Tỉnh ủy chủ trương củng cố căn cứ bàn đạp, xây dựng thực lực tại chỗ, tiến hành đấu tranh vũ trang, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chính trị, binh vận, chống địch bình định, giành quyền làm chủ từng phần ở cơ sở. Ngay từ đầu năm 1969, Ban cán sự khu 9 (thị xã Pleiku) đã đề ra nhiệm vụ trước mắt là tập trung phát triển cơ sở vùng ven, củng cố lực lượng du kích vùng căn cứ bàn đạp, xây dựng đội ngũ cốt cán chủ yếu là nam, nữ thanh niên con em gia đình cách mạng, con em công nhân lao động; chú trọng xây dựng lực lượng du kích mật, các đội biệt động nội thị sẵn sàng đánh địch. Để đảm bảo hoạt động tốt trong vùng nội thị, Ban cán sự khu 9 luôn chú trọng xây dựng chính trị, tư tưởng vững vàng, chính đồn phương thức công tác phù hợp cho từng đảng viên, cán bộ, chiến sĩ. Từng người trước khó khăn, ác liệt, nguy nan phải giữ vững tinh thần cách mạng triệt để, liên tục tấn công địch, nắm vững khâu quyết định là bám trụ xây dựng thực lực cách mạng tại chỗ. Trong năm 1969, cùng với việc củng cố các đội công tác, xây dựng lực lượng vũ trang, khu 9 đã xây dựng được 119 cơ sở ở vùng địch tạm chiếm, trong đó có 24 đảng viên, 27 đoàn viên, rút 20 đảng viên và một số cơ sở cốt cán bổ sung cho các đội công tác và đưa đi đào tạo để tạo nguồn cán bộ.

Cùng với việc xây dựng căn cứ bàn đạp vững chắc ở vùng ven thị xã, cán bộ, chiến sĩ, các đội công tác của khu 9 làm tốt công tác xây dựng hầm bí mật, công sự bí mật. Ngay từ khi Mỹ đổ quân vào chiến trường Gia Lai, Ban cán sự khu 9 đã chỉ đạo xây dựng nhiều hầm bí mật. Nhờ vậy, cán bộ mới bám được dân, du kích mới bám sát được địch. Tất cả cán bộ, chiến sĩ đều được tập huấn cách xây dựng hầm bí mật. Mỗi người đi công tác đều mang theo cuốc, nắp hầm, gạo rang, túi nylon đựng nước, đèn pin... đi công tác đến đâu phải làm ngay hầm bí mật ở đó để trú

an toàn. Nhờ hầm bí mật, "hầm ếch" dọc suối Ia Puch, cán bộ đội công tác ở vùng Bàu Cạn yên tâm nằm dưới "lòng đất" khi cả tiểu đoàn địch đóng quân trên mặt hầm. Nhờ hầm bí mật ở làng Prông, Dut, Jiêk, đội công tác cánh Bắc thị xã mới bám được bàn đạp xã B5, liên lạc được với công nhân xã Biển Hồ và cơ sở thôn Hội Nghĩa. Đội công tác nội thị cũng nhờ có hầm bí mật mới có điều kiện tiếp xúc cán bộ, cơ sở từ trong ra ngoài học tập, báo cáo tình hình. Trong những năm ác liệt nhất, cơ quan Ban cán sự khu 9 luôn phải di chuyển qua các làng khác nhau, nhưng vẫn bám được địa bàn, ngoài việc xây dựng được trận địa lòng dân, thì ở mỗi làng đều có hầm kè, chống được phi pháo suốt ngày đêm để cán bộ lưu trú, công tác.

Xây dựng được chỗ đứng chân vững chắc, các lực lượng vũ trang Pleiku đã sát cánh cùng bộ đội liên tục tổ chức đánh địch. Từ ngày 8 đến ngày 13-3-1969, du kích xã Gào cùng bộ đội địa phương khu 9 diệt toán biệt kích thám báo và 2 tên ác ôn ở làng Thong; đánh cháy một kho chứa một vạn rưỡi lít xăng dầu, 4 tấn gạo, 5 tấn đồ hộp, diệt 3 tên Mỹ trong khu đồn. Ngày 14-5-1969, D631 phối hợp với C đặc công 90 tập kích Lữ đoàn 3 của Sư đoàn 4 tại Tân Lạc, gần quận lỵ Thanh An, đánh thiệt hại nặng một tiểu đoàn pháo, 2C bộ binh và 1C công binh Mỹ. Tháng 5-1969, cơ sở ta trong công nhân, dùng mìn hẹn giờ đánh khu kho 500 (Tây Biển Hồ) cháy suốt 3 ngày đêm. Tháng 6-1969, đội công tác của khu 9 phối hợp với một bộ phận Tiểu đoàn 3 cường tập vào trụ sở xã Biển Hồ diệt một lô cốt và một số tên địch, số còn lại tháo chạy. Đội công tác phân công nhau đi móc nối cơ sở. Từ đó, tình hình trên địa bàn có chuyển biến theo hướng có lợi cho ta.

Trong khu vực nội thị, ta cũng đã tổ chức nhiều trận tập kích địch. Ngày 6-2-1969, tổ biệt động do đồng chí Ngô Hồng Hiệp làm tổ trưởng dùng mìn hẹn giờ đánh cháy một chiếc xe Jeep trên đường Hai Bà Trưng, diệt một trung tá và ba quân cảnh Mỹ. Sau trận đánh đầu tiên ở nội thị, biệt động Pleiku được Bộ Tư lệnh B3 đề nghị tặng thưởng Huân chương chiến công hạng ba. Ngày 20-3-1969, tổ biệt động của đồng chí Võ Ngọc Bá đánh vào câu lạc bộ Phụng Hoàng, một tụ điểm ăn chơi của sĩ quan, công chức ngụ ở đầu đường Quang Trung (nay là Bảo tàng tỉnh), diệt 18 tên sĩ quan cấp tá và cấp úy, trong đó có 6 tên Mỹ. Từ ngày 1 đến ngày 8-5-1969, biệt động thành lại đánh tiếp hai trận, diệt một sĩ quan, đánh sập một lô cốt, làm chết 2, bị thương 2 tên địch.

Đi đôi với các hoạt động quân sự, ta tổ chức lãnh đạo quần chúng vùng ven kéo vào thị xã đấu tranh đòi hòa bình, đòi chấm dứt chiến tranh, đòi giải quyết đời sống cho dân, chống các cuộc gom dân, đòi được trở về làng cũ. Bên cạnh đó, phong trào học sinh trong nội thị cũng đã nổ ra. Vào cuối tháng 7-1970, do tác động của phong trào học sinh, sinh viên ở các thành phố lớn, ở nội thị Pleiku đã có gần 3.000 học sinh các trường trung học, tiểu học nổi dậy, biểu tình đấu tranh đòi quyền thả anh Huỳnh Tấn Mẫm, Chủ tịch Hội học sinh, sinh viên Sài Gòn và đấu tranh chống địch bắt lính.

Để góp phần đảm bảo mạch máu lưu thông liên lạc giữa các đội công tác với thị xã và với tỉnh, trong việc nắm tình hình địch và chỉ đạo phong trào, Tỉnh ủy và Ban cán sự Đảng khu 9 đã lãnh đạo tổ chức các tổ giao liên bất hợp pháp, các trạm và các tổ giao liên hợp pháp từ căn cứ vào nội thị và ngược lại, hoạt động có hiệu quả. Bên cạnh đó, tỉnh và Thị ủy chủ trương đẩy nhanh việc phát triển công tác ở nội thị. Cơ sở nội thị được bổ sung, xây dựng từ nhiều nguồn khác nhau. Có nguồn ta xây dựng cơ sở từ Biển Hồ, Lê Cần, An Mỹ đưa vào nội thị hoạt động (Lê Cần được 6, An Mỹ được 3, Biển Hồ được 3 cơ sở). Có nguồn cán bộ ta trực tiếp xuống các huyện Bình Khê, Phù Cát, An Nhơn, Tuy Phước, Hoài Nhơn (Bình Định), Sơn Tịnh (Quảng Ngãi) xây dựng cơ sở, huấn luyện phương thức công tác hợp pháp, đưa lên hoạt động ở thị xã Pleiku. Kết quả là đầu năm 1970, bàn đạp Bình Định đã đưa lên được 8 đầu mối giao liên, 6 cốt cán, 1 đảng viên vào ở Pleiku hoạt động tại chỗ. Đồng thời ta cũng đã tuyên truyền, vận động, giáo dục phát triển cơ sở tại chỗ. Ở ấp 1 phát triển được 5 cơ sở tại chỗ, ấp 4 phát triển thêm 4 cơ sở. Trong thời gian này, cơ sở nội thị đã ổn định và bắt đầu phát triển khá.

Tại địa bàn An Khê, phong trào đấu tranh của quần chúng trong vùng đồng bào người Kinh và nội thị thời kỳ 1969 - 1971 có bước chuyển biến tích cực. Đảng bộ khu 8 phát động quần chúng biểu tình chống địch bắn pháo bừa bãi vào làng, buộc chúng phải bồi thường cho dân bị thương ở các xã Song An, Cửu An. Năm 1970, có 700 quần chúng và học sinh ở An Khê đấu tranh chống địch bắt lính, đòi Mỹ rút quân, yêu cầu văn hòa hòa bình. Em Trần Văn Quế, 15 tuổi, ở Thượng An (xã Song An), cùng em Nam 16 tuổi, dùng chất nổ diệt tên ác ôn ở bến xe, nhiệm vụ chưa kịp hoàn thành em đã hy sinh anh dũng. Chị Hoàng Thị Chử, một nông dân nghèo, đông con nhưng hết lòng tận tụy bảo vệ, che giấu cán bộ. Có lần địch lùng sục, chị đã giấu ba chiến sĩ trinh sát của khu 8 ở thùng phuy, trong buồng ngủ, các chiến sĩ được bảo vệ an toàn. Trong năm 1970, các lực lượng vũ trang khu 8 đã đánh 52 trận, diệt 129 tên địch, phá hủy 16 xe quân sự. Đội trinh sát an ninh vũ trang khu 8 đã diệt 3 tên ác ôn có nợ máu với dân, với cách mạng và trấn áp một số tên khác. Bọn tề ngụy sợ hãi, nhiều tên áp trướng, hội đồng, liên gia bỏ việc, quần chúng phấn khởi, thực lực cách mạng được củng cố và phát huy.

Nhìn chung giai đoạn 1969 - 1971, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, quân và dân Gia Lai đã nhận thức rõ âm mưu, thủ đoạn trong kế hoạch "bình định" của địch và đã xác định nhiệm vụ giành dân là "cái gốc", "cái trục của toàn bộ phong trào", "có dân là có tất cả". Do vậy, các hoạt động tiến công địch, diệt kẹp, phá kìm, giành và giữ quyền làm chủ được triển khai mạnh mẽ, đồng bộ và đều khắp, làm cho diện bình định của địch bị thu hẹp, hoạt động bình định của chúng bị giảm sút qua thời gian, chất lượng phong trào đấu tranh các mặt của nhân dân ngày càng rộng rãi, sôi nổi và đi vào chiều sâu. Một số liệu minh chứng sâu sắc là số dân giành được quyền làm chủ vào cuối năm 1971 trên địa bàn toàn tỉnh khoảng 110.000 người, tương đương với số dân làm chủ sau cuộc tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968. Điều đó có thể khẳng định âm mưu bình định, lấn đất, giành dân được triển khai trong chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ - ngụy ở Gia Lai cơ bản bị thất bại. Tuy nhiên, ở một số địa phương, cấp ủy chưa nhận thức đúng âm mưu bình định của địch, chưa thấy hết thủ đoạn tàn bạo, tinh vi của chúng, nên sinh ra tư tưởng chủ quan, thiếu kế hoạch chủ động đề đối phó từ đầu, khi địch đánh phá quyết liệt thì dao động, hữu khuynh, nhiều đảng viên, cốt cán bị bật ra khỏi địa bàn. Sự kết hợp xây dựng thực lực xã, thôn vững mạnh với chống "bình định", sự phối hợp giữa đấu tranh chính trị, binh vận với đấu tranh quân sự có lúc, có nơi chưa nhịp nhàng, đồng bộ, nên chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp trong tấn công đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ.

II. XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ VÙNG TA LÀM CHỦ

Đồng thời với nhiệm vụ chống địch bình định, giành dân, công tác xây dựng, bảo vệ vùng giải phóng và khu căn cứ của tỉnh và các địa phương được xác định là nhiệm vụ trọng yếu để đảm bảo sự thắng lợi của cách mạng. Tháng 1-1969, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề ra nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ vùng giải phóng, vùng căn cứ: *"Ra sức xây dựng thôn, xã vùng căn cứ và vùng giải phóng vững mạnh mọi mặt để hỗ trợ cho phía trước đánh địch"*. Để củng cố vùng ta mạnh, Tỉnh ủy chủ trương trước hết phải xây dựng thực lực tại chỗ mạnh. Các cấp ủy Đảng phải chú trọng lãnh đạo tổ chức xây dựng lực lượng vũ trang, cơ sở vững mạnh, hoạt động có hiệu quả. Tỉnh ủy quyết định đưa một số đảng viên trẻ và 100% đoàn viên thanh niên vào các đội du kích tập trung chiến đấu ở xã; vùng căn cứ được tổ chức bố phòng, chống địch càn quét, rào làng chiến đấu, bảo vệ nhân dân an tâm sản xuất. Các địa phương đã làm tốt công tác này là xã A3, A9, A13 (khu 7), xã Kpier (khu 10), các xã Bắc, Sopai (khu 2), xã E1, E3, E14 (khu 5) và xã B9, B14 (khu 4). Phong trào du kích chiến tranh vùng căn cứ được củng cố, huy động được hàng trăm du kích, trang bị đầy đủ vũ khí, ra phía trước hỗ trợ cho phá ấp, giành dân.

Bên cạnh xây dựng lực lượng du kích vùng ta làm chủ, hệ thống an ninh trong vùng căn cứ được củng cố. Toàn tỉnh vào thời điểm 1970 có 53 ban an ninh xã, 482 cán bộ an ninh các thôn làng. Lực lượng vũ trang an ninh các khu dân được củng cố, nhất là các đội an ninh ở phía trước thực hiện chính sách của cấp ủy là trấn áp bọn phản cách mạng, bảo vệ cơ quan, bảo vệ cơ sở cách

mạng. Các ban an ninh đã phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ, làm trong sạch địa bàn vùng ta làm chủ.

Tỉnh phát động phong trào thi đua sản xuất, xây dựng thực lực, hậu cần tại chỗ, cải thiện đời sống nhân dân vùng căn cứ, phục vụ kháng chiến. Đảng bộ tỉnh và các khu đã chỉ đạo đẩy mạnh phát triển các tổ đổi công và tổ hợp tác tương trợ lao động. Vụ mùa năm 1970, tỉnh đã lập 1.339 tổ đổi công, thường xuyên có 35.965 tổ viên tham gia, chủ yếu trong vùng nông thôn đồng bào dân tộc, chiếm tỷ lệ 27% số dân làm chủ. Các xã vùng căn cứ đã xây dựng được 96 tổ hợp tác tương trợ lao động, có 4.777 xã viên. Nhân dân ngày càng thấy rõ lợi ích của việc làm ăn tập thể và tự nguyện tham gia. Nhiều xã như Hònong (khu 1), xã A4, A7 (khu 7), xã Lopà (khu 10) đã có tới 94 - 97% nông dân tham gia hợp tác xã. Sang năm 1971, ta đã xây dựng được 176 tổ hợp tác với 12.700 tổ viên, chiếm đến 2/3 tổng số lao động trong vùng căn cứ. Cả vùng căn cứ, phong trào thi đua sản xuất hăng hái như đánh giặc. Lúa rẫy của dân tía vụ mùa 1970 - 1971 tăng nhiều so với các năm trước. Bình quân mỗi lao động tía được 10 kg lúa giống, có nơi như Salam (Hònong) mỗi lao động tía đạt bình quân 15 kg, bắp giống mỗi lao động tía 5 trái. Cùng với phát triển rẫy tại các hộ dân, phong trào làm "rẫy cách mạng", "rẫy kháng chiến" để đảm bảo lương thực nuôi cán bộ, dân quân, du kích ăn no công tác, đánh giặc giữ làng tiếp tục phát triển. Nhờ có lương thực dự trữ, nên trong đợt đưa dân về làng cũ, tỉnh đã kịp thời giải quyết đời sống cho dân, như xuất 5,2 tấn gạo giúp dân vùng Tây khu 5 ổn định đời sống. Tạo điều kiện cho dân sản xuất, tỉnh xuất 5.000 nông cụ và 16,5 tấn lúa giống cho dân mới bỏ khu đồn, áp chiến lược về lại làng cũ có điều kiện bắt tay ngay vào sản xuất.

Để hướng dẫn bà con người dân tộc thiểu số trồng trọt đúng kỹ thuật, tăng năng suất cây trồng, từ năm 1969 một đoàn cán bộ nông nghiệp có trình độ kỹ sư và trung cấp từ miền Bắc đã tăng cường cho Liên khu V. Một số được điều về tỉnh và tỉnh đưa về các địa phương trực tiếp phụ trách phát triển nông nghiệp, hướng dẫn dân sản xuất. Việc tăng cường cán bộ nông nghiệp cho các địa phương căn cứ đã giúp cho đồng bào Bahnar trong vùng bước đầu làm quen với khoa học kỹ thuật và thâm canh cây trồng để tăng năng suất. Chị em xã Hònong (khu 1) đã đấu tranh xóa bỏ những tập tục lạc hậu lâu đời kìm hãm sản xuất, gương mẫu tiếp thu những kỹ thuật canh tác mới như dùng trâu cày đất, cấy lúa ngửa tay thẳng hàng...

Yêu cầu sản xuất chung trong vùng căn cứ và vùng tranh chấp được đề ra trong thời kỳ này là: sản xuất lương thực là chính, trong đó cây mì là cây chiến lược. Chú trọng phát triển cây màu, chuyển rẫy du canh sang định canh, tăng cường bảo vệ sản xuất. Phong trào sản xuất được phát động thành những chiến dịch: chiến dịch trồng mì, chiến dịch bảo vệ hoa màu. Nhờ nỗ lực của chính quyền và nhân dân, nên dù bị bom đạn và chất độc hóa học rải thảm, phong trào sản xuất của ta ở vùng căn cứ vẫn tiếp tục phát triển. Ngoài diện tích sản xuất riêng của từng gia đình, mỗi nhà đều có 1 - 2 rẫy lúa cách mạng để đóng góp nuôi quân, nuôi du kích.

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi trong vùng căn cứ ở thời kỳ này cũng được quan tâm đúng mức. Năm 1970, chỉ riêng khu 2, Ban kinh tài đã mua heo gửi các làng nuôi 250 con, cơ quan quân sự khu 2 có 70 con, Mặt trận gửi dân nuôi 300 con heo. Với những thành tích đã đạt được, huyện 2 luôn là lá cờ đầu trong phong trào tăng gia sản xuất và được Nhà nước tặng Huân chương chiến công hạng ba.

Từ thành quả lao động sản xuất, cuộc sống của nhân dân vùng căn cứ, vùng giải phóng ngày một cải thiện, việc động viên sức người, sức của phục vụ cho tiền tuyến cũng tốt hơn. Trong vùng căn cứ, chính sách động viên đóng góp cho cách mạng được xem là nghĩa vụ, được bình xét trong tổ đổi công, tổ hợp tác. Đồng bào tự nguyện nộp đúng, đủ, nhanh, đưa lúa tốt vào kho cách mạng. Dân đóng góp khá, nên ở các khu trong vùng căn cứ của tỉnh đều thành lập Ban lương thực gần 20 người, có nhiệm vụ bảo quản và phân phối tốt số lương thực của địa phương mình, đồng thời huy động dân làm kho chứa lương thực phân tán trong rừng. Mỗi kho chỉ chứa 1 tấn trở xuống để đề phòng cháy rừng hoặc địch đánh phá. Mỗi xã bố trí một thủ kho để nhận số lương thực do dân đóng góp. Lương thực huy động được từ dân chỉ để phục vụ chiến đấu.

Phong trào đóng góp lương thực cho cách mạng của dân ở các vùng phía Nam của tỉnh cũng diễn ra thường xuyên. Xã Ia Lốp (khu 5) thời kỳ này đóng góp được 120 tấn ngô hạt, 420 tấn sắn, 100 tấn lúa cho bộ đội chủ lực hoạt động, đánh địch ở Nam Mỹ Thạch, Phú Nhơn. Xã Đất Bằng, huyện H2 (Đông Cheo Reo) đóng góp 6.000 gùi lúa, 200.000 gốc sắn cung cấp cho bộ đội và cán bộ trong cơ quan căn cứ của tỉnh Đắk Lắk. Buôn Tà Khế đã ủng hộ cho cách mạng 15 tấn lúa, 5 tấn bắp hạt, hơn 1 tấn sắn khô và 20.000 gốc sắn. Nhân dân và các đội công tác phía nam khu 7, đã hỗ trợ 3 tấn sắn khô cho các đội công tác của huyện H3 (Tây Cheo Reo), trong lúc bị càn quét, cô lập nhiều ngày.

Tinh thần tự giác hăng hái làm nghĩa vụ cung cấp lương thực, thực phẩm phục vụ kháng chiến, không chỉ sôi nổi trong vùng tự do, vùng căn cứ, mà trong cả vùng tranh chấp. Vùng địch còn kiểm soát, dân cũng luôn hướng về cách mạng với lòng tin sắt đá và sẵn sàng ủng hộ cách mạng dù đối mặt với hiểm nguy, như đồng bào làng Bông, làng Weh thuộc ấp Hà Bầu (khu 3). Mặc cho đoàn binh định chót kẹp dân trong ấp, cán bộ lương thực địa phương không có, nhưng đồng bào vẫn tự nguyện nhắc nhau mang lúa sạch theo mức đã động viên các năm trước đổ vào kho lương thực của cách mạng, đặt chung trong khu vực nhà để lúa của dân. Nhờ vậy, ta có đủ lương thực tại chỗ cung cấp cho các đơn vị hoạt động ở phía Đông Bắc Pleiku.

Số lương thực nhân dân trong tỉnh đóng góp cho cách mạng thời kỳ này rất lớn. Năm 1970, tỉnh đã nhập kho được 1.290 tấn gạo do dân đóng góp, đạt 90% kế hoạch, mua của dân được 29,5 tấn gạo bằng đổi nông cụ, ngoài ra còn động viên được 400.000 gốc sắn và nửa triệu đồng. Sang năm 1971, số lượng lương thực động viên của nhân dân lên đến 3.800 tấn gạo, 2.140 tấn ngô hạt và ba triệu gốc sắn. Riêng khu 4 động viên được 400 tấn sắn khô, đảm bảo cho Trung đoàn 95, Tiểu đoàn 631 của Mặt trận Tây Nguyên đứng chân, hoạt động sát nách thị xã Pleiku. Khu 1 có mức động viên cho kháng chiến cao nhất, bình quân 22,5 kg gạo mỗi người vào năm 1971, với tinh thần dốc hết khả năng góp phần đánh thắng địch.

Cùng với việc phát triển nông nghiệp nhằm đảm bảo tự chủ lương thực, thực phẩm phục vụ công tác và chiến đấu, hoạt động công - thương nghiệp trong vùng căn cứ ngày càng được đẩy mạnh. Nhân dân các khu căn cứ như khu 1, 2 và 10 có phong trào thu nhặt sắt thép, bom đạn lép để lấy nguyên liệu sản xuất lựu đạn, mìn, thủ pháo tự tạo trang bị cho du kích đánh địch và rèn nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Nghề dệt truyền thống vẫn được duy trì. Thương nghiệp mậu dịch ngày càng phát triển. Giao lưu hàng hóa giữa vùng căn cứ và các cửa khẩu được mở rộng, đã tiêu thụ được những mặt hàng nông, lâm sản của nhân dân vùng căn cứ và mua những mặt hàng thiết yếu như muối, gạo, vải, thuốc men, cá khô, đèn pin... phục vụ dân sinh, công tác và chiến đấu. Trong giai đoạn này, ở Gia Lai địch kiểm soát rất gắt gao, nên hầu hết những hàng hóa quan trọng thiết yếu cung cấp cho vùng căn cứ đều phải mua từ Bình Định. Tiểu ban thương nghiệp - mậu dịch thuộc Ban tài mậu và ngân khố tỉnh chuyên làm nhiệm vụ mua hàng và vận chuyển về kho. Nhiều khi cần vận chuyển một lượng hàng lớn, ban phải huy động cùng lúc hàng trăm dân công tham gia. Con đường vận chuyển hàng hóa từ đồng bằng lên căn cứ tỉnh Gia Lai vô cùng khó khăn. Mỗi chuyến đi lấy hàng phải mất từ 3 - 4 ngày, có khi 7 - 10 ngày, đó là chưa kể bị địch phục kích, những khi trời mưa, lũ lụt. Tuyến đường vận chuyển hàng hóa chủ yếu từ Hoài Ân, Hoài Nhơn, qua An Lão, men theo sông Côn lên Kon Jorang để về khu 1, khu 10.

Từ năm 1971 - 1972, hàng hóa chi viện của hậu phương miền Bắc cho chiến trường miền Nam ngày càng nhiều. Hàng chi viện chủ yếu là quần áo, thuốc men, vớ ni lon và tiền. Gia Lai nhận hàng chi viện từ cửa khẩu Bình Định, Quảng Ngãi, còn tiền nhận tại khu căn cứ (đóng ở miền Tây Quảng Ngãi), thường là nhận vàng, đô la rồi gửi cơ sở đổi ra tiền ngụy. Vùng căn cứ của tỉnh thường xuyên đảm bảo tuyến hành lang vận chuyển lưu thông an toàn, nhất là tuyến hành lang Trung ương Bắc - Nam. Trên tuyến này địch thường xuyên lùng sục, đánh phá nhưng hàng năm lưu lượng người qua lại lên đến hàng ngàn người, tỉnh vẫn đảm bảo cung cấp đủ lương thực, thực phẩm, có nơi ăn nghỉ, đi lại an toàn, không bị ách tắc. Tuyến hành lang Đông - Tây, Nam - Bắc đường 19 vẫn thường xuyên bảo đảm vận chuyển vũ khí, lương thực, thực phẩm, chuyên

thương bệnh binh lên Mặt trận Tây Nguyên để ra Bắc điều trị. Những lúc cao điểm tinh huy động đến 2.500 dân công, thanh niên "quyết thắng" phục vụ hỏa tuyến. Đó là chưa tính đến hàng vạn nhân công của Hội phụ nữ giải phóng huy động chị em giã gạo thâu đêm. Trong những lúc ấy người ta có thấy cả những cụ ông tham gia giã gạo, việc mà bao đời nay người đàn ông dân tộc ở địa phương không bao giờ làm. Đây là biểu tượng sinh động thể hiện tâm lòng của người dân Bahnar đối với sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, tất cả vì cách mạng, tất cả cho kháng chiến.

Song song với nhiệm vụ sản xuất và chiến đấu, vấn đề chăm sóc sức khỏe cho nhân dân trong vùng ta làm chủ cũng được quan tâm. Phong trào "làng sạch" triển khai từ những năm trước được giữ vững, ngày càng mở rộng về quy mô và nâng cao về chất lượng. Để có nhiều "làng sạch", đội lưu động và cán bộ phong trào của tỉnh và các khu dựa vào cấp ủy và mặt trận các cấp, sống với dân để có điều kiện gần gũi vận động nhân dân làm vệ sinh thường xuyên trong nhà và ngoài đường làng. Giai đoạn này ngành y tế tỉnh tích cực vận động dân đào hố vệ sinh, vận động thanh niên cắt tóc ngắn, tắm giặt thường xuyên, ăn chín uống sôi. Từ khi có y sĩ sản khoa về, mạng lưới hộ sinh viên dần được hình thành. Phụ nữ địa phương được giáo dục vệ sinh, hạn chế đưa trẻ con theo mẹ lên rẫy, không đẻ sản phụ đẻ ngoài rừng. Năm 1968, số làng sạch ở vùng ta làm chủ là 27,6%, đến năm 1970 con số này là 33,9%. Riêng khu 2 có trên 50% làng sạch.

Trong điều kiện chiến tranh khốc liệt, cùng với việc tiếp nhận thuốc viện trợ từ miền Bắc, tỉnh đã tổ chức sản xuất thuốc tại chỗ, nhằm đáp ứng yêu cầu thuốc men trước mắt và có dự trữ. Tháng 7-1969, xưởng thuốc của tỉnh chính thức đi vào sản xuất do dược sĩ Văn Thị Sáu làm Xưởng trưởng, dược sĩ Luận và dược sĩ Lan phụ trách 2 tổ thuốc viên và thuốc nước. Tỉnh xây dựng được một xí nghiệp thủy tinh chuyên sản xuất ống và chai lọ đựng thuốc. Sau 3 năm được thành lập và đi vào sản xuất, xưởng thuốc đã bắt đầu hạch toán và trở thành một đơn vị công doanh. Năm 1972, xưởng có tổng doanh thu là: 1.614.107 đồng, tăng ba lần so với năm 1971.

Trước yêu cầu của cách mạng, tháng 6-1969 thực hiện chủ trương của Đảng, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam họp và thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đây là một bước quan trọng của quá trình hoàn chỉnh chính quyền cách mạng miền Nam. Chính phủ Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập đáp ứng yêu cầu cấp thiết về đấu tranh ngoại giao với địch và tiến tới thực hiện các quyền dân sinh, dân chủ cho nhân dân miền Nam. Ở Gia Lai, chính quyền nhân dân cấp xã, khu và tỉnh được thành lập từ tháng 8-1968 đang tiếp tục được củng cố, để đáp ứng yêu cầu mới trong sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ tại địa phương.

Vào mùa thu 1969, từ ngày 5 đến ngày 14-8 tại làng Tengleng thuộc xã Krong, khu 10 đã diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ III. Tham dự Đại hội có 110 đại biểu, đại diện cho trên 4.000 đảng viên của Đảng bộ. Đại hội kiểm điểm, đánh giá tình hình nhiệm kỳ qua trong việc lãnh đạo quân và dân các dân tộc trong tỉnh đoàn kết nhất trí, dũng cảm vượt qua những khó khăn, thách thức để đánh bại chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mỹ - ngụy trên địa bàn tỉnh và sau hơn một năm đấu tranh chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh". Đại hội khẳng định, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và các cấp ủy địa phương, cơ sở, quân và dân Gia Lai đã phát huy truyền thống đoàn kết chiến đấu, kiên trì bám địa bàn, bám dân đấu tranh quyết liệt với địch, giữ vững và phát triển được phong trào cách mạng ở địa phương. Đó là thành công nổi bật của Đảng bộ trong nhiệm kỳ qua.

Đại hội đã thẳng thắn chỉ ra những thiếu sót, khuyết điểm cần được khắc phục kịp thời. Đó là, sự lãnh đạo về tư tưởng của các cấp ủy thiếu nhạy bén, kịp thời, chưa tăng cường xây dựng tinh thần tấn công địch triệt để và liên tục, còn biểu hiện tư tưởng hữu khuynh, dao động ở một số cán bộ, đảng viên và chiến sĩ. Trước khó khăn, tổn thất một bộ phận cán bộ, đảng viên và chiến sĩ trong lực lượng vũ trang xuất hiện tư tưởng bi quan, ngại gian khổ, ngại chiến đấu ác liệt, ngại bám trụ chiến trường. Đã có người đào nhiệm về phía sau, thậm chí cá biệt có người ra đầu hàng, chiêu hồi khai báo cho địch đánh phá cơ sở ta.

Đại hội xác định nhiệm vụ trọng tâm là tiếp tục đẩy mạnh ba mũi giáp công, động viên toàn Đảng, toàn quân, toàn dân trong tỉnh khắc phục những nhược điểm, phát huy ưu điểm tấn công địch liên tục, quyết liệt, đều khắp nhằm đánh bại thêm một bước kế hoạch bình định của địch. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ khóa III gồm 19 ủy viên (4 ủy viên dự khuyết), Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 6 đồng chí. Đồng chí Trần Văn Bình (Đảng) được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, 3 đồng chí được bầu làm Phó Bí thư là: Phạm Xong (Hồng), Ksor Ní (Ama Nhan), Kpă Thìn (Bohâm).

Sau Đại hội, quân và dân trong tỉnh đang chuẩn bị bước vào chiến dịch Đông - Xuân 1969-1970 thì nhận được tin Bác Hồ qua đời tại Hà Nội. Mọi người đều bàng hoàng, sững sốt, xúc động nghẹn ngào. Một không khí trầm lắng bao trùm lên khắp núi rừng, buôn làng Gia Lai. Bác qua đời là tổn thất vô cùng lớn lao và nỗi đau thương vô hạn của Đảng và nhân dân ta. Lễ Quốc tang Chủ tịch Hồ Chí Minh được tổ chức với nghi thức trọng thể nhất. Toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta để tang Người 7 ngày, từ ngày 4 đến ngày 10-9-1969. Theo chương trình thống nhất, sáng ngày 9-9-1969, lễ truy điệu Chủ tịch Hồ Chí Minh được tổ chức tại Quảng trường Ba Đình, Hà Nội. Cùng ngày ở Gia Lai, tại khu rừng bạt ngàn ở trung tâm căn cứ tỉnh, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng tỉnh đã long trọng tổ chức lễ truy điệu Bác. Dưới trời mưa tầm tã, hàng ngàn cán bộ, chiến sĩ và đồng bào vùng căn cứ im lặng lắng nghe đồng chí Bí thư Tỉnh ủy đọc tiểu sử Bác, Lời kêu gọi của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Điều văn của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh:

"Trong giờ phút trang nghiêm vĩnh biệt Bác, toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh biến đau thương thành hành động cách mạng, dũng cảm tiến lên thực hiện lời thề trước anh linh của Người.

Thề quyết thực hiện thắng lợi đường lối của Trung ương Đảng, các Nghị quyết và chủ trương của Khu ủy V, tăng cường đoàn kết trong Đảng bộ, tin tưởng tuyệt đối và đoàn kết chung quanh Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Thề học tập noi theo tinh thần triệt để cách mạng, đạo đức cao cả của Bác, tuyệt đối tuân theo những huấn thị trong Di chúc của Bác.

Thề vượt qua mọi sóng gió, kiên cường đấu tranh, bảo vệ sự nghiệp trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin, đoàn kết trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế.

Chúng ta, tất cả cán bộ, quân dân trong tỉnh xin gắn băng tang kính cẩn nghiêng mình tưởng nhớ Cha già, vị lãnh tụ vô cùng kính mến của Đảng, của dân tộc và các lực lượng vũ trang nhân dân...".

Lực lượng vũ trang tỉnh chấp hành quyết định ngừng bắn ba ngày để tang Chủ tịch Hồ Chí Minh của Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam.

Giữa những ngày tháng đau thương tột đỉnh ấy, từng đoàn cán bộ, bộ đội về các địa phương, buôn làng báo tin và cùng nhân dân dự các buổi lễ truy điệu Bác ở các căn cứ huyện, thị; truyền đạt Di chúc của Người và Lời kêu gọi của Trung ương Đảng. Bằng mọi hình thức công khai, bí mật, đồng bào dân tộc các vùng đã để tang Bác 7 ngày. Các làng dân tộc đánh chiêng tang tưởng nhớ Người và để báo cho nhau tin buồn vô hạn. Anh hùng Núp, người con ưu tú của các dân tộc Gia Lai và Tây Nguyên đã để tang Bác theo tập quán của dân tộc mình, 100 ngày không cắt tóc, không cạo râu để tưởng nhớ Người. Nhân dân ở thị xã Pleiku và các vùng bị địch tạm chiếm, dù sống trong vòng kiểm soát của địch vẫn tìm mọi cách hợp pháp để truy điệu Bác. Ở Pleiku, giới Phật giáo đã tổ chức lễ cầu siêu truy điệu Bác tại gia đình hoặc tại chùa và được quần chúng tham gia đông đảo. Trong nhà lao Pleiku, khi biết tin Bác mất, tổ chức cơ sở Đảng trong nhà lao đã thông báo cho anh chị em tù nhân tổ chức lễ truy điệu Bác tại nhà ăn. Sau khi đồng chí Bí thư Đảng ủy nói vắn tắt tiểu sử Bác, mọi người để phút mặc niệm và thề hứa với Bác nguyện suốt đời chiến đấu theo gương Người.

Để biến đau thương thành sức mạnh, từ đó tăng thêm quyết tâm hoàn thành sự nghiệp cách mạng của đất nước, ngày 29-9-1969, Bộ Chính trị Trung ương Đảng quyết định mở lớp sinh hoạt chính trị đề toàn Đảng, toàn dân và toàn quân học tập và làm theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nhân kỷ niệm 40 năm ngày thành lập Đảng, thực hiện Nghị quyết của Trung ương về triển khai cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh, Đảng bộ tỉnh đã khẩn trương tổ chức thực hiện, xem đó là nhiệm vụ cơ bản trong công tác xây dựng Đảng có tầm quan trọng quyết định mọi thắng lợi của Đảng bộ.

Nội dung, yêu cầu của cuộc vận động gồm: giáo dục bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đảng viên, kết nạp đảng viên lớp Hồ Chí Minh; đưa những người không đủ tư cách ra khỏi Đảng. Đây là công tác thường xuyên để tăng cường sức chiến đấu của Đảng. Tỉnh ủy đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng "Chi bộ bốn tốt" và "đảng viên bốn tốt", từng bước củng cố đội ngũ đảng viên trong giai đoạn kháng chiến đầy khó khăn, thử thách.

Trong hơn một năm tiến hành cuộc vận động, lớp đảng viên Hồ Chí Minh đã phát triển được 427 đồng chí, trong đó có 52 đảng viên nữ, 1/3 là đảng viên người dân tộc thiểu số và 7 đảng viên sống hoạt động hợp pháp trong vùng địch. Đảng viên kết nạp tăng đã góp phần xóa 7 làng trắng đảng viên và 7 thôn ấp trong vùng địch còn kiểm soát. Chất lượng đảng viên trong các chi bộ qua thử thách trong đấu tranh chống địch ngày càng dày dạn. Tính giai cấp, tính tiên phong gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên được tôi luyện, năng lực lãnh đạo của chi bộ được nâng lên.

Các chi bộ phía trước tăng cường lãnh đạo quần chúng bám trụ, đấu tranh quyết liệt với địch không để chúng xúc tạt dân. Các chi bộ phía sau lãnh đạo đẩy mạnh sản xuất, huy động sức người, sức của phục vụ tiền tuyến. Đảng bộ khu 1 đã lãnh đạo dân đóng góp 94 tấn gạo, vận chuyển 41 tấn vũ khí, tập trung nhanh, an toàn trong thời gian ngắn. Chi bộ các xã thuộc khu 4, khu 5 đã làm tốt công tác lãnh đạo nhân dân đấu tranh quyết liệt với địch, chống bắt lính, gom xúc dân về các khu đồn, ấp chiến lược. Dân phá ấp, phá khu đồn về lại làng cũ vào những năm 1970 - 1971 ngày càng nhiều, các đảng viên đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, tự lo liệu giải quyết các khó khăn của dân, nhanh chóng ổn định nơi ăn, chốn ở, bắt tay vào sản xuất.

Đảng viên trong lực lượng vũ trang tỉnh tăng nhanh, tỷ lệ đạt 39,2% quân số, nên đã nâng cao chất lượng chiến đấu. Đảng viên các cơ quan tỉnh và các khu làm việc tăng năng suất gấp đôi, để đảm nhiệm phần việc của đảng viên được huy động ra phía trước. Các chi bộ hoạt động hợp pháp, nắm được phương châm đấu tranh với địch, vận dụng đường lối giai cấp trong tổ chức xây dựng Đảng, trong việc thực hiện chính sách trấn áp các phần tử phản cách mạng, thực hiện tốt công tác binh vận của Đảng.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên giữ vững được nề nếp sinh hoạt chính trị theo nội dung "ba xây", "hai chống" của Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo trong công tác chính trị - tư tưởng. Về "ba xây": Thứ nhất, xây dựng lập trường chính trị tư tưởng vững vàng, quán triệt sâu đường lối, phương châm công tác của Đảng, nâng cao lòng tin tưởng vào sự nghiệp cách mạng, trung thành vô hạn, không dao động. Thứ hai, cán bộ, đảng viên phải xây dựng lập trường giai cấp vô sản, xây dựng ý chí chiến đấu, tinh thần cách mạng triệt để, đánh giá đúng tình hình địch, ta, sâu sát quần chúng. Thứ ba, phải xác định vinh dự, trách nhiệm của người đảng viên, cán bộ, xây dựng quyết tâm thực hiện Di chúc của Bác. Thực hiện "hai chống" là chống tư tưởng hữu khuynh, tiêu cực, co thủ cầm chừng; chống biểu hiện cá nhân chủ nghĩa, sợ chết, sợ chiến đấu lâu dài.

Trong đợt sinh hoạt tư tưởng, phải thực hiện nghiêm nguyên tắc tập trung dân chủ, đấu tranh tự phê bình và phê bình, nâng cao chất lượng đảng viên, gắn với phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị. Đến cuối năm 1972, toàn tỉnh có 31,2% đảng viên phấn đấu tốt, 30% chi bộ đạt tiêu chuẩn "Chi bộ bốn tốt", như chi bộ xã Lơ Ku, Sopai... (khu 2), các chi bộ xã A2, A3, A8 (khu 7), xã E3 (khu 5), xã Gào (khu 9).

Nhiều đảng viên ở các cơ quan tỉnh xuống công tác cơ sở được Đảng bộ các khu cấp giấy xác nhận công tác tốt như: nữ đảng viên Nguyễn Thị Mười bị sa vào tay giặc vẫn giữ được khí tiết người đảng viên cộng sản; nữ đảng viên Chuyên ở chi bộ Ban dân y, dù bị thương nặng vẫn

không kêu ca, bệnh chưa khỏi chị vẫn đề nghị được ở lại cơ sở tiếp tục công tác; Y sĩ Hoàng Cao Văn không quản ngại hy sinh, ác liệt vượt qua lửa bom B52 cứu chữa người bị thương; đảng viên Bùi Kế Nghiệp, kỹ sư mới từ Bắc vào chiến trường, không những nhiệt tình công tác được cán bộ địa phương tin yêu, mà trong thời gian ngắn đã học thông tiếng dân tộc để làm công tác; đảng viên các trạm giao bưu phía nam và Bắc đường 19, mặc cho địch càn quét đánh phá ác liệt, vẫn bám trụ công tác, đảm bảo mạch máu giao thông của tỉnh thông suốt; đảng viên chi bộ xưởng được của Tỉnh ủy, tuy ít người nhưng động viên nhau làm suốt ngày đêm, chế biến để có đủ lượng thuốc phục vụ tuyến trước... Đảng bộ khu 8, cán bộ biên chế ít, chỉ có 48 người, trong đó có 31 đảng viên sinh hoạt trong bảy chi bộ. Năm 1971, một số đảng viên bị bắt, có người ra chiêu hồi, chỉ còn lại 27 đảng viên, nhưng vẫn kiên cường bám trụ cơ sở để hoạt động. Ban cán sự khu 8 thực hiện cuộc vận động xây dựng "Chi bộ bốn tốt" và rèn luyện đảng viên bốn tốt quyết tâm bám dân, bám ấp để công tác. Sau một thời gian ngắn phong trào đã vươn lên, cán bộ, đảng viên của khu 8 đã xây dựng được bàn đạp ven quận lỵ và một số căn cứ lồi, tạo thế đứng vững tại địa bàn trong mọi tình huống.

Vào thời điểm này, được sự đồng ý của Khu ủy V, Gia Lai thành lập thêm khu mới, lấy tên là khu 11. Địa bàn khu 11, phần lớn tách từ vùng Nam khu 7 cũ, có dân số 11.419 người. Đảng bộ có 7 chi bộ, 75 đảng viên. Tỉnh ủy chỉ định Ban cán sự khu 11 có 9 ủy viên, do đồng chí Romah Thiêng, Tỉnh ủy viên làm Bí thư.

Đi đôi với việc củng cố các tổ chức cơ ở Đảng và nâng cao chất lượng của đội ngũ đảng viên, công tác xây dựng các đoàn thể quần chúng được chú trọng. Tổ chức phụ nữ giải phóng tăng cường củng cố và phát triển các cấp hội. Đội ngũ cán bộ nữ, nhất là nữ cán bộ người dân tộc tại chỗ tăng cả về số lượng và chất lượng. Tổng số cán bộ nữ toàn tỉnh tính đến thời điểm cuối năm 1970 là 441 người, chiếm 21% tổng số cán bộ của tỉnh. Ở một số khu có ủy viên nữ người dân tộc địa phương được kèm cặp, phân công sang làm cán bộ chỉ huy quân sự địa phương. Tỉnh đội gửi đào tạo 40 cán bộ nữ dân tộc ở trường Quân chính Tây Nguyên để về làm trợ lý Khu đội và Ban dân quân Tỉnh đội.

Qua thực tiễn hoạt động trong phong trào quần chúng, tổ chức Đoàn thanh niên nhân dân cách mạng không ngừng được củng cố và phát triển. Tổ chức cơ sở đoàn phát triển tại nhiều địa phương. Số lượng đoàn viên tăng nhanh trong hai năm 1969 - 1970. Toàn tỉnh đã phát triển được 3.279 đoàn viên, sinh hoạt trong 168 chi đoàn, trong đó có 95 chi đoàn ở xã và 73 chi đoàn ở các cơ quan. Trong phong trào thi đua làm theo Di chúc Bác Hồ đã có 357 đoàn viên thanh niên tỉnh nguyện nhập ngũ trong Hè - Thu năm 1970. Trong đó có một số đoàn viên thanh niên ở cơ quan tỉnh như Hồ Văn Mười, Lê Văn Tâm chiến đấu xông xáo, lập công xuất sắc, hy sinh anh dũng. Tổng kết một năm lập công dâng Bác, cuối năm 1970, tỉnh đã bình chọn được 692 đoàn viên thanh niên ưu tú. Bước đầu lập được Hội thanh niên giải phóng ở khu 2 và khu 6 gồm 26 chi hội với 3.342 hội viên. Trên cơ sở củng cố, kiện toàn xây dựng tổ chức đoàn và Hội thanh niên giải phóng, phong trào "5 xung phong"³⁾ của thanh niên được phát động sôi nổi. Qua hai năm phát động thi đua thanh niên làm theo Di chúc Bác Hồ, đoàn thanh niên đã giới thiệu cho các cấp ủy Đảng trên 1.000 đoàn viên ưu tú để bồi dưỡng phát triển đảng và đã có 844 đoàn viên được kết nạp vào Đảng.

Kết thúc hai năm thực hiện cuộc vận động nâng cao chất lượng hoạt động của đảng viên, tổ chức cơ sở Đảng và làm theo Di chúc Bác Hồ, từ ngày 14 đến ngày 24-9-1971 đã diễn ra Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IV, tại làng Kon Tomok, xã Đăkhleh, khu 1. Có 126 đại biểu thay mặt cho 4.544 đảng viên toàn Đảng bộ về dự. Đại hội diễn ra trong bối cảnh phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng ở tỉnh lên cao. Đại hội khẳng định, sau ba năm chống kẻ hoạch bình định của địch, các cấp ủy Đảng đã đúc kết được nhiều kinh nghiệm trong vận dụng phương châm, tổ chức tấn công địch đều khắp ba vùng, phá từng mảng áp chiến lược. Các lực lượng vũ trang tỉnh tiến bộ đều. Thực lực chính trị được xây dựng và củng cố. Đảng bộ đã vượt qua nhiều khó khăn, tổ chức lãnh đạo nhiều đợt hoạt động quân sự, chính trị nối tiếp nhau, đã góp phần

quan trọng đẩy quân địch lún sâu vào thế bị động, tạo ra sự thay đổi về cục diện chiến trường có lợi cho ta.

Đại hội đã nghiêm khắc kiểm điểm những thiếu sót, khuyết điểm trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng các cấp từ tỉnh đến cơ sở và những mặt hạn chế của phong trào, đồng thời phân tích chỗ mạnh tạm thời, chỗ yếu cơ bản của địch. Trên cơ sở đó, Đại hội xác định quyết tâm của toàn Đảng bộ, phát huy những ưu điểm, khắc phục khó khăn, khuyết điểm, phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: chống bình định, giành và giữ dân vùng nông thôn; củng cố và mở rộng vùng giải phóng; phát triển thực lực cách mạng ở thị xã, thị trấn nhằm đánh bại căn bản kế hoạch bình định của địch trên địa bàn tỉnh, góp phần làm thất bại chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ. Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IV gồm 26 đồng chí, Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 8 đồng chí. Đồng chí Trần Văn Bình (Đảng) được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy. Các đồng chí Ksor Ní (Ama Nhan), Kpă Thìn (Bohâm) được bầu làm Phó Bí thư.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IV cũng đã tổng kết kinh nghiệm về nhiều mặt hoạt động của Đảng bộ trong ba năm chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" và nêu ra những nhiệm vụ công tác trước mắt là chuẩn bị tốt mọi điều kiện để thực hiện thành công cuộc tổng tiến công chiến lược năm 1972 trên địa bàn tỉnh.

III. LÃNH ĐẠO PHỐI HỢP THỰC HIỆN TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY 1972

Sau những thắng lợi có ý nghĩa chiến lược trên chiến trường Tây Nguyên vào những năm 1970 - 1971, cục diện chiến trường Gia Lai có những chuyển biến quan trọng theo hướng có lợi cho ta. Quân chiến đấu Mỹ gồm Sư đoàn 4 bộ binh và sư đoàn không vận số 1 đã rút khỏi chiến trường Gia Lai, chỉ còn gần 1.000 cố vấn và một số phân đội kỹ thuật. Địch ra sức bắt lính, tăng quân để bổ sung cho 9 tiểu đoàn cộng hòa, 3 tiểu đoàn biệt kích, 2 tiểu đoàn và 8 liên đội bảo an, cùng có 154 trung đội dân vệ, 46.000 phòng vệ dân sự, 2.100 nhân viên cảnh sát và 55 đoàn bình định. Quân số nguy tuy đông nhưng phải thay thế cho gần 3 vạn quân Mỹ đã rút đi, nên chúng buộc phải chuyển hẳn sang thế phòng ngự bị động. Thế bố trí của chúng bị co kéo, dần mỏng nên tạo ra nhiều sơ hở. Sư đoàn 22 và Sư đoàn 23 cộng hòa phải phân tán chiếm đóng trên 12 tỉnh Nam khu V và Tây Nguyên, tại Gia Lai, lực lượng cộng hòa thường trực còn chưa đầy 2 trung đoàn.

Mâu thuẫn giữa phân tán và tập trung lực lượng của địch đã trở nên sâu sắc. Chiến trường mở rộng, quân số địch có hạn, chúng vừa phải sử dụng lực lượng để bình định, hòng đối phó với phong trào đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng, phong trào du kích chiến tranh trong tỉnh ngày càng lên cao trên cả ba vùng, vừa phải đối phó với sức tấn công của bộ đội chủ lực Tây Nguyên liên tục và mạnh mẽ.

So với năm 1971, chương trình bình định của địch trong năm 1972 bị chững lại và từng bước bị đẩy lùi ở một số nơi như Nam khu 6 và khu 7, Tây khu 4 và khu 5. Số áp chiến lược của địch bị đánh ra ở nhiều nơi và giảm xuống. Chúng thừa nhận có đến 70% số áp chiến lược trên toàn tỉnh có cơ sở của ta hoạt động. Trong lúc đó, thế đứng chân của các đơn vị chủ lực Mặt trận Tây Nguyên được bố trí vững chắc, nhiều đơn vị thọc sâu ép sát thị xã Pleiku, sát căn cứ đầu não của địch.

Tháng 5-1971, Bộ Chính trị Trung ương Đảng ra quyết định: "Đẩy mạnh tiến công quân sự, chính trị và ngoại giao, phát triển thế chiến lược tiến công mới trên toàn chiến trường miền Nam và cả chiến trường Đông Dương, đánh bại một bước quan trọng kế hoạch xâm lược của chúng ở Campuchia và Lào, giành thắng lợi quyết định trong năm 1972, buộc đế quốc Mỹ phải chấm dứt chiến tranh bằng thương lượng trên thế thua...".

Tháng 9-1971, Thường vụ Khu ủy và Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu V quyết định chuẩn bị cho cao trào tiến công và nổi dậy năm 1972 với ba yêu cầu: Diệt và làm tan rã lớn quân nguy, phá vỡ từng mảng hệ thống phòng thủ cơ bản của địch. Đẩy mạnh tiến công và nổi dậy, giành quyền làm chủ phần lớn nông thôn đồng bằng. Đẩy mạnh phong trào thành thị đấu tranh dân sinh, dân chủ, đòi Mỹ rút quân, đòi hòa bình.

Bộ Tư lệnh Quân khu V quyết định chọn Tây Nguyên là chiến trường trọng điểm tấn công của bộ đội chủ lực, thu hút và tiêu diệt bộ phận lớn lực lượng cơ động của Quân đoàn II nguy.

Chấp hành chỉ đạo của Khu ủy và thực hiện kế hoạch phối hợp với Mặt trận Tây Nguyên, Gia Lai có nhiệm vụ tổ chức đánh địch trên các tuyến giao thông trọng yếu, nhằm tạo thế chia cắt Pleiku với các tỉnh duyên hải miền Trung và Pleiku với Kon Tum. Đẩy mạnh phong trào du kích chiến tranh lên cao, xây dựng và phát triển lực lượng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, đánh sâu vào hậu cứ, thị xã, quận lỵ, phát động quần chúng nổi dậy giải phóng đại bộ phận nông thôn.

Tỉnh chọn khu 3, khu 4 làm hướng trọng điểm giải phóng dân, khu 5, 6, 8 là điểm diện. Phía Đông Nam tỉnh, huyện H2 và H3 cũng là hướng hoạt động chính của chiến trường Đắk Lắk. Trước chiến dịch, cán bộ, đảng viên, các ngành, đơn vị đều tổ chức sinh hoạt chính trị, học tập quán triệt tình hình và nhiệm vụ mới, tiếp tục thực hiện cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên và kiện toàn củng cố các cấp ủy Đảng. Các đơn vị bộ đội địa phương được bổ sung quân số, tăng cường trang bị vũ khí, nhất là súng B40, B41 diệt xe cơ giới. Tỉnh và các địa phương, đơn vị tổ chức tập huấn kỹ - chiến thuật cho bộ đội nhằm thực hiện yêu cầu diệt gọn đại đội, trung đội địch, có đủ khả năng bám trụ địa bàn nông thôn đất bằng đánh địch phản kích, giữ quyền làm chủ cho nhân dân.

Công tác chuẩn bị chiến dịch được triển khai đồng bộ, chu đáo. Việc gấp rút mở đường vận chuyển được xác định là nhiệm vụ trọng yếu trước mắt. Trong thời gian gần một tháng, lực lượng công binh tỉnh, thanh niên "quyết thắng" và 1.500 dân công đã mở được 150 km đường chiến dịch, ô tô có thể chạy suốt phía Đông tỉnh. Công tác vận chuyển vũ khí, lương thực, thực phẩm, thuốc men của trên chỉ viện bằng xe cơ giới và dân công phục vụ chiến dịch được 1.681 tấn. Hệ thống hậu cần được thiết lập, các trạm phễu tiền phương, các trạm sửa chữa vũ khí và làm vũ khí tự tạo được dựng lên ở các khu vực trọng điểm. Hàng trăm dân công phục vụ hỏa tuyến, vận chuyển thương binh thường xuyên túc trực, sẵn sàng làm nhiệm vụ. Hội đồng chỉ viện tiền phương tỉnh, động viên đợt đầu năm 1972 được 12.000 tấn gạo phục vụ chiến đấu.

Thời điểm này, Mỹ - nguy đã đánh hơi phát hiện thấy sự chuẩn bị của ta sẽ mở các cuộc tấn công trên các chiến trường. Nhưng chúng cho rằng, ta chưa đủ khả năng mở cuộc tấn công lớn cùng lúc trên nhiều mặt trận. Địch nhận định, hướng hoạt động chủ yếu của ta có thể là Tây Nguyên, nhưng quy mô không lớn, thời điểm tấn công sẽ vào dịp Tết Nhâm Tý. Tháng 12-1971, địch điều động một lữ đoàn dù và một trung đoàn bộ binh lên tăng cường phòng thủ phía Bắc Tây Nguyên. Tết Nhâm Tý đã qua, mùa khô 1971 - 1972 sắp kết thúc, địch vẫn chưa thấy quân ta tấn công. Mỹ - nguy càng chủ quan, chúng huênh hoang "Việt Nam hóa chiến tranh thắng lợi". Chúng hí hửng đến năm 1975 sẽ đạt được mục tiêu kiểm soát được 11.000 ấp chiến lược, quét sạch các lõm căn cứ của ta, làm cho chiến tranh du kích "tàn lụi"⁴⁾.

Sau một thời gian khẩn trương chuẩn bị, các lực lượng vũ trang tỉnh phối hợp với Mặt trận Tây Nguyên triển khai kế hoạch tác chiến. Ngày 26-3-1972, Đại đội 31, Đại đội 32 của khu 4 và du kích địa phương phối hợp với lực lượng Trung đoàn 95, Tiểu đoàn 631 và Tiểu đoàn 6 thuộc Trung đoàn 24 đánh cắt giao thông trên đường 14, đoạn từ cầu Ia Towe đến chân núi Chư Thoi, cách thị xã Kon Tum 9 km về phía nam. Thế chia cắt con đường huyết mạch giữa Pleiku và Kon Tum đã hình thành. Tại Chư Thoi, du kích địa phương cùng các chiến sĩ Trung đoàn 95 đắp ụ, chôn mìn, xây dựng những trận địa chốt ngay mép đường ở khu vực cầu Ia Towe. Bộ đội và du

kích ta kiên cường bám trụ, chịu đựng hàng trăm tấn bom rải thảm của máy bay B52, hàng chục quả bom 7 tấn của Mỹ, hàng vạn quả đạn pháo các loại, liên tiếp giáng cho địch những đòn nặng nề. Nhiều đoàn xe tiếp tế của địch bị diệt, có đoàn tới 120 chiếc. Sau nhiều ngày không tiếp tế được vũ khí, lương thực, thực phẩm cho khu vực Bắc Tây Nguyên, ngày 4-4-1972, địch đưa Trung đoàn 45 và Trung đoàn 53 có xe tăng và máy bay yểm trợ thay nhau phản kích hồng đẫy quân ta ra khỏi Chư Thoi. Dưới sự chỉ huy của Trung đoàn trưởng Trung đoàn 95 Huỳnh Nghi và Chính ủy Lê Quang Mỹ, bộ đội và du kích ta gan góc trụ vững, biến khu vực Chư Thoi thành cánh cửa thép, chặn đứng mọi cuộc phản kích của địch. Giao thông trên tuyến đường 14 bị đánh cắt gần một tháng, làm tê liệt hẳn đường vận chuyển của địch.

Ở phía Đông tỉnh, ngày 1-4-1972, Sư đoàn 3 Quân khu V đánh cắt giao thông đường 19, đoạn từ chân đèo An Khê đến Đồng Phó. Trước thế uy hiếp của lực lượng ta, địch đưa Trung đoàn 42 và 2 chi đoàn xe bọc thép của Sư đoàn Mãnh Hồ (Đại Hàn) ra phản kích. Bộ đội ta đã đánh trả quyết liệt, giữ vững trận địa, đánh lui các đợt phản kích của địch. Trên đường 19, đoạn từ Đông Pleiku - Hà Lòng - Kon Dơ xuống đến Tây chân đèo Mang Yang, Tiểu đoàn 2 và các Đại đội 17, 18 công binh, cùng du kích các xã ven đường liên tục phối hợp, luân phiên đánh cắt giao thông từng đoạn đường, diệt xe vận chuyển tiếp tế, đánh địch đi tuần đường, gác cầu, buộc chúng phải co lại. Kết hợp với đánh địch trên đường, Đại đội 7, Tiểu đoàn 2 tập kích chốt bảo an địch giữ áp chiến lược Hà Ra.

Thị xã Pleiku hoàn toàn bị cắt giao thông đường bộ với Kon Tum và các tỉnh duyên hải miền Trung. Quân địch trong thị xã rối loạn, mọi sinh hoạt hầu như bị đình trệ. Một số dân, chủ yếu là gia đình nguy quân, nguy quyền đã chuẩn bị di tản. Thế trận chia cắt địch ở chiến trường Gia Lai đã không để chúng vận chuyển vũ khí, lương thực, thực phẩm lên chiến trường Kon Tum, đã tạo thuận lợi cho quân chủ lực Mặt trận Tây Nguyên giành thắng lợi ở Đak Tô - Tân Cảnh, đập nát tuyến phòng thủ của địch, giải phóng toàn bộ vùng Bắc tỉnh Kon Tum.

Cùng với đánh phá cắt các tuyến giao thông chiến lược, lực lượng vũ trang của tỉnh đã đồng loạt tấn công địch ở các khu đồn, áp chiến lược. Tại áp Glar - Brêl Dôr (khu 6), bộ đội ta diệt một trung đội bảo an, thu 3 súng, bắt 4 tù binh; cùng lúc ta tấn công địch ở áp Barmaih, đưa 300 dân về làng cũ; bao vây địch ở áp Hàbong, kết hợp công tác binh vận với phát động quần chúng, giải phóng 600 dân.

Ở Pleiku, ngày 20-5-1972, C1 (khu 9), tập kích khu giải trí Trà Bá diệt bọn "bình định nông thôn" và cảnh sát ác ôn. Ngày 9-6-1972, du kích vùng ven đường 14 (Nam Chư Thoi) bắn rơi một máy bay trực thăng, diệt tên Tướng Giôn Pôn Van, Trưởng đoàn cố vấn Quân đoàn II, khi hấn từ Pleiku đi Kon Tum. Tiểu đoàn 408 đặc công đánh vào khu kho xăng, căn cứ Quân đoàn II, tập kích sân bay Arêa, đốt cháy hàng ngàn tấn xăng, phương tiện chiến tranh của địch.

Bộ đội khu 5 tập kích diệt trung đội dân vệ ở ấp làng Yit, thu 14 súng, bắt giáo dục 13 tề ấp, vận động 800 dân nổi dậy trở về làng cũ. Địch từ Thanh An ra giải tỏa, bị bộ đội ta đánh trả quyết liệt, diệt 13 tên. Thừa thắng, bộ đội khu 5 phối hợp với Trung đoàn 48 thuộc Sư đoàn 320 đánh đồn Tầm, Chư Pho, hỗ trợ đồng bào Thanh Giáo và 6 làng Klanh nổi dậy đấu tranh phá lỏng thế kìm kẹp. Bộ đội khu 4 phối hợp với Tiểu đoàn 631 mở dân vùng Ia Bi, Plei Hmơrông, giải phóng 10.000 dân ở khu vực này. Ta phát động quần chúng truy tìm bọn dân vệ, phòng vệ dân sự, thu hết vũ khí. Các lực lượng vũ trang khu 8, đột phá khu áp Đồng Chè, làm binh biến trung đội phòng vệ dân sự, thu 2 súng. Bắt giáo dục bọn tề ấp, chỉ huy dân vệ, phát động quần chúng nổi dậy phá kìm ở các xã nông thôn phía Bắc quận lỵ. Tiểu đoàn 67 hoạt động giành dân ở khu 6, chuyển qua khu 3, tập kích đại đội bảo an ở ấp Hà Bàu, diệt 36 tên, bắt 33 tên phòng vệ dân sự. Bọn địch ở các chốt điểm làng Kach, làng Lut, ấp Ia Towe hoảng sợ bỏ chạy.

Ở khu vực Cheo Reo, phía nam tỉnh, trọng điểm mở dân của Đăk Lăk, Tiểu đoàn 301, phối hợp cùng bộ đội địa phương và các đội công tác, đêm 24-3-1972, mở màn Chiến dịch Xuân - Hè, đánh vào một số cứ điểm, áp chiến lược, diệt các chốt địch ở Đức An, pháo kích vào Kà Lúi, phát động quần chúng đưa 4.000 dân ở phía nam sông Ba về làng cũ. Địch phải đưa hai liên đội bảo an từ Cheo Reo, Cẩm Ga xuống phản kích giải tỏa, bộ đội ta chặn đánh gây nhiều thiệt hại cho hai đơn vị này. Những ngày sau đó bộ đội chủ lực phối hợp với các lực lượng vũ trang địa phương tiếp tục đánh địch ở khu vực Ma Rôk, phá ấp giành dân ở khu vực này. Tháng 4-1972, ta tiếp tục đánh địch ở Phú Túc, bao vây đồn Kà Lúi. Đầu tháng 5-1972, địch ở đồn Kà Lúi tháo chạy, ta giải phóng toàn bộ nhân dân ở vùng này. Phía Tây Cheo Reo, bộ đội địa phương, du kích, cán bộ chính trị, binh vận và các đội công tác, có lực lượng bộ đội chủ lực hỗ trợ, đã đột nhập vào các khu đồn, các ấp chiến lược khống chế bọn tề nguỵ, làm chủ tuyến áp chiến lược dọc đường 7A, 7B, quanh đồn Rongol, quận lỵ Phú Thiện, triệt phá bộ máy kìm kẹp của địch, thu 175 súng các loại, mở được 17.000 dân đưa lên thế làm chủ. Đến cuối năm 1972, ta đã giải phóng và làm chủ hoàn toàn vùng nông thôn huyện H2 và một phần khu 11. Tại địa bàn khu 7, khu 11 và huyện H3, ta huy động được hơn 2.500 thanh niên xung kích, cùng với một bộ phận đơn vị công binh 17 mở đường chiến dịch gần 70 km, nối phía nam đường 19 đến phía Bắc đường 7A (Đông Bắc sông Ayun). Huy động dân công, phương tiện vận chuyển xe thô, xe bò... vận chuyển 1.681 tấn hàng gồm lương thực, thực phẩm, quân trang, vũ khí phục vụ chiến trường đánh địch.

Phát huy thắng lợi Xuân - Hè, ta tiếp tục tấn công địch đến mùa Thu năm 1972. Bộ đội tỉnh phối hợp với bộ đội chủ lực Tây Nguyên tấn công tiêu diệt Trung tâm huấn luyện biệt kích Đức Cơ, một căn cứ lớn của địch ở phía tây tỉnh do một tiểu đoàn biệt kích và 10 cố vấn Mỹ đóng giữ. Trận tập kích kéo dài 40 phút, toàn bộ quân địch bị xóa sổ. Ta phát động quần chúng nổi dậy, giải phóng trên 3.000 dân từ khu vực làng Mokđen đến giáp làng Yit, đưa dân lên làm chủ tại chỗ. Ta vận động cả trăm gia đình đồng bào người Kinh và một số gia đình lính nguỵ vào sinh sống trong vùng giải phóng của khu 4. Bộ đội khu 4 đánh địch hỗ trợ cho 5.200 dân của 20 làng ở các xã B8, B9 và B10 lên thế làm chủ.

Một vùng rộng lớn phía tây tỉnh từ Tây đường 14 lên giáp biên giới tỉnh Ratanakiri (Campuchia), chạy dài từ sông Pôkô sát tỉnh Kon Tum vào giáp ranh tỉnh Đăk Lăk được giải phóng. Tỉnh và các khu tổ chức hàng chục đoàn cán bộ với 864 lượt người, ở các đoàn thể, chính quyền tăng cường cho khu vực phía tây. Tỉnh nhanh chóng tổ chức xây dựng vùng mới giải phóng, ổn định tư tưởng, bồi dưỡng cán bộ cốt cán, xây dựng bộ máy chính quyền cơ sở. Tập trung khả năng của tỉnh và các khu chăm lo đời sống nhân dân. Tổ chức cứu đói, cứu đau, cứu lạt muối, cứu rách, giải quyết nơi ăn ở để dân an tâm bám trụ xây dựng cuộc sống mới.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1972 trên địa bàn tỉnh đã thu nhiều thắng lợi to lớn, góp phần tích cực cùng toàn miền làm thay đổi hẳn cục diện chiến tranh ở miền Nam Việt Nam. Các lực lượng vũ trang, quân và dân địa phương đã phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực Mặt trận Tây Nguyên đã liên tục tấn công và tiêu diệt một lực lượng lớn quân địch, phá vỡ từng mảng hệ thống đồn bốt của địch. Vùng giải phóng của tỉnh được mở rộng. Đến cuối năm 1972, số dân ta làm chủ trong tỉnh lên đến 130.000 người. Qua thực tiễn công tác, chất lượng chiến đấu của các lực lượng vũ trang tỉnh tiến bộ nhiều mặt. Phong trào du kích chiến tranh lên cao, bộ đội địa phương tổ chức diệt gọn nhiều đại đội, trung đội, chốt điểm của địch, hỗ trợ đặc lực cho việc giành dân, mở rộng vùng giải phóng, tạo thế đứng vững chắc của các lực lượng trên chiến trường.

Thực lực chính trị cơ sở được củng cố, phát triển. Vùng căn cứ được củng cố vững chắc. Hậu cần tại chỗ đảm bảo tương đối tốt, đáp ứng yêu cầu chính trị của địa phương. Hoạt động quân sự mạnh và liên tục đã hỗ trợ đặc lực cho phong trào nổi dậy giành chính quyền làm chủ của nhân

dân. Công tác binh vận, địch vận và hoạt động nội tuyến ở thị xã, thị trấn quận lỵ có nhiều tiến bộ. Đồng bào ở thị xã và một số vùng bị địch kiểm soát nổi dậy đấu tranh đòi địch xóa bỏ các thứ thuế mới đặt ra, chống giá cả tăng vọt, đòi nguy quyền hạ giá gạo, xăng dầu. Phong trào chống bắt lính, chống bắt thanh niên vào phòng vệ dân sự phát triển rộng khắp. Tinh thần binh lính nguy hoang mang, nhất là sau chiến thắng Đak Tô - Tân Cảnh cuối tháng 4-1972. Ở An Khê, nhiều cuộc binh biến xảy ra, địch lo sợ phải thu hồi lại toàn bộ súng phát cho phòng vệ dân sự ở phía Bắc quận lỵ và 5 ấp thuộc các xã Tân An, Cư An và Song An.

Tuy còn một số mặt chưa thực hiện đạt yêu cầu so với kế hoạch đề ra, nhưng phải khẳng định rằng những thắng lợi của quân và dân tỉnh Gia Lai giành được dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ tỉnh và các cấp ủy địa phương trong cuộc tiến công và nổi dậy năm 1972 là rất to lớn và toàn diện. Thắng lợi này đã góp phần đáng kể cùng với quân và dân cả nước đánh bại và làm phá sản chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Mỹ - nguy.

Sau khi tái trúng cử Tổng thống, Níchxơn và các thế lực hiếu chiến của Mỹ lại âm mưu dùng sức mạnh quân sự để buộc nhân dân ta phải khuất phục. Ngày 30-11-1972, Níchxơn họp kín với Kítxingiơ, Leđơ, Hâyơ và Bộ Tham mưu liên quân Mỹ, chủ trương mở một đợt rải thảm bom bằng B52 xuống miền Bắc nước ta. Từ ngày 18 đến ngày 29-12-1972, Mỹ trảng trợn dùng hàng loạt máy bay B52 và các loại máy bay hiện đại nhất tập kích và rải bom xuống Thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng và một số thành phố khác ở miền Bắc nước ta. Nhưng cuộc phiêu lưu điên rồ của chúng đã bị thất bại thảm hại. Trong 12 ngày đêm kiên cường chiến đấu, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 81 máy bay hiện đại của Mỹ, trong đó có 34 máy bay B52, 5 máy bay F111. Ta đã diệt hàng trăm giặc lái, bắt sống 43 tên, trong đó có 33 giặc lái B52.

Thắng lợi trận "Điện Biên Phủ trên không" của quân và dân miền Bắc đã nhấn chìm ý đồ "đàm phán trên thế mạnh" của tập đoàn Níchxơn. Chúng không còn con đường nào khác phải tiếp tục đàm phán trên thế yếu và cô lập. Ngày 27-1-1973, Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được bốn bên chính thức ký kết tại Thủ đô Pari của nước Pháp, buộc Mỹ phải tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Mỹ phải rút quân và cam kết chấm dứt mọi sự dính líu quân sự vào miền Nam Việt Nam.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, ngày 28-1-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra Lời kêu gọi nhân dân cả nước, khẳng định cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã giành được những thắng lợi rất to lớn. Tuy nhiên, các thế lực phản động vẫn chưa từ bỏ âm mưu phá hoại hòa bình, ngăn trở con đường độc lập, tự do của nhân dân ta. Trung ương Đảng kêu gọi quân và dân hai miền "tăng cường đoàn kết, đề cao cảnh giác, củng cố những thắng lợi đã giành được, hoàn thành độc lập dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà".

Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Ban đại diện Chính phủ cách mạng lâm thời miền Nam Việt Nam tại miền Trung Trung Bộ ra lời kêu gọi khẳng định: "Thắng lợi này có ý nghĩa quốc tế và ý nghĩa thời đại vô cùng lớn lao. Đồng bào hãy nổi dậy phá sạch các khu đồn, ấp chiến lược, về lại làng cũ làm ăn. Đồng bào thành thị, không phân biệt thành phần, xu hướng chính trị, tín ngưỡng tôn giáo... đoàn kết rộng rãi, thống nhất hành động, đấu tranh quyết liệt đòi hòa bình, độc lập thật sự, đòi quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống, lật đổ tập đoàn tay sai Nguyễn Văn Thiệu, lập chính quyền hòa hợp dân tộc..."

Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Gia Lai ra thông báo mười điểm để mọi người thực hiện, góp sức cùng chính quyền cách mạng đấu tranh giữ vững vùng giải phóng, nghiêm trị mọi hành động vi phạm Hiệp định của địch. Để chào mừng thắng lợi to lớn, tại trung tâm căn cứ của tỉnh đã tổ chức cuộc mít tinh lớn với hơn 1.500 đồng bào, cán bộ, chiến sĩ, các cơ quan, đoàn thể quanh tỉnh đến dự. Đoàn Chủ tịch cuộc mít tinh có ông Krung Tôlô Kon (Siu Bôm), Chủ tịch Ủy ban

Mặt trận giải phóng tỉnh và Anh hùng Núp, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh chủ trì. Tại cuộc mít tinh, lãnh đạo tỉnh đã nêu rõ ý nghĩa thắng lợi của quân dân ta đã giành được và động viên mọi người, mọi địa phương, cơ quan, đơn vị trong tỉnh phát huy khí thế chiến thắng, tiến lên giành nhiều thắng lợi to lớn hơn. Kết thúc lời kêu gọi của Ủy ban nhân dân cách mạng, mọi người đồng loạt hô lớn khẩu hiệu "*Nhiệt liệt ủng hộ Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam*", biểu lộ khí thế phấn khởi, tự hào và quyết tâm đoàn kết của quân và dân tỉnh Gia Lai kiên quyết, chủ động đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn mới của địch.

Cuộc chiến đấu chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của quân và dân các dân tộc tỉnh Gia Lai diễn ra vô cùng khó khăn, ác liệt trong suốt những năm 1969 - 1973, bước đầu đã giành được thắng lợi vẻ vang. Chiến thắng này đã góp phần cùng toàn miền Nam và cả nước thực hiện thắng lợi nhiệm vụ lịch sử "đánh cho Mỹ cút" và tạo tiền đề quan trọng tiến lên giành thắng lợi mới trong giai đoạn mới "đánh cho ngụy nhào" như di huấn của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Có được thành công này, trước hết là do Đảng bộ đã vận dụng sáng tạo đường lối cách mạng của Đảng vào thực tiễn tình hình địa phương. Đảng bộ đã làm tốt công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Thông qua các cuộc vận động xây dựng Đảng, đội ngũ đảng viên phát triển ngày càng đông đảo hơn. Từng đảng viên được tôi luyện và trưởng thành qua thực tiễn chiến đấu và công tác. Các cấp ủy Đảng không ngừng được củng cố, phát triển. Trình độ, năng lực lãnh đạo của các cấp ủy Đảng được nâng lên, nhất là trong lãnh đạo về tư tưởng, kiên quyết đấu tranh chống những biểu hiện hữu khuynh dao động, ngại hy sinh... xây dựng được tư tưởng tiến công địch liên tục, quyết tâm vượt khó khăn, tổ chức, lãnh đạo phong trào tiến lên giành thắng lợi lớn.

Đó là thắng lợi của tinh thần kiên trì bám trụ, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, kiên trì xây dựng và phát triển thực lực cách mạng cả về chính trị, quân sự và xây dựng hậu cứ vững chắc. Đó là sự vận dụng sáng tạo các chiến thuật đánh địch phù hợp với từng địa bàn, thời điểm cụ thể và sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng cách mạng trong quá trình tác chiến. Trên cơ sở thực lực tại chỗ, đã phát huy cả thể và lực cách mạng ở mỗi vùng, liên tục hỗ trợ cho nhau và phối hợp với phong trào chung, tiến công đánh bại từng bước các âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù, giành thắng lợi ngày càng lớn hơn.

Đây là những kinh nghiệm vô cùng to lớn và quý báu của Đảng bộ, sẽ được tiếp tục phát huy trong những năm tiếp theo, nhằm khắc phục những khó khăn, thiếu sót, ra sức xây dựng, phát triển thể và lực mới cho cách mạng địa phương, nhằm chuẩn bị cho trận thắng cuối cùng, góp phần đem lại quyền làm chủ cho nhân dân ta, đất nước ta được độc lập, non sông Việt Nam quy về một mối.

1. Thượng tướng Đặng Vũ Hiệp: *Ký ức Tây Nguyên*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2000, tr.281.

2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t.12, tr.426.

3. Nội dung "5 xung phong" là:

Xung phong tòng quân và tham gia du kích.

Xung phong diệt thật nhiều sinh lực địch.

Xung phong đấu tranh chính trị và binh vận.

Xung phong vào các đội thanh niên xung kích phục vụ chiến trường.

Xung phong sản xuất nông nghiệp và xây dựng vùng căn cứ cách mạng.

4. Kế hoạch AB - 147 của Bộ Tổng tham mưu nguy.

Chương IX

Lãnh đạo quân dân tiến công và nổi dậy giải phóng toàn tỉnh (1973 - 1975)

I. ĐÁNH ĐỊCH LẤN CHIẾM ĐẤT DỒN DÂN, GIỮ VỮNG VÀ MỞ RỘNG VÙNG GIẢI PHÓNG TRONG TỈNH

Thắng lợi của cuộc tiến công chiến lược về quân sự Xuân - Hè 1972 ở miền Nam và trận "Điện Biên Phủ trên không" cuối mùa Đông năm đó ở Thủ đô Hà Nội tạo ra bước ngoặt mới cho thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tổng thống Mỹ Níchxơn dù rất ngoan cố và xảo quyệt cuối cùng buộc phải chấp nhận ký Hiệp định đình chiến rút quân về nước. Ngày 27-1-1973, *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam* được ký giữa Bộ trưởng Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Nguyễn Duy Trinh với sự thỏa thuận của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, với bên kia là Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Uylieam Răugơ có sự thỏa thuận của Chính phủ Việt Nam cộng hòa. Hiệp định Pari là một thắng lợi to lớn về chính trị, quân sự và ngoại giao của nước ta dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam. Hiệp định ghi rõ: "Hoa Kỳ và các nước khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam như Hiệp định Gionevơ năm 1954 về Việt Nam đã công nhận"; "Các lực lượng vũ trang của hai bên miền Nam sẽ ở nguyên vị trí của mình". Còn phía Mỹ "trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định này, sẽ hoàn thành việc rút hoàn toàn ra khỏi miền Nam Việt Nam mọi quân đội, cố vấn quân sự và nhân viên quân sự, kể cả nhân viên quân sự kỹ thuật, nhân viên quân sự liên quan đến chương trình bình định, vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh của Hoa Kỳ và của nước ngoài khác..."¹⁾. Điều đó khẳng định Mỹ đã thất bại, phải rút quân và cam kết chấm dứt mọi dính líu quân sự ở miền Nam Việt Nam. Ngày 29-3-1973, Bộ chỉ huy quân sự Mỹ ở Sài Gòn làm lễ cuốn cờ Hoa Kỳ, tướng Uâylen, Tổng chỉ huy cùng 2.051 lính Mỹ cuối cùng rút về nước. Quân Mỹ rút khỏi miền Nam, quân đội miền Bắc vẫn ở nguyên tại miền Nam Việt Nam, đó là một thắng lợi có ý nghĩa quyết định làm thay đổi lực lượng so sánh giữa ta và địch, có lợi cho cách mạng miền Nam.

Cùng với quân dân miền Nam và nhân dân cả nước, đồng bào các dân tộc ở tỉnh Gia Lai rất phấn khởi trước thắng lợi đó. Nhân dân yêu chuộng hòa bình, công lý ở các châu lục trên toàn thế giới chia sẻ với niềm vui và khát vọng hòa bình, mong muốn kết thúc cuộc chiến tranh kéo dài đã gần 20 năm gây nhiều tang tóc, đau thương cho dân tộc Việt Nam và nhân dân Mỹ. Song với kinh nghiệm và bản lĩnh, quân dân ta cảnh giác không bỏ qua những âm mưu, hành động đi ngược lại những điều cơ bản mà chính quyền Mỹ đã cam kết trong Hiệp định Pari.

Buộc phải rút quân về nước vì thất bại và lo ngại chiến lược toàn cầu bị phá sản, đế quốc Mỹ vẫn chưa từ bỏ âm mưu xâm lược miền Nam. Hai tuần trước khi ký Hiệp định Pari, Tổng thống Hoa Kỳ Níchxơn vẫn cam kết với chính quyền Nguyễn Văn Thiệu "tiếp tục viện trợ đầy đủ về kinh tế và quân sự"²⁾ và hứa chỉ công nhận một chính quyền Nguyễn Văn Thiệu là "Chính phủ hợp pháp duy nhất ở miền Nam Việt Nam". Ngày 23-1-1973, Níchxơn tuyên bố không ủng hộ tuyên cử tự do ở miền Nam Việt Nam. Đế quốc Mỹ không thi hành Hiệp định về việc hủy bỏ các căn cứ quân sự ở miền Nam Việt Nam, mà chuyển giao cho quân ngụy Sài Gòn với đầy đủ vũ khí và trang thiết bị kỹ thuật. Máy bay quân sự Mỹ không chuyển về nước, mà đưa sang căn cứ ở Thái Lan. Năm 1973, Mỹ lại đưa vào miền Nam 90 máy bay chiến đấu, 100 khẩu pháo, nhiều phương tiện chiến tranh; thay đổi bộ chỉ huy quân sự, tình báo, cố vấn hành chính và vẫn để lại số lượng 24.000 chỉ huy, nhân viên hoạt động trong bộ máy các cơ quan đầu não ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn. Mục tiêu của Mỹ là vẫn duy trì, điều khiển cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam dưới hình thức tiếp tục chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" để chiếm các vùng chiến lược quan trọng bằng cách dùng quân ngụy tấn công lấn chiếm các vùng ta làm chủ.

Chúng ta đã huy động phần lớn quân chủ lực và toàn bộ quân địa phương trong tổng số hơn một triệu quân, có cả không quân, pháo binh, xe tăng thiết giáp, tàu chiến sông biển thực hiện "tràn

ngập lãnh thổ", lấn chiếm đất, giành dân hòng xóa thế "da báo" của lực lượng cách mạng trên chiến trường. Ngày 27-1-1973, Hiệp định Pari vừa ký xong, máy bay ném bom Mỹ đã hỗ trợ cho quân ngụy Sài Gòn tấn công chiếm cảng Cửa Việt (Quảng Trị). Tiếp đó chúng đánh chiếm một số vùng giải phóng của ta ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Chúng ngang nhiên ngăn trở, gây khó khăn cho hoạt động của các phái đoàn liên hiệp quân sự của ta tham gia các bên kiểm soát đình chiến.

Ở Tây Nguyên, địch dùng lực lượng Quân đoàn II ngụy tiến hành kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ" ngay trước khi lệnh ngừng bắn có hiệu lực. Từ sáng sớm ngày 28-1-1973, chúng mở các cuộc hành quân tấn công lấn chiếm quy mô từ trung đoàn đến sư đoàn kết hợp với yểm trợ của phi pháo đánh phá ác liệt nhằm giải tỏa các trục giao thông, chiếm lại một số vùng do ta làm chủ dọc đường 14, đường 19 ở phía Bắc và Tây Bắc thị xã Kon Tum; phía tây và Tây Nam thị xã Pleiku. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, địch đánh phá khu vực Đông và Tây đèo Mang Yang; đường 14 từ Phú Mỹ đi Mỹ Thạch (cách phía nam Pleiku 25km); vùng Plei Bông, khu vực Thanh An, hai phía nam Bắc đường 19, các trục tỉnh lộ 5, 7, 21 thuộc địa phận các khu 4, khu 5 và khu 6. Âm mưu của địch rất nham hiểm. Lợi dụng chính sách hòa hợp dân tộc, chúng tiến hành các cuộc tiếp xúc với ta ở khu vực làng Yit (khu 5), ở chốt Chư Thoi, Plei Hmơrông (khu 4) nhằm hòa hoãn nơi này, thực chất là để che mắt, tránh đụng độ với bộ đội chủ lực ta ở Tây Nguyên, tập trung lực lượng, binh khí kỹ thuật đi đánh phá, lấn chiếm các nơi khác. Mật độ sử dụng phi pháo, hỏa lực trong lấn chiếm của địch thời gian này còn nhiều hơn, dày đặc hơn trước khi ký Hiệp định Pari. Kể từ sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đến khi ký được Hiệp định Pari năm 1973, quân dân Gia Lai vẫn chưa được hưởng một ngày hòa bình trọn vẹn. Đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn còn tiếp tục gây cho đồng bào trong tỉnh nhiều đau khổ, tang thương.

Sau chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", địch tập trung lực lượng càn quét, đánh phá ác liệt các địa phương trong tỉnh để giành dân, lấn đất của ta. Địch đã dùng 22 lần tấn công cấp trung đoàn, 103 lần cấp tiểu đoàn; có những trận càn lực lượng cao nhất từ 10 đến 15 tiểu đoàn cùng phi pháo, xe quân sự yểm trợ, tập trung đánh vào vùng 3 và vùng 4 của khu 4, chà đi xát lại các xã B6, B7 và Nam Thanh An, dọc tỉnh lộ 21 vùng phía Đông của khu 5. Chúng tổ chức 655 cuộc càn cấp đại đội, sử dụng lực lượng bảo an, biệt kích tiến hành liên miên, dai dẳng theo lối cuốn chiếu vào các vùng thuộc xã Gào (ngoại vi thị xã Pleiku), các xã vùng ven thị xã Pleiku về phía Đông và phía Bắc, triệt phá làng mạc, phá hủy hoa màu, cướp bóc tài sản của nhân dân và đẩy lực lượng ta ra xa thị xã Pleiku. Địch tăng số lần hoạt động các loại máy bay ném bom, bắn tên lửa và máy bay trinh sát tìm nơi đóng quân của bộ đội ta. Chúng đã sử dụng 1.320 lần máy bay ném bom bắn phá vùng giải phóng một cách rất dã man, làm chết 175 người, làm bị thương 166 người, bắt 560 người đưa vào vùng chúng kiểm soát, triệt phá nhiều làng mạc, cướp nhiều tài sản của dân. Trong càn quét, địch đã gom xức 750 người dân ở vùng 3, khu 4, lừa 5.000 dân ở các vùng ven thị xã lập khu dồn dân ở Hơrông và Bàu Cạn. Địch còn lập các khu dồn dân mới ở Đê Mơnang (khu 11), Tân Tạo (khu 8), Dốc Me Cút (thị xã), ấp Tawon (khu 3) và Ia Bi, các xã B1, B2, B3, B4 (khu 4).

Đi đôi với các cuộc càn quét lấn chiếm vùng giải phóng, Mỹ - ngụy thi hành chính sách phát xít trong vùng chúng kiểm soát đối với nhân dân cũng như binh lính mong muốn hòa bình, hòa hợp dân tộc thực sự. Đứng đầu chính quyền Sài Gòn, Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố giải tán các tổ chức chính trị, xã hội không thuộc phe cánh; ra lệnh bắn bỏ "những ai kêu gọi nhân dân biểu tình, những ai gây mất trật tự, những ai hô hào theo Việt cộng"; bắn không cần xét xử bất cứ binh lính nào đào bỏ ngũ; bắt giam những người trung lập, những ai rời bỏ vùng "quốc gia" kiểm soát, sang vùng giải phóng Việt cộng, những ai đòi thi hành Hiệp định Pari, v.v.. Chúng bày trò lừa bịp nhân dân, lập ra các đoàn mang tên "dân vận tái thiết hậu chiến", thực chất là các đoàn bình định trá hình để theo dõi, kìm kẹp nhân dân. Chúng ráo riết tuyên truyền xuyên tạc và chống lại Hiệp định Pari như không thừa nhận có hai chính quyền, hai quân đội, ba lực lượng chính trị... Chúng cấp cho các tên tay sai ở ấp chiến lược một số tiền gọi là "bồi thường chiến

tranh". Mặt khác, chúng ra sức phát triển các đảng phái phản động như Quốc dân Đảng của bọn tư sản địa chủ, Đảng dân chủ của Nguyễn Văn Thiệu. Ở thị xã Pleiku trong một thời gian ngắn, chúng đã tập hợp được 15.000 tên phản động, dung túng bọn FULRO hoạt động chia rẽ phá hoại khối đoàn kết dân tộc. Bọn tay sai tề áp ra sức vơ vét của cải, tài sản của nhân dân để cung cấp cho các cuộc hành quân càn quét của quân ngụy. Bọn này còn ngăn chặn, cấm đoán việc đi lại làm ăn của dân, không cho dân ra rừng làm rẫy, ăn ngủ tại rẫy nhằm ngăn cản sự tiếp xúc giữa dân với cán bộ cách mạng.

Ở các khu 2, khu 3, địch tung thêm 500 quân lấn đất giành dân, quân sự hóa bộ máy hành chính để kiểm soát dân, đưa hàng ngàn dân Phú Yên đến lập khu định cư ở Cẩm Ga, Ea Sol..., lập thêm các chốt điểm, khai thông đường số 7 kéo dài.

Dựa vào tiền viện trợ của Mỹ, chính quyền Sài Gòn ra sức bắt lính, tăng quân theo kế hoạch hậu chiến. Ở Gia Lai, mục tiêu chúng đề ra là xây dựng và củng cố 34 tiểu đoàn, trong đó có 12 tiểu đoàn lính cộng hòa, 3 liên đoàn biệt động quân, 15 tiểu đoàn bảo an... Chúng chú trọng lực lượng cảnh sát, tăng từ 2.100 tên (năm 1972) lên 3.000 tên (đầu năm 1973), lập 179 trung đội dân vệ (năm 1972 có 154 trung đội), củng cố, trang bị thêm vũ khí 10.000 súng cho 46.000 phòng vệ dân sự.

Âm mưu cơ bản của Mỹ là tiếp tục duy trì chế độ thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, cố vực sức chiến đấu và xây dựng quân đội tay sai bằng viện trợ quân sự và sự chỉ huy của cố vấn quân sự Mỹ mang danh nhân viên dân sự, làm nhiệm vụ thay thế quân Mỹ đã rút khỏi miền Nam. Để quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn đã ngang nhiên phá bỏ Hiệp định Pari, buộc quân dân ta phải đánh trả chống lại hành động tiếp tục chiến tranh của chúng trên các chiến trường miền Nam theo đường lối, chủ trương của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam.

Ngày 28-1-1973, ngay sau khi Hiệp định Pari ký kết, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa III) ra lời kêu gọi nhân dân cả nước, khẳng định cuộc kháng chiến chống Mỹ xâm lược của nhân dân ta đã giành được thắng lợi vẻ vang. Với tinh thần cảnh giác, phân tích sâu sắc thái độ và bản chất của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, Trung ương Đảng nhắc nhở nhân dân trong cả nước "tăng cường đoàn kết, đề cao cảnh giác, củng cố những thắng lợi đã đạt được, hoàn thành độc lập dân tộc, dân chủ ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà...".

Tháng 1-1973, Bộ Chính trị thông qua Nghị quyết của Quân ủy Trung ương về tình hình và xác định nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang sau khi ký Hiệp định Pari. Nghị quyết nhận định: "Địch sẽ vi phạm Hiệp định Pari ở nhiều mức độ, các lực lượng vũ trang cần chuẩn bị sẵn sàng đối phó với các cuộc tấn công quân sự của địch".

Ngày 16-3-1973, Ban Thường vụ Trung ương Cục miền Nam cũng nhận định tình hình có hai khả năng phát triển, hoặc địch chịu thì hành Hiệp định đình chiến, hoặc chiến tranh sẽ mở rộng; đồng thời chỉ thị cho các địa phương cần dựa vào tình hình thực tế để chuyển hướng đấu tranh cho thích hợp.

Như vậy, trước và sau khi ký Hiệp định Pari, Đảng ta đã nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, vạch ra phương hướng và nhiệm vụ phát triển cách mạng miền Nam theo hướng tiếp tục chú trọng cách mạng bạo lực. Tuy vậy, một số nơi mất cảnh giác, chủ quan, nên để địch tấn công lấn chiếm đất, giành dân.

Đảng bộ tỉnh Gia Lai đã chấp hành đúng chủ trương của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam, lãnh đạo quân dân trong tỉnh liên tục tiến công địch. Từ đầu tháng 12-1972, Thường vụ Tỉnh ủy đã có kế hoạch triển khai cho các khu, thị xã và lực lượng vũ trang của địa phương tiếp tục đánh địch trên khắp các địa bàn, giải phóng trên 6.000 dân ở khu vực Nam Hà Lông (khu 3) và vùng Tây sông Ayun của khu 6. Tiểu đoàn 67 bộ binh của tỉnh được lệnh lên bám sát vùng Tút Hăngring (khu 6). Đồng chí Trần Văn Bình, Bí thư Tỉnh ủy chủ trì Hội nghị giữa Ban Chỉ huy Tỉnh đội và Thường vụ Khu ủy khu 3 tại làng Kon Gang để bàn kế hoạch giữ đất, giữ dân khi Hiệp định được ký kết. Đồng thời, tỉnh chỉ thị cho khu 8 và khu 11 nhanh chóng đưa lực lượng áp sát vùng ven quận lỵ An Khê và vùng Plei Rngol của khu 11.

Dưới sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh ủy, quân dân địa phương đã phối hợp nhịp nhàng với bộ đội của Mặt trận Tây Nguyên chống địch càn quét lấn chiếm. Đảng ủy và Mặt trận Tây Nguyên đã phân công đồng chí Trương Cao Dũng, Tham mưu phó Mặt trận Tây Nguyên đến Gia Lai cùng Tỉnh ủy lãnh đạo quân dân trong tỉnh chống chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ" của địch.

Các lực lượng vũ trang của tỉnh đã kịp thời triển khai chiến đấu trên các hướng. Tiểu đoàn 67 và Tiểu đoàn đặc công 408 phối hợp luân phiên chốt giữ khu vực làng Đê Kajiêng, Plei Bông đánh lui nhiều đợt phản kích lấn chiếm của địch suốt 23 ngày đêm, gây cho địch nhiều thiệt hại, bảo vệ được tính mạng, tài sản của nhân dân.

Tiểu đoàn 2, các đại đội công binh 17 và 18 của tỉnh cùng các đại đội vũ trang của khu 2, khu 7 và hàng trăm du kích được huy động tổ chức trận địa chốt giữ khu vực Hà Tam, phía Đông đèo Mang Yang. Khắc phục mọi khó khăn, chịu đựng gian khổ, tổ chức công sự, dựng chướng ngại vật trên khu đồi đá trống trải, chịu đựng bom, pháo kích ác liệt của địch, các chiến sĩ đã chốt giữ cắt đứt giao thông vận chuyển của địch liên tục nhiều ngày đêm.

Trên quốc lộ 14, phía nam thị xã Pleiku, Tiểu đoàn 12 cùng Đại đội công binh 19 tổ chức trận địa chốt giữ, cắt giao thông vận chuyển khu vực ngã ba đường 14 và phía tây đường 19, đánh diệt nhiều tốp xe quân sự của địch. Phía Bắc thị xã, Trung đoàn 95 bộ binh của Mặt trận B3 cùng bộ đội, du kích khu 4 huy động nhân dân, du kích các xã ven đường lập chướng ngại, phá đường, cấm cò Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, đánh địch từ khu vực làng Krai đến làng Horeng giáp chân núi Chư Pao, làm ngưng trệ giao thông của địch từ Pleiku đi Kon Tum gần một tháng.

Tại các khu, bộ đội địa phương và dân quân du kích, các đội công tác, đội an ninh vũ trang tích cực hỗ trợ cho đồng bào phá ấp chiến lược, diệt ác ôn, tổ chức đánh diệt từng đoàn địch đi lùng sục phá nhử cò của ta, cấm cò của chúng. Ở thị xã Pleiku, lực lượng vũ trang và các đội công tác cùng du kích các xã vùng ven chốt giữ cấm cò từ khu vực Thanh Bình đến Sở Chè số 1 Bàu Cạn, xã Gào, thôn 3 xã Trà Bá; phía tây Bắc Biển Hồ lên giáp xã B5 (khu 4) đều có lực lượng du kích, đội công tác chốt giữ. Nhiều trận chiến đấu đánh địch diễn ra quyết liệt tại khu vực xã Gào, Bàu Cạn, An Mỹ và Lệ Cạn. Tổ trinh sát vũ trang thị xã đã mưu trí diệt tên đại úy Quận trưởng Lê Trung, phá một xe quân sự trên đoạn đường 19 qua An Mỹ - Phú Thọ. Phong trào đấu tranh của nhân dân nội thị Pleiku lên cao. Dựa vào cơ sở pháp lý của Hiệp định Pari, đồng bào đấu tranh đòi chấm dứt chiến tranh, thực hiện hòa bình, hòa hợp, đòi tự do dân chủ làm ăn, thả người bị bắt trong các cuộc càn, để cho binh lính được về với gia đình, v.v.. Cơ sở binh vận trong nội thị và vùng địch kiểm soát đã tán phát hàng vạn truyền đơn tuyên truyền về chính sách 10 điểm của Ủy ban Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, tranh thủ được sự đồng tình của nhiều binh sĩ ngụy và bộ máy ngụy quyền cơ sở. Ở các ấp Hoadržông, Bàu Cạn, Me Cút, Rìng De và một số nơi khác, dân vệ đã cùng với quần chúng nổi dậy phá ấp kéo về làng cũ.

Trong tỉnh, địch không thực hiện được kế hoạch "tràn ngập lãnh thổ" sau Hiệp định đình chiến như ý đồ của chúng. Phong trào đấu tranh của quân dân trong tỉnh tuy có sự chỉ đạo của Tỉnh ủy một cách kịp thời ngay từ đầu, song chống địch lấn chiếm diễn ra chưa đều, chưa liên tục mạnh mẽ; một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ mất cảnh giác tin địch thi hành Hiệp định, quá tin tưởng vào vai trò giám sát, kiểm soát việc thi hành Hiệp định đình chiến của Ủy ban quốc tế, do đó có biểu hiện mệt mỏi, chủ quan, ảo tưởng, mất cảnh giác. Một số địa bàn, chốt trận địa đối phó bị động, địch đánh ở đâu đối phó ở đó, thậm chí mắc mưu địch "hòa hợp" ở một vài nơi, để địch tấn công lấn chiếm chỗ khác, hoặc tự rút bỏ các lăm giải phóng, thu hẹp thế da báo. Lãnh đạo tỉnh lúc đó lại chủ trương giải thể các đội đặc công, đại đội vùng ven thị xã, đã làm cho lực lượng vũ trang không phát huy được khí thế chiến thắng của cách mạng và lợi thế khi đế quốc Mỹ rút quân về nước; đồng thời làm hạn chế khả năng đối phó chủ động của ta trong hoạt động chống địch lấn chiếm, bình định. Vì vậy trong mấy tháng đầu sau Hiệp định, địch nòng ra đóng chốt ở Đê Blôm (khu 11), gom một số dân ở vùng 3 khu 4, lập một số ấp ở ven thị xã và gom lại được 10.000 dân vào các ấp.

Hiệp định đã ký, tình hình các chiến trường vẫn nóng bỏng. Ngày 24-5-1973, Bộ Chính trị họp Hội nghị mở rộng với đại diện các chiến trường từ Nam Bộ đến Khu V và Trị - Thiên để nghiên cứu, thảo luận và đánh giá thực trạng của miền Nam sau Hiệp định Pari. Hội nghị nhất trí đánh giá tình hình miền Nam chưa có hòa bình và xác định nhiệm vụ của cách mạng miền Nam là tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là *đoàn kết toàn dân, đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao trong từng lúc, từng nơi mà kết hợp các mặt trận với nhau một cách hết sức chủ động và linh hoạt, giương cao ngọn cờ hòa bình, độc lập, liên hiệp dân tộc, kiên quyết đánh bại mọi âm mưu và hành động phá hoại Hiệp định Pari*. Đồng thời giữ vững và phát triển lực lượng cách mạng về mọi mặt, đánh thắng địch từng bước, chuẩn bị điều kiện đầy đủ nhất để đánh thắng địch trong mọi tình huống, sẵn sàng đưa cách mạng miền Nam tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn.

Kết luận đó của Hội nghị Bộ Chính trị Trung ương Đảng (Khóa III) đã trở thành phương hướng hành động chung của các chiến trường và mọi địa phương ở miền Nam, giúp cho các chiến trường tìm thấy đáp số "bài toán chiến lược" sau Hiệp định Pari. Quân ủy Trung ương, Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy Khu V đã triển khai nhiều hội nghị quán triệt chủ trương đó của Bộ Chính trị. Trong tháng 7-1973, Khu ủy Khu V họp Hội nghị thông qua Nghị quyết nêu rõ "ra sức đánh bại kế hoạch lấn chiếm, bình định của địch, giành dân, giữ dân, mở rộng quyền làm chủ, phát triển thực lực của ta" ³⁾.

Phân tích tình hình trong tỉnh, từ cuối tháng 5-1973, Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai do đồng chí Trần Văn Bình (Đặng) làm Bí thư, các đồng chí Ksor Ní (Ama Nhan) và Kpa Thìn (Bohâm) làm Phó Bí thư, đã chỉ thị cho Đảng bộ phải đẩy mạnh hơn nữa lãnh đạo phong trào tiến công quân sự, đấu tranh chính trị và binh vận, buộc địch phải thi hành Hiệp định. Đảng bộ phải chú trọng xây dựng vùng giải phóng và vùng ta làm chủ về mọi mặt quân sự, chính trị, kinh tế, xây dựng lực lượng vũ trang và nửa vũ trang địa phương lớn mạnh, kiên quyết đánh bại âm mưu bình định, lấn chiếm của địch. Lực lượng vũ trang phải triển khai đứng sẵn trên các địa bàn, các điểm chốt quan trọng những nơi có khả năng địch tấn công lấn chiếm, xây dựng kế hoạch phối hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị và binh vận. Khi thấy địch có hành động tấn công, nóng lán, các đơn vị vũ trang phải chủ động lập tức đánh phủ đầu, tiêu diệt địch nhanh gọn, tạo điều kiện cho quần chúng áp sát tuyên truyền tấn công binh vận làm tan rã quân địch; lực lượng bộ đội, du kích phải chuẩn bị và đánh những mục tiêu sâu trong hậu cứ của địch bằng các hình thức tập kích, pháo kích, đặc công tiêu diệt gọn.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ thị cho các khu phải phân công một phần ba đến nửa số cấp ủy viên trực tiếp đến cơ sở bám sát công tác vùng địch. Thị xã Pleiku, khu 8, khu 11, toàn bộ cấp ủy viên được phái ra phía trước, đến bám sát hoạt động ở vùng địch hậu.

Cùng thời gian này, Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên (B3) họp Hội nghị liên tịch với Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh, thống nhất kế hoạch xây dựng và bảo vệ vùng căn cứ, vùng giải phóng, xây dựng hậu phương, bảo đảm hậu cần tại chỗ và đề chăm lo cải thiện đời sống nhân dân trong năm 1973 và những năm tiếp theo.

Thi hành Chỉ thị của Thường vụ Tỉnh ủy và các chủ trương trong Hội nghị liên tịch với Đảng ủy Mặt trận Tây Nguyên, xuất phát từ thực tế trên chiến trường Gia Lai, mọi suy nghĩ và hành động của Đảng bộ và quân dân đã hướng vào khả năng dùng bạo lực cách mạng với hai lực lượng chính trị và vũ trang để giải quyết cuộc đấu tranh quyết liệt một mất một còn giữa cách mạng và chính quyền Sài Gòn phản động, hiếu chiến được đế quốc Mỹ tiếp tục chi viện tiền và vũ khí. Với một tinh thần khấn trương, trong thời gian ngắn, Tỉnh ủy đã kiện toàn tổ chức, xây dựng 48 đội công tác ở các huyện gồm 336 cán bộ và 27 đội công tác các xã có tới 187 cán bộ. Các đội công tác của tỉnh, các khu bám sát 68 ấp chiến lược, khu mới dôn dân vùng ven thị xã Pleiku, quận lỵ An Khê; huy động hàng trăm cán bộ đến các vùng trọng điểm để phối hợp công tác với các đảng bộ địa phương.

Các đội công tác vũ trang, chính trị, binh vận đã nhanh chóng bám vào các ấp chiến lược vùng sâu để vận động quần chúng xây dựng cơ sở, xây dựng lực lượng chính trị, quân sự, bám sát các vị trí địch đóng quân để làm công tác binh vận. Ở vùng 3 của khu 4, trong tháng 5 và 6-1973 đã phát triển được 268 cơ sở, 9 "Ban cán sự quần chúng" bên trong khu đồn. Số nòng cốt này đã hăng hái hoạt động, khôi phục lại một số cơ sở bị mất, hỗ trợ quần chúng đứng lên đấu tranh với địch. Trong những trận chống địch lấn chiếm, lực lượng cách mạng của tỉnh đã phát huy được thế mạnh ba mũi giáp công và đạt được hiệu quả, nhân dân giữ vững vùng giải phóng. Trong vùng tranh chấp, nhân dân tích cực đấu tranh chống địch gom, xức dân một cách quyết liệt. Những "nhà hòa hợp", những cuộc tiếp xúc trong các vùng cùng nhau cầm cò với bụng dạ giả tạo của địch đã bị quần chúng nhân dân có cán bộ hướng dẫn vạch mặt, lật tẩy.

Trong tháng 7 và tháng 8-1973, Trung đoàn 95 Mặt trận Tây Nguyên (B3) cùng bộ đội tỉnh và dân quân, du kích tổ chức đánh địch liên tục trên đường 14 và vùng ven thị xã Pleiku. Ngày 22-9-1973, Đại đội 32 của khu 4 phối hợp với lực lượng bộ đội chủ lực của Mặt trận Tây Nguyên tiến công tiêu diệt cứ điểm Chư Nghê cách thị xã Pleiku 40km về phía tây, diệt gọn Tiểu đoàn biệt động biên phòng số 80 của quân ngụy, bắt 192 tên cùng toàn bộ cơ quan chỉ huy của tiểu đoàn. Trận tiêu diệt này là một đòn trừng phạt thích đáng và cảnh cáo những hành động lấn chiếm, phá hoại Hiệp định đình chiến của Mỹ - ngụy. Trận thắng Chư Nghê đạt hiệu quả cao về phối hợp tác chiến tiêu diệt gọn đơn vị lớn và chốt điểm quan trọng của địch, mở rộng vùng giải phóng về phía tây Nam Pleiku và nối thông với vùng đường hành lang tiếp vận chiến lược lương thực, hàng hóa, vũ khí của chiến trường Tây Nguyên do Mặt trận Tây Nguyên phụ trách, tạo khí thế mới cho quân và dân trong tỉnh. Trận thắng đó là kết quả của việc thực hiện chủ trương của Trung ương, chuyển biến tư tưởng tiến công trong sự lãnh đạo của Đảng bộ và hành động cách mạng của cán bộ, chiến sĩ, nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Thực hiện Chỉ thị của Thường vụ Tỉnh ủy, Hội nghị cán bộ toàn khu 8 họp kiểm điểm tình hình, nghiêm khắc đánh giá ưu điểm, khuyết điểm, đề ra công tác trước mắt cho quân, dân trong toàn khu. Sau Hội nghị, cán bộ Mặt trận và đảng viên đã kiên trì bám trụ địa bàn các xã, xây dựng bàn đạp, củng cố và phát triển cơ sở đều trong các khu, ấp, đồng thời ra sức xây dựng lực lượng vũ trang, đề cao cảnh giác, tích cực, chủ động, kịp thời nổ súng đánh trả các cuộc hành quân thám kích, càn quét, phong tỏa của địch. Đảng bộ khu 8 đã tăng cường giáo dục chính trị, tư tưởng cho lực lượng vũ trang và nhân dân thấy rõ âm mưu, thủ đoạn nham hiểm của địch, nắm chắc cơ sở pháp lý trong các điều khoản Hiệp định Pari để đấu tranh binh vận với địch. Đồng bào các xã An Xuân, Song An, Đồng Chè, An Mỹ kiên quyết chống quân ngụy không cho chúng bắt thanh niên địa phương đi lính. Đồng bào Cừ An, An Xuân và nhiều ấp ven quận lỵ An Khê đấu tranh vạch tội bọn lính bảo an, dân vệ đào trộm khoai, lấy trộm lúa của dân, buộc chúng phải nhận tội. Lực lượng vũ trang của khu đã đánh một số trận tiêu diệt và cảnh cáo bọn địch đi lùng sục, hỗ trợ cho quần chúng đấu tranh. Nhờ có sự chuyển biến tích cực về tư tưởng chủ động tiến công của Đảng bộ, nên phong trào ở khu 8 đã giữ nguyên được tình hình các cơ sở hiện có trước và cả sau khi ký Hiệp định ở vùng ven và vùng phía tây quận lỵ.

Những hoạt động tiến công quân sự và binh vận của quân dân Gia Lai chống địch phá hoại Hiệp định Pari đã góp sức cùng toàn miền Nam đẩy mạnh đấu tranh ngoại giao tiếp tục giành nhiều thắng lợi. Tại Hội nghị quốc tế 12 nước tham gia (ngày 2-3-1973), ta đã buộc Mỹ và chính quyền Sài Gòn ký vào bản Định ước ghi nhận và bảo đảm thi hành Hiệp định Pari. Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đưa ra 6 điểm đề nghị giải quyết xung đột, thực hiện tự do, dân chủ cho nhân dân và hòa hợp dân tộc. Tại Pari, ngày 13-6-1973, đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đại diện Chính phủ Hoa Kỳ ra Thông cáo chung ngừng bắn triệt để, trao trả tù binh, thực hiện hòa hợp dân tộc ở miền Nam. Tiếp đó Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đưa ra dự thảo "Những quy định cơ bản bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân miền Nam Việt Nam", đòi thực hiện nghiêm Điều 11 của Hiệp định Pari, đã được sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới. Hội nghị quốc tế đoàn kết

với nhân dân Việt Nam họp ở Xtôckhôm (ngày 29-3-1973) đòi Mỹ và Chính quyền Sài Gòn thi hành triệt để Hiệp định Pari. Đến cuối năm 1973 đã có 34 nước trên thế giới công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Trong tình hình đó, tháng 10-1973, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị Trung ương lần thứ 21 (khóa III) ra Nghị quyết *"Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới"*. Trung ương Đảng đã đánh giá toàn bộ tình hình miền Nam nước ta và khẳng định *"Con đường của cách mạng miền Nam là con đường bạo lực cách mạng. Bất kể trong tình huống nào, ta cũng phải nắm vững thời cơ, giữ vững đường lối chiến lược tiến công và chỉ đạo linh hoạt để đưa cách mạng miền Nam tiến lên"*⁴⁾. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này có ý nghĩa quyết định trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Trung ương Đảng yêu cầu Đảng bộ miền Nam, các Đảng bộ địa phương tỉnh, thành phố miền Nam phải quán triệt thực hiện.

Từ ngày 23 đến ngày 30-10-1973, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ V họp tại làng Salam Vir, xã Krong, khu 10. Dự Đại hội có 169 đại biểu thay mặt hơn 5.000 đảng viên toàn Đảng bộ. Trên cơ sở thảo luận, quán triệt tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 21 về cách mạng miền Nam. Đại hội đã đánh giá những thành tích và khuyết điểm, thiếu sót về sự lãnh đạo của Đảng bộ, chỉ đạo của Tỉnh ủy trong nhiệm kỳ công tác vừa qua (1971 - 1973), nhất là từ sau khi có Hiệp định Pari. Đại hội vạch ra phương hướng và nhiệm vụ hoạt động, lãnh đạo phong trào nhiệm kỳ tới là: Đẩy mạnh tiến công và nổi dậy bằng ba mũi giáp công, kiên quyết đánh bại một bước quan trọng kế hoạch "bình định, lấn chiếm" của địch, đẩy địch lún sâu vào thế bị động và suy yếu hơn nữa, mở rộng vùng giải phóng, làm chủ vùng tranh chấp, đưa phong trào vùng địch hậu lên một bước cao hơn, nhằm làm rối loạn hậu phương địch. Ra sức xây dựng thực lực cách mạng về mọi mặt: xây dựng lực lượng vũ trang, làng, xã chiến đấu, xây dựng, phát triển kinh tế, thực hiện cung cấp hậu cần tại chỗ, củng cố tổ chức, đoàn thể chính trị xã, thôn, phát triển cơ sở và lực lượng cách mạng trong vùng địch kiểm soát, nhất là thị xã Pleiku, quận lỵ An Khê; tăng cường công tác xây dựng Đảng, chú trọng công tác cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở, cán bộ hoạt động hợp pháp. Tất cả những nhiệm vụ đó là nhằm tạo ra điều kiện và thời cơ sẵn sàng phối hợp chiến trường chung, tranh thủ giành thắng lợi cao hơn.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ khóa V gồm 27 ủy viên (có ba ủy viên dự khuyết), bầu Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 8 đồng chí, đồng chí Trần Văn Bình được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy.

Nghị quyết Đại hội được các Ban cán sự Đảng các huyện, khu trong tỉnh quán triệt và tổ chức học tập cho toàn thể cán bộ, đảng viên các chi bộ cơ sở làng, xã và trong các đơn vị vũ trang của tỉnh. Đảng bộ khu 9 đề ra nhiệm vụ: "Nhanh chóng khắc phục tư tưởng hòa bình chủ nghĩa, cầu an xả hơi, lơ là mất cảnh giác, tiếp tục đẩy mạnh phong trào đấu tranh hai chân, ba mũi giáp công chống bình định lấn chiếm, gom dân lập vành đai trắng, chia cắt thành tuyến của địch"⁵⁾. Ban cán sự khu 8 đã xác định nhiệm vụ: "Khẩn trương xây dựng bàn đạp, giữ vững và phát triển thực lực cách mạng đều khắp trong các khu ấp; đào tạo cốt cán, cán bộ hoạt động hợp pháp; thâm nhập chủ trương chính sách của Đảng, Chính phủ trong mọi tầng lớp nhân dân; diệt các ôn, từng bước phá lỏng thế kìm kẹp của địch ở những nơi có điều kiện"⁶⁾. Các Đảng bộ khu 1, khu 2 tiến hành Đại hội đại biểu đề ra phương hướng, nhiệm vụ: Tập trung mọi lực lượng với quyết tâm cao nhất, tiếp tục chống lấn chiếm, bảo vệ vững chắc vùng căn cứ, giữ vững vùng giải phóng; phát triển mạnh thực lực cách mạng, động viên nhân dân hăng hái đóng góp sức người, sức của phục vụ kháng chiến, chuẩn bị tốt mọi điều kiện đón thời cơ phối hợp với phong trào chung giải phóng toàn huyện"⁷⁾. Đảng bộ khu 3 (nay là phần phía Bắc hai huyện Đak Đoa và Mang Yang) tiến hành Đại hội (ngày 11-11-1973) đề ra nhiệm vụ "Tiếp tục đẩy mạnh ba mũi giáp công, đánh bại bình định lấn chiếm, giành lại dân vùng đã mất, phát triển và củng cố cơ sở vùng địch kiểm soát, xây dựng vùng ta về mọi mặt"⁸⁾.

Các Đảng bộ khu 6 (nay là phần phía nam 2 huyện Đak Đoa và Mang Yang), khu 7 (Kong Chro), huyện H2 (Đông Cheo Reo), huyện H3 (Tây Cheo Reo) đều đã xác định nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và căn cứ vào tình hình thực tế địa phương.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ V và chấp hành mệnh lệnh của Bộ chỉ huy Quân giải phóng Miền là "Kiên quyết đánh trả những hành động chiến tranh của chính quyền Sài Gòn, kiên quyết đánh trả bất cứ ở đâu, bằng các lực lượng và hình thức thích đáng...", phong trào du kích chiến tranh trong tỉnh bùng lên mạnh mẽ và diễn ra rộng khắp ở các huyện, khu. Chỉ trong vòng 20 ngày đầu tháng 11-1973, bộ đội địa phương, dân quân du kích đã tiêu diệt và bắt bị thương 600 tên địch trong các cuộc hành quân lần chiếm. Tiểu đoàn 67 cùng Đại đội 60 đặc công tỉnh tập kích tiêu diệt điểm chốt của đại đội bảo an ra nông chiếm Đê Blôm, thu hồi và làm chủ một vùng đất đai rộng lớn.

Đi đôi với hoạt động quân sự đánh địch lần chiếm, nhân dân các khu dồn nổi dậy đấu tranh đòi tự do đi lại làm ăn buôn bán, thăm viếng bà con, họ hàng, đòi quan hệ bình thường với vùng giải phóng, đòi được trở về làng cũ, nhằm tạo điều kiện để lần lượt bỏ khu dồn về vùng giải phóng. Trong vùng giải phóng, vùng căn cứ, cuộc đấu tranh giữ làng, giữ đất càng diễn ra quyết liệt. Các làng Brang (khu 4), làng Piar (khu 5), làng La, làng Phung liên tục chống địch càn quét vào làng cướp bóc của cải, hãm hiếp phụ nữ. Đồng bào các làng Siêu, làng Nơt, làng O, làng Bluh (khu 5), xã Gào (khu 9 - thị xã Pleiku) đã bám trụ kiên cường đấu tranh quyết liệt với địch, nhất quyết không để cho địch đưa vào khu dồn để bị kìm kẹp, đói khát. Đồng bào làng O Ia Pêch xã B7 (khu 4) bị địch xua vào Pleiku đã đấu tranh suốt 15 ngày đêm liên tục, buộc bọn địch phải trả về làng cũ.

Đồng bào thị xã, thị trấn đấu tranh chống chính quyền Sài Gòn tham nhũng, chống chính sách độc tài hiếu chiến, đòi Nguyễn Văn Thiệu từ chức, đòi thi hành triệt để Hiệp định Pari. Các tầng lớp nhân dân An Khê đấu tranh chống chính quyền địch hạn chế việc mua gạo, muối, đòi được mua theo nhu cầu ăn uống hàng ngày và để dự trữ. Đồng bào Phú Túc, Phú Thiện, khu dồn Ea Sol thuộc các huyện H2, H3 đấu tranh đòi chồng con trở về gia đình; chống phân phát súng đạn, chống gia tăng thu thuế, đòi giải quyết đời sống khó khăn của đồng bào bị dồn vào khu tập trung, áp chiến lược. Tháng 7-1973, hàng chục ngàn đồng bào thị xã Pleiku (khu 9) gồm thanh niên học sinh, gia đình binh sĩ nguy, tiểu thương, tiêu chủ biểu tình trước cơ quan tiểu khu của địch đòi bỏ thuế giá trị gia tăng của chính quyền Sài Gòn đặt ra.

Quần chúng nhân dân có dịp là tiếp xúc rộng rãi với binh lính nguy. Số đông binh lính đồng tình với các chính sách của ta, không chấp hành lệnh đi càn quét, không o ép, kìm kẹp để cho dân đi lại làm ăn. Một số nơi trong vùng địch chiếm, một số dân vệ được giác ngộ đã canh gác cho cán bộ ta vào hoạt động trong khu dồn để tiếp xúc với dân. Cán bộ binh vận đã xây dựng được 83 cơ sở binh sĩ trong lực lượng bảo an, dân vệ và phòng vệ dân sự, vận động làm tan rã hai trung đội dân vệ, xây dựng 33 cơ sở trong bộ máy tệ áp. Cơ sở cách mạng trong các ấp Ia Rung (khu 3), ấp Kô (khu 6), v.v... đã huy động hơn 200 đồng bào tập trung đòi địch giải quyết muối, gạo, đòi trở về làng cũ để sản xuất bảo đảm cuộc sống. Bọn địch trong các ấp phải nhượng bộ để đồng bào trở về làng cũ thu hoạch mùa màng.

Phối hợp với phong trào đấu tranh chống địch ở phía trước, việc xây dựng và phát triển thực lực mọi mặt ở các vùng căn cứ được các cấp ủy, chính quyền nhân dân các cấp xúc tiến mạnh mẽ. Trước hết lãnh đạo tỉnh tập trung cán bộ, nguồn lực vật chất để ổn định đời sống nhân dân. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân đã quyết định xuất 614 tấn gạo, 7 tấn bắp và 366 tấn sắn khô trong các kho lương thực dự trữ để cứu đói cho dân. Các vùng bị địch càn quét tàn phá nhà cửa, ruộng rẫy, hoa màu và số dân trong các ấp trở về vùng giải phóng được chú trọng cứu trợ lương thực. Ở Tây Nguyên muối còn quý hiếm hơn cả vàng, nên cùng với cứu đói là cấp thiết phải cứu lạt muối. Tỉnh đã cho xuất kho 51 tấn muối, đồng thời tích cực thu mua 150 tấn muối để dự trữ bảo đảm bình quân nhân khẩu được 12,5kg muối trong một năm, mua và sản xuất 55.000 mét vải, 432 bộ quần áo cho 4 vạn dân ở vùng căn cứ.

Giải quyết cái ăn, cái mặc, đói cơm, lạt muối bằng cứu trợ của chính quyền chỉ là giải pháp tình thế trước mắt. Điều chủ yếu quan trọng là tỉnh đã phát động phong trào thi đua sản xuất các vụ mùa và vụ đông xuân. Nhân dân đã trồng tía thêm 6.000 ha, tía được 550.000 kg lúa giống, 43.000 kg bắp giống, trồng được 20 triệu gốc sắn (bằng 2.000 ha). So với năm 1972, diện tích trồng trọt đạt 124,5%. Nhân dân các làng vùng cao xuống vùng đất bằng để làm nhà, thổ (ruộng đất). Vùng đất bằng có nhiều ruộng cũ do địch đánh phá phải bỏ hoang hóa, nhân dân về khai hoang, phục hóa cuộc ruộng cấy lúa nước ở cánh đồng Đê Dơlâm, cánh đồng Topang (khu 6) vùng Bắc Hà Lông, Kon Gang, Podranh (khu 3). Có nơi nhân dân đã khôi phục được 51% đến 65% diện tích ruộng nước cũ. Diện tích lúa xuân tăng 4 lần so với năm 1972. Đồng bào các làng Topang Roh, xã U, xã Godak phía tây sông Ayun (khu 6) và đồng bào các làng Đe Hơle, Đe Alao (khu 7) đã huy động nhân dân đào mương, đắp suối dẫn nước vào ruộng. Tỉnh đã kịp thời cấp thêm 84 tấn lúa giống và cấp hàng ngàn nông cụ cầm tay giúp dân bảo đảm tăng diện tích gieo trồng. Quỹ tín dụng của tỉnh xuất 5 triệu đồng cho dân vay mua trâu bò và nông cụ. Hàng trăm lò rèn thủ công của dân cùng với xưởng rèn công doanh và của Ban sản xuất hậu cần Tỉnh đội đã khai thác nhiều vật liệu gang sắt, kể cả cửa bom đạn lép để lấy sắt rèn hàng trăm ngàn nông cụ, kịp thời đáp ứng yêu cầu đưa phong trào sản xuất lương thực lên cao. Nhân dân về làng cũ làm ăn, sinh sống, xóa được vùng trắng dân, tạo thế vững chắc cho những vùng có phong trào đấu tranh.

Cùng với việc củng cố vùng căn cứ và vùng giải phóng, phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tây Nguyên, Đảng bộ lãnh đạo nhân dân khẩn trương thực hiện kế hoạch chuẩn bị chiến trường. Trước tiên, tỉnh tập trung sức huy động lực lượng, củng cố tuyến đường chiến dịch quy mô phía Đông tỉnh. Với ý chí quyết chiến, quyết thắng, vượt qua mọi khó khăn, gian khổ về địa hình phức tạp, thời tiết xấu và kỹ thuật non kém, gần 250.000 ngày công được huy động trong nhân dân củng cố nâng cấp đoạn đường ô tô dài 85km phía Đông tỉnh theo hành lang Trung ương và mở xong con đường mới mang tên "đường 220" chạy từ làng Kon Rôk phía Đông thị xã Kon Tum xuyên qua Đak Đoa ra Plei Bông giáp đường 19. Hướng phía tây, ta cũng nhanh chóng hoàn thành các trục đường ngắn từ làng Siêu (E9, khu 5) lên giáp xã Ia Mơ đến binh trạm Nam, con đường Blang Yam - Ia Châm (khu 4) lên giáp binh trạm Trung. Ngoài ra các địa phương cũng huy động nhân dân làm được 210km đường xe thô, 100km đường liên huyện, liên xã. Bước đầu sử dụng 4 xe hai bánh gắn máy, 60 xe đạp thô, 3 xe bò và 5 xe cải tiến vận chuyển hàng cùng hàng ngàn dân công và "thanh niên xung phong Quyết thắng" gửi hàng. Với khí thế cả nước ra quân, tất cả cho chiến thắng, trên các con đường vận chuyển hành quân, nhân dân đã gửi chuyển một khối lượng gần 4.000 tấn hàng các loại⁹⁾, đáp ứng yêu cầu chiến đấu trước mắt và dự trữ lâu dài. Ngoài ra, lương thực và vũ khí tự tạo của các lực lượng vũ trang tỉnh sản xuất trong năm 1972 và năm 1973 đã lên tới 2.242 tấn. Đó là một nỗ lực rất lớn của quân và dân các dân tộc trong tỉnh, góp phần giành thắng lợi trong giai đoạn mới.

Các hoạt động văn hóa văn nghệ sôi nổi, công tác giáo dục và y tế được đẩy mạnh. Tờ báo *Giải phóng* của tỉnh ra đều hàng tháng, kịp thời tuyên truyền tin chiến thắng trên các chiến trường; phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; đồng thời nêu gương những dũng sĩ, anh hùng, những điển hình tốt trong chiến đấu và sản xuất đến các cơ sở làng, xã, buôn. Đội văn công, đội chiếu phim của Ủy ban nhân dân tỉnh; đội tuyên truyền văn hóa của Tỉnh đội luân phiên đi phục vụ đồng bào các buôn làng vùng căn cứ, vùng giải phóng. Nhân dân vùng tranh chấp thiết tha với hoạt động văn hóa của cách mạng. Các làng trong ấp Barmaih sát cạnh đồn Kuăi, làng Tơ drah đã cử nam nữ thanh niên qua đồi núi, sông suối gửi máy nổ, máy chiếu phim về phục vụ cho dân dọc hai bên bờ Đông, Tây sông Ayun suốt từ làng Hàbong đến các làng Đê Keo, Đê Trung. Có điểm chiếu phim chỉ cách đồn địch vài, ba cây số, bộ đội và du kích tổ chức canh gác bảo vệ để cho dân xem phim được an toàn. Có nơi ta chiếu phim cách mạng lôi cuốn được cả lính bảo an, dân vệ trong ấp hăm mộ đi cùng nhân dân đến xem phim. Họ ca ngợi,

thán phục phim cách mạng. Mỗi lần đi xem phim, đồng bào mang theo trứng gà, trái cây để giúp đỡ, bồi dưỡng cho đội chiếu phim làm việc vất vả suốt ngày đêm. Phía Tây vùng giải phóng khu 4 và khu 5, Đoàn văn công Tây Nguyên, Đoàn văn công khu V vào tận các xã vùng sâu phục vụ nhân dân. Hoạt động văn hóa, văn nghệ cách mạng làm tăng thêm tinh thần phấn chấn cho nhân dân và các lực lượng vũ trang hăng hái công tác và chiến đấu. Hoạt động văn hóa, văn nghệ đó trực tiếp thúc đẩy phong trào văn hóa, ca hát sôi nổi ở các địa phương, tiêu biểu nhất là phong trào văn nghệ quần chúng của khu 5 và khu 7.

Diện mạo đời sống vật chất, tinh thần vùng giải phóng dần dần được xây dựng và đổi mới. Ngay sát cơ quan Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đóng ở khu căn cứ (khu 2), tháng 4-1973, đã xây dựng thị trấn "Dân chủ" - một điểm bước đầu tổ chức sinh hoạt về chính trị, hoạt động kinh tế, văn hóa của vùng căn cứ. Thị trấn đã trở thành một đầu mối giao lưu quan trọng cung cấp một phần nhu yếu phẩm chuyển từ các tỉnh duyên hải lên trao đổi mua bán, góp phần cải thiện sinh hoạt cho cán bộ, bộ đội, cho đồng bào vùng căn cứ và các đoàn công tác qua lại trên hành lang chiến lược Trung ương, tạo nên niềm tin, khí thế phấn khởi, hồ hởi về một cuộc sống mới giữa núi rừng Trường Sơn bao la.

Phong trào vệ sinh phòng bệnh trong nhân dân vùng căn cứ, giải phóng được quan tâm chú ý với khả năng tự lực của nhân dân. Được sự giúp đỡ của các tổ "hợp tác tương trợ lao động" trong vùng, đã dựng lại được 3.752 ngôi nhà mới cho đồng bào các làng thuộc phía Đông khu 6 và khu 7 ở thoáng mát. Đồng bào không còn cảnh sống chui rúc trong các hang đá chật hẹp, tối tăm vùng Đak Brít, Kông Siêk để tránh bom, đạn pháo của địch, nhưng lại dễ bị mắc bệnh. Nhiều làng được bộ đội, thanh niên cải tạo, khơi sửa lại các giếng nước để lấy nước sạch cho dân. Vùng đồng bào các làng quanh cơ quan tỉnh đã vận động được số đông gia đình đêm ngủ nằm màn, uống nước sôi để nguội, dùng bát đũa ăn cơm. Đội ngũ bác sĩ, y sĩ, dược sĩ, y tá được Trung ương bổ sung, chi viện đã vào hoạt động ở chiến trường Gia Lai. Các lớp đào tạo y tá, cứu thương cho tỉnh được tổ chức, bảo đảm đủ biên chế cho bệnh xá tỉnh và 6 bệnh xá ở các khu. Các xưởng được phẩm sản xuất ống tiêm, các đội sản xuất dược liệu và xưởng chế biến thuốc Đông y, Tây y được tăng cường để phục vụ nhân dân, cán bộ và bộ đội.

Tình hình kinh tế - xã hội vùng căn cứ, vùng giải phóng và vùng ta làm chủ ngày càng vững mạnh. Tỉnh tiếp tục mở những lớp đào tạo cán bộ cho xã, thôn; mở các lớp bồi dưỡng chi ủy viên, tổ trưởng Đảng, cán bộ làm công tác dân vận, cán bộ làm công tác văn hóa... Các xã vùng giải phóng bầu xong Hội đồng nhân dân khóa mới từ cuối năm 1973.

Chính quyền cách mạng được xây dựng và củng cố, 93 xã có trụ sở và phân công cán bộ thường trực giải quyết công việc hàng ngày.

Quán triệt tinh thần cơ bản của Hội nghị Trung ương lần thứ 21 về xác định nhiệm vụ trước mắt là: Trong bất cứ tình huống nào cũng phải nắm vững lực lượng vũ trang; bộ đội địa phương đủ sức phản công và tiến công đập tan các cuộc hành quân và lấn chiếm của Mỹ - ngụy. Dân quân du kích vừa là lực lượng vũ trang, vừa là lực lượng chính trị của quần chúng... và để triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ V trong các lực lượng vũ trang, Thường vụ Tỉnh ủy thông qua kế hoạch của Ban cán sự Tỉnh đội tập trung xây dựng bộ đội tỉnh, bổ sung đủ quân số đi đôi với tăng cường trang bị phương tiện, vũ khí. Các đơn vị vũ trang chú trọng huấn luyện kỹ chiến thuật, nâng cao chất lượng chiến đấu, năng lực chỉ huy và quản lý cho cán bộ các cấp. Đẩy mạnh cuộc vận động nâng cao chất lượng đảng viên trong các lực lượng vũ trang, gắn công tác tư tưởng với công tác tổ chức, nhằm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ. Phát động phong trào thi đua sôi nổi trong các lực lượng vũ trang với khí thế tiến công, quyết tâm cao để làm cho:

*Trường Sơn chuyển mình,
Sông Ba dậy sóng!
Quét sạch quân thù,
Giải phóng Tây Nguyên!*

Thường vụ Tỉnh ủy phân công một số Tỉnh ủy viên về các hướng tổ chức học tập quán triệt Nghị quyết 21 của Ban Chấp hành Trung ương cho cán bộ, đảng viên ở cơ sở. Tại khu 4 và khu 5 đã tổ chức được hai lớp cho 42 cán bộ chủ chốt ở các khu, đồng thời chủ trì các xã học tập Nghị quyết 21 của Trung ương và Nghị quyết của Đại hội lần thứ V Đảng bộ tỉnh. Tuy thời gian học tập ngắn, nhưng đã giúp cán bộ, đảng viên quán triệt quan điểm bạo lực cách mạng của Đảng, tư tưởng chiến lược tiến công địch trong bất cứ tình huống nào, liên hệ kiểm điểm những nhận thức lệch lạc đã làm giảm sút phong trào ở địa bàn.

Qua đợt học tập, lực lượng dân quân du kích toàn tỉnh được củng cố, sàng lọc và xây dựng chặt chẽ, nâng cao được chất lượng, số lượng chiếm tỷ lệ 10,5% số dân làm chủ, đáp ứng yêu cầu chiến đấu, trong đó du kích tập trung ở xã đạt 3,5% dân số. Đảng viên trong hàng ngũ du kích chiếm tỷ lệ 14,9% và đoàn viên chiếm tỷ lệ 23,3%.

Đầu năm 1974, Mặt trận Tây Nguyên chuyển giao Tiểu đoàn 12 bộ binh cho tỉnh quản lý, chỉ huy. Tiểu đoàn này thành lập trước khi ký Hiệp định Pari, đa số là thanh niên Jrai, đồng chí Kpă Klong, Anh hùng quân đội làm Tiểu đoàn trưởng. Sư đoàn 320 chuyển quân về đứng chân tại khu 4 và khu 5. Trung đoàn bộ binh 95 về đứng chân phía nam đường 19 thuộc phạm vi hai khu 6 và 7, có nhiệm vụ đánh cắt giao thông đường bộ của địch và tham gia hỗ trợ địa phương đánh địch, phá ấp giành dân. Tiểu đoàn bộ binh và pháo binh hỗn hợp 631 vẫn đứng chân áp sát phía tây Bắc thị xã Pleiku.

Dưới sự lãnh đạo tập trung thống nhất của Tỉnh ủy, các ban ngành, các cấp đã nỗ lực chuẩn bị mọi yêu cầu cho hoạt động sắp tới của chiến trường, khí thế của quân và dân trong tỉnh lên cao.

Trước diễn biến sôi động của chiến trường, từ mạn Tây và Tây Nam thị xã, Quân đoàn II nguy cơ vỡ vét huy động 31 tiểu đoàn các loại hành quân theo đường 5a và 5b càn quét vào khu vực trung tâm khu 4, hòng đẩy lùi các đơn vị chủ lực của ta và còn có ý định mon men chiếm đóng lại cứ điểm Chư Nghêh. Nhưng chúng đã bị các đơn vị của Sư đoàn 320 đánh thiệt hại nặng, buộc phải rút sớm về lại thị xã, vùng giải phóng của ta được giữ vững.

Tháng 3-1974, một đơn vị của Sư đoàn 320 tiêu diệt cứ điểm Lê Ngọc, điểm chốt tiền tiêu quan trọng bảo vệ vòng ngoài phía tây Nam thị xã. Thừa thắng ta tiêu diệt tiếp điểm chốt đồi 711 và đồi 601 trên đường tỉnh lộ 21 (khu vực gần làng Siêu thuộc xã E9), diệt gọn tiểu đoàn biệt động số 22 nguy, một số chi đoàn xe bọc thép, thu hai pháo 155 mm, một súng cối 106,7 mm. Nhân dân vùng Đông và Tây khu 5 vô cùng phấn khởi. Khi bộ đội ta nổ súng truy kích địch trên đường tỉnh lộ 21 phía nam làng Siêu, đồng bào các làng lân cận trèo lên sào, nhà rông, lên ngọn cây cao để xem bộ đội ta đánh địch tháo chạy. Đồng bào phấn khởi nói: "Trước đây bộ đội mình đánh Mỹ ở Pleime, Ia Drăng, đồng bào đi dân công gửi đạn, gạo, khiêng thương binh, bom đạn ác liệt, cực khổ lắm, nhân dân rất sợ, nhưng vẫn ráng mà đi. Bây giờ bộ đội ta đánh quân nguy đi lần chiếm, đã có cái xe chở gạo, đạn; anh em bộ đội mình bị thương đã có cái xe chở về căn cứ. Nhất định Mỹ - nguy phải thua cách mạng sớm!".

Bị thất bại liên tiếp ở hướng khu 4 và khu 5, địch cho nhiều chuyến trực thăng vũ trang loại HU1A chở từng toán biệt kích đổ sâu vào các xã căn cứ phía tây như xã Ia Mơ, Ia Lâu, các làng Gà, làng Bong Kluh, Bong Sor... hòng phát hiện chủ lực của ta, đánh phá các cơ quan, kho tàng. Nhưng dân quân du kích các xã đã đề cao cảnh giác, địch vừa đổ quân xuống đã bị đánh ngay. Từ ngày 15-6 đến ngày 14-7-1974, du kích các xã căn cứ đã bắn rơi tại chỗ hai trực thăng vũ trang đang đổ quân, tiêu diệt gọn bảy toán biệt kích chưa kịp triển khai đội hình hoạt động, diệt 45 tên, bắt hai tên, thu 27 súng, bảo vệ an toàn cơ quan, kho tàng, hành lang vận chuyển.

Ngày 19-4-1974, đồng chí Trần Văn Bình, một cán bộ lãnh đạo tận tụy bám sát phong trào, bốn nhiệm kỳ được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy, là Khu ủy viên Khu V, sau một thời gian đau nặng đã từ trần tại vùng căn cứ của tỉnh. Lễ tang đồng chí được tổ chức trọng thể tại căn cứ. Đồng bào, cán bộ vô cùng tiếc thương một cán bộ lãnh đạo luôn gần gũi dân... Thường vụ Khu ủy V quyết định chỉ định đồng chí Ksor Ní làm Bí thư Tỉnh ủy.

Từ khi ký kết Hiệp định Pari đến cuối năm 1974, gần hai năm chiến đấu giằng co giữa ta và địch. Mấy tháng đầu ta có lúng túng, thiếu sót về chỉ đạo tổ chức, lãnh đạo tư tưởng, chỉ huy chiến đấu cho bộ đội và nhân dân trong chống địch lấn chiếm, nên địch có gây cho ta không ít khó khăn. Được sự chỉ đạo của Khu ủy V, quán triệt quan điểm tư tưởng Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng, Đảng bộ các cấp, các ngành đã kịp thời đấu tranh phê phán, chỉ rõ nguyên nhân, nhanh chóng làm chuyển biến tư tưởng, xác định nhiệm vụ củng cố lực lượng, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, kiên quyết và liên tục tiến công, phản công địch, giữ vững, củng cố và mở rộng vùng giải phóng.

II. TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY GIẢI PHÓNG TOÀN TỈNH

Ngày 6-1-1975, quân và dân tỉnh Phước Long tiến công và nổi dậy mạnh mẽ, tiêu diệt toàn bộ quân địch, giải phóng toàn tỉnh. Từ chỗ hô hào "kiên quyết lấy lại Phước Long", chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã chịu mất tỉnh Phước Long và kêu gọi dành ba ngày cầu nguyện cho Phước Long thất thủ. Bị đánh bất ngờ và thất bại nặng, ngụy quyền Sài Gòn chờ xem thái độ của Mỹ và mong ngóng hy vọng có sự cứu viện của Mỹ. Nhưng Thiệu chán ngán, khi nghe Solexinhgiơ, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ tuyên bố: "Đây chưa phải là cuộc tấn công ồ ạt của Bắc Việt Nam" và ngày 14-1-1975, Solexinhgiơ lại tiếp tục tuyên bố: "Lúc này tôi không tiên liệu sẽ có cuộc tấn công quy mô chính yếu như năm 1972" của Việt cộng.

Chiến thắng Phước Long đầu năm 1975 giải phóng hoàn toàn một tỉnh cùng với chiến thắng Nông Sơn - Thượng Đức (Quảng Nam) và chiến thắng trên toàn miền Nam hồi cuối năm 1974 giải phóng một số quận lỵ đã cổ vũ quân và dân cả nước ta và là một sự kiện chứng tỏ khả năng quân Mỹ quay trở lại miền Nam không còn nữa.

Chiến thắng vang dội của quân giải phóng miền Nam cùng với việc R.Níchxơn từ chức Tổng thống (ngày 9-8-1974) đã *tạo sự khủng hoảng, suy sụp toàn diện* của Mỹ - ngụy, làm thay đổi cơ bản về so sánh lực lượng giữa ta và địch từ sau Hiệp định Pari. Sự lớn mạnh về thế và lực của quân và dân ta cho thấy khả năng giải phóng miền Nam có thể tiến hành với nhịp độ lớn hơn và nhanh hơn dự kiến.

Tháng 1-1975, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp quyết định: "Chưa bao giờ ta có đủ điều kiện quân sự, chính trị, thời cơ chiến lược to lớn như hiện nay để hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà...". Đây là quyết định lịch sử của Trung ương Đảng và khả năng thực tế của ta mở rộng trận quyết chiến cuối cùng, đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn.

Nghị quyết Bộ Chính trị nêu nhiệm vụ trung tâm trước mắt của nhân dân cả nước là: "Động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ở cả hai miền mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy cuối cùng, đưa chiến tranh cách mạng phát triển đến mức cao nhất, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ quân ngụy... giải phóng hoàn toàn miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà".

Chủ trương của Bộ Chính trị trong bước mở đầu của kế hoạch năm 1975 là sẽ mở chiến dịch tiến công địch ở Tây Nguyên, hướng chính là Nam Tây Nguyên, mục tiêu chính là đánh chiếm thị xã Buôn Ma Thuột giải phóng tỉnh Đắk Lắk, Bắc Tây Nguyên là chiến trường phối hợp. Trong quá trình chiến dịch, nếu có thời cơ sẽ phát triển giải phóng Pleiku - Kon Tum. Trận mở đầu có ý nghĩa rất quan trọng. Thắng trận mở đầu sẽ tạo ra khí thế, niềm tin thúc đẩy sự phát triển của chiến tranh và là đòn đánh mạnh vào ý chí quân địch, dẫn tới sự suy sụp, tan rã, thất bại của chúng.

Bộ Chính trị quyết định cử Đại tướng Văn Tiến Dũng, Ủy viên Bộ Chính trị, Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam vào Tây Nguyên thành lập cơ quan đại diện của Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh, trực tiếp chỉ đạo Chiến dịch.

Bộ Tư lệnh Chiến dịch Tây Nguyên được thành lập do Trung tướng Hoàng Minh Thảo làm Tư lệnh trưởng. Bộ Tư lệnh Chiến dịch Tây Nguyên giao cho tỉnh Gia Lai nhiệm vụ hoạt động như kéo địch về giữ Bắc Tây Nguyên; huy động toàn bộ lực lượng của tỉnh phối hợp với quân chủ lực cắt đường giao thông số 19, thực hiện chia cắt chiến lược giữa Tây Nguyên với các tỉnh

duyên hải miền Trung, cắt đường số 14, thực hiện đòn chia cắt chiến dịch giữa cụm phòng ngự Pleiku và Kon Tum; tranh thủ thời cơ phát động quần chúng nổi dậy phá ấp chiến lược, giải phóng toàn bộ nông thôn. Ngày 13 và ngày 18-2-1975, Thường vụ Tỉnh ủy họp Hội nghị mở rộng, quán triệt nhiệm vụ mới và xác định chủ trương kế hoạch tiến công và nổi dậy năm 1975. Sau khi nêu nhiệm vụ chung, Hội nghị xác định một số yêu cầu trước mắt trong tiến công và nổi dậy là: Các lực lượng vũ trang liên tục tiến công mạnh mẽ, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, hỗ trợ cho quần chúng nổi dậy giành chính quyền; phát động *cao trào đồng khởi nông thôn*, quét sạch bộ máy kìm kẹp của địch, giành chính quyền về tay nhân dân; ở thị xã, thị trấn đấu tranh lật đổ chính quyền Nguyễn Văn Thiệu, lập chính quyền cách mạng thi hành Hiệp định Pari, có kế hoạch bảo vệ tài sản nhân dân, quản lý tài sản công cộng, chuẩn bị đón dân, xây dựng và quản lý vùng mới giải phóng. Về tư tưởng, xây dựng quyết tâm cao dám xả thân để giành thắng lợi, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành mệnh lệnh triệt để, thực hiện tốt phương châm chỉ đạo: *Táo bạo, vững chắc, chủ động, linh hoạt, kiên quyết và kịp thời*, nỗ lực phi thường về tư tưởng và tổ chức để đón thời cơ mới.

Thường vụ Tỉnh ủy cũng nhận thấy khả năng có thể giải phóng một số khu, nên chọn An Khê làm điểm để giải phóng trước. Khu vực khu 3, 6 và 4, 5 là diện hoạt động phối hợp. Tỉnh thành lập Ban chỉ đạo trọng điểm An Khê do đồng chí Ngô Thành, Phó Bí thư Tỉnh ủy làm Chính ủy kiêm Bí thư Đảng ủy Mặt trận, đồng chí Văn Đình Dur, Tham mưu trưởng Tỉnh đội làm Chỉ huy trưởng, đồng chí Hồ Ngọc Năm, Bí thư An Khê, đồng chí Mai Xuân Cảnh, Tỉnh ủy viên là Phó chỉ huy. Lực lượng gồm có Tiểu đoàn đặc công 450, một trung đội trinh sát của tỉnh, 2 trung đội bộ đội địa phương khu 2 và 7 và một số cán bộ các ngành ở tỉnh. Ban chỉ huy mặt trận An Khê còn phối hợp chiến đấu với một bộ phận của Sư đoàn 3 Quân khu làm nhiệm vụ đánh cắt đường 19 đoạn đèo An Khê và đánh địch để giải phóng vùng nông thôn phía Đông của tỉnh. Mặt trận An Khê đang triển khai, thì tình hình lại biến chuyển rất nhanh, nhất là sau khi chiến dịch mở màn (4-3), đặc biệt sau khi ta tấn công giải phóng Buôn Ma Thuột (10-3), Ban Thường vụ Tỉnh ủy chuyển trọng tâm chỉ đạo của tỉnh tập trung toàn lực cho việc chiến đấu để giải phóng và tiếp quản thị xã Pleiku.

Ở hướng Cheo Reo thuộc địa phận các huyện H2 và H3 của Đăk Lăk và khu 11 của Gia Lai, Tỉnh ủy Đăk Lăk tăng cường Đại đội 303 đặc công cùng bộ phận chỉ huy tiền phương của tỉnh do đồng chí Siu Pui (Ama Thương), Phó Bí thư Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo, sử dụng toàn bộ lực lượng khu vực quanh Cheo Reo tiến công tiêu diệt địch, phối hợp chiến trường.

Lúc này, lực lượng địch trên địa bàn Quân khu II ngụy phải phân tán dần mỏng, nhưng do vị trí quan trọng của Tây Nguyên, nên chúng bố trí ở đây phần lớn các đơn vị chủ lực cơ động là Sư đoàn 22 và Sư đoàn 23 tập trung phòng thủ Tây Nguyên. Chúng nhận định rằng, nếu ta có mở chiến dịch cũng tiến công từ hướng Bắc Tây Nguyên xuống.

Tại Gia Lai, địch tăng cường tiểu đoàn bảo an có xe tăng và pháo ra chốt giữ đoạn Hà Lòng, ngã ba Plei Bông. Trung đoàn 47 ngụy điều từ Bình Định lên đóng tại sân bay Cây Me giữ vùng An Khê và trục lộ 19. Trung đoàn 44 ngụy điều lên giữ khu vực Thanh An, Bàu Cạn, La Sơn dọc đường 19 (Tây) để thay cho Trung đoàn 45 ngụy về lòng sục hướng Bắc Buôn Ma Thuột. Liên đoàn biệt động số 25 có một chi đoàn xe cơ giới yểm trợ lên chốt giữ Đồn Tầm, dọc trục lộ 21 khu vực Lệ Ngọc - Phú Mỹ. Các khu đồn, ấp chiến lược vùng nông thôn các khu 3, 4 và 8, địch sử dụng từ một trung đội đến đại đội bảo an hoặc biệt kích nòng ra nằm phục ngoại vi nhằm theo dõi, phát hiện các hoạt động của ta. Chúng còn cho biệt kích đột nhập sâu vào vùng chân núi Kông Blôi (khu 11), xã Đê King (khu 6) và lực lượng cảnh sát, thám báo rải ra các ấp vùng ven thị xã, quanh quận Lệ Trung để thu thập tin tức của ta.

Trung tuần tháng 2-1975, Sư đoàn 10 bộ binh và Sư đoàn bộ binh 320 của Mặt trận Tây Nguyên bí mật di chuyển vào Nam Tây Nguyên. Sư đoàn bộ binh 968 vào thay vị trí và tiếp tục duy trì các công việc của hai sư đoàn đã di chuyển, hàng ngày tổ chức nghi binh bằng phát điện đài, báo cáo "giả" làm cho địch đinh ninh rằng hai sư đoàn vẫn còn ở vị trí cũ.

Thực hiện nhiệm vụ của Bộ Tư lệnh chiến dịch giao, các lực lượng vũ trang Gia Lai triển khai áp sát quanh ven thị xã Pleiku, các quận lỵ và trên các trục giao thông chiến lược. Tiểu đoàn 2, các Đại đội công binh 17, 18 phối hợp với Trung đoàn 95A bám đường 19 từ đèo Mang Yang đến Đông thị xã Pleiku. Tiểu đoàn 67, Tiểu đoàn 12 bộ binh bám sát khu vực Đông và Tây đường 14 đoạn từ Nam thị xã Pleiku đến Mỹ Thạch. Tiểu đoàn đặc công 408 bám quanh căn cứ Quân khu II nguy. Đại đội ĐKB 231, Đại đội hỏa lực cối 82 của tỉnh có nhiệm vụ khống chế các sân bay Cù Hanh, Arêa. Bộ đội khu 4, khu 5 huy động hàng ngàn dân công đi làm đường hướng về hai thị xã Pleiku và Kon Tum, tổ chức các trận địa pháo nghi binh hướng về thị xã và phao tin ta chuẩn bị đánh chiếm Pleiku.

Kế hoạch phát động quần chúng nổi dậy phá ấp, giải phóng dân của các khu vực, các khu, quanh các quận lỵ đã được Thường vụ Tỉnh ủy thông qua.

Từ ngày 1-3-1975, Sư đoàn 968 từ trước đã thực hiện kế hoạch nhử hút địch về phía Bắc Tây Nguyên, nay đã sử dụng lực lượng với những quy mô thích hợp cho từng mục tiêu, vận dụng cách đánh theo kế hoạch, đã nổ súng tiến công tuyến phòng thủ của địch phía tây thị xã. Sư đoàn tổ chức bao vây tiêu diệt các cứ điểm ngoại vi quận lỵ Thanh An, bức rút Đồn Tầm, chiếm dãy chốt của địch ở núi Chư Tănkra, điểm cao Chư Gôi, mỏm 605, uy hiếp mạnh khu dồn dân Thanh Bình, Thanh An.

Ở thị xã Pleiku, Ban cán sự khu 4 triển khai kế hoạch phối hợp hành động và đón thời cơ mới. Các đội công tác cánh Đông và cánh Tây, đội trinh sát vũ trang an ninh, đại đội đặc công, đại đội vùng ven, đội du kích xã Gào cùng toàn bộ du kích các vùng ven như Kon Gang (khu 3), xã B5, B7 (khu 4) có kế hoạch chiến đấu cụ thể theo địa bàn, mục tiêu phân công. Trong nội thị, Ban cán sự rà soát lại đội ngũ cơ sở, bố trí lực lượng, giao nhiệm vụ cho từng hướng, từng bộ phận; củng cố các trạm giao liên bảo đảm hành lang thông tin liên lạc thông suốt. Các hoạt động chuẩn bị, nghi binh, đánh lừa địch rầm rộ của ta trên các hướng phía tây thị xã, khiến địch vội vã điều Trung đoàn 45 nguy đang lúng lúng ở Cẩm Ga, Thuận Mẫn gấp rút trở ra tăng cường phòng giữ cho quận Thanh An, vì Trung đoàn 44 nguy lúc này bị tổn thất nặng khi chạm trán với Sư đoàn 968 của ta, buộc phải lui về nằm ở khu vực Pleikli để củng cố lực lượng. Cơ quan tình báo Mỹ - nguy tỏ ra lúng túng trước các hoạt động của ta. Nhiều ý kiến mâu thuẫn nhau trong phân tích tình hình tìm hiểu ý định của ta. Frank Sneep, chuyên gia tình báo CIA Mỹ khẳng định: "Việt cộng đang tập trung quân tiến công vào Pleiku và Kom Tum".

Ngày 4-3-1975, Chiến dịch Tây Nguyên mở màn. Đêm ngày 3 rạng sáng ngày 4-3, ta bắt đầu thực hiện đòn tiến công chia cắt chiến lược trên đường 19. Trung đoàn 95A cùng các đơn vị của tỉnh phối hợp tiến công 2 cứ điểm trên núi Kon Dong và hệ thống đồn bót địch từ Plei Bông đến ấp chiến lược Hà Ra - Phù Yên. Bị tiến công mạnh, địch phản kích, ta tiêu diệt một đại đội bảo an, tiến công địch và giải phóng Lê Cần. Đội công tác của thị xã cùng cán bộ, du kích vào và tiếp quản Lê Cần, nhanh chóng ổn định tình hình nhân dân, củng cố vị trí làm bàn đạp đứng chân triển khai các hoạt động vào sát ven thị xã. Cầu Ayun, một chiếc cầu tương đối kiên cố, quan trọng trên quốc lộ 19 đã bị công binh đánh sập, cắt đứt giao thông của địch từ đèo Mang Yang đến Lê Cần.

Cùng thời gian trên, Sư đoàn 3 của Quân khu V đánh cắt đường số 19 đoạn từ Thượng An đến cầu số 13, chiếm giữ 9 lô cốt địch trên dọc đường. Ta tiêu diệt 2 đại đội và cơ quan tiểu đoàn bộ Tiểu đoàn 1 của Trung đoàn 47 nguy và làm chủ đoạn đường này. Quận An Túc (An Khê) hoàn toàn bị cô lập. Địch ở quận lỵ và hệ thống đồn bót chung quanh án binh bất động, cố thủ hy vọng chờ quân tiếp viện.

Phía Nam Pleiku, một đơn vị của Sư đoàn 320 tiêu diệt quận lỵ Thuận Mẫn (8-3), cắt đường số 14 đoạn Bắc Cẩm Ga. Cùng thời gian, một đơn vị khác của Sư đoàn 320 bao vây tiến công cứ điểm Chư Drê, sau 40 phút chiến đấu, ta tiêu diệt cứ điểm Cẩm Ga. Hai cứ điểm này bị tiêu diệt, địch càng hoang mang, lúng túng, các chốt bảo an, dân vệ gác đường số 7 Chư Drê đến Mỹ Thạch hoàn toàn bị tê liệt, tạo cho bộ đội ta thêm nhiều thuận lợi.

Tranh thủ thời cơ khi quân chủ lực nguy ra đối phó, giải tỏa các khu chiến sự trên các trục giao thông lớn, Tiểu đoàn 67, Tiểu đoàn 12, bộ đội khu 6 và khu 5 cùng các đội công tác đột nhập vào các khu đồn, áp chiến lược ở Đông Nam thị xã Pleiku, vây ép các chốt bảo an, phát động quần chúng vùng Gohô, Briêng, Mơnú, đánh rã các trung đội dân vệ. Dân quân du kích các xã B1, B2, B3 (khu 4) đánh địch gác đường 14 từ làng Tawon, Horeng đến cầu số 10, làng Krải. Bộ đội khu 5 cùng Đại đội công binh 19 và một bộ phận nhỏ của Sư đoàn 968 phối hợp đánh diệt hai chốt địch giữ ấp làng Yit, giải tán khu đồn. Tiểu đoàn đặc công 408 cùng các Đại đội hỏa lực ĐKB tức C231, Đại đội cối 82 tập kích vào căn cứ Quân đoàn II nguy, bắn thùng dàn radar vô tuyến viễn thông, phá hủy và phá hỏng một số máy bay ở sân bay Cù Hanh, làm cháy mấy kho nhiên liệu trong căn cứ địch. Ta đánh sâu vào căn cứ hậu cần địch, không chế hoạt động ở sân bay đã làm giảm tác dụng, đi đến triệt phá, vây cắt vận chuyển tiếp tế bằng đường không của địch, phối hợp với bao vây chia cắt đường bộ làm cho địch lâm vào tình thế khốn đốn.

Các hoạt động của lực lượng ta những ngày đầu tháng 3 nhằm tạo thế chia cắt chiến dịch, cơ bản được thực hiện. Các con đường huyết mạch từ các tỉnh duyên hải miền Trung lên Tây Nguyên bị cắt nhiều đoạn, cộng với đường quốc lộ 14, 21 ở phía nam cũng bị ta chia cắt. Các lực lượng địch ở Tây Nguyên và cơ quan Tư lệnh Quân đoàn II nguy bị hãm vào thế cô lập. Chúng bị cắt thành hai cụm Bắc và Nam, không chỉ viện ứng cứu được cho nhau bằng đường bộ. Đến lúc này, cơ quan CIA Mỹ, Bộ Tổng tham mưu nguy vẫn khẳng định hướng đối phó chính của chúng là thị xã Pleiku và thị xã Kon Tum. Chúng cho rằng các hoạt động cắt đường 19, 14 và 21 chỉ là những hoạt động phối hợp của ta ¹⁰⁾ để đánh thị xã Pleiku và Kon Tum.

Nhìn chung, quá trình mở màn chiến dịch, thế trận của ta đã hình thành vững chắc. Ta đánh chia cắt lực lượng địch, cài thế bao vây chặt, hoạt động nghi binh khôn khéo, giữ bí mật bất ngờ hướng tấn công; hiệp đồng nổi dậy phát động quần chúng phá áp chiến lược nhịp nhàng, đã phá rã phần lớn bộ máy tề ở các khu vực xảy ra chiến sự. Ta đã kìm giữ quân chủ lực nguy, thu hút chúng dồn về phòng thủ Pleiku và Kon Tum, tạo thuận lợi cho hướng trọng điểm chủ yếu của chiến dịch phía nam Tây Nguyên. Đây là kết quả bước đầu về lãnh đạo, chỉ đạo phối hợp chiến dịch của Đảng bộ và sự trưởng thành của các lực lượng vũ trang Gia Lai.

Đúng lược đồ phương án tác chiến, tại mục tiêu chính Buôn Ma Thuột, ta đã nắm chắc quyền chủ động và điều kiện thực hành tiến công. Từ 2 giờ sáng ngày 10-3-1975, các mũi, các lực lượng, các thứ quân tiến công đồng loạt vào thị xã Buôn Ma Thuột. Qua một ngày chiến đấu vô cùng anh dũng, quyết liệt, quân ta đã chiếm lĩnh hết các mục tiêu của địch trong thị xã và một phần quan trọng của căn cứ Sư đoàn 23 nguy. Đến 11 giờ ngày 11-3, quân ta đánh chiếm Sở chỉ huy Sư đoàn 23 nguy, mục tiêu cuối cùng trong thị xã Buôn Ma Thuột. Hơn 1.000 tên địch bị bắt, trong đó có đại tá Tỉnh trưởng Đăk Lăk Nguyễn Trọng Luật, đại tá Sư đoàn phó Sư đoàn 23 nguy Vũ Thế Quang và viên đại diện lãnh sự quán Mỹ Paolo Xtoruharic. Cờ chiến thắng của quân và dân ta phấp phới tung bay trên toàn thị xã.

Thất bại Buôn Ma Thuột, nguy quyền Sài Gòn cố gom hết tàn quân của Sư đoàn 23 nguy cùng một số đơn vị dự bị chiến lược ra ứng cứu phản kích hòng chiếm lại các khu vực đã mất. Nhưng thật ảo tưởng, những cánh quân đến ứng cứu lại trở thành những đơn vị bị bao vây và bị quân ta đập tan.

Trận Buôn Ma Thuột là "một đòn điểm trúng huyết" gây phản ứng dây chuyền về quân sự, chính trị trong nguy quân, nguy quyền, tác động tới cả nước Mỹ. Thế bố trí lực lượng và toàn bộ hệ thống phòng thủ của quân nguy bị rung động. Các chuyên gia tình báo Mỹ nhận xét: "Sau trận tấn công Buôn Ma Thuột hai ngày, các lực lượng chính phủ (chỉ nguy quyền Sài Gòn) mất chân trên khắp cõi". Ngày 12-3, những người Mỹ ở Pleiku và Kon Tum bắt đầu di tản. Chiến thắng Buôn Ma Thuột đã đẩy nguy quân, nguy quyền đến tình trạng tan rã nhanh chóng, mở đầu bước suy sụp mới toàn diện, khiến chúng không gượng dậy được. Thắng lợi ở mặt trận Buôn Ma Thuột có đóng góp quan trọng của Đảng bộ và quân dân tỉnh Gia Lai.

Phối hợp nhịp nhàng với mặt trận Buôn Ma Thuật, các lực lượng vũ trang tỉnh đồng loạt tiến công vào các khu đồn, ấp chiến lược. Bộ đội và du kích huyện 5 tiến công tiêu diệt chốt bảo an ở Chư Dôn, đột nhập vào các ấp chiến lược Plei Sur, Plei Tai, Pleime bắt giáo dục tề, giải tán dân vệ, thu toàn bộ vũ khí, giải phóng dân trong vùng. Bộ đội và du kích khu 4 tiến công tiêu diệt các toán địch ở làng Núi, làng Dốt xã B5, đánh địch trên Ken Chop, làng Yàng, vây ép địch ở làng Won, đột nhập khu đồn Ia Bi, đánh sập hai trụ sở tề, phá dứt điểm các khu đồn, giải phóng hoàn toàn khu vực Hmơrông Ngó, Hmơrông Yô và Ken Chop. Bộ đội khu 3, các đội công tác và du kích nhanh chóng đột nhập giải phóng ấp Kon Dong đưa dân về làng cũ, đồng thời phá bung ấp Nam Hà Lòng, ấp Đak Gôn. Ngày 13-3, ta đánh chiếm quận lỵ Lệ Trung, giải phóng dân từ Lệ Cần xuống đến Đông cầu Ayun.

Tiểu đoàn 67 cùng bộ đội, du kích và các đội công tác an ninh của khu 3 đồng loạt tiến công vào các ấp phía Đông đường 14 và đường 7, nhanh chóng ổn định số dân các làng Nam và Bắc Phú Nhơn, giải phóng dân làng Pang khỏi khu đồn, đưa dân về lại làng cũ. Nhân dân ấp Đê Kô nổi dậy phá banh khu ấp, 1.500 người mang tài sản về lại làng cũ. Nhân dân các khu đồn phía Đông Nam thị xã Pleiku náo nức đón chờ bộ đội đến phối hợp hành động chiến đấu, nổi dậy giải phóng. Các lực lượng khu 6 cùng Tiểu đoàn 67 đã kịp vào tổ chức quần chúng, giải tán bộ máy tề, thu vũ khí của dân vệ và phòng vệ dân sự, giải phóng khu vực từ Kon Teh, Bông Glar, Roh, Het, Chăm Neh, lập chính quyền làng ấp để ổn định tình hình nhân dân.

Trong lúc ấy, các đơn vị pháo ĐKB 231, hỏa lực 82 của tỉnh tiếp tục bắn phá sân bay Cù Hanh và sân bay Arêa, phá hỏng đường băng các sân bay này nhiều đoạn.

Trước diễn biến nhanh chóng của tình hình, tại núi Chí Ko, Tây làng Gào Klah đã diễn ra cuộc họp liên tịch giữa đại diện Mặt trận B3 là đồng chí Hà, Phó Chính ủy, đại diện Tỉnh ủy là đồng chí Lưu Hồng Hà, Tỉnh ủy viên và các đại biểu khu 9 (thị xã), khu 4 bàn kế hoạch thống nhất phối hợp tiến công vào thị xã Pleiku.

Trên địa bàn thị xã, bộ đội và du kích vây đánh địch quanh khu vực xã Gào, diệt một toán cảnh sát trên đường 19 (Tây), phối hợp với đội công tác giúp Sở chè Bàu Cạn, tổ chức mít tinh quần chúng khuếch trương chiến thắng, giải thích các chính sách của Mặt trận Dân tộc giải phóng, động viên công nhân và gia đình an tâm bám sở, tham gia cùng lực lượng an ninh bảo vệ máy móc, phương tiện, tài sản của đồn điền, ổn định tư tưởng tiếp tục sản xuất, Cờ chiến thắng của cách mạng đã phấp phới bay trên Sở chè Bàu Cạn. Trong nội thị, cơ sở hợp pháp giữ vững dây liên lạc với cán bộ thị, kịp thời báo cáo tình hình địch và nhân dân trong nội thị. Nhân dân phấn khởi, bàn tán công khai chiến thắng của cách mạng. Ngụy quân, ngụy quyền ở các địa phương hoang mang tột độ. Ban cán sự khu 9 họp khẩn cấp, nhận định tình hình, đề ra nhiệm vụ phát động toàn Đảng bộ và quần dân thị xã khăn trương cùng quân chủ lực tấn công địch và nổi dậy giành quyền làm chủ từng phần ở cơ sở trong nội thị, giải phóng vùng ven để giải phóng thị xã. Thường vụ Ban cán sự thị xã đã chỉ đạo đảng viên, cơ sở gấp rút phát động quần chúng, trấn áp bọn phản động ác ôn, tấn công tư tưởng bọn ngụy quân, ngụy quyền, tề ấp giành quyền làm chủ từng khu phố. Cơ quan lãnh đạo khu 9 từ Kon Gang dời ra gần Lệ Cần - An Mỹ để kịp thời chỉ đạo sát bước phát triển nhanh của phong trào nội thị. Trong các ngày 13, 14, 15 tháng 3, đảng viên và cơ sở hợp pháp nội thị liên tục ra căn cứ báo cáo tình hình địch đang rối loạn, muốn tháo chạy, một bộ phận nhân dân thị xã hoang mang lo sợ.

Phía An Khê, bộ đội địa phương khu 7 bám đánh địch trên đường 19, khu vực suối Katung, Châu Bàu, đột nhập giải tán số dân vệ ấp A1. Bộ đội, cán bộ khu 2 đón số dân ở ấp Kon Chrah đưa quần chúng về lại làng cũ.

Ngay khi quận lỵ Thuận Mẫn bị ta tiêu diệt ngày 8-3, bộ đội khu 2 cùng đội công tác huyện H3 phía tây Cheo Reo đã đột nhập vào buôn Choah, buôn K măng tiêu diệt trung đội dân vệ, thu toàn bộ vũ khí, giải phóng dân quanh quận lỵ và dọc đường số 7 kéo dài. Thừa thắng, Đại đội 303 tiến công yếu khu Tloah, Ealur, các ấp Đức Lương, Đức An, Đức Lộc, chiếm chốt Chư Ngak, giải phóng 4.000 dân tại chỗ.

Cùng lúc bộ đội ta tiến công vào thị xã Buôn Ma Thuột, cán bộ, bộ đội và đội công tác khu 11 đột nhập vào khu đồn ấp Ia Sol, phát động gần 6.000 dân dọc theo trục đường 7 từ ấp Đê Amil, xuống ấp Plei Tel, ấp Kte Prông. Thừa thắng ta tiến công địch chốt giữ ấp chiến lược Đak Chá, diệt 5 tên bảo an, giáo dục tề, giải tán dân vệ, thu toàn bộ vũ khí.

Toàn tỉnh nổi lên phong trào phá ấp chiến lược, đánh rã hệ thống quân địa phương, phá rã toàn bộ bộ máy tề kìm kẹp xã, thôn, giải phóng đại bộ phận nông thôn. Một số tên tay sai tề ấp ngoan cố, tìm cách lẩn trốn trong một số quận lỵ hoặc chạy về thị xã Pleiku, hòng tránh sự trừng phạt của nhân dân.

Theo dõi sự phát triển của tình hình, ngày 13-3, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương họp dự kiến: "Trường hợp địch bị tiêu diệt một bộ phận sinh lực lớn, mất thị xã Buôn Ma Thuột và nhiều quận lỵ, việc chia cắt chiến lược đường 19 thực hiện tốt thì có khả năng chúng tập trung các lực lượng còn lại ở Tây Nguyên về Pleiku. Cũng nên nghĩ đến khả năng chúng buộc phải thực hiện rút lui chiến lược. Vì vậy cần hình thành bao vây Pleiku với các thứ hỏa lực, kể cả các loại pháo cao xạ nhằm triệt đường tiếp tế của chúng, chuẩn bị tốt để tiêu diệt địch cả trong hai tình huống" ¹¹⁾.

Dự kiến của Trung ương hoàn toàn chính xác và kịp thời. Bị choáng váng và hãi hùng sau thất bại Buôn Ma Thuột, ngày 13-3, Nguyễn Văn Thiệu triệu tập Hội đồng an ninh quốc gia ngay họp khẩn cấp bàn biện pháp đối phó. Trước nguy cơ bị tiêu diệt lớn, chúng chủ trương "co hẹp trận địa". Ngày 14-3, bọn chớp bu trong chính quyền và quân đội Sài Gòn, gồm Tổng thống nguy Nguyễn Văn Thiệu, Thủ tướng nguy Trần Thiện Khiêm, Tổng tham mưu trưởng quân nguy Cao Văn Viên, cùng Tư lệnh Quân đoàn II nguy Phạm Văn Phú họp kín ở Cam Ranh bàn kế hoạch rút bỏ Pleiku và Kon Tum. Bị bất ngờ trước quyết định tai hại, tướng Phạm Văn Phú hỏi Nguyễn Văn Thiệu: "Làm sao có thể rút lui khi chưa bị tấn công?". Lấy danh quyền lực Tổng thống, Nguyễn Văn Thiệu một mực nhắc lại: "Là rút lui" và khẳng khái cho rằng "Bám giữ ở Tây Nguyên chỉ làm phí sinh mạng, dãi dặt duyên hải đông dân cần phải giữ". Thiệu quyết định: "Rút theo đường số 7, tuy đường xấu vì đã bỏ lâu ngày nhưng có thể an toàn và bất ngờ, phải giữ kín kế hoạch rút lui, không cho dân chúng và lực lượng địa phương biết".

Tối ngày 14-3, Phạm Văn Phú trở về Pleiku họp khẩn cấp chỉ huy Quân đoàn II, truyền đạt chỉ thị của Thiệu và ra lệnh rút quân khỏi Pleiku và Kon Tum. Tướng Phú giao nhiệm vụ chỉ huy cuộc rút lui cho cấp dưới, rồi đáp trực thăng về Nha Trang để lập Sở chỉ huy mới của Quân đoàn II cùng với lãnh sự quán Mỹ.

Trong đêm 14 ngày 15-3, Sư đoàn 6 không quân liên tục vận chuyển bọn sĩ quan và gia đình về Nha Trang. Trước khi rút chạy, chúng đốt giấy tờ, phá máy móc ở sân bay Cù Hanh. Trên các đường ở thị xã Pleiku, xe nhà binh chạy hỗn loạn, náo động. Giá vé máy bay đi Sài Gòn tăng vọt gấp đôi. Các đại gia chen chúc tranh giành mua vé máy bay đi tản.

Chiều ngày 15-3, cơ quan đại diện Bộ Tổng Tư lệnh tại Mặt trận thông báo cho Bộ Tư lệnh chiến dịch: "Khả năng địch rút chạy khỏi Kon Tum và Pleiku".

Sáng chủ nhật ngày 16-3, bọn sĩ quan nguy mới ra lệnh cho binh lính rút khỏi thị xã. Sự tháo chạy vội vã khiến cho các căn cứ quân sự gần như nguyên vẹn, hàng chục máy bay không có người lái bị bỏ lại sân bay. Chúng cho máy bay quân sự bắn phá dọn đường và bắt đầu rút các đơn vị chủ lực còn lại ở Kon Tum, thị xã Pleiku về đồng bằng ven biển theo đường số 7. Lực lượng lớn của địch rút chạy gồm 27 đầu mối đơn vị cùng tàn quân của các nơi dồn về ¹²⁾.

Trên địa bàn khu 9, các lực lượng vũ trang của thị đội, cùng các đội công tác tấn công tiêu diệt các chốt điểm của địch ở vùng ven. Bộ đội địa phương khu 9 phối hợp với bộ đội B3 giải phóng Bàu Cạn và quận lỵ Thanh An. Anh em tù ở nhà lao thị xã phá ngục thoát ra ngoài liên lạc với bộ đội đưa một cánh quân từ xã Trà Bá vào thị xã. Một đơn vị bộ binh và xe tăng, thiết giáp của Trung đoàn 95A tiến vào hướng thị xã Pleiku.

19 giờ ngày 16-3, đồng chí Văn Tiến Dũng, đại diện Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh chỉ thị cho Bộ Tư lệnh chiến dịch: "Địch đã rút chạy theo đường số 7, tổ chức truy kích ngay".

Bộ Tư lệnh chiến dịch nhanh chóng điều động Sư đoàn 320, Trung đoàn 95, 1 tiểu đoàn xe tăng, 1 trung đoàn cao xạ, một trung đoàn pháo binh, toàn bộ lực lượng bộ đội địa phương, dân quân du kích các huyện dọc đường số 7 của Nam Gia Lai và hai huyện H2, H3 vào trận truy kích địch. Trong khí thế bừng bừng chiến thắng, Tiểu đoàn 9, Trung đoàn 64 hành quân từ 22 giờ ngày 16-3, có bộ đội và du kích địa phương dẫn đường, dùng nửa khô và cả dếp cao su đốt lên làm đuốc hành quân xuyên rừng suốt đêm, đến 16 giờ ngày 17-3 bộ đội ta đã ra giáp mặt đường số 7. Tuy ai nấy đều mệt mỏi, nhưng đều khẩn trương tổ chức trận địa chốt chặn, kịp thời đánh diệt bộ phận lớn tàn quân địch đang tháo chạy.

Trong thế thất bại, không được chuẩn bị và với tâm lý lo sợ một đòn tiêu diệt mới, cuộc rút lui có kế hoạch lúc đầu của địch đã nhanh chóng biến thành cuộc tháo chạy hỗn loạn, mà chúng gọi là "tùy nghi di tản". Quân địa phương ngụy và một bộ phận dân chúng ở hai thị xã Kon Tum và Pleiku thấy lính rút chạy, cũng hốt hoảng chạy theo. Lính ngụy đập phá nhà dân cướp của, bắn giết nhau để tranh chỗ lên xe. Đường số 7 nhỏ hẹp, bỏ lâu ngày, nhiều chỗ bị hư hỏng nặng, xe địch chen lấn húc đổ nhau để chạy lên trước. Khi nghe tiếng súng của bộ đội ta chặn đầu, quân địch càng trở nên hoảng loạn. Có binh sĩ quay súng bắn lại chỉ huy. Máy bay chúng ném bom ngăn chặn bộ đội ta lại rơi xuống đầu quân ngụy đang tháo chạy.

Tại Phú Nhơn, du kích các xã Ia Ko, Ia Le phát hiện số địch ở Kênh Săn tháo chạy đã kịp báo cho Trung đoàn 64 tiêu diệt. Các đơn vị ta tiếp tục truy kích địch đến 9 giờ sáng ngày 18-3 thì tổ chức bao vây tiêu diệt địch ở tiểu khu Cheo Reo (Hậu Bồn) và trưa ngày 18 ta chiếm lĩnh thị xã. Tướng Phú ở Nha Trang ra lệnh cho đám tàn quân ngụy: "Mở đường máu mà tháo thân, mạnh đơn vị nào đơn vị ấy chạy, xe không đi được thì bỏ xe chạy bộ, tìm đường băng rừng mà tẩu thoát, lấy Củng Sơn làm tụ điểm".

Thị xã Cheo Reo bị thất thủ, quân địch chạy về Phú Túc, Oí Nu đã bị quân và dân huyện H2 cùng bộ đội vây đánh quyết liệt, buộc địch vứt lại toàn bộ xe, một số súng đạn, quân dụng, luồn rừng vượt qua đèo Tô Na chạy về Phú Túc. Đến 13 giờ ngày 21-3, đại bộ phận tàn quân địch tại Phú Túc bị quân ta tiêu diệt, số sống sót chạy thoát về Phú Yên. Một vùng đất đai rộng lớn tỉnh Phú Bồn của địch từ Mỹ Thạch đến Cheo Reo, Phú Túc giáp tỉnh Phú Yên sạch bóng quân giặc, hơn 4 vạn dân được hoàn toàn giải phóng. Ngày 24-3, cuộc truy kích thần tốc của quân ta trên đường số 7 kết thúc thắng lợi. Bộ đội Sư đoàn 320 cùng quân dân trong tỉnh và quân dân huyện H2, H37 đã tiêu diệt và làm tan rã hoàn toàn tàn quân ngụy tháo chạy từ Pleiku. Quân và dân ta đã bắt sống 8.000 tên địch, thu và phá hủy 1.400 xe quân sự các loại, trong đó có 90 xe tăng, 34 xe M113.

Ngày 20-3, sau khi giải phóng thị xã Cheo Reo, khi tiếng súng truy kích địch còn đang tiếp diễn, ta đã tổ chức mít tinh quần chúng tại thị xã, có hơn hai ngàn đồng bào tham dự. Thay mặt Tỉnh ủy Đắk Lắk, đồng chí Siu Pui khuếch trương chiến thắng, hoan nghênh tinh thần chiến đấu của bộ đội chủ lực Tây Nguyên, quân và dân của huyện H2, H3 và huyện 11 đã nêu cao tinh thần chiến đấu dũng cảm giành thắng lợi to lớn. Đồng chí động viên nhân dân hăng hái tiếp tục truy đánh địch, nhanh chóng ổn định tình hình, giữ an ninh trật tự trên địa bàn. Ủy ban quân quản thị xã Cheo Reo được thành lập do đồng chí Siu Pui làm Chủ tịch.

Cùng thời gian địch rút chạy, ngày 16-3, Sư đoàn 968 từ phía tây đã quét sạch địch ở quận lỵ Thanh An. Nhân dân khu vực hai bên đường 19 (Tây) từ Bàu Cạn trở lên vui mừng được giải phóng. Cờ cách mạng - cờ đỏ sao vàng và cờ của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam phấp phới bay dọc đường 19, xung quanh quận lỵ Thanh An. Một bộ phận của Sư đoàn tiến nhanh về thị xã Pleiku, cùng lúc Trung đoàn 95A từ phía Đông tiến lên Lệ Cần, cùng cán bộ thị xã, các đội công tác phát động quần chúng giải phóng toàn bộ khu vực phía Đông thị xã.

Trưa ngày 17-3, các đồng chí lãnh đạo Ban cán sự thị xã, Trung đoàn 95A, Tiểu đoàn 29 của Sư đoàn 968 chia làm nhiều cánh, nhiều mũi vào tiếp quản thị xã Pleiku. Thị xã trong cảnh đổ nát, nghi ngút mây khói cháy lớn ở khu vực chợ Mới, trung tâm thị xã do lính ngụy rút chạy đốt phá nhà dân¹³⁾.

Đồng chí Võ Chí Công, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Khu ủy V, Chính ủy Quân khu V, từ Kon Tum đi đường Trường Sơn Tây, qua Đức Cơ theo đường 19 (Tây) xuống Thanh An, Bàu Cạn vào thị xã Pleiku sáng ngày 17-3 để kiểm tra tình hình. Tại thị xã, đồng chí Võ Chí Công đã gặp đồng chí Lê An, Trung đoàn trưởng 95A, đồng chí Đặng Ngọc Bân, Bí thư Ban cán sự thị xã và một số cán bộ Ban cán sự thị, Tiểu đoàn 29 (Sư đoàn 968), nghe các đơn vị báo cáo tình hình. Đồng chí trực tiếp chỉ đạo cho cấp ủy địa phương và các lực lượng vũ trang khẩn trương truy quét tàn quân địch, nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân, xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng ở thị xã Pleiku.

Toàn bộ lực lượng khu 9 gồm 92 đồng chí, số được phân công ở lại vùng ven tiếp quản, ổn định tình hình, cùng các đơn vị bộ đội chia làm nhiều cánh tiến vào thị xã. Lực lượng vũ trang của thị đội, các đội công tác cánh Tây vào thị xã từ ngã đường 19 Tây và đường 14.

Ở phía Bắc thị xã, Tiểu đoàn 408 cùng bộ đội địa phương và du kích khu 3 tiến vào cơ quan Quân đoàn II, đồi 810 (Biển Hồ), các sân bay Cù Hanh, Aréa. Trưa ngày 17-3, các cánh quân, đơn vị, các đội công tác gặp nhau tại Tòa thị chính và cơ quan tiểu khu Pleiku.

Ngày 18-3, đoàn cán bộ của Khu ủy V từ Đăk Lăk ra Pleiku gồm các đồng chí Bùi San, Ủy viên Thường vụ Khu ủy V, đồng chí Võ Trung Thành, Khu ủy viên, kịp thời làm việc với Thường vụ Tỉnh ủy, cơ quan tiền phương tỉnh, các ban, ngành tỉnh và thị xã để triển khai các nhiệm vụ mới do đồng chí Bí thư Khu ủy V trực tiếp giao nhiệm vụ và chỉ đạo. Ban quân quản của tỉnh lập tức được thành lập do đồng chí Ksor Ní, Bí thư Tỉnh ủy làm Chủ tịch; các đồng chí Lê An, Trung đoàn trưởng 95A, đồng chí Đặng Ngọc Bân, Bí thư Ban cán sự thị xã làm Phó Chủ tịch và 5 thành viên khác.

Ban quân quản đề ra một số nhiệm vụ cấp bách: Thành lập các ban tự quản ở các ấp, gấp rút tổ chức phương tiện và cán bộ đi vận động đưa nhân dân thị xã bị địch cưỡng ép đi di tản trở về; tổ chức cứu đói cho dân; thu giữ hồ sơ địch để lại, quản lý các cơ quan, công sở, các kho lương thực, thực phẩm, đưa cán bộ xuống cơ sở... Ngày 21-3, nhân dân thị xã tổ chức cuộc mít tinh lớn chào mừng chiến thắng, mừng thị xã được giải phóng và ra mắt Ủy ban quân quản.

Phía đông tỉnh, từ ngày 17-3, bộ đội ta tiến công tiêu diệt cứ điểm Núi Đất, tiến đánh đồn Cừu An và giải phóng xã Cừu An, An Định, uy hiếp Tú Thủy, Song An. Ngày 18-3, địch ở Tú Thủy, Song An đầu hàng, ta giải phóng xã Cừu Tú. Ngày 20-3, ta giải phóng Song An, áp sát ngã ba Đồng Găng, làm chủ tình hình phía nam và phía tây quân ly. Ban chỉ huy mặt trận chuyển vào thôn An Mỹ. Bộ đội khu 2, khu 8 và đơn vị đặc công, trinh sát tỉnh đội tiến công địch từ phía tây và Tây Bắc quận lỵ, bắt 500 dân vệ, thu toàn bộ vũ khí. Tối 22-3, địch ở quận An Túc bỏ chạy về hướng An Quý, Gia Hội, luồn rừng chạy thoát xuống Đồng Vụ (Bình Định). Chúng còn ngoan cố ném bom cầu sông Ba, nhưng không thiệt hại. Sáng 23-3, các lực lượng vũ trang và cán bộ khu vào tiếp quản An Khê, tổ chức truy quét tàn binh, giải tán 45 trung đội dân vệ, thu toàn bộ vũ khí. Ủy ban quân quản huyện An Khê được thành lập, đồng chí Nguyễn Xuân Đỗ, Phó Bí thư Ban cán sự khulàm Chủ tịch. Chính quyền cách mạng được thành lập ở cơ sở xã, thôn. Hơn 4,5 vạn dân phía Đông tỉnh được hoàn toàn giải phóng.

Ngày 22-3, Thường vụ Tỉnh ủy tổ chức Hội nghị quân, dân, chính, đảng để quán triệt chỉ thị của trên và bàn kế hoạch thực hiện nhiệm vụ do đồng chí Bí thư Khu ủy V chỉ đạo và triển khai các công tác của Ủy ban quân quản đề ra.

Đảng bộ tỉnh tập trung mọi nỗ lực thực hiện các nhiệm vụ cấp bách trước mắt, động viên toàn lực, phát huy chiến thắng to lớn đã giành được, nhanh chóng truy quét tàn quân, ổn định tình hình trên các địa bàn từ thị xã Pleiku, thị trấn An Khê, Phú Bổn đến vùng nông thôn, dọc biên giới; đồng thời huy động các phương tiện đưa số dân chạy di tản trở về, tổ chức cứu đói, cứu đau, thiết lập và củng cố chính quyền từ cơ sở xã, thôn; quản lý các cơ sở, tài sản, hồ sơ do địch để lại; tiếp tục thực hiện nhiệm vụ huy động cơ sở vật chất, phương tiện phục vụ cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy của cả nước giành thắng lợi hoàn toàn.

Cuộc tiến công và nổi dậy của quân và dân Gia Lai phối hợp cùng quân chủ lực Tây Nguyên giải phóng hoàn toàn tỉnh đã diễn ra mau chóng, giành thắng lợi to lớn và trọn vẹn. Thắng lợi của Gia Lai cùng các tỉnh Tây Nguyên đã góp phần thúc đẩy sự suy sụp nhanh chóng của ngụy quân, ngụy quyền, tạo thuận lợi để quân dân ta tấn công và nổi dậy giải phóng các tỉnh đồng bằng miền Trung, các tỉnh Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, giải phóng Sài Gòn - Gia Định ngày 30-4-1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

Những thắng lợi to lớn mà quân và dân Gia Lai đạt được trong Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 là kết quả của một quá trình kiên trì lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng bộ, sự hy sinh, phấn đấu của quân dân, đồng bào các dân tộc trong tỉnh thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng trong toàn bộ cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, trực tiếp là trong những năm 1974 - 1975.

Đảng bộ đã nắm vững nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu trong chiến dịch, chỉ đạo sát cho toàn Đảng bộ. Toàn quân và toàn dân trong tỉnh dưới sự chỉ đạo của Đảng bộ đã ra sức khắc phục khó khăn, khăn trương xây dựng thực lực mọi mặt, phối hợp chặt chẽ với chiến trường, liên tục tổ chức tiến công địch, đánh giao thông, đánh sâu vào hậu cứ, thực hiện có kết quả đòn chia cắt chiến dịch làm cho chúng không ứng cứu nhau được. Đồng thời, Đảng bộ đã huy động nhân dân, du kích thực hiện nghi binh khôn khéo góp phần thu hút địch về phòng giữ Pleiku, tạo điều kiện cho chủ lực giành thắng lợi lớn ở mục tiêu chính.

Quân và dân Gia Lai đã phối hợp chặt chẽ với chiến trường chính, tranh thủ, chớp thời cơ đồng loạt tiến công vào các mục tiêu khu đồn, ấp chiến lược ở nông thôn; đánh đúng đối tượng kìm kẹp quần chúng, tiêu diệt và làm tan rã toàn bộ lực lượng địa phương quân, thu toàn bộ vũ khí, giải tán bộ máy tề ấp, giải phóng dân từng vùng đến từng quận và giải phóng toàn tỉnh.

Đảng bộ đã nắm vững phương châm chỉ đạo tác chiến là táo bạo, chủ động, linh hoạt, kịp thời nắm đúng thời cơ thuận lợi, với những nỗ lực lớn về tư tưởng và tổ chức, tiến hành tấn công đồng loạt trên cả địa bàn, đẩy mạnh đấu tranh vũ trang, đấu tranh chính trị và binh vận trong thị xã và quận lỵ. Do đó cuộc tiến công và nổi dậy đã diễn ra đều khắp, từ nông thôn đến quận lỵ, thị xã đã phối hợp chặt chẽ theo kế hoạch chung ban đầu của tỉnh và đáp ứng kịp thời diễn biến tình hình mới.

Việc tiếp quản các quận lỵ và thị xã được nhanh gọn, phát huy được sức mạnh tại chỗ của quần chúng, của đội ngũ cán bộ cơ sở và uy tín của chính quyền cách mạng, khăn trương triển khai toàn diện các mặt công tác, đưa hoạt động của tỉnh đến huyện, cơ sở vào nhịp độ của cuộc tổng tiến công và nổi dậy của toàn miền và cả nước giành thắng lợi hoàn toàn.

Trải qua 21 năm chiến đấu đầy hy sinh thử thách, Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh đã cùng với quân và dân toàn miền Nam và cả nước, đánh bại hoàn toàn cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, quy mô lớn, dài ngày nhất, ác liệt và dã man nhất của đế quốc Mỹ, tên đế quốc đầu sỏ, có tiềm lực kinh tế và quân sự mạnh nhất trong hệ thống các nước đế quốc.

Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, đã kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, bảo vệ những thành quả của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945, kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) trong cả nước cũng như ở Gia Lai, Tây Nguyên, tạo điều kiện cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh cùng với cả nước bước vào thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Giành được thắng lợi vĩ đại đó, trước hết là do Đảng bộ luôn quán triệt đường lối chính trị, đường lối quân sự độc lập tự chủ và phương pháp cách mạng đúng đắn, sáng tạo của Đảng và của Chủ tịch Hồ Chí Minh; do có sự lãnh đạo chặt chẽ của Khu ủy, của Đảng ủy và Bộ Tư lệnh Mặt trận Tây Nguyên; do nhân dân các dân tộc trong tỉnh có truyền thống đoàn kết chiến đấu

kiên cường, một lòng theo Đảng; do sự chi viện to lớn của hậu phương lớn miền Bắc. Đó là những nhân tố chủ yếu làm nên thắng lợi. Nhân tố cơ bản và trực tiếp là sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng bộ và tinh thần đoàn kết, bất khuất của quân dân các dân tộc trong tỉnh. Từ những mặt thành công và cả những mặt thiếu sót hạn chế của Đảng bộ qua thực tiễn phong trào đấu tranh cách mạng của 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng bộ rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây:

1. Đảng bộ kiên trì tuyên truyền, giáo dục, giác ngộ chính trị cho quần chúng thấu suốt quan điểm cách mạng bạo lực, đi từ xây dựng lực lượng chính trị, đấu tranh chính trị tiến lên kết hợp xây dựng lực lượng vũ trang, đấu tranh vũ trang và binh vận, thực hiện tư tưởng chiến lược chủ động tiến công địch

Đây là sợi chỉ đỏ xuyên suốt quá trình lãnh đạo, chỉ đạo cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và quá trình kháng chiến chống đế quốc xâm lược của Đảng ta mà Đảng bộ tỉnh Gia Lai đã quán triệt. Từ năm 1954, Đảng bộ Gia Lai đã dựa vào đường lối của Đảng, dựa vào sức mạnh đoàn kết của nhân dân, đúc rút kinh nghiệm trong đấu tranh của nhân dân, đã sáng tạo ra những hình thức bạo lực cần thiết để chống địch. Từ đấu tranh chính trị, giữ gìn lực lượng, đến xây dựng những hàng rào chông, mang cung, cạm bẫy hợp pháp để ngăn chặn địch lòng sục; đến những vụ diệt ác, trừ gian, dùng vũ trang tự vệ để bảo vệ cơ sở, tiến lên "đồng khởi" và tiến hành chiến tranh cách mạng bằng cả sức mạnh bạo lực quần chúng và bạo lực vũ trang với công tác binh vận, đánh bại các chiến lược, các kế hoạch chiến tranh của Mỹ - ngụy, thực hiện tiến công và nổi dậy giải phóng từng vùng, tiến tới Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng toàn tỉnh. Đó là sự phát triển đến đỉnh cao của tư tưởng cách mạng bạo lực, cách mạng tiến công.

Quán triệt quan điểm cách mạng bạo lực còn thể hiện trong việc luôn luôn tăng cường thực lực chính trị, thực lực vũ trang, xây dựng căn cứ địa, xây dựng hậu phương tại chỗ, nâng cao giác ngộ cách mạng, tăng cường đoàn kết toàn dân, đấu tranh trấn áp bọn phản động, đề cao vị trí và uy lực của chính quyền cách mạng. Đó là những cơ sở để tăng cường tiềm lực cách mạng, nhằm đảm bảo yêu cầu liên tục tiến công địch.

Đảng bộ đã kiên trì thực hiện phương châm vừa đánh địch, vừa xây dựng, phát triển cơ sở và thực lực cách mạng. Với địa bàn chiến lược quan trọng của tỉnh, kẻ địch sử dụng nhiều thủ đoạn xảo quyệt và thâm độc, đánh phá ta toàn diện cả về quân sự, chính trị, kinh tế, tâm lý, văn hóa, gián điệp, gây cho ta không ít khó khăn, tổn thất. Vì vậy, xây dựng lực lượng đi đôi với chiến đấu để phát triển thực lực cách mạng; vừa chiến đấu, vừa phải theo dõi âm mưu, thủ đoạn của chúng để chủ động đối phó kịp thời. Nhờ có thực lực, ta giữ được thế chủ động tiến công liên tục, nắm bắt và lợi dụng được thời cơ thuận lợi, phát huy sức mạnh bạo lực của quần chúng giành thắng lợi lớn trong những năm Đồng khởi 1960-1961; tiến hành chiến tranh cách mạng qua các thời kỳ 1961-1965; 1965-1968 và tiến công, nổi dậy Tết Mậu Thân; thời kỳ chống chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" 1969 - 1973 và tiếp tục tiến đến tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 toàn thắng. Cũng nhờ đó ta giữ được dân, giành thế mạnh ở nông thôn, phát triển được thực lực ở thị xã, thị trấn trong mọi hoàn cảnh. Trong tiến công và nổi dậy Xuân 1975, đã phát huy sức mạnh tổng hợp, thực hiện phương châm "Táo bạo, vững chắc, chủ động linh hoạt, kiên quyết và kịp thời", giành thắng lợi trọn vẹn trong giai đoạn cuối cùng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Đảng bộ cũng đã có lúc trong kháng chiến nhận định về âm mưu địch chưa đầy đủ, chưa thật thấu triệt quan điểm cách mạng bạo lực của Đảng. Do đó, có nơi có lúc còn những biểu hiện lệch lạc: Thiên về đấu tranh chính trị, chậm kết hợp đấu tranh vũ trang tự vệ (1954 - 1958); do dự, hữu khuynh, kém cảnh giác cách mạng trong chống địch phá hoại Hiệp định Pari, lấn chiếm đất, dồn dân (đầu năm 1973); xây dựng căn cứ địa, xây dựng hậu phương tại chỗ, xây dựng lực lượng

vũ trang chưa theo kịp đòi hỏi của chiến trường; việc chuẩn bị thực lực không thường xuyên liên tục, nhất là thực lực tại chỗ trong các khu đồn dân, ấp chiến lược, trong thị xã, thị trấn.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng và kháng chiến phải kiên trì chuẩn bị thực lực mới chớp được thời cơ, phát huy được sức mạnh bạo lực của quần chúng tiến công địch. Để thực hiện điều đó, Đảng bộ lãnh đạo phải nhảy bén về chính trị, đánh giá tình hình chính xác, không chủ quan khi thắng lợi, không dao động khi khó khăn, tổn thất, chỉ đạo kiên quyết và luôn luôn coi trọng việc xây dựng thực lực tại chỗ, đó là khâu quyết định thắng lợi.

2. Vận dụng linh hoạt phương châm đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị song song, phối hợp ba mặt quân sự, chính trị, binh vận tấn công địch

Gia Lai là một chiến trường rừng núi, đồng bào các dân tộc có truyền thống quật khởi đấu tranh vũ trang dưới mọi hình thức, chưa quen đấu tranh chính trị trực tiếp. Đảng bộ đã kiên trì tổ chức phát động được phong trào đấu tranh chính trị mạnh mẽ từ những cuộc đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ, sớm đẩy lên phong trào đấu tranh sôi nổi rộng lớn đòi hiệp thương, tổng tuyển cử, chống tố cộng, đặc biệt là phong trào chống chiếm đất, lập dinh điền và chống đồn dân, lập ấp chiến lược. Trong quá trình đấu tranh chính trị, xuất hiện hình thức đấu tranh chống lập tề, diệt ác ôn, bảo vệ buôn làng, dùng bạo lực của quần chúng, hù dọa, nghi binh, gây tiếng nổ, dùng vũ khí thô sơ uy hiếp địch, tổ chức lực lượng vũ trang địa phương hỗ trợ quần chúng nổi dậy diệt ác phá kìm, phá ấp chiến lược, xây dựng làng, xã chiến đấu, phát triển ba thứ quân, đẩy mạnh tác chiến diệt địch, hỗ trợ đấu tranh chính trị phát triển.

Tính chất đấu tranh chính trị chuyển từ hình thức đấu tranh nhỏ lẻ, khiếu kiện đòi dân sinh, dân chủ, tiến lên đấu tranh có tổ chức, mang tính bạo lực là nổi dậy giành quyền làm chủ. Trình độ, vận dụng thành thạo và có hiệu quả phương châm đấu tranh kết hợp chặt chẽ và linh hoạt giữa hợp pháp, nửa hợp pháp với không hợp pháp trong đấu tranh chống địch, cũng như trong tổ chức và hoạt động của ta để bảo tồn và phát triển thực lực cách mạng.

Sự kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang và binh vận ngày càng được đẩy mạnh trong từng buôn làng, từng ấp chiến lược, trong mỗi người dân, có người vừa là chiến sĩ dân quân đánh giặc, vừa là chiến sĩ trên mặt trận sản xuất, nuôi quân, đồng thời cũng là chiến sĩ trong đấu tranh chính trị và làm công tác địch ngụy vận. Việc giữ vững vùng làm chủ hợp pháp rộng lớn ở nông thôn và quanh thị xã, các thị trấn, quận lỵ là yếu tố quan trọng để vận dụng phương châm đấu tranh hai chân, ba mũi giáp công của tỉnh.

Đảng bộ không tự giới hạn mình trong khuôn khổ của phương châm đấu tranh ở vùng rừng núi, lấy đấu tranh vũ trang là chủ yếu, mà ở vùng đông dân đất bằng vẫn tổ chức đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang, giữ thế hợp pháp để vừa đấu tranh, vừa bảo vệ, giải quyết đời sống hàng ngày của quần chúng. Hình thức đấu tranh kết hợp đó còn diễn ra mạnh mẽ trong những "Vành đai diệt Mỹ", phòng tuyến diệt ngụy bao quanh thị xã, thị trấn, căn cứ quân sự, diêm chốt.

Việc vận dụng đúng nhiệm vụ, phương châm đấu tranh cách mạng của Đảng là một quá trình đấu tranh quyết liệt với địch và cả đấu tranh trong nội bộ phong trào, nhằm thống nhất quan điểm, củng cố lòng tin vào khả năng cách mạng của quần chúng, tổng kết thực tiễn, uốn nắn những lệch lạc về nhận thức và hành động, tổ chức tập dượt, hướng dẫn đấu tranh từ thấp đến cao theo bước phát triển của cuộc chiến tranh cách mạng. Sự phát triển và thắng lợi của phong trào đấu tranh ở địa phương tỉnh Gia Lai chính là thắng lợi của việc vận dụng phương châm đấu tranh đúng đắn, linh hoạt và sáng tạo của Đảng bộ.

3. Trong bất cứ điều kiện, hoàn cảnh nào của chiến tranh, phải xây dựng căn cứ hậu phương tại chỗ vững mạnh, đảm bảo nhân tố thắng lợi thường xuyên

Phát huy kinh nghiệm trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, từ sau tháng 7-1954, đi đôi với việc củng cố cơ sở chính trị, chuyển hướng hình thức và phương pháp đấu tranh, Đảng bộ đã khẩn trương xây dựng những căn cứ bàn đạp, dùng làm nơi tích lũy lực lượng cách mạng, chỗ đứng chân an toàn cho cơ quan lãnh đạo tỉnh và huyện. Sau bước nhảy vọt Đồng khởi những năm 1960 - 1961, vùng căn cứ đã phát triển liên hoàn gồm nhiều xã, huyện nối liền nhau, hành lang giao thông được mở rộng, bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt của tỉnh và giữ vững hành lang chiến lược của Trung ương đi qua địa bàn của tỉnh.

Suốt trong những năm chiến tranh ác liệt, vùng căn cứ đấu tranh bất hợp pháp của tỉnh thường xuyên giữ vững trên dưới 50.000 dân. Nếu tính cả vùng căn cứ của các huyện trong đồng bào dân tộc thiểu số sống hợp pháp và nửa hợp pháp, số dân làm chủ và vùng căn cứ luôn có trên 100.000 người. Gia Lai là tỉnh có số dân giành được quyền làm chủ nhiều nhất ở Tây Nguyên.

Căn cứ địa hậu phương trong tỉnh không chỉ xây dựng ở vùng núi non hiểm trở, đấu tranh bất hợp pháp, mà cả ở vùng đất bằng đông dân, gần địch và trong vòng kiểm soát của địch, đấu tranh hợp pháp. Ở trong các làng, xã căn cứ, địch không tổ chức được bộ máy kìm kẹp, nếu có cũng bị vô hiệu hóa, dân đã làm chủ, có tổ chức Đảng, Mặt trận, các đoàn thể quần chúng và dân quân du kích... nhưng vẫn giữ thế đấu tranh hợp pháp. Các căn cứ "lõm" ở vùng sát nách địch là nơi đứng chân của cơ quan chỉ đạo thị xã, thị trấn, đội công tác, các đơn vị vũ trang nhỏ chuyên đánh sâu vào sào huyệt địch, có nơi còn là điểm khai thác cơ sở vật chất trong vùng địch để tăng cường cho lực lượng kháng chiến. Nhờ có căn cứ đứng chân, nên ta duy trì được thế tiến công liên tục, giữ vững và phát triển lực lượng cách mạng, tạo điều kiện thúc đẩy cao trào đồng khởi ở nông thôn, làm bàn đạp mở rộng hoạt động vào thị xã, thị trấn, bảo đảm hành lang chiến lược, cung cấp nguồn nhân lực vật lực, phát huy ngày càng lớn vai trò căn cứ hậu phương tại chỗ, góp phần đánh thắng các âm mưu chính trị, chiến lược chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và tay sai.

Hệ thống căn cứ hậu phương, nhất là căn cứ bất hợp pháp thường dựa vào lợi thế núi rừng hiểm trở. Nhưng yếu tố quyết định để xây dựng căn cứ là dựa trên nền tảng xây dựng cơ sở chính trị vững chắc, xây dựng chính quyền, mặt trận, củng cố khối đoàn kết toàn dân, phát triển chiến tranh nhân dân rộng khắp, xây dựng kinh tế nâng cao mức sống nhân dân và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.

Trong quá trình xây dựng căn cứ, Đảng bộ đã coi trọng việc bố phòng, phát triển chiến tranh nhân dân, đề cao cảnh giác chống mọi thủ đoạn phá hoại của kẻ thù về chính trị, quân sự, kinh tế, hoạt động gián điệp, nhằm làm trong sạch địa bàn bảo vệ an toàn vùng căn cứ, đồng thời hết sức chú ý công tác phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội trong vùng căn cứ. Tổ chức nhân dân sản xuất đi đôi với bảo vệ sản xuất, tiết kiệm lương thực, thực phẩm để chống đói, nuôi quân. Đẩy mạnh hoạt động thương nghiệp mậu dịch, sản xuất nông cụ, chế biến nông sản, phục vụ nhu cầu đời sống và sản xuất cho nhân dân, cán bộ. Phát triển phong trào văn hóa văn nghệ, giáo dục, xây dựng hệ thống bệnh viện, bệnh xá, chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Từng bước thực hiện cải cách dân chủ, xây dựng cuộc sống mới mà nội dung cơ bản là tổ chức sản xuất và đưa quần chúng vào con đường làm ăn tập thể (tổ đổi công, hợp tác tương trợ lao động), cải tiến tập quán lạc hậu có hại cho đoàn kết và sản xuất. Trên cơ sở phát huy ưu thế chính trị của chính quyền cách mạng do quần chúng làm chủ, làm cho tầng lớp trên (tuy không nhiều) tự nguyện tiếp thu sự giáo dục của cách mạng, tự nguyện đi theo Đảng, theo chính quyền cách mạng cùng nhau đoàn kết sản xuất, chống Mỹ, cứu nước.

Tại vùng trung tâm căn cứ, thực lực về mọi mặt được tăng cường xây dựng, nhất là về kinh tế, văn hóa và xã hội, thể hiện tính ưu việt của chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân trong hoàn cảnh có chiến tranh. Thị trấn "Dân chủ" ra đời trong lúc chiến tranh còn ác liệt, là nơi sinh hoạt chính trị, văn hóa, trao đổi về kinh tế đông vui giữa đại ngàn. Quy mô thị trấn tuy nhỏ, nhưng có

ý nghĩa và tác dụng lớn, thấp sáng niềm tin cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, chẳng những đối với vùng ta, mà cả đến vùng địch còn kiểm soát.

Việc xây dựng thành công căn cứ địa tạo ra hậu phương trực tiếp tại chỗ, không chỉ làm chỗ dựa cho các lực lượng cách mạng, tăng cường cung cấp nhân tài, vật lực cần thiết cho kháng chiến, bảo vệ được bí mật và an toàn cho cơ quan lãnh đạo, mà còn có tác dụng cổ vũ niềm tin, tinh thần chiến đấu cho quân và dân trong tỉnh về một chế độ xã hội mới sẽ được xây dựng sau khi chiến tranh kết thúc.

Thực tiễn đó đã chứng minh "Xây dựng hậu phương tại chỗ, mở rộng và củng cố căn cứ địa chiến lược trên các chiến trường... là một trong những nhân tố quyết định quan trọng bậc nhất đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến ở miền Nam" ¹⁴⁾.

4. Năm vững chính sách dân tộc của Đảng, tăng cường khối đoàn kết các dân tộc để kháng chiến
Gia Lai là một tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số. Nhận thức và thực hiện đúng đắn chính sách dân tộc của Đảng, mà nội dung cơ bản là "đoàn kết - bình đẳng - tương trợ", với phương châm vận động "kiên nhẫn - thận trọng - chắc chắn" nhằm chống mọi âm mưu chia rẽ dân tộc của kẻ thù, không ngừng củng cố khối đoàn kết toàn dân để thực hiện nhiệm vụ kháng chiến là vấn đề có tầm chiến lược quan trọng đặc biệt.

Đảng bộ đã không ngừng tăng cường giáo dục, động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân phát huy truyền thống đoàn kết dân tộc, đi đôi với việc chăm lo tổ chức đời sống vật chất, văn hóa cho nhân dân, nhất là đồng bào ở vùng căn cứ và vùng giải phóng; chăm lo phát triển cán bộ, đảng viên, cốt cán người địa phương. Đội ngũ cán bộ, đảng viên người Kinh, người dân tộc thiểu số trưởng thành trong kháng chiến ngày càng đông, là những hạt nhân nòng cốt ở các cấp, các ngành trên mọi lĩnh vực công tác của Đảng, vận động giác ngộ tầng lớp trên đoàn kết kháng chiến. Phát huy ảnh hưởng của các nhân sĩ trí thức tiến bộ, tranh thủ những người làm việc trong bộ máy tay sai của địch, kéo họ trở về với nhân dân, dân tộc. Phê phán vạch mặt bọn phản động FULRO hoạt động chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc; đảm bảo khối đoàn kết toàn dân kháng chiến, kịp thời giải quyết những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân.

Mặt trận Dân tộc giải phóng các cấp có vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, xây dựng mối quan hệ bình đẳng và phương pháp công tác thích hợp giữa cán bộ người Kinh và cán bộ người dân tộc thiểu số, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ.

Việc giáo dục, xây dựng tình đoàn kết giữa đồng bào người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số được chú ý đẩy mạnh. Đảng bộ đã lãnh đạo nhanh chóng xóa bỏ những mặc cảm, hiềm thù do bọn đế quốc, phản động xúi giục, tạo ra mối tình cảm anh em liên kết với nhau trong cuộc chiến đấu chống Mỹ - nguy lân chiếm đất, càn quét, bắn phá, dồn dân lập ấp chiến lược. Đồng bào các dân tộc đã đóng góp sức người, sức của to lớn cho sự nghiệp giải phóng quê hương.

Thực hiện được khối đoàn kết các dân tộc là do Đảng bộ nắm vững chính sách dân tộc của Đảng; cán bộ, đảng viên tin dân, dựa vào dân, tôn trọng dân, chăm lo đời sống nhân dân, sống và chiến đấu trong lòng dân, nhất là trong cán bộ, đồng bào các dân tộc thiểu số.

5. Xây dựng Đảng bộ vững mạnh, giữ vai trò lãnh đạo kháng chiến ở địa phương

Sức mạnh lãnh đạo của Đảng bộ là ở chỗ, Đảng bộ luôn luôn đoàn kết, thống nhất và gắn bó chặt chẽ với quần chúng. Tổ chức Đảng các cấp, cán bộ và đảng viên bám chắc vào dân, tin và dựa vào dân để hoạt động và công tác. Dân bảo vệ Đảng, tin tưởng Đảng và làm theo Đảng. Kẻ thù rắp tâm tiêu diệt các tổ chức của Đảng, các Đảng bộ địa phương, ly gián giữa quần chúng với tổ chức Đảng để tiêu diệt phong trào cách mạng. Đảng bộ tỉnh Gia Lai trong kháng chiến chống Mỹ đã ngày càng trưởng thành. Đầu năm 1955, số đảng viên được chọn lọc và tập hợp sinh hoạt là 500 đồng chí (số đảng viên của Đảng bộ lúc đó là 1.100), chủ yếu ở các huyện phía Đông. Đến đầu năm 1975 đã có 4636 đảng viên (3282 đảng viên người dân tộc thiểu số, 607 đảng viên nữ) sinh hoạt trong 311 chi bộ, ở hầu khắp các thôn làng, xã, thị trấn, thị xã trong tỉnh. Phong trào

cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng bộ liên tục phát triển, giành từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Có được thành tựu ấy là nhờ Đảng bộ luôn nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng, bám sát quần chúng, cán bộ, đảng viên trung thành, tận tụy, không ngại gian khổ, hy sinh, luôn hòa mình trong quần chúng, lãnh đạo quần chúng đấu tranh, sản xuất, chăm lo đời sống, cứu đói, cứu đau, chăm lo sự nghiệp học hành của quần chúng nhân dân.

Địch gom xúc dân, đánh phá cơ sở, Đảng bộ chủ trương thực hiện ba cùng, rồi bốn tám, cùng chia ngọt sẻ bùi với nhân dân, cùng nhân dân chiến đấu. Nhiều đảng viên, cán bộ bị địch bắt, tra tấn, tù đày, chém giết, vẫn giữ vững tinh thần kiên trung, bất khuất, nhân dân vô cùng tiếc thương và khâm phục.

Trong công tác xây dựng Đảng thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Đảng bộ đã tập trung củng cố tổ chức Đảng ở cơ sở, tăng cường công tác giáo dục, giác ngộ, nâng cao chất lượng đảng viên và vai trò lãnh đạo của chi bộ, của các cấp ủy Đảng. Gắn việc xây dựng Đảng với việc xây dựng và phát triển các tổ chức chính quyền, mặt trận, các đoàn thể và lực lượng vũ trang, nhất là ở cơ sở. Các cấp ủy Đảng đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhất là trong các dân tộc ít người.

Đội ngũ cán bộ ngày càng đông đảo, trưởng thành, có cán bộ từ miền Bắc vào công tác và chiến đấu, từ các tỉnh đồng bằng duyên hải đến, nhanh chóng thích ứng với tình hình. Cán bộ người Kinh, cán bộ người dân tộc thiểu số đoàn kết nhất trí đề cao trách nhiệm. Có cán bộ 20 năm, 30 năm bám trụ ở chiến trường luôn luôn gắn bó với quần chúng, với phong trào địa phương, no đói có nhau, sướng khổ cùng nhau bảo vệ quê hương, xứ sở.

Sự lãnh đạo vững vàng của Đảng bộ, của tổ chức Đảng, các cấp ủy Đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên luôn giữ vững vai trò hạt nhân lãnh đạo, gắn bó máu thịt với dân, được dân tin yêu, quyết chiến đấu vì mục tiêu lý tưởng của Đảng, là bài học thành công quan trọng nhất; là nhân tố quyết định mọi thắng lợi về sự lãnh đạo của Đảng bộ trong sự nghiệp kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Năm tháng sẽ trôi qua, những bài học, kinh nghiệm về sự lãnh đạo của Đảng bộ Gia Lai trong giai đoạn chiến tranh chống Mỹ, cứu nước mãi mãi có giá trị thực tiễn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1. *Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam*, ký tại Pari ngày 27-1-1973.
2. Trích theo *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.II, tr.590.
3. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.II, tr.608.
4. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.34, tr.232.
5. *Lịch sử Đảng bộ thành phố Pleiku (1945-2005)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.371.
6. *Lịch sử Đảng bộ huyện KBang (1945 - 2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.308.
7. *Lịch sử Đảng bộ huyện An Khê*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.161.
8. *Lịch sử Đảng bộ huyện Mang Yang 1945 - 1995*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.174.
9. Lương thực cấp cho tỉnh: 1.977 tấn; thực phẩm trên cấp và mua: 694 tấn; quân trang, quân y: 55 tấn; vũ khí các loại: 1.252 tấn.
10. Thông báo ngày 6-3-1975 của Bộ Tư lệnh gửi các chiến trường.
11. Điện lúc 10 giờ ngày 13-3 của Quân ủy Trung ương gửi Bộ Chỉ huy tiền phương ở Tây Nguyên, lưu tại Bộ Quốc phòng.

12. Lực lượng rút chạy gồm 6 liên đoàn biệt động, lữ đoàn kỵ binh số 2 gồm 3 thiết đoàn 9, 3, 21; 6 tiểu đoàn pháo (trong đó có một tiểu đoàn pháo 175mm), một tiểu đoàn thuộc trung đoàn 44 bộ binh, tiểu đoàn 89 thuộc liên đoàn 21, cơ quan Quân đoàn II, 2 liên đoàn bảo an, một bộ phận của sư đoàn 6 không quân.

13. Miêu tả cuộc tiếp quản của bộ đội ta ở thị xã Pleiku, phóng viên hãng UPI Alen Daoxon viết: “Khi họ (quân giải phóng) đi vào thành phố đang cháy âm ỉ, bộ đội chiến đấu của họ tiến vào thị xã, vào căn cứ không quân ở tư thế sẵn sàng, họ chiếm giữ vành đai rộng lớn quanh căn cứ, không ai đụng chạm đến cái radar trị giá 1 triệu đôla, hoặc bất kỳ thứ trang bị nào khác... Trên thực tế, ở Pleiku (cũng như các nơi khác), bộ đội Việt cộng vào thành phố đều không đụng chạm đến thứ gì cả. Chẳng hề có trộm cắp. Thậm chí những cảnh hư đốn của chiến tranh, thí dụ như đồng hồ trên tay người lính chết đều còn nguyên vẹn”... “Việt cộng và dân thường nhìn nhau và chỉ thấy sự tôn trọng của Việt cộng với dân chúng. Cờ Việt cộng xuất hiện khắp nơi, trước cửa nhà dân, trên cột cờ, trước công sở, dọc đường phố, thậm chí trên các ngọn cây cao...”.

14. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.31, tr.248.

PHẦN THỨ BA

ĐẢNG BỘ TỈNH GIA LAI LÃNH ĐẠO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI THEO ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG

Chương X

Khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng an ninh, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế (1975 - 1985)

I. ỔN ĐỊNH TÌNH HÌNH, KHÔI PHỤC KINH TẾ, VĂN HÓA - XÃ HỘI, BẢO ĐẢM AN NINH, TRẬT TỰ

Ngày 17-3-1975, các đơn vị bộ đội, lực lượng cán bộ vào tiếp quản thị xã Pleiku, chấm dứt 21 năm nhân dân Pleiku sống trong sự kìm kẹp, bóc lột và chiến tranh của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngày 23-3-1975, cơ quan Tỉnh ủy chuyển vào thị xã Pleiku, lãnh đạo triển khai các công tác xây dựng vùng giải phóng. Tỉnh Gia Lai có hơn 300.000 dân, 76 xã, 500 thôn, trong đó có trên 90.000 dân vùng giải phóng cũ. Vùng mới giải phóng gồm thị xã Pleiku, các quận lỵ Thanh An, Lê Trung, An Túc (An Khê), toàn bộ huyện An Khê cũ, thị xã Hậu Bồn (tỉnh lỵ tỉnh Phú Bồn) và các quận lỵ Phú Nhơn, Phú Thiện, Phú Túc thuộc tỉnh Phú Bồn.

Trước lúc giải phóng, lực lượng địch đóng ở Pleiku và các nơi trong tỉnh trên 16.000 tên. Đại bộ phận trong số này bị diệt và tan rã tại chỗ. Sau giải phóng, nhiều nơi bọn tàn quân ngoan cố tập hợp thành từng nhóm, lẩn tránh trong rừng, câu kết với bọn FULRO tuyên truyền đe dọa quần chúng, rải truyền đơn kêu gọi chống chính quyền cách mạng, tập kích cơ quan, đốt phá kho tàng, giết hại cán bộ. Hoạt động chống phá của chúng diễn ra trong nhiều tháng. Đế quốc Mỹ và bọn phản động thực hiện "kế hoạch hậu chiến" nhằm chống phá cách mạng.

Dân cư vùng mới giải phóng đa số là người Kinh, phần lớn là gia đình binh lính, nhân viên nguy quân, nguy quyền, người buôn bán, làm dịch vụ, sau giải phóng mất đi các nguồn lợi nên đời sống rất khó khăn. Do sinh sống lâu trong vùng địch, bị kìm kẹp, đầu độc, nên tư tưởng người dân diễn biến phức tạp. Một bộ phận lo sợ Mỹ trở lại ném bom bắn phá, chiến tranh tái diễn. Những người từng công tác với chế độ cũ, lo sợ bị cách mạng bắt bớ, trả thù. Đa số người dân lo lắng về đời sống như thiếu lương thực, hàng hóa, xăng dầu, đi lại mua bán, thăm viếng bà con ở đồng bằng khó khăn. Nhiều gia đình bị địch tuyên truyền lừa phỉnh chạy di tản, nay về không còn tài sản, sống khó khăn, thiếu thốn. Vùng căn cứ qua hai cuộc kháng chiến bị địch tập trung đánh phá khốc liệt, sau giải phóng sản xuất chưa kịp khôi phục, kinh tế thuần nông, phương thức canh tác thô sơ, lạc hậu, đốt phá, chọc tria, năng suất thấp, nạn đói giáp hạt đe dọa, đời sống nhân dân cũng rất cơ cực, số đông còn mù chữ.

Thị xã Pleiku vừa giải phóng, đồng chí Võ Chí Công, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Khu ủy khu V đã đến Gia Lai xem xét tình hình và chỉ đạo công tác truy quét tàn quân, tiếp quản và xây dựng vùng mới giải phóng

Đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh) được Thường vụ Khu ủy phân công cùng Tỉnh ủy Gia Lai chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới. Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai đã lãnh đạo nhanh chóng thành lập Ủy ban quân quản thị xã Pleiku, các huyện, thị trấn, tăng cường cán bộ để thực hiện nhiệm vụ tiếp quản, xây dựng vùng mới giải phóng. Nhiệm vụ cấp bách của Ủy ban quân quản tỉnh, huyện, thị xã là nhanh chóng ổn định tình hình, tập trung truy quét bọn tàn quân nguy, FULRO và bọn phản động tan rã tại chỗ, thu gom chiến lợi phẩm, tạo điều kiện, phương tiện chuyên chở đồng bào di tản về nơi cư trú làm ăn. Tổ chức cứu đói, cứu đau cho đồng bào,

giáo dục, cải tạo nguỵ quân, nguỵ quyền, quản lý công sở, thu gom hồ sơ của địch bỏ lại, giao cho các cơ quan chức năng phân loại quản lý. Ban cán sự khu 9 (thị xã Pleiku) bố trí cơ sở theo dân di tản vào Sài Gòn thực hiện nhiệm vụ; đồng thời huy động nhiều xe tải của dân phục vụ cuộc tiến công thần tốc của bộ đội ta vào giải phóng các tỉnh cực Nam Trung Bộ và thành phố Sài Gòn.

Tỉnh ủy Gia Lai tăng cường trên 1.000 cán bộ các ban, ngành của tỉnh, huyện xuống các xã, thị trấn làm công tác an ninh trật tự, xây dựng củng cố chính quyền, các đoàn thể, giải quyết đời sống nhân dân. Qua các đợt điều động, đến tháng 6-1975, nhiều cán bộ đã được tăng cường cho cơ sở. Cuối tháng 4-1975, Tỉnh ủy Gia Lai ra Nghị quyết về nhiệm vụ cấp bách nhằm ổn định vùng mới giải phóng.

Trong không khí đạt dào niềm vui mừng, phấn khởi của nhân dân cả nước trước thắng lợi lịch sử Xuân 1975, sáng 15-5-1975, hơn 30.000, nhân dân cán bộ, chiến sĩ thị xã Pleiku và các khu 3, 4, 6 tập trung tại sân vận động thị xã dự cuộc mít tinh lớn chào mừng tỉnh nhà và miền Nam hoàn toàn giải phóng. Trong Đoàn Chủ tịch cuộc mít tinh có đồng chí Ngô Minh Loan, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, thay mặt Đảng và Chính phủ; đồng chí Võ Trung Thành, đại biểu Ủy ban nhân dân cách mạng khu Trung Trung Bộ; các đồng chí trong Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh; đại biểu các ban ngành và các Anh hùng lực lượng vũ trang: Đinh Núp, Kpă Klong, Rochom Ót...

Đúng 7 giờ 10 phút, cuộc mít tinh trọng thể được khai mạc. Đồng chí Ksor Ní, Bí thư Tỉnh ủy đọc diễn văn nêu bật ý nghĩa thắng lợi lịch sử vĩ đại giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thay mặt Đảng bộ, chính quyền nhân dân tỉnh, đồng chí nêu những nhiệm vụ cấp bách: Tăng cường đoàn kết toàn Đảng bộ và quân dân trong tỉnh; thực hiện tốt nhiệm vụ thiết lập an ninh, trật tự, quét sạch bọn tàn quân và bọn phản động còn lén lút chống phá, bảo vệ chính quyền cách mạng; đẩy mạnh tăng gia sản xuất, trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm, ổn định đời sống; khôi phục kinh tế - văn hóa, xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc của nhân dân trong tỉnh. Đồng chí Ngô Minh Loan thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ chúc mừng thắng lợi lịch sử của nhân dân miền Nam và đồng bào các dân tộc trong tỉnh; kêu gọi cán bộ, chiến sĩ, đồng bào nỗ lực phấn đấu thực hiện điều mong muốn của Chủ tịch Hồ Chí Minh trước khi qua đời là: xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh, góp phần bảo vệ hòa bình thế giới.

Cuộc mít tinh kết thúc bằng việc thông qua kiến nghị gửi Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ, biểu thị quyết tâm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đã đề ra. Sau cuộc mít tinh trọng thể ở tỉnh, các khu, xã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, hội họp của đông đảo quần chúng các dân tộc biểu dương mạnh mẽ khí thế cách mạng của quân và dân trong tỉnh.

Ngày 24-6-1975, Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Phó Thủ tướng Nguyễn Duy Trinh đã đến thăm Gia Lai. Đây là chuyến thăm Gia Lai đầu tiên của các đồng chí lãnh đạo cao nhất của Chính phủ sau hơn 30 năm đấu tranh giải phóng dân tộc kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Thay mặt Trung ương Đảng, Chính phủ, Thủ tướng biểu dương thành tích to lớn của cán bộ và đồng bào các dân tộc trong tỉnh đã góp phần to lớn cùng quân dân cả nước đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Thủ tướng đánh giá ý nghĩa, tầm quan trọng của thắng lợi lịch sử Xuân 1975, đồng thời chỉ ra những thuận lợi, khó khăn của Tây Nguyên và của tỉnh Gia Lai, những tiềm năng để xây dựng tỉnh nhà giàu đẹp, từng bước nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc. Thủ tướng chỉ đạo Đảng bộ tập trung thực hiện những nhiệm vụ cấp bách truy quét tàn quân nguỵ và các tổ chức phản động, xây dựng củng cố chính quyền cách mạng các cấp. Giải quyết tốt vấn đề ăn, mặc, ở, đi lại, học tập của nhân dân, giải quyết tốt đời sống đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào vùng căn cứ trên cơ sở định canh, định cư, coi trọng đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ dân tộc địa phương.

Thủ tướng xúc động nhắc lại điều mong ước của Bác Hồ khi Người còn sống là sẽ vào thăm miền Nam, lên thăm đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, thỏa lòng mong nhớ của Bác đối với

đồng bào miền Nam và đồng bào Tây Nguyên. Đồng chí căn dặn Đảng bộ, quân dân các dân tộc Gia Lai hãy ra sức thực hiện Di chúc của Bác Hồ, luôn luôn nhận thức rõ: Đảng ta là Đảng cầm quyền, Đảng phải chăm lo làm cho dân ấm, dân no, được học hành. Phải làm sao để tương lai không xa, đồng bào miền núi tiến kịp đồng bào miền xuôi, Gia Lai cũng như Tây Nguyên vững mạnh về kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh. Muốn làm tốt những điều trên phải tăng cường đoàn kết, phải thể hiện rõ quan điểm quần chúng của Đảng đối với các tầng lớp nhân dân, qua đó có chủ trương, chính sách đúng, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Cán bộ phải thực hiện lời Bác Hồ dạy: cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư; phải là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Nhằm cụ thể hóa tinh thần chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Chính phủ và Khu ủy V, từ tháng 5 đến tháng 8-1975, Tỉnh ủy Gia Lai đã họp hai lần đề ra nhiệm vụ công tác ổn định tình hình thị xã và vùng mới giải phóng, truy quét bọn tàn quân FULRO, cứu đói, cứu đau, giải quyết đời sống của dân, đẩy mạnh sản xuất vụ mùa. Thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, các Đảng bộ đã liên tục tuyên truyền, phát động tư tưởng quần chúng, tạo nên phong trào hành động cách mạng, đã tổ chức học tập sâu rộng trong từng giới các chủ trương, chính sách của Đảng và của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Cán bộ, bộ đội vừa tuyên truyền giải thích, vừa nghiêm chỉnh chấp hành các chính sách, nhất là chính sách đối với vùng mới giải phóng, chính sách giáo dục cải tạo ngụy quân, ngụy quyền đã ra trình diện và gia đình họ, chính sách dân tộc, tôn giáo, chính sách cứu đói, cứu đau, cứu lạt, giúp dân sản xuất. Tư tưởng nhân dân chuyển biến tốt, tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng, tin tưởng gắn bó với cán bộ. Quần chúng tích cực kêu gọi số ngụy quân, ngụy quyền, đảng viên các đảng phái phản động, kẻ cả người thân trong gia đình ra trình diện; phát hiện bọn ác ôn, khai báo cho cán bộ, bộ đội nơi cất giấu vũ khí; giới thiệu người tốt để đưa vào đội ngũ cán bộ chính quyền và đoàn thể; tố giác số khai man tránh cải tạo, số xấu chui vào chính quyền.

Đến tháng 6-1975, thị xã Pleiku và 16 vùng thuộc thị xã; 43 xã mới giải phóng thuộc các huyện, đã thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng. Có 352 cán bộ Ủy ban nhân dân xã, hàng ngàn cán bộ thôn, khối phố đi hoạt động, kết thúc thời gian ngắn thực hiện chế độ quân quản. Ủy ban nhân dân cách mạng 76 xã và ban tự quản 500 thôn vùng giải phóng cũ đều được củng cố. Các Ban Chấp hành lâm thời của các đoàn thể Thanh Thiếu niên, Phụ nữ, Nông dân, Công đoàn hình thành; tập hợp đông đảo quần chúng vào các tổ chức tương ứng. Lực lượng dân quân, tự vệ thôn, xã, được xây dựng, nhiều nơi dân quân, tự vệ đã cùng bộ đội truy quét bọn tàn quân địch và bọn FULRO, giữ được trật tự, an ninh trong thôn, xã. Các ty, ngành của tỉnh sau thời gian tiếp quản công sở của ngụy quyền đã bước đầu ổn định và đi vào hoạt động. Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh đã điều hành thống nhất hệ thống bộ máy chính quyền từ tỉnh đến xã.

Nhân dịp kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9-1975, tỉnh chủ trương mở đợt phát động quần chúng cùng lực lượng vũ trang tiếp tục truy quét bọn tàn quân và FULRO, củng cố chính quyền và các đoàn thể.

Cuối tháng 8-1975, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh mở Hội nghị đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở vùng đồng bào dân tộc, có 280 đại biểu các huyện và xã; 40 đại biểu các ngành của tỉnh về dự. Hội nghị làm việc bốn ngày, tập trung thảo luận nhiệm vụ, biện pháp xây dựng, đổi mới cuộc sống đồng bào dân tộc thiểu số. Sau Hội nghị, các huyện, xã đẩy lên phong trào sản xuất, khai hoang, làm thủy lợi, định canh, định cư ở các làng đồng bào dân tộc thiểu số.

Vụ mùa năm 1975, thị xã Pleiku gieo trồng được 2.959 ha, tăng 1.748 ha so với năm 1974, thu được 2.817 tấn lương thực. Huyện Chư Pah đã khai hoang, phục hóa được 2.500 ha ruộng, đất, vụ mùa năm 1975 gieo trồng được 5.835 ha, trồng được trên 10.000.000 gốc sắn. Huyện Ayun Pa trong năm 1975 khai hoang được 1.200 ha, phục hóa 1.400 ha, sản xuất nông nghiệp khôi phục trở lại, giải quyết được tình trạng thiếu đói lương thực trong đồng bào dân tộc thiểu số. Khởi công đập tràn Ia Rbôl, công trình thủy lợi đầu tiên của huyện.

Các huyện vùng căn cứ, Tỉnh ủy chủ trương phát huy truyền thống cách mạng của đồng bào các dân tộc, nhanh chóng củng cố chính quyền cách mạng cấp huyện, xã, tăng cường cán bộ trẻ, có năng lực, nhiệt tình, tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, cứu đói, cứu đau, cải thiện đời sống nhân dân, bù đắp lại những thiếu thốn, hy sinh, khốc liệt của năm tháng chiến tranh. Các cấp ủy tập trung chỉ đạo chuyển nhận thức của cán bộ, nhân dân vùng giáp ranh tạm chiếm của địch trước giải phóng sang thời kỳ mới vừa tham gia bảo vệ chính quyền vừa tổ chức đưa dân về làng cũ hoặc xuống vùng thấp đất đai màu mỡ, sản xuất lâu dài, ổn định đời sống.

Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo chặt chẽ việc đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Trường Đảng tỉnh liên tục mở các lớp ngắn ngày bồi dưỡng kiến thức chính trị cơ bản cho hầu hết cán bộ chủ chốt các xã, phường. Các huyện ủy, thị ủy đều phân công cấp ủy viên và cán bộ, liên tục mở các lớp bồi dưỡng chính trị, thời gian từ 7 đến 15 ngày với những nội dung giới thiệu về tình hình và nhiệm vụ, các chủ trương chính sách, đạo đức cách mạng. Tất cả cán bộ chủ chốt của chính quyền, các đoàn thể xã, thôn đều qua một, hai lớp ngắn ngày. Kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và củng cố các Ủy ban nhân dân cách mạng và các đoàn thể, đưa những phần tử xấu ra khỏi tổ chức. Trong ba tháng, thị xã Pleiku đã đào tạo, bồi dưỡng cho 779 cán bộ xã, phường, 270 cốt cán thanh niên, phụ nữ, công đoàn. Đồng thời với việc bồi dưỡng tại trường lớp, thị xã và các huyện còn thực hiện chế độ làm việc trực tiếp hàng tháng giữa huyện thị với xã, phường nghe báo cáo tình hình và giao công tác, qua đó mà bồi dưỡng thiết thực cho cán bộ.

Đến tháng 10-1975, tỉnh đã củng cố 139 Ủy ban nhân dân cách mạng xã, phường, mỗi Ủy ban có năm, bảy cán bộ; mỗi thôn, khối phố có một, hai cán bộ. Ban Chấp hành các đoàn thể hình thành và được củng cố một bước, đã tập hợp được trên 70 ngàn quần chúng vào tổ chức. Hội Liên hiệp thanh niên có 24.467 hội viên; Đoàn Thanh niên lao động Hồ Chí Minh có 286 chi đoàn, 414 phân đoàn, 5.110 đoàn viên; Hội Phụ nữ có 21.191 hội viên; Công đoàn có 1.600 đoàn viên. Qua củng cố tổ chức đã loại bỏ được những phần tử xấu ra khỏi bộ máy chính quyền và các đoàn thể ở cơ sở. Bộ máy toàn tỉnh có 3.207 cán bộ nhân viên, trong đó 1.115 ở khu vực hành chính, 776 ở khu vực sự nghiệp, các doanh nghiệp có 493 cán bộ, công nhân. Tỉnh đã kịp thời giáo dục, sử dụng 1.000 giáo viên và cán bộ y tế của chế độ cũ để lại, đáp ứng yêu cầu học tập và chăm lo sức khỏe nhân dân.

Sau giải phóng, binh lính ngụy tan rã, đa số đã ra trình diện, một số chạy ra rừng tụ tập thành từng nhóm 10 đến 15 tên móc nối với bọn FULRO hoạt động, nhân viên ngụy quyền chưa trình diện gây rối ở nhiều nơi vùng ven thị xã Pleiku, dọc các đường quốc lộ 19, 14, một số vùng thuộc các khu 3, 4, 5, 6, 11 cũ trong nhiều tháng. Chúng phục kích, chôn mìn, đánh xe trên các đường quốc lộ 19, 14, 7; đánh phá kho tàng, tập kích vào các cơ quan, trường học; treo cờ ba que, rải truyền đơn kêu gọi nhân dân bạo loạn hoặc bắn vào nơi họp dân, họp bộ đội; cướp bóc lương thực, tài sản của dân và Nhà nước. Bọn phản động đã bắn giết 35 cán bộ, chiến sĩ, làm cho tình hình một số nơi không ổn định đến những tháng cuối năm 1975 và những năm tiếp theo.

Ở vùng huyện H2 (Đông Cheo Reo), huyện H37 (Tây Cheo Reo và thị xã Cheo Reo), dọc đường 7A từ ngã ba Mỹ Thạch đến Phú Thiện, vùng khu 11, xung quanh Cheo Reo, quận lỵ Phú Túc... bọn cầm đầu FULRO móc nối hình thành 7 khung tiểu đoàn với khoảng 130 tên, lôi kéo bọn xấu trong các làng tổ chức cơ sở gồm số ngụy quân, ngụy quyền người dân tộc địa phương. Ở Cheo Reo và Phú Túc, bọn xấu đội lốt đạo Tin Lành cấu kết móc nối với bọn FULRO hoạt động tuyên truyền chống phá chủ trương của Đảng, gây hoang mang trong quần chúng. Được sự chỉ đạo và tăng cường lực lượng của tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai ngay sau khi giải phóng, chính quyền cách mạng đã kêu gọi ra trình diện, giáo dục cải tạo hơn 1.400 ngụy quân, ngụy quyền ở Ayun Pa. Bọn FULRO vẫn ngoan cố chống phá, âm mưu bạo loạn lật đổ, phá lễ mít tinh chào mừng ngày giải phóng hoàn toàn tỉnh, huyện và miền Nam. Trong tháng 7, tháng 8-1975, bọn phản động FULRO hoạt động chống phá quyết liệt. Chúng âm mưu gây rối ở Phú Túc, phục kích bắn chết đồng chí Bleh, cán bộ Huyện đoàn tại khu vực khai hoang Mai Lĩnh, chặn đánh xe trên đường số 7A, sau đó liên tiếp tập kích vào trụ sở xã Chư Athai (Phú Thiện cũ), xã Ia Piar, Ama Ron, Ia

Rsai, Ia Tel, Ia Rtô, Pơ Tó. Ở một số nơi chúng lôi kéo được cả cán bộ và du kích thôn, hoạt động "hai mặt", ép buộc dân đóng góp lương thực tiếp tế cho chúng, làm kho dự trữ lúa, cất giấu vũ khí cho hoạt động lâu dài của chúng. Ở khu 11, địch cài cắm được vài người trong bệnh xá huyện, nhưng ta đã kịp thời phát hiện bóc gỡ.

Ở các thị xã, thị trấn và vùng đồng bào có đạo, bọn phản động đội lốt tôn giáo tuyên truyền chống cộng, chia rẽ lương giáo, xuyên tạc đường lối chính sách của Đảng, chính quyền cách mạng. Một số nơi bọn xấu đội lốt đạo Tin Lành câu kết với bọn phản động FULRO kích động đồng bào gây rối làm mất trật tự an ninh. Một số tên trong đảng phái phản động như Đảng Dân chủ, Quốc dân Đảng, Đại Việt, Cấp tiến, Công nông... trôn cái tạo, ngấm ngấm hoạt động chống phá chính sách của Đảng, chính quyền cách mạng, bị quần chúng phát giác, tố giác.

Chỉ trong tháng 4-1975 có 4.154 ngụy quân, trong đó có 1.157 sĩ quan từ cấp úy trở lên, có 6 thiếu tá, một Phó tỉnh trưởng ra trình diện. Sau giải phóng Sài Gòn 30-4-1975, số tề, ngụy chạy di tản đã trở về trình diện 715 tên.

Từ ngày 10-5-1975, ta mở chiến dịch truy quét bọn tàn quân ngụy và FULRO ngoài rừng. Tỉnh tăng cường 50 cán bộ xuống địa bàn trọng điểm là thị xã Pleiku và huyện An Khê để phát động quần chúng tham gia truy quét. Kết quả ta đã bắt và gọi ra trình diện 3.911 tên nhân viên ngụy quyền và 944 tên ngụy quân, có 102 sĩ quan từ cấp úy trở lên và 30 nhân viên ngụy quyền cấp tỉnh. Bộ đội đánh bốn trận diệt 3 tên, bắt 13 tên, gọi hàng một trung đội 42 tên, thu 48 súng tại xã B15, Chư Pah. Đến tháng 6-1975, có 16.124 tên ngụy quân và 14.361 nhân viên ngụy quyền đã ra trình diện, trong số nhân viên ngụy quyền có một số thuộc Đảng Dân chủ và Quốc dân Đảng. Riêng thị xã Pleiku có 6.269 ngụy quân, 300 sĩ quan các cấp, 1.725 nhân viên ngụy quyền, 369 cảnh sát, 50 sĩ quan biệt phái làm giáo viên, 40 điệp viên, 126 đảng viên Quốc dân Đảng, 1.850 đảng viên Dân chủ, 8 đảng viên Đảng Cách mạng, 14 đảng viên Đại Việt, 75 đảng viên Cấp tiến, 25 đảng viên Công nông, hàng trăm tên FULRO và nhiều tề thôn ấp đã ra trình diện.

Số ngụy quân, nhân viên ngụy quyền ra trình diện đều được phân loại giáo dục cải tạo. Số sĩ quan từ cấp úy trở lên, nhân viên ngụy quyền từ cấp quận trở lên được đưa về trại của tỉnh giáo dục cải tạo. Số hạ sĩ quan và nhân viên ngụy quyền cấp xã cải tạo tại huyện một thời gian ngắn rồi thả về. Số dân vệ, phòng vệ dân sự giáo dục tại xã rồi cho về với gia đình làm ăn. Đối với sĩ quan cấp tá, nhân viên ngụy quyền cấp tỉnh, số cầm đầu các đảng phái được tập trung giáo dục, cải tạo khai thác dài ngày qua kế hoạch của Trung ương, còn phần lớn qua thời gian giáo dục đều được phóng thích. Chính sách khoan hồng của Đảng và Nhà nước được nhân dân hoan nghênh, gia đình ngụy quân, ngụy quyền tin tưởng hăng hái tham gia các công tác xây dựng địa phương. Ở huyện H2 (Phú Túc), việc giáo dục cải tạo binh lính người dân tộc thiểu số đạt kết quả tốt do có phương pháp thích hợp vừa giáo dục chính sách, vừa hướng dẫn họ lao động rèn luyện cày, công cụ sản xuất, tập làm ruộng nước, bón phân chuồng cho cây trồng. Nhiều người sau khi biết cách làm ăn được phóng thích về tự lo cuộc sống ổn định cho gia đình; đồng thời hướng dẫn thanh niên, bà con trong làng biết cày, cấy lúa nước, cách làm ăn mới. Những người trở về làm ăn, cuộc sống ổn định đã biết ơn chính quyền cách mạng, tích cực tham gia các phong trào của địa phương.

Từ tháng 8-1975, ta đẩy mạnh truy quét tàn quân địch và FULRO. Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng từ ngày 27 đến ngày 29-9-1975 đã đánh giá tính chất nghiêm trọng và nguy hiểm của hoạt động FULRO đối với an ninh trật tự và đời sống của nhân dân trong tỉnh. Hội nghị quyết định tập trung nỗ lực của các cấp, các ngành chỉ đạo công tác truy quét khắp các địa bàn có bọn FULRO hoạt động.

Trọng điểm là các khu 3 và Tây Bắc khu 6. Hướng phối hợp chính là khu 11 và khu 5, phía Phú Nhơn.

Ở Phú Bôn, sau giải phóng còn thuộc tỉnh Đắk Lắk, từ giữa tháng 7-1975, thực hiện chỉ đạo của hai tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, tập trung đẩy mạnh truy quét dọc đường số 7, vùng Cheo Reo, khu 11

và thị trấn Phú Túc - huyện H2. Lực lượng truy quét gồm một đại đội của Quân khu V, Tiểu đoàn 8 của E.95 (B3), bộ đội địa phương các huyện của hai tỉnh dọc đường số 7.

Ta vừa tiến hành truy quét, vừa tăng cường cán bộ chính trị xuống thôn, làng phát động quần chúng tổ chức cơ sở, giáo dục, vận động các gia đình có con em làm đường kêu gọi người thân trở về làm ăn, hưởng sự khoan hồng của chính quyền cách mạng. Đồng thời tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Ta chủ trương tập trung lực lượng những nơi FULRO hoạt động mạnh như xã Phú Nhơn, Chư Athai, Ia Piar, Ia Rsai, Ama Ron (huyện Cheo Reo), xã B.15 (khu 4); Bắc khu 3, Tây Bắc khu 6, vùng Thanh An, Thanh Giáo (khu 5) để truy quét bọn cầm đầu ngoan cố, bảo vệ cán bộ và nhân dân. Riêng huyện Mang Yang cũ, sau giải phóng, lực lượng FULRO ngoài rừng có lúc lên tới vài trăm tên tổ chức thành các khung của Sư đoàn Dăm Diong do tên Ayom người làng Weh (Hà Bầu) chỉ huy đóng căn cứ tại núi Chư Nâm, Chư Grang (Đak Đoa); tổ chức hai khung trung đoàn Dăm Dro và Đavít, hoạt động Nam Bắc đường 19. Chúng gây 8 vụ phục kích bắn giết cán bộ, công an, phá kho tàng, 10 vụ chặn xe lam cướp bóc lương thực của dân mang ra rừng. Lực lượng ta truy quét, đánh 11 trận, truy kích tiêu diệt 7 tên, bắn bị thương 2 tên, bắt sống hàng trăm tên, 48 đối tượng nguy quân, nguy quyền bị lôi kéo vào FULRO ở các xã Chư Á, Ia Bông, Kdang cũng ra tự thú.

Từ tháng 10 đến tháng 12-1975, tỉnh tổ chức chiến dịch truy quét bọn phản động suốt 3 tháng trên diện rộng và tập trung vào các trọng điểm FULRO hoạt động mạnh, mỗi đợt từ 10 đến 15 ngày.

Tỉnh, huyện lập các ban chỉ đạo truy quét FULRO giúp cấp ủy chỉ đạo sát công tác này, tiến hành học tập quán triệt chủ trương trong cán bộ, đảng viên, chiến sĩ và mở rộng ra nhân dân. Đối với cán bộ và lực lượng trực tiếp tham gia truy quét, tỉnh, huyện mở các lớp tập huấn về phương pháp công tác, kế hoạch phát động quần chúng. Bước phát động quần chúng được tiến hành ở từng làng, chú trọng những làng có cơ sở FULRO đã cài cấy vào, phát động tư tưởng quần chúng nhận thức rõ âm mưu địch, tính chất phản động nguy hiểm của tổ chức FULRO, có biện pháp tích cực ổn định và cải thiện đời sống nhân dân, thực hiện chính sách dân tộc của Đảng; vận động các gia đình kêu gọi con em, chồng của họ bỏ FULRO trở về làng và chỉ đạo chặt chẽ công tác truy quét.

Kết quả đợt này, lực lượng của tỉnh và bộ đội đã đánh 48 trận, có 33 trận đánh FULRO, diệt 48 tên. Quần chúng phát hiện báo cho chính quyền bắt được 6.727 tên, có 1.137 tên FULRO; địch tiếp tục ra trình diện 1.152 tên, nộp 971 súng các loại. Trong số phát hiện bắt đợt này có những tên trốn tránh cải tạo, có những tên chui vào tổ chức đoàn thể, chính quyền ta ở cơ sở. Ta còn giáo dục cải tạo 200 người thuộc các đối tượng trộm cướp, xì ke ma túy, gái mại dâm, góp phần ổn định an ninh trật tự, giảm bớt tệ nạn xã hội. Đây là đợt giáo dục sâu rộng nhất, chỉ đạo chặt chẽ nhất, có 85% quần chúng tham gia, nâng cao được một bước nhận thức về âm mưu của địch, tính chất phản động của bọn FULRO, tinh thần cảnh giác, đồng viên được nhân dân tham gia truy quét địch, giữ gìn an ninh trật tự, tích cực thực hiện nhiệm vụ xây dựng địa phương.

Cứu đói, cứu đau, ổn định đời sống nhân dân là một nhiệm vụ cấp bách. Trước khi rút chạy, địch đốt phá trung tâm thị xã Pleiku, tung tin đe dọa nhân dân. Hàng vạn đồng bào ta ở Pleiku, Kon Tum hốt hoảng di tản theo địch, bị lâm vào thảm cảnh đói, đau, chạy lạc trong rừng, gia đình ly tán, nhiều đồng bào bị thương, bị chết dọc đường di tản, trẻ em lạc cha mẹ bơ vơ trong rừng. Vấn đề cấp bách lúc này là vận động, tổ chức đưa dân di tản trở về. Tỉnh ủy, các Huyện ủy cử nhiều đoàn cán bộ, bộ đội xuống vùng Cheo Reo, huy động các phương tiện vận tải của các cơ quan, đơn vị bộ đội và dân mang theo nước, lương thực, thuốc chữa bệnh cùng cán bộ thôn, làng, xã vào rừng kêu gọi đồng bào trở về, giải thích cho đồng bào yên tâm, cứu đói, chữa thương, tìm trẻ lạc... Trong cuối tháng 3 đến giữa tháng 4-1975, ta đã tổ chức đưa hàng vạn đồng bào di tản trở về.

Ở các huyện H2, H.37, Ủy ban quân quản do đồng chí Sui Pui (Ama Thương) làm Chủ tịch đã tổ chức các đoàn xuống Phú Yên đưa dân di tản của huyện về; xuất kho sản dự trữ để phân tán ở nhiều nơi trên đường, trong rừng cho đồng bào lấy dùng. Tổ chức đưa hàng ngàn đồng bào ở khu đồn Cẩm Ga, Thuần Mẫn (Đắk Lắk) trở về làng cũ. Đặc biệt đã tìm đưa hàng trăm trẻ em lạc gia đình hay cha mẹ chết về nuôi dưỡng và giao dần cho thân nhân, hoặc các gia đình ở đây tự nguyện nhận con nuôi.

Được sự chỉ đạo, giúp đỡ của tỉnh, huyện đã tổ chức đoàn xuống các thôn, làng phân phát 300 tấn gạo, 20 tấn muối, quần áo và thuốc chữa bệnh do tỉnh cứu trợ cho gần 20.000 dân, cả đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Ban cán sự huyện H37 và Ủy ban quân quản Cheo Reo đã chỉ đạo nhanh chóng sửa chữa vận hành Nhà máy điện diezen, khôi phục củng cố lại bệnh viện 100 giường phục vụ khám chữa bệnh cho cán bộ, nhân dân.

Tỉnh đã xuất 620 tấn gạo cấp phát cho đồng bào di tản trở về và giúp các gia đình thiếu đói lương thực. Đồng bào tự đóng góp san sẻ cho nhau trên 20 tấn gạo. Thị xã Pleiku xuất 16 tấn muối cho các làng đồng bào dân tộc thiểu số. Cán bộ y tế đã khám bệnh và điều trị cho 7.576 người, phát thuốc cho 103.859 người điều trị tại nhà, tiêm phòng dịch hạch, dịch tả cho 80% số dân. Thị xã nhanh chóng khôi phục 27 trường học với 257 lớp cấp I cho 10.761 học sinh và hàng trăm lớp bổ túc văn hóa, mẫu giáo, mở một trường nội trú cho con em thương binh, liệt sĩ và cán bộ.

Thị xã Pleiku, Phú Bôn (Cheo Reo), thị trấn An Khê và các vùng nông thôn mới giải phóng với số dân 3/4 dân số của tỉnh, số đông là gia đình binh lính, nhân viên ngụy quyền, những người buôn bán, làm thuê; phần lớn lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng đều phụ thuộc các tỉnh đồng bằng. Gia Lai được giải phóng trong lúc cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giải phóng miền Nam đang tiếp diễn, giao lưu hàng hóa giữa đồng bằng và Tây Nguyên chưa bình thường, có thời gian bị gián đoạn. Chợ Mới (Pleiku) và nhiều cửa hàng trong thị xã bị địch cướp phá, đốt cháy khi rút chạy. Buôn bán đình đốn, chợ không họp, thị xã không có điện, nước, đường phố nhiều nơi đầy rác rưởi, ngổn ngang những đồ quân dụng, vũ khí của quân ngụy tháo chạy vứt lại và đồ đạc dân bỏ lại lúc di tản. Vùng Cheo Reo (thị xã Hậu Bôn), Phú Túc, dọc đường số 7A - "con đường chết" của Quân đoàn II ngụy ngổn ngang xác lính, xác xe tăng, khí tài của địch bỏ lại, cả xác dân di tản bị xe thiết giáp nghiền nát. Đời sống nhân dân rất khó khăn, nạn đói, ốm đau, thất nghiệp, xì ke, ma túy, trộm cướp, mại dâm rất nặng nề, nhất là ở thị xã Pleiku. Giá cả hàng hóa tăng vọt: gạo 200 đến 300đ/kg, thịt heo 1.500 - 2.000 đ/kg, thịt bò 1.000 - 1.500đ/kg, muối ăn 70đ/kg, xăng 500 - 800đ/lít, theo giá tiền ngụy cũ sau giải phóng. Trong số 2.000 người di tản theo địch rút chạy, phần lớn bị mất hết vàng bạc tư trang, ốm đau dọc đường, khi ta đưa về lâm vào cảnh đói, không nhà cửa. Hàng vạn đồng bào từ các ấp chiến lược, khu tập trung trở về làng cũ không có nhà ở, bị đói, thiếu nông cụ và giống để sản xuất. Đồng bào ở vùng giải phóng cũ trải qua nhiều năm chiến tranh, phải lánh cư chống càn quét, tránh phi pháo của địch, hàng vạn dân quân du kích, dân công phục vụ Chiến dịch Xuân 1975 đứng vào đầu mùa sản xuất nên diện tích, ruộng rẫy trồng tía cũng giảm sút, đời sống nhiều nơi khó khăn, thiếu thốn, nhà cửa rách nát, ốm đau bệnh hoạn, đói rách. Số người phải cứu đói của tỉnh trong tháng 4-1975 là 12.000, đến tháng 5, tháng 6-1975 đã lên đến 50.000 người, chiếm 1/6 số dân toàn tỉnh.

Tiếp quản vùng mới giải phóng đông dân, nhất là thị xã Pleiku, căn cứ quân sự lớn của địch, ta vừa phải giáo dục, cải tạo hàng vạn ngụy quân, ngụy quyền, đảng viên các đảng phái phản động, bảo đảm an ninh trật tự; vừa khôi phục các hoạt động kinh tế, văn hóa bảo đảm đời sống nhân dân. Khối lượng công việc rất lớn và mới mẻ, cán bộ ít, chưa có kinh nghiệm và được chuẩn bị trước. Đảng bộ thị xã Pleiku có 11 chi bộ, 113 đảng viên, tất cả cán bộ đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và công an chỉ có 92 đồng chí. Các huyện khác cũng thiếu cán bộ, đảng viên, tình hình công việc bẽ bộn đặt ra trước mắt. Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh đã chỉ đạo trực tiếp và tăng cường cán bộ cho Pleiku nên việc tiếp quản nhanh, tình hình sớm ổn định. Chỉ trong một thời gian ngắn, ở Pleiku, An Khê, Cheo Reo các nhà máy điện, nước Pleiku đã hoạt động trở lại, bảo đảm điện, nước cho nhân dân các thị xã, thị trấn; đường phố được làm vệ sinh sạch sẽ, các

chợ nhóm lại, các hiệu buôn và cơ sở dịch vụ dần dần hoạt động. Các đơn vị thương nghiệp quốc doanh, vận tải của tỉnh đã triển khai các cửa hàng bán lương thực, hàng hóa, vận chuyển hàng hóa, hành khách bảo đảm sự đi lại của nhân dân; giao lưu hàng hóa với các tỉnh đồng bằng bình thường dần. Tiếp quản và khôi phục sản xuất hai đồn điền chè Bàu Cạn, Biển Hồ, vườn ươm cây lâm nghiệp An Mỹ, đã bảo đảm việc làm cho gần 2.000 công nhân. Ta mạnh dạn sử dụng hàng ngàn giáo viên và nhân viên y tế của chế độ cũ để bảo đảm việc tiếp tục học hành và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Thị xã Pleiku đã khôi phục được 27 trường học với 257 lớp phổ thông cấp I cho 10.761 học sinh tiếp tục theo học; mở 331 lớp bổ túc và bình dân cho 2.278 học viên; 127 lớp mẫu giáo cho 5.615 cháu; mở trường nội trú cho con em liệt sĩ, thương bệnh binh và cán bộ. Cán bộ tỉnh cũng đi học để phổ cập trình độ trung học phổ thông. Ở H37, mở lớp bổ túc văn hóa công nông cho 300 cán bộ công nhân viên từ căn cứ về, chưa có trình độ tiểu học. Trong tỉnh mở nhiều lớp bổ túc văn hóa cấp tốc cho cán bộ cốt cán và du kích xã; nhiều lớp học xóa mù chữ được tổ chức có đông đảo bà con tham gia với khí thế sôi nổi.

Cán bộ y tế tỉnh, huyện đã khám chữa bệnh và điều trị cho hàng chục ngàn người; phát thuốc chữa bệnh tại nhà cho hàng trăm ngàn người và 80% dân thị xã, thị trấn được tiêm phòng dịch tả, sốt rét. Xây dựng bệnh xá thị xã và các trạm xá xã, phường chăm sóc sức khỏe cho dân. Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh xuất trên 2.000 tấn gạo cứu đói, cứu trợ, cho mượn và bán theo giá cung cấp có bù lỗ để dân có lương thực sản xuất, đồng thời vận động nhân dân tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giải quyết nạn đói. Trong đồng bào dân tộc, ngành y tế huy động cán bộ, nhân viên, thuốc, phương tiện, tổ chức nhiều đội y tế lưu động xuống tận buôn làng tiêm thuốc phòng dịch và chữa bệnh cho dân. Gia đình nguy quân, nhân viên nguy quyền bị đói, bị ốm đau cũng được chính quyền, các đoàn thể chăm sóc không có sự phân biệt đối xử. Đối với đồng bào dân tộc, ngoài cứu đói còn được ưu tiên trợ cấp hàng trăm tấn muối cho những làng thiếu muối và cấp mỗi người một bộ quần áo.

Nhờ cứu đói, cứu đau kịp thời và thực hiện tốt chính sách giáo dục cải tạo nguy quân, nhân viên nguy quyền trình diện, tư tưởng nhân dân trong tỉnh dần dần ổn định, lòng tin đối với chính quyền cách mạng tăng lên. Nhân dân hăng hái thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, tích cực tham gia lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới.

Từ cuối năm 1974, Tỉnh ủy Gia Lai đã tổ chức Hội nghị mở rộng triển khai Nghị quyết của Khu ủy V về xây dựng kinh tế. Nhiệm vụ trọng tâm xây dựng kinh tế của tỉnh được Tỉnh ủy xác định là sản xuất nông nghiệp. Do những năm chiến tranh, vùng căn cứ bị địch tập trung đánh phá, hủy diệt, sản xuất đình đốn; ở vùng địch kiểm soát, quần chúng hầu hết bị dồn vào các ấp chiến lược, khu dồn - có khu dồn tập trung đến 12.000 dân như Monang (khu 11). Chiến dịch Tây Nguyên và thời điểm giải phóng toàn tỉnh diễn ra vào lúc nhân dân đang chuẩn bị vụ mùa nên không kịp sản xuất. Đồng bào thị xã và vùng mới giải phóng bị đói trên diện rộng. Nhận thức rõ thực trạng trên, ngay sau khi giải phóng, từ cuối tháng 3-1975, Đảng bộ tỉnh đã kịp thời tổ chức cứu trợ cho đồng bào ổn định tình hình, vừa đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Các cấp ủy đảng, chính quyền tập trung chỉ đạo giải quyết vấn đề sắp xếp lại lao động, đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm cho nhân dân toàn tỉnh.

Các Nghị quyết Tỉnh ủy trong tháng 4 và tháng 5-1975 đều đặt nhiệm vụ sản xuất lương thực, thực phẩm chống đói và phòng đói là nhiệm vụ quan trọng cấp bách. Thực hiện các Nghị quyết của Tỉnh ủy, các cấp tập trung chỉ đạo khẩn trương tiếp quản, ổn định tình hình vùng mới giải phóng; phát động phong trào sản xuất rau màu ngắn ngày cứu đói và sản xuất lương thực, thực phẩm cho vụ tới. Kết hợp chặt chẽ tuyên truyền phát huy thắng lợi công cuộc giải phóng, truy quét tàn quân nguy, bọn FULRO, tổ chức cứu đói, cứu đau với động viên nhân dân sản xuất lương thực, thực phẩm. Đảng bộ, chính quyền thị xã Pleiku và các huyện, thị trấn tổ chức nhân dân ra vùng ven khai hoang mở rộng diện tích trồng trọt, tích cực giúp đỡ đồng bào bị dồn vào khu tập trung trở về làng cũ khôi phục sản xuất. Phong trào sản xuất trong toàn tỉnh diễn ra sôi nổi. Khắp nơi đồng bào ra đồng sản xuất, đoàn kết giúp đỡ nhau về lương thực, nông cụ, giống

để sản xuất. Đồng bào các xã ở vùng cao, ở các căn cứ xuống thấp làm nhà, làm ruộng nước. Hàng ngàn đồng bào tham gia đắp đập, đào mương, tu sửa công trình thủy lợi. Hàng vạn đồng bào thị xã, thị trấn ra vùng ven khai hoang, làm đất. Thị xã Pleiku chuyển 25.000 dân ra vùng ven sản xuất nông nghiệp, hình thành các điểm dân cư mới như Ia Lu, Trà Đa, điểm 17 - 3, Hà Tam, Hà Lòng, Lò Than, Vườn Mít, xã Gào. Một tiểu đoàn thanh niên xung phong được tổ chức giúp dân khai hoang, làm thủy lợi, xây dựng đồng ruộng.

Ban cán sự khu 11 (Gia Lai), Ban cán sự huyện H37 và H2 (Đắk Lắk), từ tháng 7-1975 đã họp và ra quyết định phát động phong trào mạnh mẽ trong quần chúng ra quân khai hoang, phục hóa sản xuất lương thực, cây hoa màu để cứu đói kịp thời, chuẩn bị sản xuất vụ Đông Xuân. Nhiều công trường khai hoang phục hóa, thu hút hàng ngàn cán bộ, học sinh, nhân dân tham gia, đóng góp hàng vạn ngày công như công trường Rongol, Buôn Đê, Ia Rbol (nay là xã Ia Rô), buôn Bông, Kê Thiện. Mỗi điểm khai hoang luôn có từ 500 đến 800 thanh niên làm nòng cốt. Khu 11 (Gia Lai) vừa lo tổ chức đưa dân khu đồn Mônang về làng cũ, vừa đưa dân Bahnar, Xê Đăng về quê Kon Tum; đồng thời mở công trường khai hoang ruộng nước vùng Pơ Tó, Chư Drăng. Huyện H2 khai khẩn 80 ha ruộng nước, 2000 ha trồng bắp cứu đói, mở rộng cánh đồng Phú Cần 40 ha và 150 ha đất canh tác. Với khí thế cách mạng tiến công trên mặt trận sản xuất nông nghiệp chống đói nghèo trước mắt, chỉ trong vòng 6 tháng từ tháng 8-1975 đến đầu năm 1976, phong trào khai hoang, phục hóa, sản xuất lương thực đã tạo ra bước tiến quan trọng trong việc ổn định đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân trong huyện. Qua phong trào, đã khai hoang phục hóa được 2.870 ha, khởi công công trình đập tràn Ia Rbol, góp phần đẩy lùi nạn đói. Cuộc sống mới của đồng bào dưới sự lãnh đạo của Đảng đang từng ngày được hồi sinh trên vùng đất trải qua 30 năm chiến tranh tàn phá.

Năm 1975, khu 4¹⁾ đã khai hoang phục hóa 2.500 ha ruộng đất. Có công trường khai hoang lúc cao điểm tập trung tới 7.000 lao động của 15 xã khu 4 như công trường Ia Hrun (B6). Ngoài ra còn có 20 điểm khai hoang do các xã tổ chức. Vụ mùa 1975 gieo trồng được 5.835 ha lúa, trồng được 10 triệu gốc sắn.

Các khu 1, 2, 3, 7... cũng nhanh chóng ổn định sản xuất, giải quyết đời sống nhân dân từ các ấp chiến lược, các khu dồn về làng cũ làm ăn. Công tác khai hoang phục hóa trong tỉnh đi song song với khẩn trương lo kịp vụ mùa; đồng thời vận động nhân dân vùng cao xuống vùng thấp định canh, định cư để có điều kiện thâm canh, bảo đảm tăng năng suất cây trồng và giữ được lâu dài độ phì nhiêu của đất. Tỉnh xuất 2.000 tấn lương thực cứu đói, bán và cho dân mượn để sản xuất. Thị xã Pleiku đã huy động 15 máy cày của đoàn 773 và của tư nhân khai hoang cày đất, tạo ra những cánh đồng lớn ở La Sơn, Hàm Rồng ven thị xã và hàng trăm tấn lúa giống cho dân gieo trồng kịp vụ mùa 1975.

Nhờ động viên và tổ chức được phong trào quần chúng rộng rãi, nên chỉ trong hai tháng, từ tháng 4 đến 6-1975, toàn tỉnh đã khai hoang được trên 3.674 ha (trong đó có 900 ha khai hoang và cày bằng máy), đắp đập nạo vét và đào 13 kênh mương dẫn nước bảo đảm tưới cho 630 ha. Riêng thị xã Pleiku khai hoang trên 1.000 ha. Năm 1975, toàn tỉnh đã gieo trồng 45.251 ha lúa, có 10.000 ha lúa nước; 5.000 ha ngô, 4.922 ha sắn, 500 ha lang và 500 ha đậu (đỗ) khác, thu hoạch 80.000 tấn lương thực quy thóc. Hai đồn điền chè Biển Hồ, Bàu Cạn từ tháng 4-1975, mỗi ngày sản xuất 1,5 tấn chè. Ngành lâm nghiệp khôi phục hoạt động 24 xưởng cưa xẻ gỗ tư nhân, 23 xe bò vàng với 200 công nhân, khai thác 4.300 m³ gỗ tròn và trồng 60 ha rừng. Ngành giao thông làm mới 88 km đường, sửa 76 km đường cũ, chống lầy 120 km đường khác, vận chuyển 200.000 tấn hàng hóa. Ngành công nghiệp khôi phục mở rộng xưởng rèn sản xuất nông cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp. Thương nghiệp mua 1.263 triệu đồng lương thực, hàng hóa, bán cho dân trong tỉnh 657 triệu đồng. Thu mua 6.411 tấn thóc. Ngân sách thu 285 triệu đồng.

Kết quả sản xuất năm 1975 của tỉnh tăng đáng kể sản lượng lương thực tạo đà cho phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Đó là kết quả của sự chỉ đạo tập trung trọng điểm của Tỉnh ủy, Ủy

ban nhân dân cách mạng các cấp; là kết quả phong trào hành động cách mạng của toàn dân trong tỉnh quyết tâm khắc phục nạn đói và thiếu lương thực.

Sau Hội nghị xây dựng cuộc sống mới vùng đồng bào dân tộc, tháng 8-1975 của Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân cách mạng tổ chức, toàn tỉnh hình thành nhiều công trường khai hoang, làm thủy lợi, xây dựng đồng ruộng chuẩn bị cho Đông - Xuân 1975-1976 và vụ Mùa 1976. Tháng 9-1975, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ phát hành tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đồng tiền nguy Sài Gòn, nhân dân trong tỉnh đã chấp hành triệt để đổi tiền, sử dụng tiền mới. Tháng 10-1975, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã lưu thông đồng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đất nước hòa bình, thống nhất, từ Trung ương đến cơ sở đòi hỏi sự lãnh đạo tập trung, thống nhất. Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa III) ngày 29-9-1975 chủ trương thực hiện trong cả nước chế độ quản lý hành chính theo bốn cấp: Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện và xã; giải thể Trung ương Cục miền Nam, giải thể các Khu ủy ở cả 2 miền; hợp nhất các tỉnh thành những đơn vị hành chính, kinh tế với quy mô cần thiết; tăng cường cán bộ cho cấp tỉnh, thành phố, huyện và xã.

Cuối tháng 9-1975, Tỉnh ủy Gia Lai họp Hội nghị mở rộng có 21 đồng chí trong Ban Chấp hành và 40 cán bộ lãnh đạo các ngành tham dự. Hội nghị xem xét đánh giá tình hình trong tỉnh năm 1975 và bàn những công tác cấp bách chuẩn bị hợp nhất với tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị và Nghị quyết Khu ủy V về hợp nhất hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum thành tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum được Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa III) chỉ định gồm 39 Ủy viên. Đồng chí Trần Kiên (Nguyễn Tuấn Tài), Ủy viên Thường vụ Khu ủy V làm Bí thư Tỉnh ủy, đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh) làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, các đồng chí Ksor Ní, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai và đồng chí Phan Quyết, Bí thư Tỉnh ủy Kon Tum làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum. Cuối năm 1976, Trung ương quyết định bổ sung đồng chí Rochom Thép (Ama Quang), Khu ủy viên làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Ủy ban nhân dân lâm thời tỉnh Gia Lai - Kon Tum được thành lập do đồng chí Ksor Ní làm Chủ tịch; các đồng chí: Phan Quyết, Nguyễn Văn Sĩ, Ngô Thành là Phó Chủ tịch. Các ban ngành trực thuộc Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh được thành lập.

Tháng 10-1975, các đồng chí Trần Kiên, Năm Vinh, Ksor Ní, Phan Quyết họp tại Pleiku, chuẩn bị cho cuộc họp Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum. Hội nghị Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum lần thứ nhất tại thị xã Pleiku từ ngày 1 đến ngày 4-11-1975 đã xem xét tình hình, đề ra phương hướng, nhiệm vụ mới. Về tình hình năm 1975, Tỉnh ủy nhận định: Ta hoàn thành tiếp quản vùng mới giải phóng, đời sống nhân dân, kể cả nhân dân các thị xã, thị trấn được nhanh chóng ổn định, không đảo lộn lớn, không xảy ra nạn đói, tinh thần nhân dân nói chung thoải mái, phấn khởi, tin tưởng cách mạng. Bước đầu xây dựng được cơ cấu chính quyền cách mạng các cấp. Ta chú trọng đẩy mạnh sản xuất ở cả vùng căn cứ, vùng giải phóng cũ và mới, bước đầu giải quyết một số khó khăn về kinh tế và đời sống nhân dân. Đó là thành tích và những thắng lợi có ý nghĩa to lớn, tạo điều kiện để bước vào thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Tỉnh ủy cũng phân tích những khuyết điểm và nhược điểm, tồn tại, âm mưu của các thế lực thù địch, thuận lợi và khó khăn của tỉnh. Trong lúc chờ đợi nghiên cứu quán triệt Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương, Tỉnh ủy căn cứ vào Nghị quyết của Khu ủy và tình hình của tỉnh đề ra nhiệm vụ mới và xác định nhiệm vụ trung tâm của tỉnh là "thực hiện định canh, định cư, khai hoang xây dựng cánh đồng, làm thủy lợi phát triển sản xuất" ²⁾.

Tỉnh ủy đề ra năm mục tiêu phấn đấu đến năm 1976 là:

- 1- Cơ bản quét sạch bọn FULRO, bọn tàn binh nguy và các bọn phản động khác, đập tan cơ sở gây bạo loạn vũ trang của chúng, ổn định an ninh chính trị nhất là các vùng mới giải phóng.
- 2- Thực hiện định canh, định cư cho sáu vạn dân, tiếp nhận bảy vạn lao động mới; khai hoang 23.000 ha, nâng diện tích trồng trọt lên 10 vạn ha, trong đó có bốn vạn ha ruộng đất định canh,

định cư, mỗi nhân khẩu có ba sào ruộng đất định canh; bảo đảm sản xuất 16 vạn tấn lương thực (quy thóc); khai thác 12 vạn m³ gỗ tròn, tăng giá trị sản lượng nông nghiệp toàn tỉnh.

3- Ổn định và cải thiện bước đầu đời sống nhân dân, nâng mức thu nhập mỗi nhân khẩu nông nghiệp lên 270 kg lương thực (quy thóc). Ổn định đời sống nhân dân tại các khu vực định canh và những nơi mới đưa lao động đến. Châm dứt nạn đói, nạn thất nghiệp và các tệ nạn xã hội ở thị xã, thị trấn. Tổ chức việc học hành, chữa bệnh cho dân, ngăn ngừa dịch bệnh.

4- Xây dựng, củng cố chính quyền và các đoàn thể quần chúng, chủ yếu ở cấp cơ sở, làm cho chính quyền xã, thôn thực sự quản lý thôn, xã, giữ gìn trật tự trị an, động viên và tổ chức quần chúng định canh, định cư, khai hoang, làm thủy lợi, phát triển sản xuất, chăm lo đời sống.

5- Xây dựng củng cố chi bộ về tổ chức và tư tưởng, đưa cán bộ, đảng viên đến để hình thành chi bộ ở những xã chưa có chi bộ. Làm chuyển biến một bước nhận thức tư tưởng và sự chỉ đạo của chi bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ mới, nhất là lãnh đạo định canh, định cư, tiếp nhận lao động mới và phát triển sản xuất. Đào tạo bồi dưỡng cho mỗi chi bộ có 2 - 3 cán bộ biết chỉ đạo xây dựng kinh tế. Các chi bộ trong toàn tỉnh cần đẩy mạnh sinh hoạt, học tập Điều lệ Đảng, nâng cao ý chí cách mạng tiến công trong giai đoạn mới.

Về sắp xếp tổ chức và bộ máy, Nghị quyết Tỉnh ủy nêu rõ: "Tiến hành nhập tỉnh, nhập huyện, nhập xã. Sắp xếp bộ máy phù hợp với tổ chức mới, xây dựng lề lối làm việc sát dân, sát việc..."³⁾. Tỉnh ủy quyết định tháng 11-1975 hợp nhất xong, bộ máy các ty, ban ngành cấp tỉnh chuyển về làm việc tại thị xã Pleiku và quyết định hợp nhất một số huyện nhỏ thành những huyện mới có quy mô lớn hơn, dân số đông hơn để có điều kiện xây dựng các mặt. Tỉnh ủy đã phân công các Tỉnh ủy viên phụ trách các ban của Tỉnh ủy; các ty, ngành chính quyền tỉnh và các huyện, thị xã.

Hội nghị Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum lần thứ hai từ ngày 12 đến ngày 15-1-1976 nhận định: Về kiện toàn xây dựng huyện mạnh "chúng ta đã hoàn thành nhanh và tốt việc thống nhất hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum và đã thí điểm nhập một số huyện nhỏ thành huyện mới. Bộ máy các ngành dân, chính, Đảng tỉnh và huyện đang xây dựng và bắt đầu hoạt động"⁴⁾. Song bộ máy tỉnh, huyện còn nhiều nhược điểm: Số lượng bộ máy các ngành của tỉnh so với huyện có chênh lệch, vì vậy huyện không triển khai hết số lượng công việc do tỉnh đưa xuống...

Để có đủ sức phát triển kinh tế, văn hóa, củng cố an ninh, quốc phòng, Tỉnh ủy chủ trương hợp nhất các huyện.

Sau giải phóng, vùng Đông Cheo Reo (H2) và Tây Cheo Reo (H37) hợp nhất thành huyện Cheo Reo. Đến đầu năm 1976, tỉnh Đắk Lắk chuyển giao huyện Cheo Reo cho Gia Lai - Kon Tum và sáp nhập với huyện 11 (Gia Lai) thành huyện mới lấy tên là huyện Ayun Pa.

Tháng 11-1975, các khu 1, 12, 8 đã hợp nhất thành huyện An Khê, đến ngày 3-2-1976, An Khê sáp nhập với khu 7 thành huyện mới lớn hơn, mang tên huyện An Khê. Các khu 3, 6 hợp nhất thành huyện mới lấy tên là huyện Mang Yang. Khu 4 lấy tên là huyện Chư Pah. Khu 5 lấy tên là huyện Chư Prông.

Sau khi hợp nhất xong, tỉnh Gia Lai - Kon Tum có hai thị xã: Pleiku và Kon Tum và 8 huyện, trong đó có 5 huyện trên địa bàn Gia Lai: Ayun Pa, An Khê, Mang Yang, Chư Pah, Chư Prông. Diện tích toàn tỉnh là 26.106 km² với số dân 501.259 người. Thị xã Pleiku là tỉnh lỵ, nơi tập trung cơ quan Tỉnh ủy, chính quyền tỉnh, các ban ngành, đoàn thể của tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

Chưa đầy một năm sau ngày tỉnh Gia Lai giải phóng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là Đảng bộ, nhân dân các dân tộc đã tạo được những chuyển biến tốt trong đời sống xã hội, bước chuyển lớn nhất là từ trạng thái chiến tranh loạn lạc sang thời kỳ hòa bình xây dựng, bước đầu ổn định cuộc sống nhân dân, đưa xã hội đi lên. Các cơ quan, ban ngành của tỉnh, các huyện, thị xã nhanh chóng tiếp quản vùng mới giải phóng, tiến hành củng cố xây dựng chính quyền cách mạng từ tỉnh đến cơ sở, giáo dục cải tạo nguỵ quân, nguỵ quyền, kêu gọi những phần tử chống đối thuộc các đảng phái phản động ra trình diện; tổ chức truy quét tàn quân địch, bọn FULRO ngoan cố, bảo vệ cán bộ, tính mạng tài sản của nhân dân. Vừa tổ chức cứu đói, cứu đau cho dân; phát

động phong trào sản xuất, khai hoang, phục hóa, hình thành những cánh đồng thu hút hàng vạn người tham gia lao động sản xuất lương thực, thực phẩm, bước đầu Đảng bộ lãnh đạo ổn định an ninh trật tự và đời sống của nhân dân trong tỉnh. Đảng bộ đã thực hiện nghiêm mọi chủ trương của Trung ương Đảng. Việc hợp nhất hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum được tiến hành nhanh chóng trên tinh thần đoàn kết, chung sức, chung lòng xây dựng quê hương theo đường lối của Đảng.

Tuy nhiên, việc thực hiện sự lãnh đạo toàn diện của Đảng bộ về chính trị, kinh tế - văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh... gặp nhiều khó khăn. Nhiều mặt công tác bề bộn, trong lúc đó cán bộ thiếu, chưa có kinh nghiệm và bối ngỡ trong quản lý kinh tế - xã hội; địa bàn tỉnh lại rộng, rừng núi, giao thông kém phát triển và an ninh, trật tự phức tạp; tư tưởng cán bộ, đảng viên, nhân dân chưa chuyển biến kịp trước tình hình mới, nên lãnh đạo của Đảng bộ còn những thiếu sót. Một số nơi nhân dân còn bị đói, đau, dịch bệnh. Việc truy quét, trấn áp bọn phản động chưa thường xuyên, còn thiếu những biện pháp giáo dục, cảm hóa, đấu tranh không chế, ngăn ngừa phù hợp nên có nơi bị địch lôi kéo giết hại cán bộ, nhân dân, ảnh hưởng xấu đến phong trào lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống mới của nhân dân trong tỉnh. Việc dồn sức củng cố vùng mới giải phóng và do thiếu cán bộ nên Đảng bộ, chính quyền chưa quan tâm đúng mức vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ cũ; đời sống của đồng bào dân tộc các vùng này vẫn còn thiếu thốn, khó khăn sau khi có hòa bình.

Những kết quả đạt được từ sự lãnh đạo của Đảng bộ và nỗ lực phấn đấu của nhân dân trong năm đầu sau giải phóng có ý nghĩa quan trọng, tạo đà cho các cấp ủy Đảng và nhân dân các dân tộc trên địa bàn Gia Lai bước vào thời kỳ xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường an ninh - quốc phòng theo đường lối của Đảng và chủ trương, nghị quyết của Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

II. LÃNH ĐẠO XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Nhận thức rõ yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, từ tháng 9-1975, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 24 (Khóa III) xác định: "Với thắng lợi rực rỡ mùa Xuân 1975, *cách mạng Việt Nam đã chuyển sang giai đoạn mới*: Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ một nửa nước bị chủ nghĩa thực dân mới chia cắt và thống trị sang cả nước độc lập và thống nhất, từ hai nhiệm vụ chiến lược, cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, sang một nhiệm vụ chiến lược là làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước" ⁵⁾.

Đánh giá đặc điểm tình hình miền Nam, Nghị quyết Trung ương chỉ rõ, trong khi vận dụng đường lối chung của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, ở miền Nam cần nắm vững phương châm chủ yếu kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo và xây dựng trong cả quá trình cách mạng và trên các mặt chính trị, kinh tế, kỹ thuật, văn hóa trong toàn xã hội và từng cơ quan đơn vị. Việc kết hợp cải tạo và xây dựng phải đảm bảo đưa lại kết quả thiết thực để sản xuất không ngừng phát triển, năng suất lao động ngày càng tăng, sản xuất nhiều hàng hóa phục vụ nhu cầu đời sống xã hội, nhằm cải thiện không ngừng cuộc sống của các tầng lớp nhân dân. Trong thời gian nhất định ở miền Nam còn tồn tại các thành phần kinh tế.

Thực hiện chủ trương đó của Trung ương Đảng, Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum đầu tiên sau hợp nhất, họp từ ngày 1 đến ngày 4-11-1975 đã phân tích, đánh giá tình hình thuận lợi, tiềm năng kinh tế và những khó khăn của tỉnh. Khó khăn là tình trạng nền kinh tế lạc hậu, du canh, du cư, tự cấp tự túc; dân cư thưa, lao động ít; cơ sở vật chất nghèo nàn, giao thông chưa phát triển lại bị chiến tranh tàn phá nặng; đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, đời sống đồng bào dân tộc quá thấp kém, nạn thất nghiệp và tệ nạn xã hội ở các thị xã, thị trấn còn nặng nề, đại bộ phận nhân dân mù chữ; an ninh chính trị nhiều vùng giải phóng chưa ổn định, bọn phản động còn lén lút hoạt động chống phá cách mạng, chính quyền cách mạng chưa vững mạnh. Chuyển sang giai đoạn cách mạng mới, nhận thức tư tưởng trong Đảng và quần chúng chưa chuyển biến kịp, tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ chưa có kinh nghiệm, còn bối ngỡ, lúng túng trong quản lý chính quyền, xây dựng kinh tế.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình, Tỉnh ủy đề ra nhiệm vụ của Đảng bộ là: "Động viên đoàn kết toàn dân, phát huy truyền thống cách mạng và thắng lợi đã qua, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, nâng cao khí thế cách mạng tiến công của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh để đi vào thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; đẩy mạnh cao trào sản xuất, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa, nỗ lực tự túc lương thực, thực phẩm, từng bước cải thiện đời sống nhân dân; truy quét bọn FULRO và bọn phản động khác, các tàn dư chính trị, văn hóa xã hội nô dịch, phản động, xây dựng chính quyền cách mạng các cấp, củng cố, mở rộng mặt trận, xây dựng các đoàn thể quần chúng vững mạnh; ra sức xây dựng Đảng, đào tạo cán bộ, xây dựng tổ chức và nề nếp chỉ đạo mới, nhất là tổ chức cơ sở, đảm bảo hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ và tạo điều kiện tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa" ⁶⁾.

Tỉnh ủy xác định nhiệm vụ trung tâm: Thực hiện định canh, định cư, khai hoang, đẩy mạnh sản xuất và năm mục tiêu phấn đấu trong năm 1976, trong đó mục tiêu thứ hai là thực hiện định canh, định cư cho sáu vạn dân, tiếp nhận thêm bảy vạn lao động mới, khai hoang 23.000 ha, nâng diện tích gieo trồng lên 10 vạn ha, trong đó có bốn vạn ha định canh... ⁷⁾.

Tỉnh ủy chủ trương mở chiến dịch khai hoang, phục hóa 23.000 ha trong vòng 100 ngày, động viên toàn dân ra đồng sản xuất. Phong trào lao động sản xuất phát triển rộng rãi và sôi nổi trong toàn tỉnh, từ nông thôn đến các thị trấn, thị xã. Các công trường khai hoang, phục hóa, làm thủy lợi với quy mô từng làng, từng xã và phối hợp nhiều làng, xã trong huyện hình thành, phát triển. Nhiều huyện tập trung nhân lực cho mặt trận nông nghiệp, các công trường khai hoang, phục hóa, xây dựng cánh đồng... hưởng ứng chủ trương mở chiến dịch của tỉnh. Huyện Ayun Pa là một trong những điển hình của phong trào. Sau khi phát động phong trào, hàng chục công trình khai hoang được mở ra ở Buôn Bông, Phú Cần, Buôn Đê, Ia Rbol, Ama Rơn, Pơ Tố, Ayun 1 và 2, mỗi công trường có 500 đến 1.000 lao động phát cỏ, chặt cây, đào mương, đắp bờ xây dựng cánh đồng. Vụ mùa 1976, toàn huyện đưa vào sản xuất thêm được 7.512 ha, trong đó lúa 4.340 ha (lúa hai vụ có 120 ha); ngô 2.100 ha, sắn 500 ha. Tổng diện tích gieo trồng vụ mùa 1976 của huyện được nâng lên 11.890 ha, tăng 4.400 ha so với tháng 7-1975, trong đó lúa có 7.526 ha, 2.465 các loại hoa màu. Đảng bộ huyện nêu cao khẩu hiệu: "Xây dựng thủy lợi, định canh, định cư, khai hoang phục hóa xóa da beo". Huyện chỉ đạo sớm khởi công công trình thủy lợi Ia Rbol; đào đắp 4,5 km kênh mương với 15.400 công, 4.345 m³ đất; phát động khắp các xã phong trào trồng cây "nhớ ơn Bác Hồ" và toàn huyện trồng được 1.240.000 cây ăn quả và cây lấy gỗ. Từ 1976 đến 1978, được sự giúp đỡ của tỉnh, huyện Ayun Pa luôn quan tâm chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho các tầng lớp nhân dân. Do thường xuyên nắm tình hình nên hàng năm tổ chức cứu trợ kịp thời các gia đình đói nghèo, chăm sóc các đối tượng chính sách. Năm 1978, số dân bị đói trong huyện giảm xuống còn 9.500 khẩu, giảm 50% so với năm 1975. Phát động phong trào sâu rộng 3 sạch: ăn sạch, uống sạch, ở sạch; phong trào bình dân học vụ; hướng dẫn cho hàng ngàn người dân dùng thuốc nam. Dịp khai trường tháng 9-1976, tất cả các trường cấp I của 15/15 xã và thị trấn mở lớp trở lại. Trường cấp II - III Phú Hòa và trường cấp III của huyện đã có 560 học sinh. Các đội chiếu phim, văn nghệ quần chúng của huyện tổ chức nhiều đêm văn nghệ, chiếu phim phục vụ hàng ngàn lượt quần chúng các thôn làng.

Sau hơn một năm giải phóng với nỗ lực vượt bậc của Đảng, chính quyền và nhân dân các dân tộc, từ một địa bàn bị chiến tranh tàn phá kiệt quệ, hơn 1/3 số dân bị đói phải cứu trợ, huyện Ayun Pa đã trở lại nhịp sống hòa bình, kinh tế - xã hội ổn định, trật tự an ninh đảm bảo, chính quyền cơ sở được củng cố. Đồng bào các dân tộc đều được hưởng các chính sách tự do, bình đẳng, mọi công dân đều được tạo điều kiện vươn lên trong xã hội, làm chủ cuộc sống.

Thị xã Pleiku, trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa của tỉnh, sau giải phóng công việc quản lý, ổn định, phát triển kinh tế - xã hội còn nhiều bộn bề. Sau khi hai tỉnh Gia Lai - Kon Tum hợp nhất, Ban cán sự thị xã bàn kế hoạch triển khai chủ trương ổn định, khôi phục phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh ủy. Ban cán sự Đảng đã đánh giá đặc điểm dân cư, điều kiện kinh tế - xã hội của thị xã; những khó khăn thuận lợi khi bắt tay xây dựng cuộc sống mới; từ đó xác định rõ yêu cầu,

nhệm vụ, mục tiêu cụ thể cho thời kỳ đầu xây dựng phát triển kinh tế - xã hội của thị xã Pleiku. Nhiệm vụ chủ yếu là chuyển 25.000 dân nội thị ra vùng ven sản xuất, khai hoang trên 2.000 ha đất ruộng, đảm bảo tự túc lương thực, thực phẩm. Tổ chức khai hoang xây dựng cánh đồng, giúp đồng bào dân tộc vùng xã Gào định canh sản xuất, làm nhà ở, lập vườn định cư. Chọn các điểm Ia Lu, Trà Đa, 17-3, Hà Tam, Hà Lòng, Lò Than, vườn Mít, xã Gào... hướng dẫn và hỗ trợ lương thực đưa dân nội thị ra khai hoang sản xuất, lập điểm dân cư mới.

Để tạo không khí thi đua trong toàn Đảng bộ thị xã, Ban cán sự Đảng chủ trương phát động 3 phong trào hành động cách mạng: phong trào lao động sản xuất và tiết kiệm; phong trào thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới; phong trào bảo vệ an ninh và trật tự xã hội. Đến tháng 5-1976, toàn thị xã đã khai hoang trên 3.000 ha, có 2.500 ha bờ vùng bờ thửa; đưa được 770 hộ với trên 4.000 nhân khẩu đến các điểm dân cư mới. Vụ mùa 1976, nhân dân gieo trồng được 6.000 ha, riêng lúa 3.518 ha, tăng gấp 2 lần so với 1975.

Hệ thống tổ chức kinh doanh thương nghiệp được xây dựng hoạt động phục vụ nhân dân gồm các công ty lương thực, thương nghiệp, vật tư và 6 hợp tác xã mua bán ở các vùng ven thị xã cũng sớm phục hồi các cơ sở công nghiệp, dịch vụ cũ; đồng thời xây dựng thêm một xí nghiệp gỗ 80 công nhân, một xí nghiệp cơ khí 26 công nhân, 9 tổ hợp tác sản xuất các mặt hàng nông cụ, gạch, mộc, sành sứ, bánh kẹo... sản xuất hàng tiêu dùng phục vụ cán bộ, nhân dân. Năm 1976, thị xã Pleiku đã hoàn thành xóa mù chữ cho 2.051 người của 28 khối phố thuộc 6 phường, mở 203 lớp bồi dưỡng văn hóa có 3.723 người theo học, cử 522 thanh niên tham gia công tác xóa mù chữ ở các huyện trong tỉnh. Nhân dân được khám chữa bệnh và phòng chống dịch kịp thời. Phong trào thực hiện nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới được quần chúng hưởng ứng, bước đầu xây dựng nề nếp. Các tệ nạn mại dâm, ma túy, mê tín dị đoan giảm dần. Cuộc sống tinh thần lành mạnh dần được hình thành trong cộng đồng. Ban cán sự Đảng thị xã Pleiku giải quyết tốt những vấn đề nóng của địa phương như giáo dục, cải tạo ngục quân, ngục quyền, ổn định và chăm lo đời sống cho 2 vạn đồng bào di tản trở về, bước đầu đảm bảo an ninh trật tự, tạo tiền đề cho bước tiếp theo trên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội theo đường lối Đại hội IV của Đảng và Đại hội VI của Đảng bộ tỉnh.

Ở huyện An Khê, cấp ủy đã chủ trương tập trung chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trước hết đầu tư cho định canh, định cư, xây dựng cánh đồng, đảm bảo đời sống của nhân dân, nhất là vùng đồng bào dân tộc Nam, Bắc An Khê. Thường vụ Huyện ủy phân toàn huyện thành 3 cụm để chỉ đạo trực tiếp phong trào khai hoang, phục hóa: cụm phía Bắc, cụm các xã thuộc huyện An Khê cũ (khu 8) và cụm phía Nam (khu 7 cũ). Thành lập các công trường khai hoang, làm thủy lợi, xác định vùng định canh, định cư đồng bào dân tộc thiểu số và kinh tế mới thuộc tỉnh, huyện và xã quản lý chỉ đạo. Năm 1976, 226 ha được san bằng tạo thành đồng ruộng. Riêng các xã phía bắc khai hoang được 52,5 ha. Các xã phía nam cũng mở các công trường khai hoang được 112 ha, trong đó có 23 ha ruộng nước. Ở các vùng Yang Trung, Joma, Yang Bắc, Ya Hội, Yang Nam..., tổ chức khảo sát lập kế hoạch khai hoang những năm tiếp theo, mỗi điểm có diện tích 700 đến 1.000 ha. Công trường Yang Trung khởi công ngày 14-1-1977, thường xuyên có 1.500 lao động làm việc; sau 6 tháng lao động công trường đã hoàn thành khai hoang đạt 700 ha, huy động gần 8.000 công lao động. Huyện cũng cử nhiều đợt cán bộ dự các lớp tập huấn, thực hành nông nghiệp ở tỉnh và tại huyện, hướng dẫn, tổ chức bà con gieo trồng, chăn nuôi theo kỹ thuật mới, tiếp nhận các giống bò cao sản của Trung ương nuôi thực nghiệm tại địa phương.

Đại hội lần thứ VI Đảng bộ huyện An Khê (10-1976) đã xác định nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 1976 - 1980 tập trung vào đẩy mạnh các ngành sản xuất công - nông - lâm nghiệp, phát triển trồng cây công nghiệp và chăn nuôi để đảm bảo lương thực và thực phẩm, giải quyết nhu cầu cấp thiết của nhân dân. Thực hiện định canh, định cư 100%, ra sức thâm canh tăng vụ, phát triển nhiều công trình thủy lợi, mở rộng diện tích lúa nước. Tích cực xây dựng phát triển y tế, văn hóa, giáo dục, xóa mù chữ trong năm 1977. Xây dựng nếp sống mới trong việc ăn, ở, loại trừ các tập tục lạc hậu.

Từ giữa tháng 1 đến đầu tháng 2-1977, huyện phát động chiến dịch khai hoang 25 ngày, huy động hơn 30 ngàn lao động, khai hoang được 478,8 ha ruộng, rẫy. Điểm khai hoang xã Nghĩa An duy trì liên tục từ 1975 đến 1980, khai hoang 200 ha giao cho đồng bào tại địa phương và 100 hộ dân kinh tế mới tỉnh Quảng Ngãi vào định cư. Từ thực tiễn chỉ đạo phong trào sản xuất, khôi phục phát triển sản xuất qua khảo sát tiềm năng của địa phương, huyện An Khê cũng xác định cơ cấu kinh tế vùng phía Bắc là nông - lâm nghiệp - dịch vụ khai thác chế biến lâm sản. Cơ cấu kinh tế vùng phía nam là nông - lâm nghiệp, trong đó nông nghiệp phát huy thế mạnh trồng cây lương thực: lúa, mì, bắp và cây công nghiệp ngắn ngày: đậu, mè, mía...

Có thể nói trong hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn sau giải phóng cả về vốn, phương tiện, kỹ thuật, con người, với nhiệm vụ còn mới mẻ, nhưng Đảng bộ huyện An Khê đã có bước đi đúng đắn, phù hợp, giải quyết được những vấn đề bức xúc, khai hoang, phục hóa, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu đời sống trước mắt cho nhân dân.

Sau khi sáp nhập khu 3 và 6 thành huyện Mang Yang, thực hiện chủ trương của tỉnh mở chiến dịch khai hoang 100 ngày, huyện Mang Yang triển khai mở các điểm khai hoang ở Bongong, Đak Đoa, Kong Gang, Kon Thup, Kon Goh... trọng điểm là Bongong, Kon Goh thành những cánh đồng lúa nước. Ban chỉ đạo khai hoang do đồng chí Bí thư huyện ủy làm Trưởng ban. Lực lượng trên công trường khai hoang thường xuyên tập trung 600 đến 700 lao động. Công trường Bongong và Kon Goh có 200 cán bộ với trên 1.000 thanh niên thường xuyên lao động. Phong trào khai hoang, phục hóa đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp được các tầng lớp nhân dân hưởng ứng tích cực. Bà con tham gia lao động tự túc lương thực, công trường hỗ trợ thêm thực phẩm. Các xã phân công lao động luân phiên mỗi đợt 10 ngày đến công trường. Tỉnh tăng cường cho huyện một đội khai hoang cơ giới 7 máy DT75, 1 máy MTZ. Kết thúc chiến dịch, toàn huyện đã khai hoang được 3.915 ha đất, vượt chỉ tiêu kế hoạch 415 ha.

Đại hội Đảng bộ huyện Mang Yang lần thứ VI vòng II (8-1977) đã đánh giá những thành tích hơn một năm thực hiện nhiệm vụ ổn định tình hình sau giải phóng, bước đầu khôi phục, phát triển kinh tế - xã hội; rút kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội của Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể. Trên cơ sở vận dụng Nghị quyết Đại hội IV của Đảng, Nghị quyết Đại hội VI Đảng bộ tỉnh, Đại hội Đảng bộ huyện Mang Yang đã xác định phương hướng, nhiệm vụ khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong 5 năm (1976 - 1980), trọng tâm là xây dựng thành huyện nông - lâm - công nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Phần đầu đến năm 1980, khai hoang được 7.000 ha đất, nâng sản lượng lương thực 21.009 tấn năm 1976 lên 47.000 tấn, bình quân lương thực đạt 550 kg/người/năm, chăn nuôi đạt tổng đàn 52.000 con, trồng mới 2.000 ha rừng... Với những nỗ lực vượt bậc các cấp ủy Đảng, chính quyền và quần chúng các dân tộc trong huyện, năm 1980, toàn huyện định canh được 16.520 ha, xây dựng được một hợp tác xã nông nghiệp, 22 hợp tác xã mua bán, 114 tập đoàn sản xuất. Toàn huyện hình thành hệ thống trường cấp I ở 24/24 xã, một số xã có trường cấp II, tổng cộng có 36 trường, 328 lớp phổ thông với 8.527 học sinh; mở một trường vừa học vừa làm ở Kon Thup có 6 lớp 120 học viên. Hệ thống y tế cơ sở được hình thành ở các xã cùng với bệnh viện huyện khám chữa bệnh cho nhân dân, góp phần tích cực ngăn chặn, đẩy lùi dịch bệnh nguy hiểm: sốt rét, thương hàn... xảy ra hàng năm ở các buôn làng.

Ở các huyện Chư Prông và Chư Pah, các công trình khai hoang, phục hóa được mở ra thu hút lực lượng lao động các xã, cơ quan, đơn vị thanh niên xung phong tham gia. Các công trường lớn như Hoàng Ân (Chư Prông), Ia Hrun (Chư Pah) có hàng ngàn lao động thường xuyên làm việc. Huyện Chư Pah trong 1975 đã khai hoang phục hóa được 2.500 ha ruộng, đất, vụ mùa gieo trồng đạt 5.835 ha lúa, trồng được 10 triệu gốc sắn. Vụ mùa 1976, toàn huyện gieo trồng đạt 8.625 ha ruộng đất, trong đó lúa đạt 5.875 ha, mì 1.206 ha, bắp 650 ha... sản lượng lương thực đạt 14.300 kg quy thóc, bình quân 380 kg/người. Định canh được 316 hộ, 927 nhân khẩu đồng bào người Kinh đến ở Ia Châm. Định canh, định cư 425 hộ, 1.818 khẩu có 915 lao động ở B6; tiếp nhận 6.500 dân, 3.150 lao động của tỉnh Bình Định và thị xã Pleiku lên làm ăn. Khôi phục các cơ sở

trồng cây cao su, cà phê ở Ia Châm, Sanh Đức. Phát triển các ngành nghề tiểu thủ công phục vụ sản xuất như rèn, dệt vải... thành lập 7 hợp tác xã mua bán phục vụ đồng bào ở các thôn làng. Năm 1976, ngành y tế huyện đã khám chữa bệnh cho hơn 10.000 người bệnh, không để dịch bệnh nguy hiểm (sốt rét, dịch hạch, thương hàn) xảy ra. Hơn một năm sau giải phóng, toàn huyện đã xóa mù cho 5.400 thanh thiếu niên và hơn 11.000 người khác.

Sau giải phóng gần 2 năm, bước vào công cuộc khôi phục phát triển kinh tế - xã hội, mặc dù còn nhiều khó khăn, trở ngại, song với ý chí vươn lên xây dựng cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc, quân dân các dân tộc các huyện này đã có hướng đi phù hợp: Tập trung khai hoang đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, đảm bảo lương thực tại chỗ cho cán bộ, nhân dân. Các cấp ủy Đảng đã quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt các mặt công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn, từng bước giải quyết vấn đề FULRO và các tổ chức phản động khác. Đại hội Đảng bộ các huyện Chư Pah, Chư Prông trong nhiệm kỳ những năm 1976 - 1979 đã xác định rõ cơ cấu kinh tế của địa phương huyện là: nông - lâm - công nghiệp; từng bước tổ chức lại nền sản xuất phân tán, du canh, du cư lên sản xuất lớn; tập trung chỉ đạo và đầu tư tạo ra chuyển biến mới về phát triển nông nghiệp... để ổn định đời sống nhân dân.

Qua hơn một năm thực hiện nhiệm vụ trọng tâm theo chủ trương của Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum, đầu năm 1977, toàn tỉnh có 117 công trường khai hoang, phục hóa đạt chỉ tiêu 23.000 ha; diện tích đất canh tác 101.000 ha, có 40.000 ha định canh; sản lượng lương thực 150.000 tấn quy thóc; diện tích cây công nghiệp tăng; đàn gia súc tăng 10%. Bước đầu định canh, định cư cho 72.000 đồng bào dân tộc thiểu số, vận động chuyển 17.000 đồng bào người Kinh trong thị xã, thị trấn ra vùng ven sản xuất nông nghiệp, hình thành nhiều điểm dân cư mới ở Chư Pah, Mang Yang, An Khê; tiếp nhận 33.747 đồng bào từ các tỉnh Nghĩa Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Hà Nam Ninh đến xây dựng các khu kinh tế mới.

Thực hiện Quyết định của Hội nghị hiệp thương chính trị hai miền Nam - Bắc thống nhất Tổ quốc về mặt nhà nước, ngày 25-4-1976, 98% nhân dân các dân tộc trong tỉnh từ thị xã, các thị trấn đến các vùng xa xôi, hẻo lánh, đã nô nức đi bầu cử Quốc hội nước Việt Nam thống nhất. Năm đại biểu của địa phương đã được nhân dân bầu vào Quốc hội nước Việt Nam thống nhất.

Đầu năm 1977, các cử tri trong tỉnh đã bầu 95 đại biểu vào Hội đồng nhân dân tỉnh. Nhiều đồng chí lãnh đạo Tỉnh ủy đã trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh. Kỳ họp đầu tiên của Hội đồng nhân dân đã bầu Ủy ban nhân dân tỉnh do đồng chí Ksor Ní, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Chủ tịch Ủy ban. Hội đồng nhân dân cấp huyện, xã cũng đã bầu ra Ủy ban nhân dân huyện và xã. Đây là lần đầu tiên sau ngày giải phóng, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ thông qua bầu cử, nhân dân trực tiếp tham gia xây dựng chính quyền.

Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất toàn quốc họp từ ngày 31-1 đến ngày 4-2-1977 nhất trí sáp nhập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam thành một mặt trận duy nhất lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Gia Lai - Kon Tum thành lập. Anh hùng Đinh Núp, Tỉnh ủy viên được cử làm Chủ tịch. Các đoàn thể quần chúng cũng mở Đại hội bầu Ban Chấp hành, đẩy mạnh công tác phát triển đoàn viên, hội viên, động viên các tầng lớp quần chúng, tăng cường đoàn kết dân tộc, đoàn kết lương - giáo, đoàn kết giúp đỡ đồng bào dưới xuôi lên xây dựng quê hương mới hăng hái tham gia các hoạt động kinh tế, đời sống và xã hội.

Sau ngày giải phóng, do được tăng cường từ nhiều nguồn: Khu ủy V, các ban ngành Trung ương, quân đội, cán bộ đưa dân đi xây dựng vùng kinh tế mới của tỉnh, nên đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng bộ tăng nhanh. Tỉnh ủy đã tăng cường công tác giáo dục, nâng cao nhận thức tình hình và nhiệm vụ mới, bồi dưỡng chính sách dân tộc của Đảng, công tác vận động quần chúng và phẩm chất đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Toàn tỉnh Gia Lai - Kon Tum có 10 đảng bộ huyện, thị xã và 157 đảng bộ xã, phường. Tỉnh ủy phân công 14 đồng chí Tỉnh ủy viên và điều động hàng trăm cán bộ xuống huyện, xã, phường tham gia công tác Đảng, xây dựng chính

quyền và các đoàn thể quần chúng, củng cố kiện toàn các cấp ủy, chỉ bộ ở cơ sở. Cuối năm 1976, toàn Đảng bộ có 588 chỉ bộ và 72 đảng ủy cơ sở. Các tổ chức cơ sở đã tiến hành đại hội, bầu cấp ủy và đại biểu đi dự Đại hội Đảng bộ huyện và chuẩn bị cho Đại hội Đảng bộ tỉnh.

Đề đánh giá những kết quả trong lãnh đạo của Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, tham gia thảo luận các Văn kiện dự thảo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa III) trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, thông qua phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, kế hoạch thời kỳ (1976-1980) và hai năm 1977-1978, Đại hội đại biểu lần thứ VI Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum được triệu tập.

Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI có 295 đại biểu tham dự. Vòng một họp tại Hội trường 19-5 thị xã Pleiku từ ngày 11-11 đến ngày 20-11-1976, đã thảo luận tham gia ý kiến vào các Văn kiện dự thảo của Ban Chấp hành Trung ương trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng. Đại hội bầu đoàn đại biểu của Đảng bộ tỉnh, gồm 16 đồng chí đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV (12-1976) của Đảng đề ra đường lối chung, đường lối kinh tế và quyết định kế hoạch kinh tế - xã hội 5 năm (1976 - 1980). Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương khóa IV gồm 133 ủy viên (101 ủy viên chính thức, 32 ủy viên dự khuyết)⁸⁾. Ba đồng chí đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum được trúng cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng: Đồng chí Trần Kiên, Ủy viên chính thức, đồng chí Nguyễn Văn Sĩ và nữ đồng chí Y Pah (Y Một), Ủy viên dự khuyết.

Vòng hai của Đại hội Đảng bộ họp tại trường Đảng tỉnh (nay là Trường Chính trị tỉnh Gia Lai) từ ngày 1-3 đến ngày 10-3-1977, tiếp tục nghiên cứu Văn kiện Đại hội lần thứ IV của Đảng, kiểm điểm đánh giá tình hình trong tỉnh, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu chủ yếu phấn đấu trong kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) và hai năm 1977 - 1978. Đại hội xác định phương hướng và nhiệm vụ chung là: Khẩn trương xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật với tốc độ nhanh, đồng thời từng bước cải thiện đời sống nhân dân là hai nhiệm vụ rất cơ bản, cấp bách và quan trọng; đẩy mạnh khai hoang xây dựng cánh đồng, định canh, định cư làm thủy lợi; tích cực phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, thủ công nghiệp và hàng xuất khẩu; ra sức phát triển giao thông vận tải, mở rộng mạng lưới lưu thông, phân phối, tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ người bóc lột người, từng bước tích cực xóa bỏ nghèo nàn lạc hậu, ra sức phát triển sự nghiệp văn hóa, y tế, giáo dục; kết hợp kinh tế với quốc phòng, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội; tăng cường sức chiến đấu của Đảng trên mọi lĩnh vực, khẩn trương đào tạo đội ngũ cán bộ đáp ứng nhiệm vụ trong giai đoạn mới...

Đại hội nêu lên bảy nhiệm vụ cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu. Đó là: Đến năm 1980, phấn đấu đạt các chỉ tiêu: khai hoang xây dựng cánh đồng 100.000 ha ruộng đất định canh (có 30.000 ha ruộng lúa hai vụ); 30 vạn tấn lương thực, bình quân đầu người 350 kg, bốn vạn ha cây công nghiệp; đàn trâu bò 150.000 con, đàn heo 200.000 con; trồng rừng một đến hai vạn ha, khai thác 200.000 m³ gỗ tròn, ván sản xuất khẩu 10.000 m³; 40.000 công cụ thường và cải tiến; 20 triệu viên gạch, 30 đến 40.000 tấn vôi, 1.000 tấn bột, 1.000 tấn chè, 8.000 tấn lạc và đỗ tương, 500 tấn vừng, 1.000 tấn thầu dầu, xuất khẩu đạt 20 đến 30 triệu đồng... hoàn thành định cư đồng bào dân tộc, căn bản hoàn thành hợp tác hóa nông nghiệp và củng cố hợp tác xã mua bán vững chắc.

Đến cuối năm 1978 phấn đấu đạt diện tích định canh 70 đến 75.000 ha (có 15.000 ha ruộng hai vụ); định cư 80% đồng bào dân tộc; tổng sản lượng lương thực đạt từ 22 đến 25 vạn tấn, bình quân nhân khẩu công nghiệp đạt 300 kg; đàn trâu bò 8,3 vạn con, đàn heo 13 vạn con; trồng 8.000 ha rừng, khai thác 15 vạn m³ gỗ; sản xuất 60 triệu viên gạch, 9 triệu viên gạch, 2 vạn tấn vôi.

Đại hội chỉ ra một số vấn đề cần nắm vững trong chỉ đạo của Đảng bộ: Trong mối quan hệ giữa cải tạo và xây dựng "lấy xây dựng là chủ yếu"; nhiệm vụ trung tâm trước mắt là "đẩy mạnh khai hoang, xây dựng cánh đồng, làm thủy lợi phát triển sản xuất nhằm đảm bảo yêu cầu tự túc lương thực... coi trọng lúa, đồng thời phải coi trọng màu"; chỉ đạo phải toàn diện về các mặt kinh tế,

chính trị, văn hóa, xây dựng quốc phòng; ra sức xây dựng đơn vị cơ sở vững mạnh. "Khâu quyết định vừa cấp bách vừa cơ bản, lâu dài là phát động quần chúng thành cao trào đồng khởi thi đua lao động xây dựng xã hội chủ nghĩa và đào tạo đội ngũ cán bộ đủ sức đảm bảo nhiệm vụ ở các cấp, nhất là cơ sở và cấp huyện".

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh gồm 37 đồng chí (33 ủy viên chính thức, 4 ủy viên dự khuyết). Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Sĩ, Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Y Pah (Y Một), Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương và đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh), được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội VI Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum, là sự kiện có ý nghĩa quan trọng mở đầu thời kỳ mới xây dựng và phát triển quê hương theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đại hội đã xác định phương hướng nhiệm vụ chung của Đảng bộ, nêu những chỉ tiêu phấn đấu cụ thể trên các lĩnh vực kinh tế - văn hóa, xã hội đến 1980 cho các tổ chức, cấp ủy Đảng và phong trào cách mạng của nhân dân trên địa bàn Gia Lai, Kon Tum thực hiện. Chủ trương của Đại hội VI Đảng bộ tỉnh thể hiện sự vận dụng sáng tạo Nghị quyết Đại hội IV của Đảng vào tình hình địa phương những năm sau giải phóng nhằm ổn định đời sống nhân dân, tăng cường củng cố chính quyền, tạo tiền đề cho bước phát triển mới trong công cuộc khôi phục, xây dựng quê hương sau chiến tranh.

Tuy nhiên, tình hình trong tỉnh, sau đó có những biến động lớn. Từ ngay sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, bọn Pôn Pốt đã gây ra cuộc chiến tranh ở biên giới Tây - Nam nước ta. Chúng đưa quân áp sát biên giới, khiêu khích và tấn công lấn chiếm biên giới tỉnh. Quân dân trong tỉnh phải thực hiện hai nhiệm vụ vừa khôi phục, phát triển kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh vừa phải chiến đấu bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ vùng biên giới.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội IV của Đảng và Nghị quyết Đại hội VI của Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Đảng bộ đã phát động nhân dân trong tỉnh thực hiện hai nhiệm vụ sản xuất, chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu. Các huyện dọc tuyến biên giới với Campuchia là tiền tuyến, vừa trực tiếp chiến đấu đánh địch bảo vệ lãnh thổ, vừa sản xuất. Các huyện, thị xã phía sau tập trung sức vừa sản xuất vừa sẵn sàng chiến đấu và hỗ trợ các huyện biên giới chiến đấu chống địch.

Phong trào lao động sản xuất, khai hoang, làm thủy lợi, định canh, định cư phát triển rộng rãi và đi dần vào chiều sâu. Các huyện, thị xã tăng cường chỉ đạo, tập huấn bồi dưỡng cán bộ, tổ chức lực lượng thanh niên xung phong làm nông cốt để duy trì và phát triển các công trường khai hoang làm thủy lợi. Tỉnh xây dựng các đơn vị cơ giới quốc doanh, tăng cường lực lượng cơ giới phối hợp hỗ trợ lực lượng lao động thủ công ở các trọng điểm khai hoang làm thủy lợi. Đoàn 773⁹⁾, xây dựng một số công trình thủy lợi, ruộng nước và khai hoang trồng cây công nghiệp.

Trong hai năm 1977 - 1978, khai hoang gần 30.000 ha để đưa vào sản xuất năm 1979, diện tích gieo trồng vụ mùa năm 1979 tăng 130% so với năm 1976. Năm 1978 đạt tổng sản lượng lương thực 22 vạn tấn, tăng 14 vạn tấn so với năm 1975, bình quân đầu người đạt 400 kg, cân đối được lương thực của nhân dân trong tỉnh; đàn gia súc tăng khá; xây dựng thêm 19 nông trường quốc doanh, có bảy nông trường do quân đội quản lý, hình thành những vùng chuyên canh các loại cây cao su, cà phê, chè và một số trạm, trại nghiên cứu giống cây trồng, vật nuôi; trồng 2.321 ha rừng, bước đầu định canh định cư 731 hộ gồm 42.103 người thuộc đồng bào dân tộc; tiếp nhận 2.223 hộ gồm 21.348 nhân khẩu các tỉnh đến xây dựng kinh tế mới (có 9.000 lao động vào các nông trường); xây dựng các xí nghiệp quốc doanh công nghiệp gồm các ngành cơ khí chế tạo, sửa chữa ô tô, cưa xẻ gỗ, sản xuất đồ mộc... và nhiều cơ sở tiểu thủ công nghiệp; giá trị tài sản công nghiệp, thủ công nghiệp tăng 115% so với năm 1976.

Tháng 4-1978, đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng về thăm Gia Lai - Kon Tum. Trong cuộc nói chuyện với các cán bộ và nhân dân trong tỉnh, đồng chí đánh giá: Đảng bộ, đồng bào tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã nỗ lực phấn đấu thu được những thành tựu bước đầu đáng phấn khởi về kinh tế, văn hóa. Những điển hình như xã Nam, xã Bongong, xã Đak La,

xã Đak Tokan và nhiều làng, xã khác, chứng tỏ rằng, Đảng đã tìm được những hình thức thích hợp để tổ chức làm ăn tập thể, phát triển sản xuất.

Gặp gỡ bà con nông dân Bahnar làng Đê Đáp, xã Nam, huyện Kbang, một vùng căn cứ trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ đang bùng lên sức sống mới của thời kỳ hòa bình, xây dựng. Đồng chí Tổng Bí thư đã ân cần thăm hỏi bà con nông dân, tìm hiểu những khó khăn trong đời sống và làm ăn, nhắc nhở đồng bào phát huy truyền thống yêu nước trong những năm kháng chiến chống thực dân, đế quốc, ra sức thi đua lao động sản xuất, làm giàu cho buôn làng quê hương, xứng đáng con cháu Bác Hồ. Sau đó, trong toàn tỉnh đẩy lên 4 phong trào lớn: Phong trào lao động sản xuất; phong trào học tập văn hóa, khoa học kỹ thuật; phong trào trật tự an ninh xã hội; phong trào xây dựng Đảng nâng cao sức chiến đấu của Đảng, củng cố chính quyền và các đoàn thể quần chúng.

Bước vào năm 1979, tình hình quốc tế, trong nước và tỉnh nhà có nhiều biến đổi. Các thế lực thù địch trong và ngoài nước tăng cường cấu kết chống phá cách mạng Việt Nam. Mặc dù đạt được những thành tựu bước đầu trong công cuộc khôi phục phát triển kinh tế, nhưng hậu quả của hai cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc và Tây Nam, cùng với các năm 1978 - 1979, thiên tai bão lụt liên tiếp làm cho kinh tế - xã hội cả nước cũng như Gia Lai - Kon Tum chững lại, có mặt đi xuống.

Trong bối cảnh đó, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VII tiến hành từ ngày 26-6 đến ngày 2-7-1979.

Đại hội lần thứ VII Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum đánh giá đúng thực tế tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, nêu rõ những mặt yếu kém, bấp bênh của nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp phát triển chưa cân đối giữa chăn nuôi và trồng trọt, còn phụ thuộc tự nhiên, tự cấp tự túc, phân tán, năng suất, chất lượng lao động thấp. Đại hội xác định rõ những mục tiêu kinh tế - xã hội, tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, đảm bảo lương thực tại chỗ, đồng thời quan tâm tăng cường xây dựng quốc phòng, chống chiến tranh xâm lược, bảo vệ thành quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội của địa phương. Những chủ trương của Đại hội Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum lần thứ VII thể hiện rõ hai nhiệm vụ chiến lược trong đường lối cách mạng của Đảng ta trong thời kỳ mới: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thành công của Đại hội tạo niềm tin và sức mạnh cho quân dân các dân tộc vượt qua khó khăn thách thức, đẩy mạnh sự nghiệp xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh những năm 1980.

Ở các huyện biên giới, khôi phục và phát triển kinh tế có tiến bộ, tăng nhanh diện tích sản xuất nông nghiệp, tự túc được lương thực, tạo ra một số cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu của chủ nghĩa xã hội; văn hóa, giáo dục, y tế phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện một bước. Nhưng nền kinh tế phát triển chưa đều giữa chăn nuôi và trồng trọt, giữa nông nghiệp và lâm nghiệp, giữa nông nghiệp và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chú ý chưa đúng mức công nghiệp chế biến; đời sống nhân dân mới đủ ăn, các mặt còn thiếu thốn, khó khăn. Tuy có bước phát triển nhưng nền kinh tế của tỉnh "vẫn còn phụ thuộc vào tự nhiên, vẫn còn một bộ phận lớn du canh, du cư, sản xuất phân tán", "cơ sở vật chất kỹ thuật còn ít, trình độ, kỹ năng và chất lượng lao động còn thấp. Diện hoạt động của bọn FULRO rộng hơn, các bọn phản động khác cũng tìm cách chống phá".

Đại hội xác định nhiệm vụ hai năm 1979 - 1980 là tăng cường xây dựng quốc phòng toàn dân vững mạnh, truy quét bọn FULRO và các bọn phản động khác; xây dựng và phát triển toàn diện các ngành kinh tế nông - lâm nghiệp, công nghiệp, tập trung đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, trọng tâm là sản xuất lương thực, thực phẩm. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ đi đôi với mở rộng diện tích. Phân đấu đến năm 1980 đạt 32 vạn tấn lương thực (có 50% màu), bình quân đầu người đạt 450 đến 500 kg lương thực. Trồng 5.000 ha các cây cà phê, cao su, chè; trồng 5.000 ha rừng, khai thác gỗ năm 1979: 70.000 m³, năm 1980 đạt từ 100.000 đến 150.000 m³ gỗ tròn; giá trị sản lượng công nghiệp, thủ công nghiệp đạt 40 triệu đồng, giá trị hàng xuất khẩu đạt 40 triệu đồng...

tiếp nhận 30.000 lao động kinh tế mới, xây dựng 60% các điểm dịch vụ và kinh tế mới có cuộc sống tiến bộ...

Đại hội bầu Ban Chấp hành khóa VII gồm 45 ủy viên (có 4 ủy viên dự khuyết). Ban Thường vụ gồm 11 đồng chí, đồng chí Nguyễn Văn Sĩ được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy; đồng chí Võ Trung Thành làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ và ý kiến chỉ đạo về phát động bốn phong trào hành động cách mạng của đồng chí Tổng Bí thư khi về thăm tỉnh, phong trào lao động sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh, tình hình sản xuất phát triển. Đến năm 1980, kết thúc kế hoạch 5 năm khôi phục và phát triển kinh tế, khắc phục hậu quả chiến tranh, tuy chưa đạt được trọn vẹn các chỉ tiêu kinh tế mà Đại hội lần thứ VI và VII của Đảng bộ tỉnh đề ra, nhưng nền kinh tế đã có bước phát triển đáng kể. Sản xuất nông nghiệp là nhiệm vụ trung tâm được các cấp, các ngành tập trung sức tổ chức chỉ đạo thực hiện, diện tích cây lương thực đạt 123.678 ha, cây thực phẩm 1.932 ha, cây công nghiệp ngắn ngày 3.880 ha, cây công nghiệp dài ngày 1.211 ha, các công trình thủy lợi được xây dựng và đưa vào khai thác, tưới cho 15.000 ha lúa, có 5.340 ha lúa hai vụ. Hình thành được những cánh đồng tương đối lớn trong tỉnh như xã Nam, An Phú, Bongong, Ia Hrug và các vùng cà phê Ia Sao... Tạo cơ sở vật chất, kỹ thuật (đồng ruộng, công trình thủy lợi) để xây dựng các hợp tác xã An Phú 1 và 2; các nông trường 702, Ia Sao. Đàn gia súc tăng: trâu 11.811 con, bò 78.300 con, heo 142.026 con. Trong hai năm 1979-1980, khai hoang thêm 10.000 ha; xây dựng thêm cánh đồng 861 ha, định canh, định cư 2.808 hộ gồm 10.896 nhân khẩu thuộc đồng bào dân tộc, tiếp nhận thêm 2.290 hộ, 14.200 nhân khẩu kinh tế mới, làm 3.319 nhà ở, 278 giếng nước, 12.854 m³ trường học, bệnh xá, nhà trẻ, tạo điều kiện để đồng bào sớm ổn định đi vào sản xuất. Tổng sản lượng lương thực đạt 203.854 tấn, có 40% màu, Nhà nước huy động được 27.075 tấn, bảo đảm cân đối nhu cầu lương thực trong tỉnh. Từ năm 1979, tỉnh đã làm nghĩa vụ giao nộp Trung ương mỗi năm 10.000 tấn lương thực. Ngành lâm nghiệp trồng 635 ha rừng, khai thác 55.000 m³ gỗ tròn. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt giá trị 29,3 triệu đồng, tăng 16% so với năm 1979, trong đó công nghiệp quốc doanh chiếm 19,4 triệu đồng. Giá trị xuất khẩu đạt 15,8 triệu đồng. Thu ngân sách 44,6 triệu đồng, thu tại địa phương đạt 83%.

Quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VII Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, thị, nhiều phong trào thi đua lao động sản xuất, học tập được phát động khắp ở các huyện, thị xã, hướng vào mặt trận sản xuất nông nghiệp, giải quyết cho được vấn đề lương thực, thực phẩm. Đi đầu trong phong trào sản xuất nông nghiệp là thị xã Pleiku. Trước mắt, Thị ủy xác định chú trọng phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ. Những năm 1976 - 1980, Đảng bộ thị xã chủ trương cùng nhân dân các dân tộc tiếp tục xây dựng củng cố hoàn chỉnh các điểm kinh tế mới, đưa thêm các hộ dân đến các điểm còn rộng, thiếu lao động. Tổ chức 17 công trình khai hoang, làm thủy lợi, mỗi điểm kinh tế mới đạt 200 đến 300 ha, đảm bảo cho mỗi hộ 1.500 đến 2.000 m² làm nhà, lập vườn, tổ chức lao động theo phương thức vòng công, sau chuyển dần lên tập đoàn sản xuất. Đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, tăng diện tích lúa hai vụ, cùng với đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, tăng năng suất cây trồng, nhất là cây lúa nước.

Với quyết tâm và nỗ lực vượt bậc của toàn Đảng bộ, quân dân thị xã Pleiku đã đạt được thành tựu quan trọng trên các mặt, nổi bật là về kinh tế - xã hội. Tổng sản lượng lương thực tăng nhanh, từ 2.800 tấn năm 1976 đến 1980 đạt 13.300 tấn. Năm 1979 trở đi, thị xã Pleiku tự trang trải nhu cầu lương thực của nhân dân với bình quân nhân khẩu nông nghiệp đạt 320 kg/năm, bình quân đầu người đạt 230 kg, đồng thời tự cân đối được nhu cầu thịt heo, bò và còn bán ra ngoài tỉnh. Trong phong trào thi đua sản xuất nông nghiệp, xây dựng các điểm kinh tế mới, vận động nhân dân làm ăn tập thể, xuất hiện nhiều gương cán bộ tận tụy với nhân dân. Đồng chí Huỳnh Văn Hy, Phó Chủ tịch phụ trách nông nghiệp thị xã Pleiku, Chủ tịch Hội Nông dân, đã nêu cao tinh thần trách nhiệm, lăn lộn với phong trào, bám sát từng đội sản xuất, từng cánh đồng, hộ nông dân để vận động sản xuất, được nhân dân tin yêu, quý trọng. Thị xã Pleiku đã đạt được

những thành tựu quan trọng, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội toàn tỉnh phát triển trong những năm 1979 - 1980. Năm 1978, thị xã xây dựng được 27 cơ sở công nghiệp, 3 hợp tác xã sản xuất tiểu thủ công nghiệp; năm 1979 tăng lên 43 cơ sở, 39 hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, đáp ứng được nhu cầu việc làm và hợp tác lao động, cơ bản làm ăn có lợi nhuận. Năm 1980, ngành thương nghiệp của thị xã mua trên 2.000 tấn lương thực, 336 tấn thịt heo. Ngành y tế, căn bản xóa xong bệnh sốt rét, chăm sóc sức khỏe của nhân dân, không để xảy ra dịch bệnh. Toàn thị xã có 32.993 người đi học, riêng học sinh cấp I, II có 24.875 em tăng gấp 2 lần 1976. Trong khoảng thời gian ngắn sau giải phóng, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân thị xã đổi thay rất nhiều. Năm 1975, cả thị xã có trên 20.000 người đói và thất nghiệp, hàng năm tỉnh phải cứu đói và cho dân mượn trên 1.000 tấn lương thực. Từ năm 1977, nhân dân làm đủ ăn, có phần dự trữ và làm nghĩa vụ lương thực cho Nhà nước. Đời sống tinh thần của nhân dân thị xã được quan tâm cải thiện, lành mạnh, vui tươi hơn, khắc phục và loại bỏ dần ảnh hưởng lối sống đồi trụy, phản động của chế độ thực dân mới để lại, nhân dân càng tin tưởng, gắn bó với chế độ mới xã hội chủ nghĩa.

Qua hai kỳ Đại hội Đảng bộ tỉnh, các cấp ủy được tăng cường. Một số đồng chí bí thư chi bộ, bí thư Đảng ủy xã già yếu đã được thay thế. Các đảng ủy, huyện ủy, thị ủy được bổ sung nhiều cán bộ chuyên môn, khoa học kỹ thuật. Chất lượng đảng viên được nâng lên. Qua phân loại ở một số đảng bộ, đảng viên tích cực chiếm 52,4%, đảng viên kém chiếm 6,92%, đã xử lý 30 trường hợp cán bộ, đảng viên bị dịch bắt, bị tù không giữ được phẩm chất, làm trong sạch một bước hàng ngũ trong Đảng. Thông qua phong trào cách mạng của quần chúng đã phát triển 2.411 đảng viên mới (tính đến cuối năm 1982), trong đó có 80% là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Nhiều đảng viên mới là cán bộ khoa học - kỹ thuật, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và công nhân trực tiếp sản xuất.

Tuy vậy, tổ chức đảng ở cơ sở còn có nhược điểm. Hầu hết các Đảng bộ vùng căn cứ cũ có số đảng viên đông, được rèn luyện nhưng phần nhiều lớn tuổi. Các Đảng bộ vùng mới giải phóng hầu hết cán bộ, đảng viên mới được điều động đến, chưa hiểu quần chúng và chưa gắn bó với phong trào. Các Đảng bộ ở những đơn vị sản xuất kinh doanh, đảng viên từ nhiều nơi hợp lại, việc quản lý đảng viên lỏng lẻo và còn lúng túng trong lãnh đạo sản xuất, kinh doanh.

Hệ thống tổ chức chính quyền nhân dân, Mặt trận Tổ quốc được củng cố và kiện toàn từ tỉnh đến xã, thôn. Các đoàn thể quần chúng trong Mặt trận Tổ quốc vừa củng cố, vừa phát triển thêm tổ chức và hội viên mới, đã phát huy vai trò, chức năng của mình trong công tác vận động quần chúng, tổ chức điều hành các mặt công tác cải tạo và xây dựng, phát triển kinh tế, trấn áp bọn phản cách mạng, giữ gìn an ninh trật tự xã hội.

Gắn chặt với nhiệm vụ xây dựng và phát triển kinh tế, Đảng bộ và chính quyền đã đặt mạnh nhiệm vụ phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, xây dựng nếp sống mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Học tập kinh nghiệm vận động quần chúng trong thời kỳ kháng chiến, bước vào giai đoạn mới của cách mạng, Đảng bộ và chính quyền các cấp đã tăng cường giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Phát huy thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, thống nhất nước nhà, đã động viên tổ chức phong trào hành động cách mạng của quần chúng thực hiện nhiệm vụ mới khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, tăng cường an ninh - quốc phòng, chiến đấu chống cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới của bọn Pôn Pôt, truy quét bọn FULRO... Tiến hành cuộc vận động xây dựng nếp sống mới, con người mới xã hội chủ nghĩa, nhân dân tích cực đăng ký thực hiện gia đình văn hóa mới, tham gia lao động sản xuất, đoàn kết trong xóm làng, khối phố, thực hiện ăn sạch, ở vệ sinh, các nhà đều có hồ xí, nhà tắm, giếng nước, giữ gìn vệ sinh công cộng. Ở thị xã và vùng mới giải phóng, thực hiện giao nộp, tiêu hủy tài liệu, văn hóa phẩm phản động đồi trụy, bài trừ các tệ nạn xã hội, xì ke, ma túy, mại dâm, cờ bạc, xóa bỏ ảnh hưởng của lối sống xa hoa trụy lạc của chủ nghĩa thực dân mới, giảm bỏ những phong tục tập quán lạc hậu mê tín dị đoan, kiêng cử... có hại cho sản xuất và đoàn kết xóm làng. Từng bước xây dựng, củng cố hệ thống tổ chức văn hóa thông tin từ tỉnh đến cơ sở, phát huy các

hoạt động thông tin như phát thanh, truyền hình, báo chí, văn nghệ, bảo tàng, triển lãm... phục vụ việc giáo dục xây dựng con người mới. Các đoàn nghệ thuật Đam San, đoàn xiếc được củng cố; các huyện, thị xã, nhiều cơ quan, nông, lâm trường, trường học đều có các đội văn nghệ nghiệp dư. Nhiều làng, xã ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số có đội ca múa. Hoạt động của các đội chiếu phim có nhiều cố gắng phục vụ đồng bào nông thôn. Năm 1980, bình quân đồng bào thị xã được xem phim 17,5 lần, đồng bào nông thôn được xem 4,7 lần, đồng bào dân tộc thiểu số được xem 3,9 lần. Trường Văn hóa - Nghệ thuật đã đào tạo nhiều cán bộ nghệ thuật con em các dân tộc trong tỉnh và cả các tỉnh Tây Nguyên. Tỉnh thường xuyên tổ chức hội diễn nghệ thuật các dân tộc và cử các đoàn nghệ thuật các huyện, thị xã đi dự hội diễn các tỉnh miền núi Tây Nguyên nhằm trao đổi văn hóa với các tỉnh bạn. Sinh hoạt lễ hội của các dân tộc ở làng, xã phát triển, truyền thống văn hóa của các dân tộc trong tỉnh được giữ gìn và phát huy.

Đối với sự nghiệp giáo dục, đào tạo, Đại hội Đảng bộ lần thứ VI đã đề ra: Tích cực đào tạo đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý có chất lượng, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho giáo dục. Phát triển mẫu giáo và giáo dục phổ thông cơ sở, đảm bảo tất cả trẻ em đến tuổi được đi học. Hoàn thành xóa mù chữ, đẩy mạnh công tác bổ túc văn hóa, phát triển mạnh loại "trường vừa học vừa làm" làm cho mọi người thấu suốt nguyên lý học đi đôi với hành, *giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội*.

Từ sau ngày giải phóng, tỉnh đã phát động phong trào xóa mù chữ, huy động hàng ngàn thanh niên ở các thị xã, thị trấn và các cơ quan cùng cán bộ ngành giáo dục tham gia. Các lớp học xóa mù chữ được tổ chức khắp nơi, từ những buôn làng xa xôi hẻo lánh đến các thị trấn, thị xã, các cơ quan, đơn vị. Những cán bộ, giáo viên tham gia xóa mù chữ đã khắc phục khó khăn về đời sống, về phong tục tập quán của đồng bào dân tộc, đi vào các buôn làng dạy chữ cho đồng bào, sau ba năm kiên trì phấn đấu đã căn bản xóa mù chữ. Đến năm 1977 - 1978 đã xóa mù chữ cho bốn vạn người của 100 xã, 86% số cán bộ xã trong độ tuổi đã thoát được mù chữ, có hai vạn người tiếp tục học các lớp bổ túc. Đến năm 1978 có 30.500 người theo học các lớp bổ túc, trong đó có 3.000 người theo học các lớp bổ túc tại các cơ quan, đơn vị.

Hệ thống trường học phổ thông phát triển thêm ở các vùng căn cứ cũ, vùng mới giải phóng và các khu kinh tế mới. Năm 1978 có 97.982 học sinh phổ thông, tăng 30% so với năm 1976 - 1977, con em các dân tộc thiểu số có 40.754 em.

Ngành mẫu giáo đã được xây dựng và phát triển với 12.500 cháu. Trường Sư phạm tỉnh đào tạo 677 giáo viên, gửi 139 học sinh, có 36 học sinh dân tộc đi học các trường đại học và 1.880 học sinh, trong đó có 157 học sinh là con em các dân tộc thiểu số học các trường chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật. Năm 1980, số học sinh phổ thông tăng lên 112.916 em, có 3.100 em học sinh cấp III, tốt nghiệp cấp III đạt 90,75%. Mẫu giáo có 17.964 cháu. Các trường phổ thông nội trú có 1.700 em, con em dân tộc chiếm 61,4% trường học vừa học vừa làm có 1.759 em, con em dân tộc chiếm 60%. Các trường bổ túc tập trung có 1.136 học viên. Năm 1981 có 648 em thi vào các trường đại học, cao đẳng và các trường trung học chuyên nghiệp (trong đó có 102 em thi vào 17 trường đại học và cao đẳng). Trường Sư phạm đào tạo thêm 700 giáo viên cấp I, II; 125 giáo viên mẫu giáo, tăng số giáo viên mẫu giáo lên 327 người; đào tạo thêm 250 cô nuôi dạy trẻ, tăng số cô nuôi dạy trẻ lên trên 900 người, phụ trách 116 nhà trẻ và 246 nhóm với 14.500 cháu.

Vấn đề chăm sóc sức khỏe cho nhân dân phục vụ nhiệm vụ xây dựng kinh tế và sẵn sàng chiến đấu là yêu cầu cấp thiết. Đi đôi với việc xây dựng mạng lưới y tế, Đảng bộ và chính quyền phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, chống sốt rét rộng rãi và liên tục; vận động nhân dân thực hiện ăn chín, uống nước đun sôi, gia đình có hố xí, giếng nước, nhà tắm, làm chuồng nhốt gia súc... giám sát các tập tục lạc hậu có hại, làng xóm sạch sẽ... Huyện Chư Prông được chọn làm thí điểm chống sốt rét. Các phòng y tế và bệnh xá huyện, thị xã, tổ chức các đội y tế lưu động của tỉnh, huyện đi vào các buôn làng vừa vận động nhân dân thực hiện vệ sinh phòng bệnh, vừa tiêm phòng và điều trị sốt rét và các bệnh cấp tính.

Huyện An Khê được chọn tập trung đầu tư đào tạo cán bộ y tế cơ sở. Trong thời gian 1978 - 1980 đào tạo được 40 y tá cho các trạm y tế xã vùng đồng bào dân tộc, trong đó có 18 cán bộ phân công về các xã phía Bắc, còn lại là các xã phía Nam và vùng ven thị trấn An Khê. Huyện Ayun Pa được tỉnh quan tâm đầu tư tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ nhân dân khu vực phía Nam tỉnh. Toàn huyện có 19 cơ sở khám chữa bệnh với 212 giường điều trị. Riêng bệnh viện huyện đủ 100 giường, sẵn sàng phục vụ người bệnh. Ngành y tế huyện đẩy lên 4 phong trào lớn là: phong trào phòng chống dịch bệnh, ăn chín, uống sôi, sạch làng tốt ruộng; phong trào toàn dân trồng thuốc nam và dùng thuốc nam chữa bệnh; phong trào 3 công trình: nhà tắm, giếng nước, nhà vệ sinh; phong trào phòng chống sốt rét, chống mê tín dị đoan, bỏ tập tục sinh con ngoài rừng - hữu sinh vô dưỡng.

Từ năm 1977, tỉnh đã xây dựng trạm y tế ở 146/155 xã, vận động nhân dân đào 11.900 giếng nước, làm 11.800 hố xí, 8.590 nhà tắm. Tiêm phòng cho 99.900 người, 54 xã có vườn thuốc nam chữa bệnh thông thường cho dân. Những năm sau đó tiếp tục xây dựng, củng cố các bệnh xá huyện, các trạm y tế xã dọc tuyến biên giới, các khu kinh tế mới, nâng số trạm xá lên 153, cơ sở vật chất của các bệnh xá huyện được xây dựng tốt hơn. Trường đào tạo y sĩ, y tá của tỉnh đã đào tạo 40 y sĩ, 30 y tá, 40 dược tá, 204 vệ sinh viên, tăng cường cho y tế huyện và xã. Tiếp tục mở lớp đào tạo y sĩ cho trên 100 học viên để về phục vụ cho huyện, xã. Công tác chống rét và phòng các dịch bệnh khác được đẩy mạnh, 100% số xã được phun thuốc diệt muỗi theo định kỳ, tiếp tục phát thuốc uống phòng bệnh sốt rét. Năm 1980, số người sốt rét giảm nhiều, ký sinh trùng sốt rét trong máu còn hai phần vạn, giảm 50% so với năm 1979; các bệnh dịch hạch tả, lỵ, cũng được ngăn chặn có kết quả. Hàng năm tỉnh xuất hàng trăm tấn lương thực, muối, quần áo trợ giúp đồng bào những nơi thiếu đói, ốm đau không sản xuất được và bị thiên tai, bảo đảm đời sống và sức khỏe của dân. Phong trào rèn luyện sức khỏe cũng có bước chuyển biến, nhất là ở thị xã, thị trấn, các cơ quan, nông lâm trường, trường học, phong trào bóng chuyền, bóng đá phát triển. Năm 1981-1982, bệnh sốt rét tái phát thành dịch, tỉnh đã huy động cán bộ, phương tiện, thuốc, tổ chức hai chiến dịch nhằm dập tắt dịch sốt.

Sự nghiệp phát triển văn hóa, giáo dục, y tế được đẩy mạnh đã góp phần không nhỏ vào việc ổn định và nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, thúc đẩy sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội.

III. CHẶNG ĐƯỜNG ĐẦU CẢI TẠO, XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

Gia Lai - Kon Tum là một tỉnh lớn miền núi, kinh tế - xã hội nghèo nàn, lạc hậu, hơn 50% đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống phân tán trong các buôn làng. Tình hình kinh tế - xã hội, cơ cấu giai cấp biến đổi sâu sắc tạo ra những đặc điểm khác biệt, Nghị quyết Đại hội VI Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum đánh giá: chiếm hữu phong kiến về ruộng đất không nhiều, tư sản mại bản không có, chỉ có một số tư sản kinh doanh về lâm nghiệp, công nghiệp, vận tải, xây dựng và thương nghiệp... Lực lượng này không lớn nhưng có trở ngại trong quá trình đi lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa.

Để mở đường cải tạo, xây dựng chủ nghĩa xã hội trong chặng đường đầu quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội lần thứ VI của Đảng bộ tỉnh đề ra nhiệm vụ: "Xóa bỏ triệt để quyền chiếm hữu phong kiến về ruộng đất và các tàn tích bóc lột phong kiến ở nông thôn, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh, tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, tổ chức lại thợ thủ công, một số ngành nghề dịch vụ cần thiết và những người buôn bán nhỏ, ra sức xây dựng và phát triển kinh tế quốc doanh lớn mạnh, nhanh chóng chiếm ưu thế trong sản xuất và lưu thông phân phối". Từ tháng 9-1976, Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum thành lập Ban cải tạo công thương nghiệp do đồng chí Phan Quyết, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phụ trách. Các ty nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, thương nghiệp, thông tin, văn hóa được giao nhiệm vụ cải tạo các cơ sở của tư sản tư nhân và tiếp nhận quản lý tài sản, phương tiện, tổ chức sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, thương nghiệp, xây dựng và văn hóa, phần nhiều là

tư sản nhỏ. Thực hiện phương châm của Tỉnh ủy đề ra là "kết hợp cải tạo với tiếp nhận hai đồn điền chè Bàu Cạn, Biển Hồ tịch thu của tư bản nước ngoài và trại thực nghiệm An Mỹ, xây dựng thành hai nông trường quốc doanh kinh doanh cây chè và xây dựng trại giống lúa An Mỹ (đồn điền Biển Hồ do quân đội tiếp nhận quản lý sau giao lại cho Bộ Nông nghiệp). Ty Lâm nghiệp cải tạo bảy hộ tư sản khai thác, cưa xẻ gỗ, mua lại 13 xe chuyên dùng khai thác gỗ (xe bò vàng) và toàn bộ nhà xưởng, máy cưa, thành lập sáu xí nghiệp gỗ (Pleiku ba xí nghiệp, Ayun Pa một xí nghiệp). Trong bảy hộ tư sản kinh doanh lâm nghiệp có người từng tham gia kháng chiến, nay hiến tài sản cho Nhà nước và được giao nhiệm vụ tham gia quản lý Xí nghiệp gỗ, Xí nghiệp cơ khí Pleiku như ông Nguyễn Công Thang. Thực hiện cải tạo thành phần tư nhân kinh doanh vận tải, Ty Giao thông vận tải đã mua lại một phần tài sản của họ, tổ chức xí nghiệp công tư hợp doanh vận tải hàng hóa và hành khách. Riêng số hộ có xe vận tải nhỏ (xe Đốt) và xe lam được xây dựng thành hai hợp tác xã hoạt động dưới sự quản lý của Ty Giao thông vận tải. Ty Xây dựng hướng dẫn cải tạo hai hộ tư sản Sài Gòn ra kinh doanh xây dựng. Ty Thương nghiệp tiếp nhận các khách sạn Diệp Kính, Thanh Lịch và khách sạn Đồng Khánh của ông Đỗ Đình Quới hiến cho tỉnh, thành lập công ty ăn uống, khách sạn. Riêng khách sạn Yên Vân, Văn phòng Tỉnh ủy quản lý sử dụng. Ty còn cải tạo một hộ tư sản buôn bán xe đạp và phụ tùng, mua lại toàn bộ tài sản. Ty Thông tin tiếp nhận quản lý Rạp chiếu bóng Diệp Kính của tư sản bỏ chạy, cải tạo một số hộ tư sản, trưng mua Hội trường Thống Nhất và Rạp chiếu bóng Quang Trung ở thị trấn An Khê, thành lập Công ty chiếu bóng. Cải tạo bảy hộ tư nhân kinh doanh in, giao xí nghiệp in của tỉnh quản lý. Ngân hàng Nhà nước cải tạo 20 hộ tư nhân kinh doanh vàng bạc, mở cửa hàng làm đồ nữ trang phục vụ nhân dân.

Đồng thời với cải tạo công, thương nghiệp, ở các thị xã, thị trấn còn tiến hành các cuộc vận động cải cách dân chủ, xóa bỏ bóc lột của địa chủ phong kiến ở nhiều xã ven thị xã Pleiku, huyện Ayun Pa và huyện An Khê nhằm giải quyết những vấn đề bức xúc trong nông nghiệp, nông thôn và nông dân trong tỉnh. Đó là cải tạo, xây dựng quan hệ sản xuất mới, đưa lại cho nông dân những quyền lợi về ruộng đất, khuyến khích họ hăng hái lao động sản xuất. Tỉnh ủy đã thành lập Ban Nông vận (15-11-1975) do đồng chí Nguyễn Tri (Bă Yoa) làm Trưởng ban, cơ quan tham mưu của Tỉnh ủy lãnh đạo phong trào nông dân, thực hiện cải tạo, xây dựng quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Hội Nông dân Gia Lai - Kon Tum chính thức thành lập (12-1975), tháng 3-1976, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Chỉ thị "về việc thi hành chính sách ruộng đất ở vùng Kinh"; đồng thời thành lập Ban chỉ đạo gồm 3 đồng chí: Phạm Hồng, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy làm Trưởng ban; đồng chí Nguyễn Tri (Bă Yoa) Bí thư Nông hội làm Ủy viên... Một số cán bộ các ban ngành, đoàn thể của tỉnh được trưng tập tham gia các đội công tác.

Qua quán triệt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Ban chỉ đạo đã triển khai kế hoạch khảo sát, đánh giá, phân chia lại ruộng đất ở 11 xã, phường trong tỉnh, trong đó có xã An Phú - thị xã Pleiku; các xã Phú An Cư, Cư An, Tân An, Cừu An, Song An, Tú Thủy, Cừu Định thuộc huyện An Khê. Qua đánh giá phân loại ruộng đất của địa chủ, tư sản, các tổ chức tôn giáo, đất hương hỏa và đất tạo lập... với 8.500 ha, trong đó có 1.664 ha loại phát canh thu tô của 67 địa chủ được thu hồi, xã An Phú - thị xã Pleiku có 17 ha, huyện An Khê có 35 ha. Tổng số đất, ruộng thu, trưng thu, trưng mua, hiến điền gồm 2.172 ha được chia cho số nông dân thiếu ruộng ở vùng nông thôn người Kinh. Cuối năm 1976, cùng với việc đẩy mạnh cải tạo dân chủ, xóa bỏ bóc lột của địa chủ phong kiến, các Đảng bộ thị xã Pleiku, huyện Ayun Pa đã tiến hành các bước điều tra nắm tình hình những xã có vấn đề ruộng đất của phong kiến, số địa chủ, mức chiếm hữu ruộng đất của địa chủ, quan hệ địa chủ với nông dân, thái độ chính trị của họ..., tình hình nông thôn, số nông dân nghèo không có ruộng và thiếu ruộng. Tổ chức học tập phát động tư tưởng nông dân làm cho họ nhận rõ chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông dân và nông thôn, phát triển sản xuất nông nghiệp; đồng thời cử cán bộ tiếp xúc từng hộ địa chủ, giáo dục cho họ hiểu rõ chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với nông dân, động viên họ tự nguyện hiến cho Nhà nước phần ruộng vượt quá mức bình quân chung tại địa phương để Nhà

nước chia cho số nông dân nghèo không có ruộng và thiếu ruộng. Nói chung, địa chủ trong tỉnh chiếm hữu ruộng đất theo từng hộ không lớn, họ đều có lao động, không ai là ác ôn có nợ máu với nhân dân, trước khi thể cách mạng của quần chúng, với chính sách có lý, có tình của Đảng và Nhà nước, họ đã tự nguyện hiến cho Nhà nước 1.128 ha ruộng đất. Ngoài ra còn vận động nhà chung, nhà chùa bình quân ruộng đất của địa phương. Tỉnh ủy chỉ đạo chia 1.500 ha gồm ruộng đất công và ruộng đất địa chủ, nhà chung, nhà chùa hiến, chia cho 16.000 hộ nông dân không có ruộng đất và thiếu ruộng đất¹⁰⁾. Sáu xã Cửu An, Tú An, Cư An, Tân An, Song An và Phú An Cư huyện An Khê chia 693,1 ha; hai xã An Mỹ, Phú Thọ thị xã Pleiku chia 118,2 ha, vùng người Kinh huyện Ayun Pa chia 40 ha... Được nhận ruộng đất, nông dân rất phấn khởi, tin tưởng và biết ơn Đảng, đoàn kết nông thôn tốt, phong trào sản xuất phát triển. Phát huy thắng lợi xóa bỏ bóc lột phong kiến, các địa phương tiếp tục cuộc vận động nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, xây tổ vòng đời công.

Đến cuối năm 1977, đã căn bản xóa bỏ tư bản tư nhân kinh doanh đồn điền cây công nghiệp, khai thác, cưa xẻ gỗ, vận tải, kinh doanh khách sạn, buôn bán gạo, chiếu bóng, in... Các công ty, xí nghiệp quốc doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, vận tải, thương nghiệp, điện ảnh, trạm nghiên cứu giống cây, con được xây dựng và từng bước củng cố, dần dần giữ vai trò chi phối trên mặt trận sản xuất, lưu thông hàng hóa trên thị trường. Giai cấp địa chủ, tàn tích bóc lột phong kiến được xóa bỏ, một bộ phận nông dân nghèo không có hoặc thiếu ruộng đất được chia ruộng đất, nông dân phấn khởi hưởng ứng chủ trương của Đảng và Nhà nước đi vào con đường làm ăn tập thể.

Công tác cải tạo tư sản công thương nghiệp tuy làm tích cực, nhưng không tránh khỏi có một số khuyết điểm. Việc giao cho các đơn vị quốc doanh tiếp nhận các thiết bị, xe máy, tài sản tịch thu và mua lại của tư sản, do quản lý không chặt chẽ nên đã để thất thoát, hư hỏng, lãng phí. Thực hiện các thủ tục định giá mua lại và thanh toán tài sản mua lại chưa chặt chẽ và dứt khoát, để rắc rối về sau. Cũng như các tỉnh, thành miền Nam, tỉnh đã nóng vội trong cải tạo xóa bỏ kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế của các tầng lớp tiểu thương.

Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ sáu, tháng 1-1977, chủ trương sau khi xóa bỏ tàn tích phong kiến ở nông thôn, phải vận động nông dân đi vào con đường làm ăn tập thể, xây dựng tổ vòng đời công, đổi công, phát triển sản xuất. Đầu năm 1978, Hội nghị cải tạo nông nghiệp toàn tỉnh đã xác định hình thức, bước đi, quy mô tổ chức của phong trào "từ nhỏ đến lớn, từ thấp đến cao, từ giản đơn đến phức tạp, từ tổ đoàn kết sản xuất lên tập đoàn sản xuất, rồi hợp tác xã nông nghiệp", lúc đầu quy mô phải vừa sức quản lý của cán bộ cơ sở để chuẩn bị tiến lên, để cho bước đi của phong trào vững chắc. Tiến hành hợp tác hóa nông nghiệp, tỉnh đã gắn hợp tác hóa với xây dựng địa bàn kinh tế huyện, phát triển hợp tác xã mua bán đến xã. Tỉnh chú trọng thành lập và chỉ đạo Ban cải tạo nông nghiệp, lúc đầu do đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh), Phó Bí thư Tỉnh ủy phụ trách, sau đó phân công đồng chí Lê Tam, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy chuyên trách, sau đó phân công đồng chí Lê Hữu Châu (Lê Tiên) thay đồng chí Lê Tam giúp Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo phong trào hợp tác hóa. Tỉnh đã đào tạo cán bộ xã và cán bộ hợp tác xã được 50 lớp với hơn 1.500 học viên. Năm 1978 bước đầu hình thành 2.500 tổ đời công với 8 vạn lao động tham gia.

Phong trào hợp tác hóa phát triển khá, đến năm 1980, tỉnh đã xây dựng được 48 hợp tác xã, 668 tập đoàn sản xuất với 59.891 hộ, 309.573 nhân khẩu, 117.044 lao động; quản lý 16.300 ha ruộng đất. Đến năm 1987 tăng lên 151 hợp tác xã, 966 tập đoàn sản xuất với 70.922 hộ, 646.603 nhân khẩu, quản lý 58.522 ha ruộng đất, chiếm 57% lao động nông nghiệp và 43% ruộng đất canh tác trong toàn tỉnh. Huyện Ayun Pa là một trong những nơi có phong trào hợp tác hóa và tập đoàn sản xuất mạnh của tỉnh, năm 1979 toàn huyện có 5 hợp tác xã quy mô thấp, 26 tập đoàn sản xuất với 2.198 hộ, 12.550 nhân khẩu. Trong đó có hợp tác xã Phú Lợi làm ăn hiệu quả, bình quân đạt 3 kg lúa/ngày công. Thực hiện Chỉ thị 43 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về hợp tác hóa nông nghiệp, cuối năm 1977, thị xã cử nhiều cán bộ đi đào tạo ở tỉnh, đồng thời mở lớp đào tạo tại chỗ

400 cán bộ nhằm chuẩn bị khung cán bộ hợp tác xã và tập đoàn sản xuất. Qua hai năm chuẩn bị ruộng đất, đầu tư xây dựng thủy lợi, tập làm quen với phương thức làm ăn tập thể và chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý, Thị ủy Pleiku chỉ đạo mở cuộc vận động thuyết phục nông dân đi vào làm ăn tập thể với hình thức cao hơn là tập đoàn sản xuất và hợp tác xã. Hưởng ứng chủ trương của Đảng, Nhà nước và thị xã, gần 100% nông dân làm đơn xin vào tập đoàn sản xuất và hợp tác xã. Thị ủy chủ trương xây dựng hợp tác xã với quy mô thích hợp, với diện tích khoảng 100 ha, phù hợp với trình độ quản lý của cán bộ, thuận tiện cho xã viên trong sản xuất và sinh hoạt. Cuối năm 1978, thị xã đã xây dựng 5 hợp tác xã, 60 tập đoàn sản xuất với gần 76% ruộng đất. Các hợp tác xã An Phú I, An Phú II, tiến hành tập thể hóa bò cày và nông cụ nhưng định giá sát với giá thị trường, giao lại cho xã viên quản lý, tính công điểm, hợp tác xã điều động theo kế hoạch. Phương thức làm sáng tạo này được xã viên đồng tình ủng hộ giúp cho hợp tác xã quản lý, sử dụng tư liệu sản xuất làm ăn có hiệu quả. Tuy nhiên, nhìn chung các đơn vị quốc doanh, tập thể làm ăn chưa đạt hiệu quả do thiếu vốn, vật tư, nguyên liệu, kỹ thuật máy móc lạc hậu, trình độ quản lý yếu kém.

Thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, nhiều hợp tác xã thực hiện khoán một số khâu trong sản xuất cho xã viên đã kích thích phần nào tính tích cực, năng động của họ. Những hợp tác xã ổn định đã phát triển được sản xuất, phát triển thêm ngành nghề, thu nhập từ ngành nghề tăng lên, giảm được lao động thừa. Những hợp tác xã, tập đoàn sản xuất phát triển được sản xuất, có thu nhập ngày càng khá như Hà Giang, Hiệp An, Cửu An 1, Tân An 2, Cư An 3, Tú An, Phú Lợi, Minh Hòa, An Phú 1, An Phú 2... Có một số hợp tác xã đạt năng suất lúa 40 - 50 tạ/ha. Trong công thương nghiệp, đã xây dựng được 70 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, 183 hợp tác xã mua bán, 64 hợp tác xã tín dụng. Tuy nhiên, nếu trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, việc giải quyết vấn đề ruộng đất, xóa bỏ tàn tích bóc lột phong kiến làm được nhanh gọn, thì trong tổ chức xây dựng phong trào hợp tác xã "vừa chậm vừa không đảm bảo chất lượng, tập đoàn sản xuất phần lớn trên hình thức, thực chất là làm ăn riêng lẻ, chưa gắn chặt cải tạo nông nghiệp với định canh, định cư phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp trong từng hợp tác xã, tập đoàn sản xuất" ¹¹⁾.

Về kinh tế quốc doanh bao gồm cả địa phương và Trung ương, gồm hệ thống nông trường kinh doanh cây công nghiệp cà phê, cao su, chè, trồng mía, nuôi bò và một số trại giống cây, giống gia súc; hệ thống các lâm trường kinh doanh nghề rừng; các xí nghiệp công nghiệp sửa chữa ô tô, cơ khí chế tạo và sửa chữa, cưa xẻ và chế biến gỗ, sản xuất xi dầu, nước chấm, bánh kẹo, các công ty vận tải, công ty cơ giới và hệ thống công ty thương nghiệp cấp II, cấp III tỉnh, huyện, công ty vật tư, công ty xuất nhập khẩu... đã lần lượt được xây dựng.

Khu vực kinh tế quốc doanh nông lâm nghiệp có sáu công ty cao su, hai xí nghiệp liên hiệp và công ty cà phê, ba nông trường chè, một liên hiệp xí nghiệp cây đặc sản và một số nông trường nuôi bò, trồng mía..., quản lý kinh doanh gần 30.000 ha cây công nghiệp gồm 13.000 ha cao su, 14.000 ha cà phê, 2.500 ha chè và bốn liên hiệp lâm nông công nghiệp, 16 xí nghiệp lâm trường và 11 xí nghiệp lâm trường huyện, quản lý kinh doanh 1,3 triệu ha rừng, hàng năm khai thác gần 250.000 m³ gỗ. Thiết bị xe máy do các quốc doanh nông lâm nghiệp quản lý gấp 400 lần khu vực tập thể và cá thể, giá trị sản lượng bình quân hàng năm chiếm 84,2% tổng giá trị toàn ngành. Quốc doanh công nghiệp có 34 xí nghiệp, giá trị sản lượng chiếm 70,3% tổng sản lượng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Ngành thương nghiệp có một hệ thống công ty cấp II, cấp III từ tỉnh đến huyện, chiếm 70% giá trị hàng hóa bán buôn, 40% giá trị hàng hóa bán lẻ.

Qua 10 năm thực hiện gắn cải tạo với xây dựng, lấy xây dựng làm chủ yếu, khu vực kinh tế tập thể và quốc doanh đã có bước phát triển. Tuy còn một số mặt yếu kém "chưa xây dựng được quy hoạch, lúng túng về phương hướng, bước đi, nên phát triển chậm" ¹²⁾. Chất lượng, hiệu quả quản lý sản xuất kinh doanh, lưu thông, phân phối còn nhiều mặt hạn chế. Nhưng cả hai khu vực quốc doanh và tập thể đều giữ được vị trí quan trọng trong nền kinh tế.

Bước vào giai đoạn cách mạng mới với hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa, Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum đã xác định rõ phải vừa xây dựng kinh tế kết hợp với tăng cường lực lượng quốc phòng, bảo đảm an ninh chính trị và trật tự xã hội.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VI đã xác định: "Củng cố và phát triển quốc phòng toàn dân, xây dựng lực lượng vũ trang, bán vũ trang và các lực lượng công an vững mạnh, quét sạch bọn FULRO và bọn phản động cách mạng khác"¹³⁾. Các Đảng bộ Ayun Pa, Mang Yang (cũ), thị xã Pleiku, Chư Pah, Chư Prông đã xác định vấn đề tăng cường, củng cố an ninh chính trị, giải quyết vấn đề FULRO là chủ trương lâu dài, triệt để với nhiều biện pháp trấn áp, vận động, thuyết phục trên cả 3 lĩnh vực chính trị, kinh tế, vũ trang, trọng tâm tuyên truyền, giáo dục, vận động đồng bào kêu gọi con em làm đường trở về, gắn với giải quyết đời sống nhân dân, tiêu diệt bọn ngoan cố và có nợ máu.

FULRO là một tổ chức chính trị phản động người dân tộc thiểu số do CIA tập hợp, nuôi dưỡng làm đối trọng với chế độ Ngô Đình Diệm. Từ năm 1965-1975, FULRO đã gây ra những cuộc bạo loạn bắn giết dã man ở Phú Thiện (Cheo Reo), Buôn Ma Thuột. Năm 1975, FULRO gửi thư cho Liên hợp quốc kêu gọi dư luận quốc tế can thiệp với chính quyền Sài Gòn cho chúng cai quản vùng miền núi Nam Đông Dương. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân ta mùa Xuân 1975 làm chúng không kịp trở tay. Phần lớn số sĩ quan, binh lính người dân tộc địa phương đã trình diện chính quyền cách mạng. Một bộ phận còn lại, gồm những phần tử FULRO cũ thu gom, chôn giấu vũ khí chiếm cứ một số vùng đồi chia sẻ quyền lực với chính quyền cách mạng. Mặc dù bị thất bại trong chiến tranh xâm lược, nhưng các thế lực thù địch vẫn không từ bỏ âm mưu chống phá cách mạng nước ta thông qua kế hoạch hậu chiến. Do được các thế lực phản động nước ngoài hậu thuẫn, từ tháng 8-1976 trở đi, bọn phản động FULRO hoạt động trở lại. Chúng móc nối giữa những tên sống lén lút ngoài rừng với số ả núp trong dân, số cải tạo trở về tấn công vào cơ sở của ta.

Trong khi đó, trên tuyến biên giới tỉnh giáp với tỉnh Ratanakiri (Campuchia), bọn Pôn Pốt đưa Sư đoàn 801 gồm ba trung đoàn áp sát biên giới, cho quân tập kích đồn biên phòng và bộ đội ta làm nhiệm vụ ở biên giới; cướp nhà, đốt phá, bắt đồng bào ta đưa sang Campuchia. Chúng để bọn FULRO dùng đất Campuchia làm căn cứ mở rộng hoạt động chống phá ta trong nội địa. Tình hình khu vực biên giới trở nên căng thẳng. Đầu năm 1977, chúng cắt đứt quan hệ giữa hai tỉnh, tăng cường hoạt động quân sự xâm lấn ở khu vực biên giới của tỉnh, gây cho ta nhiều thiệt hại về người và của. Nhân dân phải bỏ sản xuất, có 6.000 người phải bỏ làng, xã di chuyển xa biên giới để tránh bọn lính Pôn Pốt tàn sát, đời sống rất khó khăn. Quân, dân hai huyện Chư Pah, Chư Prông phải trực tiếp chiến đấu chống bọn Pôn Pốt bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa IV) chỉ rõ, nước ta vừa có hòa bình, vừa có chiến tranh và đề ra nhiệm vụ chiến lược vừa sản xuất, vừa sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, quân dân các huyện biên giới đã trực tiếp chiến đấu và trở thành tiền tuyến chống cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới của bọn Pôn Pốt. Tỉnh ủy xác định nhiệm vụ của các huyện biên giới là chiến đấu chống địch bảo vệ biên giới là chính, kết hợp với sản xuất. Tỉnh thành lập một tiểu đoàn bộ binh, Quân khu V tăng cường một tiểu đoàn bộ binh (D76) và thành lập một đại đội pháo 105 ly (2 khẩu), huy động 3 đại đội địa phương của thị xã Pleiku, thị trấn An Khê, thị trấn Ayun Pa, mỗi đại đội 90 chiến sĩ, lập Ban chỉ huy tiền phương để chỉ huy chiến đấu chống quân Pôn Pốt và bọn phản động FULRO. Trong ba năm, các huyện, thị xã phía sau, nhất là huyện An Khê, Mang Yang, thị xã Pleiku đã đưa lực lượng dân quân, tự vệ, bộ đội huyện lên tham gia chiến đấu ở biên giới, đưa 20 tấn chông, góp 390.000 ngày công tham gia xây dựng tuyến bố phòng dài 100 km dọc biên giới. Bộ đội tỉnh, huyện và lực lượng công an đã đánh 60 trận, diệt gọn một trung đội, đánh thiệt hại ba tiểu đoàn, bắt bảy tên, thu nhiều vũ khí và hàng quân dụng. Trong nội địa, ta đã phát hiện và bắt 52 tên vượt biên, truy quét diệt hàng trăm tên phản động. Vừa chiến đấu, vừa xây dựng, lực lượng dân quân, tự vệ

phát triển đạt 1,83% dân số của tỉnh, tự vệ cơ quan đạt 13% tổng số cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng dự bị có 16.000 người và đã tuyển 1.700 thanh niên vào lực lượng quân thường trực.

Tuy bị truy quét liên tục nhưng bọn phản động dựa vào sự điều khiển của các thế lực phản động quốc tế vẫn tiếp tục hoạt động chống phá cách mạng, ra sức tuyên truyền chống lại chủ trương, chính sách định canh, định cư, tiếp nhận dân kinh tế mới, hợp tác hóa nông nghiệp, chia rẽ dân tộc, chia rẽ Bắc - Nam, lôi kéo đồng bào dân tộc thiểu số chống lại chính quyền, chống lại chế độ. Năm 1978, lực lượng FULRO ngoài rừng còn 207 tên, năm 1980 tăng lên 310 tên. Năm 1981, chúng câu kết với bọn tàn quân Pôn Pốt và bọn phi ở Lào gửi thư ra nước ngoài yêu cầu ủng hộ, mặt khác chúng tiếp tục lôi kéo thanh niên ra rừng, chúng dựa vào các căn cứ trên đất Campuchia và Thái Lan để huấn luyện rồi đưa về tỉnh hoạt động. Chúng thực hiện "chiến dịch tổng động viên" kéo thanh niên ra rừng nâng số ngoài rừng lên 400 tên. Đến năm 1982, chúng hình thành ở tỉnh hai khung hành chính bí danh là GR và các toán "tâm lý chiến" bí danh VI và "du kích chiến" bí danh VISA¹⁴⁾. Năm 1981-1982, FULRO tổ chức hai khung quân khu, sáu khung tỉnh trong đó có các địa phương Phú Bồn, Pleime, An Khê, tỉnh Pleiku. Từ 1982 đến 1984, chúng duy trì các tổ chức trên và mở rộng hoạt động tới 11 trong số 13 huyện, thị của tỉnh. Chúng phân tán từng nhóm nhỏ bám buôn làng gây cơ sở, dự trữ lương thực, khống chế cán bộ xã, thôn, vô hiệu hóa chính quyền cơ sở của ta, làm cho tình hình an ninh nhiều nơi trong tỉnh trở nên phức tạp như các vùng Kon Dong, Kon Gang, Hà Bầu, Đak Đoa (huyện Mang Yang), Ia Lâu, Ia Mơ (huyện Chư Prông), Ia Der, Ia Hrun, Ia Krel... (huyện Chư Pah), Phú Nhơn, Ia Dim (huyện Chư Sê), Pleiku Roh, Chư Á (thị xã Pleiku)... Theo sự chỉ huy của nước ngoài, năm 1984, bọn trung ương FULRO đưa sáu toán từ Thái Lan về lập căn cứ ở ngã ba Đông Dương để đón bọn FULRO và các toán phản động người Việt Nam: Võ Đại Tôn, Hoàng Cơ Minh, Dương Văn Tư từ nước ngoài về. Ta tấn công, truy quét liên tục chặn đứng âm mưu của chúng. Năm 1986, bọn đầu sỏ FULRO đã tổ chức đưa 200 tên đi Philipin và Mỹ đào tạo. Ở tỉnh Gia Lai có 15 tên, trong đó có các tên Nat Rông ở Đất Bằng huyện Krông Pa, Romah Trang ở Nhơn Hòa, huyện Chư Sê được chúng phong là đại tá, Phó thủ tướng lực lượng FULRO. Chúng đưa những tên cầm đầu người Êđê từ Buôn Ma Thuột ra chỉ huy các toán ZG ở tỉnh.

Từ năm 1975 đến năm 1988, FULRO đã có 230 vụ tập kích, đột nhập vào làng làm chết 235 người, có 15 bộ đội, 9 công an, 71 cán bộ công nhân viên, 9 dân quân tự vệ, làm bị thương 260 người, bắt đi mất tích 24 người, có bốn cán bộ, lôi kéo ra rừng 1.200 người, cướp 210 súng các loại, 1.700 viên đạn, một số tài liệu, con dấu của Ủy ban nhân dân xã Đak Đoa (Mang Yang), đốt 30 tấn lương thực, nhiều nhà ở, kho tàng, trụ sở chính quyền xã, phá hỏng sáu ô tô và cướp phá nhiều tài sản khác¹⁵⁾.

Ở huyện Ayun Pa, lực lượng vũ trang huyện phối hợp chặt chẽ với bộ đội chủ lực địa phương Đăk Lăk, Gia Lai bám sát cơ sở, vận động quần chúng đấu tranh và cung cấp thông tin, tổ chức tiêu diệt nhiều tên FULRO, trong đó có những tên chỉ huy ngoan cố.

Đầu năm 1976, ta phục kích diệt tên Ytôl và tên Hiom, là "sư trưởng", "sư phó" tự phong tại xã Iapiar. Ngày 15-8-1976, du kích xã Chư Athai phục kích diệt tên Ren, trung đội trưởng tại làng Ploi E, xã Iake, bọn địch phân tán sang địa bàn Đăk Lăk. Tiêu biểu cho chiến công đánh địch giữ làng, bảo vệ cán bộ, nhân dân là ta đã đập tan cuộc bạo loạn của địch đêm 23-12-1976 tại các xã Chư Athai, Phú Thiện. Phía ta 2 cán bộ, chiến sĩ bị hy sinh; 147 thanh niên bị địch lôi kéo ra rừng.

Trận đánh ngày 11-8-1979 vào khu vực núi Chư Kuk, diệt một toán FULRO, thu nhiều tài liệu quan trọng và vũ khí. Năm 1980, lực lượng vũ trang của Bộ, Quân khu V và tỉnh, huyện phối hợp đánh diệt một toán gọi là "sư đoàn Dam Jiong"; sau đó truy kích diệt số còn lại tại làng Ploi Ten, ven đường quốc lộ 25 (nay thuộc xã Ia Sol, huyện Phú Thiện). Từ tháng 8-1975 đến cuối năm 1979, lực lượng vũ trang huyện Ayun Pa phối hợp với bộ đội địa phương Đăk Lăk, Quân khu V và lực lượng B.3 đánh 24 trận diệt 32 tên, bắt 95 tên, bắn bị thương nhiều tên khác, gọi hàng trở về hàng trăm tên, thu hơn 100 súng các loại. Cuộc đấu tranh chống FULRO ở huyện

Ayun Pa từ sau năm 1975 không kém phần ác liệt so với những năm tháng chiến tranh giải phóng.

Trong đấu tranh chống địch đã nổi lên nhiều tấm gương, mưu trí, dũng cảm, bám dân, bám cơ sở, phối hợp với các lực lượng, kiên quyết trấn áp bọn phản động PULRO. Đó là Ksor Úy, Trưởng công an xã Chư Athai; Trần Văn Phước, Phó công an xã Chư Athai; Siu Chố, Xã đội trưởng; Rơmah Hoa du kích, chị H'Biết y tá; Đinh Ngông, Trưởng công an xã Pơ Tó; Đinh Lanh, Xã đội phó; Đinh Jun, công an tăng cường; đồng chí Dương Văn Minh, nay là Bí thư thị trấn Ayun Pa... Nhiều thanh niên trí thức người dân tộc Jrai tình nguyện làm cơ sở, thông tin tình hình giúp bộ đội truy quét FULRO, tham gia kêu gọi, bóc gỡ hàng chục khung cơ sở ngầm của địch.

Ở huyện Mang Yang cũ, bọn phản động hoạt động mạnh trong những năm 1978-1979. Chúng cấu kết với bọn đội lốt tôn giáo tuyên truyền, xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, chống sự lãnh đạo của Đảng bộ ở địa phương, chia rẽ người Kinh và người dân tộc thiểu số, lôi kéo không chế đồng bào đi theo chúng. Năm 1979, có hàng trăm tên ở ngoài rừng tổ chức thành các khung "Su đoàn Đam Tiêng" ("Su đoàn Nay Ri"), "Su đoàn Đam Thinh", do tên Y Toan Ê Ban cầm đầu. Những năm 1982-1983, chúng đẩy mạnh chiến tranh tâm lý, câu móc cơ sở ngầm ở nhiều làng, lôi kéo thanh niên du kích và cán bộ cơ sở của ta ra rừng nhằm tạo thế cướp chính quyền cơ sở. Chúng tổ chức lực lượng thành hai quân khu. Quân khu II đóng tại Campuchia. Quân khu I và tiền phương quân khu II đóng trên địa bàn huyện Mang Yang cũ, gồm những tên chỉ huy ngoan cố người dân tộc thiểu số ở địa phương. Năm 1985, chúng xây dựng được 13 khung tề xã, 48 khung tề thôn, xâm nhập 105/108 làng dân tộc. Có nơi FULRO hoạt động công khai. Huyện Mang Yang cũ trở thành địa bàn nóng bỏng và quyết liệt nhất trong cuộc đấu tranh chống FULRO. Bọn phản động tiến hành nhiều cuộc phục kích, đột kích, xâm nhập đánh phá cơ quan, đơn vị kinh tế, bộ đội, kho tàng, trụ sở xã Đak Đoa, Adok, Hà Ra, nhà dân... giết hại 6 cán bộ trung kiên của ta, trong đó có 4 cán bộ cơ sở và 2 cán bộ huyện, giết hại dã man 15 người dân ở xã Hà Bầu, Hneng, trong đó có 5 trẻ em, 2 bộ đội bằng cách chặt đầu, đập nát thi thể; đặt 5 quả mìn, 2 đầu đạn pháo ở các cầu Sa Lây, cầu Vàng, cầu Châu Khê trên đường 19.

Được sự chỉ đạo, hỗ trợ của tỉnh, huyện Mang Yang, ta liên tục mở các đợt phát động quần chúng, bóc gỡ nhiều cơ sở ngầm của chúng ở các xã Kdang, Hà Bầu, Đak Đoa, Hneng với hơn 100 tên, truy quét tiêu diệt 8 tên, bắt và gọi hàng 16 tên. Huyện ủy chỉ đạo tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang tại chỗ, mỗi xã một trung đội du kích từ 30 đến 40 người để chiến đấu. Trong hai năm 1981 - 1982, ta tiếp tục phát động quần chúng bóc gỡ 200 cơ sở ngầm, truy quét 16 trận trên địa bàn huyện và vùng giáp ranh, diệt 32 tên, bắt sống 5 tên.

Tháng 5-1985, Huyện ủy Mang Yang ra Nghị quyết chuyên đề và phương án tập trung chỉ đạo giải quyết dứt điểm FULRO vào giữa năm 1986 bằng tấn công chính trị, binh vận và vũ trang. Ban Thường vụ Huyện ủy phân công cán bộ phụ trách 4 cụm: cụm 1 gồm 6 xã phía Bắc Hà Bầu, Đak Đoa, Kon Gang, Nam Giang; cụm phía đông gồm các xã: Kon Dong, Hà Ra, Kdang; cụm phía nam gồm 5 xã: Adok, Glar, Ia Pét, Ia Bông; cụm phía đông nam gồm 4 xã: Kon Thup, Kông Chiêng, Đak Trôi.

Huyện ủy chỉ đạo cán bộ bám sát cơ sở từng hộ (từng bếp), từng người dân vận động giáo dục quần chúng nhận rõ âm mưu chia rẽ, phá hoại của địch; tuyên truyền chính sách của Đảng, Nhà nước, giải quyết vướng mắc của quần chúng với chính quyền và trong nội bộ nhân dân. Đồng thời tăng cường công tác xây dựng Đảng, đoàn thể, lực lượng cốt cán phát hiện hoạt động của địch. Các đội công tác của các ngành, bộ đội, công an bám sát các làng, cùng ăn, cùng ở với dân, hướng dẫn đồng bào sản xuất, làm lúa đông xuân, kinh tế vườn, trồng cà phê, tiêu, bồi lờ... Quần chúng giúp đỡ phát hiện, báo tin hoạt động của địch, vận động con em ra trình diện. Những năm 1985-1986, ở Mang Yang ta gỡ 16 khung tề xã, 86 khung tề thôn (515 tên) và trên 300 cơ sở ngầm. Lực lượng vũ trang truy quét đánh địch nhiều trận diệt 23 tên, làm bị thương 4 tên, gọi hàng 24 tên. Đêm 16-10-1985, ta tiêu diệt, gọi hàng và bắt sống toán tiền phương "Quân khu II"

FULRO tại làng Klok xã Hneng. Toàn bộ số cầm đầu hoang mang, tan rã ra trình diện, nhiều cơ sở ngầm bị bóc gỡ. Đến cuối 1986, huyện Mang Yang cơ bản giải quyết vấn đề FULRO, an ninh chính trị trở lại ổn định.

Đối với toàn tỉnh, quán triệt Chỉ thị 04 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, tháng 2-1977, Tỉnh ủy thành lập Ban 04 giúp Tỉnh ủy chỉ đạo công tác phát động quần chúng giải quyết FULRO. Tháng 5-1985, Tỉnh ủy ra Nghị quyết chuyên đề huy động 452 cán bộ, trong đó có 7 Tỉnh ủy viên và Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, 25 Giám đốc và Phó Giám đốc các sở, 25 Trưởng, Phó phòng ban cấp tỉnh, 63 cán bộ, chiến sĩ công an tăng cường cho cơ sở làm nhiệm vụ phát động quần chúng giải quyết FULRO. Năm 1986, Bộ Nội vụ tăng cường trên 50 cán bộ, chiến sĩ, đặc biệt điều động Tiểu đoàn cơ động của Bộ có 350 cán bộ, chiến sĩ chốt ở chín trọng điểm. Lực lượng vũ trang và bộ đội biên phòng tỉnh thường xuyên bám sát các trọng điểm phối hợp cùng lực lượng công an truy kích địch, hỗ trợ cho công tác phát động quần chúng. Các huyện, thị đã tổ chức hàng trăm cuộc họp "tọa đàm" với các già làng, những trí thức trong đồng bào dân tộc thiểu số và số sĩ quan theo FULRO đã trở về làng làm ăn... giúp cho họ nhận rõ hơn tính chất phản dân, hại nước làm tay sai nước ngoài của bọn cầm đầu FULRO. Họ đã giúp cán bộ công an biết những thủ đoạn xảo quyệt, hành lang đi lại, những nơi ẩn náu để truy quét. Ta đã bóc gỡ 26.804 cơ sở ngầm, có 1.568 tên cầm đầu các toán, xóa bỏ 45 khung chính quyền mật của chúng ở cấp xã, 288 khung ở cấp thôn, bảy khung tiểu đoàn nằm trong các làng, phá bốn hầm bí mật ngoài rừng. Ta đã củng cố tổ chức Đảng, bộ máy chính quyền xã, thôn, công an, xã đội, mặt trận, các đoàn thể ở 196 xã trong các huyện, thị xã; đưa ra khỏi bộ máy những phần tử có dính líu với FULRO; bổ sung vào những người tốt, tích cực, làm trong sạch các tổ chức cơ sở. Lực lượng vũ trang toàn tỉnh đã đánh 459 trận, làm tan rã 983 tên, diệt 421 tên, bắt 673 tên, có nhiều tên cầm đầu, gọi hàng 369 tên, thu 1.039 súng các loại, 27.170 viên đạn, 440 quả mìn và lựu đạn, 7 súng cối, 2.160 quả đạn M79, 16 hộp thuốc nổ, một máy thông tin và nhiều tài liệu, đồ dùng khác ¹⁶⁾.

Ta còn phát hiện phá 19 vụ nhen nhóm tổ chức phản cách mạng khác, có 1.847 đối tượng tham gia, trong đó có "Tổ chức thanh niên chống cộng" có trên 400 đối tượng. Ta bắt, xử lý 301 đối tượng, thu toàn bộ tài liệu, tang vật, trừng trị bảy tên cầm đầu có nhiều tội ác, giáo dục cải tạo số còn lại.

Quá trình đấu tranh giải quyết vấn đề FULRO là quá trình củng cố, xây dựng toàn diện vùng các dân tộc thiểu số, mà nội dung cơ bản là phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng trong vùng. Cán bộ, đảng viên và nhân dân ta, có nơi, có lúc đã "mất cảnh giác với chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, giản đơn trong việc giải quyết vấn đề FULRO, chưa gắn công tác vận động quần chúng, xây dựng thực lực cách mạng, chăm lo đời sống quần chúng ở cơ sở để giải quyết vấn đề FULRO ¹⁷⁾. Kẻ thù đã lợi dụng sơ hở đó, kích động, lôi kéo quần chúng, lung lạc một số cán bộ cơ sở chống phá ta, làm cho tình hình nhiều lúc rất phức tạp.

Đảng bộ đã kiên trì vận dụng phương châm kết hợp giáo dục nâng cao giác ngộ chính trị, phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, củng cố chính quyền ở cơ sở với hoạt động của các lực lượng vũ trang tấn công, truy quét địch. Được sự chỉ viện kịp thời của Trung ương, sự phối hợp chặt chẽ của các lực lượng đứng chân trên địa bàn, của quân và dân hai tỉnh kết nghĩa Atôpơ (Lào) và Ratanakiri (Campuchia), Đảng bộ đã lãnh đạo quân, dân ta liên tục tấn công truy quét, trấn áp bọn phản động, cùng với các tỉnh Tây Nguyên giải quyết lực lượng FULRO, góp phần cùng cả nước đánh thắng cuộc chiến tranh do bọn xâm lược và phản động gây ra trên tuyến biên giới Tây Nam, bảo vệ vững chắc đường biên giới và an ninh chính trị trong nội địa.

Trong thời gian này, trên địa bàn Gia Lai đã giành được những thành tựu có ý nghĩa quan trọng trên mặt trận thúc đẩy sản xuất, phát triển kinh tế, chăm lo đời sống nhân dân.

Sản xuất nông nghiệp, lương thực, thực phẩm được đẩy mạnh. Diện tích cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp đều tăng; vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày được mở rộng thêm. Tổng sản lượng lương thực năm 1982 đạt 225.000 tấn, bình quân đầu người

đạt 312 kg, tăng 0,9% so với năm 1979. Đàn gia súc tăng: trâu tăng 23%, bò tăng 31%, heo tăng 10%; gia cầm tăng 30,5%. Giá trị công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp tăng 47%, trong đó thủ công nghiệp tăng 38%. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng 178%. Tỉnh tiếp nhận 20.000 nhân khẩu kinh tế mới, định canh, định cư 40.000 đồng bào dân tộc, nâng số dân định canh, định cư với nhiều mức độ khác nhau lên 22 vạn người. Tài sản cố định trong khu vực sản xuất vật chất tăng 1,6 lần, thu nhập quốc dân tăng 15,2 lần. Từ năm 1981, khi tỉnh tổ chức thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cải tiến khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp; Quyết định số 25/CP của Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất kinh doanh và tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh đã mở ra hướng mới để các hợp tác xã nông nghiệp và các xí nghiệp quốc doanh phát triển sản xuất. Các xã viên phấn khởi nhận ruộng đất khoán, thu nhập của xã viên khá lên. Các xí nghiệp quốc doanh đã chủ động tìm thêm vật tư, nguyên liệu, vốn để phát triển sản xuất, công nhân có thêm việc làm, đời sống được cải thiện một bước.

Ở các huyện trọng điểm sản xuất nông nghiệp, thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ đã cải tiến quản lý kinh tế, thúc đẩy sản xuất, ổn định đời sống nhân dân. Cơ chế mới đã tạo bước chuyển biến tích cực trong sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực xã hội. Sản xuất nông nghiệp năm 1983 của huyện Ayun Pa đạt chỉ tiêu kế hoạch cả về diện tích và sản lượng. Diện tích gieo trồng đạt xấp xỉ 15.000 ha, riêng vụ mùa đạt 13.000 ha, cơ cấu cây trồng thay đổi, tăng thêm các loại cây công nghiệp ngắn ngày như thuốc lá, mía, thầu dầu... Do cải tiến quản lý kinh tế, khoán sản phẩm trong nông nghiệp, các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thành lập ít hơn, toàn huyện có 11 hợp tác xã, 86 tập đoàn sản xuất, thu hút 60% số hộ nông dân. Người nông dân vẫn thông qua hợp tác xã, tập đoàn sản xuất để thực hiện các khâu tưới tiêu, phân bón và giống, tiếp cận và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tuy bước đầu tiến hành cải tiến quản lý kinh tế, sản xuất công nghiệp chuyển biến chậm, còn vướng mắc giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, phân phối lưu thông chưa làm chủ được thị trường, các hiện tượng tiêu cực trong kinh tế quốc doanh còn phổ biến, song Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Quyết định 25 của Chính phủ tạo ra sự sống động trong phong trào nông dân khu vực hợp tác xã nông nghiệp và phong trào công nhân trong các doanh nghiệp nhà nước, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển trong tỉnh.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng (3-1982) đề ra hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc; quyết định những nhiệm vụ chủ yếu về kinh tế - xã hội năm 1981-1985 và hết những năm 1980. Đại hội nêu bốn mục tiêu, trong đó mục tiêu số một, trước hết, là giải quyết vững chắc vấn đề lương thực, thực phẩm, đáp ứng tốt hơn những nhu cầu về mặc, học hành, chữa bệnh, ở, đi lại, chăm sóc trẻ em và các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu khác.

Đại hội xác định rõ nhiệm vụ tiếp tục xây dựng kinh tế trung ương, đồng thời hết sức chú ý phát triển kinh tế địa phương; phát huy tác dụng của kinh tế địa phương đối với sản xuất nông nghiệp và sản xuất hàng tiêu dùng. Phải mở rộng đúng mức kinh tế địa phương về sản xuất cũng như phân phối lưu thông, giao thêm quyền hạn, phương tiện và trách nhiệm cho chính quyền địa phương, đòi hỏi chính quyền địa phương hoạt động có hiệu quả hơn.

Đại hội đánh giá vị trí chiến lược quan trọng của các tỉnh Tây Nguyên về kinh tế và quốc phòng đối với các tỉnh miền Trung và cả nước. Tỉnh Gia Lai - Kon Tum có tiềm năng dồi dào về lương thực, nhất là các loại hoa màu, chăn nuôi và cây công nghiệp dài ngày. Về rừng có nhiều loại gỗ quý và một số khoáng sản quý. Từ đó, Trung ương Đảng chủ trương các ngành và các địa phương khác phải tiếp tục tích cực giúp đỡ các tỉnh Tây Nguyên phấn đấu vươn lên. Điều này tạo thuận lợi cho Gia Lai - Kon Tum được quan tâm đầu tư hỗ trợ của Trung ương và các tỉnh trong cả nước.

Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII họp từ ngày 15 đến ngày 19-3-1983. Dự Đại hội có 473 đại biểu chính thức thay mặt cho 13.199 đảng viên của 564 tổ chức cơ sở Đảng trong toàn

Đảng bộ. Đánh giá những thành tựu đã đạt được trên các lĩnh vực hoạt động trong ba năm từ sau Đại hội Đảng bộ lần thứ VII, Đại hội đã chỉ ra những mặt hạn chế: "thực hiện các chỉ tiêu của Nghị quyết Đại hội còn thấp", "nông nghiệp phát triển chưa toàn diện, chưa chuyển mạnh theo hướng thâm canh, chuyên canh", "công nghiệp và thủ công nghiệp phát triển chậm", đời sống vật chất của nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là người làm công ăn lương, đồng bào các dân tộc ở những vùng xa xôi hẻo lánh. Một số cán bộ, đảng viên tư lợi, tham ô móc ngoặc, thoái hóa biến chất làm giảm lòng tin trong quần chúng. Về nguyên nhân hạn chế, Đại hội vạch rõ, nguyên nhân khách quan rất quan trọng, nhưng nguyên nhân chủ yếu là do "nắm không chắc tình hình, đánh giá cao tiềm năng và thuận lợi, không lường hết khó khăn, đề ra một số chỉ tiêu không sát với khả năng thực tế", "tư tưởng chỉ đạo vừa chủ quan nôn nóng vừa bảo thủ trì trệ".

Đại hội đề ra phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phấn đấu của kế hoạch ba năm 1983 - 1985 và những năm 1980 là: "Phát triển nông nghiệp toàn diện, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, giải quyết vững chắc lương thực, thực phẩm, lấy lương thực làm bàn đạp, phát triển thế mạnh về cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, nghề rừng và chăn nuôi... Nhanh chóng xây dựng các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tạo ra nguồn hàng cho xuất khẩu và nguyên liệu cho công nghiệp. Đẩy nhanh tốc độ phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp cơ khí, chế biến và tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu..."; phát huy cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện có, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho những năm sau. Đại hội bầu Ban Chấp hành gồm 45 đồng chí. Ban Thường vụ có 13 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy.

Đại hội VIII Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum thành công đã cụ thể hóa quan điểm, chủ trương trong Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, tiếp tục thực hiện phương hướng, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, tập trung phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, đảm bảo đời sống cán bộ, nhân dân, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho những năm sau.

Tháng 9-1984, Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ năm đã ra Nghị quyết về nhiệm vụ cấp bách cải tiến quản lý kinh tế. Hội nghị đánh giá những tiến bộ bước đầu trong cải tạo và xây dựng quan hệ sản xuất mới trong các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và phân phối lưu thông phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu, đồng thời chỉ ra những khuyết điểm, nhược điểm cần kịp thời khắc phục. Tổ chức sắp xếp lại nền sản xuất của tỉnh còn phân tán, dàn mỏng, sản xuất chạy theo một số mặt hàng có lãi, ít chú ý những mặt hàng phục vụ đời sống, nhất là đồng bào dân tộc, ngành lâm nghiệp nặng về khai thác chế biến gỗ, chưa chú ý tu bổ, bảo vệ và trồng rừng. Chậm mở rộng thị trường có tổ chức, buông lỏng quản lý để thị trường tự do, chợ đen phát triển, phương thức mua bán gò bó gây phiền hà, thương nghiệp quốc doanh chỉ nắm được 30 - 50% nông, lâm sản, để hàng hóa vật tư nhà nước chạy ra thị trường tự do, mất mát lương thực, vật tư khá phổ biến, xuất khẩu của địa phương quá nhỏ bé, nhập hàng tiêu dùng chưa phục vụ sản xuất, bội chi tiền mặt lớn. Công tác kế hoạch hóa chưa thể hiện vai trò trung tâm, còn gò bó, chấp vá và điều chỉnh nhiều lần; cân đối từ bốn nguồn khả năng còn lúng túng chỉ dựa vào nguồn do Nhà nước cung ứng là chính. Bộ máy quản lý nặng nề, không sát cơ sở, còn nhiều thủ tục phiền hà. Pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý kinh tế chưa được chấp hành nghiêm, chế độ trách nhiệm, kỷ luật và chế độ hợp đồng không được tuân thủ nghiêm túc.

Hội nghị đề ra nhiệm vụ cấp bách là cần tập trung giải quyết ba vấn đề lớn: Phát huy quyền chủ động của cơ sở, tạo cho được nguồn vốn, phát huy năng lực sẵn có để phát triển sản xuất; giải quyết một số vấn đề cấp bách về phân phối lưu thông nhằm đẩy mạnh sản xuất, nắm đại bộ phận hàng hóa; kiện toàn và phát huy bộ máy phục vụ cải tiến quản lý kinh tế.

Các nhiệm vụ này đã được quán triệt sâu sắc trong Đảng bộ. Về quyền chủ động của đơn vị cơ sở, các xí nghiệp quốc doanh được chủ động vạch kế hoạch, Nhà nước chỉ giao 5 chỉ tiêu pháp lệnh và bảo đảm cân đối vật tư để thực hiện chỉ tiêu đó. Ngoài phần vốn Nhà nước cấp, xí nghiệp được huy động vốn tự có, vay ngân hàng và liên doanh liên kết tìm thêm vốn, vật tư nguyên liệu

để phát triển sản xuất. Thực hiện khoán sản phẩm, trả lương theo số lượng và chất lượng sản phẩm hoàn thành. Giám đốc xí nghiệp được quyền sắp xếp bộ máy, tuyển dụng và cho thôi việc cán bộ, công nhân, quản lý quỹ lương và chọn hình thức trả lương theo chế độ chính sách của Nhà nước. Nhà nước để lại cho xí nghiệp một phần khấu hao cơ bản và một tỷ lệ lợi nhuận thích đáng để xí nghiệp khôi phục tái sản cố định, đầu tư chiều sâu, bổ sung vốn lưu động.

Đối với hợp tác xã nông nghiệp được thực hiện hai chỉ tiêu pháp lệnh theo hợp đồng kinh tế từ đầu vụ: Sản phẩm hợp tác xã, tập đoàn sản xuất bán cho Nhà nước theo số lượng, chất lượng và giá cả được xác định; Nhà nước cung ứng cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất những điều kiện vật chất (năng lượng, vật tư, nguyên liệu, máy móc, dịch vụ...), theo số lượng, chất lượng, giá cả, thời gian quy định và tiền ứng trước.

Về phân cấp quản lý kinh tế: cuối năm 1984 và đầu năm 1985, củng cố các công ty sản có và xây dựng mới để phân cấp cho huyện, thị xã theo yêu cầu và khả năng phù hợp.

Thiết lập trật tự trong phân phối lưu thông phục vụ sản xuất, cải thiện đời sống cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang và nhân dân lao động. Quản lý chặt chẽ các mặt hàng Nhà nước quy định, áp dụng giá cả hợp lý đối với một số mặt hàng địa phương, khuyến khích sản xuất những mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Kiến toàn và phát huy hiệu lực bộ máy đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ khoa học - kỹ thuật và cán bộ nghiệp vụ. Chú trọng đội ngũ cán bộ cơ sở, cán bộ dân tộc thiểu số.

Qua ba năm phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ VIII, quân và dân trong tỉnh đã vượt qua nhiều khó khăn, vươn lên giành những thành tích mới trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội. Bộ máy tổ chức quản lý kinh tế được cải tiến một bước. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp đã phát triển theo hướng toàn diện, từng bước thực hiện thâm canh mở rộng diện tích lúa nước, mở rộng vùng chuyên canh cây công nghiệp. Đến năm 1985, diện tích gieo trồng đạt 145.000 ha, tăng 16% so với năm 1981; diện tích lúa nước từ 15.000 ha lên đến 20.000 ha, lúa nước hai vụ từ 4.500 ha năm 1980 lên 6.000 ha. Cây công nghiệp và chăn nuôi tiếp tục phát triển cả ở ba khu vực kinh tế quốc doanh, tập thể và gia đình. Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày đều tăng khá: lạc 11.388 ha, vùng 3.000 ha, cao su 8.320 ha, cà phê 7.958 ha, chè 2.720 ha¹⁸⁾. Đàn trâu bò tăng lên 160.000 con, đàn lợn lên 220.000 con... Ngành lâm nghiệp trồng 5.000 ha rừng tập trung và hàng triệu cây phân tán; khai thác 250.000m³ gỗ tròn; hình thành các liên hiệp xí nghiệp lâm - nông - công nghiệp trên địa bàn huyện. Giá trị công nghiệp và thủ công nghiệp đạt 480 triệu đồng, bình quân tăng 4,5% năm. Giao thông vận tải phát triển, làm thêm hàng trăm cây số đường nông thôn, đảm bảo khối lượng hàng hóa và hành khách tăng lên hàng năm. Hệ thống công ty thương nghiệp tỉnh, huyện và hợp tác xã mua bán ở xã đảm bảo mua phần lớn nông lâm sản và bán hàng tiêu dùng cho dân, cung cấp hàng theo định lượng cho cán bộ, bộ đội, công nhân viên chức. Giá trị mua nông lâm sản mỗi năm một tăng từ 120 triệu năm 1981 lên 690 triệu năm 1985, hàng bán ra cho dân từ 108 triệu lên 867 triệu. Từ tháng 10-1985, thực hiện bù giá vào lương, thương nghiệp vẫn đảm bảo bán các mặt hàng theo định lượng cho cán bộ, bộ đội, công nhân viên chức. Huy động lương thực hàng năm đều tăng, từ 27.000 tấn năm 1980 lên 37.000 tấn năm 1983 (năm cao nhất). Kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm đạt 12,4 triệu Rúp/Đô la, phần xuất của địa phương đạt 4,5 triệu Rúp/Đô la. Cuối năm 1985 có 12 vạn đồng bào các dân tộc định canh, định cư; tiếp nhận thêm 55.600 đồng bào kinh tế mới, nâng số dân toàn tỉnh lên 75 vạn người (bình quân tăng 4,5% năm, tăng tự nhiên 2,54%).

Sau Hội nghị Tỉnh ủy, tháng 9-1984, các huyện, thị ủy trong tỉnh đều tổ chức hội nghị triển khai chủ trương đẩy mạnh cải tiến quản lý kinh tế nhằm phát huy quyền chủ động của cơ sở, phát huy năng lực sản có để phát triển sản xuất, tháo gỡ những ách tắc trong phân phối, lưu thông... Nghị quyết của Huyện ủy Chư Pah chủ trương mở ra cho các cơ sở sản xuất kinh doanh chủ động xây dựng kế hoạch, Nhà nước chỉ giao 5 chỉ tiêu pháp lệnh và cân đối vật tư để thực hiện chỉ tiêu. Đơn vị chủ động huy động thêm các nguồn vốn, vật tư bằng liên doanh, liên kết, thực hiện khoán sản phẩm, được để lại một phần lợi nhuận để khấu hao tài sản và tái sản xuất. Giám đốc được

quyền sắp xếp bộ máy, tuyển dụng, khen thưởng, kỷ luật, quản lý quỹ lương. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kinh tế, cán bộ khoa học và nghiệp vụ.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, kinh tế - xã hội của tỉnh còn thấp kém, phát triển không đều giữa các vùng, các huyện. Đối với các Đảng bộ huyện có đông bào dân tộc thiểu số sinh sống, việc cải tiến quản lý kinh tế mới bước đầu đổi mới, chuyển biến còn chậm trong bố trí phương hướng nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kế hoạch từ cơ sở, tăng cường quản lý tư liệu sản xuất, thực hiện tự chủ sản xuất, kinh doanh, chính sách đòn bẩy kinh tế và đào tạo cán bộ.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương (Khóa V) về giá, lương, tiền, xóa bỏ tập trung quan liêu bao cấp, thực hiện chế độ tập trung dân chủ, hạch toán kinh tế, kinh doanh xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ cung cấp lương thực, hàng hóa theo tem phiếu, thực hiện một giá kinh doanh, thực hiện chế độ lương mới, điều chỉnh mặt bằng giá vật tư hàng hóa, đổi tiền... chỉ trong thời gian ngắn, cũng như trong toàn quốc, ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum tình hình diễn biến phức tạp. Giá hàng hóa vật tư tăng vọt, tư nhân đầu cơ giá, thị trường rối loạn, bội chi ngân sách tiền mặt lớn, phần thu tại địa phương có tăng nhưng phần Trung ương trợ cấp cho ngân sách tỉnh phải tăng nhiều, đời sống cán bộ, công nhân viên, bộ đội khó khăn. Năm 1986 trở lại thực hiện chế độ cung cấp những mặt hàng theo định lượng nhằm bảo đảm đời sống những người hưởng lương, nhưng tình hình vẫn tiếp tục diễn biến xấu, đời sống cán bộ, công nhân và nhân dân càng khó khăn.

Ở các huyện, thị xã, các đơn vị sản xuất kinh doanh quyết toán vào ngân sách nhà nước lãi giả, lỗ thật, do giá thành sản phẩm cao, sản xuất còn mang nặng đảm bảo chỉ tiêu, kế hoạch mà không theo thị trường. Việc thực hiện Nghị quyết của Trung ương và Tỉnh ủy về cải tiến quản lý kinh tế bước đầu tạo sự chuyển biến về mặt kinh tế - xã hội, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tài chính, thương nghiệp của các huyện, song do cơ cấu kinh tế của các huyện phần lớn là nông - lâm - công nghiệp và mới tự đảm bảo được lương thực tại chỗ, sản xuất hàng hóa chưa phát triển, nên việc áp dụng chính sách giá lương tiền của Nghị quyết Trung ương 8 (Khóa V) và tác động của quá trình chuyển đổi cơ chế mới ảnh hưởng xấu đến kinh tế - xã hội các huyện. Tốc độ tăng trưởng chậm lại, có mặt không đạt chỉ tiêu, nhất là nông nghiệp. Huyện Chư Pah (cũ), năm 1985, diện tích gieo trồng toàn huyện đạt 11.068 ha, bằng 76% kế hoạch; năng suất, sản lượng tăng hơn 1984 nhưng không đạt chỉ tiêu. Do nỗ lực vượt bậc của cấp ủy, chính quyền và các ngành tài chính, thương nghiệp trong chỉ đạo, quản lý điều hành, một số mặt hàng thiết yếu phục vụ cán bộ, nhân dân được đảm bảo, nhưng thu ngân sách chỉ đạt 11.336.910 đồng, bằng 55,5%. Do ảnh hưởng mất mùa, sản lượng thấp và cơ chế giá, lương, tiền, công tác huy động rất chậm, hàng hóa đối lưu thiếu, nông dân có xu hướng giữ nông sản lại chờ giá lên.

Thực hiện chủ trương xây dựng huyện trở thành địa bàn tổ chức lại sản xuất, tổ chức phân công lao động, kết hợp nông - lâm - công nghiệp, từ năm 1976 đến 1985, tỉnh đã liên tục củng cố chính quyền qua các lần bầu cử; đào tạo cán bộ, rút cán bộ các ngành ở tỉnh tăng cường cho bộ máy ở huyện, từng bước kiện toàn các phòng, ban. Các huyện lớn chia tách, lập thêm một số huyện mới: Kbang, Chư Sê, Krông Pa, tiến hành quy hoạch tổng thể các huyện, quy hoạch và đầu tư xây dựng các thị trấn huyện lỵ, từng bước phân cấp cho huyện trở thành cấp kế hoạch, ngân sách. Đến năm 1985 đã hoàn thành quy hoạch tổng thể 11 huyện, phân cấp cho các huyện quản lý 36 công ty và một số tổ chức kinh tế, thí điểm cho huyện lập liên hiệp xí nghiệp lâm - nông - công nghiệp, tạo điều kiện để huyện khai thác tài nguyên xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với xây dựng, phát triển kinh tế, các cấp Đảng bộ và chính quyền quan tâm chỉ đạo xây dựng cơ sở vật chất và tổ chức hoạt động của các ngành y tế, văn hóa, giáo dục.

Hệ thống tổ chức y tế, cơ sở khám chữa bệnh, sản xuất thuốc từng bước kiện toàn. Đội ngũ cán bộ chuyên môn được bổ sung và đào tạo thêm; cơ sở vật chất được tăng cường nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân, cán bộ và các đối tượng chính sách. Phong trào vệ sinh phòng bệnh, phong trào trồng và sử dụng thuốc nam, kết hợp Đông - Tây y chữa trị bệnh cho nhân dân được

duy trì và phát triển. Hình thành tổ chức y học dân tộc từ tỉnh đến huyện, khuyến khích các thầy thuốc Đông y có kinh nghiệm vào Hội Đông y, tổ chức chữa trị bệnh cho nhân dân. Nhờ mạng lưới y tế mở rộng, công tác phòng chữa bệnh tích cực, các dịch bệnh được phát hiện, ngăn chặn có kết quả. Cơ bản chấm dứt dịch bệnh sốt rét xảy ra hàng năm trong các làng đồng bào dân tộc thiểu số. Trung tâm y tế các huyện đã khám và điều trị hàng trăm ngàn lượt bệnh cho cán bộ, nhân dân. Tỷ lệ người đau bệnh và tử vong hàng năm giảm.

Ở các xã thuộc huyện Kbang, công tác y tế được các cấp ủy Đảng chỉ đạo triển khai gắn với phong trào vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện định canh, định cư. Việc phòng chống dịch bệnh, khám, điều trị cho những người đau ốm, gắn với phát động quần chúng xây dựng ba công trình: nhà vệ sinh (50% số hộ), giếng nước (30% số hộ), nhà tắm (13% số hộ), tổ chức phun thuốc diệt muỗi cho 13.711 hộ đạt 73%, uống thuốc phòng dịch đạt 82%.

Các hoạt động văn hóa, báo chí, phát thanh, thể dục thể thao, nuôi dạy trẻ, từng bước hướng về cơ sở. Đến năm 1985, đài phát thanh tỉnh, các huyện, thị được củng cố và đổi mới thiết bị, tăng hiệu suất hoạt động. 50 xã trong tỉnh đã có đài truyền thanh, 104 làng có trạm truyền thanh, có 14 đội chiếu phim lưu động phục vụ các bản làng xa xôi. Báo Gia Lai - cơ quan của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh phát hành đều đặn. Có bản tin chữ dân tộc phát hành đến làng, xã. Tỉnh đã đầu tư cải tạo xây dựng nhà văn hóa thanh, thiếu niên tại Pleiku, hệ thống nhà văn hóa các huyện được hình thành làm nơi sinh hoạt văn hóa của nhân dân và là nơi giáo dục thanh, thiếu niên. Đáp ứng nguyện vọng và tình cảm của nhân dân đối với Bác Hồ, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 58 ngày 5-2-1981 về xây dựng Nhà trưng bày hình ảnh về cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh để nhân dân trong tỉnh đến chiêm ngưỡng và là nơi giáo dục tư tưởng, đạo đức của Người cho các thế hệ mai sau. Sau khi chuẩn bị chọn thiết kế, ngày 1-6-1982, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh có thư kêu gọi toàn Đảng bộ, quân dân trong tỉnh đóng góp tiền, vật tư, lao động xây dựng. Trong thời gian ba tháng, nhân dân, cán bộ, chiến sĩ trong tỉnh đã đóng góp 3.726.796 đ¹⁹⁾ và nhiều vật liệu quý để xây dựng công trình. Tại kỳ họp thứ ba (khóa IV) ngày 10-8-1982, Hội đồng nhân dân tỉnh ra Nghị quyết về chỉ đạo xây dựng Nhà trưng bày về cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đến ngày 19-5-1984, công trình được khánh thành đưa vào hoạt động phục vụ đồng bào, cán bộ, chiến sĩ trong và ngoài tỉnh và khách nước ngoài. Qua thời gian hoạt động, đến ngày 4-6-1988, Bảo tàng Hồ Chí Minh (Hà Nội) ra quyết định công nhận Nhà trưng bày về cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Gia Lai - Kon Tum là Chi nhánh của Bảo tàng Hồ Chí Minh.

Cuộc chiến đấu lâu dài, đầy hy sinh thử thách, biết bao lớp người đã hy sinh trên mảnh đất này. Để nâng cao trách nhiệm "đền ơn đáp nghĩa" đối với những chiến sĩ, những gia đình có công hiến xương máu, tài sản cho sự nghiệp giải phóng quê hương, các cấp ủy, chính quyền, các đoàn thể đã phát động quần chúng tham gia tìm kiếm phát hiện phân mộ liệt sĩ, quy tập về Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh và các huyện để chăm sóc, nhân dân đi lại viếng thăm, rà soát, lập danh sách những gia đình có công với nước, đề nghị Nhà nước khen tặng, tổ chức giúp đỡ thương binh và các gia đình liệt sĩ, thương binh.

Năm 1985, vào dịp kỷ niệm 10 năm miền Nam hoàn toàn giải phóng, Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã tặng thưởng Huân chương Sao Vàng, huân chương cao quý nhất của Đảng và Nhà nước cho nhân dân, cán bộ, chiến sĩ tỉnh Gia Lai - Kon Tum vì đã có công lao và thành tích to lớn trong suốt 40 năm đấu tranh cách mạng, chiến đấu chống ngoại xâm, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đây là vinh dự lớn, là nguồn động viên các dân tộc trong tỉnh hăng hái tiến lên hoàn thành thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương trong giai đoạn cách mạng mới.

Các hoạt động thông tin, văn hóa, báo chí... đã góp phần tích cực tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến quần chúng, xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa, đẩy lùi những ảnh hưởng độc hại của văn hóa thực dân mới, giáo dục cho

nhân dân về chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong lao động sản xuất nhằm phát triển kinh tế, xóa bỏ nghèo nàn, lạc hậu.

Hệ thống giáo dục phổ thông, bổ túc, đào tạo vẫn tiếp tục được duy trì và phát triển. Đến năm 1985, tỉnh có trên 30 trường phổ thông với tổng số học sinh lên đến 117.000 em. Trong số này có 6 trường cấp III với 5.430 học sinh, 30 trường bổ túc với 2.700 học viên và 19.000 cháu mẫu giáo. Tiến hành cải cách giáo dục cấp I, phong trào dạy tốt học tốt được phát động trong toàn tỉnh, chất lượng dạy và học ở nhiều trường được nâng lên. Tuy việc xây dựng cơ sở vật chất chưa theo kịp tình hình phát triển giáo dục, có lúc có nơi, do tình hình khó khăn về đời sống khiến nhiều học sinh bỏ học, nhưng giáo dục phổ thông, bổ túc văn hóa, các trường đào tạo chuyên nghiệp vẫn duy trì và phát triển. Ngành giáo dục tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương đa dạng hóa các loại hình, cấp học, ngành học, củng cố các trường dân tộc nội trú, tổ chức các lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ các cơ quan huyện và xã. Từ năm học 1985-1986, ngành giáo dục - đào tạo với phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" đã xây dựng thêm được nhiều trường, lớp mới, khắc phục một phần những khó khăn về cơ sở vật chất dạy và học. Ở huyện Chư Pah, năm học 1985-1986, ngành giáo dục cùng với nhân dân các thôn làng làm thêm được 25 phòng học, 500 chỗ ngồi, 100 bộ bàn ghế, nâng tổng số trường trong toàn huyện lên 22 trường với 221 lớp, 7.154 học sinh. Huyện Kbang, một huyện vùng căn cứ của tỉnh, đại bộ phận nhân dân là đồng bào dân tộc Bahnar, được sự quan tâm của các cấp chính quyền, đoàn thể và ngành giáo dục tuyên truyền vận động các bậc phụ huynh đóng góp xây dựng trường lớp, đến 1985, hơn 60% trẻ em trong độ tuổi được đi học và đủ điều kiện vào cấp I. Đó là quyền lợi thiết thực có ý nghĩa to lớn mà chỉ có Đảng, Bác Hồ và cách mạng mới đem lại cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên.

Sau giải phóng, mô hình trường dân tộc nội trú ở tỉnh được xây dựng, đặc biệt trường Thanh niên dân tộc vừa học vừa làm có vai trò quan trọng đi đầu trong đào tạo cán bộ người dân tộc thiểu số phục vụ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Đêbar của tỉnh Gia Lai - Kon Tum thành lập ngày 10-4-1976 theo Quyết định của Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum và đề xuất của Tỉnh đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, lúc đầu do các anh Krung Dam Veo, Hồ Văn Khanh, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh đoàn phụ trách. Trường được tổ chức xây dựng tại làng Đê Lot - Đê Mot, thuộc xã Nam huyện Kbang. Mục đích đào tạo của trường nhằm bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, dạy nghề cho thanh niên các dân tộc Gia Lai - Kon Tum. Năm học đầu tiên 1976-1977, trường mở 4 lớp dạy văn hóa từ lớp 1 đến lớp 5 cho thanh niên, trong đó có con em các dân tộc của huyện An Khê, Ayun Pa và một số học sinh các huyện thuộc Kon Tum, miền núi Phú Yên, Bình Định theo học. Trường đã vinh dự được đón các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước đến thăm như đoàn của đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng chí Phạm Văn Đồng, Thủ tướng Chính phủ, đồng chí Đặng Quốc Bảo, Bí thư thứ nhất Trung ương Đoàn về thăm hai lần. Một số đoàn đại biểu thanh niên trong nước cũng đến thăm và học tập kinh nghiệm.

Năm học 1978-1979, trường có hơn 300 học sinh, 23 giáo viên, cán bộ công nhân viên, do thầy Ksor Tuyên làm Hiệu trưởng. Các hoạt động của nhà trường được đẩy mạnh, tập trung vào dạy văn hóa, lao động sản xuất, thực hành và dạy nghề. Trường đã khai hoang được 4 ha ruộng, đào hơn 4.000 m² ao cá, nuôi 100 con bò, 100 con heo và nhiều gia cầm, hàng chục ha rẫy lúa, bắp, mì... góp phần cải thiện đời sống và thực nghiệm, vận dụng kiến thức đã học. Từ năm 1978-1982, tỉ lệ lên lớp và tốt nghiệp cấp I, cấp II của trường đạt trên 80%. Học sinh của trường sau khi tốt nghiệp được đào tạo tiếp tục học chuyên nghiệp, dạy nghề công nghiệp, nông nghiệp, y tế, giáo dục... trở về phục vụ trong các cơ quan đơn vị trong tỉnh. Nhiều cán bộ của huyện Kbang, các xã vùng căn cứ đã được đào tạo, bồi dưỡng từ mái trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Đêbar Gia Lai - Kon Tum.

Về hệ thống trường Đảng tỉnh, huyện, các trường đào tạo cán bộ các đoàn thể, trường bổ túc văn hóa được củng cố, mở rộng. Các ngành mở trường đào tạo cán bộ sơ cấp nghiệp vụ, kỹ thuật,

đồng thời mở các hội nghị tập huấn tại công trường, mở lớp nhằm bồi dưỡng cán bộ xã, thôn. Tỉnh đã tích cực thực hiện chủ trương vừa đào tạo bồi dưỡng, vừa sắp xếp bố trí cán bộ, kiện toàn một bước bộ máy các cơ quan Đảng, chính quyền, đoàn thể của tỉnh và các huyện, thị xã, các đơn vị sản xuất kinh doanh.

Việc bồi dưỡng nâng cao nhận thức trong toàn Đảng bộ về đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc được Tỉnh ủy chỉ đạo chặt chẽ. Tỉnh ủy liên tục tổ chức học tập các nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV, V của Đảng và Nghị quyết các Đại hội lần thứ VI, VII, VIII của Đảng bộ trong cán bộ, đảng viên và quần chúng, gắn nâng cao nhận thức với tổ chức thực hiện. Tỉnh được Khu ủy V, Trung ương và quân đội tăng cường 391 cán bộ đại học, bồi dưỡng 1.003 cán bộ, gửi nhiều cán bộ đi đào tạo ở các trường của Trung ương. Đến năm 1985, đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật của tỉnh lên đến 5.102 người. Tỉnh ủy tăng cường cho cơ sở và cấp huyện 1.600 cán bộ, đảng viên, hình thành nhiều chi bộ ở xã, phường trước đây chưa có tổ chức Đảng.

Thi hành Chỉ thị 83 của Ban Bí thư Trung ương về phát triển đảng viên, Đảng bộ tăng cường nâng cao chất lượng đảng viên, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở Đảng. Hầu hết đảng viên được học tập nâng cao nhận thức về tiêu chuẩn và nhiệm vụ người đảng viên, thực hiện tự phê bình và phê bình, nên chất lượng đảng viên trong Đảng bộ có bước tiến bộ mới. 50% Đảng bộ huyện, thị đạt loại khá, còn 15% Đảng bộ huyện yếu, có 80% đảng viên mới là thanh niên ưu tú trong các tổ chức do Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh giới thiệu. Tiếp tục xử lý những trường hợp đảng viên lý lịch không rõ ràng và vi phạm Điều lệ Đảng, đưa ra khỏi Đảng hơn 500 đảng viên không đủ tư cách. Đội ngũ đảng viên từ 9.142 năm 1976 đã tăng lên 14.451, trong đó có 5.144 đảng viên người dân tộc thiểu số, 1.892 nữ, có 13.107 lượt cán bộ, đảng viên được bồi dưỡng chính trị, lý luận, văn hóa và chuyên môn ở các trường của địa phương tỉnh và của Trung ương. Lực lượng cán bộ tuy có tăng nhanh, nhất là cán bộ khoa học - kỹ thuật, nhưng bộ máy các ngành, các cấp trở nên chồng chéo, hiệu quả công tác hạn chế, chậm đào tạo cán bộ người dân tộc, nên cán bộ dân tộc ở huyện, tỉnh giảm so với trước.

Hai năm phấn đấu thực hiện Chỉ thị 24 của Ban Bí thư và Nghị quyết 585 của Tỉnh ủy, công tác xây dựng đảng ở cơ sở đã có tiến bộ rõ rệt. Qua phân loại 371 trong tổng số 395 đảng bộ cơ sở của 12 huyện, thị xã đã có 22,3% đảng bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh. Biên chế hành chính một số ngành giảm 39%, biên chế gián tiếp các đơn vị sản xuất kinh doanh giảm từ 23% xuống còn 12,3%. Huyện trở thành cấp quản lý kinh tế, ngân sách. Hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp, nhất là ở tỉnh, huyện đi vào thực chất, giảm bớt hình thức. Cơ chế Đảng lãnh đạo, chính quyền quản lý, nhân dân làm chủ được xác lập và phát huy.

Các đoàn thể Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân và Mặt trận Tổ quốc đã từng bước vươn lên thực hiện nhiệm vụ giáo dục nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tinh thần làm chủ của đoàn viên, hội viên, đồng viên và tổ chức cho đoàn viên, hội viên tham gia các phong trào hành động cách mạng. Ban Chấp hành các đoàn thể qua các kỳ đại hội được bổ sung nhiều cán bộ trẻ tuổi, có trình độ học vấn, được đào tạo qua trường lớp và trưởng thành trong phong trào.

IV. MỞ RỘNG ĐOÀN KẾT HỢP TÁC TOÀN DIỆN VỚI NHÂN DÂN HAI TỈNH ATÔPƠ (LÀO) VÀ RATANAKIRI (CAMPUCHIA)

Sau giải phóng, trên bước đường xây dựng và phát triển, tỉnh Gia Lai đã có quan hệ hợp tác với nhiều tỉnh, thành trong cả nước; đồng thời mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, đặc biệt là với những tỉnh của Lào và Campuchia cùng chung biên giới.

Ba tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Atôpơ, Ratanakiri nằm trên ngã ba biên giới Việt Nam, Lào, Campuchia, trải dài trên đường biên giới quốc gia gần 400 km, là địa bàn chiến lược quan trọng. Nhân dân các dân tộc sống dọc biên giới gồm: Jrai, Yeh, Triêng, Monâm, Brâu, Xê Đăng... vốn có quan hệ thân tộc, láng giềng, thường xuyên có mối liên hệ từ lâu đời, luôn đoàn kết, giúp đỡ

nhau trong sản xuất, đời sống và trong chiến đấu chống kẻ thù chung. Từ đầu thế kỷ XX, nhân dân ba tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Atôpơ, Ratanakiri đã sát cánh bên nhau đấu tranh chống thực dân, đế quốc xâm lược. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), nhiều vùng Đông Bắc Ratanakiri (Campuchia), Tây Nam Atôpơ (Lào) trở thành địa bàn đứng chân của các đội vũ trang tuyên truyền vận động quần chúng xây dựng cơ sở chính trị dọc biên giới để phát triển lực lượng, mở rộng phong trào du kích chiến tranh và phối hợp chiến trường ba nước. Trong kháng chiến chống Mỹ, nhân dân Ratanakiri che chở, đùm bọc hàng ngàn dân khu 4 (Chư Pah), khu 5 (Chư Prông) lánh nạn do địch khủng bố. Các chiến sĩ dân tộc Jrai, Bahnar, Xê Đăng... của Gia Lai - Kon Tum trong đội hình của Trung đoàn 120 (Tây Nguyên) đã phối hợp cùng quân giải phóng Lào tiến công giải phóng Noọng Hét, Bản Ban, chiếm lĩnh cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng (12-1960), một vị trí chiến lược quan trọng ở Trung Lào.

Cuộc đấu tranh lâu dài chống thực dân, đế quốc đã đoàn kết sát cánh nhân dân ba tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Atôpơ và Ratanakiri lại bên nhau. Mối quan hệ gắn bó của nhân dân ba tỉnh đã góp phần tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia. Như Nghị quyết 10 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa V) khẳng định: "Chung sống trên bán đảo Đông Dương, ba dân tộc Việt Nam, Lào và Campuchia đã có mối quan hệ láng giềng từ lâu đời. Gần một thế kỷ dưới ách thống trị của thực dân Pháp, ba dân tộc đã gắn bó với nhau trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung. Từ khi có Đảng Cộng sản Đông Dương do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo, rèn luyện và về sau trở thành ba đảng lãnh đạo cách mạng ba nước, ba dân tộc đã xây đắp nên tình đoàn kết chiến đấu và mối quan hệ hữu nghị đặc biệt giữa Việt Nam, Lào và Campuchia, một truyền thống quý báu, một sức mạnh vô địch chiến thắng mọi kẻ thù"²⁰). Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng đã khẳng định: "Quan hệ đặc biệt Việt Nam - Lào - Campuchia là một quy luật phát triển của cách mạng ba nước, là điều có ý nghĩa sống còn đối với vận mệnh của ba dân tộc. Từ thế hệ này đến thế hệ khác, nhân dân ta phải giữ gìn tình hữu nghị trong sáng và truyền thống đoàn kết giữa ba dân tộc"²¹). Năm 1975, sau thắng lợi trọn vẹn của cách mạng Việt Nam và cách mạng Lào, quan hệ giữa hai nước trở nên gắn bó hơn bao giờ hết trên cương vị là hai quốc gia độc lập có chủ quyền.

Tháng 4-1976, Bộ Chính trị ra Nghị quyết 251: "Về tăng cường đoàn kết giúp đỡ và hợp tác với cách mạng Lào trong giai đoạn mới". Tiếp đó, Ban Bí thư chỉ thị hướng dẫn nhiệm vụ cụ thể đoàn kết hợp tác với Lào, cho phép các tỉnh của Việt Nam kết nghĩa với các tỉnh của Lào. Nghị quyết số 251 của Bộ Chính trị nêu rõ: "Đoàn kết, hợp tác giúp đỡ cách mạng Lào là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta"²²). Về tổ chức cơ quan chuyên trách, Nghị quyết nêu: "Chấn chỉnh và kiện toàn các bộ máy của Đảng và Nhà nước ở các cấp, các ngành và các địa phương có trách nhiệm thực hiện các chủ trương, kế hoạch công tác hợp tác, giúp đỡ đối với cách mạng Lào"²³). Trung ương triệu tập Hội nghị phổ biến Nghị quyết, các đồng chí Nguyễn Văn Sỉ, Bí thư Tỉnh ủy, Ksor Ní, Chủ tịch và Phan Quyết, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đi dự Hội nghị này. Sau đó tỉnh tổ chức Hội nghị quán triệt Nghị quyết của Trung ương. Đồng chí Nguyễn Tiến Giao, Phó Trưởng ban miền Tây vào giúp tỉnh truyền đạt Nghị quyết. Thực hiện Nghị quyết 251 của Bộ Chính trị và Chỉ thị 21 của Ban Bí thư Trung ương Đảng, từ tháng 10-1977, tỉnh đã liên hệ xin cán bộ biết tiếng Lào và am hiểu tình hình Atôpơ, thành lập Ban hợp tác kinh tế - văn hóa với Lào (Atôpơ). Năm 1978, Ban này được kiện toàn, tăng cán bộ, đồng chí Văn Sơn, Trưởng ty Xây dựng được bổ nhiệm làm Trưởng ban, đồng thời thành lập Ban biên giới giúp tỉnh thực hiện Hiệp định biên giới giữa hai nước. Hai ban này đặt dưới sự chỉ đạo của Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh. Năm 1979, Ban hợp tác kinh tế, văn hóa với Lào được giao thêm nhiệm vụ hợp tác kinh tế với Lào và Campuchia. Mỗi ban hình thành một bộ phận cán bộ giúp bạn lo việc hợp tác giúp đỡ Atôpơ (Lào) và Ratanakiri (Campuchia).

Tháng 4-1976, Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum gửi thư sang Tỉnh ủy Atôpơ mời đoàn đại biểu Đảng và chính quyền tỉnh sang thăm Gia Lai - Kon Tum, để cùng bàn việc kết nghĩa giữa hai tỉnh.

Đồng chí Nguyễn Trúc, chuyên viên, hoạt động lâu năm ở Lào, cùng hai cán bộ xuyên rừng sang Atôpơ chuyên thư của Tỉnh ủy. Chuyến liên lạc mở đường này, các đồng chí bị bọn biệt kích tiến công. Đồng chí Thông, cán bộ Huyện đội Đak Glei, người dẫn đường hy sinh nhưng toàn tổ đã vượt mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhận lời mời của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, tháng 10-1978, đoàn đại biểu tỉnh Gia Lai - Kon Tum do đồng chí Tạ Quang Kim, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng đoàn, sang thăm và làm việc chính thức với các đồng chí lãnh đạo Đảng bộ và chính quyền tỉnh Atôpơ. Đoàn đã trao đổi với các đồng chí lãnh đạo tỉnh bạn về vấn đề kết nghĩa và viện trợ, hợp tác giữa hai tỉnh. Đoàn đã được Tỉnh ủy và chính quyền tỉnh Atôpơ đón tiếp trọng thể, đánh dấu sự phát triển quan hệ đoàn kết, hữu nghị giữa hai Đảng bộ và nhân dân hai tỉnh Gia Lai - Kon Tum và Atôpơ trong thời kỳ mới.

Trong hội đàm, bạn yêu cầu ta giúp làm đường 18, xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh, trụ sở làm việc của huyện Xăngxây và giúp đỡ đào tạo cán bộ. Đoàn ta ghi nhận yêu cầu và mời các đồng chí lãnh đạo tỉnh bạn sang thăm tỉnh cùng bàn bạc và quyết định tại Pleiku.

Trong lúc quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Lào nói chung, hai tỉnh Gia Lai - Kon Tum và Atôpơ nói riêng phát triển tốt đẹp thì từ tháng 5-1975, bọn Pôn Pốt đưa quân tiến công lần chiếm biên giới Tây Nam nước ta. Từ tháng 12-1975 đến năm 1977, chúng đã lần chiếm nhiều nơi trên tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia, cuộc chiến tranh ở biên giới Tây Nam Tổ quốc ngày càng mở rộng. Đảng và Nhà nước ta kiên trì bảo vệ tình đoàn kết hữu nghị giữa hai dân tộc, hai nước, nhiều lần gửi công hàm đề nghị phía Campuchia cùng ngồi lại đàm phán giải quyết những bất đồng, nhưng bọn Pôn Pốt lần tránh và từ chối. Tháng 4-1977, nhiều sư đoàn quân Pôn Pốt đã mở cuộc tiến công trên toàn tuyến biên giới Tây Nam. Chúng công khai tuyên bố coi Việt Nam là "kẻ thù số 1", "kẻ thù truyền kiếp". Ngày 31-12-1977, chúng đơn phương cắt đứt quan hệ ngoại giao, tiến công ta trên tuyến biên giới dài 100 km từ Hà Tiên đến An Giang (Nam Bộ).

Cùng ngày 31-12-1977, Chính phủ ta ra tuyên bố về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia, khẳng định: "Việt Nam kiên quyết bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của mình, đồng thời luôn luôn tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia, làm hết sức mình để bảo vệ tình đoàn kết chiến đấu và hữu nghị vĩ đại Việt Nam - Campuchia"²⁴). Bản tuyên bố cũng vạch rõ Chính phủ Campuchia dân chủ là kẻ xuyên tạc cực kỳ thô bạo tình hình biên giới giữa hai nước.

Ở khu vực biên giới Gia Lai - Kon Tum với Ratanakiri, từ tháng 6-1975, bọn Pôn Pốt đưa Sư đoàn 801 cùng lực lượng địa phương áp sát biên giới, dùng từng đơn vị trung đội, đại đội thường xuyên xâm nhập biên giới nắm tình hình, tiến công các đơn vị bộ đội ta đang làm nhiệm vụ ở biên giới. Chúng cưỡng ép dân Ratanakiri sinh sống dọc biên giới phải di dời sâu vào nội địa, cấm ngặt mọi quan hệ tiếp xúc bình thường với nhân dân Gia Lai - Kon Tum.

Đến năm 1976, chúng cho quân cướp phá, đốt làng và bắt dân làng Xốp của ta đưa sang Campuchia. Sau đó do ta đấu tranh kiên quyết bằng cả chính trị, ngoại giao chúng mới chịu trả lại số dân làng Xốp cho ta. Ngày 9-1-1976, chính quyền Khơme đồ cưỡng ép hàng trăm người dân Ratanakiri kéo sang đồn biên phòng 23 của ta, đòi ta dời đồn biên phòng đi chỗ khác, với yêu sách vô lý "đất Campuchia đến Đức Cơ". Bọn phản động Pôn Pốt câu kết với bọn FULRO lôi kéo 300 dân huyện Chư Pah sang Campuchia huấn luyện chống phá cách mạng Việt Nam. Đầu năm 1977, Pôn Pốt đơn phương hủy bỏ các thỏa thuận với ta về quan hệ giữa hai bên ở cấp tỉnh và cấp quân khu; cắt đứt quan hệ giữa hai tỉnh, tăng cường các hoạt động quân sự xâm phạm lãnh thổ của ta. Từ tháng 6-1975 đến đầu 1978, Khơme đỏ đã 134 lần tiến công xâm phạm lãnh thổ của ta, làm chết 16 người, bị thương 26 người.

Tại Hội nghị bàn về công tác biên giới ngày 30-1-1978, Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum đã nhận định: "Rõ ràng hành động thù địch của nhà cầm quyền Campuchia hiện nay là do họ phản bội lợi ích dân tộc, lợi ích cách mạng Campuchia, phản bội truyền thống đoàn kết chiến đấu thủy chung giữa hai Đảng, hai dân tộc, thực sự là tay sai của bọn phản động quốc tế, với âm

muu hạn chế ảnh hưởng, uy tín cách mạng Việt Nam đối với khu vực Đông Nam Á và thế giới và kìm hãm tốc độ xây dựng chủ nghĩa xã hội của Việt Nam" ²⁵⁾.

Để bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, quân và dân Gia Lai - Kon Tum đã đánh trả quân Pôn Pốt 120 trận, diệt hàng trăm tên địch. Đồng thời quân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum, đặc biệt chính quyền, nhân dân các huyện Chư Prông, Chư Pah, Sa Thầy đã cứu mang, giúp đỡ hơn 2.000 dân tỉnh Ratanakiri gồm cán bộ, chiến sĩ, đảng viên Đảng nhân dân cách mạng Campuchia và gia đình lánh nạn, xin cư trú chính trị ²⁶⁾. Cán bộ, chiến sĩ và nhân dân tỉnh bạn được chính quyền, nhân dân các huyện Chư Pah, Chư Prông, Đak Tô tạo điều kiện nơi ăn ở, làm ăn sinh sống trên đất Gia Lai - Kon Tum.

Năm 1978, khi lực lượng ly khai nổi dậy chống Pôn Pốt ở các tỉnh Đông Bắc Campuchia, số cán bộ và nhân dân Ratanakiri lánh nạn tại Gia Lai - Kon Tum đã liên lạc với số lánh nạn ở Atôpơ (Lào), tập hợp tổ chức thành các đơn vị vũ trang rồi bí mật về nước, xây dựng, phát triển lực lượng cách mạng trong nước, cùng lực lượng cách mạng trong nước và quân tình nguyện Việt Nam tiến công đập tan chế độ Pôn Pốt, giải phóng đất nước.

Sau khi cách mạng Campuchia giành được thắng lợi, theo yêu cầu của bạn, chúng ta đã cử cán bộ, tổ chức lực lượng vận tải đặc biệt đưa các gia đình cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Ratanakiri lánh nạn sang Gia Lai - Kon Tum và số lánh nạn sang tỉnh Atôpơ trở về nước. Tất cả người, tài sản, lương thực, súc vật, dụng cụ gia đình, dụng cụ sản xuất của nhân dân bạn được chở về nước trọn vẹn và an toàn. Lên đường về nước trong niềm vui chiến thắng, nhân dân, cán bộ bạn bù ngùi lưu luyến tạm biệt cán bộ và nhân dân ta, những người đồng chí, anh em vui buồn, hoạn nạn có nhau. Tiễn đưa bạn về nước, cán bộ, nhân dân ta cùng chia sẻ với bạn niềm vui của người chiến thắng trở về; rất tự hào là mình đã góp phần vào thắng lợi của cách mạng Campuchia, vun đắp tình đoàn kết hữu nghị của nhân dân hai tỉnh Gia Lai - Kon Tum và Ratanakiri. Số cán bộ, chiến sĩ bạn lánh nạn ở Gia Lai - Kon Tum trở về nhiều người trở thành cán bộ lãnh đạo cấp cao của Campuchia sau này.

Tháng 2-1979, trong chuyến thăm hữu nghị chính thức của Thủ tướng Phạm Văn Đồng đến nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, Hiệp định hòa bình, hữu nghị, hợp tác giữa hai nước được ký kết tại Thủ đô Phnôm Pênh ngày 18-2-1979, mở ra thời kỳ mới trong quan hệ hợp tác phát triển Việt Nam - Campuchia và Gia Lai - Kon Tum - Ratanakiri nói riêng. Ngày 14-5-1983, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa V) có Nghị quyết số 11 nêu rõ chủ trương giúp cách mạng Campuchia là ra sức giúp bạn mạnh lên cả về chính trị, quân sự và kinh tế, văn hóa...

Đảng bộ và nhân dân Gia Lai - Kon Tum được Trung ương giao nhiệm vụ kết nghĩa giúp đỡ tỉnh Ratanakiri của Cộng hòa nhân dân Campuchia. Tháng 3-1979, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh cử đồng chí Tạ Quang Kim, Tỉnh ủy viên, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sang tỉnh bạn gặp gỡ các đồng chí lãnh đạo Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước tìm hiểu tình hình và yêu cầu của bạn để hợp tác giúp đỡ nhau cùng ổn định đời sống nhân dân, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa hai tỉnh.

Tại Đại hội lần thứ VII Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum, tinh thần đoàn kết, hợp tác hữu nghị, giúp đỡ lẫn nhau tiếp tục được xác định rõ: "Trước mắt và lâu dài việc xây dựng và phát triển kinh tế, chính trị, quốc phòng của tỉnh ta đều có mối liên hệ với hai tỉnh bạn, nhằm tạo thế mạnh chung để bảo vệ và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội" ²⁷⁾. "Giáo dục cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trong tỉnh tinh thần quốc tế vô sản và tinh thần hữu nghị đặc biệt giữa ba nước Đông Dương, làm cho mọi người hiểu sâu sắc tình hình đất nước của bạn, mà trực tiếp là tỉnh Atôpơ và Ratanakiri, Đảng bộ có trách nhiệm hỗ trợ, tạo thuận lợi cho bạn để cùng nhau xây dựng và bảo vệ thành quả cách mạng" ²⁸⁾.

Theo sự thỏa thuận giữa ba Đảng, Chính phủ và sau khi các Hiệp ước hữu nghị hợp tác Việt Nam - Lào và Hiệp ước hòa bình, hữu nghị hợp tác Việt Nam - Campuchia được ký kết, quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa ba tỉnh Gia Lai - Kon Tum – Atôpơ – Ratanakiri có bước phát triển mới. Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị (Khóa V) chỉ rõ: "Bước vào giai đoạn mới, quan hệ giữa ba

dân tộc là quan hệ giữa ba quốc gia độc lập, có chủ quyền, tự nguyện liên minh với nhau trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản, đang cùng tiến hành hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ đất nước". Ba tỉnh kết nghĩa với nhau, hợp tác giúp nhau toàn diện cả về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, cùng chống các thế lực thù địch, bảo vệ thành quả cách mạng của mỗi tỉnh. Nội dung hợp tác được thể hiện trong chỉ tiêu kế hoạch nhà nước giao cho tỉnh hàng năm. Ngoài chỉ tiêu Trung ương giao, còn có phần hợp tác giúp đỡ lẫn nhau giữa ba tỉnh.

Từ năm 1978 - 1979 trở đi, hàng năm nhiều đồng chí lãnh đạo cao nhất về Đảng, chính quyền ba tỉnh đều tổ chức thăm viếng, dự lễ Quốc khánh mỗi nước; thông báo tình hình có liên quan đến ba tỉnh, tham quan nghiên cứu thực tế, trao đổi kinh nghiệm và ký kết văn bản hợp tác kinh tế - văn hóa hàng năm giữa các tỉnh.

Với tỉnh Atôpơ, sau chuyến thăm Atôpơ đầu tiên của đoàn đại biểu tỉnh Gia Lai - Kon Tum (10-1978), đến tháng 3-1979, đoàn đại biểu tỉnh Atôpơ do đồng chí Sidakeo Luôngkhuệt, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban chính quyền tỉnh dẫn đầu sang thăm Gia Lai - Kon Tum, đã ký kết văn bản hợp tác giữa hai tỉnh trong năm 1979.

Tháng 12-1980, đồng chí Ksor Ní, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh dẫn đầu đoàn đại biểu Gia Lai - Kon Tum sang Atôpơ. Sau đó tháng 6-1982, đồng chí Pheoxâynhavông, Bí thư tỉnh Atôpơ sang thăm Gia Lai - Kon Tum. Trong các lần viếng thăm và làm việc của lãnh đạo hai tỉnh, nội dung chính là bàn và ký các văn bản hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa giữa hai địa phương.

Tháng 2-1989, đồng chí Nguyễn Văn Sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum dẫn đầu đoàn đại biểu tỉnh sang thăm tỉnh Atôpơ. Tháng 10-1989, đồng chí Thôngđam Chanthaphun, Ủy viên Trung ương Đảng nhân dân cách mạng Lào, Bí thư Tỉnh ủy Atôpơ dẫn đầu đoàn đại biểu tỉnh Atôpơ sang thăm và hội đàm với lãnh đạo Đảng, chính quyền tỉnh Gia Lai - Kon Tum. Trong những lần thăm viếng, hội đàm, lãnh đạo hai tỉnh đã ký kết nhiều văn bản hợp tác kinh tế, văn hóa quan trọng.

Đối với tỉnh Ratanakiri, sau chuyến thăm tháng 2-1979 của lãnh đạo tỉnh, tháng 7-1979, Đoàn đại biểu hai tỉnh Nghĩa Bình và tỉnh Gia Lai - Kon Tum do đồng chí Trần Thức, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghĩa Bình và đồng chí Lý Kỳ Lơ, Phó ban hợp tác kinh tế - văn hóa với Lào và Campuchia của tỉnh Gia Lai - Kon Tum sang thăm, hội đàm với đoàn đại biểu tỉnh Ratanakiri do đồng chí Khăm Len, Bí thư Ban cán sự dẫn đầu. Hai bên đã ký kết các văn bản hợp tác kinh tế - văn hóa hai năm 1980 - 1981. Sau chuyến thăm viếng này, tỉnh Gia Lai - Kon Tum phối hợp với tỉnh Nghĩa Bình hợp tác giúp tỉnh Ratanakiri.

Từ năm 1979 đến 1983, quan hệ hai tỉnh Gia Lai - Kon Tum và Ratanakiri càng được tăng cường, củng cố. Tháng 10-1979, đồng chí Nguyễn Văn Sĩ, Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum dẫn đầu đoàn đại biểu tỉnh Gia Lai - Kon Tum sang Vônxy dự Đại hội Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước tỉnh Ratanakiri và trao đổi về quan hệ hợp tác giữa hai tỉnh. Tháng 1-1981, đồng chí Võ Trung Thành (Năm Vinh), Phó Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum dẫn đầu đoàn sang thăm Ratanakiri và dự Quốc khánh Campuchia tại Bung Lung. Tháng 1-1983, đoàn đại biểu Gia Lai - Kon Tum do đồng chí Y Một, Phó Bí thư Tỉnh ủy và đồng chí Sôlây Tăng, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum dẫn đầu sang thăm tỉnh Ratanakiri, dự lễ Quốc khánh Campuchia.

Về phía tỉnh bạn, tháng 9-1980, đoàn đại biểu tỉnh Ratanakiri do đồng chí Bua Chuông, Ủy viên Ban cán sự, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh sang Pleiku thăm và dự Quốc khánh nước ta. Tháng 2-1982 và tháng 4-1983, đồng chí Khăm Len, Bí thư Ban cán sự dẫn đầu đoàn đại biểu tỉnh Ratanakiri sang thăm và hội đàm với lãnh đạo tỉnh ta về việc giúp đỡ xây dựng bốn chương trình tại Bung Lung và giúp đỡ tổ chức phương tiện đưa số dân lánh nạn sang Atôpơ về nước.

Được Trung ương Đảng cho phép và các đồng chí lãnh đạo ba tỉnh thống nhất, hàng năm lãnh đạo cao nhất ba tỉnh gặp gỡ nhau một lần nhằm thông báo tình hình có liên quan, xem xét đánh

giá kết quả thực hiện hợp tác giúp đỡ nhau, thống nhất kế hoạch phối hợp bảo vệ an ninh biên giới và kế hoạch hợp tác kinh tế - văn hóa năm sau. Từ năm 1984 đến 1989 đã có bốn lần họp cấp cao ba tỉnh. Tại cuộc họp lần thứ tư, tháng 3-1989, tại Atôpơ đã thống nhất: "Từ nay về sau sẽ không tổ chức hội nghị cấp cao định kỳ hàng năm giữa ba tỉnh. Nhưng sẽ có những cuộc gặp gỡ lẫn nhau không ấn định thời gian, tùy thuộc vào yêu cầu của các ngành có liên quan, khi cần thiết phải gặp nhau giữa ba tỉnh, mỗi tỉnh báo cáo với Trung ương và thông báo cho nhau để tổ chức".

Ngoài các đoàn đại biểu cấp cao các tỉnh gặp nhau, hàng năm còn có các đoàn đại biểu các ngành kinh tế, văn hóa, quân sự, công an, các đoàn thể của hai tỉnh bạn sang Gia Lai - Kon Tum tham quan trao đổi kinh nghiệm với các ngành có liên quan. Việc tổ chức đi lại thăm viếng, thông báo tình hình, tham quan trao đổi kinh nghiệm giữa các đồng chí lãnh đạo Đảng, chính quyền, các ngành chuyên môn, các tổ chức quần chúng của Gia Lai - Kon Tum và hai tỉnh bạn, đã giúp cán bộ và nhân dân Gia Lai - Kon Tum cũng như hai tỉnh bạn Atôpơ và Ratanakiri, hiểu biết tình hình của nhau sâu hơn, đoàn kết gắn bó nhau hơn và tăng cường thiết thực hơn, góp phần tích cực ủng hộ và tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa ba tỉnh và ba nước.

Hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật là một trong những nhiệm vụ quan trọng tạo điều kiện để Gia Lai - Kon Tum cùng hai tỉnh bạn khôi phục và phát triển kinh tế. Nghị quyết số 10 của Bộ Chính trị (Khóa V) đã nêu phương hướng, phát triển sự hợp tác toàn diện trên các mặt: chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... Trong đó việc hợp tác kinh tế, văn hóa trở thành lĩnh vực hết sức quan trọng. Chỉ thị số 45 ngày 26-6-1984 của Ban Bí thư Trung ương Đảng ta chỉ rõ: mọi việc phải thiết thực, có hiệu quả, có chất lượng, có trọng tâm, trọng điểm, tránh hình thức, tùy tiện, phải bảo đảm thực hiện tốt các việc đã thỏa thuận và ký kết với bạn...

Theo phương hướng đó, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh dựa vào các chỉ tiêu Nhà nước giao hàng năm và sự nỗ lực chủ quan của mình, đã tổ chức thực hiện tốt các thỏa thuận đã ký kết với hai tỉnh bạn. Đảng bộ động viên cán bộ, đảng viên và nhân dân nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế vô sản trong sáng và truyền thống đoàn kết thủy chung giữa ba dân tộc và ba tỉnh; coi sự nghiệp cách mạng của nhân dân Lào và nhân dân Campuchia anh em như sự nghiệp của chính bản thân mình; ra sức phát huy tinh thần trách nhiệm, chủ động, sáng tạo của các ngành, các địa phương trong các hoạt động hợp tác khảo sát quy hoạch và xây dựng cơ bản, giúp chuyên gia đào tạo cán bộ, giúp vận tải hàng viện trợ và trao đổi hàng hóa.

Tháng 4-1979, tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã cử đoàn cán bộ gồm 12 người thuộc các ngành xây dựng, y tế... sang Atôpơ khảo sát xây dựng huyện lỵ Xăng Xây và bệnh viện đa khoa tỉnh có 100 giường điều trị; đồng thời khảo sát nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng. Tháng 1-1981, tỉnh Gia Lai tiếp tục cử đoàn cán bộ gồm 8 đồng chí sang Atôpơ đo đạc bản đồ 500 ha xây dựng thị xã Xamakhixay - tỉnh lỵ Atôpơ, đến cuối năm 1983 hoàn thành quy hoạch tổng thể thị xã Atôpơ. Trong hai năm 1982-1983, ngành nông nghiệp và thủy lợi Gia Lai - Kon Tum cử 16 cán bộ sang Atôpơ khảo sát quy hoạch sản xuất nông nghiệp giúp tỉnh bạn. Năm 1989, Ủy ban kế hoạch tỉnh cử 2 kỹ sư sang giúp khảo sát, lập quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991-1995.

Cuộc gặp mặt lãnh đạo cấp cao hai tỉnh tại Atôpơ tháng 10-1978 và tại Pleiku tháng 3-1979, bạn yêu cầu ta giúp xây dựng trụ sở huyện Xăng Xây, bệnh viện đa khoa tỉnh 100 giường, làm đường 18 và viện trợ muối ăn, trong đó yêu cầu khẩn thiết của bạn là giúp làm đường 18 nhằm bảo đảm sự đi lại giữa hai tỉnh. Đường 18 từ Đak Tô (Gia Lai - Kon Tum) đi Mường Cầu, Mường Mây xuyên qua Sanamây, Paksé nối với đường 13 Viêng Chăn đi Phnôm Pênh về thành phố Hồ Chí Minh, đã hình thành trên bản đồ từ thời Pháp thuộc nhưng chưa khai thông được. Đáp lại yêu cầu của bạn, Thường vụ Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cử cán bộ khảo sát và huy động lực lượng ngành giao thông, mở chiến dịch khai thông đường 18. Đồng chí Đặng Táo (tức Thành), Trưởng ty Giao thông lúc đó được giao nhiệm vụ chỉ huy công trình. Đồng chí Đặng Táo đã cùng toàn thể cán bộ, công nhân ngành giao thông và trên 100 lao động của bạn đoàn kết

phần đầu vượt qua gian khổ, vừa khảo sát, vừa thi công hoàn thành 150 km đường từ Pleiku đi Mường Cầu, thông xe đường 18 lần đầu tiên vào dịp đón xuân Canh Thân đầu năm 1980, nối liền Pleiku - Kon Tum với Atôpơ. Tuy đường chưa vào cấp nhưng bảo đảm vận chuyển hàng hóa, vật tư và đi lại trong mùa khô hàng năm. Từ khi xây dựng xong đường 18 được bạn đánh giá cao, đơn vị làm đường được Nhà nước Lào tặng Huân chương Tự do hạng Ba. Ngày 10-3-1990, tỉnh Atôpơ tổ chức trọng thể lễ khánh thành thông đường 18 do tỉnh Gia Lai - Kon Tum giúp xây dựng. Tại buổi lễ, đồng chí Pheoxâynhavông, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban chính quyền tỉnh phát biểu: "Thay mặt nhân dân, Đảng bộ, chính quyền tỉnh Atôpơ, chúng tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn đối với Đảng, Chính phủ, nhân dân Việt Nam và tỉnh Gia Lai - Kon Tum. Không phải chúng ta chỉ giúp nhau xây dựng con đường, xây dựng bệnh viện, đưa đến hạt muối nghĩa tình của các đồng chí, mà đó còn thể hiện mối tình giai cấp sâu sắc giữa hai Đảng, hai dân tộc trước sau như một, thắng lợi đó không ai có thể phá vỡ được..."

Từ năm 1980 đến 1981, hàng năm lực lượng giao thông Gia Lai - Kon Tum liên tục sửa chữa đường 18 sau mùa mưa lũ, bảo đảm đi lại và vận chuyển hàng hóa sang Atôpơ.

Tháng 4-1980, tỉnh điều lực lượng sang giúp bạn khởi công xây dựng bệnh viện. Trong quá trình xây dựng, một khó khăn lớn đặt ra là việc vận chuyển 200 tấn vật liệu từ Gia Lai - Kon Tum sang Atôpơ, công nhân Việt Nam lại không quen khí hậu cho nên ốm đau rất nhiều. Tỉnh đã phải tăng cường lực lượng vận chuyển và công nhân kỹ thuật xây lắp. Năm 1985, bệnh viện đa khoa 100 giường của tỉnh Atôpơ hoàn thành với 6.000 m² xây dựng, đã được bàn giao cho bạn.

Đối với tỉnh Ratanakiri, sau thắng lợi của nhân dân Campuchia đánh đổ chế độ Khmer đỏ, theo yêu cầu của bạn, năm 1980, tỉnh Gia Lai - Kon Tum cử một đoàn cán bộ gồm 12 đồng chí của các ngành chuyên môn xây dựng, công - nông - lâm nghiệp tiến hành khảo sát xây dựng quy hoạch thị xã Bung Lung, tỉnh lỵ Ratanakiri. Tháng 6-1983, đoàn cán bộ Gia Lai - Kon Tum tiếp tục sang Ratanakiri khảo sát thiết kế xây dựng trường đào tạo cán bộ tại Bung Lung.

Tỉnh Gia Lai - Kon Tum nhận xây dựng giúp tỉnh bạn bốn công trình thiết yếu ban đầu: nhà truyền thanh, nhà bưu điện, nhà máy điện 75 KVA và kho bạc tại thị xã Bung Lung. Theo nguyên tắc thỏa thuận giữa hai nước, bạn cấp vốn, vật tư, nhưng bạn có khó khăn không đáp ứng được, Thường vụ Tỉnh ủy quyết định san sẻ vật tư của tỉnh để tham gia xây dựng bốn công trình do bạn yêu cầu. Khắc phục khó khăn, lực lượng xây dựng của ta phải vận chuyển vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, từ Pleiku sang Ratanakiri, bảo đảm hoàn thành bốn công trình đúng thời gian bàn giao cho bạn vào tháng 5-1982. Từ năm 1980-1991, tỉnh đã cử một đội xây dựng thường trú tại Bung Lung, xây dựng các công trình và hướng dẫn công nhân của bạn, đồng thời còn đưa một lực lượng thanh niên xung phong sang giúp bạn khai thác, chế biến mùn cao su để bạn có sản phẩm xuất khẩu. Các cán bộ và nhân viên, công nhân kỹ thuật của ta sang giúp bạn đã đem hết nhiệt tình làm việc, được chính quyền tỉnh bạn tặng bằng khen.

Gia Lai - Kon Tum đã cử nhiều cán bộ, chuyên gia sang giúp hai tỉnh bạn, đồng thời nhận đào tạo học sinh, cán bộ của hai tỉnh bạn.

Đầu năm 1982, đoàn cán bộ y tế gồm 8 bác sĩ, y sĩ sang làm việc tại Atôpơ một tháng, giúp khảo sát vi trùng sốt rét, cấp phác đồ điều trị và hướng dẫn cán bộ y tế của bạn thực tập tại bệnh viện. Ngành giáo dục cử một tổ gồm hiệu trưởng, hiệu phó trường vừa học vừa làm sang làm việc tại Atôpơ hai tháng, giúp bạn khảo sát, lập phương án xây dựng trường vừa học vừa làm của tỉnh. Tháng 6-1983, đoàn cán bộ của ngành y tế, giáo dục, nông nghiệp gồm 7 người sang làm việc sáu tháng, vừa làm vừa hướng dẫn cán bộ bạn điều trị sốt rét và làm công tác hộ sinh tại bệnh viện; mở lớp vừa học vừa sản xuất vụ mùa tại điểm nông nghiệp bản Hô. Ngành giáo dục và đào tạo đã tiếp nhận của bạn hai đợt 136 học sinh, phần lớn học lớp một và một số học lớp năm, lớp sáu ở Lào. Trong 10 năm từ 1979-1989, trường hoàn thành chuyên tu tiếng Việt và nâng trình độ văn hóa lên hết cấp II và cấp III. Có 10 em tốt nghiệp cấp III, chuyển về nước làm thủ tục thi vào đại học; 89 em học hết cấp II được chuyển đi đào tạo ở các trường trung cấp chuyên nghiệp như y sĩ, nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp, xây dựng, giao thông, văn học nghệ thuật tại

Pleiku, Đăk Lăk và Hà Nội. Năm 1981-1982, ngành văn hóa, thể thao đã tiếp nhận bồi dưỡng kỹ thuật cho đội văn công gồm 31 người và bồi dưỡng kỹ thuật cho đội bóng đá 20 người tại Pleiku. Năm 1983, ta tiếp nhận bồi dưỡng 8 cán bộ, nhân viên quản lý và phục vụ nhà khách trong ba tháng tại Pleiku. Số con em đào tạo tại Gia Lai - Kon Tum trở về phần đông đã đem vốn kiến thức của mình phục vụ xây dựng quê hương.

Sau khi tỉnh Ratanakiri được giải phóng, tỉnh cử nhiều đoàn chuyên gia gồm: 42 chuyên gia xây dựng cơ sở, phát động quần chúng, xây dựng chính quyền sang làm việc một năm; 6 chuyên gia cấp tỉnh về xây dựng đảng, công tác an ninh sang làm việc hai - ba năm; 24 chuyên gia y tế, 7 chuyên gia bưu điện cùng 9 bảo vệ và 2 lái xe sang làm việc hai - ba năm, giúp bạn xây dựng mạng lưới và kỹ thuật chuyên môn. Năm 1980, ngành nông nghiệp cử 5 cán bộ thú y mang theo thuốc, dụng cụ sang giúp bạn chống dịch bệnh trâu bò, dập tắt nạn dịch ở 5 xã. Tháng 8-1982, ngành giao thông cử một tổ giáo viên 3 người sang giúp mở lớp đào tạo lái xe, trong hơn một năm đã đào tạo 50 lái xe có tay nghề thành thạo, phục vụ kịp thời yêu cầu vận chuyển của tỉnh bạn.

Viện trợ kinh tế và trao đổi hàng hóa là một nội dung quan trọng của sự đoàn kết, hợp tác khu vực và quốc tế.

Sau khi đoàn đại biểu tỉnh Atôpơ do đồng chí Sidakeo Lôngkhuôt, Phó Bí thư, Phó Chủ tịch Ủy ban chính quyền sang thăm và ký kết văn bản hợp tác giữa hai tỉnh, tỉnh đã tổ chức vận chuyển chuyển hàng viện trợ đầu tiên gồm 244 tấn muối ăn, 10 tấn hàng tiêu dùng, bốn hệ thống đài truyền thanh cùng với máy nổ, dây loa và cán bộ, công nhân đi cùng sang lắp đặt, hướng dẫn sử dụng. Với chuyến hàng đặc biệt này, ta đã huy động 50 xe vận tải có xe tiếp dầu cùng đi, lấy muối từ Đêgi, Phù Cát, Nghĩa Bình, vượt gần 2.000 km qua Đông Hà, Paksé đến Atôpơ giao hàng cho bạn ngày 8-5-1979. Đài phát thanh lắp đặt tại thị xã bàn giao cho bạn ngày 30-5-1979, kịp phát thanh trong dịp đồng chí Khămtay Xiphăndon, Ủy viên Bộ Chính trị Đảng Nhân dân cách mạng Lào và Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị Trung ương Đảng ta đến thăm và dự tết truyền thống của nhân dân Lào tại Atôpơ.

Từ năm 1979 đến năm 1991, hàng viện trợ được chuyển sang Atôpơ gồm 2.320 tấn muối ăn, 20 tấn hàng công nghệ phẩm, 2 tấn thuốc thú y, 1 téc chứa dầu 6 m³, một phà có trọng tải 2 tấn, hai máy bơm 500m³/giờ, hai hệ thống đài truyền thanh, 2.000 bầu giống tiêu, trên 600 tấn xăng, dầu lấy từ cảng Đà Nẵng, ngoài ra còn có một số hàng hóa trao đổi giữa hai tỉnh.

Từ năm 1980 đến năm 1983, thương nghiệp Atôpơ đã giao cho thương nghiệp tỉnh 6 tấn đồng vụn phế liệu, 25.000 mét vải, 20.095 tấn nhựa thông, 44 kg gạc nai, 14 tấn cà phê, 23 tấn vỏ bời lồi, 5.669 kg sa nhân, 1,6 tấn mã tiền, 17 con trâu, 600 tấn lúa. Các đơn vị nội và ngoại thương của tỉnh đã giao cho bạn các mặt hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật... theo yêu cầu của bạn, tương ứng với giá trị hàng hóa bạn giao cho ta đã được hai bên thỏa thuận.

Trong chuyến sang thăm Gia Lai - Kon Tum năm 1982, đồng chí Pheoxâynhavông, Bí thư Tỉnh ủy Atôpơ đã thay mặt Đảng bộ và nhân dân tỉnh Atôpơ tặng đồng bào các dân tộc tỉnh ta 17 con trâu cày, hỗ trợ sức kéo cho ta trong cuộc vận động đồng bào các dân tộc định canh, định cư. Năm 1989, biết cơn bão số 9 đã gây thiệt hại cho đồng bào một số nơi ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Tỉnh ủy và Ủy ban Hành chính Atôpơ đã kịp thời gửi giúp đồng bào Gia Lai - Kon Tum 2.000 tấn thóc, để cứu trợ cho đồng bào những vùng bị thiên tai khắc phục hậu quả. Đó là những món quà sâu đậm nghĩa tình, thể hiện truyền thống đoàn kết gắn bó "hạt muối cắn đôi, cọng rau bẻ nửa" giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào, giữa tỉnh Atôpơ và tỉnh Gia Lai - Kon Tum.

Sau ngày tỉnh Ratanakiri được giải phóng, Gia Lai - Kon Tum đã tổ chức vận chuyển, viện trợ khẩn cấp cho tỉnh 300 tấn gạo cứu đói, 321.737 kg thóc giống, 31.300 kg ngô giống, 2.000 kg lạc giống, 1.000 kg đậu giống các loại, 10 tấn công cụ cầm tay kịp thời phục vụ nhân dân bạn khôi phục sản xuất vụ mùa năm 1979. Trong năm 1979, tỉnh còn viện trợ và cử công nhân sang lắp đặt hướng dẫn sử dụng đài phát thanh và tổng đài điện thoại 36 cửa tại thị xã. Năm 1980, tỉnh viện trợ 100 giường nằm, 25 tủ tài liệu, 25 bộ bàn ghế làm việc để trang bị cho các cơ quan tỉnh

và 50 con heo giống. Năm 1980-1987, tỉnh giúp khôi phục máy điện 75 KVA, vận chuyển vật tư, phụ kiện và cử cán bộ, công nhân sang lắp đặt đường dây cáp điện tạm thời tại trung tâm thị xã. Ngành giao thông vận tải Gia Lai - Kon Tum đã nỗ lực vận chuyển phần lớn xăng dầu, vật tư từ cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn đến hai tỉnh bạn. Từ năm 1980 đến năm 1982 đã vận chuyển 400 tấn xăng, 100 tấn dầu lửa, 76 tấn xi măng và muối theo kế hoạch hàng năm cùng với vật liệu xây dựng bệnh viện Atôpơ.

Năm 1980, tỉnh đã vận chuyển 100 tấn hàng từ cảng Quy Nhơn sang Bung Lung, Ratanakiri. Từ năm 1981 trở đi, việc vận chuyển và trao đổi hàng hóa với tỉnh Ratanakiri do tỉnh Nghĩa Bình đảm nhiệm.

Một trong những lĩnh vực quan hệ hợp tác cần phát triển để giữ gìn, phát huy truyền thống đoàn kết giữa ba tỉnh là xây dựng và bảo vệ biên giới hòa bình, hữu nghị. Gia Lai - Kon Tum có 400 km đường biên giới với Campuchia và Lào. Hiệp định hoạch định biên giới giữa hai nước Việt Nam - Lào ký kết ngày 18-7-1977 đánh dấu bước phát triển mới của tình hữu nghị Việt Nam - Lào. Thực hiện Hiệp định, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã huy động cán bộ các huyện, xã, lực lượng vũ trang địa phương dọc biên giới, phối hợp với chính quyền, nhân dân hai tỉnh Atôpơ, Saravan dưới sự hướng dẫn của Ban biên giới tỉnh, tiến hành phân định, cắm mốc 150 km biên giới quốc gia trên thực địa đoạn giáp với Quảng Nam - Đà Nẵng đến ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia. Sau gần một năm làm việc gian khổ, từ tháng 7-1979 đến tháng 4-1980 đã hoàn thành xây dựng 16 cột mốc quốc gia và đến 1988, hai tỉnh tiếp tục gia cố hệ thống cột mốc biên giới đoạn Gia Lai - Kon Tum giáp Atôpơ.

Theo Hiệp định hoạch định biên giới quốc gia đã được hai bên thống nhất, tỉnh Gia Lai - Kon Tum chuyển giao vùng đất 70 km² với số dân ba xã Đak Blô, Đak Nông, Đak Dục gồm 232 hộ, 1.651 nhân khẩu đồng bào Jeh, Triêng thuộc huyện Đak Gle (Việt Nam) sang tỉnh Saravan (Lào) quản lý. Ta đã xây dựng tổ chức chính quyền, đoàn thể, xây dựng trụ sở xã, trường học, trạm y tế, cấp 3 bộ dụng cụ y tế và thuốc chữa bệnh, 7 máy khâu, mỗi người dân 4 mét vải, 600 bộ quần áo, 2 tấn lúa giống, giải quyết chính sách khen thưởng những người có công với kháng chiến trước khi chuyển sang tỉnh bạn quản lý. Tỉnh giáo dục nhân dân ba xã tích cực phát triển sản xuất, góp phần giữ gìn, phát huy truyền thống đoàn kết Việt - Lào, nghiêm chỉnh chấp hành mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước Lào. Việc hoàn thành nhanh gọn phân giới cắm mốc biên giới quốc gia, chuyển ba xã của huyện Đak Gle sang tỉnh Saravan nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào quản lý, thể hiện tinh thần quốc tế vô sản trong sáng và tình hữu nghị đặc biệt của Đảng và nhân dân ta với nhân dân Lào anh em. Tại lễ bàn giao, đồng chí Khămthoi, Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban chính quyền tỉnh, Trưởng đoàn cán bộ tỉnh Saravan thay mặt hai tỉnh Saravan và Atôpơ cảm ơn Đảng bộ và chính quyền tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã chuẩn bị chu đáo, hoàn thành bàn giao rất tốt đẹp. Đồng chí nói: "tỉnh Gia Lai - Kon Tum nghèo về vật chất nhưng rất giàu tình nghĩa, đã thực hiện quan hệ đoàn kết Việt - Lào thực sự".

Khi Việt Nam - Campuchia ký Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa hai nước, tạo cơ sở xây dựng 11 đồn biên phòng và 2 đồn công an của hai cửa khẩu đường 18 và 19 trên toàn tuyến biên giới quốc gia Việt Nam - Lào - Campuchia của ba tỉnh dài 400 km. Theo sự thống nhất của lãnh đạo ba tỉnh, việc quản lý, bảo vệ biên giới, đi lại trên quốc lộ 18 (Việt Nam - Lào) và quốc lộ 19 (Việt Nam - Campuchia) do các đồn biên phòng thực hiện theo pháp luật của mỗi nước.

Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum đã ban hành quy chế bảo vệ biên giới nhằm đảm bảo cho nhân dân các làng, xã của ba tỉnh sống dọc theo hai tuyến biên giới quốc gia được đi lại thăm viếng bà con, họ hàng, giúp đỡ lẫn nhau trong đời sống theo tập quán, phát huy truyền thống đoàn kết hữu nghị của nhân dân ba tỉnh; thường xuyên giáo dục nhân dân các làng, xã dọc biên giới giữ gìn và phát huy truyền thống đoàn kết giữa nhân dân ta với nhân dân hai tỉnh và hai nước bạn, đồng

thời nâng cao cảnh giác, chống lại hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch, chống bọn gián điệp, biệt kích, lực lượng phản động xâm nhập qua biên giới.

Nga ba Đông Dương là địa bàn được địch chú ý tổ chức hành lang đưa các toán gián điệp, biệt kích và bọn phản động từ nước ngoài về chống phá cách mạng ba nước. Số người Việt chạy ra nước ngoài được các thế lực phản động tổ chức, huấn luyện, trang bị vũ khí cũng thường qua con đường này xâm nhập vào tỉnh ta lập căn cứ đứng chân, để từ đây tỏa đi các tỉnh miền Trung và cả nước, lôi kéo người trong nước và nước ngoài hoạt động chống phá cách mạng. Ta đã phát hiện và trừng trị nhiều toán phản động khi chúng xâm nhập qua con đường này.

Chỉ thị số 45 ngày 20-6-1984 của Ban Bí thư Trung ương Đảng nêu rõ: "Các tỉnh có chung biên giới phải tổ chức thực hiện tốt Hiệp định về quy chế biên giới, phối hợp hỗ trợ nhau củng cố cơ sở chính trị, xây dựng biên giới hòa bình hữu nghị làm cho vùng biên giới trở thành căn cứ chiến lược của cách mạng".

Tại các cuộc họp liên tịch, các đồng chí lãnh đạo ba tỉnh đều thông báo cho nhau tình hình hoạt động của các thế lực thù địch có liên quan đến an ninh ba tỉnh và thống nhất cho phép tỉnh đội, công an, bộ đội biên phòng tỉnh tổ chức thông báo tình hình, trao đổi kinh nghiệm và bàn kế hoạch phối hợp chống địch bảo vệ an ninh biên giới; giữa ba tỉnh cũng như hai tỉnh với nhau phải luôn luôn có sự phối hợp thông báo kịp thời tình hình di chuyển và hoạt động của địch, phối hợp lực lượng tổ chức truy quét; khi bên này hoặc bên kia có yêu cầu thì nhanh chóng hỗ trợ giúp nhau ứng phó kịp thời.

Với sự thống nhất của lãnh đạo ba tỉnh và cơ quan quân sự, công an cấp trên, các Hội nghị quân sự, công an ba tỉnh họp lần thứ nhất tháng 3-1982 tại thị xã Pleiku, Gia Lai - Kon Tum, lần thứ hai tháng 4-1983 tại Bung Lung, Ratanakiri và lần thứ ba tại thị xã Pleiku, Gia Lai - Kon Tum. Tại các cuộc Hội nghị, các bên đã ký kết các văn bản hợp đồng chiến đấu trong khu vực ngã ba biên giới, phối hợp bảo vệ an ninh, biên giới, thống nhất kế hoạch chống địch xâm nhập, phá hoại, cũng như đảm bảo trật tự xã hội, quản lý xuất nhập cảnh của mỗi nước. Các bên dự Hội nghị đã thỏa thuận quy định đồn biên phòng các địa phương định kỳ gặp nhau bàn bạc thống nhất giải quyết những vấn đề liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới xuất nhập cảnh. Nhờ đó, ta đã kịp thời phát hiện bắt giữ 80 toán từ nhiều tỉnh, thành phố trong nước vượt biên sang Thái Lan, tiêu diệt nhiều toán biệt kích, FULRO từ Thái Lan qua đường Atôpơ, Ratanakiri xâm nhập vào tỉnh, và phá tan căn cứ FULRO trên đất Ratanakiri. Đặc biệt nhờ tinh thần đoàn kết, hợp đồng chiến đấu chặt chẽ của các lực lượng vũ trang và an ninh Atôpơ và Ratanakiri, ta đã tiêu diệt nhiều toán phản động cùng bọn cầm đầu Võ Đại Tôn, Hoàng Cơ Minh, Dương Văn Tư từ nước ngoài trở về nhưng chưa kịp vào tới đất Gia Lai - Kon Tum, đập tan kế hoạch của bọn đế quốc đưa người, vũ khí từ nước ngoài về gây bạo loạn nhằm lật đổ chính quyền, đồng thời ta cũng giải quyết luôn tình trạng người từ nhiều nơi qua biên giới tìm trầm hương, đào vàng và hạn chế buôn bán thuốc lá lậu qua cửa khẩu đường 19. Hội nghị cấp cao ba tỉnh tháng 4-1988 tại Bung Lung (Ratanakiri) đánh giá: "Ba tỉnh đã tổ chức hội nghị thường kỳ giữa các lực lượng quân sự và công an để thông báo tình hình hoạt động, âm mưu thủ đoạn của địch và bàn kế hoạch hợp đồng chiến đấu, trao đổi kinh nghiệm xây dựng lực lượng, phát động quần chúng bóc gỡ cơ sở, truy quét và đánh địch có kết quả. Thắng lợi nổi bật nhất là lực lượng ba tỉnh đã phối hợp diệt gọn lực lượng từ Thái Lan vào Lào, Campuchia và Việt Nam của bọn Hoàng Cơ Minh... và bọn phản động trong nước, làm thất bại âm mưu thâm độc của chúng nhằm xây dựng căn cứ trong nội địa để chống phá cách mạng ba nước nói chung và ba tỉnh nói riêng" ²⁹⁾.

Từ khi Hiệp ước quốc tế về vấn đề Campuchia được ký kết, lực lượng quốc tế đã vào Campuchia để giám sát tổng tuyển cử. Tại đồn biên phòng kiểm soát đoạn biên giới cửa khẩu đường 19 phía Campuchia, có một tổ chức quốc tế (UNTAC) đóng và khi chính phủ ba phái được thành lập, việc kiểm soát người qua lại biên giới theo quy định của chính phủ ba phái ở Campuchia.

Chung sống trên ngã ba Đông Dương, ba tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Atôpơ và Ratanakiri đã đoàn kết giúp đỡ nhau, dựa vào nhau chiến đấu chống kẻ thù chung, giải phóng dân tộc. Khi cách

mạng ba nước giành được thắng lợi hoàn toàn, trên cơ sở các Hiệp ước hòa bình hữu nghị hợp tác giữa ba nước được Nhà nước Việt Nam, Nhà nước Lào và Nhà nước Campuchia ký kết, quan hệ giữa ba tỉnh Gia Lai - Kon Tum, Atôpơ, Ratanakiri có bước phát triển mới, đoàn kết hợp tác toàn diện về các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, giúp đỡ nhau xây dựng, củng cố chính quyền cách mạng, đào tạo cán bộ, xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, cải thiện đời sống nhân dân mỗi tỉnh. Quân và dân ba tỉnh đã đoàn kết phối hợp chiến đấu tiêu diệt nhiều toán phản động có vũ trang, nhiều toán gián điệp của các tổ chức chính trị phản động do đế quốc dựng lên từ nước ngoài, qua đường ngã ba Đồng Dương xâm nhập vào ba nước, đập tan mọi mưu đồ đen tối của bọn đế quốc và các thế lực phản động, giữ gìn an ninh chính trị, bảo vệ biên giới hòa bình và hữu nghị.

Thực hiện đường lối đối ngoại nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum đã lãnh đạo quân và dân trong tỉnh khắc phục mọi khó khăn thực hiện tốt nghĩa vụ quốc tế, đoàn kết giúp đỡ hai tỉnh bạn, đã góp phần tăng cường tình đoàn kết hữu nghị giữa ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia trong giai đoạn mới.

Mười năm khôi phục phát triển kinh tế - xã hội ở tỉnh Gia Lai - Kon Tum diễn ra trong bối cảnh vừa có thuận lợi, nhưng đồng thời có nhiều khó khăn thử thách. Là một địa phương miền núi phía Bắc Tây Nguyên có đa số đồng bào dân tộc Jrai, Bahnar sinh sống, đời sống kinh tế - văn hóa xã hội đều thấp kém, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, lại gánh chịu hậu quả của 30 năm chiến tranh tàn phá, tàn dư của chủ nghĩa thực dân mới để lại còn nặng nề đã ảnh hưởng đến công cuộc khôi phục phát triển kinh tế - xã hội sau chiến tranh. Mặt khác, FULRO và bọn phản động khác luôn tìm mọi cách chống phá, ngăn cản sự nghiệp xây dựng quê hương Gia Lai - Kon Tum.

Dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, phát huy truyền thống cách mạng, chịu đựng gian khổ, sáng tạo trong những năm tháng kháng chiến chống thực dân, đế quốc, quân và dân các dân tộc Gia Lai - Kon Tum đã nỗ lực vượt lên những khó khăn, thử thách, thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, thu được những thành tựu to lớn.

Mười năm khôi phục, xây dựng và phát triển kinh tế của tỉnh đã trải qua hai giai đoạn:

Giai đoạn 1975-1980 là giai đoạn ổn định tình hình, khôi phục và cải tạo, phát triển sản xuất nông nghiệp sau chiến tranh. Trong những năm này, toàn Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum đẩy lên các phong trào hành động cách mạng của các tầng lớp nhân dân khai hoang, xây dựng cánh đồng, định canh, định cư, làm thủy lợi, sản xuất lương thực, giải quyết đời sống, đi đôi với cải tạo và xây dựng công nghiệp, lâm nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, thúc đẩy sản xuất, tăng sản phẩm xã hội. Các Đảng bộ huyện Ayun Pa, An Khê, Chư Pah, Mang Yang, thị xã Pleiku... đi đầu trong phong trào thi đua lao động sản xuất trên mặt trận nông nghiệp, cải tạo quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, xóa được nạn đói kinh niên trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ổn định và bước đầu cải thiện mọi mặt đời sống của nhân dân.

Giai đoạn 1981-1985, nền kinh tế có bước chuyển biến mới: nông nghiệp chuyển biến dần theo hướng phát triển toàn diện, phá thế độc canh cây lương thực, phát triển cây công nghiệp có giá trị: cao su, cà phê, và các loại cây hoa màu, công nghiệp ngày càng tạo hàng hóa xuất khẩu. Nhiều mô hình sản xuất nông - công - lâm nghiệp cùng với các vùng chuyên canh, vùng kinh tế mới, xuất hiện ở các địa phương tạo thành những điểm sáng thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển. Các ngành công nghiệp, giao thông vận tải, bưu điện... vươn lên phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế, tiêu dùng và xuất khẩu. Dân số tăng cơ học 17 vạn người, 7,7 vạn lao động. Bước đầu tạo ra cục diện kinh tế mới.

Năm 1984 so với năm 1976, số lao động tăng 1,38 lần, tài sản cố định gấp 8 lần, tổng sản phẩm xã hội tăng 1,39 lần, thu nhập quốc dân tăng 1,45 lần, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1985 hơn 3,3 triệu Rúp/Đô la, cơ bản đã giải quyết được vấn đề lương thực tại chỗ. Tuy mức sống còn thấp, bình quân 300kg/người (40% màu), nhưng tỉnh đã thực hiện nghĩa vụ lương thực cho Nhà

nước. Từ năm 1981 đến năm 1983, đã đạt và vượt kế hoạch huy động lương thực, riêng năm 1982 đạt 37.000 tấn.

Định canh, định cư được hơn 1/4 đồng bào các dân tộc, từng bước tiến tới xóa nạn mù chữ, hạn chế bệnh sốt rét, bình quân một vạn dân có 1.500 học sinh, 1,4 bác sĩ, 33,5 giường bệnh.

Việc giáo dục chính trị tư tưởng, nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân đi trước một bước, đã tạo điều kiện để tiến hành cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học - kỹ thuật có kết quả.

Giành được những thành tích to lớn đó là kết quả của sự phấn đấu kiên cường của toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Tỉnh ủy và Đảng ủy các cấp đã sớm xác định đúng hướng đi và nhiệm vụ trọng tâm, vừa tập trung sức đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, giải quyết thắng lợi vấn đề lương thực, ổn định đời sống nhân dân, vừa chú trọng vận động quần chúng giữ gìn an ninh, củng cố quốc phòng, tập trung truy quét bọn phản động PULRO, đánh bại quân Pôn Pốt lấn chiếm biên giới, trấn áp các bọn phản động khác, bảo vệ an toàn biên giới và an ninh nội địa, củng cố tốt mối quan hệ đoàn kết chiến đấu và hợp tác giúp đỡ lẫn nhau với tỉnh Atôpơ (Lào) và tỉnh Ratanakiri (Campuchia) anh em.

Trong bước đường phát triển đi lên đó không tránh khỏi vấp vấp, khuyết điểm. Đó là việc sáp nhập các huyện lại thành huyện quá lớn, nhiều chỉ tiêu kinh tế đề ra quá cao; phát triển nhanh hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp, đưa đại bộ phận đồng bào dân tộc, đồng bào kinh tế mới vào hợp tác xã trong lúc trình độ văn hóa của dân còn thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật chưa có. Đào tạo cán bộ địa phương, cán bộ dân tộc thiếu số chậm. Cơ chế quản lý mới chậm hình thành, những nhân tố mới, mô hình mới chưa kịp thời phát huy. Có nhiều chủ trương đúng đắn như khai hoang, xây dựng đồng ruộng, làm thủy lợi, định canh, định cư đồng bào dân tộc, phát triển cây công nghiệp,... nhưng do tổ chức thực hiện và cơ chế chính sách chưa phù hợp, nên kết quả còn hạn chế, gây lãng phí không nhỏ. Nhiều nơi khai hoang rồi lại bỏ hoang, các công trình thủy lợi khai thác thấp, có nơi tạo được đồng ruộng có nước tưới, nhưng đồng bào chưa tiếp nhận đưa vào khai thác, nhiều nơi đồng bào định cư, nhưng chưa định canh. Diện tích chè, cà phê, cao su phát triển nhanh, nhưng chất lượng vườn cây kém, hàng năm phải thanh lý một số diện tích không nhỏ. Đó là biểu hiện của tư tưởng chỉ đạo "vừa chủ quan đơn giản vừa bảo thủ trì trệ, thiếu tính năng động và sáng tạo"¹⁵⁾.

Mặc dù vậy, những kết quả và tiến bộ đã đạt được cùng những nhân tố mới, mô hình mới đã xuất hiện; cả những khó khăn, vấp vấp trong quá trình chỉ đạo là những kinh nghiệm để Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh bước vào công cuộc đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng đề ra.

1. Nay là 2 huyện Chư Pah mới và Ia Grai.

2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Gia Lai*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, t.II, tr.40.

3, 4. Sđd, tr.41, 42.

5. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, t.36, tr.394.

6, 7. Nghị quyết Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum lần thứ nhất, tháng 11-1975.

8. *Các Đại hội đại biểu toàn quốc và Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1930 - 2006)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.310-311.

9. Khu ủy thành lập một đơn vị quân đội làm kinh tế ở Gia Lai - Kon Tum lấy tên là Đoàn 773.

10. Báo cáo của Tỉnh ủy: *Tình hình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp...*, lưu Văn phòng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

11. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ lần thứ VIII*, Lưu Văn phòng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

12. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ lần thứ VI*, lưu tại trung tâm lưu trữ, Văn phòng tỉnh.

13. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ lần thứ VI*, lưu tại trung tâm lưu trữ, Văn phòng tỉnh.

14. Theo tài liệu Kế hoạch hậu chiến chống cách mạng của tổ chức phản động, do Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Gia Lai - Kon Tum cung cấp, lưu tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh.
15. Theo báo cáo tổng kết công tác đấu tranh giải quyết FULRO của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum từ năm 1975 – 1988, tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
16. Theo báo cáo tổng kết công tác đấu tranh giải quyết FULRO của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum, tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
17. *Văn kiện Đại hội Đảng bộ lần thứ IX*, lưu Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
18. Diện tích cao su, cà phê, chè tính cả của Trung ương và địa phương trên địa bàn tỉnh. Riêng của tỉnh có 2.230 ha cao su, 2.279 ha cà phê, 1.900 chè.
19. Vào thời điểm năm 1982 tương đương hơn 100 lượng vàng.
20. *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, t.44, tr.71.
21. *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, t.43, tr.144.
- 22, 23. *Văn kiện Đảng toàn tập*, sđd, t.37, tr.108,111.
24. Tuyên bố của Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia, ngày 31-12-1977.
25. Nghị quyết Hội nghị về công tác biên giới do Thường vụ Tỉnh ủy triệu tập ngày 30-1-1978.
26. Có 1.913 người tại IaPót (huyện Đak Tô sau là huyện Sa Thầy); 200 người sang các xã của huyện Chư Pah, Chư Prông.
27. *Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ tỉnh Gia Lai, Kon Tum*, lưu tại Trung tâm Văn thư Tỉnh ủy Gia Lai.
28. *Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng bộ tỉnh Gia Lai, Kon Tum*, lưu tại Trung tâm Văn thư Tỉnh ủy Gia Lai.
29. Tháng 9-1981, một toán gọi là "*Chi nguyện đoàn hải ngoại phục quốc Việt Nam*" gồm 9 tên do Võ Đại Tôn chỉ huy, từ Khemarat (Thái Lan) vào Atôpơ để xâm nhập Tây Nguyên.
 - Từ ngày 15-5-1986 đến 7-7-1987, một tổ chức gọi là "*Mặt trận quốc gia thống nhất giải phóng Việt Nam*" do Hoàng Cơ Minh cầm đầu tổ chức hai cuộc xâm nhập từ Thái Lan qua Atôpơ vào Việt Nam.
 - Ngày 15-5-1986, Dương Văn Tư, chúng gọi là "thiếu tướng, tư lệnh các lực lượng vũ trang kháng chiến" chỉ huy 51 tên được trang bị AK, M79, M16, B40, B41 từ Thái Lan qua Lào, Campuchia để vào Việt Nam.
 - Ngày 7-7-1987, Hoàng Cơ Minh cùng 150 tên tổ chức một cuộc đột nhập từ Thái Lan qua Lào đến Việt Nam, lấy tên là Đông tiến II. Tất cả bọn chúng đều bị bắt và tiêu diệt.

15. *Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum*. Tài liệu lưu tại Ban tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.

Chương XI

Bước đầu thực hiện đường lối đổi mới của Đảng (1986 - 1991)

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THEO ĐƯỜNG LỐI ĐỔI MỚI

Sau 10 năm đất nước thống nhất và 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Đảng, công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước của quân và dân ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Công nghiệp bình quân hàng năm tăng 9,5%; thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm 6,4%. Phương thức khoán sản phẩm cuối cùng đến người lao động trong nông nghiệp được thực hiện rộng rãi, mở một lối ra cho việc củng cố quan hệ sản xuất ở nông thôn. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội phát triển, góp phần thúc đẩy sản xuất và đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân. Cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ an ninh chính trị của nhân dân và các lực lượng vũ trang ta đã giành được những thắng lợi to lớn. Những thành tựu trên đã "tạo cho sự nghiệp cách mạng nước ta *những nhân tố mới để tiếp tục tiến lên*"¹⁾.

Tuy nhiên, do những sai lầm chủ quan duy ý chí, vi phạm quy luật khách quan, nóng vội trong cải tạo xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ các thành phần kinh tế tư nhân, chỉ chú trọng công hữu hóa tư liệu sản xuất, hậu quả làm cho sản xuất bị đình đốn; phân phối lưu thông rối ren, hàng tiêu dùng không đủ, vật giá tăng nhanh; đời sống các tầng lớp nhân dân gặp nhiều khó khăn. Đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng kinh tế trầm trọng. Trước yêu cầu thực tiễn đòi hỏi, Đảng ta phải có đường lối đổi mới toàn diện để đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng.

Với tinh thần "nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật", Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, diễn ra tại Hà Nội, từ ngày 15 đến 18-12-1986, đã khẳng định những thành tựu đạt được sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội V và chỉ ra những sai lầm, khuyết điểm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện. Đại hội chỉ ra nguyên nhân chủ yếu của những sai lầm, khuyết điểm, nhất là trong chính sách kinh tế, là do bệnh chủ quan, duy ý chí, lối suy nghĩ và hành động giản đơn, nóng vội, chạy theo nguyện vọng chủ quan. "Trong lĩnh vực *tư tưởng*, đã bộc lộ sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng các quy luật đang hoạt động trong thời kỳ quá độ; đã mắc bệnh duy ý chí, giản đơn hóa, muốn thực hiện nhanh chóng nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên"²⁾. Từ thực tiễn cách mạng, Đại hội đã nêu ra bốn bài học kinh nghiệm lớn.

Một là, trong toàn bộ hoạt động của mình, Đảng phải quán triệt tư tưởng "lấy dân làm gốc", xây dựng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân lao động.

Hai là, Đảng phải luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật khách quan là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng.

Ba là, phải biết kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại trong điều kiện mới.

Bốn là, phải xây dựng Đảng ngang tầm nhiệm vụ chính trị của một đảng cầm quyền lãnh đạo nhân dân tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa³⁾.

Đại hội đề ra nhiệm vụ và mục tiêu phấn đấu trong những năm tiếp theo, khẳng định quyết tâm đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng trên tinh thần cách mạng và khoa học. Đại hội xác định nhiệm vụ, mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đại hội đề ra phương hướng trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đổi mới cơ cấu kinh tế, "tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, đưa nông nghiệp một bước tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa". Phát triển công nghiệp, "phải nhằm phục vụ các mục tiêu kinh tế, quốc phòng", đáp ứng yêu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân. Triển khai thực hiện tốt ba chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. Sử dụng mọi khả năng của các thành phần kinh tế trong sự liên kết chặt chẽ và dưới sự chỉ đạo của thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục cải tạo xã hội chủ nghĩa theo nguyên tắc bảo đảm phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tăng thu nhập cho người lao động. Hình thành đồng bộ hệ thống mới về quản lý kinh tế.

Tạo chuyển biến tốt về các mặt xã hội, việc làm, công bằng xã hội, chống tiêu cực, mở rộng dân chủ, giữ vững kỷ cương pháp nước. Phát huy quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, nâng cao hiệu quả quản lý của nhà nước xã hội chủ nghĩa. Thực hiện tốt nguyên tắc "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng trên các mặt: đổi mới tư duy, trước hết là tư duy về kinh tế; đổi mới, kiện toàn đội ngũ cán bộ, các cơ quan lãnh đạo và quản lý; đổi mới phong cách làm việc, giữ vững các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt trong Đảng; nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức đảng và đảng viên, đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực, tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong Đảng.

Đại hội kêu gọi toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đoàn kết một lòng, quyết tâm đem hết tinh thần và lực lượng tiếp tục thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Tỉnh Gia Lai - Kon Tum bước vào thực hiện công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, trên cơ sở những thành tựu và kinh nghiệm đạt được qua 10 năm khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Bộ máy Đảng, chính quyền và đoàn thể từ tỉnh đến cơ sở được hoàn thiện và củng cố một bước. Qua thực hiện các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị (Khóa V) và Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng về đổi mới chính sách kinh tế và cơ chế quản lý, các cấp ủy Đảng và chính quyền trong tỉnh đã bước đầu nhận thức được sự cần thiết phải đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành, quản lý của chính quyền đối với các mặt đời sống xã hội. Tỉnh đã hoàn thành quy hoạch tổng thể các huyện, thị xã và hoàn thành sơ đồ phân bổ và phát triển các lực lượng sản xuất ở địa phương. Chương trình nghiên cứu Tây Nguyên I của Nhà nước đã hoàn thành, đang tiếp tục triển khai chương trình nghiên cứu Tây Nguyên II. Đó là những cơ sở thực tế và luận cứ khoa học quan trọng để Đảng bộ đề ra định hướng, mục tiêu, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh trong thời kỳ đổi mới.

Bên cạnh những thành tựu bước đầu, tỉnh ta vẫn còn gặp nhiều khó khăn, có mặt rất gay gắt. Tốc độ phát triển kinh tế chậm, sản xuất nông nghiệp phát triển chưa toàn diện. Sản lượng lương thực năm 1985 chỉ bằng sản lượng năm 1980, trong khi đó dân số tăng hơn 150.000 người. Sản xuất nông nghiệp còn trong tình trạng quảng canh và du canh, thâm canh chỉ mới thực hiện được mức độ nhất định ở những nơi dân cư sống ổn định. Hiệu quả sử dụng cơ sở hạ tầng đầu tư còn thấp. Các công trình thủy lợi mới khai thác được 39% công suất thiết kế. Nhiều diện tích ruộng đất mới khai hoang trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số bị hoang hóa. Công tác định canh, định cư đạt kết quả thấp. Phong trào hợp tác hóa trong nông nghiệp triển khai thiếu sáng tạo, dập khuôn theo kiểu miền xuôi, chưa phù hợp với trình độ sản xuất của nhân dân địa phương và trình độ quản lý cán bộ. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chưa phục vụ tốt cho sản xuất nông - lâm nghiệp và đáp ứng nhu cầu đời sống của nhân dân. Xuất nhập khẩu chuyển biến chậm, nguồn hàng xuất khẩu chưa được tổ chức sản xuất, khai thác, chế biến và quản lý tốt. Các mặt văn hóa - xã hội phát triển chậm. Bộ máy công quyền các cấp còn cồng kềnh, kém hiệu lực. Tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể ở cơ sở tuy được củng cố một bước, nhưng vẫn còn yếu. Bọn FULRO vẫn còn lôi kéo được quần chúng, không chế được một số cán bộ ở cơ sở. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhiều nơi, nhiều lúc trở nên phức tạp. Sau khi thực hiện điều chỉnh giá - lương - tiền vào tháng 10 - 1985, tình hình kinh tế - xã hội của cả nước

nói chung và của tỉnh nói riêng diễn biến xấu. Giá cả tăng vọt, thị trường rối loạn, nạn chợ đen phát triển, đời sống của những người ăn lương và nhân dân lao động gặp nhiều khó khăn.

Trong tình hình đó, thực hiện chỉ đạo của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX diễn ra từ ngày 21 đến ngày 29-10-1986 tại Pleiku. Đại hội nghiên cứu, thảo luận Dự thảo Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Khóa V sẽ trình Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI và Kết luận của Bộ Chính trị về quan điểm kinh tế. Trên cơ sở nghiên cứu các quan điểm mới của Trung ương và kiểm điểm tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII của Đảng bộ, Đại hội đã đề ra 5 nhiệm vụ trọng tâm phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh giai đoạn 1986 - 1990.

1. Ổn định và phát triển sản xuất nông, lâm, công nghiệp, trước hết là phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện. Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm và phát triển cây công nghiệp nhằm tăng nhanh tốc độ sản xuất hàng hóa, phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Ổn định và từng bước cải thiện đời sống nhân dân, cán bộ, chiến sĩ các lực lượng vũ trang.
2. Hoàn thành định canh, định cư cho đồng bào dân tộc tại chỗ, gắn với tiếp nhận dân kinh tế mới. Đến năm 1990, đưa các hộ nông dân vào làm ăn tập thể dưới nhiều hình thức và bước đi thích hợp. Củng cố và tăng cường kinh tế quốc doanh và tập thể, giữ được vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, coi trọng phát triển kinh tế hộ gia đình, sử dụng có hiệu quả các thành phần kinh tế khác.
3. Phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, xây dựng nếp sống văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Tạo bước chuyển biến đáng kể về mặt xã hội, bảo đảm cho người lao động có việc làm và được phân phối công bằng, hợp lý, giảm hẳn sự chênh lệch quá đáng về mức sống giữa các tầng lớp dân cư. Khắc phục có hiệu quả những biểu hiện tiêu cực, những tệ nạn xã hội và tập tục lạc hậu ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống. Nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội, làm cho đời sống ngày càng tốt hơn.
4. Sử dụng vốn tự có và vốn hỗ trợ của Trung ương, tiếp tục xây dựng một số cơ sở vật chất - kỹ thuật cần thiết phục vụ sản xuất và đời sống. Ưu tiên đầu tư nông nghiệp, nhất là sản xuất lương thực, thực phẩm, đồng thời đầu tư thỏa đáng phát triển cây công nghiệp và công nghiệp chế biến, nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Quan tâm đầu tư phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ.
5. Tăng cường công tác an ninh, quốc phòng, giải quyết dứt điểm FULRO. Đánh bại chiến tranh phá hoại nhiều mặt và các âm mưu khác của địch trên địa bàn. Nhanh chóng xây dựng lực lượng vũ trang, công an đủ mạnh, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng pháo đài huyện, xã đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Đại hội xác định cơ cấu kinh tế của tỉnh trong những năm đầu đổi mới là nông - lâm - công nghiệp và quyết định một số chỉ tiêu chủ yếu toàn Đảng bộ, toàn quân, toàn dân trong tỉnh cần triển khai thực hiện trong 5 năm 1986 - 1990. Phấn đấu đến năm 1990, dân số toàn tỉnh đạt từ 900.000 đến 950.000 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,5 - 1,7% đối với đồng bào người Kinh và cán bộ, công nhân. Ngăn chặn tình trạng sinh đẻ không nuôi được đối với đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp nhận thêm từ 100.000 đến 110.000 dân kinh tế mới.

Tổng sản lượng lương thực quy ra thóc bình quân hàng năm đạt 280.000 đến 300.000 tấn. Lương thực bình quân đầu người 320 kg/năm, trao đổi với ngoài tỉnh để đảm bảo đạt 350kg/năm. Đảm bảo lương thực đủ ăn, phát triển chăn nuôi và có dự trữ.

Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày đạt 30.000 ha; diện tích trồng cây mè 5.000 ha, cây mía 6.500 ha, thuốc lá 3.000 ha, đậu (đỗ) các loại 8.000 đến 10.000 ha. Phát triển cây công nghiệp dài ngày, diện tích chè toàn tỉnh đạt 3.780 ha, trong đó trồng mới 2.200 ha, diện tích cà phê đạt 25.000 ha, phần của địa phương đạt 10.000 ha, cây cao su diện tích đạt 30.000 ha, trong đó phần của tỉnh là 3.000 ha, cả tỉnh có 1,5 triệu cây dừa và 1,5 triệu gốc tiêu. Toàn tỉnh có 220.000 con bò, 32.000 con trâu.

Mỗi năm trồng mới 2.000 ha rừng tập trung, xây dựng 450 đến 500 tiểu khu rừng. Khai thác 150.000 đến 180.000 m³ gỗ, chế biến tại chỗ từ 60 đến 70% lượng gỗ được khai thác. Hoàn thành giao đất, giao rừng cho các đơn vị quốc doanh, tập thể và hộ gia đình.

Cơ bản hoàn thành định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, gắn với xây dựng hợp tác hóa nông nghiệp, đưa nông dân vào làm ăn tập thể với hình thức và quy mô thích hợp.

Đến năm 1990, giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt từ 1,2 đến 1,3 tỷ đồng (giá cố định năm 1982). Riêng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp địa phương đạt 800 triệu đồng. Xuất khẩu đạt 15 triệu Rúp/Đô la/năm. Chủ yếu nhập khẩu các thiết bị phục vụ sản xuất và xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.

Giải quyết xong nạn mù chữ trong đảng viên và thanh niên. Huy động 100% trẻ em trong độ tuổi đến trường. Có 40.000 lao động được đào tạo. Mỗi năm người dân được xem phim, xem văn nghệ ba lần. Số giường bệnh đến năm 1990 tăng 1,5 lần so với năm 1985.

Giải quyết cơ bản vấn đề FULRO theo bốn yêu cầu: đánh bật chúng ra khỏi địa bàn, gọi hết người trong làng theo FULRO trở về, bóc gỡ hết cơ sở ngầm của chúng, xây dựng lực lượng đủ mạnh để đánh được địch, bảo vệ dân. Phát triển lực lượng dân quân tự vệ đạt 7% dân số. Làm trong sạch nội bộ Đảng, chính quyền, các lực lượng vũ trang, các tổ chức kinh tế - xã hội.

Giữ mối quan hệ đoàn kết với các tỉnh Atôpơ, Sê Kông (Lào), Ratanakiri (Campuchia). Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị.

Đẩy mạnh công tác xây dựng Đảng, có 1/3 tổ chức cơ sở Đảng, 1/2 Đảng bộ trực thuộc tỉnh đạt tiêu chuẩn trong sạch vững mạnh, không còn cơ sở Đảng yếu kém. Tất cả các làng, các đơn vị kinh tế - xã hội, các đơn vị lực lượng vũ trang đều có chi bộ hoặc tổ đảng.

Đại hội bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IX gồm 58 đồng chí. Trong đó có 45 đồng chí ủy viên chính thức và 13 đồng chí ủy viên dự khuyết. Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ nhất bầu Ban Thường vụ gồm 15 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Sĩ (Ksor Kơr), Ủy viên Trung ương Đảng, được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum. Các đồng chí Sô Lây Tăng, Nguyễn Văn Tiềm, Ngô Thành (Chinh) được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Từng bước triển khai thực hiện các mục tiêu đề ra trong Nghị quyết Đại hội IX của Đảng bộ tỉnh, đầu tháng 1-1987, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh họp lần thứ hai, kiểm điểm tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 1986, đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 1987. Hội nghị thống nhất nhận định, bước đầu tiếp thu những tư tưởng lớn, những quan điểm mới về kinh tế của Đảng, thông qua việc tham gia nghiên cứu, đóng góp ý kiến vào Dự thảo Báo cáo chính trị chuẩn bị trình Đại hội VI của Đảng, đã tạo chuyển biến về nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Phong trào thi đua sản xuất, khắc phục khó khăn, để hoàn thành nhiệm vụ chính trị ở tỉnh đã có bước chuyển biến mới có ý nghĩa quan trọng. Tuy có nhiều khó khăn như giá cả liên tục tăng, thiên tai, hạn hán kéo dài xảy ra ở nhiều vùng trong tỉnh, vật tư tiền vốn mất cân đối lớn, nhưng sản xuất của tỉnh năm 1986 vẫn tăng so với năm 1985. Diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân tăng 800 ha, vụ Mùa tăng 2.000 ha. Diện tích cây lúa, nhất là lúa nước hai vụ và cây ngô tăng khá. Một số loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày chủ lực của tỉnh như lạc, mè, thuốc lá, chè, cao su, cà phê đều tiếp tục tăng về diện tích và năng suất. Kinh tế vườn, kinh tế hộ gia đình được quan tâm đầu tư phát triển. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đạt 100 đến 150% kế hoạch. Một số cơ sở tiểu thủ công nghiệp khắc phục được khó khăn, yếu kém sản xuất nhiều mặt hàng mới. Mạng lưới thương nghiệp được mở rộng. Giao thông vận tải và bưu điện có một số tiến bộ. Đã xuất hiện một số nhân tố mới trong sản xuất, kinh doanh. Các hoạt động văn hóa - xã hội bước đầu có chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn gay gắt. Sản xuất lương thực mới chỉ đạt 213.000 tấn, huy động thêm qua trao đổi hàng hóa với các địa phương được 25.000 tấn. Lương thực bình quân đầu người mới chỉ đạt 284 kg/năm. Hội nghị đã chỉ ra năm khuyết điểm lớn: Thứ nhất, bố trí cơ cấu sản xuất, cơ cấu đầu tư chưa đúng, chưa tập trung nguồn vốn, vật tư cho sản xuất lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu. Thiếu

kiên quyết trong việc sắp xếp lại các cơ sở, đơn vị sản xuất. Quy hoạch vùng kinh tế và xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi từng vùng chỉ dừng lại trong nhận thức, chưa triển khai vào thực tiễn. *Thứ hai*, cải tạo xã hội chủ nghĩa, xây dựng quan hệ sản xuất mới chưa quan tâm tuân thủ quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, có nhiều biểu hiện nóng vội, hình thức. *Thứ ba*, chưa quan tâm đúng mức đến công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật. Năng lực lãnh đạo, quản lý và tổ chức thực hiện của một bộ phận chưa ngang tầm nhiệm vụ mới. *Thứ tư*, thiếu năng động trong vận dụng các chủ trương, chính sách của Trung ương vào điều kiện cụ thể của tỉnh để thúc đẩy phát triển sản xuất, phát triển xã hội. *Thứ năm*, tổ chức cơ sở đảng, chính quyền và đoàn thể còn nhiều yếu kém.

Về phương hướng và nhiệm vụ, Hội nghị xác định, vận dụng sáng tạo bốn bài học kinh nghiệm và các chính sách kinh tế - xã hội do Đại hội VI của Đảng đề ra vào thực tiễn của địa phương. Triển khai các biện pháp đồng bộ, để khai thác, phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và sử dụng có hiệu quả các nguồn đầu tư của Trung ương để phát triển lực lượng sản xuất, đi đôi với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Tập trung sức chỉ đạo, triển khai thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu đạt hiệu quả tốt. Đẩy mạnh thực hiện đồng bộ bốn cuộc vận động: tổ chức lại sản xuất, kinh doanh; định canh, định cư xây dựng cuộc sống mới xã hội chủ nghĩa; tăng cường quốc phòng an ninh; xây dựng Đảng, đoàn thể, chính quyền trong sạch, vững mạnh. Tập trung mọi nguồn lực của địa phương để phát triển sản xuất, lương thực, thực phẩm cân đối, không để nạn đói xảy ra. Giải quyết một số mặt hàng thiết yếu tại địa phương, tăng nhanh lượng hàng xuất khẩu. Tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo nhằm làm chuyển biến các mặt văn hóa - xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng. Năng lực lãnh đạo của Đảng bộ và hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp được nâng lên. Vai trò của Mặt trận và các đoàn thể quần chúng được phát huy mạnh mẽ.

Tháng 5-1987, Tỉnh ủy ban hành Nghị quyết về ba chương trình kinh tế: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu của tỉnh. Nghị quyết đã xác định rõ các mục tiêu phấn đấu thực hiện đến năm 1990 và đề ra các giải pháp để thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra.

Đối với chương trình lương thực - thực phẩm, triển khai chủ trương của Trung ương "bảo đảm lương thực đủ ăn cho toàn xã hội và có dự trữ. Đáp ứng một cách ổn định nhu cầu thiết yếu về thực phẩm. Mức tiêu dùng lương thực, thực phẩm phải bảo đảm tái sản xuất sức lao động" ⁴⁾. Tỉnh ủy chỉ đạo phát triển thủy lợi, mở rộng diện tích lúa nước, đưa diện tích lúa một vụ lên hai vụ; đồng thời chú trọng phát triển các loại cây hoa màu, đậu đỗ, đặc biệt là ngô và sắn. Xây dựng cánh đồng lúa cạn, thực hiện thâm canh và luân canh cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, đậu (đỗ) trên đồng cạn. Đưa tổng diện tích gieo trồng năm 1987 lên 167.000 ha, đến năm 1990 đạt 207.000 ha, trong đó cây lương thực 122.000 ha. Phấn đấu đến năm 1990, tổng sản lượng lương thực đạt 280.000 ha đến 300.000 ha; như Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ IX đề ra; các loại rau, quả, củ thực phẩm đạt 13.500 tấn, 7.800 tấn đường, 16.000 tấn thịt lợn.

Thực vụ mục tiêu phát triển sản xuất nông nghiệp, trong 5 năm 1986 - 1990, tỉnh đã đầu tư 11 tỷ đồng để xây dựng, phục hồi, mở rộng các công trình thủy lợi. Thực hiện phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm, nhiều xã, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất trên địa bàn tỉnh đã đóng góp trên 70 triệu đồng, 97 vạn ngày công, làm 11 công trình thủy lợi lớn nhỏ, tưới hàng trăm ha. Xã Hà Tam, huyện An Khê (nay thuộc huyện Đak Pơ), đóng góp hàng ngàn ngày công làm công trình thủy lợi tưới cho 30 ha. Huyện Ayun Pa vay của Công ty lương thực miền Trung gần một tỷ đồng làm thủy lợi, mở rộng diện tích lúa nước. Huyện Ayun Pa thời điểm này chưa có sẵn cánh đồng lúa nước tự chảy. Trong lúc chờ Nhà nước phê duyệt luận chứng kinh tế, kỹ thuật công trình thủy lợi Ayun Hạ, tỉnh chủ trương xây dựng đồng ruộng phải đi trước một bước, đã đầu tư xây dựng hàng trăm ha ruộng, giao cho nhân dân sản xuất. Nhờ được đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi, nên diện tích lúa nước hai vụ của tỉnh tăng. Năm 1985, toàn tỉnh có 7.000 ha lúa nước hai vụ, đến năm 1990, diện tích nâng lên 8.023 ha. Năng suất lúa của tỉnh cũng tăng khá. Năm 1985, năng suất lúa bình quân toàn tỉnh đạt 17,8 tạ/ha, vào thời điểm 1990 đạt 19,4 tạ/ha. Nhiều

cánh đồng lúa được cải tạo hệ thống kênh mương, đặt thêm các trạm bơm điện, bơm than đảm bảo nước tưới.

Tuy có chú ý đầu tư cho thủy lợi, nhưng do nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, chỉ chiếm 7,1% tổng vốn đầu tư cho nông nghiệp, lại chưa khắc phục triệt để tình trạng đầu tư dàn trải, phân tán, vốn dành cho các công trình thủy lợi còn dở dang của những năm trước khá lớn, nên diện tích tưới tiêu chưa được mở rộng nhiều. Diện tích lúa nước tuy có tăng nhưng chậm. Sản lượng lương thực bình quân chỉ đạt 230.000 tấn/năm chưa đạt được chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ IX đề ra. Lương thực bình quân đầu người giảm từ 284 kg/năm vào thời điểm 1986 xuống còn 243 kg/năm ở thời điểm năm 1990, do dân số tăng nhanh, tổng sản lượng lương thực tăng chậm. Hàng năm tỉnh phải nhập từ các địa phương khác 25.000 đến 30.000 tấn lương thực, để đảm bảo cân đối lương thực trên địa bàn.

Đi đôi với mở rộng diện tích lúa nước, diện tích màu hàng năm đạt 35.000 đến 40.000 ha. Tỉnh đưa giống ngô lai, mì H34 có năng suất cao vào trồng đại trà. Hình thành vùng sản xuất ngô tập trung ở huyện Chư Sê và huyện Ayun Pa.

Nhờ ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật đưa giống mới vào sản xuất nên năng suất hoa màu của tỉnh tăng khá. Năm 1986, năng suất ngô bình quân đạt 11 tạ/ha, sắn 61 tạ/ha, đến năm 1990, năng suất ngô đạt 15 tạ/ha, một số hợp tác xã, tập đoàn sản xuất thâm canh khá đạt từ 30 - 40 tạ/ha, năng suất sắn đạt 91 tạ/ha.

Tuy có nhiều cố gắng trong lãnh đạo, chỉ đạo và triển khai thực hiện nhưng do hạn hán, thiên tai diễn ra thường xuyên, trình độ sản xuất còn lạc hậu, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, vốn đầu tư cho sản xuất gặp nhiều khó khăn, nên diện tích canh tác tăng không đồng đều, sản xuất lương thực phát triển chậm. Nhiều năm cả diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực không đạt chỉ tiêu đề ra. Năm 1988, diện tích gieo trồng cây lương thực là 116.000 ha, đạt 95,3% kế hoạch; năm 1987 là 108.700 ha, đạt 89% kế hoạch; năm 1990 có 122.000 ha đạt 108% kế hoạch. Sản lượng lương thực có chiều hướng giảm dần, nhất là các năm bị thiên tai mất mùa như năm 1987, 1988. Đời sống của nhân dân hết sức khó khăn. Một số vùng đồng bào dân tộc xảy ra nạn đói giáp hạt.

Cùng với việc đẩy mạnh phát triển cây lương thực, chăn nuôi được khuyến khích phát triển. Các hộ gia đình đưa các giống lai gia súc, gia cầm vào chăn nuôi. Công tác phòng ngừa, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm được chú trọng. So với sản xuất lương thực, chăn nuôi phát triển khá hơn. Tuy ba năm liền 1987-1989 bị thiên tai, sản xuất lương thực giảm sút, nhưng đàn gia súc, gia cầm của tỉnh vẫn tăng nhanh. Năm 1985, toàn tỉnh có 19.863 con trâu, 141.874 con bò, 221.923 con heo. Đến năm 1990, tăng lên 22.870 con trâu, 204.967 con bò, 249.341 con heo. Trong 5 năm tỉnh đã bán ra các địa phương khác trên 20.000 con bò.

Phát huy thế mạnh của địa phương, tỉnh chủ trương đẩy mạnh phát triển cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày. Trong 5 năm 1986 - 1990, do tình hình khó khăn chung của đất nước, Nhà nước điều chỉnh kế hoạch đầu tư, vốn đầu tư của Trung ương cho tỉnh giảm, chỉ bằng 53 - 55% so với thời kỳ 1981-1985, nhưng tỉnh vẫn điều tiết tăng vốn đầu tư cho các lĩnh vực quan trọng, để thực hiện ba chương trình kinh tế, trong đó đầu tư phát triển cây công nghiệp được xác định là một ưu tiên. Nhờ đầu tư hợp lý nên diện tích cây công nghiệp tăng khá. Năm 1988, cây công nghiệp chiếm 24% tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh, đến năm 1990 đạt 33%. Trong 5 năm, toàn tỉnh trồng mới được 1.650 ha chè, 2.960 ha cà phê, 8.760 ha cao su, đưa diện tích cây công nghiệp dài ngày của tỉnh đến năm 1990 đạt gần 30.000 ha, trong đó có 2.438 ha chè, 12.600 ha cà phê, 14.951 ha cao su.

Nhận thức về sản xuất hàng hóa trong nhân dân, nhất là các vùng phụ cận thị xã, thị trấn, dọc các trục đường giao thông lớn có chuyển biến tốt. Ngoài sản xuất lương thực để đáp ứng cái ăn hàng ngày, nông dân đã chú ý phát triển các cây hàng hóa như lạc, mía, thuốc lá... Diện tích các cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, mía, thuốc lá phát triển khá trong những năm 1986 - 1988. Tuy nhiên, do tác động của giá cả thị trường và chính sách đầu tư chưa theo kịp, nên đến năm 1989 -

1990, diện tích lạc, mía, thuốc lá giảm sút. Năm 1990, diện tích lạc giảm gần 5.000 ha, mía giảm trên 1.000 ha so với năm 1986.

Trong những năm 1985 - 1986, tỉnh có chủ trương phát triển cây cà phê, hồ tiêu trong nhân dân, khuyến khích nông dân lập vườn hộ gia đình trồng cây công nghiệp và cây ăn quả. Phong trào làm vườn trồng cây công nghiệp có nhiều tiến bộ. Công tác định canh, định cư của đồng bào dân tộc thiểu số có bước phát triển mới. Đi đôi với khai hoang xây dựng đồng ruộng, làm thủy lợi, sản xuất cây lương thực, đồng bào dân tộc thiểu số tại nhiều địa phương đã lập vườn trồng cây công nghiệp, cây ăn quả. Tập quán lâu đời của đồng bào dân tộc thiểu số địa phương là nhiều gia đình sống trong một nhà dài, nay tách hộ, từng gia đình ở riêng, lập vườn riêng. Mỗi hộ gia đình được Nhà nước giao 1.500 đến 2.000 m² để lập vườn, làm nhà ở. Có nhiều điển hình làng, xã định cư gắn với lập vườn cây công nghiệp, cây ăn quả tốt như: xã Ia Sao, huyện Chư Pah có 68 hộ đều có vườn, trồng được 40 ha cà phê, 8 ha hồ tiêu; xã Ia Dim, huyện Chư Sê, có 811 hộ trồng được 55 ha cà phê và hồ tiêu... Việc lập vườn, trồng cây công nghiệp cũng phát triển mạnh trong các hộ công nhân thuộc các nông trường cà phê của tỉnh. Phong trào tách hộ, lập vườn phát triển sâu rộng trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu lập vườn của nhân dân ngày càng nhiều, nên dẫn đến tranh chấp đất đai giữa đồng bào dân tộc tại chỗ với các nông, lâm trường, các khu kinh tế mới diễn ra ngày càng gay gắt, phức tạp, nhiều nơi đã xảy ra xô xát.

Thời kỳ 1986-1990, Trung ương và tỉnh vẫn tiếp tục đầu tư phát triển cây cà phê tại địa phương. Nhưng càng về sau do khó khăn về vốn, diện tích mở rộng nhanh, thiếu đầu tư chăm sóc, trình độ quản lý còn yếu kém nên chất lượng và năng suất vườn càng thấp. Đến năm 1990, diện tích cà phê trên địa bàn tỉnh cả quốc doanh và tư doanh đạt 12.600 ha, diện tích đưa vào kinh doanh 5.260 ha, năng suất bình quân rất thấp, chỉ đạt 4 - 5 tạ/ha. Nhiều nông trường diện tích mở rộng nhanh, nhưng chưa tuân thủ đúng quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc, nhiều nơi thiếu nước tưới nên diện tích phải thanh lý nhiều. Nông trường cà phê Ia Rông của tỉnh đóng tại địa bàn huyện Chư Sê, đã trồng hàng trăm ha, diện tích đưa vào kinh doanh chỉ hơn 20 ha. Phần lớn vườn cây của nông trường bị thanh lý, đơn vị đứng trước nguy cơ giải thể. Trước tình hình đó, Tỉnh ủy chỉ đạo củng cố, bố trí lại cán bộ quản lý, thực hiện khoán vườn cây cho công nhân. Vườn cây được chăm sóc tốt hơn, nông trường vượt qua khó khăn, dần củng cố đi lên, đời sống công nhân được cải thiện rõ rệt.

Chè cũng là loại cây công nghiệp được tỉnh quan tâm chỉ đạo phát triển. Trong 5 năm, diện tích chè trồng mới toàn tỉnh 1.650 ha. Đến năm 1990, diện tích chè đạt 2.438 ha. Tuy nhiên, diện tích trồng mới không bù đắp đủ diện tích thanh lý và phải tiếp tục thanh lý. Năm 1990, diện tích chè toàn tỉnh giảm 578 ha so với năm 1985. Năng suất chè thấp, chỉ đạt 20 tạ/ha.

Cùng với cây cà phê, cây cao su được xem là hai loại cây công nghiệp chủ lực của tỉnh. Việc phát triển cây cao su tại địa phương được Đảng bộ xác định sớm. Ngay từ năm 1984, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai - Kon Tum đã có Nghị quyết chuyên đề về phát triển cây cao su ở tỉnh. Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo Tỉnh ủy luôn xác định: phải xác định được vị trí cây công nghiệp trong cơ cấu cây trồng của tỉnh và kiên định khả năng phát triển cây cao su, cà phê tại địa phương. Bằng phát triển nhanh, mạnh cây cao su, với tinh thần cả tỉnh trồng cao su, tạo nhanh khối lượng lớn hàng hóa xuất khẩu từ cao su để nhập máy móc, thiết bị xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Quỹ đất dành cho trồng cao su được quy hoạch 200.000 ha, phân bổ trên các huyện Chư Prông, Chư Sê, Mang Yang, thị xã Pleiku, thị xã Kon Tum... Địa phương giao cho các công ty Trung ương trồng và quản lý 156.116 ha, tỉnh quản lý 43.884 ha. Ngoài các đơn vị quốc doanh, tỉnh khuyến khích các tổ chức tập thể, tư nhân trong và ngoài tỉnh nhận đất trồng hoặc góp vốn với các công ty quốc doanh để trồng cao su. Phần do tỉnh quản lý, phân đấu trong 10 năm trồng 42.000 ha.

Tỉnh ủy thống nhất với Tổng cục cao su (nay là Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam) xây dựng mô hình tổ chức công ty gắn với huyện, nông trường gắn với xã, vận động, thu hút đồng bào dân tộc tại chỗ cùng làm cao su. Gắn phát triển cây cao su với thực hiện định canh, định cư

cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tỉnh ủy chỉ đạo các huyện ủy, thị ủy có công ty cao su đóng trên địa bàn, cử một huyện ủy viên làm phó giám đốc công ty, một đảng ủy viên xã làm phó giám đốc nông trường. Những đồng chí này chuyên trách vận động, tổ chức đồng bào dân tộc thiểu số làm cao su, cùng với đồng chí giám đốc, giải quyết những vấn đề về chính sách, chế độ, đảm bảo quyền lợi của đồng bào, góp phần thực hiện chính sách dân tộc của Đảng. Quá trình phát triển cây cao su, các công ty, nông trường đóng trên địa bàn đã giữ quan hệ chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền địa phương. Các công ty tìm tòi, thử nghiệm các hình thức tuyển dụng lao động đồng bào dân tộc thiểu số vào làm công nhân nông trường. Hợp đồng với đồng bào tại chỗ làm một số khâu đào lỗ, làm cỏ, bón phân... Nông trường cung cấp giống, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, khoán vườn cây để đồng bào chăm sóc. Tuy ban đầu còn khó khăn, nhưng những công ty trên địa bàn, đã tìm được hình thức phù hợp để đưa đồng bào dân tộc thiểu số tham gia làm cao su, giải quyết đời sống, khắc phục tình trạng tranh chấp đất đai tại các địa phương.

Mô hình phát triển cây cao su ở tỉnh được triển khai tốt. Tuy nhiên, do khó khăn lớn về vốn, xuất phát từ các hiệp định với nước ngoài về trồng cao su và cà phê chưa thực hiện được trọn vẹn, nên việc mở rộng diện tích còn hạn chế. Thêm vào đó thị trường xuất khẩu không ổn định, giá xuất khẩu giảm, đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ phát triển cao su ở tỉnh. Đến năm 1990, toàn tỉnh có 14.951 ha cao su, tăng 8.740 ha so với năm 1985, năng suất mủ đưa vào kinh doanh chỉ đạt 6 - 7 tạ mủ khô/ha. Do thiếu vốn đầu tư chăm sóc, nên năm 1987, tỉnh giao Công ty cao su Chư Prông với diện tích trên 2.000 ha cho Tổng cục cao su quản lý. Sau chuyển giao, việc đầu tư và quản lý tốt hơn, nên từng bước công ty vươn lên làm ăn có hiệu quả.

Để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, theo chỉ đạo của Trung ương, trong ba năm 1986 - 1989, tỉnh đã tiếp nhận 8.252 hộ với 50.642 nhân khẩu kinh tế mới. Trong giai đoạn này, tỉnh đã vận động định canh, định cư cho 12.049 hộ, với 58.407 khẩu đồng bào dân tộc thiểu số. Bên cạnh dân di cư theo kế hoạch, số dân di cư tự do từ các tỉnh duyên hải miền Trung và Bắc Bộ đến Gia Lai - Kon Tum khá lớn. Việc dân kinh tế mới đến tỉnh với số lượng lớn, một mặt giúp khai thác sử dụng có hiệu quả hơn tiềm năng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội; mặt khác gây nhiều khó khăn cho tỉnh như phải chăm lo ổn định đời sống ban đầu cho dân, xảy ra tình trạng mua bán đất đai trái phép, tranh chấp đất đai giữa dân kinh tế mới và đồng bào tại chỗ... Tiếp nhận dân kinh tế mới với số lượng lớn, nhưng vốn đầu tư xây dựng kinh tế mới của Trung ương cho tỉnh không đảm bảo, giá cả thị trường biến động lớn, suất đầu tư cho hộ kinh tế mới như trước không còn phù hợp, nên cả bên đưa dân đi và bên tiếp nhận dân đều gặp khó khăn, không thực hiện được kế hoạch. Tại các điểm kinh tế mới, nhân dân bị ốm đau nhiều, vốn đầu tư sản xuất thiếu, đời sống khó khăn, nhiều năm liên tỉnh phải cứu trợ. Đến cuối năm 1988, đã có 12.823 hộ, với 60.225 khẩu chiếm 50,13% tổng số dân kinh tế mới đến tỉnh bỏ về quê cũ hoặc đi nơi khác tìm cơ hội làm ăn. Trước tình hình đó, sau khi báo cáo và được Trung ương đồng ý, tỉnh đã quyết định tạm ngừng tiếp nhận dân kinh tế mới trong hai năm 1989 - 1990, để tập trung củng cố các điểm kinh tế mới chưa ổn định và chuẩn bị tốt các điều kiện để tiếp nhận dân kinh tế mới sau này.

Triển khai thực hiện Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 4-5-1988 của Bộ Chính trị "về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp", Tỉnh ủy chỉ đạo các huyện rà soát, tổ chức lại quy mô và nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã. Các địa phương trong tỉnh đã tiến hành điều chỉnh lại quy mô hợp tác xã, chia nhỏ các hợp tác xã lớn không phù hợp với trình độ quản lý, làm ăn kém hiệu quả. Chuyển 71 hợp tác xã xuống thành tập đoàn sản xuất, 357 tập đoàn sản xuất thành tổ đoàn kết sản xuất. Giải thể các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số chỉ tồn tại có tính hình thức; tổ chức lại các tổ vòng công đổi công. Sau khi sắp xếp lại, toàn tỉnh có 80 hợp tác xã, 609 tập đoàn sản xuất, quản lý 54.441 hộ, 284.868 khẩu, 97.048 lao động với tổng diện tích canh tác 39.394 ha. Các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất thực hiện khoán ruộng đất cho xã viên, giảm biên chế gián tiếp, bỏ bao cấp. Sau khi đổi mới cơ chế khoán, phát triển được sản xuất chăn nuôi, phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản... nhờ đó thu

nhập của nông dân tăng khá. Xã viên nhận ruộng khoán đã tích cực thâm canh đưa năng suất cây trồng lên cao. Một số hợp tác xã nhờ thâm canh tốt đã đạt 10 tấn thóc/ha như Đoàn Kết, An Phú 1, An Phú 2... đã tham gia câu lạc bộ 10 tấn thóc/ha của cả nước.

Sau hai năm thực hiện Nghị quyết 10, năm 1991, Tỉnh ủy đánh giá: các hợp tác xã trở thành trung tâm ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Phong trào hợp tác hóa đã thúc đẩy tương trợ, đoàn kết ở nông thôn, giải quyết tốt hơn các chính sách xã hội. Công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở về quản lý kinh tế - kỹ thuật tốt hơn. Việc triển khai thực hiện Nghị quyết 10 đã góp phần làm thay đổi tình hình sản xuất nông nghiệp và nông thôn ở tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện Nghị quyết 10 vẫn còn bộc lộ những yếu kém, khuyết điểm. Một số hợp tác xã chỉ tồn tại về mặt hình thức, các biểu hiện trì trệ, tiêu cực tại các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất chậm được khắc phục. Nghị quyết 10 chưa đề cập đến vấn đề giao quyền sử dụng đất cho hộ nông dân; chưa chú trọng đúng mức đến vấn đề xây dựng quan hệ hợp tác mới trong cơ chế kinh tế mới. Nên sau một thời gian triển khai thực hiện Nghị quyết, nhiều hợp tác xã nông nghiệp ở tỉnh đã tự giải thể hoặc chỉ tồn tại về hình thức.

Trước những bức xúc về tình hình tranh chấp đất đai tại một số địa phương, ngày 31-8-1988, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị 47-CT/TW về "việc giải quyết một số vấn đề cấp bách về đất đai". Triển khai thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh và các địa phương tiến hành rà soát lại quỹ đất đã giao cho các nông, lâm trường, thu hồi phần đất không sử dụng hết giao cho dân sản xuất. Qua kiểm tra quỹ đất của 5 công ty cao su, Xí nghiệp liên hiệp cà phê 331, Trung tâm thực nghiệm lâm sinh, Trung tâm thực nghiệm lâm nghiệp, Trường Trung học lâm nghiệp Tây Nguyên, đã thu hồi 83.474 ha đất. Tỉnh chủ trương và chỉ đạo các nông, lâm trường trong quá trình mở rộng sản xuất, phải thu hút đồng bào tại chỗ vào làm việc trong các nông, lâm trường; tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào địa phương trồng cây công nghiệp, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Gắn phát triển cây công nghiệp, kinh doanh nghề rừng với định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số, nhằm giải quyết cơ bản vấn đề tranh chấp đất đai. Các nông trường quốc doanh từng bước đổi mới cơ chế quản lý, khuyến khích các gia đình công nhân phát triển kinh tế vườn, trồng cà phê, hồ tiêu. Nhiều nơi vườn cà phê, hồ tiêu gia đình công nhân phát triển tốt, năng suất đạt khá. Báo cáo của Tỉnh ủy nhận định: "Phát triển kinh tế hộ gia đình một số nơi đang trở thành phong trào quần chúng; các điểm dân cư gắn liền với phát triển đường giao thông, trường học, trạm xá, chợ nông thôn được xây dựng ở một số vùng, làm cho bộ mặt nông thôn bước đầu thay đổi"⁵⁾.

Về chương trình hàng tiêu dùng, thực hiện định hướng của Trung ương "Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng là một chương trình lớn, không chỉ có ý nghĩa cấp bách trước mắt, mà còn có ý nghĩa lâu dài và cơ bản. Đó là điều kiện để đảm bảo các nhu cầu đời sống hàng ngày của nhân dân, giải quyết việc làm cho hàng triệu người lao động, tạo nguồn tích lũy và nguồn xuất khẩu quan trọng"⁶⁾, Tỉnh ủy chủ trương phải sắp xếp lại sản xuất, đầu tư có trọng điểm và có chiều sâu, huy động tối đa các nguồn lực sẵn có để phát triển hàng tiêu dùng. Tỉnh ủy đề ra chỉ tiêu đến năm 1990, phải vươn lên tự lực được phần lớn hàng tiêu dùng thiết yếu, tự chủ được lương thực, thực phẩm chế biến, thuốc chữa bệnh thông thường, đồ da, đồ mộc, xà phòng, giấy viết, gốm sứ gia dụng, vật liệu xây dựng, nông cụ cầm tay... Phương châm chung là phải tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu tại chỗ, lao động địa phương, phương tiện thiết bị hiện có, nhạy bén với thị trường để sản xuất hàng tiêu dùng đạt chất lượng, phục vụ tốt các nhu cầu thiết yếu của nhân dân.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (Khóa VI), "về chuyển hoạt động của các đơn vị kinh tế cơ sở quốc doanh sang hoạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đổi mới quản lý nhà nước về kinh tế", Tỉnh ủy chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, giao quyền tự chủ cho các đơn vị kinh tế trong và ngoài tỉnh để tìm thêm vốn, vật tư, duy trì và phát triển sản xuất. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp tư nhân ra đời, cơ sở công nghiệp quốc doanh được củng cố đã làm ra nhiều mặt hàng thiết yếu, phục vụ tiêu dùng của nhân dân và thu hút đông lao động tham gia sản xuất.

Trong 5 năm 1986-1990, tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh bình quân tăng 5%, đạt 97% kế hoạch. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp toàn tỉnh năm 1990 đạt 602 triệu đồng (theo giá cố định 1982), tăng gần gấp đôi so với năm 1986. Đến năm 1990, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh đã sản xuất được 76 mặt hàng, trong đó có 70 mặt hàng tiêu dùng. Một số mặt hàng công nghiệp, nguyên liệu xây dựng đạt khá như xi măng đạt 3.600 tấn, vôi 4.500 tấn, gạch nung 52 triệu viên, ngói 6,8 triệu viên, nông cụ cầm tay 17 vạn cái, xe cải tiến 2.182 chiếc, máy tuốt lúa 405 cái, xà phòng 105 tấn, thuốc chữa bệnh 11 triệu viên. Công nghiệp khai thác, chế biến gỗ bình quân hàng năm khai thác 16.600 m³ gỗ tròn, để chế biến phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, tăng 80% so với thời kỳ 1981 - 1985. Tỉnh cũng đã xây dựng thêm năm nhà máy thủy điện nhỏ với công suất 3.000 KW, để bổ sung nguồn điện cho tỉnh, phục vụ phát triển sản xuất và đời sống. Việc đẩy mạnh sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở địa phương đã cung cấp nhiều mặt hàng thiết yếu cho dân, giải quyết một phần tình trạng khan hiếm hàng hóa trong xã hội, góp phần ổn định sản xuất và đời sống của nhân dân.

Tỉnh khuyến khích các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển theo tinh thần Nghị quyết 16-NQ/TW ngày 15-7-1988 của Bộ Chính trị "về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các cơ sở sản xuất thuộc các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh". Sau khi có chính sách mới, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh của tỉnh "bung ra" sản xuất. Nhiều cơ sở thương nghiệp dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp tư nhân, tập thể ra đời, giải quyết đông đảo lực lượng lao động địa phương và sản xuất các mặt hàng thiết yếu như thủy tinh, gốm sứ, xà phòng, màn trúc, giày da, khí CO₂, đồ gỗ... phục vụ tiêu dùng của người dân. Giá trị sản xuất của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 1986 - 1990, bình quân hàng năm đạt 235 triệu đồng, chiếm 43% tổng giá trị sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp toàn tỉnh. Tuy nhiên, công nghiệp ngoài quốc doanh của tỉnh thời kỳ này vẫn còn nhiều yếu kém. Sản phẩm làm ra có chất lượng kém, chưa đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng. Hàng ngoại nhập vào ngày càng nhiều, trong khi đó tỉnh chưa có chính sách hợp lý để khuyến khích đầu tư, nâng cao chất lượng hàng hóa để tăng sức cạnh tranh. Nhiều cơ sở sản xuất ngoài quốc doanh của tỉnh bị phá sản.

Để tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, thực hiện các quyết định của Trung ương, tỉnh đã chỉ đạo 223 đơn vị kinh tế quốc doanh lập lại phương án sản xuất kinh doanh và sắp xếp lại tổ chức bộ máy, giảm các bộ phận gián tiếp không cần thiết để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tỉnh đã giải quyết chính sách cho 9.195 lao động dôi ra trong quá trình sắp xếp lại các đơn vị sản xuất, kinh doanh. Sau khi sắp xếp lại, nhiều đơn vị vẫn chưa thoát khỏi tình trạng lúng túng trong thực hiện phương án sản xuất kinh doanh theo cơ chế mới. Vào những năm 1989 - 1990, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh, kể cả quốc doanh, tập thể và tư nhân đều gặp khó khăn khi chuyển sang thực hiện cơ chế thị trường. Một mặt do các đơn vị chưa thích ứng với cơ chế mới, mặt khác do thiết bị, công nghệ lạc hậu, vốn đầu tư sản xuất thiếu, thiếu công nhân lành nghề, nên sản phẩm làm ra chất lượng kém, giá thành cao, không cạnh tranh nổi trên thị trường. Nhiều đơn vị sản xuất phải giải thể hoặc sát nhập.

Về chương trình hàng xuất khẩu, Trung ương có chủ trương trong những năm còn lại của chặng đường đầu tiên, phấn đấu đạt kết quả về hàng xuất khẩu, "tạo được một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực; đạt kim ngạch xuất khẩu đáp ứng được phần lớn nhu cầu nhập khẩu vật tư, máy móc, phụ tùng và những hàng hóa cần thiết"⁷⁾. Triển khai thực hiện chủ trương, định hướng của Trung ương, Tỉnh ủy đề ra nhiệm vụ và giải pháp đối với xuất nhập khẩu: "Phải xác định được các mặt hàng chủ lực và tập trung đầu tư để sản xuất, khai thác chế biến, tạo ra nguồn hàng có khối lượng lớn và ổn định. Tập trung đầu tư vào công ty xuất nhập khẩu tỉnh, chấm dứt tình trạng tranh mua, tranh xuất. Thống nhất quản lý ngoại tệ, sử dụng tập trung cho những mục tiêu quan trọng. Quản lý chặt chẽ hàng nhập, chủ yếu nhập tư liệu sản xuất, còn hàng tiêu dùng chỉ nhập những mặt hàng thật cần thiết"⁸⁾. Tỉnh ủy đề ra mục tiêu phát triển sản xuất, thu hút thêm lao động,

phần đầu đến năm 1990, phần tỉnh xuất khẩu đạt 1,5 triệu Rúp/Đô la. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh là: gỗ tròn và gỗ chế biến, sa nhân, quế, song mây, trầm hương, tùng hương, vỏ bời lồi, dó, sắn lát, ngô, đậu xanh, gừng, cà phê, chè, cao su, da bò.

Thực hiện Quyết định 117 của Hội đồng Bộ trưởng về khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu, Ủy ban nhân dân tỉnh có Quyết định 120 nhằm khuyến khích các đơn vị, các huyện phát triển sản xuất và thu mua hàng phục vụ xuất khẩu; quy định cụ thể giá cả và phương thức thu mua, quyền sử dụng ngoại tệ của các đơn vị tham gia xuất khẩu. Công ty xuất nhập khẩu tỉnh được giao làm đầu mối xuất nhập khẩu. Cho phép một số huyện, thị xã thành lập công ty xuất nhập khẩu, chuyên chăm lo đầu tư sản xuất và thu mua hàng xuất khẩu.

Tuy đã tạo được cơ chế khá thuận lợi để thực hiện chương trình xuất nhập khẩu, nhưng do thiếu vốn đầu tư cho sản xuất và thu mua hàng hóa, nên việc thực hiện hợp đồng thường chậm trễ. Việc thu mua, tập trung nguồn hàng phục vụ xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn. Giá cả trong nước và thị trường quốc tế thường xuyên biến động, trong khi đó thông tin về thị trường ở tỉnh còn rất hạn chế. Một số mặt hàng giá thu mua trong nước cao, giá thị trường quốc tế thấp, thuế nhập khẩu chưa hợp lý, nên nhiều mặt hàng phải xuất lỗ hoặc xuất không được. Hơn nữa, thời kỳ này trên địa bàn tỉnh thiên tai, hạn hán, mất mùa thường xuyên xảy ra nên nhiều huyện, thị xã chỉ tập trung liên kết với các tỉnh bạn để trao đổi hàng hóa, lương thực, giải quyết kịp thời những khó khăn trước mắt, chưa quan tâm đúng mức đến đầu tư phát triển sản xuất, gom hàng phục vụ xuất khẩu. Hoạt động kinh doanh của ngành ngoại thương tỉnh còn yếu, cán bộ thiếu kiến thức, kinh nghiệm làm ăn buôn bán với nước ngoài, chưa tìm được thị trường ổn định, chưa đầu tư tạo nguồn hàng chủ lực, nên ảnh hưởng lớn đến chương trình hàng xuất khẩu của tỉnh.

Hoạt động thu hút vốn đầu tư nước ngoài để phát triển sản xuất, phục vụ xuất khẩu của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn. Chương trình hợp tác với Chính phủ Pháp trồng 30.000 ha bạch đàn không thực hiện được. Hiệp định cà phê Việt Nam - Bungari bị đình hoãn và hợp tác trồng 10.000 ha cà phê với Iarôxlap (Liên Xô) không đạt kết quả. Diễn biến chính trị ngày càng xấu ở Liên Xô và Đông Âu đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh tế đối ngoại của cả nước nói chung và tỉnh Gia Lai - Kon Tum nói riêng. Để bù đắp cho việc thị trường xuất nhập khẩu truyền thống bị thu hẹp, năm 1990, theo chủ trương của Đảng, Nhà nước, tỉnh bước đầu mở rộng làm ăn buôn bán với một số nước trong khu vực Đông Nam Á, nhằm giải quyết một phần đầu ra cho hàng xuất khẩu, tăng thêm nguồn thu cho ngân sách và đáp ứng một phần hàng tiêu dùng thiết yếu. Tuy xuất nhập khẩu được mở rộng, nhưng vẫn chưa tạo được những thay đổi căn bản để thúc đẩy sản xuất và lưu thông phát triển. Thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, tỉnh có một số dự án được đăng ký, nhưng việc thực hiện còn khó khăn. Tỉnh chưa quảng bá tốt tiềm năng, thế mạnh của địa phương để thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy gặp nhiều khó khăn, nhưng tình hình xuất nhập khẩu của tỉnh vẫn có bước tiến bộ. Trong 5 năm, tỉnh đã xuất khẩu được 30 triệu Rúp/Đô la. Hàng xuất khẩu chủ yếu là gỗ, cà phê, chè và kim loại phế liệu. Tổng giá trị nhập khẩu 5 năm là 18 triệu Rúp/Đô la, trong đó các đơn vị của tỉnh nhập 12 triệu Rúp. Nhập khẩu chủ yếu là các mặt hàng tiêu dùng. So với giai đoạn 1981 - 1985, thời kỳ 1986 - 1990, xuất khẩu của tỉnh tăng 1,4 lần, nhập khẩu tăng 1,2 lần.

Trước tình hình khó khăn chung của đất nước, Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư. Vốn của Trung ương đầu tư cho tỉnh giảm mạnh. Trước tình hình đó, tỉnh tập trung đầu tư thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, đồng thời thực hiện tiết kiệm để tập trung vốn cho các công trình hạ tầng kinh tế - kỹ thuật trọng điểm phục vụ sản xuất và đời sống. Trong 5 năm, cơ cấu vốn đầu tư cho nông nghiệp chiếm 70% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh. Đầu tư cho lâm nghiệp chiếm 8%, đầu tư cho giao thông, bưu điện chiếm 3%, cho văn hóa, giáo dục, y tế và các lĩnh vực văn hóa - xã hội khác đạt 5,5% tổng vốn đầu tư. Tuy có khó khăn về vốn, nhưng việc đầu tư để thực hiện chương trình định canh, định cư, xây dựng, mở rộng đường giao thông nông thôn, xây dựng các công trình phúc lợi như trường học, trạm y tế, các điểm sinh hoạt văn hóa được chú trọng.

Trong tình hình thiếu vốn, tỉnh đã thực hiện cơ chế cấp chỉ tiêu khai thác gỗ cho các huyện, thị xã, các đơn vị để có vốn xây dựng các công trình phúc lợi xã hội của địa phương. Thực hiện chính sách cho tư nhân kinh doanh, khai thác gỗ, cấp vốn cho các địa phương, đơn vị bằng chỉ tiêu khai thác gỗ, nhưng do quản lý không chặt chẽ, nảy sinh nhiều tiêu cực, dẫn đến tình trạng phá rừng bừa bãi, hủy hoại môi trường nghiêm trọng.

Nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, Tỉnh ủy chỉ đạo đổi mới cơ chế quản lý, đổi mới cơ chế kế hoạch hóa, chuyển từ kế hoạch tập trung, mệnh lệnh áp đặt, sang kế hoạch định hướng, phát huy quyền chủ động về sản xuất kinh doanh cho cơ sở. Theo chủ trương đó, tỉnh xóa bỏ bao cấp trong đầu tư, tiến hành giao vốn cho các đơn vị, xí nghiệp để chủ động trong sản xuất, kinh doanh; tăng cường sử dụng các công cụ quản lý như hợp đồng kinh tế, vay vốn theo lãi suất tín dụng, thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước của các cơ sở sản xuất kinh doanh; từng bước tách dần chức năng quản lý nhà nước với sản xuất, kinh doanh. Các đơn vị sản xuất trên địa bàn tỉnh bước đầu phát huy tính năng động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh, trong quản lý. Công tác cán bộ thực hiện dựa trên nguyên tắc dân chủ hóa, công khai hóa. Vai trò của cán bộ, nhất là giám đốc các đơn vị sản xuất kinh doanh được phát huy. Việc xem xét, đánh giá cán bộ quản lý chủ yếu dựa trên hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị.

Tỉnh chủ trương bãi bỏ việc ngăn sông cấm chợ, thực hiện cơ chế thị trường trong sản xuất kinh doanh, từ khi bỏ chế độ cung cấp lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng theo tem phiếu, bằng nhiều biện pháp tích cực khuyến khích phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội của tỉnh đã có chuyển biến tích cực. Những chuyển biến này tạo tiền đề quan trọng để tỉnh phát triển nhanh trong những năm tiếp theo, thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới tại địa phương.

Đi đôi với đổi mới cơ chế quản lý, triển khai thực hiện ba chương trình kinh tế lớn, giải quyết vấn đề cấp bách về lương thực, thực phẩm, đảm bảo ổn định đời sống nhân dân, Tỉnh ủy đã quan tâm đúng mức đến việc lãnh đạo phát triển các mặt văn hóa - xã hội, không ngừng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

Trong những năm đầu đổi mới, tình hình chung của tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, Tỉnh ủy xác định muốn đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nhất thiết phải nâng cao trình độ dân trí, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng. Đảng bộ tỉnh chủ trương: đẩy mạnh phát triển giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục chuyên nghiệp. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân kỹ thuật. Trước mắt thanh toán nạn mù chữ trong dân, nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ xã, làng, cán bộ hợp tác xã, tập đoàn sản xuất. Phát triển mạng lưới trường lớp, đến năm 1998, đa số các làng trên địa bàn tỉnh đã có lớp tiểu học; đến năm 1990, các xã đều có trường phổ thông cơ sở và các huyện đều có trường phổ thông trung học, tất cả trẻ em trong độ tuổi được đến lớp. Tỉnh đã đầu tư đúng mức để phát triển hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường bán trú, trường bổ túc văn hóa.

Nhờ được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, nên sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh trong những năm đầu đổi mới có bước phát triển khá. Quy mô giáo dục không ngừng mở rộng, hệ thống trường lớp phát triển, số lượng học sinh tăng nhanh. Năm học 1985-1986, giáo dục phổ thông toàn tỉnh Gia Lai - Kon Tum có 251 trường, 2.890 lớp với 94.493 học sinh. Đến năm học 1990-1991, cả tỉnh có 307 trường phổ thông, với 4.112 lớp và 118.734 học sinh. Đa số các làng đều có lớp học mẫu giáo và tiểu học. Để tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng, tỉnh đã trích ngân sách và huy động sự đóng góp của nhân dân để tu sửa, xây mới thêm trường, lớp, đóng bàn ghế học sinh, giáo viên, phục vụ cho công tác dạy và học. Năm học 1986-1987, toàn tỉnh xây mới thêm 150 phòng học, sửa chữa 300 phòng học xuống cấp, đóng thêm 1.500 bộ bàn ghế học sinh. Năm 1986, tỉnh thành lập thêm một trường trung học phổ thông, nâng tổng số trường trung học phổ thông toàn tỉnh lên 8 trường; thành lập mới Trung tâm giáo dục hướng nghiệp, Trung tâm giáo dục bồi dưỡng tại chức, để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ địa phương và hướng nghiệp nghề cho học sinh phổ thông. Hàng năm, các

huyện, thị xã, trích một phần ngân sách và huy động các tầng lớp nhân dân, các đơn vị kinh tế đóng chân trên địa bàn, đóng góp tiền để tu bổ, sửa sang trường lớp. Năm 1988, cùng với ngân sách của Nhà nước, sự đóng góp của nhân dân và các lực lượng xã hội, tỉnh đã đầu tư xây mới được 2.000 phòng học, đóng mới 500 bộ bàn ghế. Năm 1990, tỉnh đầu tư 2,5 tỷ đồng để đầu tư xây mới và tu sửa trường lớp.

Song song với phát triển giáo dục mầm non và phổ thông, thực hiện chỉ đạo của Trung ương, tỉnh đẩy mạnh triển khai thực hiện chương trình phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ. Năm 1986, tất cả các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh đều triển khai thực hiện công tác xóa mù chữ, đã mở được 537 lớp, với 12.000 học viên theo học. Huyện Chư Prông có phong trào xóa mù chữ khá nhất, đã mở được 100 lớp, thu hút 3.112 người theo học. Năm 1990, tỉnh đầu tư 103 triệu đồng, nhằm duy trì và nâng cao chất lượng công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Huy động được 7.205 người ra lớp và đã công nhận 309 học viên hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học.

Đề đáp ứng tốt hơn yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, tỉnh chủ trương củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của các Trung tâm đào tạo các huyện, thị xã; sắp xếp lại các trung tâm, các trường chuyên nghiệp đóng trên địa bàn. Năm 1989, tỉnh chủ trương nâng cấp trường Sư phạm cấp II và đề nghị Bộ Giáo dục cho phép thành lập trường Cao đẳng sư phạm tỉnh, để đào tạo giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển sự nghiệp giáo dục tại địa phương. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực được quan tâm. Ngoài số học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, tỉnh tổ chức cử tuyển học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông vào học các trường chuyên nghiệp để tạo nguồn cán bộ cho địa phương. Năm học 1986-1987, toàn tỉnh có 255 học sinh thi đỗ và được cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng; có 1.252 học sinh trúng tuyển vào các trường trung học chuyên nghiệp, 1.411 em theo học tại các trường sơ cấp, dạy nghề. Trong 5 năm, toàn tỉnh có hơn 400 cán bộ được đào tạo đại học tại chức các ngành kinh tế và quản lý, 542 cán bộ được học trung học kinh tế, 336 người theo học các lớp trung cấp nông nghiệp, 563 người học trung học y, dược, đào tạo được 2.000 giáo viên các cấp và 1.400 công nhân kỹ thuật. Trong điều kiện thực hiện chủ trương giảm biên chế ở khu vực Nhà nước quản lý, đã phần nào ảnh hưởng đến công tác đào tạo cán bộ của tỉnh. Tuy nhiên, công tác đào tạo, bồi dưỡng ở tỉnh trong những năm đầu đổi mới đã góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ các cấp, nhằm phục vụ tốt hơn yêu cầu công tác trong tình hình mới.

Bên cạnh những kết quả đạt được bước đầu, công tác giáo dục - đào tạo của tỉnh giai đoạn 1986-1990 vẫn còn nhiều khó khăn, yếu kém. Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu dạy và học. Tình trạng dạy chay, học chay do thiếu các trang thiết bị thực nghiệm, thí nghiệm vẫn còn phổ biến. Tình trạng giáo viên bỏ giờ lên lớp, bỏ dạy do đời sống khó khăn khá lớn. Chất lượng giáo viên của tỉnh nhìn chung còn thấp. Tỷ lệ giáo viên cấp tốc, giáo viên chưa đạt chuẩn còn lớn. Chất lượng giáo dục còn thấp, nhất là ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tỷ lệ, số lượng bỏ học của học sinh ở một số năm rất lớn. Năm học 1988-1989, số học sinh toàn tỉnh giảm 38.000 em so với năm học 1987-1988. Trước những khó khăn của công tác giáo dục - đào tạo, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có nhiều cuộc họp để tháo gỡ, giải quyết những vấn đề nảy sinh từ thực tiễn. Năm 1988, Tỉnh ủy chỉ đạo mở Hội nghị chuyên đề bàn về công tác giáo dục - đào tạo. Sau Hội nghị, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định trợ cấp khó khăn cho giáo viên, nâng chế độ sinh hoạt phí cho học sinh các trường dân tộc nội trú. Tỉnh xây dựng quỹ phát triển giáo dục ở ba cấp, để hỗ trợ các hoạt động giáo dục - đào tạo. Thực hiện thu một phần học phí tại một số trường ở thị xã, thị trấn, những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển và thành lập Trường Trung học phổ thông bán công tại thị xã Pleiku. Ngoài ra, hàng năm nhân Ngày nhà giáo Việt Nam (20-11), các ngày lễ lớn, tết cổ truyền... Đảng bộ và chính quyền các cấp, trích ngân sách và vận động nhân dân tặng quà, thăm hỏi, động viên đề các thầy, cô an tâm công tác, ra sức cống

hiển cho sự nghiệp trồng người. Nhờ có các quyết sách đúng đắn và kịp thời, những khó khăn của ngành giáo dục - đào tạo từng bước được khắc phục và tạo đà thuận lợi để sự nghiệp giáo dục - đào tạo của tỉnh tiếp tục được phát triển trong những năm tiếp theo.

Về công tác y tế, Tỉnh ủy chủ trương: Tiếp tục phát động phong trào vệ sinh phòng bệnh, chăm lo sức khỏe nhân dân. Tập trung giải quyết có hiệu quả các dịch bệnh, các bệnh xã hội như sốt rét, dịch hạch, tả lỵ, bướng cổ, phong... Mở rộng mạng lưới trạm y tế xã, phòng khám khu vực và một số bệnh viện huyện gắn với các liên hiệp xí nghiệp của địa phương và Trung ương. Có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ y tế. Tổ chức trồng, chế biến, sử dụng thuốc nam tại xã, để chữa các bệnh thông thường cho dân⁹⁾.

Vượt qua khó khăn, ngành y tế từ tỉnh đến cơ sở tiếp tục được củng cố, phát triển, phục vụ đắc lực công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hệ thống các cơ sở khám chữa bệnh của tỉnh tiếp tục được mở rộng. Năm 1985, toàn tỉnh có 14 bệnh viện, 183 trạm y tế xã, phường với tổng số 2.510 giường bệnh. Đến năm 1990, hệ thống cơ sở khám chữa bệnh của tỉnh được mở rộng với 16 bệnh viện, 199 trạm y tế xã, phường và 3.148 giường bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế được chăm lo đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Năm 1985, toàn tỉnh có 1.188 cán bộ y tế có trình độ sơ cấp trở lên, trong đó có 101 bác sĩ, 20 dược sĩ, 344 y sĩ. Đến năm 1990, số cán bộ y tế của tỉnh đã qua đào tạo có 1.388 người, trong đó có 160 bác sĩ, 29 dược sĩ, 358 y sĩ. Năm 1987, tỉnh đã tuyển chọn 145 học sinh để đào tạo y sĩ, có 70 người tốt nghiệp trung cấp y dược đưa về phục vụ tuyến y tế cơ sở; mở một lớp trung cấp dược có 30 người tham dự; đào tạo nâng chuẩn cho 70 cán bộ y tế ở các huyện, thị xã từ sơ học đạt trình độ y sĩ.

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được chú trọng. Hàng năm các tuyến y tế từ tỉnh đến cơ sở đã khám cho gần 1,5 triệu lượt người, tổ chức cấp thuốc và điều trị cho hơn 1 triệu lượt người. Ngành đã bước đầu phát triển các vườn thuốc nam tại trạm y tế xã, tổ chức chế biến dược liệu sẵn có tại địa phương để chữa bệnh và chăm lo sức khỏe cho nhân dân. Công tác tiêm chủng mở rộng được triển khai thường xuyên. Năm 1986 có hơn 7.000 trẻ em được tiêm chủng mở rộng, đến năm 1988 đã tăng lên gần 12.000 cháu. Qua tuyên truyền, nhận thức của người dân về công tác tiêm chủng mở rộng cho trẻ em có chuyển biến tích cực.

Là địa phương trọng điểm về sốt rét của khu vực và quốc gia, nên công tác phòng chống sốt rét được tỉnh quan tâm thường xuyên. Tỷ lệ dân mắc ký sinh trùng sốt rét của tỉnh rất cao, năm 1987 có 8,23% dân số bị sốt rét, đến năm 1988 tăng lên 14,64% và năm 1990 tỷ lệ này vào khoảng 35%. Giai đoạn 1987 - 1990, hàng năm trên địa bàn tỉnh có từ 400 đến 500 người bị chết do sốt rét. Trước tình hình bệnh sốt rét tái phát và lan rộng thành dịch tại nhiều địa phương, tỉnh đã huy động hàng trăm cán bộ, cùng các phương tiện y tế, thuốc men, tập trung điều trị, chống dịch bệnh ở các vùng trọng điểm. Tổ chức phun thuốc diệt muỗi, vận động nhân dân phát quang bụi rậm, làm vệ sinh quanh nhà, đường làng ngõ xóm, nằm màn khi ngủ... Năm 1990, Trung ương đã chi viện cho tỉnh 400 triệu đồng để thực hiện chiến dịch phòng chống sốt rét.

Tuy có những chuyển biến ban đầu, nhưng nhìn chung giai đoạn này, sự nghiệp y tế của tỉnh còn rất nhiều yếu kém. Nhiều cấp ủy, chính quyền địa phương chưa quan tâm đúng mức đến công tác y tế, có nơi còn khoán trắng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân cho ngành y tế. Do đời sống khó khăn, nên tinh thần phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân của một bộ phận y, bác sĩ chưa tốt. Tỷ lệ sử dụng giường bệnh ở trạm y tế còn rất thấp. Dụng cụ y tế và thuốc men để chăm sóc và điều trị bệnh nhân còn thiếu nghiêm trọng. Các cơ sở y tế cấp huyện, tỉnh đang trên đà xuống cấp, nhưng chưa được đầu tư nâng cấp. Số cán bộ y tế được đào tạo bỏ việc ngày càng nhiều. Ngoài bệnh sốt rét phát triển thành dịch trên diện rộng, các bệnh bướng cổ, dịch hạch, sốt xuất huyết, bệnh đường ruột, bệnh phong vẫn chưa được phòng ngừa và điều trị có hiệu quả, đang có dấu hiệu lan rộng. Cuối năm 1988, tỉnh đã tổ chức Hội nghị bàn biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Sau Hội nghị, dưới sự chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, một số cơ sở y tế đã kịp thời chấn chỉnh hoạt động và khắc phục tình trạng xuống cấp. Ngành y tế đã tổ chức tuyên truyền sâu rộng về công tác phòng chống dịch bệnh

trong nhân dân, phát động phong trào ăn chín, uống sôi, phát quang, vệ sinh môi trường... Tuy nhiên, kết quả mang lại chưa cao.

Công tác văn hóa, thông tin trong những năm đầu đổi mới tập trung vào việc tuyên truyền đường lối đổi mới của Đảng, các nhiệm vụ chính trị trọng tâm của tỉnh và các địa phương; động viên phong trào sản xuất trong nhân dân nhằm thực hiện ba chương trình kinh tế lớn. Tỉnh đã đầu tư nâng cấp đài phát thanh - truyền hình tỉnh, lắp đặt thiết bị thu tín hiệu vệ tinh, nâng công suất phát của đài, mở rộng diện phủ sóng đến nhiều huyện trong tỉnh. Chỉ đạo đài cải tiến nội dung chương trình, tăng thời lượng phát sóng, thông tin kịp thời hơn tình hình thời sự trong tỉnh, trong nước và quốc tế. Báo Gia Lai - Kon Tum đã cải tiến nội dung và hình thức, tăng số lượng phát hành. Các cơ quan thông tin đại chúng của tỉnh đã kịp thời tuyên truyền, phổ biến những chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến các tầng lớp nhân dân bằng các nội dung và hình thức phong phú, hấp dẫn hơn. Báo đài của tỉnh trong thời kỳ này cũng đã thường xuyên tuyên truyền những nhân tố mới, điển hình tiên tiến trong sản xuất, kinh doanh và các mặt đời sống xã hội.

Hoạt động văn hóa - văn nghệ, chiếu phim phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân, nhất là ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được chú trọng. Các buổi chiếu phim, biểu diễn văn nghệ ở các vùng nông thôn, vùng sâu được tổ chức thường xuyên hơn, đã góp phần cổ vũ đồng bào các dân tộc lao động sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa mới, tích cực đấu tranh chống bọn FULRO và các loại tội phạm. Tỉnh đã đầu tư kinh phí để xây mới, sửa chữa, nâng cấp một số công trình văn hóa, rạp chiếu bóng ở các thị xã, thị trấn, xây dựng nhà rông văn hóa tại các làng đồng bào dân tộc thiểu số. Năm 1990, tỉnh đã chỉ đạo sắp xếp lại ngành văn hóa - thông tin và thể dục thể thao. Đổi mới cơ chế hoạt động của ngành văn hóa, từng bước phân cấp các đơn vị kinh doanh dịch vụ văn hóa cho các huyện, thị xã trực tiếp quản lý. Các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa được củng cố và hoạt động có hiệu quả hơn. Công tác quản lý sách báo, xuất bản, băng hình, băng nhạc và các loại văn hóa phẩm chặt chẽ hơn, đã ngăn chặn kịp thời các loại sách, báo, phim ảnh, băng hình phản động, đồi trụy, kích động bạo lực, không phù hợp với thuần phong mỹ tục của dân tộc, góp phần làm cho đời sống tinh thần của xã hội lành mạnh hơn.

Các loại hình văn hóa truyền thống của các dân tộc được bảo tồn, phát huy. Tuy điều kiện còn khó khăn, nhưng tỉnh đã chú trọng đến công tác bảo tồn, bảo tàng, sưu tầm, khai thác, truyền bá các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc Bahnar, Jrai rộng rãi trong cả nước. Được sự chỉ đạo của tỉnh, các huyện, thị xã đã xây dựng, củng cố các đội văn nghệ quần chúng, đội công chiêng ở các làng và tổ chức các lễ hội công chiêng để lưu giữ, truyền bá giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc địa phương. Nhiều đội văn nghệ, đội công chiêng của các làng, xã được cử tham dự hội diễn văn nghệ, hội diễn công chiêng ở huyện, tỉnh. Nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, tỉnh đã cử đội công chiêng tham gia các lễ hội do Trung ương tổ chức tại Đà Lạt và thành phố Hồ Chí Minh, qua đó mở rộng giao lưu, truyền bá vốn văn hóa đặc sắc của địa phương và tăng cường sự đoàn kết, hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc. Có thể nói giai đoạn 1986 - 1990, tuy đứng trước những khó khăn, nhưng các hoạt động văn hóa - thông tin của tỉnh không ngừng đổi mới và có bước phát triển cả lượng và chất. Hoạt động văn hóa - thông tin đã góp phần tích cực tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện công cuộc đổi mới, đã làm tốt công tác giữ gìn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của địa phương.

Tuy điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, kinh phí hạn hẹp, nhưng tỉnh đã quan tâm thực hiện tốt các chính sách xã hội. Trong hai năm 1987 - 1988, thiên tai, hạn hán xảy ra liên tiếp ở nhiều huyện, thị xã thuộc tỉnh, làm cho 66.794 dân rơi vào cảnh thiếu đói. Một mặt, tỉnh kêu gọi, vận động nhân dân tương trợ giúp đỡ lẫn nhau để vượt qua khó khăn, tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức từ thiện trong nước và quốc tế để hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc men cho nhân dân. Mặt khác, tỉnh xuất 792 tấn lương thực, 10.000 mét vải, ba triệu đồng tiền thuốc, 150 tấn dầu lửa, xi măng, xăng cứu trợ cho đồng bào các huyện Ayun Pa, Krông Pa, Kông Chro, Chư Sê,

Mang Yang bị thiên tai, lũ lụt. Xuất 40 triệu đồng hỗ trợ ổn định cuộc sống cho đồng bào bị hỏa hoạn. Cùng với hỗ trợ của tỉnh, các huyện Chư Sê, Krông Pa..., đã xuất hàng trăm tấn lúa để cứu đói cho dân và giải quyết giống để đồng bào khôi phục, phát triển sản xuất.

Thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương, trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sản xuất kinh doanh và làm tinh gọn biên chế các cơ quan quản lý nhà nước, số lao động dôi ra toàn tỉnh là 11.630 người. Một số ngành, địa phương đã bố trí công tác cho gần 30% số lao động dôi ra, số còn lại tỉnh dùng ngân sách để giải quyết chế độ theo Thông tư 176 của Hội đồng Bộ trưởng. Năm 1990, tỉnh đã giải quyết chế độ trợ cấp thôi việc một lần cho 9.195 lao động với số tiền hơn 2 tỷ đồng. Trong điều kiện khó khăn về ngân sách, tiền mặt, nhưng tỉnh vẫn ưu tiên giải quyết lương và trợ cấp cho các đối tượng chính sách, đảm bảo để các đối tượng chính sách và cán bộ hưu trí nhận trợ cấp và lương đầy đủ hàng tháng. Khi chuyển sang thực hiện thu bảo hiểm để trả lương hưu, trong lúc tiền bảo hiểm chưa về, tỉnh cũng đã trích ngân sách để giải quyết lương và phụ cấp đúng định kỳ để cán bộ hưu trí và các đối tượng chính sách ổn định cuộc sống.

Công tác thương binh xã hội, đền ơn đáp nghĩa được tỉnh và các địa phương quan tâm. Năm 1986, tỉnh tổ chức quy tập 2.139 mộ liệt sĩ; năm 1990, quy tập được 253 mộ liệt sĩ về các nghĩa trang. Tỉnh đầu tư xây dựng mới ba nghĩa trang liệt sĩ ở các huyện Sa Thầy, Đak Glei, Chư Prông và tu sửa nghĩa trang liệt sĩ ở các huyện khác trên địa bàn tỉnh. Trong 5 năm, địa phương đã hoàn thành hồ sơ báo cáo, đề nghị Nhà nước xem xét khen thưởng cho 4.881 người có công với cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Tỉnh và các địa phương đã vận động nhân dân các đơn vị đóng góp 232 triệu đồng để xây dựng mới 70 ngôi nhà và tiến hành tu sửa hàng trăm ngôi nhà tình nghĩa tặng các gia đình thương binh, liệt sĩ. Hàng năm nhân kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ, ngày tết cổ truyền và các ngày lễ kỷ niệm của dân tộc, các đồng chí lãnh đạo tỉnh và các địa phương, thường xuyên tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng, động viên các gia đình tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, ra sức cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của địa phương.

Trong 5 năm đầu triển khai thực hiện công cuộc đổi mới, tỉnh đã đẩy mạnh triển khai thực hiện ba chương trình kinh tế lớn và bước đầu thu được những kết quả quan trọng. Trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới và những khó khăn gay gắt trong nước, Tỉnh ủy tập trung quán triệt các Nghị quyết, Chỉ thị của Trung ương về đường lối phát triển và các chính sách kinh tế, chỉ đạo các cấp, các ngành và nhân dân tập trung thực hiện ba chương trình kinh tế, đã bước đầu giải quyết được các vấn đề cấp bách về lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng để ổn định đời sống và giải phóng sức sản xuất. Những năm cuối của kế hoạch 5 năm 1986-1990, kinh tế - xã hội của tỉnh có bước chuyển biến tích cực. Sản xuất nông nghiệp có chiều hướng phát triển khá. Giải quyết được sự khan hiếm hàng hóa trên thị trường, đời sống nhân dân bước đầu ổn định. Các mặt văn hóa - xã hội của tỉnh bước đầu đạt được những kết quả quan trọng. Tuy nhiên, do điều kiện khó khăn chung của đất nước và địa phương, nên các lĩnh vực văn hóa - xã hội, tuy có phát triển nhưng chậm. Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tăng về quy mô, nhưng chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp. Trình độ dân trí, trình độ cán bộ của tỉnh còn thấp so với mặt bằng chung của khu vực và cả nước. Dịch bệnh, nhất là bệnh sốt rét xảy ra trên diện rộng, nhưng chậm được dập tắt, số người tử vong còn lớn. Các hoạt động văn hóa, thông tin, văn nghệ, thể dục thể thao, tuy có nhiều cố gắng, đổi mới cơ chế hoạt động và phương thức phục vụ, nhưng nhìn chung đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn thấp kém. Nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần của nhân dân chưa được cải thiện đáng kể, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa được tỉnh và các địa phương quan tâm, nhưng do điều kiện kinh phí còn hạn hẹp, nên chưa hỗ trợ thỏa đáng, kịp thời để các gia đình chính sách ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất. Mặc dù, nhiều chỉ tiêu do Nghị quyết Đại hội IX của Đảng bộ đề ra chưa thực hiện được, nhưng tỉnh đã giải quyết được nhiều khó khăn trước mắt, để đẩy mạnh phát triển kinh tế, tạo đà quan trọng để địa phương tăng tốc phát triển trong những năm tiếp theo.

II. CÙNG CỎ QUỐC PHÒNG, AN NINH, TIẾP TỤC

TRUY QUÉT FULRO VÀ BỌN TỘI PHẠM

Cùng với đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, công tác quốc phòng an ninh được Tỉnh ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát. Quán triệt nhiệm vụ: Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nâng cao cảnh giác, tăng cường khả năng phòng thủ và an ninh của đất nước, kiên quyết đánh thắng kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch, bảo đảm chủ động trong mọi tình huống để bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Đảng bộ tỉnh chủ trương: phát động phong trào quần chúng tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân và xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang, lực lượng an ninh vững mạnh. Phát động phong trào bảo vệ an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội, dựa vào sức mạnh tổng hợp của lực lượng chuyên chính, kiên quyết đánh bại chiến tranh phá hoại nhiều mặt của địch trên địa bàn. Phải thực sự dựa vào dân, củng cố và xây dựng thực lực cách mạng ở cơ sở và chăm lo đời sống đồng bào các dân tộc, kết hợp lực lượng quốc phòng với an ninh đẩy FULRO ra khỏi địa bàn, gọi hết những người trong làng theo FULRO ở ngoài rừng về làng, xóa sạch cơ sở ngầm của FULRO trong dân, xây dựng lực lượng ta trong sạch, vững mạnh, thật sự làm nòng cốt trong đánh địch, bảo vệ nhân dân.

Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh Tổ quốc, củng cố và xây dựng quốc phòng toàn dân trong tình hình mới, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp, các ngành tăng cường giáo dục quốc phòng toàn dân, giáo dục Luật nghĩa vụ quân sự, ra sức củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các lực lượng vũ trang và công an nhân dân về mọi mặt, tiến hành tuyển quân đủ số lượng chỉ tiêu, bổ sung đủ quân số cho các đơn vị, quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang cơ sở, lực lượng dự bị động viên. Tỉnh ủy chỉ đạo củng cố các tiểu đoàn tập trung của tỉnh và các cơ quan quân sự huyện, kiện toàn bổ sung quân số và trang thiết bị, nâng cao trình độ chỉ huy và chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ của các đơn vị quân thường trực. Tỉnh tiến hành phúc tra, phân loại, quản lý sĩ quan và chiến sĩ dự bị động viên, hình thành sáu tiểu đoàn và một đại đội. Đến năm 1990, toàn tỉnh có 5.785 quân dự bị động viên.

Năm 1989, Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức Hội nghị xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên. Sau Hội nghị này, việc xây dựng lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên được các cấp ủy Đảng, chính quyền chỉ đạo chặt chẽ hơn, nên đã có những chuyển biến tích cực. Các địa phương tiến hành củng cố nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ, rà soát, thanh lọc những người không đủ tiêu chuẩn, kết nạp mới nhiều thanh niên vào lực lượng tự vệ. Năm 1990, toàn tỉnh có 33.000 dân quân tự vệ, trong đó có hơn 3.000 đảng viên, phần lớn còn lại là đoàn viên Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Các địa phương củng cố ban chỉ huy xã đội, nâng cao trách nhiệm bảo vệ an ninh, trật tự, sẵn sàng chiến đấu ở cơ sở. Tiến hành các đợt diễn tập phòng thủ khu vực, phòng thủ tỉnh đạt kết quả khả quan, qua đó nâng cao một bước trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các cơ quan, đơn vị trong công tác phối hợp tác chiến, sẵn sàng chiến đấu. Nhân kỷ niệm ngày thành lập ngành quân giới, đã tổ chức bồi dưỡng cho các đơn vị về sản xuất vũ khí thô sơ. Kỷ niệm ngày quốc phòng toàn dân hàng năm, các đơn vị vũ trang địa phương đều tổ chức tập luyện và thi đấu các môn thể thao quốc phòng. Năm 1989, cùng với Quân khu V, tỉnh tổ chức đón bộ đội tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia trở về nước trọng thể, góp phần động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân trong tỉnh.

Là một tỉnh biên giới giáp với hai nước Lào và Campuchia, nên công tác phối hợp với hai tỉnh Atôpơ (Lào) và Ratanakiri (Campuchia) trong việc xây dựng tuyến biên giới hữu nghị, phòng thủ vững chắc thường xuyên được quan tâm. Thời kỳ 1984-1989, bốn cuộc họp cấp cao giữa ba tỉnh đã được tổ chức. Tại cuộc họp lần thứ tư, vào tháng 3-1989, tại Atôpơ, các bên thống nhất "Từ nay về sau sẽ không tổ chức Hội nghị cấp cao định kỳ hàng năm giữa ba tỉnh. Nhưng sẽ có những cuộc gặp gỡ lẫn nhau không ấn định thời gian, tùy thuộc vào yêu cầu các ngành có liên quan, khi cần thiết gặp nhau giữa ba tỉnh, mỗi tỉnh báo cáo với Trung ương và thông báo cho nhau để tổ chức". Để tăng cường tình hữu nghị giữa Việt Nam với Lào và Campuchia, tỉnh

thường xuyên giúp đỡ con em hai nước bạn trong học tập văn hóa, đào tạo nghề, chuyên môn, nghiệp vụ. Năm 1989, Ủy ban kế hoạch tỉnh đã cử hai kỹ sư sang làm việc ba tháng tại Atôpơ, để giúp bạn khảo sát lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1991 - 1995.

Trong lúc Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh đang nỗ lực khắc phục khó khăn, triển khai thực hiện công cuộc đổi mới, tình hình an ninh chính trị trong tỉnh có diễn biến phức tạp. Mặc dù đã bị đánh rã vào cuối năm 1985, nhưng trên địa bàn tỉnh thời kỳ 1986 - 1990, bọn phản động FULRO vẫn ngấm ngầm hoạt động phá hoại cuộc sống bình yên của nhân dân. Bọn FULRO đưa người từ nước ngoài về, củng cố các toán vũ trang ngoài rừng từ 47 tên năm 1986, lên 78 tên vào năm 1987. Trên địa bàn tỉnh, FULRO bám trụ và hoạt động chủ yếu ở khu vực huyện Mang Yang, ven thị xã Pleiku và một số huyện như Chư Sê, Ayun Pa, Krông Pa. Chúng móc nối phát triển cơ sở ở các làng, bí mật lập khung chính quyền phản động ở làng, xã. Bị các lực lượng ta truy quét liên tục, bọn chúng vẫn tập hợp lực lượng, khôi phục hành lang, móc nối với các cơ sở và những tên FULRO đã đầu hàng. Chúng thay đổi phương thức hoạt động, tổ chức cài cắm 95 cơ sở của chúng vào trong dân và các tổ chức của ta ở các xã, thôn, làng và mở rộng địa bàn hoạt động từ 7 lên 9/14 huyện, thị xã. Trong hai năm 1986 - 1987, bọn FULRO tiến hành các hoạt động tuyên truyền, cướp phá, giết người gây cho ta một số tổn thất và khó khăn mới. Một số quần chúng và cán bộ, đảng viên ở cơ sở bị khống chế, đi theo FULRO đã tạo điều kiện cho chúng xây dựng được mạng lưới cơ sở ngấm trong dân. Chúng lấy lực lượng ngay trong các thôn, làng, lôi kéo được 32 thanh niên ra rừng hoạt động. Một số nơi bọn FULRO trắng trợn họp dân tuyên truyền cả ban ngày, tổ chức liên hoan ở các làng vào ban đêm.

Cùng với bọn FULRO tăng cường hoạt động, các phần tử phản động người Việt lưu vong tổ chức xâm nhập vào nội địa trên địa bàn tỉnh. Vào giữa tháng 5-1986, có 47 tên phản động người Việt từ Thái Lan được bọn phi người Lào dẫn đường xâm nhập về hướng ngã ba biên giới Việt Nam - Lào - Campuchia tìm điểm dừng chân trên địa bàn tỉnh. Lực lượng của ta phối hợp với các lực lượng vũ trang của bạn, kịp thời tổ chức tuần tra không để chúng xâm nhập vào tỉnh. Trong thời gian này, các lực lượng vũ trang ta còn chặn đánh và tiêu diệt nhiều toán gián điệp, biệt kích xâm nhập, móc nối với bọn FULRO trong nội địa.

Bọn phản động đội lốt tôn giáo, đẩy mạnh các hoạt động truyền đạo trái phép. Dưới hình thức cứu tế, chúng đi sâu vào các làng, xúi giục thanh niên chống lại Luật nghĩa vụ quân sự, xuyên tạc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gây mâu thuẫn trong dân. Chúng kích động giáo dân đòi lại đất và các cơ sở thờ tự đã hiến cho Nhà nước. Các tệ nạn xã hội và tội phạm hình sự có chiều hướng tăng. Đặc biệt các vụ trộm cắp tài sản công dân, xâm hại tài sản xã hội chủ nghĩa diễn ra ở nhiều nơi. Tệ nạn buôn lậu ngày càng tăng. Số người đào đãi vàng, khai thác trầm, sắt phế liệu tự do tăng. Các vụ tranh chấp đất đai xảy ra ngày càng phức tạp hơn.

Trước tình hình hoạt động của FULRO và bọn tội phạm ngày càng tăng, Tỉnh ủy tăng cường lãnh đạo toàn bộ hệ thống chính trị, nòng cốt là các lực lượng vũ trang, công an bám các địa bàn trọng điểm để giáo dục, phát động quần chúng, tổ chức bóc gỡ các cơ sở FULRO ngấm. Từ năm 1986 đến năm 1990, ta đã đánh 26 trận, diệt 26 tên, trong đó có một tên chỉ huy, bắt sống và gọi nhiều tên ra hàng. Năm 1986, ta đánh và tiêu diệt 6 tên, làm bị thương 9 tên, bắt sống 7 tên, vận động 21 tên ra hàng. Năm 1987, ta truy quét 8 trận, phát hiện 1 kho súng và bắt 11 cơ sở FULRO hoạt động ngoài rừng, bóc gỡ 106 cơ sở địch cài cắm trong dân, trong đó có 5 đối tượng là cán bộ xã, thôn; có 71 cơ sở địch ra trình diện, khai báo. Trong ba năm 1986-1988, phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, các lực lượng ta đã đánh nhiều trận, tiêu diệt 14 tên, gọi hàng 26 tên, xóa sổ 4 khung ZG, thu 23 súng, 14 lựu đạn và nhiều tài liệu khác. Đã bóc gỡ và vô hiệu hóa 728 cơ sở FULRO, xóa 7 khung chính quyền xã và 42 khung chính quyền thôn ngấm của chúng. Phá tan âm mưu lập căn cứ ở khu vực ngã ba biên giới của bọn cầm đầu FULRO. Đến năm 1990, lực lượng FULRO có vũ trang ngoài rừng còn 32 tên, gồm toán quân khu I có 9 tên do Za Na chỉ huy, toán ZG 23 thuộc quân khu II có 7 tên, toán ZG 25 mới lập lại có 3 tên, hai

toán bộ quốc phòng FULRO (CCF) có 7 tên và một toán 5 tên hoạt động ở khu vực huyện Krông Pa. Trong năm 1990, các lực lượng ta đã đánh 5 trận diệt 10 tên, bắt sống 3 tên, phát động quần chúng bóc gỡ 78 cơ sở ngầm FULRO. Số còn lại rút dần sang Campuchia. Từ khi có Hiệp định quốc tế về vấn đề Campuchia, bọn FULRO lưu vong được Liên hợp quốc cho đi định cư ở Mỹ và các nước phương Tây. Từ năm 1991, trên địa bàn tỉnh đã chấm dứt hoạt động có vũ trang của bọn FULRO. Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh, các phần tử phản động vẫn còn ẩn náu trong dân, chờ cơ hội để ngóc đầu dậy, cấu kết bọn phản động bên ngoài để tiếp tục chống phá ta. Do vậy, giải quyết tận gốc vấn đề FULRO là vấn đề khó khăn và lâu dài.

Trước những diễn biến phức tạp tại biên giới, năm 1990, tỉnh tổ chức hai cuộc họp tại Đức Cơ và Plei Càn, nhằm giải quyết ổn định tình hình an ninh trên tuyến biên giới. Hội nghị đánh giá, tình hình người qua lại biên giới làm ăn buôn bán không chấp hành đúng các quy định về bảo vệ an ninh biên giới ngày càng tăng. Hoạt động buôn lậu diễn ra thường xuyên và rất phức tạp. Hội nghị thống nhất đề ra các biện pháp: Tăng cường quản lý người qua lại; xác định trách nhiệm của chính quyền địa phương, lực lượng biên phòng, công an làm nhiệm vụ ở biên giới; phải làm tốt công tác giáo dục nhân dân chấp hành Quy chế biên giới, tăng cường kiểm soát, xử lý nghiêm các trường hợp cố tình vi phạm, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng buôn lậu qua biên giới; tăng cường quan hệ đoàn kết hữu nghị giữa nhân dân ba nước có chung đường biên giới.

Thực hiện các Nghị quyết của Bộ Chính trị về bảo vệ an ninh Tổ quốc, Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo các cấp, các ngành phát động quần chúng bảo vệ an ninh biên giới, xây dựng lực lượng công an cơ sở vững mạnh để giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội trong tình hình mới. Toàn tỉnh đã xây dựng 6.548 tổ an ninh nhân dân ở các khu dân cư. Phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, đã có tác dụng thiết thực trong hoạt động bóc gỡ cơ sở ngầm FULRO, phát hiện và tố cáo các loại tội phạm, bảo vệ trật tự an toàn xã hội tại khu dân cư. Các tổ an ninh nhân dân đã kịp thời hòa giải các vụ tranh chấp, xích mích, mâu thuẫn trong nhân dân. Các lực lượng an ninh, bằng các biện pháp kiên trì giải thích, giáo dục, thuyết phục và các biện pháp nghiệp vụ khác, đã kịp thời giải quyết các vụ tranh chấp đất đai giữa nông dân với các nông lâm trường; giải quyết có hiệu quả các vụ đổ bể hợp tác xã tín dụng và vỡ hụi ở địa phương. Ở vùng tập trung đông bào dân tộc thiểu số và đồng bào theo đạo, do chú trọng công tác tuyên truyền giáo dục quần chúng nâng cao ý thức cảnh giác với các âm mưu thủ đoạn của bọn FULRO, bọn phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, chống phá ta, nên phong trào nhân dân bảo vệ an ninh Tổ quốc được củng cố, phát huy. Quần chúng đã tích cực, chủ động cung cấp nhiều tin tức có giá trị cho chính quyền và lực lượng công an về hoạt động của bọn tội phạm, bọn FULRO để các lực lượng ta truy bắt, bóc gỡ kịp thời. Ta mạnh dạn đưa các chức sắc tôn giáo, tham gia vào các hoạt động hòa giải ở cơ sở, làm cho đồng bào theo đạo tin tưởng, mạnh dạn đấu tranh với việc làm sai chính sách, vi phạm pháp luật của một số chức sắc tôn giáo kích động nhân dân đòi lại đất đai, các cơ sở thờ tự đã hiến cho Nhà nước, làm các công trình phúc lợi xã hội.

Công tác phát động quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang, an ninh ở cơ sở, kết hợp với các đợt truy quét FULRO và các loại tội phạm đã góp phần quan trọng giữ vững an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh. Tỉnh đã làm tốt công tác củng cố quốc phòng an ninh với xây dựng phát triển kinh tế - xã hội. Thường xuyên quan hệ chặt chẽ với các tỉnh bạn để giữ vững an ninh khu vực biên giới và tăng cường hữu nghị giữa tỉnh với các tỉnh Atôpơ và Ratanakiri. Tuy nhiên, thời kỳ 1986 - 1990, tình hình an ninh biên giới vẫn chưa ổn định. Nạn khai thác lâm - thổ sản trái phép, buôn lậu thuốc lá vẫn xảy ra thường xuyên và rất lộn xộn, làm cho công tác quản lý, bảo vệ biên giới gặp nhiều khó khăn. Tình hình trật tự, an toàn xã hội của tỉnh vẫn còn diễn biến phức tạp. Các vụ trọng án như giết người cướp của, lừa đảo, xâm phạm tài sản công dân, tài sản xã hội chủ nghĩa đã qua nhiều đợt truy quét vẫn không giảm. Tệ tham nhũng, hối lộ, suy thoái đạo đức, lối sống... đang là những vấn đề nóng bỏng. Kỷ cương, pháp luật chấp hành chưa nghiêm. Đó là những nhân tố ảnh hưởng lớn đến niềm tin của nhân dân vào Đảng, Nhà nước, vào công cuộc

đổi mới. Bọn FULRO và các phần tử phản động khác ở nước ngoài vẫn tìm cách liên lạc, móc nối với bọn phản động trên địa bàn tỉnh để nắm dân và hoạt động chống phá ta nhiều mặt. Những khó khăn này sẽ tiếp tục được Đảng bộ tỉnh lãnh đạo giải quyết trong những năm tiếp theo của tiến trình thực hiện đường lối đổi mới.

III. TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG, CHÍNH QUYỀN, MẶT TRẬN VÀ CÁC ĐOÀN THỂ QUẦN CHÚNG VÙNG MẠNH

Triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ IX, cùng với chăm lo phát triển kinh tế - xã hội, tăng cường quốc phòng an ninh, công tác xây dựng Đảng luôn được Đảng bộ tỉnh xác định là nhiệm vụ then chốt. Những năm đầu đổi mới 1986 - 1990, công tác xây dựng Đảng tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm: Trong lĩnh vực tư tưởng, tiến hành đổi mới tư duy trong mọi hoạt động của Đảng, chính quyền, trước hết là đổi mới tư duy về kinh tế. Giữ vững và nâng cao phẩm chất cách mạng của cán bộ, đảng viên, bồi dưỡng tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, khơi dậy ý chí cách mạng của quần chúng nhân dân. Đấu tranh kịp thời với những tư tưởng lệch lạc, chống các luận điệu phản tuyên truyền, tạo sự thống nhất về tư tưởng trong Đảng và trong nhân dân. Đổi mới công tác tổ chức, công tác cán bộ của Đảng, đổi mới phong cách làm việc, giữ vững nguyên tắc tập trung, dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Nâng cao chất lượng đảng viên và hoạt động của các tổ chức Đảng, cải tiến phương thức lãnh đạo của Đảng. Kiên quyết đưa ra khỏi Đảng những phần tử thoái hóa, biến chất, nâng cao sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở Đảng.

Trong lĩnh vực tư tưởng, Tỉnh ủy tích cực chỉ đạo tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết Đại hội VI của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, theo tinh thần Chỉ thị số 02-CT/TW ngày 7-1-1987 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "công tác tuyên truyền, quán triệt và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng". Ngày 14-11-1986, Tỉnh ủy đã ban hành Chỉ thị số 02 về việc "tổ chức quán triệt và thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX". Chỉ thị yêu cầu, qua học tập Nghị quyết, xây dựng cho cán bộ, đảng viên từ tỉnh đến cơ sở có tinh thần trách nhiệm cao, vượt khó vươn lên và quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo làm chuyển biến căn bản tình hình mọi mặt của tỉnh. Tất cả cán bộ, đảng viên phải có nhận thức thống nhất, nói và làm theo Nghị quyết, tổ chức chỉ đạo thực hiện thắng lợi Nghị quyết. Chống tư tưởng hoài nghi, tiêu cực, bảo thủ, nói suông. Gắn việc quán triệt Nghị quyết với việc xây dựng chương trình hành động cụ thể của các ngành, địa phương. Lấy việc thực hiện Nghị quyết, làm thước đo năng lực lãnh đạo của cán bộ, đảng viên và cấp ủy Đảng. Sau khi được quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ IX và Nghị quyết Đại hội các cấp, nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân có chuyển biến tích cực. Các quan điểm đổi mới của Đảng, từng bước được cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức đầy đủ và đúng đắn. Đây là cơ sở quan trọng để từng bước triển khai thực hiện đường lối đổi mới của Đảng trên địa bàn tỉnh.

Trong điều kiện khó khăn chung của đất nước, tỉnh Gia Lai - Kon Tum cũng gặp khó khăn gay gắt về kinh tế và đời sống. Tư tưởng trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân có những diễn biến phức tạp. Có người dao động, hoài nghi, thiếu tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào công cuộc đổi mới, vào tiền đồ của đất nước ta. Tỉnh ủy liên tục tổ chức các đợt học tập Nghị quyết, Chỉ thị của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, các chủ trương, chính sách của Nhà nước về đổi mới. Các cấp ủy Đảng thường xuyên tổ chức sinh hoạt chính trị phê phán tư tưởng dao động, hoài nghi, cơ hội và những biểu hiện tự do vô kỷ luật trong phát ngôn của cán bộ, đảng viên, gắn nâng cao nhận thức với việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chính trị ở từng địa phương, cơ sở; lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị để củng cố, nâng cao nhận thức, đưa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống. Bước đầu còn có sự lúng túng trong nhận thức và vận dụng của một bộ phận cán bộ, đảng viên về đường lối,

chủ trương của Đảng, nhưng những kết quả đạt được đã khẳng định sự đúng đắn của đường lối đổi mới, tạo được niềm tin trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Trước những diễn biến của tình hình quốc tế theo hướng không có lợi cho sự nghiệp cách mạng của nước ta, tháng 8-1989, Trung ương Đảng tổ chức Hội nghị lần thứ 7, bàn và ra Nghị quyết về "một số vấn đề cấp bách về công tác tư tưởng trước tình hình trong nước và quốc tế hiện nay". Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 124-NQ/TU ngày 10-2-1990 "về nhiệm vụ cấp bách của công tác tư tưởng trong tình hình hiện nay". Sau khi phân tích tình hình quốc tế và trong nước, nêu rõ những thuận lợi, khó khăn tác động đến tình hình tư tưởng cán bộ, đảng viên và nhân dân trong tỉnh, Nghị quyết nhận định, nhận thức của các cấp ủy Đảng về tầm quan trọng của công tác tư tưởng chưa đầy đủ và đúng mức. Việc giáo dục, tuyên truyền học tập đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước còn hời hợt, dập khuôn, nặng về hình thức, trong khi các thế lực thù địch đánh phá ta toàn diện. Trên cơ sở đánh giá tình hình, Nghị quyết xác định nhiệm vụ: phải đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phải gắn với đổi mới hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân lao động, dưới sự lãnh đạo của Đảng, góp phần làm chuyển biến tình hình tư tưởng. Tỉnh ủy chỉ đạo phải đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý đối với công tác tư tưởng. Các cấp ủy Đảng phải coi trọng công tác tư tưởng, thường xuyên lãnh đạo củng cố các cơ quan tuyên truyền, giáo dục tư tưởng như các cơ quan tuyên giáo, báo chí, đài phát thanh - truyền hình, hệ thống trường Đảng. Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp tuyên truyền của các cơ quan làm công tác tư tưởng. Kết hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo, quản lý tư tưởng, với lãnh đạo, quản lý kinh tế - xã hội, giữa công tác tư tưởng với công tác tổ chức cán bộ và công tác quần chúng của Đảng.

Nhằm nâng cao trình độ lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm nhiệm vụ mới, Tỉnh ủy đã tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị quyết 04-NQ/TW ngày 12-9-1987 của Bộ Chính trị "về cuộc vận động làm trong sạch và nâng cao sức chiến đấu của tổ chức Đảng và bộ máy Nhà nước, làm lành mạnh các quan hệ xã hội". Được sự chỉ đạo chặt chẽ của Tỉnh ủy, các tổ chức Đảng trên địa bàn tỉnh đã kết hợp tốt việc triển khai thực hiện tự phê bình và phê bình nghiêm túc trong nội bộ Đảng, với việc phát động quần chúng tham gia góp ý xây dựng cho cán bộ, đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng. Tuy đạt được một số kết quả ban đầu, nhưng vẫn còn một số đơn vị tổ chức thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ một cách cứng nhắc, mang tính mệnh lệnh, áp đặt. Một số cơ sở Đảng ở các đơn vị sản xuất kinh doanh buông lỏng nguyên tắc tập trung dân chủ trong sản xuất kinh doanh, buông lỏng trong việc chỉ đạo quản lý, điều hành sản xuất, làm ăn không có kế hoạch, không thống nhất về tổ chức và lãnh đạo, nên dẫn đến làm ăn thua lỗ ảnh hưởng đến tư tưởng đảng viên quần chúng.

Công tác xây dựng, củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng được Tỉnh ủy xác định là nhiệm vụ cấp bách. Tỉnh ủy thường xuyên chỉ đạo các cấp ủy Đảng tập trung giáo dục, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng, nâng cao chất lượng sinh hoạt của các tổ chức cơ sở Đảng. Đồng thời xây dựng và thực hiện chế độ cấp ủy viên và thủ trưởng các đơn vị, các cơ quan ban, ngành định kỳ tiếp xúc với quần chúng ở cơ sở. Năm 1987, Tỉnh ủy đã tiến hành chỉ đạo thực hiện cuộc vận động chính trị lớn làm trong sạch, nâng cao sức chiến đấu của tổ chức cơ sở Đảng, cơ quan Nhà nước, làm lành mạnh hóa quan hệ xã hội. Quán triệt 8 chuyên đề Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Tỉnh ủy và các cấp ủy địa phương đã tổ chức nhiều lớp học tập cho cán bộ chủ chốt các cấp. Qua đợt học tập, bước đầu tạo được chuyển biến về nhận thức và hành động, tạo được niềm tin trong cán bộ, đảng viên. Ở cơ sở, đội ngũ cán bộ, đảng viên không ngừng tìm tòi, sáng tạo vượt qua khó khăn, tỏ rõ năng lực lãnh đạo, quản lý xã hội và sản xuất kinh doanh. Ngay sau khi đợt phát động nâng cao chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng, từ chỗ năm 1988, tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh toàn tỉnh chiếm 4,8%, số tổ chức đảng yếu kém chiếm tới 40%, đảng viên tiên phong gương mẫu chiếm 26%, đến năm 1990, sau hai đợt phát động nâng cao chất lượng đảng viên và tổ chức cơ sở Đảng, số

cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh tăng lên 9%, tổ chức cơ sở đảng yếu kém giảm xuống còn 20,6%, số đảng viên tiên phong gương mẫu đạt 32,1%.

Công tác kiểm tra Đảng được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc. Hàng năm đã tiến hành phân loại tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên. Đã nghiêm túc kiểm điểm, kỷ luật các tổ chức Đảng vi phạm nguyên tắc sinh hoạt Đảng, các đảng viên vi phạm Điều lệ Đảng và pháp luật. Từ năm 1986 đến năm 1990, toàn Đảng bộ tỉnh đã kiểm tra 15.213 lượt đảng viên chấp hành Điều lệ Đảng, đã thi hành kỷ luật 1.704 đảng viên, khai trừ và đưa ra khỏi đảng 648 đảng viên.

Nhằm tăng cường sức mạnh của Đảng và tạo nguồn cán bộ kế cận, trong những năm đầu đổi mới, các cấp ủy Đảng trên địa bàn tỉnh luôn quan tâm đúng mức đến công tác phát triển đảng viên mới. Trong nhiệm kỳ IX, toàn Đảng bộ đã kết nạp được 2.522 đảng viên, trong đó số đảng viên trẻ chiếm 61%. Công tác xóa làng trắng đảng viên, đơn vị trắng đảng viên được chú trọng. Cuối năm 1985, toàn tỉnh có 605 đơn vị chưa có tổ chức cơ sở Đảng, 468 làng chưa có đảng viên, đến năm 1990, toàn tỉnh giảm xuống còn 323 đơn vị chưa có tổ chức đảng, 290 làng chưa có đảng viên. Đến cuối năm 1990, Đảng bộ tỉnh có tổng số 15.756 đảng viên, tăng 1.900 đảng viên so với năm 1986. Trong toàn Đảng bộ, đảng viên nữ chiếm 12,5%, đảng viên người dân tộc thiểu số chiếm 34,7%. Toàn tỉnh có 688 đảng bộ, chi bộ cơ sở, tăng 81 tổ chức cơ sở Đảng so với năm 1986.

Trong công tác cán bộ, Tỉnh ủy chỉ đạo các cấp, các ngành tiến hành sắp xếp lại sản xuất, đi đôi với việc sắp xếp bộ máy tổ chức cán bộ, cải tiến cơ chế quản lý phù hợp với chức năng từng ngành, từng địa phương, đơn vị. Cùng với sắp xếp lại tổ chức bộ máy đảng, chính quyền, các đơn vị sản xuất, kinh doanh, tiến hành giảm mạnh biên chế, bố trí lại cán bộ có năng lực, phẩm chất đảm đương các nhiệm vụ công tác. Đến năm 1990, các huyện, thị xã và các ngành thuộc tỉnh đã sắp xếp xong bộ máy, tổ chức. Tỉnh ủy tích cực sắp xếp đề cử cán bộ lãnh đạo, cán bộ các ngành, các cấp đi bồi dưỡng lý luận chính trị, kiến thức quản lý nhà nước ở các trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quốc gia, nhằm nâng cao trình độ, năng lực cán bộ, đáp ứng yêu cầu cán bộ trong tình hình mới. Nhìn chung, công tác cán bộ của tỉnh trong thời kỳ này có nhiều đổi mới theo hướng dân chủ, công khai và hợp lý hơn. Cán bộ được phân công tác ngày càng phù hợp hơn với nhiệm vụ được giao. Việc phân công, phân cấp và phương pháp quản lý cán bộ được cải tiến một bước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong những năm đầu đổi mới, công tác xây dựng đảng của Đảng bộ vẫn còn những mặt yếu kém. Một số cấp ủy và cán bộ chủ chốt chưa quan tâm làm công tác tư tưởng trong cán bộ, đảng viên và quần chúng ở đơn vị. Trước diễn biến phức tạp của tình hình thế giới và những khó khăn gay gắt trong nước, trong tỉnh đã có cán bộ, đảng viên dao động tư tưởng, giảm niềm tin vào tương lai của chủ nghĩa xã hội. Chất lượng công tác nghiên cứu, tổng kết thực tiễn của các cấp ủy đảng chưa cao, các biện pháp khắc phục khó khăn đề ra chưa rõ, còn chung chung, tổ chức thực hiện các giải pháp thiếu triệt để, vẫn còn tình trạng máy móc, dập khuôn, thiếu năng động, sáng tạo trong việc triển khai thực hiện đường lối đổi mới của Đảng. Trước những chuyển biến nhanh chóng của tình hình đất nước, địa phương, đơn vị, nhiều tổ chức cơ sở Đảng chuyển biến còn chậm và không đều, có nơi tổ chức cơ sở Đảng chưa thực hiện tốt vai trò hạt nhân lãnh đạo chính trị. Vai trò lãnh đạo của bí thư chi bộ, đảng bộ xã, phường, thị trấn nhiều nơi còn yếu. Các tổ chức cơ sở Đảng có nơi tổ chức sinh hoạt không đều, tính chiến đấu của tổ chức Đảng và đảng viên còn yếu. Đây là những yếu kém nổi bật của công tác xây dựng đảng của Đảng bộ trong nhiệm kỳ 1986-1990.

Cùng với công tác xây dựng Đảng bộ, Tỉnh ủy thường xuyên quan tâm lãnh đạo đổi mới phương thức hoạt động quản lý của chính quyền, công tác vận động quần chúng của Mặt trận và các tổ chức đoàn thể, theo tinh thần Nghị quyết Đại hội VI của Đảng: Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của các tổ chức quần chúng, hướng mạnh về cơ sở thu hút đông đảo nhân dân vào các phong trào cách mạng. Nội dung hoạt động của chính quyền tập trung giải quyết quản lý ba chương trình kinh tế lớn, đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực văn hóa - xã hội, đảm bảo mọi điều

kiện để giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Các cấp chính quyền, đoàn thể đã xây dựng được các chương trình hành động triển khai thực hiện các mặt công tác theo chức năng. Hàng năm Tỉnh ủy đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị, thông tri, kết luận để chỉ đạo kịp thời các cấp, các ngành nhằm thực hiện đúng chủ trương, chính sách của Đảng. Bên cạnh việc sắp xếp lại cán bộ lãnh đạo các cấp, tỉnh còn chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo, điều hành, quản lý ở các cấp chính quyền. Quan hệ giữa Ủy ban nhân dân với Thường trực Hội đồng nhân dân và các ban Hội đồng nhân dân được củng cố và hiệu quả hơn, Hội đồng nhân dân phát huy được vai trò giám sát theo luật định. Tuy nhiên, sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân các cấp còn nhiều thiếu sót, nhất là đối với các mặt công tác trọng tâm như đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, đảm bảo cung ứng và dự trữ lương thực, quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, chống xuống cấp trong lĩnh vực giáo dục, y tế... Chế độ thông tin báo cáo chưa kịp thời, xử lý các vụ việc nảy sinh từ thực tiễn thiếu kiên quyết, việc củng cố, sắp xếp bộ máy quản lý nhà nước ở một số ngành còn chậm. Cấp chính quyền xã, nhất là ở vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số hoạt động kém hiệu quả, chậm được đổi mới.

Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp với các tổ chức thành viên, các ngành chức năng tuyên truyền, giải thích các chủ trương, chính sách, pháp luật, nhất là chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng, Nhà nước, động viên các tầng lớp nhân dân, các tôn giáo tăng cường đoàn kết thực hiện mọi nhiệm vụ xây dựng kinh tế, an ninh, quốc phòng và các chính sách xã hội; tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, tham gia ý kiến với Đảng, Nhà nước trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách cho phù hợp. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc đã phối hợp với Hội đồng nhân dân định kỳ tổ chức tiếp xúc giữa đại biểu Hội đồng nhân dân với cử tri, nhất là vào ngày Hội đồng nhân dân hàng năm (ngày 22-11). Phối hợp với chính quyền giải quyết những vụ tranh chấp đất đai, nhà ở, những yêu cầu xây dựng, sửa chữa nhà thờ, nhà chùa, sinh hoạt của tín đồ các tôn giáo, tham gia ý kiến với chính quyền trong việc giao đất, giao rừng, cho nhân dân vay vốn sản xuất... Mặt trận cũng phối hợp với ngành công an xây dựng 600 tổ tự quản trên địa bàn dân cư các xã, phường, giải quyết 400 vụ tranh chấp, mất đoàn kết, đấu tranh chống buôn lậu, tham nhũng, đã phát hiện 1.300 vụ, hạn chế thiệt hại trên 700 triệu đồng, tổ chức học tập pháp luật cho 800 đối tượng quản lý tại địa phương, phát hiện nhiều trường hợp người nơi khác đến địa phương hoạt động trái phép, góp phần tích cực vào phong trào bảo vệ an ninh, trật tự.

Nhiều huyện, thị duy trì hình thức kết nghĩa giữa địa phương với các đơn vị bộ đội, tăng cường đoàn kết quân dân, đã phát hiện 362 thương binh, 400 mộ liệt sĩ và nhiều trường hợp người có công với kháng chiến để chính quyền xem xét giải quyết chính sách; vận động đóng góp hàng trăm triệu đồng tu sửa nghĩa trang, làm sổ tiết kiệm tặng gia đình thương binh, liệt sĩ.

Mặt trận đã cùng các đoàn thể vận động nhân dân đóng góp trên 270 triệu đồng mua gạo, thanh niên góp trên 83 triệu đồng để mua hơn năm triệu thếp giấy tặng nhân dân, tuổi trẻ Cu Ba anh em. Mặt trận đã vận động tập hợp 64.000 phụ lão (có 30.000 cụ bà) vào Hội người cao tuổi; 148 xã, phường đã có Ban đại diện người cao tuổi do một Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân phụ trách. Ở huyện, thị, một Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận phụ trách công tác phụ lão. Tổ chức người cao tuổi nhiều nơi sinh hoạt tốt, các cụ gặp mặt thăm hỏi sức khỏe và đời sống gia đình, tổ chức tọa đàm nhân ngày quốc tế người cao tuổi hàng năm. Ủy ban Mặt trận tỉnh đã phát động phong trào vui khỏe trong phụ lão, tổ chức cho người cao tuổi thi các môn: bắn nã, cờ tướng, cầu lông, đua xe đạp chậm... được hàng ngàn phụ lão hưởng ứng, tham gia. Thị xã Pleiku và các huyện Chư Pah, Mang Yang, Ayun Pa, An Khê đã tổ chức cho các cụ hội thao, góp phần thúc đẩy phong trào rèn luyện thân thể. Phong trào lập quỹ mừng thọ của phụ lão để thăm viếng, giúp đỡ nhau lúc ốm đau hoặc khi qua đời đã phát triển tốt. Toàn tỉnh có 141 quỹ có 30.000 hội viên với số tiền đóng góp được 338 triệu đồng. Nhiều đơn vị nông trường, xí nghiệp trích quỹ phúc lợi hàng chục triệu đồng góp vào quỹ thọ của phụ lão đơn vị. Qua hoạt động, Ủy ban Mặt trận các cấp được củng cố: 148 xã, phường đã tổ chức đại hội bầu các Ủy ban Mặt trận khóa mới gồm 24.000

thành viên; các huyện, thị tổ chức đại hội bầu 367 thành viên Ủy ban Mặt trận. Đại hội lần thứ V của Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã bầu ủy viên Ủy ban Mặt trận tỉnh gồm 50 thành viên.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ ba của Liên đoàn lao động tỉnh (nhiệm kỳ 1983-1988), Liên đoàn lao động các cấp đã tập trung củng cố tổ chức công đoàn cơ sở, phát triển tổng số đoàn viên lên 6 vạn, chiếm 90% lực lượng công nhân viên chức. Tỉnh đã bồi dưỡng 3.100 cán bộ cơ sở, 33 cán bộ trung cấp, tổ chức hội nghị công nhân, viên chức tham gia ý kiến cải tiến quản lý nhằm khắc phục khó khăn, duy trì và phát triển sản xuất, kinh doanh, bảo đảm việc làm và đời sống công nhân. Các tổ chức công đoàn tham gia phê bình, xây dựng Đảng và giới thiệu hàng trăm đoàn viên công đoàn ưu tú để Đảng xem xét kết nạp đảng viên.

Thực hiện Quyết định 176 của Chính phủ, Liên đoàn lao động đã cùng các cơ quan chức năng, phát động công nhân, viên chức tiến hành rà soát phương án sản xuất, kinh doanh, sắp xếp tổ chức 225 đơn vị, bảo đảm việc làm cho 42.163 công nhân, đồng thời góp phần giải quyết quỹ trợ cấp cho trên một vạn lao động dôi ra. Trước tình hình khó khăn về đời sống, Liên đoàn đã vận động công nhân, viên chức tổ chức sản xuất sản phẩm phụ, phát triển kinh tế gia đình để tăng thêm thu nhập, giảm bớt khó khăn về đời sống, phát động công nhân, viên chức tham gia chống tham nhũng, tiêu cực. Hàng tháng, Thường vụ Liên đoàn lao động tỉnh tiếp xúc nghe ý kiến và giải quyết các khiếu nại, tố cáo, bảo đảm quyền lợi của công nhân.

Hội Nông dân đã củng cố 1.525 chi hội, 4.500 tổ, phát triển thêm 10.394 hội viên, nâng tổng số hội viên lên 230.600 người. Trong tỉnh đã có 196/202 tổ chức cơ sở ở huyện, thị tiến hành đại hội, qua đó đã củng cố thêm một bước tổ chức cơ sở hội, chất lượng cán bộ được nâng lên. Hội tiếp tục vận động nông dân phát triển sản xuất, mở rộng diện tích và thâm canh lúa nước, phát triển cây công nghiệp, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, sử dụng các loại giống ngô lai, sắn H34, mía, thuốc lá có năng suất cao, phát triển nuôi bò lai, ong, cá... Thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, Hội đã tham gia củng cố, sắp xếp lại hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp, chuyển những hợp tác xã và tập đoàn sản xuất thực tế không có hiệu quả sang hình thức thích hợp. Hội đẩy mạnh vận động phát triển kinh tế hộ gia đình, lập vườn trồng cây công nghiệp, cây ăn quả ở cả vùng đồng bào người Kinh và đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện định canh, định cư.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị liên tịch giữa Trung ương Hội Nông dân với Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm về tổng kết phong trào "Người sản xuất nông nghiệp giỏi", Hội đã phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh mở Hội nghị người sản xuất nông nghiệp giỏi từ cơ sở lên. Tháng 12-1990 đã có 160/202 xã, phường tổ chức hội nghị, đã bình chọn được 8.300 người, có 4.000 người dân tộc thiểu số là người sản xuất nông nghiệp giỏi; có 12/13 huyện, thị tổ chức Hội nghị sản xuất giỏi, chọn được 864 đại biểu, có 420 người dân tộc sản xuất giỏi cấp huyện. Tại Hội nghị các huyện, thị đã chọn 900 đại biểu đi dự Hội nghị người sản xuất giỏi cấp tỉnh. Tại Hội nghị người sản xuất giỏi của tỉnh đã chọn hai tập thể và 15 cá nhân đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh khen thưởng, hai tập thể và 5 cá nhân đề nghị Trung ương Hội khen thưởng. Hội Nông dân đã đứng vay quỹ quốc gia và ngân hàng hơn 92 tỷ đồng để cho các hộ nông dân vay phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi và trồng rừng.

Thực hiện Chỉ thị 47 của Bộ Chính trị, Tỉnh hội đã phối hợp với chính quyền giải quyết 15 vụ tranh chấp đất đai của nông dân ở tám huyện, thị: Kon Tum, An Khê, Pleiku, Chư Sê, Chư Prông, Kbang, Chư Pah và Krông Pa, tăng cường đoàn kết trong nội bộ nông dân, góp phần giữ vững an ninh trật tự.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tiến hành cuộc vận động xây dựng chi đoàn cơ sở vững mạnh, nâng cao chất lượng đoàn viên. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ VIII, trong năm năm đã xây dựng, sắp xếp lại các cơ sở đoàn, chấn chỉnh đội ngũ cán bộ, nâng cao một bước trách nhiệm và năng lực của cán bộ, chất lượng của các chi đoàn và đoàn viên; phát triển 10.200 đoàn viên mới, phát thẻ đoàn cho 4.102 đoàn viên, thi hành

kỷ luật 575 đoàn viên, giới thiệu 4.250 đoàn viên ưu tú để Đảng bồi dưỡng, xem xét kết nạp 715 đoàn viên vào Đảng.

Dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, Tỉnh đoàn và các Huyện đoàn đã mở lớp bồi dưỡng cho 3.442 cán bộ, 370 chi hội cơ sở, tập hợp vào Hội Liên hiệp thanh niên 7.925 hội viên; mở Đại hội bầu và ra mắt Ban Chấp hành Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh, lãnh đạo củng cố các chi hội thiếu niên tiên phong và các sao nhi đồng, kết nạp vào đội 17.000 thiếu niên. Năm 1990, Tỉnh đoàn đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em tỉnh để cùng với Đoàn Thanh niên tỉnh chăm sóc thiếu niên, nhi đồng.

Đoàn đã đổi mới hình thức và phương pháp tập hợp thanh niên hành động cách mạng như: tổ chức các công trình thanh niên, làng thanh niên, vườn đoàn, vườn đội, vườn gia đình, phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, ứng dụng vào sản xuất và quản lý kinh tế. Đã có hàng ngàn công trình thanh niên, hàng ngàn vườn đoàn, vườn đội và có 140 sáng kiến cải tiến có giá trị làm lợi cho đơn vị hàng tỉ đồng, tạo nguồn gây quỹ đoàn, quỹ đội trang trải cho hoạt động, có những tổ chức đoàn hoạt động tốt như: Đoàn Công ty cao su Mang Yang, Chư Sê, Chư Prông, Nông trường Ia Sao, nông trường Bàu Cạn, xã An Phú, Ia Rmok, Cửu An. Qua phong trào sản xuất, xây dựng kinh tế đã xuất hiện nhiều tập thể và cá nhân sản xuất giỏi, nhiều triệu phú trẻ.

Tỉnh đoàn phối hợp với Công an tỉnh, Phòng Chính trị bộ đội biên phòng, Cục chính trị Bình đoàn Tây Nguyên chỉ đạo các phong trào "Đoàn kết ba lực lượng", "Xứng danh anh bộ đội Cụ Hồ", "Sáu điều Bác Hồ dạy công an", tổ chức các hoạt động giao lưu, kết nghĩa, góp phần tăng cường đoàn kết quân, dân, làm công tác bảo vệ an ninh trên địa bàn. Đoàn viên trong lực lượng vũ trang, dân quân, tự vệ đã giữ vai trò nòng cốt trong phong trào truy quét bọn FULRO, bọn tội phạm hình sự, tội phạm kinh tế và các tệ nạn xã hội, bảo vệ cơ quan, đơn vị. Đoàn còn phối hợp với các đoàn thể khác, cùng chính quyền địa phương vận động 3.434 thanh niên làm nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc; vận động nhân dân đóng góp trên 20 triệu đồng, hàng trăm sổ tiết kiệm, hàng trăm ngàn ngày công tặng gia đình thương binh, liệt sĩ, người có công với nước, thăm hỏi các đơn vị biên phòng, tu sửa nghĩa trang liệt sĩ, tặng quà thanh niên lên đường làm nghĩa vụ. Trong trường học, Đoàn đã phát triển các phong trào "Nói lời hay, làm việc tốt", "Kế hoạch nhỏ", "Làm dụng cụ dạy học", "Lao động hướng nghiệp", "Hoạt động xã hội", xây dựng mô hình tự quản, tham gia xây dựng nhà trường có kết quả, nổi bật là Trường Phổ thông trung học Pleiku, Trường Trung học lâm nghiệp Tây Nguyên, Trường Ia Dêr...

Hội Liên hiệp phụ nữ đã gắn với cuộc vận động xây dựng "Người phụ nữ mới" với xây dựng, củng cố tổ chức cơ sở hội được phát động từ năm 1978, có nhiều lần sơ kết, tổng kết và đến năm 1988, đa số huyện, thị tổng kết 10 năm thực hiện cuộc vận động. Các huyện, thị đã xây dựng, củng cố được 146 chi hội cơ sở, đào tạo bồi dưỡng được 4.926 cán bộ chi hội, tập hợp 457.000 phụ nữ vào Hội; đã bình chọn 8.574 hội viên đạt từ hai đến bốn tiêu chuẩn người phụ nữ mới. Trong ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có 34 chiến sĩ thi đua, có chị năm, bảy năm liền đều đạt chiến sĩ thi đua. Qua các kỳ đại hội các cấp, Ban Chấp hành huyện hội, Tỉnh hội được củng cố, bổ sung được nhiều cán bộ trẻ, có trình độ văn hóa và năng lực công tác khá.

Bốn tiêu chuẩn người phụ nữ mới: sản xuất và tiết kiệm; sẵn sàng chiến đấu và phục vụ chiến đấu; tổ chức gia đình và nuôi dạy con cái tốt; học tập, rèn luyện, đoàn kết giúp đỡ nhau tiến bộ, là nội dung của phong trào thi đua hành động cách mạng của Hội. Hội đã phát động và tổ chức phụ nữ tham gia phong trào khai hoang, làm thủy lợi, định canh, định cư, tách hộ, lập vườn trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển chăn nuôi. Nhiều nơi chị em dân tộc thiểu số đã học cấy, làm phân, dùng phân bón ruộng, đã góp phần mở rộng diện tích và thâm canh lúa nước. Thực hiện Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, chị em đã cùng gia đình nhận khoán ruộng hợp tác xã, vườn cây nông trường, thực hiện thâm canh vượt khoán. Ở nhiều làng, xã đã xuất hiện nhiều phụ nữ người Kinh và người dân tộc thiểu số sản xuất và chăn nuôi giỏi được biểu dương tại các hội nghị cấp xã, huyện và tỉnh, có nhiều nữ công nhân nông trường nhiều năm liền đạt chiến sĩ thi đua.

Hội đã vận động hàng ngàn chị em tham gia dân quân, tự vệ, hàng trăm chị em tham gia bộ đội, nhiều chị em đã vận động chồng, con tòng quân, có chị em có con đi bộ đội bỏ ngũ đã giáo dục và đưa con đến giao cho đơn vị. Nhiều chị em dân tộc thiểu số có chồng con theo FULRO, đã vận động họ trở về với nhân dân. Hàng năm, Hội vận động phụ nữ đóng góp hàng triệu đồng, hàng ngàn ngày công phục vụ dân quân, tự vệ luyện tập. Hướng về tiền tuyến, hải đảo, Hội vận động chị em đan gửi tặng bộ đội Hoàng Liên Sơn 3.500 chiếc áo len; gửi ba triệu đồng tặng chiến sĩ Trường Sa, đóng góp công và tiền tu sửa 45 nhà tình nghĩa, giúp gia đình thương binh, liệt sĩ, gửi nhiều quà, bánh tặng chiến sĩ các đơn vị tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ quốc tế giúp nhân dân Campuchia về nước. Việc xây dựng gia đình, nuôi dạy con cái cũng có bước tiến bộ rõ, giảm bớt phong tục tập quán lạc hậu như mê tín dị đoan, sinh đẻ ngoài rừng, biết dùng thuốc chữa bệnh, đau ốm, sinh đẻ đến bệnh xá, cho con cái đi học, v.v..

Trong 5 năm 1986-1991, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, cán bộ, đảng viên và nhân dân các dân tộc trong tỉnh luôn đoàn kết, từng bước khắc phục mọi khó khăn, thực hiện thắng lợi bước đầu công cuộc đổi mới. Việc triển khai thực hiện ba chương trình kinh tế lớn: lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu đã thu được những kết quả ban đầu quan trọng. Đời sống nhân dân tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng đã có bước cải thiện theo hướng tích cực. Cuối nhiệm kỳ của Đảng bộ, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đã bước đầu thoát khỏi tình trạng khủng hoảng. Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới, Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh không ngừng phát huy thế mạnh, tiềm năng, đẩy mạnh phát triển nông - lâm - công nghiệp - dịch vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, hòa nhập với cơ chế thị trường chung của cả nước. Kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ xây dựng phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, làm cho tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh ổn định, an ninh biên giới được giữ vững, góp phần cùng quân và dân cả nước đánh bại mọi âm mưu phá hoại nhiều mặt của các thế lực thù địch.

Trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo công cuộc đổi mới trên địa bàn tỉnh, Đảng bộ Gia Lai - Kon Tum ngày càng trưởng thành vững mạnh, đội ngũ đảng viên không ngừng tăng lên. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức Đảng được củng cố đã đáp ứng tốt hơn yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới. Mặc dù thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh đang còn nhiều vấn đề cần được giải quyết như: sản xuất hàng hóa phát triển chậm; kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã đình đốn; cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật còn thấp kém, tệ tham nhũng có chiều hướng gia tăng; đời sống của nhân dân lao động và cán bộ công chức sống bằng lương gặp nhiều khó khăn gay gắt, nhưng những thành tựu đạt được trong 5 năm đầu đổi mới của tỉnh có ý nghĩa rất quan trọng. Nó củng cố và tăng cường niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, tạo cơ sở thuận lợi để sự nghiệp đổi mới ở Gia Lai - Kon Tum tiếp tục tiến lên và giành thắng lợi to lớn hơn trong những năm tiếp theo.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.15.

2, 3. *Văn kiện Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.21, 22, 23, 24.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.47-48.

5. *Báo cáo tình hình, nhiệm vụ của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa IX*, tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ X.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.162.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự Thật, Hà Nội, 1987, tr.48.

8. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX*, tháng 10-1986.
9. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ IX*, tháng 10-1986. tr.43.

Chương XII

Lãnh đạo thực hiện công cuộc đổi mới trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (1991 - 2005)

I. TÁI LẬP TỈNH GIA LAI, TIẾP TỤC THỰC HIỆN ĐỔI MỚI KINH TẾ XÃ HỘI TRONG HOÀN CẢNH MỚI

Kỳ họp thứ chín Quốc hội khóa VIII, họp từ ngày 27-7-1991 đến 12-8-1991 đã ra Nghị quyết về việc chia tách tỉnh Gia Lai - Kon Tum; thành lập lại hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum.

Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai - Kon Tum họp ngày 21-8-1991 và ngày 10-9-1991, đã thống nhất phương pháp tiến hành cách sắp xếp bộ máy, bố trí cán bộ các cơ quan Đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể ở hai tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, ngày 21-8-1991, Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai - Kon Tum khóa VI họp bất thường và ra Nghị quyết về phân định địa giới hành chính và các đơn vị hành chính, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của mỗi tỉnh. Theo đó tỉnh Gia Lai có thị xã Pleiku và 10 huyện là: Chư Pah, Chư Prông, Đức Cơ, Chư Sê, Ayun Pa, Krông Pa, Kông Chro, An Khê, Kbang và Mang Yang. Tỉnh Gia Lai có diện tích 1.606.670ha, dân số 681.823 người. Hội đồng nhân dân tỉnh có 59 đại biểu.

Theo Quyết định của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy lâm thời Gia Lai có 34 ủy viên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 8 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Sĩ, Ủy viên Trung ương Đảng, được chỉ định làm Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Nguyễn Hùng (Lê Tam) và đồng chí Ngô Thành (Chinh) được chỉ định làm Phó Bí thư Tỉnh ủy. Đồng chí Lê Tam kiêm Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh.

Ngày 19-9-1991, Tỉnh ủy lâm thời Gia Lai và Tỉnh ủy lâm thời Kon Tum tiến hành bàn giao hiện trạng và những vấn đề cần tiếp tục giải quyết cho cả hai tỉnh. Với tinh thần khẩn trương, trách nhiệm, đoàn kết và nhất trí cao, Đảng bộ tỉnh Gia Lai và Đảng bộ tỉnh Kon Tum đã thực hiện việc chia tách hai tỉnh thuận lợi và nhanh gọn, giúp cho mỗi tỉnh tiến hành triển khai thực hiện nhiệm vụ của riêng dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Bảng 1: Dân số tỉnh Gia Lai - Kon Tum
Số liệu (1976-1990), tỉnh Gia Lai (1991- 2005)

	<i>Đơn vị</i>	<i>1976</i>	<i>1985</i>	<i>1990</i>	<i>1991</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>
Diện tích	<i>Km²</i>	24.658	26.106	26.106	15.495,71	15.495,71	15.495,71
Dân số toàn tỉnh, trong đó:	Người	501.264	729.720	902.755	693.720	989.070	1.134.476
-Kinh							
-Jrai	Người	240.809	349.894	428.615	354.211	557.282	635.365
-Bahnar	Người	137.900	198.634	227.987	241.870	305.362	347.014
-Khác	Người	59.540	95.882	118.553	98.823	124.423	141.524
+Tỷ lệ tăng tự nhiên	Người	68.027	110.030	136.793	7.959	17.414	23.067
+Lao động XH	%	25,36	24,18	22,10	24,30	23,75	28,80
	Người	232.890	335.678	440.008	340.888	431.040	502.975

Bảng 2: Đơn vị hành chính

Năm	Cấp huyện, thị xã, thành phố	Cấp xã	Chia ra		
			Thị trấn	Xã	Phường
1976	10	157	2	147	8
1985	14	200	2	190	8
1990	15	206	2	196	8
1991	11	148	10	132	6
2000	13	175	13	152	10
2007	16	209	11	179	19

Từ tháng 10-1991, mọi hoạt động của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể... theo tổ chức tỉnh mới. Cũng từ đây, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc tỉnh Gia Lai bước vào một thời kỳ mới đầy khó khăn, thử thách cùng với những cơ hội và điều kiện mới để xây dựng và phát triển.

Các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô lâm vào khủng hoảng trầm trọng và từng bước đi đến sụp đổ, gây tác động rất lớn đến tư tưởng, niềm tin của cán bộ, đảng viên, nhân dân ta. Thế bố trí chiến lược của các siêu cường trên thế giới, nhất là Mỹ và Nga đã đảo lộn. Bọn đế quốc và các thế lực phản động tìm mọi cách bao vây, cô lập và tiến công Việt Nam từ nhiều phía. Đế quốc Mỹ tiếp tục thực hiện chính sách bao vây cấm vận nước ta. Quan hệ Việt - Trung tuy đã tiến hành bình thường hóa quan hệ giữa hai nước (11 - 1991) song vấn đề tranh chấp biên giới, chủ quyền các quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa vẫn diễn ra thường xuyên. Ở trong nước, tình hình kinh tế - xã hội đến năm 1991 vẫn đặc biệt khó khăn. Sản xuất đình đốn, thất nghiệp tăng nhanh, lạm phát còn ở mức cao, mức sống của người lao động giảm sút nghiêm trọng. Cán bộ và nhân dân lo lắng, một bộ phận dao động trước những biến động nhanh chóng và sâu sắc trên thế giới và khủng hoảng kinh tế - xã hội trong nước.

Tình hình trong tỉnh cũng gặp rất nhiều khó khăn. Là một tỉnh miền núi mới chia tách, kinh tế xã hội kém phát triển, đời sống nhân dân còn thấp, nhất là đồng bào dân tộc ít người và đồng bào kinh tế mới phải cứu trợ thường xuyên. Trong khi đó, tình hình an ninh nội địa của tỉnh và biên giới thuộc khu vực Tây Nguyên luôn luôn phức tạp.

Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn gay gắt cũng có những thuận lợi rất cơ bản. Quá trình quốc tế hóa nền kinh tế thế giới; quan hệ giao lưu kinh tế và khoa học kỹ thuật; xu thế hòa bình và hợp tác ở khu vực và trên thế giới ngày càng phát triển. Với đường lối đổi mới và cởi mở, Việt Nam có thể tận dụng được những khả năng to lớn về vốn, thị trường, công nghệ và kinh nghiệm quản lý của nền kinh tế thế giới.

Ở trong nước, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng đã tổng kết tình hình thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ VI, đề ra phương hướng, mục tiêu và các nhiệm vụ của năm năm 1991-1995. Đại hội thông qua *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* và thông qua *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, đặc biệt là chủ trương phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển dịch rõ rệt cơ cấu nền kinh tế.

Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ hai (Khóa VII) họp cuối năm 1991 đã đề ra nhiệm vụ, phương hướng ổn định, phát triển kinh tế - xã hội trong những năm 1992-1995 và nhiệm vụ

tập trung trước mắt cho năm 1992: Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới nhằm phát huy cao độ các tiềm năng về lao động và trí tuệ, ruộng đất và tài nguyên, vốn và tài sản trong mỗi gia đình, mỗi tập thể và trong toàn xã hội, động viên mọi người ra sức cần kiệm với ý chí tự lực, tự cường để xây dựng đất nước; đồng thời tích cực mở rộng kinh tế đối ngoại thu hút vốn và công nghệ từ bên ngoài, tạo chỗ đứng trên thị trường quốc tế, không chủ quan mất cảnh giác hoặc bị quan dao động, không ỷ lại trông chờ nhưng cũng không co mình lại. Hội nghị đề ra bảy nhiệm vụ chủ yếu và năm giải pháp lớn để ổn định tình hình và phát triển kinh tế - xã hội những năm 1992-1995. Hội nghị xác định những quan điểm cơ bản chỉ đạo việc sửa đổi Hiến pháp, đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Nghị quyết Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương là sự cụ thể hóa đồng bộ, kịp thời Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, mở ra thời kỳ ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

Sau khi hoàn thành việc chia tách tỉnh, Đảng bộ tỉnh Gia Lai tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ X (vòng II) từ ngày 20 đến ngày 23-1-1992. Dự Đại hội có 209 đại biểu, đại diện cho 518 tổ chức cơ sở và 11.316 đảng viên. Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, Đại hội đã thảo luận và thông qua Báo cáo của Ban Chấp hành lâm thời Đảng bộ tỉnh về tình hình và nhiệm vụ của Đảng bộ, đánh giá tình hình các mặt của tỉnh, đề ra phương hướng, nhiệm vụ, các mục tiêu và những giải pháp lớn trong thời gian 1991-1995. Những mục tiêu và chỉ tiêu chính trong năm năm 1991-1995 của Đảng bộ là: Phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách, cố gắng giữ vững sản xuất, tạo thế chủ động và tranh thủ vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển nông - lâm nghiệp toàn diện và ổn định, gắn với công nghiệp chế biến nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa tiêu dùng và xuất khẩu, tạo được tích lũy từ nội bộ nền kinh tế. Tập trung đầu tư mở rộng diện tích lúa nước, nhất là ở Ayun Hạ. Thực hiện đúng nội dung định canh, định cư trong đồng bào dân tộc. Phát động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng vững chắc tuyến phòng thủ biên giới. Đổi mới và chỉnh đốn Đảng, đảm bảo dân chủ, giữ vững đoàn kết nội bộ, giữ vững mối quan hệ gắn bó giữa Đảng với nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu kinh tế- xã hội chủ yếu ¹⁾

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1976	1985	1990	1991	2000	2007
-Tổng sản phẩm xã hội (giá thực tế)	Tr. đồng	183,02	1.352,76	435.149	777.548	5.240.703	9.224.878
-Cơ cấu kinh tế: +Nông, lâm nghiệp, thủy sản +Công nghiệp, XD +Dịch vụ	%	59,82	67,94	75,99			47,16
-GDP bình quân đầu người ²⁾							
-Tổng thu ngân sách	%	26,93	20,93	10,18			25,96
-Tổng chi ngân sách	%						26,88
-Tổng vốn đầu tư phát triển	Ngàn đồng						7.760
	Tr.đồng	249	1.366	286.517			1.265.000
	Tr.đồng	79,59	202,24	46.461	735	2.937	2.490.000
	Tr.đồng	79,60	151,84	41.874	75.683	717.185	5.549.728
		41,9	117,0	21.810	60.640	621.838	
					39.911	1.924.219	

Đến năm 1995, tỉnh Gia Lai phấn đấu đạt một số chỉ tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội do Đại hội Đảng bộ đề ra: Lúa nước hai vụ 10.000 ha, sắn 15.000 ha. Tổng sản lượng lương thực quy thóc 20,5 đến 21 vạn tấn, lương thực bình quân đầu người 250 đến 260 kg, 300 kg/người đối với hộ sản xuất nông nghiệp. Phát triển chăn nuôi đàn bò 25 vạn con, đàn heo 24 vạn con.

Trồng 5.000 ha rừng, bảo vệ và trồng rừng đầu nguồn Ia Ly và Ayun Hạ, xây dựng một số khu rừng nguyên liệu và thắng cảnh phục vụ tham quan du lịch. Khai thác mỗi năm 4 đến 4,5 vạn m³ gỗ. Về cây công nghiệp dài ngày, trước mắt tập trung thâm canh diện tích hiện có, đồng thời tạo vốn trồng mới 800 - 1.000 ha chè, 1.000 ha cà phê và 8.000 - 10.000 ha cao su. Xây dựng các vùng tập trung cây công nghiệp ngắn ngày.

Định canh, định cư 70 đến 80% nhân khẩu đồng bào các dân tộc, đến năm 2000 cơ bản hoàn thành định canh, định cư.

Mở rộng và nâng cấp hệ thống đường bộ, nhất là đường nông thôn, đường số 7, đường An Khê đi Ayun Pa, các tuyến lên biên giới và nội thị thị xã Pleiku. Có kế hoạch đầu tư và hiện đại hóa mạng lưới điện thoại cấp huyện. Củng cố và tăng cường nguồn điện phát máy nổ. Đầu tư xây dựng các trạm thủy điện nhỏ và củng cố mạng lưới điện, nâng sản lượng điện toàn tỉnh tăng 1,5 đến hai lần so với năm 1991. Đề nghị Trung ương đầu tư làm thủy điện Ryninh bậc hai và đầu tư xây dựng các cơ sở để tiếp nhận nguồn điện quốc gia từ đường dây siêu cao áp qua tỉnh. Đầu tư cho công trình thủy lợi Ayun Hạ, phân đầu tăng năng lực tưới toàn tỉnh lên 4.200 ha.

Tổng sản phẩm xã hội của tỉnh tăng 1,5 lần; sản phẩm công nghiệp tăng bình quân hàng năm 5%; thu nhập quốc dân sản xuất tăng 1,3 lần, thu nhập bình quân đầu người 70 USD. Kim ngạch xuất khẩu đạt 10 đến 12 triệu USD, tranh thủ gọi vốn viện trợ và đầu tư cho 12 dự án của thời kỳ 1991-1995. Phân đầu đảm bảo nguồn thu tại địa phương đạt 2/3 tổng thu ngân sách. Xóa mù chữ cho ba vạn người ở độ tuổi 15-35, đảm bảo 70-80% trẻ em đến tuổi được đi học, phổ cập giáo dục tiểu học bao gồm cả chương trình tiếng dân tộc cho 40/146 xã. Phủ sóng phát thanh 80% số huyện, thị và phủ sóng truyền hình đến các thị trấn trung tâm huyện. Giảm tăng dân số tự nhiên xuống 2,2%; giảm tỷ lệ người có ký sinh trùng sốt rét trong máu dưới 10%; tỷ lệ người bấu cổ xuống 15%; hạn chế, ngăn chặn bệnh phong và một số dịch bệnh khác. Phối hợp với các ngành của Trung ương quy tụ 7.000 mộ liệt sĩ vào nghĩa trang các địa phương, kiểm tra và tiếp tục giải quyết chính sách cho các đối tượng có công với cách mạng còn tồn đọng³⁾.

Đại hội vinh dự được đón đồng chí Lê Phước Thọ, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, thay mặt Bộ Chính trị đến dự và phát biểu với Đại hội. Đồng chí nhấn mạnh, đối với Gia Lai, hướng đi chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kết hợp xây dựng các cụm dân cư với việc ổn định và phát triển định canh, định cư của đồng bào các dân tộc. Cần làm cho mọi người thấm nhuần chính sách dân tộc của Đảng mang tính tổng hợp toàn diện thể hiện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội từng vùng, từng dân tộc được phát triển cùng với sự phát triển của đất nước.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ Gia Lai khóa X gồm 41 thành viên. Ban Thường vụ Tỉnh ủy gồm 11 đồng chí. Đồng chí Nguyễn Văn Sĩ (Ksor Kơr) được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy; hai đồng chí Nguyễn Duy Khanh và Nguyễn Hùng (Lê Tam) được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh, nhiệm vụ trọng tâm đặt ra cho Đảng bộ là lãnh đạo chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh sản xuất trong tỉnh, đưa Nghị quyết của Đảng và Nghị quyết của Đảng bộ vào thực tiễn.

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng và các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI và khóa VII dần dần đi vào cuộc sống. Đến năm 1993, tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh có bước chuyển biến khá, nhiều chỉ tiêu kinh tế do Đại hội Đảng bộ lần thứ X đề ra đã đạt được. "Qua ba năm thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Đảng và Nghị quyết Đại hội X của Đảng bộ tỉnh, nền kinh tế của tỉnh từ điểm xuất phát thấp, lại đang ở trong tình trạng trì trệ, sa sút do cơ chế quản lý cũ, đã từng bước đi dần vào thể ổn định và bước đầu có tăng trưởng. Giá trị sản xuất tăng bình quân trong ba năm (1991-1993) là 6,3%, riêng trong năm 1993, giá trị sản xuất tăng 11,03%, giá trị tăng thêm tăng 9,29% so với năm trước. Đây là năm có tốc độ tăng cao nhất so với những năm trước đây. Thu nhập bình quân đầu người năm 1993 là 130 USD (theo giá cố định năm 1989); thu ngân sách vượt kế hoạch và tăng đều hàng năm. Việc

xây dựng kết cấu hạ tầng được chú ý và tạo được một số cơ sở khá. Các mặt văn hóa, xã hội có tiến bộ, đời sống nhân dân được cải thiện so với trước. An ninh quốc phòng được giữ vững" ⁴⁾.
 Để chuẩn bị Hội nghị đại biểu toàn quốc của Đảng giữa nhiệm kỳ khóa VII theo sự hướng dẫn của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Hội nghị đại biểu Đảng bộ giữa nhiệm kỳ họp từ ngày 23-2-1994 đến ngày 26-2-1994. Hội nghị đã phân tích, đánh giá tình hình của tỉnh, đề ra phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng bộ. Hội nghị nhất trí đề ra các mục tiêu và các giải pháp về kinh tế, xã hội nhằm đẩy mạnh phát triển nông, lâm nghiệp toàn diện, xác định và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong ngành nông, lâm nghiệp, phải tạo được sự chuyển biến về phát triển công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp, chú ý công nghiệp chế biến nông, lâm sản.

Những giải pháp, biện pháp tích cực là phải sắp xếp lại hệ thống thương nghiệp quốc doanh, có mạng lưới đến nông thôn. Khôi phục, củng cố và đổi mới phương thức hoạt động của hợp tác xã mua bán, phát triển chợ nông thôn. Đẩy mạnh xuất, nhập khẩu, sắp xếp lại hoạt động xuất nhập khẩu, bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả kinh tế và sự kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước.

Về tài chính, tín dụng, tích cực tạo nguồn và tăng thu tại địa phương; đổi mới hoạt động ngân hàng phù hợp với cơ chế thị trường, tăng cường hoạt động bảo đảm đủ vốn phục vụ các chương trình kinh tế, xã hội của tỉnh.

Về chính sách xã hội, thực hiện có hiệu quả các chương trình xã hội: xóa đói, giảm nghèo; nâng cao trình độ văn hóa, xóa mù chữ; chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống dịch bệnh; phủ sóng phát thanh, truyền hình; chăm sóc các đối tượng chính sách xã hội, người có công với nước. Trên cơ sở tiến độ phát triển kinh tế - xã hội ba năm qua, Hội nghị đã phân tích tình hình điều kiện khả năng và bổ sung nhiều chỉ tiêu kinh tế - văn hóa của tỉnh cần phải đạt đến vào năm 1995. Từ nền nông nghiệp chủ yếu là sản xuất lương thực trong những năm 1975-1985 chuyển dần sang nền nông nghiệp toàn diện, sản xuất hàng hóa thời kỳ 1985-1990, đã tiếp tục chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa trong năm năm 1991-1995. Trong năm năm, Đảng và Nhà nước có thêm những chủ trương, chính sách đối với nông nghiệp và nông thôn, tiếp tục sửa đổi cơ chế kế hoạch hóa tập trung, chuyển mạnh sang cơ chế thị trường. Nghị quyết 5 của Ban Chấp hành Trung ương đã đi vào cuộc sống, nhiều mô hình sản xuất mới có hiệu quả xuất hiện. Các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất nông nghiệp sau khi sắp xếp, củng cố lại theo Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, đã chuyển từ kinh doanh toàn diện sang kinh doanh từng lĩnh vực có hiệu quả hơn. Kinh tế hộ được thừa nhận đã kích thích người nông dân phát huy quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, đầu tư vật lực, trí tuệ cho sản xuất, tạo ra khối lượng nông sản ngày càng nhiều. Các nông, lâm trường thực hiện khoán đến hộ công nhân, nông trường chuyển sang làm dịch vụ đã phát huy năng lực lao động sáng tạo của công nhân. Nhiều tư nhân bỏ vốn trồng cao su, cà phê. Luật đất đai, luật thuế ra đời kích thích sản xuất, tạo ra những cơ sở để thực hiện công bằng xã hội.

Bảng 4: Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực và diện tích gieo trồng

	<i>Đ/vị tính</i>	<i>1976</i>	<i>1985</i>	<i>1990</i>	<i>1991</i>	<i>1995</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>

-Giá trị sản xuất nông nghiệp ⁵⁾ , trong đó:	Tr.đồng	553	991	1.367	604.191	893.637	3.035.049	4.806.800
+Trồng trọt								
+Chăn nuôi	Tr.đồng	416	779	976	434.289	709.643	2.831.008	4.109.472
+Dịch vụ	Tr.đồng	137	212	400	168.612	182.030	198.261	260.300
-Tổng sản lượng lương thực quy thóc	Tr.đồng				1.290	1.964	5.780	11.500
-Diện tích một số loại cây trồng:	Tấn							
+Cây lương thực		151.647	220.216	218.289	172.593	195.212	296.917	447.500
+Cây thực phẩm								
+Cây CN hàng năm	Ha							
+Cây CN lâu năm	Ha							
. Cà phê	Ha	94.487	118.966	108.048	83.401	69.524	82.674	118.500
. Cao su	Ha	4.964	19.244	12.366	9.834	14.686	19.654	29.719
. Tiêu	Ha	774	4.938	12.620	12.274	14.515	22.631	18.300
. Chè	Ha	2.984	14.009	28.283	25.672	27.244	147.456	156.662
. Điều	Ha	499	5.712	5.031,4	6.522	31.612	81.036	76.064
	Ha	1.736	5.897	2.367	15.569	21.983	55.812	59.348
	Ha				350	136	1.950	3.200
	Ha				2.415	1.684	956	1.351
	Ha				625	11.482	7.382	16.699
		749	2.400	1.822				

Bảng 5: Giá trị sản xuất, sản lượng và diện tích gieo trồng ngành lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1976	1985	1990	1991	1995	2000	2005
-Diện tích trồng rừng:	Ha							
+Rừng trồng tập trung								
+Rừng được chăm sóc		265	1.540	2.287	710	2.076	3.466	5.000
+ Rừng được bảo vệ		215	2.255	4.171	2.068	2.166	6.738	11.268
-Giá trị sản lượng lâm nghiệp ⁶⁾		258	1.445	1.699	864	1.754	2.512	9.600
+Phân theo thành phần kinh tế:								
. Quốc doanh	Tr.đồng							
. Ngoài quốc doanh								
		13.337	20.790	25.600	83459	78.883	108.121	175.000
		9.335	17.255	13.056	59473	58.738	76.397	125.352
	Tr.đồng	4.002	3.535	12.544	23986	20.145	31.724	49.648
	Tr.đồng							

Sản xuất nông, lâm nghiệp đi dần vào thể ổn định và có phát triển. Sản xuất lương thực được coi trọng, đã tập trung chỉ đạo thâm canh, tăng vụ, ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, đưa nhiều loại giống mới vào sản xuất có kết quả. Trong năm năm đã tiếp tục đầu tư xây dựng và củng cố 48 công trình thủy lợi vừa và nhỏ đưa vào khai thác, tưới 10.000 ha lúa Đông - Xuân, 7.000 ha rau màu và cây công nghiệp, tăng diện tích tưới lúa Đông - Xuân lên 1,5 lần, tưới cây công nghiệp

tăng 2,5 lần so với năm 1990. Tổng diện tích gieo trồng năm 1995 đạt 175.118 ha, tăng 131,65% so với năm 1990, tổng sản lượng lương thực đạt 195.205 tấn, tăng 123,8% so với năm 1990, bình quân đầu người đạt 237,4kg lương thực. Các cây công nghiệp ngắn ngày đạt khá: mía 5.286 ha, lạc 6.022 ha, mè 1.659 ha, thuốc lá 1.509 ha. Năng suất các loại cây trồng đều tăng, lúa Đông - Xuân từ 40,5 tạ/ha năm 1990, năm 1995 lên 47,3 tạ/ha, ngô từ 12,7 tạ/ha lên 14,7 tạ/ha, mía từ 30,5 tấn/ha lên 39,9 tấn/ha. Cây công nghiệp dài ngày phát triển mạnh, trong năm năm trồng 8.000 ha cao su, đưa diện tích cao su lên 21.700 ha, sản lượng đạt 4.840 tấn mủ khô; trồng mới 12.000 ha cà phê, đưa diện tích cà phê lên 18.800 ha, chè trồng mới 290 ha, đưa diện tích chè lên 1.664 ha, sản lượng chè búp tươi 2.790 tấn. Cây điều phát triển từ năm 1992 đến năm 1995 là 11.482 ha. Hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp như vùng cao su, cà phê ở các huyện Chư Pah, Đức Cơ, Chư Prông, Chư Sê, Mang Yang; vùng mía ở An Khê, Ayun Pa; vùng điều, thuốc lá, mè ở Krông Pa. Chăn nuôi phát triển, đến năm 1995 đàn bò đạt 251.460 con, tăng 153,7%, đàn heo 288.200 con, tăng 118% so với năm 1991.

Ngành lâm nghiệp đã gắn việc chuyển đổi cơ chế và phương hướng sản xuất, kinh doanh theo tinh thần Nghị quyết 2 của Tỉnh ủy với các Chương trình 327, định canh, định cư, Nghị quyết 09 Tỉnh ủy về xóa đói, giảm nghèo bước đầu hỗ trợ các hộ nông dân phát triển nghề rừng theo hướng sản xuất hàng hóa, thực hiện giao đất khoán rừng cho đồng bào dân tộc, đạt kết quả tích cực trong việc chăm sóc rừng, phủ xanh đất trống, đồi trọc. Kết quả là đã trồng mới 13.569 ha rừng, giao khoán quản lý, bảo vệ 179.670 ha, đã hạn chế một phần tình trạng phá rừng làm rẫy, góp phần ổn định đời sống đồng bào dân tộc. Tỉnh đã có chủ trương giảm mức khai thác gỗ bằng nhiều biện pháp, đóng cửa rừng ở các huyện Chư Pah, Đức Cơ, Chư Prông, giảm chỉ tiêu khai thác gỗ hằng năm. Trong 5 năm, trên địa bàn tỉnh đã khai thác 484.000 m³ gỗ, trong đó phần địa phương khai thác 243.000 m³. Tuy tỉnh đã có nhiều biện pháp ngăn chặn việc khai thác gỗ và lâm sản trái phép nhưng kết quả còn rất hạn chế.

Cuộc vận động đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện định canh, định cư đã được Đảng bộ thường xuyên quan tâm lãnh đạo. Từ khi có Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị (Khóa VII) và Quyết định 72 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã gắn chặt cuộc vận động định canh, định cư với tổ chức lại sản xuất, thực hiện giao đất, giao rừng, phát triển ngành nghề, chăm lo công tác giáo dục, y tế, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Năm 1993, tính tổng kết 18 năm vận động, đã có 67.800 hộ, 373.870 nhân khẩu thực hiện định canh, định cư, trong đó có 41.801 hộ với 228.061 nhân khẩu hoàn thành định canh, định cư, chiếm 61,64%, canh tác 3.219 ha ruộng đất, có 2.076 ha có công trình thủy lợi đủ nước tưới hai vụ, có 17.200 hộ có vườn, trồng được 2.787 ha cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia đình phát triển, có 9.313 giếng nước gia đình. Các làng, xã định canh, định cư đều có trạm xá, nhà trẻ, cửa hàng, trụ sở; các trung tâm xã đều có trường cấp I và cấp II được xây dựng khang trang. Những nơi thực hiện tốt định canh, định cư đã hạn chế được nạn phá rừng làm rẫy, đời sống ổn định và được cải thiện rõ rệt.

Trong 5 năm 1991-1995, tỉnh đã tiếp nhận 1.546 hộ gồm 6.086 nhân khẩu lên làm kinh tế mới vào các vùng Ia Lâu - Ia Mơ (Chư Prông), Ayun Hạ (Ayun Pa), Ia Mônông (Chư Pah). Việc đón dân kinh tế mới vào các vùng có dự án do Nhà nước duyệt được đầu tư tập trung nên dân đến nơi sớm ổn định sản xuất và đời sống.

Cơ cấu kinh tế ở nông thôn có chuyển đổi, đã hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, sản xuất ra số lượng nông, lâm sản ngày càng nhiều; công nghiệp chế biến hình thành và phát triển, như chế biến cao su, chè, cà phê, bột sắn, đường... Các loại hình dịch vụ tập thể, quốc doanh và tư nhân đi sâu vào nông thôn có thay đổi mới.

Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã từng bước khắc phục những khó khăn, lúng túng, khôi phục và phát triển được sản xuất. Các xí nghiệp sau khi sắp xếp lại theo Nghị định 388 của Chính phủ, đã dần dần thích ứng với cơ chế thị trường, duy trì được và sản xuất có hiệu quả. Các xí nghiệp trước đây bị thua lỗ phải hoạt động cầm chừng hoặc phải ngừng hoạt động, nay đã khôi phục được sản xuất. Một số xí nghiệp đã đổi mới quản lý, đổi mới trang thiết bị, công nghệ, nâng

cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã hàng hóa, phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng, sản phẩm tiêu thụ nhanh. Từ năm 1992-1993 trở đi, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có khởi sắc, các cơ sở sản xuất xi măng, phân vi sinh, Nhà máy liên doanh chế biến bột sắn An Khê, các cơ sở chế biến gỗ đều hoạt động tốt, Nhà máy đường Ayun Pa, gạch tuynen đang được khẩn trương xây dựng. Nhiều sản phẩm đạt và vượt kế hoạch như điện 52,4 triệu kw/h, gạch nung 58 triệu viên, xi măng 10.704 tấn, tinh bột sắn xuất khẩu 4.600 tấn, đường 11.000 tấn, chè 660 tấn, mùn cao su 3.500 tấn, phân vi sinh 8.739 tấn... Một số sản phẩm đạt chất lượng khá như xi măng, thép cán, gạch. Khu vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh, năng động, có hiệu quả, tạo thêm việc làm và sản phẩm cho xã hội, đạt giá trị sản lượng trên 30 tỷ đồng. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng từ 35,6 tỷ đồng năm 1991 lên 61 tỷ đồng năm 1995, chiếm tỷ trọng 7,7% GDP, bình quân hàng năm tăng 39,1%. Lưới điện quốc gia đã về đến tỉnh, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Tỉnh đã đầu tư mở rộng mạng lưới điện đến huyện, xã. Hiện có 49 xã, chiếm 31,4% số xã trong tỉnh có điện, có 25 xã có lưới điện quốc gia, tỉnh đã đầu tư 26 triệu đồng lắp đặt 13 máy thủy điện cực nhỏ ở một số xã vùng sâu, vùng xa của hai huyện Mang Yang và Kông Chro. Công trình thủy điện Ia Ly đạt tiến độ thi công, đã chặn dòng sông Sê San vào ngày 12-12-1995. Ngành giao thông đã sửa chữa các đường 661, 662, 664, 669, 674 và quốc lộ 25, làm 2km đường nhựa ở thị trấn huyện lỵ Kbang và Kông Chro. Tỉnh dành toàn bộ tiền lệ phí giao thông đầu tư sửa chữa và mở rộng đường giao thông ở một số huyện, xã. Về giao thông, tuy tỉnh đã có rất nhiều cố gắng nhưng nhìn chung chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra và chưa đáp ứng được yêu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn. Hệ thống đường tỉnh huyện, liên xã vẫn còn rất xấu, xuống cấp nghiêm trọng do không đủ vốn duy tu bảo dưỡng.

Bảng 6: Giá trị sản xuất, cơ sở sản xuất, lao động công nghiệp

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đ/vị tính</i>	<i>1976</i>	<i>1985</i>	<i>1990</i>	<i>1991</i>	<i>1995</i>	<i>2000</i>	<i>2005</i>
- <i>Giá trị sản xuất CN⁷⁾</i> , trong đó:	Tr. đồng	16.789	42.296	40.041	143.031	245.496	551.775	1.400.000
+Nhà nước								
Chia ra:		6.548	29.607	18.401	58.169	95.468	141.418	480.000
.Trung ương								
.Địa phương								
+Ngoài nhà nước		672	9.728	5.479	15.314	38.028	75.883	348.000
+Có vốn đầu tư nước ngoài		5.876	19.879	12.922	42.855	57.440	65.535	132.000
- <i>Số lượng cơ sở sản xuất CN, trong đó:</i>		10.241	12.689	21.640	84.862	134.024	283.691	745.000
+Nhà nước, chia ra		-	-	-	-	16.004	126.666	175.000
.Trung ương								
.Địa phương		260	1.111	1.716				
+Ngoài quốc doanh		21	57	46				
-Lao động sản xuất CN	Cơ sở	4	4	2	-	19	10	10
		17	53	44		5	1	4
		239	1.054	1.670		14	9	6
		4.955	5.790	9.963		3.080	5.341	5.492
					2.381	7.566	15.829	22.350
					6.872			
	Người							

Tỉnh đã đầu tư xây dựng một số cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mới như sản xuất xi măng, đường, gạch tuynen, phân vi sinh, chế biến tinh bột sắn, mùn cao su... Tuy vậy, ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp vẫn còn nhỏ bé, thiết bị công nghệ cũ kỹ, lạc hậu. Đồng thời với vốn đầu tư trong nước, tỉnh đã có nhiều dự án gọi vốn đầu tư bên ngoài, nhưng ngoài liên doanh với Thái Lan xây dựng nhà máy chế biến bột sắn 2,3 triệu USD, cũng mới chỉ có tổ chức SIDA Thụy Điển viện trợ 200.000 USD trồng thử nghiệm 500 ha bạch đàn, và 1,5 tỷ đồng Việt Nam của Pháp đầu tư cho chương trình khuyến nông.

Thương mại, dịch vụ phát triển, hàng hóa chu chuyển trong tỉnh ngày càng phong phú, lưu thông thông suốt. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, thương nghiệp quốc doanh gặp khó khăn lớn trong hoạt động kinh doanh và cạnh tranh với tư nhân, các công ty cấp huyện làm ăn thua lỗ phải giải thể. Sau khi sắp xếp lại doanh nghiệp, củng cố tổ chức, tập trung vốn kinh doanh, các công ty thương mại, dịch vụ nhà nước đã dần dần ổn định và phát triển. Đến 1995, toàn ngành có 19 doanh nghiệp nhà nước với trên 100 điểm mua bán hàng hóa, chiếm tỷ trọng lớn trong bán buôn, và 25% mức lưu chuyển hàng hóa trên thị trường. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ từ 282,7 tỷ đồng năm 1991, lên 800 tỷ đồng năm 1995. Các mặt hàng thuộc diện chính sách đối với miền núi được cung ứng kịp thời đến từng đối tượng. Thương nghiệp tư nhân phát triển mạnh, đã có 87 doanh nghiệp tư nhân, 19 công ty trách nhiệm hữu hạn và 5.700 hộ kinh doanh nhỏ. Lực lượng này có vai trò không nhỏ trong việc lưu thông hàng hóa trên thị trường, kinh doanh rất năng động, tuy nhiên công tác quản lý nhà nước chưa theo kịp và có nhiều sơ hở, nên đã có không ít hộ kinh doanh không đăng ký, trốn thuế và lậu thuế, dẫn đến sự cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường.

Các ngành dịch vụ phát triển khá, tốc độ tăng bình quân hằng năm 11,3%, đến năm 1995 chiếm tỷ trọng 26,43% trong GDP. Dịch vụ thương mại đáp ứng được yêu cầu đa dạng của nhân dân. Vận tải phát triển nhanh đảm bảo yêu cầu lưu thông hàng hóa và đi lại của nhân dân. Thông tin liên lạc được mở rộng và hiện đại hóa nhanh, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt, kịp thời tới các địa phương trong nước và quốc tế. Bình quân 1.000 người dân có 1,5 máy điện thoại vào năm 1991, đến năm 1995 tăng lên 6 máy điện thoại. Dịch vụ du lịch mới hình thành nhưng có triển vọng tốt.

Xuất nhập khẩu tăng. Kim ngạch xuất khẩu từ 4,2 triệu USD năm 1991, lên 11,2 triệu USD năm 1993 và 15,1 triệu USD năm 1995, tăng 25% so với chỉ tiêu đề ra, tốc độ tăng bình quân 37% năm. Giá trị kim ngạch nhập khẩu tăng từ 2,5 triệu USD năm 1991, lên 3,34 triệu USD năm 1995. Do có vốn đầu tư nên chất lượng một số mặt hàng chế biến được tăng lên.

Hoạt động tài chính, ngân hàng có nhiều cố gắng đổi mới phương thức hoạt động, góp phần tích cực phát triển kinh tế - xã hội. Ngành ngân hàng từng bước xóa bỏ chế độ cấp phát, mở rộng hoạt động kinh doanh; triển khai ngân hàng phục vụ người nghèo, thí điểm xây dựng quỹ tín dụng nhân dân.

Kinh tế phát triển tạo thêm nguồn thu trên địa bàn ngày càng tăng. Tổng thu ngân sách địa phương tăng bình quân hằng năm 40,16%. Thu từ kinh tế quốc doanh tăng 75,2% so với 1993 và năm 1995 tăng 73,3% so với 1994. Tổng thu ngân sách địa phương chiếm 8% GDP năm 1991 lên 15% năm 1995. Tuy thu ngân sách địa phương tăng khá nhưng mới đảm bảo 55-60% chi của địa phương, hàng năm còn phải xin Trung ương trợ cấp ngân sách. Chỉ số giá cả giảm từ 67% năm 1991 xuống 14% năm 1995. Giá cả hàng hóa giảm và ổn định dần đã góp phần ổn định nền kinh tế và đời sống nhân dân địa phương, chung sức cùng cả nước giảm tỷ lệ lạm phát.

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nhà nước, phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hiệu quả sản xuất, kinh doanh, căn bản xóa bỏ chế độ bao cấp qua cấp vốn tín dụng. Ngành ngân hàng đổi mới hoạt động, bỏ chế độ bao cấp, mở rộng kinh doanh đảm bảo các yêu cầu kế hoạch về vốn phát triển kinh tế, xã hội và phục vụ các chương trình định canh, định cư, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo...; mở rộng các hình thức tín dụng phù hợp với yêu cầu

phát triển sản xuất và trình độ nhân dân như thí điểm lập quỹ tín dụng nhân dân, lập ngân hàng phục vụ người nghèo, đưa công tác tín dụng phục vụ sát cơ sở.

Vốn đầu tư toàn xã hội không ngừng tăng. Tổng mức đầu tư trong năm năm 1991-1995 là 3.337 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương 102,5 tỷ đồng, ngân sách Trung ương trên địa bàn 2.489,5 tỷ đồng, vốn tín dụng 170,5 tỷ đồng, vốn ODA 6 tỷ đồng, vốn liên doanh nước ngoài (FDI) 2,3 triệu USD; vốn chương trình 327, kinh tế mới, định canh, định cư 77 tỷ đồng; nhân dân đầu tư 253,8 tỷ đồng. Tốc độ đầu tư tăng hàng năm: Năm 1991 là 102,3 tỷ đồng; năm 1995 tăng lên 107 tỷ đồng. Trong 5 năm đầu tư xây dựng cơ bản đã góp phần thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, cải thiện một phần cơ sở hạ tầng, kinh tế và văn hóa, xã hội của tỉnh. Nhiều công trình lớn đã phát huy tác dụng: Trạm hạ áp đường dây 500KV ở Pleiku, hệ thống vi ba số và mạng vô tuyến đã đến các huyện và cụm kinh tế tập trung, công trình thủy lợi Ayun Hạ, các nhà máy xi măng, chế biến tinh bột sắn, chế biến gỗ xuất khẩu..., các vùng cây cao su, cà phê, điều, mía, mạng lưới điện thị xã Pleiku, Ayun Pa, An Khê, đường dây đi các huyện Kbang, Kông Chro, Mang Yang, Chư Pah.

Việc thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm cho bộ mặt thị xã, các thị trấn bước đầu có thay đổi rõ rệt.

Chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước được vận dụng và bước đầu phát huy hiệu quả. Đồng thời với củng cố phát huy vai trò của kinh tế quốc doanh và tập thể, các thành phần kinh tế tư nhân cá thể phát triển nhanh, hoạt động mạnh trên các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, giao thông vận tải, thương mại, dịch vụ... Nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường hình thành và phát triển đã khơi dậy năng lực tiềm tàng của nhân dân, thu hút nguồn vốn, lao động, nghề nghiệp trong nhân dân phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Các doanh nghiệp nhà nước sau khi sắp xếp lại theo Nghị định 388 của Chính phủ, đã đổi mới cơ chế quản lý, thích ứng với cơ chế thị trường, vươn lên phát triển sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, đảm bảo việc làm và thu nhập của công nhân khá hơn, đảm bảo kế hoạch nộp ngân sách. Đến năm 1995 có 50% doanh nghiệp đạt loại khá, làm ăn có lãi, có tích lũy nội bộ, 40% loại trung bình, làm ăn có lãi ít, 10% hoạt động hiệu quả thấp, chỉ đủ bù đắp chi phí và nộp ngân sách, chưa có lãi. Tỷ trọng khu vực kinh tế quốc doanh trong GDP tuy còn thấp nhưng có xu hướng tăng lên, nếu năm 1991 chỉ chiếm 25,8%, thì đến năm 1995 đạt 43,4%. Kinh tế quốc doanh nắm những ngành quan trọng như sản xuất, cung ứng xi măng, bán buôn xăng dầu, sắt thép, các nông trường trồng cây công nghiệp tập trung và xuất nhập khẩu. Tỉnh có kế hoạch tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, cung cấp vốn tín dụng, cung cấp nguyên liệu để các doanh nghiệp phát triển sản xuất và tiêu thụ được sản phẩm. Thành phần kinh tế tập thể nhiều năm trước gặp khó khăn. Hầu hết các hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã mua bán hoạt động theo cơ chế cũ đã tan rã hoặc chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Đến năm 1995, một số hợp tác xã nông nghiệp đã năng động trong vận dụng cơ chế mới, đổi mới phương thức quản lý, thực hiện giao khoán ruộng cho hộ xã viên, mở mang ngành nghề, rút gọn bộ máy, giảm biên chế gián tiếp, hợp tác xã chỉ làm dịch vụ cung ứng vật tư kỹ thuật, giống, thủy lợi, tiêu thụ sản phẩm; khẳng định và phát huy vai trò tự chủ của hộ xã viên nên đã tạo được động lực, khai thác được tiềm năng phát triển sản xuất, năng suất lao động tăng, đời sống xã viên được cải thiện. Hợp tác xã các ngành nghề khác cũng trong tình trạng tương tự. Trong thời kỳ này, toàn tỉnh có 30 hợp tác xã ngành nghề, gồm 8 hợp tác xã vận tải, 6 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, 16 hợp tác xã thương mại dịch vụ. Hơn nửa số hợp tác xã trên xác định được phương hướng sản xuất, kinh doanh, đổi mới quản lý, hoạt động có hiệu quả, số còn lại gặp khó khăn, lúng túng.

Kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân phát triển mạnh và đa dạng. Đến cuối năm 1995, các ngành kinh tế - văn hóa có 30 công ty trách nhiệm hữu hạn với số vốn đăng ký 51,3 tỷ đồng; 184 doanh nghiệp tư nhân với số vốn 50,5 tỷ đồng, một công ty cổ phần có vốn 2,4 tỷ đồng, 137 cơ sở kinh doanh dưới mức vốn pháp định. Một số doanh nghiệp tư nhân phát triển với quy mô tương đối

lớn, tập trung vào các ngành chế biến lâm sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, trồng cây công nghiệp. Kinh tế tiểu điền chủ xuất hiện một số nơi.

Những biến đổi về các mặt kinh tế nói trên đã chứng tỏ cơ cấu kinh tế của tỉnh phát triển theo hướng "phát triển nông - lâm nghiệp toàn diện gắn với công nghiệp chế biến và dịch vụ". Tỷ trọng ngành công nghiệp xây dựng trong GDP tăng từ 5,16% năm 1991 lên 18,38% năm 1995. Tỷ trọng các ngành dịch vụ từ 23,6% năm 1991 lên 26,9% năm 1995. Tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp từ 71,2% năm 1991 xuống còn 54,68% năm 1995.

Trong nông nghiệp đã một bước chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Cây lương thực vẫn được coi trọng và chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, thâm canh, tăng vụ. Các loại cây công nghiệp phát triển nhanh và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu cây trồng. Diện tích các loại cây cao su, cà phê, điều, mía đã đạt và vượt chỉ tiêu do Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X đề ra.

Cơ cấu vùng kinh tế đã được xác định như cụm kinh tế công nghiệp - dịch vụ Pleiku đang phát triển đúng hướng. Các vùng cây công nghiệp tập trung như các vùng cà phê Chư Pah, Chư Sê; những vùng cao su ở Chư Pah, Chư Sê, Chư Prông, Đức Cơ, Mang Yang; vùng điều ở Krông Pa, Kông Chro; vùng mía ở Ayun Pa, An Khê đều phát triển nhanh tạo nên vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến sau này.

Trong thời kỳ bước đầu thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Đảng, nhân tố con người và tạo nguồn lao động có chất lượng cao là rất quan trọng. Điều đó đòi hỏi ở địa phương, cơ sở phải đẩy mạnh sự nghiệp văn hóa, giáo dục, đào tạo, y tế và xã hội. Ở tỉnh Gia Lai, các hoạt động văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình, báo chí, văn nghệ được tăng cường, góp phần quan trọng đưa đường lối, chính sách đổi mới đến nhân dân, hướng dẫn tổ chức đời sống văn hóa của quần chúng ở cơ sở. Đến năm 1995 đã phủ sóng truyền hình thị xã và hầu hết các thị trấn, hệ thống truyền thanh mở rộng đến hầu khắp các xã trong tỉnh. Các đội văn hóa thông tin lưu động tập trung phục vụ đồng bào các làng, xã vùng sâu, vùng xa trong tỉnh. Các đội chiếu bóng lưu động tỉnh, huyện được thành lập và củng cố, có nhiều chương trình phim phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số. Tỉnh đã cùng Hãng phim truyện Việt Nam hoàn thành bộ phim *Đất nước đứng lên* ca ngợi làng chiến đấu Sơ Tor và Anh hùng Núp trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Bảo tàng Hồ Chí Minh (Chi nhánh ở Pleiku, Gia Lai) được tu bổ phục vụ tốt việc giáo dục nhân dân. Phong trào văn nghệ quần chúng ở các làng, xã, các đơn vị, cơ quan văn hoạt động đều đặn.

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo đã được cấp ủy Đảng, chính quyền và đoàn thể nhân dân các cấp chăm lo ngày càng tốt hơn và được xã hội hóa ngày càng rộng. Hệ thống trường, lớp phát triển đa dạng, quy mô được mở rộng ra khắp các vùng trong tỉnh. Từ nguồn ngân sách nhà nước, cộng với sự đóng góp của nhân dân và các lực lượng xã hội. Mức đầu tư cho giáo dục mỗi năm một tăng, năm sau cao hơn năm trước. Riêng 5 năm 1991-1995 đã đầu tư 17 tỷ 252 triệu đồng, gấp hơn ba lần 5 năm trước. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học ở các trường được cải thiện một bước đáng kể. Đến năm 1995, toàn tỉnh có 469 trường công lập và bán công (gồm 178 trường tiểu học, 68 trường phổ thông cơ sở, 34 trường trung học). 100% làng đồng bào dân tộc thiểu số có lớp học, nhiều làng có lớp 4, lớp 5. Hệ thống trường dân tộc nội trú tỉnh, huyện được xây dựng và củng cố, các huyện, thị xã đều có trung tâm bồi dưỡng chính trị. Toàn tỉnh có 279.550 người đi học (có 112.000 là con em các dân tộc thiểu số), trong đó có 219.235 học sinh phổ thông, 6.590 học sinh chuyên nghiệp, 20.547 giáo sinh sư phạm, 33.176 cháu mẫu giáo, bình quân bốn người dân có một người đi học. Công tác chống tái mù chữ, chống thất học được nhiều lực lượng xã hội tham gia. Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng lên, số học sinh giỏi đạt giải toàn quốc mỗi năm một tăng, năm học 1991-1992 có 11 em, năm học 1995-1996 tăng lên 54 em. Đội ngũ giáo viên dạy giỏi năm 1991-1992 có 114 người, năm 1995 - 1996 tăng lên 367 người.

Việc *chăm sóc sức khỏe nhân dân* ngày càng được chăm lo tốt hơn. Mạng lưới y tế cơ sở và huyện được củng cố và phát triển, trong hai năm 1994 và 1995 đã xây dựng thêm 53 trạm y tế xã. Toàn tỉnh có 160 cơ sở y tế với 2.220 giường bệnh, so với năm 1986 tăng 240 giường bệnh, cán bộ y tế tăng 295 người. Cơ sở vật chất và trang thiết bị được cải thiện một bước, các chương trình y tế quốc gia được tổ chức thực hiện có kết quả, 98% trẻ em năm tuổi được tiêm phòng bại liệt. Bệnh sốt rét được ngăn chặn và hạn chế. Các bệnh xã hội đã được hạn chế dần, đã quản lý điều trị 1.600 người bị bệnh phong, bệnh bướu cổ, năm 1991 chiếm 39% số dân, đến năm 1995 còn 20%, đã thực hiện toàn dân dùng muối iốt. Việc thực hiện chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình có chuyển biến, đã có 96/156 xã, phường có bộ máy quản lý chương trình hoạt động của Hội chữ thập đỏ, đã góp phần đáng kể trong việc chăm lo sức khỏe nhân dân. Hội đã cùng Sở Y tế tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế được 3 tỷ 94 triệu đồng, trong đó có một số thuốc và dụng cụ y tế. Đạt được bước tiến đáng kể nhưng ngành y tế tỉnh còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, trang thiết bị chữa bệnh và cán bộ y, bác sĩ, nhất là vùng đồng bào dân tộc vùng xa, hẻo lánh. Công tác bảo hiểm còn có khuyết điểm. Cuộc vận động sinh đẻ có kế hoạch kết quả còn hạn chế. Phong trào thể dục, thể thao rèn luyện sức khỏe được tổ chức phát triển tốt trong thanh niên, học sinh; trong các cơ quan, đơn vị. Việc tổ chức các giải thể dục, thể thao hàng năm và đăng cai tổ chức một số giải quốc gia tại thị xã Pleiku có kết quả tốt, có tác dụng động viên cổ vũ phong trào. Năm 1995, đoàn vận động viên của tỉnh đi dự Đại hội thể dục, thể thao toàn quốc được xếp hạng thứ 13.

Công tác ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới, bảo vệ môi trường có những kết quả tích cực. Thông qua chương trình khuyến nông, tỉnh đưa các giống lúa mới, giống ngô lai vào sản xuất đại trà, phát triển giống bò lai ở một số nơi. Tỉnh đã hoàn thành các chương trình nghiên cứu nhạc khí, điêu khắc, hội họa các dân tộc, đã tiến hành bảo tồn các di tích Tây Sơn Thượng đạo, nhà lao Pleiku...

Về thực hiện chính sách xã hội, chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng, đến năm 1995 đã vận động tặng 1.243 sổ tiết kiệm tình nghĩa, xây dựng 62 nhà tình nghĩa, các tổ chức xã hội đóng góp 200 triệu đồng để mua quà thăm gia đình chính sách. Ủy ban nhân dân tỉnh chi 880 triệu đồng trợ cấp khó khăn cho các gia đình chính sách, hỗ trợ xây dựng và sửa chữa 243 căn nhà cho những đối tượng có khó khăn về nhà ở (bình quân mỗi hộ ba triệu đồng) có 49 cán bộ được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập; 3.253 cán bộ, chiến sĩ và đồng bào được tặng Huân chương Kháng chiến; có 54 bà mẹ được phong danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng; các Bà mẹ anh hùng hiện đang được các cơ quan, đơn vị nhận phụng dưỡng suốt đời. Hoàn chỉnh hồ sơ thực hiện chế độ cho 17.000 đối tượng chính sách. Tỉnh đã nâng cấp hai nghĩa trang liệt sĩ huyện, xây dựng bốn nhà bia tưởng niệm, quy tập 265 mộ liệt sĩ, trợ cấp 630 triệu đồng cho các đối tượng xã hội có khó khăn. Có 21.670 hộ, trong đó có 12.768 hộ đồng bào dân tộc thiểu số được vay quỹ xóa đói, giảm nghèo; đầu tư xây lắp 35 trạm thủy điện loại nhỏ, bốn hệ thống nước tự chảy, một giếng khoan lớn, giải quyết cho 1.440 hộ vùng xa xôi có khó khăn về nước sinh hoạt.

Những năm 1991-1995, công tác quốc phòng, an ninh được giữ vững và tăng cường. Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, tình hình thế giới biến động sâu sắc và phức tạp. Đế quốc Mỹ và các thế lực phản động ra sức thực hiện chiến lược diễn biến hòa bình và âm mưu bạo loạn, lật đổ, chống phá cách mạng, trong đó Việt Nam là một trong những mục tiêu hàng đầu của chúng.

Trên biên giới Tây Nam Tổ quốc, tình hình an ninh có những diễn biến phức tạp, nhất là sau khi có giải pháp chính trị về Campuchia. Các thế lực thù địch chống Việt Nam ở bên kia biên giới luôn tuyên truyền xuyên tạc, gây chia rẽ đoàn kết dân tộc. Bọn phản động người Việt Nam sống ở nước ngoài tìm mọi cách qua biên giới móc nối với bọn phản động trong nội địa để tiến hành những hoạt động chống phá ta. Nạn buôn lậu, trộm cắp tài sản nhà nước gia tăng; các văn hóa

phẩm phản động xâm nhập vào các thị xã, thị trấn ngày càng nhiều. Tội phạm hình sự và tệ nạn xã hội không giảm.

Thực hiện Nghị quyết 03 của Ban Chấp hành Trung ương về nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, Tỉnh ủy đã tập trung lãnh đạo, phân công các địa phương huy động sức người, sức của xây dựng tuyến phòng thủ phía tây của tỉnh; theo dõi nắm tình hình địch, xây dựng phương án phòng thủ, bảo vệ vững chắc biên giới; tổ chức diễn tập phương án phòng thủ, chống bạo loạn, gây rối từ cơ sở đến tỉnh. Qua các đợt diễn tập đã rút kinh nghiệm để bồi dưỡng và nâng cao ý thức cảnh giác, trình độ chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành, các đơn vị, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống. Các lực lượng chức năng trong tỉnh đã tiến hành truy quét bọn phản động, các ổ nhóm trộm cắp, buôn lậu qua biên giới; triển khai thực hiện Pháp lệnh dân quân tự vệ, thường xuyên chăm lo xây dựng lực lượng bộ đội thường trực, dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên đảm bảo số lượng và không ngừng nâng cao chất lượng. Hàng năm Tỉnh đội tổ chức bồi dưỡng chính trị, quân sự cho cán bộ xã đội, phường đội, nâng cao trình độ tổ chức chỉ huy, sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng dân quân, tự vệ và lực lượng dự bị động viên.

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc được các cấp, các ngành thường xuyên theo dõi quan tâm chỉ đạo. Các lực lượng đã phối hợp quản lý địa bàn, đấu tranh chống bọn tội phạm hình sự, chống các tệ nạn xã hội, kết hợp với đấu tranh chống tiêu cực, tham nhũng trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sản xuất kinh doanh. Các cơ quan bảo vệ pháp luật đã tiến hành điều tra đưa ra xét xử nhiều vụ trọng án, triệt phá các tụ điểm tệ nạn xã hội, hoạt động văn hóa đồi trụy... Nhờ thế, tình hình trật tự xã hội có chuyển biến tốt, tệ nạn xã hội giảm bớt.

Trong những năm 1991-1995, Đảng bộ đã lãnh đạo nhân dân trong tỉnh tiếp tục chủ trương thực hiện nhiệm vụ xây dựng kinh tế kết hợp với tăng cường quốc phòng. Quân, dân không ngừng nâng cao cảnh giác, xây dựng các lực lượng vũ trang của tỉnh trưởng thành một bước; đoàn kết, phối hợp với các lực lượng đứng trên địa bàn tỉnh thực hiện kế hoạch phòng thủ, sẵn sàng đánh bại âm mưu bạo loạn, lật đổ của địch, giữ gìn an ninh trật tự, giữ vững ổn định chính trị. Tuy vậy, công tác giáo dục chính trị, tư tưởng chưa sâu sắc, chưa thường xuyên, nên một số bộ phận cán bộ, đảng viên và quần chúng còn mơ hồ trước âm mưu, thủ đoạn diễn biến hòa bình của địch. Công tác quản lý trật tự, an toàn xã hội, quản lý nhân khẩu hộ khẩu, các hoạt động văn hóa, quản lý kinh tế, quản lý tài nguyên đất, rừng... còn nhiều thiếu sót. Thực lực chính trị, vũ trang ở cơ sở còn yếu cả về chất lượng chính trị và trang bị kỹ thuật cần thiết cho các hoạt động giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội. Thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân chưa được củng cố và xây dựng toàn diện, vững chắc, chưa ngang tầm với yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới.

II. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ, ĐỀ CAO SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TỔ CHỨC ĐẢNG, HIỆU LỰC QUẢN LÝ CHÍNH QUYỀN VÀ VAI TRÒ CỦA ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN

Quán triệt Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Đảng và Nghị quyết 8^b của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VI) về đổi mới công tác quần chúng của Đảng, Đảng bộ Gia Lai đã tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo Mặt trận, các đoàn thể và chính quyền các cấp, đổi mới nội dung và hình thức vận động quần chúng. Đảng bộ luôn luôn quan tâm lãnh đạo đổi mới hoạt động của các đoàn thể nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Các cấp ủy Đảng đã chỉ đạo Ban chấp hành các đoàn thể và Ủy ban Mặt trận các cấp tổ chức học tập và bằng các hình thức tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết Đại hội VII của Đảng, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Quốc hội, pháp luật và các quyết định của Nhà nước, Nghị quyết Đại hội lần thứ X của Đảng bộ, các nghị quyết của Tỉnh ủy... nhằm không ngừng nâng cao nhận thức của các tầng lớp nhân dân về tình hình và nhiệm vụ xây dựng đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa, về hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc; phát huy những thành tựu đổi mới nhằm củng cố lòng tin của quần chúng đối với chủ nghĩa xã hội và sự lãnh đạo của Đảng, khắc phục tư tưởng bi quan dao động, hoài nghi, thiếu tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và con đường xã hội chủ nghĩa. Xây dựng, củng cố các đoàn thể vững mạnh, tổ chức và động

viên quân chúng hành động cách mạng thực hiện mọi nhiệm vụ xây dựng kinh tế, phát triển văn hóa, tăng cường an ninh, quốc phòng, chống âm mưu diễn biến hòa bình của địch, ổn định và cải thiện đời sống nhân dân.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội VII của Công đoàn Việt Nam, Nghị quyết Đại hội IV và V của Công đoàn tỉnh, Liên đoàn Lao động đã đổi mới nội dung và hình thức hoạt động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Sau khi chia tách tỉnh, các cấp công đoàn đã tiến hành đại hội theo phương châm "Đổi mới, dân chủ, thiết thực" nhằm mục tiêu là "Việc làm, cuộc sống và công bằng xã hội". Bảo vệ lợi ích chính đáng của công nhân, lao động là nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức công đoàn các cấp. Công đoàn đã tham gia sắp xếp trên một vạn lao động, bố trí việc làm cho một bộ phận lao động dôi thừa ở các doanh nghiệp và cơ quan trong quá trình thực hiện Nghị định 388 và Quyết định 176 của Chính phủ, đội ngũ công nhân trong tỉnh đã được củng cố một bước.

Về tổ chức, đã sắp xếp lại 20 công đoàn huyện, thị, giảm 20% cán bộ chuyên trách, phát triển 7 công đoàn ngành, vận động thành lập 17 công đoàn cơ sở ở các đơn vị kinh tế ngoài quốc doanh với trên 900 đoàn viên. Các công đoàn cơ sở được củng cố về tổ chức và hoạt động, đã phát triển 18.000 công nhân viên chức, chiếm 64,3% tổng số đoàn viên. Quan hệ giữa công đoàn và chính quyền cùng cấp được xây dựng và thực hiện theo quy chế, quyền hạn và trách nhiệm của công đoàn do luật định được tôn trọng và phát huy. Trong 5 năm đã bồi dưỡng trên 3.500 lượt cán bộ. Bộ máy công đoàn các cấp được kiện toàn, ổn định một bước. Cơ quan Liên đoàn lao động tỉnh được củng cố, phương thức hoạt động được đổi mới, đa dạng hóa các hình thức, thu hút nhiều lực lượng xã hội tham gia, nhất là hoạt động văn hóa, xã hội. Nhiều cơ sở ở những vùng xa có khó khăn đã được chú trọng xây dựng. Tư tưởng công nhân lao động trong các thành phần kinh tế cơ bản ổn định, niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng, của Đảng bộ đối với mục tiêu xã hội chủ nghĩa được củng cố. Thái độ chính trị của công nhân lao động chuyển biến rõ, nhất là ý thức làm chủ vươn lên nắm bắt kỹ thuật, công nghệ mới, học tập nâng cao tri thức. Phong trào lao động sản xuất, tham gia xây dựng đảng, chính quyền có nhiều tiến bộ.

Hội Nông dân tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đẩy mạnh cuộc vận động nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, xóa đói, giảm nghèo, thực hiện mục tiêu sản xuất nông nghiệp do Đại hội X của Đảng bộ đề ra. Hội nông dân tỉnh đã tổ chức các cấp hội gắn nhiệm vụ xây dựng hội vững mạnh với đẩy mạnh phong trào sản xuất. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương và Nghị quyết 09 của Tỉnh ủy, Ban Chấp hành tỉnh hội đã tăng cường chỉ đạo phong trào sản xuất của nông dân, phát triển mạnh kinh tế hộ, vận động đồng bào dân tộc định canh, định cư, phát triển kinh tế vườn, trồng cây công nghiệp và các cây hàng hóa, phát triển chăn nuôi, áp dụng tiến bộ kỹ thuật thâm canh, sử dụng giống cây, con có năng suất cao, hỗ trợ vốn cho nông dân phát triển sản xuất. Năm 1993, Tỉnh hội lập dự án nuôi bò, vay của Trung ương hội Nông dân Việt Nam 70 triệu đồng cho hai chi hội làng Hạp ở thị trấn và làng Cop, xã Đông, huyện Kbang nuôi bò, phát triển các đàn bò khu vực này. Các cấp hội phối hợp chặt chẽ với ngân hàng nông nghiệp địa phương xem xét cho 17.000 hộ vay trên 110 tỷ đồng phát triển sản xuất có kết quả, nông dân trả được nợ. Năm 1995, Hội nông dân tỉnh lập dự án vay tiếp Trung ương hội 60 triệu đồng, vay của tỉnh 200 triệu đồng để cho nông dân vay phát triển nuôi bò. Thực hiện Nghị định 14 của Chính phủ về cho vay ưu đãi đối với những hộ nghèo, Hội đã xây dựng tổ tương trợ của nông dân, thực hiện tín chấp để ngân hàng cho vay hàng năm trên 100 tỷ đồng. Được hỗ trợ vốn, nông dân đã phát triển nuôi bò, trồng cây công nghiệp và các cây hàng hóa, phát triển ngành nghề, dịch vụ.

Năm 1994, Tỉnh hội tổ chức Hội nghị phong trào nông dân sản xuất giỏi lần thứ hai. Các cơ sở đã bình chọn được 3.480 người đạt danh hiệu sản xuất giỏi. Hội nghị tổng kết ở các huyện, thị đã bình chọn được 79 điển hình tiêu biểu đi dự Hội nghị tỉnh. Có nhiều điển hình mới cả ở người Kinh và người dân tộc thiểu số về phát triển sản xuất toàn diện, kinh tế hộ phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa. Bình quân hộ sản xuất giỏi thu nhập bảy triệu đồng một năm, có một số hộ đồng bào dân tộc thiểu số nuôi 20 đến 50 con bò, thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi mỗi

năm đạt từ 20 đến 50 triệu đồng. Mô hình làng Groi (dân tộc Bahnar xã Kong Pla, huyện Kbang) có 44 hộ, 269 khẩu, 64 lao động chính và phụ, từ du canh, du cư đã ổn định định canh, định cư, thâm canh cây lương thực, lập vườn trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, đào ao thả cá, phát triển đàn bò 155 con, đời sống khá lên rõ rệt, lương thực bình quân đạt 350 kg/người, vườn thu hoạch quanh năm. Làng có 12 giếng nước, 19 máy tuốt lúa, 12 xe bò bánh hơi, nhiều nhà lợp ngói, sắm được 11 máy thu hình. Làng đóng góp công sức làm 10 km đường giao thông, trường học, trạm xá, hầu hết con em đều đến trường.

Tổng kết phong trào nông dân sản xuất giỏi năm 1995 ở 11 huyện, thị đã bình chọn được 5.390 hộ sản xuất giỏi, tăng 54,9% so với đợt tổng kết lần thứ hai (1994). Các huyện, thị đã chọn 120 điển hình xuất sắc đi dự Hội nghị tỉnh. Phong trào sản xuất đã phát triển một bước mới về sản xuất, kinh doanh toàn diện: từng tập thể, hộ gia đình đã thay đổi cơ cấu cây trồng, kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề với dịch vụ phù hợp hơn, hiệu quả kinh tế cao gấp nhiều lần như làng Groi, hợp tác xã Ia Slo (Ayun Pa), An Phú 1 (Pleiku) và nhiều hộ gia đình; một số nơi kinh tế hộ gia đình đã phát triển theo hướng trang trại. Thu nhập 10 triệu đồng đến 20 triệu đồng/năm có 5.720 hộ; từ 20 triệu đồng đến 50 triệu đồng có 120 hộ; có một số hộ thu nhập từ 100 đến 500 triệu đồng (Pleiku hai hộ, An Khê hai hộ, Chư Sê bốn hộ). Phong trào sản xuất, nhất là kinh tế hộ gia đình nông dân phát triển đã góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng, cơ cấu kinh tế nông thôn, cải thiện đời sống nông dân nhiều vùng trong tỉnh.

Các cấp hội đã phối hợp với chính quyền giải quyết 40 vụ tranh chấp đất đai của nông dân, vận động nông thôn đóng góp công của cho phát triển giáo dục, xóa mù chữ, làm nhiệm vụ quốc phòng, giữ trật tự, trị an, thực hiện chính sách hậu phương quân đội và các hoạt động xã hội khác.

Về tổ chức, đến năm 1995, toàn tỉnh đã sắp xếp, củng cố 3.500/5.010 tổ hội; 1.021/1.221 chi hội, phát triển thêm nhiều hội viên mới, phát thẻ cho 26.000 hội viên và cấp giấy chứng nhận cho 5.000 hội viên; 700 cán bộ tỉnh huyện được tập huấn, bồi dưỡng ở tại địa phương và Trung ương. Các huyện hội Kbang, Mang Yang, An Khê, Đức Cơ, Chư Pah và thị xã Pleiku được xếp loại có phong trào khá.

Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy, đã thực hiện các nghị quyết của Đảng bộ, thường xuyên giáo dục chính trị, nâng cao tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội cho đoàn viên và thanh niên; tổ chức và động viên đoàn viên, thanh niên tham gia hai phong trào *Thanh niên lập nghiệp* và *Tuổi trẻ giữ nước*. Hàng ngàn đợt học tập đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước được tổ chức, có trên 1,5 triệu lượt đoàn viên, thanh niên tham gia. Hàng năm tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn, giáo dục truyền thống yêu nước, chiến đấu kiên cường bất khuất của quân, dân ta. Các cấp bộ đoàn thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt, tọa đàm, thảo luận, giúp đoàn viên và thanh niên nâng cao nhận thức về phẩm chất đạo đức; phân biệt, đúng sai, tốt, xấu về lối sống, thẩm mỹ để tự rèn luyện mình. Phối hợp với các ngành chức năng, Đoàn huy động thanh niên hưởng ứng các chủ trương: bảo vệ môi trường, phòng chống HIV/AIDS, giữ trật tự giao thông, chống văn hóa đồi trụy và các tệ nạn xã hội, v.v.. Đoàn cũng tăng cường các hình thức tọa đàm, cắm trại, diễn đàn thanh niên, thi tìm hiểu hành trình về nguồn, liên hoan văn nghệ, thi hỏi đáp, nói chuyện chuyên đề, v.v., để tập hợp thế hệ trẻ.

Hưởng ứng phong trào thanh niên lập nghiệp, đoàn viên thanh niên đã hăng hái tham gia học tập văn hóa, khoa học kỹ thuật, học nghề, tham gia xây dựng kinh tế. Trong các trường, đoàn viên thanh niên tổ chức các phong trào dạy tốt, học tốt, thi đua vượt khó, học sinh tự quản, khuyến học, khuyến tài. Các tổ nhóm, câu lạc bộ chuyên đề; các cuộc hội thảo, tọa đàm của học sinh được hình thành góp phần nâng cao kiến thức, hiểu biết xã hội và định hướng nghề nghiệp. Các cấp bộ đoàn đã xây dựng "Quỹ học bổng Nay Đer", quỹ học sinh nghèo vượt khó được 337 triệu đồng, đã cấp trên 400 suất học bổng với 150 triệu đồng góp phần động viên, khuyến khích nhiều học sinh học giỏi, học khá.

Ở nông thôn các làng, xã, đoàn viên thanh niên đã học tập tiếp nhận chuyển giao tiến bộ kỹ thuật ứng dụng vào sản xuất, chăn nuôi, xây dựng nông thôn mới. Tổ chức đoàn phối hợp với các phòng kinh tế huyện mở 78 lớp khuyến nông, khuyến lâm cho hơn 5.200 đoàn viên thanh niên trong các huyện; có trên 2.200 đoàn viên thanh niên được chuyển giao áp dụng các quy trình kỹ thuật tạo nên lực lượng nòng cốt đưa tiến bộ kỹ thuật vào nông thôn.

Nhiều doanh nghiệp ở thị xã, các thị trấn đã phát triển việc dạy nghề, giới thiệu việc làm, thi nâng cao tay nghề, nghiên cứu khoa học. Trong 5 năm, đã mở 176 lớp dạy nghề cho trên 5.300 thanh niên; tổ chức thi sáng tạo tay nghề cho 60 đoàn viên, có 119 đoàn viên thanh niên tham gia 18 đề tài nghiên cứu khoa học và thành lập 8 câu lạc bộ khoa học kỹ thuật trẻ, có 232 thanh niên tham gia. Tổ chức dạy học xóa mù chữ cho 4.450 thanh niên.

Nhằm hỗ trợ cho thanh niên lập nghiệp, góp phần phát triển kinh tế của địa phương, trong 5 năm, các cấp bộ đoàn từ tỉnh đến huyện, thị đã xây dựng và triển khai 20 dự án vay vốn của Trung ương Đoàn và tỉnh được 1,5 tỷ đồng để phát triển chăn nuôi, chế biến nông, lâm sản, trồng cây công nghiệp và may mặc, giải quyết việc làm cho 985 thanh niên. Chương trình xóa đói, giảm nghèo đã đầu tư 9 tỷ đồng cho 4.500 thanh niên; 37 dự án 327 có 5.570 hộ thanh niên tham gia, đã được Nhà nước đầu tư 1,17 tỷ đồng để trồng cây phủ xanh hàng ngàn ha đất trống, đồi trọc. Đoàn viên thanh niên đã vay 12 tỷ đồng để phát triển kinh tế hộ gia đình; 10.790 đoàn viên thanh niên đảm nhận thực hiện 44 công trình cấp huyện trị giá 353 triệu đồng; 19.480 đoàn viên thanh niên nhận thực hiện 247 công trình cấp cơ sở, xây dựng, sửa chữa cơ sở giao thông, thủy lợi, điện, các công trình phúc lợi xã hội trị giá 3,4 tỷ đồng; xây dựng 30 điểm trình diễn kỹ thuật về giống lúa mới, bắp lai, bò lai, sắn, mía đường, nuôi cá lồng... đem lại hiệu quả kinh tế cao. Phong trào thanh niên giúp nhau lập nghiệp đã xây dựng 68 nhóm, tổ với 800 đoàn viên thanh niên. Hơn 100 tổ vòng đôi công, 35 đội xung kích, có 890 thanh niên tham gia, đã đi đầu trong sản xuất nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sinh học, chuyển dịch cơ cấu cây trồng có kết quả.

Phong trào tuổi trẻ giữ nước được phát động rộng rãi. 50.000 đoàn viên, thanh niên được tổ chức học tập luật nghĩa vụ quân sự, chấp hành đúng lệnh gọi nhập ngũ hàng năm; 114/156 xã, phường, thị trấn, lực lượng dân quân, tự vệ chủ yếu là thanh niên; có 76 đội thanh niên xung kích an ninh với 7.166 đoàn viên thanh niên tham gia.

Đoàn Thanh niên làm nòng cốt trong hoạt động của các đơn vị bộ đội, biên phòng, công an, dân quân, tự vệ trong tuần tra bảo vệ biên giới; đã phát hiện bắt nhiều tên FULRO, nhiều vụ cướp, nhiều vụ buôn lậu...; góp phần quan trọng bảo vệ an ninh biên giới và là lực lượng nòng cốt trong bảo vệ an ninh nội địa.

Các cấp bộ đoàn đã vận động đoàn viên thanh niên đóng góp hơn 115 triệu đồng thăm hỏi, tặng quà các đơn vị bộ đội làm nhiệm vụ trên biên giới; chỉ đạo 88 cơ sở đoàn, 62 liên đội tổ chức kết nghĩa với tuổi trẻ trong các đơn vị bộ đội, phối hợp trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao và giúp dân; đã xây dựng 15 làng thanh niên, hai nhà rông văn hóa; đỡ đầu phụng dưỡng 111 bà mẹ liệt sĩ.

Tổ chức đoàn và hội được xây dựng, củng cố đã trưởng thành một bước. Trong ba năm 1993-1995, đã phát triển 8.930 đoàn viên mới, nâng tổng số đoàn viên lên 18.492, trong bốn năm đã giới thiệu 4.897 đoàn viên ưu tú với Đảng, đã được xem xét kết nạp vào Đảng 1.041 đảng viên.

Hệ thống tổ chức Hội Liên hiệp Thanh niên đã được củng cố từ cơ sở, vận dụng nhiều hình thức sinh hoạt để tập hợp thanh niên. Mô hình làng thanh niên đã được phát huy tốt ở vùng nông thôn đồng bào dân tộc: có 119 làng, trong đó có 11 làng đạt cấp tỉnh, 17 làng cấp huyện, 91 làng cấp cơ sở. Qua các hình thức hoạt động thể thao, từ thiện, giúp nhau làm kinh tế, Hội đã tập hợp nhiều thanh niên các tôn giáo tham gia.

Đảng bộ giao nhiệm vụ cho Đoàn Thanh niên trực tiếp giáo dục tổ chức phong trào thiếu niên nhi đồng qua các phong trào "Nói lời hay làm việc tốt", "Cháu ngoan Bác Hồ", "Giúp bạn vượt khó", "Vì màu xanh quê hương" thu hút hàng trăm liên đội, hàng ngàn đội viên.

Hội Liên hiệp Phụ nữ tiếp tục vận động phát triển phong trào thực hiện các chương trình của Hội đề ra là: Nâng cao kiến thức, giúp nhau làm kinh tế gia đình, chăm sóc sức khỏe phụ nữ, trẻ em, xây dựng hội vững mạnh. Các cấp hội thường xuyên tuyên truyền và tổ chức học tập cho cán bộ, hội viên nâng cao nhận thức đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, động viên phụ nữ thực hiện các chương trình cũng là góp phần thực hiện nhiệm vụ xây dựng địa phương.

Phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình phát triển sâu rộng. Các cấp hội đã vận động chị em giúp nhau vốn, giống cây, con và lao động để phát triển sản xuất gia đình. Năm 1995 thành lập 180 tổ nhóm, với trên 26.000 hội viên, có 3.000 chị góp 80 triệu đồng, 130 chỉ vàng, 102 con bò, 445 con heo giống và hàng chục tấn lúa và đậu (đỗ) giống, 4.200 ngày công, giúp 386 chị vay vốn sản xuất. Phong trào này phát triển mạnh ở các huyện, thị Kbang, An Khê, Chư Pah, Chư Sê, Đức Cơ, Mang Yang và thị xã Pleiku. Ngoài vốn chị em giúp đỡ nhau, Tỉnh hội đã lập dự án vay của Trung ương Hội 150 triệu đồng, đồng thời huy động các nguồn vốn khác ở các địa phương được 243 triệu đồng cho 260 chị vay. Năm 1995, Tỉnh hội lập dự án vay vốn giải quyết việc làm được 100 triệu đồng và vay của tỉnh 650 triệu đồng cho 825 chị vay. Các cấp hội bảo lãnh tín chấp để 324 chị vay ngân hàng 327 triệu đồng. Với số vốn tương trợ và vay ngân hàng mỗi năm tăng thêm đã giúp chị em phát triển kinh tế gia đình. Chị em dân tộc thiểu số đã thực hiện định canh, định cư, đẩy mạnh chăn nuôi, trồng cây, lập vườn, phát triển kinh tế hộ. Chị em công nhân các nông trường đã cùng gia đình thâm canh tăng năng suất vườn cà phê nhận khoán, có hộ đạt năng suất 6 tấn đến 10 tấn/ha. Chị em giáo viên, công nhân viên các cơ quan đã phát triển chăn nuôi, dịch vụ, tăng được thu nhập, giảm bớt khó khăn về đời sống.

Hội phụ nữ phối hợp với ngành y tế và các cơ quan chức năng khác tuyên truyền, giáo dục, nhằm nâng cao hiểu biết của phụ nữ về các chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình, chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống HIV/AIDS và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, v.v... Các huyện như Kbang, An Khê, Mang Yang, thị xã Pleiku... tổ chức thi "Kiến thức mẹ, sức khỏe con", thi "Bé khỏe, bé ngoan". Các cuộc thi này đã nâng cao thêm nhận thức của chị em về vai trò của phụ nữ nuôi dạy con cái trong gia đình. Hội đã phối hợp với ngành y tế tổ chức khám, chữa bệnh hàng năm cho phụ nữ, vận động được 27.000 chị áp dụng các biện pháp tránh thai.

Việc thực hiện Nghị định 163 của Hội đồng Bộ trưởng về phụ nữ tham gia quản lý nhà nước có chuyển biến tốt. Việc tham gia ý kiến của Hội về những vấn đề có liên quan đến quyền lợi phụ nữ và trẻ em được chính quyền tôn trọng và tạo điều kiện. Đại biểu nữ được bầu vào Hội đồng nhân dân cấp cơ sở có 197/3.920, chiếm 5,02%; cấp huyện có 34/237, chiếm 10,09%; cấp tỉnh có 12/61, chiếm 19,67%.

Năm 1993, Hội đã tiến hành Đại hội các cấp, các Ban Chấp hành Hội mới được bầu từ cơ sở đến tỉnh, chất lượng tốt hơn, nhiều ủy viên chấp hành đã trưởng thành qua phong trào. Cơ quan các cấp hội được sắp xếp lại, đã mở lớp bồi dưỡng cho trên 1.860 cán bộ cơ sở, cử 66 cán bộ đi học lý luận chính trị, 15 cán bộ đi học các trường Trung ương. Thị hội Pleiku và Huyện hội An Khê đã tổ chức thi cán bộ hội giỏi.

Hội còn vận động phụ nữ làm tốt công tác hậu phương quân đội, như động viên thanh niên tòng quân, vận động gia đình nhận 27 thương binh nặng về nuôi dưỡng tại nhà; bảo trợ, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng; chăm sóc, động viên các gia đình liệt sĩ, thương binh, thăm và tặng quà thương binh, gia đình liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, bộ đội hoạt động ở biên giới; thăm hỏi, tặng quà các cán bộ phụ nữ hoạt động lâu năm đã nghỉ hưu trong những ngày lễ, tết, v.v... Những hoạt động của Hội đã góp phần không nhỏ vào việc thực hiện các chính sách của Đảng đối với nhiệm vụ quốc phòng.

Mặt trận Tổ quốc đã tổ chức phối hợp hoạt động của các tổ chức thành viên, tuyên truyền giải thích đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước; tuyên truyền những thành tựu của công cuộc đổi mới, nâng cao nhận thức và niềm tin của các tầng lớp nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, động viên nhân dân

thực hiện kế hoạch Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội, tăng cường an ninh, quốc phòng, chăm lo đời sống nhân dân. Ủy ban Mặt trận các cấp đã tổ chức nhiều cuộc tọa đàm giữa cán bộ Mặt trận với các nhà công thương, các chức sắc tôn giáo về nội dung Nghị quyết 07 của Bộ Chính trị về đại đoàn kết dân tộc, tăng cường Mặt trận thống nhất và Nghị định 69 của Chính phủ về hoạt động tôn giáo. Kết quả của các cuộc tọa đàm đó đã góp phần nâng cao nhận thức về chính sách đại đoàn kết và chính sách tự do tín ngưỡng của Đảng, tăng cường đoàn kết các tầng lớp nhân dân, đoàn kết lương - giáo, chống lại mọi âm mưu xuyên tạc chia rẽ của bọn phản động lợi dụng tôn giáo.

Nhờ có sự hướng dẫn của Mặt trận, sự giúp đỡ của chính quyền, một số chùa, nhà thờ được xây dựng, tu sửa khang trang, các ngày lễ hội của các tôn giáo được tổ chức tốt, đảm bảo tự do sinh hoạt tín ngưỡng của tín đồ.

Mặt trận đã tổ chức, động viên nhân dân thực hiện ngày càng tốt các chính sách xã hội. Hằng năm, nhân dân đóng góp hàng tỷ đồng thực hiện chính sách hậu phương quân đội, chăm sóc gia đình liệt sĩ, thương binh, người có công với nước, chăm sóc phụng dưỡng các Bà mẹ Việt Nam anh hùng, tặng quà bộ đội làm nhiệm vụ ngoài hải đảo, trên biên giới, cứu trợ đồng bào các vùng trong nước bị thiên tai và đóng góp vào sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo, phát triển y tế, chăm lo sức khỏe bà mẹ, trẻ em, v.v... Phát huy truyền thống nghĩa tình thủy chung của dân tộc, đoàn kết quốc tế, nhân dân trong tỉnh đã đóng góp vượt chỉ tiêu 200 tấn gạo tặng nhân dân Cu Ba anh em.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đã tổ chức hiệp thương giới thiệu để nhân dân chọn bầu bốn đại biểu vào Quốc hội khóa IX. Số cử tri đi bầu đại biểu Quốc hội đạt tỷ lệ 99,9%. Năm 1994, Ủy ban Mặt trận các cấp đã tổ chức lấy ý kiến cử tri, giới thiệu 90 đại biểu vào danh sách đề cử Hội đồng nhân dân tỉnh, 515 đại biểu vào danh sách đề cử Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã và 5.080 đại biểu vào danh sách đề cử Hội đồng nhân dân các xã, phường, thị trấn; tỷ lệ cử tri đi bầu đạt 99,7%.

Hội Cựu chiến binh được thành lập đã tích cực xây dựng, phát triển Hội, đẩy mạnh hai phong trào xây dựng cơ sở hội vững mạnh, hội viên cựu chiến binh gương mẫu và gia đình hội viên cựu chiến binh tiên bộ. Phong trào đã phát triển sâu rộng, đều khắp ở các huyện, thị xã trong tỉnh. Tháng 3-1992, Hội tiến hành Đại hội lần thứ nhất đã quyết định chương trình hoạt động và bầu Ban Chấp hành Tỉnh hội. Hội đã có hệ thống tổ chức khắp 11 huyện, thị xã, 160/162 xã, phường, thị trấn và 9 đơn vị kinh tế với 11.000 hội viên, có 1.009 đảng viên. Hội đã tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận, các đoàn thể và lực lượng dân quân, du kích ở cơ sở; đảng viên là hội viên cựu chiến binh đã tham gia sinh hoạt ở 85 chi bộ và 45 tổ đảng trong các trung đội du kích; 1.285 hội viên đảm nhận các chức vụ chính quyền, 89 hội viên làm trưởng, phó công an ở cơ sở, 184 hội viên làm tổ trưởng hòa giải, 824 hội viên giữ các cương vị chủ chốt của Mặt trận, các đoàn thể... Hội đã vận động hội viên tham gia thực hiện xóa đói, giảm nghèo, cho hội viên vay hơn hai tỷ đồng để phát triển sản xuất.

Cùng với đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể quần chúng, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, việc xây dựng bộ máy chính quyền, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước ở địa phương được Tỉnh ủy thường xuyên coi trọng. Sau khi chia tách tỉnh, Tỉnh ủy đã lãnh đạo nhanh chóng kiện toàn bộ máy chính quyền tỉnh mới, đã xây dựng được quy chế làm việc, tăng cường hệ thống chỉ đạo xuyên suốt từ tỉnh xuống đến xã, thôn. Bộ máy chính quyền tỉnh sắp xếp lại còn 20 sở và cơ quan tương đương, 42 tổ chức trực thuộc. Năm 1993, thành lập thêm 54 tổ chức trực thuộc, đề bạt, bổ nhiệm 257 cán bộ, giải quyết chế độ nghỉ việc và chuyển đổi nơi khác 927 cán bộ. Năm 1995, thành lập thêm 56 tổ chức. Biên chế toàn tỉnh đến năm 1995 có 15.866 cán bộ, nhân viên, trong đó khu vực quản lý nhà nước có 1.670 cán bộ, nhân viên, các cơ quan sự nghiệp có 14.196 người.

Năm 1994 tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, huyện, thị và xã, phường. Hội đồng nhân dân mới bầu ra Ủy ban nhân dân các cấp. Hầu hết thành viên thường trực Hội đồng nhân

dân tỉnh, các huyện, thị, thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh, giám đốc và phó giám đốc sở, chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị đều được bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước tại Học viện Hành chính quốc gia. Phần lớn cán bộ chủ chốt xã, phường được bồi dưỡng tại tỉnh. Nhận thức về quản lý nhà nước theo pháp luật được nâng lên, tạo nên sự thống nhất trong quản lý nhà nước của chính quyền các cấp. Chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân cũng được nâng lên, chức năng cơ quan quyền lực địa phương và chức năng giám sát của Hội đồng nhân dân thể hiện rõ hơn, nhất là cấp tỉnh và huyện, thị. Các ban của Hội đồng nhân dân được củng cố và hoạt động tốt hơn. Năng lực quản lý của Ủy ban nhân dân các cấp được nâng lên một bước. Việc quản lý kinh tế, xã hội theo các chương trình, dự án mang lại hiệu quả rõ rệt. Quy chế phối hợp giữa Ủy ban nhân dân với Ủy ban Mặt trận và các đoàn thể các cấp đã tạo điều kiện để Mặt trận và các đoàn thể nhân dân làm tốt việc tuyên truyền, giáo dục nhân dân hiểu rõ các chủ trương, chính sách, pháp luật, tăng cường đoàn kết, nhất trí, động viên và tổ chức các phong trào hành động cách mạng của nhân dân thực hiện các chương trình kinh tế, văn hóa, xã hội, xây dựng lực lượng quốc phòng toàn dân, giữ gìn an ninh trật tự. "Bộ máy tổ chức và cán bộ được kiện toàn một bước, tinh gọn, chất lượng hơn. Lễ lối, phương pháp công tác được cải tiến, khắc phục dần tệ quan liêu, xa rời quần chúng. Hoạt động của Ủy ban nhân dân các cấp từng bước chuyển theo hướng quản lý, điều hành bằng pháp luật và theo pháp luật" ⁸⁾.

Xây dựng được hệ thống chính trị toàn diện, vững mạnh nói trên thể hiện vai trò lãnh đạo chính trị của Đảng bộ. Đồng thời để đáp ứng vai trò lãnh đạo toàn diện công cuộc đổi mới, Đảng bộ không ngừng tự đổi mới chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa VII), Đảng bộ Gia Lai đã tập trung củng cố tổ chức cơ sở, sắp xếp bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Qua đại hội các cấp, Đảng bộ đã được củng cố một bước về tư tưởng và tổ chức, năng lực lãnh đạo được nâng lên, nâng cao một bước nhận thức đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tin tưởng vào con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã chọn; tin tưởng vào sự lãnh đạo của Trung ương Đảng. Tư tưởng bi quan, dao động, băn khoăn, lo lắng về tình hình phong trào cộng sản quốc tế; về đời sống, việc làm, về bất công và tệ nạn xã hội đã dần dần được giải quyết, sự thống nhất đoàn kết nhất trí trong Đảng bộ tăng lên. Tổ chức cơ sở Đảng được củng cố, chất lượng đảng viên và sinh hoạt Đảng nâng lên. Toàn tỉnh có 542 tổ chức cơ sở với 11.472 đảng viên. Năm 1992, 10/17 Đảng bộ huyện, thị xã và tương đương như: An Khê, Chư Pah, Pleiku, Đức Cơ, Mang Yang, Bộ đội biên phòng, Công an, Xí nghiệp Liên hiệp cà phê 331... đã có 21,64% tổ chức cơ sở trong sạch, vững mạnh; 70,13% tổ chức cơ sở khá, chỉ còn 8,23% cơ sở yếu kém; trong số 6.684 đảng viên có 96,38% đủ tư cách, 3,15% vi phạm tư cách, 32 trường hợp không còn tư cách đảng viên. Năm 1994, số cơ sở trong sạch, vững mạnh tăng 18,9%, số yếu kém giảm 8%. Năm 1995, số yếu kém chỉ còn 5%. Năm 1996, số đảng viên tiên phong gương mẫu chiếm 60,7%, tăng 48,7%; số đảng viên vi phạm giảm 1,39%; số đảng viên không còn tư cách giảm 1,28%. Trong 5 năm đã phát triển 2.755 đảng viên, xóa được 60 làng không có đảng viên.

Tuy có bước chuyển, nhưng "kết quả cuộc vận động xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch, vững mạnh còn một số hạn chế, đạt thấp so với các nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa VII). Một số tổ chức cơ sở yếu kém chuyển biến chậm. Nền nếp và chất lượng sinh hoạt ở một số tổ chức đảng chưa tốt, nội bộ còn mất đoàn kết và vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ" ⁹⁾.

Việc sắp xếp bộ máy tổ chức được Đảng bộ rất quan tâm, củng cố các ban của Tỉnh ủy; đã thành lập thêm hai ban mới, thành lập Trường chính trị tỉnh; củng cố, bổ sung 23 ban cán sự, 7 đảng đoàn, bảo đảm sự lãnh đạo của Tỉnh ủy trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể chính trị; cử 200 cán bộ đi bồi dưỡng và đào tạo ở các trường thuộc hệ thống Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh; 10.743 cán bộ được bồi dưỡng và đào tạo tại tỉnh. Trường Chính trị tỉnh đã bồi dưỡng

nâng cao trình độ lý luận cho hàng nghìn đảng viên khác. Việc nâng cao trình độ văn hóa và chuyên môn cho cán bộ được nhiều đảng bộ quan tâm. Chất lượng cán bộ được nâng lên một bước, thích ứng với cơ chế mới. Tuy vậy, "hoạt động của các ban cán sự, đảng đoàn còn lúng túng, năng lực lãnh đạo, quản lý của đội ngũ cán bộ chưa ngang tầm nhiệm vụ. Quy hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ vẫn còn chấp vá"¹⁰⁾.

Phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng đang được đổi mới từng bước. Vị trí lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị, mối quan hệ lãnh đạo của cấp ủy với các đảng đoàn, ban cán sự Đảng được tăng cường, chế độ sinh hoạt của Ban Thường vụ, của cấp ủy thường xuyên giữ vững. Nhờ vậy, vai trò tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách ngày càng được phát huy tốt, khắc phục tình trạng bao biện làm thay; phát huy vai trò điều hành, quản lý của Nhà nước, góp phần quan trọng nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng bộ.

Lãnh đạo bước đầu thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh sau khi chia tách, Đảng bộ Gia Lai đã đúc rút được một số bài học, kinh nghiệm chủ yếu như Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (10-1996) đã nêu. Đó là thường xuyên giữ gìn và tăng cường sự đoàn kết thống nhất trong nội bộ Đảng, đoàn kết các dân tộc, tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng với quần chúng. Phát huy ý thức tự lực, tự cường của địa phương, đơn vị, từng gia đình và cá nhân trong cộng đồng xã hội, xóa bỏ thói quen trông chờ, ỷ lại. Tập trung hướng về cơ sở, xây dựng cơ sở, đơn vị. Tích cực mở rộng giao lưu kinh tế - văn hóa; tăng cường tiềm lực giữ vững an ninh, trật tự xã hội. Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, năng lực quản lý điều hành của chính quyền các cấp; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

Năm năm (1991-1995) trên con đường đổi mới và phát triển, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh Gia Lai đã phấn đấu tạo sự phát triển mới trong nền kinh tế: Nhịp độ tăng trưởng kinh tế tăng hàng năm, cơ cấu kinh tế chuyển biến đúng hướng, cơ chế quản lý có chuyển biến đáng kể. Đi đôi với phát triển kinh tế, đã gắn chặt với việc thực hiện chính sách xã hội, giữ vững an ninh chính trị, an toàn xã hội. Đời sống tinh thần, vật chất của nhân dân trong tỉnh được cải thiện một bước. Mặc dù tình hình kinh tế - xã hội trong tỉnh đang còn những khó khăn, yếu kém cần khắc phục, song những thành tựu về kinh tế - xã hội giành được trong thời gian qua đã tạo ra những tiền đề cần thiết để cùng với cả nước chuyển sang thời kỳ phát triển mới.

III. ĐẨY NHANH TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ, ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ

XÃ HỘI, XÂY DỰNG VÀ Củng cố QUỐC PHÒNG - AN NINH, HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ
Sau khi hoàn thành Đại hội Đảng bộ các cấp huyện, thị và các đảng bộ trực thuộc, Đảng bộ tỉnh Gia Lai tiến hành Đại hội đại biểu lần thứ XI. Đại hội diễn ra từ ngày 6 đến ngày 10-5-1996, có 250 đại biểu tham dự thay mặt cho 12.582 đảng viên sinh hoạt, công tác trong 575 tổ chức cơ sở đảng. Sau khi thảo luận, góp ý kiến Dự thảo các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, Đại hội dành thời gian nghiên cứu, thảo luận Báo cáo chính trị và Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa X. Đánh giá những thành tựu đã giành được và những yếu kém còn tồn tại của nhiệm kỳ trước, trên cơ sở đó rút ra 5 bài học kinh nghiệm.

Đại hội phân tích đặc điểm tình hình quốc tế, trong nước và trong tỉnh, nêu lên những thuận lợi và thời cơ; đồng thời cũng chỉ rõ những khó khăn và thách thức lớn đối với tỉnh. Thách thức lớn nhất đối với tỉnh là nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn về kinh tế so với các tỉnh trong khu vực và cả nước. Tình hình đó đòi hỏi Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh cần phải nỗ lực rất lớn, phát huy cao độ tinh thần tự lực, tự cường, khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng và thế mạnh của địa phương, tranh thủ mọi nguồn lực trong tỉnh và cả nước, ra sức vượt lên khó khăn, thách thức để tiến lên.

Từ phương hướng và nhiệm vụ chung của cả nước và điều kiện cụ thể của tỉnh, Đại hội xác định phương hướng, mục tiêu tổng quát của tỉnh đến năm 2010 là: *Hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phấn đấu cải biến cơ bản nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu mang tính tự cấp, tự túc thành nền kinh tế sản xuất hàng hóa phát triển, đạt tốc độ cao*

hơn hoặc bằng mức bình quân chung của cả nước, có cơ sở vật chất – kỹ thuật tiên tiến, năng suất lao động cao so với hiện nay". Trong năm năm tới (1996-2000), phấn đấu: "Tăng trưởng kinh tế nhanh và vững chắc, đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội và an ninh, quốc phòng, đưa tỉnh ta từng bước vượt qua tình trạng đói nghèo, lạc hậu, cải thiện mức sống của nhân dân, nâng mức tích lũy nội bộ nền kinh tế, tạo tiền đề cho bước phát triển mạnh hơn sau năm 2000" ¹¹⁾.

Đại hội đề ra một số chủ trương và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội trong kế hoạch năm năm 1996-2000 là:

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp toàn diện, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, từng bước thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa nông thôn. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; công nghiệp chế biến phải trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Chú ý phát triển công nghiệp nhỏ, thủ công nghiệp và ngành nghề ở nông thôn... Coi trọng phát triển các thành phần kinh tế, đặc biệt là khu vực kinh tế nhà nước để thực sự giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Đổi mới và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác xã. Mạnh dạn đầu tư sản xuất, tăng nguồn hàng xuất khẩu. Tăng cường sự quản lý của Nhà nước đối với thành phần kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế hộ, mở rộng hợp tác liên doanh kinh tế với nước ngoài, tỉnh ngoài. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ nhằm thúc đẩy nhịp độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

- Tăng cường công tác quốc phòng, an ninh, chống chiến lược "diễn biến hòa bình", "bạo loạn lật đổ" của các thế lực thù địch, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đẩy mạnh sự nghiệp giáo dục, đào tạo, văn hóa, y tế, nâng cao đời sống vật chất, văn hóa cho nhân dân. Giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc. Chăm sóc người có công với nước, định cư, định canh, đẩy nhanh tốc độ xóa đói, giảm nghèo, phòng chống nạn tham nhũng, hối lộ, buôn lậu..., đẩy lùi các tệ nạn xã hội, thực hiện công bằng xã hội và các chính sách xã hội.

- Tiến hành cải cách bộ máy, trọng tâm là cải cách các thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền các cấp. Tiếp tục đổi mới phương thức và nội dung hoạt động của Mặt trận, các đoàn thể quần chúng, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc.

Về công tác xây dựng Đảng bộ, Đại hội nhấn mạnh: "Tập trung nâng cao phẩm chất chính trị, phát huy bản chất và truyền thống cách mạng vốn có của Đảng bộ, kiên trì thực hiện công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Đảng bộ phải tích cực rèn luyện bản chất giai cấp công nhân, tính tiên phong của Đảng, củng cố và tăng cường đoàn kết nhất trí trong nội bộ, trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, khắc phục hiện tượng nể nang, đoàn kết một chiều. Giữ vững mối quan hệ mật thiết với nhân dân, "đấu tranh chống các biểu hiện cơ hội, thực dụng, cá nhân chủ nghĩa, cục bộ, bản vị địa phương, mất cảnh giác trong cán bộ, đảng viên". Nâng cao trình độ, kiến thức và năng lực hoạt động thực tiễn của cán bộ, đảng viên, xây dựng nội dung và phương thức lãnh đạo của các loại hình tổ chức đảng, đưa công tác xây dựng đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng bộ tỉnh.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai khóa XI gồm 47 ủy viên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy có 13 đồng chí. Đồng chí Lê Tam được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Đại hội bầu 13 đại biểu chính thức và hai đại biểu dự khuyết đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng diễn ra từ ngày 26-6 đến ngày 1-7-1996. Đại hội đã tiến hành tổng kết 10 năm đổi mới và khẳng định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, nhưng còn một số mặt chưa vững chắc. Công cuộc đổi mới đã tạo được tiền đề cần thiết để chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng được xác định rõ hơn.

Đại hội chỉ rõ mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiên bộ,

phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng xác định nhiệm vụ trọng tâm trong những năm 1996-2000 là đẩy mạnh công cuộc đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ, tiếp tục phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng, đồng chí Ksor Phuróc, Phó Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Thắng lợi của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đánh dấu bước ngoặt quan trọng chuyển đất nước ta sang thời kỳ mới - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, là niềm vui và nguồn cổ vũ to lớn đối với Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh Gia Lai thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XI tỉnh Đảng bộ.

Ngay sau Đại hội, các cấp ủy trong toàn Đảng bộ tỉnh tổ chức nghiên cứu, học tập, quán triệt Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng trong cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân địa phương theo Chỉ thị 01/CT-TW ngày 15-8-1996 của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội XI của Đảng bộ tỉnh. Mục đích của đợt học tập này là nhằm từng bước nâng cao nhận thức tư tưởng, lòng tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu mà Nghị quyết của Đảng đã đề ra.

Tháng 10-1996, Hội nghị mở rộng của Tỉnh ủy thông qua kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1997, thông qua chương trình và quy chế hoạt động toàn khóa. Công tác tổ chức nhân sự và bộ máy được thúc đẩy. Từ cơ sở đến cấp tỉnh đã nhanh chóng bố trí, phân công cấp ủy viên, củng cố sắp xếp tổ chức bộ máy. Sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với các ngành, các lĩnh vực chủ yếu, được chú trọng tăng cường. Tỉnh ủy bắt tay ngay vào lãnh đạo triển khai những nhiệm vụ chính trị quan trọng.

Nhiệm vụ quan trọng trước tiên là tập trung chỉ đạo các chương trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về nông, lâm nghiệp, tháng 9-1996, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết về tiếp tục đổi mới tổ chức và quản lý kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Nghị quyết khẳng định kinh tế hợp tác là yêu cầu của quá trình phát triển kinh tế hàng hóa của người lao động, là xu thế khách quan tất yếu để phát triển lực lượng sản xuất. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã ở tỉnh Gia Lai để kinh tế hợp tác cùng với kinh tế nhà nước trở thành nền tảng trong nền kinh tế quốc dân thực sự là một đòi hỏi bức xúc, cấp thiết của việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Khi bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trước tiên là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là nòng cốt và cũng là nền tảng chính trị - xã hội của tỉnh để đạt mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, là yêu cầu cấp bách trong việc thực hiện xóa đói, giảm nghèo.

Thường vụ Tỉnh ủy chủ trương kinh tế hợp tác nói chung và hợp tác xã nói riêng phải được đổi mới và phát triển cả về nội dung và hình thức cho phù hợp với cơ chế mới, sắp xếp lại lao động, giải quyết việc làm, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, từng bước thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh ta. Trong những năm tới, kinh tế hợp tác và hợp tác xã ở Gia Lai phải được củng cố tổ chức, đổi mới quản lý, xây dựng, phát triển nhiều hình thức và quy mô theo yêu cầu của phát triển lực lượng sản xuất. Song, phải xuất phát từ tình hình và yêu cầu thực tế, trình độ quản lý ở mỗi nơi phải thận trọng, bảo đảm vững chắc và phải tuyệt đối tuân thủ 3 nguyên tắc cơ bản là: tự nguyện, cùng có lợi và dân chủ. Hợp tác xã phải được chính quyền thừa nhận; điều lệ hợp tác xã phải được toàn thể xã viên bàn bạc dân chủ; vốn ban đầu phải do xã viên góp cổ phần; phải tôn trọng quyền tự chủ kinh tế hộ xã viên. Vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa phát triển các hình thức hợp tác xã đi đôi với hình thành và phát triển vùng cây công nghiệp, nghề rừng, bảo vệ và phát triển rừng, chăn nuôi.

Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu các cấp ủy, Ban cán sự Đảng, Đảng đoàn... tiến hành sơ kết việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VII), Chỉ thị 58 của Ban Bí thư (Khóa VII), Luật Hợp tác xã, đồng thời chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, thương mại và các lĩnh vực khác.

Sau Đại hội Đảng bộ tỉnh, các cấp ủy đảng triển khai ngay việc chỉ đạo thực hiện các chương trình phát triển và chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đối với lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, tiếp tục đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp toàn diện, tạo vùng nguyên liệu tập trung với quy mô lớn, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa phù hợp với thị trường; chủ trương công nghiệp chế biến phải trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Lần đầu tiên diện tích lúa vụ đông xuân 1996-1997 đạt xấp xỉ 10.000 ha, sản lượng lúa tăng gần 12.200 tấn so với vụ trước, diện tích cây công nghiệp tăng nhanh. Riêng 9 tháng đầu năm 1997, toàn tỉnh đã trồng mới được 9.095 ha cao su, 1095 ha cà phê, 113 ha tiêu. Đã giao khoán cho dân quản lý, bảo vệ rừng hơn 100.000 ha¹²⁾. Hàng năm tỉnh ưu tiên vốn đầu tư cho mục tiêu trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi trọc, trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, gắn phát triển lâm nghiệp với công tác định canh, định cư, hạn chế tình trạng đốt rừng làm rẫy.

Năm 1998, thời tiết không thuận, hết hạn hán kéo dài lại đến bão lũ liên tục (bão số 5 và số 6) ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp¹³⁾. Mặc dù vậy, cấp ủy và chính quyền các cấp, các ngành, các địa phương đã tích cực chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng nên tổng diện tích tăng hơn so với năm 1997. Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, nhiều diện tích giá trị thu nhập thấp đã được chuyển dần sang trồng các loại cây có sản phẩm hàng hóa giá trị cao; đã hình thành nhiều mô hình trang trại sản xuất, chăn nuôi, kinh doanh tổng hợp đạt hiệu quả. Mạng lưới khuyến nông được kiện toàn và tiếp tục mở rộng đến làng, xã. Tổng diện tích gieo trồng trong tỉnh tăng 5,5% so với năm 1997. Do thiên tai nên tổng sản lượng lương thực năm 1998 giảm 9.258 tấn so với năm 1997. Tuy nhiên chăn nuôi trâu bò, lợn đều tăng. Tại Hội nghị lần thứ 12 (khóa XI), tháng 1-1999, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh chủ trương tiếp tục ưu tiên phát triển nông nghiệp và nông thôn làm nền tảng ổn định và phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh sản xuất hàng hóa có chất lượng tốt, giá trị cao, có sức cạnh tranh trên thị trường, nhất là hàng hóa xuất khẩu; từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn¹⁴⁾.

Thực hiện Nghị quyết 12 của Tỉnh ủy, ngay từ đầu năm 1999, cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, các ngành, các cấp, các địa phương bắt tay ngay vào việc tổ chức thực hiện kế hoạch năm 1999. Diện tích gieo trồng tăng 7,5% so với 1998, cây công nghiệp dài ngày tăng 8%. Chuyển mạnh phát triển lúa nước thay thế lúa rẫy; phát triển diện tích ngô lai tăng 3.800 ha, chủ yếu ở các huyện Kbang, An Khê, Kông Chro. Năng suất các loại cây đều tăng, năng suất lúa đông xuân đạt 46,4 tạ/ha, lúa nước vụ mùa tăng 2,5 tạ/ha; sản lượng lương thực tăng 21,7% so với 1998 (đạt 256.450 tấn); sản lượng mía tăng 42%, cà phê nhân tăng 48,1%, cao su mủ tăng 26%, hạt tiêu tăng 37,5%, hạt điều tăng 36,2%; chăn nuôi bò tăng 2,83%, trâu tăng 5,8%.

Lâm nghiệp đang từng bước chuyển dần từ nhiệm vụ khai thác lâm sản sang nhiệm vụ trồng rừng và quản lý, bảo vệ rừng; trồng mới 3.229 ha, đạt 112% kế hoạch. Tỉnh đã tổ chức định canh, định cư được 5000 hộ (kế hoạch là 6000 hộ).

Năm 2000 là năm bản lề chuyển sang thế kỷ XXI; đồng thời là năm kết thúc kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1996-2000 mà Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh đã đề ra. Việc thực hiện thắng lợi kế hoạch kinh tế - xã hội đến năm 2000 có ý nghĩa quyết định tạo thế và lực mới cho Gia Lai tự tin vững bước vào thế kỷ XXI. Do vậy, tại Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 16 (Khóa XI), Tỉnh ủy chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát huy nội lực nâng cao hiệu quả của nền kinh tế, thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị, thực hiện đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, phấn đấu tạo bước

chuyển biến mạnh mẽ, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả đầu tư của nền kinh tế. Tỉnh ủy cũng chủ trương tiếp tục ưu tiên các nguồn lực đầu tư phát triển, nhất là phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chủ trương phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện về môi trường sinh thái của từng vùng với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế. Tập trung các nguồn vốn đầu tư cho thủy lợi, giao thông nông thôn, điện và các cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội. Khuyến khích thị trường nông thôn phát triển...

Quán triệt và bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 16 và Nghị quyết các Hội nghị lần thứ 18, 19 đề ra, toàn Đảng bộ, chính quyền, đoàn thể các cấp, các địa phương đã phấn đấu để đạt được những chỉ tiêu, nhiệm vụ đó.

Trong *nông nghiệp*, nhờ tập trung chỉ đạo phát triển thủy lợi, thực hiện một số chính sách về đất đai, vay vốn tín dụng thông thoáng hơn và cùng với các chương trình, dự án đầu tư vào phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn được triển khai đồng bộ, nên đã tạo thêm nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nông dân. Hoạt động khuyến nông, khuyến lâm triển khai tốt góp phần tạo điều kiện cho nông nghiệp phát triển toàn diện. Tổng diện tích gieo trồng tăng 23,2% kế hoạch, tổng sản lượng lương thực tăng 11,2% kế hoạch; kinh tế trang trại, kinh tế hộ tiếp tục phát triển và ngày càng khẳng định vai trò của mình trong nền kinh tế.

Công tác địa chính được chú trọng. Tỉnh đã hoàn thành việc lập kế hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 trình Chính phủ phê duyệt; tổ chức tổng kiểm kê đất và thống kê đất chưa sử dụng theo chủ trương của Chính phủ, điều tra quy hoạch đất ở và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc ít người.

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được đặc biệt quan tâm. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI chủ trương phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại hóa nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, sắp xếp lại và đầu tư chiều sâu các cơ sở hiện có; đầu tư có trọng điểm vào các ngành công nghiệp mũi nhọn như chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng.... Tiến hành quy hoạch các khu công nghiệp tập trung tại Pleiku và định hình quy hoạch ở một số vùng trọng điểm...

Ngay trong năm 1997, đã đưa một số cơ sở công nghiệp, nhà máy đường, nhà máy gạch tuy nen vào hoạt động. Sang năm 1998, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực, nền sản xuất công nghiệp của tỉnh phát triển chậm lại và không ổn định. Năm 1999, công nghiệp của tỉnh phát triển khá hơn, tăng 13,7% so với năm 1998. Chính quyền tỉnh và Công ty điện lực III đã đầu tư đưa điện lưới đến trung tâm 20 xã, vượt 100% so với chỉ tiêu Nghị quyết của Tỉnh ủy, nâng số xã có điện lên 125/170 xã, đạt 73,5% số xã trong toàn tỉnh có điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Giá trị sản lượng công nghiệp tăng 13,7% so với năm 1998. Năm 2000, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp tăng 20% so với năm 1999. Trong 5 năm (1996-2000), giá trị tổng sản lượng công nghiệp có nhịp độ tăng trưởng cao, đạt bình quân 12,1%; công nghiệp quốc doanh trên địa bàn tỉnh đạt 12,7%, trong đó quốc doanh địa phương đạt 8,6%. Công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 5,65%. Khu vực công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Năm 1996 mới chiếm 4,7% cơ cấu ngành, đến năm 2000 tăng lên 44,7%. Cơ cấu ngành công nghiệp có mức chuyển dịch tăng nhanh trong tổng thể nền kinh tế. Cơ cấu ngành công nghiệp - xây dựng trong GDP toàn tỉnh đã chuyển dịch từ 18,5% năm 1995 lên 25% năm 2000.

Một số ngành công nghiệp chủ lực phát triển khá như công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; gỗ xẻ, gỗ tinh chế xuất khẩu, cao su cốm, đường các loại. Công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng tốc độ tăng bình quân từ năm 1996 đến năm 2000 là 22,5% mỗi năm. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước tăng bình quân hàng năm 7,9%. Công nghiệp cơ khí tăng khá nhanh đạt tốc độ bình quân 31%. Các ngành công nghiệp khác đạt 14%.

Giai đoạn 1996-2000, ngành công nghiệp được đầu tư lớn, đặc biệt là lĩnh vực công nghiệp sản xuất phân phối điện, các ngành công nghiệp chế biến, khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí... Tổng vốn đầu tư cho công nghiệp thời kỳ này lên tới 12.805 tỷ đồng¹⁵⁾.

Về xây dựng cơ bản, trong năm 1996, tỉnh đã phê duyệt 283 công trình và hạng mục công trình với tổng kinh phí 113,25 tỷ đồng; hoàn thành đề án điều chỉnh quy hoạch thị xã Pleiku. Năm 1997 xây dựng cơ bản được tăng cường đầu tư, đã thực hiện 1.620 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, tăng 21% so với 1996, trong đó nguồn vốn của địa phương 133 tỷ đồng tập trung vào các công trình trọng điểm. Năm 1998 tổng mức vốn đầu tư xây dựng toàn xã hội tăng 30% so với năm 1997, tỉnh đã chỉ đạo lập quy hoạch một số thị trấn của các huyện trong tỉnh và khu công nghiệp Trà Đa. Đến năm 2000, vốn đầu tư xây dựng toàn xã hội trên địa bàn đạt 1.450 tỷ đồng, vượt 37% so với kế hoạch.

Giao thông vận tải từng bước được đầu tư nhằm khắc phục tình trạng xuống cấp của hệ thống giao thông toàn tỉnh và nâng cấp các tuyến quốc lộ quan trọng, tỉnh đã đề nghị Trung ương cải tạo nâng cấp sân bay Pleiku... Trong năm 1996, tỉnh đã tiến hành duy tu, bảo dưỡng, mở rộng các tuyến tỉnh lộ; nâng cấp một số đường trong thị xã, đường liên huyện 669, 672; sửa chữa rải nhựa tuyến đường Pleiku - Chư Pah, Biên Hồ - Ia Sao... Đến năm 1998, bằng nguồn vốn của Trung ương và các nguồn lực của địa phương tỉnh, đã tiếp tục đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng tuyến đường Chư Á - Phù Đồng; cầu Lê Bắc, cầu Yang Trung và cầu Ia Ke; nâng cấp tuyến đường 669 từ An Khê đi Kbang, đường 674 từ An Khê đi Kông Chro, đường 19 từ thị trấn huyện Đức Cơ đi cửa khẩu 19. Năm 1999, tiếp tục mở rộng và nâng cấp quốc lộ 14 (đoạn từ cầu số 3 đến ngã tư Biên Hồ), quốc lộ 19 (đoạn thị trấn Đức Cơ).

Mạng đường sá được mở rộng và nâng cấp đã đáp ứng yêu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

Trong lĩnh vực thương mại, kinh tế đối ngoại, tài chính ngân hàng, Nghị quyết của Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XI đã xác định phải được coi trọng. Lĩnh vực kinh tế dịch vụ, phải được quy hoạch phát triển đồng bộ các loại hình hàng không, bưu chính viễn thông, dịch vụ thương mại, vận tải, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm... Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1996 đạt 28,2 triệu USD, vượt 34,2% kế hoạch. Thu chi ngân sách vượt chỉ tiêu Trung ương giao. Ngân hàng phục vụ người nghèo tích cực hoạt động, đã giải quyết cho 9.725 hộ được vay 19,45 tỷ đồng đầu tư sản xuất chăn nuôi. Công tác xóa đói, giảm nghèo có kết quả đã hạ thấp tỷ lệ đói nghèo trong tỉnh. Lần đầu tiên sau nhiều năm trong tỉnh đã cơ bản giải quyết được nạn đói triền miên khi giáp hạt.

Giá cả thị trường năm 1997 ổn định; công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu và gian lận thương mại có nhiều chuyển biến. Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 1997 đạt 46,6 triệu USD, tăng 31% so với kế hoạch. Năm 1998 xuất khẩu đạt 53,5 triệu USD. Đã có 30.640 hộ, trong đó có 18.500 hộ đồng bào dân tộc thiểu số được vay vốn xóa đói, giảm nghèo. Mặc dù giá cả thị trường không ổn định nhưng kim ngạch xuất khẩu năm 1999 vẫn tăng khá (10,9%) đạt 64,8 triệu USD; thu ngân sách tăng 22,7% so với kế hoạch. Việc thực hiện các mặt hàng chính sách đối với đồng bào dân tộc trong năm 2000 đạt kết quả vì được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đặc biệt quan tâm. Ngoài 6,62 tỷ đồng được Trung ương cấp, tỉnh còn xuất ngân sách 400 triệu đồng để cấp 484 tấn muối iốt cho dân các xã vùng III. Thu ngân sách của tỉnh tăng 11,8%.

Văn hóa, xã hội đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là *giáo dục, đào tạo*. Từ đầu năm 1997, Tỉnh ủy đã thành lập các tiểu ban giúp Tỉnh ủy xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (Khóa VIII) về phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ. Hội nghị Tỉnh ủy mở rộng (từ 15 đến 17-4-1997) đã quán triệt Nghị quyết Trung ương 2 và thông qua chương trình thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy. Qua 4 năm (1997-2000) thực hiện Nghị quyết, sự nghiệp giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ của tỉnh đã có chuyển biến mạnh mẽ và đạt được những kết quả tốt.

Đảng bộ tỉnh đã đề ra nhiệm vụ của ngành giáo dục đào tạo là phấn đấu nâng cao dân trí, tạo nền tảng học vấn cần thiết cho mọi người, nhất là thanh thiếu niên. Coi trọng cả 3 mặt mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và phát huy hiệu quả; chú trọng công tác đào tạo các loại cán bộ khoa

học kỹ thuật, quản lý, cán bộ lãnh đạo, công nhân lành nghề, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo cán bộ là con em đồng bào các dân tộc...

Sự nghiệp giáo dục, đào tạo ở Gia Lai đã gắn với nhu cầu phát triển kinh tế, trực tiếp góp phần nâng cao dân trí, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Chú trọng phát triển vững chắc quy mô các ngành học, cấp học. Hệ thống trường dân tộc nội trú tỉnh, huyện, tiếp tục được đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp. Các trường chuyên nghiệp tích cực đổi mới phương pháp đào tạo, mở rộng hình thức liên kết, đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Đảng bộ tỉnh thường xuyên chăm lo công tác đào tạo cán bộ từ tỉnh đến cơ sở. Công tác quản lý giáo dục được đổi mới theo hướng tăng cường quản lý nâng cao chất lượng dạy và học. Công tác xã hội hóa giáo dục được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm và đông đảo nhân dân đồng tình hưởng ứng nên đã đem lại kết quả tốt.

Về khoa học, công nghệ và môi trường cũng đã được Tỉnh ủy cụ thể hóa thành kế hoạch, chương trình phát triển khoa học công nghệ trước mắt và lâu dài ở các lĩnh vực, ngành nghề. Công tác chỉ đạo tổ chức quản lý và nghiên cứu khoa học đã được đổi mới một bước quan trọng. Trong 4 năm (1997-2000) có 30/52 đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh đã được nghiệm thu, ứng dụng trong sản xuất và đời sống.

Hoạt động *văn hóa, thông tin báo chí, thể thao* có những bước phát triển mới góp phần tích cực vào việc tuyên truyền phổ biến kịp thời đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, từng bước đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Năm 1997, tổ chức nghiệm thu đánh giá đề tài "*Địa chí tỉnh Gia Lai*"; đầu tư nâng công suất Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, đưa máy phát hình VHS-5KW vào sử dụng, phủ sóng phát thanh trên phạm vi toàn tỉnh, phủ sóng truyền hình 90% địa bàn toàn tỉnh, phản ánh kịp thời trong nhân dân các hoạt động của địa phương và cả nước. Với sự cố gắng của ngành văn hóa, thông tin, các giá trị văn hóa truyền thống dân tộc được chú ý sưu tầm, bảo tồn, phát huy. Báo Gia Lai tăng từ 2 lên 3 số/tuần và tăng số lượng phát hành mỗi số. Việc thực hiện Thông báo số 184 và 225 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 287 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Quyết định 48/2000/QĐUB của Ủy ban nhân dân tỉnh về một số chủ trương giải pháp đối với đạo Tin Lành trong tình hình mới, bước đầu có những kết quả tốt. Tuy nhiên còn nhiều nơi thực hiện chưa nghiêm túc, các huyện, thành phố chưa bố trí cán bộ làm công tác tôn giáo; mặt khác sự hiểu biết về tôn giáo của đa số cán bộ, đảng viên, chính quyền và đoàn thể cấp huyện, thành phố còn hạn chế, nên rất lúng túng trong lĩnh vực giải quyết các vụ việc liên quan đến lĩnh vực tôn giáo xảy ra ở cơ sở.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc các gia đình chính sách, người có công với nước, phụng dưỡng mẹ Việt Nam anh hùng được các cấp ủy, chính quyền quan tâm và các tầng lớp nhân dân, các tổ chức hưởng ứng.

Giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội là một nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên được Đảng bộ quan tâm lãnh đạo. Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh luôn luôn nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng trong tình hình mới, tích cực xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Xây dựng và từng bước hoàn thiện hệ thống phòng thủ, sở chỉ huy cơ bản, các phương án tác chiến giữa các lực lượng trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các hình thức diễn tập thực hành các phương án để không ngừng nâng cao chất lượng chính trị, khả năng tổ chức chỉ huy, trình độ kỹ thuật, chiến thuật. Các hoạt động bảo vệ an ninh biên giới, giữ vững chủ quyền quốc gia được tăng cường; duy trì tốt mối quan hệ hữu nghị láng giềng với chính quyền và nhân dân các tỉnh Đông Bắc Campuchia. Chủ trương phát triển kinh tế, xã hội, gắn với quốc phòng, an ninh, nhất là trên vùng biên giới được quan tâm đúng mức. Tuy nhiên, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội thời kỳ 1996-2000 luôn luôn diễn biến phức tạp, đặc biệt là khu vực biên giới. Các thế lực phản động trong và ngoài nước, nhất là các đối tượng trong các tổ chức phản động và FULRO lưu vong ở nước ngoài lợi dụng sự lạc hậu, cả tin và khó khăn về đời sống kinh tế ở nông thôn để tuyên truyền xuyên tạc chủ trương, đường lối, chính sách của

Đảng và Nhà nước. Chúng vu cáo ta vi phạm dân chủ, nhân quyền, đàn áp tôn giáo, phân biệt đối xử với người dân tộc thiểu số...

Trước tình hình đó, tháng 9-1998, tại Hội nghị lần thứ 10 (khóa XI), Tỉnh ủy ra Nghị quyết 05 chủ trương giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn và coi đó là nhiệm vụ thường xuyên trong chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nghị quyết xác định nhiệm vụ: xây dựng an ninh nông thôn để phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh; đảm bảo sự ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn; xây dựng và củng cố thực lực chính trị ở cơ sở trong sạch vững mạnh; đảm bảo thực hiện quy chế dân chủ, phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Năm 1999, tình hình ngoại biên và khu vực biên giới vẫn diễn biến phức tạp. Bọn phản động người Việt lưu vong và bọn FULRO sau khi được đào tạo ở nước ngoài, hoạt động tình báo, gián điệp, đội lốt mục sư Tin Lành đã có mặt ở vùng biên giới của tỉnh chuẩn bị móc nối, xâm nhập vào nội địa. Ta đã phát hiện và xử lý kịp thời. Tình trạng phá rừng làm rẫy; khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép vẫn chưa ngăn chặn được.

Về quốc phòng, tháng 9-1999, Tỉnh ủy tiến hành tổng kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị về xây dựng bộ đội biên phòng trong tình hình mới. Năm 2000, công tác xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân tiếp tục được tăng cường và đi vào chiều sâu. Chế độ sẵn sàng chiến đấu trong mọi tình huống được duy trì nghiêm trong các lực lượng vũ trang.

An ninh chính trị toàn vùng Tây Nguyên có nhiều diễn biến phức tạp. Được sự hậu thuẫn của các thế lực thù địch, một số đối tượng FULRO lưu vong và người dân tộc định cư ở nước ngoài đã thành lập các tổ chức phản động. Chúng kêu gọi thành lập "*Nhà nước Đê Ga tự trị*" do Ksor Kók cầm đầu. Chúng tăng cường quan hệ thư tín, tiền hàng và các hoạt động móc nối, tuyên truyền chiến tranh tâm lý, ly khai tự trị; kích động gây chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo, xuyên tạc chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng và Nhà nước Việt Nam. An ninh ở nông thôn vẫn diễn biến phức tạp, tình hình mâu thuẫn, khiếu kiện, tranh chấp đất đai, đòi lại nhà do Nhà nước quản lý vẫn liên tiếp xảy ra. Tỉnh ủy, các ngành, các cấp đã chú trọng công tác phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Thế trận an ninh nhân dân từ tỉnh đến cơ sở được xây dựng và củng cố, địa bàn nông thôn, địa bàn cơ sở từng bước được làm trong sạch. Tăng cường các hoạt động tấn công, truy quét các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; ngăn chặn kịp thời và hạn chế các nhân tố hình thành các điểm nóng, răn đe và phòng ngừa tội phạm, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Trước tình hình đó, yêu cầu hệ thống chính trị phải ngày càng được củng cố và đổi mới phương thức hoạt động. *Công tác xây dựng Đảng* được các cấp ủy từ Tỉnh ủy đến cơ sở đặc biệt quan tâm trên tất cả các mặt chính trị, tư tưởng, tổ chức... Các cấp ủy đã tổ chức cho đảng viên nghiên cứu, triển khai các Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII, Nghị quyết các Hội nghị Trung ương (khóa VIII), Nghị quyết 9 của Bộ Chính trị, trong đó có 6 định hướng về công tác tư tưởng; Nghị quyết Đại hội lần thứ XI Đảng bộ tỉnh Gia Lai và các Nghị quyết của Tỉnh ủy. Đảng bộ thường xuyên chú trọng bồi dưỡng, nâng cao kiến thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tích cực tuyên truyền khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội, phát huy những nhân tố mới làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng vào điều kiện thực tế của địa phương và cơ sở để xây dựng các chương trình, kế hoạch, tích cực đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống.

Năm 1999, Đảng bộ tổ chức quán triệt học tập và triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa VIII) và cuộc vận động xây dựng chính đồn Đảng, chỉ đạo tiến hành tự phê bình và phê bình theo hướng dẫn của Trung ương. Hoàn thành báo cáo kiểm điểm, tự phê bình của tập thể và cá nhân Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Sang năm 2000, Đảng bộ tiếp tục chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Chỉ thị 54 của Bộ

Chính trị và các hướng dẫn của Trung ương, của Tỉnh ủy về tiến hành đại hội đảng bộ 3 cấp; Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII). Đến ngày 30-10-2000, toàn Đảng bộ đã cơ bản hoàn thành tự phê bình và phê bình nghiêm túc theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

Đổi mới và chỉnh đốn về tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị được các cấp ủy quán triệt thi hành. Thẩm quyền quan điểm xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, các cấp ủy đã tập trung lãnh đạo thực hiện đổi mới và chỉnh đốn tổ chức Đảng theo Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình trong toàn Đảng bộ bước đầu đạt được kết quả tốt. Đảng đoàn, Ban Cán sự đảng trong các cơ quan chính quyền, mặt trận và các đoàn thể đã phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương, đơn vị. Các tổ chức cơ sở đảng đã xây dựng quy chế lãnh đạo, quan hệ công tác và quy định về chức năng, nhiệm vụ của các loại hình tổ chức cơ sở đảng. Tập trung củng cố cơ sở yếu kém, khắc phục một bước tình trạng buông lỏng vai trò lãnh đạo của Đảng trong các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính sự nghiệp. Năm 1999, số tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh chiếm 39,72%, tăng 15,12% so với năm 1995. Phẩm chất chính trị, trình độ năng lực công tác của đội ngũ cán bộ, đảng viên ngày càng được nâng cao. Trong 5 năm (1996-2000) đa số cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, quản lý đã thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, có kiến thức, trình độ, năng lực lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành, trưởng thành trong thực tiễn, quản lý kinh tế, quản lý xã hội thích nghi dần với cơ chế mới.

Công tác phát triển đảng viên mới đã có chuyển biến tích cực. Từ năm 1996 đến tháng 9-2000, toàn Đảng bộ đã phát triển được 4.476 đảng viên, tăng 1.721 người so với nhiệm kỳ 1991-1995. Tính đến tháng 12-2000, toàn Đảng bộ Gia Lai có 17.207 đảng viên đang sinh hoạt tại 617 tổ chức cơ sở đảng, trong đó có 4.546 đảng viên là người dân tộc thiểu số; xóa được 124 làng trắng đảng viên. Nhìn chung về chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên ngày càng được nâng lên cả về nhận thức, năng lực và trách nhiệm.

Công tác quy hoạch và đào tạo cán bộ đã được chú trọng, đặc biệt là công tác chuyển chuyển, bố trí lại cán bộ trong các cơ quan của Đảng, chính quyền, các doanh nghiệp và đoàn thể các cấp theo Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII). Việc đánh giá và sử dụng cán bộ đã lấy hiệu quả công việc làm căn cứ và thước đo quan trọng. Lựa chọn, bố trí cán bộ có trình độ, năng lực, phẩm chất đạo đức vào các cương vị lãnh đạo chủ chốt theo yêu cầu nhiệm vụ và chuẩn bị cán bộ kế cận các khóa sau.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ từ cơ sở đến tỉnh được quan tâm, từng bước nâng cao trình độ văn hóa, lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ. Trong nhiệm kỳ 1996-2000 có 7.282 đồng chí được đào tạo ở các trường Trung ương và của tỉnh; đồng thời tỉnh cũng đã mở được 3 lớp tạo nguồn cán bộ cho cơ sở gồm 189 học viên, trong đó có 109 học viên là người dân tộc thiểu số. Trong năm 2000, đã tổ chức Hội nghị cán bộ toàn tỉnh về công tác tổ chức và sơ kết công tác quy hoạch cán bộ. 100% đơn vị trực thuộc Tỉnh ủy hoàn thành các bước điều tra, khảo sát, đánh giá, phân loại cán bộ phục vụ công tác quy hoạch, bố trí, sử dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ. Từ kết quả khảo sát nhiều đơn vị, tỉnh đã kịp thời điều chỉnh việc bố trí, luân chuyển cán bộ theo yêu cầu nhiệm vụ công tác.

Công tác bảo vệ chính trị nội bộ được các cấp ủy quan tâm, thường xuyên giáo dục cán bộ, đảng viên ý thức tự rèn luyện, tự bảo vệ mình trong sạch về chính trị và phẩm chất đạo đức, đấu tranh kiên quyết với những quan điểm, tư tưởng sai trái, tăng cường nhất trí trong Đảng. Bước đầu đã xây dựng được quy chế quản lý cán bộ, đảng viên trên một số vấn đề quan trọng và chủ yếu.

Công tác kiểm tra Đảng cũng có những chuyển biến tích cực. Với phương châm lấy giáo dục và ngăn ngừa là chính, công tác kiểm tra đã làm tốt việc kiểm tra thực hiện các Nghị quyết của Đảng, thực hiện Điều lệ Đảng, kiểm tra đảng viên chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng và

chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đã tiến hành kiểm tra đối với 298 tổ chức đảng và hơn 6000 đảng viên.

Trong toàn khóa, phương thức lãnh đạo của Đảng bộ các cấp từng bước được đổi mới. Các cấp ủy đã xây dựng được quy chế làm việc, xác định rõ nguyên tắc và mối quan hệ chặt chẽ giữa lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đối với chính quyền ở từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị theo hướng nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy chức năng quản lý, điều hành của cơ quan Nhà nước, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân và nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Các cấp ủy đã xây dựng được chương trình hành động trên cơ sở cụ thể hóa nghị quyết của cấp trên vào điều kiện của địa phương. Kịp thời nắm bắt tình hình cơ sở, tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm để lãnh đạo và chỉ đạo tốt hơn.

Đến cuối năm 2000, Đại hội Đảng các cấp ở địa phương đã thành công tốt đẹp, đạt được các nội dung yêu cầu Chỉ thị 54 của Bộ Chính trị, bảo đảm đúng nguyên tắc, quy định của Điều lệ Đảng và quy chế bầu cử trong Đảng. Nhìn chung qua đại hội cơ sở và cấp huyện, thành phố đều rất dân chủ, thống nhất đoàn kết, các đại biểu tập trung tham gia sôi nổi các dự thảo văn kiện trình Đại hội XII của Đảng bộ tỉnh và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng; trình độ các mặt của cấp ủy các cấp đều tăng so với khóa trước.

Để tiến tới Đại hội XII của Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XI) đã quyết định thành lập Tiểu ban nội dung, Tiểu ban nhân sự và Tiểu ban vật chất chuẩn bị cho Đại hội. Dự thảo Báo cáo chính trị được tổ chức lấy ý kiến dân chủ rộng rãi từ cán bộ lão thành cách mạng đến giới trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên... trong tỉnh, đến Đại hội các Đảng bộ trực thuộc; thông qua Ban Thường vụ và toàn Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (Khóa VIII), trong năm 2000, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra quyết định sáp nhập một số ban đảng của Tỉnh ủy, Huyện ủy, Thành ủy theo hướng thu gọn, phân công lại các chức danh chủ chốt; điều động, luân chuyển một số trường hợp cán bộ thuộc diện Ban Thường vụ quản lý. Tổ chức bộ máy cơ quan khối Đảng, Đảng đoàn toàn tỉnh đã được kiện toàn một bước, cơ bản ổn định và hoạt động có hiệu quả.

Công tác lãnh đạo xây dựng chính quyền là nhiệm vụ thường xuyên của các cấp ủy Đảng. Từ năm 1997, Đảng bộ tiếp tục củng cố, bổ sung chức năng, nhiệm vụ và thành lập một số cơ quan chức năng và kiện toàn các tổ chức tư vấn, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, cải cách cơ chế phân cấp quản lý; công tác tổ chức điều chỉnh một số cán bộ các cơ quan Nhà nước, nâng cao hiệu quả và hiệu lực quản lý kinh tế, quản lý xã hội; triển khai thực hiện quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Ủy ban nhân dân tỉnh và các sở ban, ngành thuộc khối chính quyền đã thường xuyên phối hợp với Mặt trận, các đoàn thể trong công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã ban hành kế hoạch xây dựng chính quyền cơ sở đến năm 2000; kiến nghị với Chính phủ và đã được Chính phủ ra Nghị định thành lập 5 xã, 1 thị trấn của huyện Ayun Pa và huyện Chư Prông, nâng cấp thị xã Pleiku lên thành phố trực thuộc tỉnh. Năm 1999, kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp đã triển khai việc điều chỉnh cán bộ, củng cố tổ chức và tổ chức sơ kết, tổng kết nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân 3 cấp nhìn chung chất lượng được nâng lên một bước.

Năm 2000 là năm đầu tiên nhiệm kỳ mới của các cấp ủy. Cùng với việc xây dựng đề án kiện toàn tổ chức và tinh giản biên chế khối hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh trình Chính phủ phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy chế làm việc và quan hệ công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền các cấp hoạt động có hiệu quả.

Công tác quần chúng được Đảng bộ tăng cường lãnh đạo. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc các cấp và các đoàn thể nhân dân đã tập trung hướng vào nhiệm vụ thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, xây dựng nếp sống mới trong khu dân cư, chăm lo thiết thực tới lợi ích của đoàn viên, hội viên. Chủ trương xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở được triển khai ở nhiều nơi và đem lại hiệu quả thiết thực. Năm 1997, các đoàn

thể tập trung chỉ đạo, tổ chức đại hội từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh và triển khai các chương trình hành động của từng tổ chức. Qua đại hội, các tổ chức quần chúng tiến hành kiện toàn tổ chức bộ máy và sắp xếp cán bộ, đổi mới nội dung, hình thức vận động, thu hút hội viên, đoàn viên và nâng cao hiệu quả hoạt động của từng tổ chức. Cũng trong năm này, Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Dân vận phối hợp với các ngành làm tham mưu cho cấp ủy tổng kết công tác binh vận trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Năm 1999, các phong trào và hoạt động của các đoàn thể được triển khai đồng bộ, từng phong trào đều được lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội. Phong trào quyên góp ủng hộ đồng bào miền Trung bị lũ lụt hơn 2 tỷ 600 triệu đồng và 10 tấn hàng các loại. Vận động nhân dân xây dựng quỹ "đền ơn đáp nghĩa", mua công trái xây dựng Tổ quốc...

Thời kỳ 1996-2000 nhìn chung tình hình cả nước cũng như của Gia Lai vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và sự phấn đấu bền bỉ của toàn dân, tình hình kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt kế hoạch đề ra. Tuy với một nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp là chính, công nghiệp vẫn trong tình trạng nhỏ yếu và manh mún, công nghệ lạc hậu... nhưng nền kinh tế vẫn có những bước phát triển khá, sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục có những chuyển biến tích cực; nhiều chỉ tiêu quan trọng như thu ngân sách, sản lượng lương thực, giá trị sản xuất công nghiệp đều vượt kế hoạch. Cơ sở hạ tầng về mọi mặt ở nông thôn, thành thị tiếp tục được đầu tư có chiều sâu, nhất là ở các xã đặc biệt khó khăn, đã góp phần thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển, các mặt văn hóa xã hội tiếp tục có bước phát triển. Quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị có bước chuyển biến tích cực, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả quan trọng đã đạt được 5 năm qua, còn bộc lộ những mặt yếu kém và khuyết điểm. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế chưa ổn định, có xu hướng giảm sút, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm và chưa đồng bộ, khoảng cách về kinh tế - xã hội so với mức trung bình của cả nước chưa được thu hẹp. Một số chỉ tiêu kinh tế quan trọng đạt thấp so với mức trung bình của cả nước; cơ cấu đầu tư còn một số chưa hợp lý, đầu tư cho công nghiệp chế biến gắn với phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn còn ít. Vận dụng, triển khai chính sách phát triển các thành phần kinh tế còn lúng túng, thiếu định hướng và hạn chế về nhiều mặt. Công tác sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý còn chậm. Chỉ đạo đổi mới, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác và hợp tác xã còn lúng túng. Kinh tế tư nhân, nhất là kinh tế trang trại phát triển khá nhanh, nhưng nặng tính tự phát và chưa được quản lý, hướng dẫn phát triển đúng hướng. Một số vấn đề bức xúc trên lĩnh vực văn hóa - xã hội chậm được giải quyết. Tốc độ tăng dân số cao cùng với tình trạng di dân tự do ngày càng tạo ra áp lực lớn trên nhiều lĩnh vực; tình trạng thiếu việc làm ngày càng tăng; tình trạng phân hóa giàu nghèo diễn ra ngày càng gay gắt; mạng lưới y tế cơ sở yếu về nhiều mặt. Các loại tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp. Ở nông thôn nổi lên tình hình vi phạm pháp luật và tranh chấp, buôn bán đất đai trái phép làm cho một bộ phận đồng bào dân tộc ít người thiếu đất để trồng trọt và chăn nuôi. Hoạt động của một số tôn giáo có nhiều biểu hiện không bình thường; một số người lợi dụng tín ngưỡng có những hành vi coi thường kỷ cương phép nước.

Quốc phòng, an ninh còn bộc lộ một số yếu kém. Một số cấp ủy, chính quyền, đoàn thể và một bộ phận cán bộ, đảng viên còn mơ hồ trước âm mưu "diễn biến hòa bình, bạo loạn lật đổ" và các hoạt động chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc của chủ nghĩa đế quốc và một số phần tử xấu.

Cải cách hành chính đạt kết quả thấp, quyền làm chủ của nhân dân chưa được phát huy đầy đủ... Nguyên nhân của những khuyết điểm, yếu kém trên đây về mặt chủ quan là do trong quá trình thực hiện có một số cấp ủy thiếu sự thống nhất trong việc xử lý công việc, tình huống cụ thể. Sự hiểu biết về các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ ở một số cán bộ còn rất hạn chế...

Mặc dù còn có nhiều khó khăn, thử thách, nhưng thời kỳ 1996-2000 đã để lại những kinh nghiệm quý. Đó là, dù trong hoàn cảnh nào, các cấp ủy Đảng và mỗi đảng viên phải kiên định mục tiêu, lý tưởng là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội mà Đảng, Bác Hồ và nhân dân ta đã lựa chọn. Phải luôn luôn chăm lo xây dựng và bảo vệ khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết các giai tầng trong xã hội dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng.

Bước vào giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiếp tục sự nghiệp đổi mới phải có niềm tin lớn lao: tin Đảng, tin chính mình, tin dân và dựa vào dân. Nêu cao ý chí tự lực, tự cường, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn bộ hệ thống chính trị, toàn dân, toàn xã hội.

Đổi mới là quá trình đầy năng động, sáng tạo của toàn Đảng và nhân dân, các cấp ủy Đảng phải bám sát thực tiễn, sát cơ sở và luôn có ý thức tìm tòi, phát hiện, nuôi dưỡng và phát huy những nhân tố mới, giải phóng mọi tiềm năng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, coi trọng đúng mức xây dựng quan hệ sản xuất mới.

Không ngừng chăm lo xây dựng, củng cố toàn bộ hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh toàn diện, trong đó xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt mà cán bộ là vấn đề cốt tử...¹⁶⁾.

IV. CÙNG CẢ NƯỚC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Sau 15 năm thực hiện đường lối đổi mới toàn diện của Đảng, tỉnh Gia Lai đã đạt được những thành tựu rất quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Cơ sở hạ tầng đã được tăng cường đáng kể; đội ngũ cán bộ và các tầng lớp nhân dân đã có thêm những kiến thức và kinh nghiệm trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, đặc biệt là xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong tỉnh đã hình thành trên diện rộng những vùng chuyên canh tập trung cây công nghiệp với sản lượng và giá trị xuất khẩu ngày càng tăng. Một số công trình trọng điểm được đầu tư đã và sẽ phát huy tác dụng như công trình thủy điện Ia Ly; công trình thủy lợi Ayun Pa; hệ thống giao thông mà nhất là khi đường Hồ Chí Minh hoàn thành và được đưa vào khai thác sẽ mở ra khả năng to lớn về phát triển kinh tế với các tỉnh và các nước trong khu vực. Gia Lai là một tỉnh giàu tiềm năng về đất - rừng để phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp hàng hóa, giàu nguồn nước để phát triển thủy điện. Đó là những thuận lợi, tiền đề rất cơ bản và quan trọng cần được phát huy, khai thác triệt để trong thời gian tới.

Tuy nhiên, sau nhiều năm phấn đấu, khoảng cách về phát triển kinh tế - xã hội so với mức trung bình của cả nước và trong khu vực, Gia Lai vẫn còn ở mức thấp; năng lực của đội ngũ cán bộ còn nhiều yếu kém, nhất là trên lĩnh vực sản xuất kinh doanh; trình độ dân trí, nhất là tri thức kỹ thuật, tay nghề lao động sản xuất còn thấp; cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất và đời sống xã hội của nhiều huyện, xã còn yếu kém. Đó là những thách thức lớn của toàn tỉnh; đồng thời cũng là nhiệm vụ của Đại hội đại biểu tỉnh Đảng bộ Gia Lai lần thứ XII phải xác định đúng mục tiêu và những định hướng, giải pháp lớn nhằm từng bước khắc phục những khó khăn, yếu kém, cùng cả nước thực hiện chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Thực hiện Chỉ thị số 54-CT/TW, ngày 22-5-2000 của Bộ Chính trị về Đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XII được tổ chức trọng thể từ ngày 26 đến ngày 30-12-2000. Dự Đại hội có 300 đại biểu, đại diện cho 17.491 đảng viên, sinh hoạt tại 647 tổ chức cơ sở đảng trong toàn Đảng bộ.

Tại Đại hội, đại biểu đã tập trung trí tuệ, phát huy dân chủ, tham gia thảo luận đóng góp ý kiến với tinh thần trách nhiệm cao bổ sung vào bản tổng hợp ý kiến góp ý các Văn kiện dự thảo trình Đại hội IX của Đảng. Đại hội cũng đã tập trung thảo luận thông qua Báo cáo chính trị do Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI chuẩn bị. Đại hội thẳng thắn chỉ ra những khuyết điểm, nguyên nhân và những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chấp hành Đảng bộ khóa XI đối với quá trình xây dựng và phát triển trên tất cả các mặt đời sống xã hội ở địa phương trong thời kỳ 1996-2000.

Đại hội đã thảo luận và thông qua dự thảo Báo cáo kiểm điểm thực hiện tự phê bình và phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), trong đó có kết quả kiểm điểm của Ban Thường vụ Tỉnh

ủy, kết quả chỉ đạo kiểm điểm đối với các tổ chức đảng thuộc Đảng bộ tỉnh, các cấp ủy cơ sở và đảng viên. Đại hội cũng đã đề ra hướng tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) trong thời gian tới.

Đại hội đã thảo luận và quyết nghị về phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu, chỉ tiêu và các giải pháp chủ yếu sẽ thực hiện trong nhiệm kỳ 2001-2005.

Mục tiêu tổng quát giai đoạn 2001-2010 là: "Phấn đấu giảm dần khoảng cách về kinh tế - xã hội bằng việc phát huy tối đa nội lực kết hợp với tranh thủ có hiệu quả mọi nguồn lực bên ngoài để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có tốc độ tăng trưởng cao, bền vững; kết hợp tăng trưởng kinh tế với giải quyết những vấn đề bức xúc về văn hóa - xã hội và bảo vệ môi trường; đảm bảo mối quan hệ kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với không ngừng củng cố và tăng cường sức mạnh quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội"¹⁷).

Mục tiêu của giai đoạn 2001-2010: Tăng trưởng nhanh về kinh tế, từng bước thu hẹp khoảng cách về GDP bình quân đầu người so với mức trung bình của cả nước. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của công nghiệp - xây dựng, dịch vụ. Tạo môi trường thuận lợi và ổn định cho các thành phần kinh tế hợp tác cạnh tranh cùng phát triển trong khuôn khổ pháp luật. Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống còn dưới 5%, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân, đặc biệt chú ý vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Triển khai ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến vào các ngành kinh tế cơ bản và thế mạnh của tỉnh. Không ngừng tăng trưởng sức mạnh, thể và lực của nền quốc phòng toàn dân.

Đại hội đã xác định những mục tiêu cụ thể của giai đoạn 2001-2005 nhằm chặn đà giảm sút về tăng trưởng kinh tế, đặt nền móng cho cả giai đoạn phát triển 10 năm (2001-2010), cùng cả nước thực hiện chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội định hướng và nêu ra những giải pháp phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu của tỉnh. Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhanh sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi.

Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh như điện năng, chế biến nông, lâm sản, xây dựng một số khu công nghiệp tập trung.

Phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là phát triển hệ thống thương mại với sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết. Ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Thực hiện chính sách phát triển các thành phần kinh tế, đẩy mạnh cổ phần hóa, bán, khoán cho thuê và đa dạng hóa hình thức sở hữu đối với các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý. Khuyến khích và hỗ trợ kinh tế hợp tác phát triển. Có chính sách khuyến khích kinh tế hộ và kinh tế trang trại phát triển theo hướng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Định hướng phát triển các vùng trong tỉnh, trước hết là vùng trọng điểm (vùng động lực) bao gồm thành phố Pleiku, thị trấn Ayun Pa, An Khê, các vành đai kinh tế gắn với các thị trấn huyện lỵ quan trọng, vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Về công tác xây dựng Đảng giai đoạn 2001-2005, Đại hội chủ trương đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao trình độ và hiệu quả lãnh đạo, lấy xây dựng phát triển kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt. Xây dựng Đảng vững về chính trị, tư tưởng, mạnh về tổ chức và cán bộ.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XII (2001-2005) gồm 47 đồng chí. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Gia Lai khóa XII gồm 13 đồng chí; đồng chí Ksor Phước được bầu lại làm Bí thư Tỉnh ủy; các đồng chí Đỗ Tiến Hoàng, Nguyễn Văn Hà được bầu làm Phó Bí thư. Đại hội đã bầu Đoàn đại biểu đi dự Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng gồm 13 đại biểu chính thức và 1 đại biểu dự khuyết.

Với tinh thần làm việc tích cực, khẩn trương và trách nhiệm cao trước Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh, Đại hội đã thành công tốt đẹp. Đại hội đã bày tỏ quyết tâm phát huy nội lực, tinh thần tự lực tự cường; đồng thời tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài để đẩy nhanh quá trình khai thác và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tiếp tục đổi mới về chất, phương thức lãnh đạo của các cấp ủy, đổi mới cơ chế quản lý, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực trong toàn Đảng bộ trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, xây dựng và củng cố hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện, từng bước đưa Gia Lai trở thành một tỉnh giàu về kinh tế, trong lành và bền vững về môi trường, vững mạnh về chính trị và quốc phòng, an ninh.

Sau Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XII, các cấp ủy, chính quyền nhân dân trong toàn tỉnh bắt tay ngay vào việc tổ chức quán triệt và triển khai Nghị quyết của Đại hội. Tuy nhiên, ngay từ đầu năm 2001, chúng ta đã gặp phải không ít khó khăn. Đặc biệt là hậu quả của vụ bạo loạn chính trị ngày 2-2-2001, sự chống phá của các thế lực phản động bên ngoài phối hợp với lực lượng thù địch bên trong thông qua việc lôi kéo, kích động hàng nghìn đồng bào dân tộc thiểu số gây nên vụ bạo loạn chính trị đã có ảnh hưởng rất xấu đến tình hình chính trị và các hoạt động xây dựng kinh tế - xã hội trong toàn tỉnh.

Mặc dù vậy, mặt thuận lợi của tình hình vẫn là cơ bản. Tinh thần phấn khởi, niềm tin thắng lợi vào công cuộc đổi mới của cán bộ, đảng viên, nhân dân sau Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ XII càng được nâng cao. Tháng 4-2001, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng cũng đã diễn ra và thành công tốt đẹp. Đại hội toàn quốc đã khẳng định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta với mục tiêu chung là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đó là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó cũng là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001-2010) với mục tiêu: Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đại hội cũng đã xác định mục tiêu tổng quát của kế hoạch 5 năm 2001-2005 là tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững; chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xác định các vùng kinh tế của cả nước.

Về định hướng phát triển các vùng kinh tế, Báo cáo chính trị tại Đại hội của Đảng chỉ rõ: "Tây Nguyên là địa bàn chiến lược quan trọng của cả nước cả về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh, có lợi thế để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp sản xuất hàng hóa lon kết hợp với công nghiệp chế biến, phát triển công nghiệp năng lượng và công nghiệp khai thác khoáng sản..."¹⁸⁾.

Thực hiện đường lối của Đảng, ngay từ đầu năm 2001, mặc dù tình hình chính trị và an ninh rất phức tạp, các cấp ủy và chính quyền các địa phương, các ngành trọng điểm trong tỉnh đã tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, phân đấu hoàn thành nhiệm vụ chính trị năm 2001 do Đại hội lần thứ XII Đảng bộ tỉnh đề ra.

Đại hội lần thứ XII tỉnh Đảng bộ đã nêu ra định hướng và giải pháp phát triển các ngành và lĩnh vực kinh tế chủ yếu giai đoạn 2001-2005, trước hết là chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Tỉnh ủy chủ trương phát triển nhanh sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, phân đấu đưa chăn nuôi trở thành một trong những ngành sản xuất hàng hóa chính; có chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản quy mô vừa và nhỏ gắn với vùng nguyên liệu; gắn sản xuất với thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng nhanh sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn.

Thực hiện Nghị quyết 10 ngày 18-1-2002 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Tây Nguyên thời kỳ 2001-2010, Quyết định số 168 của Thủ tướng Chính phủ và các Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (khóa XII) về đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội, toàn Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh đã nỗ lực phấn đấu và đã đạt được những kết quả khả quan. Nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng khá, tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng liên tục từ 2001 đến 2005 đạt bình quân 11,5% năm, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 18,13%; nông lâm nghiệp 8,4%, dịch vụ tăng 13,4%; quy mô nền kinh tế gấp hai lần so với năm 2000. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu về phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu do Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII đã đề ra.

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Gia Lai đã chủ động không ngừng đổi mới chính sách khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế, tăng cường mở cửa thu hút đầu tư trong và ngoài nước, từng bước thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trên lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng và xây dựng kết cấu, hạ tầng. Kinh tế của tỉnh tăng trưởng khá, GDP năm 2005 tăng 1,72 lần so với năm 2000. Nhịp độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2005 đạt 11,55%, trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 18,13%; nông lâm nghiệp tăng 8,4%; dịch vụ tăng 13,4%. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội đều đạt và vượt mục tiêu do Nghị quyết XII Đảng bộ tỉnh đề ra. Trên cơ sở điều chỉnh cơ cấu đầu tư và phát huy lợi thế so sánh của từng vùng, từng ngành, cơ cấu kinh tế của tỉnh giai đoạn 2001-2005 đã chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp trong GDP. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng từ 17,9% năm 2000 tăng lên 23,9% năm 2005; dịch vụ từ 24,3% tăng lên 27,6%; nông nghiệp từ 57% giảm xuống còn 48,5%. Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng khai thác lợi thế so sánh của từng vùng. Kinh tế đô thị được chú trọng phát triển, cơ sở hạ tầng thành phố Pleiku được chỉnh trang và nâng cấp, xứng đáng là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh. Thị trấn An Khê được nâng lên đô thị loại 4, là thị xã trung tâm phát triển vùng phía Đông của tỉnh. Bộ mặt các thị trấn huyện lỵ trong tỉnh ngày càng khởi sắc, trở thành những hạt nhân phát triển của các huyện. Một số khu, cụm công nghiệp tập trung đã và đang hình thành: Khu công nghiệp Trà Đa, Nam Hàm Rồng thuộc thành phố Pleiku; các cụm công nghiệp của huyện Chư Sê, An Khê, Ayun Pa... Một số vùng sản xuất cây công nghiệp tập trung được hình thành như cao su, cà phê, tiêu, chè ở các huyện phía tây tỉnh, như điều ở Krông Pa, Kông Chro, mía ở Ayun Pa, An Khê...

Cơ cấu đầu tư có sự chuyển dịch theo hướng chú trọng phát huy lợi thế từng ngành, từng vùng và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Những năm đó, tỉnh chủ trương vừa đầu tư cho vùng kinh tế động lực, vừa quan tâm đến vùng sâu, vùng xa, vùng còn khó khăn, tạo điều kiện tốt hơn về các mặt kinh tế - xã hội cho các vùng này phát triển, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội liên tục tăng qua các năm, góp phần quyết định tăng trưởng kinh tế. Tổng số vốn đầu tư 5 năm 2001-2005 là 13.045 tỷ đồng, tăng 57,7% so với giai đoạn 1996-2000. Cụ thể: 2001: 1.725 tỷ đồng; 2002: 1.933 tỷ đồng; 2003: 2.323 tỷ đồng; 2004: 3.000 tỷ đồng; 2005: 4.064 tỷ đồng. Cơ cấu đầu tư chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng cho ngành công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng vốn tín dụng và vốn của dân trong cơ cấu nguồn vốn đầu tư tăng nhanh, hiệu quả đầu tư được nâng lên.

Nhờ đầu tư bằng nhiều nguồn vốn, đặc biệt là nguồn bổ sung có mục tiêu của Chương trình 168, những năm đầu thế kỷ XXI, nhiều công trình đã được xây dựng và đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả. Các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa được chú trọng đầu tư về giao thông, thủy lợi, điện nước sinh hoạt đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân.

Cơ cấu vốn đầu tư phát triển cho 3 khu vực trong giai đoạn 2001-2005 đã có tác động tích cực đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Vốn đầu tư cho ngành công nghiệp - xây dựng tăng nhanh

và chiếm hơn 50% tổng số vốn; tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp, lâm nghiệp có xu hướng giảm dần (từ 26,9% năm 2001 còn 16% năm 2005).

Việc thu hút vốn đầu tư của tỉnh thời kỳ này có chuyển biến tốt, thu hút được nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư vào Gia Lai. Về vốn FDI đã có 3 dự án liên doanh với nước ngoài đang hoạt động: Liên doanh chế biến tinh bột sắn với Thái Lan tại An Khê (vốn đầu tư 2,3 triệu USD); Liên doanh giữa Công ty mía đường Gia Lai với tập đoàn Bourbon của Cộng hòa Pháp, công suất 1.500 tấn mía cây/ngày (vốn đầu tư 25,5 triệu USD). Năm 2003, tỉnh cấp thêm 2 giấy phép đầu tư cho 2 dự án 100% vốn nước ngoài. Vốn ODA cũng có một số dự án: Dự án nâng cấp hệ thống cấp nước cho thành phố Pleiku; dự án giáo dục tiểu học, y tế cơ sở; dự án bảo vệ đầu nguồn sông Ba; dự án phát triển điện nông thôn, dự án giao thông nông thôn...

Năm 2003, tỉnh đã ban hành chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Các chương trình hợp tác đầu tư với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Phú Yên, Bình Định..., đã được ký kết.

Đến cuối năm 2005, Khu công nghiệp Trà Đa đã có 30 nhà đầu tư đăng ký thuê đất với vốn đầu tư gần 300 tỷ đồng, đã san lấp xong hơn 80% diện tích để lắp đặt nhà xưởng, trong số này đã có 17 doanh nghiệp đi vào sản xuất, sử dụng 1792 lao động trong tỉnh. Đã cho phép 11 đơn vị đầu tư xây dựng 30 công trình thủy điện vừa và nhỏ với tổng công suất 173,24 MW.

Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp: Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hóa trên cơ sở khai thác lợi thế của từng vùng sinh thái. Trong tỉnh đã tạo được những vùng sản xuất hàng hóa chuyên canh với quy mô tập trung tương đối lớn, đặc biệt là các cây công nghiệp dài ngày. Đến cuối năm 2005, toàn tỉnh đã có 350.000 ha cây trồng các loại, tăng 45.000 ha so với năm 2001, trong đó cây lương thực tăng 28.000 ha; cây công nghiệp ngắn ngày tăng 3.200 ha; cây công nghiệp dài ngày tăng 6.000 ha. Diện tích cây lương thực có hạt tăng từ 82.674 ha năm 2000 lên 119.397 ha năm 2005. Năm 2005, sản lượng lương thực đạt 418.000 tấn, tăng gần 180.000 tấn so với năm 2000 (vượt xa mức Đại hội XII đề ra là 300.000 tấn).

Về chăn nuôi, đàn bò có 275.000 con, tăng 24.000 con so với năm 2001; đàn lợn tăng 72.000 con.

Trong lâm nghiệp, tỉnh đã thực hiện giao cho các lâm trường và các đơn vị lâm nghiệp quản lý bảo vệ rừng (tổng số gần 500.000 ha), giao cho hơn 4.600 hộ nhận khoán quản lý 150.000 ha rừng. Việc giao khoán quản lý bảo vệ rừng đã góp phần quan trọng trong công tác bảo vệ rừng, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số. Trong 5 năm, bằng nhiều nguồn vốn, toàn tỉnh đã trồng mới gần 18.000 ha rừng tập trung.

Nhiều công trình thủy lợi đã được nâng cấp và xây dựng mới phục vụ sản xuất và đời sống, bảo đảm tưới cho trên 31.000 ha lúa và cây công nghiệp. Ngoài ra, Trung ương đầu tư xây dựng một số công trình lớn như: hồ thị trấn Chư Prông, hồ Ia Ring (huyện Chư Sê), công trình Ea Mlah (huyện Krông Pa).

Công nghiệp và xây dựng đã khai thác được các lợi thế phát triển của một số ngành quan trọng như sản xuất và phân phối điện, vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản. Công nghiệp giai đoạn 2001-2005 phát triển với tốc độ khá nhanh. Năm 2005 gấp 2,5 lần năm 2000, tăng bình quân 20,6% năm. Ngành công nghiệp, nhất là công nghiệp trung ương trên địa bàn ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong phát triển của ngành và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Một số khu, cụm công nghiệp gần nhà máy với vùng nguyên liệu có tác dụng thúc đẩy, hỗ trợ nông nghiệp, hình thành nông thôn mới và lưu thông hàng hóa phát triển.

Việc thực hiện chính sách phát triển các thành phần kinh tế được chú trọng. Việc sắp xếp, đổi mới kinh tế quốc doanh đạt kết quả bước đầu. Khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế hộ gia đình ngày càng chiếm tỷ trọng cao và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo. Kinh tế hợp tác, hợp tác xã có bước phát triển mới, các hợp tác xã được củng cố chuyển đổi và tổ chức theo mô hình mới, hoạt động sản xuất, kinh doanh bước đầu có kết quả, đã giải quyết việc làm cho hơn 20.000 lao động, trong đó hơn 30% là đồng bào dân tộc thiểu số.

Lĩnh vực dịch vụ, tài chính, ngân hàng có nhiều tiến bộ, từng bước đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Thị trường hàng hóa ngày càng đa dạng, đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ hàng năm đều tăng khá. Thương nghiệp quốc doanh được sắp xếp lại, hoạt động linh hoạt phù hợp với kinh tế thị trường đảm bảo vai trò chủ lực trong việc cung ứng các mặt hàng thiết yếu như xăng, dầu, xi măng, sắt thép, hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu... Việc cung ứng đảm bảo được khối lượng phục vụ cho đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa. Các hoạt động thương nghiệp, khách sạn; nhà hàng, ngân hàng, bảo hiểm tiếp tục phát triển, bám sát thị trường, nhất là lĩnh vực bưu chính viễn thông phát triển nhanh, 100% xã, phường, thị trấn có điện thoại, bình quân hơn 6 máy trên 100 dân. Mạng lưới các chi nhánh ngân hàng thương mại tiếp tục được mở rộng, chất lượng hoạt động có nhiều tiến bộ, vốn huy động tăng bình quân 21,3%, tổng dư nợ cho vay tăng 23,7%/năm. Giai đoạn 2001-2005, kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh đạt thấp, trong năm 2004, tỉnh đã có cơ chế hỗ trợ nhập khẩu và thường xuất khẩu, nên sang năm 2005 xuất khẩu có chuyển biến tốt.

Bảng 7. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu và mức bán lẻ hàng hóa xã hội

Chỉ tiêu	Đ/vị tính	1976	1985	1990	1991	1995	2000	2005
-Tổng kim ngạch xuất khẩu								
-Tổng kim ngạch nhập khẩu	1000	-	1.421	4.233	4.207	15.100	64.537	50.000
-Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội, trong đó:	USD	-	1.840	1.893	2.518	3.345	22.021	30.000
+Kinh tế nhà nước	Tr. đồng	34	332	332.500	282.867	832.128	1.626.916	3.365.000
+Kinh tế tập thể								
+Kinh tế ngoài quốc doanh		14	128	42.267	60.439	193.717	474.605	440.000
-Cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ		5	63	6.221	2.526	799	1.363	500
-Lao động thương mại dịch vụ		15	141	274.012	219.902	637.612	1.150.948	2.924.500
	Cơ sở	52	280	5.908	5.068	8.374	12.347	21.363
	Người	1.752	3.107	8.845	8.154	13.473	16.169	31.200

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng từ 276 tỷ đồng năm 2000 tăng lên 750 tỷ đồng năm 2005, tăng bình quân 21,9%/năm; Tổng chi ngân sách năm 2005 gấp 2,89 lần so với năm 2000, tăng bình quân 20,2% năm, đảm bảo các khoản chi thường xuyên và tăng chi cho đầu tư phát triển. Đến năm 2005, chi cho đầu tư phát triển chiếm 33% trong tổng chi ngân sách của tỉnh. Việc thực hiện công khai, minh bạch trong phân bổ, cấp phát chỉ tiêu đã tăng tính chủ động, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong quản lý và điều hành ngân sách.

Về văn hóa - xã hội, sự nghiệp giáo dục - đào tạo là chiến lược hàng đầu tiếp tục phát triển. Đến cuối năm 2005 đã có 50% số xã phổ cập trung học cơ sở, bình quân cứ 3,4 người dân có một người đi học; tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đạt 95%. Các trường cao đẳng, trung học dạy nghề đã góp phần quan trọng trong việc đào tạo nghề, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ và người lao động, nhất là đội ngũ cán bộ cơ sở. Tiếng và chữ viết các dân tộc Bahmar, phải được dạy trong trường Cao đẳng sư phạm. Cơ sở vật chất và đội ngũ, giáo viên được tăng cường đáng kể; chất lượng giáo dục từng bước được nâng lên, xóa dần sự chênh lệch giữa các

vùng. Công tác xã hội hóa giáo dục ngày càng nhận được nhiều sự quan tâm, đóng góp của xã hội, góp phần tăng nhanh tỷ lệ học sinh, nâng cao chất lượng hệ thống trường lớp và đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học cũng được đẩy nhanh, trong 5 năm hoàn thành 605 phòng học, tỉnh chi 5 tỷ đồng để kiên cố hóa 35 phòng học mầm non. Tỉnh phối hợp với trường Đại học Nông Lâm thành phố Hồ Chí Minh phân bổ 150 chỉ tiêu tuyển sinh cho Phân hiệu của trường tại Gia Lai và chuẩn bị cho khóa học đầu tiên.

Bảng 8. Những chỉ số cơ bản về giáo dục

	<i>Đ/vị tính</i>	<i>1976-1977</i>	<i>1986-1987</i>	<i>1989-1990</i>	<i>1991-1992</i>	<i>1994-1995</i>	<i>2000-2001</i>	<i>2004-2005</i>
- <i>Tổng số trường học, trong đó:</i>	Trường	229	265	287	235	266	331	406
+ Mầm non								
+Giáo dục phổ thông		-	-	-	-	-	-	-
+Giáo dục chuyên nghiệp		229	258	279	231	266	328	406
- <i>Tổng số lớp học</i>		-	7	8	4	-	3	-
+Mầm non		2.173	4.229	4.118	4.246	6.075	9.229	10.843
+Giáo dục phổ thông		-	687	905	641	927	1.498	1.798
+Giáo dục chuyên nghiệp	Lớp	2.173	3.542	3.213	3.605	5.148	7.740	9.054
- <i>Tổng số giáo viên, trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-
+Giáo dục mầm non		2.340	4.670	5.941	4.843	8.824	11.092	12.297
+Giáo dục phổ thông		-	373	1.072	704	1.122	1.609	1.728
+Giáo dục chuyên nghiệp		2.340	4.114	4.642	4.028	7.702	9.380	10.596
+Giáo dục chuyên nghiệp		-	183	183	111	-	103	-
- <i>Tổng số học sinh, trong đó:</i>	Người	73.659	142.781	130.986	139.080	188.813	287.046	322.976
+Giáo dục mầm non		-	19.278	25.176	16.527	28.155	38.529	44.653
+Giáo dục phổ thông		73.659	121.158	104.073	122.017	160.658	247.404	278.323
+Giáo dục chuyên nghiệp			2.345	1.737	536	-	1.113	-
	học sinh							

Hoạt động khoa học công nghệ ngày càng được quan tâm. Mức chi cho hoạt động khoa học – công nghệ năm 2005 tăng 2,4 lần so với năm 2000 (tăng bình quân 19,3%/năm). Nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội được quan tâm nghiên cứu dưới hình thức các đề tài khoa học cấp tỉnh, nhất là về phát triển nông nghiệp; giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc.

Hoạt động phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, đặc biệt là việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho đồng bào các dân tộc trong tỉnh được quan tâm. Đa số các bệnh viện tuyến huyện được nâng cấp, tăng cường trang thiết bị và đội ngũ y, bác sĩ. Đến năm 2005, toàn tỉnh có 16 bệnh viện, có 3,6 bác sĩ/một vạn dân, 100% số xã có trạm y tế và cán bộ y tế hoạt động, có 30% số xã có bác sĩ, 448.800 đồng bào dân tộc thiểu số được cấp thẻ khám chữa bệnh. Các chương trình quốc gia về y tế được triển khai có kết quả; số người mắc bệnh sốt rét, phong, bướu cổ, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm nhanh. Đã cơ bản xóa mù lòa, bệnh bướu cổ cho nhiều đối tượng, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số; nạn nhân chất độc da cam và người tàn tật được quan tâm chăm sóc.

Bảng 9. Những chỉ số cơ bản về y tế

	1976	1985	1990	1991	1995	2000	2005
-Bệnh viện	10	14	16	12	13	14	16
-Phòng khám khu vực							
-Trạm y tế xã, phường	-	-	-	-	-	9	16
-Giường bệnh	75	183	199	132	160	144	156
-Tổng số cán bộ y tế							
+Bác sỹ	2.476	2.510	3.148	2.016	2.220	2.240	2.400
+Y sỹ	1.505	973	1.135	810	1.277	1.855	2.115
+Y tá	48	101	160	125	194	325	399
-Số bác sỹ/một vạn dân	165	344	358	252	446	620	660
	1.142	442	499	349	502	700	732
	1	1,7	1,7	1,8	2,3	3,3	-

Ngành văn hóa thông tin được Tỉnh ủy quan tâm lãnh đạo và mở rộng hoạt động. Các chương trình đưa văn hóa thông tin về cơ sở không ngừng được tăng cường. Ngành văn hóa tỉnh chú trọng nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc. Cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được đẩy mạnh đã mang lại kết quả thiết thực. Để thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, tỉnh cũng đã phát động nhiều phong trào có ý nghĩa chính trị sâu sắc như: thi đua xây dựng khu dân cư không có tội phạm và tệ nạn xã hội, thi đua đưa các hoạt động văn hóa về cơ sở, xây dựng đời sống văn hóa vùng biên giới, tất cả vì biên giới thân yêu, phong trào sản xuất kinh doanh giỏi...

Tỉnh đã chú trọng đầu tư các công trình phúc lợi về văn hóa, phát thanh, truyền hình, nhà riêng văn hóa, thể dục thể thao, tổ chức tốt các lễ hội truyền thống gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các dân tộc. Chương trình phát thanh và truyền hình tiếng dân tộc Jrai và Bahnar được nâng cao về chất lượng, phong phú về nội dung. Tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 100%, truyền hình đạt 90%. Nội dung chất lượng các loại hình thông tin báo chí được cải tiến theo đúng định hướng. Đã xây dựng được 161 điểm bưu điện văn hóa xã, 100% số xã có báo đọc hàng ngày. Công tác xây dựng các thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư xây dựng. Hệ thống thư viện, nhà văn hóa, các trung tâm hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí từng bước được củng cố và phát triển. *Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân* không ngừng được cải thiện và nâng lên trên nhiều mặt. Lễ hội cồng chiêng được tổ chức ở thành phố Pleiku.

Công tác xóa đói, giảm nghèo được chú trọng, bằng nhiều biện pháp tích cực để nâng cao đời sống của nhân dân các vùng khó khăn, do đó tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí cũ) đã giảm nhanh từ 22,4% năm 2001 xuống dưới 10% năm 2005. Nhưng theo tiêu chí mới thì tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn cao, chiếm 23,4% tổng số hộ.

Tỉnh đã thực hiện chính sách cho vay giải quyết việc làm, từ năm 2004 đến cuối năm 2005 đã giải ngân 14,26 tỷ đồng, góp phần tạo việc làm cho 1.693 lao động, trong đó 32% là đồng bào dân tộc thiểu số. Mục tiêu đầu tư chủ yếu là chăn nuôi bò sinh sản, trồng cây công nghiệp dài ngày như cà phê, hồ tiêu.

Tỉnh có chủ trương khuyến khích các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp, tiếp nhận lao động là đồng bào dân tộc thiểu số. Các công ty cao su thuộc Tổng Công ty Cao su Việt Nam đã tiếp nhận 3.960 lao động; Tổng Công ty 15 tiếp nhận 4.165 hộ; các công ty cà phê tiếp nhận 1.011 lao động là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ vào làm việc.

Thực hiện tốt các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là chính sách đất đai, nhà ở.

Thực hiện Quyết định 132/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sau gần 4 năm thực hiện (từ tháng 10-2002 đến giữa năm 2005), tỉnh đã giải quyết được 4.083 ha/7.098 ha cho 12.597 hộ, đạt 57% về diện tích và 78% số hộ thiếu đất.

Thực hiện Quyết định 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đến cuối tháng 7-2005, trong tỉnh đã làm được 2.202 nhà ở, giải quyết 302 ha đất sản xuất cho 738 hộ, 23,5 ha cho 610 hộ, đã xây dựng 533 công trình nước sinh hoạt (giếng đào, giếng khoan, nước tự chảy...) cho 6.346 hộ.

Thực hiện Chương trình 135 của Chính phủ, từ năm 1999 đến giữa năm 2005, tổng số vốn đã thực hiện là 215 tỷ đồng cho 78 xã đặc biệt khó khăn và 15/18 trung tâm cụm xã, đã xây dựng 714 km đường giao thông, 844 công thoát nước, 18 cầu bê tông, 53.821 m² trường học, 5 trạm y tế, 191 km đường dây điện và 430 trạm biến áp điện; đầu tư 26 công trình thủy lợi nhỏ; khai hoang 373 ha; đầu tư xây dựng 847 giếng nước và 8 hệ thống nước tập trung giải quyết nước sạch cho nhân dân.

Thực hiện chính sách cấp không thu tiền, trợ cước, trợ giá các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số bao gồm: muối iốt, dầu thắp, vải, giống cây trồng, hàng tiêu dùng, thuốc chữa bệnh, sách giáo khoa, nhà ở cho giáo viên và cán bộ y tế... Tổng số trong 5 năm (2001-2005), kinh phí trợ cấp đó lên tới 106 tỷ đồng.

Công tác định canh, định cư tiếp tục được quan tâm. Tỉnh đã huy động nhiều nguồn lực, lồng ghép nhiều chương trình, dự án và huy động sức dân để triển khai thực hiện công tác định canh, định cư. Từ năm 2001 đến năm 2005, tỉnh đã tổ chức định canh, định cư cho 8.831 hộ với 37.975 khẩu, vốn đầu tư 37,1 tỷ đồng. Những nơi đã định canh, định cư đều giải quyết cơ bản các công trình điện, đường, trường, trạm, nước sinh hoạt, đất sản xuất cho dân.

Thực hiện Chỉ thị 660/TTg của Thủ tướng Chính phủ về số dân di cư tự do, tỉnh đã triển khai các biện pháp phối hợp với các địa phương có dân di cư đến để sắp xếp, đưa dân di cư tự do vào các vùng dự án, xen ghép vào các điểm dân cư đã được quy hoạch. Hầu hết số dân di cư tự do đã ổn định cuộc sống, được giải quyết đất sản xuất, tạo việc làm.

Theo các nghị quyết của Tỉnh ủy, các cấp ủy và chính quyền trong toàn tỉnh rất quan tâm đến công tác tôn giáo. Tỉnh đã tổ chức 8 hội nghị chuyên đề và tập huấn Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 7 (Khóa IX) phần 2 về công tác dân tộc và công tác tôn giáo; mở 2 lớp quán triệt Pháp lệnh tín ngưỡng tôn giáo cho cán bộ, công chức; 3 lớp cho 240 chức sắc tôn giáo. Triển khai Nghị định 22 của Chính phủ, Chỉ thị 01 của Thủ tướng Chính phủ về công tác Tin Lành, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết, theo đó Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng kế hoạch cụ thể về công tác đối với đạo Tin Lành trên địa bàn tỉnh.

Lĩnh vực quốc phòng, an ninh được tăng cường. Tình hình an ninh giai đoạn 2001-2005 diễn biến rất phức tạp. Ngay từ cuối năm 2000, một số đối tượng phản động người dân tộc thiểu số định cư ở Mỹ và thế lực phản động bên ngoài thực hiện ý đồ thành lập "Nhà nước Ê-đê Ga tự trị" ở vùng Tây Nguyên do tên Ksor Kok cầm đầu. Chúng liên tục kích động thân nhân và các đối tượng cầm đầu Tin Lành ở Gia Lai; tổ chức lôi kéo tụ tập một số quần chúng theo đạo Tin Lành Ê-đê Ga. Chúng chỉ đạo tập trung đông người để tuyên truyền thành lập nhà nước Ê-đê Ga độc lập, tán phát các tài liệu phản động dưới hình thức truyền đạo. Đặc biệt nghiêm trọng hơn, ngày 2-2-2001, Tin Lành Ê-đê Ga ở các huyện Chư Prông, Chư Sê, Ayun Pa, Đak Đoa, Ia Grai, Mang Yang, Chư Pah đã tổ chức kích động, tập trung hàng ngàn người dân trước trụ sở Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh, biểu tình bạo loạn chính trị, yêu sách: Tuyên bố về "Nhà nước Ê-đê Ga độc lập", đòi đối chất với các đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh.

Trước tình hình như vậy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tăng cường công tác bảo đảm an ninh trật tự và mời các đồng chí lãnh đạo của tỉnh đã nghỉ hưu, các cán bộ

có uy tín tuyên truyền vận động, giải thích cho đồng bào về chính sách của Đảng và Chính phủ. Bọn cầm đầu không những không nghe mà còn bắt trời và đánh bị thương đồng chí Phó Giám đốc Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh. Các đối tượng bị kích động còn xô xát với lực lượng bảo vệ, đánh bị thương 25 cảnh sát bảo vệ. Đến 13 giờ ngày hôm đó, hơn 400 người từ các xã phía Đông huyện Ayun Pa và Nam Chư Sê tiếp tục kéo đến trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh. Ta tiếp tục kiên trì giải thích, vận động quần chúng và đến 20 giờ cùng ngày mới giải tán được.

Sau vụ bạo loạn ngày 31-1-2001 tại huyện Chư Prông và ngày 2-2-2001 tại trung tâm thành phố Pleiku bị giải tán, số đối tượng cầm đầu tiếp tục không chế cán bộ cơ sở xã, thôn, làm một số cán bộ cơ sở hoang mang lo lắng.

Liên tiếp trong các ngày 4, 5, 6 và 10 tháng 2, ở các huyện Ayun Pa, Chư Prông, Chư Sê, chúng kích động tập trung đông người bao vây, đánh bắt cán bộ và tuyên truyền những nội dung chống phá cách mạng.

Ngày 10-3-2001, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã quyết định sử dụng lực lượng công khai truy bắt một số tên cầm đầu hung hãn, kêu gọi vận động các tên khác tự ra đầu thú. Cơ quan an ninh điều tra công an tỉnh đã khởi tố vụ án về tội gây rối an ninh chính trị, trật tự xã hội do bọn phản động gây ra.

Qua phát động quần chúng và nắm tình hình, được biết trong số hơn 6.000 người tham gia biểu tình ngày 2-2-2001 có khoảng 1.000 người tham gia biểu tình vì quyền lợi, khoảng 2.000 người bị lôi kéo, khoảng 3.000 người bị lừa và khống chế buộc phải đi. Từ tình hình trên, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã kịp thời thành lập Ban Chỉ đạo phòng và chống bạo loạn và ra Chỉ thị về "phòng và chống bạo loạn"; tăng cường cán bộ các sở, ban, ngành cấp tỉnh cùng với công an, cán bộ, chiến sĩ các đơn vị lực lượng vũ trang xuống các địa bàn trọng điểm làm công tác phát động quần chúng.

Ngay sau vụ ngày 2-2-2001, cùng với việc trấn áp bọn cầm đầu, hung hãn, quá khích, các đơn vị quân đội, công an của tỉnh và Trung ương, lực lượng các cơ quan, ban, ngành của tỉnh và các huyện tổ chức thành nhiều tổ công tác xuống các địa bàn trọng điểm làm công tác vận động quần chúng. Tình hình đi dần vào ổn định, nhân dân ngày càng nhận thức rõ hơn âm mưu và thủ đoạn của bọn phản cách mạng.

Bước sang năm 2002, tình hình an ninh chính trị vẫn có nhiều diễn biến rất phức tạp, bọn phản động người Việt lưu vong chỉ đạo bọn phản động trong nội địa kích động, tập hợp một bộ phận quần chúng, tham gia biểu tình, gây rối ở một số nơi như thành phố Pleiku, các huyện Đức Cơ, Chư Sê, Đak Đoa, Ayun Pa, Chư Prông... Số đối tượng cầm đầu có nhiều hành động quá khích, chống đối quyết liệt. Số quần chúng bị kích động mang theo gậy gộc, băng rôn, cờ, khẩu hiệu phản động, vũ khí tự tạo âm mưu kéo về trụ sở Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và một số thị trấn để đấu tranh với chính quyền. Một số đối tượng đã chống người thi hành công vụ, bắt giữ cán bộ làm con tin, gây nhiều thiệt hại về tài sản của Nhà nước và công dân, làm cho một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân hoang mang, dao động, không yên tâm lao động, sản xuất.

Trước tình hình như vậy, để đập tan âm mưu bạo loạn, lật đổ của bọn phản động, ngày 7-10-2002, Thường vụ Tỉnh ủy ra Nghị quyết số 11 về lãnh đạo địa phương chuyển vào tình trạng khẩn cấp và chống bạo loạn chính trị mang tính công khai, có tính tổ chức, mục tiêu của bọn phản động là tìm mọi cách tạo cơ sở để các thế lực phản động nước ngoài can thiệp vũ trang, tiến hành chiến tranh xâm lược Việt Nam. Vì vậy, các ngành, các cấp và lực lượng vũ trang trong tỉnh phải khẩn trương triển khai các biện pháp phù hợp để đập tan âm mưu bạo loạn chính trị của bọn phản động, giữ vững ổn định chính trị và xã hội trên địa bàn tỉnh.

Thường vụ Tỉnh ủy xác định rõ quan điểm chung và 7 nhiệm vụ nhằm thực hiện lệnh của Chủ tịch nước chuyển địa phương vào tình trạng khẩn cấp, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và an ninh chính trị trên địa bàn Gia Lai.

Đầu năm 2004, với sự chỉ đạo của số FULRO cầm đầu ở Mỹ, bọn cốt cán trong nước (trong đó có Gia Lai) đã tổ chức nhiều cuộc họp bàn kế hoạch biểu tình. Trên địa bàn tỉnh Gia Lai, đến

ngày 10-4-2004, chúng đã tổ chức kích động quần chúng biểu tình bạo loạn tại 23 điểm ở 23 xã, thuộc 7 huyện, thành phố Pleiku với khoảng 5.000 người tham gia. Có 6 điểm các đối tượng quá khích bao vây, chiếm trụ sở xã, đập phá tài sản, đánh bắt cán bộ; dùng gậy, cung, nỏ, dao, đá... chống trả quyết liệt làm thiệt hại nhiều tài sản. 53 cán bộ, chiến sĩ công an, 29 dân quân tự vệ và cán bộ các ngành bị thương.

Ngay sau khi nắm được ý đồ của bọn phản động, Thường trực Tỉnh ủy đã chỉ đạo lực lượng công an truy bắt số đối tượng cầm đầu chỉ huy; phân công các đồng chí trong Thường vụ trực tiếp chỉ đạo xử lý tình hình tại các điểm nóng.

Trong hai ngày xảy ra biểu tình, bạo loạn chính trị, tỉnh đã thống nhất chỉ đạo, xử lý tình huống, nhanh chóng triển khai, áp dụng các biện pháp, đối sách phù hợp để giải tán đám đông; trấn áp, xử lý số đối tượng cầm đầu quá khích; đồng thời huy động cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang, dân quân tự vệ và cán bộ các ban ngành, mặt trận, đoàn thể tham gia vận động quần chúng chống biểu tình, bạo loạn.

Trong quá trình chỉ đạo, xử lý vụ việc, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã thường xuyên báo cáo và xin ý kiến của Trung ương chỉ đạo xử lý tình hình. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh đã họp bất thường (mở rộng) để báo cáo tình hình và chỉ đạo một số công tác cấp bách sau bạo loạn, đồng thời cử hơn 100 cán bộ của các ban đảng, các ngành ở tỉnh xuống các làng của 3 huyện trọng điểm (Chư Sê, Đak Đoa, Ayun Pa) để làm công tác vận động quần chúng, chống biểu tình, bạo loạn. Nhờ đó, từ ngày 12-4 trở đi, tình hình đi dần vào ổn định.

Về nguyên nhân của cuộc bạo loạn chính trị ngày 10 và ngày 11-4-2004, báo cáo kiểm điểm của Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 4-5-2004 chỉ rõ:

- Các thế lực thù địch ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình" chống phá cách mạng Việt Nam, chúng hậu thuẫn cho bọn FULRO lưu vong lợi dụng các vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để kích động gây rối, gây bạo loạn chính trị, tạo ra phong trào ly khai để quốc tế hóa vấn đề người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và tổ chức "Nhà nước Đê Ga", nhằm tạo cơ để các thế lực thù địch bên ngoài chống phá và can thiệp nội bộ ta, thực hiện âm mưu xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

- Một bộ phận quần chúng bị địch o ép, khống chế, lôi kéo, kích động.

- Hệ thống chính trị cơ sở nhiều nơi (nhất là những nơi xảy ra bạo loạn) vẫn còn yếu kém, chưa tập hợp được lực lượng quần chúng đấu tranh với bọn phản động. Một bộ phận cán bộ, đảng viên còn quan liêu, xa dân, chủ quan mất cảnh giác, lúng túng, bị động, hoang mang, né tránh, trông chờ ỷ lại cấp trên.

Công tác vận động quần chúng kém hiệu quả. Một số cấp ủy, chính quyền chưa giải quyết được những mâu thuẫn, bức xúc trong nội bộ nhân dân về những vấn đề nhạy cảm như tranh chấp đất đai, nguồn nước, việc làm, các chính sách xã hội, v.v...

- Các công trình dự án đầu tư cải thiện đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số hiệu quả còn thấp (nhất là đáp ứng yêu cầu về đất sản xuất, việc làm, chăm sóc sức khỏe...).

Thường vụ Tỉnh ủy cũng đã nêu lên những bài học kinh nghiệm:

Một là: Phải phát huy và nâng cao vai trò lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị để thực hiện nhiệm vụ chống biểu tình bạo loạn. Thực hiện đầy đủ quan điểm "lấy dân làm gốc".

Hai là: Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, toàn diện, trong đó xây dựng cơ sở Đảng là then chốt. Xây dựng chính quyền, mặt trận và các đoàn thể quần chúng vững mạnh đủ sức xử lý, giải quyết những tình huống phức tạp ngay từ cơ sở.

Ba là: Chủ động trong công tác nắm tình hình và phân tích đánh giá tình hình, có đối sách phù hợp với từng loại đối tượng.

Bốn là: Đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ huy thống nhất; đồng thời đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các lực lượng.

Sau khi nghiêm túc kiểm điểm rút ra những nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong việc chỉ đạo chống bạo loạn chính trị, Tỉnh ủy đã chỉ đạo các cấp ủy và chính quyền các cấp chủ động và bằng nhiều biện pháp tích cực để tập hợp lực lượng đấu tranh triệt phá số cầm đầu và bóc gỡ các khung gầm của bọn phản động, ngăn chặn hoạt động đưa đón người vượt biên, củng cố hệ thống chính quyền cơ sở; đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân nhất là ở các địa bàn trọng điểm về thực chất của "Nhà nước Đê Ga độc lập", thực chất đạo Tin Lành Đê Ga là chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Nhờ đó tình hình an ninh chính trị đã đi dần vào ổn định, lòng tin của quần chúng nhân dân đối với Đảng, chính quyền được nâng lên. Sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong nhiệm vụ xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân được phát huy. Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và nâng cao chất lượng hoạt động của lực lượng vũ trang địa phương; xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh cơ bản liên hoàn vững chắc; an ninh biên giới được giữ vững. Đã coi trọng phát triển kinh tế gắn với quốc phòng an ninh, tập trung chỉ đạo xây dựng tiềm lực, xây dựng các cơ quan quân sự, đơn vị thường trực, lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên vững về chính trị; đồng thời nâng cao chất lượng hoạt động, khả năng sẵn sàng chiến đấu và hợp đồng tác chiến giữa các lực lượng. Công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng toàn dân được quan tâm; ý thức độc lập tự chủ, tinh thần cảnh giác cách mạng của cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân được nâng lên; nguồn lực huy động cho nhiệm vụ quốc phòng được đảm bảo.

Công tác bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội đạt nhiều kết quả quan trọng. Do ngày càng nắm chắc tình hình nên đã chủ động hơn trong việc phát hiện và ngăn chặn có hiệu quả ý đồ kích động, lôi kéo quần chúng gây bạo loạn, phá rối an ninh của bọn phản động. Công tác bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng được chú trọng. Nhận thức của nhân dân về bản chất phản động của bọn FULRO ngày càng rõ hơn.

Tỉnh ủy đã chỉ đạo các cấp, các ngành hoàn thiện phương án phòng chống bạo loạn, vượt biên đông người và đảm bảo an ninh nông thôn trên các địa bàn trọng điểm của tỉnh, các vùng dọc biên giới. Tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng công an, quân sự, biên phòng trong việc nắm chắc âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch và bọn phản động FULRO; xây dựng kế hoạch hoạt động tổng hợp bảo vệ an ninh biên giới, phòng chống xâm nhập. Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh đi dần vào ổn định.

Hệ thống chính trị có những chuyển biến cơ bản trên nhiều mặt. Công tác xây dựng Đảng được quan tâm đúng mức. Tỉnh ủy được tăng cường, củng cố, Trung ương điều động chí Nguyễn Tuấn Khanh (Sáu Khanh), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng làm Bí thư Tỉnh ủy Gia Lai. Các cấp ủy Đảng tổ chức tốt việc học tập, quán triệt nghị quyết, chỉ thị, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước gắn với xây dựng và triển khai chương trình, kế hoạch của cấp mình. Chủ động hơn trong việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, về công cuộc đổi mới và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Chú trọng đổi mới nội dung và phương thức tuyên truyền, giáo dục và biên soạn tài liệu phù hợp với từng nhóm đối tượng.

Công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng giúp cho cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận rõ hơn thời cơ, thách thức và âm mưu, thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch và bọn phản động FULRO, nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng, khơi dậy và phát huy năng lực sáng tạo của nội bộ và nhân dân, tạo sự đồng thuận xã hội trong thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Đảng bộ chú trọng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng, nhất là cơ sở. Các tổ chức Đảng của Đảng bộ ngày càng phát huy vai trò hạt nhân lãnh đạo, chỉ đạo và quyết định những vấn đề trọng yếu của địa phương; tập trung sức lực, trí tuệ để lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị. Giữ vững nguyên tắc sinh hoạt Đảng ở từng cấp, từng tổ chức đảng, bảo đảm sự lãnh đạo tập trung thống nhất theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Phát huy vai trò chủ động của cơ quan Nhà nước trong quản lý và điều

hành theo pháp luật; phát huy tính tích cực, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các đoàn thể quần chúng và nhân dân trong công tác xây dựng Đảng.

Đề tiếp tục củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Quyết định 749 phân công 59 sở, ngành phụ trách 59 xã trọng điểm; cấp huyện đã phân công 424 cơ quan, đơn vị phụ trách các làng trọng điểm để tham gia công tác xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, thúc đẩy phát triển kinh tế một cách toàn diện và bền vững; đồng thời vận động 98 doanh nghiệp kết nghĩa giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn tập trung phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Thực hiện Nghị quyết 11 của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ, đến cuối năm 2005, toàn Đảng bộ đã luân chuyển 143 đồng chí trong diện quy hoạch. Công tác luân chuyển cán bộ đã tạo điều kiện tốt cho việc sắp xếp, bố trí lại cán bộ ở cơ sở; tăng cường cán bộ đến những nơi khó khăn, tạo điều kiện cho cán bộ rèn luyện, khắc phục tình trạng cục bộ, khép kín.

Công tác phát triển Đảng được quan tâm. Riêng năm 2004, toàn Đảng bộ đã kết nạp được 1.532 đảng viên mới, tăng 17% so với năm 2003.

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo tăng cường khả năng quản lý, điều hành của chính quyền các cấp có nhiều tiến bộ. Tỉnh ủy chỉ đạo, chính quyền thực hiện cải cách hành chính theo cơ chế một cửa được chú trọng; đã có 21 sở, ban, ngành; 15 huyện, thị, thành phố và 28 xã, phường, thị trấn đã thực hiện đề án cải cách thủ tục hành chính. Tỉnh đã triển khai thực hiện khoán biên chế và chi tài chính ổn định trong năm đối với các cơ quan, đơn vị hành chính cấp tỉnh, huyện.

Công tác xây dựng Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể có nhiều cố gắng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động hướng về cơ sở. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Hướng dẫn vận động nhân dân phát triển sản xuất, khắc phục khó khăn, tiếp tục thực hiện cuộc vận động xóa đói, giảm nghèo, thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tham gia xây dựng Đảng.

Với sự nỗ lực phấn đấu của Đảng bộ và nhân dân trong toàn tỉnh, kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai đã giành được những kết quả khá. Tuy nhiên trong lĩnh vực này vẫn còn bộc lộ những mặt yếu kém, hạn chế. Kinh tế tăng trưởng chưa vững chắc, chất lượng và hiệu quả chưa cao, thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mức bình quân của cả nước. Một số vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết. Quốc phòng, an ninh chưa được tăng cường thường xuyên để đối phó kịp thời những những yếu tố tiềm ẩn gây mất ổn định. Chất lượng công tác xây dựng hệ thống chính trị còn thấp.

Sau 5 năm bước sang thiên niên kỷ mới, thế kỷ mới, công cuộc đổi mới ở Gia Lai giành nhiều thắng lợi. Nhiều vấn đề phức tạp mới cũng nảy sinh. Thực hiện chủ trương của toàn Đảng, Đảng bộ tích cực chuẩn bị Đại hội đại biểu lần thứ XIII Đảng bộ tỉnh. Đại hội được tổ chức từ ngày 10 đến ngày 12-12-2005, đúng vào dịp kỷ niệm 60 năm ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Gia Lai. Dự Đại hội có 299 đại biểu đại diện cho hơn 23.000 đảng viên trong toàn Đảng bộ. Đại hội vui mừng được đón đồng chí Thượng tướng Lê Văn Dũng, Bí thư Trung ương Đảng đến dự và phát biểu với Đại hội. Đại hội đã thảo luận, tham gia đóng góp vào Dự thảo các Văn kiện trình Đại hội X của Đảng.

Đại hội đã đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII (2001-2005). Đại hội nhất trí cho rằng: "Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội, chúng ta đã đạt được những thành tựu rất quan trọng có ý nghĩa chính trị - xã hội. Đã chặn đà giảm sút tăng trưởng và duy trì tốc độ phát triển kinh tế khá, quy mô nền kinh tế gấp 2 lần năm 2000; cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển dịch đúng hướng; đã chú trọng khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, từng ngành; phát huy tốt hơn các nguồn lực cho đầu tư phát triển; năng lực sản xuất và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được tăng cường. Các ngành, các vùng kinh tế đều phát triển, trước hết là các vùng kinh tế động lực.

Chất lượng giáo dục, khám chữa bệnh, thực hiện các chính sách xã hội, xóa đói, giảm nghèo được quan tâm và có thêm nhiều thành tựu mới: Đời sống của nhân dân đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ cách mạng tiếp tục được cải thiện.

Quốc phòng - an ninh cơ bản ổn định, lòng dân đã yên hơn sau những sự kiện chính trị - xã hội phức tạp.

Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức Đảng và đảng viên được tăng cường. Hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp có nhiều tiến bộ. Mặt trận và các đoàn thể quần chúng đã tập trung hướng về cơ sở; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố và phát huy.

Những thành tựu đạt được 5 năm qua có ý nghĩa quan trọng, là tiền đề để toàn Đảng bộ, quân và dân trong tỉnh phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ 5 năm tới¹⁹⁾.

Đại hội cũng đã chỉ ra những mặt yếu kém và hạn chế, nguyên nhân của sự yếu kém đó. Đại hội cũng đã rút ra 5 bài học của nhiệm kỳ 2001-2005 và coi đó là những bài học của 20 năm đổi mới ở tỉnh Gia Lai.

Một là: Quán triệt và vận dụng sáng tạo các nghị quyết, chủ trương, chính sách của Đảng vào tình hình thực tế của địa phương; đồng thời phải dám nghĩ, biết làm và dám chịu trách nhiệm; luôn luôn nhạy bén với thực tiễn, tăng cường các biện pháp kiểm tra chỉ đạo sát sao việc tổ chức thực hiện.

Hai là: Đổi mới đồng bộ, có kế thừa và sáng tạo; có nguyên tắc, bước đi, hình thức và cách làm phù hợp, phải vì lợi ích của dân, dựa vào dân và phù hợp với điều kiện và thực tiễn của tỉnh. Phải phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc và những nhân tố mới, mô hình tốt, điển hình tiên tiến; kịp thời tổng kết thực tiễn, đề ra chủ trương, xây dựng đúng đắn để đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới.

Ba là: Huy động mọi nguồn lực vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh nhà, chú ý lợi thế tự nhiên, truyền thống và nguồn lực con người của tỉnh kết hợp phát huy nội lực với khai thác có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài trong đó nội lực là quyết định.

Bốn là: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện nghiêm túc tự phê bình và phê bình; tăng cường đoàn kết nội bộ. Kết hợp chặt chẽ công tác xây dựng Đảng về tổ chức và cán bộ với yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng và hoạt động của hệ thống chính trị.

Năm là: Trong lãnh đạo, chỉ đạo của tỉnh và hoạt động của các cấp, các ngành phải hướng về cơ sở; chống tư tưởng chủ quan mắt cảnh giác, quan liêu, không sát cơ sở, không sát dân; đồng thời cơ sở phải tích cực, chủ động và tự tin trong thực hiện nhiệm vụ chính trị, khắc phục sự tự ty, ỷ lại, dựa dẫm vào cấp trên.

Đại hội đã xác định phương hướng, nhiệm vụ tổng quát cho giai đoạn 2005-2010 như sau: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức Đảng và đảng viên; phát huy dân chủ, xây dựng chính quyền, mặt trận và các đoàn thể vững mạnh toàn diện; tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ; khai thác tiềm năng, lợi thế, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên tạo sự phát triển năng động với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững; cải thiện rõ nét đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của các tầng lớp nhân dân; phấn đấu để sớm trở thành một tỉnh giàu về kinh tế, vững mạnh về quốc phòng - an ninh, chính trị ổn định, văn hóa - xã hội phát triển phồn vinh.

Đại hội cũng xác định mục tiêu chủ yếu của giai đoạn 2006-2015: Coi trọng phát triển nông - lâm nghiệp theo hướng kết hợp giữa mở rộng quy mô với nâng cao chất lượng cây trồng, vật nuôi, phát triển mạnh thủy lợi; đồng thời chuyển trọng tâm đầu tư vào khu vực công nghiệp và dịch vụ mà hướng đột phá là thủy điện, chế biến nông lâm sản, các ngành dịch vụ có lợi thế so sánh gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, tạo việc làm, từng bước cải thiện đời sống nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số²⁰⁾.

Đại hội cũng đã xác định mục tiêu chủ yếu của giai đoạn 2006-2010; đồng thời nêu lên những định hướng và giải pháp phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế chủ yếu; văn hóa xã hội; xây dựng hệ thống chính trị, quốc phòng - an ninh.

Để thực hiện đạt và vượt các mục tiêu, nhiệm vụ của Đại hội XIII đặt ra, Gia Lai sẽ tập trung vào một số giải pháp trọng tâm sau:

- Ưu tiên tăng nguồn lực đầu tư nhằm phát huy lợi thế của những ngành, những lĩnh vực quan trọng như thủy điện, chế biến nông thổ sản, chăn nuôi; gắn phát triển vùng nguyên liệu với giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ. Tập trung đầu tư và có chính sách hỗ trợ đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào phát triển giao thông, thủy lợi phục vụ sản xuất.

- Ban hành các cơ chế chính sách thông thoáng để thu hút đầu tư liên doanh, liên kết với các địa phương trong và ngoài nước; trên cơ sở đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có đạo đức cách mạng trong sáng, giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phát triển kinh tế đi đôi với ưu tiên giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội bức xúc như xóa đói, giảm nghèo; giải quyết đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện đói nghèo; kiên cố hóa trường học...

- Tiếp tục củng cố và tăng cường sức chiến đấu của hệ thống chính trị cơ sở, đề cao vai trò lãnh đạo toàn diện, trực tiếp của các cấp ủy Đảng. Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị để giữ vững ổn định chính trị, nhất là những địa bàn trọng điểm, kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, chương trình của các cấp ủy và chính quyền.

Đại hội đã bầu Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIII gồm 49 đồng chí. Ban Thường vụ Tỉnh ủy khóa XIII gồm 13 đồng chí, đồng chí Hà Sơn Nhìn được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, đồng chí Hà Sơn Nhìn được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng.

Đại hội đã bầu Đoàn đại biểu đi dự Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X gồm 13 đại biểu chính thức và 2 đại biểu dự khuyết.

Kể từ ngày tái lập tỉnh, Gia Lai đứng trước những tiềm năng và cơ hội lớn; đồng thời cũng phải đối mặt với những khó khăn, thách thức không nhỏ, đặc biệt là những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, xã hội những năm gần đây. Cùng với những khó khăn do xuất phát điểm còn thấp so với cả nước về cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của kinh tế xã hội càng làm cho những khó khăn, thách thức trầm trọng hơn. Nhưng với sự nỗ lực phấn đấu không ngừng vươn lên, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Gia Lai đã vượt qua những khó khăn, thử thách, chặn đà giảm sút tăng trưởng và từng bước đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và đã giành được những thành quả to lớn về mọi mặt. Những thành tựu đó làm tiền đề cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Gia Lai bước vào một thời kỳ mới, thời kỳ thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X.

1. Giai đoạn 1976-1990 (tỉnh Gia Lai - Kon Tum); giai đoạn 1991-2007 (tỉnh Gia Lai).
2. Năm 1990 trở về trước đơn vị tính là đồng, năm 1991 về sau đơn vị tính là ngàn đồng.
3. *Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Gia Lai lần thứ X*, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
4. *Báo cáo tình hình, nhiệm vụ của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị đại biểu Đảng bộ giữa nhiệm kỳ*.
5. Trước năm 1990 tính theo giá cố định 1984, năm 1991 trở về sau tính theo giá cố định 1994.
6. Trước năm 1990 tính theo giá cố định 1989, năm 1991 trở về sau tính theo giá cố định 1994.
7. Năm 1990 trở về trước tính theo giá cố định 1989, năm 1991 trở về sau tính theo giá cố định 1994.

8. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ khóa X tại Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XI, Văn kiện Đại hội, tr.24, 25, 71.
9. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ khóa X tại Đại hội đại biểu Đảng bộ lần thứ XI, Văn kiện Đại hội, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai, tr.24, 25, 71.
10. Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai, tr.73.
11. Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XI, lưu tại Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Gia Lai.
12. Báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về tình hình thực hiện Quyết định 659/TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế – xã hội Tây Nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Lưu trữ Tỉnh ủy).
13. Thiệt hại do thiên tai năm 1998 lên đến 81 tỷ đồng (theo Báo cáo số 63-BC/TU ngày 30-12-1998 của Tỉnh ủy Gia Lai).
14. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XI về phương hướng và nhiệm vụ năm 1999 (lưu trữ Tỉnh ủy).
15. Sở công nghiệp Gia Lai "Báo cáo đánh giá tình hình 5 năm (1996-2000) và kế hoạch phát triển từ 2001 – 2005 ngành công nghiệp tỉnh Gia Lai", tr.5.
16. Đảng bộ tỉnh Gia Lai: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XII, tr.28, 29, 30.
17. Đảng bộ tỉnh Gia Lai: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XII, tr.32.
18. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.186.
19. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai: Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Gia Lai lần thứ XIII, Pleiku, 2005, tr.47, 48.
20. Đảng bộ tỉnh Gia Lai, Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, Pleiku, 2005, tr.54-55.